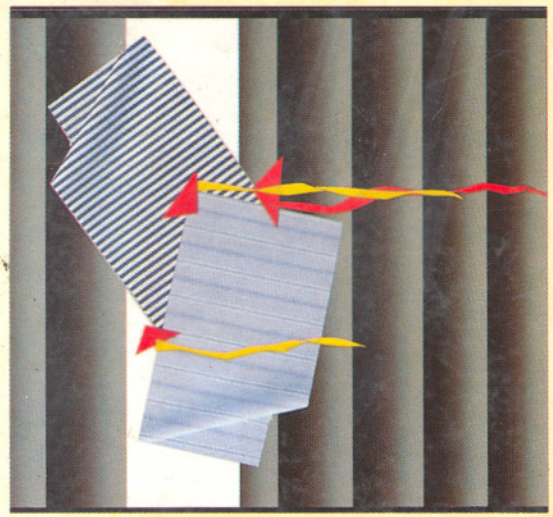
TỪ ĐIỂN DỆT - MAY
ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE TEXTILE & GARMENT DICTIONARY



TỪ ĐIỂN DỆT - MAY

ANH - VIỆT

Khoảng 40 000 thuật ngữ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI - 1996

KHỞI THẢO

Lê Hữu Chiến
Hoàng Thu Hà
Thái Quang Hòe
Phạm Hồng
Trần Mộng Lâm
Bành Tiến Long
Trần Minh Nam
Phạm Hoàng Ninh
Trần Quang Phòng
Nguyễn Trung Thu

CHỈNH LÝ VÀ BỔ SUNG

Lê Mạnh Chiến
Phạm Hồng

TỪ ĐIỂN DỆT - MAY

ANH - VIỆT

(Khoảng 40000 thuật ngữ)

TỪ ĐIỂN DỆT - MAY

ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE
TEXTILE & GARMENT DICTIONARY

About 40000 entries

SCIENCE AND TECHNICS PUBLISHING HOUSE
HANOI - 1996

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Từ điển Dệt - may Anh - Việt được xuất bản nhằm đáp ứng nhu cầu đông đảo bạn đọc sử dụng những tài liệu bằng tiếng Anh thuộc lĩnh vực vật liệu, sợi, dệt, nhuộm, xử lý hóa học, cắt, may... cũng như các lĩnh vực khác có liên quan.

Nhóm biên soạn cuốn Từ điển này gồm các phó giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ và các chuyên gia ngành.

Do kinh nghiệm biên soạn còn ít, cho nên Từ điển không thể tránh khỏi thiết sót.

Chúng tôi xin trân trọng mọi ý kiến đóng góp mà bạn đọc gửi đến cho lần xuất bản tiếp theo.

Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật

Chúng tôi xin chân thành cám ơn sự giúp đỡ quí báu của Khoa Công nghệ Dệt - May Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Viện Công nghiệp Dệt Sợi... và các cộng tác viên của hai cơ quan này.

Các tác giả

We would like to express heartfelt thanks to the Department of Textile - Garment Technology of Hanoi University of Technology, The Textile Research Institute and their collaborators for valuable help.

Authors

A

AATCC (American Association of Textile Chemists and Colourists) Hiệp hội các nhà hóa dệt và nhuộm Mỹ

AATT (American Association for Textile Technology) Hiệp hội công nghệ dệt Mỹ

A .C.; a. c. (alternating current) dòng điện xoay chiều

AC-DC; ac dc dòng điện xoay chiều và dòng điện một chiều

aba vải từ lông lạc đà hoặc lông dê

abbatre rãnh khắc sâu, vân hoa nổi *(trên vải)*

abopon "abopon" *(natri, photphat dùng làm chất dính và chất tăng tính chịu lửa)*

Abrohani muslin Ấn độ "Abrohani"

accelerator chất tăng tốc, chất xúc tác

AC to DC converter bộ biến đổi dòng điện xoay chiều thành dòng điện một chiều

AC electronic voltmeter vôn kế điện tử xoay chiều

AC power supply nguồn điện xoay chiều

ADP (automatic data-processing) sự xử lý dữ liệu tự động

abaca(thuộc) xơ chuối

abaca fibre xơ chuối

Abassi cotton xơ bông mịn Abassi (Ai cập)

abb len từ lông chân sau của cừu

abberation sự lệch, độ lệch, sự chênh lệch, sai số có hệ thống

abbreviate cắt ngắn, rút ngắn, thu gọn

abbreviated spinning qui trình kéo sợi rút ngắn

abbreviiation sự rút ngắn, sự viết tắt, sự mã hóa *(trong kỹ thuật tính toán)*

abdominal leg chân sau con cừu

Abel test phép thử Abel

abelmosk fibre xơ abelmosk, xơ vông vang

Aberdeen hose bít tất len

abietic acid axit abietic

ability khả năng, năng lực

abolition sự thủ tiêu, sự hủy bỏ, sự loại trừ, sự bãi bỏ

abradant vật liệu mài, bột mài

abrade làm trầy (da), cọ xơ ra, mài mòn

abrader máy mài mòn, máy kiểm tra độ mài mòn

abrading sự mài mòn, sự cọ xơ ra

abrasion sự làm trầy (da), sự cọ xơ ra, chỗ bị trầy da, sự mài mòn

abrasion machine máy thí nghiệm mài mòn.

abrasion mark dấu mài mòn

abrasion proof có khả năng chống mài mòn, chịu mài mòn

abrasion pulsator máy thí nghiệm mài mòn bằng xung lực

abrasion resistance sức chống mài mòn, độ bền mài mòn

abrasion resistant có khả năng chống mài mòn, có khả năng chịu mài mòn

abrasion test sự thử mài mòn, sự kiểm tra mài mòn

abrasion tester máy kiểm tra độ mài mòn, máy thử mài mòn

abrasion testing sự kiểm tra mài mòn, sự thử mài mòn

abrasion wear tester máy kiểm tra độ hao mòn do mài mòn

abrasive vật liệu mài mòn, bột mài; nhấp, ráp, làm trầy (da)

abrasive cloth vải nhám

abrasive disk đĩa mài, đá mài tròn

abrasive effect tác dụng mài mòn, hiệu ứng mài mòn

abrasive fabric vải nhám *(để mài)*

abrasive hardness test sự thử độ cứng bằng mài mòn

abrasive paper giấy ráp

abrasive resistance sức chống mài mòn, độ bền mài mòn

abrasive surface mặt mài mòn

abrasive wear sự sờn mòn

abrasive wheel đá mài, đĩa mài

abrupt interruption sự gián đoạn đột ngột

abscissa hoành độ

absence sự vắng mặt, sự thiếu vắng

absence of air sự thiếu vắng không khí

absence of twist sự thiếu độ săn, sự lơi (không xoắn).

absolute tuyệt đối, hoàn toàn, nguyên chất, không hạn chế, không phụ thuộc

absolute address địa chỉ tuyệt đối, địa chỉ cụ thể, địa chỉ thực

absolute air humidity độ ẩm tuyệt đối của không khí

absolute black màu đen tuyệt đối

absolute coding sự mã hóa tuyệt đối, lập trình bằng mã máy

absolute dry weight trọng lượng khô tuyệt đối

absolute error sai số tuyệt đối

absolute humidity độ ẩm tuyệt đối

absolute instrument khí cụ đo có đơn vị tuyệt đối

absolute magnitude giá trị tuyệt đối, độ lớn tuyệt đối

absolute measurement phép đo tuyệt đối

absolute method of measurement phương pháp đo tuyệt đối

absolute standard tiêu chuẩn tuyệt đối, định mức tuyệt đối

absolute unit đơn vị tuyệt đối

absolute value giá trị tuyệt đối

absorb hấp thụ, hút thu

absorb shocks thu hút va đập, triệt tiêu va đập

absorbed energy năng lượng bị hấp thụ

absorbency độ hút thu, khả năng hút thu

absorbent có khả năng hút thu; chất hút thu

absorbent carbon cacbon hoạt tính

absorbent cotton bông hút nước, bông dược dung

absorbent finishing sự xử lý hút ẩm

absorber thiết bị hút thu, thiết bị hấp thu, cơ quan hút thu; bộ giảm xóc

absorbing sự hấp thu, sự hút thu

absorbing agent chất hấp thụ

absorbing capacity khả năng hút thu, năng suất hấp thu

absorption sự hút, sự hút thu, sự hấp thụ

absorption band dải hấp thụ

absorption capacity khả năng hấp thụ

absorption coefficient hệ số hấp thu, hệ số bám, hệ số dính

absorption colour màu hấp thụ

absorption column tháp hấp thụ

absorption constant hằng số hấp thụ

absorption curve đường cong hấp thụ

absorption dyeing sự nhuộm hấp thụ, sự nhuộm bề mặt

absorption dynamometer động lực kế hãm, động lực kế hấp thụ

absorption factor hệ số hấp thụ

absorption filter bộ lọc hấp thụ

absorption hygrometer ẩm kế hấp thụ

absorption lines vạch hút thu, vạch hấp thụ

absorption of dye (sự) hấp thụ thuốc nhuộm

absorption of light sự hấp thụ ánh sáng

absorption of metallic salts sự hấp thụ muối kim loại

absorption of moisture sự hút ẩm

absorption power năng suất hấp thụ

absorption spectrum quang phổ hấp thu

absorption test sự thử khả năng hấp thu

absorptive có tính hút thu, để hấp thụ

absorptive capacity khả năng hấp thụ, năng suất hấp thụ

absorptivity tính hút thu, khả năng hấp thu, hệ số hấp thụ

abstengent chất tẩy giặt

abstract trừu tượng, vật trừu tượng, quan niệm trừu tượng // trừu tượng hóa, tóm lược, trích yếu, chiết ra

abundance sự dồi dào, sự phong phú, sự sung mãn

abundant dồi dào, phong phú, dư dật

abutment mố (cầu), trụ chống, trụ vòm, chân vòng, đế tựa, gót, phần mở rộng *(dệt kim)*

acacia gum nhựa cây keo

acanthine gum nhựa acantin

acary cotton bông acary

accelerant chất tăng tốc, chất xúc tác

accelerate tăng tốc, làm nhanh

accelerated được thúc nhanh, được tăng tốc

accelerated ageing sự lão hóa nhanh

accelerated carriage speed tốc độ cầu nhanh dần *(kéo sợi)*

accelerated motion chuyển động nhanh dần, chuyển động có gia tốc

accerelerated test sự thử gia tăng, sự thử thúc nhanh

accelerating sự tăng tốc, sự thúc nhanh

accelerating agent chất tăng tốc

accelerating contactor rơle tăng tốc

accelerating effect hiệu quả tăng tốc

accelerating force lực tăng tốc

accelerating moment mô men gia tốc

accelerating potencial thế tăng tốc

accelerating spring lò xo tăng tốc

acceleration sự gia tốc, sự tăng tốc, sự thúc nhanh

acceleration counter bộ đo gia tốc

acceleration indicator đồng hồ chỉ báo gia tốc, máy chỉ báo gia tốc

acceleration measurement sự đo gia tốc

acceleration trasducer bộ cảm biến gia tốc, bộ cảm nhận gia tốc.

acceleration unit đơn vị gia tốc.

accelerator chất tăng tốc; bộ tăng tốc.

accept nhận, chấp nhận, thừa nhận, thu nhận

acceptability khả năng thu nhận, khả năng tiếp nhận.

acceptable có thể nhận, có thể chấp nhận

acceptable deviation độ lệch có thể chấp nhận.

acceptable quality chất lượng có thể chấp nhận được, phẩm chất vừa ý

acceptance sự thu nhận, sự nghiệm thu, sự chấp nhận, hối phiếu đã chấp nhận.

acceptance test phép thử để nghiệm thu.

acceptor chất nhận.

access cửa vào, đường vào, sự cho vào, sự truy cập các dữ liệu.

access of air cửa vào không khí, lối vào của không khí.

access speed tốc độ truy cập

accesibility tính dễ tiếp nhận, khả năng tiếp nhận.

accessible có thể tiếp nhận.

accessories đồ gá lắp, phụ tùng, trang thiết bị phụ.

accessory thứ yếu, phụ, thêm vào, phụ tùng, phụ kiện.

accessory equipment thiết bị phụ trợ, thiết bị phụ

accident sự hỏng hóc, sự cố, sự kiện bất ngờ, tai nạn.

accident prevention sự phòng ngừa tai nạn.

accidental tình cờ, ngẫu nhiên, bất ngờ, phụ thuộc, không chủ yếu.

accidental colour màu ngẫu sinh

accidental error sai số ngẫu nhiên.

accidental pressure sự ép ngẫu nhiên, sức ép ngẫu nhiên.

acco hợp chất muối bari dùng để ăn mòn.

accomine "accomaino" *(sản phẩm trung tính sunfo hóa parafin).*

accomodate điều tiết, thích ứng, làm cho phù hợp, làm cho thích nghi

accomodation sự điều tiết, sự thích ứng, sự thích nghi, tiện nghi, sự tiện lợi, sự thuận tiện, chỗ trọ, chỗ ăn ở, món tiền cho vay

accompolish hoàn thành, làm xong, thực hiện xong, đạt tới

according to sample theo mẫu thử.

accordion pleating sự kếp nếp trên trang phục.

accordion fabric vải dệt kim nền; vải có nếp gấp nhỏ, kiểu dệt "gấp nếp".

accosize (hãng) "accosaizơ" *(axit polyacrylic tan được trong nước dùng để xử lý len).*

account sự tính toán, sự thanh toán, bản kê khai, bản báo cáo, tài khoản, số tiền gửi, sổ sách kế toán.

accozine "accozain" *(chất pha chế trên cơ sở bazơ piridin dùng làm chất thấm và chất định hình khi nhuộm)*

accrometer "acromet" *(dụng cụ xác định độ bền đứt của sợi và vải.)*

accumulate tích lũy, tích tụ.

accumulation sự tích lũy, sự tích tụ, sự gom nhặt.

accumulation of fibres sự tích tụ xơ.

accumulator ắc-quy; bộ tích lũy, bộ trữ, bộ cộng, máy đếm tích lũy, người tích lũy.

accumulator register bộ ghi tích trữ, thanh ghi bộ cộng, thanh ghi tích lũy.

accuracy độ chính xác, tính chuẩn xác.

accuracy grade độ chính xác, cấp chính xác.

accuracy of alignment độ chính xác khi đóng hàng chỉnh.

accuracy of dimension độ chính xác về kích thước

accuracy of instrument độ chính xác của khí cụ đo

accuracy of measurement độ chính xác của phép đo, độ chính xác của hệ đo.

accuracy of reading độ chính xác của phép đọc.

accuracy of registration độ ghi chính xác của phép ghi.

accuracy of repeat độ chính xác của rapo.

accuracy rate mức độ chính xác, chính xác.

accurate chính xác, đúng.

accurate adjustment sự hiệu chỉnh chính xác, sự điều chỉnh chính xác.

accurate dimension kích thước chính xác.

accurate registration sự ghi chính xác.

accurate setting sự hiệu chỉnh chính xác.

accurate shade matching sự phối chọn màu chính xác.

acetaldehyde andehit axetic, C_2H_2O.

acelba "axelba" *(xơ vitcô axêtyl hóa).*

Acele "axila" *(tơ và xơ axêtat, tên thương mại của Mỹ)*

acesil "axesil" *(tơ bóng axêtat).*

aceta "axeta" *(tơ axêtat).*

acetacell "axetaxell" *(xenlulo dùng để sản xuất xơ axêtat).*

acetamide amit của a xít axetamit axêtic CH_3CONH_2.

acetanil "axetanil" *(nhóm thuốc nhuộm axêtat dùng để nhuộm hỗn hợp có xơ axêtat)*

acetanilide axetanilit, antifibrin, $C_6H_5NH.CO.CH_3$

acetate axetat

acetate cellulose axetat xenluloza

acetate cellulose fibre xơ axêtat xenluloza

acetate dye thuốc nhuộm vải axetat

acetate fibre xơ axêtat

acetate silk tơ axetat

acetate filament tơ phila,măng axêtat

acetate wool len axetat

acetate rayon tơ axetat

acetate staple fibre xơ axêtat cắt ngắn

acetic acid axit axetic

acetic acid ethyl ester este etyl axetat

acetic acid tannin solution dung dịch axit axetic và tamin

acetic aldehyde andehit axetic.

acetic anhydride anhidrit axetic, $(CH_3CO)_2O$.

acetic ether ete axetic.

acetify axetic hóa.

acetone axeton CH_3COCH_3.

acetoquinone dye thuốc nhuộm axetoquinon.

acetyl (gốc) axetyl.

acetyl cellulose axetyl xenluloza

acetyl chloride axetylclorua.

acetyl dye thuốc nhuộm axetyl.

acetyl fibre xơ axetyl

acetyl group nhóm axetyl

acetyl number chỉ số axetyl

acetylate axetyl hóa; sản phẩm axetyl hóa.

acetylated được axetyl hóa.

acetylated cotton xơ bông đã được axêtyl hóa.

acetylation sự axetyl hóa.

acetylator thiết bị axetyl hóa

acetylene axetilen C_2H_2.

acetylene black bột đen axetilen, muội axetilen.

acetylene dye thuốc nhuộm axetilen.

acetylizer thiết bị axetyl hóa

acetylon "axetilon" *(nhóm thuốc nhuộm trực tiếp dùng cho xơ axêtat).*

acetyloxide anhydrit axetic $(CH_3CO)_2O$.

acidacol "axidacol" *(nhóm thuốc nhuộm azo axit dùng cho xơ nguồn gốc động vật).*

achromatic không màu.

acid axit.

acid absorbing sự hấp thụ axit.

acid acceptor chất hấp thụ axit

acid ageing chưng hấp trong môi trường axit, chưng hấp axit.

acid ager máy chưng hấp (để hiện mầu) trong môi trường axit.

acid and neutral dyeing dye thuốc nhuộm từ môi trường axit và trung tính.

acid anhydride anhidrit axit, axit axit.

acid anthracene dye thuốc nhuộm antraxen axit.

acid ashing sự hóa tro bằng axit.

acid bath bể dung dịch axit.

acid bath development xử lí hiện mầu trong dung dịch axit.

acid bath spinning sự kéo tơ trong dung dịch axit

acid bath treatment xử lí trong dung dịch axit.

acid binding agent chất liên kết axit.

acid boiling sự nấu axit.

acid brightening sự tăng độ bóng bằng axit

acid brittleness tính dòn do axit

acid catalyst chất xúc tác axit.

acid centrifuge máy ly tâm cho thí nghiệm với axit.

acid free không có axit.

acid chloride clorua axit.

acid chllorinating sự clo hóa trong môi trường axit.

acid chlorine bleach tẩy trắng bằng clo trong môi trường axit.

acid chrome dye thuốc nhuộm crom có tính axit.

acid container bể chứa axit.

acid content hàm lượng axit.

acid corrosion sự ăn mòn do axit.

acid damage tổn thất do axit.

acid developing bath bể dung dịch axit để hiện màu thuốc nhuộm.

acid development sự hiện màu bằng axit.

acid dye thuốc nhuộm có tính axit.

acid dyeable fibres các loại xơ nhuộm được bằng thuốc nhuộm có tính axit

acid dyeing nhuộm bằng thuốc nhuộm có tính axit.

acid ester ester axit.

acid etching sự bóc màu bằng axit.

acid fading sự phai màu do hơi axit.

acid-free không có axit.

acid fulling sự xử lí tạo nỉ *(làm dầy vải len)* trong môi trường axit.

acid fumes hơi axit, "khói" axit.

acid group nhóm axit.

acid hydroextractor máy li tâm dùng cho việc vầy vắt axit.

acid-light dyestuffs thuốc nhuộm có tính axit và chịu được ánh sáng.

acid liquor dung dịch axit.

acid medium môi trường axit.

acid milling xử lí lắm dầy *(tạo nỉ vải len)* trong môi trường axit.

acid milling dyes thuốc nhuộm bền vững khi xử lí tạo nỉ *(làm dầy vải len)* trong môi trường axit.

acid modification sự biến đổi tính axit.

acid mordant dye thuốc nhuộm cầm mầu. có tính axit.

acid number chỉ số axit.

acid peroxide bleaching sự tẩy trắng bằng peoxit trong môi trường axit.

acid precipitation bath bể lắng axit.

acid pickling sự ngâm tẩm axit

acid process xử lí trong môi trường axit xử lí bằng axit.

acid -proof fabric vải chịu được axit.

acid-proof clothing quần áo chịu được axit *(bảo hộ lao động)*.

acid-proof coating lớp phủ chịu được axit.

acid pump bơm axit.

acid radical gốc axit.

acid reaction phản ứng axit.

acid recovery plant thiết bị tái sinh thu hồi axit.

acid-resistant bền với axit.

acid recuperation plant thiết bị tái sinh axit.

acid residue cặn axit.

acid resistance tính chịu được axit.

acid rising sự súc rửa bằng axit

acid shock bath bể dung dịch sốc axit.

acid shock dyeing method phương pháp nhuốm "sốc" axit.

acid shock fixation sự gắn mầu bằng cách nhúng nhanh trong dung dịch axit.

acid shock padding method phương pháp ngấm ép "sốc" axit.

acid shock process sự xử lý "sốc" axit *(nhúng nhanh vào dung dịch axit nóng)*

acid soap xà phòng axit

acid solubity độ hòa tan trong axit.

acid spinning process phương pháp hình thành tơ bằng axit.

acid stain rét bẩn do axit.

acid steam hơi axit.

acid steam developing hiện màu trong hơi axit.

acid steam printing method phương pháp in hoa trong hơi axit.

acid steaming sự hấp hơi axit.

acid steeping công đoạn ngâm vải len trong dung dịch axit *(xử lí khử xơ sợi thực vật và các tạp chất khỏi len)*.

acid treatment xử lí trong axit.

acid value chỉ số axit.

acid vapour hơi axit.

acid washing-off giặt axit.

acid-water mixture hỗn hợp axit và nước.

acid wool dye thuốc nhuộm len có tính axit.

acid wool scouring giặt len trong môi trường axit.

acid yellow có màu vàng của axit.

acidacol fast "axidacol bền vững" *(nhóm thuốc nhuộm azo axit có độ bền cao)*.

acidic (thuộc) axit.

acidifier chất axit hóa; thiết bị axit hóa.

acidify axit hóa.

acidifying sự axit hóa.

acidimeter tỷ trọng kế dùng cho axit.

acidimetry phép định phân axit, phép chuẩn độ axit.

acidity tính axit, độ axit.

acidulate axit hóa.

acidoin "axidoin" thuốc nhuộm môi giới dùng cho len.

acidol 25-A "axidol 25-A" *(muối của axit béo và amin bậc ba, dùng làm chất ngấm và chất xử lý)*.

acidolen "axidolen" *(dầu sulfonic hóa)*.

acidolysis sự phân giải axit

acidometer tỷ trọng kế axit, khí cụ đo tỷ trọng axit.

acidophile bacteria vi khuẩn chịu được axit.

acidulate axit hóa.

acme dye thuốc nhuộm cao cấp.

acoustic (thuộc) âm thanh, âm học.

acoustic energy năng lượng âm thanh.

acoustic resistance âm trở, độ cản trở âm thanh.

acoustic vibration rung động âm thanh, dao động âm thanh.

acoustics âm học, khoa học về âm thanh.

acquire được, giành được, thu được, đạt được, kiếm được.

acrawax C sáp acra C (dùng làm chất ky nước).

Acri cotton bông Acri (Xy-ri).

acridic acid axit acridic.

acridine acridin $(C_6H_4)_2NCH$.

acridine dye thuốc nhuộm acridin.

acrilan "acrilan" (*xơ do đồng trùng hợp acrilonitril với vinilaxêtat*).

acron "acron" (tơ viscô).

across-the-line sự nối trực tiếp (vào lưới).

across warp hướng sợi ngang.

acronyl DAC-25 "acronil DAC-25" (*hỗn hợp các chất hoạt tính bề mặt để tạo bọt và làm phân tán thuốc nhuộm axêtat*).

acrylate acrylat.

acrylosc A-1 "acrilos A-1" (*dung dịch 25% axit polyacrilic dùng làm chất hồ sợi polyamit*).

acrylic acrylic.

acrylic acid axit acrylic.

acrylic compound hợp chất acrylic.

acrylic fibre xơ acrylic.

acrylic resin nhựa acrylic.

acrylics xơ sợi acrylic.

acrylonitrile acrylonitril.

acrylonitrile fibre xơ acrylonitrin. xơ . acrylic.

acrytex hồ trên cơ sở các polime của axitacrilic và metacrilic (*dùng cho sợi polyamit*).

actinic decomposition sự phân giải quang hóa.

actinity tính quang hóa.

action sự tác động, tác dụng, sự hoạt động, thao tác.

action of light tác dụng của ánh sáng, ảnh hưởng của ánh sáng.

activate hoạt hóa, làm hoạt động, kích hoạt, kích động,

activated được hoạt hóa, đã được kích thích.

activated carbon cacbon hoạt hóa.

activating action tác động kích thích, tác dụng kích thích, tác dụng kích hoạt.

activating bleaching agent chất tẩy trắng hoạt hóa.

activating reagent chất hoạt hóa.

activation sự hoạt hóa.

activation energy năng lượng hoạt hóa.

activator chất hoạt hóa.

active có hoạt tính, hữu hiệu, tích cực.

activate carbon than hoạt tính.

active chlorine clo tự do, clo hoạt động, clo hoạt tính.

active ingredients chất độn có hoạt tính.

active oxygen oxi hoạt tính, oxi hoạt hóa.

active zone vùng hoạt động; vùng tác dụng.

activine "activin" (*một chất hoạt hóa*).

activity hoạt tính, hoạt độ.

activity coefficient hệ số hoạt độ.

activol "activol" (*muối natri của axit alkilnaph talinsulfonic, dùng làm chất ngấm*).

acto "acto" (*nhóm muối của các sản phẩm dầu hỏa sulfo dẫn xuất dùng làm chất khuếch tán, rửa và ngấm*).

actual thật sự, thực tế, hiện tại, hiện thời.

actual angular velocity tốc độ góc thực tế.

actual cost chi phí thực tế.

actual fineness độ mảnh thực tế.

actual load tải trọng thực.

actual output công suất thực tế, công suất hữu ích, hiệu suất.

actual power công suất thực tế, công suất hữu ích.

actual range phạm vi hữu ích, khoảng hữu ích.

actual size kích thước thực tế, cỡ thực tế.

actual speed tốc độ thực tế, vận tốc thực tế.

actual twist độ săn thực tế.

actual value giá trị thực tế.

actual weight trọng lượng thực tế.

actual yarn count chỉ số thực tế của sợi.

actuate dẫn động, vận hành, kích động, thúc đẩy, khởi động.

actuated by hand được khởi động bằng tay, được điều khiển bằng tay.

actuated by power được khởi động bằng động cơ, được khởi động bằng cơ giới.

actuating sự khởi động, sự vận hành, sự dẫn động, sự thao tác, sự bảo quản, sự làm việc.

actuating appliance thiết bị điều khiển, thiết bị khởi động, bộ phận khởi động, bộ phận điều khiển.

actuating arm tay đòn tác dụng, tay đòn dẫn động, tay đòn khởi động.

actuating cam cam cần đẩy, cam dẫn động.

actuating circuit mạch điều khiển, mạch khởi động.

actuating key phím điều khiển, phím khởi động.

actuating lever cần khởi động.

actuating motor động cơ khởi động.

actuating push-button nút đẩy khởi động, nút ấn khởi động.

actuating quantity đại lượng tác dụng, đại lượng khởi động, đại lượng kích thích.

actuation sự điều chỉnh, sự điều hành, sự đưa vào hoạt động, sự khởi động, sự kích thích.

actuator bộ điều khiển, bộ kích thích, cơ cấu khởi động, hệ khởi động.

acute sắc, nhạy, nhọn.

acute angle góc nhọn.

acyclic không vòng.

acylate axyl hóa.

acylating agent chất axyl hóa.

acylation sự axyl hóa.

adapt làm thích hợp, làm thích nghi, sửa lắp, lắp vào.

adaptability khả năng thích ứng, tính dễ thích ứng.

adaptable dễ thích ứng.

adaptation sự thích nghi, sự thích ứng, sự lắp vào, sự sửa lại cho phù hợp.

adapter ống lồng, chi tiết chuyển tiếp, đầu nối, bộ thích ứng, bộ tiếp hợp.

adapter bearing ổ đỡ có ống nối kẹp chặt.

adapter conector đầu nối chuyển tiếp

adapter sleeve ống nối lồng thu gọn, ống lót chuyển nối thích hợp.

adaptive control sự điều khiển thích ứng.

adaptive optimization sự tối ưu hóa thích ứng.

adaptive system hệ thống tự thích ứng.

adarsa muselin Ấn Độ "adarsa" (*chất lượng cao*).

adatis muselin Ấn Độ "adatis" (*từ sợi chỉ số cao*).

adcelane "adxelan" (*nhóm thuốc nhuộm mới giới thiên nhiên*).

add cộng, thêm vào, làm tăng thêm.

added floats sợi dọc đan thêu.

added twist sự xoắn thêm, sự xe xoắn thêu

add-on sự tăng trọng, tỷ lệ hồ; sự tăng, gia số, gia lượng.

adder bộ cộng, mạch cộng.

addition sự cộng thêm, sự cho thêm; chất phụ gia

addition agent chất phụ gia

addition compound hợp chất cộng

addition of auxiliaries sự thêm chất hỗ trợ

addition polimer polime cộng.

addition polymerisation sự trùng hợp cộng, sự polime hóa cộng

addition product sản phẩm cộng

additional (thuộc) thêm, phụ

additional agent chất phụ gia

additional feeding sự nạp thêm, sự cấp bổ sung

additional load tải trọng bổ sung, nạp liệu bổ sung

additional sateen vân đoạn tăng, vân đoạn bổ sung.

additional set lược phụ (*dệt*), thiết bị phụ, dụng cụ phụ, phần bổ sung.

additional twisting sự xe săn thêm.

additional selvedge threads sợi biên mắc thêm.

additive chất cho thêm, chất phụ gia, (thuộc) phụ gia, bổ sung

additive compound hợp chất cộng

additive method phương pháp cộng

additive product sản phẩm cộng

Adelaide wool lông cừu mịn Adelaid *(sản phẩm của Australia)*.

adequacy sự tương hợp, sự thích hợp, sự thỏa đáng, sự vừa đủ.

adequate thích hợp, phù hợp, tương xứng, thỏa đáng

adequate memory bộ nhớ thích hợp, bộ nhớ có đủ dung tích

adetotane "adetotan" *(phần chiết của tanin thiên nhiên)*

adehere dính kết, dính chặt, bám chặt

adherence sự dính chặt, sự bám chặt, sự nối khớp

adherent dính chặt, bám chặt

adherent yarn sợi dính

adhering foreign matter tạp chất dính

adhering of dye to machine parts sự dính bám thuốc nhuộm vào các bộ phận máy

adhesion sự bám dính, lực bám dính, sự cố kết, lực cố kết.

adhesion promotor chất tăng độ dính

addhesion test thử nghiệm bám dính.

adhesion water nước bám, nước dính

adhesive chất hồ dán, chất keo, dính, bám.

adhesive bonded fabric vải kết dính *(không dệt)*.

adhesive bonding liên kết bằng chất kết dính

adhesive capacity khả năng dính, bám

adhesive force lực bám, dính

adhesive lamination of foam sự cán dính kết vải bằng màng bọt

adhesive layer lớp bám, lớp dính

adhesive paste hồ dán

adhesive poder bột bám dính

adhesive power, adhesive strength cường độ bám dính, lực dính bám

adhesive substance chất dính bám; chất hồ dán

adhesive surface bề mặt bám dính

adhesive tape băng dính

adhesive thermo-plastic resin nhựa nhiệt dẻo bám dính

adhesive tension sức căng bám dính

adhesiveness tính kết dính, tính dính bám

ad-hock in hoa thủ công trên vải Jacca

adiabatic drying sự sấy đoạn nhiệt

adiabatic extrusion sự đùn ép đoạn nhiệt

adipic acid axit adipic

adipic acid fibre xơ của axit adipic

adjacent lân cận, sát liền, tiếp giáp

adjacent angle góc kề

adfective dye thuốc nhuộm gián tiếp.

adjoining sát liền, tiếp giáp, bên cạnh

adjust điều chỉnh, chỉnh lý, hiệu chuẩn

adjust the bath điều chỉnh dung dịch

adjust the pH-value điều chỉnh độ pH

adjustable có thể điều chỉnh được, có thể làm khớp được, có thể làm cho thích hợp

adjustable beam carrier giá trục mắc di động

adjustable bearing ổ đỡ điều chỉnh, được

adjustable clamping plate đĩa kẹp điều chỉnh được, bàn kẹp điều chỉnh được

adjustable comber board bảng lỗ di động *(trên máy Jácca)*

adjustable dog móc điều chỉnh được, cữ có thể điều chỉnh được, chốt điều chỉnh được, cơ cấu kẹp điều chỉnh được

adjustable fastener móc cài điều chỉnh được, mỏ kẹp điều chỉnh được, bộ phận nâng điều chỉnh được

adjustable grid of Jacquard machine lưới di động của máy Jacca

adjustable knife dao điều chỉnh được

adjustable lever đòn bẩy điều chỉnh được, tay đòn điều chỉnh được

adjustable reed khổ có răng di động

adjustable resistance điện trở điều chỉnh được

adjustable scale thang chia độ điều chỉnh được, thước tỷ lệ điều chỉnh được

adjustable slider con trượt (thanh trượt, thang trượt) điều chỉnh được

adjustable speed vận tốc điều chỉnh được

adjustable speed motor động cơ có tốc độ điều chỉnh được

adjustable speed range khoảng điều chỉnh tốc độ, phạm vi tốc độ điều chỉnh được

adjustable stop bản chắn điều chỉnh được

adjustable tension dryer máy sấy điều chỉnh được sức căng vải

adjustable thread traverse đường dẫn chỉ điều chỉnh được, đường có khả năng điều chỉnh của cơ cấu dẫn chỉ

adjusted được điều chỉnh, được hiệu chỉnh, được làm khớp

adjuster bộ điều chỉnh; thợ điều chỉnh

adjusting sự điều chỉnh, sự hiệu chỉnh.

adjusting arm tay đòn điều chỉnh, đòn bẩy điều chỉnh

adjusting board đĩa điều chỉnh, bảng điều chỉnh, tấm điều chỉnh

adjusting collar vòng điều chỉnh

adjusting device thiết bị điều chỉnh, dụng cụ điều chỉnh

adjusting element chi tiết điều chỉnh, bộ phận điều chỉnh

adjusting hoop đai điều chỉnh

adjusting lever đòn bẩy điều chỉnh, tay đòn điều chỉnh

adjusting motion chuyển động điều chỉnh, hành trình điều chỉnh, cơ cấu điều chỉnh *(dệt kim)*

adjusting nut êcu điều chỉnh

adjusting piece chi tiết điều chỉnh, vòng lắp giữa, chi tiết ép, vật ép

adjusting plate đĩa nắn thẳng, đĩa điều chỉnh

adjusting point điểm điều chỉnh

adjusting process qúa trình điều chỉnh

adjusting range khoảng điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh

adjusting ring vòng cách điều chỉnh, vòng điều chỉnh

adjusting rod thanh điều chỉnh, cần điều chỉnh

adjusting screw buồng điều chỉnh

adjusting slot kẽ hở điều chỉnh, khe hở điều chỉnh

adjus spring lò xo điều chỉnh

adjusting wheel bánh xe điều chỉnh

adjustment sự điều chỉnh, sự hiệu chỉnh

adjustment band dải băng điều chỉnh

adjustment gear bánh răng điều chỉnh, cơ cấu điều chỉnh

adjustment lever đòn bẩy điều chỉnh, tay đòn điều chỉnh

adjustment range khoảng điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh

adjustment ring vòng điều chỉnh, vòng cách điều chỉnh

admissible error sai số cho phép; sai số chấp nhận được.

admissible moisture content hàm lượng ẩm cho phép, hàm lượng chấp nhận được

admissible overspeed tốc độ vượt cho phép

admission sự nhận, sự nạp, sự dẫn vào, sự tiến (dao) sự ăn (dao)

admission pipe ống dẫn vào

admission port lỗ dẫn vào, kênh dẫn vào

admission valve van dẫn nạp, van dẫn vào

admit nhận vào, cho vào, nạp vào

admit steam cấp hơi; cho hơi vào

admittance meter máy đo độ dẫn nạp

admitted region of deviations phạm vi sai lệch cho phép, khoảng sai lệch cho vào

admix trộn lẫn, phối hợp, hỗn hợp

admixture sự trộn lẫn, sự hỗn hợp, chất hỗn hợp, chất pha trộn

adorn trang hoàng, tô điểm, trang điểm

adornment vật trang hoàng, đồ trang điểm, sự tô điểm, sự trang sức

adras vải bóng "adras " nửa tơ (Ấn độ)

Adria ribs kiểu dệt vân điểm tăng Adria, kiểu dệt Adria (dệt)

Adria weave kiểu dệt adria; vải adria

adsorb hấp phụ

adsorbability năng lực hấp phụ

adsorbability sequence trình tự năng lực hấp phụ

adsorbate vật hấp phụ

adsorbent chất hấp phụ

adsorbing sự hấp phụ

adsorbing agent chất hấp phụ

adsorbing capacity khả năng hấp phụ, dung lượng hấp phụ

adsorption tác dụng hấp phụ.

adsorption analysis phép phân tích hấp phụ

adsorption chromatography phép sắc ký hấp phụ

adsorption compound hợp chất hấp phụ

adsorption property tính chất hấp phụ

adsorptivity tính hấp phụ, độ hấp phụ

adulterant chất lẫn tạp

adulterate trộn lẫn các chất phụ

adulteration sự lẫn tạp

advance sự tiến tới, sự tăng (giá) sự chuyển động tiến, sự vượt sớm, tiền tạm ứng; đưa lên, tăng lên, trả tiền trước

advance mechanism cơ cấu chuyển động tiến, cơ cấu chạy dao

advance motion sự tịnh tiến, lượng ăn dao, chuyển động tiến

advance movement chuyển động tịnh tiến, lượng chạy dao, chuyển động tiến

advance pawl con cóc (vấu tỳ) dùng để dẫn tiến

advawet NA-6 "advavet NA-6" (*ete poglicol phức dùng làm chất ngấm*)

adverse có hại, bất lợi, đối lập, ngược

adverse behaviour sự bảo hành không thuận lợi, cách vận hành không thuận lợi, sự cất giữ không thuận lợi

advisable thích hợp, đáng theo.

advisory service phòng tư vấn, sở tư vấn

aerate hong gió, thông khí; ngâm khí.

aerated được hong gió, chứa không khí

aerated plastics chất dẻo rỗng xốp

aerated rayon tơ vixcô rỗng (*có không khí bên trong*)

aerated retting ngâm thoáng khí (*trong sơ chế xơ li-le*).

aerating hong gió, thông khí.

aetation sự hong gió, sự thông khí.

aerobic ưa khí.

aerobic retting bacteria vi khuẩn háo khí giúp ngâm tầm.

aerometer tỉ trọng kế chất khí.

aerophane vải "aerofan" (*thể mỏng bằng tơ có nhuộm màu*).

aeroset "aeroset" (*nhóm nhựa xử lý hoàn tất dùng để làm giảm sự phai màu, giảm độ co và độ nhàu của vải*).

aerosol sol khí.

aerosol 18 "aerozol 18" (*natri H-Octadexyldisulfosuxinat dùng làm chất tẩy rửa và tạo nhũ*).

aerosol 22 "aerozol 22" (*natri H-octadexyl-, N-1,2 dicacboxyetyl-sulfonat dùng làm chất ngấm hoạt tính anion và tạo bọt*).

aerosol AS "aerozol AS" (*Natri izopropyl naftalinsulfonat dùng làm*

chất ngấm hoạt tính anion tan trong nước).

aerosol C-61 "aerozol C61" *(phức chất etyl hóa của alkylguanidinamin, để tăng độ phân tán của các pigment và tăng độ ngấm của xơ và vải trong dung dịch axit).*

aerosol generator máy tạo sol khí.

aerosol IB "aerozol IB" *(natri dibutylsulfosuxinat dùng làm chất ngấm).*

aerosol MA "aerozol MA" *(natri dihexylsulfosuxinat dùng làm chất ngấm hoạt tính cation).*

aerosol OS "aerozol OS" *(muối natri của axit izopropylnaftalin sulfonic, dùng làm chất ngấm hoạt tính anion).*

aerosol OT "aerozol OT" *(natri dioctylsulfosuxinat dùng làm chất ngấm).*

aerosol SE "aerozol SE" *(streaamilopropyldimetyl betaoxyetyl-amoniclorua, dùng làm chất ngấm rửa và diệt vi khuẩn cho xơ và giấy).*

aerotex "aerotex " *(chất xử lý chống nhàu vải).*

aerotex accelerator chất tăng tốc "aerotex " *(chất xúc tác vô cơ dùng để xử lý chống nhàu).*

aesthetic property tính chất thẩm mỹ.

affect ảnh hưởng đến, tác động đến.

affect detrimentally tác động bất lợi, làm ảnh hưởng bất lợi.

affinity ái lực.

affinity chromatography phép sắc ký ái lực.

affinity to dyes ái lực với thuốc nhuộm.

affinity to fibre ái lực với xơ sợi.

affritas afritas *(một dạng bông phế).*

afghaline (kiểu dệt) afgalen.

Afghan carpet khảm afgan.

afracal "afracal" *(alkylaryl sulfonat, dùng làm chất rửa hoạt tính anion).*

African bonstring hemp cây agave châu Phi.

African cotton bông châu Phi.

Africander sheep cừu Nam Phi

after backwashing sự giặt lại len *(sau khi chải kỹ)*

after-bleach(ing) tẩy trắng bổ sung.

afterboarding sự cố định tiếp theo *(thí dụ ở bít tất dài)*

after-brightening sự tăng trắng bổ sung.

after-burning sự cháy âm ỉ, sự cháy chưa hết.

after-chlorination sự clo hóa bổ sung.

after-contraction sự co về sau.

after-drying sự sấy kết thúc, sấy bổ sung.

after-firing sự cháy âm ỉ, sự cháy không hoàn toàn.

after-raise chải kết thúc, sự chải lần cuối

after-flame sự cháy hoàn toàn *(khi thử tính chịu lửa).*

after-retting sự ngâm bổ sung

after-saponification sự xà phòng hóa bổ sung.

after-soaping sự giặt xà phòng bổ sung, sự giặt xà phòng kết thúc.

after-stretching sự kéo dài tiếp theo *(tơ từ sợi hóa học).*

after-twisting sự xe lại.

after-welt sự gia cố miệng tất.

afterbleaching sự tẩy trắng bổ sung.

afterchrome crom hóa sau nhuộm.

afterchome dyeing nhuộm có crom hóa sau.

afterchromed được crom hóa bổ sung.

afterchromed dye thuốc nhuộm crom hóa sau, thuốc nhuộm crom.

afterchroming sự crom hóa bổ sung.

afterchroming dye thuốc nhuộm crom hóa sau, thuốc nhuộm crom.

aftercopper xử lí sau bằng đồng.

aftercoppering dye thuốc nhuộm xử lí sau bằng muối đồng.

aftercoupling sự hiện màu thuốc nhuộm.

afterdulling sự làm mờ bổ sung.

aftereffect hiệu ứng thứ cấp, hiệu qủa bậc hai.

aftermilling xử lí làm dầy (tạo nỉ) vải len bổ sung.

afternoon dress quần áo buổi chiều.

aftertreat xử lí sau, xử lí bổ sung.

aftertreating agent chất xử lí sau khi nhuộm.

aftertreating bath bể dung dịch xử lí sau khi nhuộm.

aftertwist sự xe thêm.

after-wash rửa tiếp theo, rửa hoàn tất.

afterwelt sự viền miệng tất, sự tăng bền miệng tất.

agadine "agadin" *(hỗn hợp các polyamit với các chất dẻo hóa ở trạng thái lỏng dùng hãm thuốc nhuộm trên tơ axêtat).*

agave cây agave.

agave fibre xơ cứng agave.

age tuổi, sự chín muồi, hóa già, lão hóa.

age-development sự hiện hình bằng chưng hấp.

ageing sự lão hóa; sự chưng hấp *(sau khi in).*

ageing bin buồng chưng hấp

ageing oven thùng chưng hấp

ageing period chu kỳ lão hóa.

ageing process quá trình chưng hấp.

ageing property tính chất lão hóa

ageing resistance sự chống lão hóa.

ageing tendency xu hướng lão hóa.

ageing time thời gian lão hóa, thời gian chưng hấp.

ageing treatment qui trình chưng hấp.

agenda quy trình thao tác

agent chất, hóa chất, tác nhân.

agent for accelerating fixation chất tăng cường gắn màu.

agent for controling the pH-value chất điều chỉnh độ pH dung dịch.

agent for pasting chất làm hồ.

ager máy chưng hấp.

agglomerant chất làm kết tụ.

agglomerate khối kết tụ; kết tụ.

agglomeration sự vón, sự kết tụ.

agglutinant chất dính, chất keo, chất hồ.

agglutinate dính kết.

agglutination of silk sự kết dính tơ tằm.

aggregate sự tập hợp, chất kết tụ, vật kết tụ; tập hợp, kết tụ.

aggregation sự kết tụ, sự ngưng tụ.

agilon "agilon" *(sợi xốp polyamit).*

aging sự chín, sự già cỗi, (sự) lão hóa; độ mòn.

agitate khuấy.

agitating besom chổi khuấy.

agitating brush bàn chải khuấy.

agitating the cocoons sự khuấy kén tằm.

agitation sự khuấy trộn.

agitator bộ phận khuấy, máy khuấy trộn.

aglet mảnh bịt đầu dây; dây tua *(ở quần phục).*

Agra carpet thảm Agra *(của Ấn Độ có tuyết lông dày).*

agricultural net mạng lưới nông nghiệp.

ahcochrome "ahcocrom" *(nhóm thuốc nhuộm môi giới crôm).*

ahcofix A "ahcofix A" *(phản ngưng, amit dùng để cố định thuốc nhuộm).*

ahcol "ahcol" *(dầu thải dầu, dẫn xuất sulfo dùng làm chất xử lý hoàn tất và chất trợ khi nhuộm).*

ahcolein "ahcolein" *(nhóm dầu sulfua hóa dùng làm chất xử lý hoàn tất).*

ahcomer "ahcomer" *(crezol dẫn xuất dùng làm chất ngấm khi làm bóng và làm chất trợ khi nhuộm).*

ahcopel "ahcopel" *(như tương tự hỗn hợp nhân axêtat với parafin để tăng tính kỵ nước).*

ahcotex W-100 "ahcotex W-100" *(dầu khoáng dễ tan, được dùng làm chất bôi trơn xơ).*

ahcovat "ahcovat" *(leuco este của thuốc nhuộm hoàn nguyên).*

ahcovel "ahcovel" *(cacbamin béo dùng làm chất ngấm và chất làm mềm xơ).*

ahcowet "ahcovet" *(muối sulfo alkylnaftalin dùng làm chất trợ khi nhuộm và chất rửa).*

aid sự giúp đỡ, sự viện trợ, phương tiện hỗ trợ, giúp việc, viện trợ, trợ giúp.

ailanthus ailant, cây tần bì Trung quốc, cây bạch tạp Trung Quốc; tằm ailant; tơ của tằm ailant.

ailanthus silk tơ tằm dại Tussah.

air không khí, không trung, hàng không. Làm thoáng gió, thông khí

air-agitated không khí được khuấy, không khí bị nhiễu động.

air-aspirator thiết bị hút không khí có bộ chứa *(để đưa xơ bông học vào máy kéo sợi liên hợp).*

airs bearing gối đỡ bằng khí nén

air bed đệm khí nén, đệ khí nén.

air blower quạt gió.

air-borne dust bụi khí quyển, bụi trong không trung.

air-brake bộ hãm bằng khí nén

air-break contactor bộ ngắt mạch trong không khí.

air-break switch cầu dao đóng ngắt trong không khí.

air breaker cái ngắt mạch trong không khí.

air brush súng phun sơn, súng phun màu.

air bubble bọt khí.

air building nhà thổi không khí, phòng khí nén.

air chamber buồng không khí, giếng khí, giếng trời, hầm khí.

air channel kênh dẫn khí, kênh thông gió.

air circulation sự lưu thông không khí, sự tuần hoàn của không khí.

air clamps hàm kẹp bằng khí nén

air cleaner bộ lọc không khí

air cock vòi khí, van khí.

air column cột không khí.

air compression sự nén không khí.

air compressor máy nén không khí.

air condition sự điều hòa không khí, sự điều tiết không khí.

air conditioner thiết bị điều hòa không khí.

air conditioning sự điều hòa không khí.

air conditioning plant thiết bị điều hòa không khí.

air-consumption sự tiêu thụ không khí.

air-cooled được làm mát bằng không khí.

air cooling sự làm mát bằng không khí.

air-cored không có lõi, rỗng ruột

air-contaminant chất gây ô nhiễm không khí

air current dòng không khí.

air current drying machine máy sấy bằng dòng không khí nóng

air cushion đệm không khí, gối đệm khí.

air cushioning sự đệm khí, sự giảm chấn bằng khí nén.

air cyclinder trụ khí nén, trục trụ khí nén.

air-damping machine máy hút ẩm không khí.

air-dampness độ ẩm của không khí.

air delivery sự cung cấp không khí.

air discharge sự xả không khí, sự thảo khí.

air discharge-valve van thảo khí, van xả khí.

air distributing duct ống phân phối không khí, ống dẫn khí đi các ngả.

air draft sự kéo bằng dòng khí; sự hút khí ra ngoài

air-drag sức cản của không khí.

air-dried được sấy trong không khí.

air-dried flax lanh khô ngoài không khí, lanh đã sấy đến trọng lượng không đổi.

air drive sự dẫn động bằng khí nén, sự truyền động bằng khí nén.

air-driven được dẫn động bằng khí nén, được truyền động bằng khí nén.

air-dry khô trong không khí.

air-dry cocoon kén tằm được hong khô.

air-dry wool lông cừu được hong khô.

air-dryer thiết bị sấy khí, buồng sấy khí.

air drying sấy bằng không khí, sấy ngoài không khí.

air duct ống dẫn khí, kênh dẫn khí.

air duster máy hút bụi trong luồng không khí

air-escape valve van thoát khí,

air-evacuation valve van hút khí, van chân không.

air exhaust sự xả không khí, sự thoát khí.

air exhauster van hút khí ra, quạt hút không khí ra, máy hút khí ra.

air feed sự dẫn không khí vào, sự cấp khí nén.

air filter bộ lọc khí.

air flap lá chắn khí, cánh gập khí, lá sập khí, nếp gập khí.

air flow luồng khí, dòng khí.

air-flow drying machine máy sấy phun khí (*để giặt len*).

air flow zone vùng có luồng khí.

air-free không có không khí

air-free ager thiết bị chưng hấp, vắng không khí.

air-friction ma sát của không khí.

air gap khe không khí, khoảng lọt khí, kẽ hở khí.

air gauge khí áp kế

air heater thiết bị sấy khí, thiết bị làm nóng không khí.

air heating sự sưởi bằng không khí nóng.

air heating appatus máy sấy khí, máy nung nóng không khí.

air humidification sự làm ẩm không khí.

air humidifier máy làm ẩm không khí

air humidifying plant thiết bị làm ẩm không khí.

air humidity độ ẩm của không khí.

air humidy measuring equipment thiết bị đo độ ẩm không khí.

air impermeable không lọt khí, kín khí

air-in-water dispersion sự phân tán không khí trong nước.

air inclusion sự ngậm khí

air-induction inlet cửa hút khí vào.

air-induction intake lỗ hút không khí vào.

air-inlet lỗ nạp không khí, cửa vào của không khí.

air ionization sự ion hóa không khí

air intake cửa nạp không khí.

air jacket áo hơi, áo phao

air jet tia khí, miệng thổi khí.

air jet loom máy dệt thổi khí.

air leak sự rò khí.

air manometer áp kế khí nén.

air moistener máy làm ẩm không khí.

air moisture độ ẩm của không khí.

air nozzle vòi phun khí, ống phun khí.

air-operated được vận hành bằng khí nén.

air-operated control sự điều khiển bằng khí nén.

air-operated controller bộ điều khiển bằng khí nén.

air-operated drive truyền động bằng khí nén, vận hành bằng khí nén.

air operated press máy ép dùng khí nén, máy dập bằng khí nén.

air-operated system hệ thống làm việc bằng khí nén.

air outlet lối thoát khí, cửa thoát khí.

air oxidation sự oxi hóa không khí.

air passage sự truyền qua không khí, lỗ thông khí, kênh khí.

air permeability tính thấm không khí, sự thấm khí.

air permeability tester dụng cụ thử độ thấm thấu không khí.

air-permeable dễ thấm không khí.

air-permeation sự thấm khí.

air perviousness tính thấm khí, độ lọt khí

air-pipe ống dẫn khí, ống thông khí.

air pocket lọt khí, "túi khí"

air pollution sự ô nhiễm không khí, sự làm bẩn không khí.

air powered được truyền động bằng khí nén.

air pressure áp suất không khí.

air-pressure gauge dụng cụ đo áp suất khí, áp kế không khí nén.

air-proof kín không khí, giữ được không khí.

air pump máy bơm khí, máy nén pitông.

air release valve van xả không khí.

air relief screw vít nhả khí.

air relief socket đai ốc nhả khí.

air relief valve van nhả khí, van tháo khí.

air resistant bền vững trong không khí, chống được (tác dụng) của không khí.

air retting sự phơi (ẩm) ngoài không khí.

air saturation sự bão hòa không khí.

air screen màng lọc không khí

air seal sự đệm kín không khí, vòng bịt kín không khí, lớp đệm kín không khí.

air silk tơ rỗng, tơ có bọt khí,

air-slot rãnh khí, khe khí.

air shaft giếng thông gió, giếng thông ra ngoài trời.

air ship fabric vải làm khí cầu

air space khoảng không trung, khoảng trống, khoảng rỗng, độ sáng của khổ.

air-space bearing vòng bi khí.

air spinning sự kéo sợi bằng dòng khí.

air stop valve van chặn khí.

air stream luồng không khí, dòng khí.

air suction sự hút không khí.

air supply sự cấp không khí, sự quạt thông gió.

air supply tube ống cấp khí.

air supported aviation shed vành bịt kẽ hở ở máy bay được căng bằng khí nén.

air supported shelter lều căng bằng khí nén, trại căng bằng khí.

air supported structure kết cấu căng bằng khí, kết cấu khí nén.

air supported tent lều căng bằng khí.

air suspension drying sự sấy bằng không khí, sự sấy treo trong không khí nóng.

air throttle van tiết lưu không khí, bướm gió.

air-tight kín không khí, không lọt không khí.

air-tightness độ kín không khí, tính không lọt khí.

air tucking sự gấp nếp (quần áo, để cho ngắn bớt) không có độn.

air valve van khí,

air vortex dòng khí xoáy.

air vortex chamber phòng xoáy khí, phòng có không khí cuộn xoáy.

air vortex spinner máy kéo sợi bằng xoáy khí.

air-vortex spinning system hệ thống kéo sợi bằng xoáy khí.

aired thoáng khí, thoáng gió, mỏng, nhẹ.

airing sự thông khí, sự hong khô sự thoáng gió.

airing frame giàn hong khô, giàn sấy khung hong khô.

airing plant thiết bị hong khô, thiết bị thoáng khí.

airing process quá trình thông khí,

airing treatment sự xử lý thông khí.

airplane fabric vải máy bay *(vải dệt kiểu vân điểm, sợi xe đôi làm bóng).*

airy mỏng nhẹ.

aisle runner rãnh cánh, thanh trượt

bên, rôtô có cánh.

ajour attachment thiết bị nối dệt kim.

ajour fabric vải rua, vải thêu ren, vải đăng ten (dệt kim).

akaustan "akaustan" *(chất phụ chế trên cơ sở amoni photphat làm tăng tính chịu lửa.)*

akoil 1-4-3 "akoil 1-4-3" *(hỗn hợp dầu sulfua hóa. để làm mềm xơ hydratxenlulo).*

akulen "akulen" (xơ polyeste).

akulon "akulon" (xơ polyamit kiểu nylon-6).

Alabama cotton bông "Alabama" (Mỹ).

alarm contacts công tắc báo động.

alamode vải tơ nhẹ nhuộm trơn "alamod" *(kiểu dệt vân điểm).*

alarm light đèn báo động, đèn cảnh báo.

alaska vải lót cào lông "alaska" *(từ sợi bông pha len).*

alastra "alastra" *(tơ visco).*

albarazine len Tây Ban Nha "albarazin".

albasol "albazol" *(chất tạo nhũ kiểu xà phòng).*

albatex "albatex " *(chất trợ nhuộm).*

albatex O "albatex o" *(dùng làm thuốc nhuộm mới giới và làm chất định hình của thuốc nhuộm axit và bazơ).*

albatex PO "albatex PO" *(alkylbenzimidazol sulfonat dùng làm chất tạo bọt và chất ngấm).*

albatex POK "albatex POK" *(alkylbenzimidazol sulfonat dùng làm chất điều chỉnh và chất ngấm).*

albatex PON "albatex PON" *(phân ngưng phenol dùng làm chất phòng màu khi nhuộm tơ và len thiên nhiên một bể).*

albaton R "albaton R" *(titan điaxit thể keo dùng làm mờ xơ hydrat xenlulô).*

albatross "albatros" vải bông nhẹ chất kỹ *(có tuyết lông).*

albén "alben" *(xơ axetat).*

albigen A "albigen A" *(polyvinylpirolidon dùng làm chất trợ khi nhuộm).*

albinism bệnh bạch tạng, khuyết tật bẩm sinh của sắc tố trong xơ dệt.

albone "albon" *(dung dịch hydro peoxit dùng làm chất tẩy trắng).*

albrodul "albrodul" *(axit vô cơ khuếch tán trong dầu để làm mềm xơ hydratxenlulô).*

albula "albula" *(tơ viscô).*

albumen anbumin.

albumen-fixed pigment printing sự in pigment được hãm bằng albumin.

albumin albumin.

albumin bath bể dung dịch albumin.

alcantara len Tây Ban Nha "alcantara".

alcian X "alxian X" *(nhóm đồng ftalaxianin dẫn xuất cation tan dùng để nhuộm và in vải).*

alcohol rượu.

alcohol dyeing nhuộm trong dung dịch rượu.

alcohol-soluble dye thuốc nhuộm tan trong rượu.

alcoholysis sự phân ly trong cồn

aldehyde anđêhit.

aldehyde group nhóm anđêhit.

aldehyde resin nhựa anđêhit.

aldehyde treatment xử lý bằng anđêhit.

aldehydic (thuộc) anđêhit.

aldoform "aldoform" *(nhóm thuốc nhuộm trực tiếp để nhuộm vải bông có xử lý formaldehyt).*

Alençon đăng ten Pháp mảnh.

Alexandria vải "Alexandia", *(sợi dọc là bông, sợi ngang là len, hoa văn nhỏ)*

Alexandrine "alexandrin" *(vải bông hoặc lanh, có hoa).*

alfa xơ libe "alfa" *(cây mọc ở vùng Địa Trung Hải).*

alfa -cellulose alfa-xenlulo.

alframine "alframin" *(glyxerinlamit sunfua hóa dùng làm chất xử lý và chất rửa).*

alfrofixaid "alfrofixaid" *(hợp thành từ amit của axit béo dùng làm chất cố định thuốc nhuộm).*

algae tảo.

algebraic (thuộc) đại số.

Algerian silk tơ Algeri

algil "algil" *(xơ polystirol acrylonitryl).*

alginate alginat *(muối của axit algeic).*

alginate fibre xơ alginat.

alginat filament. tơ alginat chưa cắt.

alginate staple xơ alginat cắt ngắn.

alginate thickener, alginate thickenings chất hồ alginat.

alginic acid axit alginic.

algol ngôn ngữ thuật toán.

algorithmic language ngôn ngữ thuật toán Algol.

algosol (hãng) "algosol" *(leucoeste tan được trong nước của thuốc nhuộm hoàn nguyên).*

align gióng thẳng hàng, sắp hàng.

aligning sự sắp hàng, sự chỉnh cho thẳng hàng.

alignment sự xếp thẳng hàng, sự sắp hàng, sự chỉnh hàng.

aliphatic béo.

aliphatic compound hợp chất béo.

aliquot part phần có ước số, phần chia hết.

alive circuit mạch dưới áp, mạch hạ áp, mạch có điện thế thấp.

alizachrome "alizacrom" *(nhóm thuốc nhuộm crôm axit).*

alizan threne "alizantren" *(nhóm thuốc nhuộm hoàn nguyên antraquinon độ bền cao).*

alizarin "alizarin" *(nhóm thuốc nhuộm môi giới antraquinon bền vững).*

alizarin dye thuốc nhuộm alizarin.

alizarin dyeing nhuộm bằng thuốc nhuộm alizarin.

alizarine brilliant "alizarin " tươi sáng *(nhóm thuốc nhuộm môi giới axit bền với ánh sáng).*

alizarin fast "alizarin bền vững" *(nhóm thuốc nhuộm môi giới axit độ bền cao).*

alizarin -celestol "alizarin-celestol" *(thuốc nhuộm xanh).*

alizarin-cyanol "alizarin-cyanol" *(thuốc nhuộm antraquinon crôm xanh da trời).*

alizarol "alizarol" *(nhóm thuốc nhuộm môi giới azo).*

alkali kiềm.

alkali cellulose xenlulo kiềm.

alkali blue xanh kiềm *(muối natri của axit triphenylrosanilin sulfonic, được dùng làm chất chỉ thị).*

alkali content hàm lượng kiềm, độ kiềm, chỉ số kiềm.

alkali damage tổn thất do kiềm.

alkali-fast dye thuốc nhuộm bền trong kiềm.

alkali metal kim loại kiềm.

alkali phosphate photphat kiềm, photphat kim loại kiềm.

alkali resistance tính kháng kiềm, tính chịu được kiềm.

alkali salt muối kiềm, muối kim loại kiềm.

alkali shock method phương pháp "sốc kiềm" *(hãm màu bằng cách nhúng nhanh qua chất kiềm).*

alkali solubility độ tan trong kiềm.

alkali-soluble tan được trong kiềm.

alkali solubility test thử nghiệm về độ tan trong kiềm.

alkali solution dung dịch kiềm.

alkali stain vệt đốm kiềm, vết ố kiềm

alkalify kiềm hóa, tạo phản ứng kiềm.

alkalimeter kiềm kế, khí cụ đo độ kiềm trong dung dịch, khí cụ định lượng khí cacbonic.

alkalimetry phép đo kiềm, phép xác định độ kiềm.

alkaline (thuộc) kiềm, có tính kiềm.

alkaline bath dung dịch kiềm, bể kiềm.

alkaline cellulose ankalixenlulo.

alkaline lye dung dịch kiềm.

alkaline milling sự xử lý làm dầy (tạo ni vải len) trong môi trường kiềm.

alkaline milling fastness độ bền mầu khi xử lí làm dầy (tạo ni vải len) trong môi trường kiềm.

alkaline rection phản ứng kiềm.

alkaline plating bath dung dịch điện ly kiềm, dung dịch mạ kiềm.

alkaline reducing agent chất khử tính kiềm.

alkaline residue phần bã kiềm.

alkaline sensitivity tính nhạy với kiềm.

alkaline solution dung dịch kiềm.

alkaline thickening sự hồ kiềm

alkalinity tính kiềm, độ kiềm.

alkaliproof bền với kiềm, ổn định với kiềm.

alkalize tạo ra môi trường, phản ứng kiềm, kiềm hóa.

alkalizing agent chất tạo tính kiềm, chất tạo ra môi trường kiềm.

alkaloid ancaloit.

alkamerce "ankamec" *(hỗn hợp rượu đa nguyên tử và các crezolat dùng làm chất trợ khi làm bóng).*

alkamine "alcamin" *(muối sulfo amit của axit béo dùng làm chất rửa và chất ngấm khi nhuộm).*

alkanol "alcanol" *(muối natri của alkylnaftalin sunfoaxit dùng làm chất ngấm và chất trợ khi nhuộm).*

alkapen "alkapen" *(crezol hoặc xilenol hoạt hóa dùng để làm bóng).*

alkathene "alkaten" *(xơ và tấm từ polyetylen).*

alkogel "alkogel" *(alginat để xử lý ky nước).*

alkyd resin nhựa alkit.

alkylated được alkyla hóa.

alkyl benzene sulphonate alkylbenzensulfonat.

alkyl cellulose alkylxenlozơ.

alkyl compound hợp chất alkyl.

akyl naphthalene alkylnaptalen.

alkylaryl alkylaryl.

alkylaryl sulphonate alkylarylsulfonat.

alkylating agent chất alkyl hóa.

alkylation sự alkyl hóa.

alkylene gốc alkylen.

alkylphosphate alkylphotphat.

alkylphosphonic acid axit ankylphotphonic

alkylphosphorous acid axit ankylphotphorơ H_2PHO_3.

all-butt cam bộ tam giác điều, kim, cam điều kim.

all-cotton thuần bông, hoàn toàn bông.

all-electronic hoàn toàn bằng linh kiện điện tử.

all-metal hoàn toàn bằng kim loại.

all-linen toàn lanh, thuần lanh.

all-purpose washing agent chất giặt "vạn năng".

all-round fastness độ bền màu tổng hợp, độ bền màu đối với mọi tác động.

all-silk thuần tơ, toàn tơ.

all-wool thuần len, toàn len.

all-wool len lông cừu nguyên chất.

all-woolen cloth vải thuần len, dạ thuần len

allahabad carpet thảm alahabat, thảm phương đông *(có vải nền bằng đay hoặc bóng và lông nhung bằng len).*

Allen grub screw bu lông có đầu lõm 6 cạnh *(dùng cho chìa vặn chìm).*

allergenic dễ kích thích mặt da, dễ gây dị ứng.

alley đường đi nhỏ, đường đi để thao tác (khoảng cách giữa các máy). Ngõ, lối đi (giữa các dãy nhà), ngõ hẻm.

allied liên minh, đồng minh, cùng giống, cùng họ, cùng tính chất.

alligator cloth vải giả da cá sấu

allot phân phối, phân chia, phân định, phân công.

allotropic khác hình.

allover tấm phủ, vải choàng.

allowable có thể cho phép, có thể chấp nhận.

allowable loss sự mất mát cho phép, sự hao hụt cho phép.

allowable variation sự dao động cho phép, biên độ dao động cho phép, sự sai lệch cho phép.

allowance sự cho phép, sự thừa nhận, dung sai, lượng dư, hạn định cho phép, tiền trợ cấp, tiền bù thêm. Bù thêm, cung cấp thêm, trợ cấp.

allowance for seam sự sai lệch cho phép đối với đường may, dung sai cho đường may.

allowed được phép, được thừa nhận, được công nhận.

allowed loading tải trọng cho phép.

alloy hợp kim.

alloyed gold wire dây vàng hợp kim.

alloying sự tạo thành hợp kim.

alma vải tơ "alma" *(kiểu dệt kéo).*

almond green màu xanh lá cây hạnh nhân.

aloe fibre xơ dô hội

alon "alon" *(xơ xenlulo được axetyla hóa).*

alpaca lạc đà dê, dương đà, alpaca, *(một loài gia súc ở Nam Mỹ để lấy lông)* lông lạc đà dê.

alpaca-hair lông alpaca.

alpaca wool len alpaca.

alpaca yarn sợi xơ alpaca; sợi pha từ xơ axetat và xơ viscô.

alpha-cellulose alphaxenlulô.

alphachroic "alfacroic" *(nhóm thuốc nhuộm azo crôm).*

alpha naphtol naptol anpha.

alpha rays tia anpha.

alphabetic theo thứ tự chữ cái, theo thứ tự abc.

alphabetic coding sự lập mã theo thứ tự chữ cái.

alphabetic punch máy đục lỗ abc, máy đột lỗ abc.

alphabetic punching sự đột lỗ abc, sự đục lỗ abc.

alphameric gồm chữ và số.

alphanol "alfanol" thuộc nhóm thuốc nhuộm axit.

alphanumeric(al) (bằng) chữ và số, gồm chữ và số.

alphanumeric(al) machines máy

abc, máy đục lỗ *(chữ và số).*

alphatron "alfatron" *(dụng cụ để khử tĩnh điện).*

alphazurine "alfazurin" *(nhóm thuốc nhuộm axit).*

alro spray-proof "alro ky nước", (hỗn hợp xà phòng kim loại với các dung dịch để xử lý không thấm nước cho vải).

alrochlor "alroclo" *(amit clo hóa để xử lý chống co cho vải len).*

alrocrisp "alrocrisp" *(muối của amin béo dùng làm chất làm mềm).*

alroduller "alrodulo" *(hỗn hợp chất màu vô cơ thể keo với các chất làm mềm dùng làm chất ky nước).*

alropel "alropel" *(hỗn hợp các hydrocábria clo hóa và các muối nhôm dùng làm chất ky nước).*

alroperima "alroperima" *(chất làm mờ và không thấm nước).*

alter thay đổi, biến đổi, đổi, sửa đổi.

alteration sự biến đổi, sự sửa đổi, sự sửa lại.

alteration of shade sự biến đổi mầu sắc.

altering the garment may sửa lại quần áo.

alternate xen kẽ, thay phiên, luân phiên, so le.

alternate motion chuyển động xoay chiều, chuyển động khứ hồi.

alternately luân phiên, xen kẽ, xoay chiều.

alternately arranged được sắp xếp luân phiên, được sắp xếp xen kẽ nhau.

alternating đổi dấu, xoay chiều luân phiên

alternating attachment handwheel tay quay điều khiển đổi chiều sốc *(ở máy coton)*

alternating cold and warm treatment xử lý nóng và lạnh luân phiên.

alternating copolymer chất đồng trùng hợp xen kẽ, chất đồng trùng hợp luân phiên.

alternating current dòng điện xoay chiều.

alternating-current ammeter ampe kế xoay chiều.

alternating-current circuit mạch xoay chiều, mạch dòng điện xoay chiều.

alternating-current circuit breaker công tắc ngắt mạch điện xoay chiều.

alternating-current generator máy phát điện xoay chiều.

alternating-current induction motor động cơ không đồng bộ xoay chiều, động cơ tự cảm xoay chiều.

alternating-current measurement sự đo dòng điện xoay chiều.

alternating effect tác động xoay chiều, hiệu ứng xoay chiều.

alternating feeders hệ thống cấp sợi

đổi chiều *(dệt kim)*.

alternating liquor circulation tuần hoàn dung dịch đổi chiều.

alternating load tải trọng thay đổi chiều.

alternating motion chuyển động xoay chiều.

alternating stress ứng suất đổi chiều.

alternative sự lựa chọn. xen kẽ, luân phiên, xoay chiều.

alternative feeders hệ thống cấp sợi đổi chiều *(ở máy dệt kim)*.

alternator máy phát điện xoay chiều, máy dao điện, động cơ đồng bộ.

alum phèn trắng

alum bath bể dung dịch phèn.

alum leather da đã xử lý bằng phèn

alum mordant chất hãm phèn.

alumina lumin, nhôm oxit (Al_2O_3).

aluminate aluminat.

aluming sự hãm màu bằng phèn

aluminium nhôm.

aluminium acetate nhôm axetat.

aluminium bisulphite nhôm bisulphit.

aluminium chloride nhôm clorua.

aluminium coating sự phủ nhôm, sự tráng nhôm.

aluminium dye thuốc nhuộm nhôm.

aluminium hydroxide nhôm hidrxit.

aluminium nitrate nhôm nitrat.

aluminuiom oxide fibre sợi nhôm oxit.

aluminium salt muối nhôm.

aluminium silicate fibre sợi nhôm silicat

aluminium sulphate nhôm sunfat.

amalgamating machine máy trộn, máy tạo hỗn hống.

amaranth màu đỏ tía, màu rau dền đỏ

Ambari fibre xơ đay Ambari.

Ambari hemp cây đay Ambari

amber hổ phách.

amber brown nâu hổ phách.

ambient bao quanh, ở xung quanh.

ambient air không khí xung quanh.

ambient air dehumidifying installation thiết bị để khử độ ẩm của không khí chung quanh.

ambient air dryer thiết bị sấy không khí xung quanh.

ambient air humidifying installation thiết bị làm ẩm không khí xung quanh.

ambient condition điều kiện xung quanh.

ambient temperature nhiệt độ môi trường, nhiệt độ không khí xung quanh.

Ambler superdraft bộ kéo dài siêu bội Ambler.

American aloe cây dứa xơ châu Mỹ.

American cotton bông Mỹ.

American heel gót tất Mỹ, gót tất cồn.

American wool lông cừu Mỹ.

amide amit, $RCONH_2$

amide resin nhựa amit.

amidosulfonic acid axit amidosulfonic.

amination sự amin hóa.

amino acid axit amino.

aminoacetic acid axit aminoaxetic.

aminoanthraquinone aminoantraquinon.

aminoazo dye thuốc nhuộm aminoazo.

aminobenzoic acid axit aminobenzoic.

aminocarbonic acid axit aminocabonic.

amino carboxylic acid axit aminocaboxylic.

aminoplastics chất dẻo amin.

amlikar khăn lau thêu hoa

ammeter ampe kế, khí cụ đo cường độ dòng điện.

Ammon sheep cừu Ammon.

ammonia khí amoniac.

ammonia solution dung dịch amôniăc.

aminonia test sự thử bằng amôniăc

ammonia vapours hơi amôniăc.

ammonia vat bể amôniăc.

ammoniac amôniăc.

ammoniac salt muối amôniăc.

ammoniacal copper oxide cellulose solution dung dịch hidroxit đồng amoniac xenlulo *(trong khi hình thành sợi nhân tạo, còn gọi là "Cuoxam").*

ammoniacal liquor dung dịch amôniăc.

ammonium (ion) amôni.

ammonium acetate axêtat amoni.

ammonium bicarbonate bicacbônat amôniăc, hidrocacbônat amôniăc.

ammonium bisulphite amôniăc bisulfit.

ammonium carbonate cacbônat amôniăc.

ammonium chloride clorau amôniăc.

ammonium hydroxide hiđrôxit amôniăc.

ammonium iodide iođua amôniăc.

ammonium nitrate nitrat amôniăc.

ammonium peroxide peroxit amôniăc.

ammonium phospate photphat amôniăc.

ammonium sulphate sunphat amôniăc.

ammonium thiocyanate amoni thiocyanat.

amorphous vô định hình.

amorphous phase pha vô định hình, phần vô định hình.

amorphous region vùng vô định hình, khu vực vô định hình.

amount lượng, số lượng, tổng số.

amount by weight trọng lượng, lượng cân được.

amount of contraction mức độ co lại, độ co lại.

amount of draft bội số kéo dài, độ kéo dài.

amount of fibre in cocoon lượng tơ trong kén tằm.

amount of heat lượng nhiệt.

amount of liquor lượng chất lỏng, lượng dung dịch.

amount of lubrication lượng bôi trơn, mức độ bôi trơn.

amount of shrinkage độ co, độ rút ngắn.

amount of suint lượng mỡ *(của len)*, lượng sáp *(của len)*.

amount of yolk lượng mỡ *(của len)*, lượng sáp *(trong len)*.

ampere Ampe.

ample rộng, lụng thụng.

amplification sự khuếch đại, sự mở rộng.

amplifier bộ khuếch đại, tầng khuếch đại, máy khuếch đại, mạch khuếch đại.

amplify mở rộng, khuếch đại, phóng đại.

amplitude độ rộng, độ lớn, biên độ, tầm hoạt động.

amplitude analyzer bộ phân tích biên độ.

amplitude response đặc tính biên độ.

amylaceous (thuộc) tinh bột, có tinh bột.

amylolytic enzyme enzim phân giải tinh bột.

amylum tinh bột.

anaerobic kỵ khí.

anaerobic polymerization sự trùng hợp kỵ khí.

analog(ue) vật tương tự, hệ thống mô phỏng

analog computer máy tính tương tự.

analog controller bộ điều chỉnh tương tự.

analog data recorder máy tính tương tự để vẽ đường cong, máy ghi số liệu tương tự.

analog-digital convertor bộ chuyển đổi tương tự-số

analog measuring instrument dụng cụ đo tương tự.

analog-to-digital converter bộ chuyển số tương tự-số

analyse phân tích.

analyser máy phân tích, dụng cụ phân tích.

analysis sự phân tích, phép phân tích, giải tích.

analysis of blends sự phân tích tơ hỗn hợp

analysis of fabric sự phân tích hàng dệt

analyst người phân tích.

analytic(al) dùng phép phân tích, dùng phép giải tích.

analytic(al) balance cân phân tích, cân chính xác.

analytic(al) chromatography phép sắc ký phân tích.

analytic(al) method phương pháp phân tích.

analytic(al) column cột phân tích.

analytic(al) scales cân phân tích.

analytically pure tinh khiết hóa học.

anaphe silk tơ của con tằm ăn lá sung *(nuôi ở một vài nước châu Phi).*

Anatolian carpet thảm anatôli (có tuyết lông bằng len dài, mềm và dày).

anatomical structure of hair cấu trúc giải phẫu của lông.

anchor cầu neo; thả neo, neo chặt

anchor bolt bu lông neo.

anchor rope cáp neo, dây chằng.

anchor stirrer máy khuấy kiểu mỏ neo, máy trộn kiểu mỏ neo.

anchorage chỗ thả neo, chỗ neo tàu, sự neo tàu, thuế neo tàu; sự làm chắc tuyết *(trên thảm).*

anchored được néo chặt, được giữ chặt.

anchored fibre xơ được cài chặt vào nền *(ở thảm).*

angle góc.

angle bar thanh góc, thép góc

angle bearing ổ đỡ nghiêng, ổ trục nghiêng.

angle lever đòn khuỷu, đòn bẩy gấp khúc.

angle of ascent góc nâng, góc dốc lên.

angle of crease recovery góc hồi sau khi bóp nhàu.

angle of dip góc nghiêng, góc vát.

angle of divergence góc phân kỳ, góc phân tán.

angle of incidence góc tới.

angle of inclination góc nghiêng, góc vát.

angle of lag góc trễ (pha), góc chậm.

angle of lap góc ôm.

angle of oscillation góc dao động, góc lệch.

angle of radiation góc bức xạ, góc phát xạ.

angle of recovering góc hồi phục *(sau khi bóp nhàu).*

angle of reflection góc phản xạ.

angle of refraction góc khúc xạ.

angle of taper góc côn.

angle of torsion góc xoắn.

angle piece thước đo góc, chi tiết hình góc.

angle plate tấm góc, tam giác kẹp.

angle pulley con lăn góc, puli dẫn, ròng rọc dẫn.

angle reed lược khổ có răng nghiêng.

angle roller trụ chặn, trụ giữ, trụ góc, trụ liệng.

angle stripper trục chuyển xơ *(ở máy chải len).*

anglicanum công nghệ khoét thêu

angola nỉ len pha bông.

angora lông dê Angora; vải có thành phần xơ len Angora

angora carpet thảm angora *(thuần len, tuyết lông dài).*

angora goat dê Angora.

angora hair lông dê Angora, xơ len Angora.

angora wool len lông dê Angora.

angular (thuộc) góc.

angular bracket ke đỡ góc, giá đỡ góc, ke nẹp góc.

angular defection sự lệch góc.

angular feed sự dẫn tiến góc, sự cấp liệu thu góc.

angular lever đòn bẩy góc, đòn bẩy gấp khúc.

angular orientation hướng thu góc

angular speed tốc độ góc.

angular thread ren tam giác.

angular velocity tốc độ góc

anhydric anhydric

anhydride anhydrit.

anhydrous khan.

aniline anilin. $C_6H_5NH_2$

aniline black đen anilin.

aniline blue xanh anilin

aniline dye thuốc nhuộm anilin.

aniline resin nhựa anilin.

aniline salt muối anilin.

anilinism sự nhiễm độc anilin

animal động vật, thú vật; (thuộc) động vật, (thuộc) thú vật.

animal black bột than xương *(làm chất màu)*

animalize động vật hóa, làm cho có vẻ động vật.

animal fibre xơ động vật.

animal hair lông động vật, xơ động vật.

animal protein protein động vật.

animalized fibre xơ được xử lí để có vẻ xơ động vật, xơ phỏng theo lông động vật.

animalizing xử lý cho có vẻ động vật.

anion anion.

anion activator chất hoạt hóa anion

anion exchanger chất trao đổi anion.

anionic (thuộc) anion.

anionic dye thuốc nhuộm anion.

anionic surface-active agent chất hoạt động bề mặt anion.

anisotropic không đẳng hướng, dị hướng.

ankle design hoa văn vùng mắt cá *(ở bít tất)*

ankle band băng bảo vệ mắt cá chân

ankle high sock tất ngắn trùm mắt cá, tất ngắn phụ nữ

ankle sock tất ngắn không miệng *(dùng cho phụ nữ và trẻ em).*

ankle splicing sự gia cố gót tất cao

ankle spiling device cơ cấu để gia cố gót tất cao, cơ cấu gia cố gót

anklets bít tất ngắn đến mắt cá chân;

dải trang sức ở mắt cá chân.

annual plant thực vật một năm

annualar có hình vòng, có hình khuyên.

annular ball bearing ổ bi hướng tâm.

annular bearing ổ đỡ vành khuyên.

annular gear bánh răng vòng, bánh răng trong.

annular groove rãnh vòng *(trên mặt trụ).*

annular nozzle ống phun hình khuyên, vòi phun hình nhẫn.

annular section thiết diện hình khuyên, mặt cắt hình nhẫn.

annular shape hình vành khuyên, dạng vành khuyên.

annular spring lò xo hình tròn, lò xo hình khuyên.

annulus vành, vòng *(máy dệt kim tròn).*

anode anốt, cực dương.

anode circuit vòng anốt, mạch anốt.

anode current dòng anốt.

anode plate bản anốt.

anode potential điện áp anốt

anode voltage điện áp anốt

anodic (thuộc) anốt.

anodic-oxidation sự ôxi hóa anốt.

anomalous bất thường, dị thường, không có qui tắc.

anorak áo che tuyết.

antechamber buồng đốt trước, phòng ngoài.

anthracene antraxen, $C_{14}H_{10}$.

anthracene brown nâu antraxen, nâu alizarin.

anthracene dye thuốc nhuộm antraxen.

anthracene dyetuff thuốc nhuộm antraxen/

anthranilic acid axit antranilic, axit o-aminobenzoic.

anthraquinone antranquinon, $C_{14}H_8O_2$

anthraquinone dye thuốc nhuộm antraquinon.

anthraquinone-dyestuff thuốc nhuộm hoàn nguyên antraquinion.

anthrasole dye thuốc nhuộm antrasol *(thuốc nhuộm hoàn nguyên dễ tan).*

anthrax cụm nhọt, bệnh than.

anti-coagulant chất chống đông tụ.

anti-corsosive chống ăn mòn, chống gỉ.

anti-creasing finish sự xử lí chống nhàu.

anti-felt finishing xử lý chống xù lông *(tạo ni len).*

anti-ferment chất kháng men.

anti-foaming agent chất chống bọt.

anti-freeze chất chống đông.

anti-friction bearing ổ đỡ lăn, ổ bi chống ma sat.

anti-friction roller ổ đũa lăn, ổ trục lăn chống ma sat.

anti-fusion paper giấy chống nóng chảy.

anti-ladder course hàng vòng chống

tuột *(đoạn dưới miệng tất).*

anti-laddering sự xử lý chống tuột sợi *(ở bít tất).*

anti-matting finish xử lý chống xỉn màu.

anti-microbial finish xử lí chống vi khuẩn.

anti-moth product sản phẩm được xử lí chống bọt nhậy

anti-odour finish xử lí chống mùi.

anti-oxidant chất chống oxy hóa.

anti-pilling finish xử lí chống vón kết.

anti-putrefactive chống thối rữa.

anti-rebound device thiết bị giảm nẩy ngược, thiết bị chống nẩy.

anti-rusting paint sơn chống gỉ.

anti-scumming agent chất chống bọt.

anti-shrink treatment xử lí chống co.

anti-slip finish xử lí chống dạt sợi, xử lí chống trượt sợi.

anti-slipping sự xử lý chống trượt *(xử lý mặt trái thảm).*

anti-snag finish xử lí chống đứt và kéo rách *(làm bền chặt vải dệt kim và bít tất dài phụ nữ).*

anti-snarl device thiết bị chống xoắn.

anti soil agent chất chống dính bẩn.

anti soiling finish xử lí chống bắt bẩn.

anti-static agent chất chống tĩnh điện.

anti-static finish xử lí chống tĩnh điện.

anti-swelling, agent chất chống trương nở.

anti-twist chống xoắn

anti-vibration buffer cái tắt dao động chống rung, bộ giảm chấn chống rung.

antiager chất chống lão hóa.

anti bacterial kháng khuẩn, chống vi khuẩn.

antibacterial finish xử lí chống vi khuẩn.

antiballooning sự chống tạo thành baloông.

antiballooning ring vòng hạn chế baloông.

antiballoning separator bản cách hạn chế baloông.

anticatalyst chất chống xúc tác.

anticatalytic (đề) chống xúc tác.

antichlor chất khử clo.

anticlockwise ngược chiều kim đồng hồ.

anticlockwise twist hướng xoắn Z, hướng xoắn ngược chiều kim đồng hồ.

anticorrosive chống ăn mòn, chống gỉ.

anticorrsive agent chất chống gỉ.

antifatigue độ chống mỏi, tính chống mỏi *(của kim loại).*

antidiazotate antidiazotat.

antiflocculating agent chất chống keo tụ.

antifoam agent chất chống bọt.

antifouling chống vấy bẩn.

antifriction bearing vòng bi lăn, vòng bi chống ma sat.

anti-mildew agent chất cống mốc meo

antimonic acid axit antimonic.

antimonic oxide antimon oxit.

antimonite antimonit.

antimonous acid axit antimonơ.

antimonous oxide antimonơ oxit.

antimonous sulphate antimonơ sulfat

antimonous sulphide antimonơ sunfua

antimony antimoni, stibi, Sb.

antimonyl antimonyl.

anti-moth chống sâu nhậy

antimycotic agent chất chống nấm mốc

antimycotic finish xử lí chống nấm mốc.

antioxidant chất chống oxi hóa.

anitozonidate chống ôzon

anti-perspiration finish xử lý chống mồ hôi

anti-pill fibre sợi chống xoắn

antireducer chất chống khử, chất bảo vệ chống khử.

antirotation sự quay ngược chiều kim đồng hồ.

antiseptic agent thuốc sát trùng, thuốc, khử trùng.

antishrinking process xử lí chống co.

anti-slip chống tuột

antiwetting effect tác dụng chống thấm ướt, tác dụng chống ẩm.

APEO = alkylphenol ethoxylates ankylphenol etoxytat

APEO-free surfactants các chất hoạt động bề mặt không chứa APEO.

APEO-free wetting agents and detergent các chất ngấm và tẩy không có APEO.

aperture lỗ hổng, kẽ hở, cửa sổ nhỏ, độ mở, khẩu độ, lỗ miệng, cửa.

apex đỉnh, ngọn, chóm.

apex angle góc đỉnh.

apparatus máy, dụng cụ, thiết bị, khí cụ.

apparatus error sai số của dụng cụ

apparatus for uncurling edges of fabrics thiết bị chỉnh lý mép vải.

apperel phục trang; đồ trang sức, đồ trang điểm.

apparel fabric vật liệu may quần áo.

apparel industry công nghệ may mặc.

apparel manufacture nghề cắt may, nghề sản xuất hàng cắt may.

appearance dạng bề ngoài, vẻ bề ngoài

apparent ở bề ngoài, biểu kiến

apparent input công suất danh nghĩa, công suất lý thuyết.

apparent power công suất biểu kiến.

apparent resistance điện trở biểu

kiến, lực cản biểu kiến.

apparent-stem thân bề ngoài, chuôi ảo, chân biểu kiến.

appliance thiết bị, dụng cụ, đồ gá, đồ dùng, phương tiện.

applicability khả năng ứng dụng, khả năng áp dụng.

applicable có thể dùng được, có thể ứng dụng được, dễ thích hợp.

applicable on commercial scale ứng dụng được trên quy mô thương mại, có thể áp dụng trong sản xuất.

applicable on industrial scale ứng dụng được trên qui mô công nghiệp.

application sự ứng dụng, sự áp dụng, sự đặt (lực), sự đưa vào hoạt động, đơn xin

application of size sự phết hồ.

application of dye sự đưa thuốc nhuộm vào

application printing sự in hoa trực tiếp.

application program chương trình ứng dụng

applied (để) ứng dụng, được đặt vào.

applied chemistry hóa học ứng dụng.

appliqué miếng đính *(trên quần áo)*. trang sức bằng miếng đính.

appliqué lace đăng ten được may lên vải nền.

apply sử dụng, áp dụng, đưa vào, đặt vào.

apply braking to hãm, tác dụng bằng lực hãm.

apply drop-by-drop nhỏ giọt, dùng từng giọt.

apply load đặt tải trọng, gây tải, đè lên, dằn lên.

apply the dye đưa thuốc nhuộm vào.

apportioning phân chia, phân phối, chia phần.

appraisal sự đánh giá chất lượng, sự kiểm nghiệm, sự định giá.

approach sự tiếp cận, sự ăn dao, sự chạy dao, sự đến gần, sự tính gần đúng,

appropriate thích đáng, thích hợp, chiếm hữu, chiếm đoạt, dành riêng.

approximate xấp xỉ, gần đúng. làm cho gần đúng, tiến lại gần, nhích lại gần.

approximate value giá trị gần đúng.

approximating straight-line đường thẳng gần đúng.

approximation sự tính gần đúng.

approximation method phương pháp tính gần đúng.

approved được chấp nhận.

apron vòng kéo căm, băng tải cấp nguyên liệu, tạp dề, mu giày.

apron cage nắp che vòng kéo giãn của bộ phận kéo dài.

apron cloth vải may quần áo bảo hộ lao động vải sợi bông apron *(thường có sọc xanh da trời và trắng)*

apron draft kéo dài bằng vòng kéo giãn.

apron drafting kéo dài bằng vòng kéo giãn.

apron drawing mechanism cơ cấu kéo dài bằng vòng kéo giãn.

apron linen vải lanh làm tạp dề, vải làm tạp dề.

apron rubber leather da cao su làm vòng kéo giãn.

apron shaft trục dẫn động vòng kéo giãn của bộ phận kéo dài.

apron tension roller suốt căng vòng da.

aqua regia nước cường toan.

aqueous có nước, ngậm nước.

aqueous bath bể nước, thùng nước.

aqueous dye dispersion sự khuếch tán thuốc nhuộm trong nước, dung dịch thuốc nhuộm trong nước.

aqueous emulsion nhũ tương nước.

aqueous phase "pha" nước.

aqueous solution dung dịch nước.

arbitrary tự ý, tùy ý, độc đoán, bất kỳ.

arbitrary variable biến số tùy ý, biến số không phụ thuộc.

arbor trục, trục chính.

arc cung, hồ quang, cung lửa.

are lamp đèn hồ quang

arc of contact cung tiếp xúc.

arch hình cung, vòm, nhịp cuốn, cửa tò vò, cửa cuốn, uốn cong, uốn vòng cung.

arched có dạng cuốn, có dạng vòm, có dạng vòng cung.

arched shed miệng vải hình cung

archless loom mấy dệt không xà trên.

arcuate cong, giống hình vòng cung, có cửa tò vò.

Ardamu silk tơ Ardamu *(của Iran)*

ardometer nhiệt kế bức xạ.

area diện tích, bề mặt, miền, vùng, khoảng, khu vực, bãi, phạm vi, công trường.

area contraction sự giảm diện tích, sự co diện tích.

area density mật độ bề mặt, mật độ tính theo diện tích.

area diagram biểu đồ diện tích, sơ đồ diện tích.

area of permissible errors phạm vi sai số cho phép, khoảng sai số cho phép.

area planted with cotton vùng trồng bông.

area shrinkage độ co diện tích, độ co bề mặt.

areal weight trọng lượng diện tích.

areometer tỷ trọng kế, phù kế *(đo tỷ trọng chất lỏng)*.

argale argali *(một giống cừu)*.

argent màu trắng bạc

argyle check hoa văn hình quả trám.

argyle design đồ án hoa văn hình quả trám

arise xuất hiện, nảy sinh, phát sinh, hình thành, xảy ra.

arithmetic(al) (thuộc) số học.

arithmetic(al) check sự kiểm tra số học, sự kiểm nghiệm số học.

arithmetic(al) operation phép toán số học.

arithmetic(al) progression cấp số cộng.

arithmetic(al) section bộ tính số học, khối thực hiện hàm số học.

arithmetic(al) unit bộ tính số học, khối thực hiện hàm số học.

arm cánh tay, tay áo, đòn, cần, nan hoa, nhánh, cạnh.

arm head đầu của máy khâu, phần đầu của cánh tay.

arm hole cửa tay áo; lỗ nách.

arm hole narrowing sự bớt mũi kim ở cửa tay áo

arm lenght chiều dài cánh tay.

arm pit lỗ dưới nách (may mặc) hố dưới cánh tay.

armature lõi, cốt, phần cứng, vỏ giáp, áo giáp.

armed beater trống dập, búa đập, chày đạp đập, cánh gạt đập, máy đập, máy khuấy, máy nhào đập.

armoured cable cáp bọc thép.

armoured vest áo giê có cốt, áo giáp. che thân

aromatic thơm, (thuộc) hương liệu

aromatic compound hợp chất thơm.

aromaticity độ thơm

arrange sắp xếp, bố trí, thiết lập, xếp đặt, chỉnh hợp, dàn xếp, cải biên.

arranged in series được mắc nối tiếp, được đặt sát nhau, xếp đặt kế tiếp nhau.

arranged side byside sắp xếp cạnh nhau, mắc song song, xếp bên nhau.

arrangement sự sắp xếp, sự bố trí, sự chỉnh hợp, sự gá đặt, đồ gá.

arrangement of needles sự bố trí kim, sự sắp xếp kim *(dệt kim)*.

arrangement of pattern chains sự thiết lập loạt mẫu, sự xây dựng chuỗi mô hình, sự sắp xếp loạt mẫu.

arrasene chỉ thêu hoa

array giàn, mạng, máng, dãy, chuỗi, anten nhiều chấn, trang điểm, sắp hàng.

arraying reed lược dẫn, khổ mắc.

arrest sự hãm máy; sự chặn lại, sự bắt giữ, hãm, chặn lại, bắt giữ.

arresting device thiết bị hãm, máy hãm, dụng cụ hãm.

arresting pawl vấu chặn.

arrow mũi tên, vật hình mũi tên, con trỏ.

arsenate asenat.

arsenic (thuộc) asen, acsenic.

arsenic hydride hidrua acsenic.

arsenic chloride clorua acsenic.

arsenic iodide iodua acsenic.

arsenide asenua *(hợp chất của acsen với kim loại)*.

arsenious acid axit acsenơ.

arsenite asenit *(muối của axit asenơ).*

arsenous sulphide sulphua asenơ.

arterial prosthesis bộ phận huyết quản giả.

article vật phẩm, mặt hàng, bài báo, khoản mục.

articular (thuộc) khớp, có khớp.

aeticulate có khớp, nối bằng khớp, nối bản lề.

articulated được nối bằng khớp, được nối bằng bản lề.

articulated and branched fibre xơ có nhiều khúc và phân nhánh.

articulated arm đòn nối bằng khớp, cần nối với bản lề.

articulated joint sự nối khớp, mối nối bản lề, khớp quay, khớp bản lề.

articulated shaft trục có khớp nối.

artificial nhân tạo, không tự nhiên, giả tạo, giả.

artificial ag(e)ing sự hóa già nhân tạo.

artificial bristle lông cứng nhân tạo.

artificial dew retting sự ngâm sương nhân tạo.

artificial fur lông thú nhân tạo.

artificial hemp bast xơ gai nhân tạo, xơ vỏ nhân tạo.

artificial leather da giả.

artificial light ánh sáng nhân tạo.

artificial phase pha nhân tạo, giai đoạn, nhân tạo, pha phụ.

artificial resin nhựa nhân tạo.

artificial retting sự ngâm tầm nhân tạo.

artificial rubber cao su nhân tạo.

artificial selection sự chọn lọc nhân tạo.

artificial silk tơ viscô, tơ nhân tạo.

artificial soil chất bẩn nhân tạo, rác nhân tạo.

artificial straw rơm nhân tạo *(xơ nhân tạo có mặt cắt ngang và ngoại hình giống cọng rơm).*

artificial weathering sự biến đổi thời tiết nhân tạo, sự phong hóa nhân tạo.

arylamine arylamin.

as coupling compound hợp chất nối đôi as.

asbestos amiăng.

asbestos board tấm amiăng.

asbestos card máy chải xơ amiăng.

asbestos cloth vải amiăng.

asbestos fibre xơ amiăng.

asbestos fibre bandle chùm xơ amiăng.

asbestos gloves găng tay amiăng.

asbestos stratum tầng chứa amiăng.

ascend nâng lên, kéo lên, tăng lên, ngược lên.

ascending sự tăng lên, sự nâng lên.

ascending warp sự nâng sợi dọc.

ascertain xác định, biết chắc, hiểu rõ.

asclepia silk tơ asclepia.

aseptic cotton bông chống nấm.

ash-cloured có màu (xám) tro.

ash content phần tro, hàm lượng tro.

ash-free không tro.

ash-grey mầu xám tro.

ash-test sự thử tro.

Ashmouni (Zahora) cotton bông xơ dài Ai cập giống Asmoni.

Asia Minor raw silk tơ tằm nguyên liệu vùng Tiểu Á.

Asiatic raw silk tơ tằm nguyên liệu châu Á.

aside về một bên, sang một bên, riêng ra, nghiêng, xiên.

askew nghiêng, xiên, lệch.

aspiration sự hút, sự hít.

aspiration hygrometer ẩm kế hút.

aspiration psychrometer ẩm kế hút.

aspiration thermometer nhiệt kế hút.

aspirator thiết bị hút, van hút, máy hút.

Assam cotton bông xơ ngắn Ấn độ giống Assam.

assemble lắp ráp; lắp ghép; tập trung, sưu tập, thiết lập.

assembling bolt bu lông lắp ráp, bu lông nối.

assembling tongs kìm lắp ráp.

assembly sự lắp ráp; bộ, cụm.

assembly aperture kẽ hở lắp ráp, khẩu độ lắp ráp.

assembly diagram sơ đồ lắp ráp.

assembly drawing bản vẽ lắp ráp.

assembly instructions những quy định về lắp ráp, lời hướng dẫn lắp ráp.

assembly into bundles sự ghép thành bộ, sự đóng thành từng bó.

assembly line dây chuyền lắp ráp.

assembly plan sơ đồ lắp ráp.

assembly shop xưởng lắp ráp.

assess định mức thuế, định giá để đánh thuế.

assist giúp, giúp đỡ; tham dự, có mặt.

assistant người giúp việc, người phụ tá, chất hỗ trợ

assistant for dyeing chất trợ nhuộm.

assort phân hạng, phân loại, chọn, tuyển, cung cấp.

assortment mặt hàng xếp loại, sự phân loại, sự chọn, sự tuyển.

assume cho rằng, giả sử, nắm lấy, chiếm lấy.

assumed load tải trọng giả định.

assumption sự giả thiết, sự giả định, sự thừa nhận.

astable không bền, không ổn định

astatic phiếm định. phiếm chỉ

astatic controlled system hệ thống điều khiển phiếm định.

astatic regulator bộ điều chỉnh phiếm định.

astrakhan bộ da lông cừu Karacun (Nga)

astrakhan stockinette vải dệt kim astrakhan, vải thun astrakhan.

astrakhan wool lông cừu Astrakhan.

asymmetric không đối xứng.

asymmetric(al) load tải trọng không đối xứng.

asymmetric(al) nonlinearity độ phi tuyến không đối xứng, tính phi tuyến không đối xứng.

asymptote đường tiệm cận.

asymptotic(al) tiệm cận.

asymptotic(al) stability tính ổn định tiệm cận *(tự động hóa)*.

asynchronous không đồng bộ, dị bộ, không đồng thời.

asynchronous computer máy tính không đồng bộ, máy tính dị bộ.

asynchronous machine máy không đồng bộ.

asynchronous motor động cơ không đồng bộ.

asynchronous operation chu trình không đồng bộ, vận hành không đồng bộ.

at hand trong tay, trong tầm tay, trong phạm vi gần.

athletic trunks quần đùi thể thao.

athletic shirt áo thể thao

atlas kiểu dệt atlat *(dệt kim)*.

atlas silk tơ tằm dại Tusskh.

atlas tricot vải dệt kim đan dọc vân đoạn.

atmosphere khí quyển, môi trường, bầu không khí, hoàn cảnh.

atmospheric(al) (thuộc) khí quyển.

atmospheric air không khí xung quanh.

atmospheric conditions điều kiện khí quyển.

atmospheric corrosion sự gỉ do không khí, sự ăn mòn do khí quyển.

atmospheric fading sự phai mầu do tác dụng khí quyển.

atmospheric humidity độ ẩm của không khí.

atmospheric influences ảnh hưởng của khí quyển, tác dụng của khí quyển.

atmospherric moisture độ ẩm không khí.

atmospheric nitrogen nitơ khí quyển.

atmospheric oxygen oxi khí quyển.

atmospheric pollentant chất gây ô nhiễm không khí.

atmospheric pressure áp suất khí quyển.

atmospheric temperature nhiệt độ ngoài trời

atmospheric test sự thử nghiệm ngoài trời.

atom nguyên tử.

atomic (thuộc) nguyên tử.

atomic bond liên kết nguyên tử.

atomic energy năng lượng nguyên tử.

atomic fission sự tách nguyên tử, sự phân hạch nguyên tử.

atomic link(age) sự liên kết nguyên tử.

atomic nucleus hạt nhân nguyên tử.

atomic number nguyên tử số, số thứ tự nguyên tử.

atomic weight trọng lượng nguyên tử

atmisation sự phun thành bụi, sự phun thành sương mù

atomize phun bụi, tán nhỏ.

atomizer bộ phun, thiết bị phun mù, máy tán.

atomizing nozzle ống phun sương mù, vòi phun mù.

attach gắn, dán, dính, nối.

attachment sự gắn, sự dính, sự liên kết, sự nối, thiết bị phụ, đồ gá, phụ tùng.

attachment bolt bu lông liên kết, bu lông xiết chặt.

attachment for sinking the loops cái tạo vòng, bộ tạo vòng *(dệt kim)*.

attachment plug chốt hãm, chốt kẹp chặt.

attachment screw bu lông đính, vít kẹp chặt.

attack by insects sự phá hoại bởi sâu, mọt.

attack by fungi sự tấn công bởi nấm.

attain đạt tới, đạt được.

attainable output công suất đạt được, năng suất đạt được.

attemperation sự điều tiết nhiệt độ.

attend theo dõi, kiểm tra, chăm sóc.

attendance sự bảo dưỡng, sự phục vụ.

attendant người phục vụ, người bảo dưỡng, người kiểm tra.

attendant's space chỗ đứng của người vận hành.

attendant platform chỗ đứng cho người phục vụ.

attenuate làm suy giảm.

attenuation sự tắt dần, sự suy giảm, sự yếu dần.

attenuator bộ suy giảm, bộ phân áp.

attire trang phục, y phục

attract hút, thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn.

attraction sự hút, lực hút, sự hấp dẫn.

attractive hút, thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn.

attribute thuộc tính, qui cho, qui vào.

attrition resistance tính chống hao mòn

attritor máy nghiền mòn

auburn màu nâu vàng.

auction sự bán đấu giá.

audio-signal tín hiệu âm tần.

audio-signal generator máy phát tần số thấp, máy tạo sóng âm tần.

aureole hào quang, quầng *(mặt trời, mặt trăng)*.

australian wool lông cừu Úc.

auto tự động.

auto-acceleration tự gia tốc

auto-catalysis tự xúc tác

auto-evener bộ phận tự động làm đều.

auto-inflammable tự bắt lửa.

auto-mannual control điều khiển vừa tự động vừa bằng tay, điều khiển bán tự động.

auto-mannual control facility khả năng điều khiển vừa tự động vừa bằng tay

autoclave bình áp suất, nồi hấp.

autocontrol điều khiển tự động.

autocorrection sự hiệu chỉnh tự động

autodoffer bộ phận tự động đổi sợi.

autoleveller bộ phận tự động san đều, cơ cấu tự động làm đều.

automatic tự động.

automatic action tác động tự động, tương tác tự động.

automatic adjustment sự điều chỉnh tự động.

automatic alarm hệ thống cảnh báo tự động, hệ thống tự báo động.

automatic batching quá trình làm mềm và phun nhũ tương tự động *(đối với xơ dạy)*.

automatic blender máy trộn tự động.

automatic blending sự trộn tự động.

automatic block-system hệ thống ngăn tự động, thiết bị ngăn tự động.

automatic bobbin feed sự cấp ống sợi tự động.

automatic bobbin handling sự vận chuyển, ống sợi tự động.

automatic bobbin winder máy đánh suốt tự động.

automatic box motion cơ cấu hộp thoi tự động.

automatic break sự ngắt tự động.

automatic breaker cái ngắt mạch tự động, bộ ngắt mạch tự động.

automatic card repeating machine máy sao chép bìa hoa tự động.

automatic burette buret tự động, bình đong thủy tinh tự động.

automatic check sự kiểm tra tự động.

automatic circuit breaker bộ đóng ngắt mạch tự động.

automatic circular interlock machine máy dệt kim tròn tự động "Interlock"

automatic circular knitting machine máy dệt kim tròn tự động.

automatic clutch khớp nối tự động, khớp ly hợp tự động.

automatic computer máy tính tự động, máy tính điện tử.

automatic cone and cheese winder máy đánh ống hình côn và hình trụ tự động.

automatic control điều khiển tự động.

automatic control-circuit mạch điều khiển tự động.

automatic control device thiết bị điều khiển tự động.

automatic control equipment thiết

bị điều khiển tự động.

automatic control system hệ thống điều khiển tự động, mạng điều khiển tự động.

automatic controller bộ điều khiển tự động.

automatic cop change loom máy dệt thay suốt tự động.

automatic cop changing sự thay suốt tự động.

automatic cross bobbin winder máy đánh ống cuốn chéo tự động.

automatic cut-out sự ngắt mạch tự động, thiết bị đóng cắt (điện) tự động.

automatic data-plotter máy tự động ghi số liệu.

automatic data-processing sự xử lý dữ liệu tự động, quá trình xử lý thông tin tự động.

automatic device thiết bị tự động.

automatic digital computer máy tính số tự động.

automatic discharge hopper bồm tự động tháo nguyên liệu.

automatic double cylinder knitting machine máy dệt kim tự động hai giường kim.

automatic drop box loom máy dệt tự động nhiều thoi có hộp thoi nâng.

automatic dumping device thiết bị đổ tự động.

automatic embroiderer máy thêu tự động.

automatic engineering kỹ thuật tự động hóa.

automatic feed sự cấp tự động.

automatic feed mechanism cơ cấu cấp tự động.

automatic flat knitting machine máy dệt kim phẳng tự động.

automatic frequency control sự điều khiển tần số tự động.

automatic governor bộ điều khiển tự động, bộ tiết chế tự động

automatic handling sự xử lý tự động, sự thao tác tự động, sự chạy máy tự động, sự phục vụ tự động.

automatic hopper feeder máy trộn đưa xơ tự động.

automatic hose knitter máy dệt tất tự động.

automatic indication sự chỉ thị tự động, sự chỉ báo tự động.

automatic inspection sự kiểm tra tự động.

automatic ironing machine máy là tự động.

automatic keeler bộ lật tự động, dụng cụ sửa lỗi dọc tự động *(dệt)*.

automatic knitter máy dệt kim tự động.

automatic levelling sự tự động điều chỉnh mức.

automatic loading sự chất tải tự động, sự chất hàng tự động.

automatic logging sự ghi biểu đồ tự

động, sự ghi chép tự động.

automatic loom máy dệt tự động.

automatic lubrication sự bôi trơn tự động.

automatic magazine loom máy dệt thay suốt tự động.

automatic mixer thiết bị trộn tự động.

automatic multicolour loom máy dệt vải nhiều mầu tự động.

automatic multishuttle loom máy dệt nhiều thoi tự động.

automatic narrowing lift cam nâng tự động chiết bớt mối.

automatic needle position bộ tự động định vị kim dệt

automatic oiler thiết bị bôi trơn tự động.

automatic packing machine máy đóng gói tự động.

automatic pallet-loading and unloading sự bốc xếp và tháo dỡ tự động các thùng hàng hóa.

automatic paralleling device thiết bị đồng bộ tự động.

automatic pipette pipet tự động.

automatic pirn change sự thay suốt tự động.

automatic pirn winder máy đánh suốt tự động.

automatic plotter máy ghi tọa độ tự động, máy tự động vẽ đồ thị.

automatic packet setting machine máy tự động đính túi

automatic process-control sự điều khiển quá trình tự động.

automatic processing sự xử lý tự động, sự gia công tự động.

automatic production sự sản xuất tự động.

automatic programme control sự điều khiển tự động theo chương trình.

automatic programme controlled được điều khiển tự động theo chương trình.

automatic programming sự lập trình tự động.

automatic recording equipment thiết bị ghi tự động.

automatic regulation sự điều phối tự động.

automatic regulation device thiết bị điều phối tự động.

automatic regulator bộ điều phối tự động.

automatic relay rơle tự động

automatic release sự nhả tự động, sự ngắt mạch tự động.

automatic remote control sự điều khiển tự động từ xa.

automatic reversing drive sự truyền động đảo chiều tự động, sự điều khiển đảo chiều tự động.

automatic reversing swith công tắc đảo chiều tự động.

automatic rib transfer attachment bộ chuyển vòng sọc tự động.

automatic ribbon embroidering machine máy thêu băng tự động.

automatic reshuttling loma máy dệt thay thoi tự động.

automatic rope piler máy xếp dây tự động; máy đánh đống dây tự động.

automatic scales cân tự động.

automatic seamless hose knitter máy dệt tất tròn tự động, máy dệt tất tự động không đường khâu.

automatic sensitivity control điều khiển tự động độ nhạy.

automatic setting sự lắp đặt tự động

automatic sensitivity setting sự điều khiển tự động độ nhạy.

automatic shuttle changing sự thay thoi tự động

automatic slack course attachment bộ tự động dệt hàng vòng cắt

automatic sock knitting machine máy dệt tất ngắn tự động.

automatic speed change sự thay đổi vận tốc tự động.

automatic sorting sự phân loại tự động, sự tuyển chọn tự động.

automatic speed control sự điều khiển vận tốc tự động.

automatic speed-regulator bộ điều tiết vận tốc tự động.

automatic spooler máy quấn dây tự động.

automatic spraying and drying plant máy tự động phun và sấy.

automatic start sự khởi động tự động.

automatic stocking knitter máy dệt tất tự động.

automatic stop sự dừng tự động, cơ cấu dừng tự động.

automatic stop-motion bản chắn tự động.

automatic stopping device thiết bị chặn tự động

automatic straight-run sewing machine máy khâu chạy thẳng tự động.

automatic switch công tắc tự động, cái chuyển mạch tự động.

automatic tie-up bộ dẫn vải tự động có kẹp (dệt kim).

automatic threading sự luồn sợi tự động.

automatic tire cord loom máy dệt sợi mành lốp tự động.

automatic titrator bộ chuẩn độ tự động.

automatic unloading sự bốc dỡ hàng tự động.

automatic variable striper cơ cấu tạo sọc biến đổi tự động.

automatic voltage control sự điều chỉnh điện áp tự động.

automatic washer máy giặt tự động

automatic washing machine máy giặt tự động.

automatic weft-finder cơ cấu tìm

sợi ngang tự động.

automatic weft supply sự cấp sợi ngang tự động.

automatic weft winder máy đánh suốt tự động.

automatic weighing sự cân tự động.

automatic welt turning attachment cơ cấu tự động lộn miệng tất hai lớp.

automatic wrapping machine máy đóng gói tự động.

automatic yarn changing sự thay sợi dọc tự động

automatically tự động.

automatically operated được vận hành tự động.

automat(isat)ion sự tự động hóa, kỹ thuật tự động.

automat(iz)ed mechanical handling vận chuyển tự động, sự vận hành cơ khí tự động.

automobile tyre cloth vải mành lốp ô tô.

automative fabric vải dùng cho ô tô, vải trang điểm ô tô.

autostarter bộ tự khởi động.

autosyn autosyn, máy tự động đồng bộ.

autumn clip lông cừu xén mùa thu.

autumn cocoon kén tằm vụ thu.

autumn wear quần áo mùa thu.

autumn wool len mùa thu.

auxiliaries máy móc phụ, thiết bị phụ, phương tiện dệt bổ trợ.

auxiliary chất trợ, vật phụ trợ/ bổ trợ, bổ sung.

auxiliary agent chất bổ trợ.

auxiliary assistant chất bổ trợ.

auxilary cam cam phụ *(dệt kim)*.

auxiliary carrier drive bộ dẫn sợi phụ *(ở máy cotton, dệt kim)*.

auxiliary chemical finishing agent chất trợ xử lí hóa học.

auxiliary circuit mạch phụ.

auxiliary contact tiếp điểm phụ, công tắc phụ.

auxiliary device thiết bị phụ, thiết bị bổ trợ.

auxiliary dividing cam cam phân chia phụ *(dệt kim)*.

auxiliary drive truyền động phụ, truyền lực bổ trợ.

auxiliary dyeing agent chất trợ nhuộm.

auxiliary feeding device thiết bị cấp phụ, thiết bị cấp (nguyên liệu) bổ trợ.

auxiliary for finishing chất trợ hoàn tất.

auxiliary jacquard cơ cấu jacca phụ *(ở máy Vecđon)*.

auxiliary jet mũi phun phụ.

auxiliary lever đòn bẩy phụ, cần phụ, tay đòn phụ.

auxiliary memory bộ nhớ phụ, bộ nhớ bổ trợ.

auxiliary needle kim phụ.

auxiliary needle box hộp kim phụ.

auxiliary product sản phẩm phụ.

auxiliary rack cơ cấu thanh răng phụ,

auxiliary rack fawl lẫy dịch chuyển phụ (dệt kim).

auxiliary shaft trục phụ, trục bổ trợ.

auxiliary shuttle thoi phụ.

auxiliary sinker platin phụ *(dệt kim)*.

auxiliary switch công tắc phụ, công tắc bổ trợ, cầu dao phụ.

auxiliary voltage điện áp bổ trợ, điện áp phụ.

auxiliary yarn guide cái dẫn sợi phụ

available có hiệu lực, có giá trị, có thể sử dụng

available capacity công suất có ích.

available chlorine clo hoạt tính.

available oxygen ô xi hoạt tính.

average số trung bình, mức trung bình, tính trung bình.

average degree of polymerization độ trùng hợp trung bình, độ polyme hóa trung bình.

average deviation độ lệch trung bình.

average effiency hiệu suất trung bình.

average length độ dài trung bình.

average life(period) tuổi thọ trung bình, thời hạn sử dụng trung bình, độ bền trung bình.

average load tải trọng trung bình.

average out going quality limit giới hạn phẩm chất xuất xưởng trung bình.

average speed vận tốc trung bình.

average temperature nhiệt độ trung bình.

average time of use thời hạn sử dụng trung bình.

average value giá trị trung bình.

average voltage điện áp trung bình.

average weight trọng lượng trung bình.

average yield sản lượng trung bình, lợi nhuận trung bình, hiệu suất trung bình.

averaging tính trung bình, sự xác định giá trị trung bình.

avoid tránh, hủy bỏ, bác bỏ, loại trừ.

awn, awnchaff xơ gai vụn.

awning vải lều, vải bạt.

A. W .R. C (Australian Wool Realization Commission) Hội đồng len Úc (cơ quan có thẩm quyền ghi ký hiệu loại len).

axial hướng trục, theo chiều trục.

axial bearing ổ chặn chiều trục.

axial cam bánh lịch tâm chiều trục, cam chiều trục.

axial movement chuyển động chiều trục, sự chạy dao chiều trục.

axial section thiết diện dọc trục.

axial stress ứng suất chiều trục.

axis trục.

axis of abscisses trục hoành, trục X.

axis of ordinates trục tung, trục Y.

axis of rotation trục quay.

axis of symmetry trục đối xứng.

axle trục, bán trục, cầu chủ động, trục chịu tải, trục xe.

Axminster carpet thảm Axminster.

Axminster carpet loom máy dệt thảm Axmin-stơ.

Axminster gripper đầu kẹp axminster.

Axminster weave kiểu dệt (thảm) axminster.

azeotropic azeotrop, cùng nhiệt độ sôi.

azlon xơ protein azlon.

azo dye thuốc nhuộm azo.

azoic (thuộc) azơ, azoic.

azoic coupling component thành phần ngẫu hợp thuốc nhuộm azơ.

azoic developing bath bể dung dịch hiện mầu thuốc nhuộm azo.

azoic dye thuốc nhuộm azo.

azoic dyeing sự nhuộm azo.

azoic printing sự in azo.

azoxybenzoic acid axit azoxibenzoic.

azure blue mầu xanh da trời.

B

B.D.A (Bradford Dyers Association) Hội các nhà chuyên môn về nhuộm Bradford.

B.H.P (British horsepower) mã lực Anh (=745,8W).

B.P (British Patent; boiling point) bằng sáng chế Anh; điểm sôi.

B-plus voltage điện áp anốt.

B.S (British standard) tiêu chuẩn Anh.

B.S.I (British Standards Institution) Hội tiêu chuẩn Anh.

B.Th.U. (British thermal unit) đơn vị nhiệt Anh (1B.Th.U.= 0,0002293kWh).

B-voltage điện áp nguồn anốt.

babie's wear quần áo trẻ em.

B.W.C (British Wool Control) cơ quan giám định len Anh quốc. *(có thẩm quyền ghi dấu chất lượng len).*

baby blue màu lam sáng, màu lam rất nhạt

baby bottle bobin ống sợi hình chai nhỏ

baby lace đăng ten viền hẹp.

baby liner quần áo lót trẻ em.

baby ribbon băng trẻ em, băng tơ hẹp.

back phía sau, phía lưng, mặt sau, mặt trái, ngược, lùi.

back and fore stitch mũi thêu bằng tay.

back and forth lui và tới.

back beam trục mắc sau.

back bed giường kim sau *(dệt kim).*

back belt đai (chạy) lùi.

back black sự loang mầu ở mặt trái.

back-buttoned shirt áo mở sau.

back catch bar cam cam đề dịch chuyển hộp platin *(ở máy dệt kim cotton).*

back catch bar motion hành trình nâng của thanh platin (ở máy Cotton).

back change wheel bánh xe thay đổi phía sau.

back chrome crom hóa bổ sung.

back cloth vải làm nền để in, tấm thảm lót để in; vải đệm, vải lót.

back conected instrument dụng cụ có đầu dây cáp điện ở phía sau.

back contact tiếp điểm sau *(ở rơ le)* tiếp điểm nghỉ *(ở manip)*.

back coupling sự ghép ngược.

back current dòng ngược.

back draft(ing) sự kéo đuổi sau (sợi).

back dyeing sự nhuộm thêm *(xử lý crôm sau khi nhuộm màu)*.

back feed hệ thống trên *(ở máy dệt kim)*.

back filling sự xử lý mặt trái (đè lên).

back grey tấm thảm lót đề in, vải lót máy in hoa.

back grey cloth vải lót.

back grey guidance sự dẫn hướng vải lót.

back grey roller con lăn vải lót.

back grey washing sự giặt vải lót.

back grey washing machine máy giặt vải lót.

back grey washing plant thiết bị máy giặt tấm lót.

back guide bar thanh kim lỗ sau *(ở máy dệt kim đan dọc)*.

back needle giường kim sau.

back of cloth mặt trái của vải.

back of shuttle box tấm lưng của hộp thoi.

back part of shed phần sau miệng vải.

back pick sợi ngang chìm, sợi ngang dưới.

back picker cái ấn kim.

back pitch độ sâu hạ nách sau.

back position of slay vị trí sau cùng của ba tăng.

back pressure đối áp, phản áp.

back-rack cam shifting lever cần gạt cam dịch lùi.

back-racking sự dịch lùi.

back rail xà sau *(ở máy dệt)*.

back resistance trở phục hồi, trở ngược.

back rest xà sau *(ở máy dệt)*.

back rest roller trục xà sau *(ở máy dệt)*.

back rest support ổ đỡ xà sau *(ở máy dệt)*.

back roller trục sau.

back roller wheel bánh xe trục sau.

back-run chạy lùi.

back shaft trục trung gian, go sau *(ở* máy dệt)

back shaft catch box hộp khớp lùi.

back shaft scroll đường xoắn của trục sau.

back side mặt sau, mặt trái (vải).

back-sizing sự hồ mặt trái

back stitch đường khâu liền (may mặc).

back-strap đai sau (của áo vét).

back stripping comb lược bóc ở phía sau *(ở máy trộn đưa bông)*.

back stripping device thiết bị chải sau.

back stripping lattice băng tải chải phía sau.

back-stroke hành trình ngược, hành trình trở về sự quay ngược

back-tanned dyeing sự nhuộm có xử lí sau bằng tamin.

back-tanning sự xử lí sau bằng tamin.

back thread tơ nền *(ở sản phẩm đặng ten)*, tơ dọc nền.

back to back (đặt) mặt trái lên mặt trái.

back-up relay rơ le dự bị.

back-up roller trục tựa, trục đỡ.

back valve van đảo chiều.

back vent đường xẻ phía sau *(trên quần áo)*.

back waist length độ dài eo sau,

back warp sợi dọc nền., sợi dọc dưới

back weft sợi ngang dưới,, sợi ngang trái *(vải nhiều lớp)*.

back width chiều rộng lưng.

back wool lông cừu xén từ lưng.

backed cloth vải hai mặt phải, vải dệt kép.

backflow dòng chảy ngược.

background phông nền, cơ sở, đặt nền móng, đặt cơ sở.

backing điểm tựa, gối tựa, gối nâng, bệ, giá, lớp nền, lớp lót, phông, sự trang trí phông, sự đắp, sự lấp , sự lùi lại, sự giật lùi.

backing apparatus thiết bị cài đệm ngang *(dệt kim)*; máy tạo tuyết nhung.

backing machine máy bồi lại (thảm), máy gia cố mặt trái.

backing-off sự tở sợi.

backing-off brake phanh tở

backing-off cam cam tở

backing-off chain xích tở

backing-off control sự điều khiển tở

backing-off device thiết bị tở.

backing-off regulator bộ phận điều tiết mức độ tở *(sợi, vải)*.

backing-off speed tốc độ tở

backing pick sợi ngang dưới.

backing texture cấu trúc mặt sau.

backing thread tơ dọc lót, tơ dọc nền, tơ lót tơ che phủ.

backing weft sợi ngang lót, sợi ngang dưới.

backing wheel bánh xe cài đệm sợi ngang

backing yarn sợi lót, sợi dọc nền, sợi trái.

backlash sự chạy không, khe hở (bánh răng), bước chết, sự trượt (vít); dòng ngược.

backless vest áo gi-lê không có phần lưng.

backrest trục dẫn sợi dọc, trục cảm ứng sức căng sợi dọc, xà hậu, xà sau.

backshank of needle thân kim

baggy lụng thụng, rộng thùng thình

backward về phía sau, giật lùi, muộn,

chậm trễ, ngược lại, theo hướng ngược.

backward and forward movement chuyển động khứ hồi, chuyển động lui-tới.

backward movement chuyển động ngược lại, chuyển động lùi.

backward movement of cards chuyển động lùi của bìa.

backward speed tốc độ lùi.

backwards về phía sau, lùi, ngược lại, theo chiều ngược.

bacteria amylase amylaza của vi khuẩn.

bacteria inhibitor chất khống chế vi khuẩn.

bacterial fermentation sự lên men do vi khuẩn.

bacterial resistance sức chịu đựng vi khuẩn.

bacterial resistant bền với vi khuẩn.

bactericidal có tính diệt vi khuẩn.

bactericidal finish xử lí diệt vi khuẩn.

bactericide thuốc diệt vi khuẩn, thuốc sát trùng.

bacteriostatic effect hiệu ứng kìm hãm vi khuẩn.

bacteriostatic finish xử lí kìm hãm vi khuẩn.

bad cast chỗ dày trên sợi tơ thiên nhiên.

bad contact sự tiếp xúc kém.

bad odour mùi khó chịu.

badge dấu hiệu, huy hiệu, phù hiệu quân hàm, lon, biểu hiện, vật tượng trưng.

badly stapled wool lông cừu có chất lượng xấu.

baffle bức chắn, tấm chắn, vách ngăn, van đổi hướng, tấm khuấy, bộ làm lệch, bộ tiêu âm, chắn, ngăn, làm đổi hướng

baffle board vách ngăn, tấm ngăn, tấm phản xạ, tấm hấp thụ âm.

baffle plate tấm ngăn, vách ngăn.

bag túi, bao.

bag printing machine máy in bao bì.

Bagdad wool lông cừu thảm Bát-đa *(để sản xuất thảm màu sẫm).*

bagdalin bagdalin *(vải sợi bông thưa có màu sắc sặc sỡ).*

bagging vải may bao, vải may túi.

bagging machine máy đóng bao

bagging the edges sự khâu mép, sự khâu biên.

baggy cloth vải rỗng, vải dạng túi *(vải hai lớp, do sức căng không như nhau của sợi dọc hoặc sợi ngang mà hình thành).*

Bahama hemp gai dầu Bahanla.

Bahia cotton bông Bahia, bông Braxin.

baize nỉ có tuyết dài, dạ nhẹ.

bake xử lí nhiệt, trùng ngưng.

baked cocoon kén đã sấy khô.

baking sự xử lí nhiệt, sự trùng ngưng.

baking oven lò xử lí nhiệt, lò trùng ngưng.

baking temperature nhiệt độ mang

nhiệt độ trùng ngưng.

bal collar cổ áo cao *(quân phục).*

balaclava helmet mũ dệt kim đội lót mũ sắt *(dùng cho bộ đội, lính cứu hỏa...)*

balance sự cân bằng, sự thăng bằng, sự cân đối, cái cân, quả lắc, đối trọng; cân làm cân bằng.

balance indicator cái chỉ báo sự cân bằng.

balance pan đĩa cân.

balance (punched) card bìa đục lỗ cân đối.

balance relay rơ le cân bằng.

balance room phòng (xác định) trọng lượng.

balance weight quả đối trọng.

balance wheel bánh đà.

balanced được cân bằng, được bù.

balanced circuit mạch đã cân bằng.

balanced current dòng đã cân bằng.

balanced input lược vào được cân đối.

balanced load tải trọng được cân bằng.

balanced operation quá trình cân bằng.

balanced output sản lượng được cân đối.

balanced relay rơ le vi sai.

balanced sett mật độ sợi ngang và dọc đã cân bằng.

balanced speed vận tốc đã ổn định.

balanced state trạng thái cân bằng.

balanced twist sự xoắn cân bằng.

balanced voltage thế hiệu đã cân bằng.

balancer bộ phận bù, bộ phận bổ chính.

balancing sự tạo cân bằng, sự làm cân bằng, sự bù.

balancing amplifier bộ khuyếch đại cân bằng.

balancing method phương pháp cân bằng, phương pháp bù.

balancing pulley ròng rọc cân bằng.

baldachin màn gấm, trướng gấm *(để che ở những chỗ tôn nghiêm)*

bale kiện, gói hàng; bai *(đơn vị khối lượng bằng 216,817kg ở Mỹ, hoặc 149,868 ở Úc).*

bale breaker máy xé kiện.

bale hoop cutter kìm cắt đai kiện.

bale mark ký hiệu của kiện hàng.

bale opener máy xé kiện, máy mở kiện.

bale packing sự đóng kiện.

bale plucker máy gỡ kiện bông

bale press máy ép kiện.

bale pressing plant thiết bị ép kiện

bale room phòng phân loại bông *(để đóng kiện).*

bale tare trọng lượng kiện (có bao bì)

bale ties khóa dây buộc kiện, khóa đai kiện, dây buộc kiện.

bale truck xe chở kiện (hàng).

baler máy ép kiện; công nhân đóng kiện

baline vải làm bao tải, vải bao bì.

baling sự đóng kiện, sự đóng bao.

baling press máy ép kiện.

baling steel hoop đai kiện bằng thép.

ball quả cầu, viên bi, viên đạn; nút sợi, cục sợi xoắn; vũ hội, cuộc khiêu vũ.

ball-and-socket joint khớp cầu.

ball bearing ổ bi, vòng bi

ball-bearing bushing ống lót vòng bi.

ball-bearing ring vòng chặn ổ bi.

ball button nút bấm hình cầu.

ball cage rọ bi *(của vòng bi)*

ball carrier giá mắc cúi của máy chải kỹ.

ball coupling khớp cầu.

ball-dress quần áo vũ hội.

ball handle tay nắm hình cầu.

ball hardness • độ cứng Brinell.

ball joint khớp cầu.

ball journal chốt cầu.

ball journal bearing ổ bi đỡ.

ball mill máy nghiền bi.

ball race đường lăn của bi.

ball-shaped hình cầu, cầu, dạng cầu.

ball thrust bearing ổ bi đứng, ổ bi chặn trục.

ball top cúi cuộn.

ball trunnion chốt cầu.

ball valve van cầu, van bi

ball warping sự mắc sợi dọc cuộn.

ball warping machine máy mắc (sợi dọc) cúi cuộn.

ball winder máy đánh ống thành cuộn

ball winding machine máy cuộn.

balling cuộn tròn, sự quấn thành cuộn

balling frame máy quấn cuộn.

balling head đầu cuộn cúi

balling machine máy quấn cuộn.

balling roller trục cuộn.

balling spindle cọc quấn cuộn cúi.

ballistic fabrics vải phòng đạn, vải chống đạn

balloon ba lông.

balloon checking ring vòng hạn chế balông.

balloon controling vòng hạn chế ba lông

balloon envelope material vật liệu bao ba lông.

balloon of yarn ba lông sợi.

ballon ring vòng ba lông.

balloon separating plate bản cách ba lông.

balloon separator bản cách ba lông, bản cách sợi.

balloon tension sức căng ba lông.

ballooning sự tạo ba lông, sự hình thành ba lông.

balloonless twisting machine máy đậu xe không ba lông.

ballproof vest áo tránh đạn.

balmacaan áo khoác có tay ngắn.

bamboo cây tre.

banana fibre xơ chuối.

band dây đai, dải nẹp, ruybăng dây xăng, đai truyền, dây kéo cửa đậu Jacka.

band arrangement sự bố trí đai truyền, sự bố trí dây xăng.

band brake phanh đai.

band collar cổ đứng *(ở áo)*

band coupling sự nối đai; khớp nối đai.

band drive sự truyền động đai, sự truyền động dây xăng *(cho cọc sợi)*.

band driving drum tang truyền động đai

band extruder máy ép đùn dây đai.

band groove rãnh đai.

band guiding pulley puli dẫn đai

band knife dao cưa, dao dạng băng.

band machine máy làm băng.

band of warped threads băng tơ dọc, dải tơ dọc.

band pulley bánh đai.

band tension sức căng đai, sức căng dải.

band wearing sự dệt đai, công nghệ dệt đai.

band wharve puli đai cọc (kéo sợi).

bandage đai, vành, băng (để băng vết thương).

bandage cloth *vải làm băng quấn*

bandage winding machine máy quấn băng, máy cuộn băng

bandana, bandanna vải hoa sặc sỡ; khăn hoa dài sặc sỡ

bandeau dải, băng, dải lót mũ, dải buộc tóc.

banded collar cổ áo băng, cổ "cồn".

banding (collars) (sự) máy phía trên và phía dưới cổ áo, đặt băng vào cổ áo (máy).

banding machine máy gia công đai, máy dệt dây săng *(cho máy kéo sợi)*.

banging-off sự dừng mạnh *(của máy dệt)*.

bank thanh răng của bộ phận hãm dọc *(ở máy dệt)*, đống, bờ, gờ, dãy, ngân hàng, đắp bờ, đánh đống, gửi (tiền) vào ngân hàng, ngân hàng.

banked relay rơ le điều khiển từ xa.

banked bar thanh, đòn, sọc ngang, thanh dẫn *(trên máy dệt đăng ten)*.

banked chart biểu đồ cột, biểu đồ dọc.

banked electromagnet nam châm điện dạng thanh.

banked grid with spiked plate ghi kiểu thanh kim.

banked guide giá đỡ thanh kim lỗ *(dệt kim)*.

banked loom máy dệt dải băng.

banked mart sọc sợi ngang.

banked winding cuộn dạng hình trụ.

banner cloth vải may cờ

barbed needle kim móc.

barbituric acid axit babitric.

barchant spinning sự kéo sợi từ xơ phế.

barchant yarn sợi kéo từ xơ bông phế.

bare trần, không bọc, thưa.

bare bobbin cuộn sợi không có ống.

bare cloth vải thưa.

bare leg stocking bít tất dài mỏng dính *(của phụ nữ)*.

bare rubber thread sợi cao su trần, gân cao su trần.

bare spindle cọc sợi trần.

bareworn đã rách, đã sờn.

barium carbonate bari cacbonat.

barium bari, Ba.

barium acetate bari axetat.

barium chlorate bari clorat.

barium hydroxide bari hidroxit.

barium chloride bari clorua.

barium number trị số bari, chỉ số bari.

barium peroxid bari peoxit.

barium salt muối bari.

barium sulphate bari sulfat.

barium sulphide bari sulfua.

bark vỏ cây, bóc vỏ, lột vỏ, thuộc da bằng vỏ cây.

baragan vải "baragan" *(loại vải vân đoạn lông chuột có nhung trên nền)*.

barre fabric vải sọc ngang.

barre marks vệt sọc ngang *(lỗi dệt)*.

barrel thùng, trục rỗng, thân trục, mắc, thân trục dệt.

barrel-shaped bobin ống sợi hình trụ.

barrel-shaped double flanged bobbin lõi ống sợi trụ có mặt bích ở hai đầu.

barrel-shaped swelling of fibre hiệu ứng quấn suốt.

barrel spanner cờ lê ống.

barret áo mưa có nỉ len.

barriness mức độ vằn, mức độ sọc.

barring device khóa, nút, thiết bị khóa.

barry có sọc ngang, vằn ngang.

barry dyeing sự nồi sọc màu do sợi ngang.

barutin silk tơ tằm barutin.

baryta white màu trắng bary *(bari oxit)*.

basal face mặt cơ sở.

basal layer lớp cơ sở.

base cơ sở, nền, đế, bệ, điểm tựa, đáy; bazơ, đặt nền móng.

base circuit mạch cơ bản, mạch gốc, sơ đồ gốc.

base cloth vải nền

base colour mầu nền.

base dye thuốc nhuộm bazơ.

base exchanger chất trao đổi cation.

base fabric vải nền.

base level mức cơ bản (cơ sở), thành phần cơ bản.

base load tải trọng cơ bản.

base number cơ số, chỉ số bazơ.

base of pirn chân suốt.

base plate tấm bệ, đế tựa.

base price giá cơ bản.

basement móng, tầng ngầm.

basic cơ bản, chính, (thuộc) bazơ.

basic adjustment sự hiệu chỉnh cơ bản.

basic amplifier bộ khuếch đại chính.

basic cell tế bào nguyên thủy.

basic characteristic những tính chất cơ bản, những đặc tính cơ bản.

basic circuit mạch gốc, sơ đồ cơ sở, sơ đồ cơ bản.

basic component hợp phần cơ bản.

basic construction line đường thiết kế cơ bản.

basic draft bản vẽ phác cơ bản, bản vẽ mẫu cắt (quần áo).

basic dye thuốc nhuộm bazơ.

basic dyeing sự nhuộm kiềm tính

basic pattern kiểu cơ bản, mẫu cơ bản.

basic program(me) chương trình cơ sở *(của máy tính)*.

basic solution dung dịch cơ bản, dung dịch đầu tiên.

basic stitches mũi khâu cơ bản.

basicity độ kiềm, tính bazơ.

basin bể, thùng chứa.

basis cơ sở, nền tảng.

basis for plain weave độ dốc đối với kiểu dệt vân điểm (dệt).

basket rổ, sọt, túi lưới, thùng lưới, nôi, giỏ *(khí cầu)*, rọ *(ống hút)*, gàu xúc.

basket check hoa văn ô vuông phẳng.

basket cloth vải hoa kẻ ô vuông

basket weave kiểu dệt "vân điểm vuông".

basque lớp vỏ, lớp ốp.

bass fibre xơ cọ *(lấy từ cây cọ)*.

bast libe, sợi libe.

bast bundle chùm xơ libe.

bast cell tế bào xơ libe.

bast fibre xơ libe.

bast fibre plant cây cho xơ libe.

bast flax xơ lanh.

bast mat thảm libe, chiếu libe.

bast parenchyme mô libe.

bast ribbon chùm libe, dải libe.

bast rope dây thừng libe, dây chão libe, dây cáp libe.

bast sateen satin giả.

bast silk tơ sống, tơ mộc

baste khâu lược, chuẩn bị ướm thử quần áo. (may).

basting sự khâu lược.

basting for trial sự khâu lược để thử

basting machine máy khâu lược

basting out sự lược, sự khâu lược mép *(chuẩn bị để là)*.

basting thread chỉ khâu lược.

basting stitch mũi khâu lược, đường khâu lược.

bat cuộn bông

bat sleeve tay áo cánh dơi.

batavia twill vân chéo hai mặt bốn.

batch mẻ ngâm *(đay)*, cuộn *(vải)*.

batch dyeing sự nhuộm từng mẻ *(nhuộm gián đoạn)*, sự nhuộm từng cuộn.

batch meter máy định lượng từng mẻ

batch number ký hiệu từng mẻ

batch production sản xuất từng mẻ

batch oil dầu làm mềm đay

batched jute xơ đay đã làm mềm và phun nhũ tương.

batcher máy cuộn vải, máy chia mẻ

batching sự cuộn vải; công nghệ làm mềm đay

batching agent chất bôi trơn, chất làm trơn.

batching and rolling machine máy cán và cuộn vải.

batching apparatus thiết bị phun nhũ tương (đay).

batching drum tang cuộn vải.

batching machine máy đánh cuộn.

batching off sự tháo cuộn.

batching-off tháo cuộn, tở cuộn.

batching-off device thiết bị tở (vải).

batching-off roller trục tở.

batching roller trục cuộn vải.

batching treatment xử lí từng mẻ, từng lô.

batching-up đánh cuộn vải.

batchwise từng mẻ, không liên tục.

batchwise exhaustion method phương pháp nhuộm ngâm, phương pháp nhuộm tận trích.

bath tắm; bể dung dịch, ngâm vào dung dịch; dung dịch thuốc nhuộm.

bath concentration nồng độ dung dịch.

bath outlet sự tháo dung dịch.

bath ratio dung tỉ, tỉ lệ hàng / dung dịch, "mô đun".

bath robe áo choàng mặc sau khi tắm

bath vat thùng đựng dung dịch.

bath wrap khăn choàng sau khi tắm

bathe ngâm vào dung dịch, ngấm trong dung dịch.

bathing costume quần áo tắm, quần áo bơi.

bathing garment quần áo tắm, quần áo bơi.

bathing shorts quần tắm, quần ngắn để tắm.

bathing suit quần áo tắm.

bathing towel khăn tắm.

bathing trunks quần áo tắm nam.

batiste vải batit, phin nõn.

batiste ribbon băng batit, dải batit.

bats bông dạng tấm.

batt màng, mền *(từ máy chải)*.

batt feed bộ cấp nguyên liệu trước máy chải (kéo sợi).

batten lược thúc sợi ngang, batăng *(ở máy dệt)*.

batten bar thanh đo, thanh dò.

batten pin chốt batăng, ngỗng batăng.

batten spring lò xo ba tăng.

battening sự thúc sợi ngang

battered shank of a needle for casting-in lead thân kim đã được làm bẹp để đổ chì.

battery ổ, hộp *(của suốt, thoi, ống sợi ở máy dệt tự động)*, ổ pin, ắc quy.

batting mền, mền để trần.

batting machine máy tạo mền, máy đập mền.

battle dress quần áo dã chiến.

battle dress jacket áo khoác kiểu quân nhân.

Bauhinia fibre xơ Bauhinia *(một loại cây leo mọc ở vùng nhiệt đới)*.

baulk khung go.

bavaria country sheep cừu vùng Bavaria.

baulk lever platin của đầu máy tay kéo

bave tơ kép, tơ chập đôi.

bay tấm panen, tấm bê tông đúc sẵn, giá đỡ, bệ đỡ, chân, cột, trụ.

bayonet chốt thép, chốt cài.

bayonet closure khóa lưỡi lê.

bayonet catch khóa lưỡi lê.

bayonet locking khóa lưỡi lê.

be absorbed from a neutral bath hấp thụ từ dung dịch nhuộm trung tính.

be in registre with (máy) chạy (không dừng) hết ráp -po.

be liable to mark off có xu hướng tô màu.

beach frock áo choàng bãi biển, quàn áo bãi biển.

beach frock and panties bộ quần áo bãi biển.

beach frock set bộ quần áo bãi biển.

beach grow áo khoác bãi biển.

beach jacket áo khoác bãi biển.

beach suit quần áo bãi biển, quần áo tắm.

beach wear quần áo bãi biển, quần áo tắm.

bead giọt, hạt, viên, mép lốp, gờ, bờ, chỗ gấp mép, mối hàn, đường hàn, đầu ruồi; gấp mép, cuộn mép.

bead embroidery sự thêu hạt, trang trí hạt.

bead separator bộ phân bố hạt.

bead thread chỉ hạt.

bead warp sợi dọc hạt.

bead weaving sự dệt vải từ sợi hạt, công nghệ dệt từ sợi hạt.

bead weft sợi ngang hạt.

beaded braid dải tết có hạt, dải hạt.

beaded edge viền mép (áo...).

beaded ribbon dải băng có hạt, băng hạt.

beak mũi platin *(dệt kim)*.

beak-shuttle thoi có mỏ.

beaked có mỏ, khoằm, nhô ra...

beaker cốc vại, cốc mỏ, cốc đứng thành có mỏ.

beam cái dầm, chùm ra, trục dệt, trục sợi dọc.

beam angle góc chùm *(tia sáng)*.

beam balance sự cân bằng dầm, sự cân bằng trục.

beam bar lỗi sọc dọc do thùng sợi dọc gây nên.

beam bearing ổ bi đỡ thùng sợi dọc *(ở máy dệt)*.

beam bleaching tẩy trắng ở dạng cuốn vào trục lớn có lỗ.

beam drying machine máy sấy trục lớn.

beam bleaching machine máy tẩy trắng trục lớn có lỗ.

beam dyeing sự nhuộm hàng cuốn vào trục lớn đục lỗ, sự nhuộm ở máy nhuộm nằm.

beam dyeing machine máy nhuộm trục lớn có lỗ.

beam flange with coupling sleeve lá sen thùng sợi dọc có vòng ôm định vị.

beam of rays chùm tia.

beam pivot ngỗng thùng sợi dọc *(ở máy dệt)*.

beam warper máy mắc đồng loạt, máy mắc Anh.

beam warping (sự) mắc kiểu Anh, mắc trên máy mắc đồng loạt.

beam warping machine máy mắc Anh, máy mắc đồng loạt.

beamer cơ cấu cuộn sợi dọc *(ở máy hồ)*, phần trước máy hồ, máy dồn.

beaming sự mắc sợi dọc, sự dồn thành trục dệt, sự cuộn sợi dọc lên trục.

beaming comb lược trên máy mắc.

beaming creal lược mắc, lược cuốn, giá mắc, khung mắc.

beaming device thiết bị mắc (sợi dọc).

beaming frame máy mắc, cơ cấu cuộn sợi dọc, máy quấn.

beaming machine máy quấn sợi dọc.

beaming mill máy mắc thùng nhỏ *(cho máy dệt)*.

beaming reed lược máy mắc.

beaming roller trục mắc.

beaming speed tốc độ mắc (sợi dọc).

beaming stand giá máy mắc.

bear against (upon) tựa vào, tỳ vào, dựa vào, tiếp xúc.

bearcloth nỉ thô để may pantô, pantô bằng nỉ thô.

beard râu, lông cứng, ngạnh kim.

bearded circular loopwheel machine máy dệt kim tròn dùng kim móc Anh.

bearded needle kim móc *(dệt kim).*

breaded needle warp knitting machine máy dệt kim dùng kim móc.

bearded straightbar knitting machine máy dệt kim phẳng có kim móc, máy dệt kim cotton.

bearer vật đỡ, đỡ, trụ đỡ.

bearing ổ trục.

bearing alloy kim loại làm ổ trục.

bearing block thân ổ trục.

bearing bracket giá đỡ ổ trục.

bearing bush(ing) ống lót ổ trục.

bearing cap nắp ổ trục.

bearing capacity khả năng chịu tải.

bearing casing ống lót ổ trục.

bearing foot đế ổ trục.

bearing housing ống lót ổ trục.

bearing lubrication sự bôi trơn ổ trục.

bearing metal kim loại làm ổ trục.

bearing oil dầu nhờn ổ trục.

bearing pedestal đế ổ trục.

bearing pivot cổ trục, ngỗng trục để lắp ổ trục.

bearing race vòng chặn ổ trục.

bearing ring vòng hãm ổ trục.

bearing sleeve ống lót ổ trục.

bearing stand giá đỡ ổ trục.

bearing stress ứng suất ở ổ trục.

bearing support giá đỡ ổ trục.

bearskin da gấu.

beat cú đập, mạch đập, phách, tiếng kêu tích tắc, sự giao thoa; đánh, đập, nện.

beat the leaf strips đập các dải lá *(để tách xơ ra).*

beat-up đập sợi ngang, thúc sợi ngang.

beat up control sự điều khiển đập sợi ngang vào đường dệt.

beaten up lever đòn đập, tay đập.

beater dụng cụ đập, đòn đập, trống đập, búa đập, chày đập, máy nghiền bột giấy, trục xé đập, máy đập, máy khuấy, máy nhào.

beater arm cánh tay đánh.

beater bar thanh dao tay đánh.

beater blade dao tay đánh.

beater channel máng đập.

beater cleaner máy làm sạch kiểu tay đánh.

beater cover nắp của máy xé đập.

beater feed roller trục cấp của máy xé đập.

beater grid thanh ghi tay đánh.

beater knife thanh dao của tay đánh.

beater lag thanh đập, thước đập.

beater opener máy xé đập.

beater roller trục đập, trục đánh.

beater scutcher máy đập, máy xé đập.

beaterman thợ đập xơ.

beating sự đập xơ, sự đập thời, sợi dọc dự trữ *(để thay sợi dọc hỏng..)* sự rũ mối *(ươm tơ)*, sự đập vải *(hoàn tất*

vải len cào lông).

beating arm tay đập.

beating beson roi quất kén, roi đập kén.

beating brush bàn chải đập xơ, tay đập kiểu bàn chải.

beating device thiết bị đập.

beating effect tác dụng đập.

beating finger cái dẫn sợi dao động *(dệt kim).*

beating finger splicing tạo mẫu dệt hoa sọc dọc nhờ các cái dẫn sợi lắc.

beating finger splicing tạo mẫu dệt hoa sọc dọc nhờ các cái dẫn sợi lắc.

beating frame máy đập, máy xé đập.

beating machine máy đập, máy đánh.

beating mill máy cán tăng.

beating of cotton sự đập bông.

beating out sự đập sạch (bụi bẩn).

beating up sự đập, sự đập sợi ngang (vào đường dệt)

beating willow máy xé làm sạch len, máy đập len.

beaufort lễ phục bình thường

beaver con hải ly, bộ lông hải ly, mũ làm bằng lông hải ly; vải bông fla-nen để làm giầy mùa đông.

beaver cloth dạ "hải ly" ; vải bông cào lông *(dùng để may quần áo thể thao).*

beaver hair lông hải ly; len hải ly.

beaver plush nhung bắt chước lông hải ly; nhung nửa len.

beaver top shoe giầy ấm có mặt vải.

beaverteen vải bông fla-nen để làm giầy mùa đông.

beck máng *(giặt, nhuộm).*

Beackmann rearrangement sự chuyển vị Becman.

become trở nên, trở thành; vừa, hợp *(nói về trang phục)*

become acid trở thành axit *(dung dịch).*

become cloudy trở nên đục

become flufly trở thành vụn, *(sợi).*

become jelly-like gen hóa, keo hóa.

become yellow vàng đi, trở nên vàng.

become turbid trở nên đục

becoming vừa, thích hợp.

bed giường kim *(ở máy dệt kim)*; lớp nền, móng, bệ, giá, đế, lòng, ổ, lớp; đặt, rà.

bed clothes vải trải giường.

bed clothing quần áo ngủ, quần áo mặc ban đêm.

bed cover vải phủ giường

bed damask lụa đa mat dùng trên giường *(trải giường, vỏ chăn, vỏ gối.)*

bed drill vải thô trải giường.

bed frame khung máy, giá máy

bed jacket áo choàng ban đêm.

bed linen vải trải giường.

bed-making sự làm giường, sự chế tạo giường, sự sản xuất giường.

bed mat thảm trải giường, đệm lót

gường.

bed of gills giường kéo dài kiểu lược (sợi).

bed of hackles giường kim kéo dài.

bed pad đệm trải giường.

bed plate tấm đế; giường kim, khung máy.

bed quilt mền bông trải giường.

bed sheet vải trải giường.

bed sheeting vải trải giường.

bed shield vải bọc giường

bed spread khăn trải giường.

bed ticking vải bọc giường

beddings đồ dùng trên giường *(chăn, màn, nệm, khăn trải giường)*, nền, lớp dưới cùng, sự xếp thành lớp.

bedgown áo choàng để ngủ *(của phụ nữ)*

bedplate tấm đế, khung máy, giá máy, giường kim.

bedside carpet thảm trước giường, thảm trên giường.

bedspread vải trải giường, khăn trải giường.

beer bia *(chỉ số khổ, 1 beer = 38 sợi dọc)*.

beer of dents nhóm răng (khổ).

beet củ cải đường.

beet of straw bó rơm.

beetle cái chày, bọ cánh cứng, sự đầm, vồ đầm, búa đầm, giã bằng chày, đập bằng chày.

bettled hemp vải gai dầu đã được đập mềm.

beetling machine máy đập, máy đập kén, máy khử nhộng, máy rũ chỉnh mối, máy cán láng.

behave đối xử, cư xử.

behaviour cách cư xử, tính nết, diễn thái (của máy).

behaviour during dyeing diễn thái trong quá trình nhuộm, tính chất nhuộm.

beige màu be, vải len mộc.

beige shade mầu "be".

Beilstein test phép thử Beilstein.

bell cái chuông, tiếng chuông, vật hình chuông, buộc chuông, đeo chuông.

bell bottom gấu loe, miệng loe.

bell crank đòn khuỷu, đòn góc.

bell-crank cam lever cần cam uốn gẫy góc.

bell crank drive truyền động bằng cần khuỷu.

bell-crank lever cần khuỷu, cần uốn gẫy góc.

bell hammer búa đánh chuông, vồ đánh chuông.

bell -ringing device thiết bị gọi chuông.

bell-shaped có hình chuông.

bell skirt váy quả chuông.

bell sleeve tay áo hình chuông.

bellies phần da bụng, phần len bụng *(lấy từ bụng cừu)*.

bellow pocket túi hộp gió.

bellows ống bễ, ống thổi, ống gió.

bellows pleat túi có nếp gấp, túi kiểu hộp gió.

bells len bụng *(lấy ở phần bụng con cừu).*

belly wood lông cừu có chất lượng rất thấp (xen từ bụng và các cẳng chân cừu).

belt đai, băng, dải, băng chuyền.

belt backing đệm dưới đai (ở áo, quần).

belt brake phanh đai, bộ hãm kiểu đai,

belt buckle khóa đai *(ở áo, quần).*

belt carrier băng tải.

belt clamp móc nối đai.

belt conveyer băng tải.

belt coupling sự nối đai, khớp nối đai.

belt dressing sự hồ dây đai, tẩm nhựa dây đai, xử lý dây đai.

belt drier thiết bị sấy dây đai.

belt drive truyền động bằng đai truyền.

belt driven được truyền động bằng đai.

belt duck vải thô để làm đai

belt fastener móc đai, kẹp đai.

belt fasteners khóa kéo, fecmotuya.

belt feeder băng tiếp liệu.

belt fork chạc gạt đai truyền.

belt guard rào chắn đai truyền.

belt guide chạc gạt đai, chạc dẫn đai.

belt joint sự nối đai, mối nối đai, khóa đai.

belt link sự nối đai, mối nối đai.

belt loom máy dệt đai.

belt making machine máy gia công đai quần áo.

belt pulley bánh đai., puli đai

belt reversing sự đảo hướng chuyền động của đai

belt shifter thiết bị dịch chuyền dây đai chủ động từ bánh đai này sang bánh đai khác.

belt slack sự chùng của đai.

belt stretcher bộ phận căng đai.

belt tension sức căng của dây đai.

belt tightener con lăn căng đai truyền, bánh căng đai.

belt tongs kẹp nối dây đai.

belt-traction sự truyền động bằng đai.

belt-type coupling khớp nối kiểu đai.

belt weaving sự dệt đai, công nghệ dệt đai.

belted có đai, có dạng đai.

belted jacket áo khoác có đai, áo khoác có dây lưng.

belting sự truyền động bằng đai, vải làm đai, dây đai.

belting loom máy dệt đai

belting yarn sợi dọc để dệt đai

bench bàn thợ nguội; máy kéo dây.

bench basin nồi ươm tơ.

bench board bảng điều khiển, bàn điều khiển.

bench type kiểu bàn.

bend chỗ uốn, chỗ cong, chỗ rẽ, khuỷu nối ống, gút nối dây uốn, uốn cong, làm cong, rẽ, hướng về, thắt nút.

bending độ uốn cong, sự uốn cong.

bending angle góc uốn.

bending endurance test sự thử độ bền uốn

bending fatigue test thử bằng cách uốn cong.

bending fatigue testing instrument dụng cụ thử độ mỏi uốn.

bending moment mômen uốn.

bending point điểm uốn.

bending resistance sức bền uốn, sức chịu uốn.

bending regidity sức bền uốn, độ cứng vững khi uốn.

bending strength độ bền uốn, sức chịu uốn.

bending stress ứng suất uốn.

bending test sự thử uốn.

beneficial có ích, có lợi, tốt.

Bengal broche muslin muslin thêu kiểu Bangal.

Bengal cotton bông Bengal.

Bengal hemp cây gai Sunn, cây gai bengal

Bengal raw silk tơ tằm sống Bengal, tơ tằm nguyên liệu Bengal.

bent sườn dốc, mặt nghiêng, đường cong, cong, bị uốn cong, có khuỷu.

bent dents răng khổ bị cong.

bent latch needle kim lưỡi cong *(dệt kim).*

bent lever cần gốc, cần khuỷu.

bent needle kim cong

bent spring phanh sợi trong thoi.

bentonite bentonit *(đất sét trắng tự nhiên).*

benzanthrone benzantron.

benzene benzen, C_6H_6.

benzene nucleus nhân benzen.

benzone monosulphonic acid axit benzen monosulfonic.

benzene ring vong benzen

benzidine benzidin

benzidine dry-clearing làm sạch khô bằng benzidin, bằng benzidin.

benzidine dye thuốc nhuộm benzidin.

benzidine sulphate benzidin sulfat.

benzidine test thử nghiệm benzidin.

benzodye thuốc nhuôm benzo.

benzoic acid axit benzoic.

benzoic chloride clorua benzoic.

benzopurine benzopurin *(thuốc nhuộm điazo).*

benzoquinone benzoquinon.

benzored mầu đỏ benzo.

benzoyl benzoyl.

benzyl benzyl.

benzyl cellulose benzylxenlulô.

benzyl sulphanilic acid axit

benzylsunfanilic.

beret mũ nồi, bê rê.

beret knitting machine máy dệt mũ bê rê dệt kim.

Berlin blue xanh "Berlin", sắt hexaxianoferat.

Berlin gloves găng tay Berlin.

Berlin wool sợi len chải kĩ có chất lượng cao.

bertha đăng ten trang trí xung quanh cổ áo.

beryllium berili, Be

beryllium chloride berili clorua.

beson chổi xề, quét bằng chổi xề.

bespoke suit quần áo may theo từng người, quần áo may cá nhân.

best super ký hiệu chất lượng sợi len chải kỹ tốt nhất.

beta-cellulose bêta-xenlulo.

beta gauge máy đo cường độ tia bêta, máy đo độ dày bằng tia bêta.

beta particle hạt bêta.

beta ray tia bêta.

beta ray spectrometer phổ kế bêta.

beten áo dài thêu hoa

bevel góc xiên, mặt nghiêng, độ nghiêng, mặt vát, hình côn, hình xoắn, vật nghiêng, vát cạnh, làm cho xiên góc.

bevel cluth khớp trục hình côn.

bevel drive truyền động bằng bánh răng nón.

bevel drive gear bánh răng nón chủ động.

bevel gauge dụng cụ đo độ nghiêng.

bevel gear bánh răng nón, bánh răng côn.

bevel gear drive truyền động bằng bánh răng nón.

bevel gearing bộ bánh răng nón.

bevel-off làm vát, tạo hình côn.

bevel pinion bánh răng côn, bánh răng nón (cỡ nhỏ).

bevel washer vòng đệm nghiêng.

bevel wheel bánh răng hình nón.

bias sự nghiêng, độ nghiêng, góc nghiêng, độ dốc; góc cắt *(so với mép vải)*; chéo, theo đường chéo.

bias binding đường viền chéo (may).

bias-cut cắt xiên góc 45° so với sợi dọc hoặc sợi ngang.

bias-cutting machine máy cắt chéo.

bias filling sợi ngang lệch *(lỗi dệt)*.

bias skirt váy may chéo.

bias strip dải vải cắt chéo

bias weft sợi ngang chéo.

biased cloth vải dệt chéo *(sợi ngang hợp với sợi dọc thành góc 75°)*.

biaxial hai trục.

biaxical creep chỗ rão theo hai trục

bib cái yếm dãi *(của trẻ em)*, cái yếm tạp dề *(phần trên của các tạp dề)*.

bib and brace overall bộ đồ làm việc quần liền áo *(có quai đeo yếm tạp dề)*.

bicarbonate bicacbonat.

bicarbonate hardness độ cứng bicacbonat *(do canxi bicacbonat sinh ra)*, độ cứng tạm thời *(của nước)*.

bice blue màu lam azurit

bice green màu lục malachit.

bichromate bicromat.

bichromate number chỉ số bicromat.

bichromate of potash kali biocomat.

bichromate process qúa trình bicromat.

bi-colour dyeing sự nhuộm hai mầu, hiệu quả hai mầu.

bicoloured có hai mầu.

bicomponent fibre xơ hai thành phần.

bi-cone có hai đầu côn, côn ở hai đầu, búp sợi côn hai đầu.

biconical có hai côn, hai chóp.

bidirectional hai hướng, hai chiều.

bidirectional push- button nút bấm hai chiều, nút ấn hai chiều.

bifurcated rẽ đôi, bì tách đôi.

bifurcation sự rẽ đôi, sự tách đôi

big batch winding sự quấn cuộn to

bikini bộ đồ bơi hai mảnh, bikini.

bi-knit vải dệt kim hai mặt phải

bilateral hai bên, hai phía.

bill hóa đơn, tờ quảng cáo, mỏ chim, mỏ neo, mũi nhọn.

billiard cloth dạ bi-a.

billowing steam hơi dao động, hơi lên xuống thất thường.

billy máy kéo sợi len thô.

bimetal lưỡng kim, hai kim loại.

bin bình trữ, thùng chứa, kho nguyên liệu.

bin loading sự chứa đầy thùng, sự chất đầy kho.

binary đôi, nhị phân, nhị nguyên, theo cơ số hai, hai thành phần, nhị tố.

binary adder bộ cộng nhị phân

binary cell ô nhớ nhị phân.

binary code mã nhị phân.

binary-code decimal notation hệ thống số thập phân đã mã hóa nhị phân.

binary counter máy đếm nhị phân.

binary-decimal coversion sự biến đổi nhị phân-thập phân.

binary digit chữ số nhị phân.

binary fibre mixture sự pha trộn hai loại xơ, hỗn hợp hai loại xơ.

binary notation sự hiển thị bằng số nhị phân.

binary number số nhị phân.

binary number-system hệ nhị phân, hệ đếm có cơ số 2.

binary-to-decimal conversion sự chuyển từ hệ nhị phân sang hệ thập phân.

bind sự kẹp chặt, chi tiết nối, mối liên kết, viền (thảm), kẹp chặt, nối, liên kết, mắc kẹt, ngâm.

bind in bundles dính lại thành từng chùm.

bind off buộc lại, liên kết lại, nối lại thành dây xích.

binder chất tạo màng kết dính, dây buộc, máy lượm bó, thợ đóng sách.

binder's cloth vải bìa sách.

binding sự liên kết, sự ghép lại, sự buộc lại, sự viền, đường viền

binding agent chất tạo màng, chất kết dính, tác nhân liên kết.

binding capacity độ dính, khả năng dính.

binding cloth vải bọc bìa sách.

binding course hàng liên kết, hàng đan *(dệt kim)*.

binding end sợi dọc liên kết.

binding energy năng lượng liên kết.

binding force lực liên kết

binding energy năng lượng liên kết.

binding for trouser bottom sự viền gấu quần.

binding layer lớp liên kết

binding medium chất kết dính.

binding-off apparatus mấy mạng.

binding pick sợi ngang liên kết.

binding point điểm liên kết, điểm đan.

binding power khả năng liên kết.

binding tape băng dính.

binding thread chỉ liên kết.

binding warp sợi dọc liên kết.

binding warp thread chỉ dọc liên kết, tơ dọc liên kết.

binding weft sợi ngang liên kết.

binding yarn sợi liên kết.

binocular microscope kính hiển vi hai thị kính.

binominal distribution sự phân bố nhị thức.

biochemical catalyst chất xúc tác hóa sinh, chất xúc tác sinh học.

biochemical change biến đổi hóa sinh, biến đổi sinh học.

biodegradability khả năng phân giải bằng tác động sinh học.

bioeliminable có thể phân giải được bằng tác động vi sinh học.

bioeliminable pretreatment agents các chất xử lí trước phân giải được bằng tác động sinh học.

biological attack tác dụng sinh học.

biological corrosion sự ăn mòn (do nguyên nhân) sinh học.

biological decomposition sự phân giải sinh học.

biological attack method of degumming sự khử keo tơ (xerixin) bằng phương pháp sinh học.

biological attack retting sự ngâm đề chờ tác động sinh học.

biphenyl diphenyl, biphenyl.

bipolar hai cực, lưỡng cực.

biquadratic trùng phương, bậc bốn.

birdcage reel cái guồng sợi có dạng lồng chim.

bird's eye weave kiểu dệt "mắt chim" kiểu dệt lỗ.

birefringence tính lưỡng chiết, sự khúc xạ kép.

bis azo dye thuốc nhuộm diazo.

biscuit bagging vải may bao thưa, vải sợi đay thưa.

Bismarck brown nâu "Bitmac" *(thuốc nhuộm gồm có 6 phần đen, 1 phần da cam, 1 phần vàng).*

bismuth bitmut.

bismuth salt muối bitmut.

bismuth sulphate bitmut sunfat.

bismuthate bitmutat $M.BiO_3$.

bismuthic acid axit bitmutic.

bismuthide bitmutua.

bismuthous salt muối bitmut.

bismuthyl bitmutil

bismutite bismutite

bistable có hai trạng thái ổn định.

bistre nâu sẫm

bisubstitution sự thay thế kép, sự thế hai lần.

bisulphate bisulfat, MHO_4.

bisulphide bisulfua.

bisulphite bisulfit.

bit mẩu, đoạn, bít, số nhị phân, mũi khoan, đầu mỏ hàn, dao nhỏ, lưỡi cắt, má ê tô, cái bào (gỗ).

bit box hộp thu thập.

bit of pattern disk răng của đĩa tạo hoa *(ở máy dệt kim).*

bitter finish xử lí hoàn tất bằng magiê sulfat.

bitter salt magie sunfat $MgSO_4 7H_2O$.

biuret reaction phản ứng buret.

bivalent hóa trị hai.

black muội than, bồ hóng, bột mầu đen; nhuộm mầu đen.

black-and-white đen-trắng.

black body vật đen tuyệt đối.

black brands dấu kí hiệu mầu đen.

black light che kín ánh sáng

black-out cloth vải che ánh sáng.

black-out curtain màu che ánh sáng.

black rope dây cáp hắc ín.

black-seeded cotton bông có hạt màu đen.

black spot vết đen, đốm đen

blacken nhuộm mầu đen.

blade lưỡi dao, dao tiện chấp, cánh (quạt, tua bin), tấm, bản, phiến (lá).

blade edge lưỡi dao.

blade of squeegee dao gạt sắc.

blade spring lò xo lá.

blade stirrer máy khuấy guồng, máy khuấy tuabin.

blade wire thanh dao.

Blamire feed máy Blamire.

blanc fixe mầu trắng bari, bari sunfat, $BaSO_4$.

blank miệng tất; vải dệt kim; bán thành phẩm; trống rỗng; khuôn mẫu; sạch.

blank bath dung dịch "rỗng", dung dịch không có chất gì.

blank card bìa chưa đột lỗ.

blank dye(ing) nhuộm không có thuốc nhuộm, nhuộm trong dung dịch "rỗng".

blank test thử bất kỳ; mẫu thử ngẫu nhiên.

blank titration sự chuẩn độ bất kỳ, chuẩn độ ngẫu nhiên.

blank vat bể chìm.

blanket chăn, mền, vải lót *(quấn trục ép máy in hoa)*, vải ép lọc.

blanket cloth nỉ dày.

blanket daying machine máy sấy mềm.

blanket edging machine máy viền chăn.

blanket felt chiên thảm, dạ làm thảm.

blanket loom máy dệt mền, máy dệt nỉ dày.

blanket pile tuyết chăn.

blanket printing machine máy in chăn.

blanket raising machine máy cào lông chăn.

blanket stich đường khâu ngoài, đường khâu chồng *(đối với "vải thô")* đường khâu trang sức; đường khâu thùa mép chăn.

blanket twist kiểu dệt vân chéo để dệt thảm len.

blanket washer máy giặt vải lót in hoa.

blanket wearing công nghệ dệt chăn.

blanket yarn sợi dệt chăn.

blast luồng gió, luồng hơi, dòng khí, sự nổ, sự thổi, sự quạt gió. Nổ, thổi.

blast pipe ống dẫn khí nén.

blazer áo mầu sặc sỡ.

bleach tẩy trắng, làm tráng.

bleach effect hiệu qủa tẩy trắng.

bleach response mức độ tẩy trắng.

bleach style vải đã tẩy trắng.

bleached được tẩy trắng.

bleached cotton bông đã tẩy trắng.

bleached goods hàng trắng.

bleached warp sợi dọc đã tẩy trắng.

bleacher chuyên viên về tẩy trắng, thợ tẩy trắng.

bleachery xưởng tẩy trắng, xưởng chuội

bleaching sự tẩy trắng, sự chuội

bleaching action tác dụng tẩy trắng.

bleaching agent chất tẩy trắng.

bleaching apparatus thiết bị tẩy trắng.

bleaching assistant chất trợ tẩy trắng.

bleaching auxiliary chất trợ tẩy trắng.

bleaching bath dung dịch tẩy trắng.

bleaching boiler nồi nấu tẩy trắng.

bleaching by oxidation sự tẩy trắng

bằng oxi hóa.

bleaching catalyst chất xúc tác tẩy trắng.

bleaching damage hư hại khi tật tẩy trắng, tổn thất khi tẩy trắng.

bleaching degree measuring instrument dụng cụ đo độ tẩy trắng.

bleaching effect hiệu quả tẩy trắng, tác dụng tẩy trắng.

bleaching house xưởng tẩy trắng.

bleaching in the steamer tẩy trắng trong hòm chưng hấp.

bleaching kier nồi tẩy trắng.

bleaching liquor dung dịch tẩy trắng.

bleaching lime vôi clorua

bleaching machine máy tẩy trắng.

bleaching medium môi trường tẩy trắng.

bleaching method phương pháp tẩy trắng.

bleaching of coloured goods sự tẩy trắng hàng dệt từ sợi có màu.

bleaching powder bột tẩy trắng, vôi clorua.

bleaching range thiết bị tẩy trắng.

bleaching salt natri clorit, $NaCl_2$.

bleaching stabilizer chất ổn định dung dịch tẩy trắng.

bleaching stain vết tẩy trắng, khuyết tật tẩy trắng.

bleaching tank thùng tẩy trắng, bể tẩy trắng.

bleaching vat nồi (thùng, bể) tẩy trắng.

bleaching vessel thùng tẩy trắng.

bleaching works xưởng tẩy trắng.

bleachingwork bin thùng tẩy trắng.

bleb sủi bọt

bleb rate độ sủi bọt

bleed thôi mầu, phai mầu.

bleed through ngấm qua, thấm qua.

bleading (sự) phai mầu, sự thôi mầu.

bleeding colour mầu thôi, màu dây ra.

blemish khuyết tật, vết ố.

blend hỗn hợp, sự pha trộn; tạo hỗn hợp, pha trộn.

blend by colour phối trộn theo mầu.

blend oil dầu pha trộn, dầu hỗn hợp.

blendability khả năng pha trộn, mức độ pha trộn.

blended có pha trộn, có trộn lẫn.

blended cloth vải pha, vải hỗn hợp.

blended yarn sợi pha.

blender máy khuấy, thiết bị trộn.

blending sự trộn lẫn, sự pha trộn, sự hợp nhau (màu sắc).

blending breaker máy xé kiện và trộn tự động.

blending bin phễu trộn, thùng trộn.

blending box hòm trộn.

blending device thiết bị pha trộn.

blending hopper feeder máy trộn đưa bông.

blending machine máy trộn xơ.

blending plant thiết bị trộn xơ.

blending ratio tỉ lệ pha trộn.

blind ngõ cụt, đường cụt, cửa chớp, rèm, mành mành, tường chắn, tấm chắn, mù tịt cụt, khó thấy; làm mù, làm lóa mắt.

blind controller bộ điều khiển không chỉ thị (không hiện số).

blind edge mép khâu chìm

blind fly cửa quần, nắp túi

blind stitch đường khâu chìm, sót mép *(lỗi thu kim tất).*

blind stich machine máy may đường khâu lặn.

block blốc, khối, guốc (phanh), khu nhà, ô phố, mảng khuôn in; chẹn, rèn thô, đặt gối đỡ.

block and pulley pa lăng.

block brake phanh chặn.

block clutch khớp ly hợp kiểu guốc ma sát.

block connection sự liên kết blốc, sự nối khối.

block diagram sơ đồ khối.

block effect tác dụng của khuôn in.

block hand printing sự in tay bằng khuôn.

block load tải trọng cơ sở.

blocking machine máy ép tạo hình mũ, máy ép mũ.

block model hình mẫu in.

block pattern mẫu cắt quần áo tiêu chuẩn.

block pattern variation sự thay đổi mẫu cắt cơ bản

block printed goods hàng in tay.

block printing sự in tay bằng khuôn.

block printing table bàn in tay.

block screw ê cu bảo hiểm.

block spinning-in sự xe sợi loại lớn.

blocker máy in (vải) khổ hẹp.

blocking sự chẹn, sự chặn, sự kẹt, sự tắc, cơ cấu khóa liên động, hệ ròng rọc-palăng, sự tạo khối, sự in hình nổi.

blocking agent chất ức chế, chất ngăn cản

blocking capacitor tụ cản.

blocking circuit mạch khối, sơ đồ khối.

blocking effect tác dụng chặn tắc.

blocking relay rơ le chặn, rơ le đóng, rơ le khóa.

blocking time thời gian đóng.

blôd ký hiệu độ nhỏ của len theo bảng chia độ Mỹ.

blood red màu đỏ máu

blood stain vết máu.

bloomers quần dài mặc ấm của phụ nữ; quần ống túm *(của phụ nữ).*

blot vết bẩn; làm bẩn

blotch hoa văn nền, nền in hoa.

blotch print sự in với mẫu hoa to.

blotch print pattern mẫu in diện rộng *(mẫu hoa to)*

bloting sự thấm mầu.

blotchy dyeing sự nhuộm loang lổ, sự nhuộm không đều.

blouse áo khoác ngoài, áo bờ lu, áo ngắn mặc ngoài nữ.

blouse jacket áo bludông.

blousing bodice áo che ngực phụ nữ, áo lót nữ, áo ngực nữ.

blouson áo bludông.

blow sự thổi, sự dộp, sự phun; thổi, phụt.

blow cleanner thiết bị thổi quét.

blow off thổi, bay đi, cuốn đi, làm xì ra.

blow of slay sự đập của ba tăng *(máy dệt).*

blow room phòng bật bông, phòng xé bông.

blower máy quạt; lò thông khí, ống thổi

blower cooling sự làm mát bằng quạt.

blower fan quạt thổi.

blower machine máy xử lý (vải len) bằng hơi. phụt

blowing agent chất làm sủi bọt

blowing-carding-drawing machine máy liên hợp kéo-chải-thổi

blowing process công nghệ thổi sạch len thô; phương pháp thổi sợi thuỷ tinh.

blowing room phong bật bông, phòng xé đập bông.

blowings phế liệu từ phân xưởng thổi sạch bông.

blue màu xanh, phẩm xạnh, xanh, nhuộm xanh, hồ lơ (quần áo).

blue baft vải thô màu lam *(ở châu Phi).*

blue cast màu xanh nhạt, sắc thái xanh.

blue colouration sự nhuộm mầu xanh.

blue copperas phèn xanh $CuSO_4.5H_2O$

blue discharge in bóc mầu xanh.

blue dutch flax xơ lanh có màu sẫm của Hà Lan.

blue-green mầu lục-lam

blue mottle vải bông có sợi dọc màu xanh, sợi ngang mộc.

blue print(ing) sự in mầu xanh.

blue resist in ngừa mầu xanh.

blue scale "thước" xanh *(mẫu tiêu chuẩn để đánh giá độ bền mầu với ánh sáng).*

blueing agent chất cầm mầu.

blueprint in mầu xanh.

bluette vải chéo xanh *(để may quần áo lao động).*

bluff racking sự dịch chuyển không tải *(máy dệt kim).*

bluff sinker platin phụ (để che phủ mốc khi dệt gót và mũi tất ở máy dệt tất tự động 2 trục).

bluff slider thanh đẩy *(để điều khiển các platin trên máy dệt kim Komet).*

bluffing sự giữ các mép trước

bluffing stud mắt xích để chuyển sang chạy không tải.

bluing sự hồ lơ

bluish xanh. lơ, xanh lam nhạt

blunt kim to và ngắn: cùn, nhụt, có mũi cùn, tù (góc); làm cùn.

blunt scale lớp vầy cùn, lớp vầy được vê tròn (len).

blunt staple xơ ngắn, xơ thô (len).

blur vết bẩn, không sắc nét (mẫu).

blurred bị mờ đi, bị nhòe bẩn.

blurring sự nhoè bẩn.

blurry mờ, nhoè.

blush ánh hồng, nét ửng đỏ; ửng đỏ, ửng hồng.

board tấm ván, bảng, bìa, giấy bồi, các tông, panen, tấm chắn, cái bàn; ốp ván, đóng bìa cứng, tạo hình bít tất dài.

boa khăn quàng bằng lông, khăn quàng bằng da lông

board-like làm bằng ván.

board press máy ép (may mặc) máng ép giấy bồi.

board pressing machine máy ép giấy bồi, máng ép bìa.

boarded heel gót tất được định hình bằng nhiệt.

boarder máy ép định hình

boarding sự tạo hình bít tất, tấm gỗ, tấm ốp, cốp pha; sự ốp gỗ, sự lát ván, sự làm nổi hạt *(trên da thuộc).*

boarding machine máy ép định hình

boarding press máy ép làm nổi vân da; máy ép định hình.

boarding shape dạng ván, dạng tấm gỗ.

boardy handle mảnh gỗ, tay gạt cứng đờ.

boat-neckline hình khoét cổ áo có dạng cái thuyền.

bob quả dọi, con lắc, quả chạy *(trên cân),* đĩa đánh bóng *(bằng da).*

bobbin ống sợi, búp sợi, quả sợi bôbin, suốt chỉ dưới *(ở máy khâu).*

bobbin advance ống sợi dẫn trước.

bobbin bank giá cắm ống sợi.

bobbin base chân ống sợi.

bobbin bay phần di động của giá mắc ống sợi.

bobbin board bảng cắm ống sợi.

bobbin box hòm đựng ống sợi.

bobbin brake cái hãm ống sợi.

bobbin brake lever cần hãm ống sợi.

bobbin butt mặt bích ống sợi.

bobbin cage giá cắm ống sợi.

bobbin carriage cầu mang ống sợi *(ở máy kéo sợi).*

bobbin carrier chain xích dịch chuyển ống sợi.

bobbin carrier frame giá đỡ lõi ống

bobbin case hộp suốt *(ở máy khâu).*

bobbin centrifuge máy vầy ống sợi.

bobbin cleaner máy làm sạch suốt, máy làm sạch ống sợi.

bobbin cleaning machine máy làm sạch suốt.

bobbin craddle giá đề ống sợi.

bobbin creel giá cắm ống sợi.

bobbin drawing frame máy ghép cuộn.

bobbin drier máy sấy cuộn sợi.

bobbin drive wheel bánh xe truyền động bôbin.

bobbin driving shaft trục truyền động suốt, trục truyền động bô bin.

bobbin dyeing apparatus máy nhuộm cuộn sợi.

bobbin ejector bộ phận hất suốt, bộ phận gạt suốt.

bobbin feed gear cơ cấu cấp suốt.

bobbin feeler cái thăm sợi ngang, cái thăm đề nối sợi.

bobbin flange mặt bích của ống sợi.

bobbin frame máy ghép cuộn.

bobbin gauge ke đo bề dày lớp sợi quấn trên ống.

bobbin holder giá đỡ ống sợi, giá cắm ống dợi.

bobbin lace machine máy dệt đăng ten cấp sợi từ ống sợi.

bobbin lace spindle cọc quấn sợi đề dệt ren *(thủ công)*.

bobbin lagging behind the spindle ống sợi quay chậm hơn cọc sợi.

bobbin length chiều dài ống sợi.

bobbin lifter cơ cấu nâng suốt *(trong hộp suốt máy dệt)*.

bobbin lifting motion cơ cấu nâng ống sợi.

bobbin loader bộ phận đưa suốt sợi, bộ phận đưa ống sợi,

bobbin machine máy làm ống sợi.

bobbin machine for healds máy dệt dây go (dệt kim).

bobbin net vải tuyn.

bobbin net machine máy dệt tuyn.

bobbin-net weft winding machine máy đánh ống sợi ngang cho máy dệt tuyn.

bobbin peg chốt giữ ống sợi, lõi thoi.

bobbin pin cọc ống sợi.

bobbin rack giá cắm ống sợi, giá đỡ suốt ngang, giá mắc.

bobbin rail cầu đỡ ống sợi *(ở máy sợi thô)*.

bobbin skip thùng đựng ống sợi.

bobbin spindle cọc cắm ống sợi.

bobbin spindle with spring cọc cắm ống sợi có lò xo.

bobbin spinning machine máy kéo sợi và quấn ống

bobbin spooling machine máy đánh ống.

bobbin stand giá cắm ống sợi, giá đỡ suốt ngang, giá mắc.

bobbin stripper máy làm sạch lõi ống sợi.

bobbin stripping mill máy làm sạch lõi ống sợi.

bobbin support axle trục đã búp sợi.

bobbin tape băng cuốn

bobbin tackle giá ống sợi

bobbin tension sức căng ống sợi.

bobbin thread feeder thiết bị cấp sợi, bộ cấp sợi *(lấy sợi từ ống sợi).*

bobbin transport sự vận chuyền ống sợi, sự vận chuyền bô bin sợi.

bobbin drum tang quấn sợi.

bobbin trolley xe chở ống sợi.

bobbin trunck xe chở ống sợi.

bobbin unwinding machine máy tháo sợi khỏi bôbin, máy tở bôbin sợi.

bobbin waste phế liệu trên búp sợi, sợi đọng lại trên búp

bobbin winder mấy đánh suốt.

bobbin winder for cops máy đánh suốt sợi ngang.

bobbin winder sley khổ của máy mắc bôbin.

bobbin winding sự đánh suốt ngang, sự quấn sợi lên ống.

bobbin winding machine máy đánh suốt ngang, máy đánh ống.

bobbin wiper thợ làm sạch ống sợi.

bobbin with parallel layers ống sợi có các lớp quấn song song.

bobbin work ren (đăng ten) cuộn, hàng được cuộn lại.

bobbinet vải tuyn *(sợi bông).*

bobbinet fabric vải tuyn.

bobbinet for curtains vải tuyn để làm rèm (màn che); tuyn rèm.

bobbinet lace ren tuyn, đăng ten tuyn.

bobbinet loom máy dệt tuyn.

bobbinet machine máy dệt tuyn.

bocking vải len thô trải nền nhà.

bocling fabric tester dụng cụ đo độ bền nén của vải *(bằng cách nén viên bi).*

bodice vạt trên *(của áo dài nữ)*; áo lót.

body thể, vật thể, thân thể cốt (đồ gốm), khung, sườn (xe cộ), giá đã, lưỡi cắt *(mũi khoan bẹt).*

body belt dây lưng, đai bụng.

body briefer áo lót nữ

body carpet thảm gồm nhiều mảnh nhỏ

body cloth thảm trải lưng ngựa

body colour mầu phủ, màu đục.

body lag tấm bìa đục lỗ để tạo hoa cơ sở, xích để tạo hoa cơ sở.

body length machine máy dệt kim để tạo phôi quần áo

body linen quần áo lót.

body lining lớp lót thân tàu (xe, máy bay...).

body machine máy dệt dệt đăng ten trên vạt áo

body measurement kích thước thân thể, số đo thân thể.

body of hair thân tóc, thân lông.

body portion of garment phần trước và sau của quần áo *(dệt kim).*

bodying agent chất làm dày vải

boil sự sôi; đun sôi, nấu, luộc.

boil down chưng, cô.

boil-off nấu; làm bay hơi.

boil out nấu; đun sôi lâu.

boil the jute fibres nấu xơ đay *(để tẩy nhựa bằng cách đun sôi trong dung dịch kiềm).*

boil the size nấu hồ.

boil without pressure nấu không có áp suất, nấu hở.

boiled-size hồ đã nấu.

boiled-water nước sôi, nước đã đun sôi.

boiler nồi hơi, nồi cất, nồi chưng; lò phản ứng nước sôi, thiết bị bốc hơi.

boiler house phân xưởng nồi hơi.

boiler incrustation cặn nồi hơi.

boiler-off người luộc tơ (lụa).

boiler scale vảy cặn nồi hơi.

boiling sự nấu, sự sôi; ở trạng thái sôi.

boiling agent chất nấu tẩy *(vải, sợi).*

boiling apparatus thiết bị nấu, dụng cụ nấu.

boiling bath bể dung dịch sôi.

boiling deterioration inhibitor chất hạn chế sự hư hỏng do nấu tẩy.

boiling flask bình chưng cất; bình cầu cổ dài.

boiling kettle nồi nấu, bình nấu.

boiling kier nồi nấu.

boiling machine thiết bị nấu, máy nấu.

boiling-off sự nấu; sự khử keo tơ tằm, sự chuội tơ

boiling-off bath bể dung dịch khử keo tơ, bể dung dịch chuội, bể dung dịch nấu tẩy.

boiling-off loss tổn thất khi nấu tẩy.

boiling-off range thiết bị nấu; dây chuyền nấu.

boiling pan nồi đun, nồi nấu.

boiling period thời gian sôi, thời gian nấu

boiling point điểm sôi.

boiling process phương pháp nấu; quá trình nấu.

boiling temperature nhiệt độ sôi.

boiling test thử nghiệm đun sôi.

boiling time thời gian sôi; thời gian nấu.

boiling under pressure sự nấu dưới áp suất.

boilover sự sôi trào ra ngoài.

bolero jacket bóleró *(áo ngắn nữ, không cài khuy có tay hoặc không tay).*

boll quả nang *(bông, lanh).*

boll breaker máy hái qủa (bông..).

bolly cotton xơ bông còn ở trên qủa.

bolster case tấm phủ gối, vải phủ gối.

bolt bulông, chốt, trục nhỏ, vít cấy, then. bắt bằng bulông.

bolt and stud bu lông có chốt.

bolt cam mảnh cam chuyển vị *(dệt kim).*

bolt chisel cái đục xoi.

bolt head đầu bu-lông.

bolt nut đai ốc.

bolt screw vít không đầu.

bolting cloth vải rây, vải sàng.

bolting silk vải để làm rây, rây lụa

bolton sheeting lớp vải bông lót có kiểu dệt kép.

bombazine bombasin *(một loại vải).*

bombyx mori con tằm.

bonbyx mori cocoon kén tằm

bond sự liên kết, mối liên kết, sự nối; liên kết, nối.

bond energy năng lượng liên kết.

bond strength độ bền liên kết.

bond stress ứng suất liên kết.

bonded được nối liền, được liên kết.

bonded carpet thảm dính kết *(không dệt)*

bonded fabric vải dính kết *(không dệt)*

bonded fibre fabric vải mền xơ liên kết.

bonded interlining phụ tùng dán *(may).*

bonded web mền không dệt, mảng xơ không dệt.

bonded yarn sợi hồ *(không xe).*

bonding sự dính, kết dính, liên kết.

bonding agent chất kết dính.

bonding power độ dính, lực liên kết, khả năng liên kết.

bone xương; gỡ xương, bỏ xương, róc xương.

bone black than xương.

bone dried được sấy đến khối lượng không đổi.

bone-dry đã sấy tới khối lượng không đổi.

bone glue keo xương.

bone lace đăng ten xương.

bone lace work hàng ren, hàng đăng ten.

bone tape dải cứng lót cổ áo.

boned bra cái nịt ngực có lót cứng.

bones of foundation garment xương áo nịt vú.

bonnet mũ bonnê, mũ không vành; nắp đậy; mũ cọc *(trên máy sợi con cọc có mũ);* thanh mui *(ở máy chải bông).*

bonework đăng ten xương.

book sách; nắm *(tơ),* bó *(tơ)*

book cloth vải đóng sách, vải bìa sách.

book linen vải lanh bọc sách.

book mark phần gấp *(ở quần áo),* chỗ gấp *(trong sách, để đánh dấu);* dây đánh dấu, thẻ đánh dấu *(trong sách).*

book muslin vải băng, vải màn; vải bồi gáy sách.

book seam đường khâu sách, mối khâu sách.

book silk tơ bó, tơ nắm

book thread chỉ đóng sách.

bookbinder's cloth vải đóng sách.

bookbinders linen tape băng vải lanh đóng sách.

bookbinding holland vải thưa có lớp hồ dày để làm bìa sách.

booking sự buộc thành nắm *(tơ, sợi)*

boon lõi *(đay, gai)*, tạp chất, vụn gỗ *(trong len)*

boon of flax stem lõi gỗ của thân cây lanh.

boony hemp fibre xơ gai dầu, có lẫn vụn gỗ.

boost tăng, nâng lên.

booster máy tăng *(thế, lực, áp...)*, chất làm tăng hiệu quả.

booster line đường khuyếch đại.

booster relay rơ le khuyếch đại.

boot giày ống, đi giày ống.

boot duck vải bạt để đóng giầy

boot lace dây giầy.

boracic acid axit boric, axit orthoboric, H_3BO_3.

borane boran, bo hiđrua.

borate borat.

borate glass thủy tinh borat

borax borac, natri tetraborat, $Na_2B_4O_7.10H_2O$.

border mép, viền, sự viền, sự ghép mộng xoi; gập mép, viền, tiếp giáp với.

border card lược chải mép, lược chải đường viền.

border circular knitting machine máy dệt kim viền vòng tròn.

border design hoa văn viền, hoa văn có viền.

border lace đăng ten viền

border lag bìa tạo biên, bìa dệt biên.

border ornament trang trí hoa văn ở biên, hoa văn ở biên vải.

border strip đường viền, dải viền.

border tape dải viền trên ống quần dài *(may)*.

border trimming đường viền.

bordered carpet thảm viền, thảm đơn chiếc.

bordered goods hàng viền, chế phẩm viền.

bordering dải viền; sự nẹp viền *(trang sức)*

bordering machine máy tạo viền

bordure rìa, mép, biên.

bore lỗ thủng, lỗ hổng *(trên vải)*.

bore formation sự tạo thành lỗ mạng nhện *(trên vải)*

boric acid axit boric.

boride borua.

boring machine máy đột lỗ

boron bo, B.

boron oxide bo oxit.

borrat vải bông mầu đen.

bosom and body press bàn là ngực và thân áo.

boss vấu, u bướu, mũi nhô, thanh chống;

ống lót, búa đập, đe định hình; đập búa *(để rèn).*

bossed có vấu, có gờ lồi.

bossed roller trục bậc.

botany wool lông cừu mịn cao cấp

botany yarn sợi len cao cấp chải kỹ.

botch miếng vá thô; sự vá víu.

both way hai chiều, hai hướng.

bott cái gối đan hàng ren, cái gối để thêu ren.

bott hammer búa đập để tách xơ lanh.

bottle bình, chai, lọ.

bottle bobbin ống sợi hình chai.

bottle bobbin winder máy đánh ống hình chai.

bottle green màu lục vỏ chai, lục sẫm.

bottle-neck cổ chai, cổ lọ; chỗ yếu trong sản xuất.

bottle-shaped bobbin ống sợi hình chai.

bottom đáy, nền, móng, chất lắng, chất kết tủa; đặt sát đáy, tỳ sát cữ chặn, kéo đến cữ tì (lò xo).

bottom apron đai nhỏ dưới *(ở máy sợi).*

botton apron drafting element bộ phận kéo dài (của) đai dưới.

bottom bar thanh cơ bản.

bottom bar jaequard cơ cấu Giắcca phụ.

bottom bearing đế đỡ trục đứng.

bottom bearing bushing ống lót ổ đỡ trục đứng.

bottom belt đai dưới.

bottom board chân guốc dưới, chân guốc platin *(ở máy dệt).* tấm đỡ mẫu, tấm khuôn, tấm lót đáy.

bottom box for cops hộp đựng ống sợi con đặt ở dưới; giá đặt ống sợi con ở dưới.

bottom cam box assembly hệ thống cam trên ống kim dưới *(ở máy dệt kim hai ống kim).*

bottom-chrome crom hóa trước khi nhuộm.

bottom-chroming sự crom hóa trước (trước nhuộm).

bottom cloth vải lót; vải nền.

bottom cutting blade lưỡi dao cắt dưới.

bottom cylinder thùng (kim) dưới *(ở máy dệt kim hai thùng kim).*

bottom dead centre điểm chết dưới,

bottom dyeing sự nhuộm nền.

bottom feed sự cấp liệu từ dưới

bottom felt lớp nỉ dưới, lớp nỉ lót.

bottom lattice giàn dưới.

bottom lease que tách, thanh ngang *(ở máy dệt).*

bottom loop vòng dưới, móc dưới.

bottom mordant chất cắn màu làm nền *(cho vào trước).*

bottom nipper plate bàn kẹp dưới.

bottom of fabric đầu vải.

bottom padding roller trục dưới của máy ngấm ép.

bottom print in nền.

bottom roller suốt (ghép) dưới.

bottom shaft trục dưới.

bottom shed miệng vải dưới, phần dưới của miệng vải

bottom shedding dobby tay kéo tạo miệng vải dưới.

bottom shedding jacquard machine máy Jăcca tạo miệng vải dưới.

bottom tension bar thanh căng dưới.

bottom transfer cam tổ cam dưới dùng để chuyền vòng *(dệt kim).*

bottom view sự nhìn từ dưới lên, hình chiếu từ dưới lên.

bottom warp sợi dọc dưới.

bottom width khổ rộng đáy, khổ rộng dưới

bottoming sự làm đáy, sự làm nền, sự sơn lót, sự nhuộm nền.

bottoming agent chất trợ nhuộm nền.

bottoming bath dung dịch nhuộm nền.

bottoming dye thuốc nhuộm để nhuộm nền.

bottoming-indigo dyeing nhuộm nền bằng thuốc nhuộm indigo.

bouclé gút sợi, nỉ giả da dê

bouclé twist yarn sợi xoắn gút

boucle-yarn sợi gút để tạo hoa văn

bouclette nỉ mịn giả da dê.

boulting cloth lụa làm rây.

bounce sự bật lại, , sự nảy lại, nảy lên, bật lên.

bound ranh giới, giới hạn, bước nhảy, sự nhảy vọt. vạch ranh giới, nhảy.

bound edge biên trang sức, biên khâu vòng.

bound energy năng lượng liên kết.

bound water nước liên kết.

boundary biên, giới hạn, ranh giới, phạm vi; có giới hạn, có ranh giới.

boundary layer lớp giới hạn, tầng giới hạn.

boundary problem bài toán giới hạn, bài toán có điều kiện biên.

boundary value giá trị giới hạn.

bourette tơ xấu, sồi.

bourette silk tơ sồi *(xe từ xơ phế).*

bourette spinning machine máy kéo tơ sồi

bourette yarn sợi sản xuất từ hỗn hợp tơ tằm phế và lông dê Angora hoặc len chải kĩ.

bow cái cung, cần vẹt, cần lấy điện *(xe điện)*, cần bật *(bông, len)*, đầu thuyền, cuốn, cung, vòm.

bow bat tấm mỏng cong.

bow expander roller trục để làm đều sợi ngang bị uốn cong.

bow guard thanh chắn cong *(ở máy dệt).*

bow-shaped có dạng cung, có hình cung.

bow spring lò xo cong.

bow spring tensioner cái căng bằng lò xo lá, phanh bằng lo xo uốn cong.

bow spring shuttle thoi nhíp cong *(ở máy dệt tròn).*

bow-tie con bướm nhỏ, nơ cánh bướm *(ở cổ áo).*

Bowden cable cáp Bowden.

bowed cong, bị uốn cong.

bowed roller trục cong.

bowed selvedge biên vải bị cong, mép vải bị cong.

bowed weft sợi ngang uốn (cong).

bowed weft straightener bộ vuốt thẳng sợi ngang, bộ căng sợi ngang.

bowing sự uốn cong.

bowk ninh, hầm, luộc, sắc.

bowl con lăn, trục lăn, bình chứa, đai kẹp lò xo, ròng rọc, đĩa nhỏ để tạo hoa *(dệt),* đĩa cân, buồng vắt *(máy li tâm).*

bowl calender máy cán trục.

bowl bowing trục lăn bị cong, độ cong của trục lăn.

bowl connected to pulleys giá đỡ trục và hai con lăn.

bowler mũ chóp tròn, mũ lễ phục thường.

bowl grinding machine máy mài trục.

bowpin chày ép mũ.

box hộp, hòm khuôn, vỏ chụp, ống lót, máng lót *(ở ổ trục),* hòm thoi *(ở máy dệt),* buồng chứa.

box bottom đáy hòm thoi, đế hòm thoi.

box chain xích hộp thoi.

box change sự thay thoi.

box change card bìa thay thoi.

box change repeat sự lặp lại thay thoi, chương trình thay thoi lặp lại.

box cloth vải "bốc", dạ "bốc" (co mạnh, có mặt phải trơn nhẵn).

box coat áo khoác, áo choàng ngoài.

box conveyer băng tải kiểu hộp.

box coupling sự ghép bằng ống nối.

box deying sự nhuộm trong máng.

box end mặt bên của hòm thoi, thành bên của hòm thoi.

box jacket áo choàng.

box key chìa vặn ống, chìa vặn (miệng) kín.

box loader bộ phận nạp liệu dạng hộp, hộp nạp liệu, thùng nạp liệu.

box loader loom máy dệt chứa thoi kiểu hộp; máy dệt nhiều thoi.

box loom máy dệt nhiều hộp thoi.

box mark sọc ngang *(do hỏng thoi).*

box motion chuyển động của hộp thoi, cơ cấu hộp thoi.

box motion setting sự điều chỉnh thay thoi.

box plate tappet bàn đạp hộp thoi.

box-shaped có dạng hộp, có dạng thùng. được tạo thành hình hộp (thùng).

box shuttle thoi hộp.

box spanner clê tầu, chìa vặn mặt mút.

box swell vai (gờ) hòm thoi, má hòm thoi, cái phanh (cái hãm) thoi.

box switch công tắc kiểu hộp.

box transporter băng tải kiểu thùng.

box wrench chìa vặn mặt nút.

boxer shorts quần đùi của vận động viên quyền Anh.

boxing stop motion cơ cấu bảo hiểm thay thoi.

boyscable jacket áo khoác con trai, jaket con trai.

boyscable knickers quần con trai, quần ngắn con trai.

boyscable jacket raglan coat áo khoác ragơlăng của con trai.

boyscable jacket sailor suit quần áo con trai kiểu thủy thủ.

boyscable wear quần áo con trai.

bra cái nịt vú, cái yếm.

brace cái khoan (tay); sự liên kết, gân tăng cứng, ngàm, thanh giằng, xà ngang, hệ trục đỡ, gối đỡ, vòng đỡ; liên kết, kẹp chặt, siết, móc, chằng.

brace plate tấm giằng.

brace rod thanh giằng; trụ chống.

brace strut thanh chống uốn dọc, thanh tăng độ cứng vững.

bracelet vòng xuyến.

bracer cái ngàm, cái kẹp, sự nối, thanh giằng, cái bao cổ tay *(để đấu gươm, bắn cung)*.

braces quai đeo quần.

bracket giá đỡ công xôn, dầm chìa; dấu ngoặc *(đơn, vuông_)* đóng ngoặc; đặt trong ngoặc.

bracket bar thanh (kim lỗ) cùng với giá đỡ nó.

bracket bearing ổ đỡ công xôn.

Bradford comb máy chải kĩ len *(của hệ kéo sợi len chải kĩ Bradford)*.

Bradford comb-drawn roving sợi thô kéo trên máy có bộ kéo dài trường kim *(của hệ kéo sợi len Bradford)*.

Bradford comb open drawing system hệ thống kéo dài mở *(của hệ kéo sợi len chải kĩ Bradford)*.

Bradford comb spinning qúa trình kéo sợi chải kĩ *(trên hệ kéo sợi len chải kĩ Bradford)*.

Bradford comb worsted count chỉ số len chải kĩ *(của hệ kéo sợi len chải kĩ Bradford)*.

braid dải bện; đai đeo, đai giữ, biên trang sức; dải đăng ten; đan bện tết, viền dải.

braid barmen lace machine máy thêu ren bacmen.

braid design mẫu viền.

braid lace curtain màn cửa bằng đăng ten kết lại.

braid leader băng dải viền (quần áo).

braid thread chỉ thêu viền, chỉ viền.

braid twill vân chéo viền.

braid weaving sự dệt viền; công nghệ.

dệt viền.

braided (được) tết (bện, viền, thắt nơ).

braided cable cáp bện.

braided cord dây bện.

braided edge mép viền, rìa có viền

braided goods hàng có viền, quần áo có viền mép.

braided netting twine sợi tết để đan lưới.

braided rug thảm có viền

braider máy bện; máy viền.

braider bobbin cuộn sợi máy bện.

braiding sự bện, sự tết; sản phẩm bện.

braiding bobbin ống sợi để bện

braiding loom for flat and round boot laces máy bện dây giầy phẳng và tròn.

braiding machine máy bện; máy viền.

braiding machine for healds máy bện dây go, máy tết dây go.

braiding machine for trimmings máy bện (tết) các đồ trang sức.

braiding work sản phẩm bện.

braiding yarn sợi (để) bện.

brake bộ phanh, bộ hãm, máy ép, que hàn mềm; hãm phanh.

brake arm tay phanh, tay hãm.

brake band băng hãm, đai hãm.

brake bar thanh kéo phanh.

brake box hòm thoi có bộ hãm *(ở máy dệt).*

brake cable cáp phanh.

brake cam cam phanh, khóa phanh.

brake carrier giá đỡ phanh.

brake clutch khớp phanh.

brake cord dây phanh.

brake cylinder xi lanh hãm.

brake disk đĩa hãm.

brake drum tang hãm.

brake electromagnet nam châm điện dùng để hãm.

brake force lực hãm.

brake friction ma sát hãm.

brake housing hộp phanh, hộp hãm.

brake lever cần hãm.

brake lining lớp lót đai hãm.

brake mechanism cơ cấu hãm.

brake motor động cơ hãm.

brake-off nhả phanh, nhả hãm.

brake pedal bàn đạp hãm.

brake plate đĩa hãm.

brake power công suất hãm, lực hãm.

brake pulley puli hãm.

brake releasing device cơ cấu nhả hãm.

brake rim vành hãm.

brake ring vòng hãm.

brake rope dây thừng hãm. dây cáp hãm.

brake shears bộ càng hãm kép.

brake shoe má hãm, guốc hãm.

brake spring lò xo hãm.

brake star chi tiết hình sao của bộ hãm.

brake torque mô men hãm.

brake waste phế liệu do hãm.

brake weight tải trọng hãm.

brake wheel bánh xe hãm.

braking sự hãm, (đề) hãm.

braking action tác động hãm.

braking chain xích hãm.

braking clamp má hãm.

braking contactor công tắc hãm.

braking device cơ cấu hãm.

braking effect tác dụng hãm.

braking effort lực hãm.

braking electromagnet nam châm điện đề hãm.

braking friction ma sát hãm.

braking lever cần hãm.

braking of beam sự hãm trục dệt.

braking of warp sự hãm sợi dọc.

bracking position vị trí hãm.

braking resistance lực cản đề hãm.

braking roller trục hãm.

braking torque mô men hãm.

braking weight đối trọng hãm.

braking wheel bánh xe hãm.

bran vải lanh thô cứng *(của Nga)*.

branch nhánh, cành, ống nối ba chạc, khâu chữ T; phân nhánh, chia nhánh

branch circuit mạch phụ, mạch nhánh.

branch line đường rẽ, chỗ rẽ, nhánh rẽ.

branch point điểm rẽ nhánh.

branched có nhánh, bị chia nhánh.

branched chain mạch phân nhánh.

branched structure cấu trúc phân nhánh.

branchy stem thân cây (lanh) có nhánh.

brand nhãn, mác *(hàng hóa)*, loại hàng; ghi nhãn, ghi mác.

brand mark nhãn thương phẩm, nhãn hiệu nhà máy, nhãn sản xuất.

branded goods hàng hóa có nhãn bảo vệ.

branding sự ghi nhãn, sự ghi mác *(hàng hóa)*.

branding machine thiết bị đánh dấu máy đánh dấu (ghi dấu).

branding paint màu (sơn) đánh dấu (trên lông cừu).

brashy wool lông cừu vụn.

brass đồng thau, đồng vàng.

brass bearing bạc đồng, ổ trục bằng đồng thau.

brass bobbin ống quấn sợi bằng đồng.

brass bushing ống lót bằng đồng.

brass button cúc đồng.

brass doctor dao nạo bằng đồng thau.

brass eye khuyết (dẫn sợi) bằng đồng thau.

brass spiked ring vòng đệm có răng bằng đồng thau.

brass stuffing box vòng bít bằng đồng thau; nắp bít bằng đồng thau.

brass tube ống đồng thau.

brass wire dây đồng thau.

brass wire fabric vải đồng thau, lưới mau bằng đồng thau.

brassiere cái nịt vú, cái yếm.

brattice cloth vải bọc thô, vải kỹ thuật, vải xử lý hóa học, vải bạt, vải không thấm nước.

Brazilian cotton bông Brazil.

brazing sự hàn (bằng) đồng.

bread board bìa mẫu, bìa đề kiểm tra

breadth of needle bed chiều rộng giường kim.

break sự cắt, sự ngắt, sự phá hỏng, sự gãy, sự vỡ, sự đứt, vết nứt, khe nứt, sự gián đoạn, lỗ thủng, sự hụt đòng, phá hủy, làm đứt, lấm gãy.

break-after-make sự đổi mạch *(không ngắt điện).*

break-before-make sự đổi mạch *(có ngắt điện)*, sự ngắt rồi đóng (mạch).

break circuit mạch đứt, mạch hở.

break contact công tắc ngắt.

break draft sự kéo dài đứt (sợi).

break draft system bộ phận kéo dài đến đứt.

break factor hệ số đứt.

break-make contact công tắc đổi mạch, công tắc hãm.

break-off sự đổ, phá đổ, sự tách ra, sự lấy ra.

break out sự bục, sự thủng, sự tháo khuôn (đúc), sự tháo kim loại lỏng khỏi lò// thoát ra, tháo ra.

break-out bobbin ống sợi gẫy.

break pin chốt an toàn *(để bảo hiểm).*

break point điểm cắt, điểm ngắt, điểm đứt.

break roller trục tách xơ.

break spinning sự kéo sợi gián đoạn, phương pháp kéo sợi gián đoạn

break spinning frame máy kéo sợi gián đoạn.

break spinning machine máy kéo sợi gián đoạn.

break spinning unit bộ kéo sợi gián đoạn.

break spring lò xo ngắt.

break spun yarn sợi sản xuất bằng phương pháp kéo gián đoạn.

break the flax đập lanh *(để tách phần gỗ ra khỏi xơ).*

break time thời điểm đứt, thời gian đứt.

breakage sự gãy, sự phá hỏng, sự đứt đoạn, chỗ đứt, chỗ nứt, sự vỡ

breakage rate số lần đứt, tỷ lệ đứt.

breakdown sự cố, sự phá hủy, sự ngừng, máy, sự vỡ hạt (đá mài), lượng ép (khí rèn), sự lắng trong, sự phấn hoa, sự phân lớp.

break down point điểm phá hỏng, giới hạ đàn hồi

break down of hydrogen bonds sự phá vỡ liên kết hydro.

breaker cái ngắt, bộ ngắt cầu dao điện, máy băm, máy kéo đứt, máy nghiền.

breaker card máy chải thô.

breaker drawing frame máy ghép thô.

breaker lining lớp đệm máy kéo đứt.

breaker picker máy làm sạch bông đợt đầu.

breaker plate bàn đề cắt, đĩa đề cắt.

breaker prism lăng trục kéo đứt.

breaker scutcher máy xé đập đợt đầu, máy xé đập sợi thô.

breaker wheel bánh xe xé xơ.

breaking sự ngắt, sự đứt, sự gãy, sự nghiền, sự đập nhỏ, sự khai phá, chỗ gãy, vết nứt, sự phân lớp (nhũ tương).

breaking angle góc gãy, góc gấp.

breaking angle of torsion góc xoắn đứt

breaking-down test thí nghiệm phá hủy

breaking elongation độ dãn dài khi đứt; độ dãn đứt.

breaking energy năng lượng kéo đứt

breaking engine thiết bị tách xơ.

breaking extension độ dãn dài khi đứt, độ dãn đứt.

breaking index chỉ số đứt

breaking length chiều dài đứt.

breaking limit giới hạn bền.

breaking load tải trọng kéo đứt, tải trọng giới hạn.

breaking machine máy xé, máy tách xơ.

breaking machine for ramie stalks máy tách xơ từ thân cây gai.

breaking machine with grooved rollers máy xé kiểu (xơ cứng) trụ rãnh, máy tách xơ kiểu trụ rãnh.

breaking number of turns số vòng xoắn đứt

breaking off sự đổ vỡ, sự phá đổ, sự tách ra, sự đứt đoạn, sự phá hỏng.

breaking of flax sự tách xơ lanh.

breaking piece hộp ngắt, bộ phận an toàn.

breaking pin chốt tự đứt, chốt bảo hiểm

breaking place vị trí đứt, chỗ đứt.

breaking plate bàn đề bẻ gãy, tấm đề bẻ gãy.

breaking process qúa trình kéo đứt.

breaking point điểm đứt.

breaking roller trục xé, trục đánh.

breaking scutcher máy đập đầu tiên.

breaking strain sự biến dạng phá hủy.

breaking stress ứng suất phá hủy.

breaking tenacity độ dai chống đứt.

breaking test thí nghiệm kéo đứt.

breaking twist sự xoắn đứt (mấy sợi).

breaking-up machine máy xé dẻ.

breaking weight tải trọng kéo đứt.

breaking work công việc yêu cầu gián đoạn, việc làm gián đoạn.

breakline đường gấy, đường gấp khúc.

breast ngực, vú, phần trước của áo khoác, tay vịn, lan can, trục thứ nhất của máy chải.

breast beam xà trước *(ở máy dệt).*

breast beam set with pins xà trước có kẹp văng khổ *(ở máy dệt).*

breast beam wheel bánh răng trục gai *(ởmáy dệt).*

breast board tấm che, tấm chắn ngực.

breast board holder giá đỡ tấm bảo hiểm *(che ngang ngực).*

breast card máy chải bông đợt đầu.

breast cylinder trục xé *(của máy chải).*

breast drum tang xé *(của máy chải).*

breast line đường vú, đường may ở ngực.

breast pin kim cài cravat.

breast pocket túi ngực.

breast roller trục xé, trục nạp *(ở máy chải).*

breast roller card máy chải có trục xé ở đầu vào.

breast supporters nịt nâng vú.

breast wool lông cừu xén từ ngực.

breath sự thở, hơi thở, cơn gió nhẹ.

breathability tính xốp, khả năng thoát khí.

breathable có khả năng thoát khí, xốp, dễ thoát khí, thoáng.

bredstitch mũi khâu thêu.

breech lông cừu thô (xén từ bắp đùi sau).

breeches quần đùi cưỡi ngựa.

breechette quần chống *tụt (có ống dài và có đai chun móc vào bàn chân).*

breed giống, nòi; chọn giống, nhân giống, nuôi dưỡng.

breed of sheep loại cừu, nòi cừu, giống cừu.

breed the sheep chăn nuôi cừu.

breeder người gây giống, người chăn nuôi (cừu); lò phản ứng tài sinh.

breeding cocoon kén tằm để lấy giống.

breeding of sheep for wool sự nhân giống cừu lấy lông.

breeding ram cừu đực giống.

brick colour mầu gạch.

brick-red màu đỏ gạch.

bridal grow phục trang cô dâu.

bridal net mạng che mặt cô dâu.

bridal veil khăn choàng vai của cô dâu.

bridge cầu, liên kết cầu, cầu đo, đài chỉ huy, bắc cầu, nối cầu.

bridge amplifier bộ khuyếch đại kiểu cầu.

bridge arm nhánh cầu (đo).

bridge circuit mạch cầu.

bridge connection sự mắc theo sơ đồ cầu.

bridge over vượt qua.

bridge voltage thế hiệu cầu.

bridged chéo.

bridging sự xây cầu, sự bắc cầu, giàn giáo, sự nối mạch, sự rẽ mạch, sự nối tắt, liên kết cầu, sự trao đổi dữ liệu (máy tính).

bridling tape dải đệm *(ở chỗ nẹp ống quần, nắp túi, ve áo...).*

briefs quần đùi, xi líp, quần tắm.

bright sáng, sáng bóng, sáng chói.

bright colour mầu tươi, mầu sáng.

bright fibre xơ bóng *(xơ nhân tạo).*

bright luster độ bóng sáng.

bright pick sợi ngang nổi bóng *(do bị dồn).*

bright rayon tơ nhân tạo trơn bóng.

bright-red đỏ tươi.

bright side mặt bóng.

bright silk tơ tằm sáng bóng *(đã chuội hết keo).*

bright thread chỉ sáng bóng.

bright white mầu trắng bóng.

brighten chiếu sáng, làm sáng, đánh bóng.

brightener chất làm tăng độ bóng.

brightening sự làm sáng bóng, sự đánh bóng.

brightening agent chất làm tươi mầu, chất làm sáng mầu.

brightening of shade sự làm tươi mầu.

brightening power khả năng làm tươi sáng mầu.

brightening value hiệu qủa làm tươi sáng.

brightening with acid sự xử lí bằng axit để làm tươi màu, sự làm sáng mầu bằng axit.

brightness độ tươi sáng, độ sáng bóng.

brighton hoa văn tổ ong, hàng dệt có hoa văn tổ ong.

brilliance, brilliancy sự tươi mầu, sự sáng mầu.

brilliant sáng màu, lấp lánh.

brilliant colour mầu tươi, màu sáng.

brilliant gloss bóng sáng mượt.

brilliant green mầu lục sáng.

brilliant shade màu sắc tươi sáng.

brilliant yellow mầu vàng tươi.

brim miệng *(bát, chén, cốc)* vành *(mũ).*

brim capade miếng lót vành mũ.

brim curling machine máy uốn chóp mũ phớt.

brim flange khuôn ép vành mũ.

brim-ironing machine máy là vành mũ.

brimless không vành *(mũ).*

brimstone yellow màu vàng lưu huỳnh.

brin xơ cơ bản; vải gai mịn

brindled sặc sỡ, nhiều đốm, nhiều sọc.

brine nước mặn, nước muối, ngâm dung dịch muối.

brine bath bể dung dịch muối.

Brinell figure độ cứng Brinell.

Brinell hardness độ cứng Brinell.

Brinell test phép thử độ cứng Brinell.

bring mang, đưa đến, mang lại.

bring forward đưa ra, nêu ra, đề ra, mang ra, chuyển sang.

bring in line with làm cân bằng với..., sắp thẳng hàng với...

bring into gear cho ăn khớp.

bring into step đồng bộ hóa, làm đồng bộ.

bring into suspension tạo thành huyền phù.

bring into the market đưa ra thị trường.

bring out to nối vào, kèm theo, sáp nhập vào, tham gia.

bring to boil đun sôi, làm cho sôi.

bring up to date cập nhật hóa.

bring up to shade nhuộm theo mẫu, nhuộm đúng mầu chuẩn.

brise-bise màn đăng ten che cửa sổ.

brisket wool lông ở vùng ngực cừu

bristle cứng, thô, lông cứng.

bristle hair lông cứng, lông thô.

bristly cứng, thô.

britch wool lông cừu thô xén từ bắp đùi sau *(của cừu)*.

British gum keo in màu, keo nhuộm màu.

British gum thickening sự hồ in bằng dextrin.

British standard tiêu chuẩn Anh.

brittle giòn, dễ gãy

brittle fibre xơ dòn.

brottle fracture vết gãy dòn

brittle hair lông dòn

brittle handle cảm giác sờ thấy cứng, sự sờ thấy dễ gãy (dòn).

brittle sericin serixin dòn, keo tơ dòn.

brittle wool lông cừu thô cứng.

brittleness tính dòn, độ dòn.

broad rộng, lan rộng, chỗ rộng, hộp chiếu sáng, bộ đèn ánh sáng lạnh.

broad-brim mũ rộng vành.

broad cloth vải khổ rộng, dạ mịn

broad fabrics hàng dệt khổ rộng

broad hips mặt hông rộng, mép bờ rộng, mái hồi rộng.

broad leaved mulberry tree cây dâu tằm lá rộng.

broad lumen lumen rộng.

broad ribbed có sọc rộng, có gân (gừ, sườn) rộng.

broad rib pattern mẫu hoa laxtic rappo rộng.

broadcloth dạ mảnh có xử lý bóng; vải

kiểu dệt vân điểm có xử lý bóng (vải tơ, vitcô hoặc bông); pôpơlin sọc nhỏ.

broadloom carpet thảm dệt rộng.

broadloom carpet printing machine máy in thảm rộng.

broad tailed sheep giống cừu có đuôi to.

brocade gấm đoạn *(gấm hoa nổi kim tuyến)*; vải jăcca *(có hoa nổi)*.

brocade warp sợi dọc gấm.

brocaded warp fabric vải có hoa dọc.

brocading sự dệt gấm.

brocatelle vải sợi bông thêu kim tuyến; gấm hoa nổi

broche brosê, vải trang sức *(các sợi ngang màu tạo thành hoa văn giống như thêu)*.

broché fabric weaving công nghệ dệt vải "brôsê" *(một loại vải hoa)*.

broche filling sợi ngang "brôsê"

broché slay ba tăng đề dệt "brôsê"

broché slay with three shuttle change and hook guide ba tăng dùng cho dệt "brôsê" có 3 lần đổi thoi và móc dẫn sợi.

broché thread sợi "brôsê".

broché warp sợi dọc "brôsê".

broché weaving công nghệ dệt "brôsê".

broché weft sợi ngang "brôsê".

brodé có thêu, đồ thêu.

broich cọc ống sợi mắc *(trên giá mắc dùng cho len)*.

broken bị gãy, bị vỡ, vụn, đứt, gián đoạn.

broken draft kiểu luồn go phân nhóm (gián đoạn).

broken end sợi dọc bị đứt.

broken end collector bộ hút đầu mối.

broken flax lanh đã đập, đã tách ra khỏi phần thân gỗ và được làm mềm.

broken fleece lông cừu ngắn.

broken hemp gai dầu đã đập mềm.

broken line đường gẫy; đường gạch đứt.

broken needle detector bộ dò tìm kim gãy.

broken pass luồn go gián đoạn

broken pattern mẫu hoa bị dệt lỗi *(thứ tự sợi ngang màu bị đảo lộn)*

broken pick sợi ngang đứt, sợi ngang thiếu.

broken rib kiểu dệt vẫn điểm tăng ngang.

broken sateen satin dệt sai quy tắc.

broken seam đường khâu gián đoạn.

broken silk lụa gẫy.

broken twill vân chéo phức tạp, vân chéo gẫy.

broken twilled jute fabric vải đan chéo gẫy.

broken warp thread tơ dọc đứt.

broken weft finder cơ cấu tìm sợi ngang đứt.

brokes vụn rìa của bộ lông cừu.

bromate bromat, muối của axit bromic.

bromelia fibres xơ dứa.

bromic acid axit bromic, $HBrO_3$.

bromide bromua.

bromination process xử lý brom hóa.

bromine brom, Br

bromine chloride brom clorua.

bromine discharge sự bóc mầu bằng brom.

bromothymol blue bromothymol xanh.

bronze đồng thiếc, đồng đỏ *(hợp kim của đồng và thiếc có thể chứa các kim loại khác);* tạo mầu xám đồng.

bronze bearing ổ đỡ bằng đồng đỏ.

bronze blue mầu lam của gỉ đồng đỏ.

bronze bushing ống lót bằng đồng đỏ.

bronze printing sự in nhũ.

bronzing sự làm sạm mầu đồng thiếc, sự làm bóng như đồng thiếc.

brown mầu nâu, nâu.

brown cloth vải mộc *(chưa tẩy).*

brown colouring sự chuyển thành mầu nâu *(ngoài ý muốn).*

brown colouring of jute fibre sự nhuốm màu nâu ở sợi đay.

brown goods hàng mộc *(chưa xử lý)*

brown hemp cây gai sunn, cây gai Ấn độ.

brown holland vải gai mộc

brown linen vải lanh mộc.

brown shade mầu nâu.

brown tint mầu nâu, "tông" nâu, nhuộm mầu nâu.

Brownian movement chuyển động Brown.

browning sự nhuộm nâu, sự biến thành mầu nâu.

brownish hơi nâu, nâu nhạt.

brownish black mầu đen ánh nâu.

bruise vết bầm dập, chỗ bầm dập; làm bầm dập, làm sứt sẹo.

bruised fibre xơ bị dập nát.

brush bàn chải, sự chải bút lông, chổi lông, chổi (điện), bó sợi, chải, quét.

brush atomizer máy phun chải (quét).

brush box giá chổi điện, bộ phận chải.

brush collector vành góp kiểu chổi, cực góp kiểu chổi.

brush contact sự tiếp xúc quét, sự chạm nhẹ.

brush cover nắp bàn chải.

brush cylinder trục chải.

brush dewing machine máy quét ẩm.

brush-off chải (quần áo), phủi nhẹ.

brush-out nhổ gốc, dọn gốc.

brush roller trục chải.

brush-shaped có dạng bàn chải, kiểu bàn chải.

brush trimming apparatus dụng cụ xén bàn chải.

brushable dễ chải, chải được.

brushed effect tác dụng chải, hiệu ứng chải.

brushed on one side được chải trên một mặt, được chải một bên (một phía).

brushed pile fabric vải lông chải, vải có tuyết chải.

brushing sự chải.

brushing and steaming machine máy chải và hấp.

brushing device thiết bị chải.

brushing down the pile sự chải tuyết.

brushing machine máy chải.

brushing machine with suction attachment máy chải có bộ phận hút.

brushing of cocoon sự chải kén *(bằng chổi quay)*.

brushing printing sự in chải

brushing roller trục chải.

brushing table bàn đề chải.

brushing the flax sự chải lanh.

brushy như bàn chải, lởm chởm, rậm rạp.

brussa silk tơ tằm Brussa.

Brussels carpet thảm Bruxen.

Brussels lace đăng ten Bruxen.

bubble bong bóng, bọt, tăm, làm nổi bọt; làm sủi tăm.

bubble sleeve tay áo bồng.

bubbler thiết bị làm sủi bọt khí *(để loại trừ khí hòa tan)*.

buck cừu đực giống; lông cừu đực; dung dịch giặt tẩy; nồi nấu tẩy.

bucket thùng, gầu, tấm gạt, tấm, cánh (tua bin), pittông dẹt, ống.

bucket chain xích gầu.

bucket spinning công nghệ kéo tơ kiểu ly tâm.

bucket wheel bánh xe guồng.

buckling sự uốn dọc, sự cong vênh, sự mất ổn định khi uốn dọc, sự hình thành nếp nhăn, độ xù xì.

buckling strength độ bền uốn dọc.

buckram vải thô hồ cứng *(để bọc sách..., làm lót cứng)*.

buckram canvas vải cứng, vải thô cứng.

buckskin da hươu; nỉ giả da hươu.

buckskin loom máy dệt nặng dùng dệt vải kỹ thuật.

buckskin weave kiểu dệt đoạn 8go; kiểu dệt nối dọc 8go.

budge da cừu non *(nguyên cả lông, vừa lột)*.

buffer cái đỡ, cái giảm xung, vật đệm.

buffer action sự giảm xung, sự điều chỉnh độ pH.

buffer circuit mạch cân bằng, mạch đệm, mạch cánh, mạch tách.

buffer head đầu đệm, đầu giảm xóc.

buffer leather dây da hoãn xung.

buffer memory bộ nhớ đệm, bộ nhớ trung gian.

buffer resistance điện trở đệm.

buffer screw vít đệm, vít hoãn xung.

buffer solution dung dịch đệm.

buffer spring lo xo giảm xóc.

buffer storage bộ nhớ đệm, bộ nhớ trung gian.

buffering sự đệm, sự tăng đệm, sự giảm xóc.

buffering action tác dụng hoãn xung, tác dụng đệm.

buffering power khả năng giảm chấn, khả năng hoãn xung.

buffing công nghệ đập đay

buffing fabric vải đề đánh bóng

buffing machine máy đánh bóng

buggy lớp vải lót *(vào thân sau áo hoặc túi)*; thùng xe nhỏ, xe đẩy, xe kéo.

build xây dựng, kiểu xây dựng, tạo dáng, tạo hình; cuộn lại

build up dâng lên, nâng lên; thấm đọng, đọng màu, động bắn

builder fabric vải mành lốp xe

builder motion *xem* **building motion**

building sự xây dựng, tòa nhà kiến trúc,

building block, building-element khối xây dựng, đơn nguyên.

building motion chuyển động tạo dáng, thiết bị tạo dáng

built-in được ghép liền, được lắp cùng, lắp vào trong.

built program chương trình được lập sẵn *(cho máy tính)*.

built-up được ghép nối.

built-up tappet cam ghép nối.

bulb bóng đèn, bong bóng, bình cầu, bầu (ở nhiệt kế).

bulge chỗ lồi, chỗ phình, độ lồi, độ phình; phình ra, lồi ra.

bulk đống rời, khối rời; thể tách rời, đồ đống, chất đống.

bulk contraction sự giảm thể tích.

bulk density mật độ khối rời, mật độ biểu kiến.

bulk polymerization sự trùng hợp khối.

bulk production sự sản xuất hàng loạt, sự chế tạo hàng loạt, sự sản xuất lớn.

bulked yarn sợi xốp, sợi phình.

bulkiness tính dễ phình, độ phình.

bulking sự phình to, sự nở to.

bulky lớn, rộng, kềnh càng.

bullen phần gỗ *(của cây lanh)*.

bullet-proof chống đạn, ngăn được đạn

bullion dây kim tuyến, dải kim tuyến

bump sự nảy, sự rung động, sự va mạnh, sự tăng vọt, chỗ lồi, bướu

bump top cúi chải kỹ được ép trong thùng cúi.

bump yarn sợi chi số thấp kéo từ xơ phế.

bumper cái hãm xung, cái chắn, vật chắn đỡ *(khi va chạm)*.

bumping sự thúc mạnh,

bumping machine máy cán mũ.

bumpless không va đập.

bunch búi, chùm, mớ; để thành búi, để thành mớ.

bunching motion cơ cấu cuốn búi; cơ cấu xếp nếp

bundle chùm, bó, đám (tinh thể), cuộn (giấy..), bó, bọc, gói.

bundle evenness độ đồng đều của bó sợi

bundle of cells đám tế bào, chùm xơ cơ bản.

bundle of fibres chùm xơ, búi xơ.

bundle of filaments in cocoon búi tơ filament trong kén tằm.

bundle of flax bó cây lanh.

bundle of jute stems bó cây đay.

bundle of leaves bó lá.

bundle press máy ép đóng gói.

bundle strength độ bền chùm xơ.

bundle strength test thí nghiệm độ bền chùm xơ.

bundle system thiết bị đóng gói, thiết bị bọc.

bundle the leaves buộc lá lại thành bó.

bundled fleece lông cừu được đóng thành kiện.

bundled jute đay đã được bó lại thành từng bó.

bundles of harvested plants những bó thực vật vừa thu hoạch (cây có sợi libe).

bundling of jute plants sự bó các cây đay lại.

bundling press máy ép kiện.

bung cái nút, cái chốt; nút lại, chốt lại.

Bunsen burner đèn Bunsen.

bunting cloth vải cờ, vải trang hoàng.

buoyant jacket áo phao.

bur-wheel machine máy dệt kim dùng kim móc của Anh.

buratine buratin *(vải sợi dọc tơ tằm, sợi ngang len; mật độ dọc dầy, ngang thưa).*

buret buret, ống nhỏ giọt.

burial pouch bao mai táng.

burial trial thí nghiệm chôn vùi *(để thử độ bền)*

burl điểm kết trên sợi, gút trên sợi.

burl covering sự che phủ chỗ thắt nút sợi.

burl ink mực để che nút sợi.

burl yarn sợi bị khuyết tật *(đốt tre, nút bông..).*

burlap bao tải, bay đay, bao gai.

burlap bagging sự đóng thành bao; vải thô dùng bao gói.

burler người kiểm tra vải, thợ sửa vải.

burles lâm sạch gút, loại bỏ gút.

burling sự sửa lỗi *(trên vải hàng dệt);* sự gỡ nút

burling and mending department bộ phận sửa lỗi và mạng

burling crayon phấn kiểm tra, phấn sửa lỗi.

burling frame khung sửa lỗi vải.

burling iron kẹp gỡ nút, kìm gỡ nút.

burling machine máy kiểm nghiệm vải.

burling pencil đũa để gỡ sợi.

burling shears kéo sửa lỗi

burling table bàn sửa lỗi

burn vết cháy, vết bỏng; đốt cháy, thiêu, nung, làm bỏng.

burn out cháy đứt (bóng điện), đốt hết, đốt sạch, cháy hết.

burn-out style phương pháp in hoa bằng cách đốt sém (nhờ hóa chất).

burned place chỗ được đốt cháy

burner mỏ hàn, mỏ đốt, đèn xì vòi phun, buồng đốt (tuabin khí).

burning sự đốt, sự nung, sự thiêu, sự cắt bằng hơi hàn.

burning resistence tính chống cháy.

burning retardant phương tiện hãm cháy, chất hãm cháy.

burning test thử nghiệm đốt cháy

burnish sự đánh bóng, sự mài nhẵn, ánh; đánh bóng, miết bóng.

burnishing fillet vải kim thằng *(để đánh bóng);* băng kim đánh bóng.

burnisher trục đánh bóng

burnishing roller trục làm bóng, trục làm nhẵn.

burnt bị cháy, bị đốt, khê, rám nắng, sạm nắng (da...) đã nung chín (đất sét...).

burnt-out bearing ổ đỡ bị cháy, bạc bị cháy.

burnt-out embroidery (sự) thêu nóng chảy; khăn thêu nóng chảy.

burnt-out printing công nghệ in hoa bằng cách đốt sém.

burr rìa xờm, gút sợi, tơ phế, hạt cỏ, vụn cỏ *(trong bông, len)*

burr beater trục đập hạt cỏ, trục loại hạt cỏ.

burr content hàm lượng tơ phế, mức độ chứa tạp, mức độ gút sợi.

burr crusher máy nghiền hạt cỏ, máy làm sạch hạt cỏ.

burr crushing sự nghiền hạt cỏ, sự sửa bavia.

burr crushing machine máy nghiền hạt cỏ, máy loại hạt cỏ.

burr crushing roller trục nghiền hạt cỏ.

burr cylinder trục loại hạt cỏ, trục làm sạch hạt cỏ.

burr extracting sự khử hạt cỏ, sự sửa xờm.

burr extractor máy khử hạt cỏ máy sửa rìa xờm

burr picking sự loại hạt cỏ *(bằng phương pháp cơ học).*

burr picking machine máy nhặt hạt cỏ, máy làm sạch hạt cỏ.

burr removing machine máy loại hạt cỏ, máy khử hạt cỏ.

burr roller trục khử hạt cỏ.

burr screen lưới (màn) chắn bavia, lưới ngăn bavia.

burr wire dây thép gai.

burr wool lông cừu lẫn tạp thực vật.

burrhel cừu Himalaya.

burring công nghệ khử hạt cỏ, sự hớt rìa, sự sửa xờm

burring machine máy loại hạt cỏ, máy làm sạch hạt cỏ.

burring motion thiết bị sửa bavia.

burring roller trục loại hạt cỏ.

burring willow máy khử tạp, máy khử vụn cỏ

burry có rác rưởi, có vụn cỏ

burry blanket thảm len thô

burry wool lông cừu lẫn vụn cỏ.

burst sự nổ, vụ nổ, chớp sáng, sự phụt ra, sự tăng đột ngột, sự tăng quá mức; nổ, bùng nổ vỡ.

burst factor hệ số nổ, hệ số vỡ.

bursting sự nổ, sự vỡ, sự bùng lên, sự bật lên.

bursting limit giới hạn vỡ.

bursting of fibres sự làm tách xơ (tổng hợp) trên bề mặt của vải.

bursting of pods sự đập vỡ vỏ, sự vỡ kén (tằm).

bursting speed tốc độ giới hạn.

bursting strength sức công phá sức chống rách toác

bursting strength tester máy đề thử độ bền vỡ toác, máy đề đo sức chống vỡ toác.

bursting test sự thử độ bền đột phá.

bursting tester máy thử độ bền đột phá.

bush bạc, máng lót, ống lót, hộp ổ.

bush bearing bạc liền.

bush metal kim loại làm bạc, kim loại làm ống lót trục.

bush ring vòng lót, bạc lót.

bush shirt áo quân nhân *(có một hàng khuy, có túi và đai lưng)*

bushing ống lót, bạc lót, khuôn kéo sợi thủy tinh, ống cách điện, cầu nối *(để nối ống).*

bushy cotton plant cây bông mọc rậm rạp.

business shirt áo làm việc.

busk khung độn *(để tạo hình váy áo hoặc nịt vú)*

bust measure số đo vòng ngực.

butadiene butađien.

butane butan.

butanol butanol.

butene buten, butylen.

butt kiện len không đồng đều, gót kim *(ở máy dệt kim),* thùng đựng rượu, mặt đầu mút, sự nối đối đỉnh, gốc (cây), cuống (lá), nối đối đầu, nối đối tiếp.

butt needle kim gót *(dệt kim).*

butt of bobbin mặt bích của ống sợi.

butt seam đường may nối có gấp.

butt-to-butt sewing sự may nối đầu, may liền đầu *(xử lý hoàn tất).*

butterfly con bướm, van bướm; màu vàng lục nhạt

butterfly screw ốc tai hồng.

butterfly tie nơ con bướm

buttless clavette platin phụ không có gót *(ở máy dệt kim).*

button cúc áo, nút bấm, viên bi sứ *(để làm mềm vải)* cúc, đơm cúc.

button board bìa tay kéo *(ở máy dệt.).*

button bracker, button breaking machine máy làm mềm vải bằng bi sứ.

button catch phần tháo ra được ở tay áo.

button control sự điều khiển bằng nút.

buttondown collar cổ áo có đính cúc.

button fly vạt cài cúc (ở áo).

button-front cài khuy ở phía trước.

button holed elastic braid dây tết chun có lỗ nhỏ.

button loop máy dải viền lỗ khuy.

button sewing chỉ khâu cúc, sự thùa cúc.

button sewing machine máy đính cúc.

button switch nút ấn, công tắc bấm.

button through dress bộ quần áo có cài khuy.

button through pocket túi có khuy.

button up collar cài cúc cổ áo, cài khuy cổ áo.

button winding machine máy quấn cúc (bằng chỉ).

buttoned có cài khuy, có đơm khuy, có đơm cúc.

buttoned back belt dây lưng có cài khuy.

buttoned shoulder-strap khung đề căng (vải).

buttonhole khuyết áo, hoa cài ở khuyết áo, thùa khuyết.

buttonhole bar tacker máy thùa lỗ khuy.

buttonhole cutter kéo bấm lỗ khuy.

buttonhole fly nẹp lỗ khuy *(quần, áo).*

buttonhole gimp chỉ thùa khuy.

buttonhole machine máy thùa khuy.

buttonhole making sự thùa khuy.

buttonhole sewing sự thùa khuy.

buttonhole silk tơ thùa khuy.

buttonhole sticth bước khâu thùa khuy, đường khâu thùa khuy.

buttonhole thread chỉ thùa khuy.

buttonhole trimming sự sửa lỗ khuy, sự sửa lỗ thùa khuyết.

buttoning sự tạo thành "gút" trên tơ *(lỗi hồ sợi dọc);* sự cài cúc.

butyl acetate butylaxetat.

butyl alcohol rượu butylic.

butyrate butyrat, $CH_3(CH_2)_2CO_2M$.

butyric axit butyric.

buzzer máy con ve.

Buttner dryer máy cấy Buttner.

Buttner flax dryer máy sấy Buttner dùng cho lanh.

Buttner turbine dryer máy sấy tua bin Buttner.

by-pass valve van tràn.

by product sản phẩm phụ.

byssus silk tơ biển *(do động vật thân mềm ở biển nhả ra, còn gọi là sea-silk, sea-wool, pinna).*

C

CAS Continuous automatic spinning kéo sợi tự động liên tục

C.C cotton count chỉ số sợi bông theo hệ Anh.

CCm (cubic centimetre) centimét khối.

CMC (carboxymethyl cellulose) cacboximetyl xenlulo.

C.o.V (coefficient of variation) hệ số biến thiên, hệ số biến phân.

C.P.I (courses per inch) số hàng trên 1 inch.

C.R.T. oscillograph dao động ký dùng đèn phát ra âm cực.

Cub.ft (cubic foot) phút khối *(đơn vị đo thể tích của Anh, bằng 28 dm^3).*

Cub.ft/min (cubic feet per minute) số fút khối trong một phút.

Cub.in (cubic inch) insơ khối *(đơn vị đo thể tích của Anh, bằng 16,39 cm^3).*

Cub.ft fút khối *(đơn vị đo thể tích của Anh, bằng 28 dm^3).*

C.V.(coefficient of variation) hệ số biến dị.

cab, cabbage vải vụn, ni vụn.

cabana cloth vải may trang phục bãi biển

cabana set trang phục bãi biển *(áo sơ mi ngắn tay và quần soóc).*

cabinet dryer tủ sấy, buồng sấy.

cabinet dryer type hank dyeing machine máy hong sợi thô kiểu tủ sấy.

cabinet dryer washer máy giặt - sấy.

cable dây chão *(chu vi lớn hơn 10 in),* dây cáp.

cable braiding machine máy bện dây chão

cable brake bộ hãm điều khiển bằng cáp, bộ hãm kiểu cáp.

cable covering machine máy bọc dây cáp.

cable laid sự bện dây cáp.

cable laying sự đặt cáp, sự rải cáp.

cable laying machine máy tơ và cuộn dây cáp.

cable stitch kiểu đan xích *(dệt kim),* mũi khâu xích *(may mặc).*

cable stitch design kiểu đan xích *(dệt kim).*

cable stitch effect kiểu đan xích, tác dụng khâu (đan) xích.

cable stitch knitting machine máy dệt mẫu dây cáp (dây chão).

cable stitch pattern kiểu đan xích.

cable yarn sợi cốt, sợi mành *(sợi được xe từ một số sợi)*.

cactus cây xương rồng, màu cây xương rồng.

cabuja fibre xơ cabuya.

cadence nhịp điệu, kỳ của động cơ đốt trong, nhịp sản xuất.

cadmium cadimi.

cadmium hydroxide cadimi hydroxit.

cadmium oxide cadimi oxit.

cage lồng bụi, vòng cách *(ở ổ bi)*, vỏ hộp.

cake bánh sợi *(sản xuất sợi visco filament)*.

caking sự hình thành bánh sợi *(sản xuất sợi visco filament)*, sự vón cục.

calamus fibre xơ calamus.

calcareous chứa vôi, chứa canxi.

calcination sự nung.

calcine nung thành vôi, đốt ra tro.

calcined cocoon kén tằm chết khô

calcining oven lò nung, lò thiêu.

calcite canxit.

calcium canxi, Ca

calcium acetate axetat canxi.

calcium alginate filament tơ alginat canxi.

calcium alginate staple sợi alginat canxi.

calcium carbide cacbua canxi, CaC_2.

calcium carbonate cacbonat canxi.

calcium chloride clorua canxi.

calcium hydroxide hydroxit canxi, $Ca(OH)_2$.

calcium hypochlorite hypoclorit canxi, $Ca(OCl)_2.4H_2O$ *(để tẩy trắng và diệt trùng)*.

calcium nitrate nitrat canxi.

calcium oxide oxit canxi.

calcium silicate silicat canxi.

calcium soap xà phòng canxi

calcium sulphate sulfat canxi.

calcium sulphide sulfua canxi, CaS.

calcium sulphocyanide sulfoxyanua canxi.

calcium sulphoglycerate sulfoglycerat canxi.

calcium thiocyanate thioxyanat canxi.

calculate tính toán, quyết toán.

calcutated performance công suất tính toán, năng suất tính toán.

calcutated performance speed tốc độ công suất tính toán, tốc độ thực thi tính toán, tốc độ lý thuyết.

calculating sự tính toán.

calculating device máy tính (cơ khí), dụng cụ tính toán, thiết bị tính toán.

calculating disk đĩa tính.

Calcutta hemp sợi gai Calcuta.

calculating machine máy tính, máy quyết toán.

caledan dyes thuốc nhuộm Caledon.

calender máy cán ép, máy cán láng, máy cán tráng.

calender bowl trục cán, trục ép.

calender bowl paper giấy bọc trục cán.

calender felt phớt bọc trục cán.

calender finish xử lý hoàn tất qua cán láng.

calender for creeping máy cán tạo nhiễu, máy cán để làm nhiễu.

calender for knitted fabrics máy cán vải dệt kim.

calender for scrooping máy cán ép để tạo tiếng sột soạt của lụa.

calender for silk finish máy cán ép để hoàn tất lụa.

calender oil dầu dùng cho máy cán ép.

calender roll trục cán ép.

calender roller trục máy cán, máy cán láng và cuộn thành trục.

calender with several rollers máy cán ép có nhiều trục.

calendered cloth vải đã cán láng.

calendered linen vải lanh đã cán láng.

calendering sự cán, sự cán láng.

calendering device thiết bị cán.

calendering effect hiệu quả cán láng.

calendering spots vết cán *(khuyết tật do cán gây nên)*.

calf con bê; da bê; bắp chân; kiểu dệt bớt kim *(để tạo hình thuôn)*.

calf fashioning sự tạo hình ống thuôn *(dệt bớt kim)*, sự tạo hình bắp chân.

calf hair lông bê.

calf skin da bê

calf skin silk lụa da bê *(lụa mềm, phỏng theo dạng da bê)*.

calibrate định độ, chia độ, hiệu chỉnh, so chuẩn.

calibrated đã hiệu chỉnh, có chia độ, được định cỡ.

calibrated dial đĩa số chia độ, thang khắc độ, bảng chia độ.

calibration sự hiệu chỉnh, sự chia độ, sự định cỡ, sự vạch độ, sự đo kích thước chuẩn.

calibration accuracy độ chính xác của hiệu chỉnh, độ chính xác chia khắc độ.

calibration curve đường cong hiệu chỉnh.

calibration cotton bông tiêu chuẩn

calibre gauge compa đo.

calico vải trúc bâu, vải calicô, vải bông in hoa.

calico glazing machine máy đánh bóng vải calico.

calico printing sự in vải calico, sự in vải bông.

calico weave kiểu dệt vân điểm.

calliper thước cặp, compa đo.

calliper gauge calíp dưỡng, calíp hình móng ngựa.

calmuc ni calmuc *(có lông nhung dài và thô, vốn xuất phát từ dân tộc Kalmuk).*

calomel electrode điện cực bằng calomel, điện cực bằng clorua thủy ngân.

caloric conductibility độ dẫn nhiệt, tính dẫn nhiệt.

caloric energy năng lượng nhiệt, nhiệt năng.

caloric engine động cơ nhiệt.

calorific intensity cường độ phát nhiệt.

calorimeter nhiệt lượng kế.

calotte mũ chỏm, mũ không vành.

cam cam, đĩa cam, vấu, bánh lệch tâm.

cam actuated được điều khiển bằng cam, được dẫn động bằng cam.

cam adapter khớp nối đĩa cam.

cam angle góc cam.

cam arrangement cách bố trí cam

cam bar cần cam.

cam bit mũi khoan cam.

cam block khối cam.

cam box hộp cam phân phối, đĩa cam *(dệt kim).*

cam box change sự thay hộp cam *(dệt kim).*

cam box covering vỏ hộp cam.

cam box ring vành cam, vòng cam *(dệt kim).*

cam box system bộ phận cam, hệ thống cam *(dệt kim).*

cam brake bộ hãm cam.

cam carrier bàn trượt mang cam *(dệt kim).*

cam case hộp cam.

cam channel rãnh cam.

cam chart sơ đồ đặt cam.

cam contactor bộ tiếp xúc kiểu cam.

cam control sự điều khiển cam, sự truyền động cam.

cam controller bộ điều khiển kiểu cam, cơ cấu cam điều khiển.

cam cylinder cam trục, cam thùng.

cam disk đĩa cam, cam đĩa.

cam drive truyền động cam.

cam drum thùng cam, cam thùng

cam feed sự dẫn tiến bằng cam, sự cấp liệu bằng cam.

cam follower con lăn trên mặt cam, bộ phận bị dẫn động bằng cam.

cam groove rãnh cam.

cam housing hộp cam.

cam lever tay đòn do cam điều khiển.

cam lift sự nâng cam, lực nâng cam.

cam lobe bướu cam, thùng cam, tai cam.

cam lock plate tấm cam, tấm hãm chứng cam (dệt kim).

cam lock stop cam dừng máy, cam

đóng máy.

cam loom máy dệt kiểu bàn đạp.

cam motion chuyển động bằng cam.

cam nose mũi cam, đỉnh cam.

cam operated được điều khiển bằng cam, được vận hành bằng cam, có cam điều khiển.

cam path biên dạng cam, đường trượt của con lăn.

cam plate cam đĩa, tấm cam.

cam position vị trí cam.

cam position change thay đổi vị trí cam.

cam raceway rãnh cam.

cam ring vòng cam.

cam rod thanh kéo cam.

cam roll sự quay (con lăn) của cam.

cam roller con lăn trên bề mặt biên của cam.

cam section ring vòng đặt cam.

cam set control sự điều khiển vị trí của cam.

cam setting sự lắp đặt cam.

cam shaft trục cam.

cam sheading sự mở miệng vải bằng cam.

cam sleeve ống bọc cam.

cam stud mấu cam.

cam switch cam chuyển mạch.

cam throw hành trình của cam.

cam track đường đi của cam.

cam way đường đi của cam, hướng cam.

cam wheel bánh xe cam, đĩa cam.

cam wheel catch lẫy hãm đĩa cam.

camber độ cong, độ võng, độ lồi, mặt vồng, sự khum lên, mặt võng; làm cho vồng lên, làm cho khum lên, uốn cong.

cambered roller con lăn khum, con lăn hõm.

Cambodia cotton bông Campuchia.

cambric vải lanh mịn.

cambric handkerchief khăn bằng vải lanh mịn.

cambric pocket handkerchief khăn mùi xoa bằng vải lanh mịn.

cambric yarn sợi lanh mịn.

camel hair lông lạc đà.

camel hair cloth len lạc đà, nhung lạc đà.

camel hair shawl khăn quàng bằng len lạc đà.

camel sheep cừu lạc đà, giống cừu núi Nam Mỹ có lông quăn.

cami-knickers quần áo lót may liền nhau *(của đàn bà)*.

camisole áo lót bó thân *(của phụ nữ)*.

camlet camlet *(vải dệt từ sợi bông chải kỹ)*, nỉ len lạc đà.

camoca áo khoác may bằng lông lạc đà.

camouflage sự ngụy trang, vật ngụy trang.

camouflage dye thuốc nhuộm ngụy trang.

camouflage colour màu nhuộm phủ.

camouflage fabric vải (để) ngụy trang.

camouflage net lưới ngụy trang.

camouflage printing sự in để ngụy trang.

camshaft trục cam, trục phân phối.

camshaft lever tay nâng trục cam.

can thùng, hộp, thùng cúi.

can bottom đáy bình, đáy cam.

can bottom plate đáy bình, đáy hộp.

can box máy ghép trường kim lấy cúi từ thùng (kéo sợi len).

can boy công nhân thay và vận chuyển thùng cúi.

can carrier bộ phận vận chuyển thùng cúi.

can changer thiết bị thay thùng cúi.

can coiler bộ phận xếp cúi vào thùng.

can delivery sự đưa thùng cúi ra.

can dish wheel đĩa dưới của bộ xếp cúi.

can drawbox máy ghép kiểu thùng cúi.

can dryer máy sấy thùng cúi.

can dry machine máy sấy thùng.

can emptying creel giá dẫn cúi không có thùng cúi.

can feed cấp nguyên liệu từ thùng cúi.

can feed creel giá dẫn cúi từ thùng cúi.

can feeding sự cấp nguyên liệu từ thùng cúi.

can filling machine máy xếp cúi.

can frame máy ghép kiểu thùng cúi.

can gill box máy ghép trường kim cấp cúi từ thùng cúi.

can insert sự đưa thùng cúi vào.

can intersecting gill box máy ghép hai gường kim đan xen nhau cấp cúi từ thùng cúi.

can plate đĩa quay thùng cúi.

can spinning frame máy kéo sợi con từ cúi.

can spinning system hệ kéo sợi trực tiếp từ cúi.

can supply spindle gill máy ghép kéo dài trường kim cấp cúi vào bằng thùng cúi *(cúi ra quấn thành cuộn).*

can top cúi chải kỹ *(hệ kéo sợi hóa học convertor)* được xếp trong thùng cúi.

can turn-table đĩa quay thùng cúi.

can winder máy đánh ống thùng.

canadas thảm len thô.

canary yellow màu hoàng yến, màu vàng của chim kim tước.

cancel xóa bỏ.

candlewick vải phủ giường.

cane cây sậy.

cane roller trục dệt vải *(với sợi dọc là tơ tằm).*

cannelure rãnh nhỏ, rãnh xoi, rãnh vòng, rãnh dọc.

canopy màn, trướng, mái che, tán đù.

canroy machine máy chải và cuộn.

cantilever dầm công xôn, dầm chìa.

cantilever balance cây đòn.

cantilever leaf spring lò xo lá ngàm, nhíp.

cantilever stand giá đỡ công xôn, chấn đế công xôn *(của máy đo).*

canton vải bông Quảng Đông.

canvas vải bạt, lều, buồm *(làm bằng vải bạt),* vải căng để vẽ, bức vẽ.

canvas bag túi (bao, xắc, bị) làm bằng vải thô.

canvas cloth vải thô, vải bạt.

canvas covering cái bao che bằng vải bạt.

canvas duck vải buồm thô.

canvas for embroidery vải bạt để thêu, canva bông để thêu.

canvas interlining miếng lót bằng vải bạt.

canvas loom máy dệt vải bạt.

caoutchouc cao su.

cap nắp, chụp, mũ calô.

cap cloth vải may mũ.

cap flat knitting machine máy dệt phẳng mũ bê rê.

cap frame máy kéo sợi nắp chụp.

cap head screw vít có mũ.

cap nut mũ ốc, đai ốc mũ, đai ốc kín, đai ốc mặt bích.

cap machine máy che, máy phủ, máy đậy.

cap screw vít có mũ, nắp có ren, đui xoáy.

cap spindle cọc sợi đồ nắp chụp. *(ở máy kéo sợi nắp chụp).*

cap spinning hệ kéo sợi nắp chụp.

cap spinning frame máy kéo sợi nắp chụp.

cap spool ống sợi có đầu nhỏ, ống sợi của máy kéo sợi nắp chụp.

cap with vison mũ lưỡi trai.

capability khả năng, dung lượng.

capable có khả năng.

capable of reaction có khả năng phản ứng, có thể gây phản ứng.

capable of sublimation có khả năng thăng hoa.

capacitance điện dung, trở dung.

capacitance clearer máy làm sạch sợi bằng điện dung.

capacitance detector máy đo điện dung.

capacitance measurement đo điện theo nguyên tắc điện dung.

capacitance transducer bộ cảm biến trở dung, máy cảm biến điện dung.

capacitive thuộc điện dung, thuộc công suất, thuộc dung tích, thuộc khả năng.

capacitive reactance dung kháng.

capacitive R-meter dụng cụ đo phát xạ rengen hoặc gama.

capacity thể tích, dung tích, sức chứa, dung lượng, điện dung, năng suất, sản

lượng, công suất, khả năng.

capacity bridge cầu điện dung.

capacity factor hệ số dung lượng.

capacity for recovery khả năng phục hồi, khả năng tái sinh.

capacity for taking up dyestuffs khả năng bắt giữ thuốc nhuộm.

capacity measurement sự đo dung lượng; sự đo công suất, thước đo khả năng.

capacity relay rơ le dung tích.

capade tấm lót phía dưới *(của mũ phớt)*.

cape da cừu thuộc; áo choàng không tay, mũi đất, gioi đất.

Cape wool len Nam Phi.

capeline capelin *(bán thành phẩm mũ)*.

capillarity tính mao dẫn.

capillary ống mao dẫn, mao quản.

capillary activity hoạt động mao dẫn, hoạt tính mao dẫn.

capillary analysis phép phân tích mao dẫn.

capillary depression sự hạ thấp mao dẫn, sự giãn mao dẫn.

capillary force lực mao dẫn.

capillary tube mao quản, ống mao dẫn.

capillary type viscometer nhớt kế mao dẫn.

capillary type penetration sự thấm mao dẫn.

capillary water nước mao dẫn.

capital cost tiền vốn đầu tư, chi phí đầu tư.

capital repair tổng sửa chữa, đại tu.

capoc bông gạo, bông gòn.

capote mũ trùm đầu *(của đàn bà)*.

caproic acid axit caproic.

caprolactam caprolactam.

capuchin áo choàng có mũ trùm đầu *(của đàn bà)*.

caprylic acid axit caprilic.

capsize sự lật úp; lật úp, úp sấp.

capstan cái tời, trục chuyền, máy chuyền giao.

capsularis jute đay capsularis.

capsule túi, bao, hộp, nang, kíp nổ, ngòi nổ.

capuche áo choàng.

capuchin áo choàng có mũ.

car upholstery nghề bọc đệm ô tô, đồ nệm ô tô.

caracul cloth ni phỏng theo da cừu.

caracul sheep cừu Caracul

carbamate cacbamat.

carbamic acid axit cacbamic.

carbamide cacbamit.

carbide cacbua.

carbide black màu đen cacbua.

carbohydrate cacbohydrat.

carbolic acid axit cacbolyc.

carbon cacbon.

carbon bisulphide cacbon bisulfua.

carbon black muội than.

carbon chain mạch cacbon.

carbon compound hợp chất cacbon.

carbon content hàm lượng cacbon.

carbon dioxide dioxit cacbon.

carbon disulphide cacbon disulfua.

carbon dye thuốc nhuộm từ hợp chất cacbon.

carbon electrode điện cực cacbon.

carbon fibre sợi cacbon.

carbon flame ngọn lửa cacbon.

carbon monoxide monoxit cacbon.

carbon tetrachloride cacbon tetraclorua.

carbonation sự bão hòa khí cacbonic, sự thấm cacbon, sự cacbon hóa.

carbonate cacbonat *(muối của axit cacbonic)*; cacbon hóa, biến thành than, hóa hợp với axit cacbonic.

carbonic acid axit cacbonic.

carbonization sự bão hòa axit cacbonic, sự tôi cacbon, sự cacbon hóa.

carbonization stain dấu vết cacbon hóa, dấu vết do tôi bằng cacbon.

carbonize than hóa, cacbon hóa, tôi cacbon.

carbonized cloth vải bị cacbon hóa.

carbonized wool len bị cacbon hóa.

carbonizing sự than hóa.

carbonizing agent chất dùng để cacbon hóa, chất để thấm cacbon.

carbonizing assistant chất phụ trợ để cacbon hóa.

carbonizing bath bể thấm cacbon.

carbonizing chamber buồng để thấm cacbon.

carbonizing cylinder trục để thấm cacbon.

carbonizing device thiết bị để thấm cacbon.

carbonizing drum thùng để thấm cacbon.

carbonizing duster máy khử tạp bằng cách cacbon hóa.

carbonizing fault khuyết tật khi thấm cacbon.

carbonizing furnace lò thấm cacbon.

carbonizing liquor dung dịch để thấm cacbon.

carbonizing machine máy thấm cacbon.

carbonizing mangle máy ép tôi.

carbonizing method phương pháp cacbon hóa, phương pháp thấm cacbon.

carbonizing plant thiết bị thấm cacbon, xưởng thấm cacbon.

carbonizing process quá trình cacbon hóa.

carbonizing range mức độ cacbon hóa, phạm vi thấm cacbon.

carbonizing stain dấu vết do cacbon hóa, dấu vết thấm cacbon.

carbonizing stove buồng thấm cacbon, lò cacbon hóa.

carbonizing treatment xử lý cacbon hóa.

carbonizing willow máy đập dùng cho quá trình cacbon hóa.

carbonyl cacbonyl.

carbonyl group nhóm cacbonyl.

carboxymethyl cellulose cacboxymetyl xenlulo.

card sự thải thô, máy thải thô, máy chải liên hợp, bìa đục lỗ, mành *(dệt Giắcca);* chải thô.

card adjusting gauge bộ dưỡng lấy cự li máy chải.

card breaker máy chải sơ.

card brusher trục chải sạch máy chải.

card can thùng cúi máy chải; thùng cactông ép.

card chain xâu, chuỗi bìa đục lỗ *(trong máy dệt Giắcca);* xích chải.

card cleanner trục làm sạch máy chải.

card clother thợ bọc kim máy chải; thiết bị bọc kim máy chải.

card clothing băng kim máy chải.

card clothing count số hiệu băng kim máy chải.

card clothing device cơ cấu quấn băng kim máy chải.

card clothing grinding machine máy mài kim băng máy chải.

card computer máy tính trên bìa đục lỗ.

card copying machine máy sao bìa đục lỗ.

card cover nắp che máy chải.

card covering băng kim máy chải.

card cradle giá đỡ mành.

card cross border motion thiết bị đề tiết kiệm xích (dệt).

card cutter bộ đóng thẻ ra, dụng cụ cắt phiếu.

card cutting sự cắt thẻ, sự cắt phiếu, đánh thẻ bật ra.

card cutting machine máy cắt phiếu, máy đục lỗ phiếu điều chỉnh.

card cylinder thùng lớn máy chải, trục hoa *(trên máy dệt Giắcca).*

card cylinder escape motion cơ cấu tự động dừng máy kiểu bìa, bộ phận tự động dừng máy kiểu bìa.

card cylinder shaft trục dẫn mành.

card delivery đầu ra của máy chải.

card dresser máy chải tơ tằm phế.

card duplicating machine máy nhân phiếu dệt, máy nhân các thẻ dệt.

card engine máy chải.

card feeder thiết bị đưa mành vào máy chải.

card fettling sự chải bông ở chân kim máy chải, sự bảo trì máy chải.

card fillet băng kim dàn tính ở máy chải.

card flat thanh mui máy chải.

card flat bend grinding device cơ cấu mài cong mui máy chải.

card fly xơ bông bay từ máy chải.

card for coarse count spinning máy chải để kéo sợi chi số thấp.

card for shuttle changing mành điều thoi.

card foreman đốc công máy chải, thợ cả máy chải.

card for figure mành tạo hình, mành tạo go (nâng go).

card for interchangeable pegs bìa có các chốt cắm đổi chỗ được.

card for revolving the box xích (bìa đục lỗ) để quay hòm thoi.

card for revolving to left or to right bìa đổi chiều quay sang trái hoặc sang phải.

card for twilling bars bìa điều khiển các thanh nâng tách sợi.

card foundation móng máy chải.

card frame máy tạo mành, khung tạo mành.

card gauge bộ dưỡng lấy cự li máy chải.

card grinding sự mài kim máy chải.

card guide bộ phận dẫn hướng mành.

card holder giá đỡ bìa.

card hook kim chải.

card lacing frame máy khâu liên kết các bìa đục lỗ (mành) thành chuỗi.

card lacing machine máy dệt đăng ten bìa hoa.

carding leather da để chải sợi.

card mechanism cơ cấu điều khiển xích (bìa đục lỗ).

card machine máy chải.

card nippers kìm nhọn đầu để bấm lỗ trên bìa.

card-operated process timing equipment thiết bị định thời xử lý theo phiếu đục lỗ.

card operating two piks xích (bìa đục lỗ) dùng cho hai kiểu dệt.

card paper giấy để làm phiếu (bìa đục lỗ), giấy để làm bìa điều khiển (máy dệt).

card paper cutting sự cắt bìa điều khiển, sự cắt xích điều khiển.

card perforating machine máy đục lỗ, máy đục lỗ phiếu.

card punch máy đục lỗ trên bìa.

card punching sự đục lỗ trên bìa.

card punching machine máy đục lỗ trên bìa.

card punching pliers kìm bấm lỗ trên bìa.

card reader đầu bọc phiếu đục lỗ, bộ đọc bìa đục lỗ.

card repeater người đục các phiếu Kopi.

card repeating machine máy chép hình trên các phiếu, máy chép hình trên các thẻ, máy chải chép hình.

card reversing motion cơ cấu đảo chiều khứ hồi, chuyển động đảo chiều của băng kim chải.

card roller trục chải, trục công tác, trục làm việc.

card room gian máy chải.

card saving motion thiết bị bảo lưu bìa.

card with eight rows bìa đục lỗ có 8 hàng lỗ.

card with flats below the cylinder máy chải có mui dưới.

card with two sets of holes bìa đục lỗ có 2 vị trí lỗ.

card board tấm bìa, tấm các (trong dệt Jacquard).

carded cotton yarn sợi bông đã chải thô.

carded fabric vải đã chải.

carded knitting yarn sợi dệt kim đã chải.

carded silk tơ đã chải.

carded sliver cúi đã chải thô.

carded tow xơ ngắn đã chải.

carded union yarn sợi pha đã chải thô.

carded wool xơ len đã chải thô.

carded wool yarn sợi len chải thô.

carded worsted yarn sợi len nửa chải kĩ.

carded yarn sợi đã chải thô.

carder máy chải thô; thợ máy chải thô.

carder scribbler máy chải sơ bộ (kéo sợi len).

carder set cụm máy chải, tổ hợp máy chải.

carder setter đặt máy chải, bộ chỉnh trang máy chải.

carder setting cự li giữa các bề mặt kim máy chải, cự li giữa các bộ phận làm việc của máy chải.

carder setting gauge bộ dưỡng lấy cự li máy chải thô.

carder shaft trục máy chải thô.

carder sheet màng xơ máy chải thô.

carder sliver cúi máy chải thô.

carder sliver dryer máy sấy cúi chải.

carder sliver dyeing sự nhuộm cúi chải.

carder sliver winding machine máy quấn cúi chải.

card stamping sự dập lỗ phiếu.

card stamping machine máy đóng phiếu ra, máy đóng thẻ ra, máy rèn khuôn thẻ.

carder staple chân kim của băng kim đàn tính *(ở máy chải thô)*.

carder stop motion cơ cấu dừng máy chải.

carder stripper trục bóc xơ, cơ cấu bóc màng xơ *(ở máy chải)*.

carder stripping installation thiết bị bóc màng xơ, thiết bị khử xơ ở chân kim máy chải.

carder strippings bông mu máy chải.

carder strips dải xơ bóc từ máy chải, sự bóc xơ trên máy chải.

carder-teazle cleaner trục làm sạch trên máy chải.

carder tender công nhân máy chải.

carder waste bông phế trên máy chải.

carder web màng bông *(màng len, màng tơ, màng xơ)* trên máy chải.

carder wire phần chân kim của băng kim bọc trên các trục (thùng chải).

carder wire leveller trục làm đều kim trên máy chải.

carder wire point đầu kim của băng kim bọc máy chải.

carder wire raising machine máy chải, máy cào (trục quấn băng kim hoặc trục cưa) để cào phớt tạo vải có tuyết nhung.

carder with automatic stripper máy chải len có trục bóc

carder with breast roller máy chải có trục chải thô.

carder with interchangeable pegs bìa đục lỗ có chốt đổi lẫn.

carder with two doffers máy chải hai thùng nhỏ.

cardigan áo len đan, sản phẩm len dệt kim.

cardigan cam cam máy dệt len.

cardigan cam lever cần cam máy dệt len.

cardigan goods sản phẩm len dệt, hàng len dệt.

cardigan jacket áo len mở khuy.

cardigan lock đầu cam của máy đan len.

cardigan rib sọc vân áo len.

cardigan stitch mũi đan áo len.

cardinal màu đỏ thẫm.

cardinal red màu đỏ thẫm, màu đỏ tía.

carding sự chải thô; màng xơ máy chải thô.

carding beater tay đánh ba cánh kim.

carding cylinder thùng lớn máy chải thô.

carding engine máy chải thô.

carding frame máy chải thô.

carding leather da làm đế kim mui máy chải.

carding machine máy chải thô, máy cào tuyết.

carding room gian máy chải thô, công đoạn chải thô.

carding set cụm máy chải, tổ hợp máy chải.

carding willow máy xé và làm sạch len.

carding wire manufacturing machine máy sản xuất dây chải nhỏ.

carding wool xơ len kéo sợi len chải thô *(xơ len mảnh, dài 1/4 in-sơ; xơ len thô dài 2 in-sơ).*

care labelling sự ghi nhãn tỉ mỉ.

careful treatment sự xử lý cẩn thận.

carmine mầu đỏ tía.

carnation màu hồng nhạt.

carob bean meal bột quả minh quyết.

carob bean thickening làm đặc bằng bột minh quyết.

carocentric acid axit caro, axitperoxymonosulfuric, H_2SO_5.

carpet tấm thảm, trải thảm.

carpet back finishing sự hoàn tất mặt trái của thảm.

carpet backing sự sửa sang mặt trái của thảm.

carpet bag túi xách *(làm bằng nỉ dày)*.

carpet beating machine máy đập thảm.

carpet beetle côn trùng, bọ mạt có trong thảm.

carpet binding đường viền thảm; sự buộc thảm, sự kết thảm.

carpet binding yarn sợi liên kết của thảm.

carpet bordering band đường viền mép biên của thảm.

carpet finishing machine máy xử lý hoàn chỉnh thảm.

carpet flocking equipment thiết bị đề gom thảm, thiết bị đề xếp thảm.

carpet latexing machine máy tẩm nhựa cho thảm.

carpet lining tấm trải dưới thảm, tấm lót thảm.

carpet loom máy dệt thảm.

carpet moquette thảm trải sàn.

carpet moth sâu bọ trong thảm len.

carpet needle kim dệt thảm.

carpet printing sự in thảm.

carpet printing machine máy in thảm.

carpet rinsing machine máy rửa thảm.

carpet rolling machine máy cuộn thảm, máy đóng gói thảm.

carpet runner thảm dài hẹp *(trải hành lang, cầu thang)*.

carpet shearing sự xén tỉa thảm.

carpet soiling sự làm bẩn thảm.

carpet steaming plant thiết bị gia công nhiệt ẩm dùng cho thảm.

carpet stretcher dụng cụ kéo căng thảm; bộ phận căng khổ, máy văng khổ dệt thảm.

carpet strip dải thảm trải dài *(ở hành lang)*.

carpet sweeper máy làm sạch thảm.

carpet thread chỉ dệt thảm.

carpet tile mảnh thảm vuông *(để ghép thành mảng lớn)*.

carpet underlay tấm lót thảm, tấm trải dưới thảm.

carpet washing sự giặt thảm.

carpet weaving sự dệt thảm.

carpet weaving machine máy dệt thảm.

carpet wool len thảm.

carpet yarn sợi thảm.

carriage xe con, thiết bị chở, bàn dao, bàn trượt, xe chở sợi.

carriage band arrangement sự lắp dây dẫn của xe trượt *(ở máy kéo sợi cọc chạy).*

carriage body bộ phận phân ly *(ở máy chải kỹ);* cầu *(ở máy sợi con, máy xe),* bộ phận nâng go tay kéo.

carriage cam hộp dí tam giác *(trên máy đan ngang).*

carriage cloth vải làm đệm xe.

carriage coupling sự ghép nối các bộ phận nâng go tay kéo, sự liên kết của cầu *(ở máy kéo sợi).*

carriage displacement motion chuyển động của xe, dịch chuyển của goòng.

carriage draft(ing) sự kéo bằng bàn trượt.

carriage drawing-up scroll sự đưa bánh vít quay cầu vào máy.

carriage drawing-up worm sự đưa trục vít quay cầu vào máy; lắp đưa trục vít quay cầu vào máy *(ở mấy kéo sợi hoạt động chu kỳ).*

carriage drive sự truyền động cho cầu *(ở máy sợi),* sự truyền động cho bộ phận phân ly *(ở máy chải kỹ).*

carriage driving rope dây treo tạ cân bằng cầu.

carriage guide thanh dẫn hướng cho cầu chuyển động.

carriage guide bow cung dẫn hướng suốt *(ở máy khâu),* cung dẫn hướng cầu.

carriage head đầu suốt *(ở máy khâu),* đầu tay kéo *(ở máy dệt tay kéo).*

carriage main shaft trục chính của cầu, trục truyền động cho bộ phận phân ly *(ở máy chải kỹ),* trục tay kéo.

carriage rail ray xe con, ray bàn trượt.

carriage receeding motion cơ cấu quay cầu (ở máy kéo sợi tuần hoàn).

carriage re-threading machine máy xâu lại thoi, máy lồng lại thoi.

carriage scroll trục vít chuyển động, trục xoắn của thoi.

carriage slide sự dẫn xe, sự dẫn thoi, sự dẫn bàn trượt *(của máy dệt kim).*

carriage sorting by shaking sắp xếp thoi bằng cách lắc (rung).

carriage speed vận tốc xe, vận tốc thoi, vận tốc bàn trượt.

carriage speed motion thiết bị để điều khiển vận tốc xe chuyển hàng, thiết bị điều khiển vận tốc thoi, thiết bị điều khiển vận tốc bàn trượt.

carriage spring lò xo của thoi.

carriage stop bản chắn xe, bản chắn thoi, bản chắn bàn trượt.

carriage taking-in rope đường cáp cho xe vào.

carriage top đầu thoi, mũ thoi.

carriage track đường xe, đường thoi.

carriage twist sự xe sợi bằng bàn chạy

(ở máy sợi con cọc chạy).

carriage with high bridge bàn trượt (tay gạt) có vòng cao (dệt kim).

carrier thiết bị chuyền tải, cột chống, giá đỡ, tốc kẹp, đầu kẹp, bàn trượt, xe tải, thiết bị vận tải, chất mang thuốc nhuộm, sóng mang.

carrier bar dầm chải, đòn mang.

carrier block ròng ròng trượt, con lăn trượt, khối trượt, khối chuyền tải.

carrier bracket dầm treo mang tải, giá công xôn mang tải.

carrier drive system thiết bị truyền động bộ phận dẫn sợi.

carrier dyeing sự nhuộm có dùng chất tải mầu.

carrier fibre sợi mang, sợi kèm.

carrier for cylin drical or conical packages giá đỡ ống trụ hoặc ống côn.

carrier for loose stock sọt bỏ vật liệu rơi để nhuộm.

carrier lead sự vượt lên trước của cái dẫn sợi *(ở máy cotton dệt kim).*

carrier loom máy dệt thoi kẹp *(đưa sợi ngang bằng kẹp).*

carrier needle kim lỗ, kim dẫn (dệt kim).

carrier pin chốt tốc kẹp.

carrier plate mâm cặp đẩy tốc.

carrier pulse xung mang, xung truyền.

carrier ring vòng dẫn sợi.

carrier rod arresting device thiết bị dừng của thanh dẫn *(ở máy dệt kim).*

carrier rod and stop cơ cấu dừng dẫn *(dệt kim).*

carrier roller trục dẫn hướng, trục mang.

carrier slide bar thanh dẫn *(ở máy dệt kim).*

carrier slot rãnh mâm đẩy tốc.

carrier speed vận tốc truyền tải, vận tốc chịu tải, vận tốc trượt.

carrier spot vết của chất mang.

carrier tangential acceleration gia tốc tiếp tuyến theo.

carrier tube ống dẫn sợi.

carrier uptake by fibres sự bắt hút chất tải bởi xơ sợi.

carrier wave sóng mang.

carrier wheel bánh răng mang tải.

carrier yarn sợi mang, sợi kèm.

carrot red màu đỏ cà rốt.

carrotting sự xử lý trước khi tạo phớt *(để tăng khả năng tạo phớt của da-lông thú).*

carrotting agent chất xử lý trước khi tạo phớt.

carrying power sức mang, khả năng chuyên chở.

carrying rope dây cáp có tải.

carrying roll trục dẫn sợi.

carrying strap đai treo.

cartography computation unit máy

tính toán vẽ hình.

cartridge bag túi mang đạn.

cartridge cloth vải làm túi mang đạn.

carve cắt chích, chạm, khắc.

carved effect tác dụng chạm khắc.

cascade retting sự ngâm theo đợt, sự ngâm theo tầng.

case hộp, bao, thùng, tủ, hòm; lớp thấm cácbon, lớp tôi bề mặt; trường hợp, vụ việc; đóng hộp, bao, bọc, bỏ vào bao, bỏ vào túi.

casein cazein.

casein fibre xơ cazein.

casein glue keo cazein.

casement vải rèm mỏng.

casement cloth vải rèm (từ nhẹ đến trung bình nặng).

cashmere casomia, nhung sơn dương, nhung len mịn.

cashmere goat cừu casomia, con dê casomia.

cashmere hair lông cừu casomia.

cashmere satin xa tanh casomia.

cashmere wool len casomia.

cashmere woollen muslin nhiễu len casomia.

casing thành, vỏ bọc, bao, hộp, ngăn, lớp ốp.

cassock áo dài khoác ngoài *(của thầy tu, quân nhân, phụ nữ...)*.

cast màu, sắc thái, khuôn đúc, vật đúc, sự thả, sự ném; đúc, rót, lột xác, tróc vỏ, thay lá.

cast away loại bỏ, loại ra, thải.

cast iron gang.

cast-off bỏ bớt *(vòng sợi,)*; bỏ đi, vứt đi.

cast-off burr bánh răng để bỏ bớt vòng.

cast-off cam cam để bỏ bớt vòng.

cast-off position vị trí bỏ *(dệt kim)*.

cast-out bỏ, bỏ qua, bớt.

cast plastic chất dẻo để đúc.

cast steel thép đúc.

caster back bản chắn.

Castile soap xà phòng Castile *(xà phòng giặt lụa làm từ dầu oliu và xút)*.

casting sự đổ khuôn, sự đúc, vật đúc.

casting off sự bớt vòng *(dệt kim)*.

casting-on sự treo (dệt kim).

castor con hải ly; da hải ly; da cừu giả làm da hải ly; cây thầu dầu.

castor cocoon kén tằm ăn lá thầu dầu.

castor oil dầu thầu dầu.

castorine castorin *(một loại vải len)*.

casual wear thường phục, trang phục thường ngày.

cat gut dây ruột cừu, dây ruột mèo *(để khâu vết mổ hoặc làm dây đàn)*.

catalogue danh mục, bảng liệt kê, catalô, mục lục; lập danh mục, đưa vào danh mục, kê thành mục lục, chia thành loại.

catalyse xúc tác.

catalyser chất xúc tác, vật xúc tác.

catalysis sự xúc tác, tác động xúc tác.

catalyst chất xúc tác.

catalytic (thuộc) xúc tác.

catalytic fading phai mầu do xúc tác.

catalitic poison chất độc xúc tác, chất chống xúc tác.

catch platin phụ, mũi platin *(dệt kim)*; cái kẹp, móc, vấu, con cóc, cái hãm; cặp, kẹp, chặn, hãm, ăn khớp, giữ.

catch bar thanh platin, thanh gỗ nhỏ để giữ (dệt).

catch bar lifting lever đòn để nâng platin *(dệt kim)*.

catch bar motion sự xê dịch thanh platin *(dệt kim)*.

catch bar safety device thiết bị an toàn của ổ platin (dệt kim).

catch box vỏ chụp cóc, nắp che cóc (dệt).

catch driver cái tốc, giá đỡ, ống kẹp.

catch end at the selvedge sợi được giữ chặt ở biên (vải).

catch finger ngón hãm, ngón chặn.

catch lever đòn giữ, đòn kẹp.

catch pawl con cóc, vấu hãm, vấu giữ.

catch pin chốt hãm.

catch rod cần để hãm.

catch selvedge biên nhàu.

catch spring lò xo lẫy hãm *(ở bánh răng quay một chiều)*.

catch thread sợi giữ biên.

catechu cây catechu, cây nhi trà *(làm thuốc nhuộm)*.

category loại, cấp, thứ, bậc, nhóm, hạng, lớp, phạm trù.

catenary dây xích; cáp chịu tải, xích treo chuyền tải, đường cong hình xích treo hai đầu.

caterpillar con nhộng, sâu bướm; dây xích, xe bánh xích.

caterpillar effect ảnh hưởng của sâu bướm, hiệu qủa của nhộng.

catgut dây ruột cừu, dây ruột mèo *(để khâu vết mổ)*; dây đàn viôlông *(làm bằng ruột thú)*.

cathode catôt, cực âm.

cathode ray tia catot, tia cực âm.

cathodic (thuộc) catot.

cation cation.

cation exchanger chất trao đổi cation.

cation transfer system phương pháp chuyền di màu bằng cation.

cationic (thuộc) cation.

cationic dye thuốc nhuộm cation.

cattle hair lông trâu bò.

caustic (có tính) ăn mòn, (có tính) ăn da.

caustic alkali chất kiềm ăn da.

caustic ammonia dung dịch amoniac đặc.

caustic lime vôi sống, cặn vôi tôi.

caustic liquor dung dịch xút loãng.

caustic lye nước kiềm, nước giặt thải có kiềm.

caustic potash potat ăn da.

caustic potash lye dung dịch potat.

caustic soda xút ăn da.

caustic soda developing process quá trình hiện màu bằng xút.

caustic soda treatment sự xử lý bằng xút.

causticizing sự xử lý bằng kiềm; kiềm hóa.

cavitation sự tạo thành lỗ hổng, sự tạo thành khe nứt, sự tạo thành khoang.

cavity khoang, hốc, lỗ, hố, túi.

ceara cotton bông ceara.

cease dừng, ngừng, ngớt, thôi, hết, tạnh.

cedar cây tuyết tùng, cây hương bá.

ceiling trần nhà, phên, vách, tấm ngăn, màng ngăn.

ceiling fan quạt trần.

ceiling light đèn trần.

ceinture đai thắt lưng.

cell tế bào; buồng nhỏ, lỗ, pin, ăcquy, ô ngăn.

cellar hầm chứa, hầm rượu, tầng hầm, hang hốc ngầm, miệng giếng; cất giấu trong hầm.

cell canal rãnh tế bào cơ.

cell-like (thuộc) tế bào, (thuộc) buồng nhỏ, (thuộc) phòng.

cell membrane màng tế bào.

cell of gland tế bào của tuyến *(trong cơ thể)*.

cell of seed case tế bào của qủa nang bầu nhụy *(thực vật)*.

cellophane giấy bóng.

cellular (thuộc) tế bào, cấu tạo bằng tế bào, có ngăn nhỏ, có lỗ hổng, có ô hình mạng.

cellular blanket chăn (mền) có ô hình mạng.

cellular tissue vải mỏng có ô hình mạng.

cellular weave kiểu dệt vân chéo trám biến đổi, kiểu dệt có ô hình mạng.

cellule tế bào, mắt, ô (nhỏ).

cellulose xenluloza.

cellulose acetate xenluloza axetat.

cellulose acetate (continuous) filament tơ axetat, tơ xenluloza axetat.

cellulose acetate staple fibre xơ axetat ngắn, xơ xenluloza axetat ngắn.

cellulose degradation product sản phẩm thoái hóa của xenluloza.

cellulose derivative chất dẫn xuất xenluloza.

cellulose diacetate điaxetat xenluloza.

cellulose ester este xenluloza.

cellulose fibre xơ xenluloza.

cellulose hydrate hydrat xenluloza.

cellulose nitrate xenlulozanitrat, nitroxenluloza.

cellulose radical gốc xenluloza.

cellulose reactant chất phản ứng

xenluloza.

cellulose solution dung dịch xenluloza.

cellulose sulphate xenluloza sulfat.

cellulose sulphite waste liquor nước tầm xenluloza sulfat.

cellulose triacetate triaxetat xenluloza.

cellulose wadding sự chèn bông, sự nút (lót) bông.

cellulose xanthate xenluloza xantat.

cellulose yarn sợi sản xuất từ xơ xenluloza.

cellulosic (thuộc) xenluloza.

cellulosic fibre xơ xenluloza.

cellwall thành tế bào, vách tế bào.

cement xi măng, chất kết dính, chất gắn; kết dính, gắn.

cemented belt băng dán, dải dán.

cemented carbide hợp kim cứng.

cemented steel thép thấm các bon.

cementing agent chất gắn kết.

center tâm, điểm giữa, trung tâm, lõi, định tâm, chỉnh tâm.

center cam cam trung tâm.

center stop motion bản chắn sợi ngang định tâm, bản chắn sợi ngang ở giữa.

centering sự định tâm; sự tập trung.

centigrade bách phân.

centimetre centimet.

centinormal phần trăm mức bình thường, phần trăm mức tiêu chuẩn.

central (thuộc) tâm, (thuộc) trung tâm, (thuộc) trung ương, chính, chủ yếu.

central angle góc ở tâm.

central cam cam trung tâm.

central drive truyền động trung tâm.

central gear bánh răng ở giữa, bánh răng chính tâm.

central lubrication sự bôi trơn tập trung, sự bôi trơn ở chính giữa.

central pick thoi giữa.

central-pick loom máy dệt thoi giữa.

central treadle chân guốc trong *(dệt)*.

central treading motion bộ phận chân guốc trung tâm *(dệt)*.

centralized control sự điều khiển tập trung, sự điều chỉnh tập trung.

central weft stop motion bản chắn tâm sợi ngang.

centralized feed wheels bánh xe được cấp (trung tâm), bộ cấp *(thường cho máy dệt kim)*.

centralized stitch length adjustment sự điều chỉnh chiều dài mũi đan (tạo vòng) trung tâm *(thường cho mật độ vải dệt kim)*.

centre như center.

centre of curvature tâm cong, tâm cung cong.

centre of gravity trọng tâm.

centre of shed điểm giữa miệng vải.

centre part phần giữa, chi tiết nằm giữa.

centre piece chi tiết ở giữa.

centre pin chốt giữa, trục trụ giữa.

centre-punch mũi núng tâm.

centre repeat sự lặp lại ở giữa, rap-po giữa, hình mẫu trang trí lặp đi lặp lại ở giữa.

centre section thiết diện chiều trục.

centre to centre khoảng cách giữa hai tâm.

centre selvedge biên trong *(dệt)*.

centre selvedge motion with gauze harness cơ cấu để tạo biên trong có go dệt quấn.

centre shaft trục giữa, trục trung tâm.

centre shed miệng vải giữa, miệng vải trung tâm, miệng vải mở hoàn toàn.

centre shed dobby đầu tay kéo để tạo miệng vải trung tâm.

centre stiffening sự gia tăng độ cứng phần giữa, sự gia cố phần giữa.

centre thread chỉ giữa, chỉ trung tâm.

centre-to-side variation sự khác nhau giữa phần giữa và phần biên *(khi nhuộm)*.

centre traverse beam xà trung tâm.

centre vent lỗ thông ở giữa.

centre weft stop motion cơ cấu thặm sợi ngang đặt đặt ở giữa máy.

centrifugal ly tâm.

centrifugal air pump máy nén khí ly tâm.

centrifugal atomizer máy phun ly tâm.

centrifugal blower quạt gió ly tâm.

centrifugal brake phanh ly tâm.

centrifugal clutch bộ ly hợp ly tâm, khớp trục đảo chiều.

centrifugal coupling khớp nối ly tâm, bộ ly hợp ly tâm.

centrifugal drier máy sấy ly tâm, máy vắt ly tâm.

centrifugal drying machine máy sấy ly tâm.

centrifugal drum lồng ly tâm.

centrifugal extractor máy vắt ly tâm.

centrifugal filter bộ lọc ly tâm.

centrifugal force lực ly tâm.

centrifugal friction clutch khớp ly hợp ma sát ly tâm.

centrifugal lubrication sự bôi trơn ly tâm.

centrifugal machine máy ly tâm.

centrifugal mass khối lượng quán tính, khối lượng ly tâm.

centrifugal mercerizing machine máy xử lý kiềm ly tâm.

centrifugal pump bơm ly tâm.

centrifugal regulator bộ điều chỉnh ly tâm, bộ điều tiết ly tâm.

centrifugal separator máy tách ly tâm, bộ phận tách ly tâm.

centrifugal slip clutch khớp ly tâm trượt, bộ ly hợp ly tâm trượt.

centrifugal spinning machine máy kéo sợi li tâm.

centrifugal washing machine máy giặt ly tâm.

centrifuge máy li tâm.

centrifuging công nghệ khử nước ly tâm.

centring sự định tâm, sự khoan tâm, sự gá đặt chính tâm.

centring gauge thước mẫu để định tâm.

centring pin chốt định tâm, trục định tâm, trục tâm.

centring ring vòng định tâm.

centring screw bu lông định tâm, vít định tâm.

centring spindle sự lấy đồng tâm cọc sợi.

centripetal hướng tâm.

centroidal axis trọng tuyến, trục trọng tâm.

ceramic (thuộc) gốm, bằng gốm.

ceramic coating lớp phủ gốm, lớp lót gốm.

ceramic fibre sợi gốm.

cere màng sáp, vải mầu có xử lý sáp.

ceric salt muối ceric, muối ceri (IV).

cerice màu đỏ nhạt, màu hồng, màu anh đào.

cerous salt muối ceri (III).

cesium cesi, Cs.

cesium oxide cesi oxit.

cesium salt muối của cesi.

chafe ma sát, sự cọ xát, sự chà xát, sự bong xơ, cọ xát, chà xát, làm trầy.

chafe mark dấu vết cọ xát.

chafed yarn sợi bị cọ xát, sợi bị bong xơ.

chaff mày, trấu, vụn rơm, mụn lanh, mụn gai, mảnh vụn.

chaffy flax xơ lanh có nhiều mụn, xơ lanh nhiều tạp chất.

chafing sự chà xát, sự cọ xát, sự bong xơ, chỗ xước da.

chain chuỗi, mạch, thước xích *(để đo chiều dài)*; xâu chuỗi, đo bằng thước xích.

chain barrel tang xích.

chain belt đai xích.

chain block ròng rọc xích, máy nâng xích, trục lăn xích.

chain brake phanh xích.

chain button sự cài kiểu xích *(dệt kim)*.

chain carrier thiết bị chuyền tải bằng xích, tốc xích.

chain carrier roller ròng rọc của tốc xích, thiết bị chuyền tải con lăn xích.

chain chart sơ đồ bố trí kim.

chain control sự điều khiển bằng xích.

chain cutter dụng cụ cắt kiểu dây xích.

chain cylinder tang xích, trục lăn xích.

chain drawing frame máy ghép có trường kim được truyền động bằng xích đẩy.

chain drive sự truyền động bằng xích, sự dẫn động bằng xích.

chain drum tang xích, trống xích *(dệt kim).*

chain dyeing sự nhuộm theo dây truyền.

chain economiser bộ phận tiết kiệm xích *(dệt kim).*

chain end link mắt xích cuối cùng.

chain gear bánh răng xích, bộ truyền động xích.

chain hoist tời nâng bằng xích, máy nâng xích, ròng rọc máy bằng xích.

chain lever đòn bẩy xích, cần gạt xích.

chain link mắt xích.

chain loom máy dệt nhiều tay kéo.

chain loop vòng xích.

chain molecule phân tử chuỗi, phân tử mạch.

chain of lags xích thanh (bằng gỗ hoặc kim loại) liên kết lại.

chain pitch bước xích.

chain pulley ròng rọc xích.

chain reaction phản ứng dây chuyền, phản ứng chuỗi.

chain ring đĩa hãm *(của phanh xích).*

chain roller con lăn xích, băng lăn xích, trục lăn xích.

chain sheave puli xích, bánh xe kéo xích.

chain shipping machine máy chở hàng dây chuyền, máy vận tải hàng xuống tàu theo dây chuyền.

chain slack độ giơ của xích, sự chùng của xích.

chain slip, chain slippage sự tuột xichs sự trượt xích.

chain sprocket đĩa răng xích.

chain stitch đường khâu kiểu mắt xích, đường thêu mắt xích; kiểu đan xích *(dệt kim).*

chain stitch seam đường khâu dạng xích, đường may xích.

chain-stitch sewing machine máy khâu mũi khâu xích.

chain up buộc xích.

chain warp sợi dọc xích *(dệt kim).*

chain warping sự quấn xích.

chain wheel bánh răng xích.

chainless không dây xích, không dây chuyền.

chainless mercerising machine máy ngâm kiềm không dây xích, máy ngâm kiềm không dây chuyền.

challis chalis *(hàng len mỏng có in hoa).*

chalk phấn; viết (đánh dấu) bằng phấn.

chalk mark dấu phấn.

chamber buồng, phòng, ngăn, khoang.

chamber drier buồng sấy, tủ sấy.

chamber steamer máy chưng hấp kiểu buồng *(có buồng hấp).*

chamfer máng, đường xoi, rãnh xoi, góc lượn, mặt vát, cạnh viền; vát cạnh, vát góc, xoi, làm co lại, đông lại, đóng lại, kết tủa, hạ bớt, giảm bớt, cắt bớt.

chamfered edge cạnh vát, viền có rãnh

xoi, đường xoi cạnh viền.

change sự đổi, sự thay đổi, sự biến đổi, đổi, thay, thay đổi.

change box hòm thoi để thay đổi.

change box card xích để thay đổi hòm thoi.

change card xích đổi *(dệt)*.

change cards for circular boxes xích để thay đổi ô thoi tròn.

change chain xích (thay) đổi.

change cylinder shaft trục con lăn treo go *(dệt)*.

change fork cái đĩa để đổi mạch.

change gear bánh răng thay thế.

change gear box hộp tốc độ, hộp số, hộp điều tốc, hộp truyền động.

change gear case hộp tốc độ, hộp số, bộ điều tốc, hộp truyền động.

change gear stud trục cho bánh răng thay thế, chốt cho bánh răng thay thế.

change hook cái móc (platin) để thay đổi *(dệt)*.

change in dimension sự thay đổi kích thước, sự thay đổi kích cỡ, sự thay đổi thứ nguyên.

change in direction sự thay đổi hướng, sự thay đổi phương hướng, sự thay đổi chiều hướng, sự thay đổi trường phái.

change in length sự thay đổi chiều dài.

change in size sự thay đổi độ lớn, sự thay đổi kích cỡ.

change lever thay đổi tay đòn, đòn bẩy đổi hướng, tay đòn vận tốc.

change of charge sự thay đổi điện tích, sự thay đạn, sự thay trục (mayơ xe đạp).

change of colour sự thay đổi màu sắc.

change of design sự thay đổi thiết kế, sự thay đổi vật mẫu, sự thay đổi hình trang trí.

change of direction sự đổi hướng, sự thay đổi phương hướng, sự thay đổi chiều hướng, sự thay đổi trường phái.

change of holders sự thay đổi kẹp *(dệt)*.

change of shade sự thay đổi sắc độ, sự thay đổi sắc thái, sự thay đổi chấn từ trường *(điện)*.

change of shed sự thay đổi bước sợi, sự thay đổi mái hiên, mái che.

change of speed sự thay đổi tốc độ, sự sang tốc độ.

change-of-speed device thiết bị để thay đổi tốc độ, bộ phận thay đổi số vòng quay (của bộ điều chỉnh).

change of stroke sự thay đổi hành trình chuyển động.

change of thread carrier sự thay đổi cái dẫn sợi.

change of thread guide motion sự thay đổi chuyển động của cái dẫn chỉ.

change of treadling sự thay đổi điều khiển chân guốc *(dệt)*.

change of weave sự thay đổi kiểu đan,

sự thay đổi kiểu dệt (kiểu kết).

change-over sự thay đổi, sự biến đổi, sự chuyển đổi, sự chuyển mạch, sự nối chuyền, sự đổi mạch, thay đổi, biến đổi, đổi chiều, đổi hướng, chuyển đổi, sang số, biến tốc, di chuyền, chuyển mạch, đổi mạch, chuyền vị trí.

change-over contact công tắc chuyền mạch, công tắc đổi mạch, tiếp xúc điện chuyền mạch.

change-over lever cần gạt, tay gạt.

change-over pattern mẫu thay đổi *(dệt)*.

change-over ratio tỷ số truyền động, hệ số truyền động.

change-over relay rơ le chuyền mạch.

change-over switch công tắc chuyền mạch.

change pinion bánh răng con thay thế, bánh răng (chủ động) thay thế.

change pirn suốt đổi.

change shaft trục đổi *(dệt)*.

change-speed motor động cơ có tốc độ thay đổi.

change the direction of flow thay đổi hướng dòng chảy, thay đổi hướng lưu thông dòng chảy.

change the pattern thay đổi mẫu, thay đổi mô hình, thay đổi đặc tuyến, thay đổi biểu đồ.

change the shed thay đổi bước sợi.

change the thread thay đổi chỉ.

change wheel bánh răng thay thế.

changeable thay thế được, thay đổi được, có thể thay thế.

changeable effect hiệu ứng có thể thay đổi được, ảnh hưởng có thể thay đổi được.

changeant thiết bị thay thế, trang bị để thay thế.

changer máy (biến) đổi, bộ phận biến đổi, bộ phận chuyền đổi.

changing sự thay đổi, sự biến đổi, nối qua, bật sang.

changing motion cơ cấu biến đổi, hành trình biến đổi.

changing yarns of different colours sự thay sợi có màu khác nhau.

channel kênh, eo biển, lòng sông, lòng máng, mương, rãnh, thép chữ U; đặt kênh, đào mương, xoi rãnh.

channel bar thanh thép có tiết diện chữ U.

channel formation sự hình thành kênh.

channel iron thép của chữ U.

channel of hackling đường kẹp của máy chải bông hóa xơ cứng.

channel retting sự ngâm trong dòng chảy.

channel section tiết diện có dạng chữ U.

channelled lease rod que tách có rãnh.

channelled roller trục then hoa, trục

then, trục trụ có rãnh khía.

channelling sự khơi dòng, sự tạo dòng chảy.

chappe tơ thải chính, tơ thải thực thụ.

chappe silk sợi đũi, tơ phế *(kéo sợi được)*.

chappe silk cloth vải tơ phế.

chappe silk twist độ săn sợi đũi.

characteristic đặc tính, đặc tuyến, đường đặc trưng; đặc trưng, đặc thù.

characteristic function hàm số đặc trưng.

characteristic time hằng số thời gian, thời gian đặc trưng.

characteristic value giá trị đặc trưng.

Chardonnet silk tơ nitorát.

charge tải trọng, sự chất tải, phụ tải, sự nạp tải, sự nạp liệu, sự nạp đạn, điện tích, lệ phí, cước phí, phí tổn; nạp tải, nạp liệu, nạp điện, tính giá, chịu phí tổn.

charge carrier phần tử mang điện tích.

charge density mật độ điện tích, độ đặc điện tích.

charge drift velocity vận tốc trung bình của các phần tử mang điện.

charge-mass ratio tỷ số khối lượng/ điện tích.

charge nentralization sự trung hoà điện tích.

charge transfer complex chất phức di chuyển điện tích.

charge up nạp điện.

charged đã nạp điện, đã nạp tải, đã nạp liệu.

charging sự chất tải, sự nạp điện, sự nạp liệu; sự tăng trọng *(cho tơ lạn)*.

charging cycle chu kỳ nạp điện, chu kỳ tải, chu kỳ nạp liệu.

charging apparatus thiết bị chất tải, thiết bị nạp liệu, thiết bị nạp điện.

charmeuse kiểu đan dọc xa tanh sacmơ *(dệt kim)*.

charred biến thành than.

chart biểu đồ, đồ thị, bản vẽ, bản đồ, bảng, giấy ghi// vẽ đồ thị, lập biểu đồ, vẽ bản đồ, ghi trên bản đồ, lập bảng.

chart drive sự truyền dẫn giấy ghi.

chart movement độ dịch chuyển của giấy ghi.

chart recording sự ghi đồ thị, sự ghi biểu đồ.

chart roll trục băng ghi biểu đồ, cuộn băng ghi.

chart speed tốc độ dẫn tiến của giấy ghi biểu đồ, tốc độ vẽ biểu đồ.

chase động trình quấn ống, phần quấn ống côn trên ống sợi con hoặc suốt sợi.

chased roller con lăn có rãnh, trục lăn được chạm trổ (khắc).

chasing sự cán láng, nhiều lớp vải.

chasing calender máy cán láng nhiều lớp vải.

chassis khung xe, máng nhuộm màu.

chatter độ đảo, sự rung, tiếng rung, tiếng gõ, tiếng lạch cạch *(của máy)*; rung, kêu

lạch cạch.

check sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm, cữ hãm, cựa lấy, cóc hãm, cơ cấu dừng, then cài, vết nứt, ô vuông; kiểm tra, kiểm nghiệm, hãm, dừng, kẻ ô vuông.

check bolt chốt an toàn, bulông bảo hiểm.

check dice mẫu ca rô, mẫu kẻ ô vuông.

check digit chữ số kiểm tra *(tự động điều khiển)*.

check effect hoa văn ô vuông.

check-list phiếu kiểm tra.

check loom máy dệt vải kẻ ô vuông

check mark dấu hiệu kiểm tra.

check measurement phép đo kiểm tra.

check motion cơ cấu giữ, cơ cấu tiếp nhận bộ phận hãm *(ở máy dệt)*.

check nut đai ốc hãm.

check of shuttle sự kiểm tra thoi *(trước khi sử dụng trên máy)*.

check-out program chương trình kiểm tra, chương trình thử nghiệm.

check pattern mẫu sọc vuông, mẫu kiểm tra, mô hình kiểm tra, biểu đồ kiểm tra.

check pattern fabric vải kẻ ô vuông.

check pattern hopsack weave kiểu dệt bàn cờ, kiểu dệt có dạng bàn cờ.

check procedure thủ tục kiểm tra.

check reading sự đọc số để kiểm tra.

check sample mẫu kiểm tra, mẫu đối chứng.

check screw vít chặn, vít hãm.

check spring lò xo chặn.

check strap đai hãm.

check test sự thử nghiệm để kiểm tra.

check valve van cản, van đóng, van kiểm tra, van ngược, ròng rọc triệt hồi.

check washer vòng đệm chống tháo lỏng, vòng đệm chặt.

check weave kiểu dệt kẻ ô vuông, kiểu dệt ca rô.

check weighing sự kiểm tra trọng lượng, sự cân để kiểm tra.

checked có kẻ ô vuông, có kẻ carô.

checked cloth vải kẻ ô vuông, vải kẻ ca rô.

checked table cloth khăn bàn kẻ ca rô.

checker board weave kiểu dệt (kẻ) ô vuông, kiểu dệt bàn cờ.

checker-work grillage vỉ ô vuông.

checkered có kẻ ô vuông, có kẻ carô.

checking sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm, sự kẻ ô vuông, sự rạn nứt.

checking device thiết bị hiệu chỉnh, thiết bị kiểm tra.

checking equipment thiết bị kiểm tra.

checking features đặc trưng kiểm tra *(của máy tính)*.

checking glass kính kiểm nghiệm *(để xác định mật độ vải)*.

checking motion bộ phận kiểm tra, bộ phận hãm thoi, sự hãm thoi.

checking of shuttle sự kiểm tra thoi; sự hãm thoi, sự giữ thoi lại.

checking pressure-gauge áp kế kiểm tra.

checking (punched) card bìa đục lỗ kiểm tra, phiếu đục lỗ kiểm tra.

checking routine chương trình kiểm tra.

checking spring lò xo cố định vị trí, lò xo chặn.

checking strap đai hãm.

checking test sự thử kiểm tra.

cheek brake phanh kẹp, bàn kẹp.

cheek clutch khớp li hợp kiểu kẹp.

cheese ống sợi trụ *(có sườn thẳng)*.

cheese and cone dyeing machine máy nhuộm sợi ống côn và ống hình trụ cuộn chéo.

cheek and cone winder máy đánh ống côn quấn chéo.

cheese bleaching sự tẩy (trắng) ống sợi quấn chéo.

cheese cloth vải bọc phó mát.

cheese drier máy sấy ống sợi hình trụ.

cheese dyeing sự nhuộm sợi ống hình trục cuộn chéo.

cheese dyeing machine máy nhuộm sợi ống hình trụ cuộn chéo.

cheese-head screw vít đầu trụ.

cheese package búp sợi (qủa sợi) quấn chéo.

cheese warping machine máy mắc búp sợi cuốn chéo.

cheese winding machine máy quấn ống chéo *(hình trụ)*.

cheese with tapered ends búp sợi quấn chéo hai đầu côn.

chelate compound hợp chất chelat, hợp chất vòng càng cua.

chelating agent chất tạo chelát, chất tạo vòng càng cua.

chelation sự chelat hóa, sự tạo vòng càng cua.

chemical hóa chất, (thuộc) hóa học.

chemical analysis phép phân tích hóa học.

chemical auxiliaries hóa chất phụ trợ.

chemical coating sự phủ bằng hóa chất, lớp phủ bằng hóa chất.

chemical composition thành phần hóa học.

chemical compound hợp chất hóa học.

chemical constitution cấu tạo hóa học.

chemical corrosion sự ăn mòn bằng hóa chất.

chemical degradation sự thoái biến do hóa chất.

chemical degumming sự tẩy mở tẩy nhờn tẩy keo bằng hóa chất.

chemical determination sự định phân, sự xác định bằng phương pháp hóa học.

chemical element nguyên tố hóa học.

chemical environmental resistance sức chịu đựng tác động hóa học từ môi trường.

chemical equation phương trình hóa học.

chemical equilibrum sự cân bằng hóa học.

chemical etching sự ăn mòn hóa học.

chemical fibre modification sự biến tính xơ sợi nhân tạo.

chemical finish(ing) sự hoàn tất bằng phương pháp hóa học.

chemical finishing agent hóa chất dùng để hoàn tất vải sợi.

chemical finishing machine máy hoàn tất bằng phương pháp hóa học.

chemical finishing method phương pháp hoàn tất bằng hóa chất.

chemical finishing padder máy ngấm ép hóa chất.

chemical formula công thức hóa học.

chemical glass ware dụng cụ thủy tinh dùng trong hóa học

chemical hood tủ hút khí độc

chemical inertness tính trơ đối với hóa chất.

chemical linkage mối liên kết hóa học.

chemical process phương pháp hóa học, quá trình hóa học.

chemical processing sự xử lý hóa học.

chemical property tính chất hóa học.

chemical reaction phản ứng hóa học.

chemical reagent thuốc thử hóa học.

chemical resistance khả năng chống hóa chất.

chemical retting sự ngâm đay bằng hóa chất.

chemical shrinkage sự co dơ hóa chất.

chemical suspension huyền phù hóa học.

chemical symbol ký hiệu hóa học.

chemical test thử nghiệm bằng hóa chất, thí nghiệm hóa học.

chemical treatment xử lý bằng phương pháp hóa học.

chemically pure tinh khiết hóa học.

chemically retted flax lanh đã ngâm bằng hóa chất.

chemicals hóa chất.

chemick dung dịch canxi hay natri hipoclorit.

chemicking sự tẩy trắng, sự xử lý làm trắng.

chemise áo lót phụ nữ.

chemisette áo nịt vú.

chemism cơ chế hóa học.

chemist nhà hóa học.

chemistry hóa học.

chemistry of dyes hóa học về thuốc nhuộm.

chenille sợi sơ-nil, sợi xù, sợi "sâu róm" *(vì có diềm xung quanh).*

chenille carpet thảm sơ-nil.

chenille cloth vải sơ-nil.

chenille loom khung dệt vải sơ-nil.

chenille machine máy dệt vải sơ-nil.

chenille pattern mẫu sợi sũ, dãy viền.

chenille ribbon dây dệt bằng sợi xù.

chenille rug thảm nhỏ dệt bằng sợi xù.

chenille weft sợi ngang sơ-nil.

chenille yarn sợi sơ - nil.

chest canvas vải thô lót ngực.

chest piece miếng lót ngực.

chest width vòng ngực, chiều rộng ngực.

chesterfield áo choàng, áo bành tô.

chestnut black màu đen hạt dẻ.

chestnut black brown màu nâu đen hạt dẻ.

chevening weare hàng thêu.

cheviot hàng len sơ-viôt.

cheviot sheep lông cừu soviôt.

cheviot wool len soviôt.

cheviot yarn sợi soviôt.

chiffon sa, the, lượt, đồ trang sức y phục phụ nữ.

chiffon finish xử lý the.

children's frame màn chụp, lồng màn *(để che cho trẻ con)*.

children's stocking bít tất trẻ con.

children's wear quần áo trẻ em.

chill sự làm lạnh đột ngột, sự tôi, sự biến cứng; vỏ cứng, khuôn kim loại; đúc bằng khuôn kim loại.

chill point điểm đông cứng; điểm tôi.

chillie collar cổ cao khép kín.

chilling sự tôi, sự làm lạnh nhanh.

chilling roller trục quay làm lạnh, trục lăn làm lạnh, tang làm lạnh.

chin mũi platin *(dệt kim)*.

china clay cao lanh.

china grass sợi gai Trung Quốc.

china grass cloth vải gai.

china grass yarn sợi gai.

chinchilla sóc sinsila (ở Nam Mỹ), bộ da lông sóc sinsila.

chine vải vân điểm có sợi dọc đã in hoa.

chinese cotton bông Trung Quốc.

chinese oak silk moth con ngài tằm ăn lá sồi Trung quốc.

chinese sheep cừu Trung quốc

Chinese Turkestan xứ Tân Cương (ở Trung Quốc), thảm Tân Cương *(trải sàn nhà)*.

chink khe, kẽ, khe nứt, hẻm núi; nứt ra, tạo thành khe nứt.

chintz vải in hoa sặc sỡ.

chintz calender máy cán láng trục có tạo ma sát để cán láng vải vân điểm in hoa.

chintz effect hiệu ứng vải hoa sặc sỡ.

chintz finish việc hoàn tất vải, bông in màu sặc sỡ có cán láng.

chintz printing sự in hoa vải màu sặc sỡ.

chip tấm cắt của sợi polymer, vỏ bào,

vụn bào, mạt giữa, phoi, dăm, lát mỏng, khoanh mỏng.

chip cutter máy cắt lát mỏng.

chip dryer máy sấy lát mỏng.

chisel cái đục; đục, chạm.

chloramine cloramin.

chloramine bleaching sự tẩy trắng bằng cloramin.

chloramine dye thuốc nhuộm cloramin.

chlorate clorat.

chloration discharge sự phá màu bằng clo.

chloration sự clo hóa.

chloric acid axit cloric, $HClO_3$.

chloride clorua.

chloride of ammonium ammoni clorua.

chloride of lime clorua vôi, vôi clo hóa *(hỗn hợp của canxi hydroxit, canxi clorua và canxi hypoclorit, để tẩy trắng)*.

chlorinate clo hóa, sản phẩm clo hóa.

chlorinated cellulose xenluloza clo hóa.

chlorinated cellulose hydrocarbons hydrocacbon xenluloza clohóa.

chlorinated cellulose paraffin parafin-xenluloza clo hóa.

chlorinated cellulose rubber cao su xenluloza clo hóa.

chlorinated cellulose wool xơ len xenluloza clohóa.

chlorinating sự clo hóa.

chlorination sự clo hóa, sự xử lý bằng clo.

chlorination of wool sự clo hóa len, sự xử lý len bằng clo.

chlorine clo.

chlorine bleaching sự tẩy trắng bằng clo.

chlorine compound hợp chất chứa clo.

chlorine content hàm lượng clo.

chlorine damage sự tổn hại do clo gây nên.

chlorine demand nhu cầu clo.

chlorine dioxide clo dioxit.

chlorine fastness độ bền đối với clo.

chlorine generator thiết bị sản sinh clo.

chlorine kier bleach sự tẩy trắng bằng clo trong nồi nấu.

chlorine peroxide clo peroxit.

chlorine peroxide bleach tẩy trắng bằng clo peroxit.

chlorine peroxide kier bleach tẩy trắng bằng clo peroxit trong nồi nấu.

chlorine retention sự lưu giữ clo.

chlorine retentivity tính lưu giữ clo.

chlorite clorit.

chlorite bleach tẩy trắng bằng clorit.

chlorite fastness độ bền đối với clorit.

chlorite stabilizer chất làm ổn định clorít.

chlorometer dụng cụ đo hàm lượng clo.

chlorometry phép đo hàm lượng clo.

chlorosulphonic acid axit closulfonic.

chlorous acid axit cloro.

choice sự lựa, sự chọn, sự lựa chọn; đã chọn lựa, hảo hạng.

choke bướm gió, van tiết lưu, cuộn cản, chỗ thắt, chỗ nút; làm tắc, chẹn.

choked pipe ống bị tắc.

choked temple tấm đỡ bị bẩn, tấm đệm bị tắc bẩn.

choker valve van tiết lưu.

choking sự làm kẹt, sự tắc, chỗ thắt, chỗ nút, chỗ điều tiết (dòng chảy), sự rắc lên, sự điền đầy.

chop vật bổ ra, miếng chặt, nhát chặt, nhát bổ, sóng xô, sóng vỗ, vết nứt; chặt, đốn, bổ, chẻ, cắt, bấm lỗ.

chopped cotton sợi ngang bằng bông bị đứt *(khi dập vào đường dệt)*.

chopping sự chặt.

chopping machine máy chặt.

chord dây cung, sợi dây.

chromate crômát.

chromate acid ageing process quá trình dùng cromát axit để chưng hấp.

chromate discharge phá màu bằng cromát.

chromate dye thuốc nhuộm cromát.

chromate dyeing method phương pháp dùng cromát để nhuộm màu.

chromatic (thuộc) màu sắc.

chromatic aberration sự sai lệch về màu sắc.

chromatics sắc học, môn học về màu sắc; phép so màu.

chromatographic analysis sự phân tích bằng sắc ký.

chromatography phép sắc ký.

chrome crom; xử lý bằng crom.

chrome alum phèn crom.

chrome azo dye thuốc nhuộm azo có crom.

chrome bath bể xử lý bằng crom.

chrome bottom dyeing sự nhuộm màu trên nền đã xử lý bằng crom.

chrome complex phức chất crom.

chrome complex dye thuốc nhuộm có phức chất crom.

chrome developed dye thuốc nhuộm hiện màu bằng crom.

chrome dye(stuff) thuốc nhuộm có hợp chất của crom.

chrome gelatine gélatin có crom.

chrome lacquer sơn có chứa crom.

chrome leather da crom, da thuộc bằng muối crom.

chrome mordant chất gắn màu có crom; gắn màu bằng crom.

chrome-nikel alloy hợp kim crom-niken.

chrome oxide dye thuốc nhuộm crôm oxít.

chrome padding liquor dung dịch ép có crôm.

chrome paste bột nhão có chứa crom.

chrome plated được mạ bằng crom.

chrome plating sự mạ crom.

chrome printing sự in hoa bằng thuốc nhuộm crom.

chrome resisting sự chống chịu được crôm.

chrome steel thép crôm.

chrome topped đã xử lý sau bằng crôm.

chrome yellow chì crômát; màu vàng crôm.

chromic acid axit cromic.

chromic chroride mordant chất gắn màu crom clorua.

chromic gelatine gelatin có hợp chất crom.

chromic hydroxide crôm hydroxit.

chromic oxide crôm oxit.

chromic oxide pigment bột màu crôm oxit piemen crôm oxít.

chromic salt muối crôm.

chroming xử lý gắn màu bằng crôm; sự mạ crôm.

chroming bath bể gắn màu bằng crôm, bể mạ crôm.

chromite quặng crômít.

chromium crôm.

chromium bisulphite crom bisulfit.

chromium chloride crôm clorua.

chromium fluoride crôm fluorua.

chromium mordant chất gắn màu có crôm.

chromium mordant dye thuốc nhuộm môi giới gắn màu bằng crôm.

chromium salt muối crom.

chromium sulphate crôm sulfat.

chromium trioxide crôm anhydrít.

chromometer tỷ sắc kế, kính so màu.

chromophores nhóm có màu, nhóm sinh ra màu.

chromotrope sự chuyển đổi màu, do thay đổi kết cấu.

chromous salt muối crom (II).

chromylchloride cromyl clorua.

chrysotile crisotil *(một loại amiăng)*.

chuck mâm cặp, đồ kẹp, ống kẹp, trục gá, gân ngang, chêm chống, chêm đỡ; cặp vào mâm cặp, gia công trên mâm cặp.

chuck adapter đầu nối giảm tốc, khớp nối giảm tốc, miếng lót thu gọn.

churn thiết bị khuấy tạo nhũ tương.

chute ống dốc, máng dốc.

chute dryer máy sấy truyền bằng cách để dốc cho rơi xuống.

Cibacrone thuộc hoạt tính của hãng

Ciba-geigy.

Ciba-geagy hãng hóa chất thuốc nhuộm Thụy Sĩ.

Cibanon thuốc hoàn nguyên của hãng Ciba-geigy.

Cierch hãng hóa chất thuốc nhuộm Ba Lan.

cinder fibre xơ xỉ.

circle đường tròn, vòng tròn, hình tròn, sự tuần hoàn, chu kỳ, chu trình, qũy đạo phạm vi;

cineration sự đốt thành tro.

cinnabar chu sa, thần sa.

cinnamon nhục quế, màu nhục quế.

circle diagram biểu đồ vectơ *(của các thành phần tổng trở).*

circle of bobbins vòng thép của suốt.

circled được uốn vòng, bị lượn vòng.

circlip vòng chặn trục, lò xo đai vòng.

circuit mạch, sơ đồ, lưới mạng, sự lưu thông, sự tuần hoàn.

circuit break ngắt mạch, làm gián đoạn mạch, ngắt mạng.

circuit breaker công tắc tự động, bộ ngắt mạch.

circuit breaking sự ngắt mạch.

circuit breaking device cái ngắt mạch, thiết bị ngắt mạch điện.

circuit-breaking electromagnet nam châm điện ngắt mạch.

circuit-breaking switch công tắc ngắt mạch, cái chuyển mạch, cầu dao.

circuit closer bộ đóng mạch (điện).

circuit closing sự đóng mạch (điện), sự nối mạch.

circuit diagram sự đồ mạch.

circuit interrupting sự ngắt mạch.

circuit opening sự tắt mạch (điện) sự hở mạch.

circuit opening and closing device cái đóng và ngắt mạch, thiết bị đóng ngắt mạch, bộ đóng ngắt mạch.

circuit opening device bộ ngắt mạch, cái ngắt (điện).

circuit opening switch cái ngắt mạch (điện), công tắc ngắt mạch.

circular tuần hoàn, theo vòng tròn, tròn.

circular battery thùng đựng (nguyên liệu) tròn, thùng cấp liệu tròn (dệt).

circular battery filling sự nạp đầy thùng đựng nguyên liệu tròn.

circular blow sự thổi gió theo vòng tròn.

circular bodice machine máy dệt kim theo vòng tròn cỡ lớn, máy dệt áo lót theo đường tròn cỡ lớn.

circular border knitting machine máy dệt đường viền tròn *(dệt kim).*

circular box ô thoi quay.

circular box loom máy dệt kiểu ô thoi quay.

circular box motion thoi rovonte, chuyển động hợp quay tròn.

circular box stay thanh giằng hộp có

thoi quay tròn, trục đỡ hộp có thoi quay tròn.

circular braider máy tết tròn, máy bện vòng.

circular breaking machine máy làm mềm kiểu tròn.

circular brush chổi rũ mối hình tròn.

circular cam cam hình tròn.

circular change battery hộp, ổ thay thoi tròn.

circular change box thoi tròn, hộp thoi tròn.

circular chromatography phép sắc ký vòng, phép sắc ký tròn.

circular comb máy chải kỹ tròn *(kéo sợi len).*

circular comber máy chải kĩ tròn *(kéo sợi len).*

circular comber cover nắp che máy chải tròn.

circular combing machine máy chải kĩ tròn *(kéo sợi len).*

circular conveyer băng tải vòng, băng chuyền tròn.

circular creel giá mắc sợi vòng, giá mắc sợi tròn.

circular cross - section tiết diện tròn.

circular cylinder knitting machine of large diameter máy dệt kim theo vòng tròn có đường kính lớn.

circular drawing machine máy vẽ theo đường tròn.

circular fabric vải đan, dệt tròn, vải dạng ống, vải ống nước.

circular frequency tần số vòng, tần số góc.

circular goods sản phẩm đan dệt dạng ống.

circular groove rãnh vòng.

circular groove spindle cọc sợi có rãnh tròn.

circular hand knitting machine máy đan tay theo vòng tròn, máy dệt kim tay theo vòng tròn.

circular hose knitting machine máy dệt tất.

circular interlock machine máy khóa liên động theo vòng tròn.

circular jacquard knitting machine máy dệt kim jăcca tròn.

circular knife dao hình đĩa, dao tròn.

circular knit sản phẩm từ máy dệt kim tròn, dạng đan rỗng, vải dệt kim dạng ống.

circular knitter máy dệt kim tròn.

circular knitting sự dệt kim theo vòng tròn, sự dệt kim tròn, dệt kim tròn.

circular knitting frame with spring bread needles máy dệt kim tròn dùng kim có ngạnh đàn hồi.

circular knitting machine máy dệt kim tròn.

circular lamp wick bấc đèn tròn.

circular latch bản chải tròn, chốt tròn,

con cóc tròn bánh xe bàn chải.

circular linking machine máy khâu theo vòng tròn.

circular links and links (knitting) machine máy dệt kim tròn để tạo nên hai mặt vải như nhau.

circular lock đầu máy đan tròn (ống).

circular loom máy dệt vải dạng ống (tròn).

circular loop wheel machine máy guồng cuộn theo vòng tròn.

circular looper máy khâu đầu tất, máy khâu mũi bít tất, máy khâu vòng.

circular looper with small diameter máy thùa khuyết có đường kính nhỏ.

circular looping machine máy tạo khung theo vòng tròn, máy tạo cuộn tròn.

circular magazine thùng sợi tròn.

circular movement chuyển động tròn.

circular moving shuttle thoi chuyển động tròn.

circular necktie machine máy dệt caravát, máy dệt khăn quàng cổ *(dạng ống)*.

circular nippers tấm kẹp tròn, *(ở máy chải tròn, máy chải kỹ)*, tấm kẹp dùng để nắn kim *(trên máy dệt kim)*.

circular pirn battery hộp thoi tròn, ổ suốt tròn.

circular purl (stitch) knitting machine máy dệt kim đan nửa vòng, xương cá.

circular reed go tròn.

circular reshuttling motion sự dịch chuyển qua lại, sự thay đổi qua lại (như con thoi).

circular revolving box loom máy dệt nhiều hộp thoi chuyển động tuần hoàn.

circular rib knitting machine máy dệt kim tròn hai dàn.

circular rib top machine máy thêu đường viền theo vòng tròn.

circular ruffle sleeve ống áo xếp nếp.

circular scale thang chia độ tròn, vòng chia độ.

circular section thiết diện tròn.

circular shuttle box hộp thoi tròn.

circular sizing machine máy định cỡ theo vòng tròn; máy hồ vải theo vòng tròn; máy dán keo theo vòng tròn.

circular skip box đầu đổi tự do, nồng bảo vệ ở máy dệt kim tròn.

circular skirt áo váy dệt tròn, áo may ô.

circular stocking knitting machine máy dệt bít tất.

circular string border machine máy viền lề theo vòng tròn.

circular strip device trục bóc (kéo) vải trên máy dệt kim tròn.

circular surface bề mặt tròn.

circular swivel slay nắp khổ tròn, mũ khổ *(ở máy dệt)*.

circular warp knitting machine máy dệt kim đan dọc.

circular washing machine máy giặt theo vòng tròn, máy giặt tuần hoàn.

circular weft knitting machine with spring beard needles máy dệt kim đan ngang dùng kim có ngạnh đàn hồi.

circular wick bấc tròn, bấc rỗng.

circulate tuần hoàn, luân chuyển, lưu thông, quay tròn.

circulating air không khí luân hồi, không khí tuần hoàn.

circulating air dryer máy sấy gió nóng tuần hoàn.

circulating air liquor dung dịch có khí lưu tuần hoàn.

circulating air pump quạt gió tuần hoàn.

circulating bath bể tuần hoàn.

circulation sự tuần hoàn, sự quay vòng.

circulation dyeing apparatus thiết bị nhuộm dung dịch tuần hoàn.

circulation dyeing machine máy nhuộm dung dịch tuần hoàn.

circulation heater máy sấy tuần hoàn.

circulation lubrication sự bôi trơn tuần hoàn.

circulation of air sự tuần hoàn của không khí.

circulation of steam sự tuần hoàn của hơi nước.

circulation type lubrication sự bôi trơn kiểu tuần hoàn.

circulation vat bể tuần hoàn.

circumference đường tròn, chu vi, vòng tròn.

circumferential speed vận tốc vòng, vận tốc góc.

circumferential velocity vận tốc vòng, vận tốc góc.

cire calender máy cán láng mặt hàng có xử lý chất sáp.

cire calender fabric vải có xử lý bằng chất sáp lúc cán láng.

cistern thùng, xi téc, bể chứa.

citric acid axit xitric.

clamp hàm kẹp, cái kẹp, đồ gá kẹp, cữ cặp, tốc kẹp, vòng kẹp, cái kìm, đinh móc, mấu bám, lá chắn; cặp, kẹp, giữ, xiết, ủ, xếp đống.

clamp bolt bu lông xiết, vít kẹp.

clamp bushing ống kẹp, ống xiết, bạc lót xiết.

clamp chain xích chắn.

clamp coupling khớp nối xiết, khớp trục kẹp.

clamp lever đòn bẩy kẹp.

clamp nut đai ốc xiết.

clamp plate tấm kẹp (giá dao).

clamp stenter khung căng xiết.

clamping bolt vít kẹp, bu lông xiết.

clamping bush ống kẹp.

clamping collar vành kẹp, vòng xiết,

ống kẹp.

clamping device thiết bị kẹp.

clamping handle tay kẹp, cần kẹp.

clamping head đầu kẹp.

clamping jaw tốc kẹp, tốc xiết.

clamping point điểm kẹp, điểm xiết.

clamping pressure áp suất kẹp, áp lực xiết.

clamping ring vòng kẹp, vòng xiết, vành ống kẹp.

clamping screw đinh ốc kẹp, vít kẹp, bu lông xiết.

clamping sleeve nối ống kẹp, ống lót kẹp, ống găng.

clamping stirrup tốc kẹp (cặp), vòng kẹp.

clapot máy giặt xoắn.

claret màu boocđô, màu đỏ thẫm.

clarification sự làm sạch, sự lọc, sự làm trong, sự gạn, sự làm sáng.

clarification plant thiết bị chải, thiết bị lọc *(làm sạch)*.

clarifying plant thiết bị lọc, thiết bị làm sạch.

clarity độ trong suốt, độ sạch.

clasp móc cài, khóa cài; móc, cài.

clasp rod thanh cài.

class lớp, nhóm, dãy, loại, hạng, cấp, phân loại, phân hạng, xếp loại, phân cấp.

classic cut sự cắt cổ điển.

classification sự phân loại, sự phân hạng, sự phân cấp, sự phân lớp, sự xếp loại.

classification of cotton according to its origin sự phân loại bông theo xuất xứ.

classify phân loại, lựa chọn, phân chia.

classifying sự phân loại.

classing sự phân loại sự xếp hạng.

clatter tiếng lóc cóc, tiếng lách cách, tiếng ồn ào; kêu lóc cóc, làm ồn ào, làm huyên náo.

clavette platin phụ *(dệt kim)*.

clavette cam cam điều khiển platin phụ *(dệt kim)*.

claw vấu, răng, gờ nhọn, hàm treo, bộ phận kẹp, gầu ngoạm, bộ phận góp sữa *(ở máy vắt sữa)*.

claw bush ống lót răng, ống lót có vấu, bạc có vấu.

claw clutch bộ ly hợp kiểu vấu.

claw-coupling khớp nối kiểu vấu.

claw ring vòng cách có vấu, vòng cách có răng.

clean sạch, tinh, trơn, trong; làm sạch, làm tinh, gia công tinh.

clean flax lanh sạch.

clean print in kiểu hoa văn nét rõ ràng.

cleanability khả năng làm sạch được, mức độ làm sạch.

cleaned asbestos xơ amiăng đã được làm sạch.

cleaned cordage mặt hàng dây trơn.

cleaned hemp gai dầu đã được làm sạch.

cleaner máy làm sạch, thiết bị làm sạch, thiết bị tinh chế, bộ lọc.

cleaning sự làm sạch, sự tinh chế, sự làm trong.

cleaning agent chất làm sạch.

cleaning and shearing machine máy làm sạch và cắt.

cleaning bath bể rửa.

cleaning brush trục lông làm sạch máy, trục lông vệ sinh máy, chổi vệ sinh máy.

cleaning cloth vải lau bụi, khăn lau bụi.

cleaning cloth waste phế liệu vải lau.

cleaning device thiết bị làm sạch, thiết bị lau.

cleaning doctor dao gạt, dao nạo sạch trục in.

cleaning edge gờ làm sạch.

cleaning effect tác dụng làm sạch, tác dụng tẩy giặt.

cleaning equipment máy làm sạch, thiết bị làm sạch, thiết bị tinh chế.

cleaning frame máy rửa sạch, máy tinh chế, máy làm sạch.

cleaning instructions lệnh xóa, lệnh làm sạch, tín hiệu tinh chế.

cleaning liquor dung dịch để rửa sạch.

cleaning machine máy rửa, máy chải, máy làm sạch, máy tinh chế.

cleaning power công suất rửa, công suất chải, công suất tinh chế, rửa tinh chế.

cleaning process sự lau sạch, qúa trình lau sạch.

cleaning rag giẻ lau.

cleaning table bàn sạch.

cleaning the raw asbestos sự làm sạch xơ amiăng thô.

cleanliness độ sạch, độ tinh, độ nhẵn bóng.

cleanliness of cotton độ sạch của bông.

cleanse làm sạch, tinh chế, khử bỏ tạp chất lau sạch.

cleanser phương tiện rửa sạch, dụng cụ để làm sạch, cái cạo, cái nạo, cái giũa.

cleansing sự tẩy-giặt.

cleansing agent chất rửa sạch, chất làm sạch.

cleansing bath bể giặt.

clear khoáng trống, trong, sạch, rõ, sáng, thưa, trong suốt làm sạch, dọn sạch, phát quang, tỉa thưa, làm trong suốt.

clear-cut rõ ràng, phân minh.

clear-cut finish sự xử lý trên sạch bóng, sự xử lý làm rõ vân hoa.

clear finish xử lý làm rõ mặt vải, sự xử lý làm lộ rõ màu của sợi và hoa văn.

clear opening bề rộng bên trong.

clear shade sắc thái rõ, độ đậm nhạt (màu sắc) rõ, nét gạch rõ.

clear shed miệng vải rõ.

clear shed dobby máy tay kéo có miệng vải rõ.

clear space không gian trống, không gian tự do, khoảng sáng.

clear span đường kính trong của lỗ, sải cách, khoảng cách giữa hai điểm.

clear staple nguyên liệu sạch, xơ bông nguyên chất.

clear the needle đưa kim vào vị trí đóng (vị trí khóa).

clear the shade làm sáng màu, làm rõ màu.

clear width đường kính trong, độ mở sáng, khẩu độ sáng.

clear white màu trắng thuần khiết.

clearance khoảng trống, khoảng hở.

clearance ring vòng cách.

cleared goods hàng được chữa hẹp lại, hàng được chiết *(bớt mũi khi đan)*.

cleared needle kim ở vị trí đóng, kim ở vị trí khóa *(dệt kim)*.

clearer trục nhung để làm sạch, bộ phận làm sạch.

clearer belt đai làm sạch, đai khử bần.

clearer board bản (bảng) để làm sạch, tấm vấn để làm sạch.

clearer bobbin cuộn dây của bộ phận làm sạch, cuộn dây của bộ phận lọc tạp.

clearer cloth vải để làm sạch, vải để lau chùi.

clearer cylinder trục làm sạch, trục khử bần.

clearer flat of the card mũ giữ sạch máy chải.

clearer frame máy làm sạch.

clearer guide cái dẫn sợi và làm sạch.

clearer hose ống hút của bộ phận làm sạch.

clearer of capacitance type cơ cấu làm sạch kiểu điện dung.

clearer of scribbler trục nâng xơ của máy xé làm sạch len.

clearer plate tấm mỏng của bộ phận làm sạch sợi, lược nhỏ làm sạch bản nhung bộ kéo dài.

clearer roller trục làm sạch, trục khử bần.

clearer roller for carding engine trục làm sạch máy chải.

clearer stripper trục làm sạch, trục khử bần.

clearing sự làm sạch, sự dọn quang.

clearing board bản nhung làm sạch bộ kéo dài.

clearing brush chổi làm sạch máy.

clearing cam bộ phận nâng *(ở máy dệt kim phẳng)*.

clearing flat làm sạch mụt, làm vệ sinh mụt.

clearing gun súng khử dầu bần.

clearing height chiều cao đóng *(dệt kim)*, chiều cao tự do.

clearing plant thiết bị dọn dẹp, thiết bị phát quang.

clearing position vị trí đóng *(dệt kim)*.

clearly marked stape xơ ngắn (nguyên liệu xơ) có độ sạch cao, sợi dệt có độ sạch cao.

cleave chẻ, tách, phá vỡ, tính sát, bám sát.

clem mũi khâu nhỏ bỏ sót.

click and ratchet wheel cóc và bánh cóc, cơ cấu cóc - bánh cóc.

click con cóc, vấu.

click motion cơ cấu bánh cóc, chuyển động bằng cóc (dệt).

click wheel bánh cóc có cóc.

clicker press máy đột cắt máy cắt da áp lực.

clicking slivers cúi có nhiều đầu xơ nhô ra ngoài.

climatic conditions điều kiện khí hậu.

climatized room buồng được điều hoà không khí.

clip sự cắt, sự xén (len), sự kẹp, cái kẹp, sự móc, cái ghim, vòng xiết; kẹp, xiết, móc, cắt, cài lại.

clip brake phanh ép.

clip chain xích cặp.

clip chain path qũy đạo của xích cặp.

clip defect khuyết tật do cặp *(lúc vắng khổ)*.

clip drier máy sấy cặp, máy sấy có lá chắn.

clip holder giá kẹp *(ở máy vắng sấy)*.

clip mark dấu vết sau lá chắn của máy sấy, dấu ấn của sự kẹp (sự cắt, xén).

clip merceriser máy chuội bóng vải sợi dây chuyền, sự chuội bóng khi cắt (xén, kẹp).

clip rest giá đỡ của lá chắn, giá đỡ của cái móc (ghim, vòng xiết).

clip spring lò xo căng miệng, lò xo long mộng.

clip stenter khung căng móc vải, khung căng có các lá chắn.

clip wool sản lượng lông cừu của một lần xén, sản lượng lông cừu của một mùa.

clippers kéo xén, tông đơ.

clipping machine máy cắt lông, máy xén lông.

clipping room buồng cắt (lông cừu).

clipping time thời gian cắt, thời gian xén (lông cừu), mùa xén lông.

clippings rìa xờm, chất thải khi cắt len, vải thừa.

cloak áo choàng, không tay, khoác áo choàng.

cloaking sự mặc áo choàng.

clock đồng hồ, bộ tạo xung nhịp; bít tất có mép viền hoa, hoa văn mắt lưới, hoa văn thêu *(ở viền bít tất)*.

clock design mẫu đường viền ở cạnh bít tất *(dệt kim)*.

clock device máy may đường chỉ viền, thiết bị để chiết đường viền (dệt kim).

clock hose bít tất có đường viền.

clock pattern mẫu hoa văn thêu *(dệt kim)*.

clock stitch mũi khâu viền.

clock switch đồng hồ bấm.

clockwise theo chiều kim đồng hồ.

clockwise twist xoắn theo chiều kim đồng hồ, xoắn thuận.

clod cục, cuộn, mớ, đám, đất ruộng.

clodded làm co lại, đông lại, đóng lại, giảm bớt, cắt bớt.

clog làm tắc, làm kẹt, bịt kín, lấp lại.

clogged engraving nét khắc bị tắc, nét khắc bị đứt.

clogging sự tắc, sự kẹt, sự bít, sự lấp.

cloggy cồng kềnh, quánh, chướng, vướng.

cloqué có nốt rộp; hàng dệt có hoa văn phồng.

close kín, khít, chặt; đóng, đóng kín, khép kín.

close clipping cắt nhẵn, xén nhẵn lông cừu (đến tận da).

close contact sự tiếp xúc chặt, sự tiếp xúc kín.

close cotton satin cloth vải xa tanh bông dày *(dệt)*.

close fibrous growth cỏ dày, tuyết xơ dày, xơ (sợi) tuyết dày.

close fitting vừa sát người; số đo sát thân thể.

close goods hàng dày.

close kier nồi nấu kín.

close-knit vải dệt kim dày.

close limit dung sai hẹp (nhỏ).

close-meshed có lỗ rây dày có lỗ sàng dày, có mắt lưới dày, có lỗ vải dày.

close off thu hẹp các vòng sợi *(dệt kim)*.

close setting mật độ dày *(dệt)*.

close shearing sự cắt sát.

close stitch mũi khâu mau.

close warp fabric vải dan dọc dày.

close wind cuộn dây chặt, cuộn dây đặc sít.

close wound bobbin ống sợi quấn chặt.

close woven được dệt dày, được dệt chặt.

close woven fabric vải dệt dày, vải có mật độ cao, vải liên kết chặt.

closed được đóng kín, khít, ẩn, chìm.

closed bearing ổ đỡ kín.

closed circuit mạch kín, chu trình kín của nguyên công.

closed comb lược khổ mau.

closed contact công tắc kín, công tắc đóng, tiếp điểm kín, tiếp điểm thường đóng.

closed coupling khớp nối chặt, khớp nối chết.

closed cycle chu kỳ kín, chu trình kín.

closed-cycle control điều khiển theo chu trình kín.

closed feeder hệ thống tạo vòng kín *(dệt kim)*.

closed link liên kết chặt, kiểu đan vòng chặt *(dệt kim)*; vòng kín, vòng chặt, kiểu culit.

closed loop vòng kín, vòng đóng, vòng chặt *(dệt kim)*.

closed needle latch lưỡi kim đóng.

closed reed (lược) khổ mau, khổ dày.

closed seam đường may dày, đường may chặt.

closed shed miệng vải đóng *(trên máy dệt)*.

closed shed dobby bộ phận nâng go tay kéo đóng miệng *(ở vải, máy tay kéo)*.

closed stitch đường may dày, chặt.

closed-type machine máy đóng kín kiểu chữ in, máy che, máy phủ.

closed winding sự quấn ống chặt, sự mắc sợi sít cao *(mật độ cao)*.

closely setwarp sợi dọc mật độ cao.

closely woven được dệt dày, được dệt chặt, dệt có mật độ cao.

closing sự đóng, sự đóng kín, sự khép kín, sự khóa, sự kết thúc.

closing bush ống lót chặn.

closing cover vải bọc đồ trang trí gia đình, vải lót giữa vải in và chiện len trên máy in hoa, đường nổi dài trên vải *(dệt thoi và dệt kim)*.

closing flap nắp gập kín, lá chắn kín, vành kín.

closing lid nắp kín, bít kín, chụp kín.

closing machine máy khâu có hai đường chỉ để thêu đường khâu.

closing member phần tử đóng kín.

closing of shed sự đóng miệng vải.

closing seam đường chỉ khâu nối kín, mối khâu kín, chỗ nối khâu kín.

closing spring lò xo đóng.

closure sự đóng, sự cài, sự khép kín *(may mặc)*.

clot cục, cuộn, mớ, cục vón hòn, khối; đóng cục, vón cục, kết tụ.

cloth vải, khăn mặt.

cloth advance speed tốc độ cuộn vải.

cloth analysis sự phân tích mẫu vải, phân tích kiểu dệt.

cloth batch lô vải,

cloth batching machine máy cuộn vải, máy pha trộn textil.

cloth beam trục dệt, trục mắc, trục cuộn.

cloth beam wheel bánh xe truyền động trục dệt.

cloth bleaching sự tẩy trắng vải.

cloth board tấm vải, mảnh vải.

cloth braid dải vải viền, nẹp viền vải.

cloth breaking machine máy nhồi vải, máy làm mềm vải.

cloth buff làm bóng vải.

cloth burling gút sợi, chỗ sợi bị thắt nút trên vải *(lỗi dệt)*.

cloth calculation sự tính toán mật độ vải *(thiết kế vải)*.

cloth carbonizing machine máy khử

sợi xenluloza trong len.

cloth cleaning sự sửa khuyết tật vải, làm sạch vải.

cloth cleaning machine máy làm sạch vải, máy rửa vải.

cloth contraction độ co của vải.

cloth cradle vải dự trữ, khung cửi.

cloth cropping sự xén vải, xén khăn.

cloth cropping machine máy xén xơ vải, máy xén sửa vải.

cloth cutting machine máy cắt vải.

cloth dryer máy sấy vải.

cloth drying machine máy sấy vải.

cloth dyeing sự nhuộm vải.

cloth examining sự kiểm tra vải, sự khám vải.

cloth expander dụng cụ làm giãn vải, dụng cụ mở vải.

cloth extending to full width sự văng, sự kéo giãn vải *(để đảm bảo chiều rộng khổ vải)*, sự văng biên vải.

cloth face mặt vải.

cloth feeding sự đưa vải vào *(ở công đoạn xử lý hoàn tất, nhuộm vải)*.

cloth feeding device bộ phận đưa vải.

cloth feeler dụng cụ thăm biên vải.

cloth fell vị trí cuối của đường dệt, đáy miệng vải, sự gấp mép vải, sự hạ vải.

cloth finishing sự hoàn tất vải.

cloth folder máy gấp vải, người gấp vải.

cloth folding machine máy xếp vải, máy uốn nếp vải.

cloth gassing machine máy hơ sém lông vải.

cloth gloves bao tay, găng tay.

cloth grinding machine máy mài vải.

cloth gripper cái cặp vải.

cloth guide rod thanh dẫn vải, trục dẫn vải.

cloth guider bộ phận dẫn hướng vải.

cloth handling xử lý vải, *(sửa lỗi dệt)*.

cloth hat mũ vải.

cloth in rope form vải duỗi, vải dạng dây.

cloth inspecting kiểm tra vải, xem xét vải.

cloth inspecting machine máy kiểm tra vải.

cloth inspecting table bàn khám vải, bàn kiểm tra vải.

cloth laying machine máy xếp vải, máy đặt vải, máy xe vải.

cloth looker người khám vải, người kiểm tra chất lượng vải.

cloth looking sự khám vải, sự kiểm tra chất lượng vải.

cloth looking frame máy khám vải, giá khám vải.

cloth loom máy dệt vải, máy dệt khăn, máy dệt.

cloth mangle máy cán là vải.

cloth measuring and cutting machine máy đo và cắt vải.

cloth mechanics cơ học về vải, môn nghiên cứu các tính chất cơ học của hàng dệt.

cloth milling sự cán vải, sự cắt mép vải hình răng cưa, sự cán vải.

cloth narrowing sự làm hẹp vải, sự co (ngang) vải.

cloth paper bìa ép ni.

cloth plate tấm vải, mảnh vải.

cloth press máy nén ép vải *(khi đóng kiện);* máy ép ni.

cloth pressing machine máy ép vải.

cloth printing sự in trên vải.

cloth printing machine máy in hoa trên vải.

cloth prover kính đếm sợi vải.

cloth raising machine máy chải vải, máy cào tuyết.

cloth roll cuộn vải, súc vải.

cloth roller trục cuộn vải.

cloth rolling machine máy cuộn vải, máy đóng gói vải.

cloth rope dây vải.

cloth shearer máy cắt vải, kéo cắt vải.

cloth shearing machine máy xén sửa vải.

cloth shrinking sự co vải.

cloth shuttle thoi dệt vải.

cloth singeing machine máy đốt lông vải.

cloth singer máy đốt xơ vải, máy làm bóng vải.

cloth slitting machine máy xẻ băng vải.

cloth spreader máy căng rộng vải.

cloth sprinkling machine máy phun ẩm vải.

cloth stentering sự căng vải, sự sấy vải trên máy xích.

cloth storage and reaction chamber buồng lưu vải.

cloth strain sức căng vải.

cloth stress sức căng vải.

cloth stretch indicator đồng hồ chỉ độ giãn của vải.

cloth supply sự cung cấp vải, kho cấp vải.

cloth surface finishing sự xử lý hoàn tất bề mặt vải.

cloth take-up motion cơ cấu quấn vải, bộ phận (điều khiển) quấn vải.

cloth take-up roll trục kiểm tra của bộ quấn vải *(dệt).*

cloth tension sức căng (của) vải.

cloth tension control điều khiển sức căng vải.

cloth thickness gauge compa đo độ dày vải.

cloth transport vận chuyển vải, chuyên chở vải.

cloth waste phế phẩm vải, vải phế phẩm.

cloth weaving sự dệt vải.

cloth width khổ rộng vải, chiều rộng vải.

cloth winding machine máy cuộn vải.

cloth with wires in warp or weft vải có dây thép trong sợi dọc hoặc sợi ngang, vải có sợi bọc dây kim loại.

clothe mặc quần áo, phủ, che phủ.

clothes quần áo, quần áo bẩn.

clothes dryer máy sấy quần áo.

clothes moth con nhậy cắn quần áo.

clothier thợ may, người sản xuất quần áo, người sản xuất len dạ.

clothing quần áo, y phục.

clothing bag túi đựng quần áo.

clothing fabric vải (may) com-lê, vải may cả bộ quần áo.

clothing industry công nghiệp quần áo, công nghiệp may.

clothing leather da để may y phục.

clothing manufacture ngành sản xuất quần áo.

clothing material vật liệu may.

clothing needle kim của băng kim đàn tính.

clothing ornament phục sức, trang sức trên y phục

clothing wool len để dệt vải may mặc.

clouded có hình vân mây, tối màu, đục, mờ.

clouded ribbon cúi chải có hình lượn sóng (đay).

cloudiness độ đục, độ xỉn, mức độ mờ.

clouding sự hiện vân mây, sự loang nước.

clouding point điểm vẩn đục.

cloudy đục, mờ, tối màu, có dạng vân mây.

cloudy fleece chăn len, vải có lông tuyết có màu hình vân mây *(màu lẫn lộn)*.

mảng lông có hình vân mây.

cloudy goods hàng dệt có hình vân mây *(khuyết tật)*.

cloudy web hàng dệt kim có hình vân mây *(có màu tối)*.

clout mảnh vải, vải thừa, vải vụn, vải rách.

club check hoa văn ô vuông hai màu.

clue cuộn *(len, sợi)*; quấn thành cuốn.

clump cục, hòn, tảng, khóm, cụm,

cluster nhóm, chùm, bó, đám.

clutch bộ ly hợp, sự bắt chặt, sự móc nối, khớp trục// nối, ly hợp, xiết lại.

clutch box hộp ly hợp.

clutch brake phanh ly hợp.

clutch cam cam ly hợp.

clutch case hộp ly hợp.

clutch collar mặt bích ly hợp, vành tỳ ly hợp.

clutch control lever cần điều khiển khớp ly hợp.

clutch disc đĩa ly hợp.

clutch fork chạc ly hợp.

clutch housing hộp ly hợp.

clutch lever đòn bẩy ly hợp.

clutch lining lớp phủ của mặt ly hợp.

clutch pawl vấu ly hợp.

clutch plate đĩa ly hợp, bản ly hợp.

clutch shaft trục chính ly hợp.

clutch shifter shoe đế càng gạt của bộ ly hợp, con trượt càng gạt của bộ ly hợp.

clutch sleeve ống nối của bộ ly hợp, ống lót của bộ ly hợp, vòng ôm của bộ ly hợp.

clutch spring lò xo của bộ ly hợp.

clutter sự ồn, sự kêu ầm ầm, sự gào//gây ồn, gây tiếng gào.

co-axial đồng trục.

co-ordinate tọa độ// (thuộc) tọa độ//lập hệ tọa độ.

co-ordinate axis trục tọa độ.

co-ordinate system hệ tọa độ.

co-polyamide fibre xơ copolyamit.

co-polymer chất đồng trùng hợp, chất copolymer.

co-polymer fibre xơ đồng trùng hợp.

co-polymerization sự đồng trùng hợp.

coacervate giọt tụ.

coach lace dây buộc xe nôi.

coagulant chất làm đông tụ.

coagulate làm đông tụ, đông đặc.

coagulate the latex làm đông tụ mủ cao su.

coagulating agent chất làm đông tụ, tác nhân ngưng kết.

coagulating bath dung dịch ngưng kết.

coagulating point điểm ngưng kết.

coagulating power lực ngưng kết.

coagulating property tính chất ngưng kết.

coagulation sự ngưng kết.

coagulation basin bể ngưng kết.

coal black màu đen than.

coal tar nhựa than đá.

coal tar dye thuốc nhuộm sản xuất từ nhựa than, thuốc nhuộm tổng hợp.

coalescent cell wall tế bào đông tụ, vách tế bào mọc liền vào nhau.

coarse thô, sần sùi, nhấp nhô, chưa gia công, chưa chế biến.

coarse adjustment sự điều chỉnh thô.

coarse braid lace dây tết đăng ten thô.

coarse cloth vải thô, hàng dệt vải thô.

coarse count chỉ số thấp.

coarse count yarn sợi có chỉ số thấp.

coarse count spinning sự kéo sợi chỉ số thấp.

coarse dinier độ mảnh thấp.

coarse end sợi dọc thô, đầu mút dây sợi dọc thô.

coarse fabric vải thô, dệt thô.

coarse felt dạ, nỉ thô.

coarse fibre xơ thô.

coarse filter bộ lọc thô.

coarse flax lanh thô, lanh chi số thấp.

coarse gauge dưỡng thô, cự ly đo thô.

coarse-grained có hạt thô.

coarse hackle bàn chải sợi thô.

coarse handle sự xoa thô, sự mòn thô, sự sờ thô, cái cán thô, tay quay thô.

coarse lace curtain màn che thô có đăng ten.

coarse needle pitch khoảng cách giữa các kim lớn.

coarse packing linen vải lanh thô làm vật liệu bao gói.

coarse pick sợi ngang thô (lỗi vải).

coarse pitch bước thô, cự ly thô.

coarse raschel curtain màn che thô raschel, màng ngăn thố Raschel.

coarse raw silk tơ tằm nguyên liệu thô.

coarse reed lược khổ thô.

coarse seriein coating lớp phủ sericin thô.

coarse setting sự điều chỉnh thô.

coarse size cỡ thô *(tơ, sợi)*.

coarse staple xơ thô, xơ cứng.

coarse thread chỉ thô; sợi dọc thô *(lỗi vải)*.

coarse tulle vải tuyn thô.

coarse wool xơ len thô, lông cừu thô.

coarse yarn sợi thô, sợi có chỉ số thấp.

coarseness độ thô, độ xù xì, độ sần sùi.

coat áo choàng, áo khoác, lớp phủ, lớp che, lớp bọc.

coat dress bộ quần áo mặc ngoài, áo đuôi én.

coat lining vải lót áo choàng.

coat shirt áo sơ mi.

coat with lined material áo có đựng.

coat with full lining áo có lót khắp.

coat with partial lining áo có lót một phần.

coat with removable hood áo choàng có mũ tháo được.

coat without collar áo không cổ, áo cổ viền.

coat without lining áo đơn, áo không lót.

coated button khuy có vải bọc.

coated canvas vải buồm có lớp phủ tráng.

coated fabric vải có lớp phủ, vải có lớp tráng.

coated fibre sợi có lớp bọc.

coated rope dây có lớp bọc, dây thừng, có lớp tráng.

coatee cáo ngắn bó thân.

coating lớp phủ, lớp bọc, lớp áo, sự phủ, sự bọc.

coating agent chất tráng, chất phủ.

coating colour màu nhuộm phủ, màu màng phủ.

coating doctor dao gạt màng phủ, dao

gạt lớp cán tráng.

coating finish hoàn tất bằng cán tráng (tạo lớp màng phủ).

coating foil vải nền.

coating machine máy phủ, máy tạo lớp phủ.

coating material vật liệu cán tráng, vật liệu làm màng phủ.

coating mixture hỗn hợp để làm màng phủ.

coating paste hồ để làm màng phủ.

coating property tính chất che phủ.

coating roller trục cán tráng ngoài.

cobalt cô ban.

cobaltic salt muối côban.

cobaltous salt muối cô ban (II).

cobweb stocking tất dài mỏng *(như mạng nhện).*

cochineal phẩm son, phẩm yên chi *(chế từ xác loài rệp (Coccus cacti, dùng làm thuốc nhuộm sinh học và làm chất chỉ thị màu).*

cock vòi nước, van, cò súng, chim đực, con gà trống.

cockade phù hiệu ở mũ, nụ hoa ở mũ.

cockle nếp nhăn, nếp gấp, cuộn lại, xoắn lại, vò nhàu.

cockled yarn sợi có nút xoắn, sợi lanh kém bền có khuyết tật.

cockling sự tạo gút xoắn *(lỗi sợi),* sự tạo nếp nhăn trên vải *(lỗi vải)* hiệu ứng xoắn vòng sợi trên vải dệt kim.

cockling power of wool độ quăn của xơ len.

cockscomb màu đỏ mào gà.

coco cây dừa, quả dừa.

cocoa caocao, màu cacao.

coco-nut qủa dừa.

coco-nut fibre xơ dừa.

coco-nut hair xơ dừa.

coco-nut matting thảm xơ dừa.

coco-nut oil dầu dừa.

coco-nut palm cây dừa.

cocoon kén tằm.

cocoon agitator máy khuấy kén.

cocoon basket giỏ đựng kén.

cocoon breeding sự gây giống tằm tơ.

cocoon brusher chổi rũ mối kén tằm.

cocoon cooking sự luộc kén.

cocoon crop vụ kén tằm.

cocoon crust vỏ kén, xác kén.

cocoon drying sự sấy kén, sự hong kén.

cocoon fibre tơ tằm, xơ kén.

cocoon filament sợi tơ tằm.

cocoon from pure bred stock kén tằm nguyên chủng.

cocoon good for reeling kén tằm để ươm tơ.

cocoon grade loại kén, phẩm cấp kén.

cocoon holder giá đỡ kén tằm.

cocoon layer lớp kén, tầng kén.

cocoon of metalic lustre kén tằm có ánh kim loại.

cocoon opener máy xé kén tằm.

cocoon pealing machine máy bóc kén.

cocoon reeling sự ươm tơ.

cocoon rich in silk kén tằm ươm được nhiều tơ.

cocoon riddling sự sàng kén.

cocoon shape hình dạng kén tằm.

cocoon shell vỏ kén.

cocoon silk sợi tơ tằm.

cocoon spinner cơ quan nhả tơ kéo kén.

cocoon waste kén tằm phế.

cocoonery nhà ươm tơ.

code mã.

codilla, codilla fibre xơ gai.

coding sự lập mã.

coefficient hệ số.

coefficient of absorption hệ số hấp phụ.

coefficient of diffusion hệ số khuyếch tán.

coefficient of distribution hệ số phân bố.

coefficient of elasticity mô đun đàn hồi, hệ số đàn hồi.

coefficient of elongation hệ số giãn dài, mô đun giãn dài.

coefficient of friction hệ số ma sát.

coefficient of partition hệ số phân bố.

coefficient of refraction hệ số khúc xạ, chiết suất.

coefficient of strength hệ số bền.

coefficient of thermal conductivity hệ số dẫn nhiệt.

coefficient of twist hệ số săn, hệ số xoắn.

coefficient of variation hệ số phân tán, hệ số biến sai.

cog răng vấu,

cog wheel bánh răng vấu.

coherent có tính dính kết, dễ dính.

cohesion sự dính kết, sự cố kết, lực cố kết.

cohesion meter lực kế đo độ dính kết, dụng cụ đo lực cố kết.

cohesive dễ dính, có tính dính kết.

cohesive force lực dính kết.

coil cuộn dây, ống dây, ống xoắn, ống ruột gà.

coil clutch khớp có lò xo xoắn.

coil of spring lò xo cuộn; dây cót.

coil spring lò xo cuộn, dây cót.

coil winding cuộn dây.

coil yarn sợi vòng.

coiled được cuộn lại, có dạng xoắn ốc.

coiled loop vòng xoắn.

coiler cơ cấu xếp cúi vào thùng *(ở máy chải, máy ghép)*.

coilroller suốt ép cúi của cơ cấu xếp cúi vào thùng.

coiling can thùng cúi.

coiling head cụm cơ cấu xếp cúi vào thùng.

coiling of sliver xếp cúi vào thùng.

coin bonding sự nối điểm, sự gắn điểm.

coin pocket túi nhỏ, túi kiểu đồng xu, túi kiểu đồng hồ đeo tay.

coincide trùng khớp với nhau, xảy ra đồng thời, trùng với.

coir carpet thảm xơ dừa.

coir fibre xơ dừa.

coir runner thảm dừa.

coir yarn sợi từ xơ dừa.

cold lạnh, nguội, mát làm lạnh, làm nguội, làm mát.

cold adhesive chất dính nguội.

cold bath method phương pháp nhuộm nguội.

cold bleaching sự tẩy nguội.

cold -calender máy cán nguội.

cold damping sự ngâm nguội, sự tẩm ướt nguội.

cold dissolving method phương pháp hòa tan nguội.

cold drawability khả năng kéo nguội.

cold drawing sự kéo nguội.

cold-drawn được kéo nguội.

cold dyeing sự nhuộm nguội.

cold-dyeing dye thuốc nhuộm nhuộm nguội, *(nhuộm ở nhiệt độ thấp)*.

cold-dyeing method phương pháp nhuộm nguội.

cold fix method phương pháp cố định màu nguội.

cold mordant chất gắn màu ở nhiệt độ thấp.

cold pad-batch dyeing technique kĩ thuật nhuộm ép cuộn ủ nguội.

cold peroxide bleach tẩy trắng lạnh bằng peroxit.

cold polymerization sự polime hóa nguội, sự trùng hợp nguội.

cold-press sự ép lạnh *(da)*; máy ép lạnh.

cold pressing sự ép lạnh *(da)*, sự dập nguội.

cold-resistant chịu được lạnh.

cold retention dyeing sự nhuộm ép cuộn ủ nguội.

cold-saturated solution dung dịch bão hòa nguội.

cold sizing sự hồ nguội.

cold vatting method phương pháp nhuộm cuộn nguội.

cold washing sự giặt nguội, sự rửa nguội.

cold water milling sự tạo phớt nguội.

cold-water retting sự ngâm tay bằng nước lạnh.

cold-water rinsing sự xúc rửa bằng nước lạnh.

cold-water soluble dễ tan trong nước lạnh.

cold wetting sự thấm nước lạnh, sự

làm ướt lạnh.

collagen colagen.

collagen fibre xơ colagen.

collapse co lại và dẹt ra.

collapsible có thể gập lại được, có thể xếp lại được.

collapsible reel cái gàng gập được.

collapsible roving bobbin ống sợi thô có thể xếp lại được.

collar vành cổ áo; vòng đệm; mặt bích.

collar band dải cổ áo, băng cổ áo.

collar bearing ổ đỡ có vòng chặn, ổ đỡ có gờ.

collar button cúc đơm vào cổ áo.

collar canvas miếng lót cổ áo.

collar cloth vải cổ áo *(hồ cứng)*.

collar fusing press máy ép để hàn mềm cổ áo.

collar inlay mảnh cứng để cài vào cổ.

collar ironing press máy ép để là cổ áo.

collar journal ngõng gờ.

collar lining miếng lót cổ áo.

collar point mũi nhọn cổ áo.

collar reversing machine máy để trở cổ áo, máy lộn ngược cổ áo.

collar stand chỗ đặt cổ áo.

collar stay pocket túi nhỏ ở cổ áo.

collar-stud khuy móc cổ cồn *(vào áo sơ mi)*.

collar velvet nhung làm cổ áo.

collaret cổ áo viền đăng ten, cổ áo lông.

collarless jacket áo jacket không cổ.

collect thu lượm, thu thập, góp nhặt, sưu tầm, tập hợp lại, đến lấy, tập trung.

collecting box hộp thu, bình thu, hòm thu.

collecting conduit ống thu.

collecting container thùng thu, bể thu, bình dự trữ thu.

collecting duct kênh thu.

collecting groove rãnh ngưng tụ, máng ngưng tụ.

collecting collecting pipe ống thu, ống góp.

collecting roller trục quay thu, trục lăn góp, con lăn trụ thu.

collecting surface mặt thu gom.

collecting system hệ thống thu gom.

collecting tank bể góp, bể thu, thùng thu.

collecting vessel bình thu, chậu thu, thùng thu, bình góp.

collector cực góp, thanh góp, vành góp, bộ phận thu gom; chất thu gom.

collector cabinet buồng thu, buồng góp.

collector funnel phễu tụ, phễu thu.

collector ring vành góp.

collet ống kẹp, ống lót xẻ, bạc côn.

collodion colodion.

colloid chất keo, thể keo.

colloid mill máy nghiền keo.

colloidal (thuộc) keo.

colloidal solution dung dịch keo.

colonial wool(s) lông cừu merino từ các thuộc địa của Anh.

color màu, chất màu (colour).

colorable có thể nhuộm màu.

colorimeter máy so mầu.

colorimetric analysis phép phân tích bằng cách so màu.

colorimetric methed phương pháp so màu.

colorimetry phép so màu.

colorist người nhuộm màu, người pha chế màu, người điều phối màu.

colour màu, chất màu, thuốc nhuộm-nhuộm màu.

colour and dye industry công nghiệp về chất màu và nhuộm.

colour and weave effect hoa văn do màu và kiểu dệt tạo nên.

colour anomaly sự dị thường về màu.

colour atlas bảng màu.

colour base nền màu.

colour bath bể thuốc nhuộm.

colour bleeding sự thấm màu.

colour blend yarn sợi pha màu, sợi trộn màu.

colour blending sự pha màu, sự trộn màu.

colour-blind mù màu.

colour blindness chứng mù màu.

colour box khay màu, máng màu.

colour card thẻ màu.

colour change sự biến màu.

colour changer người thay thuốc nhuộm, bộ phận chuyển đổi màu.

colour chart biểu đồ màu.

colour-chemist nhà hóa học về chất màu.

colour contrast sự tương phản màu sắc.

colour correction hiệu chỉnh màu sắc.

colour deviation sự sai biến về màu sắc.

colour diagram biểu đồ màu, gam màu.

colour difference sự sai lệch màu.

colour difference measurement phép đo độ sai lệch màu sắc.

colour doctor dao gạt hồ màu.

colour dominance ưu thế về màu sắc.

colour effect hiệu ứng màu.

colour embroidery sự thêu màu, hàng thêu màu.

colour fading sự phai màu.

colour fastening finish sử lí làm tăng độ bền màu.

colour fastness độ bền màu.

colour fastness test sự thử độ bền màu.

colour furnisher trục cấp hồ in hoa.

colour furnishing roller trục cấp hồ in hoa.

colour grade phân cấp màu sắc.

colour grinding machine máy nghiền bột màu, máy nghiền thuốc nhuộm.

colour harmony sự hài hòa màu sắc.

Colour Index Bảng tra cứu các chỉ số màu sắc.

colour index number số hiệu chỉ dẫn về màu sắc.

colour intensity cường độ màu.

colour kitchen phòng phối màu bằng máy tính.

colour lake chất kết tủa màu.

colour master batch bề thuốc nhuộm đậm đặc, bề thuốc nhuộm gốc.

colour matching sự phối màu; sự phỏng màu, sự so màu.

colour matching computer máy tính dùng để phối màu.

colour matching function hàm số phối màu.

colour matrix ma trận màu.

colour measuring device thiết bị đo màu sắc.

colour mixer máy trộn thuốc nhuộm.

colour mixing machine máy pha trộn thuốc nhuộm.

colour monitor bộ phận giám sát phương án màu.

colour out bong màu *(lỗi in hoa)*.

colour overlapping sự thêm màu, sự góp màu.

colour paste hồ in màu.

colour patch vết ngậm màu *(khuyết tật)*.

colour pattern mẫu màu.

colour pencil bút biến màu *(để ước tính nhiệt độ theo màu)*.

colour plan phương án màu sắc, bản thiết kế màu sắc.

colour sample mẫu màu.

colour transference sự di chuyển màu.

colour print in hoa màu.

colour range vùng màu, giới hạn màu.

colour reaction phản ứng hiện màu.

colour resist dyeing sự nhuộm phòng màu.

colour room buồng điều phối thuốc nhuộm, buồng cung cấp thuốc nhuộm.

colour reproduction sự tái hiện màu.

colour running hiện tượng chạy màu.

colour salt muối để hiện màu.

colour scale thang màu tiêu chuẩn.

colour scheme phương án phối màu.

colour selector kính lọc màu, bộ phận chọn màu.

colour shop phòng phối màu, phòng điều phối hồ in.

colour sieve rây thuốc nhuộm.

colour smear vết dính hồ màu.

colour specks vết màu.

colour spectrum phổ màu.

colour stain vết màu.

colour standards tiêu chuẩn màu.

colour strength cường độ màu.

colour stripe dải màu.

colour stripping sự phai màu, sự bóc màu.

colour tester dụng cụ đo màu sắc, dụng cụ thử chất màu.

colour triangle tam giác màu.

colour trough máng đựng đồ in.

colour value trị số màu.

colour vat bể nhuộm, bể thử thuốc nhuộm hoàn nguyên.

colour warping sự mắc sợi dọc có màu.

colour working sự điều phối màu.

colour-woven (được) dệt màu.

colour yield lượng màu đạt được.

colourability tính dễ nhuộm màu, tính nhiễm màu, độ nhiễm màu.

colourable có thể nhuộm màu, dễ nhiễm màu.

colouration sự nhuộm màu.

coloured có màu sắc, đã nhuộm màu.

coloured delustring sự khử bóng bằng chất màu, sự làm mờ bằng chất màu.

coloured design bản thiết kế màu, mẫu phối màu.

coloured discharge phá màu và tạo ra màu khác *(in)*.

coloured discharge dye thuốc nhuộm tạo màu khác lúc phá màu.

coloured discharge effect hiệu qủa phá màu để tạo màu khác.

coloured discharge printing sự in phá màu để tạo màu khác.

coloured effect hiệu qủa màu sắc, hiệu ứng màu sắc.

coloured fibre xơ có màu.

coloured light ánh sáng màu.

coloured list biên vải có màu.

coloured pattern đồ án màu.

coloured printing of sliver sự in hoa con cúi.

coloured rags vải vụn có màu.

coloured resist phòng nhuộm tạo ra màu khác.

coloured resist printing sự in hoa phòng nhuộm tạo ra màu khác.

coloured thread sợi màu, chỉ màu.

coloured twist thread chỉ xe màu.

coloured warp sợi dọc có màu.

coloured wool len màu.

colourful màu sắc phong phú, có màu sặc sỡ, có nhiều màu sắc đẹp.

colouring sự nhuộm màu.

colouring agent phẩm màu, thuốc nhuộm.

colouring matter chất để nhuộm màu, phẩm màu, thuốc nhuộm.

colouring of resist sự nhiễm màu lúc phòng nhuộm.

colouring power sức nhiễm màu, lực bắt màu.

colouring substance chất màu.

colouring test việc nhuộm thí nghiệm, sự kiểm tra, thử vải nhuộm.

colourist kỹ sư phối màu, chuyên gia nhuộm và in màu.

colourless không có màu sắc.

column cột, trụ, tháp chưng cất, hàng dọc, đội hình hàng dọc.

column chart đồ thị cột, biểu đồ cột.

column chromatography phép sắc ký cột, cột sắc ký.

comb cái lược, lược bóc *(ở máy chải thô, máy chải kĩ)*, lược máy mắc.

comb baller bộ phận quấn chéo cúi len *(trên máy chải kỹ)*.

comb bar giá lược dẫn hướng *(kéo sợi liên hợp)* tay đòn của lược *(làm sạch mui)*.

comb bar cams bánh lệch tâm truyền động tay đòn của lược bóc bông mui.

comb brush bàn chải làm sạch lược.

comb circle vành kim tròn *(ở máy chải kĩ len)*.

comb cleaner bộ phận làm sạch máy chải kĩ.

comb cylinder trục chải *(ở máy chải kỹ)*.

comb dent răng lược chải kỹ.

comb funnel phễu tụ màng xơ của máy chải, phễu gom màng xơ của máy chải.

comb needle kim của lược chải kỹ.

comb noils bông rơi chải kỹ.

comb out chải sợi.

comb pin kim của lược.

comb presser tấm ép kim *(ở máy dệt kim)*, thanh ép bìa khổ, trục ép kim *(trên máy chải kỹ)*.

comb quadrant segment chải, cung chải, cung răng lược.

comb sorter lược tuyển chọn (độ dài) sợi, lược để phân loại sợi theo độ dài.

comb spinning sự kéo sợi bằng lược.

comb stock khuôn chải, lược chải.

comb strip băng kim, bản kim.

comb tooth kim của lược chải, răng của lược chải.

comb yield sản lượng sợi, phần thu được của sợi.

combat clothing trang phục chiến đấu.

combed đã chải kỹ, được chải kỹ.

combed cotton yarn sợi bông chải kỹ.

combed silk waste phế liệu tơ tằm đã chải.

combed sliver cúi chải kĩ.

combed sliver ball cuộn cúi len chải kĩ.

combed top cúi len chải kĩ.

combed tow xơ ngắn đã chải kĩ.

combed wool xơ len đã chải kĩ.

combed yarn sợi chải kĩ.

comber máy chải kĩ.

comber board tấm bìa đục lỗ *(trong máy dệt jacquard)*.

comber board with holes in spaced rows tấm bìa đục lỗ có các hàng lỗ

đặt cách nhau một khoảng nhất định.

comber board with holes in straight rows tấm bìa đục lỗ có những hàng lỗ thẳng hàng.

comber board with inclined rows of holes tấm bìa đục lỗ có những hàng lỗ nghiêng.

comber cylinder trục chải *(ở máy chải kỹ)*.

comber dust xơ bụi máy chải kĩ.

comber fly bông bay từ máy chải kĩ.

comber trumpet phễu tụ cúi trên máy chải kĩ.

comber waste xơ phế từ máy chải kỹ.

comber web màng xơ ở máy chải kỹ.

combination sự kết hợp, sự phối hợp, tổ hợp, sự xe sợi phối hợp *(từ một số sợi đơn khác nhau)*.

combinations quần áo liền bộ.

combination colour màu phối hợp.

combination of design sự phối hợp thiết kế.

combination size counter thiết bị kiểm tra kích cỡ tất.

combination tie kiểu dệt suy diễn, kiểu dệt phối hợp.

combination weave kiểu dệt phối hợp.

combination yarn sợi phối hợp.

combined (được) tổ hợp, (được) phối hợp.

combined acetic axid axit axêtic hỗn hợp.

combined bleach tẩy trắng liên hợp.

combined camlock khối liên hợp, bộ đầu máy dệt (len) phức hợp.

combined canstic soda-hypochlorite-peroxide process qui trình tẩy trắng liên hợp bằng hypoclorit peroxit trong môi trường kiềm.

combined chlorine-peroxide bleach tẩy trắng liên hợp bằng clo-perôxit.

combined fabric vải nhiều lớp, vải dệt phức hợp.

combined hot and cold pressing machine máy ép dạ phối hợp máy vá lạnh.

combined hypochloride-peroxide bleach tẩy trắng liên hợp bằng hypoclorit-pêroxit.

combined latch opener cơ cấu mở lưỡi kim liên hợp.

combined movement chuyển động tổ hợp.

combined rib tubular knits kiểu dệt kim hình ống có sọc vân kết hợp.

combined screen and flock-printing machine máy tổ hợp in phim và in màu nhỏ.

combined spinning and twisting machine máy liên hợp kéo sợi và xe sợi.

combined star and delta connection sự mắc mạch hình sao và hình tam giác.

combined stress ứng suất phối hợp.

combined weave dệt phối hợp, dệt kết hợp.

combined yarn sợi phức.

combing qúa trình chải kĩ.

combing apron vòng da của máy chải.

combing cycle chu trình chải kỹ.

combing cylinder trục chải.

combing fly xơ bay khi chải kĩ.

combing in oil qúa trình chải kĩ có phun dầu.

combing leather vòng da máy chải.

combing machine máy chải kĩ.

combing noils xơ ngắn loại ra trên máy chải kĩ.

combing oil dầu đẻ chải kỹ len.

combing roller trục chải kỹ.

combing room waste phế liệu ở xưởng máy chải kỹ.

combing segment tấm kim chải.

combing sliver cúi chải kỹ.

combing with oil chải kĩ có phun dầu.

combing wool len chải kĩ.

combing wool breed loại len chải kĩ.

combings các cỡ xơ ngắn tách ra trên máy chải kĩ (*trong hệ thống phân cấp lông cừu*).

combining sản phẩm dệt ở dạng tấm và được kết dính bằng keo.

combining power khả năng phối hợp, khả năng kết hợp.

combustibility tính dễ cháy, tính cháy được, khả năng cháy.

combustible chất đốt, nhiên liệu; dễ cháy.

combustion sự cháy, sự đốt cháy.

combustion engine động cơ cháy nổ, động cơ nổ, động cơ nhiệt.

combustion heat nhiệt cháy.

combustion temperature nhiệt độ đốt cháy.

come into fashion trở thành thời trang, trở thành mốt.

comforter khăn quàng cổ *(bằng lông cừu)*, chăn lông vịt, chăn bông.

command lệnh, mệnh lệnh, quyền chỉ huy, sự điều khiển; điều khiển, chỉ huy.

command guidance system hệ thống dẫn hướng theo lệnh.

command presser bàn ép kim có điều khiển.

commandable có thể điều khiển được, có thể chỉ thị được, có thể ra lệnh được.

commanding sự điều khiển, sự chỉ huy.

commercial (thuộc) thương mại.

commercial allowance dung sai thương nghiệp.

commercial colours thuốc nhuộm trực tiếp.

commercial fibre length chiều dài của xơ thương phẩm, chiều dài của xơ theo yêu cầu thương mại.

commercial finish xử lý để trở thành

thương phẩm, xử lý thành phẩm thương mại.

commercial flax lanh thương mại, lanh thương phẩm.

commercial grade cấp thương phẩm.

commercial moisture regain lượng hồi ẩm thương mại.

commercial production sự sản xuất theo quy mô thương mại, sự sản xuất hàng loạt để bán.

commercial regain lượng phục hồi độ ẩm thương mại.

commercial rubber cao su thương mại, cao xu sống (tự nhiên).

commercial terms for hemp kí hiệu sợi gai thương phẩm.

commercial tolerance dung sai thương nghiệp.

commercial weight trọng lượng thương mại.

commercial weight of cocoons trọng lượng thương mại của kén.

commercial wool len (lông cừu) thương mại.

commission dyeing sự nhuộm gia công.

commission finishing sự gia công hoàn tất vải sợi.

commission sizing sự hồ sợi gia công.

commission weaving sự dệt gia công.

commodity hàng hóa, thương phẩm, mặt hàng, sản phẩm.

common chung, tổng quát, công cộng, thường, thông thường.

common flax cây lanh thông thường.

common harness khung go thông thường.

common hemp cây gai dầu thông thường.

common hessian vải làm bao tải thông thường.

common hook needle kim móc thông thường (dệt kim).

common hosiery frame máy dệt kim phẳng.

common lace dải ren thông thường, đăng ten thông thường.

common number số chung, số tổng quát.

common salt muối ăn, muối thường.

common twilled jute sacking vải đay thông thường làm bao tải.

communication sự thông tin, sự giao thông, sự giao tiếp, truyền thông.

commutation sự đổi hướng, sự chuyển mạch.

commutativity tính khả hóan.

commutator bộ chuyển mạch, bộ đổi nối, vành góp điện.

commutator motor động cơ chuyển mạch.

commuter cái đảo mạch, cực góp, vạch góp, bộ phận góp cần điện.

compact đặc, chặt, rắn chắc, cô đọng,

súc tích, đầy kín; làm cho kết lại, làm cho rắn chắc, làm cho cô đọng.

compact cloth vải dày, vải mau, vải có độ chặt cao.

compact design thiết kế cô đọng, thiết kế súc tích, thiết kế tổng chế.

compacting sự làm chặt sít.

compactness độ chặt, độ đặc, độ nén.

compactor máy lèn, máy làm chặt.

comparable có thể so sánh được.

comparative dyeing sự nhuộm đối chứng, sự nhuộm so sánh.

comparative test phép thử đối chứng, thí nghiệm đối chứng.

comparator máy so, khí cụ so, thước so, bộ so sánh.

comparison sự so sánh.

comparison circuit mạch so sánh, vòng so sánh.

comparison dyeing sự nhuộm đối chiếu, sự nhuộm để so sánh.

comparison element yếu tố so sánh, thành phần so sánh.

comparison measurement phép đo so sánh.

comparison method phương pháp so sánh.

comparison microscope kính hiển vi so sánh.

comparison rheostat biến trở so sánh.

comparison surface bề mặt so sánh.

comparison table bảng so sánh.

compartment phòng, buồng, tủ.

compartment drier phòng sấy, buồng sấy.

compass la bàn, địa bàn, vòng, tầm, phạm vi.

compass board bảng phân chia *(trên máy dệt trổ hoa).*

compass calipers thước cặp.

compatibility tính tương hợp, tính kết hợp được.

compatibility with skin tính tương hợp (kết hợp được) với da.

compatibility with water tính tương hợp với nước.

compatible tương hợp, tương thích.

compatible dyes các thuốc nhuộm tương thích *(có phối chế).*

compensate bù, bồi hoàn, đền bù.

compensated được bù, được bồi hoàn, được đền bù.

compensated induction motor động cơ cảm ứng bổ chính, động cơ cảm ứng bù.

compensated network hệ thống được bù, hệ thống được bổ chính.

compensating sự bù, sự cân bằng.

compensating brake bộ hãm bù.

compensating circuit mạch bù.

compensating condenser tụ điện bù.

compensating device dụng cụ bù sức căng của sợi *(trên máy dệt).*

compensating gear bộ truyền vi sai.

compensating impulse xung cân bằng, xung bù.

compensating machine máy bù.

compensating motion cơ cấu bù sức căng sợi *(trên máy dệt)*.

compensating network hệ thống, sơ đồ, mạng bù sức căng của sợi.

compensating resistance điện trở cân bằng, điện trở bù.

compensating rod thanh rung để bù sức căng *(của sợi trên máy dệt)*.

compensating roller trục lăn bù, trục trụ cân bằng.

compensating spring lò xo cân bằng, lò xo bù.

compensating selvedge weave kiểu dệt biên vải bù.

compensating take-up motion cơ cấu điều chỉnh sức căng khi quấn.

compensating unit bộ phận bù.

compensating valve van bù, van cân bằng.

compensating winding sự quấn ống bù.

compensation sự bù, sự bồi hoàn, sự đền bù, sự hiệu chỉnh.

compensation circuit mạch bù.

compensation coil cuộn dây bù.

compensation of tension sự cân bằng điện áp, sự bù điện áp.

compensation output công suất bù.

compensation winding cuộn dây bù.

compensative (để) bù, (để) cân bằng.

compensator thiết bị bù, bộ bù, bộ cân bằng.

compensator motion chuyển động bù.

compensator roller trục lăn bù.

compensator spring lò xo bù.

compensatory (để) bù, (để) cân bằng.

compete cạnh tranh, đua tranh.

competent có đủ khả năng, có đủ trình độ, tinh thông, có thẩm quyền.

competition sự cạnh tranh, sự thi đua.

competitive có tính cạnh tranh.

competitive inhibition sự ức chế để cạnh tranh.

competitive price giá để cạnh tranh.

compiler bộ lập trình biên dịch, bộ biên dịch chương trình , người sưu tập tài liệu, người biên soạn.

compiling routine chương trình soạn thảo, chương trình biên dịch.

complain khiếu nại, kiện cáo.

complement sự bổ sung, phần bổ sung, phần phụ góc, số bù.

complement part phần bổ sung.

complementary (để) hỗ trợ.

complementary colour màu bổ trợ.

complementary function chức năng bù.

complete toàn bộ, hoàn hảo; đầy đủ, trọn vẹn, toàn diện; hoàn thành, làm xong, làm cho trọn vẹn

complete drying sự sấy khô hoàn toàn.

complete operation sự vận hành hoàn toàn, sự thao tác hoàn chỉnh,sự hoạt động đồng bộ.

complete overhaul tổng sửa chữa, đại tu.

complete reaction phản ứng hoàn toàn.

complete retting sự ngâm sợi hoàn hảo, sự ngâm đầy đủ.

complete shed miệng vải mở hoàn toàn.

complete treatment xử lý hoàn toàn.

complete the twist hoàn thành việc xe săn.

completely dyed đã nhuộm hoàn toàn.

complex chất phức, phức hợp, xí nghiệp liên hợp, phức tạp.

complex compound hợp chất phức.

complex former chất tạo thành chất phức.

complex-forming agent chất tạo thành chất phức.

complex ion ion phức.

complex number số phức.

complex radiation bức xạ phức hợp, sự phát xạ phức hợp.

complex salt muối phức hợp.

complex variable biến số phức.

complexing action tác động tạo phức.

complexing agent chất tạo phức.

complexity sự phức tạp, độ phức tạp, tính phức tạp.

compliance tính nhu thuận, tính tuân phục.

compliant dễ tuân phục, nhu thuận.

complicated phức tạp, phức hợp, rắc rối.

complicated pass sự xâu sợi dọc vào go và khổ phức tạp.

component phần tử, cấu tử, chi tiết, linh kiện, hợp phần, thành tố.

component fibre xơ hợp phần.

composite hợp chất, hợp thể, tổ hợp, hợp lại.

composite catalyst chất xúc tác phức hợp.

composite colour thuốc nhuộm phối chế, mầu sắc phối hợp.

composite design đồ án hoa văn phức hợp.

composite fibre xơ phức hợp.

composite material vật liệu phức hợp.

composite yarn sợi phức hợp.

composition thành phần, sự hợp thành, sự cấu thành, bố cục.

compound hợp chất, hỗn hợp, sự hợp thể; trộn lẫn, hóa hợp, tạo hỗn hợp.

compound balling machine máy cuộn sợi phức hợp.

compound bearing ổ đỡ phức hợp.

compound chemical hóa chất hỗn hợp.

compound cloth vải nhiều lớp.

compound colour màu sắc hỗn hợp; màu sắc điều phối.

compound cutter máy cắt kép.

compound dying sự nhuộm phức hợp *(sử dụng hai loại thuốc nhuộm trở lên).*

compound fabric vải phức hợp.

compound filament xơ hai thành phần, xơ ghep, xơ pha.

compound gear truyền động bánh răng tổ hợp.

compound harmonic motion chuyển động điều hòa phức hợp.

compound harness khung go phức.

compound motion chuyển động phức hợp.

compound needle kim ghép; kim phức hợp.

compound needle machine máy đan dọc bằng kim phức hợp.

compound oil dầu hỗn hợp.

compound ratio tỷ lệ hỗn hợp.

compound stress ứng suất tổng hợp.

compound strip dải ghép, dải phức hợp.

compound structure cấu trúc phức hợp, cấu trúc nhiều tầng.

compound tie-up sự sắp xếp phức hợp, sự luồn sợi dọc làm nền kép.

compound warping sự mắc sợi dọc phức hợp.

compound winding sự quấn vòng kép, sự quấn vòng phức hợp.

compound yarn sợi ghép; sợi pha màu.

comprehensive information thông tin toàn diện, thông tin bao hàm, thông tin toàn cục.

compress nén, ép.

compressed bị nén, bị ép.

compressed air không khí nén.

compressed air brake phanh khí nén.

compressed air container thùng chứa khí nén.

compressed air cylinder xi lanh khí nén.

compressed air line đường ống dẫn khí nén.

compressed air tube ống dẫn không khí nén.

compressed bale kiên đã được ép.

compressed condenser bình ngưng tụ kiểu khí nén.

compressed duct ống khí nén.

compressed jute đay đã được ép.

compressibility tính nén được, khả năng nén, mức độ nén.

compressing channel kênh nén, máng nén.

compressing plate tấm tì, đĩa tì.

compressing trap lá chắn nén, nắp ép.

compression sự nén; sự ép, áp suất.

compression cup bơm tra mỡ, bơm tra dầu.

compression measuring apparatus máy đo độ nén.

compression nut đai ốc nén.

compression pump máy bơm nén, máy nén khí.

compression ratio tỷ số nén, tỷ lệ nén.

compression roller trục trụ nén, con lăn nén.

compression spring lò xo nén.

compression test sự thử nén, sự thử bằng áp suất.

compression tube ống nén.

compression valve van áp lực, van nén.

compressional recovery sự tái sinh sau khi nén.

compressive nén ép, cô lại, cô đọng.

compressive force lực nén, áp lực.

compressive shrinkage sự co ngót do nén, độ co do áp lực.

compressive strain ứng suất nén.

compressor máy nén, máy nén khí.

computation sự tính toán, sự ước tính, sự đếm tính.

computational process quá trình tính toán.

compute tính toán.

computer máy tính điện tử.

computer code mã của máy tính.

computer console bàn phím điều khiển máy tính.

computer control điều khiển số, điều khiển bằng máy tính.

computer-control system hệ thống điều khiển máy tính.

computer data processing xử lý dữ liệu bằng máy tính.

computer operator người điều khiển máy tính, toán tử máy tính, người giao diện với máy tính.

computer pattern system hệ thống cải hoa bằng máy tính.

computer programming sự lập trình máy tính; sự thiết kế chương trình máy tính.

computer relay rơ le máy tính, toán tử máy tính.

computer set-up mạng tính toán.

computer simulation sự mô phỏng máy tính; sự mô hình hóa, bằng máy tính.

computing sự tính toán.

computing ability có khả năng tính toán.

computing amplifier bộ khuyếch đại tính toán, bộ khuyếch đại vận hành.

computing block khối tính toán, lô tính toán, thành phần tính toán.

computing control điều khiển tính toán, điều khiển bằng máy tính, điều khiển số.

computing element thành phần tính toán, yếu tố tính toán.

concatenated thành tầng, được móc

vào nhau, được kết chuỗi.

concatenation speed control sự điều khiển tăng vòng quay; sự điều khiển tốc độ theo sự ghép chuỗi.

concave mặt lõm, lòng chảo, lõm, có hình lòng chảo.

concealed button fly vạt áo có hàng cúc kín.

concealed fly-front vạt trước có hàng cúc kín.

concentrate phần cô, quặng đã tuyển, tích quặng. cô đặc, đậm đặc, tập trung.

concentrated đậm đặc, nồng độ cao.

concentrated acid axit đậm đặc.

concentrated bath bể có nồng độ cao.

concentrated solution dung dịch đậm đặc.

concentrated winding sự quấn sít, quấn nhau.

concentration nồng độ, sự cô đặc, sự tuyển quặng, sự làm giàu quặng.

concentration of bath nồng độ của bể nhuộm.

concentration of reeling water nồng độ của dung dịch ươm tơ.

concentric đồng tâm.

concentric cable cáp đồng tâm.

concentric conductor dây dẫn đồng trục, vật dẫn đồng tâm.

concentric winding sự quấn đồng tâm.

concurrent phép đo đồng thời.

concurrent process phương pháp gia công thuận chiều.

concurrent twist sự xoắn thuận chiều.

condensate phần ngưng, phần hồi lưu.

condensation sự ngưng tụ, sự ngưng kết.

condensation chamber buồng ngưng tụ.

condensation dye thuốc nhuộm ngưng tụ.

condensation machine máy ngưng tụ.

condensation of resin sự ngưng tụ nhựa.

condensation polymer polime ngưng tụ.

condensation polymerization sự trùng hợp ngưng tụ.

condensation resin nhựa ngưng tụ.

condensation water nước ngưng tụ.

condensator tụ điện, bình ngưng tụ.

condense ngưng tụ.

condensed gas khí ngưng tụ, khí hóa lỏng.

condensed sliver sợi thô từ máy chải liên hợp.

condensed water nước ngưng tụ.

condensed yarn sợi kéo từ xơ phế, sợi của hệ kéo sợi liên hợp.

condenser battery bộ tụ sáng, bộ tụ điện.

condenser drum lồng tụ xơ.

condenser bobbin bôbin sợi từ máy chải liên hợp, ống sợi quấn sợi của hệ

kéo sợi liên hợp.

condenser card máy chải len đợt cuối *(có cơ cấu vẻ sợi thô)*.

condenser cotton yarn sợi bông đơn xe ướt.

condenser funnel phễu tụ hợp.

condenser leather dây da vê sợi thô.

condenser spinning sự kéo sợi len chải thô, sự kéo sợi len phế.

condenser spool ống sợi của hệ kéo sợi liên hợp.

condenser trumpet phễu tụ hợp.

condenser yarn sợi kéo từ xơ phế.

condensing ngưng tụ.

condensing dye thuốc nhuộm ngưng tụ.

condensing coil ống xoắn ngưng tụ, ống xoắn làm lạnh.

condensing lens thấu kính tụ sáng.

condensing machine máy ngưng tụ.

condensing pot bình ngưng.

condensing trumpet phễu tụ.

condition điều kiện, trạng thái, tình trạng, hoàn cảnh, lượng chứa ẩm; lượng tạp chứa mỡ *(ở len)*; sự điều ẩm; điều hoà, điều ẩm.

condition of cotton sự điều ẩm xơ bông *(để xơ đạt độ ẩm cân bằng)*.

condition of sheep trạng thái sức khỏe của cừu.

condition of silk sự điều ẩm tơ tằm *(để tơ đạt độ ẩm cân bằng)*.

conditional có điều kiện; có điều ẩm.

conditional break-point instruction lệnh dừng có điều kiện.

conditional distribution function hàm phân bố có điều kiện.

conditional gill box máy chải kim có điều ẩm.

conditional jump sự chuyển đổi có điều kiện, bước nhảy có điều kiện.

conditional mean trị số trung bình có điều kiện.

conditional probability xác suất có điều kiện.

conditional stop order lệnh dừng có điều kiện.

conditional transfer sự di chuyển có điều kiện, bước nhảy có điều kiện.

conditioned đã điều tiết, đã điều ẩm, đã được điều hòa.

conditioned weight trọng lượng được tính theo điều kiện quy định.

conditioned yarn sợi đã điều ẩm.

conditioner máy điều ẩm, máy điều tiết, máy điều hòa.

conditioning sự điều hòa, sự điều tiết, sự điều phối, sự điều ẩm.

conditioning agent tác nhân điều hòa.

conditioning apparatus máy điều hòa.

conditioning chamber buồng điều hòa.

conditioning device thiết bị điều hòa,

thiết bị điều phối.

conditioning house trạm kiểm nghiệm vật liệu vải sợi.

conditioning loss sự mất mát bằng sấy khô, sự tổn thất bằng

việc sấy khô.

conditioning of air sự điều hòa không khí.

conditioning oven máy điều hòa, buồng điều ẩm.

conditioning plant thiết bị điều hòa.

conditioning regain lượng thu hồi độ ẩm thương mại.

conditioning room phòng điều hòa.

conditioning zone vùng điều hòa, vùng điều tiết.

conduct sự dẫn, sự điều khiển, tiến trình, sự bảo vệ. dẫn (nhiệt,điện), chỉ huy, điều khiển, quản lí.

conductance độ dẫn, độ truyền dẫn *(nhiệt điện).*

conducting dẫn điện, dẫn nhiệt.

conducting fibre sợi dẫn điện.

conducting part chi tiết dẫn *(nhiệt, điện),* bộ phận dẫn *(nhiệt, điện),* phần dẫn *(nhiệt, điện).*

conducting power for heat khả năng dẫn nhiệt.

conducting surface bề mặt dẫn *(nhiệt, điện).*

conduction sự dẫn *(nhiệt, điện).* tính dẫn *(điện, nhiệt).*

conduction cooling sự làm lạnh, sự dẫn *(nhiệt, điện).*

conduction electron điện tử dẫn, điện tử hóa trị.

conductive thuộc về sự dẫn *(nhiệt điện).*

conductivity tính dẫn *(điện, nhiệt);* độ dẫn *(nhiệt, điện).*

conductivity bridge cầu đo độ dẫn điện, cầu đo điện trở.

conductivity coefficienthệ số dẫn điện, hệ số dẫn nhiệt.

conductivity indicator máy chỉ báo độ dẫn *(điện, nhiệt),* đồng hồ chỉ báo độ dẫn (nhiệt, điện).

conductivity meter thiết bị đo dẫn *(điện, nhiệt).*

conductometer thiết bị đo chất dẫn, máy đo vật dẫn *(điện, nhiệt).*

conductometric titration sự chuẩn độ chất dẫn, sự chuẩn độ vật dẫn.

conductometry phép đo độ dẫn điện.

conductor dây dẫn (điện), vật dẫn, chất dẫn.

conductor bar thanh dẫn.

conduit đường dẫn, ống dẫn, kênh dẫn,máng dẫn, cáp dẫn.

cone ống sợi côn, lõi ống côn,mũi đập thoi chỉ tiết hình côn.

cone and cheese winder máy đánh ống côn quấn chéo.

cone bearing ổ đỡ đũa côn.

cone belt đai thang.

cone brake phanh côn, cái hãm côn.

cone clutch khớp côn.

cone core ống sợi hình côn.

cone drawing sự kéo dài bằng phễu.

cone drawing machine máy có bộ kéo dài kiểu phễu *(kéo sợi len chải kỹ)*.

cone drawing system hệ thống kéo dài kiểu phễu.

cone drive truyền động bằng bánh răng côn.

cone drum puli côn.

cone duster máy khử bụi kiểu lồng hình côn.

cone dyeing việc nhuộm sợi ống côn.

cone feed regulator bộ điều chỉnh bước tiến kiểu côn, bộ điều chỉnh cấp liệu hình côn.

cone frustum hình nón cụt.

cone gear bánh răng nón, bánh răng côn.

cone height chiều cao phần côn.

cone overpick mechanism cơ cấu thoi trên hình côn.

cone pulley puli côn, puli bậc, bánh đai bậc.

cone spinning sự kéo sợi có bộ kéo dài kiểu phễu *(kéo sợi len chải kĩ)*.

cone spinning machine máy kéo sợi có bộ kéo dài kiểu phễu *(kéo sợi len chải kĩ)*.

cone warping machine máy mắc sợi từ ống côn.

cone winder cơ cấu quấn ống sợi hình côn.

cone winding machine máy quấn ống sợi hình côn.

cone with flocked surface lõi ống giấy hình côn có bề mặt được ép len, (bông _).

confection áo quần may sẵn *(của phụ nữ)*.

confidence độ tin cậy.

confidence level mức độ tin cậy.

confidence limit giới hạn tin cậy.

configuration cấu hình, hình dạng, hình thể, kết cấu, sự phối trí.

confine giới hạn biên, viền, mép, rìa giới hạn, đóng kín, đóng khung (một vùng).

confirmation sự khẳng định.

confirmatory signal tín hiệu khẳng định.

conformable phù hợp với, thích hợp với, tương ứng với thích ứng với.

conglomerate kết khối, kết thành khối tròn.

congo-red paper giấy chỉ thị màu đỏ côngô.

conical có hình côn, có dạng nón.

conical base of pirer chân ống sợi hình côn.

conical beater ghi dưới tay đánh hình côn.

conical bobbin ống sợi côn, lõi ống côn.

conical cheese ống sợi quấn chéo hình côn.

conical clearer bộ phận làm sạch hình nón.

conical collar vòng ống côn.

conical drum puli côn.

conical drum drive sự truyền động bằng puli côn.

conical end of warp thùng sợi dọc có đầu hình nón.

conical-ended cylinder thùng mắc có đầu hình nón.

conical -ended warper beam trục mắc có đầu hình nón.

conical enlargement chỗ mở rộng thành hình nón.

conical feed wheels bánh xe cấp sợi hình côn.

conical flask bình hình côn.

conical frustum hình nón cụt.

conical journal ngõng trục côn.

conical oiler vịt dầu côn, bầu dầu côn.

conical opening roller trục mở khổ vải hình côn.

conical peg chốt côn.

conical pivot chốt côn, ngõng trục côn.

conical roller bearing ổ đũa côn.

conical screw vít côn.

conical section phần côn, đoạn côn, tiết diện côn.

conical spiral spring lò xo xoắn hình côn.

conical surface bề mặt côn.

conical thread ren côn.

conical winding sự quấn ống sợi hình côn.

coning machine máy quấn sợi lên ống côn.

conjugate kết hợp, ghép đôi, liên hợp, tương ứng, tiếp hợp.

conjugate angle góc côn.

conjugate double bond mối liên kết đôi liên hợp.

conjugate fibre xơ liên kết.

conjugate linkage sự liên kết liên hợp.

conjugate number số liên hợp, số tương ứng.

conjugate point điểm liên hợp, điểm tương ứng.

conjunction sự giao hội, phép hội *(những hàm lô gích tổ hợp của hai biến số).*

connect mắc nối, liên kết, liên thông, liên quan với.

connected in cascade được nối thành tầng.

connected across the terminals được nối qua các điểm cuối, nối qua các đầu dây.

connected in parallel được mắc song song, nối song song.

connected in series được mắc nối tiếp.

connected load tải trọng liên kết.

trị liên kết.

connected to earth được nối đất, có

tiếp đất.

connecting mắc, nối, liên kết, liên thông.

connecting angle iron thép góc để nối, thép hình thước thợ để nối.

connecting arm đòn nối, cần nối.

connecting bar thanh nối.

connecting beam dầm nối, xà nối.

connecting block khối nối, blốc nối.

connecting bolt bu lông nối ghép.

connecting circuit mạch nối, sơ đồ nối, mạng nối.

connecting clamp kẹp nối, ngàm nối.

connecting contact tiếp điểm nối.

connecting cord dây nối, mối nối.

connecting diagram sơ đồ nối (điện), sơ đồ mắc.

connecting duct đường ống nối.

connecting flange lá sen trên trục vải, lắp lá sen, nối biên vải, mép vải.

connecting frame khung nối.

connecting key then nối .

connecting lever đòn bẩy nối.

connecting line đường dây nối, tuyến dây nối, đường ống nối.

connecting link sự liên kết giữa các vòng đan, sự liên kết các thanh giằng, cầu nối, thanh nối.

connecting piece chi tiết nối, mẩu nối, mảnh nối, phần nối; miếng lót (đệm) nối.

connecting pin trục nối, chốt nối, trụ nối.

connecting point điểm nối, vị trí nối, chỗ nối.

connecting ring vòng nối; vành ống nối.

connecting rod thanh nối, thanh truyền.

connecting-rod end đầu trục khuỷu.

connecting-rod pin chốt trục khuỷu.

connecting screw bu lông nối.

connecting shaft trục nối tiếp, trục truyền động.

connecting system cơ cấu nối tiếp.

connecting terminal đầu dây (nối), điểm cuối để nối.

connecting thread ren nối, ren lắp ghép, chỉ nối.

connecting trunk máng nối, vòi nối, đường ống nối.

connecting tube ống nối, ống cao su nối, ống nhựa nối.

connecting wire dây nối, cáp nối.

connection sự nối, sự liên kết.

connection clamp bàn kẹp, hàm kẹp.

connection clip tốc nối, vòng kẹp nối.

connection diagram sơ đồ mắc, sơ đồ nối *(mạch điện)*.

connection in series sự mắc nối tiếp.

connection pin chốt nối, trục nhỏ nối.

connection pipe ống nối.

connection wire sự nối dây, đầu kẹp dây, dây nối.

connector khớp nối li hợp, bộ nối, đầu nối.

connector arm đòn bẩy nối, tay đòn ghép.

connector box hộp nối, bộ nối,hộp đầu kẹp, hộp khớp nối.

connexion sự mắc, sự nối, sơ đồ nối, sự móc nối, chi tiết nối.

connexion box hộp nối, hộp li hợp.

connexion clip tốc nối, vòng kẹp nối, khớp nối trục, bộ li hợp; bu lông.

conscious machine máy có khả năng quyết đoán(điều khiển), máy tự động.

consecutive nối tiếp, liên tiếp, dần dần.

conservation sự bảo vệ, sự phòng hộ, sự bảo toàn, sự bảo quản.

conservative chất bảo quản, chất chống mục.

consistence, consistency độ sệt, độ đặc; tính liên tục.

consistency index chỉ số độ đặc.

consistent đặc sệt, quánh, chắc, cứng, nhất quán.

consistent results những kết qủa tái hiện, những kết quả nhất quán.

consistometer khí cụ đo độ sệt, trù độ kế.

console dầm chìa, bàn điều khiển, bàn phím.

consolidating sự làm chặt, sự ép chặt.

consolidating roller trục ép chặt.

consolidation sự ngưng kết, sự hóa cứng.

consolidation dimensional change sự thay đổi kích thước khi hóa cứng.

consolidation shrinkage sự co khi hóa cứng, sự co khi ngưng kết.

consolute state trạng thái hỗn dung.

consolute temperature nhiệt độ hỗn dung.

constant hằng số, lượng không đổi; không đổi, bất biến.

constant current dòng không đổi, dòng bất biến.

constant-current generator nguồn tạo dòng không đổi, máy phát điện có dòng không đổi.

constant flow rate lưu tốc không đổi, tốc độ dòng chảy không đổi.

constant load tải trọng không đổi.

constant maximal rating công suất cực đại không đổi.

constant of network hằng số của mạng lưới, hằng số của hệ thống.

constant power công suất không đổi.

constant pressure áp lực không đổi.

constant proving sự kiểm nghiệm thường xuyên, sự thử nghiệm thường xuyên.

constant rate of alongation tốc độ kéo dài không đổi.

constant repeat effect hiệu ứng lặp lại không đổi, tác dụng lặp lại không đổi.

constant-resistance network mạng có điện trở không đổi.

constant speed vận tốc không đổi.

constant-speed machine máy có vận tốc không đổi.

constant speed motor động cơ có tốc độ không đổi.

constant temperature bath dung dịch có nhiệt độ không đổi.

constant temperature oven lò có nhiệt độ không đổi.

constant temperature regulator bộ điều tiết nhiệt độ không đổi.

constant value giá trị không đổi.

constant velocity servomotor động cơ trợ lực có vận tốc không đổi.

constant weight trọng lượng không đổi.

constituent chi tiết, thành phần, yếu tố, hợp phần.

constituents of jute fibre thành phần của xơ đay.

constitution sự cấu tạo, sự cấu thành, sự kết cấu, thể trạng.

constitution of surface agents sự cấu tạo của các chất hoạt động bề mặt.

constitutional formula công thức cấu tạo.

constrained movement chuyển động bị cưỡng bức.

constraint sự cưỡng ép, sự hạn chế.

constriction sự co ngắn, sự ép co.

construction kết cấu, cấu tạo, sự xây dựng, sự thiết kế.

construction diagram sơ đồ thiết kế, sơ đồ xây dựng, sơ đồ thực hiện.

consumed energy năng lượng đã tiêu thụ.

consumer người tiêu thụ, người thuê bao, vật tiêu thụ.

consumer input công suất tiêu thụ.

consumer research nghiên cứu thị trường, nghiên cứu người tiêu thụ.

consumer goods hàng tiêu dùng.

consumption sự tiêu thụ.

consumption diagram biểu đồ tiêu thụ.

contact sự tiếp xúc, chỗ tiếp xúc, công tắc, tiếp điểm; làm cho tiếp xúc.

contact action tác dụng tiếp xúc.

contact amplifier bộ khuyếch đại rơ le, bộ khuyếch đại tiếp xúc.

contact angle góc tiếp xúc.

contact area of flats khu vực tiếp xúc của các thanh mui.

contact arm đòn bẩy tiếp xúc, cánh tay đòn tiếp xúc.

contact assembly bộ tiếp xúc, cụm tiếp xúc.

contact biological filter bể lọc sinh học tiếp xúc.

contact breaker bộ ngắt điện, cái ngắt điện.

contact catalyst chất xúc tác tiếp xúc.

contact charging sự nạp điện tiếp xúc.

contact converter bộ biến đổi tiếp xúc.

contact corrosion sự ăn mòn tiếp xúc.

contact drop sự giảm điện áp ở chỗ

tiếp xúc.

contact drying machine máy sấy tiếp xúc trực tiếp.

contact face bề mặt tiếp xúc.

contact feeler đồng hồ đo tiếp xúc, calip đo chiều dày tiếp xúc.

contact finger ngón tiếp xúc, chốt tiếp xúc.

contact follow hành trình nâng chung, vận hành chung.

contact force áp lực tiếp xúc.

contact-free dryer máy sấy không tiếp xúc trực tiếp.

contact gap khoảng cách tiếp xúc, khe hở tiếp xúc.

contact heat nhiệt tiếp xúc.

contact hygrometer ẩm kế tiếp xúc.

contact jaw mâm cặp tiếp xúc, chấu kẹp tiếp xúc.

contact lever cần tiếp xúc, đòn bẩy tiếp xúc.

contact load tải trọng tiếp xúc.

contact measurement sự đo tiếp xúc.

contact member thành phần tiếp xúc, yếu tố tiếp xúc, phần tử tiếp xúc.

contact operating rod thanh kéo điều khiển tiếp xúc.

contact oxidation method phương pháp oxy hóa tiếp xúc.

contact pin chốt tiếp xúc.

contact plug phích cắm tiếp xúc, đầu ống tiếp xúc.

contact point điểm tiếp xúc, tiếp điểm.

contact position vị trí tiếp xúc, vị trí đóng điện.

contact potential difference điện áp tiếp xúc.

contact pressure áp lực tiếp xúc, áp suất tiếp xúc.

contact rectifier bộ chỉnh lưu tiếp xúc, bộ nắn điện tiếp xúc.

contact resistance điện trở tiếp xúc, điện trở ở tiếp điểm.

contact roller trụ tiếp xúc, con lăn tiếp xúc.

contact screw bu lông tiếp xúc.

contact segment cung tiếp xúc.

contact shoe đế tiếp xúc, con trượt tiếp xúc, miếng bịt tiếp xúc *(để chống mòn)*.

contact spot vết tiếp xúc.

contact spring lò xo tiếp xúc.

contact stain vết bẩn do tiếp xúc.

contact support trụ đỡ *(giá đỡ, càng đỡ, tay đỡ)* tiếp xúc.

contact surface bề mặt tiếp xúc.

contact thermometer nhiệt kế tiếp xúc.

contact track quãng đường tiếp xúc.

contact voltage điện áp tiếp xúc.

contact-voltage drop sự sụt điện áp tại chỗ tiếp xúc.

contact wear sự mòn do tiếp xúc.

contactless không tiếp xúc.

contactless measurement sự đo không tiếp xúc.

contactless pickup bộ truyền cảm không tiếp xúc.

contactor bộ đóng ngắt, bộ công tắc tơ, bộ tiếp xúc.

contactor box tủ công-tắc-tơ, hộp đóng-ngắt.

contactor control system hệ thống điều khiển hộp đóng - ngắt.

contactor controller bộ điều khiển, đóng - ngắt.

contactor interlock sự khóa liên động của bộ đóng ngắt, sự tiếp xúc phụ của bộ công tắc tơ.

contactor magnet nam châm của bộ đóng ngắt, nam châm của công-tắc-tơ.

contactor panel bảng điều khiển đóng ngắt.

container thùng đựng đồ đựng, đồ chứa, công-ten-nơ.

contaminant chất gây ô nhiễm.

contaminated bị ô nhiễm.

contamination sự nhiễm bẩn.

contamination of the surface water sự ô nhiễm nước bề mặt.

content nội dung; hàm lượng.

content of moisture khối lượng độ ẩm, trị số độ ẩm.

contiguous angle góc kề bên.

continental card máy chải thô len của hệ kéo sợi Pháp.

continental comb máy chải kỹ kiểu Pháp.

continental count chỉ số theo hệ mét.

continental system of drawing hệ kéo sợi len chải kỹ Pháp (hệ mét).

continental system yarn count chỉ số sợi theo hệ Pháp (hệ mét).

continuity action controller bộ điều khiển liên tục.

continuity contact pair đôi công tắc liên tục, cặp công tắc chuyển mạch có độ dôi *(công tắc này đóng trước khi công tắc kia ngắt)*

continuous liên tục, không gián đoạn.

continuous ager nồi nấu vải liên tục.

continuous ageing sự lão hóa liên tục.

continuous approximation phép tính gần đúng liên tục.

continuous automatic spinning sự kéo sợi tự động liên tục.

continuous balance sự cân bằng liên tục.

continuous baling press máy ép đóng kiện liên tục.

continuous band dryer máy sấy theo dây chuyền.

continuous batching machine máy cuộn vải liên tục; máy làm mềm xơ lanh liên tục.

continuous belt đai liên tục, băng truyền liên tục.

continuous bleaching công nghệ tẩy

trắng liên tục.

continuous bleaching system hệ thống tẩy trắng liên tục.

continuous boil-off machine máy chưng chuội liên tục.

continuous characteristic curve đường đặc tính liên tục; đặc tuyến liên tục.

continuous control điều khiển liên tục.

continuous controller bộ điều khiển liên tục.

continuous conveyer băng tải liên tục.

continuous drying machine máy sấy liên tục.

continuous dyeing sự nhuộm liên tục.

continuous dyeing plant thiết bị nhuộm bằng máy nhuộm liên tục.

continuous feed sự cấp liệu liên tục, sự dẫn tiến liên tục.

continuous filament(yarn) sợi filament liên tục.

continuous finishing sự hoàn thiện liên tục.

continuous flow dòng chảy liên tục.

continuous flow colorimetry phép so màu dòng liên tục.

continuous function hàm liên tục.

continuous input công suất vào liên tục.

continuous let-off sự tở sợi liên tục.

continuous line dây chuyền liên tục.

continuous load tải trọng liên tục.

continuous lubrication sự bôi trên liên tục.

continuous measuring element phần tử đo liên tục, thành phần đo liên tục.

continuous molten metal vat dyeing process quy trình nhuộm hoàn nguyên liên tục bằng bể kim loại nóng chảy.

continuous monitoring sự đo-kiểm liên tục.

continuous motion chuyển động liên tục.

continuous open-width bleaching plant xưởng tẩy trắng vải dạng phẳng liên tục.

continuous operation vận hành liên tục, vận hành không gián đoạn.

continuous output lượng ra liên tục, sản lượng liên tục.

continuous pad-condensation method phương pháp ngấm ép ngưng tụ liên tục.

continuous pass sự luồn sợi dọc liên tục.

continuous plate press máy ép có bàn ép liên tục.

continuous pattern mẫu hoa văn liên tục.

continuous process quy trình liên tục, phương pháp liên tục.

continuous production sự sản xuất liên tục, sự chế tạo liên tục.

continuous rating công suất làm việc liên tục.

continuous reading đọc số liệu liên tục, dữ liệu liên tục.

continuous regulation sự điều chỉnh liên tục, sự điều hòa liên tục.

continuous rheostat biến trở liên tục.

continuous rope drive cáp dẫn động liên tục, sự truyền lực bằng cáp vô tận.

continuous running sự vận hành liên tục, sự vận hành không gián đoạn.

continuous signal tín hiệu liên tục.

continuous-sowing jute-seed drill máy gieo hạt đay kiểu liên tục.

continuous spectrum quang phổ liên tục.

continuous speed control sự điều khiển tốc độ liên tục.

continuous spinning frame máy kéo sợi liên tục.

continuous stabilization sự ổn định liên tục.

continuous steamer máy hấp liên tục.

continuous stitching sự khâu liên tục, đường thêu liên tục.

continuous taking up motion bộ điều chỉnh kéo căng liên tục, bộ điều chỉnh cuộn vải liên tục.

continuous top dyeing sự nhuộm cúi liên tục.

continuous vat bể hoàn nguyên liên tục.

continuous vat-acid method phương pháp nhuộm huyền phù hoàn nguyên axit liên tục.

continuous vat dyeing sự nhuộm thuốc hoàn nguyên liên tục.

continuous weft supply sự cấp sợi ngang liên tục.

continuous work sự vận hành liên tục, công việc liên tục.

continuously liên tục.

continuously adjustable có thể điều chỉnh liên tục.

continuously spun cocoon kén được nhả tơ liên tục.

continuously variable khả biến liên tục, có thể biến đổi liên tục.

contour đường viền, chu tuyến; vẽ lược đồ, vẽ chu tuyến.

contour fabric vải thành hình.

contour heel gót cao có đường viền *(ở bít tất)*.

contour thread chỉ viền, chỉ khâu viền.

contract hợp đồng, giao kèo; kí hợp đồng, kí giao kèo; co lại, thắt lại, thóp lại.

contract test sự kiểm tra tiếp nhận, sự kiểm tra để nghiệm thu.

contracted bị thu nhỏ,bị co lại, được rút gọn; được đưa vào hợp đồng, được qui định trong hợp đồng.

contraction sự thu nhỏ, sự co lại, sự

rút gọn.

contraction of cell canal thu hẹp lỗ hổng giữa tế bào.

contraction of warp sự co dọc, sự co dọc *(của vải)*.

contraflow ngược dòng *(nước, điện)*, dòng ngược.

contraflow system hệ thống ngược dòng.

contrary trái, ngược, nghịch.

contrary direction chiều ngược.

contrary rotation sự quay ngược chiều.

contrast sự tương phản, đối lập tương phản.

contrast colour màu tương phản; màu đối chiếu; màu so sánh.

contrast dyeing sự nhuộm màu đối chiếu. sự nhuộm màu so sánh.

contrasting effect hiệu ứng tương phản, tác dụng trái ngược, ảnh hưởng tương phản.

contrasting shade ánh màu tương phản, ánh màu đối chứng.

control sự điều khiển, sự điều chỉnh, sự kiểm tra, sự kiểm soát// điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra, kiểm soát.

control accuracy độ chính xác trong điều khiển .

control appliance thiết bị điều khiển, dụng cụ truyền lệnh.

control area vùng điều khiển, khu vực điều khiển.

control bar thanh kiểm tra, thanh điều khiển.

control board bảng điều khiển.

control box hộp điều khiển, tủ điều khiển.

control bridge cầu kiểm tra, cầu điều khiển.

control button nút điều khiển.

control cam cam điều khiển.

control chain xích điều khiển.

control chart biểu đồ điều khiển.

control circuit mạch điều khiển.

control computer máy tính điều khiển.

control contact công tắc điều khiển, công tắc phụ.

control desk bàn điều khiển, bảng điều khiển.

control device thiết bị điều khiển, thiết bị kiểm tra, bộ điều khiển.

control drive sự truyền lực điều khiển, sự dẫn động điều khiển, cơ cấu điều khiển.

control drum trục phân chia bông, trống phân chia.

control drum lay-out sự lắp đặt trục chia bông.

control electro-magnet nam châm điện điều khiển.

control element phần tử điều khiển.

control engineering kĩ thuật điều

khiển, kĩ thuật kiểm tra.

control equipment thiết bị điều khiển, thiết bị điều chỉnh.

control experiment thực nghiệm đối chiếu.

control gear bánh răng điều khiển, cơ cấu điều khiển.

control-governing impulse xung điều khiển tiết chế

control handle cần điều khiển, tay quay điều khiển.

control-index setting sự đặt chỉ số điều chỉnh.

control installation thiết bị điều khiển, thiết bị điều chỉnh, thiết bị kiểm tra.

control instrument khí cụ điều khiển, bộ điều khiển (tự động).

control instrumentation máy điều khiển, thiết bị điều khiển, khí cụ đo kiểm điều khiển, sự trang bị dụng cụ điều khiển.

control level mức điều khiển.

control lever cần điều khiển.

control line đường dây điều khiển, mạch điều khiển; hệ thống tin điều khiển.

control loop vòng điều khiển.

control mechanism cơ cấu điều khiển.

control motion with lever arrangement hệ điều khiển đòn bẩy; chuyển động điều khiển có thiết bị đòn bẩy.

control of carriage sự điều khiển xe gòong, sự điều khiển bàn dao, sự điều khiển bàn trượt.

control of feedback system điều khiển hệ hồi tiếp, điều khiển mạch hồi tiếp.

control operation thao tác điều khiển, sự vận hành điều khiển.

control panel bàn điều khiển, bảng điều khiển.

control performance hiện năng điều khiển, mức độ hoàn hảo của bộ điều khiển.

control point giá trị yêu cầu, điểm điều chỉnh, điểm kiểm tra.

control-point setting sự điều chỉnh các giá trị cho trước, sự đặt điểm điều chỉnh.

control range phạm vi điều chỉnh.

control register bộ ghi điều khiển, bộ nhớ chỉ dẫn điều khiển.

control relay rơle điều khiển.

control of fibres during drafting sự khống chế xơ trong qúa trình kéo.

control sampling sự lấy mẫu kiểm tra, sự lấy mẫu thử nghiệm.

control section đơn vị điều khiển, bộ điều khiển.

control setting sự đặt sẵn, giá trị (ở bộ điều khiển), sự điều chỉnh giá trị điều khiển.

control shaft trục điều khiển, trục cam.

control stud chốt điều khiển, chốt điều chỉnh.

control switch bộ chuyển mạch điều khiển, cái cài mạch điện điều khiển, cầu dao điều khiển.

control switch closing contact công tắc đóng của bộ chuyển

mạch điều khiển.

control switch tripping contact công tắc mở của bộ chuyển mạch điều khiển.

control system hệ điều khiển, thiết bị điều khiển.

control-system element yếu tố của hệ điều khiển, bộ phận của hệ điều khiển.

control system equation phương trình của hệ điều khiển.

control table bàn điều khiển, bảng điều khiển.

control the yarn tension sự khống chế sức căng của sợi dọc.

control time thời gian điều khiển, thời gian kéo dài của qúa trình điều khiển.

control unit đơn vị điều khiển, bộ phận điều khiển, thiết bị điều khiển, tấm điều khiển.

control valve van điều chỉnh, van kiểm tra, van phân phối.

control variable biến số điều khiển, đại lượng điều khiển.

control wheel bánh răng điều khiển, bánh răng chủ động.

control winding cuộn dây điều khiển.

control with fixed set point điều chỉnh thành giá trị không đổi.

controllability khả năng điều khiển, tính điều chỉnh được.

controllable có thể điều khiển được, có thể điều chỉnh được.

controlled có điều khiển, đã điều chỉnh.

controlled drive sự truyền động có điều khiển, sự truyền động cưỡng bức.

controlled parameter đại lượng đã điều khiển, thông số có điều khiển.

controlled plant thiết bị có điều khiển.

controlled system hệ có điều khiển.

controlled variable đại lượng được điều khiển.

controlled-variable deviation sự sai lệch của đại lượng cần điều khiển.

controller bộ điều khiển, bộ điều chỉnh.

controller action tác động của bộ điều khiển.

controller setting sự hiệu chỉnh bộ điều khiển, sự lắp đặt bộ điều khiển.

controlling để điều khiển, để điều chỉnh.

controlling apparatus máy điều khiển, khí cụ điều khiển.

controlling circuit mạch điều khiển.

controlling device thiết bị điều khiển, thiết bị kiểm tra.

controlling mechanism cơ chế điều khiển.

controlling message tín hiệu điều khiển.

controlling process quá trình điều khiển.

controlling pulse xung điều khiển.

controlling switch công tắc điều khiển.

controlling valve van điều khiển.

convection sự đối lưu.

convection drier máy sấy đối lưu.

convection of heat sự truyền nhiệt bằng đối lưu, sự đối lưu nhiệt.

convective drying sự sấy đối lưu.

convent cloth vải dùng cho nữ tu sĩ.

conventional theo qui ước, thông thường, bình thường, theo thói quen.

conventional allowance mức cho phép theo quy ước dung sai quy ước.

conventional base unit đơn vị cơ bản quy ước.

conventional printing sự in hoa trực tiếp.

converge hội tụ.

convergent (thuộc) hội tụ.

conversion sự chuyển đổi, sự chuyển hóa, phép chuyển hóa; sự gia công in-nhuộm.

conversion accuracy độ chính xác chuyển đổi, độ chính xác tính toán.

conversion chart bảng chuyển đổi.

conversion cost chi phí để gia công, giá cả chuyển đổi.

conversion factor hệ số chuyển đổi.

conversion index chỉ số chuyển đổi, chỉ số biến đổi.

conversion number số chuyển đổi, số biến đổi.

conversion table bảng chuyển đổi, bảng biến đổi.

conversion transducer bộ chuyển đổi tần số tín hiệu.

convert biến đổi, chuyển đổi.

converted count chỉ số đã chuyển đổi.

converter bộ biến đổi; lò thổi, lò chuyển.

converting sự biến đổi, sự chuyển đổi; sự gia công in-nhuộm.

convertor bộ đổi, máy đổi (điện).

convertor spinning phương pháp kéo sợi hóa học convertor.

convex lồi.

convex bobbin ống sợi hình trống.

convex mirror gương lồi.

convexity độ lồi, trạng thái lồi.

convey vận chuyển, vận tải, chuyên chở, chuyền, truyền đạt.

conveyer băng chuyền, băng tải.

conveyer apron băng tải, băng chuyền.

conveyer belt băng tải, băng chuyền.

conveyer control circuit mạch điều khiển băng tải.

conveyer dryer máy sấy kiểu băng truyền.

conveyer elevator thang máy nghiêng, băng nâng nghiêng, băng tải nghiêng.

conveyer felt (dạ, nỉ) phớt trên băng tải.

conveyer idler trụ tải của băng tải, con lăn của băng tải, bánh dẫn hướng

của băng tải.

conveyer loader băng tải bốc xếp.

conveyer pressing system hệ thống là ép kiểu băng chuyền.

conveyer rake băng cào, băng tải gạt.

conveyer screw trục vít tải, guồng xoắn để vận chuyền.

conveyer system thiết bị chuyền tải, hệ thống băng tải.

conveyer trough máng tải, máng chuyền.

conveyor băng chuyền, băng tải.

conveyor belt drying machine máy sấy kiểu băng chuyền tải.

conveyor chain xích chuyền tải.

conveyor disk đĩa chuyền tải.

conveyor dryer máy sấy kiểu băng chuyền.

conveyor lattice băng tải vải, băng tải lưới.

conveyor rope cáp kéo, cáp tải.

conveyor table bàn chuyền tải.

conveyor trolley xe vận tải, xe goòng vận tải.

conveyor wheel bánh xe chuyền tải.

convolute quấn, xoắn.

convolution sự cuộn, đường xoắn, vòng xoắn, phép nhân chập, tích chập.

cony hair lông thỏ.

cool mát, lạnh, nguội; làm mát, làm nguội.

cool down làm nguội bớt, làm lạnh bớt.

cool off làm nguội, làm lạnh đi.

coolant dung dịch làm lạnh, dung dịch làm nguội.

cooled được làm lạnh, đã làm nguội.

cooler bộ phận làm nguội, thiết bị làm lạnh.

coolie coat áo khoác nhỏ "culi".

cooling sự làm lạnh, sự làm mát.

cooling agent chất làm lạnh.

cooling air không khí để làm lạnh, không khí làm mát.

cooling and conditioning arrangement thiết bị làm lạnh và điều ẩm.

cooling chamber buồng làm lạnh.

cooling coil ống xoắn làm lạnh.

cooling cylinder trụ làm lạnh, tang làm lạnh.

cooling drum tang làm lạnh, thùng làm nguội.

cooling duct kênh làm lạnh, ống làm nguội.

cooling effect hiệu ứng làm lạnh, tác dụng làm lạnh.

cooling fan quạt làm lạnh.

cooling fluid dung dịch làm nguội, dung dịch làm lạnh.

cooling jacket áo làm mát, vỏ làm mát.

cooling pipe ống làm lạnh, ống làm nguội.

cooling plate bàn làm lạnh, tấm làm

nguội.

cooling rate tốc độ làm nguội, năng lượng làm nguội.

cooling roller trục trụ làm lạnh.

cooling surface bề mặt làm lạnh.

cooling temperature nhiệt độ làm lạnh.

cooling water nước làm nguội, nước làm lạnh.

cooling zone vùng làm lạnh, vùng làm nguội.

cop lõi ống sợi, ống sợi, suốt sợi ngang.

cop base phần đáy ống sợi.

cop bottom phần đáy ống sợi, phần chân ống sợi.

cop box hộp suốt chỉ, hộp sợi chỉ,thùng dự trữ ống sợi.

cop building sự quấn ống sợi, sự thành hình ống sợi.

cop building motion cơ cấu quấn ống.

cop build-up sự quấn ống sợi, sự thành hình ống sợi,

cop change sự thay ống sợi,sự thay suốt sợi ngang.

cop-cop variation biến sai giữa các ống sợi, sai lệch giữa các ống sợi.

cop creel giá cắm ống sợi trên máy mắc.

cop-dyed (được) nhuộm trên ống sợi, (được) nhuộm trên suốt sợi.

cop dyeing sự nhuộm sợi ống, sự nhuộm trên suốt sợi.

cop feeler cái thăm sợi ngang; cái dò sợi ngang *(trên máy dệt)*.

cop formation sự tạo suốt chỉ, sự tạo con chỉ, sự tạo ống sợi.

cop guard cái thăm suốt sợi, cái dò sợi ngang.

cop guide cái dẫn sợi, móc dẫn sợi.

cop nose đỉnh ống sợi, đầu ống sợi,

cop shuttle con thoi mang suốt sợi đầy.

cop shuttle with eyeletted plate con thoi mang ống sợi có tấm đục lỗ.

cop spun yarn sợi trên ống sợi con.

cop steaming box thùng hấp ống sợi.

cop tube lõi ống sợi.

cop-tubing apparatus máy cắm ống sợi.

cop winder máy đánh suốt sợi ngang.

cop winder uith guide cones máy đánh suốt sợi ngang có các phễu tụ sợi.

cop winding sự đánh suốt sợi ngang.

cop winding machine máy đánh suốt sợi ngang.

copolyamide fibre xơ copolyamit.

copper đồng, đồng đỏ; bọc đồng.

copper coating sự phủ một lớp đồng, sự bọc đồng.

copper hydroxide đồng hiđrôxit.

copper number trị số đồng.

copper plate singeing machine máy đốt lông bằng tấm đồng.

copper roller trục đồng.

copper screen lưới đồng.

copper sulphate đồng sulfat.

copper value trị số đồng.

copper wire dây đồng.

copperable dye thuốc nhuộm có thể cầm màu bằng muối đồng.

copperas sắt II sulfat.

copping sự quấn sợi ngang.

copping rail cầu nâng ống.

copping wire gauge máy đề hiệu chỉnh bộ phận quấn.

copulation sự nối tiếp.

copy bản sao, phiên bản sao lại; chép lại.

copy the cards sao chép phiếu, sao chép thẻ.

coral red màu đỏ san hô, màu đỏ da cam nhạt.

corchorus fibre xơ đay.

cord dây thừng nhỏ, dây kéo, dây; đường sọc nổi (ở vải), nhung kẻ; buộc bằng dây thừng nhỏ.

cord board bảng luồn dây kéo.

cord cutting machine máy cắt dây.

cord cylinder trục dây, thùng dây.

cord drive sự dẫn động bằng dây.

cord fastening sự buộc dây, sự tăng cứng bằng dây.

cord guide pulley puli dẫn dây kéo.

cord heddle sợi go thừng.

cord-laying machine máy bện dây.

cord lever đòn căng dây kéo.

cord loom máy dệt dây.

cord of yarn băng sợi, dây sợi.

cord pulley puli dây thừng.

cord ribbon ruy băng dùng làm dây buộc.

cord roller cọn lăn dây kéo.

cord tyre lốp có sợi cốt.

cord velvet nhung có sọc, nhung dây.

cord yarn sợi xe *(từ 6 sợi con trở lên)*.

cordage bộ dây, hệ thống dây; sản phẩm dây.

cordage goods sản phẩm dây, sản phẩm thừng chão.

cordage bobbin quả sợi để bện thừng chão, quả sợi để dệt dây.

cordage industry công nghiệp chế tạo dây thừng.

cordage machine máy làm dây.

cordage mill nhà máy sản xuất dây thừng.

corded có sọc nổi, có gân nổi.

corded percale vải peccan có sọc nổi.

corded plush nhung có sọc nổi.

corded silk ribbon ruy băng sợi tơ có sọc nổi.

corder quardcords cap mũ bịt tai.

cording machine máy làm dây thừng nhỏ.

corduroy nhung kẻ

corduroy cutter máy cắt nhung kẻ.

corduroys quần áo bằng nhung kẻ.

core lõi.

core-spinning công nghệ kéo sợi lõi.

core-spun yarn sợi có lõi.

core testing phương pháp thử lõi *(để thử xơ lông cừu).*

core thread sợi dọc nền; sợi lõi.

core-twist yarn sợi xe có lõi.

core-twisted yarn sợi xe có lõi.

core-twisting sự xe sợi có lõi.

core-yarn sợi bọc, sợi có lõi.

Corean raw silk tơ tằm nguyên liệu Triều tiên.

cork-jacket áo phao (bằng li-e).

corkscrew cái mở nút chai *(hình xoắn ruột gà)*; kiểu dệt vân điểm chéo.

corkscrew cloth vải có kiểu dệt vân điểm tăng nghiêng(chéo).

corkscrew weave kiểu dệt vân điểm chéo.

corkscrew yarn sợi xoắn ốc *(lỗi sợi)*, sợi fancy có hiệu ứng xoắn ốc.

cornelly thêu, (đan) bằng dây.

corner bracing sự bắt chặt góc, sự gia cố góc.

corner bracket thanh dầm góc.

corner stay thanh giằng góc, thanh chống ở góc.

cornstarch tinh bột ngô, tinh bột ngũ cốc.

correcting sự hiệu chỉnh; (để) hiệu chỉnh.

corny cồ, cũ.

correcting circuit mạch hiệu chỉnh.

correction curve đường cong hiệu chỉnh.

correction element thành phần hiệu chỉnh, yếu tố hiệu chỉnh.

correction factor hệ số hiệu chỉnh, yếu tố hiệu chỉnh.

corrective (để) điều chỉnh, (để) hiệu chỉnh.

corrector device for pattern drum thiết bị tự động đặt thùng tạo hoa vào vị trí ban đầu.

corrector lever thanh hiệu chỉnh.

corrector ring vòng hiệu chỉnh.

correlate có tương quan.

corrected có tương quan,tương liên.

correlation sự tương quan, phép đối xạ.

correlation coefficient hệ số tương quan.

correlation diagram biểu đồ tương quan.

correlation function hàm tương quan.

correlogram biểu đồ tương quan.

correspond tương ứng, phù hợp.

corresponding control sự điều chỉnh cân đối, sự điều chỉnh tương ứng.

corrode ăn mòn.

corrodible dễ bị ăn mòn, có thể bị ăn mòn.

corrosion sự ăn mòn.

corrosion deterioration sự làm hỏng do ăn mòn, sự phá hủy do ăn mòn.

corrosion effect hiệu ứng ăn mòn.

corrosion fatigue độ mỏi do ăn mòn, sự mỏi ăn mòn.

corrosion inhibitor chất ức chế ăn mòn.

corrosion-proof không bị ăn mòn, không bị gỉ, chống ăn mòn.

corrosion protection bảo vệ chống ăn mòn.

corrosion resistance tính chống ăn mòn, khả năng chống ăn mòn.

corrosion resistant bền vững không bị ăn mòn, có khả năng chống ăn mòn.

corrosion simulator bộ mô phỏng ăn mòn, thiết bị mô phỏng ăn mòn.

corrosion test thử nghiệm ăn mòn.

corrosive chất ăn mòn; có tính ăn mòn.

corrosive agent tác nhân ăn mòn, chất ăn mòn.

corrosive wear sự hao hụt do ăn mòn.

corrugated gợn sóng, có nếp, bị nhăn.

corrugated roll con lăn hình sóng, con lăn có múi.

corrugated sheet tôn múi, tôn lượn sóng.

corselet áo giáp, áo nịt ngực *(của phụ nữ)*.

corset cooc xê, áo nịt ngực *(của phụ nữ)*.

corset batiste vải phin nõn để may áo cooc xê *(áo nịt ngực)*.

corset-cloth vải may áo nịt ngực *(của phụ nữ)*.

corset fabric vải may áo nịt ngực.

corsetry loại vải cooc xê.

cortex vỏ.

cortical cell tế bào vỏ cây, tế bào vỏ sừng.

cortical layer lớp vỏ.

cortical tissue mô vỏ.

cost chi phí, phí tổn trị giá, phải trả, đòi hỏi , gây tổn thất, đánh giá, ước lượng.

co-stabilizer chất đồng ổn định.

costume quần áo, y phục, trang phục, cách ăn mặc.

costume cloth vải may quần áo.

cottage drier nhà sấy, phòng sấy

cotter chêm, chốt hãm, đinh móc; đóng chêm, đóng chốt hãm.

cotter key then, chêm chốt ngang.

cotton bông.

Cotton máy dệt phẳng đan ngang, máy dệt Cotton *(dệt kim)*.

cotton back mặt trái bằng bông, mặt sau bằng bông.

cotton back-grey vải lót sợi bông .

cotton bale kiện bông.

cotton baling press máy ép kiện bông.

cotton band dải sợi bông.

cotton batiste vải phin mịn dệt từ sợi bông.

cotton batting tấm bông nén.

cotton beaver vải flanen dệt từ sợi bông.

Cotton Belt vùng trồng bông, vành đai bông *(ở miền nam Hoa Kỳ)*.

cotton bleaching qúa trình tẩy trắng bông.

cotton blend hỗn hợp bông, sự trộn bông.

cotton bloom độ bóng của bông có chất lượng cao.

cotton blossom hoa bông.

cotton blown from plant by wind bông bị gió thổi ra khỏi cây.

cotton boll qủa bông.

cotton braid dây đai dệt từ sợi bông *(có kiểu dệt vân sóng)*.

cotton braiding sự dệt dây đai vân sóng từ sợi bông.

cotton brocade vải dệt hoa từ sợi bông.

cotton bug con rệp cây bông.

cotton cambric vải phin mịn "cambric" dệt từ sợi bông.

cotton canvas vải thô sợi bông.

cotton capsule khoang chứa hạt và xơ bông *(trong qủa bông)*.

cotton card máy chải bông.

cotton cleaner máy làm sạch bông.

cotton cleaning machinery máy làm sạch bông.

cotton cloth vải bông.

cotton comber máy chải kĩ bông.

cotton containing husks (hulls) bông có lẫn vỏ hạt.

cotton covering vỏ bằng bông, lớp bọc bằng bông.

cotton cord dây bông.

cotton crop vụ bông, sự thu hoạch bông.

cotton cultivation sự trồng bông.

cotton damask vải dệt hoa "damask" từ sợi bông.

cotton district vùng trồng bông.

cotton duck vải bông dày.

cotton dye thuốc nhuộm bông, thuốc nhuộm vải sợi bông.

cotton fabric vải bông, hàng dệt bông.

cotton feeder máy cấp bông, phễn cấp bông.

cotton fibre xơ bông.

cotton finishing sự hoàn tất vải sợi bông.

cotton fly xơ bông bay.

cotton frame máy kéo sợi bông.

cotton gin máy cán bông *(để loại bỏ hạt bông)*.

cotton ginning sự cán bông.

cotton goods hàng dệt bông, vải bông.

cotton grade phẩm cấp của bông.

cotton grafting sự nối đầu sợi, sự nối vải dệt kim làm từ sợi bông.

cotton grower người trồng bông.

cotton growing nghề trồng bông.

cotton harvester máy hái bông.

cotton harvesting sự thu hoạch bông.

cotton industry công nghiệp bông.

cotton intermediate drawer máy ghép đoạn giữa *(hệ kéo sợi bông)*.

cotton lace đăng ten làm từ sợi bông, dải buộc, *(dây buộc)* bằng sợi bông.

cotton leaf lá cây bông.

cotton lining lớp lót (bằng) bông.

cotton linters xơ nhung trên hạt bông.

cotton loom máy dệt sợi bông.

cotton louse con mạt, con rận trong bông.

cotton lump miếng bông to *(ở khu vực xé đập)*, đống bông, đầu vải sợi đứt.

Cotton machine máy dệt kim Cotton, máy dệt bít tất phẳng.

cotton mill xưởng dệt sợi bông.

cotton molleton nhung màng bông.

cotton moquette vải mô két sợi bông, thảm sợi bông.

cotton noils xơ bông ngắn *(loại rá trên máy chải kĩ)*.

cotton oil dầu hạt bông.

cotton opener máy xé bông.

cotton padded coat áo mền bông.

cotton picker máy hái bông, người hái bông, máy xé bông.

cotton picking sự hái bông, sự thu hoạch bông.

cotton picking machine máy hái bông.

cotton plant cây bông.

cotton plantation đồn điền trồng bông.

cotton planter chủ đồn điền bông, người trồng bông.

cotton plush vải nhung lông dài từ sợi bông.

cotton pod vỏ qủa bông.

cotton poplin vải pô pơ lin (sợi) bông.

cotton press máy ép kiện bông.

cotton printing sự in hoa vải bông.

cotton printing machine máy in hoa vải bông.

cotton quilted coat áo bông.

cotton rep vải dệt vân điểm tăng từ sợi bông.

cotton roving sợi thô từ xơ bông.

cotton roving frame máy kéo sợi thô từ xơ bông.

cotton sateen vải láng dệt bằng sợi bông.

cotton seed hạt bông.

cotton seed case ngăn chứa hạt bông.

cotton seed flour bột hạt bông.

cotton seed husk vỏ hạt bông.

cotton seed oil dầu hạt bông.

cotton shrub cụm cây bông.

cotton shuttle thoi của máy dệt sợi bông.

cotton slubbing sợi thô chỉ số thấp từ xơ bông.

cotton sowing sự gieo hạt bông.

cotton spinner máy kéo sợi bông, người kéo sợi bông.

cotton spinning sự kéo sợi bông.

cotton spinning mill xưởng kéo sợi bông.

cotton (spinning) system hệ kéo sợi bông.

cotton staple chất lượng bông, chiều dài của xơ bông.

cotton stock trữ lượng bông.

cotton string dây nhỏ xe từ sợi bông, sợi chỉ to xe từ sợi bông.

cotton taffeta vải taffeta dệt từ sợi bông.

cotton tape dây xăng dệt từ sợi bông.

cotton thread chỉ khâu bằng sợi bông.

cotton ticking vải trải giường dệt từ sợi bông.

cotton trade sự buôn bán bông.

cotton tree cây bông.

cotton trousering vải may quần bằng sợi bông.

cotton twill vải chéo dệt từ sợi bông.

cotton twister máy xe sợi bông.

cotton twine sợi xe bằng bông.

cotton-type drawframe máy ghép cho xơ bông.

cotton variety giống bông, chủng loại bông.

cotton velvet vải nhung bông.

cotton wadding mền xơ bông.

cotton warp sợi dọc bằng xơ bông.

cotton waste bông phế.

cotton waste cleaner máy làm sạch bông phế.

cotton waste spinning sự kéo sợi từ xơ bông phế.

cotton wax sáp trên xơ bông.

cotton weaving sự dệt vải bông.

cotton weaving mill xưởng dệt sợi bông.

cotton webbing vải làm đai (nịt) dệt từ bông, len.

cotton weft sợi ngang bằng sợi bông.

cotton wool bông nguyên *(tên gọi ít phổ biến)* xơ bông y tế.

cotton yarn sợi bông.

cotton yarn count chỉ số sợi bông.

cottonade vải sợi bông làm giả vải len.

cottoned flax lanh được bông hóa.

cottonization sự bông hóa.

cottonize làm bông hóa.

cottonized fibre xơ đã được bông hóa.

cottonized flax lanh đã được bông hóa.

cottonizing the bast làm bông hóa xơ libe.

cottonmill nhà máy kéo sợi bông.

cottons bông, bông nguyên, cây bông.

cotts len ni.

cotty wool len khô cứng *(lấy từ con cừu mắc bệnh).*

count chỉ số (sợi), mật độ vải.

count of yarn chỉ số sợi.

count of weft yarn chỉ số sợi ngang.

counter máy đếm, đồng hồ đo, công tơ.

counter *tiền tố, có nghĩa là* "trái, ngược"

counter-blade bộ đếm số khe (răng) của khổ dệt trên máy dệt.

counter-bowl bộ đếm dùng trục ép lăn.

counter-cam bộ đếm dùng cam.

counter-chain bộ đếm dùng xích.

counter-clockwise xoắn ngược chiều kim đồng hồ.

counter contact tiếp xúc ngược.

counter-current dòng ngược.

counter-current drying sấy khô dòng ngược.

counter-current flow washing giặt ngược dòng.

counter-current flow washing unit máy giặt ngược dòng.

counter dial mặt đếm số .

counter-doctor dao gạt phía sau.

counter face mặt trái, mặt đối lập.

counter-faller đồng hồ đo tốc độ ra của máy ghép, đồng hồ tính sản lượng, bộ đếm lamen.

counter-faller shaft bộ đếm go.

counter-faller stick thanh đếm, bộ đếm.

counter-flow dòng chảy ngược.

counter-flow dryer máy sấy có dòng đổi ngược.

counter-hatch bộ đếm dùng vạch khắc.

counter-mechanism cơ cấu đếm.

counter-nut đai ốc ngược.

counter pattern hoa văn đối xứng.

counter-pressure đồng hồ đo áp lực.

counter-pressure roller con lăn đối áp.

counter-roller đồng hồ đo chiều dài vải lấp trên trục cuộn vải.

counter-sample mẫu thử ngược, mẫu thử đối chứng.

counter scroll thanh ren đối, trục vít ren đối.

counter-spring lò xo giảm chấn, lò xo khứ hồi, lò xo đối nghịch.

counter test sự thử nghiệm kiểm tra.

counter tube ống đếm.

counter-weight (quả) đối trọng.

counter wheel bánh xe của máy đếm, bánh xe của bàn tính.

counterbalance đối trọng, làm cân bằng, làm thăng bằng, giữ đối trọng.

counterflow dòng chảy ngược, sự lưu thông ngược.

counterpane khăn phủ giường.

counterpoise đối trọng làm thăng bằng.

countershaft trục truyền, trục giữa.

countershaft gear bánh răng của trục truyền, bánh răng của trục giữa.

countersink sự khoét lỗ côn, lỗ khoét miệng loe, sự tán chìm lỗ côn; khoét côn, tán chìm lỗ côn.

counter screw bu lông đầu chìm, vít mũ chìm.

countersunk được tán chìm, được khoét chìm.

countersunk rivet đinh tán mũ chìm, đinh rivê mũ chìm.

countersunk screw vít đầu chìm, vít mũ chìm.

countertwist sự xoắn ngược, sự xe ngược.

counterweight đối trọng, vật cân bằng; tạo cân bằng.

counterweighted (có) đối trọng, (được) cân bằng.

counting sự tính toán, (để) tính toán.

counting decoder bộ giải mã tính, thiết bị giải mã tính.

counting device thiết bị tính toán.

counting circuit mạch đếm.

counting glass kính lúp đếm *(để phân tích mật độ vải, sợi vải, kiểu dệt)*, kính lúp phân tích vải.

counting relay rơ le đếm.

counting sorter bộ phận phân loại *(bìa đục lỗ)*.

country breed giống thôn quê.

country wool cừu nông thôn.

couple ngẫu lực, đôi, cặp; ghép thành cặp, kết đôi, nối, hợp lại, ghép lại.

couple of forces đối lực, ngẫu lực.

couple turning moment mô men quay, ngẫu lực.

coupled liên hợp, liên kết, ghép đôi.

coupled circuits mạch liên hợp, mạch liên kết.

coupled reaction phản ứng liên hợp.

coupled switches công tắc mạch điện liên kết, công tắc ghép.

coupler thanh nối, thanh ghép.

coupling sự ghép, sự nối,khớp nối,khớp trục, móc nối.

coupling arm cánh tay đòn li hợp.

coupling bar thanh li hợp, thanh kéo nối, thanh kéo li hợp.

coupling bath bể ngẫu hợp.

coupling bushing sự đặt ống nối, sự đặt ống lót trục *(loại hai mảnh)*.

coupling collar vòng đai, vòng đệm, vòng liên kết.

coupling component thành phần ngẫu hợp, thành phần pha trộn *(khi nhuộm màu)*.

coupling crank trục khuỷu ghép nối, trục khuỷu li hợp, tay quay ghép.

coupling disk bánh ghép nối, đĩa li hợp.

coupling dyes thuốc nhuộm ngẫu hợp.

coupling fork chạc gạt li hợp, cần li hợp đẩy.

coupling housing thân nối ghép, hộp

vỏ nối ghép, vật thể ghép nối .

coupling lever tay đòn li hợp, đòn bẩy đẩy của bộ li hợp.

coupling link vòng liên kết *(dệt kim)*, liên kết giằng.

coupling liquor dung dịch ngẫu hợp.

coupling member cơ cấu hãm, bộ phận liên kết giằng.

coupling nut đai ốc đề nối

coupling pawl vấu ngẫu hợp, vấu ly hợp.

coupling reaction phản ứng ngẫu hợp.

coupling rod thanh nối giằng, giằng máy.

coupling shaft trục li hợp.

coupling sleeve ống nối, ống lót kép.

coupling spring lò xo liên kết.

couplings sự nối, dụng cụ nối, dụng cụ buộc,sự liên kết, sự móc xích, xà *(máy dệt)*, sự mắc, vòng liên kết *(dệt kim)*.

course tiến trình, hàng ngang, đường đi, hành trình, vận hành.

course counter máy đếm số lần đặt sợi ngang, máy đếm số hành trình đan ngang *(dệt kim)*.

course knitting đường đi của sợi dệt kim, sự liên kết dệt kim.

course of production chu trình sản xuất *(từ nguyên liệu qua các công đoạn ra sản phẩm)*.

course of shuttle đường đi của thoi, động trình thoi.

couture house nhà thời trang, nhà mốt.

couturier thợ may mốt, người thiết kế thời trang.

covalent bond mối liên kết đồng hóa trị.

covariance tính hiệp biến, hệ số quan hệ tương hỗ.

cover sự bao phủ, bao gói, quấn, đóng gói, đường nổi dài trên vải dệt quấn.

cover cap nắp, nắp khổ, mũ khổ *(máy dệt)*, thanh mui bọc kim *(máy chải)*.

cover cloth vải che phủ, vải buồm.

cover factor hệ số chứa đầy, hệ số độ che kín của mặt vải.

cover flap nắp, mặt bích, tấm ép.

cover glass kính bảo vệ.

cover guard tấm nắp.

cover plate vải đệm, vải lót, tấm đệm, tấm phủ.

cover printing sự in phủ.

cover ratio hệ số che phủ, tỷ lệ che phủ.

coverage sự bọc, sự phủ, lớp bọc ngoài.

coverall lớp bọc, lớp phủ, màng phủ, bao chăn, gối, tấm đậy.

covered được che, được bao bọc.

covered button nút bấm (phím, nút ấn) được che phủ.

covered-in card máy chải có nắp che.

covered rubber thread sợi bọc có lõi

cao su.

covered seam đường khâu kín.

covered yarn sợi bọc.

coverer kim chuyền vòng sợi, kim thu, kim đôi *(ở đĩa kim)*.

covering vỏ bao, vỏ ngoài, bao bì, chỉ mạng, sự bao gói, đai buộc; sự đóng gói, vải lót, ống lót, nắp đậy, băng kim đàn tính, băng kim răng cưa.

covering agent tác nhân che phủ, (khi nhuộm màu).

covering cam cam trồ hoa; cam của cơ cấu thu kim.

covering capacity khả năng che phủ.

covering colour màu nhuộm phủ.

covering device cơ cấu thu kim, cơ cấu bớt mũi đan *(dệt kim)*.

covering dye thuốc nhuộm phủ.

covering flange nắp đậy, cái che phủ.

covering glasses kính nắp.

covering heel knife giường platin chuyền vòng.

covering heel-needle cơ cấu bớt kim, mỏ bớt kim, búa bớt kim.

covering knife giường *(hoặc* vành) platin chuyền vòng.

covering knife attachment with automatic control of points giường platin chuyền vòng gá với bộ tự động khống chế platin.

covering layer lớp che phủ.

covering machine máy bọc sợi, máy quấn bọc.

covering needle kim thu, kim đĩa, kim chuyền vòng sợi.

covering power khả năng che phủ.

covering property tính chất che phủ.

covering rod for heel knife thanh mui phủ dao *(ở máy dệt kim)*.

covering shaft trục thu kim.

covering spindle cọc sợi được cách xung quanh.

covering thread sợi để che, sợi tạo bề mặt.

covering warp hệ sợi dọc chẹ, hệ sợi dọc mặt.

covering yarn sợi để bao bọc.

coverlet khăn phủ giường.

coverslip nắp thủy tinh, nắp kính.

covert có che đậy, kín, vải có mật độ dầy *(dệt từ hai sợi có chỉ số khác nhau)*.

covert cloth vải may áo choàng.

covert coating áo choàng ngắn.

coverting cloth chăn, khăn chải, vải may áo choàng.

cow hair lông bò cái.

crab nấu len dạ, định nh len dạ.

crabbing sự nấu len dạ *(để định hình)*.

crabbing jack máy cào.

crabbing liquor dung dịch định hình len dạ, dung dịch nấu len dạ.

crabbing machine máy nấu len dạ.

crack vết tách sợi, vết xô sợi, đường

sọc sợi ngang, vân sọc hướng ngang *(lỗi dệt)*.

crack weft bar vệt sọc sợi ngang *(lỗi dệt)*.

cracked dent vết lược khô *(lỗi dệt)*.

cracked selvedge biên vải nhăm nhở *(lỗi dệt)*, màng.

crackiness độ sờn trên mặt vải, độ (tính) tạo sọc, vân sọc ngang.

cradle khung, giá *(ở máy kéo sợi, khung dệt thảm...)*.

cradle frame khung máy, giá máy.

cradle sole gót tất cong.

craft industry thủ công nghiệp.

craft yarn sợi thủ công.

cramming sự dồn chặt, sự thúc chặt.

crane cần trục, cần cẩu; nâng bằng cần trục.

crank tay quay; quay *(bằng tay quay)*.

crank arm cái tay quay, tay đập ba tăng.

crank arm pin chốt tay quay, chốt của thanh đập *(ba tăng dệt)*.

crank bearing ổ đỡ tay quay, gối đỡ tay quay.

crank block bộ phận dẫn trượt, khối dẫn trượt.

crank boss gờ lồi trục khuỷu.

crank connecting link biên, tay truyền trục khuỷu.

crank disk đĩa lệch tâm, má khuỷu.

crank drive bộ truyền trục khuỷu, sự truyền động qua trục khuỷu.

crank fulling machine máy cán tấm kiểu trục khuỷu, máy ép kiểu trục khuỷu.

crank gear cơ cấu trục khuỷu.

crank guard thanh chắn trục khuỷu.

crank handle tay quay trục khuỷu.

crank journal ngõng trục khuỷu, cổ trục khuỷu.

crank lever đòn bẩy góc, đòn bẩy gấp khúc.

crank lift độ nâng (bước chạy) của trục khuỷu.

crank loom máy dệt tay quay, máy dệt tay kéo.

crank mechanism cơ cấu trục khuỷu.

crank motion chuyển động đảo lên xuống của cơ cấu trục khuỷu, hành trình lên xuống của trục khuỷu.

crank picking motion cơ cấu gạt thoi kiểu tay quay.

crank pin chốt trục khuỷu, ngõng biên của trục khuỷu.

crank pin bearing vòng bi biên, vòng bi thanh truyền, vòng bi ngõng trục khuỷu.

crank rod thanh kéo trục khuỷu, thanh truyền trục khuỷu.

crank shaft trục khuỷu.

crank stroke hành trình trục khuỷu, độ nâng trục khuỷu.

crank wheel bánh đà trục khuỷu.

crankcase hộp trục khuỷu.

cranked bracket giá cổng trục khuỷu,giá đỡ (dầm treo) đòn khuỷu.

cranked link mối liên kết tay quay, thanh truyền tay. quay,

crankshaft trục tay quay.

crankshaft bearing gối đỡ trục khuỷu.

crankshaft journal ngỗng, cổ trục của trục tay quay.

crape nhiễu, crếp.

crape silk tơ crếp, lụa crếp.

crape weave kiểu dệt crếp.

crape yarn sợi crếp.

craping sự tạo thành nếp nhăn, sự xử lí tạo thành crếp.

craping calender máy cán tạo nếp nhăn.

crapy có dạng nhiễu, có dạng crếp .

craquant handle tay quai kêu kèn kẹt.

crash vải lanh thô, khăn lanh thô; tiếng va vỡ, sự rơi vỡ, sự róc vỡ, sự đập vỡ, vỡ.

crash towel khăn len thô.

crawl sự trườn, sự bò lê.

crawl gear bánh răng truyền động chậm.

crayon bút chì, sáp màu, thỏi vẽ màu.

creaky handle sờ kêu sột soạt.

cream kem, váng sữa, màu kem.

cream-coloured màu kem.

creaming agent chất nhũ hóa, chất tạo thành nhũ tương.

creamy dạng kem, có chất sữa, đặc sệt.

crease nếp nhăn, nếp gấp, sự nhăn, sự nhàu nát, nếp là.

crease angle góc nhăn, góc gấp.

crease-free không nhàu, không gấp, không nhăn, không bị uốn.

crease line đường gấp khúc, nếp nhăn.

crease-proof không bị nhàu, có xử lí chống nhàu.

crease-proofing sự xử lí chống nhàu.

crease proofing agent chất chống nhàu.

crease recovery sự hồi phục nếp nhàu.

crease recovery ability khả năng phục hồi nếp nhàu.

crease recovery angle góc phục hồi nếp nhàu; góc hồi nhàu.

crease resistance sự chống nhàu, tính chống nhàu.

crease-resistant chống được nhàu.

crease resistant finish xử lí hoàn tất chống nhàu.

crease resistant treatment xử lí chống nhàu.

crease-resist process quy trình xử lí chống nhàu.

crease retention sự giữ lại nếp gấp, tính bền vững của nếp gấp.

crease row đường gập.

crease serbsitivity tính dễ nhàu.

crease shedding sự chống nhàu, sự

khử nhàu.

creaseless không nhàu, không có nếp gấp.

creaseproof không nhàu, chống nhàu.

creaseproofing sự xử lí chống nhàu.

creasing sự nhàu, sự gấp lại.

creasing angle góc nhàu.

creasing power lực vò nhàu.

creasing property tính chất nhàu.

creasing test thí nghiệm về độ nhàu.

creasy nhăn, nhàu.

creel giá xơ thô; giá búp sợi, giá cọc sợi.

creel bar đòn (cần) của giá mắc.

creel board đĩa (bảng, tấm chắn) của giá mắc.

creel bobbin búp sợi trên giá mắc.

creel flyer cánh giá mắc.

creel for cops giá mắc ống sợi.

creel-off the bobbins tháo búp sợi khỏi giá mắc.

creel package ống sợi dùng cho giá mắc sợi.

creel pin cọc giá mắc *(đỡ búp sợi)*.

creel rod cọc giá mắc *(đỡ búp sợi)*.

creel spindle cọc cắm ống trên giá.

creel stop motion bộ phận dừng máy trên giá mắc ống.

creel support khung đỡ, giá mắc ống sợi.

creeler thợ đặt ống sợi, thợ thay ống sợi.

creeling sự đặt búp sợi lên giá mắc sợi.

creeling device thiết bị giá mắc sợi, thiết bị mắc các búp.

creeling frame giá mắc, giá đỡ các búp sợi.

creeling of bobbins sự mắc búp sợi trên giá mắc.

creeling of cops sự mắc các ống sợi.

creeling up sự mắc sự luồn sợi.

creep sự rão, sự bò, sự trườn, sự chảy rão; bò, trườn, chảy rão.

creep limit giới hạn chảy rão.

creep stress ứng suất ở giới hạn rão.

creeper phên cung bông, phên cấp xơ.

creeper lattice phên cung bông, phên cấp xơ.

creeping bò, trườn, chậm, dần dần.

creeping gear bánh răng truyền động vận hành chậm.

creeping plant thực vật bò, thực vật leo, thảo mộc bò.

crepe crêp, nhiễu.

crep apparatus máy tạo hình crêp.

crepe de Chine crêp Trung quốc, crêp Quảng đông.

crepe effect hiệu ứng crêp.

crepe fabric vải crêp, hàng dệt crêp.

crepe-like kiểu crêp, giống crêp, có dạng crếp.

crepe silk lụa crêp, tơ để dệt crêp.

crepe twisting sự xe sợi để dệt crêp.

crepe weave kiểu dệt crêp.

crepe yarn sợi crêp, sợi có độ săn cao.

creping sự xử lí crêp, công nghệ dệt crêp .

creping bath dung dịch để xử lí vải lụa kiểu crêp.

creping calander máy cán để xử lí crêp.

crepon crepon, crêp dày.

crest đỉnh, sống, các đường nổi trên mặt vải.

crest value giá trị cao, giá trị đỉnh.

cretan sheep loại cừu cretan.

cretonne vải crêtôn *(vải in hoa to để làm rèm).*

crevell vải crevel, nhung có sợi ngang bằng tơ và bông.

crewel stitch mũi khâu len, mũi thêu bằng sợi nhung.

crewel work sự thêu bằng sợi nhung.

crib cloth vải rây thô

Crighton opener máy xé bông kiểu đứng.

crimp gấp nếp, nếp lượn sóng, làm quăn.

crimp cumplitude biên độ lượn sóng, biên độ quăn.

crimp box hộp tạo nếp lượn sóng.

crimp contraction sự co do nếp quăn.

crimp effect hiệu ứng lượn sóng, hiệu ứng gấp nếp.

crimp frequence tần suất lượn sóng, tần suất quăn.

crimp gauge máy đo mức lượn sóng, khí cụ đo độ quăn.

crimp index chỉ số độ quăn.

crimp interchange sự trao đổi độ quăn *(giữa sợi ngang và sợi dọc).*

làm thay đổi nếp gấp.

crimp proof finish xử lý chống quăn.

crimp-set fibre xơ đã định hình nếp quăn.

crimp stripe vệt quăn, vệt nhăn.

crimp stability độ ổn định độ quăn; độ ổn định nếp quăn.

crimp twister máy đậu xe dùng cho sợi kiểu.

crimp twisting machine máy bện xoắn cho tạo hình sợi.

crimp warp hệ sợi dọc bằng sợi hình.

crimp yarn sợi fancy có hiệu ứng xoắn ốc, sợi quăn.

crimped wool xơ len quăn.

crimper box hộp nén ép *(để tạo nếp nhăn).*

crimpiness độ uốn, độ quăn , độ nhăn, tính lượn sóng .

crimping sự tạo nếp quăn; sự tạo nếp sóng.

crimping chamber buồng tạo nếp quăn.

crimping device cơ cấu tạo nếp quăn, bộ phận tạo nếp quăn.

crimping elasticity độ đàn hồi tạo quăn.

crimping force lực làm quăn.

crimping machine máy tạo hình, máy gấp nếp, máy tạo nếp nhăn.

crimping unit bộ phận tạo nếp quăn; cơ cấu tạo nếp nhăn.

crimpy wool xơ len quăn.

crimson màu đỏ sẫm, màu đỏ tía.

crinite có lông.

crinkle sự uốn, sự quăn, sự nhàu, làm nhăn, làm nhàu, làm quăn, nhăn, nhàu.

crinkle fabric vải nhăn.

crinkle processing công nghệ tạo nếp quăn.

crinkle resistant chống nhăn.

crinoline vải thô cứng.

crisp vải lanh mịn *(của Anh).*

crisp handle cảm giác sờ tay cứng.

criterion tiêu chuẩn, chuẩn mực.

critical tới hạn; cực hạn.

critical angle góc tới hạn.

critical constant đại lượng tới hạn, hằng số tới hạn.

critical current dòng điện tới hạn.

critical frequency tần số tới hạn

critical point điểm tới hạn, điểm lùi.

critical potential điện áp tới hạn, điện thế tới hạn.

critical resistance điện trở tới hạn.

critical speed tốc độ tới hạn, vòng quay tới hạn.

critical stability độ ổn định cực hạn.

critical value giá trị tới hạn.

critical voltage điện áp tới hạn.

critical wavelength bước sóng tới hạn.

crochet kim móc; sự đan thêu bằng kim móc, hàng đan thêu bằng kim móc.

crochet braid dải đan móc.

crochet galloon machine máy đan móc dải trang sức.

crochet hook mũi móc, lưỡi móc.

crochet knit đan bằng kim móc.

crochet lace đường viền bằng kim móc.

crochet lace machine máy thêu đăng ten, máy thêu ren.

crochet machine máy đan móc.

crochet needle kim đan móc, kim móc.

crochet silk chỉ tơ để đan *(hoặc* thêu) bằng kim móc.

crochet thread chỉ để thêu bằng kim móc.

crochet work công việc đan, thêu bằng kim móc. đăng ten đan móc.

crochet yarn sợi đan móc.

crocheting sự đan bằng kim móc, sự đan bằng tay.

crocheting machine máy đan bằng kim móc, máy thêu móc.

crock sự ăn mòn, sự mài mòn; mảnh sành để cọ xát.

crock meter thiết bị đo độ mòn màu.

crock resistant bền vững khi cọ mòn.

crock testing machine dụng cụ để

kiểm tra độ mài mòn, máy kiểm tra sự cọ mòn.

crocking fastness độ bền khi rà mòn; độ ổn định khi cọ mòn.

crockmeter thiết bị đo ăn mòn, máy đo ăn mòn.

croisé hàng dệt có vân chéo.

croisé valvet nhung kẻ chéo.

Crompton's dobby cơ cấu nâng go tay kéo kiểu Crompton *(ở máy dệt tay kéo)*, đầu máy tay kéo Cromton.

Cromptonc's dobby with cards đầu máy tay kéo Crompton có bìa giấy.

Crompton's dobby with roller cards đầu máy tay kéo Crompton có bìa lăn.

crooked bị cong vênh.

crooked cloth vải cong vênh, vải lượn sóng; vải in hoa bị méo hình.

crooked shoulder biên uốn cong, biên đặt uốn, gờ làm uốn.

crop mùa màng, vụ thu hoạch. thu hoạch, gặt hái.

crop the jute stems before fruit ripens thu hoạch thân cây đay trước khi quả chín.

crop the silk cocoons sự thu hoạch kén tằm.

cropper máy cắt hình.

cropping sự thu hoạch, sự gặt hái; sự cắt lông, sự xén lông.

cropping roller trục xén *(ở máy xén sửa thảm)*.

cropping flocks vụn len, *(khi xén ni)*.

cropping machine máy cắt đột, máy cắt hình; máy cắt xén.

Crosrol web cleaner máy bóc sạch màng bông (của) Crosrol.

cross chạc chữ thập, khớp nối chữ thập, sự giao nhau, sự cắt chéo nhau; chỗ giao nhau; ngang chéo, nghiêng lai giống; giao nhau, chéo nhau, đi qua.

cross arm thanh ngang, dầm ngang.

cross beaffle tấm chắn ngang.

cross band băng chéo, đai chéo.

cross bar thanh giằng, thanh ngang, dầm ngang.

cross bar switch cái chuyển mạch ngang-dọc.

cross beam dầm ngang, xà ngang.

cross belt đai chéo.

cross blast thổi ngang, dòng chảy ngang.

cross bond liên kết ngang.

cross bonding sự liên kết ngang.

cross border dobby đầu tay kéo có thiết bị tiết kiệm xích.

cross border motion cơ cấu tiết kiệm xích.

cross brace thanh giằng ngang, thanh chống ngang.

cross breed giống lai chéo.

cross check kiểm tra chéo.

cross correlation sự tương quan chéo.

cross-correlation function hàm tương quan chéo.

cross colouring hoa văn màu chéo *(do sợi ngang và sợi dọc có màu khác nhau).*

cross coupling khớp nối chữ thập; sự nối chéo.

cross current dòng chảy ngang, dòng chảy chéo.

cross cut sự cắt ngang, khía chéo, vân chéo.

cross cutting sự cắt ngang, sự cắt chéo.

cross-draft sự luồn chéo (vào máy giật dạng dây).

cross-dyed nhuộm hai thành phần *(đối với vải pha, lần lượt dùng thuốc nhuộm khác nhau để nhuộm thành các màu sắc khác nhau).*

cross-dyeing sự nhuộm hai thành phần.

cross elasticity độ đàn hồi chéo.

cross fibre feed sự cấp xơ kiểu đưa ngang.

cross fibre lap lớp bông có xơ định hướng ngang.

cross flow dòng chảy ngang, dòng chảy chéo.

cross flux dòng chảy ngang, dòng chéo, dòng phân kì.

cross folding sự gập ngang, sự tạo nếp ngang, sự gấp nếp uốn chéo.

cross gauze sa chéo *(một loại hàng tơ lụa rất mỏng).*

cross ground tie kiểu đan chéo, kiểu đan cơ bản (ruy băng).

cross guide bộ phận dẫn hướng ngang, thanh dẫn hướng ngang, ràng dẫn hướng ngang, cọc dẫn hướng ngang, dây dẫn ngang.

cross head đầu chữ thập.

cross head bearing ổ đỡ của đầu chữ thập.

cross knot nút dây chữ thập, nút dây chéo.

cross lapper máy sản xuất màng xơ chéo *(để làm vải không dệt).*

cross lath chân guốc chéo, cần kéo go chéo.

cross-laying sự đặt xơ chéo nhau *(để làm vải không dệt).*

cross link liên kết ngang.

cross-linkage liên kết ngang.

cross linker chất liên kết ngang.

cross linking liên kết ngang.

cross linking agent chất liên kết ngang.

cross linking coefficient hệ số liên kết ngang.

cross milling sự cán vải (len) có lông chéo, sự phay chéo, phay ngang, sự nghiền chéo.

cross miss sự nhả sợi ngang.

cross motion chuyển động ngang.

cross-over stitch mũi đan chéo chữ thập.

cross-piece giá chữ thập, chi tiết chéo chữ thập.

cross-position vị trí ngang, sự đặt ngang.

cross print in chồng lên, in phủ lên.

cross rail dầm ngang, thanh ngang.

cross-raising sự cào lông ngang.

cross reel ống để cuộn ngang; tang để cuộn ngang, guồng để cuộn chéo *(quay tơ, đánh chỉ)*.

cross reeling sự cuộn chéo, sự quấn chéo, sự quấn ngang.

cross rod que tách sợi.

cross row hàng ngang, dãy ngang.

cross seam đường chỉ ngang, mối khâu ngang, đường chỉ khâu chéo.

cross-section thiết diện ngang, mặt cắt ngang.

cross-sectional area diện tích mặt cắt ngang.

cross-sectional view nhìn theo mặt cắt ngang, hình chiếu mặt cắt ngang, hình vẽ mặt cắt ngang.

cross shaft trục ngang.

cross-shaped section mặt cắt hình chữ thập, thiết diện hình chữ thập.

cross shearing machine máy xén ngang.

cross shed miệng vải chéo.

cross slip sự trượt chéo.

cross slit rãnh xẻ ngang, rãnh cắt ngang, lỗ khoét ngang, khe hở ngang.

cross stay thanh giằng ngang; giây chằng ngang.

cross stitch mũi khâu đan chéo, mũi đan chữ thập.

cross stitch embroidery thêu bằng các mũi kim đan chéo, thêu bằng mũi kim chữ thập.

cross-stitched gauze vải dệt quấn được khâu chéo.

cross stripe sọc kẻ ngang.

cross-striped có sọc ngang.

cross-striped cloth vải có sọc ngang.

cross strut cột chống ngang, thanh chống ngang, dầm ngang, thanh đỡ ngang.

cross the warp đặt chéo sợi dọc *(vào que tách)*.

cross thread chỉ bị chéo.

cross thread by thread đặt chéo từng sợi dọc vào que tách.

cross-tie dầm ngang.

cross travel chuyển động ngang, tịnh tiến ngang, dịch chuyển ngang.

cross twill kiểu dệt vân chéo trám.

cross valve van ba chiều, van ba đường, van chéo.

cross winding sự quấn chéo, sự đánh ống chéo.

cross-winding cam cam để quấn chéo.

cross-wound (được) quấn chéo.

cross-wound bobbin búp sợi quấn chéo, bôbin sợi quấn chéo.

cross-wound cheese qủa sợi quấn chéo hình trụ.

cross-wound package quả sợi quấn chéo.

cross zigzag twill kiểu dệt vân chéo chữ chi ngang.

crossed chéo, giao nhau, chéo ngang.

crossed belt đai chéo.

crossed belt drive truyền động bằng đai chéo, dẫn động bằng đai chéo.

crossed ends các đầu nối giao nhau, các đầu nối bắt chéo.

crossed feed kiểu xếp chéo; kiểu đưa ngang.

crossed fibrillar structure cấu trúc sợi xơ đan chéo nhau.

crossed float stitch vải dệt kim đan ngang, kiểu dệt vòng bỏ *(luận chuyền chéo)*.

crossed nicols nicol chéo nhau, lăng kính chéo nhau.

crossed-over ends các sợi dọc được bắt chéo *(dệt)*.

crossed shed miệng vải chéo nhau.

crossed warp sợi dọc được bắt chéo, sợi dọc bị chéo.

crossed weft sợi ngang được bắt chéo, sợi ngang bị chéo.

crossing sự giao nhau, sự bắt chéo; ngã tư đường; chỗ đường giao nhau;hạc chữ thập; sự lai (giống).

crossing angle góc giao nhau, góc chéo nhau.

crossing end chỉ bắt chéo, đầu bắt chéo.

crossing of threads sự bắt chéo chỉ, chỗ giao nhau của chỉ.

crossing of weft sự bắt chéo của sợi ngang, chỗ giao nhau của sợi ngang.

crossing of yarn chéo sợi.

crossing point giao điểm.

crossing rod que tách sợi dọc.

crossing stick que tách sợi.

crossing the warp threads sự bắt chéo các sợi dọc, sự đặt que tách.

crossing thread chỉ quấn vải dệt quấn.

crossing warp sợi dọc quấn *(dệt quấn)*.

crosswinding sự quấn chéo, sự đánh thành búp sợi quấn chéo.

crotch đũng quần.

crotch lining vải lót đũng.

crotch piece mảnh may đũng quần, chi tiết chạc *(may mặc)*.

crotchet cái móc (*như* crochet).

crotchet yarn sợi để đan móc.

crowded crimp nếp gấp dày, nếp uốn dày, nếp gợn dày.

crown hình vành khăn, vòng hoa, vương miện, chỏm đầu, chóp rễ, chóp tán lá, đỉnh cuốn, đỉnh vòm, đỉnh pittông , vành bánh xe,vành bánh răng; chân kim.

crown bevel gear bánh răng côn bị động; bánh răng côn vành chậu.

crown lining vải lót chỏm mũ.

crown of cylinder vành trụ, vành tang trống.

crown pulley puli vành lồi, ròng rọc vành lồi.

crown section mặt cắt đỉnh, thiết diện đỉnh.

cru silk tơ tự nhiên *(tươi, chưa luộc)*.

crucible nồi nung, chén nung.

crucible furnace lò nồi.

crude thô, nguyên, sống, chưa chín, chưa luyện, chưa tinh chế.

crude silk tơ tươi, tơ màu tự nhiên.

crude warp sợi dọc thô.

crude wool len thô.

crumpled bị vò nhàu, bị vò nát.

crumpling resistance tính chống nhàu.

crunch sự nghiền, tiếng nghiền, tiếng lạo xạo, tiếng răng rắc,nghiền kêu lạo xạo, nghiền kêu răng rắc, nhai, gặm.

crunching feel cảm giác lạo xạo.

crush sự nghiền, sự đập vụn, sự tán, sự xay nhỏ, sự vắt, sự ép; nghiền, tán, xay nhỏ, đập vụn, ép, vắt.

crush breaking converter máy tạo cúi bằng phương pháp kéo đứt ngẫu nhiên *(phương pháp kéo sợi convertor)*.

crush breaking tow sản phẩm của máy tạo cúi bằng phương pháp kéo đứt ngẫu nhiên.

crush cutting sự cắt vụn, sự cắt nhỏ.

crush mark vết đè ép.

crush resistant finishing sự xử lí hoàn tất chống nhàu nát.

crush roll trục nghiền, con lăn nghiền.

crush the asbestos nghiền amian.

crush the leaves xát lá, nghiền lá.

crush the stalks tán thân cây, nghiền thân cây.

crush-up đập nhỏ, nghiền nhỏ, nghiền.

crushing sự nghiền, sự tán, sự xay nhỏ.

crushing machine máy đập vụn.

crushing roller mill máy nghiền lăn. máy cán lăn.

crushing the flax stems sự nghiền thân cây lanh, sự đập cuống cây lanh.

crushproofing sự xử lí chống bị nhàu nát.

crust vỏ cứng, cặn kết. đóng vỏ cứng, đóng vảy cứng.

crutch cái nạng, cái chống, vật đỡ; đũng quần (*như* crotch).

crutch lining mảnh vải lót đũng quần *(đằng sau, to , để che bốn đường khâu trong đũng)*.

crutch piece chi tiết may háng, chi tiết may đũng quần *(đằng trước, nhỏ)*.

crutchings lông ngắn (len vụn) lấy từ đuôi cừu.

crystal tinh thể, pha lê, đồ pha lê, mặt kính đồng hồ.

crystal fibre sợi tinh thể.

crystal lattice mạng tinh thể.

crystal pleating sự tạo nếp gấp đứng mịn.

crystal yarn sợi thủy tinh.

crystalline (thuộc) tinh thể, kết tinh.

crystalline region vùng kết tinh.

crystalline structure cấu trúc tinh thể.

crystalline substance chất kết tinh, chất có cấu trúc tinh thể.

crystalline texture cấu trúc tinh thể.

crystallinity độ tinh thể, tính kết tinh.

crystallite tinh thể không hoàn chỉnh, tinh thể nhỏ.

crystallization sự kết tinh.

cube khối lập phương, khối vuông, lũy thừa bậc ba. lập phương, tạo khối vuông, nâng lên lũy thừa ba.

cubic đường bậc ba, hình lập phương, có hình khối, có hình lập phương, luỹ thừa bậc ba.

cubic centimeter centimet khối.

cubic equation phương trình lập phương, phương trình bậc ba.

cubic foot fút lập phương, fút khối (1 fut khối = 28,37dm^3).

cubic inch inch lập phương, inch khối (1 inch khối = 16,38702 cm^3).

cubic metre mét khối.

cubic measure số đo thể tích.

cubic structure cấu trúc lập phương.

cuff miệng ống tay, gấu ống quần; miệng lưới.

cuff fabric viền, cạp, mép, vải may cổ tay áo, vải may gấu quần.

cuff leg ống quần có gấu vén lên.

cuff link khuy măng set.

cuff strap cái móc ở tay áo (để treo).

cuff turner thiết bị để lộn gấu ơ vê.

cuff turning machine máy đảo vòng chấn đầu, máy đảo vòng vít, máy đảo ống tay áo *(hoặc ống quần)*.

cuffed sleeve ống tay áo có cổ tay.

cuirass áo ngực *(của phụ nữ)*.

cuit silk tơ đã chuội, tơ đã khử keo.

culminate lên đến cực điểm, lên đến cực độ, lên đến cực đỉnh.

culotte skirt váy dài, váy quần.

cultivate trồng trọt, cày cấy, canh tác.

cultivated mulberry tree cây dâu tằm trồng.

cultivated silk tơ tằm nhà, tơ tằm ăn lá dâu.

cultivated silkworm tằm nhà, tằm ăn lá dâu.

cultivation sự cày cấy, sự trồng trọt, sự canh tác.

cultivation of cotton sự trồng bông.

cultivator người làm ruộng, người trồng trọt, người canh tác, người cày cấy; máy xới đất.

culture medium môi trường nuôi cấy.

cumulative tích lũy, tích tụ, dồn lại.

cumulative control sự kiểm tra hàng loạt, sự điều khiển hàng loạt, sự điều chỉnh hàng loạt.

cumulative curve đường cong tổng cộng, đặc tuyến tổng hợp.

cumulative errors sai số tích lũy, sai số tổng cộng.

cup chén, cốc; nắp; lí nhỏ; bát, đĩa, phễu *(trên máy quấn, máy bện)*, chóp mũ, chóp nịt vú.

cup-and-ball joint khớp cầu.

cup-head bolt buông có mũ bán cầu.

cup nut đai ốc nắp, đai ốc trùm.

cup pirn winding frame with horizontal spindles máy ống dạng chén có cọc sợi nằm ngang.

cup pirn machine with revolving thread guide máy quấn sợi dạng phễu có cái dẫn sợi chuyển động.

cup pirn winding machine with upright spindles máy ống dạng chén có cọc sợi đứng.

cup slit rãnh xẻ của phễu, rãnh cắt của phễu.

cup washer thiết bị rửa cốc chén.

cup winding machine máy quấn phễu, máy bện phễu.

cuprammonium rayon lụa đồng amoni.

cuprammonium silk tơ đồng amoni.

cuprammonium solution dung dịch đồng amoni.

cupric salt muối đồng (II).

cuprous chloride đồng clorua.

cuprous ion method phương pháp ion đồng (I).

cuprous oxide ôxit đồng (I).

cuprous salt muối đồng (I).

cure sấy ở nhiệt độ cao, đóng rắn.

cured resin nhựa đóng rắn.

curing sự sấy ở nhiệt độ cao, sự đóng rắn.

curing agent chất hóa cứng.

curing machine máy sấy nóng.

curing oven lò sấy ở nhiệt độ cao.

curl sự uốn quăn, sự quăn, sự cuộn, vòng dây, thòng lọng, nút dây, mớ tóc quăn; uốn quăn, làm xoắn, uốn, cuộn.

curl effect hiệu ứng uốn vòng.

curl gauge dụng cụ đo độ quăn.

curl pile đầu nhung quăn.

curl yarn sợi xoăn, sợi bị xoắn gút.

curled bị quăn, bị xoắn gút.

curled edge mép quăn.

curled list curled selvedge biên vải bị quăn *(lỗi dệt)*.

curled hair xơ động vật đã được kéo sợi và tạo quăn, nấu và sấy khô.

curling sự quăn, sự xoăn.

curling machine máy tạo hình, máy tạo dáng.

curling selvedge quăn mép (biên).

curling of wool fibres sự quăn xoắn của xơ len.

curly cotton xơ bông bị xoắn lại.

curly fibre xơ quăn.

curly wool xơ len quăn.

current dòng, luồng *(nước, không khí)*, dòng điện; hiện hành, đang lưu hành, phổ biến, thông dụng.

current amplification sự khuyếch đại dòng.

current amplifier bộ khuyếch đại dòng, máy khuyếch đại dòng, mạch khuyếch đại dòng, tầng khuyếch đại dòng.

current carrying contact công tắc chính, tiếp điểm chính, chỗ tiếp xúc chính.

current circuit mạch dòng (điện).

current coil cuộn dây đo dòng điện.

current conductor rail thanh dẫn điện.

current consumption sự tiêu thụ dòng.

current demand nhu cầu dòng điện.

current meter ampe kế, điện lưu kế; lưu tốc kế *(đo lưu lượng)*.

current operated relay rơ le dòng điện.

current overload relay rơ le quá dòng, rơ le cực đại.

current regulator bộ điều chỉnh dòng, bộ điều tiết dòng, bộ ổn định dòng (điện).

current relay rơ le dòng (điện).

current reversing key công tắc đảo chiều, khóa đảo dòng (điện).

current source nguồn điện.

current supply sự cung cấp điện, sự nuôi bằng dòng điện.

current test sự kiểm tra dòng (điện), sự thử nghiệm dòng, sự phân tích dòng.

curtain màn cửa, màn *(ở rạp hát)*, rèm, cái che. che màn.

curtain band ruy băng làm rèm.

curtain clipping machine máy cắt mép rèm che, máy cắt mép màn phủ.

curtain cloth vải làm rèm, vải rèm, vải làm màn che.

curtain fabric vải làm rèm, vải rèm, vải làm màn che.

curtain fringe tua rem, tua màn.

curtain heading tape dây viền màn treo.

curtain material vật liệu làm rèm, vải làm rèm.

curtain machine máy dệt vải làm rèm.

curtain net loom máy dệt lưới rèm.

curtain raschel machine máy rasen dệt rèm.

curvature độ cong.

curved cong, được uốn cong.

curved bar thanh cong, xà vòm.

curved bar expander thiết bị (bộ kéo) giãn làm bằng các thanh cong.

curved bed bệ cong,đế cong, giá cong.

curved course hàng đan cong *(dệt kim)*.

curved lever tay đòn cong.

curved link culit cong.

curved path qũy đạo cong.

curved rib vân điểm biến đổi cong.

curved rule thước cong.

curved shoe đế cong, đệm tì cong, guốc hãm cong.

curved shuttle thoi cong.

curved shuttle race batăng cong.

curved slit khe hở cong, rãnh cong.

curved slot răng cong, khe hở cong.

curved spine lưng cong, cột sống cong.

curved stop plate thanh sắt đường ray cong.

curved surface mặt cong.

curved tube ống cong.

curved twill vân chéo hình sóng.

cushion lớp đệm, miếng đệm, tấm đệm, gối tựa, cái giảm chấn; lót đệm, giảm.

cushion heel gót tất đàn hồi.

cushion plate đĩa đàn hồi, đĩa (tấm) giảm chấn.

cushion stitch mũi khâu đệm, mũi khâu lót.

cushioning sự đệm, sự nén đàn hồi, sự giảm chấn.

custom tailor thợ may đo, thợ cắt may.

cut sự cắt, kiểu cắt, sự chặt; lát cắt, mặt cắt; sự cắt gọt, sự cắt bớt; vật cắt ra; phần chưng cất; // cắt, giảm, hạ, cắt bớt, ngắt mạch, phay, mài *(thủy tinh)*, tiện, bào, cắt răng, cắt kim loại.

cut-away áo đuôi tôm, áo đuôi én.

cut-away view hình vẽ mặt cắt trích.

cut chenille sợi hoa tuyết nhung.

cut edge biên cắt, rìa cắt.

cut-flax lanh được cắt, lanh xén, lanh chất.

cut hemp gai (được) cắt, gai xén, gai chặt.

cut in sự đóng mạch. // đóng mạch.

cut-in relay rơ le nối mạch, rơ le đóng mạch.

cut mark sự đánh dấu đầu cuộn(tấm, cuộn...).

cut marker dụng cụ đánh dấu.

cut-off sự ngắt, sự cắt, ngưỡng.

cut-off condition điều kiện ngắt, trạng thái.

cut-off frequency tần số cắt, tần số tới hạn.

cut-off lever cần khóa, cần chặn.

cut-off relay rơ le cắt mạch.

cut-off valve van ngắt, van chặt.

cut-off wavelength chiều dài sóng tới hạn.

cut-out sự ngắt mạch, sự gián đoạn, cái ngắt mạch. // cắt rời, cắt bớt, xén bớt; chặt bớt, tắt, thôi, làm mờ, tách ra.

cut-out fuse cầu chì ngắt mạch, cầu chì chảy.

cut-out method phương pháp cắt trên giấy.

cut-out relay rơ le ngắt mạch.

cut-out switch công tắc ngắt mạch.

cut over chuyển mạch, nối qua.

cut pile sợi nhung cắt.

cut-pile carpet thảm làm bằng sợi nhung cắt.

cut plush vải nhung có tuyết được cắt.

cut ribbon ruy băng (dải, băng) được cắt.

cut roller temples văng trục không kim.

cut rubber thread sợi cao su cắt rời.

cut staple xơ ngắn, xơ cắt ngắn.

cut tape băng (dải) được cắt ra.

cut the flax cắt lanh, chặt lanh.

cut the jute cắt đay, chặt đay, xén đay.

cut the rubber band into threads cắt băng cao su thành sợi.

cut up cắt nhỏ, xén nhỏ.

cutch nhi trà *(chứa chất tanin)*, màu nâu nhi trà, màu nâu của Ấn độ.

cuticle biểu bì, màng ngoài, tầng cutin, mô sừng.

cuticular thuộc biểu bì, thuộc mô sừng.

cutter dao cắt, máy cắt, máy xén, mũi cắt, dụng cụ cắt.

cutter disk đĩa cắt, đĩa cưa ma sát *(không răng)*, đĩa mài mỏng.

cutter roller trục cắt, trục xén.

cutter wire dây (đề) cắt.

cutting sự cắt, sự thái, sự xén, sự chặt; sự đào; sự đục; phoi.

cutting bed bệ máy cắt.

cutting carriage threads sự cắt đứt của chỉ thoi; bàn cắt chỉ.

cutting cylinder trụ cắt, trục xén.

cutting device thiết bị cắt, bộ phận cắt, dụng cụ cắt.

cutting disk đĩa cắt, đĩa mài mỏng, đĩa cưa (không răng), dao tiện hình tròn.

cutting edge lưỡi cắt, mép cắt.

cutting gear bánh răng cắt.

cutting knife dao (máy) cắt.

cutting line đường cắt.

cutting loss phế thải cắt.

cutting lot lô cắt (may).

cutting machine máy cắt, máy xén.

cutting margin mép cắt, lề cắt.

cutting mechanism cơ cấu cắt.

cutting motion for pile warp bộ phận cắt hệ sợi vòng.

cutting of flax sự cắt lanh.

cutting of hemp sự cắt gai dầu.

cutting of loops sự cắt các vòng sợi.

cutting of velvet sự cắt nhung.

cutting-off blade dao để cắt.

cutting-off device thiết bị cắt.

cutting order kế hoạch cắt (may).

cutting-out press máy đột dập, máy dập cắt *(nghề may)*.

cutting pattern mảnh (tôn, vải) được cắt ra, mẫu cắt.

cutting press máy dập cắt, máy đột cắt.

cutting rate tốc độ cắt.

cutting roll trục xén lông cừu.

cutting room phòng cắt may.

cutting speed tốc độ cắt.

cutting surface bề mặt bị cắt, bề mặt được cắt.

cutting system phương thức hợp lý để cắt.

cutting table bàn để cắt *(ngành may)*.

cutting the stems cắt thân cây dây.

cutting-tool steel thép dụng cụ.

cutting up cắt thành từng mảnh, xén nhỏ, rọc nhỏ.

cutting waste phế liệu cắt.

cutting wire dây cắt, dây của thiết bị làm nóng chảy.

cuttings mảng cắt, vụn cắt, phoi cắt.

cuttle xếp vải thành lớp, đặt những tấm vải thành lớp.

cuttler máy xếp vải, máy gấp vải.

cuttle out ném vải dệt *(ra khỏi máy giặt)*, mở vải ra *(bằng tay)*.

cuttling sự sắp xếp, sự gấp xếp, sự ghép, sự chắp, sự chất xuống.

cuttling device thiết bị xếp.

cuttling frame thiết bị xếp được(để dệt vải); khung xếp.

cyanamide xianamit.

cyanoethylated cotton bông xianoetyl hóa.

cyanoethylation sự xianoetyl hóa.

cybernetic (thuộc) điều khiển học.

cybernetics điều khiển học.

cycle chu kì, chu trình; vòng, xe đạp// chu chuyển, chạy vòng quanh, sự tuần hoàn, sự lắc đi lắc lại.

cycle compound hỗn hợp tuần hoàn, hợp chất tuần hoàn.

cycle counting disk đĩa đếm tuần hoàn.

cycle criterion tiêu chuẩn để kết thúc chương trình theo chu kì, tổng số chu chuyển của chương trình chu kì; tiêu chuẩn chu kì.

cycle curve đường cong tuần hoàn.

cycle index chỉ số chu kì, chỉ số tuần hoàn.

cycle of pattern wheel chu kì của bánh xe mẫu, chu kì của con lăn mẫu.

cycle-rate system hệ thống làm việc theo chu kì.

cycle test thí nghiệm tuần hoàn.

cycle time thời gian tuần hoàn.

cycles per second số chu kì trong một giây.

cyclic tuần hoàn, có chu kì.

cyclic corrosion test kiểm tra ăn mòn theo chu kì.

cyclic drum switch thùng đóng mở cùng với chu kì chương trình các thao tác.

cyclic fatigue test sự thử độ mỏi chu kì.

cyclic formula biểu thức chu kì, công thức chu kì,biểu thức tuần hoàn.

cyclic frequency tần số chu kì, tần số vòng, tần số tuần hoàn.

cyclic function hàm số chu kì, hàm số tuần hoàn.

cyclic motion chuyển động tròn, chuyển động chu kì, chuyển động tuần hoàn.

cyclic stress ứng suất tuần hoàn.

cylinder xi lanh, thùng, hình trụ tròn,

ống kim *(dệt kim)*, lăng trụ.

cylinder anvil cái đe trụ; đối trụ.

cylinder bar thanh trống đập, batăng hình trụ tròn.

cylinder batten ba tăng hình trụ tròn *(dệt)*.

cylinder bearing ổ trục lăn.

cylinder bed giường kim tròn *(dệt kim)*.

cylinder brushing machine máy chải len kiểu ống.

cylinder blanket vải lót trục (in hoa).

cylinder cam cam trụ, cam thùng.

cylinder casing áo xi lanh, vỏ bọc xi lanh.

cylinder circumference chu vi hình trụ.

cylinder clearer roller bàn chải hình trụ để chải sạch ống kim *(dệt kim)*.

cylinder clothing băng kim bọc thùng lớn *(ở máy chải)*.

cylinder covering băng kim bọc thùng lớn *(ở máy chải)*.

cylinder diameter đường kính ống kim *(dệt kim)*.

cylinder drier máy sấy thùng.

cylinder drive sự truyền động cho ống.

cylinder drive shaft trục truyền động cho ống kim *(dệt kim)*.

cylinder drum dryer máy sấy thùng.

cylinder drying machine máy sấy thùng.

cylinder felt nỉ bọc trục in.

cylinder fillet băng kim dẫn tính bọc thùng lớn.

cylinder fulling machine máy cán trục lăn.

cylinder grid ghi thùng lớn.

cylinder grid bars các thanh ghi thùng lớn.

cylinder insert miệng ống đệm.

cylinder jack tấm đẩy thùng kim.

cylinder jacketing áo xi lanh, sự bọc xi lanh.

cylinder lever đòn lăng trụ.

cylinder lining lớp bọc trục cán.

cylinder milling machine máy cán trục trụ.

cylinder needle kim của ống kim, kim trên ống *(dệt kim)*.

cylinder of printing machine thùng quay của máy in hoa.

cylinder opener máy xé tròn; máy xé ngang.

cylinder pattern jack platin hoa trong ống *(dệt kim)*.

cylinder peg chốt nhỏ của lăng trụ, đinh gỗ trên lăng trụ *(ở máy dệt)*.

cylinder pin chốt (đinh ghim) của lăng trụ, qủa sồi *(ở máy dệt)*.

cylinder plate ba tăng kiểu lăng trụ.

cylinder printing sự in hoa bằng trục lăn.

cylinder raising tube cơ cấu nâng ống kim *(thay đổi mật độ vải dệt kim)*.

cylinder ring vòng ống kim.

cylinder seam covering machine

máy khâu vai để may mũi khâu phủ.

cylinder setting sự điều chỉnh trục hình trụ.

cylinder shaft trục hình trụ.

cylinder shearing machine máy cắt xén hình trụ.

cylinder singeing machine máy đốt sém hình trụ.

cylinder sizing machine máy hồ vải kiểu thùng sấy.

cylinder slasher máy hồ vải kiểu vùng sấy.

cylinder sleeve vỏ xi lanh.

cylinder slot rãnh kim trên ống kim.

cylinder speed tốc độ ống kim.

cylinder spring lò xo trụ.

cylinder steamer máy chưng hấp kiểu thùng quay.

cylinder support dầm đỡ hình trụ, giá đỡ hình trụ, cột chống hình trụ.

cylinder surface bề mặt hình trụ.

cylinder teazling machine máy chải hình trống.

cylinder trick spring lò xo vòng của ống kim.

cylinder tricks các rãnh của ống kim *(dệt kim)*.

cylinder undercasing vỉ lò hình trống.

cylinder wall thành trụ, thành xi lanh.

cylinder waste xơ rơi gầm thùng lớn.

cylindrical thuộc mặt trụ, có hình trụ.

cylindrical bast cell tế bào sợi li be hình trụ.

cylindrical beater tay đánh kiểu ống lăn.

cylindrical beck máy nhuộm kiểu ống.

cylindrical bobbin ống sợi hình trụ.

cylindrical cam cam hình trụ.

cylindrical coordinate tọa độ trụ.

cylindrical float phao hình trụ *(để làm van khống chế)*.

cylindrical goods vải dệt kim dạng ống.

cylindrical lens thấu kính hình trụ.

cylindrical press máy ép nỉ dạng trụ.

cylindrical projection hình chiếu trụ, phép chiếu trên mặt trụ.

cylindrical roller bearing ổ đũa.

cylindrical surface mặt trụ.

cylindrical winding sự quấn ống hình trụ.

cyman áo choàng không tay *(của phụ nữ, để mặc ban đêm)*.

cymball tension device thiết bị bù sức căng kiểu đĩa.

cypress the đen *(dùng làm tang phục)*.

Cyprus cotton bông Síp.

Cyprus green màu lục sáng tươi.

Cyprus lawn the đen Síp.

cysteine cystein.

cystine cystin.

cystine content hàm lượng cystin.

D

D.C., d.c. (direct current) dòng điện một chiều.

D.C.-A.C. convertor bộ đổi dòng điện một chiều thành dòng điện xoay chiều.

D.C. - circuit breaker cái ngắt mạch điện một chiều.

D.C.-contactor bộ đóng ngắt đòng điện một chiều.

DFE (directional frictional effect) hiệu ứng ma sát theo hướng.

DICA (dichloroisocyanuric acid) axit điclôisoxianuric.

DMEU (dimethylol ethylene urea) đimetylol etylen ure.

D.P.1. durable press 2. degrree of polymerization 1.xử lí không phải là. 2.độ trùng hợp.

D.P. (denier per filament) độ mảnh của một tơ đơn filament tính bằng đơniê.

DTA (differential thermal analysis) phép phân tích nhiệt vi sai.

dab sự gõ nhẹ, sự vỗ nhẹ// vỗ nhẹ, gõ nhẹ, đột nhẹ.

dabber, dabbing brush chổi ấn xơ *(ở máy chải kĩ len).*

dabbing motion chuyển động đè xơ, cơ cấu đè xơ.

dabbing roller trục đè xơ.

dagger gậy ngắn; bản chắn thoi.

dagger pin chốt của bản chắn.

daggings mớ lông cừu dính bẩn *(phân, rác ...).*

daggy wool len bẩn dính kết.

daglock wool, dags wool, dags túm len dính bẩn.

daily hàng ngày.

dam đập nước; hồ chứa nước, cừu cái.

dam retting sự ngâm trong hồ tự nhiên.

damage sự thiệt hại, sự hư hỏng; sự hỏng; làm hỏng, làm thiệt hại.

damage by friction sự hư hỏng do cọ xát.

damage by insects sự hỏng do côn trùng, sự thiệt hại do sâu bọ.

damage in bleaching sự hư hại khi tẩy trắng.

damaged by light bị tổn thương do ánh sáng, bị hư hỏng do ánh sáng.

damaged staple chùm lông của bị tổn thương.

damages tiền bồi thường thiệt hại, tiền bồi thường tai nạn.

damaging hại, có hại, gây thiệt hại.

damas, damask tơ lụa Đamat, đoạn hoa, đoạn gấm; màu đỏ tươi, thêu vân hoa Đamat, nhuộm màu đỏ tươi.

damask covering lớp bọc bằng vải Đamat, lớp phủ bằng đoạn gấm.

damask curtain tấm rèm (màn che) Đamat.

damask dobby máy tay kéo để dệt vải Đamat.

damask effect hiệu ứng Đamat.

damask gauze vải dệt quấn Đamat.

damask-like giống như Đamat.

damask linen vải lanh Đamat *(khăn bàn, khăn ăn, khăn trải giường...)*.

damask lining vải lót Đamat.

damask loom máy dệt Đamat.

damask napkin khăn ăn Đamat.

damask shuttle thoi để dệt vải Đamat, thoi Đamat.

damask stitch mũi thêu hoa Đamat.(như gấm vóc đamat).

damask table-cloth khăn bàn Đamat.

damask table linen khăn bàn Đamat sợi lanh.

damask weave kiểu dệt Đamat.

damp sự ẩm ướt, khí mỏ; ẩm, ẩm ướt; làm ẩm, thấm ướt, dập tắt, làm giảm chấn động, cản lại, hãm lại.

damp air không khí ẩm.

damp dry khô se, chưa khô hẳn.

damp proof cách ẩm, chống ẩm, chịu ẩm, không thấm ướt.

damp raising sự cào tuyết ở trạng thái ẩm, sự cào lông ở trạng thái ẩm.

damp spinning sự kéo sợi ẩm.

damp stain vết bẩn ẩm, vết màu ẩm.

damp steam hơi nước ẩm.

damped tắt dần, giảm chấn, ẩm ướt.

damped bobbin búp sợi ẩm, qủa sợi ẩm.

damped cordage hàng dạng dây đã làm ẩm.

damped oscillation dao động tắt dần.

damped vibration sự rung động tắt dần.

damped waves sóng tắt dần.

dampen bị dập tắt làm tiêu ẩm, làm ẩm, bị ẩm.

dampener bộ giảm chấn, cái hoãn xung, thiết bị làm ẩm, máy làm ẩm.

dampening sự giảm chấn, sự hoãn xung, sự làm ẩm.

dampening machine máy làm ẩm.

dampening roller trục làm ẩm.

damper bộ giảm chấn, cái hoãn xung, van điều tiết, bộ phận làm ẩm.

damping sự làm ẩm, sự thấm ướt; sự tắt dần, sự giảm xóc, sự suy giảm, sự làm nhụt.

damping circuit mạch suy giảm, mạch tắt dần, mạch làm nhụt.

damping machine máy làm ẩm, máy phun hơi ẩm.

damping moment mô men giảm chấn, mô men hãm xung.

damping pad đệm giảm chấn.

damping resistance điện trở làm suy giảm, điện trở làm tắt dần.

damping roller trục làm ẩm.

damping spring lò xo giảm chấn, lò xo hoãn xung.

damping system hệ làm suy giảm, hệ làm tắt dần.

damping unit thiết bị làm ẩm.

dampness độ ẩm, sự ẩm ướt.

damp proof tube ống không cho hơi đi qua, ống hơi không đi qua được.

dance frock áo váy khiêu vũ.

dancer roll con lăn nảy.

dancy dandy finisher máy sợi thô đợt cuối.

dandy finisher máy ghép trường kim đợt cuối *(khi kéo sợi len chải kĩ)*.

dandy loom máy dệt đạp chân.

dandy reducer máy ghép trường kim có cọc *(kéo sợi len chải kĩ)*.

dandy rover máy sợi thô đợt cuối *(kéo sợi len chải kĩ)*; máy sợi thô đợt hai *(kéo sợi bông)*.

dappled nhiều màu, sặc sỡ.

dark tối, đậm.

dark-blue xanh đậm, xanh tối.

dark brown-grey fibre xơ có màu nâu xám xẫm.

dark crimson màu đỏ huyết, màu đỏ đậm.

dark-dyed (được) nhuộm màu đậm.

dark-gray, dark-grey màu xanh xám đậm.

dark-green grain of seed hạt màu xanh đen, hạt màu xanh đậm.

dark-red đỏ đậm.

dark room phòng (buồng) tối.

dark shade mầu đậm.

darkening làm đậm, làm tối.

darkening agent chất làm đậm màu.

darkness độ đậm, độ thẫm màu.

darn chỗ mạng, mạng *(quần áo, bít tất...)*.

darner thợ mạng; máy mạng.

darning sự mạng.

darning cotton chỉ mạng bằng sợi bông.

darning machine máy mạng.

darning needle kim mạng.

darning seam đường khâu mạng.

darning stitch mũi khâu mạng.

darning thread sợi mạng; chỉ mạng.

darning yarn chỉ mạng, sợi mạng.

dart nếp gấp may ở mặt trái *(để điều chỉnh quần áo)*.

dash gạch ngang; cán búa; sự va chạm; sự xô đẩy.

dash-and dash line đường đứt, đường gạch gạch.

dash-and-dot line đường gạch chấm.

dash curve đường cong gạch gạch, đường cong đứt.

dash line đường đứt, đường gạch gạch.

dashed line đường đứt, đường gạch gạch.

data số liệu, dữ kiện, cứ liệu *(số nhiều của datum).*

data acquisition sự thu nhận dữ liệu.

data assimilation sử dụng dữ liệu, sử dụng thông tin.

data card phiếu dữ liệu.

data channel kênh truyền dữ liệu.

data communication truyền dữ liệu.

data handling equipment thiết bị xử lí dữ liệu.

data input sự nhập dữ liệu.

data link system hệ thống truyền đạt dữ liệu.

data logger thiết bị ghi dữ liệu.

data processing sự xử lí dữ liệu.

data processing rate tốc độ xử lí số liệu.

data processor bộ xử lí dữ liệu, máy tính điện tử.

data reduction sự rút gọn dữ liệu.

data source nguồn dữ liệu.

data storage track đường dự phòng dữ liệu.

data transmission sự truyền dữ liệu.

data transmitter máy truyền phát dữ liệu.

Dawson wheel bánh răng Dawson *(để dệt dăng ten hoặc dệt hoa).*

day output công suất hằng ngày, sản lượng hàng ngày.

day rate tiền lương công nhật, tiền lương theo ngày; định mức lao động hàng ngày.

day shift ca ngày, nhóm thợ làm ban ngày.

day wages tiền lương theo ngày.

daylight ánh sáng ban ngày, ánh sáng tự nhiên.

daylight lamp đèn ánh sáng ban ngày, đèn nhật quang.

daylight test thí nghiệm dưới ánh sáng ban ngày *(để thử độ bền màu).*

de-aeration (sự) đẩy không khí ra.

de-dusting machine thiết bị, máy khử bụi.

de-gumming sự chuội keo tơ *(tằm).*

de-iron khử sắt *(trong nước).*

delaine hàng len cao cấp, lông cừu chất lượng cao.

démodé không hợp thời trang.

de-oil khử dầu, tách dầu.

de-oiling sự khử dầu, sự tách dầu.

de-salting of water sự khử muối trong nước.

de-scumming sự khử bọt.

de-scumming agent chất khử bọt.

deacidify khử axit.

dead chết, tối (màu), không tươi.

dead appearance vẻ ngoài tối, bề ngoài xỉn màu.

dead band vùng chết, dải chết.

dead centre điểm chết, tâm chết.

dead centre position vị trí điểm chết.

dead circuit mạch không điện áp.

dead cocoon kén tằm chết.

dead coil búp sợi hỏng (chết).

dead colour màu chết.

dead conductor dây dẫn không có dòng điện.

dead cotton xơ bông chết, xơ bông cứng *(ở quả bông chưa chín).*

dead dipping sự nhúng axit *(để làm mờ bề mặt kim loại).*

dead fibre xơ bông chết, xơ bông non.

dead handle sờ có cảm giác trống rỗng.

dead load tải trọng tĩnh.

dead loss mất mát, tổn thất, thiệt hại.

dead lustre độ bóng xỉn.

dead match sự giống hoàn toàn như màu mẫu, sự giống hệt như mẫu màu.

dead neutral vùng chết.

dead pile hệ sợi dọc tuyết *(nổi ở mặt trái của thảm).*

dead point điểm chết, tâm chết.

dead pulley puli chạy không.

dead roller trục không dẫn động.

dead shade mầu tối, mầu chết.

dead spindle cọc sợi cố định.

dead steam hơi đã sử dụng, hơi xả, hơi thải.

dead stitch mũi may chết.

dead time thời gian chết, thời điểm chết, thời gian ngừng hoạt động.

dead weight trọng lượng bản thân.

dead weighting sự tăng áp bằng trọng lượng bản thân.

dead wire dây ngắt mạch, dây chết.

dead wool len lấy từ cừu chết.

dead zone vùng câm, vùng chết, vùng không chạy.

deaden the shade làm tối màu.

deadening of shade sự làm tối màu.

deadening agent chất làm mất mầu, chất làm tối màu.

deaggregation sự chia nhỏ, sự tách nhỏ.

deaerate đẩy không khí ra.

deaerating valve van thoát khí, van loại trừ bọt.

deaeration sự loại trừ bọt khí.

deaeration plant thiết bị loại trừ bọt khí.

deaerator máy khử bọt khí.

deaquation sự khử nước, sự loại trừ nước.

debonder trục tách, trục chia.

debonding roll trục chia, trục tách, que tách.

debubbling sự khử bọt khí.

debug loại trừ trục trặc *(của máy móc)*.

debugging sự gỡ rối (chương trình), sự loại trừ trục trặc.

deburring sự xén sửa rìa xờm.

deburring blade dao xén gọt rìa xờm.

deburring roller trục xén gọt rìa xờm.

decant lắng gạn.

decant centrifuge máy li tâm để gạn, máy gạn li tâm.

decantation sự lắng gạn.

decanter máy gạn lắng.

decarbonization sự tách cacbon, sự khử cacbon.

decarboxylation sự khử cacboxyl.

decating, decatizing sự chưng hấp *(để cố định cấu trúc của len dạ)*.

decanting blanket mền bọc để chưng hấp.

decationize khử cation.

decatizing stain vết bẩn do chưng hấp.

decatizer máy chưng hấp.

decatizing fastness độ chịu đựng chưng hấp.

decator máy chưng hấp (=**decatizer**).

decay phân rã, phân hủy, mục mủn, suy biến, thoái biến.

decay constant hằng số suy biến, hằng số thoái biến.

decay period chu kì phân hủy.

decaying sự phân hủy, sự phân rã, sự hóa mủn.

decelerating hãm lại, giảm tốc độ.

deceleration sự chậm lại, sự giảm tốc độ.

decelerator cơ cấu giảm tốc.

dechlorinate khử clo.

dechlorination sự khử clo.

decibel decibel.

decimal thập phân, số thập phân, phân số thập phân.

decimal balance cân thập phân.

decimal classification sự phân loại thập phân.

decimal digit chữ số thập phân.

decimal division phép chia thập phân, vạch chia thập phân.

decimal fraction phân số thập phân.

decimal measure số đo thập phân.

decimal notation ký hiệu thập phân.

decimal number số thập phân.

decimal point dấu chấm thập phân.

decimal resistance điện trở thập phân.

decimal scale thang đo thập phân.

decimal system hệ thập phân, hệ đếm có cơ số 10.

decimal-to-binary conversion sự đổi từ hệ thập phân sang hệ nhị phân.

decimetre decimét.

decision sự quyết định, sự lựa chọn.

decision element phần tử logic, mạch logic.

decision-making ability khả năng thực hiện quyết định.

decision instruction lệnh phán quyết.

decision-making operation phép toán logic, phép toán quyết định.

decision process quá trình quyết định, sự xử lý quyết định.

deck-chair fabric vải bạt làm giường (ghế xếp, ghế võng).

decline sự sụt, sự suy tàn. nghiêng đi, lệch đi, sụt xuống *(giá cả...)*.

declutch tách khớp, nhả khớp.

decoct sắc (thuốc).

decoction sự sắc, nước sắc, thuốc sắc.

decode đọc mã, giải mã.

decoder bộ giải mã, thiết bị giải mã.

decoding sự giải mã.

decoding circuit mạch giải mã.

decoding pulse xung giải mã.

decoding relay rơ le giải mã.

décolleté để hở cổ và vai, mặc áo để hở cổ và vai.

decolorize khử màu.

decolourant chất khử màu, chất làm mất màu.

decolouring sự khử màu, sự "bóc" màu.

decolouring agent chất khử màu, chất "bóc" màu.

decompose phân li, phân giải, phân hủy, làm mục rữa.

decompose through long boiling phân giải bằng cách đun sôi lâu.

decomposed đã phân giải, bị phân giải.

decomposing agent chất phân giải.

decomposition sự phân tích, sự phân li, sự phân hủy, sự thối rữa, sự mục rữa.

decomposition of bast fibre sự làm mục rữa các chùm xơ li be.

decomposition of fibre sự làm mục rữa xơ.

decomposition product sản phẩm phân hủy.

decompression valve van giảm áp.

decontaminate khử nhiễm, làm sạch.

decontamination sự khử nhiễm, sự khử bẩn.

decorate trang hoàng, trang sức.

decoration sự trang hoàng, đồ trang hoàng, đồ trang sức.

decoration hole lỗ khuy giả.

decorative để trang sức, để trang hoàng, để làm cảnh.

decorative fabric vải trang sức.

decorative pick sợi ngang trang sức.

decorative plush vải lông trang sức, vải tuyết trang sức.

decorative stitch đường may trang sức.

decorative textiles hàng dệt trang sức.

decorticate tách xơ *(từ bẹ, vỏ cây)*

decorticating machine máy bóc vỏ, máy tách bẹ lá.

decortication sự tách xơ *(khỏi lớp bẹ hoặc vỏ mang xơ)*.

decortication of stems sự tách xơ ra khỏi thân cây.

decorticator máy tách xơ.

decrease sự giảm; làm giảm.

decreasing sự giảm; sự thu kim.

decreasing device cơ cấu chiết kim.

decreasing loop vòng chỉ kim chiết.

decreasing speed tốc độ giảm, tốc độ hạ thấp.

decreasing stitch mũi khâu chiết, vòng sợi chiết *(dệt kim)*.

decrimp làm mất độ quăn, làm mất nếp quăn, vuốt thẳng.

decrimping sự vuốt thẳng.

dedusting agent chất khử bụi.

deemulsification sự khử nhũ tương.

demulsifier, demulsifying agent chất khử nhũ tương.

deep sâu, đậm *(màu)*, trầm *(âm)*.

deep armhole phần nối thân và tay áo.

deep black đen đậm.

deep-blue xanh đậm.

deep colour màu đậm, màu thẫm.

deep-dye nhuộm đậm, in màu đậm.

deep-dyeable fibre xơ dễ nhuộm đậm, xơ dễ in màu sâu.

deep pile lông nhung dài, tuyết dài.

deep pile fabric hàng dệt có lông nhung dài.

deep print in đậm, in sâu.

deep shade mầu sắc đậm, sắc độ thẫm.

deep type of dyestuff loại thuốc để nhuộm đậm màu.

deep-textured fabric hàng dệt tạo nên cảm giác lập thể.

deep wave wool len quăn dài.

deep welt miệng tất sâu *(khoảng 10cm)*.

deep wool lông cừu dài.

deepen the shade làm đậm màu.

deer hair lông hươu.

deerskin da hươu.

defecation sự lắng trong.

defecator máy lắng trong.

defect lỗi, nhược điểm, khuyết tật, sự cố, sự hụt, số khuyết.

defect detector máy dò khuyết tật.

defect in finishing khuyết tật khi gia công, nhược điểm khi xử lý.

defective có lỗi, có nhược điểm, có khuyết tật, không hoàn hảo, có thiếu sót.

defective cocoon kén thứ phẩm.

defective edge biên vải xù xì.

defective goods hàng có khuyết tật, hàng có lỗi.

defective needle kim hỏng.

defective part chi tiết hỏng, chi tiết có khuyết tật, chi tiết có lỗi.

defective selvedge biên không lành lặn, biên xù xì.

defective wool len xấu, lông xấu.

defectograph biểu đồ khuyết tật.

deferred cure sự sấy nóng kéo dài.

deferrize khử sắt, tách sắt *(khỏi nước)*.

defibering sự tách xơ, sự phân ly xơ.

defibration sự phân láxơ, sự tách xơ.

defibrator-chemipulper máy tách xơ và phân giải hóa học để tạo vữa bột xơ.

defibre tách xơ, phân ly xơ.

defibrination sự khử fibrin.

deficiency sự thiếu, sự hụt, lượng thiếu hụt, số khuyết, đoạn khuyết.

deficient stitch density mật độ vòng chỉ không đủ.

deficient twist xoắn không đủ, thiếu độ săn.

defilading net lưới ngụy trang.

define định nghĩa, định rõ, xác định đặc điểm, chỉ rõ tính chất.

definite xác định, hữu, hạn.

definite purpose motor động cơ chuyên dùng, động cơ dùng cho một mục đích cụ thể

definite-time delay sự trễ thời gian xác định.

definite-time lag trễ thời gian xác định.

definite time-lag relay rơ le định thời, rơ le khống chế thời gian.

definition sự xác định, sự định nghĩa, độ rõ nét *(hình ảnh)*, độ rõ *(âm thanh)*.

deflate xẹp hơi, xì hơi.

deflect làm lệch, uốn cong, làm võng.

deflecting coil cuộn dây làm chệch hướng *(ở kính hiển vi điện tử)*.

deflecting rail ray chuyển hướng.

deflecting roller con lăn làm lệch hướng, con lắc lăn rẽ hướng.

deflecting torque mô men làm lệch hướng.

deflection sự lệch, độ lệch, sự uốn cong, độ uốn, độ võng, sự đổi dạng.

deflection angle góc lệch, góc uốn cong.

deflection current dòng lệch, dòng chệch hướng.

deflection of shuttle độ lệch của thoi.

deflection plate đĩa lệch.

deflectometer máy đo độ lệch

deflector cam cam làm lệch.

deflector plate phiến lái tia, đĩa làm lệch hướng.

deflexion *(xem* **deflection***)*.

deflocculating agent chất khử keo tụ, tác nhân giải keo tụ.

defloculation sự khử keo tụ, sự giải tụ.

defoam khử bọt.

defoamant, defoamer, defoaming agent chất khử bọt.

deform làm biến dạng.

deformability tính biến dạng.

deformation sự biến dạng, sự thay đổi hình dạng.

deformation band dải biến dạng, vùng biến dạng.

deformation curve đường cong biến dạng.

deformation work công biến dạng.

defuming of wool sự khử mùi hôi của lông cừu.

degas khử khí, loại trừ chất khí.

degasser máy khử bỏ chất khí.

degassing sự loại trừ chất khí.

degenerate thoái hóa, biến chất.

degradation sự giảm sút, sự giáng cấp, sự thoái hóa, sự giảm phẩm chất.

degradation product sản phẩm giáng cấp.

degrade phân giải *(hóa học)* giảm độ lớn *(phân tử)*, làm ngắn mạch.

degrease khử mỡ, tẩy nhờn.

degreased wool len đã khử nhờn.

degreasing sự khử mỡ, sự tẩy nhờn.

degreasing agent chất khử mỡ.

degreasing basin bể khử mỡ.

degreasing bath bể dung dịch khử mỡ.

degreasing machine máy khử mỡ.

degreasing power khả năng tẩy mỡ.

degree độ, bậc, cấp, tỷ lệ, chất lượng, học vị, bằng cấp.

degree Baumé độ Baumé.

degree centigrade độ bách phân.

degree Kelvin độ Kenvin.

degree of absorbtion mức độ hấp thụ.

degree of accuracy độ chính xác, cấp chính xác.

degree of acetylation mức độ acetyl hóa.

degree of acidity độ axit, tính axit.

degree of adhesion độ dính kết.

degree of alkylation mức độ alkyl hóa.

degree of bleaching mức độ tẩy trắng.

degree of contraction mức độ co rút.

degree of desizing mức độ khử hồ.

degree of discoloration mức độ phai màu, mức độ mất màu.

degree of dispersion mức độ khuyếch tán.

degree of dissociation độ phân li.

degree of draft độ kéo dài, bội số kéo dài.

degree of efficiency mức độ hiệu qủa, độ hiệu suất.

degree of elasticity độ đàn hồi.

degree of exhaustion độ tận trích, mức độ lấy kiệt.

degree of exploitation mức độ sử dụng, mức độ khai thác.

degree of fading độ phai màu.

degree of fastness độ bền màu.

degree of fineness độ mảnh.

degree of freedom bậc tự do.

degree of hardness độ cứng.

degree of humidity độ ẩm.

degree of hydroextraction mức độ kiệt nước.

degree of inclination độ nghiêng, độ dốc.

degree of lignification mức độ hóa gỗ.

degree of maturity độ chín muồi.

degree of mercerization độ chuội bóng.

degree of polymerisation mức độ trùng hợp.

degree of saturation mức độ bão hòa.

degree of sensitivity độ nhạy.

degree of set mức độ gắn mầu, mức độ cố định.

degree of shrinkage độ co.

degree of stability độ ổn định, độ bền vững.

degree of stretch mức độ kéo duỗi.

degree of twist độ săn.

degree of whitness độ trắng.

degree scale thang chia độ, thang đo có khắc độ.

degum tách keo, chuội tơ tằm.

degummed silk tơ tằm đã được khử keo, tơ tằm đã chuội.

degumming agent chất khử keo.

degumming bath dung dịch khử keo, dung dịch chuội tơ.

degumming machine máy khử keo.

degumming soap xà phòng khử keo.

degumming the fibre bundles sự tách keo cho các chùm xơ.

dehairing sự tách xơ *(ra khỏi hạt);* sự khử lông.

dehardened water nước đã làm mềm.

dehumidification sự khử ẩm, sự làm khô.

dehumidifier chất khử ẩm, chất làm khô.

dehumidifying device thiết bị khử ẩm, thiết bị làm khô.

dehydrate tách nước, loại nước.

dehydrating agent chất tách nước, tác nhân loại nước.

dehydration sự tách nước.

dehydrogenate khử hyđrô, loại trừ hyđrô.

dehydrogenating agent chất loại hiđrô.

deincrustant chất làm mềm nước, chất chống đóng cặn.

delay sự dừng, thời gian dừng; dừng lại, làm chậm lại.

delay circuit mạch trì hoãn, mạch tạo trễ.

delay in delivery sự cung cấp chậm.

delay relay rơ le trì hoãn.

delayed bị chậm, bị trễ, bị trì hoãn.

delayed coagulation sự ngưng tụ trễ.

delayed curing sự trùng ngưng chậm.

delayed delivery sự cung cấp chậm.

delayed relay rơle trì hoãn.

delayed timing of stitch cam sự định khoảng thời gian chậm của cam tạo vòng, sự kéo thêm *(dệt kim)*

delaying device thiết bị trì hoãn.

delicate tinh vi, tinh xảo.

delicate fabric hàng dệt tinh xảo, vải mỏng mịn.

delicate handling sự vận hành êm nhẹ sự xử lí tinh vi (nhạy).

delicate inner membrane of fibre màng mỏng bên trong của xơ.

delicate shade mầu nhã.

delicate washing sự giặt nhẹ nhàng, sự giặt cẩn thận.

deliquescent dễ chảy rữa, dễ tơi rữa, dễ hút ẩm.

deliquescent agent chất hút ẩm, chất làm chảy rữa.

deliquescent effect tính hút ẩm.

deliver xuất xưởng, cung cấp, giao hàng, phân phối, dỡ tháo.

delivering phân phát dỡ, tháo, dẫn đi, xuất xưởng, giao hàng.

delivering roller suốt dẫn ra, suốt đưa ra.

delivery sự phân phát, sự cung cấp, sự giao hàng; sự đưa ra, sự chuyển giao.

delivery bobbin búp sợi xuống máy, búp sợi lấy ra, cuộn dây ra.

delivery bowl trục dẫn ra, trục đưa ra.

delivery condenser thiết bị gom bông đưa ra.

delivery counter máy đếm cung cấp, máy đếm (đề) phân phối.

delivery cylinder trục dẫn ra.

delivery device thiết bị giao, thiết bị ra, thiết bị xuống.

delivery duct ống tăng áp, ống bơm lên, ống đẩy lên.

delivery end đầu ra *(của máy)*.

delivery fan quạt tăng áp, quạt đẩy (lên).

delivery funnel phễu dẫn đi.

delivery lattice lưới dẫn đi, băng dẫn đi, phễu đưa ra.

delivery mechanism thiết bị cấp, cơ cấu trao, cơ cấu đưa.

delivery motion bộ phận dẫn đi, bộ phận đưa đi, bộ phận cấp.

delivery of current sự cung cấp điện.

delivery of pirns sự trao ống sợi, sự cung cấp ống sợi.

delivery pipe ống cung cấp.

delivery rake cào dẫn ra, cào đưa ra.

delivery roller suốt dẫn ra, trục đưa ra.

delivery side bên dẫn ra *(ở máy cuộn cúi, máy chải kĩ)*.

delivery speed tốc độ ra, tốc độ xả.

delivery table bàn đưa bông *(ở máy chải)*, bàn dẫn.

delivery tension điện áp ra, sức căng ra.

delivery terms điều kiện cung cấp, điều kiện giao hàng, thời hạn giao hàng.

delivery trumpet bình rót (ống rót) cung cấp, phễu rót ra.

delivery valve van tăng áp, van cung cấp, van bơm nạp.

delta-connected được đấu dây kiểu tam giác.

delta connection sự đấu dây kiểu tam giác.

delta-star connection sự đấu (dây) kiểu tam giác - sao.

delustrant chất khử độ bóng, chất làm mờ.

delustre làm mờ, khử bóng.

delustered rayon yarn tơ nhân tạo không nhẵn bóng.

delustring sự làm mờ, sự làm giảm độ bóng, sự khử bóng.

delustring agent chất làm mờ.

delustring brush bàn chải khử bóng.

delustring calendar máy cán mờ

delustring in spinning làm giảm bớt độ bóng trong qúa trình kéo sợi *(sản xuất xơ hóa học)*.

delustring in piece sự làm mờ vải tấm.

demagnetization sự khử từ.

demand nhu cầu, yêu cầu, đòi hỏi.

demand curve đường cong nhu cầu (năng lượng), đường cong tiêu thụ.

demanded fastness độ bền yêu cầu.

demetallize khử kim loại.

demineralized water nước đã khử chất khoáng.

demineralizing plant trạm xử lý làm mềm nước.

denatured alcohol rượu đã biến tính.

demount tháo rời, dỡ.

denier đơniê *(đơn vị độ mảnh của sợi)*.

denier of fibre giá trị đơniê của xơ, độ mảnh của xơ tính bằng đơniê .

denier of filament trị số đơniê của filamăng, độ mảnh của sợi filamăng tính bằng đơniê.

denier recorder cơ cấu ghi trị số đơniê.

denim vải bông chéo *(kiểu dệt chéo 3/1, sợi dọc màu, sợi ngang trắng)*.

denims quần áo lao động may từ vải bông chéo.

denitrate khử nitơ, loại nitơ, tách nitơ.

denitration sự khử nitơ, sự loại nitơ, sự tách nitơ.

denitrification sự khử nitơ, sự loại nitơ, sự tách nitơ.

denominator mẫu số, mẫu thức *(ở phân số)*.

denote biểu hiện, biểu thị, kí hiệu, chứng tỏ, chỉ rõ.

dense đặc, chặt, dày đặc.

dense pile tuyết dày, lông nhung dày.

dense sett mật độ dày.

dense texture kết cấu chặt sít.

dense weave kiểu dệt chặt sít.

densely covered with hairs được phủ đầy lông.

densimeter tỉ trọng kế, phù kế. *(đo tỷ trọng chất lỏng)*.

density mật độ, độ đậm đặc, độ chặt.

density bottle tỷ trọng kế, bình đo tỷ trọng.

density control sự điều chỉnh mật độ sự điều khiển tỷ trọng.

density drum thùng mật độ, ống đề xác định mật độ vải dệt kim.

density of fabric mật độ của vải.

density of reed mật độ của lược khổ.

density of wool tỷ trọng của xơ len, khối lượng riêng của xơ len.

density of warp mật độ sợi dọc.

density of weft mật độ sợi ngang.

density of winding mật độ quấn.

dent răng khổ (bìa).

dent of raddle răng lược tách sợi *(ở máy mắc sợi)*.

dent opening khe hở của răng lược.

denting sự luồn sợi qua khe khổ (bìa).

denting blade dao làm đều răng khổ.

denting hook móc để luồn sợi qua lược khổ.

denting knife móc (dao) để luồn sợi qua khổ.

denting machine máy luồn sợi qua lược khổ.

denting plan sơ đồ luồn sợi qua khổ.

deodorant chất khử mùi.

deodorize khử mùi.

deodorizing agent chất khử mùi.

deodorizing compound hợp chất khử mùi.

deoiling sự khử dầu mỡ.

deoxidizing agent chất khử oxy.

depainting sự khử sơn.

department cục, sở, ban, gian hàng.

departure sự sai lệch; sự xuất phát, sự khởi hành.

dependable có thể tin cậy được.

dependence sự phụ thuộc, sự ràng buộc.

dependent phụ thuộc, lệ thuộc.

dependent variable biến số phụ thuộc.

dephenolizing sự phủ phenol.

depilate làm rụng lông.

depilation sự làm rụng lông.

depilatory thuốc làm rụng lông.

depleted bobbin búp sợi đã tháo hết.

depolarization sự khử phân cực.

depolimerization sự khử trùng hợp.

deposit chất lắng; tiền gửi, tiền kí quỹ, tiền đặt cọc, kết tủa, lắng đọng, kí quỹ.

deposit of dirt chất bẩn lắng đọng.

deposit pump máy bơm cặn.

depositing of resin sự phết nhựa *(cho xơ)*, sự đặt nhựa *(vào lần trong xơ)*.

depreciate làm giảm giá, làm sụt giá; gièm pha.

depreciation sự sụt giá, sự giảm giá; gièm pha, sự đánh giá thấp.

depreciation rate tốc độ sụt giá, tỷ lệ giảm giá, mức độ sụt giá.

depress làm giảm giá, làm yếu đi, làm suy nhược; ấn xuống, nén xuống.

depressant chất ức chế.

depresser kim đè.

depressing cam cam ấn, cam đè.

depth chiều sâu, bề sâu, độ sâu, độ dày,

độ đậm (màu).

depth indicator cái chỉ báo độ sâu, đồng hồ báo độ sâu.

depth of colour cường độ màu, độ đậm màu.

depth of loom chiều sâu máy dệt.

depth of patten area chiều sâu (độ rộng) bề mặt mẫu.

depth of penetration độ sâu xuyên qua, độ sâu thấm qua.

depth of printing độ in sâu.

depth of reed chiều cao khổ (bìa).

depth of shade độ sâu mầu, độ đậm mầu.

depth of shed chiều cao miệng vải.

depth of staple chiều cao của lông *(trong bộ lông cừu).*

depth of waist độ cao của eo lưng.

Derby doubler máy xe sợi Derby.

Derby rib viền Derby, viền vân lưới *(dệt kim).*

Derby ribbing machine máy tạo viền Derby *(dệt kim).*

Derby sock bít tất Derby *(một kiểu bít tất nam).*

Derby top miệng tất Derby.

derivation sự biến hóa, sự điều chế dẫn xuất, phép lấy đạo hàm.

derivative dẫn xuất; thứ sinh, phái sinh; đạo hàm.

derivative weave kiểu dệt biến hóa

derive nhận được từ..., dẫn xuất từ..., thu được từ...

derived dẫn xuất, thứ sinh.

derived resistance điện trở dẫn xuất, điện trở mắc song song.

derived term thuật ngữ phái sinh.

derived weave kiểu dệt biến hóa, kiểu dệt dẫn xuất.

desalination, desalinization sự loại trừ muối, sự khử muối.

desalt khử muối, loại trừ muối.

desaminate loại các hợp chất amin, khử các hợp chất amin.

desamination of wool sự khử các hợp chất amin của len.

descending sự hạ xuống, sự đi xuống, sự dốc xuống.

descending movement chuyển động xuống.

descending warp sợi dọc hạ xuống.

deseed tuốt hạt.

deseeded flax straw cọng lanh đã được tuốt hạt.

deseeding machine máy tách hạt.

desetting sự khử nếp định hình.

desiccator bình hút ẩm.

design bản vẽ phác, đề án, bản thiết kế; hoa văn; phác họa, thiết kế, lập đề án.

designe flocking sự cấp nhung theo bản mẫu.

design test thí nghiệm giám định.

design paper giấy để vẽ mẫu, giấy để

thiết kế mẫu.

design value thông số thiết kế.

designer người thiết kế, người lập mẫu; người trang trí, người phác thảo.

designing sự thiết kế, sự phác thảo, sự trình bầy , sự lập mẫu, sự vẽ kiểu.

designing paper giấy mẫu, giấy vẽ, giấy thiết kế.

designing room phòng thiết kế mẫu.

desinfect sát trùng, khử trùng, tẩy trùng.

desinfectant để khử trùng, để sát trùng.

desired condition điều kiện yêu cầu, điều kiện mong muốn.

desired signal tín hiệu yêu cầu, tín hiệu mong muốn.

desired valve trị số mong muốn.

desize rũ hồ, loại bỏ hồ.

desizing sự rũ hồ, sự loại bỏ hồ.

desizing agent chất rũ hồ.

desizing bath dung dịch rũ hồ.

desizing in enzyme bath rũ hồ trong dung dịch enzym.

desizing liquor dung dịch rũ hồ.

desizing machine máy rũ hồ.

desizing method phương pháp rũ hồ.

desodorant chất thơm, chất khử mùi hôi.

desorption sự giải hấp.

dessicate làm khô *(trong bình hút ẩm)*.

destarch khử hồ.

destaticizer chất khử tĩnh điện.

destroy phá, phá hủy, tàn phá, làm mất hiệu lực.

destruction test thí nghiệm phá hủy.

desuint giặt lông cừu, khử mỡ ở lông cừu.

desulphurize loại lưu huỳnh.

desulphurizing sự loại lưu huỳnh.

deswint *xem* **desuint**.

detach gỡ ra, tháo ra, tách ra, lấy riêng ra.

detachable có thể tháo được, có thể tách được.

detachable chain xích dễ tháo.

detachable collar cổ áo rời.

detachable hood mũ trùm đầu có thể tháo rời.

detachable lining lớp lót rời.

detachable shoulder-strap cầu vai rời; dây đeo qua vai rời.

detaching sự tháo, sự tách.

detaching comb lược tách rời.

detaching knife dao tách.

detaching roller trục tháo, con lăn tháo, trục tách.

detail chi tiết; chi tiết hóa, thiết kế chi tiết, trình bầy tỉ mỉ.

detail drawing bản vẽ chi tiết.

detail part chi tiết riêng lẻ, bộ phận riêng biệt.

detailed chi tiết, tỉ mỉ.

detecting unit bộ phận dò, bộ phận

phát hiện.

detection sự dò, sự tìm, sự phát hiện, sự tách sóng.

detection of acid traces sự phát hiện vết acit, sự tìm vết axit.

detector bộ phận dò tìm; máy dò tìm; bộ tách sóng.

detector wire cái tiếp xúc của bộ tự hãm *(ở máy dệt)*.

detent cái hãm, cái hãm khóa, cái móc, cái chốt, lẫy hãm.

detent lever đòn hãm, đòn khóa, đòn ngắt.

detent pin chốt hãm, chốt giữ, chốt khóa.

detergency tác dụng tẩy rửa (giặt).

detergency power khả năng giặt, khả năng tẩy rửa.

detergent để làm sạch, để tẩy; chất làm sạch, chất tẩy.

detergent power công suất tẩy rửa, khả năng tẩy rửa.

detergent scouring sự giặt bằng chất tẩy rửa.

detergent solution dung dịch tẩy rửa.

detergent efficiency hiệu suất tẩy rửa, hiệu qủa giặt sạch.

deteriorate làm hư hỏng, làm giảm giá trị, làm cho xấu hơn, phá hoại, hủy hoại.

deteriorated cotton xơ bông bị giảm phẩm chất, bông phế phẩm.

deterioration sự làm hư hỏng, sự làm giảm giá trị; sự phá hủy; sự phân giải, sự mài mòn.

determination sự xác định, sự định rõ.

determination of count sự xác định chỉ số sợi.

determination of fastness sự xác định độ bền màu.

determination of hardness sự xác định độ cứng.

determination of twist sự xác định độ săn.

determine xác định, định rõ.

detriment sự thiệt hại, sự tổn hại, sự phương hại.

detrimental có hại, thiệt hại cho, bất lợi cho.

detrimental behaviour biến trạng bất lợi.

detrimental constituent thành phần có hại, yếu tố có hại.

detrition sự hao mòn.

detwist sự tở, sự lơi; tở, lơi.

devaluation sự làm mất giá, sự phá giá.

develop phát triển, khai thác, khai triển, mở rộng; hiện ảnh, tráng *(phim ảnh)*.

developed dye thuốc nhuộm đã hiện màu.

developer chất hiện màu.

developing sự hiện màu.

developing agent chất hiện màu.

developing bath bể dung dịch hiện màu.

developing by steam sự hiện màu

bằng hơi.

developing dyestuff thuốc nhuộm hiện màu.

developing in cold sự hiện màu lạnh.

developing padding machine máy ngấm ép hiện màu.

developing speed tốc độ hiện màu *(thuốc nhuộm)*.

development sự phát triển, sự triển khai, sự mở mang, sự trình bày, sự rửa *(ảnh)*, sự chuẩn bị khai thác.

development of heat sự phát nhiệt.

development without previous drying hiện màu không sấy trước.

deviate trệch, lệch, trệch hướng, sai đường, sai lệch.

deviation sự lệch, độ lệch, sự trệch, sự trệch hướng.

deviation from normal condition độ (mức độ) sai lệch so với điều kiện bình thường.

deviation indicator đồng hồ chỉ độ lệch.

deviation meter khí cụ đo độ lệch.

deviation of shade sai lệch màu, chênh lệch màu sắc.

deviation of controlled variable độ lệch của đại lượng có điều khiển.

device thiết bị, dụng cụ, phương tiện, trang cụ máy móc, bộ phận, cơ cấu.

devil máy trộn xơ len; máy xé xơ tái sinh; máy khử bụi.

devilled rags vải vụn đã xé thành xơ.

devilling qúa trình đập xơ len; sự xé tơi và trộn xơ trên các trục đinh; sự khử bụi.

dew sương, sự đọng sương; biến thành sương.

dew point điểm sương.

dew ret ngâm sương.

dew retted fibre xơ được ngâm theo phương pháp ngâm sương.

dew retted flax lanh được ngâm theo phương pháp ngâm sương.

dew retted gray roving sợi thô màu xám do ngâm sương.

dew retting sự ngâm sương, phương pháp ngâm sương.

dewax tách sáp.

dewing machine máy làm ẩm.

dewool tách lông cừu ra khỏi tấm da *(của cừu mổ thịt)*.

dewy ướt sương, đẫm sương.

dextrin dextrin.

diacetate điaxêtat.

diacetate fibre xơ điaxêtat.

diagonal đường chéo, vải chéo, thanh chéo; chéo.

diagonal cloth vải chéo.

diagonal feed sự đưa len vào theo đường chéo *(trong công đoạn chải len)*.

diagonal fibre feed sự đưa cúi ngang, sự cấp cúi ngang.

diagonal pattern kiểu dệt vân chéo, mẫu hoa văn chéo.

diagonal rep vân điểm biến đổi, vân điểm tăng *(dệt)*.

diagonal rib sọc chéo, kiểu dệt có sọc chéo.

diagonal ribbing đường kẻ chéo.

diagonal ribbon ruy băng chéo.

diagonal section mặt cắt chéo, cắt tiết diện chéo.

diagonal stripe sọc chéo, đường kẻ chéo.

diagonal twill kiểu dệt vân chéo.

diagonal twilled back cloth vải có kiểu dệt vân chéo phức tạp.

diagonal weave kiểu dệt vân chéo, kiểu đan chéo.

diagonal zigzag twill vân chéo dích dắc, vân chéo chữ chi.

diagram biểu đồ, đồ thị, sơ đồ.

diagram of connections sơ đồ nối.

diagram of forces biểu đồ lực, đa giác lực.

diagrammatical (thuộc) biểu đồ, bằng biểu đồ, bằng đồ thị.

diagrammatical drawing bản vẽ sơ đồ.

diagrammatical section mặt cắt sơ đồ.

diagrammatical view hình vẽ sơ đồ, sơ đồ.

dial mặt số, thang đo tròn, đĩa số *(điện thoại)* la bàn trắc địa mỏ, đĩa cam *(ở máy dệt kim)*; chỉ bằng mặt số, quay số *(điện thoại)*.

dial cam cam của đĩa kim *(ở máy dệt kim)*, bánh lệch tâm.

dial cam arrangement sự bố trí cam của đĩa kim *(ở máy dệt kim)*.

dial cam plate tấm cam đĩa *(ở máy dệt kim)*.

dial cam section tiết diện của cam ở đĩa.

dial cam track qũy đạo cam đĩa.

dial cap nắp đĩa kim *(ở máy dệt kim)*.

dial finger kim trên đĩa số.

dial gauge khí cụ đo có đĩa số.

dial gear bánh răng truyền động của đĩa kim *(ở máy dệt kim)*.

dial gear shaft trục bánh răng truyền động cho đĩa.

dial hub ống bọc đĩa kim.

dial indicator khí cụ đo có mặt số, đồng hồ chỉ báo có mặt số.

dial instrument dụng cụ có mặt số.

dial knock over sự trút vòng sợi khỏi đĩa kim, sự trút vòng của đĩa kim.

dial machine máy dệt có đĩa kim.

dial measuring gauge dụng cụ đo có mặt số.

dial needle kim trên đĩa kim.

dial of indicator mặt số (thang đo) của khí cụ đo *(đồng hồ, bộ phận tính)*.

dial plate mặt số, đĩa số *(ở máy điện thoại)*; đĩa kim *(ở máy dệt kim)*.

dial pointer kim chỉ của mặt số.

dial reading số chỉ trên mặt số, số chỉ trên thang tròn.

dial scale vành số, thang số hình vòng.

dial shog sự di chuyển của đĩa kim *(ở máy dệt kim)*; đĩa kim *(ở máy dệt kim)*.

dial thermometer nhiệt kế có mặt số.

dial transfer sự chuyển các vòng sợi khỏi đĩa kim.

dial wheel bánh răng số, đĩa số.

dialisate dịch thẩm tách.

dialyse sự thẩm tách.

dialyser máy thẩm tách, màng thẩm tách.

diameter đường kính.

diamine diamin.

diamine dye thuốc nhuộm diamin.

diammonium phosphate diamoni photphat.

diamond check ô kẻ hình thoi.

diamond ground nền hình thoi.

diamond heel gót tất hình thoi.

diamond narrowing sự chiết mũi nhọn *(dệt kim)*.

diamond pass sự mắc go đối xứng, sự luồn sợi vào go theo kiểu đối xứng.

diamond pattern đồ án hoa văn hình thoi.

diamond point toe mũi tất hình nêm.

diamond stylus mũi khắc bằng kim cương.

diamond tie-up luồn (dây kéo) đối xứng chéo//luồn chéo.

diamond toe attachment bộ phận ghép để dệt mũi tất nhọn.

diamond weave kiểu dệt có hoa văn hình thoi.

diamond yarn sợi xe có hiệu ứng xích *(hai sợi mảnh được xe lại theo hướng ngược nhau quanh một sợi lõi bền)*.

diaper vải tã lót; khăn vệ sinh có in mẫu hoa hình thoi.

diaper cloth vải có mẫu hoa hình thoi.

diapered được in hình thoi, được trang trí hình thoi.

diaphrane vải thấu quang, vải mỏng cho ánh sáng lọt qua.

diaphraneity độ thấu quang, tính thấu quang.

diaphanometer thấu quang kế.

diaphragm màng chắn, màng ngăn.

diaphragm pump máy bơm kiểu màng.

diaphragm valve van màng chắn.

diastase diataza, amylaza.

diastatic ferment men diataza, men amylaza.

diathermancy tính thấu nhiệt.

diazo component thành phần diazô.

diazo dyestuff thuốc nhuộm diazo.

diazo fast dye thuốc nhuộm diazo bền màu.

diazo phenyl dye thuốc nhuộm diazo diphenyl.

diazonium compound hợp chất diazoni.

diazonium salt muối diazoni.

diazoreaction phản ứng diazo.

diazotizable có thể diazo hóa, diazo hóa.

diazotization sự diazo hóa.

diazotize diazo hóa.

diazotized compoud hợp chất đã diazo hóa.

diazotized wool len đã diazo hóa.

diazotizing salt muối diazo hóa.

dibasic acid diaxit.

dicarbonate bicacbonat.

dice hoa văn hình vuông lồi - lõm.

dice pattern mẫu kẻ ô vuông lồi - lõm,

dice weave kiểu dệt kẻ ô vuông lồi - lõm

dichlorethylene dicloetylen.

dichlorhydrin diclohidrin.

dichlorbenzene diclobenzen.

dichlortriazine dye thuốc nhuộm diclotriazin.

dichroic hai màu, lưỡng sắc.

dichroic effect hiệu ứng hai màu.

dichroism tính lưỡng sắc, tính hai màu.

dichromate dicromat.

dichromatic hai màu.

dickey, dicky yếm giả, miếng lót thân trước *(của áo sơ mi)*, cái tạp dề.

dicyandiamide dixiandiamit.

die khuôn dập, khuôn kéo dây *(kim loại)*, bàn ren; chân cột; chết, tàn lụi, ngừng chạy *(động cơ)*.

die box hộp bàn ren.

die press máy ép dập.

die spinning nozzle lỗ phun tơ.

die steel thép làm khuôn dập.

diecast đúc bằng áp lực.

dielectric chất điện môi, điện môi.

dielectric constant hằng số điện môi.

dielectric heating sự đốt nóng điện môi.

dielectric layer lớp điện môi.

diene điện. C_nH_{2n-2}.

Diesel engine động cơ điêzen.

differ khác biệt, không giống, sai biệt.

difference sự khác nhau, sự khác biệt, sự chênh lệch, hiệu số , sai phân.

difference equation phương trình sai phân.

difference in tension sự chênh lệch về sức căng *(áp suất, thế hiệu, ứng suất)*.

difference product tích của sự chênh lệch.

different khác biệt, khác nhau, không đồng nhất.

differential khác nhau, phân biệt, chênh lệch, vi phân, vi sai.

differential blocks pa-lăng sai động.

differential brake bộ hãm sai động.

differential calculus phép tính vi phân.

differential coupling khớp vi sai.

differential dyeing sự nhuộm sai biệt *(nhuộm hai màu từ một dung dịch).*

differential equation phương trình vi phân.

differential gear cơ cấu sai động, bộ bánh răng sai động.

differential gear drive sự truyền động bằng cơ cấu sai động.

differential heating đốt nóng cục bộ.

differential-integral equantion phương trình vi - tích phân.

differential manometer áp kế vi sai.

differential pump bơm sai động.

differential tackle pa-lăng sai động.

differential taking-up motion bộ điều chỉnh sức căng sợi dọc vi sai.

differential thermal analysis phép phân tích nhiệt vi sai.

differential weft winding machine máy quấn suốt rải sợi vi sai.

differential winding sự quấn vi sai.

differentiate lấy vi phân, lấy đạo hàm.

differentiation phép lấy vi phân, phép lấy đạo hàm.

difficult khó, khó khăn, gay go.

difficultly diminable agent chất khó loại bỏ.

difficultly eliminable complexing agent chất tạo phức khó loại bỏ.

difficulty sự khó khăn, điều khó khăn.

diffraction sự nhiễu xạ.

diffuse khuyếch tán.

diffuse density mật độ khuếch tán.

diffuse illumination sự chiếu sáng khuyếch tán.

diffuse reflection sự phản xạ khuyếch tán.

diffused daylight ánh sáng ban ngày khuyếch tán.

diffusibility độ khuếch tán.

diffusion sự khuyếch tán, hiện tượng khuyếch tán.

diffusion air pump máy bơm không khí khuyếch tán.

diffusion coefficient hệ số khuyếch tán.

diffusion constant hằng số khuyếch tán.

diffusion rate tốc độ khuyếch tán.

digest ninh, hầm, nấu kĩ, tiêu hóa, thủy phân.

digester nồi ninh, nồi hầm, thùng thủy phân lên men.

digit chữ số, hằng số.

digit punching sự đột lỗ theo số

digital bằng chữ số.

digital-analog data conversion sự biến đổi dữ kiện số-sang dữ kiện tương tự.

digital communication system hệ thống thông tin số.

digital computer máy tính số.

digitize ghi thành số.

digitizer bộ số hóa, bộ biến đổi thành chữ số.

di-isocyanate diisoxianat.

dilapidate làm hư nát, làm rách nát.

dilatable giãn được, nở được, nới được.

dilatation sự giãn, sự nở, chỗ giãn, chỗ nở.

dilatation thermometer nhiệt kế giãn nở.

diluent chất pha loãng, chất làm loãng; (dể) làm loãng.

dilute pha loãng,làm loãng, làm nhạt màu.

dilute solution dung dịch loãng.

diluted (đã) pha loãng.

diluted acid axit loãng.

diluting agent chất pha loãng, tác nhân làm loãng.

diluting ratio tỷ lệ pha loãng.

dilution sự pha loãng.

dilution heat nhiệt làm loãng.

dim mờ, tối mờ; làm mờ, làm tối mờ.

dim light ánh sáng mờ.

dimension kích thước, số đo, chiều, khổ, cỡ, thứ nguyên; đo kích thước, xác định kích thước.

dimensional (thuộc,) kích thước, (thuộc, có) thứ nguyên.

dimensional sketch bản vẽ phác kích thước.

dimensional stability tính ổn định kích thước.

dimensioned drawing bản vẽ kích thước.

dimensionless không kích thước, không thứ nguyên.

dimethylamine đimetylamin.

dimethylol ethylene urea đimetylol etylen urê.

dimethylolurea đimetylol ure.

diminish giảm, hạ bớt, giảm bớt, thu nhỏ, làm hẹp, chiết.

diminish the concentration giảm bớt nồng độ.

diminishing sự hạ bớt, sự giảm bớt, sự thu nhỏ, sự chiết *(trong dệt kim)*.

diminution sự giảm, sự thu nhỏ, sự hạ bớt, lượng giảm.

dimity sợi gai.

dingy tối, bẩn, xỉn.

dingy shade mầu tối.

dingy shade mầu tối, mầu xỉn.

dining lace cloth khăn đăng ten trải bàn ăn.

dinner jacket áo ximôckinh.

diode điốt, đèn hai cực.

dip độ nghiêng, độ dốc, sự nhúng, sự ngâm, chỗ trũng, độ võng, mức chìm, ngấn nước; nhúng, dìm, ngâm.

dip box máng chứa dung dịch nhuộm *(ở máy nhuộm ép)*.

dip-dyed hosiery hàng dệt kim nhuộm nhúng.

dip dyeing sự nhuộm nhúng.

dip-dyeing machine máy nhuộm nhúng.

dip penetration độ thấm sâu, độ bão hoà ngâm tẩm.

dip roller trục nhúng dưới nước.

dip roller coating sự phết (sự quét, sự bọc) nhờ trục nhúng (trục ngâm).

dip stick que chỉ độ sâu

dip tank bể ngấm.

dip trap xi phông.

diphenyl diphenin.

diphenyl chrome dyestuff thuốc nhuộm điphenyl crom.

diphenyl dyestuff thuốc nhuộm điphenyl.

dipole lưỡng cực, ngẫu cực.

dipole force lực lưỡng cực.

dipping sự nhúng, sự ngấm.

dipping conveyor băng tải nhúng, băng tải ngâm.

dipping cylinder trục nhúng, thùng nhúng.

dipping drum thùng nhúng, thùng ngâm.

dipping electrode điện cực nhúng, điện cực ngâm.

dipping frame khung nhuộm hình sao.

dipping liquor dung dịch ngấm.

dipping process quá trình nhúng ngấm.

dipping roller trục nhúng, trục dìm.

dipping vat máy nhúng, bể nhúng.

direct trực tiếp, thẳng, ngay, lập tức, chỉ hướng, hướng dẫn, điều khiển, ra lệnh.

direct-acting tác động trực tiếp.

direct-acting instrument khí cụ tác động trực tiếp.

direct-acting recording instrument khí cụ ghi tác động trực tiếp.

direct action ảnh hưởng trực tiếp, tác động trực tiếp.

direct axis trục dọc.

direct -axis component thành phần dọc.

direct blue màu xanh trực tiếp.

direct control sự điều khiển trực tiếp.

direct control system hệ thống điều khiển trực tiếp.

direct cost chi phí trực tiếp.

direct coupled (được) nối trực tiếp.

direct current dòng điện một chiều.

direct-current instrument khí cụ đo dòng điện một chiều.

direct-current mains lưới điện một chiều.

direct-current motor động cơ điện một chiều.

direct drive sự truyền động trực tiếp, sự dẫn động trực tiếp.

direct dye thuốc nhuộm trực tiếp.

direct dyeing sự nhuộm trực tiếp.

direct indicating sự chỉ báo trực tiếp.

direct light ánh sáng trực tiếp.

direct-operating tác động trực tiếp.

direct primary relay rơ le sơ cấp trực tiếp.

direct printing sự in trực tiếp.

direct proportion tỷ lệ thuận.

direct reading sự đọc trực tiếp, số đọc trực tiếp.

direct-reading instrument khí cụ đọc trực tiếp.

direct regulation sự điều chỉnh trực tiếp.

direct relay rơ le trực tiếp.

direct spinning sự kéo sợi trực tiếp.

direct spinning frame máy kéo sợi trực tiếp.

direct steam hơi nước trực tiếp.

direct warper máy mắc sợi đồng loạt, máy mắc sợi trực tiếp.

direction hướng, chiều, phương; sự điều khiển, sự chỉ huy, sự hướng dẫn.

direction for use sự hướng dẫn sử dụng.

direction of carriage travel hướng chạy của xe, hướng chuyển động của xe.

direction of flow hướng của dòng chảy.

direction of motion hướng chuyển động, chiều chuyển động.

direction of rotation chiều quay, hướng quay.

direction of scales chiều của các vảy *(trên xơ động vật)*.

direction of stripe hướng của sọc (đường kẻ)

direction of twist hướng xoắn.

direction of winding hướng quấn.

dirt chất bẩn, độ tạp, bùn.

dirt attraction sự hút bẩn.

dirt catcher bộ lọc bụi, bộ phận khử bẩn; lọc bụi, bộ phận khử bụi.

dirt chamber buồng chứa bụi.

dirt collector ống gom chất bẩn.

dirt collector trunk thùng thu lượm chất bẩn.

dirt-dissolving hòa tan chất bẩn.

dirt dissolving capacity khả năng hòa tan chất bẩn.

dirt dissolving power khả năng hòa tan chất bẩn.

dirt particle hạt chất bẩn.

dirt repellent (đề) chống bẩn.

dirt repellent finish xử lý chống bẩn.

dirt retention sự bám bẩn.

dirt roller trục chải chất bẩn, trục chải sạch.

dirt settling chamber buồng chứa bụi.

dirt solvent dung môi làm tan chất bẩn.

dirt spot vết bẩn.

dirt test thử nghiệm bột bẩn.

dirt trough máng hứng bẩn.

dirt trap hố gom bẩn.

dirty bẩn, lẫn tạp chất; làm bẩn, vấy bẩn.

dirty cotton bông bẩn, bông nhiều tạp.

dirty oil dầu bẩn.

dirty wool lông cừu bẩn.

disadvantage sự bất lợi, sự thiệt hại, nhược điểm.

disagree khác, không giống, không khớp, không thích hợp; bất đồng.

disagreement sự không thích hợp, sự bất đồng.

disalignment sự không ngay ngắn, sự không thẳng hàng.

disapprove không tán thành, phản đối, chê.

disc *xem* **disk**.

discard phế phẩm, phế thải, rẻo thừa, đầu mẩu; vứt bỏ, loại bỏ.

discern nhận thức rõ, thấy rõ, phân biệt rõ.

discerning power khả năng phân biệt.

discharge sự tháo, sự thả, sự dỡ tải, sự xả, sự tẩy màu, sự phóng điện. dỡ tải, tháo ra, xả, phóng, làm phai (màu).

discharge agent tác nhân ăn mòn, tác nhân tẩy màu.

discharge cock khóa mở, khóa tháo, vòi tháo.

discharge device thiết bị tháo dỡ.

discharge effect tác dụng ăn mòn, hiệu ứng ăn mòn.

discharge fan quạt xả khí.

discharge formula công thức thuốc tẩy màu.

discharge gate lỗ thoát, lỗ xả, lỗ tháo.

discharge ground nền có khả năng tẩy màu *(bằng các tác nhân hóa chất)*.

discharge lamp đèn phóng điện.

discharge paste hồ nhão để bóc màu.

discharge pattern mẫu vải được xử lý bằng phương pháp ăn mòn mẫu.

discharge piping sự đặt ống xả; hệ thống ống thoát.

discharge printing sự in bóc màu, sự in phá màu.

discharge recipe đơn in bóc.

discharge resistant chống bóc màu.

discharge roller con lăn dỡ tải, trục dẫn đi.

discharge style vải bị phai màu.

discharge spout ống thoát, mương thoát.

discharge technique kỹ thuật làm phai ăn mòn, tẩy.

dischargeability tính dễ làm phai, tính dễ tẩy màu.

dischargeable dễ mất màu, dễ tẩy khử màu.

discharged area vùng bị tẩy, vùng bị ăn mòn.

discharged portion phần bị phai, chỗ bị tẩy, chỗ bị ăn mòn.

discharged silk tơ đã tẩy keo.

discharging sự tẩy keo tơ, sự tinh luyện, sự tháo dỡ, sự bóc màu, sự phóng điện.

discharging action tác dụng ăn mòn,

tác dụng tẩy (làm phai), tác dụng tháo dỡ (xả).

discharging agent chất tẩy, chất làm phai, chất ăn mòn.

discharging by reduction sự ăn mòn (tẩy, làm phai) bằng phương pháp khử.

discharging device thiết bị dỡ tải, thiết bị tháo, thiết bị xả, thiết bị phóng điện.

discharging process qúa trình dỡ tải (tháo, xả, phóng điện)

discharging roller con lăn dỡ tải.

discharging valve van xả, van tháo.

discolour làm mất màu, làm bạc màu, bóc màu.

discolouration sự mất màu, sự bạc màu, sự biến màu.

discoloured bị mất màu, bị bạc màu.

discoloured silk lụa nhuộm màu xấu.

discoloured wool lông cừu biến mầu *(do phân, nước tiểu hoặc do thời tiết không thuận)*.

Discomatic machine máy cắt và thêu hoa *(của Anh)*.

disconnect làm rời ra, cắt rời ra, tháo rời ra, tách ra; ngắt *(dòng điện)*.

disconnecting apparatus máy tháo, máy ngắt, thiết bị ngắt, khí cụ ngắt.

disconnecting contact công tắc ngắt mạch.

disconnecting device thiết bị ngắt, thiết bị tách.

disconnecting lever cần ngắt, cần tách rời, cần dừng máy.

disconnecting mechanism cơ cấu ngắt, cơ cấu tách.

disconnecting rod thanh ngắt.

disconnecting spring lò xo ngắt.

disconnecting switch công tắc ngắt mạch.

disconnection sự tháo rời, sự cắt rời, sự ngắt, sự cắt (dòng điện...).

discontinuity tính không liên tục, tính gián đoạn; điểm gián đoạn.

discontinuous không liên tục, gián đoạn.

discontinvous control sự điều chỉnh gián đoạn.

discontinuous control system hệ thống điều khiển gián đoạn.

discontinuous function hàm gián đoạn.

discontinvous motion chuyển động không liên tục, chuyển động ngắt quãng.

discover khám phá, tìm ra, phát hiện, nhận ra, để lộ ra, phô bày ra.

discovery sự khám phá, sự tìm ra, sự phát hiện, phát kiến, phát minh.

discrepancy sự khác biệt, sự không khớp, sự sai lệch, sai số kép.

discrete rời rạc, phân tán.

discrete fibre sợi rời, xơ rời.

discrete particle phần tử rời rạc.

discrete point điểm rời, điểm phân tán.

discrete sampling sự lấy mẫu phân tán.

discrete shade màu tối, màu không nổi.

discrete signal tín hiệu rời rạc.

discrete system hệ rời rạc.

discriminate tách bạch, phân biệt.

discriminating relay rơle chọn lọc.

disease of sheep bệnh của cừu.

diseased seedlings cây con bị bệnh.

diseased wool lông cừu xấu *(xén từ cừu bị bệnh.)*

disengage tháo ra, ngắt, nhả (khớp), tách.

disengage the coupling ngắt khớp nối, nhả khớp nối.

disengaged bị tháo, bị nhả, bị cởi, bị làm rời.

disengagement, disengaging sự tháo, sự ngắt, sự nhả khớp, sự không ăn khớp.

disengaging arm đòn ngắt, đòn tách, đòn dừng máy.

disengaging cam cam ngắt, cam tách, cam dừng (máy).

disengaging cord dây ngắt.

disengaging fork đĩa tách rời, đĩa ngắt.

disengaging gear cơ cấu ngắt.

disengaging lever cần ngắt, cần tách.

disengaging motion bộ phận ngắt, bộ phận tách, cơ cấu dừng máy.

disengaging pin chốt ngắt.

disengaging rod cần ngắt.

disengaging spring lò xo ngắt.

disentangle gỡ rối.

disentangling device cơ cấu gỡ rối.

disguise quần áo cải trang, sự ngụy trang; cải trang, trá hình, che đậy.

dish đĩa, chi tiết hình đĩa.

dish cloth dẻ lau, khăn lau *(bát đĩa, ...)*.

dish plate phân cấp bông ở máy chải bông.

dish shaped có hình đĩa, được tạo thành hình đĩa.

dish towel khăn rửa bát.

dishabille thường phục.

dished có dạng đĩa, lõm lòng đĩa.

dished bottom đáy có dạng đĩa, đáy lõm lòng đĩa.

dished cover nắp có dạng đĩa, nắp lõm lòng đĩa.

dished electrode điện cực hình đĩa.

disincrustant chất chống vón cặn.

disinfecting agent chất chống nhiễm khuẩn, chất chống nấm mốc.

disintegrate làm tan rã, phân ra, nghiền vụn, phân hủy.

disintegrator máy nghiền.

disjunction sự tháo rời, sự tách rời, sự ngắt (mạch).

disk đĩa, chi tiết hình đĩa.

disk anode anôt hình đĩa.

disk brake phanh đĩa, bộ điều tiết sức căng bằng đĩa.

disk cam cam đĩa, cam phẳng.

disk clutch khớp đĩa.

disk coupling khớp đĩa.

disk crank tay quay kiểu đĩa.

disk crusher máy nghiền kiểu đĩa.

disk drive sự truyền động bằng đĩa.

disk feeding sự cấp liệu bằng đĩa.

disk-file memory bộ nhớ tệp đĩa *(ở máy tính).*

disk knife dao hình đĩa.

disk milk máy mài kiểu đĩa.

disk refiner máy nghiền mịn kiểu đĩa.

disk spool búp sợi có vành đĩa *(để sợi khỏi bị tuột).*

disk spring lò xo đĩa.

disk storage bộ nhớ kiểu đĩa.

disk-type pattern wheel bánh răng tạo hoa *(dệt kim).*

disk-type pattern wheel with replaceable jack inserts Bánh răng tạo hoa có răng thay đổi *(dệt kim).*

disk type relay rơ le đĩa.

disk winding búp sợi hình đĩa, cuộn dây hình đĩa, sự quấn hình đĩa.

dislocations in cell wall sự biến vị trong thành tế bào.

dismantle tháo dỡ (máy móc), phá hủy, bóc vỏ (cáp).

dismount tháo rời, dỡ rời, xuống xe.

disodium hydrogen phosphate đinatri hidro photphat.

disorder sự lộn xộn, sự rối loạn.

dispatch sự gửi đi, sự điều vận, sự giải quyết; gửi đi, điều vận, giải quyết.

dispensont chất phân tán.

disperse phân tán, tán xạ, tán sắc, khuếch tán.

disperse dye thuốc nhuộm phân tán.

dispersed bị phân tán, bị tán sắc.

disperser chất nhũ hóa, tác nhân phân tán, khí cụ làm phân tán.

dispersible dễ khuếch tán, dễ phân tán.

dispersing action tác dụng khuếch tán, tác dụng phân tán.

dispersing agent chất gây khuếch tán, tác nhân gây phân tán.

dispersing auxiliary chất hỗ trợ khuếch tán.

dispersing power khả năng phân tán, khuếch tán.

dispersion sự phân tán, sự khuếch tán.

dispersion angle góc tán xạ.

dispersion coefficient hệ số phân tán.

dispersion degree độ phân tán.

dispersion dye thuốc nhuộm phân tán.

dispersion force lực phân tán.

dispersion in time-lag phương sai thời gian.

dispersion law định luật phân tán.

dispersion lense thấu kính phân tán, thấu kính phân kỳ.

dispersive có tính phân tán, có tính tán sắc, rải rác.

dispersion medium môi trường phân tán.

dispersive action tác động phân tán.

dispersive capacity khả năng phân tán.

displace the friction bow along the shaft dịch chuyền khớp ma sát theo chiều trục.

displacement sự chuyền chỗ, sự dịch chuyền, sự chuyền vị, thể tích bị choán chỗ, dung tích làm việc *(của xi lanh)*.

displacement angle góc chuyền dịch.

displacement of holders sự xê dịch ngang của các kẹp (dệt).

displacement of weft sự chuyền dịch của sợi ngang.

display sự biểu lộ, cái chỉ thị, bộ chỉ báo, sự trưng bày; bày ra, hiển thị.

display materials vật liệu trưng bầy.

disposable article sản phẩm chỉ dùng một lần.

disposables đồ đạc chỉ dùng một lần.

disposition sự sắp xếp, sự bố trí, sự chuẩn bị, kế hoạch.

disproportion sự mất cân đối, sự không cân xứng, sự mất tỷ lệ.

disruptive strength độ bền điện môi, độ bền chống đánh thủng *(của chất điện môi)*.

dissect cắt đoạn, phân tích, mổ xẻ, giải phẫu.

dissimilar không giống, không đồng dạng, khác biệt.

dissipation of static sự khử tĩnh điện.

disssociation sự phân ly.

dissociation constant hằng số phân ly, hằng số điện ly.

dissociation degree độ phân ly.

dissociation energy năng lượng phân ly, năng lượng phân giải.

dissociation heat nhiệt phân ly.

dissociation products sản phẩm phân ly, sản phẩm phân giải.

dissolubility tính hòa tan, độ hòa tan.

dissolution sự hòa tan, sự tan biến, sự phân hủy, sự thanh toán, sự hủy hợp đồng.

dissolution heat nhiệt hóa tan, nhiệt tan, nhiệt phân hủy.

dissolution of sericin sự hòa tan xerixin, sự khử keo tơ.

dissolvable có thể tan, có thể phân hủy.

dissolve hòa tan, phân hủy, tan biến.

dissolve the gummy matter by fermenting hòa tan xêrixin bằng lên men, khử keo tơ bằng lên men.

dissolved được hòa tan, bị tan biến.

dissolvent dung môi, chất làm tan.

dissolver máy hòa tan.

dissolving auxiliary chất hỗ trợ hòa tan, chất làm tăng độ hòa tan.

dissolving capacity khả năng hòa tan.

dissolving power khả năng hòa tan, sức hòa tan.

dissolving vessel bể hòa tan.

dissymmetry tính không đối xứng.

dissymmetry coefficient hệ số không

đối xứng.

distance khoảng cách, cự ly, tầm xa, quãng đường; làm xa xa.

distance-action device máy có tác dụng trên một khoảng cách.

distance between feed roller and drawing rollers khoảng cách giữa cặp suốt đưa vào và cặp suốt kéo dài.

distance bolt bu lông định cữ, bu lông giữ khoảng cách.

distance control sự điều khiển từ xa.

distance piece thanh ngăn, tấm kê.

distance pipe ống định cữ, ống giữ khoảng cách.

distance ring vòng cách, vòng định cữ.

distance rod thanh định cữ, thanh giữ khoảng cách.

distance sleeve ống cách, ống ngắn.

distance washer vòng đệm định cữ, vòng đệm giữ khoảng cách.

distant xa, từ xa, xa cách.

distant control điều khiển từ xa.

distant electrical control sự điều khiển từ xa bằng điện.

distant measurement phép đo từ xa.

distant-reading instrument khí cụ đo đọc từ xa.

distant recording sự ghi từ xa.

distend làm căng, kéo căng.

distill off chưng cất, chưng tách.

distillate sản phẩm chưng cất, phần chưng cất.

distillator thiết bị chưng cất.

distilled water nước cất.

distillery xưởng chưng cất.

distinction sự phân biệt, điều khác biệt, nét đặc biệt.

distinguish phân biệt, nhận biết, tách biệt.

distort vặn vẹo, làm méo mó, làm biến dạng.

distorted loop vòng sợi bị biến dạng *(ở vải dệt kim)*.

distorted selvedge biên vải bị biến dạng.

distorting of pattern sự biến dạng của mẫu.

distortion sự méo mó.

distribute phân bố, phân phối, phân phát, rắc rải.

distributing sự phân bố, sự phân phối.

distributing board cái rải sợi, cái điều sợi.

distributing circuit mạch phân phối.

distributing lattice phên phân phối.

distributing pipe ống phối.

distributing roller trục phân phối, trục rắc, trục rải.

distributing shaft trục phân phối.

distributing valve van phân phối.

distribution sự phân phối, sự phân bố, sự sắp xếp; hàm suy rộng.

distribution box hộp phân phối.

distribution curve đường cong phân bố.

distribution function hàm phân bố.

distribution network mạng phân phối, hệ thống phân phối.

distribution of dye sự phân bố thuốc nhuộm.

distribution of pressure sự phân bố áp lực.

distribution of size on yarn sự phân bố hồ trên sợi.

distribution of twist sự phân bố độ săn.

distribution of wool on sheep sự phân bố xơ len trên thân cừu.

distribution panel bảng phân phối, bảng xếp loại.

distribution shaft trục phân phối.

disturb rối loạn, nhiễu loạn, gây nhiễu,

disturbance sự rối loạn, sự nhiễu loạn, tạp âm.

disturbing sự làm nhiễu loạn, sự gây nhiễu.

disturbing current dòng điện gây nhiễu.

disturbing force lực gây nhiễu.

disturbing moment mô men lật, mô men phá vỡ cân bằng.

disturbing variable biến số gây nhiễu.

disulphate disulfat.

disulphide bond liên kết disulfua.

disulphide link liên kết disulfua.

disulphite disulfit.

dithionite hiđrosulfit.

divalent có hai hóa trị.

divergence, divergency sự phân kỳ, sự tản ra, sự sai lệch.

divergent phân kỳ, phân nhánh, phân ly, lệch, trệch.

divergent reed lược tách sợi.

divergent series chuỗi phân kỳ.

diverse đa dạng, nhiều chủng loại.

diversity tính đa dạng, tính tản mạn.

diverting disk đĩa chuyển hướng.

diverting pulley con lăn làm lệch.

divide chia, phân chia.

divide the flax chia lanh.

divide the flax into stricks chia lanh thành các nắm nhỏ.

divided được chia, đã phân chia, có khắc độ; có chia khoảng.

divided beam flange lá xen thùng dệt (thùng mắc).

divided drawing-in sự mắc go gián đoạn, sự luồn go gián đoạn.

divided skirt quần váy, váy quần, váy có chia ống *(quần phụ nữ rất rộng giống như váy)*.

divider bộ chia, cơ cấu chia, platin chia đều vòng; trục khử bụi; trục khử tạp, bản chia sợi *(trên máy chải kỹ)*.

divider line vết hằn của bản chia sợi *(lỗi dệt)*.

divider plate tấm chia, mâm chia, đĩa chia.

divider strap dây đai chia cắt, dây đai phân chia.

dividing cam cam chia kim *(trong máy dệt kim)*.

dividing comb lược rải sợi.

dividing disk đĩa phân chia.

dividing double beets sự chia bó xơ kép, sự phân bó xơ kép.

dividing partition vách ngăn, phên ngăn, tấm ngăn, màng ngăn.

dividing plate tấm khắc độ, mâm chia, đĩa phân chia.

dividing reed lược chia sợi, lược tách sợi.

dividing rod que tách sợi, que chia sợi.

dividing roller trục chia, trục phân phối *(chia màng xơ trên máy chải len)*.

dividing sinker platin chia, platin san đều.

dividing spindle ụ chia.

dividing the flax sự chia lanh.

dividing wheel bánh răng chia sợi *(trong máy dệt kim)*.

diving combination, diving dress, diving garment, diving suit bộ quần áo thợ lặn.

division sự chia, sự phân chia, phép chia, vạch chia, phân khu, bộ phận.

division mark dấu vạch, nét vạch *(trên thang chia độ)*.

division of fleece sự phân chia màng bông.

dobby máy dệt tay kéo, đầu tay kéo.

dobby bowl trục lăn của đầu tay kéo.

dobby card xích *(băng giấy có đục lỗ để điều khiển go)* máy dệt tay kéo.

dobby chain xích máy dệt tay kéo.

dobby for fast running buckskin loom đầu tay kéo cho máy dệt cao tốc dệt vải giả da thú.

dobby frame khung máy dệt tay kéo, giá đỡ đầu tay kéo.

dobby head đầu rồng của máy dệt có tay kéo.

dobby jack thanh đầu tay kéo, đòn nối đầu tay kéo.

dobby lattice dẫn xích của đầu tay kéo.

dobby loom dobby machine máy dệt tay kéo, máy dệt có đầu tay kéo.

dobby shedding sự tạo miệng vải bằng đầu tay kéo.

dobby side mặt bên của khung máy dệt tay kéo.

dobby weare hàng dệt tay kéo, vải dệt từ máy dệt tay kéo.

doctor dao gạt, dao nạo *(để làm sạch)*.

doctor bar thanh nạo.

doctor blade lưỡi gạt, lưỡi nạo.

doctor finishing xử lý dao gạt, xử lý quét lớp phủ.

doctor grinder máy mài dao nạo.

doctor knife dao gạt.

doctor knife grinding machine máy mài dao nạo.

doctor knife motion chuyển động của dao gạt.

doctor streaks dải dao gạt, sọc dao gạt.

doeskin vải giả da thú *(vải mỏng dệt từ sợi len chải thô);* da hoẵng, da hươu.

doff bóc màng xơ; đồ thùng cúi, đồ ống sợi.

doffer thùng con *(ở máy chải bông),* trục bóc *(ở máy chải thô cho len);* trục chải *(ở máy chải kĩ),* thợ đồ sợi, máy đồ sợi.

doffer comb dao chém, lược bóc.

doffer change wheel bánh răng thay đổi của trục chải.

doffer comb bearing ổ trục của lược bóc (tháo gỡ).

doffer comb blade cạnh lược bóc, cánh lược bóc.

doffer comb case nắp che lược bóc, hộp che lược bóc.

doffer comb shaft trục của lược bóc.

doffer covering kim thùng con.

doffer cylinder thùng con *(máy chải),* trục bóc.

doffer shaft trục thùng con.

doffing sự bóc xơ, sự đồ sợi *(quả bông, thùng cúi đầy, ống sợi).*

doffing and donning device thiết bị đồ sợi và cắm ống sợi.

doffing comb, doffing knife dao chém, lược bóc.

doffing cycle chu kỳ đồ sợi.

doffing gangs cột vòng bị tuột.

doffing motion cơ cấu đồ.. (quả bông, cúi, ống sợi ..), cơ cấu bóc xơ.

doffing truck xe đồ sợi.

dog vấu cóc, cữ chặn, lẫy chặn, cơ cấu kẹp, (cái) tốc.

dog bolt bu lông bản lề.

dog clutch khớp vấu.

dog driver cái tốc, chốt dẫn (của tốc).

dog hair lông chó; lông thô, len thô,

dog plate tấm dẫn.

dog wheel bánh cóc, bánh răng cóc.

doggy wool lông cừu chất lượng thấp.

doglegged selvedge biên vải quăn vênh.

dogs bông xấu, bông kém phẩm chất.

dolly máy giặt kiểu đập.

dolly washer máy giặt dạng dầy xoắn.

dolman áo đônman *(áo dài Thổ nhĩ kỳ, mở phanh ở đằng trước; áo nẹp rộng tay cho kỵ binh; áo choàng rộng tay của phụ nữ).*

domestic trong nước, nội địa; hàng nội địa; người nhà.

domestic goat wool len lông dê nuôi.

domestic industry công nghiệp trong nước.

domestic loom máy dệt thủ công.

domestic silkworm tằm nuôi, tằm nhà.

domestic spinning nghề kéo sợi thủ công.

domestic weaving nghề dệt tại gia đình.

domestic washing giặt trong nhà, giặt tại gia đình.

domestic weaving nghành dệt trong nước, nghành dệt nội địa.

domestic wools lông cừu nội địa của Mỹ *(theo cách gọi của người Mỹ)*.

domesticated goat dê nuôi.

dominant trội, chính, có ưu thế.

Donegal tweed nỉ dệt thủ công. Donégal.

donning sự cắm suốt, sự lắp suốt vào cọc sợi *(ở máy kéo sợi con)*.

door cửa, cửa ra vào.

door curtain màn che cửa, rèm cửa.

door mat thảm chùi chân *(để ở cửa)*.

dope dyed đã nhuộm khi hình thành sợi.

dope dyeing sự nhuộm trong khi hình thành sợi.

dosage sự định lượng, liều lượng.

dose liều, liều lượng, định lượng.

dosimeter liều lượng kế, khí cụ định lượng, khí cụ định lượng phóng xạ.

dosing sự định liều lượng, phép định liều lượng (phóng xạ_).

dot điểm, chấm, đốm, dấu chấm.

dot-and-dash gạch và chấm.

dot-and-dash line đường gạch và chấm.

dotted có chấm, có vết.

dotted line đường chấm chấm.

dotted mull vải mun chấm.

dotted pattern mẫu (kiểu, hình) có chấm.

double kép, đôi, hai, nhân đôi, gấp đôi.

double-acting tác động kép, song động, tác động hai chiều.

double-acting brake phanh hai chức năng, phanh tác dụng kép.

double-acting relay rơ le tác động hai chiều, rơ le tác động kép.

double acting dobby máy dệt tay kéo song động.

double-acting reverse motion chuyển động ngược song động, chuyển động ngược tác dụng kép.

double action tác động kép, kiểu đan phối hợp *(dệt ruy băng)*.

double-action automatic stop motion bộ tự hãm hai chức năng, bộ tự hãm tác dụng kép, bộ tự hãm song động.

double-action cam cam tác dụng kép, cam song động.

double-action raising machine máy cào tuyết có trục chải làm việc hai chiều thuận nghịch.

double amplification circuit mạch khuyếch đại kép.

double amplitude biên độ kép.

double-apron draft system bộ kéo dài hai vòng da.

double arm lever đòn bẩy hai tay.

double atlas vân đoạn kép; khổ giấy 53 x 31 inch (135 x 79 mm).

double backed velvet nhung hai lớp, nhung kép.

double barrel jacquard máy dệt Giắc-ca hai lăng trụ.

double beater picker máy xé hai tay đánh.

double beat-up dập kép *(ba tăng dập kép)*.

double beet bó xơ kép. *(gồm có hai bó nhỏ)*.

double blanket chăn kép.

double blister blisto (vải dệt kim có kiểu dạn plastic).

double bobbin búp sợi kép, qủa sợi kép.

double bond mối nối đôi, liên kết kép.

double bottom đáy kép, đáy hai ngăn.

double braid dây tết hai mặt.

double break switch cầu dao kép.

double breasted thân trước, cài chéo mặt trước gài chéo.

double breasted coat áo có hai hàng cúc cài chéo.

double-breasted reefer jacket áo vét gài chéo bằng vải dày.

double-breasted suit com-lê vớt áo có thân trước gài chéo.

double burring machine máy khử vụn cỏ có hai trục.

double butt needle kim có hai gót kim.

double button cúc kép, cúc đôi.

double cam track cam có hai qũi đạo, cam nhị trình, cam có hai động trình.

double card máy chải hai lần.

double carding sự chải hai lần.

double carpet thảm hai lớp.

double catch kẹp đôi, kẹp kép, lẫy đôi, lẫy kép.

double chain stitch mũi khâu móc xích kép.

double chain stitch seam đường may móc xích kép.

double clip sự xén (lông cừu) lần hai đợt *(trong một năm)*.

double clip wool lông cừu xén hai đợt *(trong một năm)*.

double cloth plush weave kiểu dệt vải nhung hai lớp *(nhung kép)*.

double cloth weave kiểu dệt vải hai lớp.

double cocoon kén kép.

double-coil relay rơ le hai cuộn dây.

double combing sự chải hai lần.

double collar mặt bích kép, vòng đai kép.

double coloured được nhuộm hai mầu.

double condenser spinning sự kéo sợi bằng máy chải hai thùng.

double cone côn kép.

double contact sự tiếp súc kép, tiếp

điểm kép.

double creel giá mắc kép.

double creeling sự quấn kép *(hai sợi thô cho một cọc sợi).*

double crepe vải crêp kép.

double cropping sự xen hai lần *(xén nhung để có chiều cao đồng đều).*

double crossing sự bắt chéo kép, vải dệt quấn kép.

double cuff cổ tay áo lính ngự lâm.

double-cylinder circular knitting machine máy dệt kim tròn hai ống kim.

double-cylinder hose machine máy dệt bít tất tròn hai ống kim.

double-cylinder knitting machine máy dệt kim hai ống kim.

double damask napkin khăn ăn làm từ vải đa-mát kép.

double-desk twister máy xe hai tầng.

double decked dobby máy tay kéo để dệt vải hai kiểu dệt.

double diamond drawing-in luồn go đối xứng kép.

double doctor dao gạt kép.

double doctor knife dao gạt kép.

double doffer card máy chải hai thùng con *(ở máy chải đay).*

double doffer system hệ thống hai thùng con *(ở máy chải đay).*

double drying chamber buồng sấy kép.

double dyeing sự nhuộm hai lần.

double edge covering device thiết bị để bọc viền, kép.

double edged lifting knife dao nâng hạ có hai lưỡi *(ở máy dệt có nhiều tay kéo).*

double element relay rơ le kép, rơ le hai thành phần.

double-ended hai mặt, hai phía, hai đầu.

double-ended catch lẫy kép, lẫy hai đầu.

double-ended latch needle kim lưỡi hai đầu *(dệt kim).*

double-ended needle kim hai đầu *(dệt kim).*

double ended spanner chìa vặn hai đầu.

double fabric vải hai lớp, vải kép.

double-face twill kiểu dệt vân chéo hai mặt phải.

double-faced có hai mặt phải.

double fashioning attachment thiết bị tạo dáng kép *(trên máy Cotton)*

double feed attachment phụ kiện cấp sợi kép.

double feed machine máy dệt kim hai hệ thống.

doube feed plating attachement thiết bị phụ trên hai hệ thống dệt kim.

double feed striping attachment thiết bị dệt sọc trên các máy hai hệ thống. dệt kim.

double-flanged có gờ kép, có bích kép, có hai gờ.

double-flanged ring nồi kép *(ở máy kéo sợi bông)*.

double-flanged wooden bobbin búp sợi quấn trên lõi gỗ có gỗ ở hai đầu.

double flannel vải flanen kép.

double gauze gạc kép *(để băng vết thương)*, vải dệt quấn kép.

double griffe block giá dao được phân chia.

double handle tay quay kép.

double-head needle kim hai đầu *(dệt kim)*.

double-headed (có) hai đầu.

double heald dây go kép.

double hook pla-tin kép *(dệt kim)*.

double-hooked needle kim có hai móc *(dệt kim)*.

double jacquard machine máy dệt Giắc-ca song kỳ.

double jersey vải dệt kim hai mặt phải.

double knit vải dệt kim có hai mặt phải.

double knocking-over sự trút vòng hai lần.

double knotted stitch mũi thắt kép, mũi tạo vòng kép.

double latch needle kim lưỡi kép *(dệt kim)*.

double-layer weare kiểu dệt hai lớp.

double lay-in đệm kép.

double lease rod que tách kép.

double lever đòn kép.

double lift sự nâng (chuyển dịch, chạy) hai lần, động trình kép, song kỳ *(dệt)*.

double-lift dobby máy dệt tay kéo song kỳ.

double-lift jacquard máy dệt Giắc-ca song kỳ.

double lock stitch mũi viền kép.

double loop stitch mũi khâu vòng chỉ kép.

double-loop transfer sự di chuyển (đổi mạch) hai lần.

double-looped seam mép viền, đường viền dạng vòng kép.

double mesh sợi thô chập đôi.

double moquette moket kép, vải nhung hai mặt.

double needle bar giường kim kép.

double net knot gút nối mắt lưới kép *(dệt kim)*.

double opener máy xé hai tay đánh.

double outline đường biên kép.

double overlock stitch mũi viền kép, mũi vắt sổ kép.

double pass luồn go.

double passage đường đôi, đường kép.

double picks sợi ngang đôi, sợi ngang gấp đôi, sợi ngang kép *(lỗi dệt)*.

double picker máy đập kép.

double pillow gối đôi.

double pipe pocket túi viền kép.

double plain weave kiểu dệt vân điểm kép.

double plush nhung hai lớp, nhung kép.

double-pole cực kép.

double-pole break sự ngắt cực kép.

double-pole contactor bộ tiếp xúc cực kép; công tắc tơ hai cực.

double-pole switch cái chuyển mạch hai cực, công tắc hai cực.

double precision độ chính xác kép; độ chính xác gấp hai *(trong máy tính số)*.

double pressure harness go ép kép, go kép trước.

double pulley pu li kép.

double push-button nút ấn kép.

double quilting sự chần kép, sự may kép.

double-range voltmenter vôn kế hai giới hạn.

double rasping machine máy nạo sơ kép.

double reed khổ kép, bìa kép.

double reel guồng sợi kép.

double reeled raw silk tơ sống được guồng lại lần thứ hai.

double reeling sự guồng lại lần thứ hai *(đối với tơ)*.

double refraction sự khúc xạ kép.

double retting sự ngâm (nhúng) hai lần.

double rib fabric vải có hai sọc *(dệt kim)*.

double rib frame khung dệt hai giường, khung dệt hai giàn *(dệt kim)*.

double rib goods vải dệt kim hai mặt phải.

double rib tulle hiệu ứng tuyn trong kiểu dệt vân điểm kép (vân điểm tăng).

double rib warp frame máy đan dọc dệt vải có lỗ hổng, máy Ra-sen.

double rib warp goods vải đan dọc có lỗ hổng, vải Ra-sen.

double ribbon ruy băng kép.

double ring nối kép *(ở máy sợi con)*.

double row spindle arrangement sự sắp xếp hai hàng cọc sợi.

double row of hooks hai hàng móc (platin), hàng platin kép.

double salt muối kép.

double sateen kiểu dệt vân đoạn kép, kiểu dệt xa tanh kép.

double satin xem **double sateen**

double scale thang đo kép, hai thang đo.

double scutcher máy đập kép.

double selvedge biên vải kép.

double sheave con lăn kép.

double shed miệng vải kép.

double shed of pile weaving loom miệng vải kép của máy dệt vải có tuyết.

double shuttle thoi kép (hai thoi).

double-sided hai phía, hai mặt, hai bên, hai cạnh.

double-shuttle sewing machine máy

may có thoi kép.

double-sided goods hàng dệt hai mặt phải.

double sided plush vải nhung có tuyết cả hai mặt.

double sinker pla-tin kép *(dệt kim).*

double sliver cúi đôi, cúi chập.

double sole đế tất kép (dệt kim).

double sole attachment thiết bị để dệt đế tất kép *(dệt kim).*

double thread carrier bộ phận dẫn chỉ để dệt đế tất kép.

double spindle suốt kép.

double spinning wheel bánh xe kéo sợi thủ công với hai ống sợi.

double-spring peg cọc sợi hai lò xo

double spun yarn sợi xe hai lần.

double stitch vòng sợi kép.

double substitution sự thế hai lần.

double system hệ thống kép; mũi khâu kép.

double system flat knitting machine máy dệt kim phẳng gồm hai hệ thống.

double taper spool búp sợi có hai đầu côn.

double thread sợi đậu, sợi xe.

double-thread chain stitch mũi may móc xích hai chỉ.

double-thread overcasting seam đường vắt sổ hai chỉ.

double threaded có ren hai mối; có chỉ kép.

double threaded organzine sợi dọc kép bằng tơ tằm, tơ dọc xe đôi.

double-threaded screw vít hai mối ren.

double threaded seam đường khâu hai chỉ.

double throw switch cái chuyển mạch hai tiếp điểm.

double tie-up sự luồn kép, kiểu dệt kép.

double-tier hai tầng, hai lớp, hai bậc.

double-tier net machine máy dệt vải rèm hai tầng.

double-tier uptwister máy xe tơ hai tầng.

double toe mũi tất kép, mũi tất có gia cố.

double traverse cái dẫn sợi kép.

double traverse drum ống khía có rãnh hai chiều.

double traverse motion cái dẫn sợi thô kép.

double tricot kiểu đan tri-cô kép *(dệt kim);* hàng dệt kim đan dọc hai mặt.

double twill kiểu dệt vân chéo kép.

double-twist yarn sợi xe kép.

double twisting sự xe sợi kép.

double twisting spindle cọc sợi máy xe kép.

double Vandyke kiểu đan atlas kép *(dệt kim).*

double velvet nhung hai lớp, nhung kép.

double velvet loom máy dệt nhung hai lớp, máy dệt nhung kép.

double velveteen nhung ngang hai lớp, nhung ngang kép.

double-wall air-supported shelter mái chắn không khí có thành kép.

double-walled (có) tường kép, (có) vách kép.

double warp sợi dọc kép.

double warp bagging vải bao tải có sợi dọc xe đôi.

double warp fabric vải dệt kim đan dọc kép, vải đan dọc kép.

double warp frame máy đan dọc kép.

double-warp knitting machine máy dệt kim đan dọc kép.

double warp sacking vải bao có sợi dọc xe đôi.

double warped (có) hai hệ sợi dọc, (có) hệ sợi dọc kép.

double-weft binding kiểu dệt có hai hệ sợi ngang, kiểu dệt có hai hệ sợi lót ngang.

double weft fabric vải có hai hệ sợi ngang, vải có hệ sợi ngang lót.

double weft plush nhung ngang hai lớp, nhung ngang kép.

double welt đường viền kép *(dệt kim)*.

double winding búp sợi chập hai, sự quấn (sợi) chập hai.

double weft velvet nhung ngang kép, nhung ngang hai lớp.

double width khổ đôi.

doubled chập, chập đôi, đậu.

doubled warp hệ sợi dọc xe, sợi dọc chập đôi.

doubled yarn sợi chập, sợi đậu, sợi xe.

doubler máy xe, máy dàn băng tơ gốc, máy ghép chỉ số thấp; thợ đứng máy xe sợi.

doubler spindle cọc sợi máy xe.

doubler-winder máy đậu và đánh ống.

double sided winding frame with reels on top máy đánh ống hai phía có guồng sợi đặt ở trên.

doublet bản sao, lưỡng cực, anten lưỡng cực, thấu kính ghép đôi, vạch đôi, múi đôi, bộ đôi.

doubling sự chập đôi; sự chập sợi; sự đậu sợi, sự xe sợi, sự ghép hợp; sợi xe.

doubling and folding machine máy đậu và xe sợi.

doubling and measuring machine máy đậu và đo.

doubling and plating machine máy gấp dọc và xếp vải.

doubling and rolling machine máy gấp dọc và cuộn vải.

doubling and twisting frame máy đậu và xe sợi.

doubling and winding frame máy chập sợi và đánh ống.

doubling bobbin búp sợi chập, quả sợi

đậu, bobin sợi đậu.

doubling draw frame, máy ghép.

doubling frame, doubling machine máy đậu sợi, máy xe sợi.

doubling of shafts sự chập go *(ở máy dệt)*.

doubling plate đĩa xe sợi, đĩa chập sợi đôi.

doubling process qúa trình ghép hợp, qúa trình đậu sợi, qúa trình xe sợi.

doubling reel guồng để đậu sợi.

doubling room gian máy đậu, gian máy xe, công đoạn đậu, công đoạn xe.

doubling scutcher máy đập kép.

doubling spindle cọc sợi máy xe.

doubling winder máy chập sợi.

doup go nửa cánh *(mắc vải dệt quấn)*.

doup heald go nửa cánh (mắc vải dệt quấn).

doup shaft go phụ *(gồm có go cánh và go nửa cánh, mắc sợi để dệt vải quấn)*.

doup thread sợi go nửa cánh.

doup warp hệ sợi dọc luồn vào go nửa cánh.

doup ward heald frame go để luồn hệ sợi dọc quấn.

doup weaving công nghệ dệt quấn.

douped crossing vải dệt quấn hai lớp.

douped crossing gauze vải dệt quấn hai lớp.

dovetail key chìa khóa dạng đuôi én.

dovetail groove rãnh đuôi én.

dowel then, chốt; ghép bằng then, lắp chốt, đóng chốt.

dowlas vải thô, vải trúc bâu.

down lông tơ, lông nhung (của vịt, ngỗng).

down cloth vải lông vịt *(sợi dọc bằng lông cừu, sợi ngang bằng lông vịt pha lẫn lông cừu)*.

down-converter bộ biến đổi tần số cao xuống tần số thấp.

down-grade dốc xuống, thoái hóa.

down-motion chuyển động xuống miệng vải dưới hạ go.

down-picker cái đè kim, cái ấn kim.

down quilt mền chần xơ, mền đắp chần chần xơ.

down sinker platin đề đóng *(dệt kim)*.

Down sheep cừu vùng Down *(nước Anh)*.

down time thời gian dừng máy, thời gian ngừng việc.

Down wool lông cừu Down *(nước Anh)*.

down take pipe ống dẫn khí đi xuống.

down twisting sự xe sợi đi xuống.

downward xuống, đi xuống, hướng xuống, xuôi.

downward motion chuyển động đi xuống.

downward pull sự kéo xuống, lực kéo xuống.

downward spinning sự kéo sợi đi xuống.

downy wool len mềm, len có lông tơ.

drab mầu xám vàng, mầu vàng xỉn; vải thô chưa tẩy.

draft đồ án, bản phác thảo; sự luồn (sợi dọc), sự kéo duỗi; kéo, vẽ phác.

draft board bảng chỉ dẫn.

draft change gear bánh răng thay đổi độ kéo duỗi.

draft change wheel bánh răng thay đổi độ kéo duỗi.

draft constant hằng số kéo duỗi.

draft cylinder trục kéo duỗi.

draft down kéo duỗi ra.

draft fault lỗi khi luồn sợi vào go.

draft field vùng kéo duỗi.

draft of lap sự kéo duỗi cúa bông, sự kéo duỗi cuốn cúi.

draft ratio tỉ số kéo duỗi.

draft unit bộ kéo duỗi.

draftability tính dễ duỗi.

drafted down được kéo duỗi.

drafting vẽ kĩ thuật, vẽ phác, thiết kế.

drafting assembly cơ cấu kéo duỗi.

drafting cylinder suốt kép duỗi.

drafting gear bánh răng kéo duỗi.

drafting department phòng thiết kế.

drafting mechanism cơ cấu kéo dài, bộ kéo dãi.

drafting motion cơ cấu kéo dài, bộ kéo dài.

drafting pass công đoạn luồn sợi dọc vào go và bìa.

drafting roller trục kéo duỗi.

drafting wheel bánh răng kéo duỗi.

drafting zone khu vực kéo duỗi.

drag sự hãm, cái hãm, lực cản, sức kéo lại, sự đánh giá chất lượng bông *(do người phân cấp bông thực hiện)*; sức căng sợi.

drag cord dây kéo, dây hãm.

drag friction ma sát kéo, ma sát cản.

drag head đĩa hãm của thùng dệt.

drag-in kéo vào.

drag magnet nam châm hãm.

drag ring vòng hãm.

drag taking-up motion bộ quấn vải bị động.

drag torque mô men cản.

drag weight trọng tải hãm *(của bộ điều khiển)*.

dragged-in-weft sợi ngang bị đùn vào, sợi ngang bị gấp *(lỗi dệt)*.

drain tháo nước, thải nước.

drain cock vòi xả, vòi tháo.

drain duct ống tiêu nước, ống xả nước.

drain hole lỗ thoát.

drain off rút, tháo, tiêu thoát *(nước)*.

drain outlet lối thoát, lỗ thoát.

drain pipe ống thoát nước, ống tiêu nước.

drain plug nút xả, nút tháo.

drain sluice valve van tháo nước, van xả.

drain valve van thoát nước, van xả.

draining sự tháo nước,, sự thoát nước,, sự khử nước.

draining board khay tiêu nước nhỏ giọt, khay thu nước nhỏ giọt.

draining channel rãnh, mương thải nước.

draining mark vết ố nhỏ giọt *(khi cuộn vải ướt vào trục).*

dram khối lượng bằng 1/16 ounce hoặc 1, 71 gam *(dùng để xác định chỉ số của tơ tằm xe).*

drape màn, rèm, trướng, sự xếp nếp *(quần, áo, màn...)*; che màn, che rèm, treo trướng, xếp nếp *(quần áo, màn...).*

draped neckline cổ áo xếp nếp.

draped skirt váy xếp nếp.

drapery hàng len dạ, quần áo xếp nếp, vải trang sức, màn trướng rủ xếp nếp; thuật vẽ xếp nếp *(quần áo, màn trong điêu khắc, hội họa).*

drapery fabric vải trang sức.

drapery knot mối nối đệm, thắt nút.

draping sự xếp nếp, sự che màn.

draught chamber buồng thông gió.

draught fan quạt hút *(để thông gió).*

draught spring lò xo kéo.

draughting paper giấy vẽ kiểu dệt, giấy vẽ, giấy mẫu, giấy kẻ ô.

draughtsman người lập bản vẽ, người thiết kế.

draw sự kéo, sự rút ra, sự kéo sợi,//kéo, rút ra, kéo sợi, vẽ.

draw-back course hàng trống không, hàng trống *(dệt kim).*

draw cam cam kéo *(dệt kim).*

draw-cam shaft trục cam kéo *(dệt kim).*

draw course hàng đan ngang tháo được *(dệt kim).*

draw course device thiết bị để dệt hàng đan ngang tháo được *(dệt kim).*

draw-down cam cam kéo xuống *(dệt kim).*

draw-frame (xem **drawing frame**)

draw-in thu vào, kéo vào, xuống dần.

draw-in dents luồn sợi vào khe khổ (bìa).

draw-in from back to front luồn (sợi) từ sau ra trước.

draw-in the warp luồn sợi dọc.

draw knife dao máy dệt tay kéo, dao đầu tay kéo.

draw lever cần kéo, tay kéo, đòn kéo *(trong dệt kim).*

draw mechanism thiết bị kéo, cơ cấu kéo *(dệt kim).*

draw-off kéo ra, hút ra.

draw-off bridge cầu kéo, cầu mở được, cầu cất.

draw-off motion sự kéo ra.

draw-off roller trục kéo ra, con lăn kéo ra.

draw-off tension sức căng khi kéo.

draw-out kéo ra, nhổ ra, rút ra, vẽ ra, tháo ra.

draw ratio tỉ số kéo duỗi (sản xuất xơ hóa học).

draw rope cáp kéo, dây kéo.

draw spring lò xo kéo.

draw the harness through comb board kéo dây treo go qua bảng luồn dây.

draw thread sợi liên kết *(để nối liền các phần của sản phẩm dệt kim).*

draw-twister máy kéo duỗi và xe săn.

draw-twisting công nghệ kéo duỗi và xe săn.

draw-twisting frame máy kéo duỗi và xe săn.

drawability độ duỗi, tính duỗi.

drawback sự mất mát, sự thua lỗ, số tiền trả lại, sự miễn trừ.

drawbar đòn kéo, thanh kéo.

drawbox bộ kéo duỗi *(trên máy chải kĩ len).*

drawer ngăn kéo; máy kéo sợi, người kéo sợi.

drawer-in for warp thread máy luồn sợi dọc.

drawers quần đùi.

drawframe máy ghép, khung kéo, giá kéo.

drawing sự kéo duỗi, quá trình ghép hợp và kéo dài; luồn sợi dọc qua mắt go và khổ; go và khổ; bản vẽ; vân hoa; mẫu hoa.

drawing board bàn vẽ.

drawing box bộ kéo dài; máy ghép, máy sợi thô *(kéo sợi len).*

drawing can thùng cúi máy ghép.

drawing department phòng vẽ, phòng thiết kế.

drawing finisher box máy ghép đợt cuối.

drawing frame máy ghép, khung kéo, bàn kéo.

drawing frame blender máy ghép sợi pha, máy ghép dùng trong dây chuyền sản xuất sợi pha.

drawing frame sliver cúi máy ghép

drawing head đầu máy ghép; đầu máy chải kĩ.

drawing godet bàn kéo duỗi sợi.

drawing hook móc luồn.

drawing-in sự luồn sợi dọc.

drawing-in comb sự luồn sợi dọc qua khổ (bìa).

drawing-in draft sơ đồ luồn sợi.

drawing-in fault lỗi khi luồn sợi.

drawing-in frame giá đỡ để luồn sợi. giá mắc sợi (để luồn).

drawing-in from front to back sự luồn sợi từ trước ra sau.

drawing-in hook móc luồn sợi.

drawing-in machine máy luồn sợi.

drawing-in pattern sơ đồ luồn sợi dọc.

drawing machine máy kéo duỗi.

drawing mechanism cơ cấu kéo duỗi.

drawing-off sự kéo ra (dệt kim).

drawing-off device thiết bị kéo (vải) ra.

drawing-off roller trục kéo ra, con lăn kéo ra.

drawing-off tension sức căng khi kéo ra.

drawing-out kéo ra, rút ra, nhổ ra.

drawing-out band băng đưa ra, dây kéo ra.

drawing pass công đoạn luồn sợi dọc vào go và khổ.

drawing rod thanh kéo.

drawing roller trục kéo, con lăn kéo.

drawing system hệ thống kéo.

drawing the samples sự lấy mẫu thử.

drawing-up band dây kéo *(ở máy kéo sợi)* hoạt động chu kì.

drawing-up motion sự đi vào của xe.

drawing-up of carriage sự kéo đầu di động *(ở máy kéo sợi hoạt động chu kì)*.

drawing waste đầu cúi bỏ đi, phế liệu máy ghép.

drawing weigh box máy ghép cọc đợt hai, máy kéo sợi thô đợt hai.

drawing with 6 ends up ghép hợp và kéo dài 6 cúi.

drawing zone khu kéo duỗi.

drawing zone with set of three pairs of drawing rollers khu kéo dài có 3 cặp suốt kéo dài.

drawn đã được kéo duỗi.

drawn horse hair lông ngựa đã kéo duỗi.

drawn wavy staple xơ (quăn) đã được kéo duỗi thẳng.

drawn sliver cúi máy ghép.

drawstring sợi, go.

drawthread mũi khâu giua, trang trí có lỗ thủng *(trên vải)*.

drell mặt hàng nệm (ghế, giường...).

Dresden point lace đăng ten Dresden *(làm từ sợi lanh trắng, rất bán nguyệt sản phẩm của vùng Dresden ở Đức)*.

dress quần áo, trang phục.

dress bobbinet tuyn cuộn để may y phục, đăng ten cuộn để sản xuất y phục.

dress coat áo dài lễ phục (nam), áo đuôi tôm.

dress fabric *xem* **dress goods.**

dress form mô hình người mặc trang phục.

dress goods hàng may mặc *(của phụ nữ và trẻ em)*.

dress linen vải lanh trơn.

dress padding sự đệm, sự lót, sự độn quần áo, vật đệm, vật lót quần áo.

dress pants quần lót đàn ông *(ống*

ngắn hoặc dài), xi líp đàn bà.

dress shield miếng vải lót dầy *(để bảo vệ áo ở vùng nách).*

dress shirt áo sơ mi *(để mặc bên trong lễ phục).*

dress stand mô hình người, người giả *(để trưng bày quần áo).*

dress suit áo đuôi én.

dress taffeta vải nhẹ bằng lụa *(hoặc xơ tổng hợp, để may áo váy).*

dress trimming sự trang điểm thêm cho quần áo.

dress uniform quần áo đồng phục.

dressed hemp gai dầu đã chải.

dressed line xơ lanh dài đã được chải.

dressed warp sợi dọc đã hồ.

dressed yarn sợi đã hồ.

dresser sizing sự hồ sấy phun.

dressing quần áo, trang phục; băng bó, đồ băng bó; sự hồ sợi; sự thuộc da; sự xén tỉa.

dressing agent chất xử lí.

dressing gauze vải để băng bó vết thương, vải dược dụng.

dressing gown áo khoác ngoài *(mặc ở nhà, sau khi tắm).*

dressing machine máy hồ sợi, máy chải lanh.

dressing mull vải để làm băng y tế.

dressing process công nghệ chải bông (hoặc lanh).

dressing room phòng mặc quần áo.

dressing of twine healds sự sửa dây go, sự sử lí dây go.

dressing the asbestos sự chuẩn bị amiăng.

dressing the hackled flax sự chải lại xơ lanh *(để loại bỏ xơ ngắn và tạp chất).*

dressing trough máng hồ sợi.

dressings vật liệu để làm băng (vết thương).

dressmaker thợ may áo váy đàn bà.

dressmaking nghề may áo váy đàn bà.

dresswear quần áo lễ phục.

dribble sự rò rỉ, sự nhỏ giọt, rò rỉ, nhỏ giọt.

dried được sấy, được làm khô.

dried cocoon certification sự kiểm định kén khô.

dried flax lanh đã được sấy khô.

dried ramie fibre xơ gai ra-mi đã được sấy khô.

dried stem thân cây đã được sấy khô.

drier lò sấy, máy sấy, thiết bị làm khô, chất làm khô.

drift mũi đột, đục xảm, chày lèn, sự trôi, sự giạt, sự chệch hướng; đục, đột, xảm, trôi giạt, chệch hướng.

drift compensation sự bù độ sai lệch, sự điều chỉnh độ sai lệch.

drift punch mũi đột rèn.

drill mũi khoan, máy khoan; vải vân chéo *(may quần áo lao động).*

drill for table covers vải thô để phủ bàn.

drill sowing sự gieo hạt thành hàng.

drill weave kiểu dệt chéo phức tạp có rappo vuông *(rappo dọc bằng rappo ngang)*.

drip giọt, tia nước; chảy nhỏ giọt.

drip cup cốc hứng dầu.

drip-dried được làm khô khi để chảy nhỏ giọt.

drip-dry làm khô bằng cách để chảy nhỏ giọt.

drip drying sự làm khô sau khi cho nhỏ giọt hết nước.

drip pipe ống nhỏ giọt.

drip feed sự cấp liệu nhỏ giọt.

drip-feed lubricator dụng cụ bôi trơn nhỏ giọt, bầu tra dầu nhỏ giọt.

drip off nhỏ giọt, vẩy, rũ nước.

drip pan khay dầu, máng dầu.

drip plate đĩa hứng giọt.

drip ring vòng chắn nhỏ giọt.

dripping board giá nhỏ giọt, giá phơi ráo.

dripping electrode điện cực nhỏ giọt.

dripping wet tình trạng ẩm ướt đến mức nhỏ giọt.

drive sự dẫn động, sự truyền động, trang cụ truyền động, nguồn dẫn động, sự điều khiển, sự vận chuyển, đường vận chuyển; dẫn động, truyền động, lái, điều khiển.

drive bearing ổ trục dẫn động.

drive belt đai dẫn động.

drive chain xích dẫn động.

drive control sự điều khiển truyền động.

drive cord dây dẫn động.

drive cylinder con lăn dẫn động, xi lanh dẫn động.

drive dog chốt dẫn động, mấu dẫn động.

drive element thành phần dẫn động.

drive gear bánh răng chủ động, bánh răng dẫn động, cơ cấu dẫn động.

drive hub moay ơ dẫn động.

drive in series truyền động nhóm.

drive mechanism cơ cấu dẫn động, bộ truyền động.

drive pawl vấu dẫn động, con cóc dẫn động.

drive pin chốt dẫn động.

driving pinion bánh răng dẫn động.

drive pinion bánh răng nhỏ chủ động.

drive pulley pu-li chủ động, pu li dẫn động.

drive ratio tỷ số truyền động.

drive roller con lăn dẫn động, trục dẫn động.

drive screw vít dẫn động.

drive shaft trục truyền động, trục dẫn động.

drive side of machine phía truyền động của máy.

drive sprocket đĩa răng kéo, đĩa răng chủ động, ống răng kéo.

drive-stopping relay rơ le để dừng truyền động.

drive take-up roller trục quấn chủ động.

drive wheel bánh răng truyền động, bánh răng dẫn động (chủ động).

drive worm shaft trục vít dẫn động.

driven được truyền động, bị dẫn động.

driven pulley pu li bị động, pu li bị dẫn.

driven shaft trục bị dẫn động.

driven wheel bánh răng bị dẫn, bánh răng bị động.

driver bộ phận truyền động, bánh dẫn, trục chủ động, dụng cụ đóng.

driver pin chốt dẫn động, chốt chủ động.

driver shaft trục chủ động, trục truyền động.

driving sự dẫn động, sự truyền động, sự lái xe.

driving band pulley puli (ròng rọc, con lăn) để điều khiển dây kéo.

driving belt đai dẫn động.

driving bolt chốt nối, chốt tốc (máy công cụ).

driving chain xích dẫn động, xích truyền động.

driving clutch khớp ly hợp truyền động, khớp li hợp dẫn động.

driving cord dây truyền động, dây dẫn động.

driving device bộ phận truyền động, cơ cấu truyền động.

driving disk đĩa truyền động, đĩa dẫn động.

driving disk shaft trục đĩa dẫn động.

driving drum ống dẫn động *(của bộ li hợp)*.

driving flange bích dẫn động, vành gờ dẫn động, đĩa dẫn động.

driving force lực dẫn động, lực truyền động.

driving mechanism cơ cấu dẫn động.

driving motion chuyển động dẫn động.

driving peg cọc dẫn động, chốt dẫn động.

driving pin chốt dẫn động.

driving pinion bánh răng dẫn động.

driving plate đĩa dẫn động, đĩa chủ động.

driving power công suất truyền động.

driving pulley puli chủ động, puli truyền động, puli dẫn động.

driving pulley for slow speed puli dẫn động dùng cho máy có tốc độ thấp.

driving rod thanh truyền động.

driving roller trục dẫn động, con lăn dẫn động.

driving rope cáp dẫn động, cáp truyền động.

driving shaft trục truyền động, trục

truyền động của bộ phận đưa sợi ngang.

driving speed tốc độ truyền động.

driving spindle sự truyền động cọc sợi, sự dẫn động cọc sợi.

driving torque mô-men quay.

driving unit thiết bị dẫn động, bộ phận dẫn động.

driving voltage điện áp kích thích.

driving wheel bánh răng chủ động, bánh xe dẫn động

droop sự ngả xuống, sự rủ xuống, độ chúc, sự hạ, sự giảm, sự sụt; giảm, hạ.

droop correction sự hiệu chỉnh bằng cách thay đổi tải trọng.

droop plush nhung vòng *(dệt kim)*.

drop giọt, sự rơi, sự hạ, sự giảm, sự sụt; rơi, hạ giảm, sụt.

(to) drop down rơi xuống, sụt, giảm.

(to) drop out biến mất.

drop away current dòng điện bị ngắt.

drop bolt then cài, chốt cài.

drop box ô thoi nâng-hạ *(tịnh tiến lên, xuống)*.

drop box change thay đổi hộp thoi nâng, hạ (tịnh tiến lên xuống).

drop box changing motion bộ phận thay thoi nâng hạ.

drop box lever đòn nâng ô thoi.

drop box loom máy dệt (nhiều thoi)có ô thoi nâng hạ *(tịnh tiến lên xuống)*.

drop box loom for figured goods máy dệt có ô thoi nâng-hạ để dệt vải hoa.

drop by drop nhỏ(chảy) từng giọt.

drop cam cam đè kim.

drop door cửa thả.

drop electrode điện cực giọt.

drop feed lubrication sự bôi trơn nhỏ giọt.

drop formation sự tạo thành giọt.

drop hook móc nâng hạ *(dệt kim)*.

drop latch vấu nâng hạ, chốt cài, lẫy nâng hạ.

drop lever đòn rơi, thanh rơi.

drop lifter cần nâng, cần đẩy, cần kéo, platin nâng (kéo, đẩy).

drop-like dạng giọt.

drop magazine ô suốt nâng-hạ *(tịnh tiến lên xuống)*.

drop needle tuột kim, tuột vòng.

drop of temperature sự hạ nhiệt độ, sự giảm nhiệt độ.

drop of voltage sự hạ điện áp, sự giảm điện áp.

drop-oiler vịt dầu nhỏ.

drop out biến mất, mất hút; bỏ ra ngoài, rut ra.

drop-out current dòng điện ngắt (rơ le).

drop-out voltage điện áp ngắt (rơ le).

drop point điểm chảy nhỏ giọt.

drop pin la men của bộ hãm dọc, chốt của bộ hãm dọc.

drop reed khổ quay, khổ lật.

drop roll trục nâng hạ.

drop roller guide slot khe (rãnh) dẫn của trục kéo căng.

drop stitch nhảy mũi, tuột vòng.

drop stitch pattern kiểu đan có giảm bớt các vòng sợi (dệt kim).

drop wire la-men của bộ hãm dọc.

drop wire cleaning machine máy làm sạch la-men hãm dọc.

drop wire pinning machine máy luồn (xỏ) la-men hãm dọc.

drop wire rail thanh treo la-men hãm dọc.

drop wire reaching machine máy trao (đưa) la men hãm dọc.

drop wire slider đầu kéo tịnh tiến (di chuyền) của bộ hãm dọc.

drop wire support giá đỡ (thanh đỡ) la-men của bộ hãm dọc.

droplet giọt nhỏ.

drop-off nhỏ giọt, vẫy, rũ nước.

dropped and đầu thõng của sợi, đầu sợi rơi xuống.

dropped left or right shoulder vai phải hoặc trái thu hẹp lại.

dropped stitch vòng sợi được giảm bớt (dệt kim).

dropped waistline vòng thắt lưng thu nhỏ lại.

dropper lamen, bản dừng sợi dọc.

dropper bar cần của lamen.

dropping sự nhỏ giọt, sự rơi, sự sụt giảm, sự rẽ nhánh, sự duỗi thẳng.

dropping point điểm chảy nhỏ giọt.

droppings xơ rơi gầm máy.

drum trống, tang, thùng (dạng trống).

drum brake bộ hãm kiểu trống, trống hãm.

drum cam cam trụ, cam thùng.

drum drier máy sấy dạng thùng, thùng sấy.

drum drive sự truyền động của thùng.

drum driving gear bánh răng dẫn động của thùng.

drum dyeing machine máy nhuộm kiểu thùng quay.

drum feeder ổ suốt thùng, loa suốt, ổ suốt hình trụ.

drum groove rãnh thùng.

drum magazine ổ suốt thùng, loa suốt, ổ suốt trục hình trụ.

drum racking pawl vấu tỳ để dịch chuyền tang (trống, thùng).

drum setting sự hiệu chỉnh tang (trống, thùng).

drum slot rãnh trong thùng, khe hở trong thùng.

drum spinning sự kéo sợi bằng rô to.

drum stenter máy sấy văng kết hợp sấy thùng.

drum stripper roller trục để làm sạch thùng.

drum type washing machine máy giặt kiểu thùng quay.

drum washer máy giặt kiểu thùng.

drum winder máy quấn sợi kiểu thùng, máy đánh ống có ống khía.

drum winding búp sợi hình trụ. sự quấn hình trụ.

dry khô, cạn, ráo; vật khô, làm khô, phơi khô, sấy khô, lau khô.

dry air không khí khô, khí khô.

dry analysis sự phân tích khô.

dry and wet bulb hygrometer ẩm kế có bầu khô và ướt.

dry- bending strength độ bền uốn ở trạng thái khô.

dry blowing sự chưng khô, sự xử lý ổn định kích thước *(làm đầy vải len)* theo phương pháp khô.

dry carbonizing sự các bon hóa khô.

dry cell pin khô.

dry-clean giặt khô, tẩy khô, làm sạch bằng hóa chất.

dry cleaning sự giặt khô, sự làm sạch bằng hóa chất.

dry-cleaning agent hóa chất để giặt khô.

dry-cleaning machine máy giặt khô, máy giặt bằng hóa chất.

dry-cleaning medium môi trường giặt khô.

dry-cleaning plant thiết bị giặt khô.

dry-cleaning soap xà phòng giặt khô, xà phòng benzin.

dry-cleaning solvent dung môi giặt khô.

dry clutch khớp li hợp không bôi trơn.

dry combed top cúi len chải kĩ khô *(không phun dầu).*

dry combing sự chải khô, sự chải với ít chất bôi trơn.

dry content hàm lượng khô.

dry creasing sự làm nhàu khô.

dry cylinder developing sự hiện mẫu trên thùng sấy.

dry decatizing sự xử lí làm đầy *(sự ổn định kích thước vải len)* bằng phương pháp khô.

dry distillation sự chưng khô.

dry doubling sự chập sợi khô.

dry dyeing nhuộm trong môi trường không nước.

dry elasticity độ đàn hồi ở trạng thái khô.

dry fastness độ bền màu khô.

dry finishing sự xử lí khô.

dry flax lanh khô.

dry flex-strength độ bền uốn khô, độ bền uốn của vật liệu khô.

dry fusing sự chập khô, sự chập mối bằng nhiệt.

dry handle cảm giác sờ tay khô.

dry heat setting sự định hình nhiệt khô.

dry raising sự cào lông ở trạng thái khô, sự cào tuyết ở trạng thái khô.

dry recovery sự phục hồi ở trạng thái khô.

dry resistance tính bền vững ở trạng thái khô.

dry sizing sự hồ khô.

dry sludge cặn khô.

dry solid content hàm lượng chất khô.

dry spinning sự kéo sợi khô.

dry spinning frame máy kéo sợi khô.

dry spun yarn sợi kéo (theo phương pháp) khô.

dry steam hơi khô.

dry steaming sự chưng hấp bằng hơi bão hòa khô.

dry straw rơm khô, cọng cây khô *(lanh, đay)*.

dry strength độ bền ở trạng thái khô.

dry substance chất khô.

dry swelling trương nở trong môi trường không nước.

dry test phép thử trong điều kiện khô, phép thử vật liệu khô.

dry the cocoons by dry heat sấy kén bằng không khí nóng, sấy kén bằng phương pháp nhiệt khô.

dry the retted flax (hemp) in the sun phơi lanh đã ngâm.

dry up sấy , làm khô.

dry weft winding sự quấn suốt (sợi ngang) trong trạng thái khô.

dry weight trọng lượng khô.

dryer máy sấy thiết bị sấy, thiết bị hong khô **(= drier)**

dryer felt dạ để làm khô.

drying sự sấy, sự làm khô.

drying accelerator chất tăng tốc độ sấy, chất làm khô nhanh.

drying agent chất làm khô.

drying air không khí sấy.

drying and yarn-conditioning oven lò sấy và hấp sợi.

drying apparatus máy sấy, máy làm khô.

drying assistant chất trợ sấy

drying by circulating air sự sấy bằng không khí tuần hoàn

drying by radiation sự sấy bằng bức xạ hồng ngoại

drying cabinet tủ sấy, buồng sấy, phòng sấy

drying capacity dung lượng sấy, khả năng sấy

drying chamber buồng sấy, tủ sấy.

drying compartment buồng sấy, khoang sấy.

drying conveyor băng chuyền dẫn hàng vào sấy.

drying cylinder thùng sấy.

drying device thiết bị sấy.

drying drum thùng sấy.

drying field khoảng sấy, sân phơi.

drying house nhà sấy.

drying in open air sự hong ngoài trời, sự làm khô ngoài trời.

drying in shadow sự hong trong bóng dâm.

drying in the sun sự phơi nắng.

drying machine máy sấy.

drying machine with perforated cylinder máy sấy có thùng thủng lỗ.

drying of sized warp sự sấy sợi dọc đã hồ.

drying of flax sự sấy sợi lanh.

drying of textile fibres sự sấy xơ dệt.

drying oil dầu làm khô nhanh.

drying oven lò sấy.

drying period thời gian sấy.

drying pit hầm sấy.

drying plant thiết bị sấy.

drying rack khung sấy.

drying ratio hệ số sấy.

drying roller trục sấy, thùng sấy.

drying room phòng sấy.

drying speed tốc độ sấy.

drying stenter máy văng sấy.

drying, stentering and setting machine máy sấy, văng và định hình nóng.

drying temperature nhiệt độ sấy.

drying the coccoons sự sấy kén.

drying time thời gian sấy.

drying tower máy sấy đứng.

drying under tension sự sấy có (sức) căng.

drying with circulating air sự sấy bằng không khí tuần hoàn.

dual hai, kép, đôi, hai mặt, gấp đôi, đối ngẫu, số đôi.

dual drive có hai trục dẫn động, có hai trục chủ động.

dual-purpose card phiếu hai mục đích, thẻ hai công dụng.

dual valve van kép, van đôi.

dubbing roller trục cào tuyết, trục cào lông.

duchess lace một loại đăng ten dùng làm dây buộc.

duck vải bông dày thô *(để may buồm, áo ngoài của thủy thủ).*

duck cloth vải bạt may buồm.

ducker thiết bị nhúng ướt xơ len *(ở máy giặt len).*

ducks *(số nhiều của* **duck**) bộ quần áo vải bông thô.

duct ống dẫn, kênh dẫn.

ductile dễ vuốt, dễ dát, rèn được, vuốt được, quánh, dẻo dai.

ductility tính dẻo dai.

ducting ống dẫn.

duffe, duffel vải mềm có tuyết dài, vải cào lông.

duffel coat áo măng tô 3/4, bằng vải cào lông, không thấm nước và liền mũ.

dull mờ, xỉn.

dull apearance bề ngoài mờ xỉn.

dull colour màu mờ xỉn.

dull effect hiệu ứng mờ, hiệu ứng tối.

dull fibre xơ mờ, xơ xỉn.

dull filament yarn sợi phila măng mờ.

dull finish xử lí bóng mờ, xử lí mờ.

dull lustre bóng mờ.

dull print in mờ.

dull rayon tơ nhân tạo không có ánh.

dull shade mầu tối, mầu không tươi.

dull silvery lustre bóng mầu bạc mờ.

dull white trắng đục, trắng mờ.

dull wool len không bóng, len mờ.

dull yarn sợi mờ.

dulling sự làm mờ, sự làm tối mầu.

dulling agent chất làm mờ.

dullness độ mờ, độ xỉn.

dummies *(số nhiều của* **dummy)**

dummy người giả *(để trưng bày quần áo);* giả.

dummy buttonhole lỗ khuy giả.

dump bãi thải, đống phế thải; đổ thành đống; bán tháo, bán phá giá *(ra thị trường nước ngoài).*

dump check kiểm tra kết xuất *(máy tính điện tử).*

dumping press máy ép thành gói.

dune mầu nâu xám.

dungaree vải trúc bâu thộ (Ấn độ).

dungarees *(số nhiều của* **dungaree)** quần áo bằng vải trúc bâu thô.

dung locs lông cừu dính phân.

duo-directional relay rơ-le hai hướng.

duo-narrowing machine máy chiết hai kim.

duo-narrowing shift rod for non-run cần thay đổi một trong hai kiểu chiết của máy dệt kim *(để làm chắc mép vải chống tuột vòng).*

dupion cái kén kép.

dupion fabric lụa tơ kén đôi, lụa Sơn Đông *(có kiểu dệt vân điểm, từ tơ thiên nhiên, mềm mại).*

duplex hai, kép, đôi.

duplex cord dây kép, dây đôi.

duplex print in hai mặt.

duplex printing machine máy in hai mặt.

durability tính bền, tính bền lâu, tuổi thọ, tuổi bền.

durable bền lâu, bền.

durable press sự tạo nếp bền lâu.

duration khoảng thời gian, thời hạn.

duration of coagulation thời gian ngưng kết.

duration of curing thời gian xử lí nhiệt, thời gian trùng ngưng.

duration of dip thời gian ngấm.

duration of load thời gian đặt tải.

duration of steaming thời gian hấp hơi nước, thời gian xông hơi nước.

duration of treatment thời gian xử lí.

dust bụi, bột phấn; rắc bụi, rắc phấn... quét bụi, phủi bụi.

dust and dirt chamber khoang gộp bụi và chất bẩn.

dust bag túi đựng bụi.

dust bonding agent tác nhân liên kết bụi, chất hút bụi.

dust cage lồng giữ bụi.

dust catcher bộ phận hứng bụi, thùng gom bụi.

dust chamber buồng thu bụi, khoang chứa xơ bẩn.

dust cleaning sự làm sạch bụi.

dust cloth tấm vải che bụi, áo mặc che bụi.

dust collecting sự gom bụi, sự thu hút bụi.

dust collecting device thiết bị gom bụi.

dust-collecting fan quạt gom bụi.

dust-collecting system hệ thống gom bụi.

dust collector máy hút bụi.

dust conduit ống dẫn bụi.

dust cover nắp che bụi.

dust duct ống dẫn bụi.

dust excluder bộ phận khử bụi.

dust exhaust sự thải bụi.

dust exhauster máy hút bụi.

dust exhausting plant thiết bị hút bụi.

dust exhaustion sự hút bụi.

dust extracting machine for carpets máy hút bụi trên thảm.

dust extraction sự hút bụi.

dust extractor pipe ống hút bụi.

dust filter bộ lọc bụi.

dust-free không có bụi.

dust guard cái chắn bụi.

dust hood nắp chụp chắn bụi.

dust lattice lưới chắn bụi.

dust-off khử bụi.

dust pan cái hót rác.

dust particle hạt bụi.

dust pipe ống dẫn bụi.

dust plant thiết bị hút bụi.

dust prevention sự chống bụi.

dust-proof chống bụi, ngăn chặn bụi.

dust removal sự khử bụi.

dust removal drum thùng khử bụi.

dust remover máy khử bụi.

dust-removing machine máy khử bụi.

dust-removing plant thiết bị khử bụi.

dust respirator mặt nạ chống bụi.

dust seal vòng đệm kín bụi, vòng bít bụi.

dust separation sự tách bụi, sự khử bụi.

dust separator thiết bị tách bụi.

dust settling sự bố trí nơi lắng bụi, sự làm lắng bụi.

dust suction plant thiết bị hút bụi.

dust-tigh kín bụi.

dust trunk buồng khử bụi, thùng khử bụi.

dust willow (*như* **dusting willey**) máy xé làm sạch len.

duster thiết bị khử bụi; máy phun bột; thiết bị tách bột.

duster coat áo mặc ngoài che bụi, áo măng tô nhẹ.

dust free không có bụi, sạch bụi.

dustiness sự nhiễm bụi, tình trạng bụi bặm.

dusting sự lau bụi, sự phủi bụi; sự phun thuốc bột, sự rây.

dusting the carriages and combs sự phủi bụi quần áo và chải.

dusting the wool sự làm sạch xơ len, sự khử tạp cho xơ len.

dusting willey máy xé làm sạch len.

dustless không bụi, sạch bụi.

dustproof không lọt bụi, kín bụi, chống bụi.

dusty đầy bụi, bự bặm.

dusty cotton bông bụi.

duvetyne vải dệt vân đoạn có rapo sợi dọc 6, 7 hoặc 8 (*sợi dọc thường là bông, sợi ngang thường là tơ tằm*).

dwell phần cam dừng (*không gây chuyển động*), phần dừng của cam; sự dừng đột ngột.

dwell shed miệng vải dừng, go dừng.

dye thuốc nhuộm, chất màu; nhuộm.

dye absorbing power khả năng hấp thụ thuốc nhuộm.

dye absorption sự hấp thu thuốc nhuộm, sự hut thuốc nhuộm.

dye affinity ái lực nhuộm, ái lực đối với thuốc nhuộm.

dye agent chất (trợ) nhuộm.

dye analysis sự phân tích thuốc nhuộm.

dye autoclave nồi có áp suất để nhuộm.

dye base bazơ màu, nền màu.

dye bath dung dịch nhuộm.

dye beam thùng dệt nhuộm mầu.

dye beck máy nhuộm guồng.

dye bobbin búp sợi nhuộm màu.

dye box máng nhuộm.

dye characteristic đặc tính màu.

dye concentration nồng độ thuốc nhuộm.

dye content hàm lượng thuốc nhuộm.

dye depth độ sâu ngấm thuốc nhuộm.

dye dispersion sự phân tán thuốc nhuộm.

dye fastness độ bền màu.

dye feeding sự dẫn thuốc nhuộm, sự cấp thuốc nhuộm.

dye fixing agent chất cố định màu thuốc nhuộm.

dye group nhóm màu.

dye house xưởng màu.

dye in neutral bath nhuộm trong môi trường trung tính.

dye in paste form thuốc nhuộm dạng bột nhão.

dye in piece nhuộm hàng tấm (cuộn).

dye in powder form thuốc nhuộm dạng bột.

dye in size nhuộm khi hồ nhuộm-hồ.

dye industry công nghiệp nhuộm.

dye jig máy nhuộm cuốn.

dye lake sơn, vecni màu.

dye levelling agent chất làm đều màu.

dye liquor dung dịch nhuộm.

dye liquor flow dòng dung dịch nhuộm.

dye mordant chất cầm màu thuốc nhuộm.

dye padder máy nhuộm ép.

dye particle hạt thuốc nhuộm.

dye paste thuốc nhuộm dạng nhão.

dye penetration độ thấm của thuốc nhuộm.

dye period thời gian nhuộm.

dye plant xưởng nhuộm, thiết bị nhuộm.

dye powder thuốc nhuộm dạng bột.

dye property đặc tính thuốc nhuộm, tính chất thuốc nhuộm.

dye receptivity khả năng tiếp nhận thuốc nhuộm.

dye room phòng pha thuốc nhuộm, buồm chuẩn bị màu để nhuộm.

dye solution dung dịch thuốc nhuộm.

dye spindle cọc lắp ống sợi để nhuộm.

dye suspension huyền phù thuốc nhuộm.

dye take-up sự hút thuốc nhuộm.

dye the warp nhuộm sợi dọc.

dye through nhuộm xuyên thấu.

dye to pattern nhuộm theo mẫu.

dye to shade nhuộm theo màu chuẩn.

dye tube ống nhuộm.

dye under pressure nhuộm dưới áp xuất.

dye vat thùng nhuộm, bể nhuộm.

dye vessel thùng nhuộm, dụng cụ nhuộm.

dye winch máy nhuộm guồng.

dye works xưởng nhuộm.

dye yield cường độ thuốc nhuộm, hiệu suất lên màu *(của thuốc nhuộm)*.

dyeability khả năng nhuộm màu.

dyed good vải màu, hàng dệt nhuộm.

dyed in mass được nhuộm trong dung dịch hình thành sợi.

dyed in packages được nhuộm trên búp sợi.

dyed style hàng đã nhuộm, sản phẩm đã nhuộm.

dyehouse xưởng nhuộm.

dyeing sự nhuộm.

dyeing accelerator chất tăng cường nhuộm, chất làm nhuộm nhanh.

dyeing and printing sheds khu nhà nhuộm và in hoa.

dyeing apparatus máy thiết bị nhuộm.

dyeing apparatus for cross-wound bobbins máy nhuộm búp sợi quấn chéo.

dyeing assistent chất trợ nhuộm.

dyeing at high temperature sự nhuộm ở nhiệt độ cao.

dyeing auxiliary chất trợ nhuộm.

dyeing batch mẻ nhuộm.

dyeing behaviour tính năng nhuộm, đặc tính nhuộm.

dyeing by cold method nhuộm bằng phương pháp cuộn ủ lạnh.

dyeing characteristics đặc tính nhuộm màu, tính chất nhuộm màu.

dyeing curve đồ thị nhuộm.

dyeing formula đơn nhuộm, công thức nhuộm, đơn công nghệ nhuộm.

dyeing in standing bath sự nhuộm trong dung dịch nhuộm tĩnh (không chuyển động).

dyeing in froth sự nhuộm trong bọt.

dyeing jig máy nhuộm cuốn.

dyeing machine máy nhuộm.

dyeing mangle máy nhuộm ép.

dyeing manual sổ tay về nhuộm, cẩm nang nhuộm.

dyeing method phương pháp nhuộm, cách thức nhuộm.

dyeing net mạng nhuộm.

dyeing of knitted goods sự nhuộm sản phẩm dệt kim.

dyeing of yarn sự nhuộm sợi.

dyeing on jig sự nhuộm trên máy nhuộm cuốn.

dyeing on padder sự nhuộm trên máy nhuộm ép.

dyeing operation công đoạn nhuộm.

dyeing package búp sợi để nhuộm.

dyeing pad máy nhuộm ép.

dyeing padder máy nhuộm ép.

dyeing paddle máy nhuộm guồng.

dyeing period thời gian nhuộm.

dyeing plant xưởng nhuộm.

dyeing pre-treatment xử lí trước khi nhuộm.

dyeing process qui trình nhuộm.

dyeing property đặc tính nhuộm.

dyeing rate nhịp độ nhuộm, năng suất nhuộm.

dyeing recipe đơn nhuộm, đơn công nghệ nhuộm.

dyeing sample mẫu nhuộm.

dyeing technique kĩ thuật nhuộm.

dyeing temperature nhiệt độ nhuộm.

dyeing time thời gian nhuộm.

dyeing to pattern sự nhuộm theo mẫu.

dyeing to shade sự nhuộm theo màu.

dyeing under pressure sự nhuộm dưới áp suất.

dyeing with direct dyes sự nhuộm bằng thuốc nhuộm trực tiếp.

dyeing without streaks sự nhuộm không có sọc.

dyer thợ nhuộm, chuyên gia nhuộm.

dyestuff thuốc nhuộm.

dyestuff carrier chất tải thuốc nhuộm.

dyestuff combination tổ hợp thuốc nhuộm.

dyestuff group nhóm thuốc nhuộm.

dyestuff industry công nghiệp chất nhuộm.

dyestuff pigment sắc tố thuốc nhuộm, pi-măng thuốc nhuộm.

dyewood gỗ làm thuốc nhuộm.

dyewood extract phần triết từ gỗ có màu.

dying of leaves sự chết của lá (cây).

dylan dylan (xử lí chống xồ lông len bằng axit monopesunfat).

dyestuff (thuộc) động lực học; động lực, năng động.

dynamic(al) accuracy độ chính xác động lực *(trong điều khiển tự động)*.

dynamic(al) balance sự cân bằng động lực học, sự cân bằng động.

dynamic(al) balancing sự tạo thế cân bằng động lực.

dynamic(al) brake bộ hãm động lực, bộ hãm có biến trở *(đề đo công suất của động cơ)*.

dynamic(al) characteristics đặc tính động lực.

dynamic(al) current dòng động lực.

dynamic(al) damper bộ giảm chấn động lực, bộ hoãn xung động lực.

dynamic(al) hardness độ cứng động lực.

dynamic(al) memory bộ nhớ động.

dynamic(al) resistance độ bền động lực, sức bền động lực.

dynamic(al) sensitivity độ nhạy động (lực học).

dynamic(al) storage bộ nhớ động.

dynamic(al) strength độ bền động lực.

dynamic(al) stress ứng suất động lực.

dynamic(al) tensile test kiểm tra bằng phương pháp kéo giật căng động lực.

dynamic(al) test sự thử động lực.

dynamics động lực học.

dynamometer lực kế *(đo lực)*, động lực kế *(đo công suất của động cơ)*.

E

EDP (electronic data processing) sự xử lí dữ liệu điện tử.

e.g (for example) ví dụ.

e.p.i. (ends per inch) số sợi dọc trên một insơ *(insơ là đơn vị đo chiều dài của Anh bằng 2, 54 cm).*

early sớm, ban đầu.

early flax lanh đầu mùa.

early hemp gai đầu mùa.

early jute đay đầu mùa.

early shedding sự mở miệng vải sớm.

early shorn wool len được cắt sớm *(đầu mùa).*

early variety chủng loại sớm, chủng loại mùa.

earmark dấu phân biệt, nhãn hiệu; đính nhãn hiệu.

earmuff cái che tai, cái bảo vệ tai.

earth đất, Trái đất; nối đất, tiếp đất; vun đất; đặt giây đất, nối đất, tiếp đất.

earthed được nối với đất, được tiếp đất ; được vun đất, được lấp đất.

earthing sự tiếp đất, sự nối đất.

ease sự dễ dàng, sự thuận tiện; sự giảm tốc độ, sự nới; làm dễ dàng, làm yếu, làm giảm, nới lỏng.

ease-of-care mặc được ngay, không phải là.

East Indian hemp sợi gai Đông Ấn.

easy dễ dàng, từ từ, nhẹ, thoải mái.

easy-care fabric vải không cần là.

easy care finish xử lí để mặc ngay *(không cần là).*

easy chair ghế có tay dựa.

easy movement sự chuyển động dễ dàng, sự vận hành nhẹ.

easy replacement sự thay thế dễ dàng.

eccentric bánh lệch tâm, tâm sai, lệch tâm, không đúng tâm.

eccentric arm đòn lệch tâm.

eccentric circle vòng tròn lệch tâm.

eccentric control sự điều khiển lệch tâm.

eccentric disk đĩa lệch tâm.

eccentric drive sự truyền động lệch tam.

eccentric drum thùng lệch tâm, tang lệch tâm, trống lệch tâm.

eccentric feed regulator bộ điều chỉnh cấp liệu lệch tâm.

eccentric force lực lệch tâm.

eccentric lock khóa lệch tâm.

eccentric motion sự chuyển động lệch tâm.

eccentric pin chốt lệch tâm.

eccentric position vị trí lệch tâm.

eccentric press máy ép lệch tâm.

eccentric pulley con lăn lệch tâm. puli lệch tâm.

eccentric rod thanh kéo lệch tâm.

eccentric roller trục lệch tâm.

eccentric shaft trục lệch tâm.

eccentric sheave puli lệch tâm.

eccentric slide path đường trượt lệch tâm.

eccentric stirrup vòng kẹp lệch tâm.

eccentric strap vòng kẹp lệch tâm.

eccentric thread guide cái dẫn sợi lệch tâm.

eccentric yarn sợi hoa xoắn ốc.

eccentricity độ lệch tâm.

economic(al) tiết kiệm, (thuộc) kinh tế.

economic efficiency hiệu quả kinh tế.

economic life tuổi thọ kinh tế, độ bền kinh tế.

economic speed tốc độ kinh tế, tốc độ sử dụng có lợi nhất.

economics khoa kinh tế, kinh tế học, nền kinh tế.

economizer wheel đĩa tiết kiệm *(để tiết kiệm xích trên máy dệt kim có hai ống kim)*.

economy sự tiết kiệm, sự quản lí kinh tế, nền kinh tế, sự tổ chức kinh tế.

ecru mộc, chưa tẩy.

ecru silk tơ mộc, tơ chưa tẩy.

eddy current dòng điện xoáy, dòng Foucault.

edge mép sắc; rìa, biên, gờ.

edge breaking machine for dyeing cheeses máy làm tù cạnh góc của cuộn sợi nhuộm.

edge cam cam phẳng, cam đĩa.

edge condition điều kiện biên.

edge feeler cái tiếp xúc đặt ở mép (biên), que thăm biên vải.

edge finish sự hoàn thiện biên, sự sửa biên, sự sửa mép.

edge lace braid dải băng mép, dây đăng ten biên.

edge of cloth biên vải, mép vải.

edge of design mép của mẫu, rìa của bản thiết kế.

edge softening machine for dyeing cheeses máy làm tù cạnh góc của cuộn sợi nhuộm.

edge spikes que biên, trục nhỏ dùng cho go biên.

edge sticher máy khâu biên.

edge trimming sự sửa biên vải, sự chỉnh biên vải.

effect tác dụng, ảnh hưởng, hiệu ứng hiệu quả; thực hiện, tác động.

effective có ích, có hiệu lực, có hiệu quả.

effective bond length chiều dài liên kết hữu hiệu.

effective capacity dung lượng có ích, công suất thực tế, năng suất thực tế.

effective chart width độ rộng biểu đồ có ích (tự động hóa).

effective cross-section tiết diện có ích, mặt cắt ngang có ích.

effective current dòng hiệu dụng.

effective cut-off frequency tần số tới hạn hiệu dụng.

effective energy năng lượng có ích.

effective horse-power công suất có ích, công suất thực tế. *(tính bằng mã lực).*

effective input capacitance điện dung vào hiệu dụng.

effective input impedance trở kháng vào hiệu dụng.

effective length độ dài hữu hiệu.

effective life thời hạn hiệu dụng có hiệu quả, thời hạn sử dụng thực tế, tuổi bền thực tế.

effective load tải trọng có ích.

effective mass khối lượng có ích, khối lượng hữu hiệu.

effective output công suất có ích, công suất thực tế.

effective output capacitance điện dung ra hiệu dụng.

effective part of scale phạm vi thực tế của thang đo.

effective pile height chiều cao của tuyết *(lông, đầu xơ sợi, sau khi cắt).*

effective power công suất thực tế, công suất có ích.

effective range khoảng làm việc, phạm vi hữu hiệu, bán kính tác dụng.

effective sensitivity độ nhậy thực tế, độ nhậy hữu hiệu.

effective staple độ dài xơ hữu dụng.

effective temperature nhiệt độ có ích, nhiệt độ hiệu dụng.

effective value trị số hiệu dụng, giá trị hữu hiệu.

effective wave number số nếp nhăn có ích.

effective width chiều rộng có ích.

effervescence sự sủi bọt, tính sủi bọt.

efficiency hiệu quả, hiệu lực, hiệu suất, công hiệu.

efficiency factor hệ số có ích, hiệu suất

efficient có hiệu qủa, có hiệu lực, có hiệu suất.

effluent nước thải, nước bẩn, dòng thải; tuôn ra, phát ra.

effluent disposal sự loại trừ chất tạp khỏi nước thải, sự làm sạch nước đã sử dụng.

effluent pit hố nước thải.

effluent treatment sự sử lí nước thải.

effluent water nước thải, nước đã sử dụng.

effort sự cố gắng, sự ráng sức.

egg-albumen lòng trắng trứng.

egg-shaped cocoon kén tằm có hình qủa trứng.

Egyptian cotton bông Ai cập.

eider lông nhung *(của vịt, ngỗng...)*.

eiderdown lông vịt; đệm lông vịt.

eight-at-once (8 at once) kí hiệu tắt của máy Cotton 8 đầu *(dệt kim)*.

eight-cam 8 cam *(dệt kim)*.

eight-cam machine máy tám cam *(dệt kim)*.

eight-digit binary number số lục-nhị phân.

eight-end tám sợi, liên kết 8 (sợi).

eight-end sateen vân đoạn tám sợi. vải láng tám go *(tám sợi dọc tám sợi ngang đan với nhau)*.

eight-lock fabric vải tám cam *(dệt kim)*.

eight-shaft harness tám go.

ejector bộ phun, bơm phun, ống phun, máy phun, cơ cấu phóng.

elastic co giãn, đàn hồi; dây chun, dây cao su.

elastic after-effect độ mỏi đàn hồi.

elastic attachment sự liên kết đàn hồi, đồ gá để đặt sợi cao su.

elastic bandage đai đàn hồi, băng đàn hồi.

elastic constant mô đun đàn hồi

elastic cord dây đàn hồi.

elastic coupling khớp đàn hồi.

elastic deformation sự biến dạng đàn hồi.

elastic elongation độ dãn đàn hồi.

elastic extension sự dãn đàn hồi.

elastic fabric vải đàn hồi.

elastic fatigue độ mỏi đàn hồi.

elastic feefback sự hồi tiếp đàn hồi.

elastic feeder cái dẫn sợi đàn hồi, khuyết dẫn sợi đàn hồi (dệt kim).

elastic fibre xơ đàn hồi.

elastic finger cái dẫn sợi đàn hồi, khuyết dẫn sợi đàn hồi.

elastic handle tay cầm đàn hồi.

elastic hook móc đàn hồi, platin đàn hồi.

elastic impact sự va chạm đàn hồi.

elastic isotropy tính đẳng hướng đàn hồi.

elastic limit giới hạn đàn hồi.

elastic lingerie material chất liệu lót đàn hồi *(dùng cho đồ lót của phụ nữ)*.

elastic load tải trọng đàn hồi.

elastic modulus mô đun đàn hồi.

elastic raschel machine máy Raschel để dệt vải đàn hồi.

elastic reaction phản lực đàn hồi.

elastic recovery sự phục hồi đàn hồi.

elastic ribbon đai đàn hồi.

elastic ring vòng đệm lò xo, vòng đệm vênh, vòng đàn hồi.

elastic round ribbon ruy băng cuộn tròn đàn hồi, ruy băng đàn hồi cuộn tròn.

elastic reel guồng đàn hồi, guồng biến dạng.

elastic sley ba tăng đàn hồi.

elastic sock tất ngắn đàn hồi.

elastic stocking bít tất dài đàn hồi.

elastic stop cữ chặn đàn hồi, sự hoãn xung.

elastic strain suất biến dạng đàn hồi.

elastic thread covering machine máy bọc sợi chun.

elastic tape dải đàn hồi, băng đàn hồi.

elastic top cổ tất đàn hồi, cổ tất có sợi cao su.

elastic washer vòng đệm đàn hồi.

elastic weaving công nghệ dệt vải đàn hồi.

elastic webbing for braces đai đàn hồi để đeo quần.

elastic yarn sợi đàn hồi, gân cao su.

elastic yarn carrier guồng sợi đàn hồi.

elasticity tính đàn hồi, đàn tính, độ đàn hồi.

elasticity limit giới hạn đàn hồi.

elasticity tester máy kiểm tra độ đàn hồi, máy thử độ đàn hồi.

elasfofiber sợi đàn hồi, xơ đàn hồi.

elastomer(ic) fibre xơ đàn hồi, xơ bằng chất liệu đàn hồi.

elastoplastic đàn hồi và dẻo.

elbow khuỷu tay, ống khuỷu.

elbow joint mối nối khuỷu, đoạn nối khuỷu.

elbow-length slee ống tay lừng.

elbow pipe ống khuỷu, ống uốn cong.

elective sequence electronic computer máy tính điện tử có trình tự lựa chọn.

electric (thuộc) điện, bằng điện.

electric accessories phụ tùng điện, đồ gá lắp điện.

electric cable dây cáp điện.

electric cell tế bào quang điện.

electric charge điện tích, điện lượng.

electric circuit mạch điện, sơ đồ điện.

electric conductivity tính dẫn điện, suất dẫn điện.

electric conductor vật dẫn điện, chất dẫn điện, dây dẫn điện.

electric cloth cutter máy cắt vải dùng điện.

electric contact công tắc điện, điểm tiếp xúc điện.

electric control sự điều khiển bằng điện.

electric control-impuls lệnh bằng điện, xung điều khiển bằng điện.

electric controller bộ điều khiển bằng điện, thiết bị điều khiển bằng điện.

electric counter công tơ điện, đồng hồ đo điện.

electric current dòng điện.

electric density mật độ điện.

electric drive sự dẫn động bằng điện, sự truyền động bằng điện.

electric drying sự sấy bằng điện.

electric dynamometer động lực kế phát điện *(máy phát điện để đo công suất của các máy phát điện khác)*.

electric eye con mắt điện, tế bào quang điện.

electric feeler đầu dò (bằng) điện, que thăm điện.

electric field trường điện, điện trường.

electric field intensity cường độ điện trường.

electric field strength cường độ điện trường, lực điện trường.

electric fuse ngòi nổ điện, kíp mìn điện, cầu chì điện.

electric heater thiết bị nung bằng điện; lò sưởi điện.

electric heating blanket sưởi ấm bằng điện.

electric heating plate tấm sưởi ấm bằng điện.

electric heating press máy ép ni bằng điện.

electric horn còi điện.

electric illumination sự chiếu sáng bằng điện.

electric indicator đồng hồ chỉ báo điện.

electric input công suất điện vào, công suất điện tiêu thụ.

electric insulation sự cách điện.

electric iron bàn là điện.

electric light ánh sáng điện, đèn điện.

electric line đường dây điện, dây dẫn điện.

electric main(s) đường dây điện chính.

electric motor động cơ điện.

electric network mạng điện, lưới điện, hệ thống điện.

electric oven lò điện.

electric power công suất điện, năng lượng điện.

electric power supply sự cung cấp điện năng.

electric propulsion sự truyền động bằng điện.

electric pulse xung điện.

electric resistance điện trở.

electric resistivity điện trở suất.

electric resonance sự cộng hưởng điện, hiện tượng cộng hưởng điện.

electric singeing machine máy đốt lông bằng điện.

electric stop motion bộ tự hãm tác dụng điện, bộ tự hãm bằng điện.

electric strength độ bền điện.

electric stress ứng suất điện.

electric switch cầu dao điện, công tắc ngắt điện.

electric tape cloth vải làm băng cách điện.

electric tension điện áp.

electric thermometer nhiệt kế điện.

electric transducer bộ chuyển đổi điện.

electric truck xe điện tải hàng.

electric twist meter máy đo độ xoắn bằng điện.

electric warp stop motion bộ phận điện tự hãm máy khi đứt sợi dọc.

electric welding sự hàn điện.

electric wire dây điện.

electrical appliances trang cụ điện, đồ dùng điện.

electrical conductivity tính dẫn điện, độ dẫn điện.

electrical control panel bảng điều khiển điện.

electrical efficiency hiệu suất điện.

electrical engineering kĩ thuật điện.

electrical equipment thiết bị điện.

electrical erosion sự ăn mòn điện.

electrical indicator đồng hồ chỉ báo điện.

electrical installation sự mắc điện, thiết bị điện.

electrical leakage sự rò điện, sự mất mát điện.

electrical measuring instrument máy đo điện, dụng cụ đo điện.

electrical output công suất điện.

electrical properties tính chất về điện, tính dẫn điện.

electrical relay rơ le điện.

electrical scanning sự quét bằng điện.

electrical sensing sự cảm nhận bằng điện, sự cảm nhận bằng cảm biến điện trở.

electrical source nguồn điện.

electrical stop motion thiết bị dùng điện để tự động dừng máy.

electrical trolley xe điện, xe goòng chạy bằng điện.

electrically bằng điện, có điện.

electrically conductive (có tính) dẫn điện, (để) dẫn điện.

electrically connected được nối bằng điện, có liên hệ bằng điện.

electrically driven được truyền động bằng điện.

electrically operated được điều khiển bằng điện, được vận hành bằng điện.

electricity điện, điện học.

electroanalysis phép phân tích điện.

electro-balance cân điện.

electrochemical (thuộc) điện hóa học.

electrochemical corrosion sự ăn mòn điện hóa.

electrode thanh điện cực, que hàn điện.

electrode current dòng điện cực.

electrodialysis điện thẩm tích, sự thẩm-tách bằng điện.

electrograph điện kế tự ghi, điện kí.

electro-insulating compound hợp chất cách điện.

electrolyser máy điện phân, thùng điện phân, bình điện phân.

electrolysis sự điện phân, hiện tượng điện phân.

electrolyte chất điện phân, dung dịch điện phân.

electrolytic effecttác dụng điện phân, hiệu ứng điện phân.

electrolytic solution dung dịch điện phân.

electromagnet nam châm điện.

electromagnetic(al) (thuộc) điện từ.

electromagnetic brake phanh điện từ, bộ hãm điện từ.

electromagnetic clutch khớp li hợp điện từ.

electromagnetic contactor công tắc tơ điện từ.

electromagnetic coupling khớp điện từ.

electromagnetic disk bracke bộ hãm đĩa.

electromagnetic field trường điện từ, điện từ trường.

electromagnetic impulse xung điện từ.

electromagnetic instrument khí cụ điện từ.

electromagnetic needle selection sự chọn kim theo nguyên lý điện từ.

electromagnetic propulsion of shuttle sự lao thoi bằng phương pháp điện từ.

electromagnetic relay rơ le điện từ.

electromagnetic shuttle monitoring system hệ thống kiểm tra thoi điện từ.

electromagnetic shuttle propulsion sự truyền động thoi điện từ.

electromagnetic swtch cái chuyển mạch điện từ.

electromagnetic valve van điện từ.

electromagnetically operated được điều khiển bằng điện từ.

electromagnetism hiện tượng điện từ, điênj từ học.

electromechanic (thuộc) điện cơ.

electromechanic recorder máy ghi điện cơ.

electromechanic relay re le điện cơ.

electromechanic resistance sức bền điện cơ.

electromotive force lực điện động, sức điện động.

electron electron, điện tử.

electron accelerator máy gia tốc electron, bộ tăng tốc điện tử.

electron acceptor vật nhận điện tử.

electron affinity ái lực điện tử.

electron beam chùm tia điện tử, chùm tia electron.

electron donor chất cho electron.

electron flow dòng electron.

electron gun súng điện tử.

electron microscope kính hiển vi điện tử.

electron microscopy thuật soi hiển vi điện tử.

electronic(al) (thuộc) electron, (thuộc) điện tử.

electronic clearer bộ làm sạch sợi kiểu điện tử, bộ lọc sợi bằng điện tử.

electronic computer máy tính điện tử.

electronic control sự điều khiển bằng thiết bị điện tử.

electronic controller bộ điều khiển bằng điện tử.

electronic counter máy đếm điện tử.

electronic data processing sự xử lí dữ liệu điện tử.

electronic measuring instrument khí cụ đo điện tử.

electronic needle selection sự chọn kim bằng khí cụ điện tử.

electronic push button control sự điều khiển nút điện tử.

electronic reader bộ đọc điện tử, đầu đọc điện tử.

electronic scanner bộ quét điện tử.

electronic(al) switch cầu dao điện tử, cái chuyển mạch điện tử.

electronic time(sequence) control unit thiết bị điều khiển thời gian bằng điện tử.

electronically (bằng) điện tử.

electronically-controlled (được) vận hành bằng điện tử.

electronically-operated (được) điều khiển bằng điện tử.

electrophoresis hiện tượng điện di, hiện tượng điện chuyển.

electroplating sự mạ điện, sự đúc điện.

electropneumatic (thuộc) điện và khí nén.

electropneumatic contactor công tắc điện - khí nén, bộ đóng ngắt bằng điện-khí nén.

electropneumatic control sự điều khiển bằng điện-khí nén.

electropneumatic valve van điện-khí nén.

electrostatic (thuộc) tĩnh điện.

electrostatic agent chất tiêu trừ tĩnh điện

electrostatic bond sự liên kết tĩnh điện, sự liên kết i-on.

electrostatic charge điện tích tĩnh điện.

electrostatic energy storage sự tích trữ năng lượng tĩnh điện.

electrostatic field trường tĩnh điện.

electrostatic flocking công nghệ cấy nhung bằng tĩnh điện.

electrostatic flocking machine máy cấy nhung bằng tĩnh điện.

electrostatic force lực tĩnh điện.

electrostatic instrument khí cụ đo tĩnh điện.

electrostatic memory bộ nhớ tĩnh điện.

electrostatic pickup đầu dọc tĩnh điện.

electrostatic relay rơ le tĩnh điện.

electrostatic storage bộ nhớ tĩnh điện.

electrothermal relay rơ le nhiệt điện.

element phần tử, yếu tố, thành phần, nguyên tố.

elementary cơ bản, chủ yếu, sơ bộ, sơ cấp, sơ đẳng; (thuộc) nguyên tố.

elementary analysis phép phân tích nguyên tố.

elementary colour màu cơ bản.

elementary count chỉ số cơ bản.

elementary fibre xơ cơ bản.

elevate nâng lên, đưa lên, tăng lên.

elevated temperature nhiệt độ được nâng lên.

elevating apron băng tải nâng.

elevating cam cam nâng.

elevation sự nâng lên, sự đưa lên, cơ cấu nâng hạ, hình chiếu đứng, mặt cắt đứng.

elevation view hình chiếu đứng, hình vẽ mặt cắt đứng.

elevator bộ phận nâng, máy nâng, băng nâng, thang máy, tay lái độ cao.

elevator effect sự thay đổi kích thước (của vi-x -cô khi độ ẩm thay đổi).

elevator lattice giàn nâng, băng tải nâng.

eliminable dễ loại bỏ, loại bỏ được.

eliminable complexing agent chất tạo phức dễ loại bỏ.

eliminable dispersing agent chất khuyếch tán dễ loại bỏ.

eliminate loại trừ, khử bỏ.

elimination of weighting matter from silk sự loại trừ chất tăng trọng khỏi tơ.

eliminator bộ phận khử.

eliminator butt gót kim khử hoa văn.

eliminator drum trục lăn khử hoa văn.

ell cong; khuỷu ống, đoạn ống.

ell đơn vị đo chiều dài, bằng 113 cm.

ellipse (hình) e líp.

elliptic fibre section tiết diện xơ có dạng elip.

elm bast xơ vỏ cây du.

elongate làm dài ra, kéo giãn ra.

elongated cross-section mặt cắt ngang bị kéo giãn.

elongated twill vân chéo kéo dài.

elongation sự kéo dài, độ giãn.

elongation at break độ giãn ở thời điểm đứt.

elongation limit giới hạn giãn dài.

elongation percentage tỷ lệ giãn dài.

elongation meter máy đo độ giãn dài.

elongation test sự thử độ kéo giãn.

elutriation sự đãi tách, sự rửa tách.

embed đưa vào, ấn vào, đổ lên, bôi lên.

embedded được đưa vào, được gắn vào, được đặt vào, bị ấn lõm.

embedded needles kim được tráng thiếc; kim được gắn thiếc

emblem phù hiệu, huy hiệu, biểu tượng.

emborder viền.

emboss chạm nổi, dập nổi, in hình nổi, in hoa nổi.

embossed calico vải calicô có in hoa nổi.

embossed cloth vải được in hoa nổi.

embossed herringbone pattern kiểu đan chéo chữ chi nổi, kiểu đan nổi (khâu nổi, thêu nổi) vân chéo chữ chi.

embossed pattern hoa văn khắc nổi.

embossed plush nhung được ép để tạo vân nổi, nhung được in hoa nổi.

embossed valvet nhung bông ép hoa nổi.

embossed weave kiểu dệt vân nổi.

embossing bowl trục lăn có chạm nổi, trục lăn để in hoa nổi.

embossing bonding phương pháp dính kết để in hoa.

embossing calender máy in hoa nổi, máy cán để tạo hoa nổi.

embossing fault vết rách khi in hoa nổi.

embossing machine máy in hoa nổi.

embossing roller trục lăn in hoa nổi.

embrace sự ôm, góc ôm, ôm, gồm, bao quanh.

embrittle hóa giòn, làm giòn.

embrittlement sự hóa giòn.

embrittlement temperature nhiệt độ hóa giòn.

embrittlement time thời gian hóa giòn.

embroider thêu hoa.

embroidered braid dải thêu hoa.

embroidered carpet thảm thêu hoa.

embroidered fabric vải được thêu.

embroidered gauze sa quấn thêu.

embroidered pattern hoa văn thêu.

embroidering feeder attachment bộ phận đưa vải để thêu hoa.

embroidering requisite dụng cụ thêu hoa.

embroidery nghề thêu, hàng thêu.

embroidery clipping machine máy cắt lỗ thêu.

embroidery cloth vải nền để thêu.

embroidery cotton chỉ thêu.

embroidery crash vải thô để thêu.

embroidery disign đồ án thêu, bản thiết kế thêu.

embroidery frame khung thêu.

embroidery guide lược dẫn hướng chỉ thêu.

embroidery lace dải nẹp thêu.

embroidery linen vải lanh để thêu.

embroidery machine máy thêu hoa.

embroidery pattern hoa văn thêu, mẫu thêu.

embroidery silk chỉ tơ để thêu.

embroidery slay with shuttle in curved path ba tăng thêu có thoi chạy trên đường cong.

embroidery slay with straight moving shuttle ba tăng thêu có thoi chuyển động thẳng.

embroidery stitch mũi chỉ thêu.

embroidery thread chỉ thêu.

embroidery warp sợi dọc thêu.

embroidery weft sợi ngang thêu.

embroidery yarn sợi thêu.

embryo pattern hình mẫu sơ khai.

emerald green màu lục của ngọc lục bảo, màu ngọc lục bảo.

emergency tình trạng khẩn cấp, trường hợp cấp cứu.

emergency brake phanh khẩn cấp, bộ hãm gấp.

emerized fabric vải nhám, vải ráp.

emery bột mài, bột nhám.

emery board đĩa mài, bản mài.

emery cloth vải nhám, vải ráp.

emery cover lớp bọc nhám, vỏ ngoài nhám.

emery fillet dây băng ráp *(để bọc các trục nhám)*.

emery paper giấy ráp, giấy nhám.

emery roller trục lăn giáp, trục mài.

empaste pha chế bột nhão, quấy hồ.

empiric (thuộc) thực nghiệm, (thuộc) kinh nghiệm.

employ sự sử dụng, việc làm, sử dụng, dùng người, thuê người.

emptied boobin búp sợi đã tháo hết.

emptied cop ống sợi đã tháo hết.

emptied shuttle thoi trống, thoi không có suốt sợi.

empty trống, rỗng, không tải; vỏ không *(thùng, chai...)*; trút hết, tháo hết, xả hết.

empty beam thùng dệt đã tở hết sợi, thùng dệt không sợi.

empty bobbin búp sợi đã tháo hết, búp sợi không sợi, búp sợi trống.

empty course hàng trống, hàng bỏ không *(dệt kim)*.

empty heald sợi go trống, sợi go đứt.

empty needle kim không có vòng sợi *(dệt kim)*.

emulsifiability khả năng nhũ hóa, trích dễ hóa nhũ.

emulsifiable nhũ tương hóa được, dễ tạo thành nhũ tương.

emulsification sự nhũ tương hóa.

emulsifier chất nhũ hóa.

emulsify nhũ hóa.

emulsifying ability khả năng nhũ hóa.

emulsifying action tác dụng nhũ hóa.

emulsifying agent chất nhũ hóa.

emulsifying capacity năng lực nhũ hóa, khả năng nhũ hóa.

emulsifying power khả năng nhũ hóa.

emulsion nhũ tương, nhũ dịch.

emulsion print in nhũ tương, in bằng hồ nhũ hóa.

emulsion stabilser chất ổn định nhũ tương.

emulsion thickener hồ nhũ hóa.

emulsion thickening agent chất làm hồ nhũ hóa.

enamel men, lớp men; lớp vecni, tráng men, phủ vecni.

enamelled cloth vải sơn, vải có phủ vecni.

enamelled wire dây có bọc vecni.

encapsulate có bọc keo, có phủ lớp keo.

encased được đóng hộp, được bọc, được đóng thùng, được cho vào túi.

encasement sự đóng thùng, sự đóng hộp, sự đóng bao, sự bọc, sự gói; thùng, hộp bao, túi, ván khuôn, cốp pha,

encasing vỏ che, vỏ bọc, lớp phủ ngoài.

enclosed được bọc kín, được che chắn.

enclosed camshaft trục cam được che kín, trục cam kín.

enclosed motor động cơ kín.

enclosure sự vây quanh, sự bao bọc, sự che kín, sự đóng kín.

encode mã hóa, lập mã.

encoder thiết bị mã hóa, bộ mã hóa.

encoding sự mã hóa, sự lập mã.

end đầu, cuối, đầu mút, đáy, mép, mẩu lẻ; sợi dọc; kết thúc, ngừng.

end-and-end hệ sợi có hai loại sợi đặt xen kẽ.

end attaching sự nối thêm.

end bearing ổ đỡ ở cuối, ổ đỡ ngõng ngoài.

end breakage sự đứt (sợi).

end-breakage rate độ đứt, tỷ lệ đứt.

end carriage change bộ phận thay thoi mẫu đặt ở cạnh máy (ở các máy dệt chuyên dùng).

end-cloth vải đầu mút; vải tiếp đầu.

end collar vành đầu mút.

end down sự đứt sợi; đầu đứt.

end effect hiệu ứng biên, hiệu ứng đầu mút.

end elevation hình chiếu cạnh.

end face mặt đầu mút.

end-fent đoạn vải cuối tấm, mẩu vải lẻ.

end group nhóm cuối.

end -finding sự tìm mút sợi *(khi nối)*.

end journal ngõng mút, ngõng ngoài.

end-limit switch cầu dao cuối, cái chuyển mạch giới hạn cuối.

end mark vạch dấu tận cùng, dấu hết, dấu cuối.

end-of-travel position vị trí cuối cùng của khoảng dịch chuyển.

end out sợi dọc thô ra (bị đứt).

end piece phần cuối, mảnh cuối, mẩu cuối, chi tiết cuối.

end pivot ngõng trục mút, ngõng ngoài.

end point điểm mút, điểm giới hạn, điểm tận cùng; tuổi bền.

end-point of retting điểm kết thúc ngâm.

end position vị trí cuối.

end product sản phẩm cuối, thành phẩm.

end section tiết diện cuối, đoạn cuối.

end spacing khoảng hở của sợi dọc.

end speed vận tốc cuối cùng.

end stop cữ chặn cuối (hành trình).

end switchcái chuyển mạch cuối.

end terminal đầu dây cuối, cái kẹp cuối, vít tiếp xúc cuối, điểm mút.

end thread sợi biên.

end-thrust bearing ổ chặn, ổ đứng.

end-trimming sự xén mút sợi.

end up các tổ chức xơ được ghép hợp *(cúi, sợi thô, sợi con).*

end-use sự sử dụng đến tận cùng.

end-use property tính chất sử dụng.

end-use test sự thử nghiệm bằng cách sử dụng đến tận cùng.

end view hình chiếu cạnh.

end view drawing hình chiếu cạnh.

end winding cuộn sợi cuối cùng. vòng sợi cuối.

ending sự không đồng màu giữa hai đầu cuộn vải.

endless vô tận, vô cùng, vĩnh viễn, không ngừng, liên tục.

endless band đai vô tận, dải vô tận.

endless belt đai liên tục, đai vô tận.

endless blanket tấm lót tuần hoàn *(trong công nghệ in hoa).*

endless chain xích vô tận, xích quay vòng.

endless conveyor băng tải vô tận, băng tải tuần hoàn.

endless felt nỉ vô tận, phớt vô tận.

endless lap-former máy cuộn cúi.

endless paper card băng xích khép kín, băng xích vô tận *(trên máy dệt).*

end punch tape băng đục lỗ tuần hoàn.

endless rope cáp vô tận, cáp tuần hoàn.

endless screw vít vô tận.

endless sheet đai tuần hoàn, đai vòng.

endlong dọc theo, theo chiều dọc, dựng đứng, thẳng đứng.

ends down số lần đứt(sợi).

ends per dent số sợi dọc luồn vào một khe khổ *(ở bìa máy dệt).*

ends per inch mật độ sợi dọc *(số sợi dọc trên một in-sơ).*

ends-up cúi ghép hợp.

endurance sự chịu đựng, sức bền mỏi, độ bền lâu, tuổi bền.

endurance bending test sự thử độ bền mỏi khi uốn.

endurance limit giới hạn bền mỏi.

endurance test sự thử độ bền, sự thử sức chịu đựng.

endurance test machine máy thử độ bền mỏi.

endways, endwise theo chiều dài, theo chiều dọc, từ đầu nọ đến đầu kia.

energize (energise) truyền năng lượng, truyền điện, kích thích.

energized được cung cấp năng lượng, được kích thích *(nam châm điện)*.

energy năng lượng.

energy balance sự cân bằng năng lượng, cán cân năng lượng.

energy consumption sự tiêu thụ năng lượng, nhu cầu năng lượng.

energy converter bộ chuyển đổi năng lượng.

energy dissipation sự mất năng lượng, sự tiêu tán năng lượng.

energy input công suất vào, năng lượng vào.

energy loss sự mất mát năng lượng.

energy output năng lượng ra, công suất ra.

energy supply sự cung cấp năng lượng, nguồn cấp năng lượng.

engage ăn khớp, vào khớp, gài số.

engagement sự ăn khớp, sự mắc vào khớp, sự gài số.

engaging lever cần gạt li hợp, cần khởi động máy.

engaging of knives sự ăn khớp của các dao.

engaging pin chốt nối.

engine động cơ, đầu máy (xe lửa).

engine oil dầu bôi trơn máy móc.

engineering kĩ thuật, công nghệ.

English arrangement of jacquard machine sự lắp đặt máy giắc- ca theo kiểu Anh.

English count chỉ số theo hệ Anh.

English degree of water độ cứng của nước theo cách tính của Anh.

English frame khung dệt phẳng đan ngang *(dệt kim)*.

engrave khắc, chạm trổ.

engraved roller con lăn in hình nổi.

engraving sự khắc, sự chạm, sự trổ, bản khắc, vân khắc.

endraving chisel đục chạm, đục khắc.

engraving depth chiều sâu vân khắc.

engraving machine máy khắc, máy chạm, máy trổ.

engraving of cylinders sự khắc trên trục (in hoa).

engraving stylus bút khắc, dao khắc.

enlarge mở rộng, tăng lên, phóng to.

enlarged sateen kiểu dệt vân đoạn tăng.

elarging camera máy chụp ảnh phóng đại.

enriched with... được làm giàu bằng_

enroll tuyển, ghi tên vào_ , kết nạp vào.

ensemble average trung bình, giá trị trung bình tổng thể.

entangle làm rối, vướng mắc, ùn tắc.

entangled hank con sợi bị rối.

entangled thread chỉ rối.

entanglement sự rối, sự vướng sợi, sự ùn tắc.

entanglement facttor hệ số nối sợi.

enter đi vào, cho vào, luồn vào.

enter in bath đưa vào bể dung dịch.

entering channel kênh vào, máng dẫn vào.

entering edge mép vào, cạnh trước.

entering end(of machine) mặt trước của máy, phía trước máy.

entering guide cái dẫn vào.

entering plan sơ đồ luồn sợi.

entering roll trục dẫn vào.

entering side phía vào, phía trước, cạnh trước, mặt trước.

entering table bàn đưa vào, bảng đưa vào.

entering zone vùng vào, khu vực đưa vào.

enterprise xí nghiệp, công ty, cơ quan, hãng, tổ chức kinh doanh.

entrain cho lên xe lửa, lên xe lửa, lên tầu, mang đi, kéo theo.

entrance lối vào, đầu vào, cửa vào, sự đi vào.

entrap đánh bẫy, đặt bẫy, lừa.

entry lối vào, cửa vào, sự đi và.

entry end đầu vào.

entry plate đĩa vào.

entry rapier kiếm luồn sợi ngang.

entry roller con lăn vào, trục lăn dẫn vào.

entry stand giá đỡ dẫn vào.

entry zone vùng vào, khu vực vào.

entwine bện, tết, đan, quấn, ôm.

entwining sự bện, sự tết, sự đan,sự liên kết.

envelope vật bao bọc, túi bọc.

environment môi trường.

enzymatic (thuộc) enzym.

enzyme emzym.

enzyme desizing sự rũ hồ bằng emzym.

eosine eozin, $C_{20}H_6Br_4O_5K_2$ *(muối kali của tetrabromof luorescein - một loại thuốc nhuộm đỏ).*

epaulet cầu vai.

epicarp vỏ ngoài *(của quả).*

epichlorhydrine epiclohydrin.

epicyclic gear sự tryền động hành tinh, bộ bánh răng hành tinh.

epingle có sọc nổi; vải có sọc nổi.

epidermis biểu bì.

epoxy resin nhựa epoxi.

Epsom salt muối Epsom, magie sulfat ($MgSO_4$).

equal bằng nhau, giống nhau, ngang nhau.

equalize làm bằng nhau, làm ngang nhau.

eqalizing dye thuốc nhuộm làm đều màu.

equalizing spring lò xo cân bằng, lò xo bù.

equation phương trình, sự cân bằng.

equilateral có cạnh bằng nhau.

equilateral triangle tam giác đều.

equilibrium sự cân bằng, trạng thái cân bằng, vị trí cân bằng.

equilibrium concentration nồng độ cân bằng.

equilibrium conditions các điều kiện cân bằng.

equilibrium constant hằng số cân bằng.

equilibrium of forces sự cân bằng của các lực.

equilibrium moisture content độ ẩm cân bằng.

equilibrium position vị trí cân bằng.

equipartition sự phân chia đều.

equipment trang bị, thiết bị, sự trang bị.

equivalence sự tương đương.

equivalent tương đương; vật tương đương, lượng tương, đương lượng.

erect đứng thẳng; dựng đứng, đặt đứng thẳng, dựng nên, lắp ráp.

erect figure hình ghép, hình dựng đứng.

erect pile lông dựng đứng, tuyết dựng đứng, tuyết đứng thẳng.

erection sự lắp dựng, sự lắp ráp.

erection drawing bản vẽ lắp.

erection shop phân xưởng lắp ráp.

eria silk tơ tằm eri *(ăn lá cây eri, ở Ấn độ)*.

eriochrome dye thuốc nhuộm "eriocrom" *(thuốc nhuộm axit crom của công ty Ciba Geigy)*.

error sự sai sót, sai số, sai lầm.

error-actuated system hệ thống khống chế sai số.

error ampliffier bộ khuyếch đại tín hiệu sai số.

error compensation sự bù sai số, sự bù độ lệch.

error-correcting code mã để sửa sai số, mã sửa lỗi.

error-detecting code mã phát hiện sai, mã phát hiện lỗi.

error detector bộ phát hiện sai số.

error distribution sự phân bố sai số.

error in indication sai số chỉ báo *(trên đồng hồ đo)*.

error in measurement sai số đo.

error in reading sai số đọc.

error in scale division sai số (khi) chia độ.

error in time-lag sai số thời gian.

error indicator đồng hồ chỉ sai số.

error-measuring phép đo sai số.

error probability xác suất sai lệch.

error rate tỷ suất sai lệch, tần suất xuất hiện sai lệch.

error-sampled control system hệ thống điều khiển có tín hiệu sai lệch

không liên tục.

error triangle tam giác sai số.

escape sự thoát, lối thoát, chỗ rò, sự rò; thoát, rò.

escape ladder thang thoát hiểm, thang giải thoát.

escape of solvent vapours thoát hơi dung môi.

escape pipe ống thoát.

escape valve van thoát.

esparte grass cỏ giấy.

establish lập, thành lập, thiết lập, kiến lập, chứng minh, xác minh.

ester este.

esterification sự este hóa.

esterify este hóa.

estimate sự đánh giá, sự ước lượng, sự dự toán; đánh giá, ước lượng,lập dự toán.

estimate of costs sự dự toán các chi phí, sự ước tính giá thành.

etalon vật chuẩn, mẫu chuẩn.

etch khắc mòn, ăn mòn.

etchant chất ăn mòn.

etched lace đăng ten gió,ren gió.

etched out fabric vải có chỗ bục.

etching sự khắc mòn, bản khắc.

etching bath dung dịch ăn mòn, bể đựng dung dịch ăn mòn.

etching machine máy khắc axit, máy khắc mòn.

etching solution dung dịch bóc.

ethanol etanol.

ether ete.

ether extract chất chiết ete.

ether-forming compound hợp chất tạo thành ete.

ether-soluble matter chất tan trong ete.

etherify ete hóa.

etherifying sự ete hóa.

etherifying agent chất ete hóa.

ethyl gốc etyl.

ethyl alcohol rượu etylen.

ethyl cellulose etyl xenluloza.

ethyl etheretyl ete.

ethyl sulphuric acid axit etyl sulfuric.

ethylene etylen.

ethylene chloride etylen clorua.

ethylene glycol etylen glicol.

ethylene oxide etylen oxit.

ethylene urea etylen urê.

evacuate rút khí, tạo chân không, tháo, làm cho khỏi tắc, bài tiết, thải ra.

evacuation of silk glands sự bài tiết của các tuyến tơ.

evaluate đánh giá, ước lượng.

evaluation sự đánh giá, sự ước lượng.

evaluation of fastness sự đánh giá độ bền chắc.

evaporate làm bay hơi, bay hơi, làm khô.

evaporating sự bay hơi, sự làm bay

hơi, sự làn khô.

evaporating pan khay làm bốc hơi.

evaporation sự làm bay hơi, sự bay hơi, sự làm khô.

evaporation dish đĩa bốc hơi.

evaporation residue cặn bay hơi.

even san bằng, làm phẳng, làm bằng; bằng, ngang, chẵn.

even distribution of size sự phân bố hồ đồng đều.

even dyeing sự nhuộm đều màu.

even fibre xơ mịn, xơ nhẵn, xơ đều, xơ bằng.

even jacquard heald giây go Giắc-ca phẳng (chẵn).

even numbered card mắt xích chẵn, thanh xích chẵn.

even package ống quấn đồng đều.

even shades on both side màu nhuộm đều cả hai mặt.

even staple xơ đều *(về độ dài).*

even wear sự hao mòn đều.

evener công cụ làm bằng, máy san bằng.

evener comb lược làm bằng, lược chải bằng.

evener roller trục lăn làm bằng, con lăn làm bằng.

evenly bằng phẳng, ngang nhau, bằng nhau, đều.

evenly absorbent hút đều, hấp thụ đều *(thuốc nhuộm).*

evenly distributed được phân bố đều.

evenness sự ngang bằng, sự đều đặn, tính đều đặn, độ đồng đều.

evenness of wool độ đồng đều của len.

evenness of yarn độ đồng đều của sợi.

evenness tester máy đề thử độ đồng đều, khí cụ kiểm tra độ đồng đều.

evolve tỏa ra, phát ra (sức nóng...), làm tiến triển, làm tiến hóa.

ewe cừu cái.

ewe's wool len cừu cái.

exact chính xác,đúng.

exact register máy ghi chính xác, bộ ghi chính xác.

exacting khắt khe, nghiêm ngặt.

examination sự xem xét, sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm.

examine xem xét, kiểm tra, kiểm nghiệm, sát hạch.

examiner người kiểm tra, người kiểm nghiệm.

examining board, examining form dưỡng kiểm tra bít tất.

examining machine máy kiểm tra, máy kiểm nghiệm.

example thí dụ, ví dụ, mẫu.

exceed vượt, vượt qúa, trội hơn.

exception sự trừ ra, sự loại ra, cái trừ ra, cái loại ra, ngoại lệ.

excess sự vượt trội, sự qúa mức, lượng dư, lượng dôi, số dôi.

excess absorption sự hấp thụ độ dư, sự hút thu phần còn lại.

excess alcalinity lượng kiềm dư.

excess consumption sự tiêu thụ quá mức.

excess current protection sự bảo vệ dòng dư, sự bảo vệ dòng (điện) vượt trội.

excess load sự qúa tải, tải trọng vượt.

excess pressure áp suất dôi, áp suất vượt trội.

excess solvent dung môi dư.

excess-three code mã "cộng ba" *(tự động hóa)*.

excess weight trọng lượng vượt trội.

exchange sự đổi, sự trao đổi, sự đổi tiền, tổng đài, *(điện thoại)*, sở giao dịch; đổi, trao đổi.

exchange load tải trọng chuyển, tải trọng thay thế.

exchangeable có thể trao đổi được.

excitation sự kích thích.

excitation circuit mạch kích thích.

excitation current dòng kích thích, dòng từ hóa.

exclude ngăn chặn, loại trừ, tống ra.

exhaust sự tận trích, sự xả, sự lấy hết, sự lấy kiệt *(thuốc nhuộm, từ dung dịch)*.

exhaust air không khí xả, không khí thải.

exhaust blower quạt xả khí.

exhaust device thiết bị hút ra, phương tiện hút ra.

exhaust dyeing sự nhuộm tận trích, sự nhuộm ngâm.

exhaust fan quạt hút ra.

exhaust heat nhiệt thải, nhiệt xả.

exhaust hood nắp chụp ống xả khí.

exhaust pipe ống xả.

exhaust plant thiết bị hút ra.

exhaust steam hơi thải, hơi xả.

exhaust steam valve van xả hơi.

exhaust valve van tháo, van xả.

exhausted được hút ra, được xả, được tháo, được rút.

exhausted bath dung dịch đã tận trích, dung dịch cũ sử dụng lại.

exhauster quạt hút ra, bơm hút ra, máy hút ra.

exhauster draught fan quạt hút ra, máy hút ra.

exhausting system hệ thống hút ra, hệ thống xả, thiết bị hút ra.

exhaustion sự xả, sự hút ra, sự làm loãng khí, sự làm chân không, sự hút kiệt.

exhaustion curve đường cong tận trích *(biểu thị mức độ hút thuốc nhuộm từ dung dịch)*.

exhaustion diagram đồ thị tận trích.

exhaustion method phương pháp tận trích.

exhaustion of bath sự tận trích dung dịch.

exhaustor máy hút gió, thiết bị hút bụi chân không, bơm hút ra.

exit lối ra, lối thoát.

exit end đầu ra, lối ra, lối thoát, lối xả.

exit side phía ra, phía thoát.

exothermic exothermal tỏa nhiệt, phát nhiệt, phóng nhiệt.

expand kéo giãn, mở rộng, khai triển, phát triển.

expanded được kéo giãn bị căng ra.

expanded scale meter máy đo tỉ lệ kéo giãn.

expanded stitch vòng sợi giãn *(lỗi trện vải dệt kim)*.

expander bộ phận kéo căng, thiết bị kéo căng; cái văng mép vải.

expander device thiết bị kéo căng, thiết bị mở rộng.

expander ring vòng bung, vòng doãng.

expander roller trục kéo căng, trục(đề) mở rộng, con lăn kéo căng.

expanding sự kéo căng, sự kéo giãn, sự nở to, sự khai triển, sự mở rộng.

expanding band brake phanh có vòng bung.

expanding band clutch khớp có vòng bung.

expanding catch lẫy thả *(của bộ cuộn vải chủ động)*.

expanding comb lược rải sợi máy mắc.

expanding device thiết bị kéo căng, thiết bị đề mở rộng.

expanding drum thùng kéo căng, thùng căng mở rộng khổ vải.

expanding examining form dưỡng đề kiểm tra độ nong *(của bít tất dài...)*.

expanding inside brake phanh kẹp trong, phanh đai dây trong.

expanding needle kim đề mở rộng, kim đề nới rộng vòng.

expanding pawl lẫy thả *(của bộ cuộn vải chủ động)*.

expanding rail thanh kéo giãn, thanh kéo căng.

expanding reed lược rải sợi máy mắc.

expanding reel guồng kéo căng.

expanding roller trục kéo căng, con lăn kéo căng,con lăn (đề) mở rộng.

expanding valve van giãn nở, van điện áp.

expanding winch máy nhuộm guồng căng khổ.

expansion sự giãn, sự nở, độ giãn, sự mở rộng, sự bành trướng.

expansion bearing ổ trục giãn, ổ trục có thể xê dịch.

expansion bend khuỷu nối ống để đề phòng sự giãn nở.

expansion bolt bu lông chẻ.

expansion clutch khớp nong, khớp bung.

expansion coefficient hệ số giãn (nở).

expansion comb lược căng khổ.

expansion lever đòn làm giãn, đòn căng.

expansion screw bu lông chẻ, vít bung.

expansion sleeve ống bung, ống nối giãn, măng sông giãn (nở).

expansion slide valve van trượt để đề phòng giãn nở.

expansion spring lò xo giãn, lò xo bung.

expensivity tính giãn nở, độ giãn nở.

expected fastness độ bền (màu) mong muốn.

expend chi tiêu, tiêu dùng, tiêu hao.

expendable textiles hàng dệt chỉ được sử dụng một lần, hàng dệt không dung lại.

expensive đắt, phí tổn lớn , xa hoa.

experiment thí nghiệm, thực nghiệm.

experimental dyehouse xưởng nhuộm thực nghiệm.

experimental plant thiết bị thí nghiệm, xưởng thực nghiệm.

experimental retting sự ngâm thí nghiệm, sự nhúng thí nghiệm.

experimental retting installation thiết bị nhúng thí nghiệm.

experimental stage giai đoạn thí nghiệm, giai đoạn thử.

expert giỏi chuyên môn, thành thạo; chuyên viên, chuyên gia, giám định viên.

expose phơi bày, phơi sáng, lộ sáng.

expose the cocoons to solar radiation phơi kén ra bức xạ mặt trời,hong kén ngoài trời.

expose to atmosphere phơi sáng ngoài trời, hong ở nơi thoáng khí.

expose to atmospheric influence phơi bày dưới tác dụng của khí quyển.

exposure test kiểm tra độ bền dưới tác dụng của ánh sáng.

exposure time thời gian phơi.

exposure to air sự phơi ngoài trời.

exposure to light sự phơi sáng, sự phơi ở chỗ sáng.

exposure to open air sự hong gió.

exposure to rain sự phơi bày dưới mưa *(kể cả mưa nhân tạo).*

exposure to sunlight sự phơi nắng.

exposure to weather sự phơi dưới tác dụng của thời tiết.

express rõ ràng, nhanh, cấp tốc, // tầu tốc hành, tầu nhanh, tiền gửi nhanh; vắt, ép, bóp,biểu lộ, thể hiện,biểu diễn, gửi tiền nhanh.

express to 100% pick up ép (nén) đến mức ép 100%.

expression sự nén, sự ép, biểu thức, sự biểu lộ.

exsiccator bình hút ẩm.

extend kéo dài, mở rộng.

extended molecule phân tử nằm dọc, phân tử (liên kết) xích.

extensibility khả năng kéo dài, độ giãn.

extensible có thể kéo dài ra, có thể duỗi thẳng ra, có thể mở rộng, có thể giãn ra.

extensible fabric vải có thể kéo giãn được, hàng dệt co giãn.

extension sự kéo dài,độ giãn (tương đối), đoạn chia, phần nhô, phần nối dài.

extension at break sự giãn khi đứt, sự giãn ở thời điểm đứt, độ giãn đứt.

extension bar que được kéo dài ra, que giãn.

extension coefficient hệ số kéo giãn.

extension percentage tỷ lệ giãn (5).

extension shaft trục giãn, trục cấu tạo bằng các phần lồng vào nhau.

extension spring lò xo kéo.

extension tube ống nối dài.

external ở ngoài, bên ngoài, đối với nước ngoài, đối ngoại.

external diameter đường kính ngoài.

external force lực ngoài, ngoại lực.

external lighting sức chiếu sáng bên ngoài.

external mechanical load tải trọng cơ học bên ngoài.

external memory bộ nhớ ngoài, bộ nhớ phụ.

external photoelectric effect hiệu ứng quang điện ngoài.

external storage bộ nhớ ngoài.

extinction sự dập tắt; sự tuyệt chủng.

extinction coefficient hệ số tắt.

extra thêm, phụ, ngoại, thượng hạng, đặc biệt; cái phụ, cái thêm, cái đặc biệt.

extra courses hàng dệt thêm, hàng phụ *(dệt kim)*.

extra fine merino (wool) len mảnh đặc biệt, len mịn mêrinô.

extract đoạn trích, phần chiết// chiết, trích li, khai căn.

extract by boiling trích li trong lúc sôi, chiết trong lúc sôi.

extracted wool len đã khử dầu mỡ.

extracting sự chiết, sự trích li, sự khai căn.

extracting agent dung môi chiết, chất chiết.

extracting plant thiết bị trích li, thiết bị chiết.

extraction sự chiết, sự trích li.

extraction apparatus thiết bị chiết, máy trích li.

extraction by steeping in lye sự ngâm chiết bằng cách ngâm trong kiềm.

extraction flask bình cầu để chiết.

extraction of fibres sự bóc xơ ra.

extraction of fibres by decorticators sự tách xơ bằng máy bóc vỏ.

extraction of fibres by hand sự bóc xơ ra bằng tay.

extraction of fibres by machinery sự bóc xơ bằng máy.

extraction of grease sự chiết mỡ, sự khử nhờn.

extraction of silk from cocoon sự kéo tơ từ kén.

extractor bình chiết,máy chiết, kìm nhổ, dụng cụ tháo.

extreme position vị trí cực hạn, vị trí biên.

extrude ép đùn, vắt kiệt, ép trồi thúc,đột.

extruder head bộ phận ép đùn, đầu ép đùn.

extrusion sự ép đùn.

extrusion head bộ phận ép đùn, đầu ép đùn.

extrusion press máy ép đùn.

extrusion spinneret bộ phận tạo tơ, bộ phun tơ *(sản xuất xơ hóa học).*

eye mắt, vòng khuyết, mắt dẫn, khuyết dẫn.

eye for pile thread mắt go để luồn sợi tuyết.

eye heald giây go có mắt.

eye hook móc có khuyết.

eye needle kim có khuyết, kim có lỗ, kim dẫn *(dệt kim).*

eye needle guide kim có lỗ, kim dẫn *(dệt kim).*

eye -pointed needle kim dẫn *(dệt kim).*

eye screw vít khuy, đinh khuy, bu-lông vòng.

eyeless không có mắt dẫn, không có khuyết dẫn.

eyelet mắt nhỏ, lỗ nhìn, lỗ xâu (dây), khuyết dẫn (sợi).

eyelet circular knitting machine máy dệt kim tròn dệt các kiểu có cung platin treo.

eyelet fabric vải dệt kim có cung platin treo.

eyelet hook móc có khuyết.

eyelet machine máy biên hoa, máy dệt lưới rèm.

eyelet of heald mắt go bằng thép.

eyelet pattern kiểu đan mắt lưới.

eyelet stitch cấu trúc mắt lưới.

eyelet transfer point tấm chuyển vòng mắt lưới.

eyepiece thị kính *(ở kính hiển vi).*

F

f.p.m (feet per minute) số fut trong một phút.

ft. (foot, feet) fut *(đơn vị đo chiều dài của Anh bằng 30,48cm)*.

fabric hàng dệt, sản phẩm dệt, vải.

fabric analysis sự phân tích vải, sự xét nghiệm vải.

fabric back mặt trái của vải, mặt trái của hàng dệt.

fabric batch cuộn vải.

fabric belt dây vải, dây đai bằng vải.

fabric breathability tính thoáng khí của vải.

fabric container thùng đựng vải, thùng đựng sản phẩm dệt *(ở máy dệt kim)*.

fabric cover factor độ đầy kín của hàng dệt, hệ số đầy kín của vải.

fabric covering cái bọc bằng vải, lớp che bằng vải.

fabric cutting machine máy cắt vải, máy cắt hàng dệt.

fabric cuttings vải vụn.

fabric designer người thiết kế vải, người thiết kế hàng dệt.

fabric doubling machine máy gấp đôi vải *(theo chiều dọc)*.

fabric engineering sự thiết kế vải, công nghệ sản xuất hàng dệt.

fabric examining machine máy kiểm vải.

fabric face mặt phải của vải.

fabric feeding sự tiếp dẫn vải, sự mắc hàng dệt *(vào máy xử lý...)*.

fabric for blinds vải làm rèm, vải làm màn che.

fabric for gloves vải làm găng tay.

fabric for military use vải cho quốc phòng, vải cho quân đội.

fabric for petticoats vải cho phụ nữ *(may váy, đồ lót)*.

fabric guide thanh dẫn hướng vải.

fabric heat-setting sự "định hình" vải bằng không khí nóng.

fabric in full width vải đủ khổ.

fabric infeed sự cung cấp vải.

fabric inspecting machine máy kiểm tra vải.

fabric inspection and mending sự

kiểm tra và sửa (lỗi) vải.

fabric layer lớp vải.

fabric loop vòng sợi *(dệt kim)*.

fabric printing machine máy in vải.

fabric resistance độ bền của vải, sức chống đỡ của vải.

fabric roll cuộn vải.

fabric roller trục kéo vải, trục cuộn vải.

fabric rolling-up device thiết bị cuộn vải.

fabric sample analysis sự phân tích mẫu vải.

fabric sampling sự lấy mẫu vải, tập hợp mẫu vải.

fabric setting sự "định hình" vải.

fabric stiffness độ cứng của vải.

fabric strengh tester máy thử độ bền của vải.

fabric styling vải thời trang, vải mốt.

fabric supply sự cung cấp vải, nguồn vải; sự đưa vải *(trong quá trình nhuộm)*.

fabric take-off sự lấy vải, sự cuộn vải *(trong quá trình dệt)*.

fabric take-up sự quấn vải, sự cuộn vải.

fabric take-up motion bộ phận quấn vải.

fabric tension control sự điều chỉnh sức căng của vải, sự kiểm tra sức căng của vải.

fabric thickness measuring instrument dụng cụ đo độ dày của vải.

fabric-to-liquor ratio dung tỉ nhuộm, *(tỉ lệ giữa hàng dệt với dung dịch nhuộm)*.

fabric unwinding sự tháo vải, sự tải vải.

fabric width khổ rộng vải.

fabric winding sự quấn vải, sự cuộn vải.

fabric winding roll trục để cuộn vải.

fabric woven by shafts vải dệt trên máy dệt tay kéo, vải tay kéo.

face mặt, mã ngoài, lề ngoài, mặt phải, phía trước.

face cam cam phẳng, cam đĩa.

face cloth vải có mặt bóng, vải có kim tuyến; khăn vuông.

face gear bánh răng mặt đầu.

face loop vòng sợi mặt, vòng sợi trên.

face of fabric mặt phải của vải.

face pick sợi ngang ở lớp mặt, sợi ngang của lớp trên.

face-to-back variation sự khác màu giữa mặt phải và mặt trái *(khi nhuộm)*.

face-to-face carpet thảm nhung hai lớp, nhung kép.

face weft sợi ngang lớp mặt, sợi ngang lớp trên, sợi ngang lớp mặt phải.

face weft shuttle thoi để dệt sợi ngang lớp mặt (lớp trên).

face yarn sợi lớp mặt, sợi lớp trên.

faced goods hàng dệt được hồ ở mặt phải.

facing bar hộp platin *(dệt kim)*.

façonné hàng dệt có nổi vân hoa nhỏ.

factor yếu tố, tác nhân, thừa số, số nhân, hệ số; đại lý bán hàng.

factory nhà máy, xưởng máy, công ty đại lý.

factory trial sự vận hành thử, kiểm tra vận hành.

fade phai mầu, mất mầu.

fade-o-meter máy thử độ bền màu ánh sáng.

fadeless không phai (màu).

fading sự phai mầu; sự bóc màu, sự thay đổi ánh màu.

fading lamp đèn thí nghiệm mức độ phai màu.

fail suy sụp, suy yếu, làm hỏng, thiếu, trượt.

faille vải sợi to dệt vân điểm *(sự ngưng thô tạo thành hiệu ứng của vân điểm tăng)*; lụa phay *(một thứ lụa to mặt)*.

failure of crop sự mất mùa, sự thất thu.

faint nhạt, yếu *(màu, mùi)*.

faint lustre độ bóng yếu.

faint surface striation of cultivated silk sự tạo sọc êm trên lụa tơ tằm.

fair hội chợ // đẹp, rõ, sạch // trở nên đẹp.

fair colour mầu khá đều.

fair drying sự hong khô vừa phải.

fall off in quality giảm chất lượng.

fall plate bản ép *(ở máy dệt Raschel)*.

fallen flax cây lanh đổ xuống; xơ lanh chết.

fallen wool len lấy từ con vật chết.

faller thanh kim; lamen.

faller bed giường thanh kim; trường kim

faller catch mấu giữ thanh kim.

faller drawing sự kéo dài bằng trường kim; sự ghép trường kim.

faller drawing zone khu vực kéo dài trường kim.

faller drops số lần rơi của thanh kim.

faller gauge khoảng cách giữa các thanh kim.

faller motion cơ cấu trường kim; sự truyền động cho thanh kim.

faller pin kim gắn trên thanh kim.

faller set bộ kéo dài trường kim.

falling bar bản chắn platin *(dệt kim)*, thanh rơi.

falling box hộp bản chắn *(dệt kim)*.

falling catch con cóc đẩy.

falling catch of picking motion con cóc đẩy, con cóc truyền động.

falling roller trục sức căng *(máy mắc)*.

falling shaft go hạ.

falling spindle cọc hạ thấp, cọc xuống thấp.

false sai, giả.

false bottom Đáy giả, nếu đã giả.

false draft lỗi luồn sợi sự luồn sợi sai, sự luồn go sai.

false hem đường khâu giả, đường khâu lặn.

false selvedge biên giả.

false twill kiểu dệt vân chéo giả.

false twist sự xoắn giả.

false-twist spindle cọc xoắn giả.

false twist yarn sợi xoắn giả.

false twister ống xoắn giả.

false twisting machine máy xoắn giả.

fan cái quạt // quạt thổi gió.

fan arrangement thiết bị thổi gió, thiết bị quạt gió.

fan blower máy quạt gió.

fan casing vỏ bọc quạt.

fan drying of sized warp sấy sợi dọc đã hồ bằng phương pháp thổi gió.

fan exhauster quạt hút.

fan opener máy xé có quạt.

fan shaft trục của quạt; giếng quạt gió, giếng dẫn gió.

fan-shaped có hình quạt.

fan shaped reed khổ (bìa) có hình quạt.

fancy diềm// có trang trí nhiều màu ngộ nghĩnh, nhiều tưởng tượng.

fancy article sản phẩm có trang trí, sản phẩm mốt.

fancy braid dải viền để trang trí, dây tết có diềm.

fancy cleaner roller trục bóc nơ *(ở máy chải len)*.

fancy cloth vải nhiều màu, vải sặc sỡ.

fancy cloth covering vỏ bọc bằng vải hoa.

fancy doubling frame máy xe sợi fancy.

fancy fabric vải sặc sỡ.

fancy fillet chuỗi băng trang trí, dải lụa trang trí.

fancy goods hàng dệt có hoa.

fancy heald dây go (để luồn) sợi màu.

fancy heel gốt có trang trí đẹp *(dệt kim)*.

fancy heel attachment phụ kiện để dệt gót có trang trí.

fancy knitting công nghệ dệt kim có hoa.

fancy line dây tết có hoa.

fancy loom máy dệt vải có hoa.

fancy net lưới có trổ hoa.

fancy net machine máy dệt lưới trổ hoa.

fancy pass sự luồn sợi (vào go, qua khổ) không đều *(không theo thứ tự, không liên tiếp)*.

fancy pattern mẫu trang sức, kiểu trang sức.

fancy plating sự tết trang trí, sự bện trang trí.

fancy plush nhung lông dài sặc sỡ.

fancy ply-yarn sợi chập nhiều màu.

fancy rib sọc lưới hoa.

fancy roller suốt của xe máy sợi fancy; trục bóc (*ở máy chải lụa*).

fancy roller fillet băng kim bọc trục bóc (*ở máy chải len*).

fancy shade mầu tạp, tạp sắc.

fancy staple cotton bông xơ siêu dài, bông xơ đặc biệt dài.

fancy stripper trục làm sạch trục bóc xơ (*ở máy chải len*).

fancy stripping roller trục làm sạch, trục bóc xơ (*ở máy chải lẹn*).

fancy thread sợi tạp sắc, sợi kiểu.

fancy twill kiểu dệt vân chéo tạp sắc (*để trang trí*).

fancy twist sự xe sợi kiểu; độ săn sợi kiểu.

fancy (yarn) twister máy xe sợi kiểu.

fancy twisting machine máy xe sợi kiểu.

fancy warp sợi dọc nhiều màu, sợi dọc để trang trí.

fancy warping sự mắc sợi dọc nhiều màu.

fancy weave kiểu dệt tạo hoa.

fancy weaving công nghệ dệt hoa to.

fancywork hàng thêu, đồ thêu.

fancy yarn sợi hoa; sợi kiểu;

fancy yarn doubler máy xe sợi hoa

farina tinh bột.

farmers wool len của các nông trại.

farming of sheep for wool công việc nuôi cừu lấy len.

fashion thời trang, kiểu dáng hợp thời, mốt; hình thức.

fashioned colour fashion shade màu hợp thời thượng.

fashioning sự tạo dáng, sự tạo mốt.

fashioning frame máy dệt kim có thiết bị tạo dáng (chiết).

fashioning machine máy dệt kim có thiết bị tạo dáng sản phẩm (chiết).

fashioning needle kim tạo dáng, kim chiết.

fashioning screw đinh vít của thiết bị tạo dáng sản phẩm (*ở thiết bị chiết*).

fast nhanh; chắc chắn, bền vững, cố định.

fast collar vành kẹp chặt (*trên trục*).

fast colour mầu bền.

fast colour salt muối mầu bền.

fast comb lược cố định.

fast coupling khớp cứng, khớp nối chặt.

fast-coring sự lưu hóa nhanh.

fast dye thuốc nhuộm bền.

fast-dyed được nhuộm bền mầu.

fast dyeing sự nhuộm bền mầu.

fast-dyeing dye thuốc nhuộm bền mầu.

fast dyestuff thuốc nhuộm bền mầu.

fast finish xử lí bền.

fast jaw kẹp cứng, vấu cứng, kẹp chặt.

fast morant dyestuff thuốc nhuộm cầm màu bền màu.

fast pin chốt cố định, chốt bất chặt.

fast print in bền màu.

fast pulley puli bắt chặt trên trục.

fast reed khổ (bìa) cố định (*dệt*).

fast reeded loom máy dệt có khổ cố định.

fast to acid bền với axit.

fast to air bền với không khí.

fast to alkali bền với kiềm.

fast to atmospheric influence bền với ảnh hưởng khí quyển.

fast to bleaching bền khi tẩy trắng.

fast to boiling bền đối với nước sôi.

fast to boiling soap-solution bền với dung dịch xà phòng sôi.

fast to boiling soda bền khi nấu sôi trong natri cacbonat.

fast to brushing bền khi cọ rửa.

fast to carbonizing bền với cacbon hóa.

fast to caustic soda bền với xút.

fast to chemical washing bền khi giặt rửa bằng hóa chất.

fast to chlorine bền với clo.

fast to chrome bền với crom hóa.

fast to crocking bền khi mài mòn.

fast to daylight bền đối với ánh sáng ban ngày.

fast to decatizing bền khi xử lí làm dầy, bền khi ổn định thước vải len.

fast to degumming chịu được quá trình khử keo, bền vững trong quá trình khử keo.

fast to dry rubbing chịu được mài khô, bền vững trong quá trình mài khô.

fast to fixing bền khi gắn màu (thuốc nhuộm).

fast to gas (fume) bền vững đối với khói.

fast to heat-setting bền khi xử khí bằng không khí nóng.

fast to heat-treatment bền vững khi xử lý nhiệt.

fast to hot pressing bền khi ép nóng.

fast to hot water bền đối với nước nóng.

fast to hyrogen peroxid bền với hiđrô peoxit.

fast to ironing bền khi là.

fast to kier-boiling bền khi nấu trong nồi.

fast to laundering at the boil bền vững khi giặt ở điểm sôi.

fast to laundry bền với giặt máy công nghiệp.

fast to light bền ánh sáng.

fast to light in wet state bền ánh sáng trong trạng thái ẩm.

fast to lime bền đối với vôi.

fast to mercerising bền khi làm bóng.

fast to milling bền khi làm chặt (*hàng*

len, len dệt).

fast to moist ironing bền khi là trong trạng thái ẩm.

fast to oil bền trong dầu.

fast to peroxide bền trong peroxit.

fast to peroxid treatment bền khi xử lí trong peroxit.

fast to perspiration bền với mồ hôi.

fast to potting bền khi xử lí làm đầy bằng chưng hấp.

fast to pressing bền khi ép, bền khi là, bền khi dập.

fast to rain bền trong nước mưa.

fast to rain drops bền trong nước (mưa) rơi nhỏ giọt.

fast to rubbing bền vững trong quá trình mài mòn, chịu được mài mòn.

fast to salt water bền với nước mặn.

fast to sea water bền trong nước biển.

fast to shrinkage bền với sự co.

fast to soaping bền trong nước xà phòng.

fast to soil burial bền khi chôn dưới đất.

fast to solvents bền trong các dung môi.

fast to steaming bền trong hơi nước, bền khi hấp hơi.

fast to sublimation độ bền màu với thăng hoa.

fast to sunlight bền vững dưới tác dụng của ánh sáng mặt trời.

fast to vulcanization bền vững khi lưu hóa.

fast to washing bền khi giặt.

fast to washing in neutral medium bền khi giặt trong môi trường trung hòa.

fast to water bền trong nước.

fast to wearing bền khi mặc.

fast to weathering bền dưới tác dụng của thời tiết.

fast to wet pressing bền khi là trong trạng thái ẩm.

fast to wet processing bền khi xử lý ẩm.

fast to wet treatment bền khi xử lý ẩm.

fasten bó chặt, buộc chặt, gắn chặt, kẹp chặt.

fasten warp ends to mill (mắc) sợi dọc vào thùng mắc.

fastener móc cài, quai móc, mỏ cặp, cái kẹp, then cài.

fastening sự bó chặt, sự buộc chặt, sự gắn chặt, sự kẹp chặt, chi tiết kẹp chặt.

fastening angle góc kẹp chặt, thước đo góc nối.

fastening by wedges sự giữ chặt bằng chêm.

fastening pin chốt giữ chặt.

fastening rod thanh để giữ chặt.

fastening screw vít kẹp chặt.

fastness độ bền, tính bền, độ gắn chặt,

độ dai (*giấy*).

fastness to... độ bền đối với... (*xem* **fast to...**)

fastness of colour-woven goods to bleaching độ bền màu của hàng dệt từ sợi màu trong quá trình tẩy trắng.

fastness rating độ bền, mức độ bền, đánh giá khả năng bền.

fastness requirement yêu cầu về độ bền.

fastness table bảng độ bền.

fastness test sự thử độ bền, sự kiểm tra độ bền.

fat dầu, mỡ, chất béo; béo, có dầu, có mỡ, có chất béo.

fat cell tế bào chất béo.

fat content hàm lượng chất béo.

fat determination sự xác định hàm lượng chất béo.

fat extraction sự chiết chất béo.

fat-free không có chất béo.

fat rumped sheep cừu có mông to.

fat separation sự tách chất béo.

fat soluble dễ tan trong chất béo.

fat-taile sheep giống cừu có đuôi to.

fatigue sự mệt mỏi, độ mỏi // làm cho bị mỏi, làm cho kém sức chịu đựng.

fatigue bending kiểm tra mỏi bằng cách uốn cong, kiểm tra mỏi khi uốn.

fatigue clothes quần áo lao động.

fatigue endurance limit giới hạn độ bền chống mỏi.

fatigue failure sự phá hủy do mỏi.

fatigue limit giới hạn mỏi.

fatigue resistance khả năng chống mỏi, độ bền chống mỏi.

fatigue strength độ bền mỏi.

fatigue stress ứng suất mỏi.

fatigue test sự thử độ mỏi, sự kiểm tra độ mỏi.

fatigue testing machine máy thử độ bền mỏi.

fatigue under flexing độ mỏi khi vò nhàu.

fatty béo, có dầu mỡ, có chất béo

fatty acid axít béo, axít dầy béo.

fatty acid condensation product sản phẩm ngưng tụ của axít béo.

fatty acid ester este axit béo.

fatty alcohol rượu dầy béo.

fatty compound hợp chất béo.

fatty matter chất mỡ, chất béo.

fatty substance chất mỡ, chất béo.

fault sự sai sót, lỗi sai sót, sự hỏng, khuyết tật.

fault marking sự đánh dấu lỗi.

fault recording sự ghi lỗi.

faultless không sai sót, không mắc lỗi.

faulty có lỗi, có sai sót, không tốt, không chính xác,

faulty batch loạt (lô, mẻ) mắc lỗi.

faulty change sự thay đổi không đúng,

sự thay đổi sai.

faulty contact chỗ tiếp xúc kém, chỗ tiếp xúc không tốt.

faulty cop ống sợi có khuyết tật; ống sợi phế phẩm.

faulty fleece bộ lông cừu kém phẩm chất; mớ lông cừu loại xấu (*cắt ở một con*).

faulty pick sợi ngang lỗi.

faulty wool len kém phẩm chất, dạng lỗi của len.

fawn nâu vàng (nâu nhạt).

fawn-coloured được nhuộm màu nâu vàng, có màu nâu nhạt.

fayence printing sự in màu chàm.

fearnought vải len thô dày; áo bành tô may bằng vải len thô dày (*để đi biển*).

feasability study sự nghiên cứu tính khả thi.

feather lông chim; then trượt, then lăng trụ, ngạnh, vấu; trang hoàng bằng lông chim, viền bằng lông, bọc bằng lông.

feather key then dẫn hướng, then bằng, then lăng trụ.

feather proof giữ được lông vũ, kín đối với lông vũ; không cho lông vũ lọt qua.

feather shag vải nhung có tuyết dài nhung lông.

feather valve van lưỡi, van bướm , van lá.

feather yarn sợi lông vũ.

feed sự cấp nguyên liệu; nguyên liệu được cấp vào; tổ tạo vòng (*ở máy dệt kim*; sự dẫn tiến (*đưa vải vào máy khâu*) // cấp nguyên liệu, dẫn tiến.

feed apron băng tải cấp nguyên liệu; băng truyền cấp liệu.

feed belt băng tải, băng chuyền cấp liệu.

feed board bảng tiếp liệu, bàn tiếp liệu, bàn dẫn tiến.

feed box hòm cấp nguyên liệu, cái dẫn cúi rỗng (*ở máy chải kĩ len hệ kéo sợi len chải kĩ Bradford*).

feed cam cam cấp liệu.

feed-change gear cơ cấu thay đổi tốc độ dẫn tiến.

feed chute máng nạp liệu.

feed circuit mạch cung cấp.

feed cock van dẫn, vòi dẫn, vòi (van) cấp liệu.

feed container côngteno cấp liệu, đồ đựng tiếp liệu.

feed control sự điều khiển cấp liệu.

feed conveyor băng tải cấp liệu.

feed current dòng cung cấp, dòng nuôi.

feed cylinder trục cấp liệu.

feed device thiết bị cấp liệu.

feed end đầu chất liệu, đầu nạp tải.

feed funnel phễu cấp nguyên liệu, phễu tiếp liệu.

feed grid lưới cấp liệu, lưới dẫn đến.

feed hopper hòm cấp nguyên liệu; máy

đưa nguyên liệu tự động.

feed inlet cửa nạp liệu.

feed lattice lưới bạp liệu, giàn nạp liệu.

feed lever tay gạt chạy dao, tay gạt tiếp liệu, tay gạt dẫn tiến.

feed mechanism cơ cấu nạp liệu, cơ cấu dẫn tiến.

feed motion bộ phận cấp (nạp) liệu; cơ cấu chạy dao.

feed opening lỗ vào, lỗ nạp.

feed pawl vấu dẫn tiến, vấu cấp liệu.

feed pipe ống tiếp liệu, ống cấp liệu.

feed piping sự đặt đường ống tiếp liệu, hệ thống đường ống cấp liệu.

feed plate đĩa tiếp liệu, khay cấp liệu.

feed pump máy bơm tiếp liệu, máy bơm cung cấp.

feed regulator bộ điều chỉnh cấp liệu, bộ điều chỉnh dòng nuôi, bộ điều chỉnh bước tiến.

feed rod thanh dẫn tiến, thanh phân phối.

feed roll trục cấp nguyên liệu, trục đưa nguyên liệu.

feed sheet băng tải cấp liệu, băng tải tiếp liệu.

feed side phía đưa vào, phía nạp liệu.

feed slippage sự trượt khi cấp liệu.

feed table bàn cấp liệu.

feed tank bình cung cấp, bể cấp liệu.

feed trumpet phễu cấp liệu, ống loe cấp liệu.

feed tube ống cấp liệu, ống cấp phôi.

feed valve van cung cấp, van nạp.

feed water nước cung cấp cho nồi hơi.

feed wheel bánh răng của cơ cấu dẫn tiến *(trên máy)*.

feed worm vít tải, guồng xoắn cấp liệu.

feed zone vùng cấp liệu, khu cấp liệu.

feeder bộ phận cấp nguyên liệu, băng tải cấp nguyên liệu, cái dẫn sợi, tổ tạo vòng *(ở máy dệt kim)*.

feeder cam cam của cơ cấu dẫn sợi.

feeder clothing vải bọc trục cấp liệu.

feeder detector bộ phận tự dừng máy *(khi đứt sợi)*.

feeder line đường nhánh, đường dây nhánh.

feeder wheel bánh răng của cơ cấu cấp sợi, bánh răng cấp sợi *(ở máy dệt kim tròn)*.

feeding sự cấp *(năng lượng, nguyên vật liệu)*, sự cho ăn, sự nuôi dưỡng, sự tiếp liệu.

feeding by hand sự cấp liệu bằng tay, sự cấp thủ công.

feeding belt băng chuyền cấp liệu, băng tải cấp liệu.

feeding cam cam cấp liệu, cam tiếp liệu.

feeding channel kênh cấp liệu, máng cấp liệu.

feeding device thiết bị cấp liệu, thiết bị nạp liệu, thiết bị tiếp liệu.

feeding drum trống cấp liệu, tang cấp liệu.

feeding equipment thiết bị cấp liệu, thiết bị nạp liệu.

feeding funnel phễu cấp liệu.

feeding hopper hòm cấp nguyên liệu; máy đưa nguyên liệu tự động.

feeding-in arrangement thiết bị tiếp liệu, bộ phận tiếp liệu.

feeding in lap form sự cấp nguyên liệu vào bằng quả bông, sự cấp nguyên liệu vào bằng cuộn cúi.

feeding in of acid sự cấp axit vào.

feeding lattice băng tải, lưới cấp liệu.

feeding nippers kẹp cấp liệu.

feeding plate đĩa tiếp liệu, bản tiếp liệu.

feeding pump bơm tiếp liệu, máy bơm cung cấp.

feeding roller trục cấp liệu, con lăn cấp liệu, bàn con lăn, trục chia mực (*ở máy in*).

feeding speed tốc độ cấp liệu, tốc độ nạp liệu.

feeding stand giá đỡ cấp liệu, giá nạp liệu.

feeding trough máng cấp liệu, khay tiếp liệu, thùng tiếp nước (*cho đầu máy*).

feeding up sự cấp, sự nạp.

feel sự sờ mó, cảm giác; sờ; mó, cảm thấy, cảm nhận.

feel the cotton sờ vào bộng (*thử nghiệm*), cảm giác khi sờ vào bông.

feeler đầu dò, đầu sờ (*của máy đo chính xác*), kim của đầu tay kéo (*ở máy dệt*), que thăm, thước thăm, phần tử nhạy cảm, căn lá, bóng thử.

feeler arm đòn (cần, thanh) tiếp xúc; cần dò, cần thăm.

feeler bow thanh (cần) cong tiếp xúc.

feeler finger ngón tiếp xúc.

feeler lever cần thăm sợi ngang.

feeler motion chuyển động thăm sợi ngang, cơ cấu thăm sợi ngang.

feeler pin đầu dò, chốt dò.

feeler roll(er) con lăn tiếp xúc, trục tiếp xúc.

feeler shaft trục của đầu dò (*cái tiếp xúc*).

feeler warp stop motion rail thanh tiếp xúc của bộ phận tự hãm khi đứt sợi dọc.

feeler wire kim thăm, que dò.

feeler wheel bánh lăn của đầu dò.

feeling sự cảm nhận, cảm giác, sự sờ mó; có cảm giác, nhạy cảm.

feeling motion cơ cấu thăm dò.

feeling spindle kim thăm, que thăm sợi ngang.

feet *số nhiều của* **foot.**

feet knitting machine máy dệt kim để dệt bàn chân (*ở bít tất*).

feet per minute số fut trong một phút.

feel of cloth miệng vải.

fellmongered wool bộ da lông bằng len cừu, bộ da lông cừu.

fellmongering, fellmongery sự buôn bán da lông thú.

felt ni, da, bằng ni, bằng dạ, bằng phớt; kết lại thành ni, kết lại với nhau, bọc bằng ni.

felt body thân bằng ni, vật thể bằng ni, lõi bằng ni.

felt calender máy cán có bọc "phớt" (dạ, ni).

felf carpet thảm ni.

felt cloth vải ni.

felt covering lớp bọc bằng ni (dạ, phớt).

felt cutting machine máy cắt ni (*dạ, phớt*).

felt dyeing sự nhuộm ni.

felt grinding sự mài ni (dạ, phớt).

felt hat mũ bằng ni (dạ, phớt).

felt milling sự tạo ni, sự tạo phớt.

felt packing sự đệm kín bằng ni, vòng bít bằng ni (*phớt*).

felt pad đệm ni, đệm phớt.

felt plate cái đĩa bằng ni, tấm ni (dạ, phớt).

felt polishing wheel đĩa đánh bóng bằng ni.

felt ring vòng dạ, vòng ni.

felt roller trục ni.

felt sheet tấm ni, khăn trải giường bằng ni.

felt splitting sự chia tách (chẻ tách, phân chia) ni.

felt underley vòng đệm bằng dạ (ni).

felt washer vòng đệm bằng dạ, vòng phớt (ni).

felt-working machine máy gia công ni (dạ).

felted giống ni, giống dạ, có dạng ni.

felted cloth vải ni, vải dạ, có dạng ni.

felted yarn sợi ni, sợi phớt.

felter máy dệt ni, lỗi do mở miệng vải sai (*ở máy dệt*).

felting sự tạo ni, sự tạo phớt.

felting ability mức độ tạo ni.

felting effect hiệu ứng tạo ni, tác dụng tạo ni.

felting machine máy làm ni, máy làm dạ.

felting power khả năng tạo ni.

felting property đặc tính ni, đặc tính dạ; mức độ tạo ni, mức độ dạ.

fefting shrinkage sự co khi tạo ni, sự co khi tạo phớt.

fent cuống, mẩu, miếng *(vải dư, vải thừa)*.

ferment men.

fermentable substance chất dễ lên men.

fermentation sự lên men, sự ủ men.

fermentation vat thùng (bể, chum, bồn) lên men.

fermenting sự lên men.

fermenting process quá trình lên men, quá trình ủ men.

ferrate ferat.

ferric chloride sắt (III) clorua.

ferric cyanoferrate (II) sắt (II) xianoferat (II).

ferric ferricyanide sắt (III) hexaxianoferat (III) $FeFe(CN)_6$.

ferric ferrocyanid sắt (III) hexaxianoferat (II) $Fe_4Fe[(CN)_6]_3$.

ferric nitrate sắt (III) nitrat.

ferric oxide sắt (III) oxit.

ferric salt muối sắt (III).

ferric sulphate sắt (III) sunfat.

ferricyanide hexaxianoferat (III).

ferricyanide discharge bóc màu bằng hexaxianoferat (III).

ferrite ferit.

ferrous chloride sắt (II) clorua.

ferrous oxide sắt (II) oxit.

ferrous salt muối sắt (II).

ferrous sulphate sắt (II) sunfat.

ferrous sulphate vat dung dịch sắt (II) sunfat.

fertile breed nòi mắn đẻ, giống mắn con.

fertility of sheep breed khả năng sinh sản của giống cừu.

fertilizer phân bón; dụng cụ thụ phấn, dụng cụ thụ tinh.

fertilizing property tính chất thụ phấn, tính chất thụ tinh.

fertilizing substances chất thụ phấn, chất thụ tinh.

festoon ager nồi hơi treo.

festoon drier máy sấy treo.

festoon steamer nồi hơi treo, lò hấp hơi treo.

festoon trimming ruy băng cuộn tròn.

fettle chải xơ chân kim trên máy chải.

fettler thợ chải xơ chân kim máy chải, thợ bảo dưỡng máy chải.

fiber (*như* fibre) xơ, sợi.

fiberized đã xơ hóa.

fiberglass xơ thủy tinh.

fibre xơ.

fibre affinity chủng loại xơ; tính chất của xơ; sự giống nhau về cấu trúc xơ, sự giống nhau về tính chất xơ.

fibre amalgamating machine máy trộn xơ.

fibre band dòng xơ, băng xơ.

fibre blend hỗn hợp của xơ; pha trộn xơ; liên kết xơ.

fibre board bàn (bảng) để trải xơ.

fibre bundle mối nút xơ; mối ghép xơ.

fibre bundle tensile strength độ bền mối nút xơ.

fibre content hàm lượng xơ, lượng chứa xơ.

fibre crops vụ thu hoạch xơ, sự thu hoạch xơ,

fibre cutting machine máy cắt xơ.

fibre damaging sự hủy hoại xơ, sự làm hỏng xơ.

fibre decomposition sự phân hủy xơ, sự phân hóa xơ.

fibre degradation sự giảm độ bền xơ, sự giảm phẩm chất xơ.

fibre deterioration sự hủy hoại xơ, sự hao mòn xơ, sự giảm phẩm chất của xơ.

fibre diameter đường kính xơ.

fibre dust bụi xơ,

fibre end đầu cuối xơ, ngọn xơ;

fibre extracting sự bốc xơ, sự tách xơ.

fibre extracting machine máy bóc xơ; máy tách xơ.

fibre extraction sự tách xơ.

fibre extraction knife dao tách xơ, dao bóc xơ.

fibre extraction plant máy tách xơ; máy bóc xơ.

fibre extremity mút xơ, ngọn xơ.

fibre-fibre friction ma sát giữa xơ với xơ.

fibre fineness độ mảnh của xơ.

fibre fineness tester dụng cụ thử độ mảnh của xơ.

fibre flax lanh xơ, xơ lanh.

fibre fly vụn xơ bay.

fibre-forming sự tạo xơ.

fibre-forming polimer polime để sản xuất xơ.

fibre friction ma sát của xơ, sự dính của xơ.

fibre glass xơ thủy tinh, thủy tinh sợi xơ.

fibre glass fabric vải dệt bằng sợi thủy tinh.

fibre hardness độ cứng của xơ.

fibre layer lớp xơ, màng xơ, phiến xơ.

fibre length độ dài xơ.

fibre length analyser khí cụ phân tích độ dài xơ.

fibre length measuring instrument dụng cụ đo độ dài xơ.

fibre-like có dạng xơ, giống như xơ.

fibre movement dòng xơ; sự chuyển dịch xơ.

fibre of irregular thickness xơ có bề dày không đều.

fibre of paper from mulberry tree xơ giấy làm từ cây dâu.

fibre orientation sự định hướng của xơ, sự sắp xếp ổn định của xơ.

fibre plant cây có xơ, cây cho xơ, thiết bị (*hoặc* nhà máy, xưởng máy) gia công xơ.

fibre prodducer hãng sản xuất xơ; máy sản xuất xơ; máy tạo xơ.

fibre protecting agent tác phẩm bảo quản xơ, chất bảo quản xơ.

fibre protective (để) bảo quản xơ, (để) cất giữ xơ.

fibre-reactive dye thuốc nhuộm tác động trực tiếp đối với xơ.

fibre remnants vụn xơ đọng lại.

fibre sheding xơ rơi, xơ hao; sự hao hụt xơ.

fibre sheet lớp xơ, tấm xơ, phiến xơ, mảng xơ.

fibre strand testing device thiết bị thử nghiệm, chùm xơ.

fibre strength độ bền của xơ.

fibre strength tester máy thử nghiệm độ bền xơ.

fibre structure cấu tạo của xơ, cấu trúc của xơ.

fibre surface bề mặt xơ.

fibre suspension huyền phù xơ, xơ ở thể huyền phù (thể vẩn).

fibre swelling sự phình xơ, sự tăng kích thước của xơ (phồng lên, dày lên, căng ra).

fibre swelling agent tác nhân (nguyên nhân, yếu tố) làm cho xơ phình lên (phồng lên, dày lên, căng ra).

fibre tester thiết bị (dụng cụ) thử nghiệm xơ.

fibre tip đầu xơ, ngọn xơ.

fibre tendering sự làm mềm xơ.

fibre tuft chùm xơ.

fibre waste xơ phế liệu.

fibre-woven fabric vải có tuyết xơ *(ni, dạ)*.

fibre yield năng suất xơ, sản lượng xơ.

fibril(la) xơ con, thớ xơ, thớ sợi.

fibrillar (thuộc) thớ xơ, có dạng thớ sợi, có cấu trúc thớ sợi.

fibrillate tt có thớ xơ; có cớ nhỏ // kết thành thớ xơ.

fibrillation sự kết thành thớ xơ.

fibroin fibroin, keo tơ *(do côn trùng tiết ra để làm kén)*.

fibroin filament tơ fibroin, sợi tơ kéo từ keo tơ.

fibroin of mulberry silk worm fibroin của sâu tằm dâu.

fibrous (thuộc) xơ, bằng xơ, có cấu trúc xơ.

fibrous component thành phần xơ.

fibrous material vật liệu xơ.

fibrous plant cây cho xơ; thiết bị chế biến xơ, xưởng sản xuất xơ.

fibrous web màng xơ; lớp xơ.

field cánh đồng; phạm vi, lĩnh vực, trường *(điện, từ, trọng lực)*.

field density mật độ trường.

field dressing băng bó túi, sự băng bó cấp cứu dã ngoại.

field dried flax lanh phơi ngoài bãi.

fierce clutch khớp cứng.

fifteen-end kiểu đan mười lăm sợi.

fifteen-shaft mười lăm go.

figure hình, hình dạng, con số, chữ số, ký hiệu bằng số; khắc số, đánh số.

figure engraving sự khắc hình, sự chạm mẫu.

figure pattern card xích để dệt mẫu hoa.

figure printing sự in mẫu hoa.

figure warp hệ sợi dọc tạo mẫu, hệ sợi dọc để tạo hoa.

figure weaving sự dệt mẫu, sự dệt vải nổi hoa.

figure wearing sự dệt mẫu.

figure weft hệ sợi ngang để trang trí, hệ sợi ngang màu, hệ sợi ngang để tạo hoa.

figured có hoa, có hình nổi (*trên vải lụa*).

figured area khu vực có hoa, vùng có hoa.

figured cloth vải có vân hoa.

figured fabric vải nổi hoa (*dệt bằng máy, dệt Giắc-ca, máy dệt tay kéo*).

figured gauze vải dệt quấn có hoa, vải dệt quấn được tạo hoa.

figured linen vải lanh có vân hoa; đồ vải lanh (*khăn bàn, áo trong, khăn ăn, khăn trải giường...*) có vân hoa.

figured mohair plush vải ni angora có in hoa.

figured pattern mẫu vân hoa, đồ án hoa nổi.

figured piqué vải pi-kê nổi hoa.

figured plush vải nhung nổi hoa.

figured rib vải vân điểm tăng nổi hoa.

figured velvet nhung nổi hoa.

figured weave kiểu dệt nổi hoa.

figuring sự dệt mẫu, sự làm mẫu, sự dệt hoa, sự tạo hoa, sự thêu.

figuring harness go để dệt hoa, go để dệt mẫu.

figuring heald giây go để dệt hoa, dây go để luồn sợi tạo hoa.

figuring hook móc nằm ngang, platin nằm ngang.

figuring mechanism bộ phận đưa sợi ngang, cơ cấu đưa sợi ngang (*dệt*).

figuring pitch bước dệt, bước thêu.

figuring reed khổ để dệt hoa.

figuring shaft go để dệt hoa.

figuring warp hệ sợi dọc để dệt hoa.

figuring weft hệ sợi ngang để dệt hoa.

figuring with weft sự tạo hoa bằng sợi ngang.

filament tơ cơ bản, tơ đơn, tơ filamăng.

filament denier độ mảnh theo đơniê của tơ cơ bản.

filament loop vòng tơ cơ bản, vòng tơ đơn.

filamentary (thuộc) tơ cơ bản, (thuộc) sợi cơ bản, (bằng) tơ đơn, (bằng) tơ filamăng.

filamentary fibre xơ cơ bản; tơ cơ bản, tơ đơn, xơ làm từ tơ đơn.

file cái giũa; cặp hồ sơ, tệp (dữ liệu), hàng, dãy; giũa, sắp xếp hồ sơ (tư liệu), xếp thành hàng, xếp nối đuôi nhau.

filet kiểu đan mắt lưới (*dệt kim*).

filet ground tie kiểu đan mắt lưới, kiểu đan cơ bản (*đăng ten*).

filet lace đăng ten mắt lưới.

filet tulle vải tuyn mắt lưới.

fill sự làm đầy, sự lấp đầy, sự rót đầy; làm đầy, điền đầy.

fill up làm đầy, nạp đầy, nhồi đầy.

filler chất làm đầy, chất làm nặng.

fillet băng kim đàn tính, băng vải nhám *(để mài kim máy chải)*; quấn băng kim đàn tính lên máy chải.

fillet clothing băng kim đàn tính.

fillet covered breast beam xà trước có gai.

fillet wire băng kim đàn tính.

filling sợi ngang, hệ sợi ngang, sợi phụ, sợi bổ sung; sự đan ngang *(trong dệt kim)*.

filling agent chất làm đầy, chất làm nặng.

filling bobbin búp sợi ngang, ống sợi ngang, bôbin sợi ngang.

filling bow độ cong của sợi ngang.

filling burr bánh răng đệm *(dệt kim)*.

filling chute máng trượt làm đầy, cầu trượt làm đầy.

filling cutter bộ phận cắt sợi ngang, kéo cắt sợi ngang.

filling fabric vải dệt kim đan ngang.

filling finish xử lí làm đầy.

filling gripper cái kẹp sợi ngang.

filling hopper thùng chứa vật liệu rời.

filling insertion sự đưa sợi ngang, sự đặt sợi ngang.

filling material chất độn, chất làm nặng.

filling matter chất làm đầy, chất làm nặng.

filling measuring sự đo sợi ngang.

filling substance chất làm đầy, chất làm nặng.

filling thread sợi phụ, sợi bổ sung, sợi dệt thêm.

filling thread eye mắt go để luồn sợi phụ.

filling twist độ săn của sợi ngang.

filling warp hệ sợi dọc phụ, hệ sợi dọc bổ sung.

filling weft hệ sợi ngang phụ, hệ sợi ngang bổ sung.

filling winder máy quấn sợi ngang

filling yarn sợi ngang.

film phim, phim ảnh; màng mỏng // phủ màng, tráng thuốc, quay phim.

film forming sự tạo thành màng.

film-forming substance chất tạo màng.

film printing gauze lưới in hoa.

film splitting at loom sự vỡ lưới in ngay trên máy.

filter cái lọc, bộ lọc; lọc.

filter by suction hút qua cái lọc, lọc hút, lọc ở áp suất thấp.

filter chamber buồng lọc.

filter cloth vải lọc.

filter flask bình lọc.

filter funnel phễu lọc.

filter gauze tấm vải lọc.

filter mass khối lượng lọc.

filter paper giấy lọc.

filter press máy ép lọc.

filter ring vòng đỡ cái lọc.

filter unit thiết bị lọc.

filter wadding bông lọc.

filtering bed tầng lọc.

filtering cloth vải lọc.

filtering material vật liệu lọc, chất lọc.

filtering medium chất lọc, vật liệu lọc.

filtering of waste water sự lọc nước thải.

final cuối cùng, kết thúc, quyết định, hoàn thành.

final assembly sự lắp ráp cuối cùng. cụm cuối cùng.

final checking sự kiểm tra cuối cùng.

final embossing sự in hoa nổi cuối cùng. sự chạm nổi (dập nổi) cuối cùng.

final draft lần kéo dài cuối cùng, đợt kéo dài cuối cùng.

final examination sự kiểm nghiệm cuối cùng, sự kiểm tra xuất xưởng.

final humidity độ ẩm sau cùng, độ ẩm cuối cùng.

final inspection sự xem xét lần cuối.

final measure số đo cuối cùng, tiêu chuẩn để đánh giá cuối cùng.

final pressing sự ép sau cùng.

final product sản phẩm cuối, thành phẩm.

final treatment sự xử lý cuối cùng.

final twist độ săn cuối cùng, sự xe săn cuối cùng.

final washing sự giặt lần cuối.

find sự phát hiện sự tìm thấy // phát hiện tìm thấy, tìm kiếm.

finding the broken end sự tìm sợi đứt.

fine nhỏ, mịn, thanh, mảnh; sắc sỡ, rực rỡ; tốt, nguyên chất, tinh khiết, tinh tế (vàng, bạc ...).

fine adjustment sự điều chỉnh tinh.

fine braid lace ren (đăng ten) mỏng để viền quần áo.

fine carding màng xơ máy chải có chỉ số cao.

fine cotton fabric vải bông mỏng.

fine course hàng dệt chặt chẽ.

fine fibre xơ mảnh, xơ mịn.

fine fibre point điểm xơ mịn, đầu xơ mịn, điểm mỏng của xơ.

fine fibred jute đay xơ mịn.

fine flax lanh mịn.

fine flyer máy sợi thô chỉ số cao; máy sợi thô đợt hai.

fine gauge machine máy dệt kim có hàng sợi rất nhỏ.

fine grained có dạng hạt nhỏ, kết thành hạt nhỏ, (nghiền) thành hạt nhỏ.

fine hackle lược chải mịn, lược chải tinh.

fine hackling sự chải tinh.

fine hessian vải đay mỏng, vải hessian mỏng.

fine lace curtain rèm đăng ten mỏng.

fine-meshed có mật độ vòng sợi cao, có các vòng sợi đan dày.

fine nankeen vải trúc bâu Nam kinh mỏng.

fine pitch bước nhỏ.

fine raschel curtain rèm ra-sen mỏng.

fine raw silk tơ nguyên liệu mịn, tơ nguyên liệu loại tốt.

fine rib body machine needle kim của máy dệt vải sọc mỏng.

fine rib circular knitting machine máy dệt kim tròn dệt vải sọc mỏng.

fine ribbed fabric vải sọc mỏng.

fine rope yarn sợi xe nhỏ.

fine roving frame máy sợi thô đợt bốn.

fine setting sự hiệu chỉnh nhỏ.

fine shearing (sự) xén cuối cùng.

fine silk fabric vải tơ mỏng, lụa mỏng.

fine spinning frame máy kéo sợi con có chỉ số cao, máy kéo sợi mảnh.

fine-spun (thuộc) kéo sợi chỉ số cao, được kéo thành sợi mịn.

fine-stemmed flax cây lanh mảnh, cây lanh có thân mảnh.

fine striations sọc kẻ nhỏ.

fine structure cấu trúc tinh.

fine-threaded (thuộc) ren nhỏ, có ren nhỏ; có sợi nhỏ, có sợi mịn.

fine timing sự định mức thời gian nhỏ.

fine tinsel braid dải viền mỏng bằng kim tuyến.

fine twilled jute sacking vải crếp mỏng dệt từ sợi đay; vải chéo mỏng dệt từ sợi đay.

fine wire clothing băng kim có kim nhỏ.

fine wool len mịn, len mảnh.

fine woolen cloth vải mỏng, dệt từ sợi len; vải len mỏng.

fine yarn sợi có chỉ số cao, sợi mảnh.

fineness of wire độ nhỏ của băng kim.

finger cái dẫn sợi (*dệt kim*), ngón, lõi, chốt, kim chỉ thị *(ở khí cụ đo)*.

finger arm cần tiếp xúc.

finger control sự điều khiển bấm nút.

finger mark dấu ngón tay.

finger-shaped có hình ngón tay.

finger-tip-control sự điều khiển bấm nút.

finish sự xử lí, sự hoàn tất; xử lí hoàn tất.

finish analysis sự phân tích trong xử lí (hoàn tất).

finish boiler nồi nấu dung dịch xử lí.

finish by friction calender xử lí bằng máy cán ma sát.

finish dyeing sự nhuộm cuối cùng.

finish grinding sự mài hoàn thiện, sự mài tinh, sự mài mịn.

finish on face and back xử lí cả mặt trái và mặt phải, xử lí hai mặt vải.

finish-pressing sự là cuối cùng.

finishe raising sự cào tuyết hoàn tất, sự cào lông hoàn tất.

finish shearing sự xén cuối cùng.

finished cop ống sợi đã dệt hết sợi.

finished fabric vải đã xử lí hoàn tất, vải thành phẩm.

finished measure số đo sau khi hoàn thành, số đo thành phẩm.

finished product thành phẩm.

finished size kích thước thành phẩm.

finished stock kho thành phẩm.

finished weight trọng lượng của thành phẩm, trọng lượng hoàn thành.

finished width khổ rộng vải hoàn tất.

finisher người xử lý hoàn tất; máy xử lí hoàn tất; máy chưng hấp hàng đã may.

finisher card tòa chải thứ ba, tòa chải có cơ cấu vê sợi thô *(ở máy chải len)*.

finisher drawing sự ghép đợt cuối.

finisher drawing frame ghép đợt cuối.

finisher gilling sự kéo dài bằng trường kim đợt cuối.

finisher picker máy đập đợt cuối; máy đập ra quả bông.

finisher roving frame máy sợi thô đợt cuối; máy sợi thô chỉ số cao.

finisher scutcher máy đập ra quả bông; máy đập đợt cuối.

finishing sự xử lí hoàn tất.

finishing agent chất hồ hoàn tất.

finishing and decat(iz)ing machine máy xử lí ổn định kích thước, làm đầy cuối cùng cho hàng len.

finishing auxiliary chất hỗ trợ hoàn tất.

finishing bath dung dịch hồ (hoàn tất).

finishing calander máy cán "hoàn tất".

finishing car tòa chải thứ ba, tòa chải có cơ cấu vê sợi thô *(ở máy chải len)*.

finishing draft sự kéo dài đợt cuối.

finishing drawing frame máy ghép đợt cuối.

finishing drying sấy cuối cùng.

finishing effect hiệu quả hoàn tất, hiệu quả xử lí hoàn tất.

finishing fly frame máy sợi thô đợt cuối, máy sợi thô chỉ số cao.

finishing gilling sự kéo dài bằng trường kim đợt cuối.

finishing liquor dung dịch xử lí hoàn tất.

finishing loss tổn thất trong xử lý hoàn tất.

finishing machine máy xử lí hoàn tất.

finishing of heals sự sửa giầy go.

finishing of piece goods xử lí hàng tấm.

finishing of stockings sự xử lí bít tất dài phụ nữ.

finishing out sự xử lí hoàn tất.

finishing plant xưởng xử lí hoàn tất.

finishing process qui trình xử lí hoàn tất.

finishing retting sự ngâm lần cuối, sự làm ướt bổ sung.

finishing room xưởng xử lý, xưởng thành phẩm.

finishing scutcher máy dập đợt cuối; máy dập ra quả bông.

finishing scutching sự đập bông đợt cuối.

finishing shop xưởng xử lí hoàn tất.

fire hose ống mềm dẫn nước chữa cháy.

fire point điểm đốt cháy, điểm nung.

fire-proof chịu lửa, không cháy.

fire-proof finish(ing) xử lí chống cháy.

fire-proof impregnation sự xử lí chống cháy, sự ngâm tẩm chống cháy.

fire-proofing sự xử lí chống cháy.

fire-proofing agent chất chống cháy.

fire-resitant không cháy, chống cháy.

fire-retarding agent chất làm chậm cháy.

firing sự cháy, sự đốt; bệnh gỉ sắt ở cây lanh (*có nguồn gốc từ nấm*).

firm hãng, công ty; chặt, cứng, vững, vững chắc; gia cố, làm vững, cắm chặt.

firm fibre xơ cứng.

firm handdle cảm giác cứng, cảm giác rắn chắc khi sờ.

first bath dung dịch đầu tiên (dung dịch "cấp").

first beater tay đánh đầu tiên.

first bobbin rowing box máy ghép thô (*hệ kéo sợi Bradford*).

first carding sự chải lần đầu, sự chải xơ.

first choice sự lựa chọn đầu tiên, sự chọn lần thứ nhất.

first-class cấp I, loại I.

first-class yarn sợi cấp I.

first setting of dyebath sự chuẩn bị dung dịch nhuộm lần đầu tiên.

first drafting sự kéo dài đợt đầu.

first drawer máy ghép đợt đầu.

first drawing frame máy ghép đợt đầu.

first grate cấp cao hạng nhất.

first hook móc thứ nhất, platin thứ nhất.

first year's wool len trong những năm đầu.

fish-netting lưới bắt cá.

fish tail đuôi cá, hình đuôi cá, vật có hình đuôi cá.

fisherman's knot gút nối thuyền chài (*ở lưới bắt cá*), gút nối tự thắt.

fisherman's knotter kéo nối sợi (dụng cụ nối sợi dùng để nối gút tự thắt).

fishtail đuôi cá, hình đuôi cá, vật có hình đuôi cá.

fishy odour mùi cá.

fit vừa, thích hợp, sự lựa cho vừa, sự điều chỉnh cho vừa, **kiểu cắt** (quần áo) cho vừa, sự lắp vừa khít, làm cho vừa, làm cho thích hợp.

fit against dính sát vào.

fit close dính sát vào.

fit for breeding thích hợp cho chăn nuôi.

fit in ăn khớp, khớp với, làm cho khớp với, lồng, gài, xen vào.

fit the card clothing bọc băng kim máy chải.

fit up trang bị, sửa sang *(nhà cửa)*.

fitter thợ lắp ráp (máy); người thử quần áo *(cho khách hàng)*.

five-lobed leaf lá có năm thùy.

five-lobed section thiết diện năm thùy, profin năm thùy *(của xơ)*.

five-shaft kiểu đan năm sợi, kiểu dệt năm go.

five-shaft satin vân đoạn năm go.

five tier dryer máy sấy năm tầng.

fix cố định, kẹp chặt, định vị, hãm màu; cô đặc, ngưng kết; định hình.

fixation of colouring matter sự gắn mầu thuốc nhuộm.

fixation of dye gắn mầu thuốc nhuộm, sự cố định màu thuốc nhuộm.

fixative chất gắn mầu, chất hãm mầu, chất cầm mầu.

fixed (đã) ổn định; (đã) cố định; (đã) gắn mầu.

fixed back rest xà sau cố định.

fixed bearing gối tựa cố định.

fixed bobbin búp sợi cố định, ống sợi cố định.

fixed charges giá tiền cố định, chi phí cố định, phí tổn cố định.

fixed comb lược (khổ) cố định.

fixed grid lưới (ghi, chấn song) của đầu tay kéo.

fixed heald giây go bền.

fixed price giá nhất định, giá cố định.

fixed pulley puli cố định trên trục.

fixed reed khổ (bìa) cố định.

fixed-reed loom máy dệt có khổ cố định.

fixed roller trục lăn cố định, con lăn cố định.

fixed shuttle guard tấm chắn thoi cố định.

fixed support ổ đỡ cố định, giá đỡ cố định.

fixer chất gắn mầu, chất hãm mầu, chất cầm mầu.

fixing agent chất hãm mầu, chất cầm mầu.

fixing bath dung dịch hãm mầu, dung dịch cầm mầu.

fixing device khí cụ định vị, thiết bị giữ cố định.

fixing screw vít định vị, vít chặn, vít kẹp chặt.

fixing strap đai cố định.

flabby goods hàng dệt mềm (nhùn, nhẽo), vải mềm mại.

flabby handle cảm giác sờ nhũn.

flag cloth vải để may cờ, vải cờ.

flake nắm xơ, mẩu xơ, mảnh xơ; lớp; vảy; nguyên liệu rời ; làm bong ra; bóc rời ra; rải; rắc.

flake-dyed được nhuộm ở dạng xơ rời.

flake dyeing sự nhuộm bông xơ.

flake off bong ra.

flake yarn sợi có đốt trúc.

flame ngọn lửa; bốc cháy, bùng cháy, hơ lửa.

flame bonding sự liên kết bằng lửa, sự nối ghép bằng lửa.

flame-inhibiting sự khống chế lửa.

flame lamination sự cán mỏng nhờ ngọn lửa, sự dát mỏng nhờ ngọn lửa.

flame-proof finish xử lí chống cháy.

flame proofing agent chất chống cháy.

flame propagation sự lan truyền của ngọn lửa.

flame-resistant không cháy, chống cháy.

flame-retardant chậm cháy, khó cháy, hãm cháy.

flame singeing sự đốt lông bằng ngọn lửa.

flame test phép thử đốt trong lửa, phép thử bằng ngọn lửa.

flameproof chịu được lửa, chống lửa không cháy.

flameproof fabric vải chống cháy, vải khó cháy.

flameproof fibre sợi khó cháy, sợi chống cháy.

flameproof finish xử lí chống cháy.

flameproof impregnation sự ngâm tẩm để chống cháy, sự thấm chất chống cháy.

flameproofing sự xử lí chống cháy.

flameproofing agent chất chống cháy.

flammability tính bốc cháy được, tính dễ bốc cháy.

flammable dễ cháy, dễ bốc lửa.

flammé twist yarn sợi len xe từ hai sợi đơn in hoa.

flammé yarn sợi len chải thộ có in hoa.

flange mặt bích, vai gờ, vành gờ; tạo mặt bích, bắt bích.

flange bearing gối tựa có gờ.

flange bolt bulông có gờ.

flange coupling khớp nối bằng mặt bích.

flange facing sự gia công bề mặt có gờ, sự tạo bề mặt có gờ, sự gia công mặt bích.

flanged bobbin ống sợi có vành gờ.

flanged bobbin winder máy quấn ống sợi có vành gờ.

flanged pipe ống có bích, ống có vành gờ.

flanged sleeve ống nối có bích.

flanged socket ống nối có bích.

flangeless không bích, không gờ, không đai, không mép.

flannel vải flanen, mẫu vải flanen, quần áo bằng flanen, đồ bằng flanen.

flannel for lining vải flanen để lót.

flannel yarn sợi len để dệt vải flanen, sợi flanen.

flannelette vải flanen bông, vải nỉ mỏng.

flap door cửa lật.

flap lubricator cái tra dầu có nắp gập, vịt dầu có nắp lật.

flapper cửa tự động đóng - mở.

flapping pivot chốt lắc lư, trục xoay.

flare sự loé sáng, ánh sáng loé, pháo sáng, pháo hoa, sự loe rộng, chỗ loe, ống loe; loé sáng, cháy bùng lên, bắn pháo sáng, làm loe ra.

flare panties quần ngắn ống loe.

flash ánh chớp, tia chớp, sự bốc cháy; lóe sáng, bắn tia sáng; sửa bavia.

flash-ageing sự chưng hấp nhanh.

flash drying sự sấy nhanh, sự làm khô nhanh.

flash point điểm bốc cháy (*của dầu*)

flash test sự thử nhiệt độ bùng cháy.

flashproof chống cháy bùng; chống bắt lửa.

flask bình, chai, bình cổ hẹp.

flat thanh mui máy chải; lỗi chập sợi *(khi dệt)*; mặt phẳng; phẳng, nhẵn.

flat abrasion sự mài mòn bề mặt, sự hao mòn bề mặt.

flat-bar knitting machine máy dệt kim phẳng.

flat bar spring lò xo của thanh mui.

flat bed printing machine máy in lưới phẳng.

flat belt đai dẹt, đai bẹt.

flat bobbin búp sợi (ống sợi) hình mặt trời, búp sợi dẹt, búp sợi hình bánh.

flat breaker card máy chải đợt đầu dùng mui.

flat brush bút lông dẹt, bàn chải dẹt.

flat card máy chải mui

flat carding engine máy chải mui

flat chenille dây viền dẹt.

flat clearer đĩa phẳng (dẹt), đĩa rạch.

flat coil búp sợi dẹt, qủa sợi dẹt.

flat course cung mềm của mui , cung trượt của mui *(ở máy chải mui)*.

flat covering kim mui.

flat creel giá đỡ búp sợi dẹt.

flat fibre xơ dẹt.

flat grinding device cơ cấu mài kim mui.

flat grinding machine máy mài kim mui.

flat head bolt bu lông đầu dẹt.

flat hosiery knitting machine máy dệt kim phẳng.

flat hoop iron thép đai dẹt.

flat iron bàn là.

flat key then bằng, then dẹt.

flat knit goods sản phẩm dệt kim phẳng.

flat knitted fabric vải dệt kim, dệt trên máy dệt kim phẳng.

flat knitting công nghệ dệt kim phẳng.

flat knitting frame máy dệt kim phẳng.

flat knitting machine máy dệt kim phẳng.

flat lease rod que tách sợi dệt.

flat links and links knitting machine máy dệt kim phẳng dệt vải hai mặt trái.

flat mounting device thiết bị để lắp ráp nắp đậy (mặt bích).

flat needle kim phẳng, kim dẹt.

flat nose pliers kìm dẹt.

flat press máy ép phẳng.

flat purl knitting machine máy dệt kim phẳng dệt vải hai mặt trái.

flat rib machine máy dệt mép phẳng máy dệt dường viền phẳng (*dệt kim*).

flat section mặt cắt phẳng tiết diện phẳng.

flat sping lò xo dẹt.

flat steel heald dây go dẹt bằng thép.

flat steel heddle dây go dẹt bằng thép.

flat stitch fabric vải dệt kim (trơn) một mặt phải, vải trơn.

flat stripping device cơ cấu bóc bông mui.

flat strippings bông mui.

flat strips bông mui.

flat surface gobelin gobelin nhẵn gobelin trơn.

flat thread ren phẳng.

flat valve van trượt phẳng.

flat warp knitting machine máy dệt kim đan dọc phẳng.

flat waste bông mui.

flat weft knitting machine máy dệt kim đan ngang phẳng.

flat weft rib knitting machine with spring (beard) needles máy dệt kim đan ngang phẳng, dùng kim móc (*dệt vải hai mặt phải*).

flat wire dây bẹt, dây dẹt.

flat wire braid dải viền dẹt, dây tết dẹt (*để trang sức quần áo*).

flat yarn sợi có độ săn thấp; sợi philamăng dệt (*sợi được kéo giãn hoàn toàn*); sợi mônô-philamăng.

flatten cán phẳng, dát mỏng, san bằng, làm phẳng.

flattened fibre xơ được làm đều bề mặt.

flaw vết nứt, khe nứt, vết rạn, khuyết tật.

flawless không có vết, không rạn nứt, không khuyết tật, hoàn hảo.

flax cây lanh, xơ lanh, vải lanh.

flax awn râu lanh, mày lanh.

flax bale kiện xơ lanh.

flax bast bẹ lanh; xơ lanh libe (*dạng xơ tước ra từ thân cây lanh*).

flax beating sự cán (đập) lanh.

flax binder chất liên kết (keo) trong lanh.

flax bobbin búp sợi lanh, quả sợi lanh.

flax bone xương cọng lanh.

boon = chènevotte

flax breaker máy cán (nghiền, đập) lanh.

flax breaking machine máy cán lanh, máy đập lanh.

flax buncher máy bó lanh.

flax bunddle bó lanh.

flax chaff bã lanh, cám lanh, phế liệu từ lanh.

flax combing công nghệ chải lanh.

flax crop vụ lanh, sự thu hoạch lanh.

flax crusher máy đập lanh.

flax cultivation sự trồng lanh.

flax culture sự trồng lanh.

flax cutter máy cắt lanh; người cắt lanh.

flax cutting machine máy cắt lanh.

flax dew-retting sự phơi lanh ngoài sương.

flax dodder dây tơ hồng ký sinh trên cây lanh (*có tên thực vật là Cuscuta*).

flax dressed like cotton vải (quần áo) lanh tương tự như bông.

flax drier thiết bị sấy lanh; máy sấy lanh.

flax drying sự sấy lanh.

flax drying house nhà sấy lanh, buồng sấy lanh.

flax fibre xơ lanh.

flax fibre cell tế bào xơ lanh.

flax field cánh đồng lanh.

flax grades các phẩm cấp sợi lanh.

flax grower người trồng lanh.

flax grown for seed lanh được trồng để lấy hạt.

flax hackler lược chải lanh.

flax linen vải lanh.

flax plot phần đất trồng lanh.

flax preparing machine máy sơ chế lanh.

flax preparing plant xưởng sơ chế lanh, thiết bị sơ chế lanh.

flax puller máy nhổ lanh; người nhổ lanh.

flax rettery chỗ giầm (ủ) lanh.

flax retting sự giầm (ủ) lanh.

flax retting house kho ủ lanh, nhà giầm (ủ) lanh.

flax ripple máy xé lanh.

flax rolling công nghệ cán thân cây lanh.

flax rougher máy bóc lanh, máy cán thô lanh, trục cán thô lanh.

flax roving sợi lanh thô.

flax rust muội lanh, bệnh đốm gỉ sắt ở cây lanh.

flax scutcher máy đập xơ lanh, máy tước vỏ cây lanh.

flax scutching machine máy đập xơ lanh, máy tước vỏ cây lanh.

flax scutching mill máy cán lanh.

flax seed hạt lanh.

flax shove vụn thân cây lanh.

flax sorter người phân loại lanh.

flax spinning sự kéo sợi lanh.

flax spinning frame máy kéo sợi lanh.

flax stalk thân cây lanh.

flax stem thân cây lanh, cuống, lanh cọng.

flax store sự dự trữ lanh, nơi cất giữ lanh.

flax straw lanh khô (*ở dạng rơm*).

flax strick bó cây lanh, bó sợi lanh.

flax swingling machine máy đập lanh, máy tước lanh.

flax thread sợi lanh.

flax tow xơ lanh ngắn, vụn xơ lanh.

flax tow spinning sự kéo sợi lanh từ xơ ngắn.

flax warehouse kho chứa lanh, nhà để lanh.

flax waste lanh phế liệu, phế liệu từ lanh.

flax water retting sự ngâm (giầm) lanh.

flax wilt bệnh héo cây lanh, bệnh vàng úa cây lanh.

flax yarn sợi lanh.

flax yarn bundle bó sợi lanh.

flax yarn number chỉ số sợi lanh.

fleece mẻ lông cừu (*xén từ một con cừu*); vải nhung mềm, vải dày cào lông dài, màng xơ máy chải; cuộn mền xơ.

fleece fabric vải có tuyết giống lông thú thuộc; vải giả lông thú *(không dệt)*.

fleece finish chỉnh lý màng lông nhung.

fleece formation sự tạo màng lông nhung *(làm thành vải không dệt)*.

fleece former, fleece forming machine máy tạo màng lông nhung.

fleece of entangled staples lớp bông với các xơ khó tách rời nhau.

fleece washed wool bộ lông cừu đã giặt, bộ da lông cừu đã giặt.

fleece with staples standing out inividually lớp bông với các xơ dễ tách rời nhau.

fleece wool bộ lông cừu (*xén ra từ con cừu sống; phân biệt với lông cừu lấy từ cừu giết thịt*).

Flemish rateen (ratine) ratin Flamăng (*vải len có tuyết*).

Flemish sheep cừu Flamăng.

fleshy fibrous leaf lá xơ nạc.

flex dây mềm, dây dễ uốn; sự uốn, sự cong; làm cong, uốn cong; cong lại, gập lại.

flex abrasion sự mài mòn khi uốn, sự

hao mòn khi uốn.

flexibility độ uốn, tính dễ uốn; tính dẻo, tính mềm dẻo; tính linh hoạt.

flexible dẻo, mềm dẻo, dễ uốn; linh hoạt.

flexible cable dây cáp dễ uốn, dây cáp mềm.

flexible coupling khớp không cứng, khớp mềm, khớp đàn hồi.

flexible heald giây go dẻo, giây go mềm.

flexible pipe ống mềm.

flexible rapier kiếm mềm (dệt), móc mềm, cặp mềm.

flexible shaft trục mềm, trục đàn hồi.

flexing sự uốn, nếp uốn.

flexing abrasion testing apparatus thiết bị thí nghiệm mài mòn uốn.

flexing elasticity độ dàn hồi khi uốn, tính mềm dẻo khi uốn.

flexing fatigue limit giới hạn mỏi khi uốn.

flexing machine máy thí nghiệm uốn.

flexing number số lần uốn.

flexing resistance trở lực uốn, độ chống uốn.

flexing strength độ bền uốn.

flexing stress ứng suất uốn.

flexing test thí nghiệm uốn.

flexion sự uốn, độ uốn, chỗ uốn.

flexural (thuộc về) uốn.

flexural rigiity độ cứng khi uốn.

flexural strain suất biến dạng uốn, suất kéo căng khi uốn.

flexural strength độ bền uốn.

flight of shuttle sự bay thoi.

flimsy fabric vải mỏng, vải thưa (*chất lượng kém*).

float cái phao, phao hiệu, phao bơi; bàn xoa, chỗ khuyết trên mặt vải (*do sợi bị xô không đan với nhau*) // thả trôi, nổi, di chuyển.

float-on-air dryer máy sấy với đệm không khí.

float pick sợi ngang dệt nổi.

float repeat sự lặp lại khuyết tật trên mặt vải (*do sợi không đan với nhau*).

float stitch vòng sợi nổi, vòng sợi bị ép (nén) - (*dệt kim*).

float warp sợi dọc dệt nổi.

floating sự thả nổi, sự trôi, trôi nổi, di động, luân chuyển.

floating bearing ổ đỡ tự lựa.

floating capacity dung lượng luân chuyển, khả năng luân chuyển.

floating coupling khớp tùy động.

floating fibre xơ không bị khống chế, xơ bơi (*trong quá trình kéo dài*).

floating thread sợi tạo điểm nổi (*kiểu dệt*), lỗi mạng nhện (*lỗi dệt*).

flock nhúm lông cừu, nhúm xơ (bông, len) vụn xơ (*khi xén nhung*).

flock adhesive chất kết dính xơ mầu.

flock feeding sự cấp xơ vụn; sự tiếp dẫn xơ vụn.

flock silk tơ tằm vụn, sợi dùi.

flocking sự rắc xơ, in rắc xơ mầu *(hút bằng tĩnh điện)*.

flocking adhesive chất kết dính xơ mềm.

floor sàn, tầng (nhà);

floor area diện tích nền nhà (sàn nhà). diện tích mặt bằng, diện tích chiếm đất, diện tích đặt máy.

floor covering lớp phủ nền nhà, vật che phủ nền nhà.

floor load tải trọng trên sàn nhà.

floor mat thảm trải sàn nhà.

floor rug thảm trải bậc cửa, thảm trải sàn nhà.

floor space diện tích nền, diện tích mặt sàn.

floor space requirements yêu cầu để làm nền nhà, điều kiện làm nền nhà.

floor trial sự kiểm tra thảm bằng cách dùng thử.

flooring sự lát sàn, sự lát nền, ván lát, gạch lát.

flopper cam cam lắc.

floral design mẫu hoa.

floral pattern mẫu hoa.

floret silk lụa dệt bằng sợi dùi, lụa dùi.

Florida cotton bông Florida.

floss silk tơ sồi, sồi, vải sồi.

flossy như sồi, mịn, mượt.

flotation sự nổi, sự trôi nổi.

flow dòng chảy, sự chảy; trình tự công nghệ; chảy.

flow-back chảy ngược.

flow heater thiết bị làm nóng có dòng chảy, lò sưởi có dòng chảy.

flow in chảy vào.

flow indicator lưu lượng kế đồng hồ chỉ lưu lượng.

flow meter lưu lượng kế, khí cụ đo lưu lượng.

flow of liquor dòng chất lỏng, dòng dung dịch nhuộm.

flow of work luồng sản phẩm.

flow over chảy tràn.

flow production sự sản xuất theo dây chuyền.

flow rate tốc độ dòng chảy, lưu tốc, lưu lượng, công suất dòng chảy, độ chảy *(của bột nhão)*.

flow speed tốc độ dòng chảy, lưu tốc.

flower of cotton plant hoa bông.

flower of jute hoa đay.

fluctuate dao động, lên xuống, thay đổi bất thường, thăng giáng.

fluff xơ ngắn; lông tuyết *(len, dạ)*, da thuộc có lông tuyết; cào tuyết, chải tuyết, làm mịn mặt trái của da thuộc.

fluff out locks and tufts of fibres xé tơi các miếng tơ và chùm xơ.

fluffing sự hóa vụn, sự giũ lông thành những núi bông, sự làm mịn mặt trái của da thuộc.

fluffiness độ lên tuyết; độ lên lông.

fluffy (thuộc) tuyết, nhung.

fluffy yarn sợi cào lông, sợi tuyết lông.

fluid lưu thể, lưu chất, chất chảy *(chất lỏng và chất khí)*; lỏng, dễ chảy, lưu động, linh động.

fluid coupling khớp (ly hợp) thủy lực.

fluid drive sự dẫn động bằng thủy lực.

fluid fibroin fibroin lỏng, keo tơ lỏng.

fluid lubrication sự bôi trơn bằng chất lỏng.

fluid metal kim loại lỏng.

fluid phase pha lỏng, thời kỳ (giai đoạn) ở trạng thái lỏng.

fluidity trạng thái lỏng, tính lỏng, độ lỏng, tính lưu động, độ chảy loãng.

flume máng dẫn, máng trượt, máng rót.

fluorescence sự phát huỳnh quang, hiện tượng huỳnh quang.

fluorescent bleaching sự tăng trắng quang học.

fluorecent bleaching agent chất tăng trắng quang học.

fluorescent brightening sự làm sáng bóng quang học, sự làm bóng (bằng phương pháp) quang học.

fluorescent brightening agent chất làm bóng quang học.

fluorescent dyestuff thuốc nhuộm phát huỳnh quang.

fluorescent lamp đèn huỳnh quang.

fluoresent light ánh sáng huỳnh quang, đèn huỳnh quang.

fluoresent lighting sự chiếu sáng bằng đèn huỳnh quang.

fluorescent matter chất huỳnh quang.

fluorescent tube đèn huỳnh quang, ống huỳnh quang.

fluorhydric acid axit flohidric.

fluoride florua.

fluorine flo.

fluorofibre sợi chứa flo.

flush xơ xù trên mặt vải, tia phun, tia phụt, sự chảy xiết, dòng chảy xiết; phun rửa, xối.

flushable có thể xối rửa.

flushable nonwoven fabric vải không dệt mà có thể dội rửa được.

flushing sự súc rửa; sự tuột sợi *(trên mặt vải)*.

flute rãnh, khía; cắt rãnh, xẻ rãnh, tạo khía.

fluted nut mũ ốc có rãnh khía.

fluted rollers trục có rãnh, trục khía *(để kiểm tra chuyển động của thoi trên các máy dệt chuyên dùng)*.

fluted tube for cheeses lỗ hổng nhỏ có rãnh, lỗ suốt có rãnh.

flutter bar thanh dao động.

fluttering sự dao động, sự rung, sự rung động.

flux dòng, luồng, thông lượng, chất trợ dung, chất gây chảy; tuôn chảy, nung chảy, nóng chảy, nấu chảy.

fly ash bụi tro.

fly catching instrument công cụ thu gom sợi vụn.

fly collector bộ phận gom sợi vụn, ống hút sợi vụn.

fly collector duct ống hút xơ vụn.

fly comb lược bóc, lược, tháo, lược gỡ.

fly comb spindle trục của lược bóc.

fly cotton bông rơi, bông bay.

fly doubler máy xe sợi có gàng.

fly fibre xơ bay.

fly frame máy sợi thô.

fly frame with diferential motion máy sợi thô có cơ cấu sai động.

fly nut đai ốc tai hồng.

fly over cầu trượt, đường trượt, chảy tràn, tràn ra, chảy qua.

fly production sản xuất hàng loạt, sản xuất dây chuyền.

fly-proof giữ được xơ vụn, kín đối với xơ vụn.

fly rate tốc độ chảy, lưu tốc.

fly rope dây đề truyền động.

fly screen gauze lưới chắn ruồi.

fly shuttle slay ba-tăng có mang hòm thoi.

fly speed tốc độ bay.

fly-style vạt áo che cúc.

fly twister máy xe sợi có gàng.

flyer cái gàng, *(ở máy xe sợi)*.

flyer bobbin ống sợi thô.

flyer doubling frame máy xe có sợi gàng.

flyer eyelet lỗ dẫn sợi trên gàng.

flyer frame máy sợi thô.

flyer guide cánh dẫn sợi của gàng.

flyer leg cánh gàng.

flyer slay ba-tăng lò xo.

flyer spindle cọc cắm gàng.

flyer spinning frame máy kéo sợi con có gàng.

flyer threadd guide cánh dẫn sợi của gàng.

flyer top đỉnh gàng.

flyer twisting frame máy xe sợi có gàng.

flyer with presser gàng có tay ép.

flying out of shuttle sự bay thoi.

flying shuttle thoi bay.

flywheel bánh đà, vô lăng.

foam bọt.

foam-backed fabric vải có tráng nhựa xốp, vải tráng nhựa bọt.

foam backing lớp lót có bọt, lớp lót xốp.

foam breaker chất chống bọt, chất khử bọt.

foam inhibitor chất ức chế bọt.

foam laminate chất cán tráng có bọt.

foam-lined bra cái nịt vú có lót cao su bọt.

foam rubber cao su xốp.

foam sheet cutting machine máy cắt lớp xốp (*trong xử lí cán tráng*).

foam testing apparatus máy thử lớp bọt (*khi xử lí tráng bọt xốp*).

foamback lớp cán tráng xốp (*có bọt*).

foamer chất tạo bọt.

foaming sự tạo bọt.

foaming agent chất tạo bọt, chất sinh bọt.

foaming capacity khả năng tạo bọt.

foaming device máy tạo bọt, thiết bị tạo bọt.

foaming over sự trào bọt.

foaming power tính tạo bọt, khả năng tạo bọt.

foaming property khả năng tạo bọt.

fog sương mù.

fog eliminating device thiết bị khử sương mù.

foggy mù sương, không rõ.

fog mark, fogmarking sự làm bẩn vải (*do bụi bẩn trong không khí khi máy dệt đứng yên*).

foil lá (*kim loại*).

fold nếp gấp, nếp uốn, nếp nhăn, bãi quây // uốn cong, gấp nếp, tạp nếp nhăn.

fold-up reel guồng để cuộn (sợi).

folded yarn sợi xe, sợi chập.

folder máy gấp (*vải, giấy ...*) cái cặp giấy, tờ phụ trương gập (*to hơn khổ sách*); tờ quảng cáo gập.

folding sự tạo nếp, sự gấp nếp.

folding and rolling machine máy gấp và quấn (cuộn).

folding bobbin ống sợi xe, ống sợi dậu.

folding endurance tính chịu được gấp.

folding machine máy gấp vải.

folding twister máy xe sợi chập.

follower puli lăn theo, bánh răng bị dẫn, đĩa ma sát bị dẫn, nắp pittông, con lăn (*của cam*).

follower bar thanh bị dẫn động.

follower pin chốt bị dẫn động.

fool-proof chịu được mọi thử thách, (*không bị hỏng khi người vận hành chưa thành thạo*).

foot chân, bàn chân; fút (*đơn vị đo chiều dài của Anh bằng 0,305 m*); đế, mặt tựa, lớp đệm.

foot bearing ổ đỡ đứng.

foot board tấm lót, vòng đệm, mảnh chèn, bậc lên, xuống (*ở xe*), chỗ để chân (*của người lái xe*).

foot course counter máy đếm số hàng khi dệt bàn chân (*của bít-tất*).

foot drive sự dẫn động bằng chân.

foot easer miếng lót giầy.

foot hose ống chân (*ở hàng dệt kim*).

foot knitting machine máy dệt kim để dệt bàn chân (*của bít tất*).

foot lease chiều ngang bàn chân (*của bít tất*).

foot length chiều dài bàn chân, chiều dài chân.

foot lever bàn đạp, đòn bẩy đạp chân.

foot loom máy dệt có bàn chân đạp.

foot of flax gốc cây lanh, phần dưới cây lanh.

foot of hook gót pla-tin; gờ của móc.

foot-on dệt bàn chân *(ở bít tất)*.

foot pedal bàn đạp.

foot rest cái để chân.

foot switch cầu dao đạp, cầu dao chuyển mạch bằng chân.

foot treadle bàn đạp chân.

footer máy dệt kim để dệt bàn chân *(bít tất)*.

footing frame machine máy dệt kim để dệt bàn chân *(bít tất)*.

footplate sàn, bục *(của người đứng máy và người đốt lò)*.

footprint dấu chân, vết chân; vết bánh xe.

footstep bearing ổ chặn dưới, ổ đỡ trục đứng.

footstep box motion thay (thoi) tịnh tiến, thay (thoi) từng bậc *(nâng hạ)*.

footstep lever đòn tăng, đòn nâng hạ.

footwear giầy dép và bít tất.

footwear machine máy dệt tất.

footworn mòn như chân *(vì đi bộ nhiều)*. bị bước chân làm mòn.

force lực, sức; dùng lực, dùng sức mạnh, thúc, ép.

force away đẩy ra xa, đứt ra, tách ra.

force back đè xuống, đẩy vào, đẩy trả lại.

force of attraction lực hút.

force of gravity trọng lực.

force of inertia lực quán tính, sức ỳ.

force of repulsion lực đẩy ra.

force open cạy ra, nạy ra.

force polygon đa giác lực.

forced ciculation sự tuần hoàn cưỡng bức.

forced drying sự sấy cưỡng bức, sự sấy thúc ép.

forced-feed gun súng bơm nạp, ống nạp.

forced-feed lubrication sự bôi trơn có áp suất, sự bôi trơn cưỡng bức.

forced-feed oiler bầu dầu tiếp dẫn bằng áp suất.

forced lubrication sự bôi trơn cưỡng bức, sự bôi trơn có áp suất.

forceps cái kìm, cái nhíp, cáp, kẹp.

fore ở phía trước, đằng trước; phần trước, mũi tàu.

fore-beam xà trước, trục trước, trục cuộn vải *(ở máy dệt)*.

forearm cẳng tay.

foreign (thuộc) nước ngoài, ở nước ngoài; xa lạ.

foreign body vật lạ, thể lạ, vật ngoại lai.

foreign matter tạp chất, chất lạ.

foreign trade ngoại thương.

foreign wool len nước ngoài.

foreman quản đốc, đốc công.

forged iron sắt đã rèn.

fork cái đĩa, cái nĩa, cái chạc; chia nhánh, rẽ nhánh, chỗ rẽ.

fork change lever đòn nĩa để thay đổi vị trí.

fork guide dẫn hướng bằng nĩa.

fork lift truck xe tải có càng nâng hình nĩa, xe tải có chạc nâng hàng.

fork-shaped có hình nĩa.

forked hình nĩa, hình chạc, tòe ra, có hai chân, hình chữ chi, chia nhánh, chẽ ba.

forked lever đòn nĩa, đòn hình chạc, chạc gạt, chạc bẩy.

forked needle kim hình chạc.

form dạng, hình dạng, hình dáng, hình thể, ván khuôn; tạo thành, tạo dáng, tạo hình, thành lập.

form the shed tạo miệng vải.

formal lễ phục buổi tối.

formaldehyde fomandehyt.

formaldehyde odour mùi fomandehyt.

formaldehyde-sulphoxylate fomandehyt-sunfoxilat.

formation sự tạo thành, sự hình thành, sự lập nên; hình thức tổ chức.

formation heat nhiệt kết hợp.

formation of creases sự hình thành nếp gấp, sự hình thành nếp nhăn; sự tạo thành nếp nhàu.

formation of hair sự tạo thành tóc, sự tạo thành tuyết *(đầu xơ trên mặt vải)*.

formation of knots sự hình thành mối nối, sự nối sợi, sự hình thành vòng sợi.

formation of lap sự hình thành quả bông; sự hình thành cuộn cúi.

formation of loops sự tạo vòng.

formation of vat tạo ra, hình thành dung dịch khử.

formation of wool sự tạo thành len.

former dành thừng, tao thừng; máy xe thừng; máy chải len thành tấm.

former bar thước phóng dại, thước phóng hình.

formic acid axit fomic.

formic aldehyde andehyt fomic.

formic sự tạo hình, sự kết thành hình.

formless không có hình dáng rõ rệt.

formula công thức, đơn pha chế *(thành phần dung dịch)*.

forward ở trước, phía trước, tiến về phía trước, chín sớm.

forward and backward tiến và lui.

forward flow zone khu vực có dòng chảy tới.

forward movement of cards chuyển động về phía trước của xích.

forward running hành trình tiến.

forwarding agent phương tiện vận chuyển.

forwarding charges tiền vận chuyển, cước phí.

foulard máy ngấm ép *(từ ít dùng)*; một loại hàng tơ lụa mềm và mỏng.

foundation sự thành lập, sự sáng lập, sự thiết lập, tổ chức nền móng, căn cứ, cơ sở, nền tảng.

foundation bolt bulông móng.

foundation cloth vải nền *(để thêu)*.

foundation of card clothing nền vải mang kim của máy chải.

foundation pattern hoa văn cơ bản, hoạ văn nền.

foundation plate tấm móng, bản móng.

foundation texture cấu trúc cơ sở *(của vải)*.

foundation thread sợi lõi (sản xuất sợi fancy kiểu nụ); sợi dọc nền; lõi (cáp).

foundation yarn sợi nền.

four bank tape condenser bộ phận tách màng bông với cơ cấu vẽ kiểu bốn băng.

four-box-loom máy dệt có bốn hòn thoi, máy dệt bốn thoi.

four-colour automatic loom máy dệt tự động bốn màu.

four-colour print in bốn mầu.

four-compartment opend-width washing machine máy giặt khổ rộng 4 bể.

four-cylinder card set máy chải 4 thùng lớn, máy chải 4 tòa (máy chải len).

four-end twill kiểu dệt vân chéo bốn sợi.

four harness twill kiểu dệt vận chéo bốn go.

four pick futl construction kiểu dệt bốn sợi ngang.

four ply cloth vải bốn tầng.

four roller mangle máy ép bốn trục.

four roller padding mangle máy ép bốn (4) trục.

four-shaft bốn go.

four-shaft transposed double faced twill kiểu dệt vân chéo bốn go để tạo hai mặt phải.

four-shaft twill kiểu dệt vân chéo bốn go.

four-spindle endless tape drive sự truyền động bằng dây xăng khâu nối đầu cho bốn cọc sợi.

four-way cock van bốn ngả.

fourfold chập bốn, gấp bốn.

Foxwel guide thanh dẫn Foxwel, bộ phận tách biên Foxwel.

foxy có mầu nâu đậm, có màu hung.

fraction phân số, phần nhỏ, miếng nhỏ.

fractional distillation sự chưng cất phân đoạn.

fracture sự gãy, chỗ gãy, mặt gẫy, khe nứt, vết nứt; bẻ gãy, làm gãy, làm nứt, làm đứt đoạn.

fracture of silk fibre vết nứt *(hoặc* vết gẫy) trên tơ tằm; tạo vết nứt *(hoặc*

làm gẫy) tơ tằm; cắt vụn (*hoặc* phân nhỏ) tơ tằm.

fracture point điểm gãy, điểm đứt, chỗ nứt.

fragile giòn, dễ vỡ, dễ gãy.

fragile fibre xơ giòn.

frame khung, sườn, giàn; đóng khung, làm viền.

frame needle kim thẳng.

frame needdle bar giường kim.

frame spinning sự kéo sợi bằng máy.

frame-type shelter mái che có khung đỡ.

frame work giá máy, khung máy, khung sườn.

framing sự làm khung, sự dựng khung.

fray tước vỏ, làm bong vỏ, tước sợi, làm bong sợi.

frayed cuff cổ tay áo bị sờn, gấu ơ vê (quần) bị sờn.

frayed selvedge biên xùi, biên xơ, biên bị cọ sờn.

fraying sự tước, sự xé, sự cọ sờn.

fraying band dải băng bảo vệ, dải băng chịu sờn.

fraying braid dải băng bảo vệ, dải băng chịu sờn.

free tự do, lỏng lẻo, được miễn (thuế), không tải; thả, giải phóng, mở thông.

free acid axit tự do.

free alkali kiềm tự do.

free-falling lathe (slay) ba-tăng đập tự do, ba-tăng độc lập.

free fatty acid axit béo tự do.

free flame ngọn lửa tự do.

free play khe hở, hành trình tự do.

free radical gốc tự do.

free the fibre from leaf tách xơ khỏi lá.

free the kapot from seeds tách xơ bông gạo ra khỏi hạt.

free tying up buộc lỏng.

freeze đóng băng, làm lạnh, ướp lạnh.

freezing of fibre sự động ngừng sợi tơ.

freezing point điểm đông đặc.

French circular knitting frame máy dệt kim tròn Pháp.

French comb máy chải kĩ len hệ Pháp.

French drawing sự kéo sợi len chải kĩ hệ Pháp, sự kéo sợi len chải kĩ chỉ số cao.

French drawing frame máy ghép của hệ kéo sợi len chải kĩ hệ Pháp.

French foot bàn chân (bít tất) kiểu Pháp.

French heel gót (bít tất) kiểu Pháp.

French lawn xử lý vải trên sân cỏ kiểu Pháp.

French leg ống (quần) kiểu Pháp.

French narrowing sự chiết kiểu Pháp.

French pitch bước (răng, ren...) Pháp.

French raw silk tơ nguyên liệu của Pháp.

French toe mũi ngón chân kiểu Pháp.

frequency tần số, tần suất, độ lặp lại.

frequency distribution sự phân bố tần suất.

frequency distribution curve đường cong phân bố tần suất.

frequency-meter tần số kế.

fresh tươi, mới, sạch.

fresh water nước ngọt (*phân biệt với nước mặn*).

fresh air intake sự hút không khí trong sạch.

fresh smelling lot of flax lô lanh tỏa mùi thơm tươi mát.

fresh steam hơi nước sạch.

fresh stem thân cây tươi.

fresh made size hồ mới pha chế.

freshly sheared wool lông cừu mới cắt.

friction sự ma sát, sự cọ xát.

friction bearing ổ trượt, ổ ma sát.

friction block tấm ma sát, guốc ma sát.

friction block brake phanh có guốc ma sát.

friction bowl ròng rọc (con lăn) ma xát.

friction brake phanh ma sát.

friction(ing) calender máy cán ma sát.

friction clutch khớp ma sát, khớp li hợp ma sát.

friction coefficient hệ số ma sát.

friction cone côn ma sát.

friction controlled được điều khiển bằng ma sát.

friction coupling khớp ma sát.

friction disk đĩa ma sát, bánh ma sát.

friction disk clutch khớp ly hợp có đĩa ma sát.

friction disk coupling khớp ly hợp có đĩa ma sát.

friction drive sự truyền động bằng ma sát.

friction driving disk đĩa ma sát để truyền động; đĩa dẫn động bằng ma sát.

friction drum trống ma sát, thùng ma sát.

friction gear (hệ) truyền động ma sát.

friction heat nhiệt do ma sát.

friction ring vành ma sát; vòng kẹp trong; vòng đàn hồi.

friction roller trục ma sát.

friction spring lò xo ma sát.

friction surface bề mặt ma sát.

friction wheel bánh ma sát.

friction winding sự quấn bằng ma sát.

frictional drag lực cản do ma sát.

frictional force lực ma sát.

frictional properties tính chất ma sát.

frictional resistance lực cản ma sát.

frictionlly coupled được ghép nối bằng ma sát.

frieze ni thô có tuyết xoăn.

frieze plush vải nhung có tuyết xoăn.

frieze velvet vải nhung có tuyết xoăn.

frieze yarn sợi thảm len có tuyết xoăn.

friezing sự tạo tuyết xoăn *(trên vải)*.

friezing machine máy tạo tuyết xoăn *(trên vải)*.

friezing plate đĩa tạo tuyết xoăn *(trên vải)*

frill nếp gấp, nếp xếp.

frill machine máy gấp nếp, máy xếp nếp gấp.

fringe diềm, viền, tua viền, dải rìa, tạo thành viền, tạo thành diềm.

fringe goods mặt hàng có tua viền, mặt hàng có tua ở mép.

fringe knitting machine máy dệt kim tạo tua viền *(diềm, mép, dải rìa)*.

fringe knitter máy liên kết mép *(diềm, dải rìa)*.

fringe loom máy dệt tua (mép, dải rìa).

fringe weft sợi ngang tạo tua vải.

fringe fabric vải có tua ở biên.

fringed fibril đầu sợi tua, đầu sợi nhô ở mép vải.

fringed selvage biên có tua.

frog đế thoi, đế guốc.

front phía trước, đằng trước, mặt trước.

front beam xà trước *(ở khung dệt)*.

front bed giường kim trước *(ở máy dệt kim)*.

front cam of loop wheel bánh lệch tâm của bộ phận tạo hoa *(ở máy dệt kim)*.

front catch bar shaft trục đề nâng hộp platin *(dệt kim)*.

front comb bar changing sự thay đổi thanh lược trước *(ở máy dệt ruy-băng)*.

front doctor dao nạo đầu, bộ điều chỉnh phía trước.

front drive sự dẫn động từ phía trước.

front elevation hình chiếu đứng, hình chiếu chính diện.

front end đầu trước, đầu mút trước.

front guide bar thanh dẫn sợi trước.

front harness go trước, phần trước go.

front heald frame go trước, go đầu.

front needle kim trước.

front plate tấm che phía trước.

front roller suốt trước *(ở bộ kéo dài)*.

front section tiết diện đầu.

front shed miệng vải trước, phần trước của miệng vải.

front side mặt trước, phía trước.

front surface mặt trước.

front view hình chiếu chính, hình chiếu đứng.

front wall thành trước.

frost sự đông giá, sương giá, mặt mờ *(ở kim loại)*; làm đông giá, phủ sương giá, làm mờ.

frost sensitive nhạy cảm với sương giá.

frost-resistant chống được sương giá, bền vững trong sương giá.

froth bọt, lên bọt, nổi bọt.

froth preventing agent chất chống lên bọt, chất kháng bọt.

frothing sự tạo bọt, sự lên bọt.

frothing agent chất tạo bọt.

frozen ramie fibre xơ gai bị băng giá.

fruit fibre xơ quả.

fruit pulp phần mềm của trái cây.

fruit pulp of coco-nut phần mềm của quả dừa, cùi dừa.

fuddy cotton bông xấu, bông kém phẩm chất.

fuds, fudds xơ rời, xơ vụn.

fuel nhiên liệu, chất đốt.

fugitive không bền màu, dễ phai màu.

fugitive dye thuốc nhuộm không bền màu.

fugitive marking sự đánh dấu bằng màu dễ phai.

fugitive tint thuốc nhuộm đánh dấu.

fulcrum điểm tựa, trụ bản lề.

fulcrum bearing ổ tựa kiểu lưỡi dao.

fulcrum of lever điểm tựa của đòn bẩy.

fulcrum slide sự trượt của điểm tựa.

fulcrumed (thuộc, có) điểm tựa để quay, quay được.

full đầy đủ, nhiều, đậm, thẫm (màu), rì dày, nhung dày; chuội và hồ (*vải*); nện ép (*len, dạ*).

full-area print in to, in diện hoa lớn.

full automatic tự động hoàn toàn.

full-bath impregnation ngấm bằng nhúng chìm vào dung dịch.

full beam thùng sợi mắc đã quấn đầy.

full beam sizing sự hồ toàn khổ rộng.

full black màu đen thẫm, màu đen đậm.

full bleach tẩy trắng hoàn toàn.

full bobbin búp sợi đã quấn đầy; cuộn dây đã quấn xong.

full cop stop motion bộ tự hãm ống sợi khi quấn đầy.

full crabbing sự ổn định kích thước (*để làm đầy rải len*) bằng phương pháp ướt.

full cross gauze sa quấn chéo hoàn toàn.

full-fashioned đã thành hình hoàn toàn.

full fashioned flat knitting machine máy dệt kim phẳng để dệt vải định hình sẵn.

full-fashioned goods hàng dệt đã tạo hình xong.

full-fashioned hosiery hàng dệt kim đã tạo hình xong.

full-fashioned knitting machine máy dệt kim và tạo dáng đầy đủ.

full finish xử lí cả hai mặt cũ.

full handle có đủ mọi cảm giác khi sờ.

full lift chiều cao nâng toàn phần.

full load efficiency hiệu suất khi chịu tải đủ.

full output công suất toàn phần.

full pile plush vải nhung dày.

full print in sâu, in đậm.

full-scale drawing bản vẽ nguyên cỡ, bản vẽ tỷ lệ 1:1; bản vẽ ghi kích thước thực tế, bản vẽ hình thật.

full-scale production sản xuất trên qui mô toàn thể.

full set bộ đầy đủ (*kim bọc máy chải*).

full shade mầu đậm, mầu sâu.

full starching sự hồ làm đầy.

full width khổ rộng toàn phần.

full-width dyeing machine máy nhuộm nguyên khổ.

full-width folded được gấp nguyên khổ.

full-width fabic vải toàn khổ, vải đủ khổ.

full-width rolled om tube được quấn nguyên khổ trên ống.

full- width scouring giặt nguyên khổ.

full-width scouring machine máy giặt nguyên khổ.

full-width sizing sự hồ khổ rộng, sự hồ toàn khổ.

full-width treatment sự xử lý toàn bộ khổ rộng.

fullability khả năng làm chắc, khả năng làm chặt (*vải len*).

fulling sự làm chắc, sự làm chặt (*vải len*).

fulling crease nếp gấy trên vải len đã lèn chặt.

fulling cylinder trục lèn chặt vải len.

fulling fold nếp gấy trên vải len khi lèn chặt.

fulling hammer chày lèn chặt vải len.

fulling liquor dung dịch lèn chặt vải len.

fulling machine máy lèn chặt vải len.

fulling mill máy làm chặt kiểu chày nện.

fulling roller trục lèn chặt vải len.

fulling stock máy nện chặt vải len (*kiểu chày*).

fulling test thí nghiệm lèn chắc vải len.

fully hoàn toàn.

fully automatic tự động hoàn toàn.

fully-fashioned được tạo dáng hoàn toàn, được tạo dáng đầy đủ.

fully-fashioned hosiery hàng dệt kim đã tạo dáng xong, bít tất dài đã tạo dạng, hàng tất máy koton.

fully-fashioned knitting machine máy dệt kim dệt vải có tạo dáng, máy Koton.

fully-fashioned stocking bít tất dài đã hoàn tất.

fully synthetic material vật liệu tổng hợp hoàn toàn, vật liệu nhân tạo hoàn toàn.

fume khói, làn hơi; phun khói, hun khói.

fume fading sự phai màu do khói.

functional (thuộc) chức năng, (thuộc) hàm số.

fundamental cơ bản, cơ sở, chủ yếu; quy tắc cơ bản, nguyên tắc cơ bản.

fundamental colour màu cơ bản.

fundamental research nghiên cứu cơ bản.

fungal attack sự xâm nhập của nấm.

fungicidal diệt nấm.

fungicidal-finish xử lý chống nấm, xử lí chống thối.

fungicide chất diệt nấm mốc.

fungoid tissue vải mỏng dạng nấm.

fungus nấm.

funnel cái phễu, vật hình phễu.

fur lông, lông nhung, bộ da lông thú; lót da lông.

fur cap mũ lông thú.

fur cloth vải giả lông thú.

fur coat áo bằng da lông thú.

fur fabric vải giả da lông thú.

fur iron máy làm nhẵn lông thú thuộc.

fur rug thảm lông thú, chăn lông thú.

furl sự cán lăn; sự cán lăn, sự lăn vân.

furnishing fabric vải trang sức.

furniture cover khăn phủ đồ gia dụng.

furniture plush vải nhung bọc đồ gia dụng.

furniture sateen vải sáng bọc đồ gia dụng.

furrow opener dụng cụ nạo rạch *(tách xơ cứng)*.

furrow seed-drill máy gieo hạt theo luống.

fuse dây chảy, cái tự ngắt mạch, ngòi nổ; nấu chảy, làm nóng chảy, lắp ngòi nổ.

fuse box hộp cầu chì, hộp dây chảy.

fuse fibres làm chảy xơ; tạo thành hỗn hợp xơ bằng cách nấu chảy.

fusing point điểm nóng chảy.

fusion-lamination sự tráng bằng nhiệt nóng chảy; (sự) cán lớp mỏng.

fustian vải bông thô.

fuziness sự xù lông, sự xoắn (tóc), sự mờ, sự mờ nhạt.

fuzz ball cục vón.

fuzzy xù lông, sờn, xơ ra.

G

gm g (*viết tắt của* gam).

gpd, gpd (gram per denier) gam trên đơ-nie.

gabardine vải gabardin.

gain sự tăng thêm (khổ rộng, độ dài). lợi nhuận, lợi ích // thu được, tăng, đạt được, tới.

gain coefficient hệ số khuyếch đại, hệ số tăng ích.

gain control bộ điều chỉnh khuyếch đại.

gain-frequency characteristic đặc tuyến biên độ - tần số.

gain of amplification độ khuyếch đại.

gain-phase characteristic đặc tuyến biên độ - pha.

gait sự chạy máy, ráp po luồn go; điều chỉnh bước chải, điều chỉnh kim.

geiter miếng ghệt, cái ghệt; xà cạp; thợ luồn sợi dọc.

gaiting sự đặt sợi *(dệt kim)*; sự xếp dựng *(lanh, gai)* vào nhà; kho.

galacturonic acid axit galacturonic.

galette kén tằm phế; tơ xấu *(kéo từ kén tằm phế)*; bàn dẫn tơ.

gall, gall-nut mụn lá, vú lá.

gallic acid axit gallic, $C_6H_7O_5.H_2O$.

gallium gali.

gallon galon *(đơn vị đo dung tích ở Anh bằng* 4,546 l; *ở Mỹ bằng* 3,785l); dải kim tuyến, dải ngân tuyến.

galloon dải trang sức.

galloon raschel knitting machine máy dệt kim raschel để dệt dải trang sức.

galloon weaving công nghệ dệt dải trang sức.

galvanic galvanic.

galvanic cell pin galvanic.

galvanic corrosion sự ăn mòn điện hóa.

galvanization sự mạ điện.

galvanometer điện kế.

galvanometer constant hằng số của điện kế.

gamma rays tia xạ gama.

gamut phạm vi, một khoảng, thang chia.

gamut of colours dãy mầu, băng mầu, thước có nhiều mầu.

gang capacitors tụ nhiều phần tử *(có điện dung biến đổi)*, tụ nhiều ngăn.

gang job (punched) card bìa đục lỗ theo nhóm.

gang switchs cái chuyển mạch ghép nhóm.

ganged potentiometer chiết áp ghép bộ, chiết áp nhóm.

gangway đường đi giữa các hàng máy.

gantry ager máy chưng hấp kiểu vòm cổng.

gap lỗ hổng, kẽ hở, chỗ trống, độ hở, khe.

gap in serration khe trong đường răng cưa.

gap loss mất mát do khe hở, tổn thất do khe hở.

gapless không có khe hở, không có độ hở.

garb y phục; chế phục.

garment y phục, quần áo, hàng may mặc.

garment dyeing sự nhuộm quần áo.

garment dyeing machine máy nhuộm quần áo, máy nhuộm hàng may mặc.

garment dyeing plant máy nhuộm quần áo.

garment industry công nghiệp may.

garment length circular knitting machine máy dệt kim tròn dệt (các mảnh) bán thành phẩm.

garnett card lược xé tái sinh *(xé vải, sợi thành xơ tái sinh)*.

garnett clothing băng kim bọc trục xé của máy xé tái sinh.

garnett cylinder trục xé *(của máy xé tái sinh)*.

garneting machine máy chải có lớp bọc bằng băng kim răng cưa.

garnett wire băng kim bọc trục xé của máy xé vải, sợi *(thành xơ tái sinh)*.

garniture đồ trang sức, đồ trang điểm, đồ trưng bày.

garter vành nịt bít tất.

garter band đường viền nịt *(bít tất)*, đường viền *(cạp, mép)*.

garter with ruche edging nịt bằng đường viền tổ có chun.

gas chất khí, khí thắp, khí đốt, khí độc, khí nổ. cung cấp khí thắp, cung cấp khí.

gas absorbent chất hấp thụ khí.

gas analyser máy phân tích khí, dụng cụ phân tích khí.

gas black muội khí đốt.

gas bleaching sự tẩy trắng bằng khí.

gas burner đèn khí, mỏ hàn khí.

gas capacitor tụ khí, tụ điện khí.

gas cavity cell pin khí.

gas chlorination sự clo hóa ở thể khí, sự xử lý bằng clo ở thể khí.

gas chromatography phép sắc ký khí.

gas circuit-breaker công tắc khí.

gas circulation sự lưu thông khí.

gas current dòng điện ion hóa.

gas discharge sự phóng điện qua chất khí, sự xả khí.

gas drying machine máy sấy khí.

gas electrode điện cực khí.

gas expansion thermostat máy điều nhiệt bằng giãn nở của chất khí.

gas fading sự phai mầu do chất khí.

gas fading inhibitor chất ức chế sự phai màu vì khói.

gas fastness tính bền trong khí.

gas filled counter tube ống đếm chứa khí.

gas filled photocell tế bào quang điện chứa khí. pin quang điện chứa khí.

gas filled rectifier bộ chỉnh lưu chứa khí.

gas filled triode đèn ba cực chứa khí, tiratron.

gas filled tube đèn điện tử chứa khí.

gas-filled valve đèn điện tử chứa khí.

gas-fired đốt (sưởi) bằng khí, cháy bằng khí.

gas flame ngọn lửa khí đốt.

gas-free tube đèn điện tử chân không.

gas fume fading sự phai mầu vì khói.

gas fume resistant bền vững trong khói, chịu được khói.

gas-gel chromatography phép sắc ký gel-khí.

gas generation sự khí, sự sản sinh khí đốt, sự tạo khí đốt.

gas heating đốt nóng (đun nóng, sưởi nóng) bằng khí.

gas impermeable không lọt khí, kín khí.

gas laser la-de khí.

gas leakage thoát khí, sự dò khí.

gas mask mặt nạ chống khí độc.

gas permeability độ thấm khí, tính thấm khí.

gas phase pha khí.

gas phototube tế bào quang điện chứa khí. pin quang điện chứa khí.

gas pipe ống dẫn khí.

gas pressure áp suất chứa khí.

gas pressure relay rơ le áp suất khí.

gas producer thiết bị sản xuất khí đốt *(từ than đá)*.

gas relay rơ le khí.

gas-singe đốt lông vải *(hay* đốt đầu xơ) bằng khí đốt.

gas singeing machine máy đốt lông bằng khí đốt.

gas supply sự cung cấp khí, nguồn cung cấp khí.

gas tight kín khí, không lọt khí.

gas tightness tính kín khí, tính không lọt khí.

gas tube ống dẫn khí, ống dẫn ga.

gas valve van khí đốt, vòi ga.

gaseous (thuộc) thể khí, ở thể khí.

gaseous dielectric chất điện môi ở thể khí.

gaseous discharge sự phóng điện trong chất khí, sự phóng điện phát sáng.

gaseous insulating material chất cách điện ở thể khí.

gaseous insulating medium chất (môi trường) cách điện ở thể khí.

gaseous relay rơ-le ion, rơ le khí.

gaseous tube đèn điện tử chứa khí.

gasify khí hóa, tạo khí, hình thành khí, bốc khí.

gasket vòng bít, vòng đệm; dây thừng nhỏ.

gasoline (gasolene) gazolin, xăng.

gasoline vapour hơi xăng.

gasometer khí lượng kế.

gasproof kín khí, không thấm khí; chống được hơi độc.

gassed end đầu sợi đã đốt sém.

gassed yarn sợi đã đốt lông.

gassing sự hơ qua đèn khí, sự đốt lông.

gassing machine máy đốt lông.

gate action tác dụng đóng - mở.

gate tension device, gate tensioner bộ điều khiển sức căng răng lược.

gate the needle làm đều kim, rà đầu kim trên giường kim.

gate valve van cổng, van cửa, tấm chắn gió.

gather tập hợp, hái, lượm, thu hoạch; lấy lại, chun, nhăn.

gauffered fabric vải có hình mẫu nổi; vải in hoa nổi.

gauffering machine máy uốn múi (tôn), máy gấp nếp (giấy), máy ép mẫu.

gauffrage sự ấn thành hình, sự in dấu lên, sự uốn thành hình, sự gấp nếp.

gauge thước đo, dưỡng mẫu *(ở kim)*, cự lý *(dệt kim)*, mật độ kim, độ mảnh *(dây, tấm mỏng)*// định cỡ, đo cỡ, đánh giá, đánh dấu.

gauge for flats bộ dưỡng lấy cự li mui.

gauge of curtain machine mật độ kim của máy dệt rèm *(số kim trên 1 fut)*.

gauge of Leavers lace machine mật độ kim của máy Leaver dệt đăng ten *(số kim trên 1 inso)*.

gauge point điểm cơ bản, điểm gốc, điểm quan hệ.

gauge strips miếng giấy nhỏ, tờ phiếu nhỏ, miếng thép lá nhỏ.

gauging head đầu đo, đầu dò, đầu tiếp xúc.

gauging machine máy đo.

gauging mechanism cơ cấu đo.

gauss gauss (đơn vị đo cường độ từ trường).

gaussian curve đường cong gauss, đường cong phân bố chuẩn.

gauze vải dệt quấn, gạc *(để buộc vết thương)*.

gauze bandage băng (gạc) để buộc vết thương.

gauze cloth vải dệt quấn, gạc.

gauze curtain fabric vải rèm dệt quấn, vải dệt quấn để làm rèm.

gauze draft sự luồn sợi để dệt quấn.

gauze ground nền dệt quấn.

gauze harness khung go dệt quấn.

gauze reed lược khổ (để) dệt quấn.

gauze shaft go (để) dệt quấn.

gauze shed miệng vải dệt quấn.

gauze veiling vải mạng che mặt, dệt bằng kiểu dệt quấn.

gauze weave kiểu dệt quấn.

gauze weaving công nghệ dệt quấn, sự dệt vải quấn.

gauze with left crossing vải dệt quấn có sợi trụ nằm bên trái.

gauze with middle crossing vải dệt quấn có sợi trụ nằm giữa.

gauze with right crossing vải dệt quấn có sợi trụ nằm bên phải.

gauze work sản phẩm dệt kim đan dọc.

gauze woven by shaft vải dệt quấn *(được dệt trên máy tay kéo)*.

gaw vệt vải mỏng *(lỗi dệt)*.

gay tươi, sống *(màu sắc)*.

gaze *xem* gauze

gazotron gazotron.

gear bộ bánh răng, sự truyền động bằng bánh răng cơ cấu// truyền, sang số.

gear box hộp truyền động, hộp số, bộ điều tốc.

gear-box unit thiết bị truyền động có hộp tốc độ.

gear case hộp số, bộ điều tốc.

gear casing hộp số, bộ điều tốc.

gear changing sự đổi tốc độ.

gear clearence độ hở của các răng.

gear-crimping sự tạo nếp quăn bằng bánh răng *(trong sản xuất xơ tổng hợp)*.

gear drive sự truyền động bằng bánh răng.

gear lever tay gạt sang số, tay gạt đổi tốc độ.

gear motor động cơ có hộp giảm tốc.

gear pinion bánh răng con.

gear pitch bước răng.

gear pump máy bơm (kiểu) bánh răng.

gear quadrant bộ đầu ngựa, chạc bánh răng lớn.

gear rack thanh răng.

gear ratio tỷ số truyền động *(của bộ bánh răng)*.

gear ring vành răng.

gear segment đoạn bánh răng, cung răng.

gear set bộ truyền động bánh răng.

gear shaft trục trung gian, trục truyền động.

gear shitting fork cần sang số, cần gài số.

gear spinning pump bơm kéo sợi kiểu bánh răng *(để đùn ép dung dịch kéo sợi)*.

gear train bộ bánh răng.

gear transmission sự truyền động bánh răng, hộp truyền động bánh răng.

gear-wheel bánh răng.

gearing sự truyền động bằng bánh răng, sự ăn khớp răng, cơ cấu truyền dẫn, cơ cấu dẫn động.

gearing end đầu (máy) có truyền động bằng bánh răng.

gearing line đường ăn khớp *(của các răng)*.

gearing point điểm ăn khớp *(của các răng)*.

Geiger-Muller counter máy đếm Geyger - Muller.

gel gel, keo đông.

gelatination sự ngưng keo, sự hóa gel.

gelatine gelatin.

gelatine silk tơ gelatin.

gelatine solution dung dịch gelatin.

gelatine solution spinning công nghệ kéo sợi từ gelatin.

gelatinous (thuộc) gelatin.

gelation sự đông lại; sự đặc lại. sự tạo gelatin, sự tạo gel.

gelling sự tạo thành gel.

gelling agent chất gel hóa, chất tạo gel.

general chung, tổng quát, toàn thể; phổ thông, phổ dụng.

general assembly sự lắp ráp tổng thể, bản vẽ tổng quát.

general data số liệu tổng quát, dữ liệu tổng quát.

general diagram biểu đồ tổng quát, sơ đồ chung.

general engineering ngành cơ khí vạn năng.

general finish xử lý tổng thể.

general formula công thức chung, công thức tổng quát.

general overhaul sự đại tu, sự kiểm tra lại toàn bộ (kỹ lưỡng).

general plan kế hoạch tổng quát.

general purpose (có) công dụng phổ biến, phổ dụng.

general purpose amplifier bộ khuếch đại vạn năng.

general purpose computer máy tính phổ dụng

general purpose digital computer máy tính số phổ dụng.

general view toàn cảnh; sự nhìn toàn cảnh, cảnh tượng tổng quát.

generate tạo thành, phát ra, sinh ra.

generated frequency tần số được phát ra, tần số của nguồn.

generation sự tạo thành, sự sinh ra, sự phát sinh; thế hệ.

generation of power sự phát sinh năng lượng.

generation of pressure sự phát sinh áp suất, sự tạo nên áp suất.

generator máy phát điện, nguồn phát sinh, bộ tạo chương trình.

generator constant hằng số máy phát.

generator exciting sự kích thích máy phát.

generator field trường máy phát.

generator neutral (point) nút máy phát, điểm trung hòa (trung tính) của máy phát điện.

generator outlet đầu ra của máy phát điện.

generator over-excitation sự qúa kích thích máy phát.

generator panel bảng điều khiển máy phát điện.

generator reactor bộ điện kháng máy phát.

generator starting sự khởi động máy phát điện.

generator-transformer block khối máy phát điện - máy biến thế.

genoa back velveteen vải nhung có kiểu dệt vân chéo, nhung vân chéo.

Genoa cord nhung kẻ.

Genoa velvet nhung hoa.

gentle treatment sự xử lý nhẹ, sự gia công đều (yếu).

genuine thật, xác thực, chính cống.

geometric(al) (thuộc) hình học.

geometric distribution sự phân bố trong không gian.

geometric error sai số hình học.

geomatric mean số trung bình nhân.

geomatric(al) pattern mẫu hình học, mẫu đều đặn.

geomatric probability xác xuất hình học.

geomatric progression cấp số nhân.

geomatric series cấp số nhân.

georgette nhiễu georgette *(vải bông, dệt vân điểm, hai sợi có hướng xoắn thuận đan xen kẽ hai sợi có hướng xoắn nghịch).*

georgette crepe crêp georgette *(vải nhẹ có kiểu dệt vân điểm sợi dọc và sợi ngang là sợi crêp xe).*

germ mầm, phôi, nảy mầm, nảy sinh ra.

germ of hair mầm của lông (tóc).

germ-proofing sự xử lý chống mục.

germ-resistant có khả năng chống mục.

German degree of water độ cứng Đức của nước.

German heath sheep cừu vùng đồng hoang nước Đức.

German merino sheep cừu merino của Đức.

germanium gecmani, (Ge).

germanium diode điot gecmani.

germanium rectifier chỉnh lưu gecmani.

germanium transistor tranzito gecmani.

germicidal có tính khử khuẩn, có tính sát trùng.

germicide chất khử khuẩn, chất sát khuẩn.

germinate nảy mầm, nảy ra, sinh ra.

germination sự nảy mầm, sự mọc mộng.

ghost pulses xung tạp.

giant bobbin búp sợi không lõ.

gib đinh kẹp, má kẹp, cái chốt, cái chèn, cái chêm.

gib key then chèn, then chêm.

gig cào tuyết, cào lông *(trên vải)*.

gigging sự cào tuyết, sự cào lông.

gigging machine máy cào lông.

gigging room xưởng cào tuyết, xưởng cào lông.

gilding sự dát vàng, sự mạ vàng.

gill gân vòng, gờ vòng; cái lược thanh kim, bản kim, phiến kim *(ở máy chải)*; mang (cá), **gill** *(đơn vị dung tích chất lỏng ở Anh bằng 0,142l; ở Mỹ bằng 0,1183l)*.

gill bar thanh kim.

gill box máy chải có thanh kim.

gill chain xích có mang cá, xích có răng.

gill-drawing sự kéo dài bằng thanh kim.

gill frame máy ghép một trường kim.

gill reducer máy ghép trường kim có cọc quấn cúi *(kéo sợi len)*.

gill roving frame máy sợi thô có thanh kim.

gill screw vít có răng, vít có ngạnh.

gill section trường kim kéo dài.

gillbox máy ghép một trường kim; bộ kéo dài một trường kim.

gilled tube ống có gân vòng.

gilling sự ghép hợp và kéo dài trường kim.

gills thanh kim.

gimp dây nẹp viền, sợi bọc *(sợi bông hoặc sợi kim loại được bọc bằng tơ tằm hoặc tơ nhân tạo dùng để thêu, làm đăng ten..)*.

gimp braiding băng đăng ten làm từ sợi bọc.

gimp cord sợi bọc, sợi quấn *(gồm một sợi lõi và được quấn ngoài bằng tơ viscô hoặc tơ tằm)*.

gimp(ing) machine máy sản xuất sợi bọc.

gimp yarn sợi fancy có hiệu ứng sóng.

gin tia hạt, tách hạt, cán bông; máy cán bông *(để tách hạt)*.

gin-damaged cotton xơ bông bị tổn thương khi cán.

ginger cây gừng, củ gừng.

gingham vải bông kẻ, vải bông nhẹ *(kiểu dệt vân điểm)*.

ginned cotton xơ bông đã cán.

ginning sự cán bông; sự tách hạt.

ginning machine máy cán bông.

girder dầm, xà, giá đỡ, giàn.

girder prop trụ đàn.

girdle thắt lưng, vòng đai, vòng, vòng kẹp, đai ôm.

girdle cloth vải làm thắt lưng, vải làm vòng đai.

girth cái đai *(ở kiện hàng)*; đóng đai.

girth around hip đường bao quanh mông. đường vòng quanh mép bao.

glacial acetic acid axit axetic băng.

glaring sáng chói, chói lòa, rõ ràng, hiển nhiên.

glass kính, thủy tinh, đồ dùng bằng thủy tinh *(nói chung)*. cái cốc, thấu kính, mặt kính, nhà kính, gương soi; lắp kính, lồng kính, phản chiếu.

glass belting dâyddai bằng vải sợi thủy tinh.

glass brick gạch thuỷ tinh.

glass buld rectifier chỉnh lưu thủy ngân có bầu thủy tinh.

glass container bình thủy tinh, lọ thủy tinh.

glass cover vỏ (nắp, bao, vung) bằng thủy tinh.

glass electrode điện cực thủy tinh.

glass eye mắt go bằng thủy tinh, khuyết dẫn sợi bằng thủy tinh.

glass eyelet khuyết dẫn (sợi) bằng thủy tinh.

glass fibre xơ thủy tinh.

glass fibre batt cuộn xơ thủy tinh *(dạng như quả bông máy dập)*.

glass fibre fabric hàng dệt từ sợi thủy tinh.

glass fibre mat thảm từ xơ thủy tinh.

glass fibre reinforcement cốt bằng xơ thủy tinh.

glass fibre spinning sự kéo sợi từ xơ thủy tinh.

glass fibre yarn sợi kéo từ xơ thủy tinh.

glass filament tơ thủy tinh, filament thủy tinh.

glass filter cloth vải lọc dệt từ sợi thủy tinh.

glass funnel cái phễu thủy tinh.

glass guide cái dẫn (thanh dẫn, khuyết dẫn) bằng thủy tinh.

glass insulated conductor dây dẫn (thanh dẫn) được cách điện bằng thủy tinh.

glass insulator cái cách điện bằng thủy tinh.

glass mail mắt (khuyết) bằng thủy tinh.

glass pane tấm kính, ô cửa kính.

glass-paper giấy nhám, giấy ráp.

glass plate đĩa thủy tinh, tấm thủy tinh.

glass rod que thủy tinh.

glass roller trục thủy tinh,

glass silk tơ thủy tinh.

glass spinning sự kéo sợi thủy tinh.

glass textile hàng dệt từ sợi thủy tinh.

glass tube fuse cầu chì ống thủy tinh.

glass wadding sự lót bằng xơ thủy tinh.

glass weight quả cân bằng thủy tinh.

glass wool đồ len thủy tinh. len thủy tinh.

glass yarn sợi thủy tinh.

glassy như thủy tinh, có tính chất thủy tinh.

glassy lustre độ bóng thủy tinh.

Glauber's salt natri sunfat, muối "Glauber".

glaze men, sơn bóng; làm bóng láng, phủ men bóng.

glazed được cán láng, được cán bóng, được phủ men bóng.

glazed board giấy các tông láng bóng, bằng dán láng bóng.

glazed calico vải calicô (vải in hoa) được làm bóng.

glazed finish xử lý bóng mặt.

glazed gauze vải dệt quấn được làm bóng.

glazed muslin nhiễu bóng, nhiễu nhẵn.

glazed silk lụa láng bóng, tơ láng bóng.

glazed thread chỉ khâu được làm bóng láng *(bằng hồ tinh bột, nhựa hoặc sáp)*.

glazed yarn sợi được làm bóng láng *(bằng hồ tinh bột, nhựa hoặc sáp)*.

glazing sự làm bóng láng.

glazing calender máy cán bóng.

glazing colour mầu tươi sáng, màu xanh da trời.

glazing finish xử lý bóng mặt.

glazing machine máy là bóng mặt.

gleam bóng; sự sáng nhoáng; làm cho bóng nhoáng.

glen plaid hàng len (khăn quàng cổ bằng len) có sọc.

glide sự trượt, sự liệng; trượt, liệng, lướt.

glide off trượt, trượt xuống, trượt ngã.

glide roll con lăn trượt.

glide track đường trượt, rãnh trượt, rãnh (của ổ bi).

glider la-men, con chạy; tàu lượn.

gliding chanel rãnh trượt, máy trượt.

gliding property độ trượt, tính trượt.

gliding surface mặt trượt, diện tích trượt.

glim-discharge rectifier cái chỉnh lưu đèn phóng điện phát sáng (đèn ổn áp).

glim lamp đèn phóng điện phát sáng.

glint tia sáng, tia sáng lóe, tia lấp lánh, tia phản chiếu; lóe sáng, phản chiếu, lấp lánh.

glitter ánh sáng lấp lánh.

glitter finish xử lý bóng nhoáng.

glitter thread sợi bóng óng ánh.

glittering fabric vải bóng nhoáng.

globe quả cầu, khối cầu; địa cầu.

globe insulator cái cách điện hình cầu.

globe valve van hình cầu, van bi.

globular cocoon kén tằm hình cầu.

globular discharge sự phóng điện có dạng hình cầu.

gloss độ láng bóng// làm láng bóng.

gloss board tấm láng.

gloss fibre xơ bóng.

glossing sự làm bóng, sự láng bóng.

glossing machine máy làm bóng.

glossmeter máy đo độ bóng.

glossy bóng, bóng láng, hào nhoáng.

glossy finish sự xử lý bóng.

glossy printing sự in bóng.

glossy shade mầu bóng.

glove găng tay.

glove fabric vải (làm) găng tay.

glove finger knitting machine máy dệt kim dệt các ngón của găng tay.

glove flat knitting machine máy dệt găng tay phẳng. máy dệt kim phẳng dệt găng tay.

glove form hình găng tay.

glove knitter máy dệt kim dệt găng tay.

glove knitting machine máy dệt kim để dệt găng tay. máy dệt găng tay.

glow ánh sáng rực, sự sáng rực; sáng rực, phát sáng.

glow cathode catốt nung.

glow cathode rectifier cái chỉnh lưu bằng catôt nung.

glow discharge phóng điện phát sáng.

glow discharge lamp đèn phóng điện phát sáng.

glow discharge rectifier cái chỉnh lưu phóng điện phát sáng.

glow light ánh sáng của vật nóng đỏ.

glow light oscilograph máy ghi dao động phát sáng.

glow-proof chịu được nhiệt độ nóng đỏ.

glow proofing xử lý chống nóng sáng.

glow tube đèn phóng điện nguội.

glow tube indicator cái chỉ báo phóng điện.

glowing sự nung nóng đỏ.

glowing filament sợi dây đốt nóng đỏ.

glowing time thời gian nung đỏ.

glucose glucoza.

glucosa weighting sự làm nặng bằng glucoza.

glucoside glucozit.

glue keo, hồ dán// dán, làm dính.

glue coat lớp keo.

glue film màng keo.

glue on dán lên, dán vào.

glue size sự hồ keo.

glue-sizing sự hồ sợi dọc.

glue thickening sự làm dày bằng hồ, sự làm sệt bằng hồ.

gluey có tính dính, có tính keo.

gluing sự dán, sự phết hồ.

gluing machine máy dán, máy phết hồ.

glutamine glutamin.

glycerin glyxerin.

glycerol glyxerin.

glycerol iodide glyxerin iođua.

glycocoll glyxin, axit amino - axetic, CH_2NH_2COOH.

glycol glycol, $HOCH_2CH_2OH$.

glycol derivate chất dẫn xuất từ glycol.

glycol ethyl ether glycol etyl ete.

glucolic acid axit glycolic.

glyoxal glyoxal.

glyptal resin nhựa "gliptal" *(nhựa glyxerin axit ftalic).*

glyptal varnish sơn "gliptal".

goat con dê.

goat hair lông dê.

goat hair yarn sợi kéo từ lông dê.

gobelin gobelin *(một loại vải).*

gobelin rib kiểu dệt vân điểm gobelin *(một kiểu dệt vân điểm biến đổi).*

gobelin tapestry thảm treo gobelin.

godet mechanism cơ cấu đĩa dẫn sợi.

godet roll trục dẫn sợi *(sản xuất xơ hóa học.*

godet wheel bánh xe dẫn sợi.

goffer *xem* gaufer.

goffered style hàng gấp, hàng xếp nếp.

goffering *xem* **gauffering**

goggles kính bảo vệ mắt.

going-in of carriage sự đi vào của xe trượt *(ở máy kéo sợi con cọc chạy).*

gold braid dải viền bằng vàng.

gold brocade gấm thêu kim tuyến bằng vàng.

gold bronz đồng vàng, hợp kim đồng giống như vàng *(chứa 77 - 85% Cu).*

gold covered wire dây được mạ vàng.

gold-plating sự mạ vàng.

gold wire dây vàng.

golden bằng vàng, có vàng, có màu vàng, quí như vàng.

good tốt.

good colour mầu nhuộm đều (mầu trên vải sợi bông).

good handle cảm giác sờ tay tốt.

goods hàng hóa.

goods lift thang máy chuyên chở hàng.

goods-to-liquor ratio dung tỉ, tỉ lệ giữa hàng và dung dịch.

goose feather lông ngỗng.

gore heel gót hình vát, gót vạt chéo *(ở bít tất dệt kim).*

gore heel windening sự mở rộng gót hình vát, sự mở rộng gót vạt chéo.

gout vết bẩn *(trên vải).*

govern điều chỉnh, điều tiết, tiết chế.

governing element phần tử điều chỉnh.

governing link mắt xích điều chỉnh. phần tử điều tiết.

governing motion bộ điều tiết sức căng khi quấn sợi.

governor bộ điều chỉnh, bộ tiết chế.

governor dancing sự lắc của máy điều tiết.

governor deflection độ lệch (độ uốn) của bộ điều tiết.

governor hunting độ rung của máy điều tiết.

governor motion bộ điều khiển quấn sợi *(ở máy kéo sợi con cọc chạy).*

governor valve van điều chỉnh.

grab nắm lấy, cầm lấy, tóm lấy, giữ lấy.

grab sample mẫu thử ngẫu nhiên.

grab sampling sự lấy mẫu thử ngẫu nhiên.

grab test sự thí nghiệm độ bền đứt băng vải *(hàm kẹp giữ mẫu tại phần giữa của mẫu).*

gradation sự phát triển từng bước, sự thay đổi từ từ. sự sắp đặt theo mức độ tăng dần.

grade (toán) grát *(đơn vị đo góc, bằng 1/100 góc vuông);* cấp, bậc, mức độ, hạng loại// sắp xếp, phân loại.

grade according to colour cấp chất lượng theo mầu.

grade the cotton phân cấp xơ bông.

graded resistance điện trở được chia thành từng bậc.

graded time-lag relay rơ le điều khiển chậm dần.

grader máy ủi, máy san đất; máy tuyển chọn, máy phân loại.

gradient dốc, đường dốc, độ dốc; gradien.

grading dần dần, từng bước, từ từ.

grading sieve cái giần (cái sàng, cái rây) để phân loại.

gradual dần dần, từ từ.

gradual control sự điều khiển từng nấc.

gradual tensioning of threads sự kéo căng sợi dần dần.

graduated đã chia độ, tăng dần dần, sắp xếp theo mức độ.

graduated arc cung chia độ.

graduated coil búp sợi (qủa sợi) được chia khoảng.

graduated cylinder ống chia độ, bình trụ đứng có chia độ.

graduated flask bình đong, bình có chia độ.

graduated jar bình có khắc độ.

graduated pipette ống hút (*hay* pipet) có khắc độ.

graduation sự chia độ, sự tăng dần dần.

graduation line vạch chia độ.

graduation mark vạch chia độ.

graft ghép.

graft polymer polyme ghép.

grafted cotton bông được ghép.

grafting sự ghép.

grain hạt, hột; một chút. gren *(đơn vị trọng lương bằng 0,0648g).*

grain of cotton hạt bông.

grain side mặt phải, mặt cật *(ở da thuộc).*

grain weave kiểu dệt nổi hạt.

grain sizee cỡ hạt.

grained dạng hạt, hình hạt; có thớ (gỗ), thô, cứng.

graining sự loại hạt, sự tách hạt.

gram gam.

gram(me) - molecule phân tử gam.

grand-master levr cần điều khiển chính.

grandrelle sợi vặn, sợi vân *(xe từ hai*

sợi màu khác nhau).

grandrelle yarn sợi vằn, sợi vân (được xe từ hai sợi đơn có máu khác nhau).

granite weave kiểu dệt granit, kiểu dệt vân thô, kiểu dệt nổi hạt to.

grant ban, cấp, giao, nhượng.

grant a patent cấp bằng sáng chế.

granular có hạt, hình hột, giống như hột.

granular layer of sericin lớp hạt sericin.

granulate nghiền thành hạt nhỏ, làm kết thành hạt nhỏ, làm nổi hạt; kết hạt.

granulated hột, có hột, có hình hột, làm thành hột nhỏ, kết lại thành hột nhỏ.

granulation sự nghiền thành hạt nhỏ, sự kết thành hạt nhỏ.

granule hạt nhỏ.

graph biểu đồ, đồ thị; vẽ biểu đồ, biểu diễn bằng đồ thị.

graph paper giấy vẽ đồ thị.

graph plotter máy vẽ đồ thị.

graphic(al) meter đồng hồ đo thể hiện bằng đồ thị.

graphic(al) method phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ.

graphic(al) panel bảng đồ thị, bảng biểu đồ.

graphic(al) recorder máy ghi đồ thị.

graphic(al) representation sự biểu diễn bằng đồ thị.

graphic(al) solution phép giải bằng đồ thị.

graphite grafit, than chì.

graphite anode anot bằng graphit.

graphite bearing ổ trục bằng graphit.

graphite brush chổi than.

graphite contamination sự nhiễm bẩn than chì, sự nhiễm bẩn graphit.

graphite grease mỡ graphit.

graphite lubrication sự bôi trơn bằng graphit.

graphite stain thuốc nhuộm bằng graphit. vết bẩn do graphit.

grasp chuôi, cán, tay cầm; nắm lấy, cầm lấy, kẹp chặt, giữ lấy; nắm được, hiểu được.

grass bleaching sự tẩy trắng bằng cách phơi sương.

grass green màu lục của cỏ, màu cỏ.

grass rug thảm bằng cỏ.

grass stain thuốc nhuộm màu cỏ.

grass the hemp straw phơi sương cây gai dầu.

grassed flax lanh được ngâm sương.

grassing sự phơi sương *(để làm trắng xơ lanh).*

grate mài, xát.

grate bar thanh ghi *(ở lò).*

grated được mài.

grater cái giũa; cái nạo; bàn mài; bàn xát.

grating lưới; mạng lưới.

gravel filter bộ lọc bằng sỏi.

gravimetry phép đo trọng lực, phép đo tỷ trọng.

gravitation sức hút, sự hấp dẫn, trọng lực.

gravity trọng lực, trọng lượng, sức hút, lực hút, sự hấp dẫn.

gravity acceleration gia tốc trọng trường.

gravity conveyor băng tải nghiêng, băng tải dốc, băng tải trọng lực.

gravity flow dòng chảy do độ dốc (độ nghiêng). dòng tự chảy; dòng chảy không áp, dòng chảy do trọng lực.

gravity lubrication sự bôi trơn nhờ trọng lực.

gravity piping ống dẫn tự chảy.

gravity spindle cọc định tâm tự động; cọc treo.

gray xám, mộc, chưa xử lý *(hàng dệt)*.

gray width khổ rộng mộc, khổ rộng chưa xử lý.

grease chất mỡ, dầu mỡ, chất bôi trơn; bôi mỡ, tra mỡ.

grease box vú mỡ, hộp bôi trơn, bầu dầu.

grease can bình dầu, vịt tra dầu nhờn.

grease cap vịt tra dầu mỡ, bàn tra dầu mỡ.

grease channel rãnh dẫn dầu (mỡ), máng dẫn dầu (mỡ).

grease content hàm lượng mỡ.

grease cup cái tra mỡ, bầu mỡ.

grease extraction sự tách chất béo.

grease for leather mỡ để bôi lên da thuộc.

greas gun ống bơm mỡ.

grease gun for spindle ống bơm mỡ dùng để bôi trơn trục (cọc sợi).

grease lubrication sự bôi trơn bằng mỡ (đặc).

grease nipple vòi bơm mỡ *(cao áp)*.

grease pad đệm mỡ.

grease recovery sự tái sinh mỡ, sự phục hồi mỡ.

grease remover chất tẩy dầu mỡ, chất khử nhờn *(ở len)*.

grease resistant finish xử lý để chống dầu mỡ.

grease smudge vết bẩn dầu mỡ.

grease solvent dung môi dầu mỡ.

grease spot vết bẩn dầu mỡ.

grease stain vết bẩn dầu mỡ.

grease way rãnh dẫn mỡ, rãnh tra dầu mỡ.

grease wool lông cừu chưa tẩy mỡ.

greased được tra mỡ, được bôi mỡ.

greaser thợ tra dầu mỡ, cái bơm mỡ.

greasing sự tra dầu mỡ, sự bôi trơn.

greasing instruction sự hướng dẫn tra dầu mỡ, sự hướng dẫn bô trơn.

greasing nipple vòi bơm mỡ.

greasy giây mỡ, dính mỡ, có chất mỡ, bằng mỡ, như mỡ; béo, trơn, nhờn, chưa tẩy mỡ.

greasy blowing ổn định vải len mộc về hình dạng, độ bóng, độ mềm và bằng hơi nước dưới áp suất.

greasy fabric vải mộc *(chưa xử lý).*

greasy fibre xơ len chưa giặt.

greasy lubrication sự bôi trơn bằng mỡ.

greeasy lustre bóng nhẫy, ánh mỡ.

greasy surface bề mặt dính mỡ, bề mặt có mỡ.

greasy wool lông cừu chưa giặt.

greatcoat áo bành tô, áo choàng.

grecian kiểu dệt Hy lạp *(một kiểu dệt biến đổi của vân chéo trám).*

grecian raw silk tơ tằm nguyên liệu Hy lạp.

green *màu* xanh lá cây, xanh lục; tươi, chưa chín, chưa xử lý; nhuộm màu lục.

green cocoon kén tươi, kén xanh.

green (cocoon) spinner thợ ươm tơ từ kén tươi.

green ramie cây gai rami xanh *(hai mặt lá đều xanh, khác với cây gai rami trắng có một mặt lá màu trắng).*

green retting sự ngâm (giầm) lanh tươi.

green scutching công nghệ bóc lanh tươi.

green-seeded cotton bông có hạt màu xanh.

green yarn sợi gai chưa tẩy, sợi gai chưa hồ.

greenish cast sự ngả mầu xanh lục nhạt.

greenish fibre xơ có màu xanh lục nhạt.

greenish tint gam màu xanh lục nhạt.

grege màu xám nhạt.

grege silk tơ sống.

grege yarn sợi tơ sống, sợi tơ thô.

greige màu xám nhạt.

greige cloth vải mộc.

greige goods hàng mộc.

greige width khổ rộng (vải) mộc.

grenadine vải lưới, grenadin.

grenadine silk sợi tơ tằm xe hai lần (để làm sợi dọc).

grey xám; mộc (chưa gia công).

grey cloth vải mộc.

grey cotton cloth vải bông mộc.

grey fabric hàng dệt (vải) mộc.

grey finish xử lý trước, xử lý không giặt.

grey goods hàng mộc.

grey-green mầu lục xám.

grey room kho hàng mộc.

grey scale thang chia độ màu xám. thước tỷ lệ màu xám.

grey warp hệ sợi dọc mộc.

grey wash nước giặt vải mộc.

grey weight trọng lượng vải mộc.

grey width khổ rộng vải mộc.

greying sự làm xám đi.

grid lưới, hệ thống đường dây, đường kẻ ô. chấn song sắt. vỉ, cực lưới, ghi (lò).

grid bar thanh lưới, thanh ghi (chấn song).

grid-cathode capacitance điện dung lưới-catôt.

grid charateristic đặc tính lưới, đặc tuyến lưới.

grid circuit mạch lưới.

grid controlled rectifier cái chỉnh lưu lưới, thiratron.

grid controlled valve đèn điện tử lưới.

grid current dòng điện lưới, dòng lưới.

grid detection sự tách sóng bằng lưới.

grid electrode điện cực lưới.

grid emission sự phát xạ của lưới.

grid plate capacitance điện dung giữa lưới và anôt, điện dung lưới - anôt.

grid plate characteristic đặc tuyến lưới - anôt.

grid potential điện thế lưới. điện thế mạng.

grid priming voltage điện áp mồi lưới.

grid rectifier cái chỉnh lưu lưới.

grid support càng đỡ lưới, dây đỡ lưới.

grid tension điện thế (thế hiệu) lưới.

grid transparency "độ xuyên qua" của lưới (nghịch đảo của hệ số khuếch đại).

grid voltage điện áp lưới.

grid voltage characteristic đặc tuyến điện áp lưới.

grid winding sự quấn lưới, sự đan lưới.

griffe xe dao, giá dao.

griffe lift eccentric bánh lệch tâm để nâng xe dao.

grin sự chiếu sáng mặt trái (của vải).

grind mài, nghiền, xay, tán, giũa, xát, nghiến.

grind the wire mài kim (máy chải).

grind up mài, nghiền (mẫu).

grind up the asbestos bẻ amian thành những miếng nhỏ.

grind with emery mài bằng bột nhám.

grinder máy mài, đá mài, bàn mài, máy nghiền, cối nghiền, máy xay, cối xay; thợ mài; thợ xay.

grinding sự mài, sự nghiền, sự xay.

grinding apparatus máy mài, thiết bị mài, máy nghiền.

grinding board bàn mài, tấm mài.

grinding cloth vải mài, vải nhám.

grinding cylinder tang mài.

grinding device thiết bị mài.

grinding disk đĩa mài.

grinding dust bụi mài.

grinding machine máy mài.

grinding of cards sự mài kim máy chải.

grinding paste bột mài nhão.

grinding roll(er) con lăn mài, trục mài, trục nghiền.

grinding stand giá mài.

grinding stone đá mài.

grinding surface mặt mài, diện tích mài.

grinding wheel bánh mài, đá mài quay.

grindstone đá mài.

grin vệt vải thưa (lỗi dệt).

grip sự kẹp chặt, sự ôm *(đai truyền và ...li)*, dụng cụ kẹp, chuôi, cán, tay hãm, khoảng **ôm** *(khoảng cách lớn nhất cho phép giữa hai đầu đinh tán)* chiều dày mối ghép (đinh tán); ôm, kẹp chặt, nắm chặt.

grip brake phanh kẹp, phanh tay.

grip device thiết bị kẹp, thiết bị giữ.

grip-handle cán, tay cầm, tay quay.

grip nut đai ốc siết.

grip pawl vấu giữ, vấu hãm, vấu kẹp.

grip ring vòng kẹp.

grip roller con lăn kẹp, gầu ngoạm kiểu con lăn (máy nâng).

gripper cái kẹp.

gripper arm đòn giữ, cần giữ, đòn kẹp.

gripper assembly bộ kẹp, bộ phận giữ hặt.

gripper head đầu kẹp, đầu cặp.

gripper jaw hàm kẹp, hàm cặp.

gripper loom máy dệt kẹp, máy dệt đưa sợi ngang bằng kẹp.

gripper needle kim đề kẹp, kim giữ chặt.

gripper pawl (*xem* **grip pawl**).

gripper shuttle thoi kẹp.

gripper shuttle loom máy dệt thoi kẹp. máy dệt kẹp.

gripper tenter máy sấy văng kẹp.

grippers bộ kẹp, bộ phận giữ chặt.

gripping sự kẹp chặt, sự giữ chặt, sự cặp chặt.

gripping arm tay đòn giữ chặt, tay đòn cặp chặt.

gripping clutch khớp cứng, khớp kẹp.

gripping device bộ phận kẹp, thiết bị kẹp (giữ).

gripping end of nippers đầu kẹp chặt của kìm nhọn đầu *(kẹp kéo dây)*.

gripping jaw vấu kẹp, má kẹp, má cặp.

gripping point điểm kẹp, điểm cặp.

gripping pressure áp lực kẹp, áp lực giữ.

gritty có sạn.

gritty cotton xơ bông lẫn sạn và đá.

gritty cylinder trục lăn có bề mặt sần sùi, trục có mấu.

gritty wool lông cừu cứng có nhiều tạp cát và sạn.

groove rãnh, đường rãnh, rãnh cán// tạo rãnh, xoi rãnh.

groove of needle rãnh kim.

groovee pin chốt có rãnh.

groove-shaped có dạng rãnh.

grooved được xẻ rãnh, có rãnh, có khe, có dạng rãnh.

grooved cam cam rãnh.

grooved cylinder ống có rãnh trên bề mặt, ống khía *(ở máy quấn ống)*.

grooved disk đĩa có rãnh, đĩa có khe nhỏ.

grooved disk pulley puli dạng đĩa có rãnh.

grooved drum thùng có rãnh *(trên bề mặt)*, ống khía *(ở máy quấn ống)*.

grooved gearing sự truyền động bằng ma sát nêm.

grooved lag mắt xích (tấm bìa) có rãnh ngang.

grooved needle kim có rãnh.

grooved nut đai ốc có rãnh, đai ốc có khe.

grooved pattern hoa văn vân sáng.

grooved pulley puli có rãnh.

grooveed roll trục lăn có rãnh, con lăn có rãnh.

grooved roller con lăn khía vân, con lăn nhám.

grooved tappet cam rãnh.

grooved wire dây có gờ, dây có sống, dây cắt *(ở máy dệt)*.

gross to, lớn, thô, cả bì, toàn bộ, trọn gói.

gross denier số đơniê thô.

gross efficiency hiệu suất toàn phần.

gross load tải trọng toàn phần, tải trọng toàn bộ.

gross production tổng sản lượng, tổng sản phẩm.

gross weight trọng lượng thô. trọng lượng cả bì.

ground đất, mặt đất, bãi, khu đất, đáy *(biển, hồ..)*; nền, móng, nền tảng; đặt nền móng, đặt xuống đất, tiếp đất.

ground asbestos amiăng đã nghiền, thạch miên được nghiền.

ground beam thùng sợi nền, thùng sợi cơ bản, thùng sợi chính.

ground chalk đá phấn đã nghiền nhỏ.

ground clamp cọc nối đất; cọc định vị *(để cố định các vật thể hàn)*.

ground cloth vải nền, vải cơ bản, vải gốc.

ground colour màu cơ bản, màu làm nền, màu của vải để in hoa.

ground conductor dây nối đất.

ground connexion sự tiếp đất, sự nối đất.

ground design mẫu cơ bản, mẫu nền.

ground dyeing sự nhuộm nền.

ground fabric vải làm nền, vải đệm.

ground feeder cái dẫn sợi cơ bản, cái dẫn sợi dệt nền *(dệt kim)*.

ground finishing sự xử lý bằng cách mài.

ground glass thủy tinh mài.

ground-glass stopper nút thủy tinh mài, nút thủy tinh nhám.

ground harness go nền, go để mắc sợi nền (sợi cơ bản).

ground lead dây tiếp đất.

ground loop vòng sợi cơ bản *(dệt kim)*.

ground nut hạt lạc.

ground-nut oil dầu lạc.

ground pattern mẫu nền, vân nền

ground pick sợi ngang nền, sợi ngang cơ bản, sợi ngang chính.

ground plan sơ đồ mặt bằng.

ground plate bản nối đất, bản tiếp đất.

ground position of threads vị trí cơ bản của chỉ.

ground rod que tiếp đất.

ground terminal đầu tiếp đất.

ground shade mầu nền, vân viền.

ground shading nhuộm màu nền.

ground thread sợi nền, sợi lõi *(cho sợi khác bao quanh)*.

ground thread carrier thanh dẫn sợi cơ bản, khuyết dẫn sợi nền.

ground twill kiểu dệt vân chéo cơ bản. kiểu dệt vân chéo gốc.

ground warp hệ sợi dọc nền, hệ sợi dọc cơ bản.

ground warp thread sợi dọc nền, chỉ dọc làm nền.

ground weave kiểu dệt cơ bản, kiểu đan cơ bản.

ground weave card xích mẫu cơ bản, xích mẫu để dệt nền.

ground weft sợi ngang nền, sợi ngang cơ bản.

grounded được nhuộm màu nền; được nối với đất.

grounding sự nhuộm nền; sự nối với đất.

grounding cable cáp nối đất, cáp tiếp đất.

grounding electrode điện cực tiếp đất, điện cực nối với đất.

group nhóm, tập đoàn; phân nhóm, lập nhóm, tập hợp lại.

group drive sự dẫn động từng cụm.

group lace dây buộc cả nhóm.

group of dents nhóm răng khổ (bìa).

group of floating threads nhóm sợi nổi, nhóm sợi không kết.

group of hooks for twilling bars nhóm móc thanh treo.

group sampling sự lấy mẫu theo nhóm.

grouped pass sự mắc go phân nhóm, sự mắc go gián đoạn.

grouped tie-up kiểu dệt dây kéo phân nhóm.

grow trồng, mọc, phát triển, lớn, tăng trưởng, trở nên, trở thành.

grow mouldy bị mốc, trở thành mốc.

grow obsolete trở thành qúa cũ, trở nên lỗi thời.

grow rigid trở nên cứng vững.

grower người trồng cây; cây trồng.

growing hot trở nên ấm, trở nên nóng hơn.

growth sự phát triển, sự tăng lên, sự sinh trưởng.

growth of cotton sự phát triển của xơ bông.

growth of hair sự phát triển của lông (động vật).

growth of mildew sự phát triển nấm mốc.

growth of wool sự phát triển của lông cừu.

grub screw vít chìm, vít bằng dầm.

guaiac resin nhựa cây gaiac *(một loại cây gỗ ở Nam Mỹ, có nhựa được dùng để chế biến dược phẩm và chất màu).*

guanaco lạc đà hoang dã guanaco *(sống ở vùng núi Andes Nam Mỹ).*

guarantee sự bảo đảm, sự bảo hành, chứng từ bảo đảm, người bảo đảm; bảo đảm, bảo hành, bảo lãnh.

guarantee test kiểm tra bảo đảm.

guaranteed yield hiệu suất được bảo đảm.

guaranty sự bảo đảm, sự bảo lãnh, vật bảo đảm, giấy bảo đảm.

guard rào chắn, thanh chắn, bộ phận bảo vệ, người bảo vệ; bảo vệ, che, chắn, giữ gìn.

guard bar tay vịn, lan can.

guard board tấm chắn, tường mái, tường bảo vệ.

guard cam cam bảo vệ kim, cái cầu nhỏ của cam *(dệt kim)*, cam kiểm tra, cam bảo hiểm.

guard cover nắp bảo vệ, vỏ bảo vệ, chụp bảo vệ.

guard device thiết bị bảo vệ.

guard plate lá chắn (nắp) hộp thoi.

guard rail tay vịn để bảo vệ (ở máy).

guard relay rơ le bảo vệ.

guard sheet tấm chắn bảo hiểm.

gudgeon bearing ổ đỡ, ổ ngỗng trục, ổ cổ trục, ổ chuôi trục.

guidancee sự chỉ dẫn, sách chỉ dẫn, bộ phận dẫn hướng, thanh dẫn.

guide khuyết dẫn sợi; thanh dẫn sợi; dẫn, dắt, điều khiển, chỉ đạo.

guide band dây dẫn hướng *(ở máy kéo sợi con cọc chạy).*

guide bar thanh dẫn.

guide bearing ổ dẫn hướng.

guide board bảng chỉ dẫn.

guide bolt bulông dẫn hướng.

guide bush bạc dẫn hướng.

guide cam cam dẫn hướng.

guide cheek càng kẹp dẫn hướng.

guide collar vòng dẫn hướng, vành dẫn hướng.

guide comb lược dẫn.

guide cone côn dẫn hướng, nón dẫn hướng.

guide cylinder trục lăn dẫn hướng, hình trụ dẫn hướng.

guide disk đĩa dẫn hướng.

guide drum tang dẫn hướng, trống dẫn hướng.

guide eye khuyết dẫn sợi, mắt dẫn sợi.

guide face mặt dẫn hướng, mặt trượt.

guide finger chốt dẫn sợi, cọc dẫn sợi.

guide groove rãnh dẫn hướng, khe dẫn hướng.

guide hole lỗ dẫn, lỗ đánh dấu, lỗ thoát.

guide marks các dấu hiệu hướng dẫn *(hình thành trên sản phẩm dệt kim khi bỏ kim và chuyển các vống sợi).*

guide mechanism cơ cấu dẫn.

guide needle kim dẫn *(dệt kim).*

guide piece chi tiết hướng dẫn, bộ phận hướng dẫn.

guide pin chốt dẫn hướng, trục dẫn hướng.

guide plate tấm dẫn hướng, bản dẫn hướng.

guide pulley puli dẫn hướng, con lăn dẫn hướng.

guide rail ray dẫn hướng, xà dẫn hướng, thanh dẫn hướng.

guide ring vòng dẫn hướng.

guide rod thanh dẫn hướng.

guide rod for tension roller thanh dẫn hướng cho trục căng.

guide roller con lăn dẫn hướng.

guide sleeve ống nối dẫn hướng, ống lót dẫn hướng.

guide slot rãnh dẫn hướng, khe dẫn hướng.

guide spindle trục dẫn hướng, cọc sợi dẫn hướng, bu lông dẫn hướng, công xôn đứng dẫn hướng.

guide spring lò xo dẫn hướng.

guide tube ống dẫn hướng.

guide wheel bánh răng dẫn hướng, bánh xe dẫn hướng.

guide worm trục vít dẫn hướng.

guiding sự dẫn hướng, sự chỉ đường, sự hướng dẫn, sự chỉ đạo.

guiding and stretching mechanism cơ cấu dẫn hướng và kéo căng vải.

guiding arrangement thiết bị dẫn hướng.

guiding cone côn dẫn hướng.

guiding disk đĩa dẫn hướng.

guiding edge cạnh dẫn hướng, mép dẫn hướng.

guiding groove rãnh dẫn hướng, khe dẫn hướng.

guiding plat tấm dẫn hướng.

guiding pulley puli dẫn hướng, con lăn dẫn hướng.

guiding roll trục dẫn hướng, con lăn dẫn hướng.

guilllotine máy chém, dao chém, dao sập.

guilllotine precision cutting sự cắt chính xác bằng dao sập.

Gulf cotton bông vùng vịnh *(vùng Mexicô và lưu vực sông Missisipi).*

gum keo, hồ, nhựa dán, gôm; dán bằng keo, dán bằng hồ, phết hồ, bôi hồ.

gum Arabic gôm Arabic.

gum layer lớp gôm.

gum-like giống như gôm, keo dính có dạng gôm.

gum silk tơ tằm chưa chuội, tơ tằm sống.

gum Senegal gôm Sênegal.

gum thickening sự hồ bằng gôm.

gum tragacanth gôm tragacanth, nhựa cây dương hoàng kỳ.

gum tragacanth thickning hồ in từ gôm tragant.

gumming sự hình thành gôm, sự tạo gôm, sự phết keo.

gumming attachment phụ kiện để phết gôm.

gumming device thiết bị phết gôm.

gumming machine máy phết gôm.

gummy dính, có nhựa dính, có gôm.

gummy layer lớp keo tơ (xerixin).

guncotton bông thuốc súng.

gunny vải bao tải đay *(bền, thô)*.

gunny cloth vải đay, vải cói.

gusset narrowing sự thu hẹp vải can, thu hẹp tấm gốc.

gusst toe mũi bít tất dài *(của phụ nữ)* được can.

gut dây ruột thú, chỉ ruột thú.

gut thread chỉ gia cố.

gutta-percha keo đỗ trọng.

gym outfit quần áo vận động viên.

gym shorts quần đùi thể thao.

gym suit áo thể thao.

H

hb (high bulk) có độ xếp cao, có thể tích cao.

hr (hour) giờ.

hrs (hours) hàng giờ.

ht (high temperature) nhiệt độ cao.

ht-dyeing nhuộm ở nhiệt độ cao.

haberdashery đồ phục sức nam; cửa hàng bán đồ phục sức nam.

habets of sheep thói quen (tập quán) của cừu.

habiliments trang phục, chế phục, lễ phục.

habit trang phục, chế phục, lễ phục.

hachure vết khắc, vết khía.

hackle chải xơ, chải lanh *(thủ công)*.

hackle bar thanh lược chải xơ.

hackle by hand chải xơ libe bằng tay.

hackle chain xích chải, xích băng kim chải.

hackle clamp cái kẹp chải.

hackle comb lược chải.

hackle drawing frame máy ghép có lược chải xơ.

hackle guide tấm dẫn băng kim.

hackle pin răng chải.

hackle sheet băng kim chải xơ.

hackle stock giá đỡ thiết bị chải bông hóa xơ cứng.

hackle tool trường chải bông hóa xơ cứng.

hackled flax lanh đã được chải.

hackled hemp gai dầu đã được chải.

hackled hemp fibre xơ gia dầu đã được chải.

hackled tow xơ lanh ngắn đã được chải.

hackling công nghệ chải xơ cứng.

hackling comb lược chải xơ cứng.

hackling machine máy chải xơ cứng.

hackling room xưởng chải xơ cứng, buồng máy chải xơ cứng.

hair xơ bông động vật, tóc, lông nhung.

hair brush chổi lông, bút lông; bàn chải để phủi tóc, bàn chải để phủi lông.

hair bulb cái bao tóc, túi bọc tóc.

hair canvas vải bạt có tuyết.

hair carpet thảm bằng lông thú.

hair cloth vải có tuyết, vải lông *(trên*

mặt vải phủ đầy các đầu sợi nhỏ).

hair containing medullary substance lông, tóc có chứa chất tủy.

hair dyes thuốc nhuộm tóc.

hair felt phớt cào lông, nỉ cào lông.

hair fibre xơ lông động vật *(trừ cừu).*

hair follicle cái kén có tóc, cái kén có lông, cái túi, cái bao (bọc) tóc, cái bao làm bằng tóc (lông).

hair girdle thắt lưng làm bằng lông (bằng tóc).

hair hygrometer ẩm kế có dây tóc.

hair-like structure cấu trúc giống lông.

hair net mạng tóc, lưới bao tóc.

hair root chân lông, chân tóc.

hair sack túi làm bằng tóc.

hair scale vầy của tóc; vầy của lông.

hair side mặt có lông, mặt phải *(ở da thú).*

hair spinning sự kéo sợi từ xơ động vật *(trừ lông cừu).*

hair stripe vệt sợi mảnh.

haircord vải đay phủ trên lưng ngựa. vải bông nhẹ.

haircord carpet thảm có lông.

hairriness độ xù lông.

hairline đường rất mảnh, đường chỉ đường ngấm, vết nứt rạn nhỏ.

hairy có nhung, có tuyết, xù lông.

hairy blanket chăn có tuyết, mền có lông.

hairy cotton bông xù lông.

hairy cover vỏ bọc có tuyết.

hairy velvet nhung có tuyết.

hairy wool xơ len thô cứng, xơ len thẳng.

hairy yarn sợi xù lông.

halching đầu sợi tự do *(nằm trên bề mặt ống sợi).*

half một nửa, phần chia đôi.

half-adder bộ cộng bán phần, bộ nửa cộng.

half bleach tẩy trắng, một nửa, tẩy trắng sơ bộ.

half-bleached được tẩy trắng sơ bộ, được tẩy trắng "một nửa".

half-blood giống người lai, con vật lai, con vật không thuần chủng.

half-boil đun nóng đun gần sôi.

half boiled silk kén đun chưa kỹ, kén nấu chưa kỹ.

half-bred sheep cừu lai.

half cardigan kiểu dệt chập một hàng và cách một, kim trên nền vải hai mặt phải.

half cardigan attachment phụ kiện dệt vải có kiểu dệt chập một hàng và cách một kim trên nền vải hai mặt phải.

half cardigan racking kiểu dệt chập một hàng, cách một kim, kết hợp với dịch vòng trên nền vải hai mặt phải.

half-cell nửa khúc, nửa đoạn, nửa mắt (xích).

half-circle hình bán nguyệt, nửa vòng tròn.

half coat áo ngắn ngang lưng *(của phụ nữ)*.

half-cross gauze, half-cross leno vải dệt quấn nửa vòng.

half-crossed feed sự cấp cúi nửa chéo; sự đưa cúi nửa chéo.

half cut flax xơ lanh cắt đôi.

half cycle nửa chu kỳ.

half diagonal feed sự đưa cúi nửa chéo, sự cấp cúi nửa chéo.

half-drop repeat kiểu dệt suy diễn.

half dry chưa khô hẳn.

half-dry spinning sự kéo sợi nửa khô.

half-dry spinning frame máy kéo sợi nửa khô.

half-finished product bán thành phẩm, sản phẩm chưa gia công xong.

half grade nửa cấp, nửa bậc.

half heald giây go nửa cánh. giây go có một nửa, nửa giây go.

half-height một nửa chiều cao.

half-hose bít tất ngắn.

half-hose machine máy dệt bít tất.

half-life chu kỳ nửa hủy.

half linen cloth vải nửa lanh, vải pha lanh.

half needle racking sợi di chuyển nửa cự ly của kim.

half-open shed miệng vải nửa mở.

half-openwork appliance vải dệt kiểu bán dịch vòng rua lỗ.

half plain tricot kiểu đan tri - cô đơn giản.

half point móc chiết để dịch chuyển các vòng sợi.

half-radius braiding machine máy viền nửa quay, máy viền nửa vòng.

half-resist (dyeing) sự nhuộm ngừa "một nửa".

half-retted flax lanh ngâm chưa kỹ, lanh ngâm chưa đủ.

half-round cross section tiết diện có hình bán nguyệt.

half-round splicing mối nối có dạng hình bán nguyệt.

half-season nửa mùa, nửa vụ, nửa thời gian.

half shed miệng vải một nửa; miệng vải mở không hoàn toàn *(mở trên hoặc mở dưới)*.

half-silk nửa tơ *(có sợi dọc hoặc sợi ngang là tơ)*.

half silk batiste vải batit nửa tơ.

half silk velvet vải nhung pha tơ.

half sleeve ống tay lừng.

half-slip quần lót, quần xi líp.

half-speed nửa vận tốc.

half-stitch vòng sợi lỗi, vòng sợi có khuyết tật *(dệt kim)*.

half tricot nửa tricô, bán tri-cô *(dệt kim)*.

half twisted nửa xoắn, xe chưa săn.

half-twisted silk tơ xe chưa săn.

half-wave nửa sóng.

half-worsted yarn sợi len chưa chải kĩ.

halide halogenua.

halogen halogen.

halogenate halogen hóa.

halogenation sự halogen hóa.

haloid acid axit halogen.

halt sự tạm nghỉ sự tạm dừng, tạm nghỉ, cho dừng lại, què, khập khiễng.

halter dây buộc, dây cương, buộc dây, thắt, buộc.

halting sự dừng lại, sự hãm lại.

hammer cái búa nện búa, đập mạnh.

hammer blow (pattern) kiểu dệt crếp nổi.

hammer fulling mill máy làm dầy vải len kiểu vỗ đập.

hammock cái võng.

hand tay.

hand-actuated được điều khiển bằng tay.

hand actuating sự khởi động bằng tay.

hand adjustment sự hiệu chỉnh bằng tay, sự điều chỉnh bằng tay.

hand bar thanh che (tấm che) để bảo vệ platin (*dệt kim*).

hand batik kiểu in hoa batic bằng tay; vải in hoa batic thủ công.

hand banders kìm uốn.

hand block printing sự in hoa bằng bản khắc thủ công.

hand brake phanh tay.

hand circular knitting machine máy dệt kim tròn thủ công *(điều khiển bằng tay)*.

hand control sự điều khiển bằng tay.

hand crank tay quay.

hand flat knitting machine máy dệt kim phẳng điều khiển bằng tay, máy dệt kim phẳng thủ công.

hand flat links and links purl stitch (knitting) machine máy dệt kim phẳng điều khiển bằng tay dệt vải hai mặt trái.

hand frame khung dệt kim đan ngang thủ công.

hand-ginned cotton bông được cán bằng tay.

hand grease-gun ống bơm mỡ bằng tay.

hand hackle chải xơ cứng thủ công.

hand hackled flax xơ lanh được chải bằng phương pháp thủ công.

hand hackled hemp xơ gai được chải bằng phương pháp thủ công.

hand hackling sự chải xơ cứng bằng phương pháp thủ công.

hand hosiery frame máy dệt bít tất dài, máy dệt kim thủ công, khung dệt kim đan ngang thủ công.

hand knitting sự đan bằng tay.

hand knitting loom máy dệt kim điều khiển bằng tay máy dệt kim thủ công.

hand-knitting machine máy dệt kim điều khiển bằng tay, máy dệt kim thủ công.

hand-knitting yarn sợi đan tay.

hand knitted carpet thảm bện bằng tay.

hand knotted carpet thảm được kết bằng tay, thảm thủ công.

hand lever tay gạt.

hand loom khung dệt thủ công.

hand-loom weaving sự dệt thủ công.

hand-made được làm bằng tay, được sản xuất bằng phương pháp thủ công.

hand-operated được điều khiển bằng tay.

hand-operated knitting machine máy dệt kim thủ công, máy dệt kim được điều khiển bằng tay.

hand-operated switch cái chuyển mạch điều khiển bằng tay.

hand operation sự thao tác bằng tay.

hand-pliered needle kim được làm đều bằng tay.

hand pliering of needles sự làm đều kim bằng tay.

hand-power gin máy cán bông quay tay.

hand print sự in bằng tay, sự in thủ công.

hand printed được in bằng tay.

hand printing sự in bằng tay.

hand punching sự đục lỗ bằng tay, sự đục lỗ bằng phương pháp thủ công.

hand regulation sự điều chỉnh bằng tay.

hand-reset relay được đặt về vị trí ban đầu bằng tay.

hand revolution counter máy đếm số vòng quay tay, bàn tính số vòng quay thủ công.

hand sample mẫu hàng dệt thủ công.

hand scutching sự đập bằng tay.

hand scutching frame gía đề đập xơ lanh bằng tay.

hand sewing sự may bằng tay.

hand sewn seam đường may bằng tay.

hand shuttle thoi khung dệt thủ công.

hand sizing sự hồ sợi thủ công.

hand slur cock frame máy đan (len) thủ công.

hand spinning kéo sợi thủ công.

hand spinning sheel xa kéo sợi.

hand-spun yarn sợ được kéo bằng xa thủ công; sợi kéo bằng tay.

hand stripping sợi bóc bẹ xơ bằng tay.

hand swinging sự đập (bông) bằng phương pháp thủ công.

hand switch cái chuyển mạch bằng tay.

hand tearing test sự thử độ bền xé rách bằng tay.

hand temple văng mép thủ công.

hand warping sự mắc sợi bằng tay.

hand weaving sự dệt thủ công.

hand-weeding sự giẫy cỏ bằng tay.

hand welt turning sự lật ngược đường viền (mép) bằng tay.

hand wheel bánh xe quay tay, vô lăng, vành lái.

hand winding sự quấn sợi bằng tay, sự quấn sợi thủ công.

hand winding wheel xe quấn sợi bằng tay.

hand work việc làm bằng tay, công việc thủ công.

hand-woven được dệt bằng phương pháp thủ công.

hand wringer cái ép tay, dụng cụ vắt ép thủ công.

handbag túi xách, ví xách tay (*đựng giấy tờ, son phấn, tiền..*).

handbook sổ tay hướng dẫn, sách tóm tắt (*số liệu, chỉ dẫn khoa học..*).

handful một nhúm, một nắm, một vố (một nắm sợi lanh = 0,0564 kg).

handful of flax một nắm lanh.

handing the threads sự trao sợi (*khi luồn sợi vào go*).

handkerchief khăn tay, khăn mùi soa, khăn quàng cổ.

handkerchief fabric vải để may khăn tay.

handle cảm giác sờ tay, sự đánh giá chất lượng bằng phương pháp sờ tay, sự thao tác, sự xử lí.

handle improving finish xử lí làm tăng cảm giác sờ tay.

handle of fabric chất lượng của vải theo cảm giác sờ tay.

handling sự bảo quản, sự chăm sóc, sự thao tác, sự vận chuyển (*trong xưởng*).

handling and conveying equipment thiết bị để điều khiển và vận chuyển.

handling device thiết bị điều khiển.

handling element bộ phận điều khiển.

handling equipment thiết bị điều khiển.

handling installation thiết bị điều khiển.

handling mechanism cơ cấu điều khiển.

handling operation thao tác điều khiển; công việc vận chuyển (*trong xưởng*).

handling rationalisation sự hợp lý hóa thao tác, sự cải tiến thao tác.

handling technique kỹ xảo thao ttác.

handsample mẫu (lanh), nắm (xơ lanh);

handwork yarn sợi được kéo bằng tay, sợi (được kéo bằng phương pháp) thủ công.

handy thuận tiện, trên tay, vừa tầm tay, dễ cầm, dễ sử dụng, khéo tay.

hang sự cúi xuống, dốc, mặt dốc, cách treo // treo, mắc, buông thõng.

hang dry hong treo, sấy treo.

hang dyeing sự nhuộm treo.

hang out treo lên, yết thị.

hang up treo, mắc *(áo, quần)*.

hanger pin chốt móc, chốt treo.

hanging sự treo.

hank con sợi, chỉ số sản phẩm của quá trình kéo sợi *(hệ chỉ số Anh)*.

hank beating machine máy đập con sợi, máy đánh tơi con sợi.

hank burnishing machine máy làm sạch con sợi hồ.

hank clock đồng hồ tính sản lượng trên máy sợi thô.

hank counter đồng hồ tính năng suất *(trên máy kéo sợi)*.

hank drier, hank drying machine máy sấy sợi guồng.

hank dyeing machine máy nhuộm sợi guồng.

hank hook móc treo sợi con.

hank indicator đồng hồ tính năng suất *(trên máy kéo sợi)*.

hank lustring machine máy làm bóng sợi.

hank mercerizing machine máy làm bóng sợi guồng.

hank of yarn chỉ số sợi con *(hệ chỉ số Anh)*.

hank printing machine máy in hoa lên cuộn sợi.

hank pole thanh treo các con sợi.

hank reel guồng con sợi.

hank reeling sự guồng con sợi.

hand rinsing machine máy giặt sợi guồng.

hank scouring machine máy giặt sợi guồng.

hank sizing sự hồ sợi ở dạng con sợi. hồ con sợi.

hank sizing and wringing machine máy hồ và ép để hồ (sợi ở dạng) con sợi.

hank sizing machine máy hồ con sợi.

hank spreading machine máy rung con sợi.

hank tie sự buộc con sợi.

hank-to-bobbin winding machine máy cuộn sợi từ con sợi ra bobin.

hank washer máy giặt sợi guồng.

hank washing machine máy giặt sợi guồng.

hank winder máy đánh ống (quấn) sợi từ con sợi.

hank-winding frame guồng để cuộn con sợi.

hank yarn sợi ở dạng con sợi.

hank yarn neutralizing machine máy làm đồng đều sợi trong con sợi.

hank yarn printing machine máy in sợi guồng.

hank yarn sizing machine máy hồ

(sợi ở dạng) con sợi.

hank yarn spooling machine máy đánh ống từ con sợi.

hard cứng, rắn, khó khăn, nặng.

hard bobbin búp sợi cứng, quả sợi cứng.

hard cotton bông cứng, bông thô.

hard crepe nhiễu cứng, nhiễu thô.

hard elastic fibre xơ đàn hồi cứng.

hard handle cảm giác cứng khi sờ.

hard magnetic material chất rắn có từ tính.

hard package búp sợi cứng, quả sợi cứng.

hard root ends phần gốc cứng (dạy).

hard silk tơ cứng, tơ sống chưa kéo.

hard size hồ cứng.

hard soap xà phòng cứng, xà phòng natri, xà phòng bánh (*với lượng axit béo 60-70% và lượng nước khoảng 30-33%*).

hard-spun có độ săn cao.

hard twist có độ săn cao.

hard twisted mungo yarn sợi len tái sinh có độ săn cao.

hard-twisted yarn sợi có độ săn cao.

hand twisting sự xe có độ săn cao.

hard waste phế phẩm cứng.

hard waste opener máy xé phế liệu cứng (*phế liệu sợi con, sợi đánh ống, sợi hồ*).

hard water nước cứng.

hard wear sự hao mòn nặng sự hỏng nặng.

hard-wearing chịu mài mòn.

hard winding búp sợi cứng, sự quấn cứng.

hard yarn sợi cứng.

harden làm cho cứng, làm cho rắn. tôi cứng (*thép..*).

harden the sheep tôi luyện chịu lạnh cho cừu.

hardened steel thép đã tôi cứng.

hardener chất làm cứng.

hardening sự tôi, sự làm cứng, sự đông cứng, sự tăng độ bền.

hardening agent chất làm cứng.

hardening of sheep sự tập luyện chịu rét cho cừu.

hardness độ cứng.

hardness due to carbonates độ cứng cacbonat (*của nước*).

hardness of bobbin độ cứng của búp sợi.

narness of pirn độ cứng của suốt sợi ngang.

hardness of twist độ cứng của cuộn (sợi, vải..).

hardness of water độ cứng của nước.

hardness tester máy đo độ cứng, máy thử độ cứng.

hardware đồ ngũ kim, vật liệu, cứng để lắp ráp; phần cứng (*của máy tính điện tử*).

Hardy disk coupling khớp đĩa Hardy.

hare-skin da thỏ rừng.

hare's hair lông thỏ rừng.

hare wool len lông thỏ rừng.

harl flax xơ lanh kĩ thuật.

harm thiệt hại, tai hại; làm hại, gây tai hại, làm tổn hại, làm hỏng.

harmful gây tai hại, có hại.

harmonic hàm điều hòa, điều hòa, hòa âm.

harmonic action tác dụng điều hòa, hoạt động điều hòa.

harmonic average số lượng trung bình điều hòa.

harmonic balance sự cân bằng điều hòa, trạng thái cân bằng điều hòa.

harmonic component thành phần điều hòa.

harmonic conversion transducer máy biến năng điều hòa.

harmonic current dòng (điện) điều hòa, luồng điều hòa.

harmonic function hàm số điều hòa.

harmonic motion chuyển động hài hòa.

harmonic response đặc tuyến điều hòa; sự ứng đáp điều hòa.

harmonious cân đối, hài hòa, hòa hợp, hòa thuận, điều hòa.

harmonious colour màu sắc hài hòa.

harmony of colour sự hài hòa màu sắc.

harn sợi đay xấu, hàng dệt bằng sợi đay xấu.

harness go, đai đeo.

harness accessories các phụ tùng của go.

harness board bảng để luồn dây kéo (*ở máy Glắc-ca*).

harness bowl con lăn của go, con lăn treo go.

harness cleaner dụng cụ lau chùi go.

harness cord dây chính dây nâng (*nối móc với dây kéo go*).

harneess cording dây nâng go, dây kéo go (*ở máy Giắc-ca*).

harness fixer thợ hiệu chỉnh go.

harness for binding threads go dùng cho các chỉ liên kết, go liên kết.

harness for crossing threads hàng sợi quấn, go để mắc sợi quấn.

harneess for stationary threads go để mắc sợi trụ, hàng sợi trụ.

harness hook móc go.

harness mounting sự luồn go.

harness repairer thợ sửa go.

harness screw đinh vít của go.

harness thread chỉ go, giây go.

harness threading sự luồn sợi qua go.

harness twine dây chính, dây nối móc và dây kéo (*ở máy Glắc-ca*).

harness tying dây chính, dây nối móc và dây kéo (*ở máy Giắc-ca*).

harness warp stop motion cơ cấu hãm dọc của go.

harness wire dây go.

harness with fixed healds go có giây go bền.

harness with sliding healds go có dây go có thể xê dịch.

Harris wool len Harris (*mang tên vùng Harris ở Anh*).

Harris yarn sợi Harris.

harrow cái bừa; bừa, làm tổn thương.

harsh cứng, thô, ráp, xù xì.

harsh handle cảm giác thô ráp.

harsh running sự chạy trong điều kiện nặng nề, hành trình khó khăn.

harsh wool xơ len thô cứng; xơ len quá thô.

harsh yarn sợi thô.

harshness độ cứng, độ thô ráp, độ xù xì; sự chói (tai, mắt). vị chát; tính gay gắt.

harvest mùa gặt, vụ thu hoạch, kết quả, thu hoạch; gặt hái, thu vén.

harvest yarn dây buộc.

harvested plant cây đã được thu hoạch.

harvester người gặt, máy gặt, máy thu hoạch.

harvesting vụ gặt, vụ thu hoạch, mùa gặt.

hasp yếm khóa, con sợi// đóng bằng khóa móc.

hassok khăn trải, vải lót chân.

hat cái mũ// đội mũ cho (ai).

hat band băng mũ, băng tang đen ở mũ.

hat block khuôn mũ, hình dáng cái mũ.

hat body thân mũ.

hat body dyeing sự nhuộm bán thành phẩm mũ.

hat border đường viền của mũ; vành mũ.

hat brushing machine máy chải mũ.

hat dyeing sự nhuộm mũ.

hat forming machine máy làm phôi mũ, máy tạo hình mũ.

hat hood mũ trùm đầu (*ở áo mưa.*).

hat industry công nghiệp làm mũ.

hat leather vành da lót trong mũ.

hat maker người làm mũ.

hat making ngành sản xuất mũ, nghề làm mũ.

hat shearing machine máy cắt xén để làm mũ.

hat stump bàn chải mũ.

hat teazling machine máy chải mũ.

hatch cửa sập, cửa nắp, cửa cống, cửa đập, nét chải, nét gạch bóng (*trên hình vẽ*); kẻ đường gạch bóng.

hatched được gạch bóng, có gạch chéo, được gạch chéo (hình vẽ).

harching sự khắc nét mảnh lên trục in.

hatter người làm mũ, nhà sản xuất mũ, người buôn bán mũ.

hatter's card máy chải mũ.

hauling roller trục kéo giãn.

haunch vùng hông.

hawser dây kéo, cáp kéo, cáp neo.

hazelo mẫu hạt dẻ.

head nắm dạy (*được xoắn và gấp đôi lại để đóng kiện*).

head bearing ổ trục trên.

head bolt bu lông có đầu.

head end hàng đầu, đầu trước, mút trước.

head lease que tách sợi.

head locks chùm xơ len xén từ đầu cừu.

head motion máy dệt tay kéo, đầu tay kéo.

head of bobbin đầu búp sợi.

head of hackling machine đầu máy chải xơ cứng.

head of hook đầu móc, đầu platin, răng platin, răng của móc.

head piece khăn trùm đầu; phần trên.

head shaft trục chính.

head-to-tail connection sự nối đầu sợi và đuôi sợi (*nối đầu sợi của búp sợi này với đuôi sợi của búp sợi kia*).

head twist độ săn thêm; sự xe đuổi (*ở máy kéo sợi con cọc chạy*).

headband dải buộc đầu, băng buộc đầu.

headgear khăn trùm đầu, mũ (*của phụ nữ để trang điểm*).

headless screw vt không mũ.

headstock đầu máy (*ở máy sợi con*); phần chứa bộ phận truyền động bánh răng.

headtwist độ săn thông dụng.

heald giây go// luồn sợi dọc qua go.

heald braiding machine máy dệt kim dệt các dây go.

heald calculation sự tính số giây go. tính go.

heald change sự thay giây go.

heeald cleaner cái làm sạch go; thợ lau chùi go.

heald eye mắt go.

heald for up and down motion giây go để nâng và hạ.

heald for up motion giây go để nâng.

heald frame khung go.

heald frame cord dây kéo go.

heald frame liftting lever đòn nâng go.

heald hole mắt go.

heald hook móc để luồn sợi qua go, móc luồn sợi.

heald knitting sự dệt dây go.

heald knitting machin máy dệt kim để dệt dây go.

heald lath bản khung go; thanh giằng của khung go.

heald levelling motion bộ phận (điều) chỉnh go.

heald-making machine máy chế tạo giây go, máy làm giây go.

heald motion sự đưa dây go.

heald return motion bộ phận đưa đầy go chuyển động trở lại.

heald sector khu vực để treo go.

heald shaft khung go.

heald-shaft cord dây go, go dây (*trên máy Giắc-ca*).

heald shaft motion by cords sự đầy khung go bằng tay.

heald shaft motion with rocking levers sự đưa đầy khung go bằng cần lắc.

heeald stop motion bộ tự hãm go, cơ cấu dừng go.

heald thread sợi (chỉ) dây go, dây go làm bằng chỉ.

heald twine go dây, dây go (*trên máy Giắc-ca*), dây treo go bằng sợi.

heald wire dây treo go kim loại.

heald with long eye go có mắt go dài.

heald with twine eye dây có mắt go bện bằng sợi xe.

heald without eye go không có mắt.

heald yarn sợ go.

healder công nhân luồn sợi (*luồn sợi qua dọc go*).

healding sự luồn sợi qua dọc go; sự luồn sợi dọc.

health insurance sự bảo hiểm sức khỏe, tiền bảo hiểm y tế.

heealthy flax lanh tốt.

heap đống; xếp thành đống, chất thành đống, đề đầy, chất đầy.

heart cam bánh cam lệch tâm chính, bánh lệch tâm có hình qủa tim.

heart of flax lõi gỗ thân cây lanh.

heart wheel đĩa cam hình trái tim.

heart yarn sợi lõi.

heat sức nóng, nhiệt; đốt nóng, đun nóng, làm nóng.

heat absorption sự hấp thụ nhiệt, sự hút nhiệt.

heat ageing sự lão hóa do tác dụng của nhiệt. sự hóa già do nhiệt.

heat conductance độ dẫn nhiệt, tính dẫn nhiệt.

heat-conducting material vật liệu dẫn nhiệt, chất dẫn nhiệt.

heat conduction sự dẫn nhiệt, sự truyền nhiệt.

heat conductivity độ dẫn nhiệt.

heat conductor chất dẫn nhiệt, vật dẫn nhiệt.

heat consumption sự tiêu thụ nhiệt.

heat content dung lượng nhiệt, hàm lượng nhiệt.

heat control sự điều chỉnh nhiệt.

heat convection sự đối lưu nhiệt, sự truyền nhiệt bằng đối lưu.

heat cure sự lưu hóa bằng nhiệt.

heat current dòng nhiệt, luồng nhiệt.

heat cutter dụng cụ cắt bằng nhiệt, mỏ đốt để cắt.

heat dissipation sự thoát nhiệt.

heat distortion sự cong vênh do nhiệt.

heeat effect hiệu ứng nhiệt.

heat efficiency hiệu suất nhiệt.

heat exchange sự trao đổi nhiệt.

hat exchanger bộ phận trao đổi nhiệt.

heat exposure sự phơi nóng, sự giàn trải ở chỗ nóng.

heat flow dòng nhiệt, luồng nhiệt, thông lượng nhiệt.

heat flowmeter máy đo thông lượng nhiệt.

heat generation sự phát nhiệt, sự tạo ra nhiệt.

heat gradient gradien nhiệt.

heat input công suất tiêu thụ nhiệt, công suất nhiệt đưa vào.

heat installation thiết bị nhiệt.

heat insulating sự cách nhiệt.

heat-insulating fabric vải cách nhiệt.

heat insulation sự cách nhiệt.

heat loss sự tổn thất nhiệt, sự hao hụt do nhiệt.

heat measurement sự đo nhiệt, phép đo nhiệt.

heat of absorption nhiệt hấp thụ.

heat of admixture nhiệt hỗn hợp, nhiệt pha trộn.

heat of combination nhiệt kết hợp.

heat of combustion nhiệt đốt cháy, nhiệt cháy.

heat off condensation nhiệt ngưng tụ.

heat of decomposition nhiệt phân giải, nhiệt phân ly, nhiệt phân hủy.

heat of dilution nhiệt (do) pha loãng.

heat of evaporation nhiệt bay hơi; nhiệt bốc hơi.

heat of radiation nhiệt bức xạ.

heat of reaction nhiệt phản ứng.

heat of solution nhiệt hòa tan.

heat output công suất nhiệt tỏa ra, nhiệt lượng tỏa ra.

heat permeability độ thấm nhiệt, tính thấm nhiệt.

heat-proof chịu nóng, chịu nhiệt. bền vững dưới tác dụng của nhiệt.

heat radiation sự bức xạ nhiệt, sự phát ra tia nhiệt.

heat reclamation sự thu hồi nhiệt.

heat requirements nhu cầu (về) nhiệt, điều kiện nhiệt cần thiết.

heat resistance khả năng chống nhiệt, sức chịu nóng.

heat resistant chịu nhiệt, chịu nóng, bền vững khi bị nóng.

heat-resisting chịu nhiệt, chịu nóng.

heat retentivity khả năng giữ nhiệt.

heat-sensitive nhạy cảm đối với nhiệt.

heat set định hình bằng nhiệt.

heat-set pleat nếp là được cố định bằng nhiệt.

heat setter máy định hình bằng nhiệt.

heat setting sự định hình bằng nhiệt, sự gắn màu bằng nhiệt, sự xử lý nhiệt.

heat sourse nguồn nhiệt.

heat stretching sự giãn nở do nhiệt. sự giãn dưới tác dụng của nhiệt.

heat test sự kiểm tra bằng nhiệt, sự thử nghiệm bằng nhiệt.

heat transfer sự truyền nhiệt.

heat transfer coefficient hệ số truyền nhiệt.

heat transmission sự truyền nhiệt.

heat treatment sự nhiệt luyện, sự xử lý bằng nhiệt.

heat up đốt nóng, đun nóng, làm nóng, sưởi ấm.

heat zone dwelling system hệ thống lưu giữ vật liệu nhuộm trong vùng nhiệt.

heated cylinder trục được đốt nóng.

heater lò sưởi; thiết bị làm nóng, bộ phận làm nóng.

heater element phần tử đốt nóng, bộ phận nung nóng.

heather mầm cây "thạch nam" *(Calluna vulgaris);* màu thạch nam *(màu trắng xám nhạt);* hỗn sắc, tạp sắc.

heating sự đun nóng, sự đốt nóng, sự sưởi ấm.

heating body vật đốt nóng.

heating capacity nhiệt dung, tỷ nhiệt.

heating chamber buồng nhiệt, buồng đốt nóng.

heating circuit mạch điện đốt nóng.

heating coil ống xoắn cấp nhiệt, ống xoắn tỏa nhiệt.

hating current dòng điện đốt nóng.

heating cylinder trục đốt nóng, ống đốt nóng.

heating element phần tử đốt nóng, bộ phận làm nóng.

heating gas khí đốt.

heating installation thiết bị đốt nóng, thiết bị đun nóng (làm nóng, nung).

heating load phụ tải đốt nóng, thiết bị đốt nóng. thiết bị nhiệt.

heating pipe ống nhiệt nung nóng, ống cấp nhiệt.

heating plate bản đốt nóng, tấm đốt nóng.

heating power năng suất tỏa nhiệt, công suất nhiệt.

heating steam hơi nước để sưởi ấm, hơi nước cấp nhiệt.

heating surface bề mặt đốt nóng, bề mặt cấp nhiệt.

heating time thời gian làm nóng, thời gian nung nóng.

heating tube ống cấp nhiệt, ống đốt nóng.

heating-up sự đun nóng, sự đốt nóng, sự làm nóng.

heating wire sợi đốt, dây kim để đốt nóng.

heavily damped circuit mạch tắt dần nhanh.

heavily fleeced sheep cừu có bộ lông dày.

heavily milled đã được làm dầy kỹ

(tạo nỉ vải len).

heavily printed pattern mẫu in hoa lớn, mẫu in hoa dầy.

heavy nặng, mạnh, nhiều, lớn, đặc dầy, khó bay hơi.

heavy blow of slay ba - tăng đập mạnh.

heavy current dòng điện mạnh.

heavy-current system hệ thống điện mạnh. lưới điện-mạnh.

heavy duck loom máy dệt vải thô dày.

heavy duty mạnh, cực mạnh, có công suất cao.

heavy-duty circuit-breaker cái ngắt điện tự động khi có dòng điện mạnh *(để bảo vệ).*

heavy-duty contactor cái đóng điện mạnh.

heavy-duty cross-section device máy cắt ngang có công suất lớn.

heavy-duty motor động cơ có công suất lớn, động cơ mạnh.

heavy engineering ngành cơ khí nặng.

heavy fabric vải nặng, vải dày.

heavy overcoat fabric vải may áo khoác dày, vải may quần áo mùa đông.

heeavy pick sợi ngang thô *(lỗi dệt).*

heavy print sự in đậm nét.

heavy relay rơ le mạnh.

heavy sateen vải láng dày.

heavy shade mầu đậm, mầu thẫm.

heavy sizing sự hồ dày.

heavy start khởi động (máy) nặng nề, khởi động khó khăn.

heavy test thử nghiệm với tải trọng lớn.

heavy treadle chân guốc nặng, đòn mở miệng vải nặng.

heavy twist sự xe săn, sự xoắn căng.

heavy warp hệ sợi dọc có mật độ cao.

heavy weight fabric vải nặng, vải dầy.

heck box hộp điều khiển máy mắc sợi.

heck cord dây buộc thanh dẫn sợi.

heckle *xem* hackle.

heddle *xem* heald.

heddle fram go lá, *xem* heald shaft.

hedgehog con nhím.

heel gót chân, gót giầy, gót bít tất.

heel and toe attachment phụ kiện để dệt gót và mũi tất.

heel and toe pouch túi gót và mũi tất, gót và mũi hình túi.

heel and toe splicing sự gia cố mũi và gót tất.

heel and toe tension device thiết bị kéo căng để dệt gót và mũi tất.

heel attachment thiết bị để dệt gót.

heel cam cam (để dệt) gót tất.

heel drum thùng để dệt gót tất.

heel flaps dải gót (dệt kim).

heel-in-heel reinforcement sự tăng cường gót.

heel-in-heel shifting rod thanh dịch chuyển để tăng cường gót.

heel(ing) machine máy dệt gót.

heel narrowing sự thu hẹp gót, sự chiết gót.

heel needle kim để dệt gót.

heel picker cái tiếp sợi.

heel pouch túi gót, gót tất hình túi.

heel section phần gót tất.

heel shape hình dạng của gót.

heel splicing sự ghép gót, sự gia cố gót.

heeling drum thùng điều khiển để dệt gót bít tất.

height chiều cao, độ cao, điểm cao, đỉnh cao.

height of healds chiều cao của dây go.

height of lift độ cao nâng lên.

height of loops độ cao của vòng sợi.

height of pile chiều cao của vòng lông, chiều cao của nhung.

height of reed chiều cao của khổ (bìa).

height of shed chiều cao miệng vải.

height of stature chiều cao thân thể người.

Heilmann comb máy chải ni len Heilmann.

Heilmann's comber máy chải kỹ len Heilmann.

held loop, held stitch vòng sợi bị giữ.

helical có dạng xoắn ốc.

helical conveyer băng tải kiểu guồng xoắn, vít tải.

helical curve đường xoắn ốc.

helical gear bánh răng xoắn.

helical groove rãnh xoắn, máng xoắn.

helical line đường xoắn ốc.

helical slot rãnh xoắn, khe xoắn.

helical spring lò xo cuộn, dây cót.

helical thread sợi xoắn ốc, chỉ xoắn ốc.

helical wheel bánh răng xoắn.

helically fluted có rãnh xoắn.

helix đường xoắn ốc.

helmet cover vỏ mũ, vỏ bọc mũ, vải bọc mũ, bao mũ.

hem mép gấp, viền gấp; gọt rìa, khâu mép.

hem folder máy gấp đường viền, máy gấp mép.

hemicellulose hemixenluloza.

hemp gai dầu; xơ gai dầu, vải gai dầu.

hemp bale kiện xơ gai dầu.

hemp braid dây đai làm bằng gai dầu.

hemp breaking machine máy làm mềm cây gai dầu, máy dập gai dầu.

hemp bunch nắm gai dầu.

hemp cable dây chão bằng xơ gai dầu.

hemp cloth vải gai dầu.

hemp codilla phế liệu thô của gai dầu *(loại ra trong quá trình dập xơ)*.

hemp cord dây gai.

hemp crushing mill máy làm mềm gai dầu, máy dập gai dầu.

hemp fibre xơ gai dầu.

hemp fibre free from boon xơ gai dầu không lẫn tạp gỗ nhỏ.

hemp finisher máy chải gai dầu đợt cuối.

hemp for rope making xơ gai dầu để sản xuất dây thừng.

hemp free from chaff gai dầu sạch không lẫn tạp.

hemp grower người trồng gai dầu.

hemp hackler thợ chải gai dầu.

hemp hards xơ gai dầu phế *(của quá trình đập)*.

hemp lap mảng xơ gai dầu.

hemp linen vải sợi gai.

hemp parasite vật ký sinh trên gai dầu.

hemp plant cây gai dầu.

hemp ready for spinning xơ gai dầu dễ kéo sợi.

hemp retting sự ngâm gai dầu.

hemp ripple bàn chải thô để chải gai dầu *(loại bỏ lá, hạt và tạp)*.

hemp rope dây gai.

hemp rope making sự sản xuất dây thừng bằng xơ gai dầu.

hemp scutching machine máy đập xơ gai dầu.

hemp seed hạt gai dầu.

hemp seed capable of germination hạt gai dầu có khả năng mọc mầm.

hemp softener máy làm mềm xơ gai dầu.

hemp softening mill xưởng làm mềm xơ gai dầu.

hemp spinning sự kéo sợi từ xơ gai dầu.

hemp spinning mill thiết bị kéo sợi từ xơ gai dầu.

hemp spread board phên vải gai dầu.

hemp stem thân cây gai dầu.

hemp strand dảnh thừng bằng xơ gai dầu.

hemp straw cọng gai dầu.

hemp string dây gai.

hemp tow vụn xơ gai dầu.

hemp tow fibre xơ gai dầu vụn.

hemp tow spinning sự kéo sợi từ xơ gai dầu vụn.

hemp tow spinning mill xưởng kéo sợi từ xơ gai dầu ngắn.

hemp truss bó gai dầu.

hemp twine dây thừng nhỏ làm từ xơ gai dầu.

hemp waste phế liệu sợi gai.

hemp yarn sợi gai.

hemp yarn net lưới đan bằng sợi gai.

hemp girth đai yên ngựa làm bằng xơ gai dầu.

hemphard xơ gai vụn, xơ gai ngắn.

hemseed oil dầu hạt gai.

henequen cây henekin *(thuộc họ* agave).

henequen decorticator máy tách xơ heneken.

herbaceous cotton plant cây bông xơ.

herd bầy, đàn (*gia súc*).

hermetic sealing sự bịt kín, sự đệm kín.

hermetically sealed được bịt kín.

herringbone xương cá mòi; kiểu khâu chữ chi, kiểu thêu chữ chi, kiểu dệt vân chéo chữ chi.

herringbone pattern mẫu hình chữ chi.

herringbone twill kiểu dệt vân chéo gẫy, kiểu đan chữ chi.

hessian vải bao bì (*bằng đay, gai*).

hessian tape băng bằng sợi đay.

heterochromatic mầu không đồng nhất.

heterocyclic dị vòng.

heterogeneity tính không đồng nhất, tính dị chủng.

heterogeneous không đồng nhất, dị thể, dị chủng.

heteropolar dị cực.

hexadecimal digit chữ số hệ mười sáu, *(ở hệ đếm có cơ số 16).*

hexadecimal notation ký hiệu hệ mười sáu *(ở hệ đếm có cơ số 16).*

hexagon head serew vít có mũ sáu cạnh.

hexagonal có sáu cạnh.

hexagonal nut đai ốc sáu cạnh.

hexagonal reel guồng sợi có sáu cạnh.

hexametaphosphate hexametaphotphat.

hexamethylen-diamine hexametylen điamin.

hibernation of pupa thời kỳ ngủ đông của nhộng.

hidden oscillations dao động ẩn.

high cao; cao giá, đắt; độ cao, điểm cao, đỉnh cao, vùng khí áp cao.

high-angled twill kiểu dệt vân chéo dốc.

high-bow carriage bàn trượt có vòng cung cao.

high-bulk yarn sợi có độ xốp cao, sợi có thể tích cao.

high-butt needle kim có gót cao.

high capacity machine máy có công suất cao.

high-class hạng cao, hạng nhất, thượng hạng.

high coloured có mầu vàng đậm *(ở bông).*

high contrast tính tương phản cao.

high-count yarn sợi có chỉ số cao, sợi nhỏ, sợi mịn.

high crimp độ quăn cao, nhiều nếp chun.

high density mật độ cao; dày đặc.

high-draft có bội số kéo dài cao.

high-draft roving frame máy sợi thô có bội số kéo dài cao.

high draft speed frame máy sợi thô có bội số kéo dài cao.

high duty datergent chất tẩy có hiệu suất cao.

high-draft spinning sự kéo sợi con có bộ số kéo dài cao.

high-efficiency hiệu suất cao.

high efficiency machine máy có hiệu suất cao.

high foot chân (kim) cao, gót (kim) cao.

high-frequency current dòng điện cao tần.

high-frequency drying sự sấy cao tần.

high-frequency generator máy phát sóng cao tần, máy phát điện cao tần.

high-frequency welding sự hàn bằng điện cao tần.

high gloss độ bóng cao.

high-gloss calender máy cán để tạo độ bóng cao.

high grade cấp cao.

high-grade finish xử lí hoàn tất chất lượng cao.

high heel gót tất cao.

high heel attachment phụ kiện để dệt gót cao.

high-heel splicing sự gia cố gót tất cao, sự ghép gót cao.

high inflammability tính dễ cháy cao, tính bốc cháy mạnh.

high-limit giới hạn trên.

high-low control sự điều kiển hai vị trí (cao thấp).

high-low level control bộ điều khiển mức hai vị trí (cao thấp).

high lustre độ bóng cao.

high-lustre calender máy cán để tạo độ bóng cao.

high molecular có trọng lượng phân tử cao.

high-performance công suất cao, hiệu suất cao.

high-performance machine máy có công suất cao, máy có hiệu suất cao.

high-piled có tuyết cao, có lông nhung cao.

high-pitched có bước cao, có bước dốc.

high polish độ bóng cao.

high polymer polimer cao, chất trùng hợp cao.

high-power amplifier bộ khuyếch đại công suất cao.

high pressure áp suất cao, cao áp.

high-pressure atomizer máy phun có áp suất cao.

high-pressure boiler nồi hơi cao áp.

high-pressure dyeing sự nhuộm cao áp.

high-pressure dyeing machine máy nhuộm cao áp.

high-pressure polyethylene polietylen cao áp.

high-pressure steam hơi nước có áp suất cao, hơi cao áp.

high quality flax lanh có chất lượng cao.

high solvency petroleum naphta dầu có khả năng dung giải cao (*làm dung môi để hòa tan nhựa, cao su, mỡ, chất mầu, thường có điểm sôi cao chừng 140 - 200°c*).

high-speed cao tốc, tốc độ cao.

high-speed chain loom máy đan dọc cao tốc.

high-speed circuit-breaker cái ngắt mạch điện nhanh, cầu dao điện cao tốc.

high-speed clearing sự làm sạch nhanh, sự tẩy sạch nhanh.

high-speed comber máy chải kì có tốc độ cao.

high-speed control sự điều khiển cao tốc.

high-speed fan blender máy pha trộn dùng quạt cao tốc.

high-speed loom máy dệt cao tốc.

high-speed machine máy cao tốc.

high-speed measuring device dụng cụ đo có độ nhạy cao.

high-speed motor động cơ cao tốc.

hight-speed operation sự thao tác rất nhanh, sự vận hành cao tốc.

high-speed reclosing sự đóng lại rất nhanh.

high-speed recorder máy ghi nhanh. máy ghi cao tốc.

high-speed relay rơ le nhanh, rơle rất nhạy.

high-speed spinning machine máy kéo sợi con cao tốc.

high-speed switch cái ngắt điện nhanh, cái chuyển mạch nhanh, cầu dao cao tốc.

high-speed warping sự mắc sợi cao tốc.

high splice chỗ ghép cao, gót cao.

high-spliced heel gót bít tất mở rộng cao. (*dệt kim*).

high splicing sự mở rộng gót cao, sự nối ghép cao, sự gia cố nhanh.

high-temperature nhiệt độ cao.

high-temperature ageing sự lão hóa do nhiệt độ cao.

high-temperature pressure dyeing công nghệ nhuộm ở áp suất và nhiệt độ cao.

high-temperature bleaching sự tẩy trắng ở nhiệt độ cao.

high-temperature dyeing sự nhuộm ở nhiệt độ cao.

high-tenacity tính bền cao, độ dai cao.

high-tenacity rayon sợi viscô có độ bền cao.

high-tenacity yarn sợi có độ bền cao.

hight tension sức căng lớn, sức căng cao.

high-tension current dòng điện cao thế.

high-twist(ed) yarn sợi có độ săn cao.

high vacuum chân không cao.

high-vacuum pump máy bơm chân không cao.

high-vacuum switch cầu dao chân không cao.

high voltage điện thế cao, điện áp cao.

high-voltage circuit mạch điện cao thế.

high voltage circuit-breaker cái ngắt điện cao thế. cầu dao điện cao thế.

high voltage current dòng điện cao thế.

high-voltage fuse cầu chì cao áp.

high warp loom máy dệt có sợi dọc mắc theo hướng đứng.

highland cao nguyên.

highland sheep cừu sống ở vùng cao (*có lông thô*).

highly active có hiệu quả cao, có hiệu lực cao, có hoạt tính cao.

highly concentrated có nồng độ cao, rất đậm đặc.

highly coloured có màu đậm, có mật độ màu cao.

highly curved bị uốn cong nhiều, rất cong.

highly dispersed được phân tán cao, được khuyếch tán cao

highly lustrous có độ bóng cao.

highly molecular có phân tử lớn.

hind leg chân sau.

hinge bản lề; khớp nối; nối bằng bản nề, lắp bản lề.

hinge bolt bu-lông có khớp nối, bu lông bản lề.

hinge pin chốt có bản lề.

hinged có bản lề, có khớp nối.

hinged bottom đáy có khớp nối. đáy lật được, đáy có bản lề.

hinged combed board bảng luồn dây có khớp bản lề, bảng luồn dây có khớp xoay.

hinged lever đòn có khớp xoay được, đòn có khớp bản lề.

hinged reed khổ (bìa) xoay *(có thể lắc qua lắc lại).*

hinged spindle cọc xoay *(được chốt lại ở một đầu).*

hip vòng mông.

hips các cạnh bên, các cạnh sườn.

histologic structure of gland cấu trúc mô của tuyến tơ.

hobble skirt váy bó.

hog cừu non *(khoảng một tuổi),* xơ len xén lần đầu từ cừu non.

hog wool xơ xén từ cừu non *(xơ dài, mảnh có chất lượng cao).*

hogs lông cừu xén từ cừu non (*cừu một tuổi*).

hoist tời nâng, máy nâng, dây cạp buồm, sự kéo lên, sự nhấc bổng lên (bằng cần trục..); thang máy, cần trục; nâng lên, kéo lên.

hoisting device thiết bị nâng chuyển.

hold cầm, chống, đỡ, giữ, duy trì, lưu

trữ *(trong bộ nhớ sau khi đọc nội dung)*.

hold-down screw vít kẹp chặt.

hold-on contact tiếp điểm giữ *(ở rơle)*.

holder giá đỡ, cái kẹp, đế, bệ, đui đèn; bình chứa khí; người giữ phiếu, người cầm phiếu.

holder relay rơ le giữ.

holders càng, má, bàn kẹp, bộ phận kẹp.

holding sự cầm, sự giữ; cổ phần, bất động sản.

holding beam xà đề kẹp chặt.

holding device thiết bị giữ, thiết bị ép chặt.

holding-down sự giữ, sự cầm, sự ép chặt.

holding-down sinker platin đề đóng kín, platin đề giữ các vòng sợi dưới.

holding-down valve van ấn vào.

holding-on magnet nam châm giữ cân bằng, nam châm được kích thích.

holding out the fabric sự kéo căng vải.

holding relay rơ le giữ cân bằng.

holding rod cần giữ thăng bằng.

hole lỗ, lỗ thủng, lỗ rỗ kim; thiếu sót// đục lỗ, chọc thủng, khoan lỗ.

hole board bảng luồn dây kéo, bảng mắc sợi.

hole cocoon kén có lỗ.

hole needle kim có lỗ.

hollander thùng đánh bột xơ, thùng đánh hồ.

hollow rỗng, trống rỗng, lõm vào, trũng sâu // chỗ rỗng, chỗ lõm sâu// làm rỗng, làm lõm sâu.

hollow arm đòn rỗng.

hollow band ruy băng rỗng.

hollow braid đai rỗng.

hollow cop suốt sợi rỗng, ống sợi rỗng.

hollow cop winding sự quấn suốt sợi rỗng.

hollow cop winding frame máy quấn suốt sợi rỗng.

hollow core lõi rỗng.

hollow cylinder thùng rỗng; trục rỗng.

hollow fibre xơ rỗng.

hollow in winding chỗ lõm vào của búp sợi.

hollow key then rỗng.

hollow lamp wick bấc đèn rỗng.

hollow leg chân rỗng, chân guốc rỗng.

hollow part phần rỗng, chi tiết rỗng.

hollow part of shuttle hòm thoi, hộp thoi, phần rỗng của thoi.

hollow pivot chốt rỗng, trục bản lề rỗng.

hollow punch mũi đột rỗng.

hollow roll trục rỗng.

hollow-rotor motor động cơ có rô to rỗng.

hollow shaft trục rỗng.

hollow-shaft motor động cơ có trục rỗng.

hollow space lỗ hổng, khoảng hổng.

hollow spindle cọc sợi rỗng; trục chính rỗng.

hollow trimming sự sửa lỗ nhỏ, sự sửa chỗ hõm vào.

hollow wick bấc đèn rỗng.

home dress y phục phụ nữ ở nhà.

home furnishings đồ dùng trong nhà, vải bọc đồ dùng trong nhà.

home-grown wool lông cừu nội địa.

home industry công nghiệp trong nước, công nghiệp địa phương.

home laundering sự giặt trong gia đình, sự giặt ở nhà.

home made tự chế tạo, được sản xuất trong nước.

home position vị trí nghỉ. vị trí đứng yên; điểm đối chứng.

home-spun yarn sợi thủ công, sợi được kéo ở nhà.

home-spun linen vải lanh dệt ở nhà.

home yarn sợi xe ở nhà.

homogeneous đồng nhất, đồng thể.

homogeneous dyes thuốc nhuộm đơn nhất.

homogeneous mixture hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp đồng thể.

homogenizing sự đồng nhất hóa, sự đồng thể hóa.

Honan silk lụa Hồ nam *(có nhiều mẫu)*.

honeycomb kiểu dệt thủng lỗ, kiểu dệt tổ ong; rổ tổ ong *(ở kim loại)*, thức trang trí hình tổ ong.

honeycomb weave kiểu dệt tổ ong.

hood nắp, chụp, chao; mũ trùm đầu; khăn trùm mui xe.

hook cái móc, cái mắc, bản lề cửu; móc vào, treo vào, mắc vào, gài bằng móc.

hook and eye móc có lỗ, móc có vòng (thòng lọng), móc có khuyết.

hook bar thanh có móc, lược để kéo vải dệt kim *(ở máy Cotton)*.

hook end đầu quặp của xơ.

hook guide móc dẫn sợi, cái dẫn có móc.

hook-like có dạng cái móc.

hook link chain xích móc.

hook loom máy dệt nổi hoa.

hook of lifting wire răng của platin *(ở máy dệt kim)*.

hook pin ghim có móc.

hook reed lược khổ có móc.

hook rod thanh có móc.

hook tooth răng có móc.

hook-up sự móc nối, sơ đồ nối mạch; sự lắp ráp thực nghiệm.

hook-up after welt turn sự móc nối sau khi lộn đường viền (cạp, mép).

hook up the heald frames treo go.

Hooke's law định luật Hooke.

hook with a spring leg móc có chân đàn hồi, platin có đế đàn hồi.

hook with eye móc có khuyết.

hooked peg cọc sợi có móc.

hooked pin đinh ghim có móc, kim có móc.

hooked rail thanh có móc.

hooked rod thanh có móc.

hooking of harness cord sự treo dây kéo go.

hooking rail ray treo.

hoop vành đai, đai chằng; lắp vành, lắp đai.

hoop cutter kìm cắt đai.

hoop skirt váy có đai cứng *(để có thể xoè rộng)*.

hop pocketing vải để may bao đựng cây hoa bia (hublông).

hop sacking vải may bao đựng cây hoa bia (hublông).

hopper phễu nạp liệu.

hopper bale breaker máy xé kiện kiểu hòm bông.

hopper bale opener máy xé kiện có hòm chứa.

hopper feed sự tiếp liệu qua phễu, sự cấp vật liệu rời.

hopper feed opener máy xé trộn có hòm chứa.

hopper feeder máy cấp liệu, máy chuyền vật liệu rời.

hopper lid nắp thùng chứa vật liệu rời.

hopper scales cân dùng cho vật liệu rời.

hopper space dung lượng vật liệu rời. không gian bị vật liệu rời chiếm chỗ, chỗ chứa vật liệu rời.

hopsack vải len thô kiểu dệt vân điểm.

hopsack weave kiểu dệt vân điểm tăng đều.

hopsacking vải thô (thưa); kiểu dệt vân điểm tăng đều *(để may quần áo thể thao)*.

horizontal nằm ngang; đường nằm ngang, thanh ngang.

horizontal apron tấm chắn nằm ngang, băng tải nằm ngang.

horizontal beam dyeing machine máy nhuộm có trục nằm ngang.

horizontal bed machine máy dệt kim phẳng thủ công.

horizontal cleaner máy xé ngang, máy xé nằm.

horizontal creel giá mắc sợi nằm ngang.

horizontal creel peg cọc cắm búp sợi trên giá mắc nằm ngang.

horizontal float retting sự ngâm thả đứng.

horizontal hook móc nằm ngang, platin nằm ngang.

horizontal missing sự tuột vòng sợi theo chiều ngang *(lỗi dệt kim)*.

horizontal opener máy xé ngang, máy xé nằm.

horizontal padding mangle máy ngâm ép nằm ngang.

horizontal plane mặt phẳng nằm ngang.

horizontal projection hình chiếu bằng.

horizontal ring temple văng vòng, văng mép có vòng.

horizontal spindle trục nằm ngang.

horizontal stripe sọc ngang, vằn ngang, vệt nằm ngang.

horizontal stripe pattern mẫu có sọc ngang.

horizontal striping device thiết bị để dệt sọc ngang (*dệt kim*).

horizontal tenter máy văng nằm ngang.

horizontal warp beam dyeing machine máy nhuộm trục lớn đục lỗ nằm ngang.

horizontal warping machine máy mắc sợi nằm ngang.

horn cái sừng, gậy dẫn cúi.

hornless sheep cừu không có sừng.

horny có chất sừng, như sừng.

horny layer of cuticle lớp biểu bì có chất sừng (có kêratin).

horny scale vảy sừng.

horny tissue mô sừng.

horse cloth vải phủ lưng ngựa, chăn đắp cho ngựa.

horse hair lông ngựa.

horse hair carpet thảm lông ngựa (*dệt bằng bờm hoặc lông đuôi ngựa*).

horse hair cloth vải lông ngựa (*dệt bằng lông ngựa*).

horse hair fabric vải (làm bằng) lông ngựa.

horse hair lining vải lót làm bằng lông ngựa.

horse-hair loom khung dệt để dệt vải lông ngựa.

horse hair sieve cái rây làm từ lông bờm ngựa.

horse-power sức ngựa, mã lực (bằng 76,040 kgms).

horse tail hair lông đuôi ngựa.

horse towel khăn lau ngựa.

horsehair lông ngựa.

horsehair heald giây go làm bằng lông ngựa.

horsehair like fibre xơ giống lông ngựa.

horsehair lining vải lót làm bằng lông ngựa.

horsehair spinning machine máy kéo sợi từ lông ngựa.

horsehair yarn sợi kéo từ lông ngựa.

horseshoe magnet nam châm hình móng ngựa.

horseshoe neckline cổ áo có dạng móng ngựa.

hose ống mềm, bít tất dài (*của phụ nữ*)// lắp ống, lắp vòi, tưới nước bằng vòi.

hose-band nịt treo bít tất,, viền trang trí bít tất.

hose clip cái kẹp bít tất dài.

hose dye border máy liên hợp định

hình và nhuộm tất dài.

hose dyeing sự nhuộm bít tất dài.

hose examining machine máy kiểm tra bít tất dài.

hose finishing machine máy xử lý hoàn tất bít tất dài.

hose flat knitting machine máy dệt bít tất dài kiểu phẳng.

hose loom máy dệt vải ống.

hose machine máy dệt bít tất dài.

hose reversing sự lộn bít tất dài.

hose top mép bít tất dài, miệng bít tất.

hosiery hàng dệt kim; hàng bít tất dệt kim.

hosiery boarder máy làm khuôn bít tất dài.

hosiery dyeing nhuộm bít tất dài.

hosiery dyeing machine máy nhuộm bít tất dài phụ nữ.

hosiery frame máy dệt kim, máy dệt bít tất dài.

hosiery goods hàng dệt kim, hàng dệt bít tất dài.

hosiery industry công nghiệp dệt kim, công nghiệp dệt bít tất.

hosiery machine máy dệt kim, máy dệt bít tất.

hosiery manufacture sản xuất hàng dệt kim. sản xuất bít tất dài.

hosiery mill nhà máy dệt kim, nhà máy dệt bít tất dài.

hosiery press máy làm khuôn bít tất dài, máy tạo hình bít tất dài.

hosiery seamer máy khâu nối bít tất dài.

hosiery sewing machine máy khâu hàng dệt kim. máy may bít tất dài.

hosiery twist độ săn của sợi dệt kim.

hosiery yarn sợi dệt kim.

hospital sheeting vải trải giường bệnh viện.

hospital switch cái ngắt điện giải nguy cầu dao bảo hiểm.

hot nóng, có điện áp cao// nung nóng.

hot-air không khí nóng.

hot-air chamber buồng sấy bằng không khí nóng.

hot-air drier (dryer) máy sấy không khí nóng.

hot-air drying sự sấy không khí nóng.

hot-air drying machine máy sấy không khí nóng.

hot-air fixation sự xử lý bắn màu bằng không khí nóng; sự xử lý "định hình" bằng không khí nóng.

hot-air heating sự sưởi bằng không khí nóng.

hot-air setting sự định hình bằng không khí nóng.

hot-air sizing machine máy hồ gió nóng, máy hồ có buồng sấy.

hot-air stenter máy sấy văng, máy văng và sấy bằng không khí nóng.

hot bath dung dịch nóng.

hot calender máy cán nóng.

hot drawing sự kéo duỗi nóng.

hot-dyeing dyestuff thuốc để nhuộm nóng.

hot embossing sự dập nổi hình hoa *(trong điều kiện nóng)*.

hot flue dryer buồng sấy bằng khí nóng.

hot liquor dung dịch nóng.

hot metal bath bể kim loại nóng chảy.

hot oil dyeing sự nhuộm bằng dầu nóng.

hot plate tấm đốt nóng, bàn nóng.

hot-plate singeing sự đốt bằng tấm kim loại nóng.

hot-press máy ép nóng.

hot pressing sự là nóng.

hot-roller setting sự định hình bằng trục đốt nóng, sự gắn màu bằng trục lăn nóng.

hot spraying sự phun khí nóng *(để sấy)*.

hot-stretching sự kéo giãn khí nóng.

hot treatment sự xử lý nóng.

hot-water heating sự sưởi bằng nước nóng, sự gia nhiệt bằng nước nóng.

hot-water pipe ống dẫn nước nóng.

hot-water retting sự ngâm trong nước nóng, sự dầm trong nước nóng.

hot-water setting sự định hình bằng nước nóng.

hot water soluble dễ tan trong nước nóng.

hot-water spinning sự kéo sợi có nước nóng.

hot-water supply nguồn cấp nước nóng.

hot wet spinning sự kéo sợi ướt nóng.

hotflue máy sấy không căng bằng không khí nóng.

houndstooth check vải kẻ ô vuông mịn *(xen kẽ các ô vuông đen hoặc màu với các ô vuông trắng)*.

house coat áo choàng mặc ở nhà, đồ ngủ.

house dress, house frock y phục nữ ở nhà.

household detergent bột giặt gia dụng.

household dyes thuốc nhuộm gia dụng.

household textiles vải dùng trong gia đình.

household washing sự giặt ở nhà, sự giặt trong gia đình.

household washing machine máy giặt gia đình.

housing vải bọc; sự che phủ.

hub ống bọc, moay ơ *(ở bánh xe)*, ống nối ngoài, tang quấn dây cáp, khuôn dập, chày dập.

huarizo giống cừu huarizo *(lai giữa cừu nhà và cừu núi Nam Mỹ)*.

huckaback vải lanh thô *(làm khăn lau tay)*.

hucks vỏ kén (tằm); mảnh vỏ qủa bông.

hue "tông" màu, sắc thái.

humecatnt chất làm ẩm, chất làm tăng tính hút nước.

humid ẩm, ẩm ướt.

humidification sự làm ẩm.

humidifier máy làm ẩm, máy giữ độ ẩm, dụng cụ làm ẩm.

humidify làm ẩm.

humidifying air không khí để làm ẩm.

humidifying plant thiết bị làm ẩm.

humidity độ ẩm.

humidity control sự điều chỉnh độ ẩm.

humidity controller máy điều chỉnh độ ẩm.

humidity correction factor hệ số hiệu chỉnh theo độ ẩm không khí.

humidity index chỉ số độ ẩm.

humidity indicator vật chỉ thị độ ẩm, cái chỉ độ ẩm.

humidity measurement sự đo độ ẩm.

humidity measuring instrument máy đo độ ẩm, dụng cụ đo độ ẩm.

humidity meter máy đo độ ẩm, dụng cụ đo độ ẩm.

humidity of air độ ẩm không khí.

humidity recorder máy ghi độ ẩm.

humidity test sự thử độ ẩm.

humidity test sự kiểm tra độ ẩm.

humidostat thiết bị điều hòa độ ẩm.

hump mũi platin, gò platin *(dệt kim)*.

hundredweight tạ *(ở Anh, bằng 50,8kg; ở Mỹ bằng 45,3kg)*.

hurdle bức rào tạm thời; rào tạm thời.

hurdle drier máy sấy phên, máy sấy nhiều ngăn kéo.

hurds bã đay, bã gai.

husk vỏ khô *(của trái cây)* lá bao *(ở bắp ngô)*; bóc vỏ, xay (thóc).

husk of fruit vỏ khô của trái cây.

hybrid cây lai, giống lai; (thuộc) lai.

hybrid computer máy tính ghép.

hydrate hiđrat; hiđrat hóa.

hydration water nước hyđrat hóa, nước kết tinh.

hydratize hyđrat hóa.

hydraulic (thuộc) thủy lực.

hydraulic actuator bộ điều khiển thủy lực.

hydraulic baling press máy ép thủy lực để đóng kiện.

hydraulic bobbin press máy ép thủy lực để ép cuộn dây.

hydraulic brake phanh thủy lực, bộ hãm thủy lực.

hydraulic clutch khớp ly hợp thủy lực.

hydraulic control sự điều khiển thủy lực.

hydraulic controller bộ điều khiển thủy lực.

hydraulic drive sự dẫn động thủy lực, sự truyền dẫn thủy lực.

hydraulic governor bộ điều chỉnh thủy lực.

hydraulic jack kích thủy lực.

hydraulic lift máy nâng thủy lực.

hydraulic lifting device thiết bị nâng thủy lực.

hydraulic mechanism cơ cấu thủy lực.

hydraulic power-cylinder xi lanh thủy lực.

hydraulic press máy ép thủy lực.

hydraulic pump máy bơm thủy lực.

hydraulic servo (actuator) động cơ trợ động thủy lực, cơ cấu dẫn động thủy lực.

hydraulic servo-components các thành phần chức năng của hệ thống thủy lực.

hydraulic servomotor động cơ trợ động thủy lực.

hydraulic test thử nghiệm thủy lực.

hydrobromic acid axit hydro-bromic, HBr.

hydrocarbon hidrocacbon.

hydrocellulose hydroxenluloza.

hydrochloric acid axit clohydric, HCl.

hydrocyanic acid axit cyanhydric hcn.

hydroextract ép nước, khử nước, vắt nước.

hydroextracting sự tách nước, sự ép nước, vắt.

hydroextractor máy vắt.

hydrofluoric acid axit flohydric hf.

hydrogen hidrô, H.

hydrogen bond liên kết hidro.

hydrogen bromide hidro bromua, hbr.

hydrogen chloride hidoclorua, HCl.

hydrogen fluoride hi-dro florua, HF.

hydrogen ion ion hidro, H^+.

hydrogen ion indicator chất chỉ thị ion hidro.

hhydrogen peroxide hidroperoxit.

hydrogen peroxide bleach tẩy trắng bằng hidroperoxit.

hydrogen phosphate hidrophotphat.

hydrogen sulfide hidro sunfua, H_2S.

hydrogen sulphate hidrosunfat, $MHSO_2$.

hydrogenation sự hidro hóa.

hydrograph biểu đồ thủy lượng.

hydrolysis sự thủy phân.

hydrolytic (thuộc) thủy phân.

hydrolyze thủy phân.

hydrolyzing agent chất thủy phân, tác nhân gây thủy phân.

hydrometer tỷ trọng kế chất lỏng.

hydron dye thuốc nhuộm hydron.

hydropectin hidropectin.

hydroperoxide hidroperoxit, H_2O_2.

hydrophilic ưa nước, háo nước.

hydrophility tính ưa nước.

hydrophobe chất kị nước.

hydrophobic kị nước, ghét nước.

hydrostatic balance sự cân bằng thủy tĩnh.

hydrosulphite caustic soda vat bể dung dịch khử chứa hiđrosulphit và xút.

hydrosulphite discharge sự bóc màu bằng hiđrosulphit.

hydrosulphite potash vat bể dung dịch chứa hidro sulphit và kali cacbonat.

hydrosulphite vat bể dung dịch khử chứa hidrosulphit.

hydrotropic có tính hướng nước.

hydrotropy tính hướng nước, khả năng làm tăng độ hòa tan của những hợp chất khó tan trong nước.

hydroxide hyđroxit.

hydroxy acid axit hidroxilic (*mọi axit hữu cơ có nhóm Oh-*).

hydroxyl gốc hydroxyl, OH^-.

hydroxyl group nhóm hydroxyl, nhóm Oh-.

hydroxylamine hydroxylamin.

hygral espansion sự kéo giãn khi trương nở.

hygrometer ẩm kế.

hygroscopic có tính hút ẩm, (thuộc) hút ẩm.

hygroscopic property tính chất hút ẩm.

hygroscopicity tính hút ẩm, khả năng hút ẩm.

hygrostat máy điều ẩm.

hyperbolic hiperbolic, có dạng hyperbol.

hyperoxide bleach tẩy trắng bằng peoxit.

hypobromite hypobromit, MOBr.

hypochloride hypoclorit, MOCl.

hypochlorite bleaching sự tẩy trắng hypoclorit.

hypochlorite - peroxide bleach tẩy trắng kết hợp hypoclorit - peroxit.

hyposulphite hyposunphit, $M_2S_2O_4$, hidrosulphit.

hyposulphurous acid axit hyposulfuro, $H_2S_2O_4$.

hysteresis sự trễ, hiện tượng trễ, hiện tượng từ trễ.

hysteresis curve đường cong từ trễ.

hysteresis loop vòng từ trễ.

hysteresis loss tổn thất từ trễ.

hysteretic set định hình trễ.

hysteretic constant hằng số từ trễ

I

IDP (integrated data-processing) xử lý dữ liệu tập trung tin.

i.e. đó là, tức là.

I.I.C (International Institute of Cotton) Viện bông quốc tế.

I.M.Pinstrumental match prediction phép dự tính phối màu bằng máy.

I.W.S. International Wool Secretariat Ban tư vấn quốc tế về len.

I.W.T.O. International Wool Textile Organization Tổ chức quốc tế về hàng dệt bằng len.

IR-radiation bức xạ hồng ngoại.

ice colours thuốc nhuộm lạnh.

ice dyeing sự nhuộm lạnh.

ideal (thuộc) lý tưởng; hoàn hảo, đúng như lý thuyết.

ideal conformation cấu hình lý tưởng.

ideal copolymenzation đồng trùng hợp lý tưởng.

ideal efficiency hiệu suất lý tưởng, hiệu suất lý thuyết.

ideal elastic body vật đàn hồi lý tưởng.

ideal solution dung dịch lý tưởng.

ideal temperature nhiệt độ lý tưởng.

ideal viscous fluid chất lỏng nhớt lý tưởng.

identification sự đồng nhất hóa, sự nhận biết, sự nhận dạng, ký hiệu, phân loại.

identification colour mầu đánh dấu, màu để nhận biết.

identification mark nhãn (dấu hiệu) sản xuất, nhãn hiệu chế tạo.

identification plate miếng ghi nhãn hiệu để nhận biết *(trên máy)*.

identify đồng nhất hóa, nhận ra, nhận biết, nhận dạng.

idle để không, chạy không, vô hiệu quả; quay không, chạy không tải, không chịu lực.

idle capacity công suất vô ích, thể tích *(điện dung, dung lượng)* vô ích.

idle circuit mạch điện ở trạng thái tĩnh.

idle coupling khớp nối không hoạt động.

idle course hàng đề không, hàng trống.

idle course attachment thiết bị đề dệt hàng trống (dệt kim).

idle course lever cần của thiết bị đề dệt hàng trống *(dệt kim)*.

idle current dòng chạy không.

idle gear bánh răng trung gian.

idle motion sự chạy không tải.

idle period khoảng dừng.

idle position vị trí chạy không tải, vị trí không làm việc.

idle pulley puli không tải, puli chạy không.

idle racking sự dịch chuyển không tải.

idle roll trục không tải.

idle roller con lăn đỡ, con lăn tựa.

idle run(ning) sự chạy không tải.

idle speed tốc độ chạy không tải.

idle-speed adjustment sự hiệu chỉnh tốc độ không tải.

idle time thời gian không làm việc, thời gian mất đi.

idle time (punched) card bìa đục lỗ để ghi lại thời gian dừng.

idle wheel bánh răng trung gian.

idler bánh răng trung gian, bánh đệm, bánh dẫn hướng, bánh chạy không.

idler pulley puli chạy không.

idler wheel bánh răng trung gian.

idling hành trình chạy không, trạng thái chạy không.

idling gear *xem* **idle gear.**

idling position vị trí đứng yên.

idling pulley *xem* **idle pulley.**

idling roller *xem* **idle roller.**

idling speed tốc độ chạy không tải.

idling time *xem* **idle time.**

iguitability tính dễ cháy.

ignite đốt cháy, bắt lửa, bốc cháy, đánh lửa.

ignition sự mồi lửa, sự đánh lửa, sự bốc cháy.

ignition point điểm đánh lửa.

ignition temperature nhiệt độ bốc cháy.

ignition test kiểm tra độ cháy, kiểm tra bằng đốt cháy.

ignition tube ống đánh lửa; ống nghiệm.

ill xấu, tồi, kém, khó, không hoàn hảo, không đúng.

ill-designed được thiết kế tồi, có kết cấu tồi.

ill-fashioned được định hình kém *(dệt kim)*.

illuminate chiếu sáng, rọi sáng.

illuminated discharge sự phóng điện phát sáng.

illuminated discharge printing in bóc mầu.

illuminated effect hiệu quả nhiều mầu.

illuminating power cường độ chiếu sáng.

illumination sự chiếu sáng, sự rọi sáng, độ rọi.

illumination of resist nhuộm mầu ngừa.

imaginary tưởng tượng, không có thực, ảo.

imaginary number số ảo.

imbibe hút, hấp thụ, uống.

imbibition sự uống, sự hút, sự hấp thụ.

imbibition value độ hút, độ hấp thụ.

imidazolidone resin nhựa hoàn tất "imidazolidon".

imido group nhóm imido.

imitate bắc chước, phỏng theo, làm theo, làm giả.

imitation sự bắt chước, vật mô phỏng, đồ giả.

imitation brocade vải giả kim tuyến. gấm, thêu kim tuyến giả.

imitation fur lông thú nhân tạo, lông thú giả.

imitation gauze vải dệt quấn giả.

imitation gold wire dây vàng giả.

imitation leather da giả, da nhân tạo.

imitation leno vải dệt quấn giả.

imitation linen vải giả lanh.

imitation silver wire dây bạc giả.

imitation turf bãi cỏ nhân tạo, thảm cỏ giả *(làm bằng vải không dệt)*.

imitation yarn sợi mô phỏng.

immature không chín, chưa chín muồi, chưa già.

immature cotton bông không chín.

immediate trực tiếp, ngay lập tức, tức thời.

immerse nhúng, ngâm, nhận chìm, ngập vào.

immersed được ngâm, được nhúng, bị nhận chìm.

immersion sự nhúng nước, sự ngâm nước; sự nhấn chìm.

immersion drum thùng ngâm dưới nước.

immersion fluid chất lỏng để ngâm *(dùng khi quan sát qua kính hiển vi)*.

immersion heater que đun nước đặt chìm.

immersion jig máy nhuộm cuốn đặt chìm.

immersion passage sự truyền qua nước.

immersion roller trục dìm.

immersion test kiểm tra bằng cách ngâm (nhúng) dưới nước.

immunization sự gây miễn dịch.

immurnize gây miễn dịch; làm mất hiệu lực.

immunized cotton bông được xử lí hóa học để không nhuộm được bằng thuốc nhuộm trực tiếp.

impact va chạm, chạm mạnh, sự va chạm trực diện; va dập, đụng chạm.

impact load tester máy thử va đập.

impact loading tải trọng va đập.

impact strength độ bền chống va đập.

impact strength tester máy thử độ bền va đập.

impair làm suy yếu, làm hư hỏng, làm yếu đi.

impairment sự làm suy yếu, sự làm hư hỏng, sự làm xấu đi.

impart truyền cho, chia phần cho, truyền đạt, phổ biến.

impart a yellow tinge làm cho vàng đi, ngả màu vàng.

impart water-repellent characteristics làm cho có tính chống thấm nước.

impart waviness làm gợn sóng, làm nổi sóng, làm cho nhấp nhô.

impartial công bằng, vô tư, không thiên vị.

imparting stiffness độ cứng vững truyền cho.

imparting torque sự tạo săn.

imparting twist sự tạo săn.

impedance trở kháng.

impede làm trở ngại, ngăn cản, cản trở.

impeller bộ cánh quạt, chong chóng, bộ cánh máy trộn, bánh công tác.

impeller pump máy bơm li tâm.

impenetrability tính chống xuyên qua, tính cản thấm.

imperfect không hoàn hảo, không hoàn chỉnh, chưa hoàn thành, có khuyết tật.

imperfect splitting sự tách chẻ không hoàn toàn.

impermeability tính không thấm.

impermeable không thấm, chống thấm.

impermeable fabric vải không thấm nước.

impermeable to air không thấm không khí, không cho không khí lọt qua.

impermeable to oil không thấm dầu.

impermeable to water kỵ nước, không thấm.

impervious không thấm (nước); không lọt qua.

impervious to water kỵ nước, không thấm nước.

important quan trọng, trọng yếu, trọng đại, hệ trọng.

impregnant chất thấm nhiễm, chất ngấm.

impregnate thấm, tẩm, thụ tinh.

impregnated compartment ngăn (gian, khoang) bị thấm.

impregnating sự ngấm.

impregnating agent chất ngấm.

impregnating bath dung dịch ngấm.

impregnating liquor dung dịch ngấm.

impregnating machine máy ngấm ép.

impregnating mangle máng ngấm ép.

impregnating trough máng ngâm tẩm.

impregnation sự ngấm.

impregnation bath dung dịch ngấm.

impregnation process công nghệ dính thấm.

impregnation tester máy thử mức độ ngấm.

impregnator máy ngấm ép.

imprint in dấu (tay), vết ấn; in hóa, ấn thành hình, in dấu lên.

improve cải tiến, cải tạo, hoàn thiện thêm, hoàn chỉnh thêm.

improvement sự cải tiến, cải tạo, làm cho tốt hơn, hoàn thiện thêm.

improvement of fastness sự cải thiện độ bền màu, sự làm tăng độ bền màu.

improvement of wet fastness sự cải thiện độ bền màu ướt, sự làm tăng độ bền màu ướt.

impulse xung, xung lực.

impulse counter máy đếm xung.

impulse load tải trọng va đập, tải trọng xung.

impulse transmitter máy phát xung.

impure không sạch, bẩn, có pha trộn, pha tạp.

impure fibre xơ lẫn tạp.

impurity sự không tinh khiết, tính pha trộn, chất bẩn, tạp chất.

impurity content hàm lượng tạp chất.

in advance trước, sớm.

in gear sự ăn khớp, sự ăn dao.

in mesh with ăn khớp với.

in one setting khi lắp đặt *(bố trí, để sửa chữa, hiệu chỉnh)*.

in process đang sản xuất, đang tiến hành, đang gia công, đang tiến triển.

in sequence theo thứ tự, tiếp theo, theo trình tự, theo hàng.

in the grease trong mỡ, trong dầu mỡ, trong dầu nhờn.

in working condition trong điều kiện làm việc, có khả năng vận hành.

inaccurate không đúng, không chính xác.

inactivation làm cho không hoạt động, khử hoạt tính.

inactive không hoạt động, không có hoạt tính, trơ.

inadequate không thích ứng, không thích hợp.

inanimate chết, vô sinh, không có sinh khí, vô tri vô giác.

inbuilt xây gắn vào, xây chen vào, lắp vào.

incessible không tới được, không đạt được, không kiếm được.

inch insơ *(đơn vị đo chiều dài Anh bằng 2,54 cm)*.

inching sự di chuyển chậm, sự dịch dần dần.

inching gear bánh răng quay chậm.

incidence angle góc tới.

incinerate thiêu, đốt ra tro.

incineration test kiểm tra bằng cách đốt ra tro.

incision sự rạch, vết rạch, sự khắc, sự

chạm, vết khắc, vết chạm.

inclination sự nghiêng, độ nghiêng, độ dốc.

inclination balance cán cân nghiêng.

incline of twill độ nghiêng (hướng chéo) của kiểu dệt vân chéo.

inclined nghiêng, dốc, xiên.

inclined conveyor băng tải nghiêng.

inclined creel giá mắc sợi nghiêng.

inclined knife dao nghiêng.

inclined lattice băng tải lưới nghiêng.

inclined plane mặt phẳng nghiêng.

inclined position vị trí nghiêng,vị trí dốc (xiên).

inclined shed miệng vải nghiêng.

include bao gồm, gồm có, tính đến, kể cả.

included bodies các vật thể nhỏ bao gồm.

incombustible không cháy được.

incombustible fabric vải không cháy.

incoming air không khí vào, không khí dẫn đến.

incomplete thiếu, chưa đủ, chưa xong, không hoàn hảo.

inconclusive không đi đến kết luận, bỏ lửng, không quyết định, không xác định, không kết quả.

inconsequent không hợp lý, không logic, không hiệu quả.

incorporate kết hợp chặt chẽ, hợp nhất, sáp nhập, đưa vào, gắn vào, lắp vào.

incorrect không đúng, không chính, sai, có lỗi.

incorrect change sự thay đổi không đúng.

increase sự tăng thêm, sự gia tăng.

increase in thickness sự tăng độ dày.

increase in depth sự làm đậm màu.

increase the concentration sự tăng nồng độ.

increase the tension sự tăng sức căng.

increased elesticity độ đàn hồi được tăng lên.

increasing speed tốc độ tăng.

increasing temperature nhiệt độ tăng.

incrustation sự tạo thành vỏ cứng, sự đóng cặn; lớp cặn cứng.

indanthrene inđantren (*thuốc nhuộm*).

indanthrene dye thuốc nhuộm hoàn nguyên, thuốc nhuộm "inđantren".

indelible ink mực giặt không ra.

indent vết răng, khía răng cưa, vết răng cưa, chỗ lõm, rãnh hốc; đơn đặt hàng // làm mẻ, cắt lõm, cắt rãnh, viết đơn đơn đặt hàng.

indented khía răng cưa có rãnh khía bị mẻ, bị lõm.

independent độc lập, không phụ thuộc, riêng biệt.

independent doctor motion chuyển động độc lập của dao nạo.

independent drive sự dẫn động độc lập, sự truyền động độc lập.

independent shuttle change motion bộ phận thay thoi độc lập.

independent variable biến số độc lập.

indeterminate vô định, vô hạn, không xác định.

indeterminate coefficient hệ số không xác định.

indeterminate error sai lệch ngẫu nhiên, sai số ngẫu nhiên.

indeterminate quality lượng không xác định.

index ngón tay trỏ, chỉ số kim, ký hiệu, bảng mục lục, số mũ, hệ số // chỉ rõ, lập bảng mục lục.

index card phiếu làm mục lục.

index dial nut đai ốc để cố định vị trí trên thang chia độ.

index drum thùng chỉ báo, thùng phát lệnh, thùng chia độ.

index finger ngón tay trỏ.

index mark ký hiệu, đường vạch.

index number chỉ số, số chỉ dẫn.

index wheel đĩa chia độ, bánh răng chia.

India rubber cao su Ấn độ, cao su thiên nhiên, cái tẩy.

Indian calico vải calio Ấn độ.

Indian corn starch tinh bột ngô.

Indian cotton bông Ấn độ.

Indian grass cây đay; đay.

Indian nettle cây tầm ma Ấn độ.

Indian oak silk moth bướm tằm ăn lá sồi Ấn độ.

Indian raw silk tơ tằm nguyên liệu Ấn độ.

Indian velvet nhung Ấn độ.

indicate chỉ thị, chỉ báo, chỉ dẫn, ký hiệu.

indication sự chỉ thị, sự chỉ báo, sự chỉ dẫn, ký hiệu, số chỉ (trên đồng hồ).

indicator chất chỉ thị, chỉ thị kế.

indicator balance cân có kim chỉ.

indicator board bảng chỉ báo, tấm biển báo.

indicator colour màu chỉ thị.

indicator disc đĩa chia, đĩa chỉ báo.

indicator lamp đèn báo.

indicator of counter đồng hồ chỉ báo của máy.

indicator paper giấy chỉ thị, giấy thử.

indicator rod cần chỉ báo, que chỉ thị.

indicator scale thang chia độ của máy chỉ báo.

indicator unit máy thông báo, máy báo.

indigenous sheep cừu bản địa.

indigo cây chàm, thuốc nhuộm chàm, bột chàm, màu chàm, indigo.

indigo dye thuốc nhuộm chàm.

indigo dyeing sự nhuộm bằng chàm.

indigo dyeing vat dung dịch chàm.

indigo plant cây chàm.

indigo prints vải in hoa màu chàm.

indigo vat dung dịch indigo đậm đặc.

indigoid indigoit, có dạng chàm.

indigoid dye thuốc nhuộm dạng chàm.

indigosol dye thuốc nhuộm hoàn nguyên tan, thuốc nhuộm indigosol.

indirect gián tiếp.

indirect lighting ánh sáng gián tiếp, ánh sáng tỏa.

indirect proportion tỷ lệ nghịch.

indiscernible không phân biệt được, không thể thấy rõ.

indispensable rất cần thiết, không thể thiếu được.

indissoluble không tan được, không hòa tan được.

indistinct không rõ ràng, không phân biệt, lờ mờ.

individual riêng, riêng lẻ, độc đáo, đặc biệt.

individual drive truyền động độc lập, truyền động riêng biệt.

individual fibre xơ đơn.

individual needle selection sự lựa chọn từng cái kim (*ở máy dệt kim*).

individually powered được truyền động riêng biệt; có động cơ riêng biệt.

induced colour màu bị cảm ứng.

inductile fibre xơ không giãn, xơ không có độ giãn.

induction sự cảm ứng, phép qui nạp.

induction coil cuộn cảm ứng.

induction force lực cảm ứng.

induction furnace lò cảm ứng.

inductive quy nạp, cảm ứng.

industrial (thuộc) công nghiệp.

industrial engineering kỹ thuật công nghiệp, kỹ thuật tổ chức sản xuất.

industrial fabric vải kỹ thuật

industrial pollution ô nhiễm do công nghiệp.

industrial retting sự ngâm theo kiểu công nghiệp.

industrial textiles vải kỹ thuật, hàng dệt kỹ thuật.

industrial waste water nước thải công nghiệp.

inelastic không đàn hồi, không co giãn, cứng nhắc, không nhạy bén.

inert trơ, trì trệ, chậm chạp.

inert gas khí trơ.

inertia quán tính, tính ỳ, tính trì trệ, tính chậm chạp.

inertia force lực quán tính, sức ỳ.

inertial có quán tính, ỳ.

inertness tính trơ ỳ, tính không hoạt động.

inessential không cơ bản, không cần thiết.

inexact không đúng, không chính xác.

inexpensive không đắt, rẻ.

inexpert không chuyên môn, không thạo.

inextensible không thể duỗi thẳng, không thể kéo dài, không thể mở rộng, không thể đưa ra, không thể gia hạn.

inextensible fibre xơ không giãn.

infected seed hạt bị nhiễm sâu bệnh.

inferior thấp kém, thua kém.

inferior cocoon kén xấu, kém kém phẩm chất.

inferior goods hàng kém phẩm chất.

inferior jute xơ đay chất lượng thấp.

inferior quality wool lông cừu chất lượng thấp, xơ len chất lượng thấp.

infinite vô hạn, vô tận.

infinitely variable biến đổi liên tục, thay đổi liên tục.

infinite variable speed mechanism cơ cấu biến tốc vô cấp.

inflame đốt cháy, bốc lửa.

inflammability tính dễ cháy.

inflammable dễ cháy.

inflatable products sản phẩm có thể thổi phồng, sản phẩm có thể bơm phồng.

inflated diaphragm method phương pháp thí nghiệm bằng màng thổi phồng.

inflection point điểm uốn.

inflexible không uốn được, không bẻ cong được, khó uốn cứng.

inflow dòng chảy vào, dòng vào.

inflow nozzle vòi phun vào, ống phun vào.

influence ảnh hưởng, tác dụng, tác động.

influence of temperature ảnh hưởng của nhiệt độ.

influx sự chảy vào, sự tràn vào.

infra-red hồng ngoại, ngoài đỏ.

infra-red absorber vật hấp thu hồng ngoại.

infra-red drier máy sấy bức xạ hồng ngoại.

infra-red drying sự sấy bằng bức xạ hồng ngoại.

infra-red fixation sự gắn màu bằng bức xạ hồng ngoại.

infra-red reflexion phản xạ hồng ngoại.

infra-red spectroscopy phép nghiên cứu phổ hồng ngoại.

infra-red spectrum quang phổ hồng ngoại.

ingredient thành phần, hợp phần, chất độn (*cao su*).

inheritance tính di truyền, sự di truyền.

inhibit ức chế, kìm hãm.

inhibitive capacity hiệu suất hạn chế.

inhibitor chất ứng chế, chất hãm.

inhomogeneous không đồng nhất, không đồng đều.

initial ban đầu.

initial bath dung dịch nhuộm ban đầu, dung dịch cấp ban đầu.

initial colour mầu ban đầu.

initial concentration nồng độ ban đầu.

initial cost chi phí ban đầu, giá ban đầu.

initial data số liệu cơ bản, các giá trị ban đầu .

initial liquor dung dịch ban đầu.

initial loading tải trọng ban đầu.

initial performance công suất ban đầu, hiệu suất ban đầu.

initial product sản phẩm ban đầu, kết quả ban đầu.

initial rate of absorption tốc độ hấp thụ thuốc nhuộm ban đầu.

initial shade change sự biến màu ban đầu; sự bắt đầu thay đổi màu.

initial speed of shuttle tốc độ ban đầu của thoi.

initial state trạng thái ban đầu.

initial tension sức căng ban đầu.

initial twist độ săn ban đầu.

initials đồ toán.

initiate khơi mào, bắt đầu, mở đầu.

initiation sự khởi đầu.

inition (sự) khơi mào.

inject tiêm, phun.

injection sự phun, sự tiêm, thuốc tiêm.

injection pump máy bơm phun *(nhiên liệu)*.

injection dycing machine máy nhuộm phun.

injure làm lại, làm hỏng; thổi vào chỗ hỏng, phép nội xạ.

injure by light hư hỏng do ánh sáng.

injured hemp gai dầu bị dập nát.

injurious có hại, làm hại, làm hỏng.

injurious action tác dụng có hại, ảnh hưởng có hại.

injurious to textiles có hại cho sản phẩm dệt.

ink-blue mực xanh.

inlaid net vải dệt rua lỗ cài sợi ngang.

inlay pattern kiểu đan đệm.

inlet cửa vào, lỗ nạp vào, đầu vào, lối vào, vịnh nhỏ, vũng, lạch.

inlet air không khí hút vào.

inlet channel kênh vào.

inlet material vật liệu đưa vào.

inlet of air lối vào của không khí.

inlet opening lỗ vào, lỗ nạp.

inlet pipe ống dẫn vào.

inlet side phía hút vào.

inlet socket piece cái nối ống, miệng ống, miệng kèn, miệng sáo.

inlet tube ống vào, ống nạp.

inner ở trong, bên trong.

inner coating lớp trong.

inner diameter đường kính trong.

inner membrane of fibre màng bên trong của xơ.

inner ring vòng đệm trong *(của ổ bi)*.

inner thigh wool lông cừu xén từ đùi.

inner width chiều rộng bên trong.

innersole lớp bên trong đế giầy.

inodorous không có mùi.

inoperative không chạy, không làm việc, không sản xuất, không hiệu qủa.

inorganic vô cơ.

inorganic chemistry hóa học vô cơ.

inorganic colour chất màu vô cơ.

inorganic fertilizer phân bón vô cơ.

inorganic fabre xơ vô cơ.

input đầu vào, lối vào, tín hiệu vào// đưa vào.

input power công suất vào.

input resistance điện trả vào.

input shaft trục vào (*của hộp tốc độ*).

input speed tốc độ vào.

input terminal đầu dây vào, đầu cực vào.

insect côn trùng, sâu bọ.

insect deterioration sự hư hỏng do sâu bọ.

insect mark vết hỏng do côn trùng.

insect-proof chống được côn trùng.

insect-repellent agent thuốc chống sâu bọ.

insecticidal finish xử lí chống sâu bọ.

insecticide thuốc trừ sâu bọ, thuốc diệt côn trùng.

insectifuge chất chống sâu bọ.

insectproof chống được sâu bọ.

insensibility tính không nhạy cảm.

insensitive không nhạy cảm.

insensitive to chemial agents trơ với hóa chất, không nhạy với hóa chất.

insensitive to light bền vững dưới ánh sáng.

insensitivity tính không nhạy cảm.

insensitivity to gas (fume) fading tính trơ đối với các thành phần khí trong khói.

inseparability tính không thể chia tách.

insert tờ in rời (*lồng vào sách*), ống lót,// đính vào, lồng vào, gài vào, ghép vào.

insert the filling đưa sợi ngang.

insert the weft đưa sợi ngang, dệt sợi ngang.

insertion sự gắn, sự đính, sự lồng vào, sự gài, sự ghép.

insertion of threads sự gài chỉ (*vào lõi của sợi*).

insertion of wound bobbin sự đặt ống sợi vào thoi.

insertion piece miếng lót, miếng đệm.

insertion ring vòng đệm kín, vòng chèn.

inside ở trong, từ trong, mặt trong, phần trong, bên trong, phần giữa.

inside brake phanh trong, bộ hãm trong.

inside diameter đường kính trong.

inside gear bánh răng có răng bên trong.

inside length chiều dài bên trong.

inside out lộn trái, lộn ngược.

inside selvedge biên vải trong.

inside sinker ring vòng platin trong.

inside tappet bánh lệch tâm trong, cam trong.

inside thread ren trong.

inside treadle motion bộ phận chân guốc trong, (*ở bàn đạp miệng vải*).

inside width khổ rộng trong.

insides bộ phận tạo kiểu dệt (*ở máy dệt ruy băng*).

insolation sự phơi nắng, sự tắm nắng, sự say nắng.

insolubility tính không hòa tan.

insolububle không hòa tan.

insoluble azo dye thuốc nhuộm azo không tan.

insoluble azoic dye thuốc nhuộm azo không tan.

insoluble impurities tạp chất (chất bẩn) không hòa tan.

inspect xem xét kỹ, kiểm tra, thanh tra.

inspecting sự xem xét, sự kiểm tra, sự thanh tra.

inspecting and measuring machine máy kiểm tra và đo.

inspecting and rolling machine máy kiểm tra và quấn.

inspecting machine máy kiểm tra.

inspecting table bàn kiểm tra, bàn kiểm nghiệm.

inspection sự xem xét, sự kiểm tra, sự thanh tra.

inspection door cửa kiểm tra, cửa khám xét.

inspection machine máy kiểm tra, máy kiểm nghiệm.

inspection reroll giá (máy) để tháo kiểm tra.

inspection table bàn kiểm tra, bàn kiểm nghiệm.

inspection test kiểm tra nhận, kiểm soát.

inspection window cửa kiểm soát, cửa kiểm tra.

instability tính không ổn định, tính không bền vững.

instable không ổn định, không bền vững.

install lắp đặt, gá đặt.

installation sự lắp đặt, sự gá đạt, thiết bị, hệ thống máy móc.

installation drawing bản vẽ lắp đặt.

installation for purification of effluents thiết bị làm sạch nước thải.

installation instruction bản chỉ dẫn lắp đặt (*máy, thiết bị*).

installed capacity công suất lắp đặt.

instantaneous stopping sự dừng ngay lập tức.

instep mui bàn chân, (*phần mui của giày,...*). vật hình mui bàn chân.

instructions for erection bản hướng dẫn lắp ráp.

instructions for use bản hướng dẫn sử dụng.

instrument khí cụ, công cụ, phương tiện; cung cấp dụng cụ máy móc.

instrument bed giường kim, ống kim.

instrument board bảng khí cụ, bảng đồng hồ đo.

instrumental colour matching sự ghép mầu bằng máy, sự phối mầu trên

cơ sở định hướng so mẫu.

instrumental match prediction sự phối ghép mẫu theo mẫu bằng máy.

insulate cách ly, cách điện, cô lập.

insulated clip cái kẹp cách li.

insulated pliers kìm cách điện.

insulated wire dây cách điện.

insulating cách ly, cách điện.

insulating ability khả năng cách ly, khả năng cách điện.

insulating capacity khả năng cách ly, khả năng cách điện.

insulating cloth vải cách ly, vải cách điện.

insulating cord dây cách điện, dây cách ly.

insulating fabric vải cách ly, vải cách điện.

insulating material vật liệu ngăn cách, chất ngăn cách, chất cách điện.

insulating plate bản cách điện, tấm ngăn cách.

insulating power khả năng ngăn cách, khả năng cách điện.

ininsulating property tính chất cách điện, cách li.

insulating tape băng cách điện.

insulation sự cô lập, sự cách ly, sự cách điện.

insulation coating lớp vỏ ly cách, lớp bọc cách điện.

insulation fabric vải cách ly, vải cách điện.

insunk được cắm xuống; được chôn xuống, được dìm xuống.

intake sự nạp vào, sự hút vào, cửa nạp, lỗ hút, công trình lấy nước, sự tiêu thụ.

intake air không khí hút vào, không khí vào.

intake capacity công suất hút vào.

intake fan quạt hút.

intake opening lỗ vào, lỗ hút, lỗ nạp.

intake pipe ống vào, ống hút, ống nạp.

intake roller con lăn dẫn vào, trục cấp vào.

intake side phía hút vào, phía vào.

intake valve van nạp.

intarsia design kiểu dệt intarsia *(kiểu đan ngang hai mặt trái có các sọc mầu gẩy và các ô mầu hình nêm).*

intarsia flat knitting machine máy dệt kim phẳng có thiết bị để dệt vải intarsia.

integral toàn bộ, tích phân , nguyên.

integral calculus phép tính tích phân.

integral equation phương trình tích phân.

integral number số nguyên.

integrator máy tích phân, bộ tích phân, mạch tích phân.

intense mạnh, có cường độ lớn, mãnh liệt.

intensifier bộ tăng cường, bộ khuyếch đại, chất tăng mầu, chất tăng độ dẫy

intensify tăng cường.

intensifying agent tác nhân tăng cường.

intensity cường độ.

intensive mạnh, có cường độ lớn, có liều lượng cao.

ininteraction sự tác động qua lại, sự tương tác.

intercalate xen vào giữa, chen thêm.

intercallation sự xen vào, lớp xen, lớp kẹp.

intercellular giữa tế bào.

intercellular space khoảng gian bào, khoảng giữa các tế bào.

intercellular substance chất giữa các tế bào, chất gian bào.

intercept phần bị chắn; chặn, chắn (*mặt phẳng, đường thẳng*).

interceptor cái chắn, cái chặn, cái giữ.

interptor guide bearing giàn dẫn của các chắn sợi.

interchange trao đổi, thay đổi, thay thế lẫn nhau, đổi chỗ.

interchange reaction phản ứng trao đổi.

interchangeability tính đổi lẫn, tính thay thế nhau, tính dễ hoán đổi.

interchangeable dễ đổi lẫn, dễ thay thế nhau, dễ hoán đổi.

interchangeable double cloth vải hai lớp có thể đổi mặt, vải hai lớp có hai mặt phải.

interchangeable gear bánh răng thay đổi được.

interchangeable part bộ phận lắp lẫn được, chi tiết lắp lẫn được.

interchanger bộ trao đổi (nhiệt).

interconversion sự đổi chỗ lẫn nhau.

intercultural giữa các cây trồng.

interface mặt phân cách, mặt phân chia.

interfacial activity tính hoạt động bề mặt, hoạt tính bề mặt.

interfacial agent chất hoạt tính giữa các bề mặt.

interfacial polymerization sự trùng hợp trên bề mặt, giới hạn giữa các "pha".

interfacial tension sức căng giữa các bề mặt.

interfacial viscosity độ nhớt giữa các bề mặt.

interfelting sự tạo nỉ, sự tạo phớt lạn.

interfere giao thoa, can nhiễu, gây trở ngại, can thiệp vào, xen vào.

interference sự giao thoa, sự can nhiễu, sự can thiệp, sự gây trở ngại, sự xen vào.

interference filter bộ lọc khử nhiễu.

interference meter máy đo giao thoa.

interfibre giữa các xơ.

interfibre friction ma sát giữa các xơ.

interin inspection sự kiểm tra qúa độ, sự kiểm tra giữa các nguyên công, sự kiểm tra trong thời chuyển tiếp.

interionic giữa các ion.

interior ở phía trong, bên trong, nội thất, phần trong.

interior angle góc trong.

interior decoration trang trí bên trong.

interlace đan lại, kết lại, bện lại, xoắn lại, dệt.

interlaced coat loop vòng dải băng được khâu ở cổ áo *(để treo)*.

interlaced handle tay gạt đan, tay gạt dệt.

interlaced piping vải ống.

interlaced rope dây bện, dây đan.

interlacing sự đan, sự liên kết, sự xoắn lại, sự bện lại, sự ken lại.

interlacing dot ký hiệu kiểu đan, ký hiệu kiểu dệt.

interlacing effect mẫu đan, mẫu dệt, mẫu liên kết, kiểu dệt.

interlacing of threads sự liên kết của chỉ.

interlacing point điểm liên kết, điểm đan.

interlayer lớp xen, tầng xen giữa.

interleaving tissue giấy xen vào (giữa), giấy đệm.

interlock in-tơ-lốc *(dệt kim)*; sự cài vào nhau, sự khóa liên động, khóa liên động.

interlock fabric vải dệt kim in-tơ-lốc.

interlock fleece nhung (tuyết) in-tơ-lốc *(dệt kim)*.

interlock knitting machine máy dệt kim in-tơ-lốc.

interlock plush nhung in-tơ-lốc *(dệt kim)*.

intermediary ở giữa, trung gian; vật trung gian, phương tiện trung gian.

intermediate vật trung gian, khâu trung gian, bán thành phẩm, sản phẩm trung gian; trung gian ở giữa; làm môi giới, làm trung gian.

intermediate bath dung dịch trung gian.

intermediate bobin drawing box máy ghép đoạn giữa.

intermediate card tòa chải thứ ba *(trên máy chải len 3 tòa)*.

intermediate draft bội số kéo dài khu vực; bội số kéo dài thành phần.

intermediate clutch khớp trung gian.

intermediate colour màu trung gian.

intermediate drawing frame máy sợi thô trung gian *(nguyên liệu cấp vào là sợi thô)*.

intermediate driver máy sấy trung gian.

intermediate drying sự sấy trung gian.

intermediate feed phên cấp trung gian *(ở máy chải len)*.

intermediate flyer frame máy sợi thô đợt hai.

intermediate gear bánh răng trung gian.

intemediate gilling kéo dài trường kim đợt hai.

intermediate frame máy chải sợi thô

đợt hai.

intermediate layer lớp trung gian, lớp môi giới.

intermediate product bán thành phẩm, sản phẩm trung gian.

intermediate reaction phản ứng trung gian.

intermediate roller trục giữa, trục trung gian.

intermediate rolls suốt trung gian.

inintermediate scutcher máy đập trung gian.

intermediate shade mầu trung gian.

intermediate slubber máy sợi thô đợt hai.

intermediate stage giai đoạn trung gian, giai đoạn chuyển tiếp.

intermediate steaming sự chưng hấp trung gian.

intermediate tone mầu trung.

intermediate transmission sự truyền động trung gian, hộp truyền động trung gian.

intermediate wheel bánh răng trung gian, bánh răng phụ.

intermittent ngắt quãng, gián đoạn, trục trặc.

intermittent feed sự cấp gián đoạn, di chuyền gián đoạn.

intermittent let-off sự tở sợi dọc gián đoạn.

intermittent light ánh sáng gián đoạn.

intermittent loading tải trọng, gián đoạn, nạp gián đoạn, phụ tải gián đoạn.

intermittent movement chuyền động gián đoạn.

intermittent running sự vận hành gián đoạn.

intermittent spinner máy kéo sợi gián đoạn.

intermittent spinning sự kéo sợi gián đoạn.

intermittent spun cocoon kén tằm được kéo tơ gián đoạn.

intermittent storage sự bảo quản gián đoạn.

intermittnet take-up motion thiết bị quấn vải gián đoạn.

intermolecular giữa các phân tử.

internal ở trong, trong, trong nước.

internal angle góc trong.

internal circuit mạch trong.

internal diameter đường kính trong.

internal friction ma sát trong.

internal meshing sự ăn khớp trong.

internal stress ứng suất bên trong.

internal thread ren trong.

internal toothing vành răng trong.

international count chỉ số quốc tế.

international metric thread system hệ ren quốc tế.

interplay ảnh hưởng lẫn nhau, tác động lẫn nhau.

interrupt làm gián đoạn, làm đứt đoạn, ngắt, cắt.

interrupted movement of warp sự chuyển động gián đoạn của sợi dọc.

interrupted twill kiểu dệt vân chéo gián đoạn

interrupted cái ngắt điện, cầu dao.

interrupter magnet nam châm của cái ngắt điện, nam châm của cầu dao điện.

intersect cắt ngang, cắt chéo, giao nhau.

intersecting sự giao nhau, sự cắt nhau.

intersecting gill box bộ kéo dài có hai trường kim trên dưới xen kẽ nhau.

intersecting point điểm giao nhau, điểm cắt nhau.

interstice khe, khẽ hở.

interweave đan với nhau, dệt với nhau, dệt xen lẫn.

intramolecular nội phân tử.

intrinsic viscosity độ rớt riêng.

introduce giới thiệu, đưa vào, du nhập.

introduce steam mở hơi vào.

introduce the wire into shed dây dẫn vào miệng vải (dệt).

invention sự phát minh, phát kiến, sự khám phá.

inverse ngược, ngược lại, nghịch đảo.

inverse function hàm ngược.

inverse ratio tỷ số nghịch đảo.

inversely proportional tỷ lệ nghịch.

inverted ngược, nghịch đảo.

investment sự đầu tư, vốn đầu tư, cái được đầu tư.

investment cost chi phí đầu tư.

invoice hóa đơn, danh đơn hàng gửi; lập danh đơn hàng gửi, viết hóa đơn, gửi danh đơn hàng gửi.

invoice weight trọng lượng ghi trong hóa đơn, trọng lượng yêu cầu thanh toán.

inward run of carriage sự đi vào của xe trượt *(ở máy xe sợi cọc chạy)*.

iodate iođat // iot hóa.

iodic acid axit iođic.

iodide iođua.

iodine iot, I.

iodine-iodide test solution dung dịch iot-iođua *(để thử nghiệm hấp thụ iot)*.

iodine number chỉ số iot.

iodine oxide anhiđrit iođic, I_2O_5.

iodine solution dung dịch iot.

iodine test thử bằng iot.

iodine value chỉ số iot.

iodite iođit.

iodometry phép chuẩn độ iot.

iodous acid axit iođơ, HIO_2.

ion exchange sự trao đổi ion.

ionic (thuộc) ion.

ionic activity hoạt độ ion.

ionic bond liên kết ion.

ionic reaction phản ứng ion.

ionization sự ion hóa.

ionized air không khí bị ion hóa.

ionizer chất sinh ra ion, chất điện ly.

iridescent có màu óng ánh, có mầu lấp lánh, "ngũ sắc".

iridescent colour mầu óng ánh, nhiều lấp lánh, mầu "ngũ sắc".

iriddescent effect hiệu quả óng ánh nhiều mầu, hiệu quả mầu "ngũ sắc".

iron sắt, đồ dùng bằng sắt, đồ sắt // bọc sắt; là *(quần áo...)*.

iron acetate sắt (III) axetat, $Fe(C_2H_3O_2)_3$

iron bars xà beng, gậy sắt.

iron casting sự đúc gang.

iron dibromide sắt (II) bromua.

iron dichloride $FeCl_2$, sắt (II) clorua.

iron filings mạt sắt.

iron-grey mầu xám sắt.

iron mordant chất hãm mầu có sắt III, sắt (III) sulfat $Fe_2(SO_4)_3$.

iron-plating sự mạ sắt, sự phủ sắt.

iron-salt muối sắt.

iron stain gỉ sắt, vết bẩn sắt.

iron-stain remover chất tẩy gỉ sắt.

iron sulphate sắt sulfat.

iron sulphide sắt sulfua.

iron tube ống thép.

iron wire dây sắt, dây thép.

iron wire heald dây go bằng sắt, dây go bằng thép.

ironed plush nhung được là.

ironing sự là phẳng, quần áo là, sự dát.

ironing machine máy là quần áo.

ironing mark ký hiệu sau khi là, ký hiệu là.

irradiance độ chiếu xạ.

irradiate chiếu rọi, soi sáng, bức xạ.

irregular không đều, không theo qui luật, không đúng qui cách.

irregular design bản thiết kế *(đề án, kiểu, mẫu)* không đúng qui cách.

irregular feed sự cấp không đều, sự cấp không theo quy luật.

irregular pattern mẫu (kiểu, mô hình, hình mẫu) không đúng qui cách.

irregular running sự chạy không đều đặn, sự vận hành không đều đặn.

irregular sateen kiểu dệt vân đoạn không đều, kiểu dệt vân đoạn không đúng.

irregular section of fibre mặt cắt ngang của xơ không đều.

irregular shed miệng vải không rõ.

irregular staple xơ cắt không đều.

irregular staple length chiều dài xơ cắt không đều.

irregular thickness độ dầy không đều.

irregular thickness cocoon filament tơ kén có độ dày không đều.

irregular twist độ săn không đều.

irregular twist distribution sự phân bố độ săn không đều.

irregular yarn sợi không đều.

irregular yarn tension sức căng sợi

không đều.

irregularity độ không đều, tính không theo qui luật.

irregularity of winding độ không đều khi quấn sợi.

irreversible không thuận nghịch, không đảo chiều, không đổi lại được.

irreversible reaction phản ứng không thuận nghịch, phản ứng một chiều.

irrigation sự dẫn nước tưới.

irrigation facility phương tiện dẫn nước tưới.

irritate kích thích, bác bỏ, làm mất giá trị.

irritating to skin kích thích trên da, kích thích vào da.

isoelectric point điểm đẳng điện.

isoprene isopren, metyl butadien.

isostatic đẳng áp.

isotactic(al) đẳng quang.

isotactic polyethylene polietylen isotactic.

isothermal đẳng nhiệt, isotherm.

isotope chất đồng vị.

isotropic đẳng hướng.

ivory ngà voi, màu ngà voi.

J

j-box thùng chữ j, máng hình chữ j.

jabot riềm gấp nếp, riềm nhăn, đường viền nhăn.

jack cái kích; cái palăng; tay đòn, đòn bẩy; platin.

jack arm tay đòn, đòn bẩy, đòn nâng.

jack bed giường platin.

jack cylinder thùng platin.

jack door cửa thay kim *(hoặc* platin).

jack edge cạnh platin.

jack frame máy sợi thô đợt bốn.

jack guide plate đĩa dẫn platin.

jack head đầu platin

jack head gót platin.

jack holder platin lồng vòng

jack lever tay kéo go *(ở đầu máy tay kéo).*

jack lifting bar thanh nâng platin.

jack operating cam cam điều khiển platin.

jack raising cam cam nâng platin.

jack roving frame máy sợi thô đợt hai

jack selector platin chọn (kim dệt,..), platin phụ.

jack shaft trục trung tâm *(ở máy sợi thô).*

jack spool ống sợi thô *(ở máy chải len sợi thô).*

jack spring bar nhíp dạng lược.

jack stem thân platin.

jack wheel sự thay đổi vi sai.

jacket áo vét tông, áo vét *(đàn bà);* cái bao, áo giữ nhiệt; bìa bọc sách; bộ da lông *(súc vật).*

jacket dressy phục vét tông.

jacket heating sự đốt nóng lớp vỏ, sự gia nhiệt lớp vỏ.

jacketed có lớp vỏ kép.

jacketed cylinder thùng sấy trực tiếp.

jacketing vỏ bọc.

jacking sự kích, sự nâng, sự kéo dài, sự bổ sung

jaconet vải jaconet *(một loại vải bông trắng mỏng)*

jacquard máy chải Giắc-ca (jacquard), máy cải hoa.

jacquard attachment thiết bị cải hoa.

jacquard board bảng điều khiển giắc-ca.

jacquard card bìa giắc-ca, bìa cải hoa.

jacquard card perforating and repeating machine máy đục lỗ và sao chép bìa giắc-ca

jacquard card puncher máy bấm lỗ bìa giắc-ca.

jacquard card punching and copying machine máy bấm lỗ và sao chép bìa giắc-ca.

jacquard circular knitting machine máy dệt kim tròn kiểu giắc-ca

jacquard cloth vải dệt sợi nổi.

jacquard cylinder trục giắc-ca.

jacquard design mẫu dệt giắc ca, mẫu dệt hoa nổi.

jacquard dropper kim thăm lỗ trên bìa giắc-ca, kim đọc bìa giắc-ca.

jacquard drum ống hoa giắc-ca.

jacquard fabric vi giắc-ca, vải dệt hoa kiểu giắc-ca.

jacquard feed hệ thống giắc-ca.

jacquard for weaving damask máy giắc-ca để dệt vai đa-mat.

jacquard gauze kiểu dệt xoắn giắc-ca, kiểu dệt quấn giắc-ca.

jacquard gauze heald dây go của đầu máy giắc ca dùng để dệt quấn

jacquard harness go giắc-ca

jacquard knit and tuck cam cam chọn kim hai vị trí "tạo vòng - chập vòng".

jacquard knitting machine máy dệt kim kiểu giắc-ca.

jacquard lace attachment phụ kiện để dệt vải rua lỗ.

jacquard lace hosiery machine máy giắc-ca dệt vải có lỗ hoa nhỏ.

jacquard lace machine máy dệt kim kiểu giắc-ca đi dệt các mặt hàng thủng lỗ *(các mặt hàng đan hoa rua lỗ).*

jacquard leno heald dây go của giắc-ca dệt xoắn (quấn).

jacquard lock ổ cam tạo vòng kiểu giắc-ca.

jacquard loom máy dệt giắc-ca, máy dệt hoa nổi.

jacquard machine máy giắc-ca.

jacquard machine for clean shedding máy giắc-ca mở miệng vải rõ.

jacquard mail dây go giắc-ca.

jacquard needle kim giắc-ca.

jacquard pattern mẫu dệt kiểu giắc ca.

jacquard pitch bước giắc-ca.

jacquard raschel knitting machine máy dệt kim ra-sen kiểu giắc-ca.

jacquard ribbon ruy băng có hoa nổi

jacquard roller lăng trụ giắc-ca.

jacquard set of cards các mẫu dệt giắc-ca, bộ bìa cải hoa.

jacquard tuck and miss stitch pattern mẫu dệt kiểu giắc-ca với hệ thống cam chọn kim hai vị trí "chập vòng - bỏ vòng".

jacquard weaving công nghệ dệt giắc-ca, công nghệ dệt hoa nổi.

jacquard weight quả nặng của máy dệt hoa nổi.

jacquard with needle swing boxgiắc ca có hộp kim lắc.

jagged có mép lởm chởm; có mép hình răng cưa.

jagged selvedge biên răng cưa.

jam nut đai ốc hãm.

jamming sự mắc kẹt, sự kẹt chặt, sự chèn chặt.

jacpanese cotton bông Nhật bản.

japanese mulberry tree cây dâu Nhật bản.

japanese native cloth vải bản địa Nhật bản.

japanese raw silk tơ sống Nhật bản.

jappe vải jape *(vải tơ dệt kiểu vân điểm).*

jaspé vải jaspê *(có sợi dọc màu đen và sợi ngang màu trắng)*

jaspé yarn sợi jaspé *(chập hai dành có màu hoặc có chất liệu khác nhau).*

jaw cái kẹp, hàm kẹp, má kẹp.

jaw clutch khớp nối kiểu má kẹp.

jean vải jin, vải bò.

jean back velveteen vải nhung bông.

jeans quần bò, quần jin.

jellify đông lại, làm cho đông lại.

jelly-like dạng keo.

jerk off giật đứt ra, tách ra.

jersey vải dệt kim một mặt phải.

jersey cloth vải dệt kim đan ngang (Mĩ).

jersey fabric vải một mặt phải.

jersey knitted fabric vải dệt kim một mặt phải; vải dệt kim đan ngang.

jersey knitting machine máy dệt kim đan ngang một giường kim.

jet vòi phun.

jet ager nồi hơi phun.

jet cooling sự làm lạnh bằng phương pháp phun.

jet drier máy sấy phun.

jet drying sự sấy phun.

jet dyeing machine máy nhuộm phun.

jet engine động cơ phản lực.

jet loom máy dệt phun *(không có thoi, sợi ngang được đan qua hệ sợi dọc nhờ dòng khí hoặc nước phun).*

jet orifice lỗ phun, miệng vòi phun.

jet pump bơm phun.

jet steamer nồi hơi phun.

jig máy nhuộm cuốn.

jig bleaching sự tẩy trắng trong máy nhuộm cuốn.

jig dyeing sự nhuộm cuốn.

jig scouring sự giặt trong máy nhuộm cuốn.

jigger máy nhuộm cuốn.

jigger dyeing sự nhuộm trong máy nhuộm cuốn.

Joannovich cotton bông Joanovich *(một loại bông tốt của Ai cập).*

job việc làm, công việc; việc làm.

job analysis nghiên cứu về lao động

job piece work công việc định mức, công việc làm khoán.

jockey pulley bánh đai dẫn hướng, con lăn dẫn hướng; bánh căng đai, con lăn căng đai.

jockey roller trục dẫn hướng.

johannis bred meal bột mỳ johanis.

join nối, chắp, ghép; nối liền; hợp nhất, kết hợp, gia nhập.

joining the ends sự nối đầu sợi.

joint mối nối, khớp nối, bản lề; nối ghép;

joint bolt bu lông kiểu bản lề.

joint costs chi phí chung.

joint part mảnh ghép, phần ghép.

joint ring vòng lót, vòng chèn kín.

joint spinning-in xe sợi loạt lớn.

jointed coupling khớp nối kiểu bản lề.

journal cổ trục, ngõng trục; báo hàng ngày, tạp chí.

journal bearing ổ đỡ ngõng trục.

judge xét, xét đoán, phán đoán, đánh giá, giám định.

judging the handle sự đánh giá bằng cảm giác sờ tay.

judging the quality of wool sự đánh giá chất lượng len.

judgment sự đánh giá.

jump sự nhảy sợi.

jumper áo mặc ngoài chui đầu *(của phụ nữ)*, áo làm việc *(của thủy thủ)*, áo ngắn liền mũ.

junction sự nối liền, sự gặp nhau; mối nối, chỗ nối, chỗ gặp nhau.

junction box hộp đầu mối.

junction cable cáp tổng.

junction piece mối nối, mối liên kết.

junction point điểm liên kết.

jungle green màu lục đậm.

jute cây đay, sợi đay.

jute ash tro đay.

jute bagging vải bao gói bằng đay.

jute bale kiện đay.

jute butts đầu mẩu sợi đay *(phế liệu).*

jute calender máy cán đay.

jute carder máy chải đay; thợ chải đay.

jute carpet thảm đay.

jute crop vụ thu hoạch đay.

jute cultivation vụ trồng và chăm sóc cây đay.

jute fabric vải đay.

jute fibre xơ đay.

jute filling warp sợi dọc đệm bằng đay.

jute growing area vùng trồng đay.

jute industry công nghiệp đay.

jute leaf lá đay.

jute linen vải đay dệt vân điểm.

jute loom máy dệt đay.

jute loom shuttle thoi dệt đay.

jute opener máy xé kiện đay.

jute plant cây đay.

jute plush nhung đay.

jute processing chế biến đay.

jute rope dây thừng bằng đay.

jute roving sợi thô bằng xơ đay.

jute sacking bao tải đay.

jute seed hạt đay.

jute softner máy làm mềm đay.

jute softening machine máy làm mềm đay.

jute spinning công nghệ kéo sợi đay.

jute spinning mill xưởng kéo sợi đay.

jute spreader máy rải đay.

jute spun được kéo sợi từ đay.

jute thread sợi đay.

jute tie dây buộc bằng đay.

jute tow yarn sợi kéo từ xơ đay ngắn.

jute yarn sợi đay.

jute warp hệ sợi dọc bằng đay.

jute warp yarn sợi dọc bằng đay.

jute waft yarn sợi ngang bằng đay.

K

kalmuck vải kalmuk *(một loại vải thô thường cào lông cả hai mặt).*

kangaroo pocket túi lớn may phía trước quần áo, túi "canguru".

kaolin caolin.

kapok bông gạo.

kapok cleaning sự làm sạch bông gạo.

kapok fibre xơ bông gạo.

kapok fruit quả bông gạo.

kapok gin máy tỉa hạt bông gạo.

kapok ginning machine máy tỉa hạt bông gạo.

kapok seed oil dầu hạt bông gạo.

kapok tree cây bông gạo.

kapok twirling machine máy tỉa hạt bông gạo.

kardax-weave mẫu dệt hoa ở mặt trái của vải.

keel ký hiệu chiều dài *(tấm vải hoặc sợi dọc).*

keeling the warp sự đánh dấu chiều dài sợi dọc.

keen edge cạnh sắc, lưỡi sắc, mép sắc.

keep-pin chốt chẻ.

kelim carpet thảm kelim, thảm dệt hoa.

kelim curtain vải rèm cửa kelim, vải rèm cửa dệt hoa.

kemp lông len thô.

kempy wool len thông thô.

kenaf xơ gai kenap, xơ gai Madras.

keratin keratin.

kerosene dầu lửa.

ketone xeton.

kettle nồi nấu (vải), nồi nhuộm.

kettle dyeing nhuộm trong nồi nấu.

kettlestitch mũi khâu xích.

key chìa khóa, nút bấm, phím bấm; nêm; then.

key bed rãnh nêm, rãnh then.

key card punching machine máy đục lỗ bìa kiểu phím bấm.

key coupling mối nối nêm, khớp nối then.

key groove rãnh nêm, rãnh then.

key industry ngành công nghiệp then chốt.

key length chiều dài nêm, chiều dài then.

key motion cơ cấu phím bấm.

key number số thống kê.

key ring vòng đeo chìa khóa.

key slot rãnh nêm, rãnh then.

key way rãnh nêm, rãnh then.

keyboard bàn phím; bảng phím điều khiển.

keyed được nêm chặt; có phím.

keyhole heald dây go có hình lỗ khóa.

khaki mầu kaki.

kick-off sự dừng khẩn cấp, sự ngắt khẩn cấp.

kickpleat nếp gấp do là.

ked tiều sơn dương, da tiều sơn dương.

kid gloves găng tay bằng da tiều sơn dương.

Kidderminster carpet thảm Scốtlen.

kidney-shape cocoon kén tằm hình quả thận.

kidney-shaped fibre section thiết diện xơ có hình quả thận.

kier nồi nấu; nấu trong nồi hầm.

kier-boiling sự nấu bằng nồi hầm.

kier-boiling assistant chất trợ nấu.

kier-boiling auxiliary chất trợ nấu.

kier-boiling jigger máy nhuộm cuốn để nấu.

kier-boiling liquor dung dịch dùng để nấu.

kier-boiling plant thiết bị nấu.

kier-jig máy nhuộm cuốn dùng nấu vải.

kier mark vết bẩn sau khi nấu.

kier stain vết bẩn nấu.

kiering sự nấu có áp.

kiering agent hóa chất nấu.

kiering liquor dung dịch nấu.

kiering lye kiềm nấu vải.

Kilim carpet thảm Kilim, thảm dệt hoa.

killing the pupa sự giết nhộng.

kilt váy dân tộc Scốtlen, váy xếp.

kimono áo kimono.

kimono sleeve tay áo kimônô *(Nhật bản)*.

kinetic (thuộc) động học.

kinetic energy động năng.

kink vòng sợi, nút, xoắn sợi ngang // tạo vòng, xoắn thành vòng.

kink control sự chống xoắn sợi ngang.

kinking sự uốn vòng.

kinking point điểm uốn sợi.

kinking of loop sự uốn vòng sợi *(dệt kim)*.

kinky có nút xoắn, có nút thắt *(trên sợi)*.

kinky filling sợi ngang xoắn thành vòng.

kinky furead xoắn gút.

kinky yarn sợi bị xoắn gút.

kip, kipskin da bê.

kirschner's beater cánh đập, cánh thanh dao, cánh thanh kim, tay đánh cánh kim.

kit-bag túi hành trang *(của bộ đội, của người đi du lịch...)*.

Kjeldahl apparatus khí cụ Kjeldahl *(để xác định hàm lượng nitơ)*.

knead nhào lộn.

knee đầu gối, gối kim chải; khuỷu; khớp xoay.

knee brake phanh đai, bộ hãm đai.

knee breeches quần lửng *(đến đầu gối)*.

knee cap đệm bảo vệ đầu gối.

knee -length stocking bít tất dài.

knee lever cần khuỷu, cần hình thước thợ.

knee of card wire gối kim chải.

knee pants quần lửng.

knee shield nịt bảo vệ đầu gối.

knee sock tất dài.

kneelength shorts quần lửng.

knickerbockers quần bồng, quần "lồng đèn".

knickers quần bồng *(của phụ nữ)*.

knife con dao; thanh dao.

knife beater tay đánh dao.

knife blade thanh dao, lưỡi dao.

knife box hộp đựng dao.

knife disk đĩa dao.

knife drum tang dao.

knife edge lưỡi dao.

knife for cutting double plush dao cắt nhung kép.

knife for grooved wire dao dạng thanh, thanh dao.

knife frame khung dao, giá dao.

knife-guard vật chắn dao.

knife holder cán dao, giá dao.

knife hook dao hình móc, dao cong.

knife lever đòn dao, cần dao.

knife roller trục dao.

knife slide bàn dao.

knife switch cầu dao.

knife-way đường dao.

knifed hemp xơ gai cắt.

knifelike có hình dao, có dạng dao.

knifing the hemp hards sự xé các mảnh dạ vụn.

knit đan, bện, tết.

knit and tuck pattern attachment phụ kiện chọn kim kiểu hai vị trí "tạo vòng - chập vòng"

knit and tuck fabric vải dệt chập vòng.

knit and tuck rib fabric vải rib dệt chập vòng.

knit and welt fabric vải (dệt kim) dệt bỏ vòng *(để tạo sóng dọc)*.

knit article sản phẩm dệt kim.

knit cam cam tạo vòng.

knit deknit tạo mẫu bằng phương pháp phối hợp tạo vòng và gỡ vòng.

knit dress quần áo dệt kim.

knit float work vải dệt bỏ vòng.

knit goods hàng dệt kim, sản phẩm dệt kim.

knit on được sản xuất bằng phương pháp dệt kim; có, chi tiết bằng sản phẩm dệt kim.

knit pattern mẫu vải dệt kim.

knit plush nhung dệt kim.

knit stitch đan vào, bện vào.

knit stitch machine máy khâu đan.

knit tubular goods các mặt hàng ống vải dệt kim.

knit unit bộ đồ dệt kim.

knitgoods hàng dệt kim.

knitted carpet thảm dệt kim.

knitted cuff cổ tay áo bằng vải dệt kim; măng set bằng vải dệt kim.

knitted dress quần áo dệt kim.

knitted fabric vải dệt kim.

knitted gloves găng tay dệt kim.

knitted ground nền vải dệt kim.

knitted lace pattern mẫu ren dệt kim, mẫu đăng ten dệt kim.

knitted network vải tuyn, vải dệt rua lỗ.

knitted outerwear quần áo dệt kim mặc ngoài, sản phẩm dệt kim mặc ngoài.

knitted pile fabric vải lông dệt kim.

knitted pinhole lỗ thủng trên vải dệt kim (*lỗi vải*).

knitted plush nhung dệt kim.

knitted sports shirt áo sơ mi thể thao dệt kim.

knitter máy đan, máy dệt kim, người đan, thợ dệt kim.

knitting sự đan, hàng đan, đồ đdan, hàng dệt kim.

knitting butt row hàng gối kim.

knitting cam cam tạo vòng.

knitting channel đường rãnh cam.

knitting cycle quá trình tạo hàng vòng, quá trình tạo vòng, chu kỳ dệt kim.

knitting element phần tử tạo vòng.

knitting frame máy dệt kim.

knitting head đầu (máy) dệt kim.

knitting hook cái móc sợi, cái móc đan.

knitting industry công nghiệp dệt kim.

knitting jack platin tạo vòng.

knitting level độ sâu uốn sợi; chiều cao uốn sợi.

knitting machine máy dệt kim.

knitting mill xưởng dệt kim.

knitting needle kim dệt.

knitting-on sự bắt mối, sự dệt những hàng vòng đầu.

knitting pattern mẫu vải dệt kim.

knitting pin kim ép.

knitting position vị trí dệt, đường dệt, đường tạo vải.

knitting race-way đường rãnh cam.

knitting switch cự ly vòng đan.

knitting tightness mật độ dệt kim.

knitting weave cấu trúc vải dệt kim.

knitting width khổ vải dệt kim.

knitting wire kim ép.

knitting wool sợi len dệt kim.

knitting yarn sợi dệt kim.

knits hàng dệt kim.

knitwear hàng vải dệt kim.

knitwear dyeing sự nhuộm vải dệt kim.

knob quả đấm (cửa); nút bấm, núm; u, bướu; hòn, cục, viên.

knock cú đánh, cú va chạm, tiếng gõ; // đập, đánh, va, gõ.

knock-off dừng *(máy, công việc)*, va chạm; đánh bật đi, đánh văng đi; rút bớt, bớt đi.

knock off dagger gối va chạm của bộ phận tự động dừng máy do sự cố thoi.

knock off device thiết bị tự động dừng máy khi có sự cố thoi.

knock-off mechanism cơ cấu tự động dừng máy theo chiều dài định trước.

knock-off mesh đặt sợi trượt.

knock-off motion cơ cấu tự động dừng máy khi đủ độ dài.

knock-off the machine dừng máy.

knock-over trút vòng.

knock-over bit comb lược trút vòng.

knock-over bit shift rod thanh dịch chuyển lược trút vòng sợi.

knock-over bit sinker platin trút vòng.

knock-over cam cam phân sợi.

knock-over device thiết bị trút vòng.

knocking-off motion cơ cấu (bộ phận) tự động dừng máy khi có *sự cố sợi trên đường dẫn.*

knocking-over sự trút vòng.

knocking-over bar thanh đè sợi, tấm đè sợi.

knocking-over bit platin trút vòng.

knocking-over cam cam phân sợi.

knocking-over comb lược trút vòng.

knocking-over device thiết bị trút vòng.

knocking-over point điểm trút vòng.

knocking-over position vị trí trút vòng.

knocking-over row dãy trút vòng.

knocking-over sinker platin trút vòng.

knocking-over slide tấm trút vòng.

knocking-over wheel bánh platin trút vòng.

knockover sự trút vòng; trút vòng.

knop mối nối, đầu nối, gút sợi; nút bấm, núm, chồi, nụ hoa.

knop cloth vải có gút sợi, vải mấu.

knop effect hiệu ứng gút sợi.

knop knitting frame máy dệt kim có thiết bị để dệt các mẫu vải chập nhiều hàng vòng.

knop yarn sợi bướu, sợi gút.

knopped cloth vải có nụ sợi, vải có bướu sợi.

knopping motion bộ phận tạo sợi có nụ.

knoppy (thuộc) nop, kiểu nop, có nhiều nop.

knot nút, gút; thắt nút; nối; làm rối.

knot catcher bộ phận bắt mối nối.

knot-free không nối, không gút.

knot-like có nhiều gút.

knot stop motion cơ cấu tự động dừng máy khi gặp gút sợi.

knot strength độ bền mối nối.

knot tail đoạn mút sợi nối.

knot the warp ends nối hệ sợi dọc mới.

knotless thread chỉ không có mối nối, chỉ không gút.

knots mối nối (*của tơ tằm nguyên liệu*).

knotted có dạng nút; có dạng mắt gỗ.

knotted carpet thảm nhiều gút.

knotter dụng cụ nối, máy nối.

knotting sự nối bằng phương pháp thắt nút, sự nối bằng phương pháp xoắn vê.

knotting device thiết bị nối sợi.

knotting machine máy nối sợi.

knotty có nhiều nút nối, có nhiều mặt (gỗ).

knotty hards các đầu mầu sợi rối.

knotty silk thread chỉ tơ có nhiều nút nối.

knotty swellings các chỗ phình của mối nối.

knotty yarn sợi có nhiều mối nối (*lỗi sợi*); sợi gút, sợi nụ, sợi bướu.

koratron process quá trình "Koratron" (*xử lí hóa học để định hình nếp là cho quần áo vải bông và vải pha*).

kraft giấy da trâu.

L

lab.(= laboratory) phòng thí nghiệm.

lab dyer máy nhuộm thí nghiệm.

lab scales cân dùng trong phòng thí nghiệm.

label nhãn, nhãn hiệu; danh hiệu; êtiket; dán nhãn, ghi nhãn.

label applying machine máy ghi nhãn, máy dán nhãn, máy đính nhãn.

label attaching machine máy ghi nhãn, máy dán nhãn, máy đính nhãn.

label cloth vải để làm nhãn, vải để làm êtikét.

label of quality nhãn chất lượng.

label printing machine máy in nhãn, máy in êtikét.

label sewing machine máy may nhãn, máy may êtiket.

labelling sự ghi nhãn, sự làm nhãn, sự đính nhãn hiệu.

labelling machine máy ghi nhãn, máy dán nhãn, máy đính nhãn.

laboratory phòng thí nghiệm.

laboratory apparatus dụng cụ thí nghiệm, máy móc thí nghiệm.

laboratory balance cân dùng trong phòng thí nghiệm.

laboratory calender máy cán láng dùng trong phòng thí nghiệm.

laboratory drying oven máy sấy dùng trong phòng thí nghiệm, tủ sấy thí nghiệm.

laboratory dyeing apparatus máy nhuộm dùng trong phòng thí nghiệm.

laboratory equipment thiết bị trong phòng thí nghiệm, thiết bị thí nghiệm.

laboratory experiment thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

laboratory furnace lò thí nghiệm.

laboratory glass cốc thí nghiệm.

laboratory instrument dụng cụ thí nghiệm.

laboratory mangle máy sấy là dùng trong phòng thí nghiệm.

laboratory method phương pháp thí nghiệm.

laboratory test sự thử trong phòng thí nghiệm, sự kiểm tra trong phòng thí nghiệm.

laboratory work công việc thí nghiệm.

laborious cần cù, siêng năng, chăm chỉ, chịu khó, khó nhọc, gian khổ, vất vả.

labour sự lao động; sức lao động // lao động, làm việc *(thủ công)*, gắng sức.

labour conditions điều kiện lao động, điều kiện làm việc.

labour cost chi phí lao động.

labour efficiency hiệu quả lao động.

labour intensity cường độ lao động.

labour saving sự giảm nhẹ sức lao động, sự tiết kiệm sức lao động.

labourinth packing sự làm kín bằng vòng dích dắc, sự bịt kín bằng đệm dích dắc.

lac sơn ta, sơn thiên nhiên.

lace dây buộc, dải buộc, dải ren, đăng ten; thắt, buộc; viền bằng ren, viền bằng đăng ten; pha thêm.

lace and trimming machine máy dệt ren và ruy băng.

lace attachment thiết bị chiết vòng sợi, thiết bị chiết mũi rua lỗ.

lace beaming machine máy chỉnh sợi dọc để dệt vải đăngten.

lace bobbin thùng mắc sợi dệt ren.

lace border biên ren.

lace braiding machine máy dệt ren, máy tết dây.

lace cloth mặt hàng vải ren, mặt hàng đăng ten.

lace curtain rèm cửa bằng ren.

lace curtain loom máy dệt rèn làm rèm cửa.

lace curtain machine máy dệt ren làm rèm cửa.

lace design mẫu ren.

lace dress goods hàng ren để may mặc.

lace edging sự viền trắng ren.

lace embroidery hàng thêu ren.

lace fabric vải có dải biên hoa.

lace finishing sự hoàn chỉnh dải ren.

lace frame máy dệt biên hoa.

lace inspection sự kiểm nghiệm đăng ten.

lace inset đệm ren.

lace-like dạng ren, dạng đăng ten.

lace machine máy dệt ren.

lace making nghề làm ren; nghệ thuật làm ren.

lace making machine máy dệt ren.

lace net mặt hàng lưới ren.

lace needle kim thêu.

lace pattern kiểu dệt rua lỗ; mẫu dệt đăng ten.

lace pattern course (dk) hàng vòng dệt kiểu rua lỗ *(trong cạp, nẹp .. quần áo)*.

lace point kim chiết; kim bỏ mũi, kim bỏ vòng sợi.

lace seam đường máy xoắn thừng, đường may bện.

lace trimming ruy băng ren.

lace tulle tuyn ren.

lace up thắt, buộc (dây).

lace warp fabric vải đan dọc kiểu dệt rua lỗ.

lace with large holes kiểu dệt rua lỗ rộng.

lace without pronounced holes kiểu dệt rua lỗ nhỏ bằng phương pháp dịch vòng.

lace work mặt hàng dệt rua lỗ.

lace yarn sợi ren, sợi dệt ren.

laced được buộc bằng dây; được viền bằng đăng ten.

laced belt đai may.

laced cards các bìa được buộc lại, các bìa được liên kết lại.

lacer ống quấn dải ren.

lacer bone cái dùi gỗ dùng để quấn sợi dệt ren thủ công.

lacer path đường buộc giầy.

lacer sheath ống bọc đầu dây giầy.

lacet dây buộc, dây giầy, dây tất.

lacing sự buộc giầy; dây quấn, dây buộc; dây giầy.

lacing cord for jacquard cards dây buộc liên kết các bìa điều go kiểu giắc-ca.

lacing thread dây buộc giầy; dây buộc nối các bìa, dây liên kết các bìa.

lacing twine dây buộc nối các bìa, dây liên kết các bìa.

lack sự thiếu; thiếu; không có.

lack of uniformity sự không đều, sự không đồng đều.

lacquer sơn ta, sơn thiên nhiên.

lacquer finish xử lý hoàn tất bằng sơn.

lacquer printing sự in hoa bằng sơn.

lactate lactat muối của axit lactic.

lactic acid axit lactic.

lacy thuộc ren, làm bằng ren, dạng ren; giống ren.

ladder cái thang; mắt xích; vòng sợi tuột *(dệt kim)*.

ladder band chỉ khâu *(dùng để sửa chữa)*.

ladder braid dải viền kiểu mắt lưới.

ladder lifting machine thiết bị bắt vòng sợi bỏ *(sửa vải)*.

ladder stitch bước xích; vòng chỉ tuột.

laddering sự tuột vòng *(dệt kim)*.

ladderproof không tuột vòng.

ladies' clothing quần áo phụ nữ *(may sẵn)*.

ladies' dress material vải may quần áo phụ nữ.

lag sự trễ, sự chậm; sự đình đốn; sự tụt lại đằng sau; bìa gỗ lắp chốt; chậm trễ; tụt lại.

lag barrel lăng trụ *(ở đầu máy tay kéo)*.

lag lattice băng bìa điều go.

lagging sự trễ; lớp vỏ cách nhiệt *(xung quanh nồi hơi)*.

lagging in phase sự trễ pha, sự chậm pha.

lagging material chất liệu cách nhiệt.

lagging of phase sự chậm pha, sự trễ pha.

lagging phase pha chậm, pha trễ.

lagging power factor hệ số công suất cảm ứng, hệ số công suất trễ.

lagging voltage điện áp cảm ứng, điện áp trễ.

laid được đặt, được đề, được xếp, được sắp đặt, bố trí.

laid fabric vải không dệt (*được tạo thành bằng phương pháp gắn sợi dọc*).

laid-in effect hiệu ứng cài sợi (*dệt kim*).

laid-in fabric vải (dệt kim) đệm sợi ngang.

lake sơn; chất màu đỏ tía (*chế từ sơn*).

lama yarn sợi từ lông lạc đà.

lamb cừu con; cừu con.

lam skin da cừu non.

lamb slipes len lông cừu giết thịt.

lamb wool len lông cừu non.

lamberjack áo sơ mi đóng phăng phụ nữ.

lamé vải lame (*vải dệt từ sợi kim loại*).

lamella lamen, lá mỏng, phiến mỏng.

lamellar có dạng lá mỏng, có dạng phiến mỏng, có dạng lớp mỏng, có dạng dẹt.

lamellar-extrusion technique kỹ thuật ép đùn trong lớp.

lamellar magnetization sự từ hóa tấm mỏng.

lamellar structure cấu trúc phiến mỏng.

laminar flow dòng chảy tầng.

laminate vải tầng; đĩa tầng; nhựa laminat; cán mỏng, dát mỏng; phủ một lớp mỏng; tạo thành lớp mỏng.

laminated fabric vải cán (*được tạo thành phương pháp gắn các lớp xơ với nhau*).

laminated brush chổi tầng (chổi than).

laminated contact sự tiếp xúc bằng lá mỏng, sự tiếp xúc bằng chổi than.

laminated insulant vật ngăn cách (nhiệt, điện ...) gồm những phiến mỏng, vật cách ngăn gồm những lá mỏng.

laminated knit vải dệt kim nhiều lớp.

laminated water-proof fabric vải nhiều tầng để chống thấm.

lamination sự cán mỏng, sự dát mỏng.

lamination layer lớp cán.

lamination with foam back tầng bọt.

lamp đèn; thiết bị chiếu sáng; bóng điện; chiếu sáng, rọi sáng; treo đèn, chăng đèn.

lamp base đế đèn.

lamp black muội đèn; thuốc nhuộm chế bằng muội đèn; màu đen muội đèn.

lamp bull bóng đèn.

lamp holder đui đèn.

lamp socket đui lắp bóng đèn.

lancet pointer kim hình mũi giáo; kim hình mũi lao (*của các máy đo*).

land đất đai; bề mặt nhỏ; địch vòng (*dệt kim*).

landing sự dịch vòng sợi.

landing position vị trí dịch vòng.

lane làn đường; sự đi qua; sự chảy qua.

lanoline lanolin *(mỡ lông cừu)*.

lap cuộn lông; lớp bông; quấn, cuộn, gói; phủ lên, chụp lên, bọc; đặt sợi *(dệt kim)*.

lap arbor trục cuộn bông.

lap balance cân dùng để cân cuộn bông.

lap breaker cơ cấu cắt cuộn bông; cơ cấu cắt lớp bông.

lap calendering machine máy cán láng cuộn bông.

lap carriage xe chở cuộn bông.

lap carrier xe chở cuộn bông.

lap count chỉ số cuộn bông.

lap delivery cơ cấu, cuộn; cơ cấu thành hình cuộn bông.

lap doffing sự tháo cuộn bông ra; sự tách lớp bông ra.

lap drawing frame máy ghép cuộn bông.

lap drum tang cuộn.

lap drum machine máy cuộn kiểu tang cuộn.

lap feeding sự đưa bông, sự cấp bông.

lap formation sự thành hình cuộn bông, sự tạo cuộn bông.

lap from finisher card cuộn bông từ máy chải hoàn tất; cuộn bông từ máy chải đoạn cuối.

lap guard bộ phận bảo vệ cuộn bông.

lap handling thao tác với cuộn bông; quản lý cuộn bông.

lap layer lớp bông của cuộn bông.

lap making sự tạo thành cuộn bông trên các máy đập bông.

lap-making attachment thiết bị cuộn, thiết bị tạo cuộn bông.

lap over vượt, vượt quá; phủ, che lấp.

lap over one đặt sợi cách (một) kim.

lap rod nòng cuộn bông.

lap roll trục cuộn bông.

lap roller ống cuộn bông.

lap roller end đầu ống cuộn bông.

lap roller flange mặt bích của ống cuộn bông.

lap scales cân dùng để cân cuộn bông.

lap side mặt trái *(vải dệt kim)*.

lap storing device thiết bị xếp cuộn bông.

lap tester dụng cụ kiểm tra chất lượng cuộn bông.

lap the strick buộc thành bó; bó lại (xơ cứng).

lap truck xe chở cuộn bông.

lap up tạo thành lớp bông quấn suốt; quấn suốt.

lap winder bộ phận quấn cuộn bông, máy quấn cuộn bông.

lapel ve áo *(veston hay bành tô)*.

lapel collar cổ liền với ve áo.

lapel press máy là ve áo.

lappedseam đường may chập, đường may gia cố.

lapper máy tạo màng bông, máy tạo lớp bông.

lappet fabric vải thêu, vải có vân nổi.

lappet loom máy dệt thêu, máy dệt vân nổi.

lappet thread sợi thêu.

lappet weaving sự dệt thêu.

lapping góc ôm của đai; sự gấp vải; sự đặt sợi *(dệt kim)*; sự gói, sự buộc thành gói.

lapping apparatus thiết bị cuộn màng bông *(hoặc màng xơ)*.

lapping guide kim lỗ, kim đặt sợi.

lapping machine máy cuộn tấm.

lapping motion of guide bar hành trình đặt sợi của thanh kim lỗ.

lapping needle kim lỗ, kim đặt sợi.

lapping position vị trí tạo vòng.

lapping seam đường may chập, đường may gia cố.

lapping under needles đặt sợi dưới kim.

lappings cuộn; bó.

large rộng, lớn, to; rộng rãi.

large area photomultiplier máy nhân quang học có catod quang học lớn.

large cylinder opener máy xé thùng lớn.

large-diameter circular knitting machine máy dệt kim tròn đường kính lớn.

large diameter horizontal opener máy xe ngang đường kính lớn.

large loop wheel frame máy treo pháp *(có bánh platin uốn vòng lớn)*.

large roller batching device thiết bị đóng gói các cuộn lớn.

large scale tỷ lệ lớn; quy mô lớn; phạm vi rộng.

large scale computer máy tính cỡ lớn.

large scale experiment sự thực nghiệm vận hành; sự thực nghiệm trên quy mô lớn.

large-scale production sự sản xuất loạt lớn.

large-scale test sự kiểm nghiệm vận hành, sự kiểm nghiệm trên quy mô lớn.

lash vạch sợi ngang *(trên giấy vẽ kí hiệu kiểu dệt)* // khâu lược, khâu chần, làm chắc bằng các mũi khâu lớn.

last cuối cùng, sau cùng; gần đây nhất, mới nhất; tồn tại, lâu dài; bền lâu; dùng được lâu.

last batch đoạn kết, đợt cuối; phần kết, phần cuối, mẻ cuối.

last but one gần cuối; thứ hai kể từ cuối lên.

last and in creel sợi cuối cùng trên giá mắc.

last fashion mốt mới nhất.

lasting bền, giữ được lâu; vải dệt chéo dày và chắc.

lasting crease nếp là vĩnh cửu.

latch móng gài; lẫy cài, lưỡi kim (*dệt kim*); chốt cửa, then cửa; ăn khớp.

latch bed giường kim lưỡi.

latch blade thân lưỡi kim; thân kim lưỡi.

latch guard cái mở lưỡi kim; bộ phận mở lưỡi kim.

latch knife dao mở lưỡi kim.

latch needle kim lưỡi.

latch needle knitting machine máy dệt kim dùng kim lưỡi.

latch needle loop tranmsfer sự chuyển vòng đối với kim lưỡi.

latch opener cái mở lưỡi kim, thiết bị mở lưỡi kim.

latch spoon đầu hình thìa của lưỡi kim.

latch wipe khe hở của lẫy cài, động trình không tải của lẫy cài.

latched có chốt; có lẫy cài.

latched contactor cái tiếp xúc có lẫy cài, cái tiếp xúc có móng gài.

latched position vị trí khóa, vị trí chặn.

latched relay rơ le có cá cóc; rơ le có khóa cơ học.

latching có lẫy cài; sự cài lẫy.

latching arrangement cơ cấu lẫy cài.

late shedding sự mở miệng vải muộn.

latching relay rơ le có lẫy khóa.

late variety of jute giống đay muộn.

latent ngầm, ngấm ngầm, tiềm tàng, tàng ẩn.

latent defect khuyết tật bên trong, khuyết tật ẩn.

latent heat nhiệt ẩn.

lateral ở bên, ở cạnh; ngang.

lateral adjustment sự hiệu chỉnh ngang; sự điều chỉnh ngang.

lateral deformation biến dạng ngang.

lateral displacement sự xê dịch ngang.

lateral drive sự truyền động ở bên cạnh.

lateral magnetic field từ trường ngang.

lateral motion chuyển động ngang.

lateral movement sự dịch chuyển ngang.

lateral section thiết diện ngang.

lateral oscillations dao động ngang.

lateral streaming dòng chảy ngang.

lateral swelling sự phình ngang, sự phồng ngang, sự nở ngang.

latex nhựa mủ.

latex thread sợi nhựa mủ.

lath thanh, nẹp; thanh gỗ mỏng.

lath reel xa guồng sợi.

lath with pins thanh đinh.

lathe ba-tăng.

lathe pin bu lông xiết của ba-tăng.

lathe studd chốt của ba-tăng.

lather bọt (*xà phòng, nước*); nổi bọt, sủi bọt.

lathering power khả năng tạo bọt.

lattice apron tấm lưới chắn, tấm lưới

che (máy) phên gỗ.

lattice cell mắt mạng, mắt lưới.

lattice coil cuộn dây cuốn chéo, cuộn sợi cuốn chéo.

lattice drum tang phên.

lattice dryer máy sấy tải bằng phên.

lattice drying sấy trên máy tải bằng phên.

lattice feed cloth phên đưa, phên dẫn.

lattice feed table bàn đưa cho phên tải, bàn cấp cho phên tải.

lattice matrix khuôn lưới.

lattice mobility tính di động, tính dễ biến đổi của mạng.

lattice motion chuyển động của phên.

lattice network mắt lưới; đồ dùng kiểu lưới.

lattice pattern mẫu lưới, mẫu mạng lưới.

lattice pitch hằng số mạng.

lattice roller con lăn của phên gỗ.

lattice scattering sự phân tán mạng.

lattice skip sọt gỗ, thùng gỗ.

lattice spacing hằng số mạng.

lattice stitch mũi khâu chéo; mũi đan chéo, mũi thêu chéo.

lattice tulle tuyn lưới.

lattice vacancy chỗ trống của mạng.

lattice winding sự cuộn chéo.

lattice net tuyn lưới.

launder giặt là (công nghiệp).

laundering at the boil sự giặt đun sôi.

laundery chỗ giặt là quần áo; hiệu giặt; quần áo đưa giặt; quần áo đã giặt là.

laundery drying plant thiết bị (máy) sấy dùng cho hiệu giặt là.

laundery machine máy giặt *(dùng cho hiệu giặt là).*

laundery press máy ép là *(dùng cho hiệu giặt là).*

laundery soap xà phòng giặt.

laundery acid axit laurit.

lavender cây oải hương; hoa oải hương; mầu hoa cải hương *(xanh nhạt hơi đỏ).*

law of averages luật số lớn.

law of convervation of energy định luật bảo toàn năng lượng.

law of elasticity luật đàn hồi.

lay lớp, tầng; ba tăng *(máy dệt)* // xe cáp, bện cáp, đánh cáp; xếp, để, đặt, sắp đặt, bố trí.

lay a rope xe dây, bện dây.

lay in cài sợi *(dệt kim).*

lay of roving quấn sợi thô lên ống sợi.

lay-on-air dryer máy sấy kiểu gối khí.

lay-out sự lập kế hoạch, sự lập phương án // sắp đặt, bố trí (máy).

layer tầng, lớp; lớp bao bọc; vị trí.

layer - by-layer wining sự cuộn từng lớp.

layer corrosion sự ăn mòn theo lớp,

sự gì theo lớp.

layer insulation sự cách (ly) tầng, sự cách li vị trí, sự cô lập vị trí.

layer of blend lớp hỗn hợp, tầng hỗn hợp.

layer of bundles lớp của bó, lớp của gói.

layer of filament in cocoon lớp tơ của kén.

layer of web lớp của màng xơ.

layer tension thế hiệu ra *(của biến thế)*.

layer voltage điện áp ra *(của biến thế)*.

layer winding sự cuộn lớp.

laying sự xe thừng, công nghệ bện thừng.

laying-in sự đệm vào, sợi đệm.

laying-in attachment thiết bị đệm sợi ngang.

laying-in stitch vòng sợi đệm, cấu trúc đệm.

laying-in thread sợi đệm.

laying-in the wire lồng thanh vào, đặt thanh vào.

laying-in wheel bánh platin đệm sợi ngang.

laying of eggs sự đẻ trứng, thời kì đẻ trứng.

laying-up machine máy xe dây.

lea li (đơn vị chỉ số sợi (lanh), 1 li = 300 *iat/pao*.

lea strength độ bền băng, độ bền dải.

lea strength tester máy đo độ bền băng (vải).

leach nước tro *(dùng để giặt)*; chậu nước tro // cho lọc qua; lọc qua; lọc lấy nước.

leach effluent nước cặn, nước thải từ bể lọc.

leaching sự lọc qua.

lead chì; miếng đúc *(chân kim, chân platin)*; cáp vào; quả cân.

lead acetate axetat chì.

lead cam cam dẫn.

lead capacitance điện dung của dây dẫn.

lead grey mầu xám chì.

lead hydroxide hyđroxid chì.

lead-in cable cáp đầu vào, cáp nguồn.

lead inductance độ tự cảm của dây dẫn, tính tự cảm của dây dẫn.

lead-in wire dây dẫn vào, dây đầu vào.

lead jacketing sự bọc chì.

lead-lag circuit mạch vi-tích phân.

lead lining sự lót (bên trong) bằng chì.

lead network mạch vi phân.

lead of spiral bước xoắn.

lead oxide oxid chì.

lead pipe ống chì.

lead position vị trí phân sợi *(dệt kim)*.

lead roll trục dẫn.

lead seal sự bịt kín bằng chì.

lead sheathed cable cáp bọc chì, cáp được bọc bằng chì.

lead sinker miếng platin, mảnh platin.

lead sinker bar thanh platin.

lead soap xà phòng chì.

lead solder hợp kim chì *(để hàn)*.

lead sulphate sulfat chì.

lead-through lối đi qua.

leading current dòng ưu thế, dòng vượt.

leading edge mép trước; mặt đầu của xung, cạnh đà của xung.

leading edge pulse time giai đoạn đà của xung.

leading end đầu dẫn vào (của sợi).

leading feed ổ cam tạo vòng thứ nhất *(tính theo hướng chuyển động của bàn cam)*.

leading hook cái móc trước.

leading knitting system ổ tạo vòng đầu tiên trên bàn cam *(tính theo chiều chuyển động của bàn)*.

leading load dung kháng.

leading power factor hệ số công suất vượt trước, hệ số công suất điện dung.

leaf lá, lá cây; tờ (giấy).

leaf bundle chùm lá.

leaf cotton bông lẫn vụn lá.

leaf crop sự thu hoạch lá.

lèa fibre xơ lá cây.

leaf green mầu xanh lá cây.

leaf of cotton plant lá cây bông.

leaf of jute plant with dente margin lá đay có viền răng cưa.

leaf point mũi lá.

leaf spring lò xo lá.

leaf stalk cuống lá.

leaf yield sản lượng lá, trữ lượng lá.

leak lỗ thủng, lỗ rò, khe hở; lọt qua, rò ra, rỉ ra.

leakage sự lọt qua, sự rỉ ra, sự rò ra, sự thoát ra.

leakage coefficient hệ số phân tán.

leakage conductance độ dẫn của vật cách, độ dẫn rò.

leakage current dòng rò ra ngoài.

leakage discharge sự phóng điện do rò điện.

leakage factor hệ số rò.

leakage field trường phân tán, trường rò.

leakage flux thông lượng phân tán; dòng phân tán, luồng phân tán.

leakage inductance độ tự cảm phân tán.

leaking sự lọt qua, sự thoát ra, sự rò ra, sự rỉ ra; sự để lộ ra.

leakproof không rò, không rỉ.

leaky valve van có khe hở, van rò.

lean handle cảm giác sờ không rõ; sự sờ vô cảm.

lean wool len cừu bệnh.

lease khổ phân lớp *(ở máy mắc phân băng)* khe khổ phân lớp, dây mối luồn

sợi qua khe khổ phân lớp // luồn sợi (*qua khe khổ phân lớp*).

lease band lớp sợi băng sợi phân lớp.

lease bar thanh tách sợi, thanh tách lớp (sợi) thanh ngang của khổ phân lớp.

lease by pair pf threads luồn hai sợi qua khe khổ phân lớp.

lease cord dây mối luồn sợi qua khe khổ phân lớp.

lease end and end luồn từng sợi qua khe khổ phân lớp.

lease fault lỗi luồn khổ.

lease peg chốt khổ phân lớp.

lease pin chốt khổ phân lớp.

lease reed khổ máy mắc, khổ phân lớp.

lease rod thanh tách sợi dọc, thanh tách lớp sợi, thanh ngang của khổ phân lớp.

lease rod covered with sheet metal thanh tách sợi có bọc kim loại.

lease string dây mối luồn sợi qua khe khổ phân lớp.

lease two and two luồn từng cặp sợi qua khe khổ phân lớp.

lease warping sự mắc (sợi) phân lớp.

leaser thợ luồn khổ phân lớp.

leash vạch sợi ngang (*trên giấy vẽ cấu tạo vải*) khe khổ phân lớp.

leasing sự luồn sợi qua khe khổ phân lớp.

leasing comb lược tách sợi dọc.

leasing machine máy luồn go khổ, máy xâu go.

leasing reed lược phân sợi, lược tách sợi.

leather da thuộc; đồ da, vật làm bằng da thuộc.

leather belt dây da; đai da.

leather breeches quần da.

leather buffer gối đệm bằng da.

leather cloth vải sơn, vải tẩm sáp, vải giả da.

leather-covered roller trục bọc da.

leather cushion gối da.

leather fabric *xem* **leather cloth.**

leather-faced được bọc bằng da.

leather for rubbers da dùng để vê tròn làm ống.

leather gasket miếng đệm bằng da.

leather gloves găng tay da.

leather hose ống da.

leather lining sự lót bằng da.

leather packing sự đệm bằng da.

leather washer vòng đệm bằng da.

leatherette da giả.

leathery leaf lá sờ như da, lá giống da.

leavers lace machine máy dệt đăng ten li-vơ (leaver).

lecker máy bôi xà phòng, máy tẩm xà phòng.

ledger blade lưỡi dao tĩnh.

left trái; bị bỏ đi, bị từ bỏ.

left-and-right-hand (thuộc) trái và phải.

left crossing sự xoắn trái.

left hand trái, ren trái, quay trái, bằng tay trái.

left-hand drive truyền động về phía trái, truyền động về bên trái.

left-hand thread ren trái.

left-hand twist xoắn trái.

left twisted yarn sợi xe xoắn trái.

leg dt ống quần; chân; gót (*dệt kim*).

leg narrowing sự chiết ống tất.

leg of circuit chân mạch.

leg-of-muttton sleeve ống tay hình chân cừu (*trên rộng, dưới chật*).

leg of stocking gót bít tất.

leg opening lỗ ống quần, miệng ống quần.

leg-press máy ép là ống quần.

leg wool len lông chân cừu.

legal hợp pháp, hợp quy luật; đúng tiêu chuẩn.

legging machine máy dệt ống tất.

leggings xà cạp.

legs len lông chân cừu.

Leicester sheep cừu Leicester *(ở Anh)*.

Leipzig yellow mầu vàng chrom, màu vàng của cromat chì.

leisure shirt áo sơ mi mặc lúc rảnh rỗi, áo sơ mi mặc lúc nhàn nhã.

leisure wear quần áo mặc lúc nhàn nhã, quần áo mặc lúc rảnh rỗi.

leizure biên vải tơ.

lemon-yellow mầu vàng chanh.

length chiều dài; mảnh vải; mảnh vải may vừa một quần, áo.

length counter máy đếm độ dài.

length cutting sự cắt dọc, sự cắt mảnh vải theo chiều dài quần áo.

length feed sự dịch chuyển dọc.

length mark nhãn ghi độ dài, nhãn ghi chiều dài.

length measurement sự đo độ dài, sự đo chiều dài.

length meter thiết bị đo chiều dài, đồng hồ đo chiều dài.

length of ball chiều dài cuộn.

length of cut chiều dài cắt.

length of grip chiều dài kẹp.

length of lap chiều dài cuộn bông.

length of life tuổi thọ; độ bền lâu.

length of operation thời gian vận hành.

length of passage chiều dài đoạn vải trong máy; chiều dài đoạn vải mắc máy.

length of repeat chiều dài rap-po.

length of shed chiều dài miệng vải.

length of stroke chiều dài hành trình nâng.

length of traverse chiều dài hành trình nâng, biên độ lắc của cái dẫn sợi *(máy đánh ống)*.

length shrinkage độ co dọc.

length stop-motion cơ cấu tự động dừng máy đủ độ dài.

length variation sự chênh lệch độ dài, sự biến thiên độ dài.

lengthen làm dài ra, kéo dài ra.

lengthened được kéo dài ra.

lengthening sự làm dài ra, sự kéo dài ra.

lengthwise theo chiều dài.

lengthwise crease nếp gấp dọc, vết gẫy dọc.

lengthwise fibre feed sự chuyền xơ theo chiều dài.

lengthwise fold nếp gấp theo chiều dài, vết gẫy theo chiều dài.

lengthwise section mặt cắt dọc, mặt cắt theo chiều dài.

leno vải lưới dệt bằng sợi bông, vải xoắn sợi dọc.

leno brocade vải thêu xoắn.

leno-centre selvedge mechanism cơ cấu tạo biên xoắn giữa máy.

leno fabric vải lưới; vải dệt xoắn.

leno harness bộ go dệt xoắn.

leno heald dây go dệt xoắn.

leno muslin vải muxơlin dệt xoắn.

leno reed khổ dệt xoắn.

leno shed miệng vải dệt xoắn.

leno thread sợi xoắn.

leno weaving sự dệt xoắn.

leno with hand inserted mat work vải dệt xoắn kết hợp với khâu đan thủ công.

lens thấu kính; ống kính.

lens barrel ruột ống kính, nòng ống kính.

lens-shaped có hình thấu kính.

lenticel lỗ thoát khí trên vỏ cây.

let off tở ra, làm lơi ra.

let-off motion cơ cấu tở sợi dọc, bộ tự động điều khiển tở sợi dọc.

letting-off sự tở sợi dọc.

letting-off motion bộ tự động điều khiển tở sợi dọc.

leuco base bazơ không mầu.

leuco-compound hợp chất không mầu.

leuco-dye thuốc nhuộm không mầu.

leuco-ester compound hợp chất leucoester.

leuco-ester of vat dye lenco ester của thuốc nhuộm hoàn nguyên.

leuco sulphur dye thuốc nhuộm lưu huỳnh không mầu.

leuco vat dye thuốc nhuộm dạng không mầu.

leucometer dụng cụ đo độ không mầu.

Levant raw silk tơ sống vùng Cận Đông.

Levant silk tơ vùng Cận Đông.

Levantine cotton bông vùng Cận Đông.

level mức, mức; ngang; ống thủy, ống bọt nước; phẳng, bằng; đồng nhất; san phẳng, san bằng; làm cho bằng nhau, làm cho như nhau, làm cho bình đẳng.

level control sự điều khiển mức.

level controller bộ điều khiển mức.

level cut carpet thảm đã hớt phẳng.

level dyeing sự nhuộm đều.

level dyeing assistant chất trợ nhuộm đều.

level-dyeing auxiliary chất trợ nhuộm đều.

level-dyeing dye thuốc nhuộm đều.

level gauge mắt nước, ống chỉ mức nước.

level indicator khí cụ chỉ thị mức ngang.

level measurement sự đo mức nước.

level measuring set bộ đo mức nước.

level meter thước đo mức nước, dụng cụ đo mức nước.

level of ground water mức nước ngầm.

level out làm cho đều, làm cho đồng đều *(nhuộm)*.

level recorder máy ghi mức nước.

level telemetering sự đo mức nước từ xa.

level transmitter bộ phận truyền mức nước, bộ phận báo mức nước.

levelling sự làm đều màu *(khi nhuộm)*, sự làm cho bằng nhau, sự san phẳng.

levelling agent chất làm đều màu, tác nhân làm đều màu.

levelling blade dao quét.

levelling capacity khả năng san đều.

levelling device thiết bị làm đều.

levelling doctor cái gạt đều.

levelling dye thuốc nhuộm làm đều đều.

levelling of heald shafts sự điều chỉnh go bằng.

levelling of shafts sự chỉnh đều các go.

levelling of tension sự làm đều sức căng (sợi), sự chỉnh đều sức căng.

levelling out sự làm đều, sự chỉnh đều.

levelling power khả năng làm đều.

levelling process quá trình làm đều.

levelling property khả năng làm đều.

levelling roller trục làm đều.

levelling stenter văng làm đều.

levelness độ đồng đều, độ bằng phẳng.

lever cái đòn bẩy, tay đòn; cần.

lever arm vai đòn, tay đòn.

lever brake phanh càng, phanh kiểu đòn bẩy.

lever control sự điều khiển bằng cần, sự điều khiển kiểu đòn bẩy.

lever counter bộ đếm kiểu cần.

lever fork đòn phân nhánh.

lever handle tay nắm của cần.

lever jack kích kiểu đòn bẩy.

lever mechanism cơ cấu đòn bẩy.

lever motion cơ cấu tay đòn; sự truyền động kiểu đòn bẩy.

lever notch rãnh trên cần.

lever of harness cần go.

lever-operated switch bộ phận đóng mạch được điều khiển bằng cần.

lever pick loom máy dệt có cơ cấu tay đập thoi ở dưới.

'ever pin chốt cần.

lever power-cylinder động cơ trợ lực kiểu đòn bẩy.

lever reversing gear cơ cấu cần lắc.

lever rod thanh kéo cần.

lever safety-valve van an toàn kiểu đòn bẩy.

lever steering sự điều khiển bằng cần, sự điều khiển bằng đòn bẩy.

lever tackle palăng cần.

lever(-type) interlocking khóa liên động kiểu cần.

lever(-type) starter bộ phận khởi động kiểu cần.

lever weight đối trọng trên cần.

lever weighting tải trọng của cần.

leviathan scourer máy giặt len.

leviathan scouring machine máy giặt len.

leviathan washer máy giặt len.

leviathan washer machine máy giặt len.

ley nước kiềm, nước giặt có kiềm.

liable có thể mắc phải, có thể dính líu, có khả năng xảy ra.

liberate giải phóng tỏa ra (*nhiệt, khí*).

library of program(me)s thư viện chương trình (*máy tính*).

library of routines thư viện chương trình.

lick roller trục phết, trục quét.

licker-in trục gai, trục xé tơi.

licker-in breast trục gai *(ở máy chải).*

licker-in cover nắp đậy trục xe.

licker-in droppings bông sợi sau khi qua trục xé.

licker-in drum tang gai, tang xé tơi.

licker-in fly bông rơi ở trục gai.

licker-in roller trục phân chải.

licker-in tooth răng trục gai, răng trục xé tơi.

licker-in waste xơ phế trục gai, phế liệu trục gai.

lid nắp, vung.

lid hinge bản lề của nắp đậy.

life tuổi thọ, độ bền lâu.

life-belt đai bảo hiểm, đai an toàn.

life line dây bảo hiểm.

life-net lưới bảo hiểm, lưới an toàn.

life test sự thử độ bền lâu.

life time tuổi thọ.

lift sự nâng lên, sự nhấc lên; máy nâng; thang máy; cái kích; sức nâng; nhấc lên, nâng lên; kéo lên; đỡ lên.

lift jack cái kích nâng.

lift of cam độ nâng của cam, hành trình nâng của cam.

lift of head độ nâng bàn kẹp của máy chải tách xơ đơn.

lift of shuttle box độ nâng của hòm thoi.

lift rod thanh nâng.

lift the roller from drum tách trục ra khỏi thùng.

lift valve van nâng, van đẩy.

lifter cái kích; mảnh cam nâng; cần nâng, platin nâng.

lifter bevel wheel bánh răng nón đề nâng - hạ.

lifter device thiết bị nâng chuyền.

lifter jack tay kéo *(của đầu máy tay kéo)*; platin nâng *(dệt kim)*.

lifter knife dao chém *(của đầu máy tay kéo)*.

lifter lever cần nâng *(ở cơ cấu nâng go của đầu máy tay kéo)*.

lifter mechanism cơ cấu nâng chuyền.

lifter motion cơ cấu nâng chuyền.

lifter nose mũi platin *(ở đầu máy Giắc-ca)*.

lifter rod thanh nâng.

lifter truck xe nâng *(có độ nâng lớn)*.

lifter wheel bánh xe nâng.

lifting sự giơ lên, sự nhấc lên, sự nâng lên; sự đỡ lên; sự kéo lên.

lifting bar thanh dao *(ở đầu máy tay kéo)*.

lifting blade dao chém *(ở máy tay kéo)*.

lifting cord platin dây *(ở đầu máy Giắc-ca)*.

lifting cord loop vòng của platin dây, nút của platin dây.

lifting device thiết bị nâng.

lifting fork cào nâng, cào len.

lifting gear thiết bị nâng, cơ cấu nâng.

lifting heald dây go nâng.

lifting height chiều cao nâng.

lifting hook móc nâng; platin tạo miệng vải trên.

lifting knife dao chém *(ở đầu máy tay kéo)*.

lifting lever tay kéo *(ở đầu máy tay kéo)*.

lifting motion cơ cấu nâng go; cơ cấu nâng cầu.

lifting of warp threads sự nâng sợi dọc.

lifting picker platin trút vòng, platin đẩy vòng *(dệt kim)*.

lifting plan mẫu đục bìa.

lifting poker thanh nâng.

lifting rack thanh răng nâng bàn nồi.

lifting rod thanh nâng.

light ánh sáng; nguồn sáng; sáng, sáng sủa; nhạt; nhẹ; thắp sáng, chiếu sáng, soi sáng.

light absorption sự hấp thụ ánh sáng.

light alloy hợp kim nhẹ.

light ashes tro, bụi than.

light barrier lưới che ánh sáng.

light beam chùm tia sáng.

light blow of slay sự dập non của ba tăng.

light-blue mầu lam nhạt.

light calendaring sự cán nhẹ.

light carding sự chải nhẹ.

light cloth vải nhẹ.

light clothing quần áo may sẵn bằng vải nhẹ.

light colour mầu sáng, màu nhạt.

light-coloured silk tơ mầu sáng.

light defective cocoon kén hơi kém phẩm chất.

light diagram sơ đồ chiếu sáng.

light dispersion sự tán xạ ánh sáng.

light duck vải thô nhẹ.

light effect tác động của ánh sáng, ảnh hưởng của ánh sáng.

light fading test sự thử độ phai mầu do ánh sáng

light fastness độ bền màu đối với ánh sáng.

light fastness rating đánh giá độ bền màu đối với ánh sáng.

light fastness test sự thử độ phai màu do ánh sáng.

light flux dòng ánh sáng; thông lượng ánh sáng.

light fuse cái ngắt mạch bằng ánh sáng.

light grey mầu xám nhạt.

light intensity cường độ ánh sáng.

light loom máy dệt hạng nhẹ.

light metal kim loại nhẹ.

light metal alloy hợp kim của các kim loại nhẹ.

light-output ratio hiệu suất chiếu sáng.

light proof chịu được ánh sáng.

light ray tia sáng.

light relay rơle quang điện.

light sateen vải láng nhẹ.

light seed hạt nhẹ *(hạt kém phẩm chất).*

light-sensitive nhạy ánh sáng.

light shade vệt sáng.

light signal tín hiệu ánh sáng.

light source nguồn sáng.

light spot điểm sáng, đốm sáng.

light-stability tính bền ánh sáng.

light traveller khuyên nhẹ *(kéo sợi).*

light warp hệ sợi dọc nhẹ.

light wave sóng ánh sáng.

light-weight fabric vải nhẹ.

lighted được chiếu sáng, được rọi sáng, được soi sáng.

lighten the shade làm nhạt sắc.

lightening sự chiếu sáng; sự sáng lên; sự làm nhẹ đi, sự làm nhẹ bớt.

lighter-than-air nhẹ hơn không khí.

lighting sự chiếu sáng, sự thắp sáng, sự đốt sáng.

lighting bus-bar đường dây chiếu sáng chính, đường dây chiếu sáng chủ.

lighting circuit mạng (điện) chiếu sáng, mạch chiếu sáng.

lighting connector ổ cắm đèn.

lighting feeder dây dẫn điện chiếu sáng, dây dẫn đdiện đèn.

lighting fitting thiết bị chiếu sáng, đèn.

lighting fixture terminal block tủ đầu mối dây dẫn điện chiếu sáng.

lighting hours thời gian chiếu sáng, số giờ chiếu sáng.

lighting installation thiết bị chiếu sáng.

lighting line đường dây đèn, đường dây chiếu sáng.

lighting load tải chiếu sáng.

lighting mains đường dây chiếu sáng, mạng lưới đèn.

lighting network mạng lưới đèn, mạng lưới chiếu sáng.

lighting outlet đầu dây dẫn ra dùng để mắc đèn chiếu sáng.

lighting overcurrent circuitbreaker cầu chì đđèn chiếu sáng.

lighting power công suất chiếu sáng.

lighting switchboard tủ điều khiển mạch chiếu sáng.

lighting transformer biến thế dùng cho mạng điện chiếu sáng.

lighting unit thiết bị chiếu sáng.

lighweight fabric vải nhẹ.

ligneous matter phần gỗ, chất gỗ.

lignification sự hóa gỗ.

lignified được hóa gỗ, hóa gỗ.

lignin chất gỗ (lignin).

lignocellulose lignoxenlulô.

like giống; tương tự; cùng loại; như nhau.

lilac mầu hoa tử đinh hương; mầu hoa cà.

lime vôi sống; oxýt canxi ; trát vôi; ngâm vôi; pha thêm vôi.

lime boil sự nấu vôi.

lime compound hợp chất canxi.

lime content hàm lượng vôi.

lime deposit lớp vôi lắng.

lime liquor nước vôi.

lime milk vôi dạng sữa, sữa vôi.

lime mixer thiết bị trộn vôi, máy trộn vôi.

lime paste bột vôi nhão, hồ vôi.

lime-proof chịu được vôi, bền đối với vôi.

lime soap xà phòng sữa.

lime stain vết bẩn vôi.

lime treatment sự xử lý bằng nước vôi, sự xử lý bằng vôi.

lime tree bast sơ vỏ cây bồ đề.

lime tree wood gỗ bồ đề.

lime wash vôi dạng sữa, sữa vôi.

lime water nước vôi.

lime wool len qua nước vôi *(thu hồi từ các xưởng làm đồ da).*

liming sự nhúng vào nước vôi; sự ngâm nước vôi; sự phun nước vôi; sự bón

vôi, sự rắc vôi.

limit giới hạn, giá trị tới hạn; hạn độ; dung hạn // giới hạn, hạn chế.

limit bridge cầu đo dung hạn.

limit current dòng giới hạn.

limit curve đường cong giới hạn.

limit cycle chu kỳ giới hạn kín.

limit factor yếu tố giới hạn, nhân tố giới hạn.

limit load tải trọng giới hạn.

limit of accuracy giới hạn độ chính xác.

limit of elasticity giới hạn đàn hồi.

limit of fatigue giới hạn mỏi.

limit of function giới hạn của hàm số.

limit of proportionality giới hạn tỷ lệ thuận.

limit of saturation giới hạn bão hòa.

limit operating voltage thế hiệu biên vận hành, thế hiệu vận hành tới hạn.

limit screw ốc hạn chế, ốc giới hạn.

limit size kích thước giới hạn.

limit speed tốc độ giới hạn.

limit stop sự dừng khi xê dịch đến giới hạn, cữ chặn.

limit strength độ bền giới hạn, giới hạn bền.

limit switch công tắc cuối cùng.

limit tolerance sai lệch cho phép.

limit value giá trị giới hạn, giá trị tới hạn.

limitation sự giới hạn, sự hạn chế.

limited có giới hạn, bị hạn chế, có hạn định.

limited company công ty hữu hạn.

limited interval khoảng có giới hạn.

limited period thời gian có hạn.

limiter thiết bị hạn chế.

limiter tube ống điện tử hạn chế.

limiting characteristic function hàm đặc trưng giới hạn.

limiting circuit mạch giới hạn.

limiting condition điều kiện giới hạn.

limiting current dòng giới hạn.

limiting factor yếu tố giới hạn, nhân tố giới hạn.

limiting operation phép toán giới hạn.

limiting pin chốt giới hạn.

limiting process sự tới hạn; quá trình tới hạn.

limiting pulse xung giới hạn.

limiting relay rơle giới hạn.

limiting resistance điện trở giới hạn.

limiting stage tầng giới hạn.

limiting value giá trị giới hạn.

limoge vải limoge *(vải vân điểm pha lanh Thụy Sĩ)*.

limpid trong, trong suốt; sáng sủa, rõ ràng.

Lincoln sheep (giống) cừu Lincôn.

line đường, tuyến, dòng, kênh truyền; dây; đường ống; đường dây // vạch, kẻ dòng;

sắp thẳng hàng; lót; làm nhăn.

line capacitance điện dung dây dẫn.

line conductor đường dây dẫn.

line connexion sự nối dây dẫn, sự nối ống dẫn.

line contactor cầu dao lưới, cầu dao chính.

line cross-section mặt cắt ngang đường dây.

line current dòng lưới, dòng tổng cộng.

line diagram sơ đồ thao tác; sơ đồ điều khiển.

line disconnection sự tách đường dây.

line disturbance sự cố mạng lưới.

line drop sự sụt điện áp lưới.

line entrance cửa mạng, cổng mạng, đầu vào của đường dây.

line etching sự ăn mòn đường.

line finding posting interpreter chương trình thông dịch dòng *(của bìa đục lỗ)*, bộ đọc bìa.

line fuse cầu chì lưới.

line input cửa mạng, cổng mạng, đầu vào của đường dây.

line overcharge sự quá tải của đường dây.

line overload sự quá tải của đường dây.

line printer máy in hàng.

line production sự sản xuất theo dây chuyền.

line scale thang (bậc) tuyến tính.

line scanning cascade xích hoa.

line shaft trục truyền động chung.

line shaft drive truyền động bằng trục chung.

line store kho xơ lanh đã bông hóa.

line system hệ thống dẫn phân nhánh, mạng dẫn phân nhánh.

line terminal terminal hàng.

line work hàng dệt có hoa văn thẳng.

lineal yard yat dài, thước dài *(để phân biệt với yat vuông)*.

linear (thuộc) đường thẳng, tuyến tính, theo chiều dài.

linear contraction sự co dọc.

linear density mật độ theo chiều dài.

linear distance khoảng cách thẳng.

linear measure số đo chiều dài.

linear meter mét chiều dài, mét thông thường.

linear yarn speed tốc độ thẳng của sợi.

lined dress quần áo có lớp lót, quần áo hai lớp.

lined glove găng tay có lớp lót.

linen vải lanh; đồ vải lanh.

linen bag túi bằng vải lanh.

linen batiste phin nõn sợi lanh.

linen bleaching sự tẩy trắng vải lanh.

linen border đồ vải lanh có riềm *(khăn bàn, áo trong, khăn ăn, khăn trải giường)*.

linen button cúc đồ vải lanh; cúc đồ lót.

linen cambric vải lanh mịn.

linen canvas vải lanh thô, vải buồm bằng sợi lanh.

linen-check miếng vải lanh kẻ ô vuông *(phù hiệu của hải quân)*.

linen cloth vải lanh.

linen cord dải buộc của đồ lót.

linen damask vải đa mát dệt bằng sợi lanh.

linen duck vải lanh thô.

linen fabric vải lanh.

linen for straw beds vải bọc đệm rơm *(lót giường nằm)*.

linen goods vải lanh, mặt hàng vải lạnh.

linen heald dây go dệt lanh.

linen hosiery dệt kim bằng sợi lanh.

linen industry công nghiệp lanh.

linen (inter) lining mặt hàng vải lanh làm nệm giường đệm lót.

linen loom máy dệt sợi lanh.

linen manufacture ngành dệt sợi lanh.

linen plush nhung lanh.

linen sateen vải láng lanh.

linen sheet vải trải giường dệt bằng sợi lanh.

linen tape ruy-băng dệt bằng sợi lanh.

linen-textured rayon tơ viscô có cấu trúc kiểu xơ lanh.

linen twist tape ruy băng dệt bằng sợi lanh.

linen warp sợi dọc bằng lanh.

linen weave kiểu dệt đồ lót.

linen weaving sự dệt sợi lanh.

linen weft sợi ngang bằng lanh.

linen yarn sợi lanh xe.

lingel chỉ khâu giầy *(xe từ sợi gai)*.

lingerie quần áo lót đàn bà.

lingerie ribbon dải của đồ lót.

lingo quả tạ nhỏ.

lining sự lót; vải lót; lớp lót *(áo, mũ)*.

lining cloth vvải lót.

lining fabric vải dùng để may lót, vải lót.

lining felt nỉ lót.

lining muslim vải muslim dùng để lót.

lining plush nhung dùng may lót; nhung dệt cài sợi ngang *(dệt kim)*.

lining rubber braid dải lót đàn hồi.

lining satin satin lót, vải láng để lót.

lining sheet lớp lót; tấm lót.

lining taffeta vải lót mỏng.

link mắt xích, mắt lưới, mắt đan; khớp; thanh kéo; tay biên; liên kết; cái kẹp; nối lại, liên kết, đan kiểu xích *(dệt kim)*.

link belt đai nhiều mắt, đai nối từ nhiều phiến.

link chain xích *(kiểu liên kết các mắt lại với nhau.)*

link fuse cầu chì nhảy.

link gear dẫn động bằng cơ cấu culit.

link heald dây go có mắt đầu kín.

link joint khớp cầu.

link lever cần nối.

link on đan lại, bện lại, dệt lại.

link pin chốt nối.

linkage sự nối lại, sự kết hợp, sự liên hợp, sự liên kết.

linkage rod tay biên; thanh nối.

linking sự dệt xích *(dệt kim)*; sự liên kết các mắt xích; sự nối đầu tấm *(hoàn tất)*.

linking course hàng nối.

linking machine máy dệt xích.

linking machine needle kim dùng cho máy dệt xích.

linking motion cơ cấu nối vải dệt kim.

linking-on sự đan, sự bện lại.

links-links design mẫu vải hai mặt trái.

links -links fabric vải dệt kim hai mặt trái.

links-links Jacquard cam cam dùng cho máy dệt vải hai mặt trái kiểu giắc-ca.

links-links pattern kiểu dệt vải hai mặt trái.

links-links stitch mắt vải hai mặt trái.

links-link transfer machine máy dệt vải hai mặt trái dịch vòng.

lino vải sơn lót sàn.

linseed hạt lanh.

linseed decoction nước sắc hạt lanh.

linseed oil dầu hạt lanh.

lint xơ vải (để) buộc vết thương; bụi bông *(công nghiệp dệt)*; bông xơ.

lint ball cuộn, búi *(len, chỉ...)*.

lint cleaner máy làm sạch bụi bông.

lint cotton bông cán, bông đã tách hạt.

lint doctor cái gạt bông vụn.

linters bông phế *(sau khi cán lần hai)*; mảnh lá, mảnh vỏ quả.

lip môi, mép, miệng; gờ, bậc; mặt bích; giá đỡ; lưỡi nhỏ.

lip-stick stain vết son môi.

lipophilic ưa dầu, ưa mỡ.

lipophobic kỵ dầu mỡ.

liquefaction sự hóa lỏng.

liquefy nấu chảy, làm hóa lỏng.

liquid chất lỏng; lỏng, ở thể lỏng.

liquid air không khí lỏng.

liquid crystal tinh thể lỏng.

liquid fuse cầu chì bằng chất lỏng.

liquid glass thủy tinh lỏng.

liquid glue keo ở thể lỏng, keo lỏng.

liquid head chiều cao mực nước, chiều cao mặt nước.

liquid level mực chất lỏng.

liquid level control sự điều khiển mực chất lỏng.

liquid level controller bộ điều khiển mức chất lỏng.

liquid level gauge đồng hồ chỉ mực chất lỏng, cái đo mực chất lỏng.

liquid level indicator dụng cụ chỉ mực chất lỏng, cái chỉ mực chất lỏng.

liquid level measurement sự đo mực chất lỏng.

liquid level meter cái đo mức chất lỏng, đồng hồ đo mức chất lỏng.

liquid level sensor cảm biến mức chất lỏng.

liquid level transmitter bộ truyền mức chất lỏng.

liquid paraffin paraphin lỏng.

liquid phase pha lỏng.

liquid pressure áp lực chất lỏng.

liquid rectifier bộ chỉnh lưu điện phân.

liquid resistance điện trở lỏng.

liquid rheostat biến trở lỏng.

liquid seal vòng bít chất lỏng.

liquid separator bộ phận tách chất lỏng.

liquid soap xà phòng lỏng.

liquid starter biến trở lỏng để khởi động.

liquid state trạng thái lỏng.

liquid wool grease mỡ nhờn lông cừu.

liquor chất lỏng; dung dịch.

liquor change sự thay dung dịch.

liquor circulation sự lưu thông dung dịch, sự tuần hoàn của dung dịch.

liquor drain sự tháo dung dịch, sự rút hết dung dịch.

liquor exhaust sự rút kiệt dung dịch; sự làm cạn bể dung dịch.

liquor flow sự lưu thông dung dịch; sự tuần hoàn của dung dịch; dòng chảy của dung dịch.

liquor goods các mặt hàng cực mịn, các mặt hàng tơ; vải giấy.

liquor length chiều dài bể dung dịch; tỷ lệ giữa hàng gia công và dung dịch.

liquor level mức dung dịch.

liquor of javel nước Javel.

liquor ratio chiều dài bể; modun bể; tỷ lệ giữa hàng gia công và dung dịch.

liquor stockings tất giấy.

liquor tank thùng chứa nước, két nước *(ở nơi sản xuất rượu, bia...)*.

liquor to goods ratio tỷ lệ giữa dung dịch và hàng gia công.

liquor volume khối lượng bể.

list of pieces bản kê các chi tiết *(trên bản vẽ)*.

listing sự nhuộm loang biên (vải), sự nhuộm không đều ở biên.

lithium chloride chlorua lithi.

lithium chloride hygrometer ẩm kế dùng chlorua lithi.

litmus quỳ.

litmus paper giấy quỳ.

live sống hoạt động; nóng đỏ, nóng bỏng; có điện.

live conductor dây dẫn có điện.

live input nguồn kích vĩnh cửu, nguồn kích liên tục.

live roller trục chủ động.

live steam hơi nước cao áp.

live spindle cọc sợi chuyển động.

live wool len xén từ cừu sống.

liveliness tính vui vẻ, tính hoạt bát, tính năng nổ, tính sôi nổi, tính sắc nét, tính tươi mầu.

lively shade sắc thái sinh động; sắc tươi.

livid xám xịt, xám ngoẹt; tái nhợt, tái mét, tím bầm.

lixiating bath bể dung dịch kiềm *(xử lý kiềm để chuội bóng xơ bông).*

lixiviation sự ngâm chiết, sự ngâm kiềm.

llama lạc đà không bướu.

llama wool len lông lạc đà.

load sự chất đầy; vật tải; tải trọng; chở; nhồi, nhét, nạp; chồng chất.

load action tác động của phụ tải.

load area vùng tải.

load bearing axle cầu đỡ, trục chịu tải.

load by weights gây tải bằng quả cân.

load capacity sức chở; trọng tải.

load carrying surface mặt đỡ, mặt mang tải.

load control sự điều khiển tải.

load controller bộ (tự động) điều khiển tải.

load curve đường tải, biểu đồ tải.

load diagram biểu đồ tải, đặc trưng tải.

load discontinuity tính gián đoạn của tải.

load distribution sự phân bố tải.

load drop sự sụt tải, sự hạ tải.

load duration curve đường cong thời gian tải, biểu đồ thời gian tải.

load-elongation curve đồ thị quan hệ giữa tải và độ giản dài.

load equalization sự cân bằng tải.

load-extension curve đường cong (quan hệ) độ kéo dài và tải trọng.

load factor hệ số tải trọng.

load indicator đồng hồ chỉ tải trọng.

load irregularity tính không đều của tải trọng.

load levelling relay rơle giới hạn tải.

load limiting relay rơle giới hạn tải.

load limiting resitor điện trở giới hạn tải.

load line đường đặc trưng tải.

load losses sự mất mát tải, sự tiêu hao tải.

load of machine hàng chở trên xe.

load pattern dạng đường cong tải.

load peak tải trọng tột đỉnh, công suất tột đỉnh.

load power factor hệ số công suất tải.

load regularity tính đều đặn của tải.

load rejection sự giảm tải.

load removing sự khử tải, sự giảm bớt tải.

load reserve sự dự trữ công suất, sự

để dành công suất.

load resistance điện trở gây tải, điện trở ngoài.

load schedule biểu đồ tải yêu cầu, đường cong tải yêu cầu.

load shifting resistor biến trở gây tải.

load specification điều kiện gây tải, đặc trưng tải.

load-strain diagram biểu đồ ứng suất-tải trọng.

load test sự thử khả năng chịu tải; sự thử sức chịu tải.

load the card clothing bọc kim chải.

load variation sự dao động tải.

load voltage điện áp tải.

loaded silk tơ đã xử lý tăng trọng.

loaded yarn sợi đã xử lý tăng trọng.

loader bộ cấp; thiết bị nạp; hộp suốt, hộp thoi (*của máy dệt tự động*).

loader conveyer băng tải nạp; băng tải đưa hàng hóa (*lên xe, tầu ...*).

loading sự chất hàng; sự nạp (*điện, đạn*); sự gây tải; sự nạp suốt vào thoi.

loading area diện tích chất hàng (*trên tầu...*).

loading capacity thể tích chất hàng; tải trọng.

loading device thiết bị bốc xếp.

loading lever cần gây tải.

loading limit giới hạn gây tải.

loading of rollers sự gây tải của các trục.

loading platform sân, bãi bốc xếp.

loading procedure thủ tục nạp dữ liệu (*vào ở bộ nhớ*).

loading ramp sân bãi bốc xếp.

loading rheostat biến trở gây tải.

loading weight quả tạ gây tải.

lobe thùy, múi, phần nhô lên.

lobe-shaped có dạng thùy.

local (thuộc) địa phương; (thuộc) bộ phận, cục bộ.

local heating sự đốt nóng cục bộ, sự gia nhiệt cục bộ.

local illumination sự chiếu sáng cục bộ.

local source nguồn địa phương, nguồn bản địa.

localized dyeing sự nhuộm cục bộ.

locating device đồ gá; thiết bị định vị.

locating peg chốt định vị.

location sự định vị, sự xác định vị trí.

lock mớ tóc, mớ xơ len; cái khóa, chốt chẻ; vòng đệm hãm; khóa; đóng chốt; chặn lại, hãm lại.

lock bolt bu lông chặn, bu lông hãm.

lock in đóng lại, đậy lại, chặn lại.

lock knitting sự dệt kim đan ngang.

lock knot mấu vải.

lock nut đai ốc hãm.

lock-out pin chốt gia cố.

lock screw bu lông hãm.

lock the stricks in holders kẹp nắm xơ vào kẹp.

lock washer vòng đệm đàn hồi.

locked được khóa lại, được chặn lại, được hãm lại.

locked strick nắm xơ bị kẹp.

locker tủ có khóa, két có khóa, ngăn kéo, có khóa.

locking sự khóa, sự hãm, sự chặn.

locking bar thanh khóa, then cài.

locking bolt bu lông định vị, bu lông để cố định vị trí.

locking bush ống lót chặn (*ở hai đầu trục*).

locking cap mũ ốc định vị.

locking catch móng gài, lẫy chặn.

locking clamp kẹp bảo hiểm, kẹp an toàn.

locking contact công tắc chặn, tiếp điểm chặn.

locking device cơ cấu định vị.

locking electromagnet nam châm khóa.

locking flange mặt bích bảo hiểm, mặt bích an toàn.

locking gear cơ cấu khóa.

locking-in sự đóng lại, sự đậy lại, sự chặn lại.

locking-in wheel bánh platin lồng vòng.

locking lever cần định vị; cần chặn.

locking magnet nam châm khóa.

locking mechanism cơ cấu khóa.

locking nut đai ốc hãm, đai ốc khóa.

locking-out element phần tử chặn, phần tử khóa.

locking pawl móng gài, lẫy hãm.

locking pin chốt hãm, chốt chặn, chốt bảo hiểm, chốt an toàn.

locking plate vòng đệm hãm; đĩa để đóng kín.

locking ratchet bánh răng cóc.

locking relay rơ le chặn.

locking ring vòng chặn.

locking screw vít định vị, vít chặn.

locking spring lò xo của lẫy hãm.

locking stud chốt hãm, chốt an toàn.

locking switch cái ngắt mạch dùng làm khóa.

locking system hệ thống khóa, hệ thống chắn, hệ thống đóng.

locking washer vòng đệm chặn, vòng đệm vênh.

locknit kiểu dệt sukno, kiểu dệt tricô hai giàn kim lỗ.

locks mớ lông (*từ chân, đầu, đuôi...*), mớ xơ (*chưa xé tơi*).

lockstitch bước khâu chần; bước xích.

locrean vải locrin (*vải đay dệt trơn*).

lodus địa điểm, nơi, chỗ; quĩ tích.

loden cloth vải loden (*vải len thô*).

lodestone nam châm tự nhiên, manhêtit

lodge nằm rạp (*ví dụ cây lanh*).

lodged plants thực vật nằm rạp.

lodging sự nằm rạp.

loft phòng sấy treo; cảm quan sờ mềm mại, cảm quan sờ đầy đặn.

loft drying sự hong khô.

loftiness cảm quan sờ mềm mại và đầy đặn.

lofty mềm mại; đàn hồi (*vải*).

lofty handle cảm quan sờ xốp, cảm giác đàn hồi khi sờ.

lofty yarn sợi nở phồng.

log lo-ga, logarit.

log line dây đo đường biển.

logarithm logarit.

logarithmic curve đường cong loga.

logarithmic scale thang logarit.

logging sự ghi nhật kí vận hành, sự ghi chép số liệu, sự vào sổ sách.

logwood gỗ tô mộc.

logwood extract chất chiết từ cây tô mộc (*để làm thuốc nhuộm*).

loin sống lưng.

loin wool len lông sống lưng cừu.

London shrinking sự co thuần hóa của vải len.

London shrunk được xử lý chống co bằng phương pháp thuần hóa.

long dài; lâu dài.

long-armed có tay đòn dài.

long butt needle kim có gót dài.

long-celled có tế bào dài.

long-chain polymer polymer mạch dài.

long coarse hair lông thô dài.

long coarse wool len thô dài.

long-distance xa; đường xa, đường dài.

long-duration test phép thử qua thời gian dài.

long-dwell cam cam có góc dừng lớn.

long-eyed needle kim mắt dài.

long fibre xơ dài.

long fibred silk tơ xơ dài.

long flax xơ lanh dài.

long-haired có lông dài.

long heel needle kim có gót cao.

long hemp xơ gai dài.

long spining mill xưởng kéo sợi gai xơ dài.

long hook móc dài; platin dài.

long jute xơ đay dài.

long-lasting kéo dài, lâu dài.

long line spinning kéo sợi lanh xơ dài.

long-link chain xích mắt dài.

long liquor bể dung dịch dài.

long loop apparatus thiết bị tạo hàng vòng dài.

long loop course hàng vòng dài.

long pants quần dài.

long loop row hàng vòng dài.

long-pile cloth vải có lông tuyết dài.

long pile shag ni có tuyết thô dài.

long pitch bước lớn.

long pitch screw vít có bước ren lớn.

long pointed cell tế bào dài đầu nhọn.

long ribbed velveteen nhung sọc dọc.

long robe áo thụng *(của quan toà hoặc giáo sĩ)*.

long-run test phép thử thời gian dài.

long service life tuổi thọ dài.

long side of winding frame mặt dọc của máy đánh ống.

long slot rãnh dài.

long spreader máy bốc xếp xơ dài.

long stalked có thân dài; có cuống dài.

long stapled có xơ dài.

long stapled cotton bông xơ dài.

long stemmed có thân dài; có cuống dài.

long stripe sọc dọc.

long tailed breed giống dài đuôi, giống đuôi dài.

long term lâu dài; dài hạn.

long term variation độ không đều đoạn dài.

long-wearing chịu mài mòn; chống mòn.

long worsted reel guồng sợi chải kỹ có chu vi lớn.

long zigzag twill vân chéo dích dắc dọc *(vân chéo suy diễn)*.

longcloth vải bông mịn tẩy trắng.

longitudinal dọc, theo chiều dọc.

longitudinal axis trục dọc.

longitudinal clearance độ hở dọc trục.

longitudinal crack vết nứt dọc.

longitudinal cutter máy cắt dọc.

longitudinal cutting sự cắt dọc.

longitudinal deformation sự biến dạng dọc.

longitudinal elevation hình chiếu đứng.

longitudinal feed sự dịch chuyền dọc, sự cấp dọc, sự nạp dọc.

longitudinal force lực dọc.

longitudinal groove rãnh dọc.

longitudinal movement sự chuyền động dọc.

longitudinal oscillation sóng dọc, dao động dọc.

longitudinal seam đường may dọc.

longitudinal section mặt cắt dọc.

longitudinal slot khe hở dọc, kẽ hở dọc.

longitudinal stress ứng suất dọc.

longitudinal stripes sọc dọc.

longitudinal swelling sự phình theo chiều dọc, sự phồng dộp theo chiều dọc.

longitudinal traverse sự dịch dọc, sự dịch chuyền dọc.

longitudinal vibration sự rung động dọc.

longitudinal waves sóng dọc.

longitudinal wavy bobbin ống sợi

nhấp nhô theo chiều dọc.

longwearing bền *(về quần áo)*; có tuổi thọ dài.

loom khung cửi; máy dệt.

loom abrasion sự mòn trên máy dệt.

loom accessories đồ phụ tùng máy dệt.

loom arch xà trên của máy dệt.

loom attachments phụ kiện máy dệt.

loom batten ba-tăng máy dệt.

loom beam trục quấn sợi dọc, trục cửi *(ở máy dệt)*.

loom brake bộ hãm máy dệt.

loom cleaner thiết bị làm sạch máy dệt, thợ làm sạch máy dệt.

loom dobby máy dệt kiểu tay kéo.

loom drive truyền động máy dệt.

loom drop wire thanh gạt (thanh động) của bộ phận tự động dừng máy đứt sợi dọc.

loom efficiency hiệu suất máy dệt.

loom finished goods các mặt hàng không yêu cầu xử lý sau dệt.

loom fly bụi dệt.

loom footplate miếng đệm chân máy dệt.

loom for braidings máy dệt dải viền.

loom for breaded fabrics máy dệt xoắn.

loom for coloured fabrics máy dệt vải sọc mầu.

loom for double plush máy dệt nhung kép.

loom for enbroidery goods máy dệt thêu.

loom for fancy goods máy dệt vảo hoa nhiều mầu.

loom for figured gauze máy dệt sa (lượt) hoa.

loom for figuredd goods máy dệt tạo vân hoa.

loom for fringed material máy dệt tua.

loom for leno weave máy dệt xoắn.

loom for pile weaving máy dệt vải nổi bông.

loom for strap belts máy dệt đai (nịt).

loom for tapes máy dệt băng.

loom for trimmings máy dệt dây *(để gói, buộc, viền)*.

loom for adhesive ribbons máy dệt cốt băng dính.

loom for wicks máy dệt bấc đèn.

loom for wire gauze máy dệt lưới.

loom for wire weaving máy dệt lưới kim loại.

loom for wire weaving máy dệt lưới kim loại.

loom for woven belting máy dệt dây đai truyền động.

loom frame khung dệt, máy dệt.

loom framing khung máy dệt; giá đỡ máy dệt, bệ máy dệt.

loom life tuổi thọ của máy dệt.

loom load tính năng sử dụng của máy dệt.

loom oil dầu máy dệt.

loom output công suất máy dệt.

loom picker đầu da *(ở máy dệt)*.

loom rail xà thượng của máy dệt.

loom reed bìa khổ của máy dệt, khổ của máy dệt.

loom running sự hoạt động của máy dệt, sự vận hành máy dệt.

loom setting sự hiệu chỉnh máy dệt.

loom shuttle thoi dệt.

loom sizing sự hồ trực tiếp trên máy dệt.

loom speed tốc độ máy dệt, vận tốc máy dệt.

loom-state fabric vải phôi.

loom stop dừng máy.

loom stoppage sự dừng máy dệt.

loom swell tấm áp thoi.

loom temple văng mép của máy dệt.

loom the warp xâu go.

loom tuning sự hiệu chỉnh máy dệt.

loom waste phế liệu dệt.

loom weight trọng lượng máy dệt.

loom width khổ máy dệt.

loom winder bộ phận đánh suốt ngang trên máy dệt.

loom with automatic cop changing motion máy dệt tự động thay suốt.

loom with inside treadles máy dệt có chân guốc trong.

loom with outside treadles máy dệt có chân guốc ngoài.

loom with overswung slay máy dệt có ba tăng treo.

loom with rocking shafts máy dệt dải băng trang sức (*mũ, quần, áo* _).

loom with stock and bowles máy dệt có hệ thống dây ròng rọc treo go.

loom with underswung slay máy dệt với ba tăng có chân.

loom without top rail máy dệt không có xà thượng.

loomer thợ xâu go, người xâu go.

looming sự xâu go.

looming frame khung xâu go.

loomstate fabric vải xuống máy.

loop vòng; thòng lọng; mắt; đt tạo vòng; tạo xích.

loop carrier jack platin mang vòng dịch, platin dịch vòng sợi.

loop cloth vải dệt nổi vòng.

loop drier máy sấy treo.

loop expanding needle kim chuyền vòng.

loop eye móc treo; mắt treo, móc đeo (*có lưỡi khóa*).

loop fabric vải dệt nổi vòng.

loop formation sự hình thành vòng, sự tạo vòng.

loop forming lever cần uốn sợi.

loop-forming point điểm uốn vòng, vị

trí uốn vòng.

loop-forming sinker platin uốn vòng.

loop galvanometer điện kế vòng.

loop ground nền vải dệt nổi vòng.

loop knot nút vòng.

loop length control sự điều khiển mức tiêu thụ sợi; sự điều khiển chiều dài vòng sợi; sự điều khiển mật độ vải.

loop length control device thiết bị điều khiển mức tiêu thụ sợi, thiết bị điều khiển chiều dài vòng sợi, thiết bị điều khiển mật độ vải.

loop of picking strap vòng (dây) da đánh thoi.

loop opener thiết bị tháo vòng.

loop oscillograph máy ghi dao động vòng.

loop pettern mẫu vải dệt nổi vòng.

loop pile lông móc câu.

loop pile fabric vải nổi lông móc câu.

loop pile plush nhung nổi lông móc câu.

loop resistance test phép đo trở của vòng (mạch).

loop selvedge biên có vòng.

loop sole đế nhung.

loop spreader bộ phận thành vòng, bộ phận kéo căng thành vòng.

loop stitch bước vòng.

loop strength độ bền của vòng.

loop taker chao tạo vòng (*ở máy khâu*).

loop thread-guide cái dẫn sợi vòng.

loop transfer sự dịch vòng.

loop transfer attachment phụ kiện chuyển vòng, bộ phận chuyển vòng.

loop transfer device thiết bị chuyển vòng, cơ cấu chuyển vòng.

loop transfer lever cần chuyển vòng, thanh chuyển vòng.

loop transfer needle kim chuyển vòng.

loop velvet nhung vòng.

loop warp sợi dọc tạo vòng, sợi dọc làm vòng.

loop weft sợi ngang tạo vòng.

loop-wheel bánh platin uốn sợi.

loop wheel gearing cặp bánh răng của bánh platin uốn vòng.

loop wheel knitting machine máy dệt kim có bánh platin uốn sợi.

loop wheel sinker platin của bánh uốn sợi.

loop yarn sợi vòng, sợi kiều.

loop yarn fabric vải sợi vòng.

loop yarn twister máy đậu sợi vòng.

looped có vòng, (thuộc) dệt nổi vòng.

looped braid dải viền nổi vòng.

looped carpet thảm nổi vòng.

looped fabric vải nổi vòng.

looped edge biên vòng.

looped filling vải nổi, vòng sợi ngang.

looped guiding sự dẫn hướng tạo vòng.

looped lace mặt hàng dệt rua lỗ, mặt hàng dệt thủng lỗ.

looped lambskin vải giả da lông cừu.

looped seam đường khâu xích.

looper móc tạo vòng; chao tạo vòng (*ở máy khâu*), thoi kéo căng thành vòng (*dệt kim*); máy may vòng.

looper arm tay chao tạo vòng.

looper carriage bàn cam tạo vòng; xe cam tạo vòng.

looper control sự điều khiển bộ phận tạo vòng miệng tất.

looper course hàng ngang tạo vòng miệng túi *(hoặc tâta)*.

looper sewing machine máy khâu có chao tạo vòng.

looper staff bộ phận móc vòng.

looper tension rod chốt căng chỉ của chao tạo vòng.

looper thread conductor cái dẫn chỉ của chao tạo vòng (*ở máy khâu*).

looping sự tạo vòng; sự tạo xích (*dệt kim*); sự may nối (*ghép các mảnh lại với nhau*).

looping angle góc tiếp xúc.

looping machine máy dệt xích (*dệt kim*).

looping needle kim tạo vòng.

looping plush nhung nổi vòng.

looping seam đường khâu vòng.

looping shaft trục tạo vòng.

looping thread chỉ tạo vòng.

looping wheel bánh platin uốn sợi.

loose lỏng, không chặt; chùng, không căng; không khít, rời ra, lung lay, long ra, lòng thòng; buông lỏng, nới ra, làm chùng ra, gỡ ra, xé rời ra.

loose bush ống lót lỏng.

loose chaff vỏ (hột) bong ra.

loose boss roller trục có lớp vỏ lỏng.

loose contact tiếp điểm không khít.

loose contton stock kho bông rời.

loose course hàng vòng dài.

loose course attachment cơ cấu tạo hàng vòng dài.

loose course mechanism cơ cấu tạo hàng vòng dài.

loose cover nắp đậy không khít.

loose fibre xơ tự do, xơ rời; xơ thò ra ngoài.

loose insert (tấm) đệm không khít.

loose jute đay rời, đay tự do; đay chưa bó, đay chưa đóng kiện.

loose knitted fabric vải dệt kim thưa.

loose knot mối nối tuột ra.

loose loops vòng lỏng, vòng chùng.

loose nut đai ốc lỏng ra.

loose pick sợi ngang bong ra.

loose pulley dây đai lỏng.

loose reed khổ quay.

loose reedd loom máy dệt có khổ quay.

loose shaft trục xơ.

loose selvedge biểu tự do.

loose sett (vải) thưa ngang.

loose step pulley on shaft puly bậc

được lắp lỏng trên trục.

loose stock nguyên liệu rời.

loose twist xoắn nhẹ, hơi xoắn.

loose warp sợi dọc chùng.

loose weft sợi ngang chùng.

loose winding sự quấn lỏng.

loose woven fabric vải thưa.

loosely adherent dính tự do, bám tự do.

loosely grown wool len dễ phân tách; lông dễ cắt.

loosely sett (vải) thưa ngang.

loosely twisted hơi xoắn, xoắn nhẹ.

loosely woven dệt thưa ngang.

loosen nới ra, làm lỏng ra; làm long ra, lơi ra; xé tơi ra.

loosened fibres xơ được xé tơi.

loosening sự nới ra, sự làm lỏng ra; sự xé tơi ra.

loosening beater trục xé đập.

loosening of fibres sự xé tơi xơ; sự làm tơi xơ.

loss sự mất mát; sự hao hụt, sự thiệt hại; tổn hại, hao phí, mất mát, thua lỗ.

loss factor hệ số tổn hao.

loss in bleaching sự hao tổn khi tẩy trắng.

loss in power sự tổn hao công suất.

loss in weight sự tổn hao trọng lượng, sự giảm trọng lượng.

loss number chỉ số tổn hao.

loss of efficiency sự giảm hiệu suất.

loss of energy sự tổn hao năng lượng; sự mất mát năng lượng.

loss of life sự giảm tuổi thọ; sự giảm độ bền lâu.

loss of moisture sự giảm độ ẩm.

loss of power sự mất mát công suất; sự tổn hao công suất.

loss of pressure sự giảm áp suất.

loss of vacuum sự giảm độ chân không.

loss resistance điện trở gây hao tổn.

lossless không mất mát, không hao tổn.

lost bị mất mát, bị tổn hao.

lost motion chuyển động hẫng hụt, chuyển động tổn phí.

lost pick sự hẫng sợi ngang.

lost volts phần điện thế bị hụt.

lot mớ, lô; loạt sản xuất; đống (len).

lot number số lô.

lot of flax lô lanh.

lot production sản xuất hàng loạt.

lot sample mẫu của từng lô hàng.

loud colour mầu sặc sỡ, mầu lòe loẹt.

loud shade sắc thái sặc sỡ, sắc thái lòe loẹt.

Louisiana cotoon bông Louisiana.

lounge suit bộ com lê đi dạo.

low thấp, bé, nhỏ, dưới, ở bậc dưới, yếu, chậm.

low back roller suốt sau dưới.

low-boiling có điểm sôi thấp.

low-built loom máy dệt không xà thượng.

low butt gối kim thấp.

low-butt needle kim gối thấp.

low-capacity machine máy có công suất thấp, máy cỡ nhỏ.

low-class goods hàng loại kém. hàng kém phẩm chất.

low consumption sự tiêu thụ nhỏ; sự tiêu dùng ở mức thấp.

low count chỉ số thấp.

low-count yarn sợi chỉ số thấp.

low current dòng yếu, dòng có điện áp thấp

low-denier tow xơ cứng, xơ kỹ thuật.

low distribution sự dẫn dòng hạ thế.

low distribution circuit mạch dẫn điện áp thấp; mạch dẫn điện hạ thế.

low dress áo có vòng cổ trễ.

low distribution panelboard bảng phân phối điện hạ thế.

low-dyeing dyestuff thuốc nhuộm có ái lực thấp.

low efficiency hiệu suất thấp.

low-frame loom máy dệt không xà thượng.

low frequency tần số thấp.

low frequency amplifier bộ khuyết đại hạ tần.

low frequency signalling current dòng tín hiệu hạ tần.

low fuse cầu chì điện hạ thế, cầu chì điện thế thấp.

low generator máy phát điện thế thấp.

low-grade cấp thấp, loại chất lượng kém.

low level amplifier bộ khuyếch đại mức thấp.

low line sự dẫn dòng hạ thế; sự dẫn dòng có điện áp thấp.

low lustre độ bóng thấp.

low neatness độ sạch thấp.

low neckline vòng cổ trễ.

low polymer polymer phân tử nhỏ.

low-pressure áp suất thấp.

low pressure dyeing sự nhuộm hạ áp; sự nhuộm ở áp suất thấp.

low pressure steam hơi áp suất thấp.

low protection sự bảo hiểm bằng dây đất; sự bảo vệ bằng dây đất.

low quality chất lượng xấu.

low reed lược khổ thưa.

low release magnet nam châm mất tác dụng.

low release relay rơle ngắt mạch khi điện áp thấp.

low selvedge biên lỏng, biên chùng.

low speed vận tốc nhỏ, tốc độ nhỏ.

low switch cầu dao hạ thế; cầu dao điện áp thấp.

low switchgear bộ đóng ngắt dòng hạ thế.

low system mạng lưới điện hạ thế; hệ thống điện hạ thế.

low-temperature nhiệt độ thấp.

low-temperature dyeing sự nhuộm ở nhiệt độ thấp.

low tension ứng suất nhỏ; sức căng nhỏ; điện áp thấp.

low tension electrode que hàn điện áp thấp.

low tension line đường dây điện áp thấp, đường dây hạ thế.

low tension switchgear bộ đóng ngắt điện hạ áp; thiết bị đóng ngắt hạ áp.

low tension transformer biến thế hạ áp.

low transfer sự chuyền xuống dưới, sự chuyền xuống nửa dưới (của bảng, bìa).

low transformer biến thế hạ áp.

low tube bóng điện tử điện thế thấp.

low-twist yarn sợi có độ săn nhỏ, sợi có độ săn thấp.

low voltage điện áp thấp (dưới 300 V).

low winding sự quấn ống đạt sức căng; sợi nhỏ; cuộn dây có hạ thế.

low wool len có chỉ số thấp.

lower thấp hơn, ở dưới, bậc thấp // hạ thấp, hạ xuống, kéo xuống; giảm, hạ; làm xấu đi, làm giảm giá trị.

lower blade lưỡi dao dưới.

lower cam cam dưới.

lower covering warp hệ sợi dọc được che dưới.

lower edge mép dưới.

lower fork chĩa dưới.

lower griffe bàn dao dưới (*ở máy dệt*).

lower jaw hàm kẹp dưới.

lower knife dao dưới.

lower limit giới hạn dưới, cận dưới.

lower loop vòng sợi dưới.

lower loop of heald đầu dưới của dây go.

lower loop thread sợi tạo vòng dưới; sợi dệt nổi vòng dưới.

lower part phần dưới.

lower pile thread sợi tạo vòng dưới, sợi dệt nổi vòng dưới.

lower regulating limit giới hạn điều khiển dưới, cận điều khiển dưới.

lower shaft trục dưới (*ở máy dệt*).

lower shed miệng vải dưới.

lower the temperature hạ nhiệt độ.

lower warp loom máy dệt thảm.

lower warp thread sợi của hệ sợi dọc dưới.

lowered position vị trí được hạ xuống.

lowering cam cam trút vòng.

lowering harness go hạ.

lowering heald dây go hạ.

lowering hook móc tạo miếng vải dưới, platin tạo miệng vải dưới.

lowering of binding warp sự hạ nhóm sợi dọc.

lowering of shafts sự hạ go.

lowering of warp beam sự quay tở thùng sợi dọc.

lowering picker mảnh cam hạ, cam hạ.

lowland wool len lông cừu vùng đồng bằng.

lubricant chất bối trơn, dầu nhờn.

lubricate tra dầu mỡ, bôi trơn.

lubricating agent chất bôi trơn.

lubricating box vịt dầu, hộp tra dầu.

lubricating can bình dầu nhờn; hộp dầu nhờn; can dầu nhờn.

lubricating chart sơ đồ bôi trơn.

lubricating device thiết bị bôi trơn.

lubricating felt nỉ bôi trơn.

lubricating grease mỡ bôi trơn.

lubricating groove rãnh bôi trơn.

lubricating gun cái bơm mỡ (*để bôi trơn*).

lubricating nipple núm bôi trơn.

lubricating oil dầu bôi trơn, dầu nhờn.

lubricating point điểm bôi trơn, vị trí bôi trơn, chỗ bôi trơn.

lubricating press cái bơm mỡ (bôi trơn).

lubricating pump bơm bôi trơn.

lubricating ring vòng đề bôi trơn.

lubricating wick bấc dùng để bôi trơn.

lubrication sự tra dầu mỡ, sự bôi trơn.

lubrication hole lỗ chế dầu, lỗ tra dầu.

lubrication of jute sự tẩm nhũ tương vào đay.

lubrication opening khe đề bôi trơn, lỗ đề bôi trơn.

lubrication under pressure sự bôi trơn dưới áp lực.

lubricator cái tra dầu mỡ; thợ tra dầu mỡ.

lug gối kim.

lug bolt gối kim (*dệt kim*).

lug strap vòng da của cơ cấu đánh thoi.

luggage cloth vải gói đồ đạc.

lukewarn ấm, nóng vừa.

lumen lumen (*đơn vị thông lượng ánh sáng*); phần rỗng, khoảng rỗng.

luminance suất phát sáng.

luminescence sự phát sáng, sự phát quang.

luminescence dye thuốc nhuộm phát quang.

luminescence layer lớp phát quang.

luminescence material vật liệu phát quang.

luminous sáng, sáng chói, chói lọi, rực rỡ.

luminous absorption sự hấp thụ ánh sáng.

luminous circuit diagram sơ đồ mạch chiếu sáng.

luminous colour mầu chói sáng, mầu rực rỡ.

luminous discharge lamp (tube) đèn huỳnh quang.

luminous dyestuff thuốc nhuộm phát quang.

luminous energy năng lượng ánh sáng.

luminous flame ngọn lửa chiếu sáng.

luminous flux thông lượng ánh sáng.

luminous screen chao đèn phản quang.

luminous signal tín hiệu ánh sáng.

luminous substance chất phát quang.

lump bướu (xơ), chỗ u lồi lên; cục, tảng, miếng.

lurid xanh nhợt, tái mét.

luster *xem* lustre.

luster wool len bóng.

lustre ánh sáng rực rỡ; vẻ đẹp lộng lẫy; nước bóng, nước láng.

lustre combing wool len chải kỹ sáng bóng.

lustre effect hiệu ứng ánh bóng.

lustre finish xử lý bóng.

lustre lining vải lót bóng láng.

lustre measuring instrument dụng cụ đo độ bóng.

lustre wool len bóng mịn.

lustre wool yarn sợi len bóng mịn.

lustred sáng bóng, bóng, mịn.

lustree cheviot soviốt bóng mịn.

lustred serge vải xéc được xử lý bóng.

lustred yarn sợi được xử lý bóng.

lustreless không bóng, không sáng, xỉn.

lustring sự làm bóng, sự xử lý bóng.

lustring agent tác nhân bóng, phương tiện làm bóng.

lustring calender máy cán bóng, máy cán láng.

lustring machine máy làm bóng.

lustring press máy là bóng.

lustrous tt bóng, láng, sáng.

lustrous fibre xơ bóng mịn.

lux lux (*đơn vị đo độ chiếu sáng*).

luxury goods hàng xa xỉ.

lye chất kiềm, dung dịch kiềm.

lye bath bể dung dịch kiềm.

lye cooling plant thiết bị làm nguội dung dịch kiềm.

lye of Javel nước tẩy Javel.

lye recuperation sự tái sinh kiềm, sự phục hồi kiềm.

lye-resistant chịu được kiềm bền vững trong môi trường kiềm.

lye tank thùng chứa kiềm, bể chứa kiềm.

lye treatment range dây chuyền xử lý (tẩy) bằng kiềm.

lyeproof chịu được kiềm, bền vững trong môi trường kiềm.

lyophilic có khả năng giữ nước; tan trong nước, ưa nước.

lyophobic kỵ nước, không ưa nước.

M

Maceio cotton bông Maceiro (một loại bông lục địa).

macerate ngâm, giầm, nhúng.

maceration sự ngâm, sự giầm, sự nhúng.

maceration of bast sự giầm tách xơ libe (xơ cứng).

machine máy; gia công bằng máy, cắt gọt bằng máy.

machine allotment sự phân công máy, sự giao máy (cho công nhân).

machine attendant người đứng máy.

machine data các dữ liệu của máy.

machine designer người thiết kế máy, nhà thiết kế máy.

machine detail chi tiết máy.

machine drawing môn vẽ kỹ thuật cơ khí.

machine embroidery đồ thêu máy.

machine engineer nhà cơ khí, nhà cơ học, thợ máy, thợ cơ khí.

machine equipment trang bị, thiết bị, dụng cụ, đồ dùng cơ khí.

machine fitter thợ hiệu chỉnh máy, thợ lắp máy.

machine flax lanh được chải bằng máy.

machine for sewn chenille máy sản xuất dây viền *(để may vào quần áo)*.

machine frame khung máy, thành máy.

machine ginned cotton bông được tia hạt bằng máy.

machine greaser thợ tra dầu mỡ cho máy.

machine hackled flax xơ lanh được tách bằng máy chải.

machine hackled hemp xơ gai được tách bằng máy chải.

machine hackler máy chải tách xơ *(lanh, gai)*.

machine hackling sự chải tách xơ *(lanh, gai)* bằng máy.

machine head đầu máy.

machine hookedring thảm được móc bằng máy.

machine-hour giờ-máy.

machine house phòng máy.

machine interference sự đứng máy, sự đi tua máy.

machine knitting sự đan len bằng máy,

hàng len đan bằng máy, đồ đan, (đồ dệt) bằng máy dệt kim.

machine knitting yarn sợi dệt kim.

machine lace đăng ten dệt bằng máy.

machine language ngôn ngữ máy.

machine layout sự bố trí lắp đặt máy.

machine maitenance sự bảo dưỡng máy.

machine net lưới dệt bằng máy.

machine oil dầu máy.

machine operation nguyên công máy, thao tác máy.

machine operator công nhân đứng máy, người thao tác máy.

machine part bộ phận máy, chi tiết máy.

machine printing sự in bằng máy.

machine reeling filature xưởng kéo sợi bằng máy.

machine setter thợ hiệu chỉnh máy.

machine sewing thread chỉ dùng cho máy khâu.

machine sow sự gieo bằng máy.

machine spares chi tiết dự trữ của máy.

machine stand bệ máy.

machine test sự thử máy, sự kiểm tra máy.

machine time thời gian làm việc của máy.

machine tool máy cắt gọt kim loại, máy gia công kim loại.

machine tow xơ rơi máy chải, xơ vụn máy chải *(lanh, đay, gai)*.

machine-washing severity sự khảo nghiệm giặt rửa bằng máy.

machine wool len tái sinh.

machined được gia công bằng máy.

machined buttonhole khuyết áo được thùa bằng máy.

machinery máy móc, thiết bị.

machinery designer người thiết kế máy.

mackintosh cloth vải tráng keo, vải cao su *(kín nước)*.

Maco cotton bông Maco *(bông xơ dài Ai cập)*.

macromolecular (thuộc) đại phân tử.

macromolecule đại phân tử.

macroscopic (thuộc) vĩ mô.

macrostructure cấu trúc vĩ mô.

Madagascar silk spinder nhện tơ Madagascar.

madder cây thiến thảo *(có rễ chứa chất màu đỏ dùng làm thuốc nhuộm)*; màu đỏ thiến thảo.

madder dyestuff thuốc nhuộm thiến thảo.

made-to-measure may đo *(để phân biệt với hàng may sẵn)*.

made-to-order may đo *(theo sở thích)*.

madras vải madras *(vải may áo sơ mi, có sọc dọc mảnh bằng các đường dệt xoắn từ các sợi màu khác nhau)*.

Madras cloth vải Madras.

Madras curtain màn cửa bằng vải Madras.

Madras ground tie cấu tạo nền của vải Madras; liên kết nền của vải Madras.

Madras hemp cây gai Madras, xơ gai Madras *(một loại gai ở Ấn độ)*.

madras muslin curtain màn cửa bằng vải Madras.

magazine creel giá mắc ống sợi dự trữ.

magazine kho, nhà kho, bộ phận dự trữ, cất vào kho.

magnesie soap sà phòng magiê.

magnesium magiê, Mg.

magnesium bicarbonate magiê bicacbonat.

magnesium carbonate magiê cacbonat.

magnesium chloride magiê clorua.

magnesium hydroxide magiê hidroxyd.

magnesium oxide magiê oxit.

magnesium phosphate magiê photphat.

magnesium salt muối magiê.

magnesium silicate magiê silicat.

magnesium sulphate magiê sulphat.

magnesium sulphite magiê sulfit.

magnet nam châm.

magnet coil cuộn dây nâm châm điện.

magnet core lõi nam châm điện.

magnet frame khung nam châm.

magnet pole cực nam châm.

magnet reversing switch bộ chuyển mạch của nam châm, bộ đổi hút.

magnetic (thuộc) từ, có từ tính, (thuộc) nam châm.

magnetic after-effect hậu từ; hiệu ứng sau từ; từ dư.

magnetic alloy hợp kim từ tính.

magnetic amplifier bộ khuếch đại từ.

magnetic attraction sự hút từ, sức hút từ.

magnetic brake bộ hãm từ.

magnetic braking sự hãm bằng từ tính.

magnetic characteristic đặc trưng từ, đặc tính từ.

magnetic circuit mạch từ.

magnetic clutch khớp từ, khớp điện từ.

magnetic coil cuộn dây nam châm, cuộn dây kích thích.

magnetic contactor công tắc từ.

magnetic-core memory bộ nhớ lõi từ.

magnetic couple ngẫu lực từ.

magnetic deflection sự lệch từ.

magnetic deflection sensitivity độ nhạy lệch từ.

magnetic dipole lưỡng cực từ.

magnetic disc đĩa từ.

magnetic disc memory bộ nhớ đĩa từ.

magnetic drum tang từ, trống từ.

magnetic drum memory bộ nhớ tang từ, bộ nhớ trống từ.

magnetic field từ trường.

magnetic flux từ thông.

magnetic head đầu từ.

magnetic induction cảm ứng từ.

magnetic-latching relay rơ le hấm từ.

magnetic memory bộ nhớ từ.

magnetic oscillograph dao động ký từ.

magnetic pickup cảm biến từ.

magnetic pole cực nam châm.

magnetic relay rơ le từ.

magnetic separator máy tách từ, máy phân ly từ.

magnetic-shift register thanh ghi *(bộ ghi)* dịch chuyển từ.

magnetic surface lớp từ, bề mặt từ.

magnetic tape băng từ.

magnetic-tape memory bộ nhớ băng từ.

magnetic tape reader đầu đọc băng từ.

magnetic time-delay relay rơ le trễ thời từ tính; rơ le trễ thời điện từ.

magnetism từ học, hiện tượng từ, tính từ.

magnetizable có khả năng từ hóa; có khả năng nhiễm từ.

magnetized bar thanh nhiễm từ.

magnetizing coil cuộn dây từ hóa, cuộn dây kích thích.

magnetizing winding cuộn dây từ hóa, cuộn dây kích thích.

magnetoelectric (al) relay rơ le điện từ.

magnification sự phóng đại, sự khuếch đại, sự mở rộng.

magnify phóng to, mở rộng, làm to ra.

magnifying glass kính lúp, kính phóng đại.

magnitude độ lớn, đại lượng, tầm quan trọng, tính chất trọng đại.

magrabine vải magrabin *(loại vải lanh dệt vân điểm của Ai - cập)*.

magslip máy selsyn, máy tự đồng bộ *(không có cuộn dây rô-to)*.

maguey fibre xơ maguey *(xơ dứa dại agave centula)*.

mail lỗ đầu dây go, đầu dây go.

mail cloth vải tổ ong.

mail eye mắt go *(lỗ xâu sợi dọc)*.

mail heald dây go có lỗ đầu, dây go đầu kín.

mail with one opening dây go đầu hở.

main hính, chủ yếu.

main amplifier bộ khuếch đại chính.

main beam xà chính, dầm chính, thùng sợi dọc chính, thùng sợi nền.

main bearing ổ đỡ chính.

main cam cam chính.

main channel kênh chính, ống dẫn chính, máng dẫn chính.

main conductor dây dẫn chính.

main control panel bảng điều khiển chính.

main drive shaft trục truyền động chính.

main drum thùng chính, tang chính, trống chính.

main feature đặc điểm chính, đặc điểm chủ yếu.

main fuse bộ phận an toàn chính, cầu chì chính.

main hook platin chính, móc chính.

main part phần chính, bộ phận chính, chi tiết chính.

main shaft trục chính.

main supply line dây dẫn chính, ống dẫn chính, đường cấp chính.

main support giá đỡ chính, trụ đỡ chính.

main switch công tắc chính.

main switchboard tổng đài chính.

main terminal đầu dây dẫn chính, terminal chính; thiết bị đầu cuối chính.

main thread sợi cơ bản, sợi nền.

main water nước máy *(nước lấy từ hệ thống dẫn nước)*.

main winding cuộn dây chính, pha chính.

mains đường dây chính, đường ống chính, lưới dẫn.

mains supply sự cấp điện lưới.

mains transformer biến thế lưới.

mains voltage điện thế lưới.

maintain giữ, duy trì, bảo vệ, bảo quản, giữ vững, không rời bỏ, nuôi, cưu mang.

maintain the shafts in mid position giữ các lá go ở vị trí giữa.

maintain the temperature duy trì nhiệt độ.

maintaining duy trì, bảo vệ, bảo quản, bảo trì.

maintaining armature phần ứng khống chế, phần ứng hãm (điện).

maintaining current dòng khống chế, dòng hãm.

maintaining magnet nam châm khống chế, nam châm hãm.

maintenance dt: sự bảo quản, sự bảo dưỡng, sự bảo trì, sự sửa chữa.

maintenance cost chi phí bảo dưỡng.

maintenance crew tổ bảo dưỡng, tổ sửa chữa *(máy và thiết bị)*.

maintenance facilities công cụ bảo dưỡng, công cụ duy tu.

maintenance man thợ bảo dưỡng, thợ sửa chữa *(máy và thiết bị)*.

maintenance shop xưởng sửa chữa bảo dưỡng *(máy và thiết bị)*.

maintenance time thời gian sửa chữa, thời gian bảo dưỡng *(máy và thiết bị)*.

maize starch bột ngô, hồ bột ngô.

major cycle chu kỳ chính, chu kỳ lớn.

make làm, sản xuất, chế tạo; đóng công tắc, đóng mạch.

make alkaline tạo môi trường kiềm.

make-and-break contact công tắc chuyền mạch; công tắc đóng, ngắt mạch.

make an offer chào hàng.

make-before-break contact công tắc chuyền mạch lệch pha, công tắc đóng ngắt mạch lệch pha *(đóng trước, ngắt sau)*.

make-contact công tắc đóng mạch, công tắc mở máy, công tắc làm việc.

make fast làm chắc chắn, làm bền vững, xiết chặt, thắt chặt.

make fireproof xử lý chống cháy.

make fire-resistant xử lý chống cháy.

make free giải phóng, giải thoát, làm lỏng ra, tháo ra.

make-impulse xung đóng mạch, xung hoạt động.

make into paste chuẩn bị hồ *(để hồ sợi)*, làm thành hồ, làm thành bột nhão, làm thành vữa.

make ladderproof xử lý chống tuột sợi.

make over làm lại, chữa lại; chuyền nhượng, chuyền giao, để lại.

make position vị trí đóng mạch, vị trí mở máy.

make pulse xung đóng mạch, xung mở máy, xung hoạt động.

make shrink resistant xử lý chống co, tạo khả năng chống co.

make-up sự sửa sang, sửa chữa, cải biến; hình thức trình bày, trang trí sắp xếp; cấu tạo, bản chất, tính chất; đồ hóa trang, son phấn; quần áo may sẵn, bồ khuyết, bù đắp.

make-up air không khí bổ sung.

make-up of chemical loss bổ sung lượng hóa chất hao hụt.

make-up room phòng đóng gói.

make up the bath chuẩn bị bể, cho dung dịch (tác nhân xử lý) vào bể.

make-up water nước bổ sung.

make water-repellent tạo khả năng chống thấm nước, làm cho không thấm nước.

make-up weight bổ sung trọng lượng.

maker-up người sản xuất quần áo may sẵn, máy ghép đoạn một.

making sự chế tạo; sự đóng mạch; sự mở máy.

making contact công tắc làm việc; công tắc mở máy.

making current dòng khởi động.

making department phòng ghép bộ, phòng hoàn tất bộ *(đối với quần áo may sẵn)*.

making-up sự sửa sang, sự sửa chữa; sự bổ sung, hoàn tất; quần áo may sẵn.

maladjusted được hiệu chỉnh không tốt, được hiệu chỉnh sai.

male con trai, đàn ông, con đực, con trống; sự cắm vào, sự dát vào, sự cài vào; có ren ngoài.

male contact chốt cắm, chốt cài.

male hemp (plant) cây gai đực *(chỉ có hoa đực).*

male thread đường ren ngoài, ren ngoài.

maleic acid axit maleic.

maleic resin nhựa maleic.

malfunction sự hư hỏng, sự trục trặc, sự làm việc kém.

malleability tính dễ rèn.

malleable cast iron gang dẻo, gang ủ.

mallet cái vồ, cái dùi đục, cái búa gỗ.

malt mạch nha *(để làm bia).*

malt extract sự chiết mạch nha.

maltese cross rãnh chữ thập của cơ cấu malta.

Malwa cotton bông Malwa *(của Ấn độ, có xơ ngắn).*

mammoth bobbin ống sợi to, ống sợi không lõ.

man người, con người; đàn ông; công nhân.

man-made fibre xơ nhân tạo.

man-made filament yarn sợi tơ nhân tạo.

man-made leather da nhân tạo.

man-made staple fibres xơ stap - pen hóa học, xơ cắt nhân tạo.

management sự quản lý; sự điều khiển; ban quản trị, ban giám đốc.

management expenses chi phí quản lý, chi phí hành chính.

manager người quản lý, quản đốc, giám đốc; người điều hành.

managing director giám đốc điều hành.

mandrel trục tâm; trục in hoa.

mane bờm *(ngựa, sư tử).*

mane hair lông bờm.

maned sheep cừu có bờm.

manganese mangan (Mn).

manganese dioxide mangan đioxit, mangan oxit, MnO_2.

manganese heptoxide mangan heptoxit, Mn_2O_7.

manganese hydroxide mangan (III) hidroxit $Mn(OH)_3$.

manganese monoxide mangan monoxit.

manganese trioxide mangan trioxit.

manganic acid axit manganic, H_2MnO_4.

ma. ganic chloride mangan (III) clorua, $MnCl_3$.

manganic oxide mangan (III) oxit.

mangganic salt muối mangan (III).

manganuos salt muối mangan (II).

mangle máy cán là, máy cán vắt nước; cán là, cán phẳng, cán vắt nước.

mangle bowl trục cán là, trục cán vắt nước.

mangle calender máy cán bóng, máy

cán là, máy cán láng.

mangle roller trục ép, trục cán là.

mangle the flax straw cán cọng cây lanh.

mangled flax straw cọng lanh đã qua cán.

mangling sự vắt cán nước, sự cán phẳng, sự cán là.

mangling of wet straw sự cán ép cọng cây ướt *(để vắt nước)*.

mangling section bộ phận vắt nước.

manhole lỗ chui, lỗ nắp.

manifold ống nhiều nhánh, ống gấp nhiều lần, nhiều vẻ, đa dạng.

manifold yarn sợi chập nhiều dảnh.

manila hemp cây gai, xơ gai manila.

manipulate thao tác; chất, xếp *(đồ đạc, hàng hóa)*; tiến hành, thực hiện; cư xử, đối xử.

manipulation sự thao tác, sự điều khiển.

manner phương pháp, cách thức; loại, hạng.

manner of connecting phương pháp lắp, cách nối, cách liên kết.

manometer áp kế.

mantle áo khoác, áo choàng; choàng, phủ khăn choàng; che phủ, che đậy, bao bọc.

mantle cloth đồ choàng, đồ khoác (áo, khăn).

manual sổ tay; bằng tay, thủ công.

manual-automatic relay rơ - le chuyển chế độ điều khiển *(từ chế độ điều khiển thủ công sang chế độ điều khiển tự động)*.

manual-automatic switch công tắc chuyển chế độ vận hành *(từ chế độ vận hành thủ công sang chế độ vận hành tự động)*.

manual control sự điều khiển thủ công, sự điều chỉnh bằng tay.

manual controller thiết bị điều khiển thủ công, (cái) cài mạch điều khiển thủ công.

manual feeding sự cấp liệu thủ công.

manual labour công việc thủ công, công việc tay chân.

manual operating mechanism cơ cấu vận hành thủ công, cơ cấu thao tác thủ công.

manual operation sự vận hành thủ công, sự thao tác thủ công.

manual punch thiết bị đục lỗ thủ công.

manual skill sự khéo tay, sự khéo léo, sự lành nghề.

manual starter bộ phận khởi động thủ công.

manual work công việc thủ công, công việc tay chân.

manually operated được điều khiển bằng tay, được vận hành bằng tay.

manufacture sự chế tạo, sự sản xuất; ngành công nghiệp; chế tạo, sản xuất.

manufacturer người chế tạo, người sản xuất; chủ xí nghiệp, chủ xưởng.

manufacturer's mark nhãn của hãng chế tạo, nhãn của nhà máy.

manufacturer's serial number số loạt sản phẩm của nhà máy, số thứ tự sản phẩm.

manufacturing cost chi phí sản xuất.

manufacturing right quyền sản xuất.

manure phân bón; bón phân.

manuring sự bón phân.

manuscript bản thảo.

many-sided nhiều mặt, nhiều phương diện.

maple wood gỗ thích, gỗ phong.

marabou silk tơ lông cò.

Maranham cotton bông Maranham (Brasil).

marble đá hoa, cẩm thạch; tạo vân cẩm thạch.

marble cloth vải có vân cẩm thạch.

marceline vải marcelin *(một loại vải lụa mỏng).*

margin khoảng lề, dải biên.

margin of error khoảng sai lệch.

margin of stability khoảng ổn định, miền ổn định.

marginal (thuộc) mép, lề, biên;

marginal utility lợi ích tối đa, sự tận dụng tối đa.

marine algae rong biển.

marine blue màu xanh biển, màu xanh lam đậm.

marionette cơ cấu đánh thoi *(trên các máy dệt khổ hẹp);* con rối.

mark nhãn, nhãn hiệu; ký hiệu chất lượng; dấu, vết, lằn; mức, tiêu chuẩn; điểm số; đích, mục đích, mục tiêu; chứng cớ, biểu hiện; đánh dấu, ký hiệu, cho điểm.

mark-in đánh dấu.

mark line đường vạch, vạch đánh dấu.

mark-scanning sự cảm nhận ký hiệu, sự đọc kí hiệu.

mark-sensing sự cảm nhận ký hiệu *(trên bìa),* sự đọc ký hiệu *(trên bìa).*

mark-sensing punch máy đục lỗ tự động theo ký hiệu trên bìa *(máy có bộ cảm nhận kí hiệu trên bìa).*

mark the faults đánh dấu lỗi.

marked nổi bật; được chú ý, được đánh dấu.

marked terminal đầu dây có đánh dấu.

marker người ghi dấu; thiết bị ghi dấu; pháo sáng.

market chợ, thị trường, nơi tiêu thụ; giá thị trường; bán ở chợ, bán ở thị trường, mua bán ở chợ.

market analysis sự phân tích thị trường, sự nghiên cứu thị trường, sự khảo sát thị trường.

market intelligence báo cáo về tình hình thị trường, tình báo thị trường.

market price giá thị trường; giá cả thị trường.

market research sự nghiên cứu thị trường, sự khảo sát thị trường.

marketable goods hàng dễ tiêu thụ.

marketing marketing; sự tiếp thị; sự thích ứng thị trường.

marking sự đánh dấu, sự ký hiệu, sự vẽ đường cắt.

marking band băng dấu hiệu.

marking chalk phấn đánh dấu.

marking colour mầu đánh dấu.

marking cotton sợi đánh dấu.

marking device thiết bị đánh dấu.

marking ink mực đánh dấu.

marking machine máy đánh dấu.

marking off sự in dấu.

marking off on rollers sự in dấu bằng trục in.

marking tag nhãn đánh dấu.

marl yarn sợi hoa, sợi pha màu *(từ cúi có màu khác nhau).*

maroon nâu sẫm, màu hạt dẻ.

marquise lều vải, phông vải (che nắng).

marquisette vải giấy *(mỏng, trong mờ kiểu dệt xoắn).*

married fibres tơ dính, xơ dính.

Marseilles soap xà phòng Mác-xây.

martingale lọng kỵ binh; đai ghì đầu ngựa.

mass khối lượng; số nhiều, số đông, số lượng, khối, đống, mảng.

mass analyser phổ kế khối.

mass control sự điều khiển mảng.

mass-dyed được nhuộm cả khối, được nhuộm trước khi kéo sợi.

mass dyeing sự nhuộm khối, sự nhuộm trước khi kéo sợi.

mass force lực quán tính khối lượng.

mass number chỉ số khối lượng.

mass of inertia khối lượng bánh đà; khối lượng quán tính.

mass polymerization sự trùng hợp khối.

mass-produced được sản xuất loạt lớn.

mass production sự sản xuất loạt lớn.

mass production goods sản phẩm loạt lớn.

mass spectrograph máy phổ ký khối.

mass spectrometer phổ kế khối lượng, phổ kế khối.

master người đứng đầu, người chỉ huy; người thành thạo; đốc công; chính, chủ yếu; chỉ huy, điều khiển; cai quản.

master breaker công tắc ngắt chính, cái ngắt mạch (điện) chính.

master card bìa chủ, bìa điều khiển.

master clock đồng hồ chính.

master control sự điều khiển trung tâm, bộ phận điều độ, bộ phận điều khiển trung tâm.

master control equipment thiết bị điều khiển chính.

master controller bộ điều khiển trung tâm, thiết bị kiểm tra chính.

master cutting plan sơ đồ cắt tổng thể.

master drum trống chủ, trống điều khiển *(trống từ).*

master lever cần điều khiển.

master (punched) card bìa (đục lỗ) điều khiển.

master relay rơ-le điều khiển.

master steam - pressure controller bộ điều khiển áp suất hơi chính.

master switch công tắc chính.

mat chiếu; thảm chùi chân; đệm; xỉn, mờ, tối; làm xỉn, làm mờ; trải chiếu, trải thảm; bện, tết *(thừng, tóc...)*.

mat appearance bề ngoài xỉn, bề mặt xỉn, ngoại diện mờ tối.

mat weave kiểu dệt pa - na - ma *(kiểu dệt vân điểm vuông hoặc vân điểm tăng đều)*.

Matafifi cotton bông Matafifi *(của Ai cập, có màu phơn phớt vàng)*.

match nhuộm theo mẫu; làm cho hợp, làm cho phù hợp.

match-mark kí hiệu lắp (máy).

match off lấy mẫu, chuẩn bị mẫu; làm theo mẫu.

match to sample làm (nhuộm) theo mẫu.

match to shade điều chỉnh độ đậm nhạt theo mẫu.

matched được làm thích hợp, được làm phù hợp; được so chỉnh.

matched pad mẫu chỉnh đúng, mẫu chỉnh phù hợp (mẫu thử đã được hiệu chỉnh đúng với bản gốc).

matching sự nhuộm theo mẫu; sự làm cho phù hợp, sự làm cho thích hợp; sự ghép bộ, sự hoàn tất bộ (may mặc).

matching of shades sự điều chỉnh độ đậm nhạt (của màu).

matching to shade sự nhuộm theo mẫu (theo bản gốc).

matching strip băng (vải) để nhuộm điều chỉnh theo mẫu.

matchings lông cừu cùng thứ hạng chất lượng *(từ nhiều bộ lông khác nhau)*.

matelassé vải matelassé *(loại vải kép mềm mại, mặt phải là vải tạ có ánh kim loại, mặt trái là vải bông)*.

material nguyên liệu, vật liệu; tài liệu; vải// (thuộc) vật chất.

material for curtains mặt hàng vải may rèm cửa, vải rèm cửa.

material for hats mặt hàng vải may mũ, vải may mũ.

material for men's clothes vật liệu vải may quần áo nam, vải may quần áo nam.

material for table linen mặt hàng vải trải bàn, vải trải bàn.

material for underwear mặt hàng vải may đồ lót, vải may đồ lót.

material in process vải bán thành phẩm, vải đang xử lý dở.

maternity dress quần áo phụ nữ có thai.

maternity wear đồ mặc cho phụ nữ có thai.

mathematical (thuộc) toán học.

maximum cực đại, cực độ, tối đa, lớn nhất.

maximum demand nhu cầu tối đa, sự tiêu thụ tối đa.

maximum demand indicator chỉ số tiêu thụ cực đại.

maximum efficiency hiệu qủa tối đa.

maximum limit giới hạn tối đa.

maximum load tại trọng cực đại, tải trọng lớn nhất.

maximum output công suất ra cực đại, công suất ra lớn nhất.

maximum permissible overload qúa tải tối đa cho phép.

maximum power công suất cực đại, công suất lớn nhất.

maximum rating công suất tối đa; tải tối đa.

maximum relay rơ-le khống chế tối đa.

maximum retention time thời gian duy trì tối đa, thời gian nhớ tối đa.

maximum speed tốc độ tối đa, tốc độ cực đại.

maximum stress công suất cực đại.

maximum value giá trị cực đại, giá trị tột đỉnh, giá trị tối đa.

maximum voltage limiter bộ khống chế điện áp tối đa.

maximum voltage relay rơ - le điện áp tối đa.

maximum working temperature nhiệt độ làm việc tối đa.

mayo twill loại vải chéo tám go.

mazarine xanh thẫm.

meadow bleaching tẩy trắng bằng phương pháp phơi nắng, tẩy trắng bằng phương pháp phơi ngoài bãi cỏ.

meagre handle sự sờ mó không mẫn cảm, sự sờ mó không có cảm giác.

mean số trung bình, giá trị trung bình, trung độ, khoảng giữa; kế sách, biện pháp; trung bình, vừa, ở giữa.

mean deviation sai lệch trung bình.

mean diameter đường kính trung bình.

mean error sai số trung bình.

mean length chiều dài trung bình.

mean load tải trọng trung bình.

mean pitch bước (răng, vít,..) trung bình.

mean speed tốc độ trung bình, vận tốc trung bình.

mean square deviation sai lệch bình phương trung bình.

mean square error sai số bình phương trung bình.

mean temperature nhiệt độ trung bình.

mean twist xoắn trung gian.

mean value giá trị trung bình.

MEAS (monoethanol amin sulphite) monoethanon - amin - sulphit *(hóa chất dùng để xử lý định hình vải len).*

measurable có thể đo được, dễ đo.

measure sự đo, số đo; phương sách,

biện pháp, cách xử lý; ước số (toán); đo, đong, định lượng.

measured value giá trị đo được.

measured value trị số đo được.

measurement sự đo lường, phép đo; kích thước, khuôn khổ.

measuring sự đo lường.

measuring accuracy độ chính xác đo.

measuring and folding machine máy gấp - đo.

measuring appliance thiết bị đo.

measuring board bảng đo.

measuring bottle bình đo.

measuring box tủ đo.

measuring capacity miền đo, phạm vi đo.

measuring chain xích đo.

measuring circuit mạch đo.

measuring clock đồng hồ đo độ dài.

measuring cylinder trục đo.

measuring device thiết bị đo, máy đo.

measuring disk đĩa đo.

measuring error sai số đo.

measuring head đầu đo.

measuring hopper thùng đong, phễu đong.

measuring instrument dụng cụ đo.

measuring machine máy đo.

measuring method phương pháp đo.

measuring motion cơ cấu đo, bộ phận đo, đồng hồ đo.

measuring panel bàn đo, bảng đo.

measuring range phạm vi đo, miền đo.

measuring rod thanh đo, que đo, sào đo.

measuring roller trục đo.

measuring set bộ dụng cụ đo.

measuring stand giá đo.

measuring table bàn đo.

measuring tape thước dây, thước cuộn.

measuring unit đơn vị đo; bộ đo.

measuring wheel bánh xe đo.

mechanical (thuộc) máy móc; (thuộc) cơ khí, (thuộc) cơ học.

mechanical behaviour tính chất cơ học, tính chất cơ lý.

mechanical breakdown sự hư hỏng cơ, sự trục trặc cơ học.

mechanical burr crusher máy nghiền khử mảnh hạt vỡ lẫn trong xơ (bông).

mechanical burr extraction sự tách các mảnh hạt vỡ bằng phương pháp cơ học.

mechanical control sự điều khiển bằng phương pháp cơ học.

mechanical cotton-picker máy hái bông.

mechanical crimping sự uốn sóng bằng phương pháp cơ học, sự tạo hình cơ học.

mechanical damage sự phá hoại cơ học.

mechanical device thiết bị cơ khí.

mechanical dictionary máy dịch, máy phiên dịch.

mechanical drive sự truyền động cơ khí, truyền lực bằng phương pháp cơ học.

mechanical-electric pick finder bộ kim thăm suốt cơ điện.

mechanical endurance test kiểm tra độ bền bỉ cơ học.

mechanical energy cơ năng, năng lượng cơ học.

mechanical engineering ngành cơ khí; công nghệ chế tạo máy.

mechanical extraction of fibres sự tách xơ bằng máy, sự tách xơ bằng phương pháp cơ học.

mechanical fabric vải dùng trong công nghiệp.

mechanical handling sự thao tác được cơ khí hóa, sự vận chuyển bằng cơ giới.

mechanical harvesting sự thu hoạch bằng máy.

mechanical interlocking sự khóa liên động cơ học, sự khóa chuyển cơ học.

mechanical knitting sự đan bằng máy, sự đan len bằng máy.

mechanical loss tổn thất cơ học, sự mất mát cơ học.

mechanical lubrication sự bôi trơn bằng áp lực.

mechanical lubricator bơm tra dầu mỡ, máy bôi trơn.

mechanical properties các tính chất cơ học.

mechanical rope making sự sản xuất dây thừng bằng máy.

mechanical sampling sự tự động lấy mẫu *(mẫu đo, mẫu thí nghiệm)*.

mechanical sensing sự cảm nhận bằng phương pháp cơ học, sự đọc bằng phương pháp cơ học.

mechanical shop xưởng cơ khí.

mechanical stirrer thiết bị khuấy cơ học, máy khuấy.

mechanical strength độ bền cơ học.

mechanical stress ứng suất cơ học.

mechanical strick mounting device thiết bị cặp chùm xơ kiểu cơ học.

mechanical treatment sự xử lý cơ học, sự xử lý bằng các phương pháp cơ học.

mechanical vibrations dao động cơ học.

mechanical weaving sự dệt vải bằng máy.

mechanical workshop xưởng cơ khí.

mechanically controlled được điều khiển bằng phương pháp cơ học.

mechanically dried flax xơ lanh (được) sấy bằng máy.

mechanically operated (được) điều khiển cơ học.

mechanics cơ học.

mechanism cơ cấu, cơ chế; máy móc, thiết bị; kỹ thuật, kỹ xảo.

mechanism for operating wires cơ cấu điều khiển các thanh *(thanh dao, thanh kim,..)*.

mechanized flax growing, harvesting and handling sự gieo trồng, thu hoạch và gia công cây lanh bằng máy; công việc gieo trồng, thu hoạch và gia công cây lanh được cơ khí hóa.

Mediterranean wool len vùng Địa trung hải.

median giá trị trung bình; trung tuyến.

medium người (vật) trung gian, môi giới; môi trường; dung môi; phương tiện // trung bình, trung, vừa.

medium affinity ái lực vừa phải.

medium computer máy tính cỡ vừa.

medium count chỉ số vừa phải.

medium-fine fibre xơ có độ mảnh trung bình.

medium hackle máy chải tách xơ đoạn giữa *(lanh, đay, gai)*.

medium input công suất vào trung bình, công suất tiêu thụ trung bình.

medium load tải trung bình.

medium pitch bước trung bình.

medium quality chất lượng trung bình.

medium quality fabric vải có chất lượng vừa, vải có chất lượng trung bình.

medium speed tốc độ trung bình.

medium-weight fabric vải có khối lượng trung bình.

medulla nhân, lõi, tủy, ruột (cây).

medullary (thuộc) nhân, lõi, tủy, ruột (cây).

medullary cell tế bào tủy sống, tế bào hành tủy.

medullary cord rãnh tủy *(đối với len)*.

medullation sự hình thành tủy, sự hình thành ruột (cây).

megohm mê-ga - ôm , 1 triệu jun *(đơn vị điện trở)*.

melamine mêlamin, $C_3N_3(NH_2)_3$

melamin formaldehyde resin nhựa mêlaminfomanđêhyt.

melamin resin nhựa melamin.

melange hỗn hợp// phan lẫn, trộn lẫn.

melange cloth vải hỗn sắc, vải dệt từ sợi pha trộn.

melange print phương pháp in hoa cúi.

melange printing machine máy in hoa từ cúi.

melange yarn sợi pha *(từ các loại xơ khác nhau)*; sợi pha màu *(từ xơ cùng loại khác màu)*.

mellow finishing sự xử lý làm mềm vải.

melt chất được nấu chảy; nấu chảy, làm tan ra, làm chảy ra.

melt-dyed được nhuộm khối, được nhuộm hòa tan.

melt-dyeing sự nhuộm khối, sự nhuộm

hòa tan.

melt-spinning sự kéo sợi từ chất nấu chảy.

melt-spun (được) kéo sợi từ chất nấu chảy.

melting off sự làm chảy, sự đốt chảy.

melting-off device thiết bị làm chảy, thiết bị đốt chảy.

melting point điểm nóng chảy.

melton vải melton *(loại vải len dệt từ sợi chải thô).*

member thành viên, hội viên; chi tiết, khâu, phần, bộ phận (máy).

membrane màng, màng mỏng; lớp mỏng bề mặt.

membrane pump bơm kiểu màng mỏng *(bơm dầu nhờn).*

memory trí nhớ; bộ nhớ.

memory capacity dung lượng bộ nhớ, khả năng bộ nhớ.

memory circuit mạch nhớ.

memory clearing sự xóa bộ nhớ.

memory rate tốc độ nhớ.

memory unit đơn vị nhớ.

mend sự sửa chữa, sự vá; chỗ vá, chỗ mạng; sự phục hồi, sự cải thiện; vá, sửa chữa, tu bổ; cải thiện, làm cho tốt hơn.

mender vải, thợ mạng vải.

mender needle kim sửa vải, kim mạng vải.

mender room phòng mạng, phòng vá *(sửa chữa vải).*

mender yarn sợi vá, sợi mạng.

men's clothing quần áo nam.

men's fashion mốt đàn ông, thời trang nam, kiểu trang phục đàn ông.

men's ready-made clothing quần áo nam may sẵn.

men's shirt áo sơ mi nam.

men's size cỡ (quần, áo) nam giới.

men's suit com - lê nam.

menswear quần áo đàn ông, trang phục nam giới.

mercerization sự ngâm kiềm, sự xử lý kiềm bóng.

mercerize ngâm kiềm, xử lí kiềm bóng.

mercerized cotton bông qua xử lý kiềm bóng.

mercerizer máy kiềm bóng.

mercerizing sự ngâm kiềm, sự xử lý kiềm bóng.

mercerizing agent tác nhân kiềm bóng, dung môi kiềm bóng.

mercerizing assistant chất trợ kiềm bóng.

mercerizing liquor dung dịch kiềm bóng; bể kiềm bóng.

mercerizing machine máy kiềm bóng.

mercerizing range dây chuyền kiềm bóng, máy chuội kiềm bóng.

mercerizing range with clip chain máy kiềm bóng kiểu xích.

merchant convertor người gia công bán thành phẩm.

mercurial bằng thủy ngân, chứa thủy ngân.

mercuric oxide thủy ngân (II) oxit, HgO.

mercuric salt muối thủy ngân (II).

mercurous oxide thủy ngân (I) oxit, Hg_2O.

mercurous salt muối thủy ngân (I).

mercury thủy ngân, Hg.

mercury anode anôt thủy ngân.

mercury-arc lamp đèn hồ quang thủy ngân.

mercury contact relay rơle có tiếp điểm.

mercury cut-out cái ngắt mạch bằng thủy ngân.

mercury discharge lamp đèn hồ quang thủy ngân.

mercury electrode cực điện thủy ngân.

mercury-filled thermomenter nhiệt kế thủy ngân.

mercury poisoming sự nhiễm độc thủy ngân.

mercury relay rơ-le thủy ngân.

mercury switch bộ cài mạch thủy ngân.

mercury (vacuum) pump bơm chân không thủy ngân.

merino cừu merinô.

merino breed giống cừu merinô.

merino cloth vải len lông cừu merinô.

merino sheep cừu merinô.

merino yarn sợi len lông cừu merinô.

merit index chỉ số chất lượng.

mesh sự ăn khớp *(ở cặp bánh răng)*; mắt lưới, lỗ rây, lỗ sàng; mật độ lỗ rây, mật độ lỗ sàng; vòng sợi.

mesh analysis sự phân tích bằng rây.

mesh connection sự nối thành vòng; sự liên kết thành vòng.

mesh bag túi lưới.

mesh grating lưới sắt; ghi lò, vỉ lò kiểu lưới.

mesh screen lưới chắn, tấm lưới lọc.

mesh size cỡ mắt lưới. cỡ rây.

mesh sock tất tổ ong, tất mắt lưới.

mesh work mặt hàng lưới; đồ đan.

mesocarp vỏ quả dừa; xơ dừa.

mestizo wool len giống lai.

metaaluminate metaaluminat.

metaantimonate metaantimonat.

metaantimonite metaantimonit.

metaarsenate metaasenat.

metaarsenite metaasenit.

metaborate metaborat, mbO2.

metachrome dye thuốc nhuộm metacrom.

metachromite metacromit.

metal kim loại.

metal alloy hợp kim.

metal armouring sự bọc kim loại.

metal bath dung dịch kim loại, bể mạ kim loại.

metal beam dầm kim loại; thùng quấn sợi dọc bằng kim loại.

metal bearing ổ trượt kim loại.

metal-clad được bọc kim loại.

metal cloth hàng dệt bằng sợi kim loại.

metal-coated fibre sợi có vỏ kim loại.

metal-coated conductor yarn sợi có vỏ kim loại.

metal complex dye thuốc nhuộm ngậm kim loại; thuốc nhuộm phức kim loại.

metal copound hỗn hợp kim loại.

metal detecting device thiết bị dò tìm kim loại.

metal detector đầu dò tìm kim loại.

metal eye mắt dẫn kim loại.

metal fibre xơ kim loại.

metal flanged tube ống quấn sợi có gờ bằng kim loại.

metal gauze đồ đan bằng dây kim loại mảnh, lưới kim loại mịn.

metal heald dây go kim loại.

metal industry công nghiệp kim loại, ngành kim khí.

metal inlet vật khảm kim loại; vật dát kim loại.

metal loom máy dệt lưới kim loại.

metal mordant dye thuốc nhuộm môi giới kim loại.

metal oxide ôxyt kim loại.

metal packing sự chèn kín bằng kim loại.

metal shaft stave khung go kim loại.

metal sheet beam flange lá sen *(của thùng sợi dọc)* được chế tạo từ kim loại dạng tấm.

metal strip băng kim loại, dải kim loại.

metal teasel chổi chải bằng kim loại; chổi cào bông bằng kim loại.

metal thread sợi kim loại.

metal tube ống kim loại.

metalic (thuộc) kim loại, bằng kim loại.

metallic asbestos yarn sợi amiăng và kim loại.

metallic breast máy chải sơ bộ *(trong dây chuyền chải liên hợp)* với băng kim chải hình răng cưa.

metallic card clothing băng kim chải *(hình răng cưa).*

metallic cloth vải kim loại, lưới kim loại.

metallic clothing băng kim chải (hình răng cưa).

metallic complex dye thuốc nhuộm phức kim loại, thuốc nhuộm ngậm kim loại.

metallic fibre sợi kim loại.

metallic fabric loom máy dệt vải kim loại.

metallic glint ánh kim loại.

metallic hydroxide hydroxit kim loại.

metallic lustre ánh kim loại.

metallic mordant thuốc cắn màu kim loại.

metallic oxide oxít kim loại.

metallic salt muối kim loại.

metallic soap xà phòng kim loại.

metallic thread sợi kim loại.

metallic yarn sợi kim loại.

metallic wire băng kim chải (hình răng cưa).

metallic wire cylinder thùng lớn có băng kim chải bọc ngoài.

metallize bọc kim loại; mạ kim loại; tạo phức kim loại *(trong thuốc nhuộm).*

metallized dye thuốc nhuộm phức kim loại, thuốc nhuộm ngậm kim loại.

metallized fibre xơ phủ kim loại.

metallized yarn sợi phủ kim loại.

metallizing sự bọc kim loại; sự mạ kim loại; sự tạo phức kim loại *(trong thuốc nhuộm).*

metaphosphate metaphotphat.

metasilicate metasilicat.

metastannate metastanat.

meter mét; đồng hồ đo, thước đo, máy đo; đong, đo, định liều lượng.

meter board bảng đo.

meter clock máy đo chiều dài.

meter constant hằng số công tơ điện.

meter counter máy đếm số mét.

meter dial vành số *(của thiết bị đo).*

meter indicator đồng hồ chỉ số lượng mét.

meter pump bơm cấp định lượng.

meter relay rơ-le máy đo.

meter roller trục đo, trục cấp định lượng.

metering sự đo, sự đong, sự cấp theo định lượng.

metering circuit mạch đo.

metering desk bàn đo.

metering device máy đo, thiết bị đo; thiết bị cấp theo định lượng; thiết bị phối liệu.

metering panel bảng đo, đdo.

metering pump bơm cấp theo định lượng.

methacrylate metacrilat.

methacrylic acid axit metacrilic.

methane metan.

methanol metanol.

method phương pháp, cách thức; thứ tự, hệ thống.

method of application cách sử dụng, cách dùng.

method of approximation phương pháp xấp xỉ, phương pháp tính gần đúng.

method of comparing phương pháp so sánh.

method of determination phương pháp xác định.

method of least squares phương pháp bình phương nhỏ nhất.

method of manufacture phương pháp sản xuất, qui trình sản xuất.

method of minimum squares phương pháp bình phương nhỏ nhất.

method of operation phương pháp

làm việc, phương pháp thao tác.

method of preparation phương pháp điều chế, qui trình chuẩn bị.

method of production phương pháp sản xuất, phương pháp chế tạo; qui trình sản xuất, qui trình chế tạo.

method of successive approximation phương pháp xấp xỉ liên tiếp.

method of testing phương pháp thử, phương pháp kiểm tra.

method of seeding phương pháp gieo hạt.

methyl metyl.

methyl-alcohol rượu metylic, metanol, CH_3OH.

methyl amine metylamin.

methyl cellulose metylxenluloza.

methyl green mầu lục metyl.

methyl group nhóm metyl.

methyl orange màu da cam metyl.

methyl violet mầu tím metyl.

methylated spirit rượu etylic đã metyl hóa.

methylene blue mầu xanh metyl.

methylolurea metylolurê.

metric (thuộc) mét.

metric count chỉ số sợi *(theo hệ mét)*.

metric measure đơn vị đo hệ mét.

metric number chỉ số sợi *(theo hệ mét)*.

metric thread ren hệ mét.

metric yarn count chỉ số sợi *(theo hệ mét)*.

metrical yarn numbering sự ghi chỉ số sợi.

metrication sự thi hành hệ mét, sự đưa hệ mét vào sử dụng.

mica mica *(khoáng vật)*.

mica capacitor tụ mica.

mica cloth vải mica.

mica condensor tụ mica.

mica plate đĩa mica.

mica washer vòng đệm mi ca; miếng đệm mica.

micanite mikanit *(chất cách điện, được sản xuất từ mica và chất kết dính)*.

micelle mixen, hạt keo; ion dạng keo.

micellar (thuộc) mixen.

micellar bundle chùm mixen.

microalloy hợp kim vi lượng.

microammeter micrôampe kế.

microbe vi trùng, vi khuẩn, vi sinh vật.

microcard vi phiếu.

microclimate vi khí hậu.

microcrystal vi tinh thể.

microfibril xơ cực mảnh, vi xơ.

microdispersed vi phân tán.

micromesh mắt lưới cực nhỏ, lỗ tế vi lỗ.

micrometer thước trắc vi, panme.

micrometer screw vít vi động.

micrometric (thuộc) vi động.

micron micrômet (10^{-6}m).

microorganism vi sinh vật.

microphone micrô, ống nói.

micropipette vi pipet, ống giọt siêu nhỏ.

microscope kính hiển vi.

microscopic (thuộc) kính hiển vi, (bằng) kính hiển vi; rất nhỏ.

microstructure cấu trúc tế vi; vi cấu trúc.

microswitch cái cài mạch cực nhỏ, cái cài mạch tế vi.

microtome dụng cụ cắt lát mỏng *(cho kính hiển vi);* dao vi phẫu, máy vi phẫu.

microwave sóng cực ngắn, vi ba.

middle giữa; nửa người, chỗ thắt lưng// ở giữa, trong, trung dung.

middle conductor dây trung tính.

middle hackle máy chải tách xơ *(lanh, đay, gai)* đoạn giữa.

middle layer lớp giữa.

middle line đường trung bình; dòng giữa.

middle point điểm giữa, trung điểm.

middle of flax phần giữa xơ lanh.

middle position vị trí giữa.

middle section mặt cắt ở giữa.

middle shade độ đậm (mầu) trung bình.

middle weft sợi ngang trung gian, sợi ngang môi giới.

Middling cấp giữa, bậc giữa. *(cấp thứ năm trong tiêu chuẩn phân cấp bông của Mỹ).*

middy áo cổ đứng của thủy thủ.

midweight fabric vải nặng trung bình.

midway position vị trí giữa đường, vị trí nửa chừng.

mignonette hàng dệt kim pha sợi tơ.

migrate di chuyển, chuyển dịch; di trú.

migrating dye thuốc nhuộm có tính di chuyển.

migrating power khả năng di chuyển, khả năng chuyển dịch.

migration sự di trú, sự dịch chuyển, sự di tản.

migration ability khả năng dịch chuyển.

migration index chỉ số di chuyển *(của sợi).*

migration of dye sự di chuyển của thuốc nhuộm.

migration of fibres sự dịch chuyển xơ, sự di chuyển xơ.

migration test sự thử độ di chuyển *(của thuốc nhuộm).*

migration tester máy đo khả năng di chuyển.

migration sheep cừu di trú.

milanese flat warp - stitch knitting machine máy dệt kim đan dọc phẳng milano.

milanese knit fabric vải milano.

milanese machine máy milano.

milanese warp-stitch cấu tạo vải đan

dọc milano.

milanese warp-stitch knitting machine máy dệt kim đan dọc milano.

mild nhẹ, mềm, êm; dịu; thận trọng.

mild iron sắt mềm.

mild steel thép mềm, thép ít cacbon.

mild treatment sự xử lý thận trọng; sự xử lý nhẹ nhàng; sự xử lý dè dặt.

mildew nấm mốc; nhiễm nấm mốc; bị mốc.

mildew-proof tính chịu mốc, tính khoáng mốc, tính chống mốc.

mildew proofing sự xử lý chống mốc.

mildew-proof finish xử lý chống nấm mốc.

mildew stain vết mốc.

military (thuộc) quân đội, (thuộc) quân sự, (thuộc) quân dụng.

military braid dây tết dùng cho quân đội.

military cloth vải quân phục.

military coated fabric vải qua xử lý tráng bề mặt dùng cho quân đội.

military collar cổ đứng (ở áo).

military combat uniform quân phục chiến trường, quân phục dã chiến.

military duck vải thô quân dụng.

military fabric vải quân dụng.

military style kiểu quân đội (may mặc), mốt quân đội.

military textiles hàng dệt quân dụng.

milium finish xử lý mặt trái của vải bằng phương pháp (phủ) kim loại.

milk sữa; nước sữa; nhựa mủ (cây).

milk casein fibre xơ casein sữa.

milk of lime nước vôi.

milky (thuộc) sữa, giống như sữa, trắng đục (như sữa).

milky turbidity tính đục như sữa.

mill xưởng, nhà máy; cối xay, máy nghiền; máy cán; nhà máy xay xát; máy phay; thùng mắc (sợi dọc)// cán; phay; nghiền; gia công tinh.

mill cylinder with pins thùng mắc có kẹp *(để giữ đầu sợi)*.

mill end vải đầu thừa, vải vụn công nghiệp.

mill-scoured wool len giặt công nghiệp.

mill-scutching sự xé dập bằng máy.

mill trial kiểm tra vận hành.

mill warping sự mắc (sợi dọc) phân băng.

milled đã gia công tinh, đã cán.

milled cloth vải đã cán, vải qua gia công tinh.

milled finish xử lý cán.

milled groove rãnh phay.

milled wool len cán, len qua cán; len đã qua xử lý cán.

miller's silk lụa làm giần (sàng, rây).

millimetre milimet (mm).

millinery đồ trang phục nữ *(mũ, ruy băng, dây nơ..)*.

millinery ribbon dải trang sức mũ *(của phụ nữ)*.

millinery veiling mạng choàng mặt liền mũ (của phụ nữ).

milling sự cán, sự làm dày len dạ; sự mài nghiền.

milling agent chất trợ cán.

milling auxiliary thiết bị phụ trợ cán.

milling crease thiết bị cán nhàu.

milling dye thuốc nhuộm chịu cán.

milling fastnest tính chịu cán, tính bền vững qua cán, tính kháng cán.

milling flocks xơ phế cán.

milling machine máy cán.

milling loss sự tổn hao do cán, sự hư tổn hại do cán.

milling property tính khả cán.

milling rig thiết bị cán.

milling shrinkage sự co khi cán.

milling test sự thử cán.

million một triệu.

millivoltmeter millivôn kế.

mineral khoáng vật; quặng; khoáng, vô cơ.

mineral acid axit vô cơ.

mineral cotton bông khoáng, amiăng.

mineral dyeing sự nhuộm bằng chất màu vô cơ.

mineral dyes thuốc nhuộm vô cơ, thuốc nhuộm lấy từ chất khoáng.

mineral fibre xơ khoáng.

mineral ingredient phối liệu khoáng.

mineral matter tạp chất khoáng.

mineral oil dầu khoáng.

mineral oil based detergent chất tẩy có gốc dầu khoáng.

mineral weighting xử lý làm chắc (tơ) bằng các chất vô cơ.

miniature nhỏ, thu nhỏ lại.

miniature tube bóng điện tử cỡ nhỏ.

minimize giảm đến mức tối thiểu.

minimum mức tối thiểu, số lượng tối thiểu; tối thiểu, cực tiểu.

minimum access programming sự lập trình với thời gian truy nhập tối thiểu.

minimum-care fabric vải dễ bảo quản.

minimum deviation độ sai lệch nhỏ nhất.

minimum fastneess độ bền vững tối thiểu.

minimum-iron fabric vải không là.

minimum-iron properties các đặc tính không là.

minimum latency programming sự lập trình tối ưu; sự lập trình với thời gian thực hiện tối thiểu.

minimum relay rơ-le dòng tối thiểu.

minimum-voltage relay rơ-le điện áp tối thiểu.

mink chuột điêu, điêu thử, bộ da lông điện thử.

minute phút; một lát, một lúc; nhỏ, vụn

vặt; kỹ lưỡng, cặn kẽ, tỉ mỉ.

mirror gương; phản chiếu, phản ánh.

mirror galvanometr điện kế gương.

mirror image hình phản chiếu.

mirror moire moarê phản chiếu.

mirror reflection sự phản xạ gương, ánh phản xạ gương, ánh gương.

mirror scale thang đo phản chiếu.

misalignment sự hiệu chỉnh không chính xác, sự không đồng trục.

miscibility dt: tính dễ trộn lẫn.

miscible dễ trộn lẫn.

mislift lỗi nâng go.

mispick lỗi đưa sợi; sợi ngang lỗi.

misprint lỗi in hoa.

miss sự trượt; sự chệch đích; sự thất bại; sự thiếu vắng; trượt, hỏng, chệch, không trúng; bỏ sót.

miss-and-tuck course hàng vòng được tạo bằng vòng chập và vòng bỏ.

missing needle kim bỏ, kim không tạo vòng.

missing pick sợi ngang thiếu.

missing thread sợi thiếu.

Mississippi cotton bông Mi-si-si-pi *(của Mỹ)*.

misti cừu mis-ti *(giống cừu lai lạc đà Nam Mỹ)*.

mitten găng tay (hở ngón).

mix trộn, trộn lẫn, pha lẫn.

mixed lẫn lộn, pha trộn; hỗn tạp; phối hợp; hỗn hợp.

mixed colour màu pha trộn, màu ghép.

mixed end sợi dọc bị đảo chỗ, sợi dọc bị chéo, sợi dọc bị lẫn.

mixed pick sợi ngang lỗi; sợi ngang bị đảo.

mixed pass cách xâu go hỗn hợp.

mixed polyamide polyamid hỗn hợp.

mixed polymer polymer hỗn hợp.

mixed retting sự xử lý giảm phân đoạn *(làm cho dạy hoặc gai bong xơ ra)*.

mixed rib kiểu dệt vân điểm tăng phối hợp.

mixed shade sự đậm nhạt xen kẽ, sự đậm nhạt lẫn lộn, sự đậm nhạt phối hợp.

mixed tie-up cách xâu go hỗn hợp *(trên máy dệt kiểu Giắc-ca)*.

mixed weighting sự gây tải phân đoạn, sự luyện tải *(để làm chắc vải)*.

mixed wool Len pha, len hỗn hợp.

mixer máy trộn; người trộn.

mixing sự pha trộn, sự trộn lẫn.

mixing and decanting tank bể pha và lắng.

mixing arm đòn trộn, đòn khuấy.

mixing blade cánh trộn, cánh khuấy.

mixing cock khóa trộn (nước).

mixing gill box máy ghép pha cúi.

mixing heat nhiệt hỗn hợp.

mixing ratio tỷ lệ pha trộn.

mixing roll máy trộn, trục trộn.

mixing room phòng pha trộn.

mixing screw guồng xoáy để trộn.

mixing tube bóng điện tử hỗn hợp.

mixing willow máy tưới và trộn xơ.

mixture hỗn hợp.

mixture cloth vải hỗn hợp.

mixture of fibres hỗn hợp xơ.

mixture yarn sợi hỗn hợp.

mock sự làm giả, sự bắt chước; giả.

mock cuff cổ tay áo giả.

mock leno xoắn giả; kiểu dệt xoắn giả.

mock pocket túi giả.

mock rib sọc giả; mẫu vải sọc giả.

mock seam đường may giả.

mock space loom máy dệt khổ hẹp hai đường thoi.

mock velvet nhung giả.

mock whip-stitch mũi khâu vắt giả.

mock worsted yarn sợi bán chải kĩ.

modacrylics xơ modacrylic *(xơ tổng hợp chứa khoảng từ 35 đến 85% acrylonitril).*

modal fibre xơ kiểu, xơ mốt.

mode cách, cách thức, lối, phương pháp, phương thức; kiểu, mốt, thời trang.

mode of application cách sử dụng, cách dùng.

mode of operation cách thao tác; phương pháp làm việc, chế độ làm việc.

model mẫu, vật mẫu; mô hình, hình mẫu, quần áo mẫu// tạo mẫu, thiết kế mẫu.

model experiment sự thử mẫu, sự thí nghiệm mẫu (sản phẩm).

model making sự chế mẫu.

model room phòng chế mẫu.

modelling nghệ thuật làm mẫu; nghề mặc quần áo mẫu *(quảng cáo).*

moderate vừa phải, có mức độ, điều độ, phải chăng, ôn hòa// làm dịu, giảm nhẹ, làm bớt đi, tiết chế.

moderator người điều tiết, người hòa giải; máy điều tiết; cái giảm chấn, cái giảm xung, cái giảm xóc.

modernization sự hiện đại hóa; sự đổi mới.

modernize hiện đại hóa; đổi mới.

modification sự sửa đổi, sự cải biến, sự thay đổi, sự biến thể.

modified resin nhựa biến tính.

modifier chất làm biến tính, chất điều tiết.

modify sửa đổi, thay đổi.

modulate điều tiết; điều chỉnh, điều biến.

modulated (được) điều biến.

modulated amplifier khuếch đại điều biến.

modulated wave sóng đã điều biến.

modulating frequency sự điều biến tần số, sự điều tần.

modulation sự điều biến.

module môđun; đơn thể.

modulus môđun; giá trị tuyệt đối.

modulus of elasticity mô đun đàn hồi.

moddulus of elongation hệ số giãn nở.

modulus of torsion mô đun đàn hồi chịu xoắn, mô đun đàn hồi trượt.

mohair len Angora *(len lông dê vùng Angora trước đây, nay đổi tên thành Ankara - thủ đô Thổ nhĩ kỳ).*

mohair covering chăn bằng len Angora.

mohair grey mầu xám của sợi len Angora.

mohair lustre vẻ bóng của len Angora, độ bóng của len Angora.

mohair noils xơ len Angora ngắn, xơ len Angora vụn.

mohair pile tuyết của len angora, lớp lông mịn của len Angora.

mohair plush vải nhung lông dài, vải lông làm bằng len Angora.

mohair velvet vải nhung làm bằng len Angora.

mohair wool len lông dê Angora.

moiré vân sóng, vân mây; nhiễu; vết vân mây *(khi gia công).*

moiré antique vải moarê cổ *(loại vải tơ hoặc bán tơ).*

moiré calender máy cán vân mây, xử lý moarê.

moiré cloth vải vân sóng, vải vân mây.

moiré effect hiệu ứng moarê, hiện sóng vân mây.

moiré finish xử lý moarê, xử lý tạo vân sóng.

moiré ribbon ruy băng moarê, ruy băng vân sóng.

moist ẩm, ẩm ướt.

moist air không khí ẩm.

moist steam hơi ướt, hơi ẩm, hơi non nhiệt.

moisten làm ẩm; dấp nước.

moistener máy làm ẩm, thiết bị làm ẩm.

moistening sự làm ẩm, sự dấp nước.

moistening chamber buồng làm ẩm; buồng dấp nước.

moistening machine máy làm ẩm.

moistening of weft sự làm ẩm sợi ngang, sự phun ẩm sợi ngang.

moisture hơi ẩm, sương.

moisture absorption sự hút ẩm.

moisture content lượng ẩm.

moisture control sự điều ẩm.

moisture indicator dụng cụ chỉ độ ẩm.

moisture meter ẩm kế.

moisture regain độ hồi ẩm cho phép, độ hồi ẩm thương nghiệp.

moisture reteution lượng ẩm dư.

moits tạp thực vật trong len.

molar (thuộc) phân tử gam.

molar concentration nồng độ phân tử gam

molar volume thể tích phân tử.

mold mốc nấm mốc.

molecular (thuộc) phân tử.

molecular dispersion sự phân tán phân tử.

molecular weight phân tử lượng, trọng lượng phân tử.

molecule phân tử.

moleskin da lông chuột chũi; vải nhung moleskin, quần áo bằng vải nhung moleskin *(vải nhung dày bóng mượt).*

molleton vải molleton *(loại vải len có lông nhung hai mặt).*

molten nấu chảy.

molten-metal bath bể chứa kim loại nấu chảy.

molten-metal dyeing machine máy nhuộm có bể chứa kim loại nấu chảy

molybdenum molypđen (Mo).

moment mômen.

moment of friction mômen ma sát

momnt of inertia mô men quán tính (khối lượng).

momnt of rotation mômn quay.

moment of torsion mômen xoắn.

momentum động lượng, xung lượng.

mongrel wool len cừu lai.

monitor chương trình hướng dẫn, bộ hướng dẫn; bộ kiểm tra, màn hình kiểm tra.

monitor lamp đèn kiểm tra.

monitor program chương trình giám sát.

monk's cloth vải thô dùng để lót (đệm).

monochloroacetic acid axit monoclo-axetic.

monochromatic đơn sắc, một màu.

monofilament tơ đơn, tơ liên tục.

monofilamnt yarn tơ đơn, tơ liên tục.

monolayer lớp đơn phân tử.

monomer đơn phân, monomer.

monomolecular (thuộc) đơn phân tử.

mop dt: đĩa đánh bóng (vải), mop.

moquette vải mô-ket *(vải nội thất có vân hoa sặc sỡ, bằng sợi len thô).*

moquette carpet thảm mô ket.

moquette plush Nhung môket.

moquette with rough pile vải môket lông thô.

mordant cầm màu; (đề) cầm màu; chất cầm màu.

mordant auxiliary chất trợ cầm màu.

mordant dye thuốc nhuộm cầm màu.

mordant dyeing sự nhuộm bằng thuốc nhuộm cầm màu.

mordant salt muối cầm màu.

mordant with tannin cầm màu bằng tanin.

mordanting công nghệ cầm màu.

mordanting action tác dụng cầm màu.

mordanting agent chất cầm màu.

mordanting bath dung dịch cầm màu.

mordanting liquor dung dịch chất

cầm mẫu.

Morel roller trục Morel, thiết bị khử hạt cỏ lẫn trong lông cừu, thiết bị tách hạt cỏ khỏi lông cừu.

morne lớp bên trong của kén, áo nhộng

morning coat áo đuôi tôm *(mặc ban ngày)*.

morning wrapper áo ấm mặc ngoài.

mortling wool len chết *(len từ cừu chết, cừu giết thịt)*.

mosquito-net màn, mùng *(chống muỗi)*.

moss green màu lục đậm, màu rêu.

moss-pile lớp lông mịn và dầy, lớp tuyết dầy.

mote chất tạp, mảnh hạt *(trong chế phẩm bông)*; khử gút sợi, khử mối.

mote cleaning machine máy làm sinh mẫu vải.

mote knife dao khử tạp.

moth con nhậy *(cắn quần áo)*.

moth damage bị nhậy phá hỏng, sự thiệt hại do nhậy gây nên

moth-eaten bị nhậy cắn

moth-infested bị lây lan nhậy

moth-preventing agent thuốc chống nhậy.

moth-proof chống được nhậy.

moth-proofing sự xử lý chống nhậy.

moth-resistant finish xử lý chống nhậy.

mothgrub test kiểm tra ấu trùng nhậy.

mothproof finish xử lý chống nhậy.

mothproofing sự xử lý chống nhậy.

mothproofing agent thuốc chống nhậy.

mother liquor dung dịch gốc, dung dịch nguồn; bể dung dịch nguồn.

mother-of-pearl shell button cúc xà cừ.

mother-of-pearl lustre of cocoon ánh bóng xà cừ của kén.

motif đồ án hoa văn cơ bản.

motion chuyển động, động tác; cơ cấu.

motion indicator bộ chỉ thị vòng quay

motion study sự nghiên cứu các động tác *(để hợp lý hóa sản xuất)*.

motionless (thuộc) bất động, tĩnh, đứng yên.

motley hỗn tạp, tạp sắc.

motor mô tơ, động cơ.

motor circuit mạch mô tơ.

motor control relay rơ le điều khiển động cơ.

motor drive truyền động bằng mô tơ, truyền động bằng động cơ điện.

motor efficiency hiệu suất mô tơ.

motor fuse cầu chì mô tơ, bộ phận an toàn mô tơ; bộ phận bảo vệ mô tơ.

motor-generator set tổ hợp máy phát điện và động cơ điện.

motor guard (cái) chắn mô tơ.

motor input công suất tiêu thụ của mô tơ, công suất vào của mô tơ.

motor mounting sự lắp đặt mô tơ.

motor-operated (được) truyền động bằng mô tơ.

motor outlet đầu ra của mô tơ.

motor output công suất mô tơ.

motor-protecting relay rơ - le bảo vệ mô tơ.

motor-protecting switch cái cắt điện tự động để bảo vệ mộ tơ.

motor speed tốc độ mô tơ.

motor starter bộ phận khởi động mô tơ.

motor starting sự khởi động mô tơ.

mottle vằn, đường vằn; vết chấm lốm đốm; vải lên rằn.

mottled dyeing sự nhuộm thành đường vằn, sự nhuộm thành chấm lốm đốm.

mottled yarn sợi có vằn; sợi có vết lốm đốm.

mould khuôn (đúc); mốc (nấm mốc).

mould stain vết mốc.

moulded (được) tạo dáng, (được) đúc, (được) nặn.

mouldy bị mốc, lên meo.

moulinet sợi hoa *(sợi được đậu từ nhiều sợi màu khác nhau).*

mount mép viền (tranh, bản vẽ); khung, gọng, giá// Lắp ráp, lắp đặt; đóng vào, cắm vào; đóng khung; bắt chặt, kẹp chặt; trang bị.

mount elastically (được) lắp đàn hồi

mountain núi.

mountain cork thạch miên thô, amiăng thô.

mountain flax thạch miên ở dạng tấm, amiăng ở dạng tấm.

mountain leather mảng thạch miên, mảng amiăng, amiăng ở dạng tấm.

mountain sheep cừu núi.

mountaineering jacket áo bơ-lu zông leo núi.

mounting sự lắp ráp, sự lắp đặt; sự sắp xếp, sự bố trí; sự cắm vào, sự nối vào, sự dựng giá (khung).

mounting board bàn lắp ráp, bảng lắp ráp.

mounting diagram sơ đồ lắp ráp.

mounting jig dụng cụ lắp máy, đồ gá lắp.

mounting of card clothing (sự) bọc kim máy chải.

mounting shpo xưởng lắp máy.

mourning dress đồ tang.

mourning veil mạng che mặt dùng khi có tang.

moutone vải mou - tôn (vải cào bông giả da lông thú).

mouth - piece cửa kim (dệt kim).

movable chuyển động được, dễ dịch chuyển, dễ di động.

movable arm tay quay rời, tay quay dễ tháo rời.

movable breast beam Xà trước khả động (ở máy dệt).

movable catch lẫy quay.

movable squeezer máy vắt di động.

move chuyền, di chuyền, chuyền dịch; lắc, lay.

move up and down chuyền động lên xuống, chuyền động nâng hạ.

movement sự dịch chuyền, sự chuyền động, sự hoạt động, sự di chuyền; phong trào, cuộc vận động.

movement of ring rail sự dịch chuyền của giá đỡ nồi, sự dịch chuyền của bàn nồi

moving sự chuyền động, sự dịch chuyền// động, hoạt động, phát động

moving-coil instrument dụng cụ đo có cuộn dây động

moving contact tiếp điểm di động

moving gear cơ cấu dịch chuyền

moving jaw má di động (ở bộ phận kẹp)

moving part phần di động, bộ phận di động

moving roller con lăn

moving scale thang đo di động

mucilaginous substance chất dính; chất nhầy.

muff bao tay, cánh tay áo; vòng ôm; đui đèn (điện) ống nối, măng sông.

muff coupling sự nối bằng ống nối, sự nối bằng măng sông.

muffler khăn (quàng cổ) ống tiêu âm, ống giảm ồn.

mulberry cây dâu tằm; qủa dâu tằm; mầu dâu chín.

mulberry cocoon kén tằm (dâu).

mulberry silk tơ tằm (dâu).

mulberry silk moth bướm tằm (dâu).

mule máy sợi con cọc chạy, máy sợi con có cọc di động.

mule band dây cáp (dây xăng) của máy sợi con cọc chạy.

mule carriagee xe trượt của máy sợi con cọc chạy.

mule cop suốt sợi cua máy con cọc chạy.

mule fitter thợ hiệu chỉnh máy sợi con cọc chạy.

mule spinning sự kéo sợi bằng máy sợi con cọc chạy.

mule spinning mill buồng máy sợi con cọc chạy.

mule-spun yarn sợi kéo bằng máy sợi con cọc chạy.

mule twist sự xoắn bằng máy sợi con cọc chạy.

mule warp sợi dọc kéo bằng máy sợi con cọc chạy.

mule yarn sợi kéo bằng máy sợi con cọc chạy.

mull vải mull *(vải vân điểm mịn, sợi ngang qua xử lý làm mềm)*, vải muxơlin mịn.

mull curtain rèm cửa bằng vải mull.

multi-bath (có) nhiều bể (dung dịch).

multi-feed knitting machine máy dệt kim nhiều hệ thống tạo vòng, máy dệt kim nhiều tổ tạo vòng.

multicircuit relay rơ-le mạch bội, rơ-le mạch ghép.

multicolour pattern mẫu nhiều mầu, mẫu hàng sặc sỡ; kiểu dệt đan hoa nhiều mầu.

multicolour print sự in hoa nhiều mầu.

multicoloured có nhiều mầu, có mầu sặc sỡ.

multicoloured warp hệ sợi dọc có nhiều mầu.

multidigit number số có nhiều chữ số.

multifilament yarn tơ kép, tơ ghép từ nhiều tơ đơn.

multifold yarn sợi đậu từ nhiều sợi đơn.

multilayer có nhiều tầng, gồm nhiều lớp.

multilayer drier máy sấy nhiều tầng, máy sấy nhiều lớp.

multilayer tenter máy văng sấy nhiều tầng, máy văng sấy nhiều lớp.

multilobal fibre xơ nhiều thùy.

multipath nhiều lối, nhiều đường.

multiphase system hệ thống nhiều pha.

multipick loom máy dệt nhiều miệng thoi, máy dệt nhiều sợi ngang.

multipiece loom máy dệt nhiều đường dệt.

multiple bội số; nhiều, nhiều mối, bội.

multiple action controller bộ điều khiển liên hợp.

multiple box loom máy dệt tự động đổi hộp thoi.

multiple cloth vải nhiều tầng.

multiple cord dây bội, cáp bội.

multiple-coloured yarn sợi nhiều mầu; sợi có màu sặc sỡ

multiple-head draw frame máy kéo duỗi có nhiều đầu kéo.

multiple fabric vải nhiều lớp.

multiple lifting of warp threeads sự nâng sợi dọc theo nhóm *(tạo miệng vải kiểu sóng bậc thang trên máy dệt nhiều miệng vải).*

multiple-line card bìa dòng bội.

multiple loom shuttle thoi của máy dệt nhiều miệng vải.

multiple-loop control system hệ thống điều khiển phân nhánh, mạch điều khiển phân nhánh.

multiple measuring device thiết bị đo đa năng, máy đo đa năng.

multiple-purpose nhiều mục tiêu, đa công dụng.

multiple switch bộ chuyển mạch bội, bộ chuyển mạch ghép.

multiple-tape divider bộ phân băng màng bông kiểu nhiều dây đai.

multiple thread ren nhiều mối.

multiple twisting machine máy xe sợi nhiều tầng.

multiplex đa bội, gấp nhiều lần.

multiplier số nhân, nhân tử; bộ nhân.

multiflying punch máy đục bội, bộ đục lại *(nhiều lần trên một bìa).*

multipoint recorder thiết bị ghi nhiều điểm.

multipoint switch bộ chuyển mạch bội, bộ chuyển mạch ghép.

multipol nhiều cực; đa cực.

multipole circuit breaker cái ngắt điện nhiều cực tự động để bảo vệ.

multipole switch bộ chuyển mạch nhiều cực.

multiprogramme computer máy tính nhiều chương trình.

multipurpose nhiều mục đích, đa năng

multipurpose calender máy cán bóng đa năng, máy cán là đa dụng.

multirange meter thiết bị đo nhiều dải; thiết bị đo nhiều khoảng.

multirecording sự ghi bội.

multistage nhiều pha, nhiều giai đoạn.

multistrand rope dây thừng nhiều tao.

multitier dryer máy sấy nhiều tầng.

multitier steenter máy văng sấy nhiều lớp, máy văng sấy nhiều tầng.

multivariable control system hệ thống điều khiển đa biến.

multiway nhiều cách, nhiều lối, nhiều đường.

multiway switch bộ chuyển mạch nhiều lối, bộ chuyển mạch bội.

mungo len mungo; len dùng lại, len tái sinh, len kém phẩm chất.

mungo rags dẻ lau bằng len tái sinh

musette bag túi đeo vai.

musk hair lông hươu xạ

muslin vải muslin *(vải vân điểm mịn, có sợi ngang được xử lý làm mềm).*

muslin-de-laine vải muslin bằng len.

muslinet vải muslin bằng bông.

mustard shade mầu "nông".

N

nacre xà cừ, con xà cừ.

nacreous lóng lánh như xà cừ, trắng đục như xà cừ.

nail cái đinh; đóng đinh.

nainsook vải nanxuc *(loại vải nhẹ, kiểu dệt vân điểm).*

naked trần, để trần; không che đậy.

naked eye mắt trần, mắt thường

naked flame ngọn lửa trực tiếp.

naked lamp bóng đèn để trần.

name tên, danh hiệu, dấu hiệu; đặt tên, gọi tên.

name plate biển hiệu của công ty (hãng, doanh nghiệp), biển hiệu của máy.

name-plate rating công suất danh định.

nankeen vải trúc bâu Nam Kinh, vải Nam Kinh.

nankeen cotton loại bông dùng để sản xuất vải Nam Kinh.

Nanking thành phố Nam Kinh (Trung Quốc); tơ nanking (tơ sống Ấn Độ).

nansook vải nanxuc bằng bông.

nap lông mịn, lớp lông mịn, lớp lông tơ, lớp tuyết// cào lông.

nap-fabric vải cào lông.

nap height chiều cao lớp lông tơ.

nap raising sự lên lông, sự nổi tuyết.

naphthalene naptalen.

naphthenate naptenat.

naphthenic acid axit naptenic.

naphthol naptol.

naphthol dye thuốc nhuộm naptol.

naphthol dyeing sự nhuộm naptol, sự nhuộm azo không tan.

naphtolate ép naptol *(ép nền, nhuộm nền).*

napkin khăn ăn; tã lót *(của trẻ con).*

napless không có tuyết (vải).

napped được cào lông.

napped cloth vải cào lông.

napper máy cào lông.

nappers phế thải cào lông.

napping clothing băng kim để cào lông.

napping machine máy cào lông.

napping roller trục cào lông.

napping room buồng máy cắt lông vải.

napping waste phế thải cắt lông vải.

narrow chật, hẹp; thu hẹp, làm hẹp lại; thu kim, bớt kim, chiết *(dệt kim)*.

narrow backed sheep cừu lưng hẹp.

narrow carpet thảm hẹp và dài.

narrow carpet loom máy dệt thảm khổ hẹp.

narrow fabric vải khổ hẹp, mặt hàng hẹp khổ.

narrow fabric loom máy dệt các mặt hàng hẹp khổ

narrow goods các mặt hàng hẹp khổ

narrow lace (edging) mặt hàng ren *(đăng-ten)* hẹp khổ.

narrow lips of bobbins miệng hẹp của cuộn sợi.

narrow loom máy dệt khổ hẹp.

narrow raschel lace mặt hàng ren và đăng ten hẹp khổ dệt bằng máy rasen.

narrow ribbon dây bằng vải.

narrow section đoạn chiết, phần thu hẹp.

narrow-tailed sheep cừu đuôi nhỏ.

narrow width chiều rộng thiếu, chiều rộng không đủ, khổ không đủ.

narrow with cross stitches sự chiết chéo.

narrower kim chiết.

narrowing sự chiết.

narrowing attachment thiết bị chiết.

narrowing bar thanh chiết.

narrowing block nêm của thiết bị chiết.

narrowing box bộ phận chiết, hộp chiết.

narrowing cam cam của thiết bị chiết.

narrowing chain xích của thiết bị chiết,

narrowing cycle chu kỳ chiết.

narrowing device thiết bị chiết.

narrowing finger bộ phận chiết, bộ phận bớt vòng đan.

narrowing head crank trục khuỷu đầu chiết.

narrowing head locking device khóa đầu chiết.

narrowing head stop bộ phận tự động dừng đầu chiết.

narrowing knitter máy dệt kim có thiết bị chiết.

narrowing link mắt xích chiết.

narrowing machine máy dệt kim có thiết bị chiết.

narrowing motion cơ cấu chiết, bộ phận chiết, thiết bị chiết.

narrowing needle kim chiết.

narrowing nut đầu dịch chuyển của thiết bị chiết.

narrowing pawl con cóc của thiết bị chiết.

narrowing point kim chiết; điểm chiết.

narrowing ratchet bánh cóc của thiết bị chiết.

narrowing rod cần chiết, thanh chiết.

narrowing shaft trục của thiết bị chiết.

narrowing stud nêm của thiết bị chiết.

narrowing wheel bánh xe của thiết bị chiết.

nascent state trạng thái sơ sinh, trạng thái mới mọc.

Natal wool len vùng Natal (Nam Phi).

national costume quần áo dân tộc.

national dress trang phục dân tộc.

native (thuộc) bản địa.

native plant thực vật bản địa.

native silk tơ bản địa.

native sheep cừu nuôi, cừu nhà.

native wool len trong nước, len nội địa.

natrium natri, Na.

natural (thuộc) tự nhiên, (thuộc) thiên nhiên

natural animal raw-materials các nguyên liệu tự nhiên gốc động vật.

natural bleaching sự tẩy trắng tự nhiên.

natural colour mầu tự nhiên.

natural cooling sự nguội tự nhiên.

natural dyestuff thuốc nhuộm tự nhiên.

natural fat mỡ tự nhiên.

natural fibre xơ tự nhiên.

natural latex nhựa mủ tự nhiên.

natural leather da tự nhiên.

natural lighting sự chiếu sáng tự nhiên.

natural lustre ánh sáng bóng tự nhiên, vẻ bóng tự nhiên.

natural pigment sắc tố tự nhiên, chất mầu tự nhiên.

natural product sản phẩm tự nhiên.

natural resin nhựa tự nhiên.

natural retting sự ngâm tự nhiên.

natural rubber cao su tự nhiên.

natural shrinking sự co tự nhiên.

natural silk tơ tự nhiên, tơ tằm.

natural teasel bàn chải bằng lông tự nhiên.

natural ventilation sự thông gió tự nhiên.

natural weight trọng lượng tự nhiên *(khi chưa xử lý)*.

naval jacket áo vét tông hải quân.

navies sắc xanh nước biển.

navy cloth vải may quân phục hải quân.

navy blue màu xanh nước biển

Neapolitan hemp cây gai Neapoli (Italia).

Neapolitan silk tơ Neapoli.

neatening sự tu chỉnh.

neb mũi platin.

neck cổ *(người, súc vật, chai lọ)*; chỗ thắt lại, chỗ hẹp lại.

neck band vòng cổ áo, khăn quàng cổ.

neck cloth khăn quàng cổ.

neck cord platin dây, dây nâng.

neck journal bearing ổ đỡ cổ trục.

neck lace chuỗi hạt đeo cổ.

neck tie ca vát.

neck wear các chi tiết để may cổ áo.

neck wool len vùng gáy cừu.

neckerchief khăn quàng cổ.

necking chỗ thắt, ngẳng eo *(xuất hiện khi kéo giãn sợi tổng hợp).*

necklace chuỗi hạt đeo cổ *(vàng, ngọc).*

neckline hình khoét cổ áo, đường khoét cổ áo.

necks len vùng gáy cừu.

necktie ca vát.

necktie fabric vải may ca vát.

needle kim.

needle adjusting lever cần chỉnh kim.

needle-Axminster machine máy dệt kim Axminster.

needle bar cần kim, thanh kim; giường kim.

needle bar cam cam điều khiển thanh kim.

needle bar lift arm cần nâng thanh kim.

needle bar plate giường kim.

needle basket cái giỏ kim *(để xe sợi).*

needle beard móc kim.

needle bearing ổ đỡ kim.

needle bed giường kim.

needle board tấm kim; bảng kim; thớt kim; thanh kim.

needle bonding sự đâm kim làm chắc màng xơ *(để làm vải không dệt).*

needle breakage sự gẫy kim.

needle but gót kim.

needle cam cam tạo vòng, cam điều khiển chuyển động của kim.

needle carrier thanh kim, giường kim.

needle clearing cam cam trút vòng.

needle comb lược kim.

needle control sự điều khiển kim.

needle coupling khớp kim.

needle covered roller trục phủ kim, trục bọc kim.

needle cylinder giường kim trụ.

needle cylinder tricks rãnh kim của giường kim trụ.

needle detector bộ phận theo dõi sự cố kim.

needle dial đĩa kim.

needle divider thiết bị phân kim, thiết bị chia kim.

needle division bước kim.

needle door cửa kim.

needle eye mắt kim, lỗ kim.

needle failure sự hỏng kim.

needle felt ni kim.

needle field trường kim.

needle frame ba - tăng kim.

needle groove rãnh kim.

needle head đầu kim.

needle heel gối kim.

needle hook móc kim; móc kéo kim.

needle jack platin công tác, platin chân kim.

needle lace đăng ten thêu bằng kim.

needle latch lưỡi kim.

needle latch guide bộ phận dẫn lưỡi kim.

needle lattice phên kim, băng thanh kim.

needle lead mảnh đúc chân kim.

needle lifter mảnh cam nâng kim.

needle loom máy dệt đai dùng kim để dẫn sợi ngang.

needle loop cung kim.

needle loop clearing sự kéo căng thành vòng sợi mới.

needle loop gun súng bắn kim *(để khâu thảm)*.

needle lubricator thiết bị bôi trơn kim.

needle machine máy thêu có một kim.

needle motion chuyển động của kim.

needle passage đường dẫn kim.

needle penetration sự đâm xuyên của kim.

needle pitch bước kim, cự ly của kim.

needle plliering sự uốn phẳng kim, sự nắn kim.

needle pliers kìm uốn kim, kìm nắn kim.

needle point mũi kim.

needle positioner bộ phận định vị kim khâu.

needle pressing sheet bản đè kim.

needle protector bộ phận bảo vệ kim.

needle punching công nghệ đâm kim làm chắc màng xơ *(để tạo vải không dệt)*.

needle punching machine máy đâm kim làm chắc màng xơ (để làm vải không dệt).

needle pusching up device thiết bị đẩy kim.

needle pusher grid of Verdol jacquard ghi đẩy kim của máy giắc-ca Verdol.

needle race đường kim.

needle raising cam cam nâng kim.

needle ring vành kim.

needle roller thùng kim; con lăn có ghim.

needle selection sự chọn kim, sự phân chia kim.

needle setting lever cần hiệu chỉnh kim.

needle set-up bố trí kim, sắp kim.

needle shaft trục kim.

needle shank thân kim.

needle-shaped có hình kim.

needle spacing bước kim.

needle spoon máng kim.

needle spring lò xo giữ kim.

needle stem thân kim.

needle stop-motion cơ cấu tự động dừng kim *(khi có sự cố)*.

needle straightener người nắn kim,

máy nắn thẳng kim.

needle stripe lược kim, dải kim chải.

needle threader cái xâu kim, cái luồn kim.

needle throw động trình của kim.

needle tip đầu kim, mũi kim.

needle tray máng kim.

needle trick rãnh kim.

needle trough máy kim.

needle valve van kim.

needled bằng kim, dùng kim, bằng phương pháp đâm kim làm chắc màng xơ *(để tạo vải không dệt).*

needled felt màng xơ được làm chắc bằng phương pháp đâm kim *(để tạo vải không dệt).*

needled half lap mặt cong có kim, tâm kim hình cung, mặt kim hình bán nguyệt.

needleloom process kĩ thuật dệt kiếm.

needlework công việc may vá.

needling công nghệ đâm kim làm chắc màng xơ *(để tạo vải không dệt).*

needling machine máy đâm kim làm chắc màng xơ *(để tạo vải không dệt).*

negative (thuộc) phủ định, (thuộc) từ chối; tiêu cực, bị động; âm.

negative charge điện tích âm.

negative dobby cơ cấu tay kéo bị động.

negative electrode cực âm (điện).

negative feedback sự phản hồi âm.

negative ion ion âm.

negative let-off motion cơ cấu điều khiển ở sợi dọc bị động; bộ điều khiển ở sợi dọc bị động.

negative movement chuyển động bị động.

negative polarity cực tính âm.

negative pressure áp suất thiếu, thấp áp.

negative pulse xung âm.

negative resistance trở âm.

negative shaft motion chuyển động bị động của go.

negative shuttle box drive chuyển động bị động của hòm thoi.

negative sign dấu trừ, dấu âm.

negative take-up motion cơ cấu cuộn vải bị động.

negative taking-up motion cơ cấu cuộn vải bị động.

negative tappet bánh lệch tâm đơn giản.

negative test phép thử phủ định, phép thử với kết qủa phủ định.

negatively charged tích điện âm, mang điện tích âm.

negligé-satin vải satanh neglige *(loại vải satanh bông).*

negretti merino breed giống cừu Negretti (giống cừu lông mảnh).

neige use ni đốm, ni thô *(có các gút sợi màu trắng).*

neon arc lamp đèn hồ quang nê ông.

neon tuble đèn ống nê ông.

neoprene neopren.

nep điểm kết (gút nhỏ).

nep counting device thiết bị đếm điểm kết.

nep formation sự tạo thành gút.

neppy có dạng kết, có dạng gút nhỏ.

neppy cotton bông kết.

net lưới, mạng; vải màn, vải lưới; vải tuyn; trọng lượng tinh; thực giá; đan lưới

net bag túi lưới.

net bobbin ống vải tuyn.

net curtain rèm cửa bằng vải tuyn.

net curtain fabric vải rèm cửa bằng tuyn.

net efficiency công suất có ích.

net gauze (leno) dệt quấn kiểu đan lưới.

net ground nền tuyn.

net lace đăng ten tuyn.

net-like hình lưới, dạng lưới, giống như lưới.

net-like cloth vải dạng lưới, vải thủng lỗ.

net-like cocoon kén kéo dạng lưới.

net machine máy dệt vải tuyn.

net price thực giá, giá thực.

net profit lợi nhuận thực, lãi thực.

net rope dây thừng giăng lưới.

net tying machine máy nối lưới.

net weaving công nghệ dệt tuyn.

net weight trọng lượng tinh, trọng lượng thực.

netting sự đan lưới; mặt hàng lưới ; đồ đan.

netting device thiết bị đan lưới.

netting machine máy đan lưới, máy dệt lưới.

netting needle kim đan lưới.

netting silk tơ dệt lưới.

netting stitch bước mắt lưới.

nettle cây tầm ma.

nettle cloth vải tầm ma.

nettle fibre xơ tầm ma.

nettle plant cây tầm ma.

nettle stem thân cây tầm ma.

nettle yarn sợi tầm ma.

network lưới, đồ dùng kiểu lưới; mạng lưới; hệ thống.

network controller bộ điều khiển mạng.

network diagram sơ đồ mạng lưới, sơ đồ hệ thống.

network frequency tần số lưới điện.

network system hệ thống phân nhánh, mạng.

network voltage drop sự sụt điện áp lưới.

neutral đầu mối; dây trung tính, trung lập, trung tính, ở vị trí số không; không có tính rõ rệt.

neutral activating method phương pháp hoạt hóa trung tính.

neutral axis trục tọa độ không.

neutral bath bể trung tính, dung dịch trung tính.

neutral colour mầu không tươi sáng.

neutral conductor dây trung tính.

neutral detergent chất tẩy trung tính.

neutral dye thuốc nhuộm trung tính.

neutral-dyeing dye thuốc nhuộm để nhuộm trong môi trường trung tính.

neutral-dyeing metallized dye thuốc nhuộm phức kim loại để nhuộm trong môi trường trung tính.

neutral light ánh sáng trung tính.

neutral medium môi trường trung tính, dung môi trung tính.

neutral oil dầu trung tính.

neutral terminal đầu dây nguội, đầu dây trung tính.

neutralization sự trung hòa.

neutralization of effluent sự trung hòa nước thải.

neutralize làm trung hòa; làm mất tác dụng, làm thành vô hiệu.

neutralize the acid trung hòa axit.

neutralizer, neutralizing agent chất trung hòa.

new mới; tươi

new crop cotton bông tươi, bông vừa mới thu hoạch.

new crop jute đay tươi, đay vừa mới thu hoạch.

New Zealand flax lanh Niuzilan.

New Zealand hemp gai Niuzilan.

New Zealand wool len Niuzilan.

nib đầu múi, mũi nhọn, ngòi bút máy; phần nhô lên; gờ mũi *(platin dệt kim)*; gút nối sợi *(trong vải)*; đoạn dầy của tơ.

nick đường rạch, đường xẻ, đường khía.

nickel niken.

nickel oxide oxýt niken.

nickel steel thép niken.

nickel wire dây niken.

nickelous salt muối niken (II).

Nigerian braid dải viền kiểu Nigeria *(tết từ vải, để trang trí quần áo)*.

night current dòng (điện, nước) ban đêm.

night shift ca đêm.

night wear bộ quần áo ngủ.

nightdress áo ngủ *(phụ nữ)*.

nightgown áo choàng, áo ngủ.

nightshirt áo ngủ *(nam giới)*.

Nile blue màu lam sông Nil, màu lam pha lục nhạt.

Nile green mầu lục sông Nil, màu lục pha lam nhạt.

nine-end (thuộc) liên kết chín.

nine-leaved (thuộc) chín go

nine-thread velvet nhung chín sợi.

nip sự ấn; sự bóp; sự xiết, sự kẹp ấn;

góp; xiết, kẹp.

nip dyeing sự nhuộm ngấm ép.

nip line đường kẹp.

nip padder máy cán thấm, máy cán tẩm, máy cán ngâm.

nip point điểm kẹp chặt.

nip pressure áp lực kẹp.

nip roller trục ép, trục vắt nước, trục kẹp.

nipper bộ kẹp *(ở máy dệt)*, hàm kẹp, hàm cặp, hàm cấp cúi *(ở máy chải kỹ)*.

nipper knife hàm cấp cúi *(ở máy chải kỹ)*.

nipper peg chốt của kìm, chốt của kẹp.

nipper pivot chốt của các hàm cặp cấp cúi.

nipper plate hàm cấp cúi.

nipper shuttle thoi kẹp.

nipper spring lò xo kẹp.

nipper swivel tay đòn của các hàm kẹp cấp cúi.

nippers cái kìm, cái kẹp, bàn kẹp, cặp, các hàm cấp cúi *(ở máy chải kỹ)*, kìm nắn kim *(dệt kim)*.

nipple núm bôi trơn *(để tra dầu mỡ)*.

nitrate nitrat.

nitration sự nitro hóa

nitration product sản phẩm nitro hóa.

nitric acid axit nitric.

nitric anhydride anhidrit nitric.

nitric oxide nitro oxit (NO).

nitrile nitril.

nitrite nitrit.

nitrite bath dung dịch nitrit.

nitrocellulose nitroxenluloza.

nitro silk tơ nitrat, tơ nitroxenluloza.

nitrogen nitơ.

nitrogen dioxide nitơ đioxit.

nitrogen monoxide nitrogen protoxit.

nitrogen pentoxide nitrogen pentaoxit.

nitrous acit axit nitrơ.

nitrous oxide nitrogen protioxit.

no-iron không là.

no-iron finish xử lý không là.

no-load không tải.

no-load consumption sự tiêu thụ (năng lượng, nhiên liệu) ở chế độ - không tải.

no-load operation sự vận hành không tải.

no-load speed tốc độ vận hành không tải.

no-load test sự kiểm tra chạy không tải.

Noble comb máy chải kỹ tròn.

node mấu, đốt, mắt nút.

node in cell wall cục u trên thành tế bào, bướu cứng trên thành tế bào.

noil xơ rơi chải kỹ, xơ phế chải kỹ.

noil roller con lăn ép xơ rơi chải kỹ, con lăn ép xơ phế chải kỹ.

noilage tỷ lệ xơ vụn.

noise tiếng ồn.

noise abatement sự làm giảm tiếng ồn, sự chống lại tiếng ồn.

noise absorption sự hấp thụ tiếng ồn

noise insulation sự cách âm.

noise level mức độ ồn.

noise meter dụng cụ đo độ ồn.

noise protection sự đề phòng tiếng ồn.

noise silencer bộ giảm âm.

noiseless không có tiếng ồn, im lặng.

noisiness sự ồn ào, sự huyên náo.

noisy ồn ào, om sòm, huyên náo.

nominal danh nghĩa, danh định.

nominal capacity công suất danh nghĩa

nominal efficiency hiệu suất danh nghĩa.

nominal load tải danh nghĩa.

nominal output công suất danh nghĩa.

nominal rating công suất danh nghĩa.

nominal value giá trị danh nghĩa.

nominal voltage điện áp danh nghĩa.

nominal weight trọng lượng danh nghĩa.

nominal width bề rộng danh nghĩa, khổ danh nghĩa.

non-absorbing không hấp thụ.

non-adhesive không dính .

non ageing không lão hóa.

non-balanced không cân bằng.

non-cellulosic component thành phần phi celluloza.

non-combustible không cháy.

non-conductor chất không dẫn (nhiệt, điện).

non-contact không tiếp xúc.

non-continuous không liên tục.

non - corrosive không gỉ, không bị ăn mòn.

non-crystalline không kết tinh.

non-destructive test phép thử không làm hỏng mẫu.

non-directional không có hướng.

non-drying oil dầu không khô.

non-dusting không bụi.

non-effective không hiệu quả, không hiệu nghiệm.

non-elastic không đàn hồi.

non-elastic ribbon warp hệ sợi dọc không đàn hồi để dệt ruy băng.

non-elastic strain biến dạng dư, biến dạng dẻo.

non-erasible momory bộ nhớ không xóa được, bộ nhớ cố định, bộ nhớ cứng.

non-explosive không nổ.

non-fading không phai màu.

non-feedback controller thiết bị điều khiển không phản hồi.

non-felt(ing) wool len không tạo nỉ.

non-felting không tạo nỉ, không có khả năng kết lại thành nỉ.

non-fraying finish xử lý chống sờn mép, xử lý chống rách mép.

non-freezing không đông lạnh.

non-frothing không nổi bọt, không sủi bọt, không bọt.

non-fusible không nóng chảy.

non-graded jute đay không phân hạng

non-inductive không cảm ứng.

non-inflammability tính không cháy, tính không bắt lửa.

non-inflammable không cháy.

non-ioic agent tác nhân phi ion.

non-ionic agent chất không ion.

non-ionic dye thuốc nhuộm không ion.

non-iron finish xử lý không là.

non-laddering không tuột vòng.

non-linear không tuyến tính, phi tuyến.

non-linear characteristic đặc trưng phi tuyến.

non-loaded (thuộc) không tải.

non-machine-language programming sự lập trình tượng trưng.

non-magnetic steel thép không có từ tính.

non-miscible không thể trộn lẫn, không thể hỗn hợp.

non-perishable không dễ hỏng, không dễ thối.

non-polar không có cực.

non-porous không rỗ, không thủng tổ ong, không xốp.

non-porous fabric vải không xốp, vải không thoát khí.

non-reversible không thuận nghịch.

non-run Không tuột vòng.

non-run fabric vải không tuột vòng

non-running Không tuột vòng.

non-running fabric vải không tuột vòng.

non-sagging roller trục không võng, trục không cong.

non-shrink không co.

non-shrink finishing sự xử lý chống co.

non - shrink wool len không co.

non-slip không trượt, chống tuột.

non-slip finishing sự xử lý chống tuột.

non-soiling không bị bẩn.

non-soluble không hòa tan.

non-sorted jute đay không phân hạng.

non-textile không phải hàng dệt, không thuộc hàng dệt.

non-toxic không độc.

non-uniform không đồng đều, không thống nhất.

non-uniform movement chuyển động không đều.

non-volatile không bay hơi.

non-wowen không dệt.

non-woven carpet thảm không dệt.

non-woven fabric vải không dệt.

nonionic không ion.

nonionic detergent chất tẩy rửa, không ion chất làm sạch không ion.

nonravel không tuột sợi.

nonrun không tuột sợi, không tuột vòng.

nonshrink không co.

nonshrink finish xử lý chống co.

nonsliding skirt band băng chống trượt.

nonslip không trượt; không tuột.

non transparent không trong suốt.

nonwoven không dệt.

Norfolk jacket áo vét tông thể thao có đai.

normal đường vuông góc; pháp tuyến; bình thường; vuông góc.

normal-duty motor mô tơ dùng cho điều kiện vận hành bình thường.

normal figure vóc (người) bình thường, dáng (người) bình thường.

normal operation vận hành bình thường.

normal position vị trí nghỉ, vị trí bình thường.

normal pressure áp suất bình thường.

normal service conditions điều kiện vận hành bình thường.

normal speed tốc độ bình thường

normal warp ground tie kiểu dệt vân điểm hiệu ứng dọc.

Norman linew damask vải Dạ-mát bằng lanh của người Norman.

North American cotton bông Bắc Mỹ

North Georgia cotton bông Georgia *(giống bông xơ dài ở Mỹ).*

North German marsh sheep cừu vùng đồng bằng Bắc Đức.

nose mũi (người), mõm (súc vật); mũi (của vật), mũi nhọn.

nosing motion cơ cấu làm chắc đầu ống sợi.

notch vết khía hình V; rãnh; mức, mức độ, vị trí (của cần v.v.).

notched lever cần có răng, cần có rãnh khía.

notched quadrant bánh răng hình quạt.

notched wheel bánh cóc, đĩa có khía.

notching chart biểu đồ mở máy.

noticeable đáng chú ý, đáng để ý; có thể nhận thấy, có thể thấy rõ.

nourishment of wool fibre sự nuôi dưỡng xơ len.

novel mới, mới lạ, mới triển khai.

novelty hàng mới.

novelty fabric vải mốt.

novelty effect hiệu ứng mốt.

noxious độc hại.

noxious gas khí độc.

noxious plant Cây có hại, thực vật có hại.

nozzle vòi, vòi phun

nozzle aperture lỗ của vòi phun.

nozzle drier máy sấy phun.

nozzle hotflue vòi phun không khí nóng.

nozzle mouth miệng vòi.

nozzle opening lỗ vòi phun.

nozzle-type counter-courrnet airing thông gió kiểu thổi đối lưu.

N.P.I, npi (needle per inch) số lượng kim trên một inch chiều dài giường kim.

nuance sắc mầu; sắc thái.

Nubari cotton bông Nubari.

nubby vón thành cục nhỏ; nhiều gút, nhiều điểm kết.

nuclear energy năng lượng hạt nhân.

nuclear power plan nhà máy điện nguyên tử.

number số, số lượng · đếm; đánh số, ghi số.

number of bends số băng (sợi dọc).

number of cards to pattern số lượng bìa cho một rappo kiểu dệt.

number of picks per minute Số lần đưa sợi ngang trong một phút, số sợi ngang dệt được trong một phút.

number of courses số lượng hàng vòng.

number of doublings số lần đậu.

number of nips số lần kẹp (chải).

number of repeats số lượng rappo.

number of spindles số lượng cọc sợi.

number of tress cycles số lượng chu kì tải.

number of threads per dent số sợi dọc luồn qua một khe khổ.

numeric(al) (thuộc) số; bằng số.

numerical coding sự mã hóa bằng số.

numerical solution phép giải số học, lời giải số học.

nut đai ốc, hạt dẻ.

nut-brown mầu nâu hạt dẻ.

nutrient chất dinh dưỡng, chất nuôi dưỡng.

O

o-aminobenzoic acid axit o-aminô-benzoic, axit antranilic.

O-fading (= Ozone fading) sự phai màu do khí ozon.

oak wood gỗ sồi.

object đồ vật, vật thể; đối tượng; khách thể; mục tiêu, mục đích; phản đối, chống đối

objectionable không vừa ý; khó ưa; đáng phản đối; đáng chê trách; khó coi, chướng.

objective mục tiêu; mục đích; vật kính; khách quan; (thuộc) mục tiêu.

oblique xiên, chéo, chếch.

oblique design kiểu trang trí lệch.

oblong có hình thuôn, có hình thon thon.

oblong-oval kapok fruit quả bông gạo hình trứng thuôn.

observation sự quan sát, sự quan trắc.

obsolete cũ kỹ, đã lỗi thời; đã quá hạn; teo đi.

obtain đạt được, thu được, giành được, kiếm được; đang tồn tại, đang lưu hành, đang thông dụng.

obtain asbestos by blasting thu amiăng bằng phương pháp nổ mìn.

occlude đút nút; hút giữ.

occurence sự việc xảy ra, sự cố, hiện tượng, sự kiện.

ochre đất son; mầu đất son.

odd lẻ; cọc cạch; thừa, dư, lặt vặt, linh tinh; kỳ cục, kỳ quặc; rỗi rãi, rảnh rang; bỏ trống, để không.

odd course hàng trống.

odd course attachment phụ kiện tạo hàng trống.

odd Jacquard heald dây go Giắc-ca lẻ.

odd needles kim mang số lẻ, kim lẻ.

odd number số lẻ

odd numbered card bìa lẻ, bìa mang số lẻ.

odd numbered threads sợi lẻ, sợi có số lẻ.

odd picks sợi ngang lẻ.

odorant chất có mùi, chất mang mùi.

odoriferous có mùi, mang mùi.

odorimetry phép đo mùi, phép xác định mùi.

odour mùi; mùi thơm, hương thơm.

odourless không có mùi.

odourless size hồ không có mùi.

OE spinning (=open-end spinning) công nghệ kéo sợi đầu hở, công nghệ kéo sợi OE.

oeillet (=oillet) lỗ để luồn dây.

off tắt; lệch, chệch, vượt khỏi.

off-black đen xỉm, thâm xỉn.

off-cast loop vòng trút; trút vòng.

off colour mầu không chuẩn, mầu không đúng.

off-gas khí thừa, khí vô ích.

off-gauge không đúng cỡ chuẩn, sai quy cách.

off-going tốc độ sai qui định.

off-grain chéo sợi *(vải)*.

off-line calculation sự tính toán bổ sung.

off-loom with khổ vải sai quy cách.

off-peak demand nhu cầu vượt mức tối đa.

off-pressing sự là phẳng hoàn chỉnh.

off-shade sắc mầu khác biệt, gam mầu khác biệt.

off-shade dyeing sự nhuộm không đúng màu; sự nhuộm sai sắc mầu.

off-size sai kích thước.

off-the-neck collar cổ áo không khít cổ.

off-water nước thừa, nước vô ích.

off-white trắng nhờ nhờ, không thật trắng.

offer sự chào hàng; lời mời chào, lời ướm hỏi; sự giới thiệu// đưa ra bán, mời chào; đề nghị; biếu, tặng, dâng.

official aceptance test kiểm tra nghiệm thu chính thức.

offset printing in ôpset.

oil dầu, dầu nhờn, tra dầu, bôi dầu, lau dầu, thấm dầu, ngâm dầu.

oil absorbent adhesive chất dính kết dễ ngấm dầu.

oil and water repellent finish xử lý chống thấm nước và chống thấm dầu.

oil bath bể dầu.

oil-born soiling sự làm bẩn do dầu.

oil-born stain vết bẩn do dây dầu.

oil brake phanh dầu, phanh thủy lực.

oil can thùng dầu, can dầu; cái vịt dầu, bơm dầu.

oil channel rãnh dẫn dầu.

oil circuit breaker cái ngắt mạch thủy lực.

oil cleaner bộ lọc dầu, thiết bị lọc dầu.

oil-cloth vải tẩm sáp, vải dầu, vải sơn.

oil-combed top cúi chải kỹ tẩm dầu *(phương pháp của Anh)*.

oil combing công nghệ chải kỹ len bằng dầu.

oil-cooled được làm nguội bằng dầu.

oil cooler bộ làm nguội bằng dầu, thiết bị làm nguội bằng dầu.

oil cooling sự làm nguội bằng dầu.

oil dashpot bộ giảm xóc bằng dầu.

oil delustring sự khử độ bóng bằng dầu.

oil distributing brush bàn chải rải dầu.

oil drain ống tháo dầu.

oil emulsion nhũ tương dầu.

oil engine động cơ dùng dầu nặng.

oil filter bộ lọc dầu.

oil firing sự đốt bằng dầu.

oil flax lanh để ép dầu.

oil fuel nhiên liệu dầu.

oil gauge que thăm dầu.

oil groove rãnh dầu, rãnh bôi trơn.

oil heating đốt nóng bằng dầu, đun nóng bằng dầu.

oil-immersed được nhúng vào dầu, được ngâm trong dầu.

oil-in-water emulsion nhũ tương dầu trong nước.

oil-injection sự phun dầu.

oil injection nozzle vòi phun dầu.

oil-inlet lỗ nạp dầu, lỗ tra dầu, lỗ bơm dầu, lỗ bôi trơn.

oil-in water emulsion nhũ tương dầu trong nước.

oil-level mức dầu.

oil lubrication sự bôi trơn bằng dầu.

oil of tar dầu nhựa đường, dầu hắc ín.

oil of turpentine dầu thông.

oil pad đệm dầu.

oil pistol súng bơm dầu.

oil pollution sự ô nhiễm do dầu.

oil plant cây có dầu, thực vật có dầu.

oil pressure áp suất của dầu, áp lực dầu.

oil-proof chịu dầu, kháng dầu, không thấm dầu.

oil pump bơm dầu.

oil-repellent không thấm dầu; chất chống dính dầu.

oil resistant kháng dầu, không ngấm dầu.

oil-resistant finish xử lý chống thấm dầu.

oil retaining ring vòng vẩy dầu, vòng té dầu.

oil-seal khóa dầu, nắp dầu, nút dầu.

oil self-feeder bộ bôi trơn tự động, bộ chế dầu tự động.

oil-separating device thiết bị tách dầu.

oil sling vòng vẩy dầu, vòng té dầu.

oil-soluble tan trong dầu.

oil spot đốm dầu, vết dầu.

oil stain vết bẩn do dầu.

oil suspension vẩn dầu, huyền phù dầu.

oil-tight kín dầu.

oilcloth vải dầu, vải tẩm sáp.

oiled wool lông tẩm dầu.

oiler bình tra dầu, súng nạp dầu, thiết bị tẩm dầu; giếng dầu; tàu chở dầu.

oiling sự tẩm dầu; sự bôi trơn bằng dầu.

oiling appliance thiết bị tẩm dầu.

oiling auxiliary các phương tiện phụ trợ tẩm dầu.

oiling chart sơ đồ bôi trơn.

oiling device thiết bị tẩm dầu; thiết bị bôi trơn.

oiling emulsion nhũ tương dầu để tẩm.

oiling motion on first gillbox thiết bị tẩm dầu trên máy ghép kiểu lược đoạn một.

oiling point vị trí bôi trơn *(trên máy)*

oiling roller trục tẩm dầu.

oiling ring vòng vẩy dầu, vòng bấn dầu.

oiling trough máng tẩm dầu.

oiling willow máy xé đập có tẩm dầu.

oilless bearing ổ đỡ tự bôi trơn.

oillet (= **oeillet**) lỗ để luồn dây.

oilproof kháng dầu, chịu dầu, không ngấm dầu.

oilskins quần áo vải dầu.

oily yolk mỡ lông cừu dạng dầu.

Oklahoma cotton bông Oklahoma *(loại bông của Mỹ)*.

old crop jute đay cũ, đay từ vụ thu hoạch trước.

old-fashioned lỗi thời, không hợp mốt.

old-loop vòng sợi cũ.

old warp trục sợi dọc cũ, trục sợi dọc đã dệt hết.

olefin fibre xơ olefin *(polyetylen, polypropylen)*.

oleic acid axít oleic.

olein soap xà phòng olein.

oleophilic ưa dầu; háo dầu.

oleophobic kỵ dầu.

oleophobicity tính kỵ dầu.

olitorius jute giống đay olitorius.

olive green có màu ôliu, lục vàng.

olive oil dầu ôliu.

ombré sợi ombrê *(sợi có vân đậm và nhạt xen nhau)*.

ombré dyeing sự nhuộm theo phương pháp "ombré".

ombré printing sự in theo phương pháp "ombré".

ombré yarn sợi ombrê.

on-line calculation sự tính toán đồng bộ.

on position vị trí làm việc *(rơ le)*.

one một.

one-address instruction lệnh một địa chỉ.

one and half twist dệt quấn một vòng rưỡi.

one and one ribbed goods vải có gân hai mặt phải 1 : 1, vải chun 1 : 1.

one-armed lever đòn một nhánh.

one-bath (có) một bể.

one-bath dyeing sự nhuộm một bể.

one-bath method phương pháp một bể

one-by-one rib gân hai mặt phải trơn, vải rib 1 : 1.

one-coloured (có) một mầu.

one-face twill vải crếp một mặt phải.

one-faced có một mặt phải.

one-phase (thuộc) một pha.

one-shuttle loom máy dệt một thoi.

one-sided (có) một bên, (có) một phía.

one-sided shuttle change sự thay thoi một bên.

one-sided shuttle change loom máy dệt thay thoi một bên.

one-sided winding machine máy đánh ống một mặt.

one-way circulation sự quay vòng một chiều.

onium dye thuốc nhuộm "oni" *(thuộc loại thuốc nhuộm "Ingrain" như các loại Phtalaxianin).*

opacity tính mờ đục, tính chắn sáng.

opal glass kính trắng đục, thủy tinh trắng đục.

opal lamp bóng đèn trắng đục.

opalescence vẻ trắng đục, vẻ trắng sữa.

opaque mờ đục, không trong suốt; chắn sáng.

opaque asbestos amiăng mờ.

opaque colour mầu mờ đục, mầu chắn sáng.

open mở, ngỏ, trần, không che đậy, trống, hở, lộ thiên, thông, thoáng; mở, xé đập, xé tơi, xé kiện.

open-air retting sự ngâm (giầm) ngoài trời.

open bearing ổ đỡ hở.

open boil nấu tẩy ở áp suất thường.

open circuit mạch hở.

open creel giá mắc (sợi) hở.

open cross winding sự quấn chéo hở.

open-end spinning, OE spinning sự kéo sợi đầu hở, sự kéo sợi OE.

open-end spinning frame máy kéo sợi đầu hở, máy kéo sợi OE.

open-end yarn sợi đầu hở, sợi có đầu tự do.

open-ended drop wire lamen đầu hở.

open fleece mớ lông xoắn bồng, mớ bông xốp nhẹ, nắm xơ xé tơi.

open gill box máy luyện cúi một dẫy kim.

open grown wool lông mọc tự do, lông mọc thưa.

open lace đăng ten dệt hoa rua lỗ.

open-loop control sự điều khiển chu trình mở, chế độ chu trình mở.

open market thị trường tự do, thị trường mở.

open-meshed fabric vải (dệt kim) có cấu trúc không chặt, vải dệt kim có vòng sợi lỏng.

open meshed net lưới mắt to, lưới lỏng.

open neck shirt áo sơ mi cổ bẻ.

open nippers các tấm kẹp ở trạng thái

mở *(ở máy chải kĩ)*.

open-out the reel tháo guồng.

open position vị trí mở.

open reed khổ hở *(ở máy mắc)*.

open seam đường may hở.

open set tập mở.

open shed miệng vải mở.

open shed dobby cơ cấu tay kéo mở miệng vải.

open shed jacquard machine máy Giắc-ca mở miệng vải.

open shed loom máy dệt ở trạng thía mở miệng vải.

open shedding sự mở miệng vải.

open shedding jacquardd machine máy Giắc-ca mở miệng vải.

open-shirt collar cổ bẻ *(áo sơ mi)*.

open slot rãnh hở.

open steam hơi tự do, hơi xả.

open stitch mũi khâu hở.

open texture fabric vải dệt thưa.

open the shed mở miệng vải.

open tie-up phương pháp luồn go kiểu mở *(tức phương pháp luồn go kiểu Anh)*.

open vat bể hở, thùng hở.

open washer vòng đệm hở, vòng đệm hình chữ "C".

open-width (thuộc) khổ mở.

open width bleaching plant thiết bị tẩy trắng kiểu khổ mở.

open width boiling range thiết bị nấu vải kiểu khổ mở.

open width continuous dyeing plant máy nhuộm liên tục kiểu khổ mở.

open width desizing sự khử hồ khổ mở.

open width dyeing sự nhuộm khổ mở.

open width dyeing machine máy nhuộm khổ mở.

open width impregnation sự tẩm khổ mở.

open width scouring sự giặt khổ mở.

open width scouring machine máy giặt khổ mở.

open width soaper máy thấm xà phòng khổ mở.

open width treatment sự xử lý khổ mở.

open winch máy nhuộm guồng hở.

open winding sự quấn hở.

open work sản phẩm trang điểm bằng lỗ thủng.

open work fabric vải dệt có lỗ hở.

open work trimming mặt hàng dây viền (cạp, ruy băng) dệt hoa rua lỗ.

opener máy xé kiện, máy mở đai kiện.

opener roller trục xé tơi.

opening sự bắt đầu, sự khai mạc; sự mở; khe hở, lỗ; sự xé đập, sự xé tơi, sự xé kiện.

opening angle góc mở.

opening between rolls khe giữa hai trục.

opening machine máy xé đập.

opening of bales sự xé kiện.

opening of cocoon sự xé tơi kén.

opening of shed sự mở miệng vải.

opening out sự trải ra, sự mở rộng ra.

open roller trục xé tơi.

opening room gian cung bông.

opening spring lò xo ngắt (mạch), lò xo dừng (làm việc).

openwork sản phẩm trang trí bằng các lỗ thủng.

openwork knitting vải dệt kim thủng lỗ, vải dệt đan hoa rua lỗ.

openwork stitch mũi đan thủng lỗ.

operate chạy máy, đứng máy, điều khiển máy; vận hành máy.

operated được điều khiển, được vận hành, được truyền động.

operating (sự) vận hành.

operating capital vốn lưu động.

operating characteristic đặc trưng vận hành.

operating circuit mạch làm việc.

operating costs chi phí sản xuất.

operating crew tổ sản xuất, đội sản xuất.

operating cycle chu kì vận hành.

operating data dữ kiện vận hành.

operating desk bàn điều khiển, bảng điều khiển.

operating diagram sơ đồ điều khiển.

operating frequency tần số vận hành.

operating handle tay nắm điều khiển.

operating instructions chỉ dẫn vận hành, hướng dẫn thao tác,

operating lever cần điều khiển.

operating life tuổi thọ làm việc *(của máy)*.

operating persionel nhân viên thao tác.

operating platform bục thao tác.

operating point chỗ làm việc.

operating position vị trí làm việc.

operating pressure áp suất vận hành.

operating rules qui tắc vận hành, nội quy vận hành, qui định vận hành.

operating shaft trục truyền động.

operating speed tốc độ vận hành, tốc độ làm việc.

operating switchboard bàn đdiều khiển thao tác, bàn điều khiển vận hành, bàn điều hành.

operating table bàn điều khiển.

operating trouble sự cố vận hành.

operating voltage điện áp vận hành.

operation by pushbuttons sự điều khiển bằng các nút ấn.

operation code mã phép toán, mã thao tác.

operation manual hướng dẫn đứng

máy, qui định vận hành.

operation time thời gian công tác, thời gian vận hành.

operational calculus phép tính toán tử.

operative công nhân; thợ máy // có tác dụng, có hiệu lực; thực hành, thực tế; (thuộc) toán tử.

operative conditions các điều kiện vận hành.

operative speed tốc độ vận hành.

operator người đứng máy, người thao tác, người vận hành.

opposed đối diện; đối nhau, xung khắc, trái ngược.

opposite đối diện, đối nhau, ngược nhau.

opposite angle góc đối định.

opposite direction hướng ngược lại.

opposite direction of rotation chiều quay ngược.

optical (thuộc) sự nhìn, (thuộc) thị giác; thuộc quang học.

optical axis trục quang học.

optical behaviour biến trạng quang học.

optical bleaching sự làm trắng bằng hiệu ứng quang học.

optical bleaching agent tác nhân tẩy trắng quang học.

optical brightening công nghệ làm bóng quang học.

optical brightening agent tác nhân làm bóng quang học.

optical-scanning punch máy đục lỗ có bộ quét quang học.

optical weft feeler bộ phận thăm suốt quang học.

optical bleached fabric vải (được) tẩy trắng quang học.

optically brightened fabric vải (được) làm bóng quang học.

optimum tối ưu.

optimum load tải tối ưu, tải thuận lợi nhất.

optimum programming sự lập trình tối ưu.

orange mầu da cam.

order thứ, bậc, cấp; thứ tự; trật tự, mệnh lệnh; đơn đặt hàng.

order of magnitude cấp bậc về độ lớn, cấp bậc về số lượng.

order of picks thứ tự đưa sợi ngang.

order of threads thứ tự sợi.

ordinary thường, thông thường, bình thường.

ordinary German sheep giống cừu thuần chủng Đức.

ordinary hessian vải bao gói thông thường *(bằng đay)*.

ordinary temperature nhiệt độ trong phòng, nhiệt độ bình thường.

orinate tung độ, đường tung.

organdy vải muxơlin mỏng.

organic (thuộc) hữu cơ.

organic acid axit hữu cơ.

organic chemistry hóa học hữu cơ.

organic colouring matter thuốc nhuộm hữu cơ.

organic compound hợp chất hữu cơ.

organic dye thuốc nhuộm hữu cơ.

organic glass thủy tinh hữu cơ.

organic manure phân hữu cơ.

organic matter chất hữu cơ.

organic substance chất hữu cơ.

organic tissue in skin mô hữu cơ trong da.

organza vải bông được xử lý cắt lông.

organzine sợi tơ organzin *(sợi được đậu từ tơ tự nhiên dùng làm sợi dọc).*

oriental carpet thảm phương đông.

oriental rug thảm phương đông.

orientation sự định hướng.

oriented web màng bông định hướng.

orifice lỗ, miệng (vòi phun); lamen của ống Kôn-fu-zô trên máy dệt dòng khí.

origin gốc, nguồn gốc, căn nguyên; dòng dõi.

origin of force điểm đặt của lực.

original (thuộc) gốc, nguyên bản, ban đầu, chính.

original design mẫu nguyên bản.

original length chiều dài ban đầu.

original stock giống ban đầu, chủng tộc ban đầu.

Orleans cotton giống bông vùng Orleans *(thuộc Pháp).*

ornament đồ trang hoàng, đồ trang sức; sự trang hoàng; trang hoàng, trang sức.

ornamental seam đường khâu trang sức.

ornamental stitch mũi khâu trang sức.

ornamental thread sợi trang sức.

ornamented cloth vải trang hoàng, vải trang sức.

orthocortex ortocortex.

orthophosphate ortophotphat.

orthophosphoric acid axit ortofotforic.

orthosilicate ortosilicat.

oscillate dao động; lắc lư.

oscillating dao động; lắc lư, đu đưa, lung lay.

oscillating back-rest xà sau lắc *(máy dệt).*

oscillating cam cam lắc.

oscillating circuit mạch dao động.

oscillating conveyor phễu tải rung.

oscillating knife dao lắc.

oscillating lever cần lắc.

oscillating motion chuyển động lắc.

oscillating relay rơ le chấn động.

oscillating roller trục lắc.

oscillating thread guide rod thanh lắc dẫn sợi.

oscillating trough máy rung.

oscillation sự dao động, sự lắc, sự rung.

oscillation bearing ổ (trục) rung.

oscillation damper bộ giảm chấn, bộ giảm rung.

oscillatory stress ứng suất chu kì.

oscillograph bộ dao động chu kì.

ossein keo xương.

osmosis (osmose) sự thẩm lọc, sự thẩm thấu.

osmotic (thuộc) thẩm lọc.

otter plush nhung giả lông rái cá.

ounce đơn vị đo trọng lượng, bằng 28,3495g.

out ngoài, ở ngoài, ra ngoài; ra; hẳn, tắt, sai khớp, trật khớp.

out of-action không hoạt động.

out-of-centre lệch tâm.

out-of-contact ở ngoài vị trí tiếp xúc, ở ngoài vị trí ăn khớp.

out-of-control không khống chế được, không điều khiển được.

out-of-date lạc hậu.

out-of-operation không hoạt động.

out-of-phase (thuộc) lệch pha.

out of reach ngoài phạm vi tác dụng.

outer ở phía ngoài, ngoài cùng.

outer bearing ổ đỡ ngoài cùng.

outer dead-centre điểm chết ngoài điểm chết dưới.

outer diameter đường kính ngoài.

outer dimension kích thước ngoài.

outer garment quần áo mặc ngoài, đồ mặc ngoài.

outer layer lớp ngoài cùng.

outer main đường nhánh, mạch nhánh, ống dẫn nhánh.

outer membrane màng ngoài.

outer shell of fruit vỏ quả.

outer side mặt ngoài, bên ngoài.

outer surface bề mặt ngoài.

outerwear quần áo mặc ngoài, đồ mặc ngoài.

outfit đồ trang bị, phụ tùng, bộ đồ nghề.

outflow sự đi ra, sự thoát ra, sự chảy ra.

outflow tube ống thoát, ống chảy ra.

outlay tiền chi trước, tiền đã chi; chi phí bỏ ra.

outlet chỗ thoát ra, lối ra; cửa sông; ống thoát; ống xả; đại lý (*của công ty, hãng*).

outlet cock khóa xả (*nước, hơi*).

outlet opening lỗ tháo, lỗ xả.

outlet pipe ống xả, ống thoát.

outlet temperature nhiệt độ ở cửa ra.

outlet valve van xả.

outline nét ngoài, đường nét; hình dáng, hình bóng; nét phác, nét đại cương; đề cương; vẽ phác, phác thảo.

outline drawing sự phác họa hình dáng.

output đầu ra, công suất ra, sản lượng.

output circuit mạch ra.

output current dòng ra.

output per hour sản lượng trong một giờ.

output per man-year sản lượng mỗi đầu người trong một năm.

output per man-shift sản lượng đầu người trong một ca.

output per spindle sản lượng mỗi đầu cọc.

output rate mức năng suất.

output plate thẻ theo dõi năng suất.

output power công suất đầu ra.

output shaft trục ra.

output signal tín hiệu ra, tín hiệu xuất.

output terminal đầu dây ra, đầu mối ra.

output torque momen ra.

outshot hemp gai kém phẩm chất, gai dưới hạng.

outshot wool len kém phẩm chất, len dưới hạng, len thanh lý.

outside bề ngoài, bên ngoài, ở ngoài; ở ngoài trời.

outside air không khí ngoài trời.

outside diameter đường kính ngoài.

outside leg chiều dài cạnh của quần.

outside lining sự đệm ngoài, lớp lót ngoài.

outside pocket túi ngoài *(quần, áo).*

outside sinker ring vòng platin ngoài.

outside tappet bánh lệch tâm ngoài.

outside tappet loom máy dệt với sự điều go bằng bánh lệch tâm ngoài.

outside temperature nhiệt độ ngoài trời.

outside treading motion cơ cấu chân guốc ngoài *(ở máy dệt).*

outsize quá khổ, quá cỡ, ngoại cỡ *(quần áo).*

outward ở ngoài, bên ngoài, hướng ra bên ngoài.

outward run of carriage đường ra của xe trượt *(ở máy xe sợi cọc chạy).*

outworn cũ, rách, sờn; bị mài mòn; bị hao mòn.

oval hình trái xoan, hình ô van // có hình trái xoan, có hình ô van.

oval buttonhole lỗ khuy hình ô van

oval neckline đường khoét cổ áo hình ô van.

oval section of fibre thiết diện xơ có hình ô van.

oval-shaped có hình ô van.

oval washing machine máy giặt hình ô van.

oven lò, buồng sấy.

oven-dried được sấy trong lò.

oven-dried fabric vải được sấy trong buồng sấy.

oven-dry weight trọng lượng khô.

oven drying sự sấy khô trong buồng sấy.

over cao hơn, nhiều hơn, quá; qua, xong.

over-compression sự nén ép quá mức.

over-cool làm quá lạnh.

over-end unwinding sự tở sợi qua đầu ống sợi, sự tở sợi dọc trục ống sợi.

over-head ở trên cao, được lắp đặt trên cao.

over-head conveyer băng tải treo.

over night qua đêm.

over-power protection bộ phận bảo vệ quá công suất.

over-pressure áp suất quá cao.

over-ret ngâm (giầm) quá lâu.

over-retted flax lanh ngâm quá lâu.

over ripe cotton pod quả bông chín rũ.

over width khổ quá kích thước.

overall áo khoác *(khi làm việc)* // toàn bộ, toàn thể.

overall dimensions kích thước toàn bộ, kích thước bao.

overall efficiency hiệu suất toàn bộ.

overall height chiều cao toàn bộ.

overall length chiều dài toàn bộ.

overall loss lượng mất mát toàn bộ, lượng tổn hao toàn bộ.

overall output công suất toàn bộ.

overall result kết quả toàn bộ.

overall size kích thước bao, kích thước ngoài.

overall width chiều rộng toàn thể.

overall yield sản lượng toàn bộ.

overalls quần yếm; quần áo bảo hộ lao động.

overboil đun quá sôi, đun sôi già.

overboiling of yarn sự nấu kĩ sợi, sự nấu nhũn sợi, sự nấu sợi quá lâu.

overcharge tải trọng quá nặng, sự nhồi (nạp) quá mức độ; sự bán quá đắt; chất quá nặng, nhồi (nạp) quá mức độ, bán quá đắt.

overcheck hoa văn bao quanh ô vuông.

overcoat áo khoác ngoài; lớp sơn phủ.

overcoating mặt hàng áo khoác ngoài, vải may áo khoác ngoài.

overcome thắng, vượt qua, khắc phục.

overcure lưu hóa quá mức; nấu kỹ quá.

overcurrent circuit breaker bộ phận ngắt mạch (cầu chì) khống chế dòng quá tải.

overcurrent relay rơ le khống chế dòng quá tải.

overdevelopment sự hiện ảnh quá độ.

overdose liều lượng quá mức; cấp quá liều lượng.

overdry sống quá lâu, sấy quá mức, sấy giòn.

overdrying sự sấy quá mức, sự sấy quá lâu, sự sấy giòn.

overbye nhuộm quá lâu; nhuộm đè lên *(chồng lên màu khác).*

overedge vắt sổ; mang viền.

overfall đập tràn // tràn; tập kích, đánh bất ngờ.

overfeed ăn quá mức, ăn quá nhiều; cấp liệu quá mức.

overfeeding device thiết bị cấp liệu từ bên trên xuống.

overfill rót đầy tràn, làm đầy tràn.

overflow đập tràn, dòng tràn qua, phần tràn ra // tràn qua, tràn ngập, đầy tràn.

overflow pipe ống tràn.

overflow valve van tràn.

overhair loại lông cừu dài, thô và thẳng.

overhand stitch mũi khâu (đan, thêu) ở phía trên.

overhaul đại tu (máy).

overhead ở trên cao, ở trên đầu; ở dạng treo, được lắp đặt trên cao.

overhead cable cáp treo.

overhead charges phí tổn tổng cộng, chi phí tổng cộng.

overhead conveyor băng tải treo.

overheadd costs phí tổn tổng cộng, chi phí tổng thể.

overhead drive sự truyền động chung, sự truyền động từ phía trên.

overhead light ánh sáng trần, ánh sáng ở phía trên.

overhead room không gian trên đầu.

overhead structure xà thượng *(ở máy dệt)*.

overhead unwinding sự tở sợi qua đầu ống sợi, sự tở sợi dọc trục ống sợi.

overhead yarn stand giá ống sợi ở đỉnh máy.

overheat đun nóng quá, hâm nóng quá, làm quá nhiệt.

overheated (thuộc) quá nhiệt.

overheater bộ phận quá nhiệt.

overheating sự đun quá nóng, sự quá nhiệt.

overlap sự đè lên nhau, sự gối lên nhau; phần đè nhau, phần gối nhau; che, đặt chồng lên nhau, đè lên nhau, đặt gối lên nhau.

overlapping sự đặt sợi trên kim; sự chồng mẫu khi in hoa.

overlapping print sự in đè lên (một mẫu khác), hiệu ứng in đè.

overlength fibres xơ quá dài, xơ cắt không đứt.

overload quá tải, chất quá nặng, nhồi quá mức.

overload coupling khớp bảo hiểm quá tải.

overload protection sự bảo hiểm quá tải, bộ phận bảo hiểm quá tải.

overload relay rơ le khống chế dòng quá tải.

overload the card clothing gây tải quá mức cho kim chải.

overloading of card clothing sự quá tải của kim chải.

overlooker người giám sát; đốc công.

overman thủ lĩnh; người có quyền lực cao hơn cả; người lãnh đạo; trọng tài; người đốc công, người cai quản.

overmature cotton bông chín rũ.

overoxidation sự quá oxi hóa.

overpick sự đánh thoi bằng tay đập trên.

overpick loom máng dệt có cơ cấu đánh thoi tay đập trên.

overpick motion cơ cấu đánh thoi tay đập trên.

overpicking sự đánh thoi bằng tay đập trên.

overpressure áp lực quá cao, sự quá áp.

overprinting machine máy in etiket.

overretted straw cọng cây ngâm quá lâu.

overripe chín nẫu, chín rũ.

overrunning sự vượt quá, sự chạy vượt; sự lan tràn, sự tràn ra; số lượng thừa.

overrunning of cylinder sự quay quá của trục.

overrunning of reel sự quay quá của guồng.

overrunning of yarn-guide sự chạy vượt của con dẫn sợi, khoảng vượt của con dẫn sợi.

oversaturate làm quá no, làm bão hòa.

overseas wool len nước ngoài, len hải ngoại.

overseer giám thị, đốc công; quản đốc.

oversized quá hồ, già hồ; quá khổ, ngoại khổ, trên cỡ.

overskirt váy ngoài, váy ngắn mặc ngoài.

overspeed governor bộ phận khống chế tốc độ, bộ phận điều chỉnh tốc độ.

overspun yarn sợi bị quấn nhau, sợi chập không đều.

overswing slay ba-tăng treo.

overthrow lật đổ, phá đổ, đạp đổ; đánh bại hoàn toàn.

overtime quá giờ, ngoài giờ.

overtwisted yarn sợi xe quá săn.

overvoltage relay rơ-le khống chế điện áp quá tải.

overweight sự quá cân, sự vượt trọng lượng qui định.

overwidth khổ vải quá cỡ *(lỗi dệt)*.

oxalic acid axit oxalic

oxalate oxalat

Oxford Oxford (thành phố ở Anh); vải Oxford *(loại vải xốp, mầu sặc sỡ dùng may áo sơ mi thể thao)*.

Oxford shirting vải may áo sơ mi kiểu oxford.

oxidant môi trường oxy hóa, chất oxy hóa.

oxidation black mầu đem oxy hóa.

oxidation bleach sự tẩy trắng oxy hóa.

oxidation dye thuốc nhuộm oxy hóa.

oxidative damage sự phá hủy do oxy hóa.

oxidator tác nhân oxy hóa

oxide oxyt

oxide ceramics gốm oxyt

oxidizability tính dễ bị gỉ, tính dễ bị oxy hóa.

oxidizable dễ oxy hóa.

oxidize oxy hóa.

oxidizer chất oxy hóa.

oxidizing accelerator chất tăng tốc độ oxy hóa, máy gia tốc quá trình oxy hóa.

oxidizing agent tác nhân oxy hóa.

oxidizing bath bể oxy hóa.

oxidizing effect hiệu ứng oxy hóa.

oxycellulose oxyxenlulô.

oxygen oxy.

oxygen release sự giải phóng oxy.

ozone-ageing test phép thử lão hóa trong khí ozôn.

ozone-bleach tẩy trắng bằng ozôn.

ozonize ozôn hóa.

ozs (=ounces) *đơn vị trọng lượng Anh, bằng 28,35 g.*

ozs/yd (ounces per yard) trọng lượng vải đo bằng ounce trên 1 yard (0,91 m).

P

p.a.(per annum) 1. hằng năm; mỗi năm.

PAA (polyacrylic acid) axit polyacrilic $(\text{-CH}_2\text{CHCOOH-})_n$.

pathemp đay; xơ đay (tên latinh Corchorus)

pace of warp bước dọc, bước sợi dọc; bước tiến dọc; tốc độ sợi dọc.

pacing motion chuyển động dẫn sợi dọc, chuyển động dẫn tốc dọc.

pack kiện (hàng); kiện lông cừu; kiện sợi tanh; bao sợi tanh // đóng gói; bịt (kín).

pack cloth vải để đóng bao.

pack duck vải thô để đóng bao.

pack paper giấy (để) bọc, giấy (để) gói; giấy (để) đóng gói.

pack the jute đóng gói đay xanh, đóng kiện đay xanh.

pack thread chỉ, dây, thừng (để) khâu hoặc buộc (gói, bó, kiện bao bì).

package bọc, bó, gói đồ; kiện hàng; hộp để đóng hàng; sự đóng gói; sự đóng kiện, đóng bao; cuộn, búp, ống (*tên gọi chung của sợi được cuộn lại thành các hình dạng);* đóng gói , đóng bao, đóng thùng, đóng kiện, xếp vào bao bì.

package collapse sự sụp đổ (sự đổ sập, sự cong cằn) khi đóng kiện; sự tuột thảo của sợi quấn trên cuộn.

package conveyer băng tải để đóng kiện.

package density mật độ đóng gói.

package-drying machine máy sấy sợi trên ống.

package dyeing sự nhuộm cả cuộn, nhuộm (màu) sợi trên ống, sợi trên cuộn.

package dyeing machine máy nhuộm sợi trên cuộn.

package form dạng cuộn sợi, dạng ống sợi.

package size kích thước, ống sợi; đóng bao gói.

package weight trọng lượng cuộn sợi; trọng lượng bao gói; tải trọng đóng gói, quả cân đóng gói.

packer thợ bao gói, thợ đóng kiện; máy bao gói, máy đóng kiện; thợ đóng đồ hộp.

packet gói nhỏ, bọc nhỏ, bao nhỏ, bó, hộp, cụm.

packeting machine máy đóng gói nhỏ, máy đóng bao nhỏ, máy đóng thành bó.

packing sự đóng, gói; sự bao gói; sự bó gói, sự xếp hàng vào bao bì; bao bì. sự gắn kín, sự nhét kín, sự đệm kín; đệm bịt, đệm lèn; vật liệu.

packing block khối bao hàng, gói hàng, kiện hàng; bệ (đề) đóng gói; puli, ròng rọc, hệ ròng rọc (dùng cho) đóng gói.

packing box (hòm, thùng, hộp) đựng gói hàng, đựng kiện hàng; hòm (đề) đóng hàng.

packing bush ống lót đệm (kín), ống lồng đệm kín.

packing canvas vải bạt (đề) bao gói hàng.

packing case hòm, thùng, bao đề đóng hàng.

packing cloth vải thô đề đóng gói; vải lèn chặt; vải bịt kín.

packing cord dây đề đóng gói; dây quấn đề bịt kín.

packing deasity mật độ đóng gói.

packing felt phớt (đề) đóng gói, phớt đề đệm chặt.

packing flange vách chặn (đề) đóng gói; vách chặn (đề) lèn chặt; (mặt) bích có đệm; vành mép có đệm.

packing line dây thép đóng gói; loại thương phẩm, mặt hàng đóng gói.

packing linen vải lanh đề đóng gói.

packing material vật liệu đóng gói.

packing paper giấy bao gói, giấy gói hàng.

packing piece vật phẩm đóng gói; sản phẩm đóng gói, đơn vị đóng gói.

packing press máy ép đóng bao, máy ép đóng kiện.

packing ring vành đệm bịt kín, vòng nhét kín.

packing room phòng đóng bao, phòng đóng kiện, phòng đóng gói.

packing sheet vải đề đóng gói.

packing tow xơ lanh ngắn đề đóng hàng, đay gai ngắn đề đóng kiện, vụn đay gai đề đệm chặt.

packing washer vành đệm chặt, vành đệm khít.

pad cái đệm, tấm lót; vật liệu độn, vật liệu nhồi ; ngâm cán, ngâm nhuộm, đánh đống.

pad-batch cold method phương pháp nhuộm cuộn ủ lạnh.

pad-batch process qui trình nhuộm cuộn ủ lạnh.

pad bath bề dung dịch ngấm ép.

pad box hộp có lèn đệm, thùng có chèn lót.

pad-dyeing sự nhuộm ngấm ép.

pad-dyeing method phương pháp nhuộm ngấm-ép.

pad-dyeing process qui trình nhuộm ngấm-ép.

pad dyer máy nhuộm ngấm ép.

pad-jig dyeing sự nhuộm ngấm ép rồi,

xử lí hiện. mầu *(ở máy nhuộm cuốn)*.

pad liquor dung dịch ngấm ép.

pad-mangle máy nhuộm ngấm ép, máy đa dung dịch ngấm ép.

pad-roll machine máy nhuộm ngấm ép - cuộn trục *(xử lí tiếp bằng hơi)*.

pad-roll method phương pháp nhuộm ngấm-ép cuộn ủ nóng.

pad-roll process qui trình hay công nghệ nhuộm ngấm ép - cuộn ủ nóng.

pad roller trục cán ép.

pad-steam dyeing method phương pháp nhuộm ngấm ép - chưng hấp.

pad tensioner thiết bị căng cán ép.

pad-trough máng ngâm cán, máng cán nhuộm.

padded được nhồi độn, được lót đệm; có ngâm cán, có cán nhuộm, có ngâm nhuộm.

padded door cửa có đệm lót.

padded shoulder vai có đệm lót.

padder máy cán nhuộm, máy ngâm nhuộm, máy đánh đống, máy ngâm cán.

padder-dyeing sự nhuộm bằng cách ngâm cán cuộn chất đống *(một trong các phương pháp nhuộm màu bằng thuốc nhuộm hoạt tính)*.

padding sự lèn nhồi, sự lèn đệm, sự lót đệm, sự chêm đệm; vật liệu nhồi kín; vải lót đệm; sự ngâm cán, sự ngâm nhuộm, sự cán nhuộm, đánh đống.

padding bath bể dung dịch nhúng cán, nhúng nhuộm, cán nhuộm, rửa nhúng đánh đống.

padding cloth vải lót, vải đệm.

padding dye thuốc nhuộm ngâm cán cuộn chất đống.

padding formula công thức pha chế dung dịch nhúng cán *(nhúng nhuộm, cán nhuộm, rửa nhúng đánh đống)*.

padding liquor dung dịch nhúng cán, *(nhúng nhuộm, cán nhuộm, rửa nhúng đánh đống)*.

padding machine máy nhuộm theo quy trình ngâm cán cuộn chất đống.

padding mangle máy cán nhuộm, máy ngâm nhuộm, máy đánh đống, máy ngâm cán (= padder).

padding solution dung dịch ngấm ép.

paddle cần ép của càng cọc sợi; bản ép kim, cần tăng ép, cần tăng trọng; thùng lăn chịu nén, mái chèo thanh khuấy, ván đạp, bàn đạp.

paddle dyeing machine máy nhuộm có thanh khuấy.

paddle stirrer thìa khuấy kiểu mái chèo.

paddle wheel guồng dạng mái chèo, guồng cánh mái chèo.

pail cái xô, cái thùng.

pailette vảy lấp lánh, vảy óng ánh.

paint thuốc màu, chất màu, thuốc nhuộm; sơn màu.

paint coat lớp sơn, lớp phủ sơn, lớp bọc sơn.

paint spraying sự phun sơn.

paint spraying gun súng phun sơn, ống phun màu.

painted fabric vải hoa vẽ tay.

painted ribbon băng cúi (*hoặc* dải lụa, dải xa tanh) đã nhuộm màu.

painter's canvas vải dùng để vẽ tranh.

pair đôi, cặp; chiếc, cái (*đối với đồ vật có hai bộ phận*); a ~ of scissors cái kéo; in pairs từng đôi, từng cặp.

pair-in thành đôi, thành cặp.

pair of compasses chiếc compa.

pair of drawing rollers cặp trục kéo dài, cặp ru-lô kéo giãn.

pair of squeezing rollers cặp trục ép hồ; cặp trục cán ép nước; cặp trục ép dung dịch.

pairing sự ghép đôi, sự phối ghép; sự giao phối.

pairing machine máy ghép đôi bít tất.

pairing twist factor hệ số xoắn chập đôi.

paisley pattern mẫu hoa văn paisley (*nỉ có hoa văn xoắn ốc do Scotland sản xuất*), mẫu hoa văn paisley, đồ án thiết kế trang trí paisley.

pajamas = pyjamas (biến thể của pyjamas). Pijama, áo ngủ, quần áo ngủ.

paka đay paka, đay Madagaska.

pale nhợt nhạt; lờ mờ, yếu ớt (*ánh sáng*).

pale blue màu xanh nhợt, lam nhạt, phẩm xanh nhạt.

pale green cocoon kén màu lục nhợt; kén tươi nhợt, kén diệp lục.

pale red màu đỏ nhợt.

pallet bảng màu, bảng pha trộn màu;

palm cây cọ.

palm fibre xơ cọ.

palm green màu xanh lá cọ.

palm oil dầu hạt cọ.

palm soap xà phòng (chế từ) dầu cọ.

Palmer dryer máy làm khô Palmer (*kiểu thùng lăn bọc chiên da*).

palmyra fibre xơ thốt nốt (*để bện thừng, đan lưới*).

palmitic acid axit palmitic. $C_{15}H_{31}COOH$.

PAN (polyacrylnitril) PAN xơ ngắn polyacrylonitril.

panama weave kiểu, dệt Panama (*một kiểu dệt vân điểm tăng đều với số sợi dọc bằng số sợi ngang*), kiểu dệt chéo đôi.

pane ô vuông, vải kẻ ô vuông; tấm kính trên ô cửa sổ.

panel miền tơ (*vùng tơ cuộn trên bảng đen khi kiểm nghiệm tơ sống*); mẫu trang sức, miếng khảm (*trên áo quần phụ nữ*); vấn ô, bảng gắn (cửa, tường); panô; panô, bức tranh; bảng, panen (*tín hiệu điều khiển, tín hiệu*).

panel design hoa văn khảm hoa.

panel lamp đèn lắp trên panel, đèn lắp trên bảng (*phối điện, điều khiển*); đèn có đế; đèn soi miền tơ (*cuộn trên bảng*

đen khi kiểm nghiệm tơ sống).

panel skirt váy (*hoặc* xiêm, áo khoác, vạt áo) chắp ghép bằng ô vải màu.

panel warp chỉ sợi thêm vào để tạo hoa.

panette vải pa net, vải nửa tơ một mầu hoặc in hoa.

panne nhung phẳng.

pantablets, pantalettes quần ống phồng *(để cưỡi ngựa hoặc đi xe của thiếu nữ ở thế kỷ XIX).*

pantaloon(s) quần bó ống, quần chẽn, quần đi ngựa.

pantie-hose quần liền tất *(của trẻ em, phụ nữ).*

panties quần trẻ em; quần nữ; quần ngắn thể thao nữ; quần ngắn bó sát thân *(của đàn bà và con gái).*

panting vải may quần, vật liệu may quần.

pantistoching quần liền tất.

pants quần ngắn, quần lót.

paper giấy, giấy tờ, giấy má, văn kiện; tiền giấy; gói giấy, túi giấy; bồi giấy; bọc giấy; gói bằng giấy.

paper card bìa hoa văn, bản hoa văn bằng các tông.

paper chromatography phép sắc ký trên giấy, phép ghi phổ sắc trên giấy.

paper clothes quần áo bằng vải giấy; quần áo bằng vải *(bông hoặc đay gai)* tẩm keo giấy.

paper dress y phục bằng giấy (chỉ dùng một lần).

paper fabric hàng dệt bằng giấy, sản phẩm dệt bằng giấy, sức vải bằng giấy.

paper felt vải chiên (vải dạ ép) dùng trong chế tạo giấy.

paper-felt loom máy dệt vải chiên dùng cho chế tạo giấy.

paper-felt manufacture sự sản xuất vải chiên dùng trong chế tạo giấy.

paper fibre xơ để làm giấy.

paper-like giống như giấy; giấy.

paper-like handle tay nắm bằng giấy ép.

paper-maker's felt thảm len dùng cho chế tạo giấy.

paper mark nhãn hiệu bằng giấy, dấu hiệu bằng giấy.

paper mulberry fibre xơ dâu để làm giấy.

paper press máy ép giấy, thiết bị ép giấy; máy là giấy; máy đóng gói giấy.

paper roll cuộn giấy, trục cuộn giấy, thùng lăn giấy.

paper spool ống suốt bằng giấy.

paper thread cloth vải dệt bằng sợi tẩm hồ giấy.

paper tube ống giấy.

paper twine sợi giấy xe chập.

paper weaving mill thiết bị dệt vải giấy.

paper yarn sợi giấy.

papery yarn fabric vải dệt bằng sợi giấy.

Para cotton bông para (*sản xuất ở Brasil*).

para-dyes thuốc nhuộm ngẫu hợp.

parabolic(al) (thuộc) parabol, perabôlic.

parachute cái dù (*để nhảy dù*); thả bằng dù; nhảy dù.

parachute fabric vải dù, hàng dệt để làm dù.

parachute rope dây dù, dây thừng dù.

parachute silk lụa làm dù.

parachute skint váy dù, váy có dạng cái dù.

paraffin(e) nến, sáp, parafin; hydrocacbon no C_nH_{2n+2}.

paraffin bath bể chứa dung dịch parafin; dung dịch tẩm; sự nhúng tẩm bằng dung dịch parafin.

paraffin candle nến parafin.

paraffin duck vải thô tẩm prafin.

paraffin oil dầu parafin.

paraffin stove lò nấu parafin.

paraffin wax sáp parafin.

parallel đường song song, vĩ tuyến, đường ngang, sự mắc song song (*ở mạch điện*); song song.

parallel arrangement sự bố trí song song; sự lắp đặt song song.

parallel cheese ống (sợi) song song.

parallel circuit mạch song song.

parallel computer máy tính (xử lý) song song.

parallel coupling sự liên kết song song, sự ghép song song.

parallel drive sự truyền động song song.

parallel feed sự cấp liệu song song.

parallel fibre feed sự cấp xơ song song.

parallel-gear drive sự truyền (chuyền) động song song bằng bánh răng.

parallel-laid web màng xơ được tết song song.

parallel laying of threads sự ghép sợi song song.

parallel memory bộ nhớ song song.

parallel operation sự thao tác song song, sự vận hành song song; quá trình sản xuất song hành.

parallel order of threads mức độ song song của sợi, thứ tự song song của sợi.

parallel running sự vận hành máy đồng thời, sự chạy máy song song.

parallel winding sự quấn song song, sự đánh ống song song.

parallel wound bobbin suốt sợi quấn song song; ống dây quấn song song.

parallelogram hình bình hành.

parallelogram of forces hình bình hành lực.

paramagnetic thuận từ.

paramagnetism tính thuận từ.

parameter thông số, tham số, tham biến.

parasite vật ký sinh, vật sống gửi, vật sống bám, trùng ăn bám, cây sống nhờ; âm tạp, âm nhiễu.

parasitic fungus nấm ký sinh, nấm tầm gửi.

parasol cái dù (*che nắng*).

parasol material vải làm dù (*che nắng*).

parchment giấy da cừu, giấy da dê; giấy giả da.

parchment cotton vải bông mỏng giả giấy da cừu, vải bông mỏng tạo vẻ giấy thuộc, vải bông làm giấy thuộc.

parchment-like (thuộc) giả giấy da cừu, giống giấy da dê, phỏng chế theo giấy da cừu.

parchmentize chế hóa giấy giả da làm thành giấy da cừu.

parchmentizing sự chế hóa giấy giả da.

parent cha mẹ; ông cha, tổ tiên, thủy tổ nguyên thủy, xuất xứ, gốc, ban đầu:

parent dye dung dịch thuốc nhuộm ban đầu, thuốc nhuộm gốc.

parent vat dye thuốc nhuộm ở bể gốc.

Paris binding viền Paris, đăng ten Paris, băng biên Paris.

Paris green phẩm lạm Paris, phẩm màu ngọc lục bảo (*đồng etanoat - arsenat, để chống khuẩn*).

parka parka (*áo vét tông đàn ông hoặc áo vét đàn bà khâu liền mũ trùm đầu, chống thấm nước, dùng cho người trượt tuyết hoặc người trèo núi*).

parrot green màu xanh lông vẹt.

part phần, bộ phận, chi tiết; chia ra, phân chia, chia thành từng phần.

part by volume phần thể tích; phân chia theo thể tích.

part by weight phần trọng lượng; phân chia theo trọng lượng.

part-set threading sự xâu sợi không đầy.

partial riêng, riêng phần, từng phần, cục bộ, (thuộc) bộ phận.

partial bleaching sự tẩy trắng từng phần.

partial boilling sự sôi từng phần, sự sôi cục bộ.

partial delivery sự giao từng phần.

partial derivation đường rẽ nhánh cục bộ, sự chảy lệch từng bộ phận; phép lấy đạo hàm từng phần; sự điều chế dẫn xuất từng phần; sự bắt nguồn riêng.

partial draft sự kéo từng phần; luồng hút ra từng phần, sự thông gió cục bộ.

partial drying sự sấy cục bộ, sự sấy từng bộ phận.

partial error sai số cục bộ.

partial solution nghiệm riêng (= **particular solution**)

partial thixotropy tính xúc biến cục bộ.

particle hạt, phần tử.

particle size kích thước hạt, cỡ hạt.

particulars bản liệt kê tỷ mỷ, bản tường thuật chi tiết.

parting sự rời khỏi, sự ra đi, sự khởi hành; đường ngôi (của tóc); chạc ba, ngã ba, chỗ rẽ; khởi hành, xuất phát.

parting of fleece chỗ rẽ ngôi của bộ lông (*cừu, dê ...*); đường ngôi của bộ lông (cừu, dê ...).

partition vách ngăn, tường ngăn, màng ngăn, sự phân chia, sự phân phối, sự phân bố.

partition chromatography phép sắc ký phân bố.

partition coefficient hệ số phân chia.

party-coloured nhiều màu, tạp sắc, lẫn màu, loạn màu.

pass sự xâu (*sợi dọc, go, kim*) tình thế, hoàn cảnh; đi qua, đi ngang qua, xâu qua, xuyên qua; truyền qua.

pass-fail criterion tiêu chuẩn quyết định *(để thu nhận hoặc vứt bỏ)*.

pass the threads xâu sợi, xâu chỉ.

pass through acid bath cho đi qua một bể axit, cho dẫn qua một bể axit.

pass valve van thông thẳng.

passage sự đi qua, sự cho đi qua, sự vượt qua; ống, đường, ống dẫn; hành lang; đoạn (*đoạn đầu, đoạn hai, đoạn ba của máy ghép cúi, hoặc của cuộn vải trên máy quấn nhuộm mà khi nhuộm màu thì di chuyển từ đầu này sang đầu khác*).

passage of shuttle lối qua lại của con thoi.

passage of fabric sự cho vải đi qua; lối đi qua của vải.

passageway hành lang (= corridor); đường hành lang, ngõ.

passe giá thêu, khung thêu.

passée sợi ngang *(cách gọi của Pháp)*.

passementeric, passementery viền thêu kim tuyến, viền có tua kim tuyến.

passepoil dải biên *(màng tơ lụa hoặc len dạ)*.

passimeter compa đo đường kính lỗ.

passing chỉ hoa kim tuyến để thêu.

passing brand dải tết bằng chỉ hoa kim tuyến.

passing period chu kỳ đi qua thời kỳ đi (ngang) qua; kỳ hạn đi (ngang) qua.

passing time khoảng thời gian đi (ngang) qua.

passive thụ động; trơ.

paste hồ; tương bột nhão.

paste dye thuốc nhuộm ở dạng bột nhão.

paste-like giống hồ; giống bột hồ; giống bột nhão.

paste on phết hồ lên, phủ lên (*bằng hồ*).

paste-up dán vào, dán lên (*bằng hồ*); niêm yết.

pastel màu phấn; màu tùng lam; bút phấn màu, bút sáp màu; tranh vẽ bằng bút phấn màu (*bút sáp màu*).

pastel shade màu nhạt, màu phớt nhạt, màu phấn, màu dịu; sự chuyển dần màu phơn phớt.

pastille hoa văn chấm nhỏ.

pasting công nghệ kết dính hai lớp (*của hàng dệt bện dọc*); công nghệ hồ, quá trình hồ.

pasting agent chất hồ; chất dính kết.

pasting auxiliary chất phụ kết dính, chất trợ hồ.

pasting compound hợp chất hồ, hợp chất dính kết.

pasting up agent chất dính kết, môi chất dính.

pasting-up auxiliary chất trợ dính, chất tăng dính.

pasture đồng cỏ, bãi chăn thả // ăn cỏ, gặm cỏ; chăn thả (súc vật).

pasty sền sệt, nhão; xanh xao, nhợt nhạt.

patch miếng vá, tấm vá, mảnh vá, mầu vá, dải vá; hàng khâu vá; ráp, ghép, nối (*các mảnh, các mầu vào với nhau*); hiện ra từng mảng, trở thành lốm đốm.

patch pocket túi ngoài (*may ở mặt ngoài quần áo*); túi lộ bên ngoài.

patching sự tu bổ, sự vá đắp.

patchwork tấm vải chắp mảnh (*gồm nhiều mảnh vải có kích thước, hình dáng và màu sắc khác nhau*), hàng khâu ghép, hàng chắp vá, tác phẩm khâu chắp.

patchy vá víu, chắp vá; không quy tắc, loang lổ, không cùng một kiểu; bằng chất liệu không đồng đều.

patent bằng phát minh, bằng sáng chế; công trình sáng chế (*được công nhận bởi một bằng sáng chế*); bản quyền sáng chế (*được cấp giấy chứng nhận đặc quyền sử dụng*); hiển nhiên, rõ ràng; nguyên bản, chính; độc đáo; tinh xảo, khéo léo.

patent application sự ứng dụng đặc quyền sáng chế, sự áp dụng đặc quyền chế tạo; Sự đệ đơn thỉnh cầu đặc quyền sáng chế.

patent attorney người được giao bản quyền sáng chế; luật sư chuyên về đặc quyền sáng chế.

patent back carpet thảm có tẩm keo ở mặt dưới (*để chống ẩm*).

patent beaver nỉ giả da hải ly (*không ướt*).

patent claim sự yêu sách bản quyền sáng chế phát minh; yêu cầu thừa nhận quyền sở hữu về sáng chế phát minh.

patent cloth vải sáp.

patent fee tiền phải trả cho bản quyền sáng chế), số tiền trả cho quyền sáng chế, sáng chế phí.

patent law luật về bản phát minh sáng chế.

patent leather da sơn.

patent office cục quản lý phát minh sáng chế.

patent specification bản ghi chi tiết kỹ thuật một sáng chế phát minh mới.

path con đường, đường đi; đường lề

(cho người đi bộ ...).

pattern cấu tạo hoa văn; mẫu hoa văn, đồ án trang trí, thiết kế trang sức, mẫu kiểu; bìa hoa văn; vật làm mẫu, cái mẫu, cái dưỡng *(ví dụ cái dưỡng cắt bằng giấy để dẫn đường cắt may quần áo);* mô hình, vải mẫu, mẫu vải.

pattern area diện tích hoa văn, phạm vi hoa văn.

pattern barred thùng lăn trò hoa văn.

pattern beam trục sợi dọc tạo kiểu hoa.

pattern book tập mẫu vải, cụm mẫu vải; tập mẫu hoa văn.

pattern bowl chain dây xích cuộn bìa hoa văn; dây xích lăn của bìa hoa văn.

pattern box hộp bìa hoa văn.

pattern card bìa mẫu nhuộm màu; bìa hoa văn dệt trò hoa.

pattern card rails thanh dẫn *(hoặc* thanh chắn) bìa hoa văn dệt trò hoa.

pattern chain mẫu dệt xích.

pattern change sự đổi bìa hoa văn; sự thay đổi mẫu hoa văn.

pattern chart đồ thị hoa văn; giản đồ hoa văn; bảng tra hoa văn.

pattern combination tổ hợp hoa văn, sự kết hợp mẫu kiểu.

pattern cylinder trụ, hoa văn *(của máy dệt trò hoa).*

pattern designer người vẽ kiểu hoa văn, người thiết kế, mẫu hoa văn, người phác thảo mẫu kiểu.

pattern designing sự phác họa mẫu hoa văn, sự vẽ kiểu hoa văn, sự thiết kế bìa hoa văn, sự trình bày kiểu hoa văn.

pattern draft bản phác thảo mẫu hoa văn, sơ đồ thiết kế bìa hoa văn.

pattern drawer người vẽ mẫu hoa văn, người vẽ mẫu kiểu.

pattern drum tang lăn trò hoa văn, thùng lăn trò hoa văn.

pattern flock application sự đính núm lông lên mẫu hoa văn.

pattern flocking sự cấy nhung theo đồ án.

pattern for card punching mẫu hoa văn dùng để đột lỗ bìa.

pattern generation system hệ thống tạo hoa văn.

pattern hole lỗ đột hoa văn, lỗ hoa văn.

pattern jack ổ kim, (phiến đẩy, phiến nhổ kim) của bìa hoa văn.

pattern key phím trò hoa.

pattern knitting machine máy dệt kim có trò hoa văn.

pattern link khâu liên kết của bìa hoa văn.

pattern loom máy dệt mẫu thử *(hoa văn).*

pattern making sự làm bìa hoa văn, sự chế tạo bìa hoa văn.

pattern match sự lắp sửa, bìa hoa văn.

pattern mechanism cơ cấu trò hoa văn.

pattern paper giấy trổ hoa văn, giấy hoa văn.

pattern perforator máy đột lỗ, bìa hoa văn.

pattern placer cam đặt kiểu dệt.

pattern plate tấm vải hoa.

pattern presser wheel bánh xe đè kim hình.

pattern repeat sự lặp lại kiểu hoa văn.

pattern roller trục bìa hoa văn, ống cuộn bìa hoa văn.

pattern room buồng chế tạo bìa hoa văn.

pattern sequence trình tự bìa hoa văn.

pattern shaft trục của bìa hoa văn, go của bìa hoa văn.

pattern sketch bức phác họa hoa văn, mẫu hoa văn.

pattern stud đinh đầu to của bìa hoa văn.

pattern thread chỉ tạo hoa văn.

pattern unit bộ thiết bị trổ hoa văn.

pattern warp sợi dọc của mẫu hoa văn.

pattern warp thread chỉ dọc (*sợi ghép hai tao trở lên*) của mẫu thử hoa văn.

pattern weave vân dệt hoa; dệt hoa văn, cấu tạo hoa văn.

pattern weaver thợ dệt vải hoa văn, thợ dệt vải trổ hoa, thử thợ dệt mẫu hoa văn (mẫu thử).

pattern wheel bánh xe trổ hoa văn.

pattern wheel feed hệ thống dệt chọn kim kiểu ống hoa.

pattern work hàng dệt có trang điểm hoa văn.

patterned được trang điểm bằng hoa văn.

patterned bobbinet hàng sa (*có mắt lưới 6 cạnh*) trổ dầy hoa văn, hàng the (lụa trân châu) trổ dầy hoa văn.

patterned carpet thảm có hoa văn.

patterned chenille dây hoa, (chỉ hoa, dây viền, chừng nhung mượt, chỉ nhung mượt) bằng vải sa lụa trổ hoa (*dùng để trang sức quần áo hoặc đồ đạc trong nhà, làm bằng sa lụa trổ hoa cắt rời theo chiều dọc, thành dạng con sâu róm*).

patterned cloth vải trổ hoa, hàng dệt trổ hoa.

patterned rep vải vân điểm trổ hoa hình quả trám (*dệt xen kẽ sợi dọc ngang thô với sợi dọc ngang mảnh, dùng để bọc nệm ghế...*).

patterning sự trang trí bằng hoa văn, sự trổ hoa văn.

patterning bar lược chải hoa.

patterning device thiết bị trổ hoa văn, dụng cụ cải hoa văn.

patterning finger bộ phận dẫn sợi cải hoa.

patterning guide lược cải hoa.

patterning jack tay kéo trổ hoa, cầu nối trổ hoa có móc kéo (*của máy dệt*

nhiều tay kéo).

patterning selector kim lược cải hoa.

patterning sequence trình tự trổ hoa.

paulin vải bạt chống mưa, vải buồm.

pawl chốt hãm, mấu, hãm, ngạc hãm.

pawl coupling khớp vấu.

pawl lever đòn bẩy có vấu, tay đòn có ngạc *(hãm trượt hoặc chống chuyển động ngược chiều).*

pawl spring lò xo giữ ngạc hãm, lò xo gắn móng hãm, lò xo mắc mấu hãm.

pay-day ngày phát lương, ngày trả tiền ngày thanh toán.

pay-off sự phát lương, sự trả tiền; sự thanh toán (khẩu ngữ); sự trả hết.

pcs *(số nhiều, viết tắt của pieces):* chiếc, mẫu, kiện *(viết tắt của prices, số nhiều);* giá cả.

pea green màu lục, màu lục của hạt đậu xanh.

pea jacket áo dạ thô dày *(trang phục của thủy thủ).*

peach red màu hồng đào, màu đỏ hoa đào.

peacock-blue màu lam ở lông công, màu biếc cánh trả.

peacock green màu lục ở lông công.

peacock tailed skirt váy xòe đuôi công.

peak đỉnh, cực đại, cao điểm.

peak current dòng điện cực đại; thông lượng cực đại; dòng chảy cực đại.

peak demand nhu cầu cực đại.

peak load phụ tải cực đại, phụ tải tột đỉnh, phụ tải cao nhất.

peak-load time thời gian có phụ tải cực đại, giờ phụ tải cao điểm.

peak output sản lượng cực đại, sản lượng ở mức cao nhất.

peak performance hiệu suất cực đại; năng suất cao nhất.

peak value trị số cực đại.

peaked lapel ve áo, (cổ lật, cổ gập, cổ gấp) có chóp nhọn.

peanut oil dầu lạc.

pearl ngọc trai, hạt trân châu; viên ngọc; đường viền quanh, dải đăng ten, sự trang sức mép viền bằng ren vòng.

pearl grey màu xám ngọc trai, màu xám trân châu.

pearl knit pattern cấu trúc hoa văn đan bện mép viền bằng ren vòng; bìa hoa văn dùng đan bện mép viền bằng ren vòng.

pearl knitting machine máy dệt kim đan bện mép viền bằng ren vòng.

pearl pattern cấu tạo họa văn của mép viền bằng ren vòng.

pearl stitch vòng sợi trái.

pearl work vải dệt kim hai mặt trái.

pear yarn sợi có màu ngọc trai.

peasant's wool lông cừu của nông dân, lông cừu thô.

peat fibre xơ than bùn.

peat wadding sự chèn bằng than bùn; vật liệu đệm bằng than bùn.

peat yarn sợi than bùn.

peau de soie hàng tơ đoạn hai mặt có sọc ngang *(Pháp sản xuất)*.

pebble viên sỏi; hoa văn dạng viên sỏi, hoa văn chun *(do sự kéo sợi ngang và sợi dọc mà tạo thành)*.

pebbled có hoa dạng chấm tròn; in hoa dạng chấm tròn.

pecten lược sửa vải.

pectic layer lớp pectin lớp nhựa trái quả.

pectic substance chất pectin (chất nhựa trái quả).

pectin(e) pectin (nhựa, quả keo trái quả).

pectinase pectinaza, arabinaza, $C_5H_{10}O_5$.

pectose đường của nhựa trái quả, đường của nhựa rau quả.

pedal bàn dạp; đòn cân *(của máy làm sạch bông)*.

pedal brake cái phanh chân, cái hãm bằng chân.

pedal drive sự truyền động bằng bàn đạp, sự truyền động bằng chân (đạp); sự dẫn động đòn cân *(trên máy làm sạch bông)*.

pedal lever cần đạp, đòn đạp.

pedal motion *xem* **pedal drive.**

pedal pendant tạ treo trên đòn cân *(của máy làm sạch bông)*; đòn treo, đạp chân.

pedal pusher cần đẩy bàn đạp; thanh đẩy đòn cân *(của máy làm sạch bông)*.

pedal roller trục lăn của đòn cân *(trên máy làm sạch bông)*; trục cuộn, (trục cán) đạp bằng chân.

pedal switch cái ngắt đòn cân *(của máy làm sạch bông)*; cái chuyển mạch đạp chân.

peel vỏ ngoài *(trái quả, rau quả)*; bóc vỏ, gọt vỏ; lột (da ...), tước vỏ; tróc vỏ.

peel off de bast layer bóc lớp vỏ dai *(lớp vỏ mềm dẻo phía trong, có chứa xenluloza)*.

peel strength độ bền của vỏ.

peel the plant stem tước cọng cây.

peelled fibre xơ đã bóc.

peelled silk tơ đã ươm bóc.

peep-hole lỗ quan sát, lỗ nhỏ ở cửa *(để liếc nhìn)*.

peg chốt, ngạc hãm, nút gỗ *(để chèn lỗ thủng)*; núm vặn; cái kẹp *(phơi áo quần)*; đinh bìa hoa văn, đinh lồi *(trên ống cuộn bìa hoa văn)*; đóng chốt, đóng nêm (để giữ chặt); ghìm (giá) không cho lên xuống; ổn định (giá cả...).

peg hole lỗ chốt, lỗ cắm chốt, lỗ nêm chặt, lỗ đóng ngạc hãm.

peg on reel framing đóng chốt trên guồng quay.

peg plan sơ đồ đinh chốt của bìa hoa văn.

peg wheel bánh xe găm đinh chốt *(của bìa hoa văn)*.

pegging plan sơ đồ cắm đinh chốt *(của bìa hoa văn)*.

pekin-marquise vải tơ đoạn bà hầu tước Bắc kinh *(hàng tơ đoạn dệt sợi dọc bằng tơ sợi ngang bằng bông cải hoa, dùng cho đồ đạc trong nhà)*.

pelerine áo khoác không tay *(của phụ nữ)*; vải sợi dứa *(dệt kim)*.

pellet viên vê nhỏ (bằng giấy ướt, ruột bánh mì ...) đạn súng hơi; viên thuốc tròn *(dược hoàn)*.

pelmet diềm, diềm xếp nếp, diềm đăng ten, màn diềm ngắn *(để che thanh kéo ở phía trên rèm cửa sổ hoặc rèm cửa ra vào)*.

pelt tấm da lông, bộ da lông thú, bộ da thú còn lông; tấm da sống.

pelt wool lông trên bộ da thú; lông trên tấm da sống.

peluche nhung lông dài, vải có lông nhung dài.

peluche gaufrée vải nhung dài lông in dập hoạ, vải nhung dài lông in hoa bằng sắt nóng.

pendant quả treo, thanh treo, đòn treo; tua treo lủng lẳng *(ở vòng cổ, kiềng, chuỗi hạt, dây chuyền, vòng tay, xuyến, đèn treo...)*; hoa tai, bông tai; vật giống, vật đối xứng.

pedulating yarn guide cái dẫn sợi dao động cần dẫn sợi dao.

pedulum con lắc, quả lắc, tạ lắc; vật đu đưa lúc lắc, vật đung đưa.

pedulum arm cầm quả lắc, tay đòn của con lắc, cầm tạ lắc.

pedulum-like có dạng con lắc, giống như con lắc.

pedulum weight quả tạ dao động.

penetrant chất, thuốc *(thầm thấu, xâm nhập, xuyên thấu, thấm qua)*.

penetrate thâm nhập, lọt vào, thấm vào, thấm qua, xuyên qua.

penetrating capacity khả năng thầm thấu, năng suất thầm thấu.

penetrating power năng suất xuyên qua.

penetration depth độ sâu xuyên, thấm, thầm.

penetration rate tốc độ xuyên thấm.

penetration of dye sự xuyên thấm của thuốc nhuộm.

penetration of print sự xuyên thấm của vải in hoa.

pentagonal có năm cạnh, có năm góc.

pepsin pepxin *(dịch tiết ra ở dạ dày* giúp tiêu hóa thức ăn).

peptide peptit.

peptide chain mạch peptit.

per cent phần trăm.

peracetic acid axit peraxetic.

peracetic acid bleach tẩy trắng bằng axit peraxetic.

perambulator net vải màn của xe nôi.

perborate perborat.

perborate bleaching sự tẩy trắng bằng peborat.

percale vải percal *(vải sa cao cấp mỏng mịn, dệt dày khít)*.

percale tape dải bằng vải percal *(để gói buộc; viền, may quần áo...)*.

percarbonate pecacbonat.

percentage suất phần trăm.

percentage content hàm lượng tính theo phần trăm.

percentage free space tỷ lệ khoảng trống (%).

percentage loss tổn thất tính theo phần trăm

percentage moisture content tỷ lệ độ ẩm (%).

percentage of ash tỷ lệ tro *(tính theo phần trăm)*.

percentage of free water tỷ lệ nước tự do.

percentage of grease hàm lượng mỡ, hàm lượng chất nhờn *(tính phần trăm)*

percentage of material loss suất phần trăm độ hao vật liệu.

percentage of moisture suất phần trăm của hàm lượng ẩm.

percentage of twist shrinkage tỷ lệ co khi xe sợi (%).

perch máy kiểm nghiệm vải; con sào *(đơn vị độ dài của Anh, bằng 5,03m)*.

perchaline vải percalin, *(hàng sa lụa mành cán bóng cao cấp)*.

percher người đo kiểm tra vải.

perching sự đo kiểm tra vải.

perching machine máy kiểm nghiệm vải.

perching table bàn kiểm nghiệm vải, bàn máy kiểm vải.

perchlorate peclorat.

perchlorethylene pecloetylen.

percolating bed giường ngâm chiết, giường thấm tách, giường thấm rửa.

perennial plant cây lâu năm, *(trên hai năm)*.

perfect hoàn hảo, hoàn mỹ, hoàn chỉnh; hoàn thành, làm hoàn hảo, làm hoàn chỉnh.

perfect gas khí lý tưởng.

perfect match sự điều chỉnh hoàn hảo; sự tu chỉnh hoàn hảo; sự lắp chuẩn xác.

perforate đột lỗ, khoét lỗ, khoan xoi.

perforated bottom tấm đáy có đột lỗ, bản đáy có đục lỗ.

perforated card bìa đột lỗ, bìa hoa văn đục lỗ.

perforated conical tube ống hình côn đột lỗ.

perforated drum tang có đục lỗ, ống lăn có đục lỗ.

perforated drum drier máy làm khô có tang quay đục lỗ.

perforated plate bản đục lỗ, bản đột lỗ, bản nhiều lỗ.

perforated sheet tube ống bằng bản mỏng đục lỗ, ống bản mỏng đục mắt rây, mắt sàng.

perforated tape băng đột lỗ.

perforated tape reader bộ phận đọc có băng đục lỗ.

performance tính năng, đặc tính; sự thực hiện; cuộc biểu diễn.

performance characteristic đặc tính biểu hiện *(nói về chống co, chống nhàu, sức bền, bền giặt... của hàng dệt).*

performance chart biểu đồ tính năng.

performance curve đường cong tính năng, đường cong đặc tính.

performance data (=performances) số liệu tính năng, dữ kiện tính năng.

performance index chỉ số tính năng, ký hiệu tính năng, chỉ tiêu tính năng.

performance limit giới hạn tính năng.

performance of fabric tính năng của vải, đặc tính của hàng dệt.

performance test thí nghiệm tính năng, thí nghiệm ứng dụng.

perfume nước hoa; dầu thơm; hương thơm; mùi thơm; tỏa hương thơm; xức nước hoa vào *(quần áo, khăn tay, tóc...)*

perfumed finish xử lý tạo mùi thơm.

period chu kỳ, thời kỳ; giai đoạn.

period of decay chu kỳ rã, thời kỳ phân rã.

periodic tuần hoàn, có chu kỳ; định kỳ.

periodic acid axit periodic, $HIO_4.2H_2O$.

periodic(al) check cấu tạo hoa văn kẻ ô vuông lặp lại theo chu kỳ; kiểu vân ca-rô tuần hoàn; vải có vân ca-rô tuần hoàn, vải kẻ ô vuông tuần hoàn; sự kiểm tra định kỳ.

periodic(al) function hàm tuần hoàn.

periodogram biểu đồ chu kỳ.

peripheral speed tốc độ ở chu vi vòng tròn, tốc độ ở rìa vòng tròn.

periphery angle góc biên, góc ngoại vi.

perkan ni dày, hàng len dày.

permanence tính vĩnh cửu, tính lâu dài, tính thường xuyên, cố định, tính ổn định, tính không đổi.

permanent lâu dài, lâu bền, vĩnh cửu, thường xuyên, cố định, ổn định.

permanent antistatic fibre xơ có tính kháng tĩnh điện vĩnh viễn.

permanent crease nếp nhăn vĩnh cửu, nếp nhàu vĩnh cửu, nếp lằn vĩnh cửu.

permanent crease finish xử lý, nếp gấp (nếp nhăn, nếp lằn) vĩnh cửu.

permanent deformation biến dạng vĩnh cửu.

permanent elongation độ giãn dài vĩnh cửu; độ giãn dư ổn định.

permanent embossing sự cán ép hoa chìm nổi vĩnh cửu, sự in chạm nóng hoa vĩnh cửu, sự dập hoa nổi vĩnh cửu.

permanent extension độ giãn vĩnh cửu, độ duỗi dài vĩnh cửu.

permanent finish sự chỉnh lý ổn định.

permanent goffering (= permanent pleating) sự gia công xếp nếp vĩnh cửu, sự xử lý xếp nếp vĩnh cửu.

permanent hardness độ cứng vĩnh cửu *(của nước).*

permanent load tải vĩnh cửu, tải thường xuyên, tải cố định.

permanent lustre độ bóng láng vĩnh cửu; độ sáng bóng lâu bền; nước bóng vĩnh cửu, nước láng lâu bền.

permanent magnet nam châm vĩnh cửu.

permanent output sản lượng ổn định, mức sản xuất cố định, đầu ra ổn định, hiệu suất ổn định.

permanent pleating machine máy gia công xếp nếp vĩnh cửu, máy xử lý xếp nếp lâu bền.

permanent press máy lăn ép nếp vĩnh cửu, máy in ép hoa nổi vĩnh cửu, máy lăn ép dạ nổi vĩnh cửu; máy là ép vĩnh cửu, cấu kiện đè kim thường xuyên *(để ép kim dàn tính trên máy dệt kim)*.

permanent set sự định hình vĩnh cửu.

permanent sizing xử lý tẩm hồ bền lâu.

permanent storage sự tồn trữ không hỏng; kho tồn trữ lâu dài.

permanent twist độ xe ổn định.

permanent white bột trắng vĩnh cửu, bột trắng barit, $BaSO_4$.

permanganate pemanganat.

permeability tính thấm, độ thấm; độ từ thẩm (magnetic permeability), độ thấm từ.

permeability factor hệ số thấm.

permeability to water tính thấm nước, độ thấm nước.

permeability test sự thử độ thấm, sự kiểm nghiệm tính thấm.

permeable xuyên được, thấm được.

permeable to air có thể thấm không khí, dễ thấm không khí.

permeate thấm vào, thấm qua; tràn ngập, lan khắp, tỏa ra.

permeating degree độ thấm, mức độ thấm.

permissible có thể cho phép chấp nhận được, có thể dung nạp.

permissible allowance độ dung sai cho phép; sự giảm giá được phép; tiền hoa hồng được phép; tiền trợ cấp được phép.

permissible deviation độ lệch cho phép.

permissible humidity độ ẩm cho phép.

permissible error sai số cho phép, độ sai lệch chấp nhận được.

permissible overload mức quá tải được phép.

Pernam buco cotton bông Pernam-buco *(sản xuất ở bang Pernam buco của Brazil có chất lượng cao)*.

perosulphate pesunfat.

peroxide peoxit.

peroxide bleach tẩy trắng bằng peoxit.

peroxide bleaching bath dung dịch tẩy trắng bằng peoxit.

peroxide kier bleach tẩy trắng trong nồi nấu bằng peroxit.

peroxide acid peaxit.

perpendicular đường vuông góc, vuông góc thẳng góc.

perrotine printing sự in tay được cơ giới hóa theo phương pháp perrot.

Persian carpet thảm Ba tư *(tên nước Iran ngày xưa)*.

Persian raw silk tơ thô Ba tư, tơ Ba tư chưa gia công.

persistent bền vững, không rơi rụng dai dẳng, không dứt, lưu cữu.

persistent oscillations dao động không tắt, dao động ổn định, dao động vững bền.

perspective hình phối cảnh, vẽ phối cảnh; phép phối cảnh; viễn cảnh, triển vọng; (thuộc) viễn cảnh, (thuộc) tương lai.

perspective plan kế hoạch tương lai; bản đồ phối cảnh.

perspiration mồ hôi; sự đổ mồ hôi.

perspiration fastness độ bền đối với mồ hôi.

perspiration fastness test sự thử nghiệm độ bền đối với mồ hôi.

perspiration proof chịu đựng được mồ hôi.

perspiration resistant chịu đựng được mồ hôi.

perspiration stain vết ố mồ hôi, vết hoen mồ hôi.

perspire đổ mồ hôi, toát mồ hôi.

persulphate pesulfat.

perto vải perto *(vải vân điểm của Pháp)*.

Peruvian cotton bông Pêru.

Peruvian-Sea-Island-cotton bông hải đảo Pêru.

Peruvian wool lông cừu Pêru; hàng len Pêru.

peruvious thấm được, dễ lọt qua, dễ thấm qua.

pest côn trùng có hại; bệnh dịch hạch.

petersham dải lụa sọc; vải sọc; áo choàng bằng nỉ dày *(ở thế kỷ 19)*; nỉ dày để may áo choàng; dạ thô.

petinet lưới nhỏ mịn; dải nẹp hoa.

petinet machine máy dệt vải rua lỗ nhỏ; máy petinet.

petrol dầu xăng, xăng.

petrol engine động cơ (dùng) xăng.

petrol tank thùng xăng, hòm xăng, bể xăng.

petticoat váy lót, váy trong.

pettipants quần lót, quần trong *(của phụ nữ)*.

petty expenses những món chi tiêu lặt vặt.

pH-meter khí cụ đo độ pH; pH met.

pH-value trị số pH; chỉ số pH.

phase pha, tướng; giai đoạn.

phase adjustment sự điều chỉnh pha.

phase advance sự bù pha, sự bổ chính pha.

phase angle góc pha.

phase-changing swich cái đổi pha, cái

đảo pha.

phase compensation sự bù pha.

phase constant hằng số pha.

phase contrast tương phản pha.

phase delay sự chậm pha.

phase displacement sự dịch chuyển pha.

phase lag sự chậm pha, sự trễ pha.

phase lead (= phase leading) sự sớm pha.

phase relay rơle pha.

phase reversal sự đảo pha.

phase shift sự dịch chuyển pha.

phase velocity vận tốc pha.

phenol phenol, axit phenic (C_6H_5OH).

phenol formaldehyde resin nhựa phenol formaldehit.

phenolate phenolat.

phenolic plastics chất dẻo phenolic.

phenolic resin nhựa phenolic.

phenolphthalein phenolphtalein.

phenyl phenyl.

phosphate photphat.

phosphide photphua.

phosphite photphit.

phosphonium (gốc) photphoni.

phosphoresce phát huỳnh quang.

phosphorescence sự phát huỳnh quang.

phosphoric acid axit photphoric.

phosphoric anhydride anhiđrit photphoric.

phosphoric oxide photpho (V) oxit, photphopenta oxit *hay* anhyđrit photphoric.

phosphorous acid axit photphoro.

phosphorous oxide photpho (III) oxit, anhyđrit photphoro.

phosphorus photpho.

phosphorus pentoxidde photpho (V) oxit; photpho pentaoxit.

phosphorus trioxide photpho trioxit.

phosphoryl photphoryl.

photo-chemical (thuộc) quang hóa học.

photo-chemical degradation sự thoái biến quang hóa học.

photo-electric (thuộc) quang điện.

photo-electric cell tế bào quang điện; pin quang điện.

photo-electric encoder bộ ghi mã bằng quang điện.

photo-electric sensing sự cảm nhận.

photo-electric sensitivity tính nhạy quang điện; độ nhạy cảm quang điện.

photo-electric tube đèn điện tử quang điện; pin quang điện; tế bào quang điện.

photo-relay rơle quang điện.

photo-resistance cell tế bào quang (điện) trở; pin quang (điện) trở.

photo-sensitive cảm quang, nhạy ánh sáng, cảm nhận ánh sáng.

photocell (*như* photo-electric cell) tế bào quang điện; pin quang điện.

photochemical hóa quang học, quang hóa học.

photochemical degradation sự suy thoái quang hóa học; sự thoái biến quang hóa học.

photoelectrical (thuộc) quang điện.

photoelectrical colour measuring instrument dụng cụ đo màu kiểu quang điện.

photographic engraving of printing rollers thuật khắc ảnh trên các trục lăn in hóa.

photolysis sự quang phân, sự phân giải do ánh sáng.

photolytic degradation sự thoái biến quang phân, sự thoái biến quang ly.

photometer quang xạ thế, máy đo độ sáng.

photometric (thuộc) trắc quang.

photometry phép trắc quang; trắc quang học.

phototropy tính quang hướng, tính hướng sáng; tính quang biến (*biến đổi màu sắc khi chịu tác động của ánh sáng và có thể hồi phục màu sắc cũ*).

phthalogen dyestuff thuốc nhuộm phtalogen.

physical (thuộc) vật lý; (thuộc) vật chất; (thuộc) hình thể; (thuộc) thể chất; (thuộc) tự nhiên.

physical analysis phép phân tích vật lý.

physical chemical characteristics các đặc tính lý hóa, các tính chất lý hóa.

physical chemistry môn hóa lý.

physical constant hằng số vật lý, hằng lượng vật lý.

physical dimention kích thước ngoại hình.

physical index chỉ tiêu vật lý.

physical labour lao động thể lực, lao động cơ bắp.

physical property tính chất vật lý.

physical testing sự thử nghiệm vật lý.

physicist nhà vật lý học.

physics vật lý học.

piano card cutting machine máy cắt bìa hoa văn kiểu bàn phím pianô.

piano feed motion cơ cấu điều chỉnh đòn cần cấp bông (*của máy làm sạch bông*), sự chuyển động cấp bông (*dạng bàn phím đàn pianô*).

pick (= weft) sợi ngang.

pick-and-pick trình tự lao thoi (*của máy dệt nhiều hòm thoi ở hai phía*), cách ném thoi (*của máy dệt nhiều hòm thoi ở hai bên*), cách đập thoi.

pick and pick loom máy dệt nhiều có hòm thoi ở hai bên.

pick arrangement sự sắp xếp sợi ngang, sợi ngang.

pick-at-will sự lao thoi tùy ý (*của máy dệt nhiều hòm ở hai bên*), sự đập thoi tùy ý.

pick ball vồ đập thoi; bánh xe đập thoi.

pick blowing nozzle vòi thổi sợi ngang *(ở máy dệt thổi)*.

pick-clock đồng hồ đếm sợi ngang.

pick count chỉ số sợi ngang, mật độ sợi ngang.

pick counter kính phân tích vải; biểu sản lượng máy dệt.

pick density mật độ sợi ngang.

pick glass kính phân tích vải.

pick insertion sự xen sợi ngang.

pick motion chuyển động đập thoi.

pick-out mark vạch đứt, vết nứt, vết đứt, vết xẻ, vết hằn, vết lằn, vết xước *(khuyết tật, vết lỗi của vải)*.

pick pincers (*cũng là* a pair of pincers) cái cặp sợi ngang.

pick recorder máy ghi số lần lao sợi ngang.

pick stick cầu sợi ngang.

pick the end of cocoon filament nhặt đầu tơ kén, quấn đầu tơ kén.

pick up nhặt được, kiếm được; dò được, vớ được; hiệu quả ép chiết, hiệu quả trích ly; phản ứng đoạt; sự bắt giữ, sự đỡ; sự thu nhận, sự tiếp nhận, sự tiếp hợp; cái cặp, cái ngoạm; cái thu âm, cái thu sóng; cái cảm biến; đầu đọc tiếng, đầu đọc điện từ; máy dò.

picked shuttle thoi dẫn sợi ngang, thoi phóng sợi ngang, thoi đập.

picker máy làm sạch bông; máy nhặt bông, đầu da. *(tay đập máy dệt)*; dụng cụ nạy *(ổ khóa)*, dụng cụ tách hạt.

picker belt đai da của đầu da *(ở tay đập máy dệt)*; đai da kéo đập.

picker buffer bộ phận hoãn xung khi dập thoi.

picker leather da thuộc của đầu da *(ở tay đập máy dệt)*; da thuộc của thanh đập thoi.

picker spindle trục tay đập, pi-vô tay đập *(trục nhọn đầu của tay đập)*.

picker strap đai da đập thoi, đai da của tay đập.

picker tongue lưỡi rung của tay đập, lưỡi gà tay đập.

picking sự hái bông; sự làm sạch bông; sự phóng sợi ngang, sự lao thoi; sự chọn bông tơ (tằm), sự sắp xếp bông tơ (tằm); sự chỉnh lý làm sạch mặt vải *(nhặt bỏ bông nồi, gút, hạt cỏ* v.v..*)*; sự kiểm nghiệm đay, sự nhặt đay *(xơ dài chải được từ máy chải tròn cho đi qua bàn nhặt đay để nhặt những tạp chất)*.

picking above sự lao sợi ngang ở trên, sự đập thoi ở trên.

picking arm tay đập thoi.

picking band đai đa đập thoi.

picking bellow tiếng vang đập thoi.

picking belt (đai da, curoa) đập thoi.

picking bowl con lăn đập thoi, con lăn lao thoi, con lăn ném thoi.

picking cam cam đập thoi, quả đào đập thoi.

picking catch ngạc hãm đập thoi.

picking channel đường dẫn sợi ngang.

picking crank trục khuỷu đập thoi.

picking iron miếng sắt đập thoi.

picking lever thanh đập thoi, cần đập thoi, đòn bẩy đập thoi.

picking mechanism cơ cấu đập thoi.

picking motion cơ cấu đập thoi; chuyển động đập thoi.

picking nose mũi đập thoi, đầu đập thoi.

picking nozzle vòi thổi sợi ngang.

picking order trình tự đập thoi.

picking pincers cặp sửa vải.

picking quadrant cung răng đập thoi, đầu ngựa đập thoi.

picking rate tần suất đập thoi; tần suất lao sợi ngang.

picking repeat sự tuần hoàn lao sợi ngang; sự tuần hoàn đập thoi.

picking shaft trục đập thoi.

picking shoe chân guốc đập thoi.

picking spindle trục chính đập thoi; trục ngang đập thoi (*của máy dệt thoi trung bình*).

picking stick đòn đập thoi, gậy đập thoi.

picking stick bumper cái hoãn xung của đòn đập thoi, cái đỡ va của đòn đập thoi.

picking stick support giá đỡ đòn đập thoi.

picking strap đai da đập thoi.

picking table bàn chọn bông.

picking tappet cam đập thoi, quả đào đập thoi.

picklock then cài sợi ngang, cái chắn sợi ngang, tấm chắn sợi ngang.

picks/inch (picks per inch) số sợi ngang trên mỗi insơ (*viết tắt là* p.p.m.).

picks per minute số lần lao thoi trong mỗi phút (*viết tắt là* p.p.m.).

pickspacing bước sợi ngang, khoảng cách sợi ngang, khoảng tách sợi ngang.

picot edge biên lồi lõm, biên răng cưa.

picot ribbon dải rua đăng ten; ruy băng rua biên hoa văn vòng, ruy băng rua biên hình răng cưa, ruy băng rua đăng ten vòng nhỏ, ruy băng rua biên hoa vân mây.

picot stitch bước răng cưa, bước rua.

picric acid axit picric.

picture bức tranh, bức ảnh, bức vẽ, chân dung.

piece tấm, mảnh, cuộn, súc (vải), đoạn (vải); bó nhỏ (đay); chùm (bông); nhúm (len); mối (nối chỉ); bộ phận, chi tiết máy; cái, chiếc; tiêu bản; vật phẩm, sản phẩm; mảnh rời, mảnh cắt.

piece beam trục cuộn vải (*ở máy dệt*).

piece bleaching sự tẩy trắng cả cuộn; sự tẩy trắng toàn tấm; công nghệ làm trắng cả cuộn; quá trình tẩy trắng cả cuộn, cả súc.

piece-dye sự nhuộm cả cuộn, mảnh; màu nhuộm cả cuộn.

piece-dyed cloth vải được nhuộm cả cuộn.

piece-dyeing. sự nhuộm công nghệ nhuộm cả cuộn; màu nhuộm cả cuộn.

piece dyeing machine máy nhuộm cả cuộn, máy nhuộm toàn tấm.

piece dyer thợ nhuộm cả cuộn, kỹ thuật viên nhuộm cả cuộn.

piece end mẩu vải cuối tấm.

piece goods tấm vải, tấm hàng dệt *(thường nói về vải bông, tơ lụa, tơ có độ dài quy chuẩn)*; vải đầu tấm, đầu tấm vải, đầu đoạn vải, đầu súc vải; hàng dệt tính theo súc, tấm, cuộn.

piece length độ dài tấm vải, chiều dài súc vải, độ dài cuộn vải.

piece mark dấu ghi của tấm vải); thẻ nhãn của tấm vải; dấu vết trên tấm vải *(khuyết tật của vải)*.

piece mercerizing sự chuội bóng cả tấm vải; công nghệ chuội bóng cả tấm.

piece number số hiệu của tấm vải.

piece production sự sản xuất đơn chiếc, sự chế tạo đơn chiếc.

piece rate mức giá theo sản phẩm; đẳng cấp của sản phẩm.

piece rate earings tiền công theo sản phẩm.

piece roller trục cuộn vải.

piece scouring sự tẩy rửa súc vải; công nghệ tẩy rửa cuộn vải.

piece scouring machine máy tẩy sửa vải.

piece ticket nhãn sản phẩm, phiếu sản phẩm, nhãn ghi đặc điểm sản phẩm; nhãn súc vải.

piece up mối nối (piece-ups = số mối nối).

piece wage tiền lương theo sản phẩm.

piece washing sự giặt từng sản phẩm, sự giặt từng tấm.

piece-work công việc tính theo khối lượng, sản phẩm, công việc khoán.

piecer thợ nối mối chỉ; thiết bị nối sợi dọc.

pieces nhúm lông cừu, chùm lông cừu, *(lấy từ phần trước và sau bộ lông để phân cấp, phân loại)*; lông rời nhặt ra.

piecing sự nối mối, sự nối đầu mối.

piecing machine máy xe sợi dọc.

piecing the filaments sự nối sợi tơ.

piecing up sự nối mối, sự chắp mối *(sợi, chỉ, cúi_)*.

piecing-up of end breaks sự nối mối đứt, sự nối đầu đứt.

pierce chọc, chích, dùi, xuyên thủng, khoét lỗ, xỏ lỗ, chọc thủng.

pierced cocoon kén thủng lỗ.

pierced fabric hàng dệt có lỗ.

piercing needle kim để xuyên thủng.

piercing test thí nghiệm chọc thủng.

piezo-electric (thuộc) áp điện, có tính áp điện.

piezo-electric effect hiệu ứng áp điện.

pigeon grey màu xám chim bồ câu.

pigment chất nhuộm, chất màu, bột màu

(*không tan trong nước*); nguyên liệu màu, vật liệu màu (*để làm thuốc nhuộm*); sắc tố (*của tế bào*).

pigment binder chất kết dính vật liệu màu, chất liên kết nguyên liệu màu.

pigment dye thuốc nhuộm bằng bột màu, thuốc nhuộm bằng nguyên liệu màu.

pigment dyeing công nghệ nhuộm phủ màu.

pigment fibre xơ có màu (*trước khi kéo sợi*); xơ hóa học không chuội bóng (*xơ chế từ dung dịch có chứa chất màu hoặc chất khử bóng*).

pigment fixation sự cố định chất màu, sự hãm chất màu.

pigment fibre yarn sợi xe từ xơ không chuội bóng.

pigment printing sự in hoa bằng chất màu.

pigment rayon tơ nhân tạo có màu.

pigment transfer sự chuyển dời chất màu.

pigmented tơ nhân tạo có màu sắc, tơ nhân tạo không chuội.

pigmented wool lông cừu có màu tự nhiên.

pigmenting bath sự tẩm tẩm chất màu, tẩm tẩm chất màu; nước ngâm (nhúng) chất màu.

pigtail móc dẫn sợi.

pigtail lappet tấm lá gắn móc dẫn (sợi) (*trên máy sợi con*), bảng lá có móc dẫn hình đuôi sam, bảng dẫn sợi (hình chiếc lá).

pilcher quần đùi trẻ em.

pile lông tơ, đầu lông mềm, đầu lông nhung, tuyết lông, nhung len, đống gai dầu (*dạng cuộn cúi dẫn ra từ máy chải, cúi được quấn vòng quanh trên đĩa kim loại*).

pile carpet thảm có mặt tuyết.

pile coating sự cấy lông nhung.

pile cutting motion thiết bị xén tuyết.

pile density mật độ vòng lông nhung.

pile fabric vải có lông tuyết (*hàng dệt*) vải có mặt lông nhung; vải cào tuyết.

pile face mặt vải có tuyết.

pile fall sự rụng lông nhung, sự rụng tuyết; mạng che mặt bằng lông nhung.

pile goods hàng dệt cào tuyết, hàng dệt có mặt lông tuyết, hàng dệt chải tuyết.

pile height độ cao lông nhung.

pile knit goods hàng dệt kim cào tuyết, hàng dệt kim cào lông, hàng dệt kim chải lông.

pile lifting sự dựng lông nhung, sự dựng tuyết.

pile loop vòng lông nhung, vòng chỉ tạo tuyết, vòng cắt nhung, vòng cào tuyết.

pile raising sự nhắc, sự chải; sự dựng lông nhung, sự cào tuyết, sự nâng lông tuyết.

pile root chân lông nhung.

pile sinker thanh ấn chìm lông nhung.

pile thread chỉ tạo mặt lông tuyết.

pile up sự tụ tập, sự tích tụ, sự chất đống // tụ tập, tích tụ, chất đống.

pile velvet nhung tơ tuyết, nhung sợi dọc tạo tuyết, nhung dựng tuyết.

pile warp sợi dọc tạo đầu lông nhung, sợi dọc tạo mặt tuyết.

pile warp beam trục quấn sợi dọc lông tuyết, trục dệt quấn sợi dọc tạo lông nhung.

pile warp gripper cái kẹp sợi dọc tạo mặt tuyết, cái kẹp sợi dọc tạo lông nhung.

pile warp letting-off motion cơ cấu tở sợi dọc tạo lông nhung, cơ cấu tháo sợi dọc để tạo mặt tuyết; chuyển động tở sợi dọc tạo tuyết, chuyển động tháo sợi dọc tạo lông nhung.

pile weft sợi ngang để tạo lông nhung, sợi ngang để tạo mặt tuyết.

pile wire dây thép cào lông nhung, kim cào tuyết, kim cào lông, kim chải tuyết.

pile wire motion kết cấu dây thép cào lông nhung, cơ cấu kim cào tuyết, chuyển động của kim cào lông nhung.

pileless không cào tuyết, không chải tuyết, không cào lông.

pileless finish sự (hoàn tất) không cào tuyết; sự gia công cuối không cào tuyết.

piler, piling device, piling machine máy tự đóng xếp chồng vải.

pill hạt xoắn, viên xoắn (*khuyết tật trên mặt lông tuyết khi cào*).

pill-free không nổi hạt xoắn, không phát sinh viên xoắn (*trên mặt lông tuyết*).

pillar stitch đường khâu có dạng chuỗi xích; kiểu đan chuỗi vòng tạo thành dạng cột.

pilling sự nổi hạt xoắn (*khi cào mặt tuyết*).

pilling potential tiềm năng, phát sinh hạt xoắn (*khi cào tuyết, hoặc trên mặt vải*).

pilling propensity khuynh hướng phát sinh hạt xoắn, xu hướng nổi viên xoắn (*khi cào tuyết, hoặc trên mặt vải*).

pilling tendency xu hướng phát sinh hạt xoắn (*khi cào tuyết hoặc trên mặt vải*).

pilling tester thiết bị thử hạt xoắn (*khi cào tuyết hoặc trên mặt vải*).

pillow cái gối; ổ lót trục, tấm lót, đệm, gối, tấm kê.

pillow-block bearing ổ gối đỡ liền khối, ổ đỡ liền khối, ổ đỡ không tháo được.

pillow case áo gối, vải bọc gối; hàng dệt hình ống tròn.

pillow lace đăng ten viền gối, đăng ten kết vào gối.

pillow sham vỏ gối, áo gối.

pilly có hạt, nổi hạt (trên bông tuyết).

pilot circuit mạch thử, mạch dò, mạch dẫn; mạch báo, mạch kiểm tra.

pilot lamp đèn báo, đèn kiểm tra, đèn thử.

pilot light đèn tín hiệu, đèn chỉ dẫn; ngọn đèn chong, ngọn lửa chong; (*được giữ cháy liên tục để mồi đợi*).

pilot motor động cơ điện thử nghiệm; mô tơ dẫn động.

pilot plant nhà máy thực nghiệm quy mô nhỏ (*đối với một quá trình sản xuất*), nhà máy sản xuất thí điểm.

pilot relay rơle dò, rơle thăm dò; rơle dẫn động.

pilot test thí nghiệm thăm dò, thực nghiệm thí điểm, thực nghiệm trên quy mô nhỏ.

pin đinh ghim, ghim đầu to (*để ghim vải, giấy*); kim găm, kim băng, kim trang sức (*trên cravat, trên mũ*); kim thăm; kim chải, bản kim; cái cặp, cái kẹp; cái chốt, cái ngông; núm vặn.

pin bar lược kim chải (*của máy đan bện sợi dọc*) bệ gường kim; thanh kim, thanh gắn kim, thanh cấy kim.

pin chain xích kim, xích cấy kim, xích (có) gắn kim, xích ghim.

pin clutch khớp ly hợp chuyển động kim; cơ cấu ngắt nối kim, cơ cấu tách nối kim.

pin cop con sợi nhỏ, suốt chỉ nhỏ (*dài* $4\frac{1}{2} \div 5\frac{1}{4} inch$).

pin detector khí cụ dò bằng kim thăm, bộ kiểm nghiệm bằng kim thăm.

pin disk đĩa kim.

pin dot pattern mẫu hoa văn chấm nhỏ, mẫu hóa văn chấm nhỏ như đầu kim.

pin drafter máy kéo giãn chải kim; máy chải kim.

pin drawer máy kéo chải kim; máy nấu chải cúi (kéo sợi len).

pin drawing sự ghép chải kim; sự kéo giãn chải kim, sự kéo dài chải kim; sự nấu chải cúi (kéo tơ, kéo sợi len).

pin drum thùng quay có gắn kim.

pin faller lá kim, bản kim; máy nấu chải cúi (kéo tơ).

pin guide thanh dẫn kim, móc dẫn kim, bộ phận dẫn kim, cơ cấu dẫn kim.

pin hole lỗ rỗ kim, lỗ rỗ tổ ong (khuyết tật dệt của vải tơ lụa); lỗ thủng nhỏ (*khuyết tật đan dệt của hàng dệt kim*).

pin lease sự tách sợi mảnh, thanh tách sợi mảnh, dây tách sợi nhỏ.

pin mark vết nhỏ, vết con, vết lấm tấm, vết kim châm.

pin plate bản kim, phiến kim.

pin point mũi kim, đầu nhọn.

pin stenter máy căng khổ bản kim.

pin stripe sọc nhỏ, đường vằn nhỏ.

pina cloth vải dứa.

pina fibre xơ dứa.

pinafore áo ngoài (*trẻ con mặc ngoài cho khỏi bẩn quần áo*), tạp dề.

pinafore dress áo liền quần mặc ngoài, áo tạp dề liền quần.

pinarette cái tạp dề.

pincers cái kẹp, cái cặp; cái kìm; đôi càng *(của tôm, cua...)*.

pine cây thông.

pine needle lá cây thông.

pine needle wool xơ lá thông.

pine wood gỗ thông.

pine wool (=pine needle wool) xơ lá thông.

pineapple cây dứa.

pineapple cone quả dứa.

pineapple fibre xơ dứa.

pineapple leaf fibre xơ lá dứa.

pineapple winding sự cuốn kiểu quả dứa, cách quấn kiểu quả thông; sự guồng kiểu quả thông; cuộn sợi hình quả dứa.

pinion bánh răng nhỏ, pinhông.

pinion drive sự truyền động bánh răng con, sự truyền bằng pinhông.

pinion rack thanh răng của bánh răng con, thanh răng của pinhông.

pinion shaft trục gắn bánh răng con, trục gắn pinhông, trục pinhông.

pink màu hồng, màu đỏ nhạt; có màu hồng; trang điểm bằng hàng lỗ nhỏ, trang điểm bằng những đường răng cưa.

pinking sự cắt thành răng cưa.

pinking cutter dao cắt xén biên khâu; dao cắt tỉa hoa biên áo; máy cắt xén biên khâu; máy cắt tỉa hoa biên áo.

pinking machine máy cắt xén mép vải có răng cưa; máy ép tỉa biên *(hàng dệt kim)*.

pinking shears kéo cắt xén mẫu vải có mép răng cưa.

pinned bị gãm, bị kẹp; có cấy kim; có gai; có bản kim; được chải kim; ghìm chặt được đính chặt; được cài chặt.

pinned drum thùng quay có mặt kim, thùng kim, thùng gai, thùng quay gắn bản kim.

pinned plate bản kim, bản có cấy kim.

pinned roll trục kim, trục gai, ru lô có mặt kim, trục quay có mặt kim, trụ quay có cấy kim.

pinning sự đính thẻ trang phục, sự đính nhãn trang phục.

pinning machine máy in đính nhãn trang phục, máy in đính thẻ trang phục.

pipe ống, ống dẫn.

pipe coil ống xoắn, ống (ruột gà); cuộn ống, vòng ống, vòng cuộn ống.

pipe cooler bộ làm nguội kiểu ống.

pipe coupling sự ghép; nối ống, đầu nối ống; khớp nối ống.

pipe dryer máy sấy dạng ống.

pipe-line ống dẫn; ống dẫn dầu *(thường đặt dưới đất)*.

pipe needle kim ống.

pipette ống hút, pipet.

piping sự lắp đặt đường ống; sự lắp đặt hệ ống dẫn; ống dẫn; thừng bện rỗng; dải viền cuộn thừng, biên cuộn, mép cuộn *(để trang sức biên quần áo)*; đường cuộn thừng.

piqué vải bông cứng; vải sọc nổi, vải có

sọc lồi lõm.

pirn ống sợi ngang, suốt sợi ngang, con sợi, con chỉ, con sợi rỗng, sợi cuộn trên ống.

pirn box hộp suốt sợi ngang.

pirn change sự đổi suốt sợi ngang.

pirn changer cơ cấu thay suốt sợi ngang.

pirn changing loom máy dệt tự động thay ống suốt.

pirn clearing sự lấy suốt sợi ngang; sự tuột vòng, sự sổ vòng của suốt sợi ngang *(của con sợi, của sợi cuộn trên ống)*; sự làm sạch con sợi.

pirn collecting channel máng gom ống sợi ngang.

pirn cycle chu kỳ dệt đủ một suốt sợi ngang.

pirn feed sự cấp suốt sợi ngang.

pirn feeler kim thăm suốt sợi ngang.

pirn guide máy dẫn suốt sợi ngang.

pirn head đầu suốt sợi ngang, chỏm ống suốt; đoạn đầu con sợi.

pirn holder nhíp kẹp suốt sợi ngang, cái kẹp suốt, giá suốt.

pirn length độ dài suốt sợi ngang, độ dài con sợi *(cuộn trên ống)*.

pirn lifter bộ phận đưa suốt.

pirn magazine kho chứa ống sợi ngang.

pirn skewer cọc gỗ của ống suốt, chốt gỗ xiên ống suốt.

pirn sloughing sự tróc tuột cuộn suốt ngang, *(hoặc* con chỉ, con sợi).

pirn spinning sự kéo sợi trực tiếp.

pirn stripper trục bóc suốt sợi ngang.

pirn stripping device thiết bị bóc suốt sợi ngang.

pirn taper barriness vạch lằn ngang *(trên vải dệt)* do ống suốt sợi ngang hình côn.

pirn tray khay đựng ống suốt.

pirn winder máy quấn suốt, máy đánh ống sợi ngang; máy guồng con sợi.

pirn winding sự quấn ống suốt, sự đánh ống sợi ngang; sự guồng con sợi.

pirn winding machine *như* pirn winder.

pirn with conical base ống sợi ngang có chân sợi hình côn.

pirncop sợi trên ống suốt, sợi (cuốn) trên ống sợi ngang.

pirner cơ cấu quấn suốt chỉ, bộ phận quấn ống chỉ *(ở máy khâu)*, máy đánh suốt.

pirnless loom máy dệt không dùng thoi.

piston pittông.

piston engine động cơ pittông *(phân biệt với động cơ phản lực)*.

piston spinning pump bơm pittông để kéo tơ (nhân tạo).

pita fibre xơ dứa lưỡi rồng *(một loại dứa có xơ dùng làm chỉ, sản xuất ở Mexico, Trung Mỹ và Nam Mỹ)*.

pita hemp gai dầu họ dứa lưỡi rồng.

pitch bước, bước răng (bánh răng), bước ren; cự ly, khoảng cách; mật độ sợi dọc *(trong 27 inch của thảm sàn nhà)*; số đầu lông nhung (pile) ứng với mỗi inch vuông của thảm sàn nhà bện tay; nhựa cây.

pitch of cylinder cự lý của xi lanh (thùng cuộn, tang cuộn, thùng sấy), cự ly của trụ hoa *(ở máy cải hoa máy Jăcca)*; cự ly của mặt thùng kim.

pitch of needle bước kim, khoảng cách kim, cư li kim.

pitch of reed cự li khổ, cự li bìa (dệt), bước bìa, cự li khổ thép.

pitch of teeth bước răng.

pitchy pulp bột gỗ chứa nhựa cây.

pitchy wool lông cừu chứa chất nhờn.

pitting hằn lõm, lỗ nhỏ, lỗ thủng.

P.I.V. gear (= *viết tắt của* positive infinite variable gear); cơ cấu biến tốc vô cấp.

P.I.V. drive (= viết tắt của **positive infinite variable drive**); truyền động biến tốc vô cấp.

pivot trục, trục chính, trục cái, trục ngắn, trục nhọn (đầu) đề tựa trục đứng, ổ tựa đế.

pivot axis đường tâm trục.

pivot bearing ổ trục, gối đỡ trục.

pivot hinge khớp trục; bản lề của trục chính.

pivot journal cổ trục, ngõng trục.

pivot pin chốt trục.

pivot suspension thanh treo trục; giá treo trục.

pivoted xoay, xoay quanh trục (pivô); được đặt trên một trục cái (trục chính); được đặt trên trục nhọn.

place chỗ, vị trí; để đặt, xếp đặt sắp xếp, ráp vào, đặt vào.

place mat lót đệm (cho đồ vật ...); trải chiếu, trải thảm.

place of delivery chỗ cửa ra, đầu cửa ra, chỗ sản ra, chỗ tháo ra.

place the hanks on reel mắc các con sợi (con tơ, con chỉ) lên guồng.

placing the jute stricks into batching bin sự chất xếp những túm đay xanh vào buồng quây.

placing the wires sự lắp đặt dây dẫn; sự mắc dây nối.

plaid hoa văn kẻ sọc, kẻ sọc; vải kẻ sọc, dạ sọc vuông; vải sọc vuông.

plaid stripe knitter máy dệt kim dệt vải sọc dọc.

plain mộc, thô, trơn; bình thường, phẳng, bằng phẳng; đơn giản.

plain back velveteen vải nhung nền sợi dọc vân điểm.

plain carpet thảm dệt phẳng, thảm dệt trơn.

plain circular knitting machine máy dệt kim tròn trơn, máy dệt kim tròn phẳng, máy dệt kim tròn vân điểm.

plain cloth vải thô, vải trơn, vải mộc, vải thường; hàng dệt vân điểm.

plain clothes quần áo thường, *(không phải quần áo nhà binh)*.

plain cloth tappet bàn đạp khung go dệt vải thường.

plain cord kiểu dệt suknô.

plain cord stitch kiểu dệt suknô.

plain cotton goods hàng vải mộc chất liệu bông, vải bông mộc.

plain cacpe nhiễu phẳng, nhiễu dệt quấn lỏng.

plain draft trục trơn, trục nhẵn.

plain dyeing sự nhuộm một màu.

plain edge biên trơn, biên nhẵn.

plain edge machine máy dệt biên nhẵn.

plain eyelet pattern fabric vải có hoa văn mắt lưới ở một mặt.

plain fabric vải thường, vải mộc *(vải nguyên màu sẵn có)*, vải đơn màu *(vải một màu đơn thuần)*, vải thô, vải trơn *(không có vân hoa)*, vải dệt vân điểm.

plain feed sự cấp liệu đơn giản, sự nạp liệu đơn giản; máng cấp liệu đơn giản.

plain gauze the trơn.

plain góods hàng dệt thô, hàng dệt trơn, hàng dệt thường; hàng dệt vân điểm.

plain ground nền đơn giản, nền một màu *(không lòe loẹt)*, nền trơn *(không có vân hoa)*, nền mộc *(nguyên màu của chất liệu)*.

plain hosiery vải dệt kim đang ngang trơn.

plain jersey jabric vải đan ngang một mặt phải.

plain jute jabric vải vân điểm dệt bằng sợi đay.

plain-knitted fabric vải dệt kim trơn *(một mặt phải)*.

plain knitting công nghệ dệt kim trơn *(một mặt phải)*.

plain lining goods vải bông dầy dệt vân điểm dùng để lót trong quần, áo.

plain loom máy dệt vải vân điểm.

plain mohair plush vải nhung trơn dệt bằng len lông dê rừng angora.

plain net vải tuyn trơn.

plain net machine máy dệt vải tuyn trơn.

plain pattern mẫu dệt vân điểm; mẫu dệt trơn.

plain presser wheel bánh đè kim trơn.

plain rib fabric vải dệt kim hai mặt phải.

plain roller trục lăn nhẵn.

plain sacking vải dệt kiểu vân điểm dùng may bao tải.

plain seam đường khâu thẳng.

plian shaft trục trơn.

plain set sự sắp kim phẳng *(trên băng kim)*.

plain slay ba tăng dệt vải vân điểm; ba tăng đơn giản (kết cấu).

plain stitch mũi khâu phẳng.

plain striped fabric vải dệt kim một mặt phải có vân kẻ.

plain surface mặt phẳng.

plain weave kiểu dệt vân điểm.

plain woven ribbon dải dệt vân điểm, ruy băng dệt trơn, ruy băng dệt thường.

plait đường xếp, đường gấp, lần gấp, lần xếp, nếp gấp, biên gấp *(ở quần áo, vải)*; dây tết, dây bện; con cúi, bím tóc; xếp nếp, gấp nếp, tết, bện.

plaited cord dây dệt kim, dây tết.

plaited heel gót tạo vòng kép, gốt thêm sợi.

plaited sole đế tất tạo vòng kép, đế tất thêm sợi.

plaited work vải dệt vòng kép.

plaiting machine máy tết dây; máy bện; máy gấp vải, máy gấp xếp vải.

plan kế hoạch, phương án; dự án, bản thiết kế; sơ đồ mặt bằng, bình đồ; dàn bài, dàn ý; phép chiếu nằm ngang, phép chiếu bằng, phép chiếu từ trên.

plan view phép chiếu nhìn từ trên, phép chiếu bằng; hình chiếu bằng.

planar phẳng.

plane phẳng; mặt phẳng; mặt; cái bào.

plane of polarization mặt phẳng phân cực.

plane section tiết diện phẳng, mặt cắt phẳng.

plane wave sóng phẳng.

planet wheel bánh răng hành tinh.

planetary (thuộc) hành tinh.

planetary-cone drive truyền động bằng bánh răng côn hành tinh.

planetary gear bánh răng hành tinh; cơ cấu truyền động hành tinh.

planetary motion chuyển động hành tinh.

planing machine máy bào.

planking ván lát.

planking machine máy gia công ván lát.

planography thuật in phẳng.

plant nhà máy, xưởng máy, máy móc thiết bị *(dùng trong sản xuất công nghiệp)*; thực vật.

plant oil dầu thực vật.

plant fibre xơ thực vật.

plant tissue hàng dệt (bất cứ loại gì) của nhà máy.

plaque tấm, bản tấm thẻ.

plastic dẻo, dễ nặn, dễ tạo hình, dễ biến dạng; (thuộc) chỉnh hình.

plastic coated fibre xơ có bọc chất dẻo.

plastic coating lớp bọc dẻo, sự phủ bằng chất dẻo.

plastic deformation biến dạng dẻo.

plastic flow dòng chảy dẻo.

plastic limit giới hạn dẻo.

plastic roller ống lăn bằng chất dẻo.

plastic setting sự định hình chất dẻo.

plasticity tính dẻo, độ dẻo; tính dễ nặn.

plasticizer chất làm dẻo, chất tăng dẻo.

plastics chất dẻo; chế phẩm chất dẻo.

plate bản, tấm, phiến, tấm mỏng, bản mỏng, phiến mỏng, lớp mỏng.

plate clutch khớp đĩa, bộ ly hợp kiểu đĩa.

plate needle kim bẹt, kim rộng bản.

plate press máy ép kiểu bản; máy đóng kiện kiểu bản, bản; ép tấm, ép.

plate singeing sự đốt lông bằng bản đồng.

plate-singeing machine máy đốt lông dùng bản đồng.

plate spring lò xo tấm.

plated fabric vải dệt vòng kép; vải dệt vòng thêm.

plated pattern mẫu dệt vòng kép.

platen tấm ấn giấy, tấm đè ép; trục cuốn ép giấy (*ở máy chữ*).

platform nền, bục, bệ, sàn, sân ga, bãi; chỗ đứng (*ở hai đầu toa xe, ở cửa xe*); bệ bằng đỡ ống sợi ngang (*của máy quấn suốt*).

plating sự mạ, sự che phủ, sự thêm vòng sợi, sự dệt vòng kép.

plating attachment phụ kiện để dệt vòng kép, phụ kiện để thêm vòng sợi.

plating design mẫu dệt vòng kép.

plating needle kim dệt vòng kép.

plating thread sợi che, sợi mặt.

plating yarn guide cái dẫn sợi che, cái dẫn sợi mặt.

platinum platin, bạch kim, Pt.

platinum wire dây bạch kim, dây dẫn bạch kim.

play khe hở, độ hở, khoảng hở, sự long, sự xộc xệch; chỗ long, khoảng trống.

play-suit trang phục diễn kịch.

pleasing appearance bề ngoài dễ coi; ngoại quan.

pleat nếp gấp, nếp nhăn, đường xếp, đường gấp; xếp nếp, gấp nếp.

pleatability tính dễ tạo nếp gấp.

pleat down đường gấp lặn dần, nếp xếp gảy dẹt; gấp thành nếp lần, gấp chết nếp.

pleat pattern bìa mẫu để gấp nếp.

pleat retention sự giữ lại nếp gấp, sự giữ được nếp gấp.

pleatability tính dễ tạo nếp gấp.

pleated bosom ngực áo xếp nếp.

pleated fabric vải đã xếp nếp, vải có nếp gấp.

pleated finish chỉnh lý gấp nếp; hoàn chỉnh vải có nếp.

pleated skirt váy xếp nếp.

pleater máy gấp vải; thợ gấp vải.

pleating sự xếp nếp, sự gấp nếp; sự gia công lần gấp.

pleating down sự chất đống, sự dồn xếp, sự sắp xếp; sự gấp xếp lại, sự chập lại, sự gập lại.

pleating machine máy gấp xếp, máy xếp nếp.

pleating pattern bìa hoa văn gập, bìa (dệt) trổ hoa gập.

pleochroic đa sắc, nhiều màu, màu nhiều hướng.

pleochroism tính đa sắc, hiện tượng nổi màu nhiều hướng.

pleochromatic *xem* **pleochroic.**

pleochromatism *xem* **pleochroism.**

pliable dễ uốn, mềm mại, gấp được, xếp được.

pliable cloth vải dễ gấp, vải mềm mại.

pliers kìm tay, kìm má dẹt, kìm mỏ dẹt.

Plimsoll line nước vạch Plim-xơn *(đánh dấu mớn nước ở mức chở tối đa).*

plimsoll duck vải bạt để làm giày.

plodder máy đùn ép.

plot đồ thị, biểu đồ; vẽ biểu đồ.

plotter máy hoạ đồ, máy vẽ hoa văn.

plotter pen bút vẽ hoa văn.

plucked wool lông trên tấm da lột (từ *cừu chết).*

plug nút; van, khóa; đầu ống, đầu vòi; chốt, ngạc, định gỗ; đầu cắm *(để lấy điện)*; bují; bít lại bằng nút, nút lại, cắm phít *(để nối điện)*; dung dịch đệm.

plug pin chân cắm, chốt cắm *(của đầu cắm).*

plug screw vít bịt; vít đóng.

plug switch cái chuyển mạch có đầu.

plug valve van bịt, van bít, van đóng, van ngắt.

plugging relay rơle đóng, rơle ngắt.

plum, plum purple màu mận chín.

plumber thợ lắp sửa ống nước; thợ hàn ống chì.

plumbic acid axit plumbic.

plumbic salt muối chì (IV).

plumbum chì, Pb.

plumbous salt muối chì (II).

plume lông vũ, lông chim.

plunge sự nhảy vào (bể bơi_), sự lao vào, sự chui vào; cầu nhảy. *(đâm đầu xuống nước)*; thọc, nhúng.

plunger cam cam ấn chìm.

plus-fours *(xem thêm* knickerbockers) quần ngắn rộng ống chẽn gối, quần ống túm rộng.

plush lông nhung dài, vải có lông nhung; cấu tạo của vòng lông nhung.

plush brushing machine máy phủi lông nhung.

plush carpet thảm có lông nhung dài.

plush cover vỏ bọc; bằng vải có nhung dài.

plush-covered clearer roller trục làm sạch có bọc nhung.

plush cutting machine máy cắt lông nhung.

plush fabric vải có lông nhung dài.

plush for top hats vải tơ nhung dài dùng làm các mũ chóp cao.

plush-lined shoulder strap mảnh quân hàm có lót nhung; dây đeo (qua vai) có lót nhung.

plush lining lớp lót có lông nhung.

plush loom máy dệt nhung dài lông, máy dệt vải dài lông.

plush loop vòng lông nhung dài.

plush needle kim để dệt nhung lông dài.

plush weaving sự dệt vải nhung dài lông *(kể cả tơ lụa và vải bông..)*.

plush with cut pile hàng dệt nhung dài có cào lông.

plush yarn sợi nhung lông.

plushy có lông dài, dày đặc lông.

ply tao *(chỉ, len, sợi, thừng..)*, sợi đơn; lớp, số lớp *(vải, gỗ dán..)*; độ dày của vải.

ply twist sự bện gộp tao; sự xe gộp tao, sự xoắn ghép tao.

ply twist multiplier hệ số xe gộp tao.

ply warp sợi dọc gộp tao, sợi dọc xe bện.

plyed yarn chỉ hợp tao, chỉ gộp tao, chỉ ghép tao.

PMA (polymetharylic acid) axit polymetacrylic.

pneumatic (thuộc) khí nén, (thuộc) khí động lực học.

pneuniatic cleaning system hệ thống khử bụi bằng dòng khí nén.

pneumatic drier mát sấy bằng không khí nén.

pneumatic line đường dẫn khí nén.

pneumatic mixing sự trộn bằng dòng khí.

pneumatic picking motion cơ cấu phóng sợi ngang bằng khí nén; chuyển động phóng sợi ngang bằng hơi nén.

pneumatic pressure áp lực khí nén, áp suất khí nén.

pneumatic transport sự vận chuyển bằng khí nén.

pneumatic weft insertion sự dẫn sợi ngang bằng khí nén.

pneumatically operated (được) vận hành bằng khí nén.

pneumatically operated doffing motion cơ cấu đổ sợi (đổ ống, dỡ cuộn, tuốt con sợi, hạ trục), được vận hành bằng khí nén.

pocket túi *(áo, quần ..)*; bao (75 kg); vải dệt hình ống; túi tiền, nguồn tiền.

pocket cloth vải may túi.

pocket-handkerchief khăn tay, khăn mùi soa.

pocket heel gót tất hình túi.

pocket instrument dụng cụ bỏ túi, đồ nghề bỏ túi.

pod stage tầng kén (tằm); giai đoạn làm kén; đợt kén; giai đoạn mọc vỏ.

poignet cổ tay; cổ tay áo.

point đầu nhọn, mũi nhọn; phiến kim, lá kim, thanh kim; móc di chuyển vòng, móc dẫn vòng, móc đẩy vòng; mũi kim;

đăng ten móc bằng kim.

point applique dải hoa đính.

point bar bìa tách sợi, khổ tách sợi.

point bouding sự dính kết từng điểm *(trong công nghệ chế tạo vải không dệt)*.

point contact chỗ tiếp xúc điểm, sự tiếp xúc điểm.

point coupé dải hoa khoét.

point discharge sự phóng điện mũi nhọn.

point heel gót nhọn.

point lead bản kim hình chóp nút; khối lắp kim hình chữ nhân; bản kim đầu nhọn, thỏi kim mũi nhọn.

point net machine máy thêu đăng ten bằng kim.

point paper giấy vẽ mẫu thêu, giấy vẽ mẫu dan móc, giấy vẽ con giống; giấy kẻ ca-rô *(để thiết kế kiểu mẫu mới)*.

point-paper diagram biểu đồ trên giấy vẽ mẫu.

point pass sự xâu mũi kim; sự xâu (sợi dọc) qua phiến kim; sự xâu qua mắt lưới.

pointed nhọn, có đầu nhọn, có chóp nhọn.

pointed cell of fibre tế bào xơ kiểu lỗ tổ ong.

pointed cocoon kén đầu nhọn.

pointer kim chỉ thị, mũi tên chỉ thị.

poisoning sự nhiễm độc, sự trúng độc.

polar (thuộc về) cực, độc cực; có cực.

polar bond mối liên kết cực; sự ghép cực.

polar coordinates tọa độ cực.

polar diagram biểu đồ độc cực, giản đồ độc cực.

polarity cực tính, tính có cực; chiều phân cực.

polarization sự phân cực, tác dụng phân cực.

polarization microscope kính hiển vi phân cực.

polarization plane mặt phẳng phân cực.

polarize phân cực.

polarized light ánh sáng phân cực.

polarizing microscope kính hiển vi phân cực.

pole cực.

pole changing sự đổi cực.

pole changing motor động cơ điện có cực đổi được.

pole-changing switch cái chuyển mạch đổi cực, công tắc đổi cực.

polish đánh bóng, mài bóng, chuội bóng, mài nhẵn; chất đánh bóng, chất làm bóng.

polish the yarn làm bóng sợi, làm nhẵn sợi.

polished yarn sợi đã chuội bóng.

polisher thợ đánh bóng, máy đánh bóng, chất làm bóng.

polishing sự đánh bóng, sự mài bóng;

sự làm nhẵn, sự mài nhẵn.

polishing agent chất làm bóng, tác nhân làm bóng.

polishing cloth vải để đánh bóng, vải để làm nhẵn.

polishing machine máy mài bóng, máy mài nhẵn, máy làm láng bóng.

polishing roller trục cán bóng, con lăn để làm nhẵn bóng.

polka kiểu dệt chập vòng hai mặt.

pollutant vật gây nhiễm bẩn.

polluted bị ô nhiễm, bị nhiễm bẩn.

polluted air không khí (bị) ô nhiễm, không khí (bị) nhiễm bẩn.

polluted effluent luồng nước thải bị ô nhiễm; luồng khí thải bị nhiễm bẩn.

polluted water nước bị ô nhiễm, nước đã nhiễm bẩn.

pollution sự ô nhiễm, sự nhiễm bẩn.

polo coat áo choàng ngoài dùng cho môn cầu ngựa (*người chơi ngồi trên ngựa và dùng gậy để đánh cầu*).

polo redingote áo rơdanhgôt dùng cho môn cầu ngựa.

polo shirt áo sơ-mi dùng cho người chơi cầu ngựa.

polyacrylate polyacrylat.

polyacrylic acid axit polyacrylic.

polyacrylic copolymer copolimer polyacrylic.

polyacrylic fibre xơ polyacrylic.

polyacrylic resin nhựa polyacrylic.

polyacrylics loại polyacrylic, hệ polyacrylic.

polyacrylonitrile polyacrylonitrila (PAN).

polyacrylonitrile fibre xơ polyacrylonitrila.

polyamide polyamid.

polyamide fibre xơ polyamid.

polyamide filament yarn sợi xơ dài polyamid, chỉ kéo từ xơ dài polyamid.

polyamide resin nhựa tổng hợp polyamid.

polyazo dye thuốc nhuộm polyazo.

polybutadiene polybutađien.

polycaprolactam polycaprolactam.

polychromatism hiện tượng đa sắc.

polychromatic đa sắc, có nhiều màu.

polychromatic dyeing thuật nhuộm đa sắc.

polychromatic fibre xơ đa sắc.

polychrome đa sắc, nhiều màu.

polychrome printing công nghệ in nhiều màu.

polycondensate chất đa trùng ngưng.

polycondensation compound hợp chất đa tụ.

polyester polyester.

polyester fibre (PE fibre) xơ polyester, xơ PE.

polyester filament yarn sợi xơ dài poliester, sợi kéo từ xơ dài poliester.

polyeter film màng polieste.

polyester resin nhựa tổng hợp polieste.

polyester sheet tấm polyeste mỏng, lá polyeste; tấm polyeste để cấy kim.

polyesters loại polyeste, hệ polyeste.

polyethylene polyetylen, polyten, polyeten.

polyethylene fibre xơ polietylen.

polyethylene glycol polyetylen glycol.

polyethylene sheet tấm polietylen mỏng; lá polyetylen; tấm polyetylen để cấy kim.

polyethylene tetraphthalate polietylen tetraphtalat.

polyglycol polyglycol.

polyglycol ether eter polyglicol.

polygonal (thuộc) đa giác.

polygonal section of cell tiết diện đa giác của tế bào, mặt cắt đa giác của tế bào.

polygonal section of fibre mặt cắt đa giác của xơ, lát cắt đa giác của xơ.

polyisocyanate polyisocyanat.

polymer polimer, chất trùng hợp.

polymer fibre xơ polimer.

polymerism hiện tượng trùng hợp.

polymerization tác dụng trùng hợp.

polymerization catalyst chất xúc tác trùng hợp.

polymerization product sản phẩm trùng hợp, sản phẩm polimer hóa.

polymerization resin nhựa polymer hóa, nhựa polimer.

polymerizing machine máy polymer hóa, máy trùng hợp.

polymethacrylate polymetacrylat.

polymethacrylic acid axit polymetacrylic.

polymethyl methacrylate polymetyl metacrylat.

polynosic fibre xơ polynosic *(một loại xơ vit-cô).*

polynosic rayon fibre xơ nhân tạo polynosic.

polyolefine fibre xơ tổng hợp polyolefin, họ olefin.

polypeptide chain mạch polypeptid.

polyphase (= multiphase) nhiều pha.

polypropylene polypropylen .

polypropylene glycol polypropylen glycol.

polypropylene fibre xơ polypropylen.

polypropylene filament yarn sợi xơ dài polypropylen; sợi kéo từ xơ dài polypropylen.

polypropylene sheet tấm polypropylen mỏng; polypropylen để cấy kim khổ rộng.

polysiloxane polysiloxan.

polystyrene polystyren.

polythene polyetylen, polyten.

polytropic cycle chu trình đa biến.

polytropic process quá trình đa biến.

polyurethane polyuretan.

polyurethane fibre xơ polyuretan.

polyvalent đa hóa trị.

polyvinyl alcohol rượu polyvinyl.

polyvinyl acetate polyvinyl axetat.

polyvinyl alcohol finish xử lí bằng rượu polivinyl.

polyvinyl chloride (PVC) polyvinyl clorua (PVC).

polyvinyl fibre xơ polyvinyl.

polyvinyl resin nhựa tổng hợp polivinyl.

polyvinylidene chloride polyvinyliden clorua.

pompon búp tua len; ngù lông *(trên cầu vai hoặc mũ nhà binh...).*

pompon machine máy tết búp tua len, nhung, tơ. *Xem thêm pompose.*

poncho áo choàng không tay, áo choàng ponsô *(tấm vải có lỗ ở giữa để chui đầu qua).*

pond retting sự ngâm giầm (đay gai) ở ao, hồ.

pond water nước ao, nước vũng tù.

pony cloth, pony skin nhung lông dài phỏng theo da ngựa.

poor xấu, tồi, kém, yếu, xoàng; nghèo, bần cùng.

poor fastness độ bền kém.

popeline *(cũng là poplin).* vải pôpơlin *(hàng dệt tơ hoặc bông, kiểu dệt vân điểm).*

poplar wood gỗ bạch dương.

poplin broche poplin hoa.

poplinett poplinet, poplin rất mỏng.

porcelain sứ, đồ sứ.

porcelain crucible chén sứ, nồi sứ *(để nung).*

porcelain eye mắt sứ, cúc sứ, vòng sứ, vòng mắt sứ *(dẫn sợi).*

porcelain eyelet lỗ xâu bằng sứ.

porcelain guide cái dẫn hướng bằng sứ.

porcelain thread guide cái dẫn sợi bằng sứ.

porcupine con nhím; trục gai, trống gai *(để xé xơ).*

porcupine cylinder xi lanh dạng con nhím, xi lanh nhím, trục gai.

porcupine drawing frame máy ghép cúi kiểu trống gai, máy kéo dài cúi kiểu trống gai.

porcupine drawframe xa kéo dài kiểu trống gai, xa rút duỗi kiểu trống gai.

porcupine drawing head đoạn đầu của máy ghép cúi kiểu trống gai.

porcupine feed roller trục gai cấp đay, trục cấp đay dạng con nhím.

porcupine frame máy chải đay gai kiểu trục gai; giá ống sợi kiểu trục gai; khung guồng sợi dạng con nhím.

porcupine opener máy xé bông kiểu con nhím, máy xé bông kiểu trục gai.

porcupine roll trục gai nhím, trục lăn có gai, trục cán có gai; thùng cuộn có gai.

porosity tính xốp; độ xốp; trạng thái thủng tổ ong, trạng thái rỗ.

porous xốp, nhiều lỗ rỗng.

porous bushing bạc lót xốp.

porous cloth vải xốp.

porous plug test sự thử nghiệm nút xốp.

port of destination cảng đến, cảng tiếp nhận.

portable dễ mang theo, dễ di động, tùy thân.

portable bag túi xách.

portable crane cần trục di động, máy trục di động.

portable instrument dụng cụ xách tay, dụng cụ dễ mang theo.

portable lamp đèn xách tay.

porter người gác cổng; công nhân khuân vác *(ở bến cảng, tàu hỏa..)*; rượu bia đen: rượu bia của phu khuân vác; số khổ, đay xanh tính theo hệ đo lường Anh (*cứ 20 răng khổ hợp thành một nhóm, lấy số lượng nhóm răng khổ trong 37 inch để làm số khổ đay xanh*); đơn vị tính theo số lượng của mật độ sợi dọc của vải dệt đay xanh theo hệ đo lường Anh (cứ 40 sợi dọc thành một nhóm, lấy số *lượng nhóm sợi dọc trong 37 inch biểu thị mật độ của sợi dọc*).

porter yarn sợi sọc bằng gai chập đôi *(để dệt bao tải)*.

position indicator cái chỉ báo vị trí, đồng hồ chỉ vị trí.

portie bia *(đơn vị tính sợi dọc theo hệ Anh, thường lấy 40 sợi dọc làm thành 1 bia)* (*xem thêm* porter).

portière màn cửa, rèm cửa.

position vị trí; tình thế, tình huống, tình cảnh; tư thế, tư thái; đặt vào chỗ; định vị.

position of rest tư thế nghỉ; chỗ nghỉ, vị trí nghỉ, nơi giải lao.

position pin chốt định vị, ngõng định vị.

position switch cái đảo vị trí, cái chuyển vị trí.

positive dương; thuận, khẳng định; tích cực, chủ động; bản dương.

polsitive continuous taking-up motion sự chuyển động quấn cuộn chủ động.

positive dobby máy dệt nhiều tay kéo kiểu chủ động.

positive double-lift dobby máy (dệt) Jăcca nâng kép kiểu dẫn động, máy dệt cải hoa nâng kép kiểu dẫn động, máy dệt nhiều tay kéo kiểu dẫn động.

positive drive sự dẫn động tích cực; cơ cấu dẫn động tích cực; sự truyền động chủ động, sự truyền động tích cực.

positive feed lượng cấp sợi tích cực.

positive heald motion chuyển động chủ động của khung go, chuyển động chủ động mở miệng vải .

positive intermittent taking up

motion sự chuyển động quấn gián đoạn chủ động.

positive ion ion dương.

positive let-off motion cơ cấu chủ động điều chỉnh tỏ sợi dọc, chuyển động tở sợi dọc chủ động.

positive motion sự chuyển động chủ động, sự chuyển động tích cực, sự chuyển động có điều khiển.

positive number số dương.

positive picking motion chuyển động lao thoi chủ động, cơ cấu lao thoi có điều khiển.

positive pressure áp lực dương.

positive quantity lượng dương, số lượng dương.

positive ratchet motion cơ cấu bánh cóc có điều khiển.

positive shaft motion chuyển động chủ động của go.

positive shuttle change sự thay thoi chủ động.

positive sign dấu dương, dấu cộng.

positive support of picking arm (giá đỡ, trụ đỡ) dẫn động của tay đập thoi.

positive take-up motion chuyển động quấn cuộn chủ động, cơ cấu quấn cuộn có điều khiển.

positive tappet bàn đạp dẫn động.

positive terminal đầu ra dương, đầu dây dương.

positive treadle movement sự chuyển động của thanh đạp go chủ động.

positive by charged được nạp điện dương, nhiễm điện dương.

positively controlled được điều khiển chủ động.

positively controlled drive sự truyền động có điều khiển chủ động; sự truyền động được điều khiển hoàn toàn.

positively driven spindle cọc sợi (trục tâm, trục nhọn đầu, ngõng) bị dẫn chủ trực tiếp.

positivety moved shafts trục chuyền động cưỡng bức.

positively operated được vận hành cưỡng bức.

post-boarding (= posboarding) sự định hình về sau (*công nghệ định hình bằng nhiệt lúc hoàn tất*).

postboardder thợ định hình khâu sau, công nhân định hình về sau.

post-cure sự cô sấy về sau, sự xông khô khi hoàn tất, sự lưu hóa khâu sau.

post-treatment sự xử lý khâu sau; sự xử lý tiếp sau.

pot (*cũng là* **spinning box**) vại kéo tơ, hộp kéo tơ, lo kéo tơ; súc vải nối nhiều đoạn (*nói chung dài 10 000 yards thuật ngữ dùng trong hoàn tất vải lanh*).

pot eye vòng sứ dẫn vải, mắt sứ, vòng mắt sứ.

pot sizing sự hồ tơ đơn.

pot spinning sự kéo tơ kiểu cốc ly tâm, sự kéo tơ kiểu nồi ly tâm.

pot spinning frame máy kéo tơ kiểu cốc ly tâm, máy kéo tơ kiểu nồi ly tâm.

potash hợp chất của kali; kali cacbonat, K_2CO_3

potash salt kali cacbonat, K_2CO_3 (muối).

potash soap xà phòng kali, xà phòng mềm.

potassium kali, K

potassium antimonyl tartrate kali antimonyl tatrat $K(SbO)C_4H_4O_6.\frac{1}{2}H_2O$ (*thuốc diệt côn trùng*).

potassium bicarbonate kali bicacbonat, $KHCO_3$.

potassium bichromate kali bicromat $K_2Cr_2O_7$.

potassium carbonate Kali cacbonat, K_2CO_3.

potassium chloride kali clorua KCl.

potassium dichromate kali đicromat, kali bicromat $K_2Cr_2O_7$.

potassium hydroxide kali hyđroxit KOH.

potassium oxide kali oxit K_2O.

potassium permanganate kali pemanganat, thuốc tím, $KMnO_4$.

potassium salt muối kali.

potassium sulphate kali sulfat.

potato flour bột khoai tây.

potato meal bột khoai tây (*thường xay chưa mịn*).

potato starch tinh bột khoai tây.

potential tiềm lực, tiềm năng, tiềm thế; khả năng có thể xảy ra; thế, điện thế, điện áp, thế hiệu // thế; thế vị; tiềm tàng; ngấm ngầm.

potential distribution sự phân phối điện thế.

potential divider bộ phân áp, bộ chiết áp, cái phân áp.

potential drop độ sụt thế, sự sụt thế.

potential equalizer bộ cân bằng điện áp, bộ san bằng điện áp.

potential flow dòng chảy tiềm tàng.

potential shrinkage sự co tiềm tàng.

potentiometer điện thế kế; cái chiết áp, bộ phân áp.

potentiometric titration sự chuẩn độ điện thế.

potting sự hấp (len, dạ); sự gắn chèn (*để giữ chặt các linh kiện*).

pouch cái túi.

pouch heel gót hình túi (*của bít tất*).

pouching bodice áo chẽn ngực may thõng xuống (*của phụ nữ*).

poult (poult-de-soie) lụa cát, nhiễu cát.

poultry featther lông gia cầm.

pounce phấn màu, phấn vạch (*để vẽ trên vải*).

pound pao (1 pound = 16 ounces = 454g); đồng bảng Anh (*đơn vị tiền tệ nước Anh*); bãi rào nuôi súc vật; nơi

giữ hàng hóa tịch biên.

pour rót, đổ, giội, trút; mè rót.

pour in rót vào, đổ dồn về, tràn về.

pour over rót ra, làm chảy tràn ra, tuôn ra; chảy.

powder bột, bụi phấn; thuốc bột; thuốc súng; tán thành bột; hóa thành bột; rắc bột. xoa bột.

powder dye thuốc nhuộm dạng bột, chất màu bột, bột màu.

powder bonding sự liên kết bằng bột dính *(để chế tạo vải không dệt)*.

powder form dạng bột, dạng bụi (phấn), dạng phấn.

powder grain hạt bột, hạt phấn, hạt thuốc nhuộm, hạt thuốc súng.

powder soap xà phòng bột.

powdered đã nghiền nhỏ, có dạng bột.

powdered chalk đá phấn bột, đá phấn đã nghiền.

powdering of rubber threads sự tẩm bột lên chỉ cao su.

powdery bằng bột, giống như bột, có dạng bột, mang nhiều bột; mũi đầy cả bột.

power năng lượng, công suất, năng suất *(kính hiển vi _)*; lũy thừa; cung cấp động lực *(cho máy _)*.

power-actuated được khởi động bằng nguồn năng lượng; được phát động bằng nguồn năng lượng.

power brake bộ hãm có động cơ.

power consumption sự tiêu thụ năng lượng.

power cut-off sự ngắt nguồn năng lượng.

power distribution phân bố năng lượng.

power drive sự dẫn động bằng nguồn năng lượng.

power engineer kỹ năng lượng, kỹ sư động lực; công trình sự động lực người phụ trách máy động lực.

power engineering kỹ thuật về dòng điện mạnh.

power factor hệ số công suất.

power gain độ khuyếch đại công suất *tăng công suất*.

power generator máy phát điện; nguồn năng lượng; máy phát sóng bộ tạo sóng.

power-house nhà máy điện.

power input mức tiêu thụ năng lượng, mô tơ đầu dẫn năng lượng vào.

power limiter bộ khống chế công suất.

power line đường dẫn năng lượng, đường dây dẫn điện.

power loom máy dệt có động cơ.

power loss sự tổn hao năng lượng, sự tổn thất công suất.

power mains mạng điện.

power motor mô tơ điện, động cơ điện.

power net lưới đàn hồi.

power net machine máy đan lưới đàn hồi.

power operated được vận hành bằng động cơ.

power output công suất phát ra; công suất hữu ích; hiệu suất (năng lượng, điện năng).

power panel bảng điện.

power plant nhà máy phát điện, thiết bị phát điện.

power pump máy bơm điện.

power rating công suất danh định; chế độ công suất.

power reel khung sợi dùng điện, guồng sợi có động cơ.

power-saving sự tiết kiệm năng lượng; sự tiết kiệm điện.

power source nguồn năng lượng, nguồn động lực, nguồn điện.

power stretch sự kéo dãn quá mức đàn hồi *(đến* 50-70%).

power stretcher máy kéo duỗi mạnh *(để kéo duỗi thảm).*

power switch cái chuyển mạch điện, công tắc chuyển mạch điện.

powerless current dòng điện vô công, dòng điện vô hiệu.

ppi (*picks per inch*) số sợi ngang trên mỗi inch.

precipitant chất tạo kết tủa.

precipitate kết tủa.

precipitating agent chất tạo kết tủa, thuốc thử kết tủa.

precipitating bath bể kết tủa; nước ngâm kết tủa.

precipitating medium môi trường kết tủa.

precipitation sự kết tủa.

precision sự chính xác; độ chính xác.

precision ajustment sự điều chỉnh chính xác.

precision balance cân chính xác, cân tiểu ly.

precision instrument dụng cụ chính xác.

precision intersecting box gill máy chải kim chính xác kiểu giao nhau.

precision machined part chi tiết được chế tạo chính xác.

precision setting sự định hình chính xác; công nghệ gia công cứi chính xác.

precision winder máy quấn ống sợi chính xác.

precision winding sự đánh ống sợi chính xác; sự quấn ống sợi chính xác; cuộn dây chính xác.

precondensate làm ngưng tụ từ trước, làm ngưng tụ sơ bộ.

predetermined được xác định trước, được quyết định trước; được định trước.

predicting error sai số dự đoán; độ sai dự báo.

predrying sự sấy trước, sự làm khô ban đầu.

predyed được nhuộm màu sơ bộ, được

nhuộm màu trước.

preferential được ưu đãi, đáng ưu tiên, có ưu tiên.

preferential cross linking sự liên kết chéo ái lực.

preheater bộ hâm nóng; thiết bị nóng ban đầu.

preheater chamber buồng hâm nóng ban đầu.

preliminary sơ bộ, ban đầu, cấp đầu, mở đầu, dự bị.

preliminary bleach sự tẩy trắng sơ bộ, tẩy trắng ban đầu.

preliminary carding công nghệ chải sơ bộ, quá trình chải ban đầu.

preliminary cleaning sự làm sạch ban đầu; sự khử bụi sơ bộ.

preliminary finish sự kết thúc sơ bộ, hoàn thành bước đầu.

preliminary retting sự ngâm giầm sơ bộ, sự giầm ban đầu.

preliminary scouring sự nấu rửa ban đầu, quá trình ngâm chiết ban đầu.

preliminary sorting sự phân cấp ban đầu, sự tuyển chọn ban đầu.

preliminary stage giai đoạn đầu; bước đầu; đợt đầu.

preliminary test sự thử nghiệm bước đầu, sự thử trước.

preliminary treatment sự gia công sơ cấp; sự xử lý ban đầu.

preload sự đặt tải trước, sự đặt tải ban đầu; trọng tải ban đầu.

premetallized dye thuốc nhuộm phức kim loại.

prepadding sự ngâm tẩm sấn.

preparation sự chuẩn bị; sự điều chế, sự pha chế, sự chế luyện; chế phẩm, chất pha chế, thuốc pha chế.

preparation chromatography phép sắc ký thô, phép sắc ký ban đầu.

preparation to weaving khâu chuẩn bị cho quá trình dệt.

preparation time thời gian chuẩn bị.

preparatory để sửa soạn, để chuẩn bị.

preparatory gill lá kim dự bị, bàn kim dự bị.

preparatory spinning khâu kéo sợi để chuẩn bị.

preparatory treatment sự xử lý để chuẩn bị.

prepare sửa soạn, pha chế, chuẩn bị, điều chế.

prepare the bath chuẩn bị trước ngâm nhuộm, chuẩn bị dung dịch nhuộm.

prepare the blend chuẩn bị pha trộn; chuẩn bị kéo sợi pha.

prepare the loom chuẩn bị máy dệt, chuẩn bị khung dệt.

prepare the stricks chuẩn bị những tấm tơ đã cắt dệt; chuẩn bị những bó dạy con (*sau khi chọn dạy*).

prepared bundle of flax lanh đã chuẩn bị.

preparer máy chải kim để chuẩn bị len.

preparer gill (cũng là **sheeter gill**) bàn kim của máy chải kim.

preparing công đoạn chải chuẩn bị, công đoạn chải thô.

preprint sự in hoa dự bị (bước đầu).

prepunched card bìa đột lỗ sẵn.

pre-socle testing sự thử nghiệm trước khi bán.

preselect chọn lựa trước, chọn lọc trước, tuyển lựa bước đầu.

preselection sự lựa chọn trước, sự chọn lọc trước, sự tuyển lựa sơ bộ.

presentation sự biểu thị, phép biểu diễn, đồ thị...; sự trình diễn, sự giới thiệu; sự phô bày, sự đề xuất.

preservation sự bảo quản, sự bảo tồn, sự duy trì; sự giữ gìn; sự giữ lâu.

preservative chất bảo quản, chất chống phân hủy; thuốc phòng bệnh; biện pháp bảo quản; để bảo quản, để giữ lâu.

preservative coating lớp che ngoài để bảo quản; vật liệu che phủ để bảo quản.

preserving agent chất bảo quản, chất chống mục nát.

preset shrinkage độ co dự tính.

preset định hình trước, định hình ban đầu.

preset control sự điều khiển theo trình tự.

preset shrinkage sự co theo định hình sẵn.

presetting sự định hình trước, sự định hình ban đầu.

president nỉ dày hai lớp *(sợi bông và len dệt lồng ghép với nhau)*; lụa mềm cải hoa làm đồ gia dụng *(bằng tơ hoặc tơ và len)*.

presidents nỉ cào tuyết bằng len tái sinh.

press máy ép, máy nén, máy nén ép; ép để kim, ép là, ép vắt.

press arm tay đòn của máy ép.

press bar cầu ép, thanh ép.

press-board cactông ép *(có bề dày từ 5 đến 15 cm, bề ngang từ 23 cm trở lên)*; bàn ép thủ công.

press buck bệ của máy ép, chân đế) của máy ép; giá đỡ của trục ép.

press button nút bấm, nút ấn.

press-button control sự điều khiển bằng nút ấn.

press cloth vải lọc ép, vải lọc vắt.

press cover nắp chụp của trục ép *(hoặc* máy ép).

press fastener đồ gá để ép.

press finishing sự xử lý là định hình.

press head đầu ép.

press iron bàn là.

press knife lưỡi dao ép.

press-off giai đoạn trút vòng, giai đoạn thôi đè kim, giai đoạn dừng đè kim.

press-off cam cam trút vòng.

press-off detector cơ cấu tự dừng trút vòng.

press pad tấm lót để ép.

press plate tấm ép.

press ratio tỷ số nén.

press roller trục ép, trục nén.

press sheet tấm lót để ép.

press stud trục vít hai đầu của máy ép, trục vít hình trụ của trục cán.

press table bàn ép.

press the jute stricks into bales ép những bó đay xanh con thành kiện.

press trough bàn nâng của máy ép; máng (tích) trữ của máy ép, máng chứa của máy ép; rãnh trục ép.

press-wheel bánh xe của máy ép, bánh răng của trục ép; bánh răng ép, bánh xe đè (kim v.v..).

pressed crease nếp gấp là.

pressed felt nỉ ép, dạ ép.

pressed-in crease nếp gấp là chết.

pressed kapok bông gạo ép (*dùng để nhồi đệm..*).

pressed plush lông nhung dài ép hoa.

pressed rubber thread chỉ cao su ép.

presser tạy ép (*của gàng cọc sợi*) lá ép (*của vỏ cọc sợi*); phiến ép, bản đè kim, bánh xe đè kim, tay đòn tăng ép; thùng lăn chịu ép; thợ là áo quần; thợ đóng gói; máy đóng bao.

presser arm tay đòn của máy đóng bao; cánh tay đòn tăng ép; cánh tay của bản đè kim; cánh tay của bánh xe đè kim; tay của phiến ép.

presser bar thang đè, thanh ép.

presser blade phiến đè ép (*ở máy dệt kim*).

presser foot chân vịt đè vải (*ở máy khâu*).

presser pad đệm lót để là quần áo.

presser plate bản đè kim.

presser roller trục ép, con lăn ép.

presser sinker platin đè kim.

presser wheel bánh đè kim.

pressing sự ép, sự nén, sự lăn ép nước, sự ép vắt.

pressing arm tay đòn ép.

pressing brush sự chải ép, sự chải ép mối tơ sống; sự quét ép đầu tơ sống.

pressing device thiết bị ép dụng cụ ép.

pressing grid vỉ ép, vỉ đè ép.

pressing lever đòn bẩy để ép, tay đòn đề ép.

pressing machine máy ép, máy nén; máy ép nỉ dạ; máy là quần áo.

pressing of wet straw sự ép rươm trạ ướt; sự ép cong cây ướt.

pressing-off cam cam trút vòng.

pressing-off device thiết bị trút vòng.

pressing plate bản đè kim.

pressing ring vòng ép, vòng nén.

pressing roller rulô ép, trục ép, trục lăn ép, thùng lăn ép; suốt kéo dài trên (*của máy chải đay gai*); trục (suốt) da trên (*của bộ phận kéo giãn*).

Pressly index chỉ số Pressley, chỉ số độ bền.

Pressley tester máy thử Pressley, thiết bị thử độ bền xơ.

pressure áp lực, áp suất.

pressure ager máy chưng hóa có áp.

pressure air không khí có áp, không khí nén.

pressure arm tay đòn ép.

pressure atomization sự phun sương bằng áp lực.

pressure blowing sự thổi quét, áp lực.

pressurecontrol sự điều khiển áp lực, sự khống chế áp lực.

pressure control valve van điều chỉnh áp lực, van khống chế áp lực.

pressure coring sự khoét lõi bằng áp lực.

pressure cylinder xi lanh có áp lực.

pressure decanting sự gạn lọc bằng áp lực.

pressure drier buồng sấy áp lực.

pressrre drop độ giảm áp suất, độ tụt áp suất.

pressure drying sự sấy có áp lực, sự làm khô có áp lực.

pressure dyeing sự nhuộm có áp lực; sự nhuộm trong nồi kín.

pressure-dyeing machine máy nhuộm cao áp.

pressure dyeing vessel thùng nhuộm có áp lực.

pressure filter máp lọc ép.

pressure fluctuation sự dao động áp suất.

pressure gauge áp suất kế, áp kế, manômet, áp lực kế.

pressure harness cơ cấu nhấc go tổ hợp (phối hợp nâng sợi dọc của dây go cái hoa và đạp khung go).

pressure indicator cái chỉ báo áp suất, đồng hồ chỉ áp suất (*hoặc* áp lực).

pressure kier bleaching sự tẩy trắng bằng nồi nấu có áp.

pressure line đường đè ép; đường có áp.

pressure lubrication sự bôi trơn có áp lực.

pressure meter dụng cụ đo áp lực.

pressure oiler cái bơm dầu mỡ có áp.

pressure pan nồi cao áp.

pressure pin kim chải chịu nén; vít cấy tạo áp lực.

pressure pipe ống có áp.

pressure plate bản chịu ép, tấm chịu nén, tầm tỉ, tấm tạo áp lực.

pressure reducing valve van giảm áp.

pressure-regulator valve van điều chỉnh áp suất, van điều chỉnh áp lực.

pressure roller trục lăn ép.

pressure screw vít tạo áp lực, vít ép.

pressure spring lò xo ép, lò xo nén.

pressure steamer nồi chưng cao áp.

pressure steaming sự chưng cao áp.

pressure steaming machine máy

chưng cao áp; thiết bị hấp hơi cao áp.

pressure tank thùng có áp lực, bể chứa có áp lực.

pressure vessel bình chứa cao áp.

presteaming sự hấp hơi ban đầu.

prestrestrain, prestress ứng suất trước.

prestretching process quá trình kéo duỗi trước.

pretension sức căng ban đầu; sự kéo duỗi sơ bộ.

pretensioning weight trọng lượng tạo lực căng ban đầu.

pretreatment sự xử lý thô, sự xử lý bước đầu.

pretwist sự xe ban đầu.

prevent ngăn cản, ngăn trở; ngăn ngừa, dự phòng, chặn trước, đối phó trước.

preventer pin chốt ngàm, chốt giữ, chốt dẫn hướng.

prevention of accidents sự đề phòng các tai nạn; sự phòng ngừa các tai nạn.

preventive agent chất ngăn ngừa, tác nhân ngăn ngừa.

previous trước, sớm, vội vàng.

prewashing sự giặt trước.

price giá, giá cả, giá tiền; đặt giá, định giá, đánh giá.

price level mức giá, mức giá cả.

price list bảng giá, biểu giá cả, bảng ghi giá cả; mục lục giá cả, hạng mục giá cả.

price reduction sự giảm giá (cả); sự sụt giá, sự giảm giá trị.

price variation sự biến động giá cả, sự biến đổi giá (cả).

prick sự châm, sự chích, sự chọc; lỗ chích, vết châm, vết chích; mũi nhọn, cái giùi, cái gai, kim; châm, chích, chọc, xuyên thủng.

prick mark vết châm, dấu châm, điểm châm.

prick punch dụng cụ đột lỗ châm, máy đột lỗ châm.

prick stitch cấu tạo vân hoa lỗ châm, mẫu hoa lỗ châm; cách thêu theo lỗ châm; mũi thêu theo lỗ châm.

pricker giùi châm lỗ, mũi nhọn châm lỗ.

pricking wheel bánh xe đột lỗ châm, bánh xe đục lỗ kim châm.

primary điều đầu tiên, điều chủ yếu; cuộn dây sơ cấp; đầu tiên, thứ nhất; nguyên thủy, nguyên sinh; chủ yếu, cơ bản; sơ cấp, ban đầu.

primary air không khí ban đầu.

primary colour màu gốc, màu ban đầu.

primary degumming sự chuội tơ bước đầu, sự khử keo tơ bước đầu.

primary drying sự hong sơ qua.

primary material nguyên liệu.

primary sodium phosphate natri photphat bậc 1.

primary twist sự xe lượt đầu.

prime number số nguyên tố.

principal adj. chính; cơ bản, chủ yếu; quan trọng người đứng đầu, người phụ

trách; thủ trưởng, hiệu trưởng, giám đốc.

principal breed chủng loại chủ yếu, nòi chính.

principal style coat áo choàng mặt công chúa; áo choàng kiểu váy liền, áo chẽn thân.

principle nguyên lý, nguyên tắc; định luật; yếu tố, nguyên tố.

print sự in; vết in, dấu in; in, ấn loát, in hoa; in dấu.

print alongside each other in hoa sát cạnh nhau.

print back cloth vải lót để in.

print cloth vải in hoa.

print goods vải in hoa, hàng dệt in hoa.

print-on style sản phẩm in hoa trực tiếp.

print stain vết ố in hoa.

print style kiểu in hoa; vải hoa in.

printed đã in, được in; đã in hoa *(trên vải)*.

printed area diện tích được in, mảng đã in hoa.

printed batiste vải phin nõn in hoa.

printed calico vải diềm bâu in hoa, vải mộc in hoa.

printed carpet thảm in hoa *(để trải sàn)*.

printed casement vải rèm in hoa.

printed circuit mạch in.

printed goods vải in hoa, hàng dệt in hoa.

printed moquette thảm in hoa *(để làm nệm)*.

printed napped yarn sợi in hoa có tuyết; chỉ cào tuyết có in hoa; chỉ màu có cào tuyết *(trên thảm len)*.

printed percale sa mỏng có in hoa.

printed ribbon ruy-băng in hoa.

printed selvedge đường biên dệt có in hoa, đường viền vải có in hoa.

printed styles các kiểu dạng in hoa, các kiểu mẫu in hoa.

printed surface bề mặt in hoa.

printed top cúi len nhuộm, cúi xơ nhuộm.

printed yarn chỉ sợi in nhuộm; chỉ màu in hoa.

printer thợ in, công nhân in, chuyên gia in, máy in *(phim, ảnh)*.

printer's blanket tấm bọc lót để in hoa.

printer's blanket washing machine máy giặt vải bọc lót để in hoa.

printer's felt ni bọc lót để in hoa.

printing công nghệ in hoa.

printing assistant chất trợ in hoa, thuốc trợ in, người giúp việc in hoa.

printing auxiliary chất phụ trợ in hoa.

printing blanket vải bọc lót để in hoa.

printing block bản khắc để in.

printing bonding công nghệ dính kết và in hoa *(để chế tạo vải không dệt và có hoa)*.

printing carriage xe chuyển động để in hoa; giá di động có bản lưới in hoa.

printing colour phẩm màu để in hoa.

printing cylinder ống in hoa, trục in hoa.

printing design đồ án in hoa, bản thiết kế kiểu vân hoa; bản vẽ mẫu in hoa.

printing dye thuốc nhuộm in hoa.

printing form hình in hoa, mẫu in hoa, khuôn in hoa; giấy mẫu in sẵn.

printing form plate bản mẫu in hoa, bản khắc hình in hoa.

printing formula công thức in hoa.

printing gum gôm in hoa *(để làm đặc hồ in màu)*.

printing instruction bản hướng dẫn về in.

printing machine máy in.

printing method phương pháp in.

printing mill xưởng in, mũi đột của khuôn lăn để khắc hình mẫu hoa văn in hoa.

printing of fabric sự in hoa trên vải.

printing of indigo thuật in bằng chàm.

printing paste hồ in hoa; bột màu nhão để in hoa.

printing pattern đồ án hoa văn, mẫu in hoa.

printing plant thiết bị in, xưởng in.

printing process quá trình in, phương pháp in.

printing punch máy đột lỗ in, mũi đột lỗ in.

printing recipe phương thức in hoa.

printing roller trục in, con lăn in.

printing room buồng in hoa.

printing screen lưới in, mành in.

printing shell vỏ trục in hoa, ống in hoa.

printing speed tốc độ in.

printing stencil tấm lưới in hoa, bản khuôn in hoa.

printing styles phương thức in hoa.

printing table bàn in.

printing technique kỹ thuật in.

printing width chiều rộng khổ in.

printing with direct dyes sự in hoa bằng thuốc nhuộm trực tiếp.

printed with substantive dyes sự in hoa bằng thuốc nhuộm trực tiếp.

prism khối lăng trụ; lăng kính; ống in hoa.

probability xác suất.

probability function hàm (số) xác suất.

probable error sai số xác suất.

probe đầu dò, ống dò; ống thăm; que thăm; cực dò, cực thăm.

probing sự thăm đo, sự thám trắc.

process quá trình , công đoạn, phương pháp, cách thức; trình tự, phép in ảnh chấm; chế biến, gia công, xử lý; in chấm *(ảnh, tranh)*.

process control sự điều khiển quy trình.

process design thiết kế công nghệ.

process of manufacture quá trình chế tạo.

processing sự xử lý, sự chế biến, sự gia công.

processing costs chi phí gia công.

processing of textiles sự xử lý hàng dệt.

processing stage cấp gia công; bước chế biến, bước xử lý.

processing temperature nhiệt độ gia công, nhiệt độ xử lý.

produce sản lượng; sản phẩm; sản xuất, sản sinh; tạo nên.

producer người sản xuất; xưởng sản xuất; bộ phát điện; bộ tạo sóng; bộ tạo dao động; lò tạo khí đốt.

producer twist độ xoắn xuất xưởng, độ săn xuất xưởng *(của sợi hóa học)*.

producing part of gland bộ phận tạo tơ của tuyến tơ.

product sản phẩm; tích số.

product of decomposition sản phẩm của sự phân rã.

product performance đặc tính của sản phẩm.

production sự sản xuất, sự chế tạo, sự sản sinh; sản phẩm; sản lượng.

production capacity năng lực sản xuất.

production costs chi phí sản xuất.

production-hour sản lượng tính theo giờ sản lượng mỗi giờ.

production plan phương án sản xuất; mặt bằng sản xuất.

production line dây chuyền sản xuất.

production scheme sơ đồ dây chuyền sản xuất.

production system hệ thống sản xuất.

production targets mục tiêu sản xuất.

production time thời gian sản xuất.

productivity năng suất, khả năng sản xuất, khả năng sản sinh.

productivity of sheep breed khả năng sản sinh đẻ của giống cừu.

professional chuyên nghiệp (thuộc) nghề nghiệp; (thuộc) nghiệp vụ.

professional disease bệnh nghề nghiệp.

professional knowledye kiến thức về nghề nghiệp.

professional training sự đào tạo nghiệp vụ.

profile trắc diện, mặt cạnh, biên dạng, ngoại hình; thép hình.

profile fibre xơ rỗng có tiết diện dị hình.

profile of cam biên dạng của cam, trắc diện của cam.

profile wire dây định hình, thanh chải tuyết.

profit lợi nhuận, tiền lãi; làm lợi, sinh lợi, kiếm lợi.

profit margin lề lợi nhuận.

profitable có lợi, có lãi, có thể sinh lãi.

program (me) chương trình; lập chương trình, đặt chương trình; lập trình.

program card bìa hoà văn lập theo chương trình; máy chải theo chương trình.

program control sự điều khiển chương trình; sự kiểm tra theo chương trình.

program controller bộ điều khiển chương trình; bộ kiểm tra chương trình; người kiểm tra chương trình.

program counter bộ đếm chương trình.

program generator chương trình soạn thảo chương trình.

program library kho chương trình.

program mode phương thức chương trình.

program setter người dựng chương trình, người đặt chương trình.

program tape băng ghi chương trình.

programmer người lập chương trình, người lập trình; bộ lập chương trình.

programing sự lập chương trình; sự lập trình.

programming language ngôn ngữ lập trình.

progressive tăng tiến, tiến dần, tiến triển; lũy tiến; tiến bộ.

progressive bundle system hệ chùm sợi tăng dần từng cỡ.

progressive shed miệng thoi mở dần; miệng vải mở dần. từng bước.

progressive shed loom máy dệt có miệng vải mở dần; máy dệt có đường thoi chạy mở dần.

progressive shrinkage sự co dần dần.

projection sự chiếu; phép chiếu; hình chiếu; chỗ nhô ra, chỗ lồi ra.

projection lens thấu kính chiếu ảnh.

projection microscope kính hiển vi chiếu ảnh.

projection screen fabric vải làm màu chiếu ảnh.

prolonged treatment xử lý kéo dài.

prong ngạnh, mấu, răng.

pronged có răng, có ngạnh, có chĩa.

proofing sự che chắn, sự che phủ; sự tráng gôm, sự tráng cao su; sự xử lý chống thấm nước.

propeller thiết bị đẩy, chong chóng (máy bay); chân vịt (tàu).

propeller pump bơm cánh quạt.

propeller stirrer máy khuấy kiểu chong chóng.

property tính chất, thuộc tính, đặc tính; tài sản; quyền sở hữu, vật sở hữu.

proportion sự cân xứng, sự cân đối; tỷ lệ // làm cân đối, làm tương xứng.

proportion of fibre in stem tỷ lệ xơ trong thân cây.

proportion of grease in wool tỷ lệ

mỡ trong lông.

proportion of yolk in wool tỷ lệ chất nhờn trong lông.

proportional error sai số tương đối.

proportional feedback sự hồi tiếp theo tỉ lệ; sự liên hệ ngược tuyến tính.

proportional measurement phép đo theo tỷ lệ.

proportioning pump bơm định lượng.

proprietary brand nhãn độc quyền, loại hàng đặc thù.

proprietary product sản phẩm độc quyền, sản phẩm đặc thù.

propectus bản giới thiệu chi tiết và quảng cáo; giấy thuyết minh; tờ giới thiệu nội dung; tờ rao hàng.

protectant chất bảo vệ.

protected location được bảo vệ, vị trí được bảo hộ.

protecting sự bảo hộ, sự bảo vệ.

protecting agent chất bảo vệ; tác nhân bảo vệ.

protecting coat lớp bọc bảo vệ; lớp phủ ngoài để bảo vệ.

protecting cover phủ bảo vệ; mạ bảo vệ.

protecting screen tấm chắn bảo vệ.

protection sự bảo vệ, sự bảo hộ; sự che, sự che chắn; chế độ hộ vệ mậu dịch.

protection against biological agents sự bảo vệ chống các tác nhân sinh học.

protection against decomposition by long boiling sự bảo vệ chống phân hủy, bằng cách đun sôi lâu.

protection against radiological fall-out sự bảo vệ chống mưa bụi phóng xạ.

protection against termites sự bảo vệ chống mối.

protection against thermal effects sự bảo vệ chống ảnh hưởng nhiệt.

protection relay rơ le bảo vệ.

protective để bảo vệ, để bảo hộ, để che chở, để phòng ngừa.

protective agent nhân tố bảo vệ; chất bảo vệ.

protective agent for wool tác nhân bảo vệ len, chất bảo vệ lông cừu.

protective apron bản chắn bảo vệ, tấm diềm che chắn; tạp dề che (*để giữ sạch quần áo ở phần thân trước*).

protective clothing quần áo bảo hộ, quần áo bảo vệ.

protective coating lớp bọc bảo vệ; lớp phủ bảo vệ, lớp áo bảo vệ; sự che khuất để bảo vệ.

protective colloid chất keo bảo vệ.

protective device thiết bị bảo hiểm.

protective cover lớp phủ bảo vệ.

protective equipment trang bị bảo vệ.

protective film màng bảo vệ.

protective finishing sự hoàn tất để bảo quản.

protective garment y phục bảo vệ.

protective goggles kính bảo hộ *(để bảo vệ mắt)*.

protective layer lớp bảo vệ.

protective outfit trang bị phòng hộ.

protective paint lớp sơn bảo vệ.

protective power năng lực bảo vệ.

protective screen lưới bảo vệ, lưới che bảo vệ, lưới chắn bảo vệ, màn chắn bảo vệ.

protective under-clothing quần áo lót để bảo vệ.

protector trang bị bảo vệ.

protein protein.

protein fibre xơ protein.

protopectin pectin nguyên sinh, pectin nguyên thủy; pectin non.

protoplasm chất nguyên sinh.

prototype nguyên mẫu, mẫu chuẩn.

prototype design thiết kế nguyên mẫu, thiết kế mẫu chuẩn.

protrude thò ra, lồi ra, nhô ra.

protruding ends đầu chỉ thò ra; lông tơ.

protuberance sự nhô ra, sự lồi ra; chỗ phình, chỗ phồng, chỗ lồi.

provisional (thuộc) tạm, tạm thời, lâm thời.

provisional patent giấy môn bài tạm thời, giấy đăng ký tạm thời; giấy chứng nhận tạm thời về đặc quyền chế tạo; đặc quyền chế tạo tạm thời; bằng công nhận sáng chế tạm thời.

prunella ni dày prunella *(bằng nhung lông cừu)*.

prussic acid axit cyanhyđric (HCN).

PSI (pounds per square inch) số pao trên mỗi insơ vuông (1 pao = 454g).

psychrometer ẩm kế, ẩm kế *(có các bầu khô ướt)*.

puce màu nâu sẫm, màu cánh gián.

pucker vân gợn, vân nhăn; nếp hằn.

puckered fabric vải vân gợn, vải vân nhăn; vải vân nhúm.

pull sự lôi, sự kéo, sự giật; lực kéo, sức kéo, lôi, kéo, nhổ, giật.

pull apart xé toạc ra, kéo rách ra, kéo đứt ra, kéo hở ra.

pull-back spring lò xo bật về, lò xo kéo về; nhíp trả về.

pull bar thanh kéo, cần kéo, đòn kéo.

pull-down cam cam chặn kim.

pull flax nhổ lanh.

pull length độ dài đoạn sợi kéo được *(bằng gường thủ công)*.

pull-off spring lò xo kéo.

pull the jute plant nhổ cây đay xanh.

pull thread rút chỉ *(khuyết tật của vải dệt kim)*.

pull to pieces kéo ra thành mảnh, nhổ ra từng tấm, tháo rời ra.

pull wool tuốt lông, *(từ bộ da đã lột)*.

puller-binder máy liên hợp nhổ và bó cây đay gai.

pullery xưởng nhổ lông; bãi vặt lông.

pulley puli; cái ròng rọc.

pulley drive sự truyền động bằng puli, sự truyền động bằng ròng rọc.

pulley tackle hệ puli, bộ ròng rọc, pa lăng.

pulling sự kéo, sự lôi, sự giật; sự nhổ; *(cỏ gốc).*

pulling machine máy kéo giật, máy nhổ.

pulling of jute sự nhổ cây đay *(cả gốc).*

pulling pawl vấu hãm kéo.

pulling rod đòn kéo, thanh kéo.

pulling rope thừng kéo, dây cáp kéo.

pullover áo len chui đầu, áo len kéo qua đầu.

pulp bột xơ nhão, bột giấy.

pulp digester thiết bị nấu bột xơ.

pulp felt ni lọc bột giấy.

pulp shredder máy nghiền xơ thành bột nhão.

pulsating (thuộc) mạch động; xung động; mạch đập.

pulsating current dòng điện mạch động.

pulse mạch; nhịp đập; xung, xung lượng.

pulse amplitude biên độ (của) xung.

pulse circuit mạch xung.

pulse-controlled được điều khiển bằng xung.

pulse density mật độ xung.

pulse function hàm xung.

pulverize tán thành bột mịn; nghiền thành bột; phun thành bụi; nát vụn thành bụi.

pulverized to dust được nghiền vụn nát thành bụi; được phun thành bụi *(bột nước, chất lỏng).*

pulverizing sự nghiền thành bột; sự phân tán thành bụi; sự phun bụi, sự phun sương.

pump cái bơm.

punch cái giùi; mũi đột, kìm bấm lỗ; máy đột lỗ, máy rập dấu; giùi lỗ, xuyên lỗ, khoan lỗ, đột lỗ.

punch block bản khắc trổ bằng đột lỗ; thân máy đột lỗ, bệ máy đột lỗ.

punch(e) card phiếu đột lỗ, bìa hoa văn đột lỗ.

punch carriage giá trượt của máy đột lỗ; bộ phận di động của máy đột lỗ.

punched card control sự điều khiển, phiếu đục lỗ, sự điều khiển bìa hoa văn đột lỗ.

punched card reader máy đọc, phiếu đột lỗ.

punched felt thảm chiên, nhồi trát bằng kim *(dùng kim châm nhồi trát lông cừu ngắn trên hai mặt vải chiên thô dày, rồi rót cao su vào mặt trái của vải chiên để dính chặt lông).*

punched tape băng đục lỗ.

punching machine máy đục lỗ, máy đột lỗ.

pupa con nhộng.

pupa case kén nhộng, vỏ nhộng *(vỏ tự do sâu bướm tạo nên để tự bảo vệ trong giai đoạn hóa nhộng).*

pupa fat mỡ nhộng, chất nhờn của nhộng.

pupa fat extraction machine máy chiết xuất mỡ nhộng.

pupae residues chất thải của (con) nhộng, phân nhộng.

pupation sự thành nhộng.

pupation of silkworm sự hóa nhộng của con tằm.

purchase price giá mua.

purchase sample mẫu hàng mua.

pure trong, sạch, thuần khiết, nguyên chất, tinh khiết, thuần chủng.

pure breed nòi thuần, nòi không lai.

pure bred sheep cừu thuần chủng, cừu không lai.

pure cellulose xenluloza tinh khiết, xenluloza sạch.

pure linen vải lanh thuần tuý *(không pha trộn).*

pure silk tơ nguyên chất, tơ không pha trộn; hàng tơ lụa nguyên chất.

pure white vegetable silk tơ thực vật có màu trắng trong.

pure wool lông cừu thuần chất, lông cừu nguyên chất.

pure yarn sợi thuần chất.

purification sự làm sạch, sự làm trong, sự lọc trong.

purification of waste water sự làm sạch nước thải.

purification of water sự làm sạch nước.

purification water nước đã làm sạch, nước đã khử nhiễm.

purify làm sạch, khử nhiễm; tinh chế, lọc trong, làm trong.

purifying sự tinh chế, sự làm sạch, sự lọc trong.

purifying station trạm làm sạch, trạm tinh chế, trạm lọc trong; trạm khử nhiễm.

purity of shade độ thuần sắc, độ thuần màu.

purl biên hoa, biên thêu, đường viền có tua; mũi đan móc ngược, hàng dệt kim có hai mặt trái.

purl cam cam đề đan móc ngược.

purl edge biên hoa, biên lá sen, biên tua.

purl fabric vải dệt kim có hai mặt trái.

purl hosiery hàng dệt kim, đan móc đảo ngược; hàng dệt kim có hai mặt trái.

purl knitting sự đan lộn ngược, sự đan lộn trong ra ngoài *(để tạo thành vải có hai mặt trái).*

purl knitting machine máy dệt kim đan lộn trái.

purl loop vòng sợi móc lộn ngược, mốc lộn trong ra ngoài.

purl stitch cấu tạo, đan dệt lộn trái hai mặt; mũi móc lộn trái ra ngoài; cách khâu lộn trái hai mặt ra ngoài.

purl stitch pattern mẫu dệt hai mặt trái, kiểu dệt hai mặt trái.

purple màu đỏ tía, màu tía.

push sự xô, sự đẩy; cú đẩy; sự ấn, sự bấm nút, xô đẩy; ấn, bấm nút, chen lấn; tung ra *(một mặt hàng)*.

push back cam cam trút vòng.

push back wheel bánh xe lồng vòng, bánh platin lồng vòng.

push button nét bấm, nút bấm.

push-button control sự điều khiển bằng nút ấn.

push-button switch cái chuyển mạch kiểu nút bấm, nút chuyển mạch; nút bấm ngắt.

push lever tay đòn mở, tay gạt tắt; xà beng mở.

push bar push rod thanh đẩy, cần đẩy.

pusher mảnh cam hạ, phiến xê dịch giường kim.

pushing-in wheel bánh xe lồng vòng, bánh platin lồng vòng.

pushing lever catch lẫy hãm của cần đẩy.

put để, đặt, cho vào; đặt vào; sắp đặt, sắp xếp.

put in thêm vào, đặt vào.

put in series đặt thành dãy.

putrefaction sự thối rữa, sự mục nát.

putrefiable dễ thối rữa.

putrefy làm thối rữa, làm mục nát.

putrid thối rữa, mục nát; bị thối nát, bị mủn, rữa; có mùi thối.

putting-in of beam sự mắc sợi dọc cho máy dệt; sự đặt thùng sợi dọc lên máy dệt.

putting the set of carriages into machine sự lắp đặt, bộ giá trượt, vào trong máy.

PVC (polyvinyl chloride) polivinyl clorua (gọi tắt là P.V.C) .

PVA (= polyvinyl alcohol) alcola polivynilic (gọi tắt là P.V.A.), rượu polivynilic.

pyrolysis sự hoá phân, sự phân giải do nhiệt độ cao.

pyrometer hỏa kế, cao nhiệt kế, cái đo nhiệt độ cao.

pyrophosphate pyrophotphat, diphotphat.

pyrophosphite diphotphit.

pyrophosphoric acid axit pyrophotphoric.

pyrophosphorous acid axit pyrophotphorơ.

pyrosulphuric acid axit pirosulfuric.

Q

quadrant góc phần tư, cung phần tư; bánh răng hình quạt; chi tiết hình cung.

quadrant balance cân hình cung.

quadrant bracket giá treo hình cung, giá đỡ hình cung.

quadrant doffing motion thiết bị đồ sợi hình vòng cung.

quadrant drive sự truyền động bằng đoạn bánh răng hình cung.

quadratic vuông, bậc hai.

quadratic curve đường cong bậc hai.

quadratic equation phương trình bậc hai.

quadratic mean value trị số quân phương.

quadrillé vải kẻ ô vuông nhỏ, hoa văn ô vuông nhỏ *(tên gọi theo tiếng Pháp)*.

quadruple nhân bốn, tăng lên bốn lần; to gấp bốn lần; gấp bốn; gồm bốn phần.

quadruple cloth vải bốn tầng.

qualification chất lượng phẩm chất.

qualification test thí nghiệm giám định phẩm chất.

qualified có đủ trình độ chuyên môn, có đủ khả năng, có đủ tư cách.

qualified name tên gọi theo phẩm cấp.

qualitative analysis phân tích định tính.

quality chất lượng, phẩm chất, mật độ vòng sợi *(dệt kim)*.

quality brand nhãn chất lượng.

quality class loại chất lượng.

quality coefficient hệ số chất lượng.

quality control sự kiểm tra chất lượng.

quality control drum thùng quấn để kiểm tra chất lượng.

quality factor ratio tỷ lệ các nhân tố phẩm chất.

quality guarantee sự bảo đảm phẩm chất, sự bảo hành chất lượng.

quality improvement sự nâng cao chất lượng.

quality inspection sự giám sát chất lượng, sự kiểm tra chất lượng.

quality level mức chất lượng.

quality mark dấu chất lượng, nhãn chất lượng.

quality number số liệu phẩm chất.

quality of aspect phẩm chất ngoại quan, chất lượng theo cảm quan.

quality of fit phẩm cấp phối hợp, phẩm chất tổng thể.

quality product sản phẩm đạt chất lượng.

quality setting sự điều chỉnh mật độ (của vòng dệt kim).

quality specification tiêu chuẩn chất lượng.

quality standard tiêu chuẩn chất lượng.

quality testing sự kiểm tra chất lượng, sự thử nghiệm chất lượng.

quality ticket nhãn chất lượng.

quality wheel bánh xe thay đổi mật độ vải *(dệt kim)*.

quantitative analysis sự phân tích định lượng.

quantity lượng, số lượng, khối lượng.

quantity of ash khối lượng tro.

quantity of fibre in stem lượng xơ trong thân cây.

quantity of heat lượng nhiệt.

quantity of work lượng công việc.

quart 1/4 galông, *(ở Anh bằng 0,136l, ở Mỹ bằng 0,9464l chất lỏng và 1,01l chất thô)*.

quarter một phần tư; mười lăm phút, một quý (ba tháng); ô phố.

quarter belt dây đai bắt chéo.

quarter blanket chăn phủ lưng ngựa.

quarter grade phẩn tư cấp bậc; phẩn tư độ.

quarter sheet chăn phủ lưng ngựa.

quarter sleeve tay áo ngắn *(của phụ nữ)*.

quarter twist belt đai truyền chuyển hướng vuông góc.

quarterly hàng quý *(ba tháng)*; tạp chí ra hàng quý.

quarternary nhóm bốn, bộ bốn; hệ thứ tư; bậc bốn.

quartet sợi chập bốn.

quartz thạch anh.

quartz fibre xơ thạch anh.

quartz lamp đèn thạch anh.

quartz yarn sợi thạch anh.

queen stitch đường may kiểu hình vuông lồng nhau.

Queenslands hemp gai vùng Queensland *(ở Australia)*.

quench dập tắt; làm nguội đột ngột; tôi.

quench bath bể dập lửa.

quench box hộp dập lửa *(ở máy đốt lông vải)*.

quenching medium chất dập lửa.

quetsch trục nhồi vải *(trong bể nhuộm)*, bể nhuộm có trục nhồi vải.

quetsch roller trục nhồi vải *(để ngấm thuốc nhuộm)*.

quetching device thiết bị nhồi vải *(để ngấm thuốc nhuộm)*.

quick nhạy, nhanh nhẹn, hoạt bát.

quick-acting phản ứng nhanh, nhạy.

quick-acting relay rơ le phản ứng nhanh.

quick-adjusting lắp ráp nhanh, điều chỉnh nhanh.

quick balance cân nhạy.

quick-break switch cái ngắt mạch nhanh.

quick check kiểm tra cấp tốc.

quick-closing device thiết bị đóng nhanh.

quick-operating điều khiển nhanh, thao tác nhanh.

quick release nhả nhanh, phóng thích nhanh.

quick retting ngâm nhanh, giầm nhanh.

quick-return traverse chuyển động quay lại nhanh.

quick subliming dyestuff thuốc nhuộm thăng hoa nhanh.

quick-traverse guide cái dẫn sợi di chuyển nhanh.

quicklime vôi sống.

quicksilver thủy ngân (Hg).

quiescent value giá trị bất động.

quiet yên lặng, yên tĩnh; êm, không ồn ào; thầm kín; đơn giản, không hình thức

quiet running máy chạy êm.

quill trục rỗng; ống lót; suốt sợi.

quill ring vòng xâu sợi, vành xâu sợi.

quill winding frame máy đánh suốt.

quiller máy đánh suốt.

quilling công nghệ quấn sợi.

quilling machine máy quấn sợi, máy đánh suốt.

quilt mền bông, mền chăn; chần, may chần, khâu đột.

quilt wadding bông chần.

quilt warp sợi chần.

quilted được chần, được may chần.

quilted anorak with hood áo khoác ngắn. có mũ trùm đầu.

quilted cover chăn chần.

quilted seam đường khâu chần.

quilter máy khâu chần, máy khâu đột.

quilting sự chần, sự khâu chần.

quilting cotton bông chần.

quilting needle kim khâu chần.

quilting stitch mũi khâu chần.

quilting thread chỉ khâu chần.

quintal tạ (*ở Anh*, = 50,8 kg, *ở Mỹ*, = 45,36 kg).

quintet sợi chập năm.

quotation giá thị trường được công bố, bản dự kê giá; đoạn trích, lời trích dẫn.

quote trích dẫn; định giá.

R

race nòi, giống; đường thoi đi, mặt lăn, vòng có rãnh lăn, rãnh, dòng chảy, tăng tốc.

race board quỹ đạo thoi, đường thoi, máng thoi.

race machine máy dệt đường viền *(cạp, mép)*.

race plate *như* race board.

race of sheep nòi cừu, giống cừu.

race-way quỹ đạo; đường đi của kim, đường đi của thoi; rãnh lăn bi *(trong ổ bi)*.

rack thanh răng, giàn, khung, giá treo, giá đỡ, rack *(bằng 720 vòng quay của trục máy dệt tuyn, 960 vòng quay của trục máy dệt rèm, 480 hàng trên máy dệt kim dan dọc)*; di chuyển bằng thanh răng.

rack bar thanh răng.

rack counter máy đếm số rack *(ở máy dệt ruy băng)*.

rack and pinion cơ cấu truyền động thanh răng.

rack drying sự sấy trên giá đỡ.

rack housing hộp thanh răng.

rack rod thanh răng.

racked pattern hoa văn vân sóng dịch vòng.

racked rib hàng dệt kim có vân sóng.

racking sự chuyển dịch (vòng sợi).

racking sự chuyển dịch (vòng sợi).

racking chain xích dịch chuyển vòng.

racking-lever cần dịch chuyển.

racking motion sự dịch vòng, sự dịch chuyển vòng.

racking movement sự dịch chuyển.

racking over sự dịch giường kim.

racking pattern mẫu dệt kiểu dịch chuyển vòng sợi.

racking wheel bánh xe dịch chuyển.

radial có dạng tỏa tia, có hình sao, hướng kính, xuyên tâm.

raddle lược chia sợi dọc.

radial ball bearing ổ bi hướng kính.

radial load tải trọng hướng kính.

radial load bearing ổ hướng kính.

radiant heat nhiệt bức xạ.

radiant heating sự sưởi ấm bằng bức

xạ, sự tăng nhiệt do bức xạ.

radiate phát xạ, bức xạ, tỏa tia.

radiation sự phát xạ, sự bức xạ, sự tỏa tia.

radiation chemistry hóa học bức xạ.

radiation damage sự hỏng do bức xạ.

radiation dryer thiết bị sấy bức xạ.

radiation drying sự sấy bức xạ.

radiation heat nhiệt bức xạ.

radiator nguồn bức xạ, vật bức xạ, máy phát bức xạ, cái tỏa nhiệt, cánh tỏa nhiệt, bộ tỏa nhiệt, lò sưởi.

radical dấu căn, căn thức, gốc.

radioactive có tính phóng xạ, (thuộc) phóng xạ.

radioactive beams chùm tia phóng xạ.

radioactive source nguồn phóng xạ.

radioisotope (chất) đồng vị phóng xạ.

radius bán kính, tầm với, tầm hoạt động.

radius of curvature bán kính cong.

radius vector vectơ bán kính.

raffia cây cọ sợi, sợi cọ sợi *(dùng làm mũ, nón, chiếu...)*.

raffia fabric vải dệt bằng xơ cọ.

raffle rác rưởi, cặn bã, đồ bỏ đi; cuộc xổ số.

rag giẻ, giẻ rách.

rag and shoddy trade công nghiệp tái sinh giẻ và len thải.

rag beater máy đập giẻ.

rag bleaching sự tẩy trắng giẻ.

rag carpet thảm bằng giẻ vun ép.

rag cleaning machine máy làm sạch giẻ.

rag grinder máy đề xé giẻ.

rag grinding sự xé giẻ, sự tháo tơi giẻ.

rag grinding machine máy xé rách giẻ, máy tháo tơi giẻ.

rag machine máy kéo đứt giẻ.

rag pulling sự xé tơi giẻ.

rag rug thảm bằng giẻ vụn ép.

rag shaker máy đập giẻ *(để khử bụi)*.

rag shaking sự đập sạch giẻ *(để khử bụi)*.

rag sorting sự phân loại giẻ.

rag tearing machine máy xé giẻ.

rag washing machine máy giặt giẻ.

rag wheel đĩa bọc vải đánh bóng.

rag wool len tái sinh *(từ giẻ)*.

ragged rách tả, rách tả tơi, gồ ghề, xù xì, lởm xởm, nham nhở.

ragged selvedge biên xù xì, mép lởm xởm.

ragging sự xé thành giẻ.

raglan coat áo raglăng, áo khoác rộng không khoét nách *(không nối vai)*.

raglan sleeve cánh tay áo không nối vai.

rail ray, đường sắt, tay vịn, hàng rào, xà ngang đặt đường ray, gửi hàng bằng xe lửa, dựng hàng rào.

rain mưa.

rain cape áo choàng đi mưa.

rain coat áo mưa.

rain dropt test sự thử nghiệm bằng mưa nhân tạo, sự thử nghiệm bằng cách tưới nước.

rain spot vết bẩn do nước mưa.

rain tester máy thửa khả năng chịu mưa.

rain-tight không thấm nước mưa, không lọt nước mưa.

rain water nước mưa.

rainbow effect hiệu ứng ngũ sắc.

rain cloth vải áo mưa, vải che mưa.

raincoat áo mưa.

rainproof không thấm nước mưa; chịu được mưa.

rainproofing sự xử lý chống thấm nước mưa.

rainwear áo mưa.

raise sự nâng lên, sự đi lên, sự dựng lên, sự chải tuyết *(nhung)*, nâng lên, dựng lên, chải tuyết, chải nhung.

raise the pile chải tuyết (nhung), chải lông mịn.

raise the temperature nâng nhiệt độ, tăng nhiệt độ.

raised blanket thảm len đã chải kỹ.

raised cloth vải được chải kỹ.

raised colours thuốc nhuộm để lên màu.

raised fabric hàng dệt chải kỹ.

raised finish sự hoàn thành bằng cách chải kỹ.

raised goods hàng chải kỹ.

raised jacquard design hoa văn hiện hoa nổi.

raised neck cổ áo tròn đứng.

raised pattern mẫu chải kỹ, mẫu (dập) nổi.

raised pile tuyết được chải kỹ.

raised seam mối khâu nổi.

raised velvet nhung hoa nổi.

raising sự nâng lên, sự tăng lên, sự trồng; sự chải kỹ.

raising against hair sự chải ngược lông.

raising box hòm thoi nâng lên.

raising cam cam nâng.

raising drum thùng chải tuyết.

raising gig máy chải nhung.

raising machine máy chải nhung.

raising of hooks sự nâng platin *(dệt)*.

raising of warp beam độ nâng lên của thùng dệt.

raising of warp thread độ nâng lên của hệ sợi dọc.

raising roller trục chải nhung.

raising room phòng chải nhung.

raising streak sọc chải kỹ, vệt chải kỹ.

raising teasel bàn chải len, máy chải len.

raising teazle bàn chải len, máy chải len.

raising waste phế liệu chải nhung.

raising wire cloth băng kim chải nhung.

raising with nap sự chải dọc theo tuyết.

rake độ nghiêng, mặt nghiêng, góc nghiêng, mặt vát, cái cào, que cời; cào, cời, nạo.

rake conveyor băng tải gạt, băng cào.

raking độ nghiêng, sự cời lửa, sự cào.

ram cừu đực; con trượt, pittông trụ trượt, đầu xọc, dao xọc, chày dập, vồ đập, búa nện, búa đóng cọc, cái đầm; đầm, đóng cọc, xọc.

ram's wool lông cừu đực.

Rambouillet merino breed nòi cừu merino Rambouillet.

ramie cây gai; sợi gai.

ramie bast cell tế bào vỏ gai.

ramie carding machine máy chải kỹ sợi gai.

ramie cloth vải gai.

ramie decorticator máy bóc vỏ gai.

ramie fibre xơ gai.

ramie fibre fit for spinning xơ gai được chuẩn bị để kéo sợi.

ramie fibre freed from woody matter xơ gai đã loại bỏ chất gỗ.

ramie shirting vải mỏng bằng sợi gai *(để may áo sơ mi)*.

ramie spinning machine máy kéo sợi gai mịn.

ramp cầu dốc, cầu trượt mái dốc, sân chất tải nghiêng.

random ngẫu nhiên, tùy tiện, không định hướng, không thường xuyên.

random-access memory bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên.

random arrangment sự sắp xếp ngẫu nhiên.

random distribution sự phân bố ngẫu nhiên.

random error sai số ngẫu nhiên.

random examination sự kiểm tra ngẫu nhiên.

random orientation sự định hướng ngẫu nhiên.

random pilling tester máy kiểm tra sự vón cục ngẫu nhiên.

random quantity đại lượng ngẫu nhiên.

random sample mẫu tùy ý, mẫu lấy ngẫu nhiên.

random test sự thử nghiệm ngẫu nhiên.

random web màng xơ không định hướng.

range dãy, hàng, phạm vi, lĩnh vực, tầm, tầm hoạt động, tầm tác dụng, khoảng, khoảng cách, xếp hàng, sắp xếp, phân loại.

range of application phạm vi ứng dụng.

range of dyes loại thuốc nhuộm.

range of load tầm tác dụng của tải trọng.

range of measurement phạm vi của phép đo.

range of shades dãy màu sắc.

range of sizes phạm vi cỡ, khoảng cỡ *(may mặc)*.

range of speed control khoảng điều chỉnh tốc độ.

rapid nhanh, dốc, chảy xiết.

rapid balance sự cân bằng nhanh.

rapid drier máy sấy nhanh.

rapid memory bộ nhớ nhanh.

rapid method phương pháp nhanh.

rapid movement sự chuyển động nhanh, sự dịch chuyển nhanh.

rapid machining steel thép (để) cắt nhanh.

rapier thanh kiếm cứng *(dệt)*.

rapier loom máy dệt kiểu thanh kiếm.

Raschel goods sản phẩm của máy Rasen.

Raschel knitting machine máy dệt kim Rasen.

Raschel machine máy dệt kim Rasen.

raspberry red màu đỏ quả dâu rừng.

rasping machine máy cạo cỏ.

ratch độ dài trường kéo dài, khoảng cách giữa các trục kéo dài trước và sau.

ratchet bánh cóc, bộ bánh cóc // truyền động bằng cơ cấu bánh cóc, lắp bánh cóc, tiện thành bánh cóc.

ratchet and pawl cơ cấu bánh cóc.

ratchet feed sự dẫn tiến bằng bánh cóc.

ratchet gear bánh cóc, cơ cấu bánh cóc.

ratchet lever cần bánh cóc.

ratchet motion cơ cấu bánh cóc.

ratchet pawl con cóc của cơ cấu bánh cóc.

ratchet stop con cóc *(trong palmer)*.

ratchet tooth răng bánh cóc.

ratchet wheel bánh cóc.

rate tốc độ, giá, suất, mức, hạng, tỷ lệ, tỷ suất, tỷ giá, tỷ xích, năng suất; đánh giá, ước lượng.

rate of absorption suất hấp thụ, tốc độ hấp thụ, tốc độ hút.

rate of cooling tốc độ làm nguội, năng suất làm mát.

rate of creep tốc độ chảy rão, tỷ lệ chảy rão.

rate of cylinder loading tốc độ phụ tải thùng *(ở máy chải)*.

rate of decomposition tốc độ chia tách, tốc độ phân hủy.

rate of delivery tốc độ cung cấp, tốc độ giao hàng.

rate of deposition tốc độ lắng đọng.

rate of diffusion tốc độ khuyếch tán.

rate of dissolving tốc độ hòa tan, tốc độ tan rã.

rate of dye absorption tốc độ hấp thụ chất màu.

rate of evaporation tốc độ bay hơi.

rate of feed tốc độ cung cấp.

rate of felting tốc độ kết thành nỉ.

rate of flow tốc độ dòng *(luồng, lưu lượng)*.

rate of heating tốc độ nung nóng.

rate of oxidation tốc độ oxi hóa.

rate of reaction tốc độ phản ứng.

rated danh định, được ước lượng, được định giá, được tính.

rated current dòng điện danh định.

rated input công suất vào danh nghĩa, tín hiệu vào danh nghĩa.

rated load tải trọng danh nghĩa.

rated output công suất danh nghĩa, công suất định mức.

rated voltage điện áp danh định.

ratine nỉ tuyết xoăn, ratin.

rating định mức, định suất, công suất.

ratio tỷ số, tỷ lệ, suất, hệ số.

ratio control sự điều chỉnh tỷ lệ.

ratio of dilution tỷ lệ pha loãng.

ratio of liquor tỷ lệ (của) chất lỏng.

ratio of weights tỷ lệ trọng lượng.

ratteen ratin *(nỉ tuyết xoắn)*.

ratteening công nghệ tạo tuyết nhung xoắn.

ratteening machine máy ratin.

ravage sự tàn phá, sự phá hỏng.

ravage by larvae sự hỏng do ấu trùng.

ravage by moths sự hỏng do nhậy *(sâu bướm)* cắn.

ravel gỡ sợi, tuột sợi, lược gỡ; lược chia tách sợi dọc.

ravel course hàng vòng bảo vệ, hàng vòng phân cách *(để khỏi tuột sợi)*.

ravel out gỡ rối, làm buột ra, tháo ra, rút sợi (tấm vải...) ra.

raveling, ravelling sự gỡ rối, sự tháo tuột; làm rắc rối (vấn đề).

ravelings sợi rối.

raven black màu đen nhánh.

raw nguyên liệu, thô, chưa chế biến, chưa tinh chế, chưa tuyển chọn.

raw cotton bông nguyên liệu, bông mộc, bông thô *(chưa chế biến)*.

raw fabric vải mộc.

raw flax lanh nguyên liệu, lanh thô (chưa chế biến).

raw hemp sợi *(cây)* gai dầu chưa chế biến, sợi gai dầu thô.

raw jute sợi đay thô, sợi đay chưa chế biến, sợi đay nguyên liệu.

raw material nguyên liệu.

raw rubber cao su chưa chế biến, cao su thô.

raw silk tơ sống, tơ nguyên liệu.

raw silk thread sợi tơ sống, sợi tơ nguyên liệu.

raw stock nguyên liệu; sợi chưa xử lý.

raw weight trọng lượng thô.

raw-white fibre xơ hóa học thô.

raw wool lông cừu chưa xử lý.

raw yarn sợi thô.

raw hide da chưa thuộc.

rawkiness độ sọc, độ vằn.

rayon tơ nhân tạo.

rayon crepe nhiễu tơ nhân tạo.

rayon filament yarn sợi tơ nhân tạo.

rayon staple xơ nhân tạo ngắn, xơ vixcô ngắn.

re-equipment sự trang bị lại.

re-reel quấn lại, cuộn lại, guồng lại.

re-reeled raw silk tơ nguyên liệu được quấn lại, tơ thô được cuộn lại.

re-reeling sự nhuộm lại, sự quấn lại.

re-treated fabric vải được gia công lại.

re-use sử dụng lại, dùng lại.

re-use of retting liquor sử dụng lại dung dịch ngâm.

re-used wool len được sử dụng lại.

reach độ dài trường kéo dài; tầm ảnh hưởng; đạt được, với tới.

reach in trao sợi *(khi luồn sợi qua go)*.

reacher-in thợ mắc go, thợ luồn go, người trao sợi *(khi luồn qua go)*.

reaching-in sự luồn go.

reaching-in frame máy luồn go.

react phản ứng, gây phản ứng, tham gia phản ứng, tương tác.

reactance điện kháng, trở kháng.

reactance coil cuộn điện kháng.

reactant chất phản ứng.

reacting mixture hỗn hợp phản ứng.

reaction sự phản ứng, sự phản tác dụng, phản lực, phản ứng.

reaction accelerator chất gia tốc phản ứng.

reaction heat nhiệt phản ứng.

reaction product kết quả phản ứng, sản phẩm sau phản ứng.

reaction rate tốc độ phản ứng.

reaction time thời gian phản ứng.

reaction velocity tốc độ phản ứng.

reactivation sự tái hoạt hóa.

reactive (thuộc) phản lực, dễ phản ứng, (thuộc) trở kháng; có hoạt tính.

reactive bath sự ngâm phản ứng.

reactive current dòng điện vô ích, dòng điện trở kháng.

reactive dyes thuốc nhuộm có hoạt tính.

reactive fibre xơ hoạt tính.

reactive power công suất phản kháng.

reactive resin nhựa phản ứng.

reactivity tính phản ứng, tỷ suất phản ứng.

read sự đọc; đọc số *(ở khí cụ đo)*.

read-off thể hiện, biểu lộ, biểu thị.

reader đầu đọc, bộ phận đọc, khí cụ đọc.

readily sẵn sàng, dễ dàng.

readily soluble dễ tan, tan được.

reading cách đọc, sự đọc, số đọc.

reading-in sự trổ hoa = lisage.

reading-in machine máy trổ hoa.

reading of pattern sự đọc mẫu.

readjustment sự điều chỉnh lại.

ready sẵn sàng, có sẵn, đã chuẩn bị.

ready for use có sẵn để sử dụng.

ready-made làm sẵn, may sẵn *(quần áo)*.

ready-made clothing quần áo may sẵn.

ready-made suit bộ comp-lê (bộ quần áo) may sẵn.

ready-mades hàng may sẵn.

ready to wear may sẵn, mặc được ngay.

reagent thuốc thử.

real thực, có thực, đúng thực tế.

real number số thực.

real output công suất thực tế.

real silk tơ thật, tơ thiên nhiên.

reamer mũi doa.

rear đoạn cuối, phía sau; ở đằng sau, ở cuối; trồng trọt, chăn nuôi.

rear cam box thùng cam sau.

rear dropping chamber thùy hứng bông rơi ở phía sau.

rear elevation hình chiếu sau.

rear side mặt sau, mặt trái (vải).

rear the sheep chăn nuôi cừu.

rearrange sắp xếp lại, bố trí lại.

rebatch sự quấn lại, sự gói lại (vải).

rebatching chamber phòng gói lại, phòng cuốn lại vải.

rebeaming sự mắc sợi dọc vào trục cửi.

reboil đun sôi lại.

rebreaker máy cắt lại *(cắt bông)*.

rebreaking sự cắt lại cúi bông.

recarding machine máy chải lại *(phá sợi cũ để lấy lại xơ)*.

receding of carriage sự lùi lại của bàn trượt.

receiver người nhận, người lĩnh, thùng chứa, bể chứa, thùng gom, máy thu, ống nghe *(điện thoại)*.

receiving head end đầu ra, đầu bốc hàng (băng tải).

receptacle hố, hốc, lỗ, ổ cắm (điện), đui đèn; bình gom.

receptibility for dyes khả năng thu nhận màu (thuốc nhuộm).

reception test sự thử nghiệm để thu nhận, sự kiểm tra để nhận.

receptive dễ thu nhận, dễ tiếp thu.

recess hốc, chỗ lõm, rãnh cắt, rãnh xoi, hốm tường.

rechecking sự thử lại, sự kiểm tra lại.

recipe công thức pha chế, đơn thuốc, phương pháp pha chế.

recipe calculation sự tính toán liều lượng pha chế.

reciprocal hỗ tương, có quan hệ qua lại, số; nghịch đảo; thuận nghịch.

reciprocal movement chuyển động qua lại.

reciprocate chuyển động tịnh tiến qua lại, thay đổi cho nhau, hoán đảo.

reciprocating tịnh tiến qua lại, tịnh tiến đảo chiều, tịnh tiến lui tới.

reciprocating comb máy chải kỹ phẳng.

reciprocating compressor máy nén kiểu pittông.

reciprocating engine động cơ pit tông.

reciprocating lever tay gạt chuyển động tịnh tiến qua lại.

reciprocating machine máy dệt tất (có chuyển động) lui tới.

reciprocating motion chuyển động tịnh tiến qua lại.

reciprocating pump bơm pit tông.

reciprocatory chuyển động tịnh tiến qua lại.

reciprocatory knitting sự đan hoán đảo, sự dệt kim hoán đảo.

reclaim sửa chữa, phục hồi, tái sinh, cải tạo, thuần hóa.

reclaimed fibre xơ tái sinh.

reclaimed wool len tái sinh.

recoat sơn lại, bọc lại.

recoil sự bật, sự nảy, sự giật, sự dội lại; bật, nảy, giật, dội lại.

recomb chải lại.

recombed noils xơ vụn được chải lại.

recombing sự chải lại.

reconditioning sự sửa lại, sự phục hồi, sự tân trang.

reconditioning of flax sự phục hồi lanh *(sau khi sấy)*.

reconstruct xây dựng lại, làm lại, đóng lại (tàu...).

record hồ sơ, biên bản, sự ghi, sự ghi âm *(đĩa, băng)*, đĩa ghi âm, di tích, bia ký tự (đơn vị lượng thông tin). Ghi, ghi lại.

record chart đồ thị ghi được.

record form bản tự khai, bản tự ghi.

record of acceptance biên bản nghiệm thu.

record sheet biểu đồ ghi, băng ghi âm.

recorder máy ghi, khí cụ ghi, máy ghi âm, người ghi, người giữ hồ sơ.

recorder chart đồ thị của máy ghi.

recorder pen ngòi bút ghi.

recording sự ghi, sự ghi âm, số ghi.

recording card biểu đồ ghi, bảng (phiếu) ghi.

recording chart paper giấy ghi đồ thị.

recording circuit mạch ghi.

recording densitometer mật độ kế tự ghi.

recording hygrometer ẩm kế tự ghi.

recording instrument khí cụ ghi, máy tự ghi.

recording mechanism cơ cấu ghi.

recording screen màu huỳnh quang để ghi *(dấu vết, đồ thị)*.

recording voltmeter vôn kế tự ghi.

recovery sự hồi phục, sự tái sinh, sự thu hồi, sự khôi phục.

recovery from deformation sự phục hồi sau khi biến dạng.

recovery of solvent sự thu hồi dung môi, sự hồi phục dung môi.

recovery time thời gian hồi phục.

recrystallization sự kết tinh lại, sự tái kết tinh.

rectangle hình chữ nhật.

rectangular (thuộc) hình chữ nhật; vuông góc, có góc vuông.

rectangular co-ordinate tọa độ vuông góc.

rectangular impulse xung chữ nhật.

rectangular section tiết diện chữ nhất.

rectangular triangle tam giác vuông.

rectified đã chỉnh lưu, đã chỉnh hướng.

rectified current dòng điện đã chỉnh lưu.

rectifier bộ chỉnh lưu, bộ nắn dòng điện; máy tinh cất, bộ tinh cất.

rectify sửa lại, chỉnh lưu, nắn dòng điện, tinh cất.

rectilinear thẳng.

rectilinear comber máy chải kỹ phẳng.

rectilinear figure hình dạng phẳng.

rectilinear movement sự chuyển động thẳng.

recuperation sự thu hồi, sự lấy lại, sự hồi phục.

recuperation of solvents sự thu hồi dung môi, sự hồi phục dung môi.

recurrent flow dòng lặp lại, dòng có chu kỳ.

recut cắt lại, băm *(giữa)*.

red màu đỏ, đỏ.

red-brown (màu) nâu đỏ.

red light đèn đỏ.

red oil dầu đỏ.

red rust gỉ đỏ.

reddish hơi đỏ, đo đỏ.

reddish tint màu hơi đỏ, (độ) màu đo đỏ, màu đỏ nhạt.

redingote áo rơđingôt, áo lễ phục nam; áo dài cưỡi ngựa *(của phụ nữ)*.

redistil cất lại.

redox potential thế oxi hóa - khử.

reduce giảm, hạ, thu nhỏ, nghiền nhỏ, biến đổi, khử hoàn nguyên, rút gọn.

reduce the speed giảm tốc độ, hạ tốc độ.

reduce the speed by change wheels giảm tốc độ bằng cách thay bánh răng.

reduce the temperature hạ nhiệt độ, giảm nhiệt độ.

reduce to fibres cắt thành xơ.

reduced output phần công suất bị giảm.

reduced pass kiểu luồn (go) rút gọn.

reduced pressure phần áp suất bị giảm.

reduced running fabric vải dệt kim có độ tuột thấp.

reduced scale tỷ xích thu gọn, tỷ lệ thu nhỏ.

reducer bộ giảm tốc, bộ giảm xóc, van giảm áp, ống nối chuyển tiếp, bộ rút gọn, (hóa) chất khử, chất hoàn nguyên.

reducer sleeve ống nối chuyển tiếp.

reducible có thể giảm, có thể hạ bớt, rút gọn được, khử được, qui được.

reducing sự giảm, sự hạ thấp, sự làm nhỏ, sự thu gọn (sự rút gọn), sự khử.

reducing agent chất khử.

reducing bush ống lót chuyển, bạc lót giảm áp.

reducing chain xích rút gọn *(dệt kim)*.

reducing coupling ống nối thu nhỏ.

reducing flame ngọn lửa khử, ngọn lửa hoàn nguyên.

reducing pipe ống chuyển tiếp.

reducing power khả năng giảm (tốc).

reducing valve van giảm áp.

reduction sự giảm, sự co, sự nghiền tán, sự hoàn nguyên, sự khử ô xy.

reduction accelerator chất gia tăng tốc độ khử, chất xúc tác khử.

reduction bath bể hoàn nguyên, bể khử.

reduction catalyst chất xúc tác khử.

reduction gear cơ cấu giảm tốc, bộ giảm tốc.

reduction of pressure sự giảm áp suất.

reduction of speed sự giảm tốc độ.

reduction of temperature sự giảm nhiệt độ.

reduction of tension sự giảm sức căng, sự giảm ứng suất, sự giảm thế hiệu.

reduction of twist sự giảm độ xoắn.

reduction thickening sự làm đặc khử, sự làm đặc hoàn nguyên.

reduction valve van giảm áp.

reduction proof bền vững trong trạng thái khử.

reed khổ bìa, lược khổ; cây lau, cây sậy; lưỡi gà; luồn sợi qua khổ.

reed binding machine máy làm lược khổ.

reed dent răng khổ, kẽ răng khổ.

reed draft *xem* reed plan.

reed hook móc để luồn sợi qua khổ.

reed maker thợ làm khổ, thợ làm bìa.

reed making sự chế tạo khổ (bìa).

reed mark dấu vết dọc theo khổ *(khuyết tật của hàng dệt)*.

reed number chỉ số khổ, chỉ số bìa, số hiệu khổ (bìa).

reed plan sơ đồ luồn sợi qua lược khổ.

reed space bề rộng lược khổ, khổ bìa.

reed width bề rộng lược khổ, khổ bìa.

reeded twill kiểu dệt vân chéo lưới.

reeder thợ luồn qua khổ.

reeding sự luồn qua khổ.

reeding hook móc để luồn qua khổ.

reeding machine máy luồn sợi qua khổ.

reeding machine with revolving reed hook máy luồn sợi qua khổ có móc luồn di động.

reeding machine with swinging reed hook máy luồn sợi qua khổ có móc luồn lắc qua lắc lại.

reefer coat áo khoác ngắn (đến ngang đùi).

reel guồng *(để quấn sợi, tơ)*; ống, cuộn *(để quấn chỉ, dây, phim)*, quấn vào ống, cuộn lại.

reel arm nan hoa guồng (sợi).

reel dryer máy sấy (kiểu phun khí nóng) có guồng quấn.

reel deying machine máy nhuộm có bàn vắt.

reel - off tháo khỏi guồng, tháo chỉ ra khỏi ống.

reel size cỡ guồng, kích thước guồng.

reel slat thanh (nẹp) của guồng.

reel spindle trục guồng.

reel stand giá đỡ guồng, chân đế guồng.

reel-up quấn vào.

reeled silk tơ đã quấn vào ống.

reeled silk waste phế liệu tơ được quấn (cuộn).

reeled yarn sợi đã quấn vào con sợi.

reeler's waste phế liệu khi quấn (khi cuộn).

reeler người ươm tơ, người quấn chỉ; guồng sợi, máy cuộn sợi.

reeler's trongh nồi ươm tơ.

reeling sự quấn, sự cuộn.

reeling basin bể để ươm tơ.

reeling bench máy ươm tơ.

reeling department phân xưởng quấn.

reeling device thiết bị quấn, thiết bị cuộn (tơ).

reeling machine máy guồng, máy quấn, máy cuộn; máy ươm tơ.

reeling mill xưởng kéo tơ, xưởng ươm tơ.

reeling room phân xưởng quấn, phòng cuộn tơ.

reeling speed tốc độ quấn, tốc độ guồng.

reeling twill kiểu dệt vân chéo tăng (vừa phải).

reeling vessel máy ươm tơ.

reeling waste phế liệu khi quấn (guồng, cuộn).

reeling water nước để cuộn *(khi quấn kén tằm)*.

reference sự tham khảo, sự tra cứu, sự đối chiếu, mốc qui chiếu.

reference sample mẫu đối chiếu, mẫu tham khảo, mẫu so sánh.

refill cái dự trữ *(để làm đầy lại)*; làm đầy lại.

refine tinh luyện, tinh chế, làm sạch.

refiner máy tinh chế, máy tinh tuyển, máy tinh luyện.

reflect phản xạ, phản chiếu, phản ánh.

reflecting power of silk khả năng

phản xạ của tơ.

reflux dòng ngược, sự chảy ngược, triều xuống.

refraction sự khúc xạ, hiện tượng khúc xạ, độ khúc xạ.

refractive cuticle cutin khúc xạ, biểu bì khúc xạ.

refractive index chiết suất, chỉ số khúc xạ.

refractometer khúc xạ kế, chiết suất kế.

refrigerant chất làm lạnh.

refrigerating device thiết bị làm lạnh.

refrigeration equipment thiết bị làm lạnh.

regain sự thu hút lại, sự giành lại, sự đoạt lại, lượng thu hồi; thu lại, giành lại, đoạt lại.

regenerate tái sinh, phục hồi.

regenerated cellulose fibre xơ xenluloza đã tái sinh.

region of production khu vực sản xuất.

register thanh ghi, bộ ghi, máy tự ghi, sổ ghi, sổ đăng ký, sổ đăng kiểm, bộ cộng, bộ tích lũy; ghi, đăng ký.

registered pattern mẫu đã đăng ký; mô hình bảo hiểm.

registered trade mark nhãn hiệu đã đăng ký.

registering sự ghi, sự ký.

registration sự đăng ký, sự ghi, sự vào sổ; sự gửi có bảo đảm *(bưu phẩm ...)*.

regular đều, đúng, đều đặn, ổn định, có hệ thống.

regular-dyeing dyestuff thuốc nhuộm có ái lực ổn định.

regular feed sự cung cấp đều, sự dẫn tiến đều đặn, sự chạy dao bình thường.

regular goods hàng hóa ổn định.

regular interval khoảng không thay đổi, khoảng đều đều.

regular pattern mẫu đều đặn, mẫu không đổi.

regular rib kiểu dệt vân điểm tăng đều.

regular running hành trình đều, sự chạy đều, sự hoạt động đều.

regular sateen kiểu dệt vân đoạn đều, kiểu dệt vân đoạn vuông.

regular staple xơ dệt ngắn đều.

regular twist sự xoắn đều (đặn).

regularity tính đều đặn, độ đồng đều.

regularity meter máy kiểm nghiệm độ đồng đều.

regularity of motion tính ổn định của chuyển động, tính đều đặn của chuyển động.

regulation sự điều chỉnh, sự điều hòa, sự điều tiết; qui tắc, điều lệ, bản qui định.

regulator bộ điều chỉnh, bộ điều tiết, bộ ổn định, thợ điều chỉnh.

regulator field control sự điều khiển từ trường kích thích của máy phát điện.

reheat hâm lại, đun nóng.

reinforce tăng cường, gia cố, củng cố, đặt cốt.

reinforced fabric hàng dệt có tăng cường.

reinforced heel gót có tăng cường.

reinforced hosiery tất dệt có gia cố *(ở mũi và gót).*

reinforced selvedge biên (vải) tăng cường.

reinforced stitch vòng sợi được tăng cường, mũi khâu được tăng cường.

reinforced toe mũi tất được tăng thêm *(dệt kim).*

reinforcement sự tăng cường, sự gia cố, sự củng cố, sự đặt cốt, cốt, sườn.

reinforcing fabric vải để gia cố, vải để tăng cường.

reinforcing thread sợi tăng cường.

reinforcing thread guide cái dẫn sợi tăng cường.

reject vật thải, hàng loạt, phế phẩm; thải bỏ, loại bỏ.

relacing of cards sự liên kết các xích lại, sự buộc các xích lại.

relation mối quan hệ, mối tương quan, mối liên hệ, hệ thức.

relative tương đối, có liên quan.

relative deformation sự biến dạng tương đối.

relative displacement sự dịch chuyển tương đối, sự chuyển vị trí tương đối.

relative error sai số tương đối.

relative humidity độ ẩm tương đối *(của không khí).*

relative motion chuyển động tương đối.

relative position vị trí tương đối.

relax nới lỏng, làm dịu bớt, làm chùng, sự phục hồi.

relaxation sự nới lỏng, sự dịu bớt, sự chùng, sự hồi phục.

relaxation of strain sự giảm sức căng, sự giảm độ biến dạng.

relaxation shrinkage độ co khi nới lỏng, độ co khi hồi phục.

relaxed drying sự sấy trong trạng thái không căng.

relay rơle, sự tiếp chuyển; đặt rơle, tiếp chuyển, tiếp sức, tiếp âm.

relay box hộp rơ le, tủ rơ le.

relay control sự điều khiển bằng rơ le.

release sự nhả ra, sự nới lỏng, sự tháo ra, sự giải phóng, cơ cấu ngắt, cơ cấu nhả khớp; nhả, ngắt, tháo.

release catch cơ cấu nhả khớp, chốt thả.

release lever đòn nhả, đòn ngắt.

release spring lò xo nhả, lò xo ngắt.

release valve van xả.

reliability độ tin cậy, tính chịu đựng.

reliability test sự thử độ tin cậy, sự kiểm tra độ chịu đựng.

reliable chắc chắn, đáng tin cậy.

reliable in operation đáng tin cậy trong khi vận hành.

reliable in service đáng tin cậy trong khi làm việc.

relief địa hình; sự giảm nhẹ, sự làm dịu; sự bồi thường, sự hạ thấp (áp suất) sự xả (khí), sự tháo (khí), hình dập nổi, mặt hớt lưng *(ở dụng cụ cắt)*.

relief bearing ổ giảm áp, ổ giảm tải.

relief colour disk đĩa màu khắc nổi.

relief design mẫu hoa văn khắc nổi, mẫu dập nổi.

relief engraving sự khắc vân nổi.

relief mechanism cơ cấu giảm tải, cơ cấu giữ tải.

relief pattern mẫu hoa văn khắc nổi, mẫu dập nổi.

relief printing sự in hoa nổi.

relief spring lò xo cân bằng.

relief valve van an toàn.

relieve giảm bớt, làm nhẹ, dỡ tải, hớt lưng, cân bằng, hình thành góc sau *(ở dụng cụ cắt)*.

relieving spring lò xo giảm bớt, lò xo cân bằng.

reline thay lớp lót, lót lại.

relining sự thay lớp lót *(ở ổ trục, lò...)*.

remain đồ thừa, cái còn lại; còn lại.

remainder phần còn lại, chỗ còn lại, số dư.

remanufactured wool len gia công lại, len tái sinh.

remanufactured yarn sợi gia công lại.

remedy thuốc chữa bệnh, biện pháp sửa chữa; sửa chữa, khử lỗi.

remnant vật còn thừa, cái còn lại, đầu mẩu, mảnh lẻ.

remote xa, từ xa, cách xa.

remote-acting tác động từ xa.

remote-acting trip cái ngắt (điện) từ xa.

remote control sự điều khiển từ xa.

remote-control switch bộ chuyển mạch điều khiển từ xa.

remote control valve van được điều khiển từ xa.

remote indicating instrument khí cụ chỉ thị từ xa.

remote measuring sự đo từ xa.

remote operation thao tác từ xa.

remote switch cái ngắt điện từ xa.

remote thermometer nhiệt kế đo từ xa.

remotely controlled được điều khiển từ xa.

removable tháo rời được, thay thế được, dời chuyển được.

removable by washing có thể loại bỏ (vết bẩn) bằng cách rửa (giặt).

removal sự khử, sự dời đi, sự di chuyển, sự tháo, sự tẩy trừ, sự tẩy, sự loại bỏ, sự bóc (niêm phong).

removal of empty bobbins from carriages sự tháo các suốt sợi đã hết

từ các con thoi.

removal of oil spots sự khử vết dầu.

removal of stains sự khử các vết bẩn.

remove khử, lấy đi, tháo lỏng.

remove the burs loại bỏ cụm hoa có lông dính *(bám vào lông cừu).*

remove the faults khắc phục hư hỏng, loại trừ hỏng hóc.

remove the hair loại bỏ lông.

remove the lustre khử độ bóng.

remove the oil khử dầu.

remove the shell of fruit loại bỏ vỏ quả.

remove the side branches tỉa các cành phụ.

remove the stains khử (loại bỏ) các vết bẩn.

remove the water khử nước, vắt nước.

removed weft sợi ngang bị xê dịch, sợi ngang bị đầy dồn.

remover bánh xe trút vòng; chất khử bẩn.

removing of stains sự khử các vết bẩn.

remunerative để thưởng, để trả công, có lợi.

render alkaline làm xuất hiện môi trường kiềm.

reneedling sự thay kim.

renew phục hồi, làm mới lại, tân trang, thay mới.

renewal sự phục hồi, sự làm mới lại, sự tân trang, sự thay mới.

renewal costs chi phí để phục hồi, chi phí để tân trang.

renewal of air sự thay đổi không khí.

renforce renforcé *(một loại vải mỏng);* vải buồm *(bằng sợi gai).*

reoxidation sự ô-xi hóa lại.

rep, repp vải dệt sọc, kiểu vân điểm tăng *(để bọc nệm).*

rep carpet thảm có sọc, thảm có kiểu dệt vân điểm tăng.

repair sự sửa chữa, sự tu sửa; sửa chữa, tu sửa.

repair costs chi phí để sửa chữa.

repair shop xưởng sửa chữa.

repairing of thread breaks loại trừ đứt sợi.

repairman thợ sửa chữa.

repeat lặp lại, nhắc lại.

rep-po sự trùng diễn, sự lặp lại đồ án hoa văn.

repeat in width sự lặp lại trong khổ vải ráp-po trong khổ vải.

repeat of colours ráp-po màu.

repeat of design ráp-po mẫu.

repeat of draft ráp -po luồn go.

repeat of pattern rap-po mẫu.

repeat of picks ráp-po sợi ngang.

repeat of position sự lặp lại của vị trí, ráp-po vị trí (các hộp).

repeat of printed parttern ráp-po in,

sự lặp lại của mẫu in.

repeat of warp threads ráp-po sợi dọc, sự lặp lại của sợi dọc.

repeat of weft thereads ráp-po sợi ngang, sự lặp lại của sợi ngang.

repeat of weave ráp-po kiểu dệt, ráp-po liên kết.

repeated nhiều lần, lặp đi lặp lại (thuộc) ráp-po, được nhắc lại.

repeated flexure điểm uốn lặp lại, chỗ uốn lặp lại.

repeated loading tải trọng lặp lại.

repeated pass sự luồn go lặp lại nhiều lần.

repeated pattern mẫu lặp lại, kiểu được lặp lại.

repeated stress ứng suất lặp lại, ứng suất biến đổi theo chu kỳ.

repeated use sự dùng nhiều lần.

repeating rap-po, sự lặp lại, sự nhắc lại.

repeating draft kiểu luồn go gián đoạn.

repel đẩy lùi, đẩy.

repellent kháng nhau, ky nhau; vải không thấm nước, thuốc trừ sâu.

repetitive computer máy tính lặp lại.

replace thay thế, thay vị trí, đặt lại chỗ cũ.

replaceable có thể thay thế.

replaceable part chi tiết (bộ phận) có thể thay thế.

replacement sự thay thế, sự đặt lại tại chỗ cũ.

replacement cost chi phí tái sản xuất.

replacement parts các chi tiết để thay thế.

replenish làm đầy lại, bổ sung, cung cấp thêm.

replenish the bobbins cung cấp thêm búp sợi.

replenish the magazine làm đầy thùng chứa *(nguyên liệu)*.

replenishing bath bể để bổ sung.

replenishment sự làm đầy lại, sự bổ sung, sự cung cấp thêm

report bản báo cáo, bản tường trình, bản tin, báo cáo; thuật lại.

repp *(xem* rep).

repp weave kiểu dệt vân điểm tăng.

repped (thuộc) vân điểm tăng, có sọc.

reppiness sọc sợi ngang.

reppings vết thoi chạy *(khuyết tật trên mặt vải)*.

representative sample mẫu đại diện, mẫu tiêu biểu.

reprint sự in lại, sự tái bản, sách được tái bản, in lại, tái bản.

reprocessed fibres xơ tái chế.

reprocessed wool len tái chế.

reproducibility khả năng tái sản xuất.

reproducible có thể tái sản xuất.

reproduction costs chi phí tái sản xuất.

requirement sự đòi hỏi, sự yêu cầu, nhu cầu, điều kiện cần thiết.

rereel quấn lại, cuộn lại.

rerolling machine máy quấn lại.

rerun khởi động lại; hấp lại, cất lại; tu bổ lại.

rescour lau chùi lại, cọ tẩy lại.

rescutched tow xơ vụn được đập lại.

research sự nghiên cứu, sự khảo sát, nghiên cứu, khảo sát.

research institute viện nghiên cứu,

research laboratory phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học.

research worker người nghiên cứu, cán bộ nghiên cứu (khoa học).

reserve sự dự trữ, vật dự trữ, khu dự trữ. Để dành, dự trữ, dành riêng.

reserve capacity công suất dự trữ.

reserve coil cuộn dây dự trữ, cuộn sợi dự trữ, phần dự trữ *(trên quả sợi)*.

reserve properties các tính chất dự bị (dự trữ).

reservoir thùng chứa bình chứa, bể chứa, kho dữ trữ.

reset sự đặt lại, sặp lặp lại, sự chỉnh lại, sự trả về vị trí ban đầu, sự đặt lại ở điểm không; đặt lại, chỉnh lại, đặt lại ở điểm không..

reshuttling sự thay thoi.

residual phần còn lại, phần sót lại, số dư; còn lại, sót lại, dư.

redisual acid content hàm lượng axit dư.

residual charge sự nạp dư, điện tích dư.

residual deformation sự biến dạng dư.

residual fat content lượng mỡ dư, lượng chất béo dư.

residual hardness độ cứng dư *(của nước)*.

residual moisture độ ẩm dư.

residual moisture content hàm lượng ẩm dư.

residual moisture meter máy đo hàm lượng ẩm dư.

residual power công suất dư.

residual shrinkage độ co dư, sự co dư.

residual stress ứng suất dư.

residual tension sức căng dư.

residual value trị số dự trữ, trị số dư.

residuary acid axit dư.

residue phần còn lại, phần sót lại, số dư, chất lắng, cặn, cặn bã.

resilience tính đàn hồi, tính co giãn, biến dạng đàn hồi, tính bật nảy, độ đai va đập.

resiliency tính đàn hồi.

resilient đàn hồi, co giãn, bật nảy.

resilient finish sự gia công tính đàn hồi.

resin nhựa.

resin content hàm lượng nhựa.

resin finish sự tráng nhựa.

resin-free finish sự gia công tinh không có nhựa.

resin-like (thuộc) nhựa, giống nhựa.

resin soap xà phòng nhựa thông, muối kiềm của nhựa thông $C_{19}H_{19}COONa$.

resinuous (thuộc) nhựa, giống nhựa.

resinuous residue phần còn lại có nhựa.

resist chất cản màu, lớp bảo vệ chịu axit, lớp bảo vệ chống ăn mòn; kháng cự, chống lại, chịu.

resist-dyed được nhuộm màu bảo vệ.

resist in white dự trữ (dự bị) màu trắng.

resist printing sự in dự bị.

resist printing process phương pháp (kỹ thuật) in dự bị.

resistance sự cản, lực cản, sức bền, sức kháng, sức chống, tính chống, độ bền, điện trở, sức đề kháng.

resistance alloy hợp kim làm điện trở.

resistance bridge cầu điện trở, cầu cộng hưởng.

resistance coil cuộn dây điện trở.

resistance heating sự nung nóng đo điện trở.

resistance of colour độ bền màu.

resistance-start motor động cơ khởi động bằng điện trở.

resistance to acids tính chống axit, tính bền vững đối với axit.

resistance to ageing tính chống lão hóa, tính chống già hóa.

resistance to alkali tính chống kiềm.

resistance to bending tính chống uốn cong, tính bền (khi) uốn.

resistance to bleaching khả năng, chống tẩy, tính bền tẩy.

resistance to boiling water tính bền trong nước sôi.

resistance to carbonizing tính chống cacbon hóa.

resistance to chlorine tính bền trong clo.

resistance to corrosion sức chống ăn mòn, tính chống ăn mòn.

resistance to chrome sức chống crom, khả năng chống crom.

resistance to deformation khả năng chống biến dạng, sức chống biến dạng.

resistance to dry cleaning tính ổn định khi làm sạch khô (*làm sạch bằng phương pháp hóa học*).

resistance to felting khả năng chống tạo thành ni.

resistance to freezing khả năng chống đóng băng, khả năng chống đông cứng.

resistance to fungi khả năng chống nấm.

resistance to gas (fume) fading tính bền trong khói thuốc lá.

resistance to flexure sức bền uốn.

resistance to heat tính chống nhiệt, khả năng chống nhiệt.

resistance to insects tính chống sâu mọt.

resistance to laddering khả năng chống tụt các vòng sợi.

resistance to laundering tính bền khi giặt.

resistance to light khả năng chịu được tác động của ánh sáng, khả năng chống ánh sáng.

resistance to lime sức bền trong vôi.

resistance to metal satls khả năng chống muối kim loại.

resistance to mildew khả năng chống mốc.

resistance to milling sức bền (khi) cán, tính ổn định khi cán.

resistance to oxidants khả năng chống các chất oxi hóa.

resistance to oxidation khả năng chống oxi hóa.

resistance to reduction khả năng chống khử, khả năng chống thu nhỏ (giảm).

resistance to rot khả năng chống mục.

resistance to rubbing sức chống cọ xát.

resistance to runs khả năng chống tuột, tính chống tuột.

resistance to shrinkage khả năng chống co, độ không co.

resistance to slipping khả năng chống trượt.

resistance to soiling khả năng chống dây bẩn.

resistance to steaming khả năng chống hấp hơi.

resistance to storing tính bền khi lưu kho, tính bền khi bảo quản trong kho.

resistance to sublimation sức bền (trong) thăng hoa, tính ổn định trong thăng hoa.

resistance to tearing khả năng chống xé rách.

resistance to termites khả năng chống mối.

resistance to vibrations khả năng chống rung, độ chống rung, tính chống rung.

resistance to water tính chống nước, độ chịu nước.

resistance to water absorption khả năng chống hấp thụ nước, tính chống hấp thụ nước.

resistance to wear and tear độ chịu mòn và rách, tính bền khi sử dụng.

resistance to weather khả năng chống ảnh hưởng của thời tiết.

resistance to wrinkling tính chống nhàu.

resistance wire dây điện trở.

resistant bền vững, chống đỡ được, có khả năng chống đỡ.

resistant to ... bền vững đối với (xem resistance to ...).

resisting agent chất bảo vệ, chất chống đỡ, phương tiện bảo vệ.

resistivity điện trở suất.

resistor điện trở; chất cản, chất chống.

resolution sự hòa tan, sự phân giải, độ phân giải, sự giải quyết, sự phân tích, sự tách, sự giải, phép giải.

resolution sensitivity độ nhạy, phân tích độ nhạy hòa tan, tính nhạy hòa tan (phân tích, phân giải).

resonance circuit mạch cộng hưởng.

response sự đáp lại, sự đáp ứng, sự hưởng ứng, độ nhạy, đường đặc trưng, đặc tuyến, sự phản ứng, trả lời.

rest sự nghỉ, nơi nghỉ, điểm tựa, điểm tỳ, gối đỡ, thanh chống, cột chống, giá đỡ, trạng thái tĩnh.

rest mass khối lượng nghỉ.

rest position vị trí nghỉ, vị trí đứng yên.

restart khởi động lại.

restitch khâu lại, thêu chần.

restrain cản trở, kiềm chế, nén giữ, hạn chế.

restraining ring vòng giữ, vòng hãm.

restrict hạn chế, giới hạn, thu hẹp.

restriction sự hạn chế, sự giới hạn, sự thu hẹp.

result kết quả, đáp số, dẫn đến, sinh ra.

result of trial kết quả kiểm tra.

resultant count chỉ số của sợi chập.

resultant product sản phẩm cuối cùng.

resultant velocity vận tốc hợp thành.

resultant yarn sợi chập.

ret ngâm ải, giầm ải, ngâm sợi.

ret the dry flax giầm (ngâm) lanh khô.

ret the gren hemp ngâm gai tươi.

retail trade sự buôn bán nhỏ (lẻ), thương nghiệp nhỏ.

retain giữ lại, cầm lại.

retained misture độ ẩm được duy trì.

retainer screw vít giữ, vít chặn, vít kẹp chặt, vít cố định.

retaining ring vòng cách, vòng ngăn, vòng hãm, vòng giữ.

retaining spring lò xo chặn.

retaining washer vòng đệm hãm.

retard làm chậm, trì hoãn, làm trễ.

retardant chất hãm cháy, chất làm chậm cháy.

retardation sự làm chậm, sự trì hoãn, sự trễ, sự chậm.

retardation of reil sự chậm lại của guồng.

retarded motion chuyển động chậm dần.

retarded retting process quá trình ngâm chậm, phương pháp ngâm chậm.

retarder chất làm chậm, cơ cấu làm chậm.

retarding action tác động làm chậm.

retading agent tác nhân làm chậm.

retarding effect sự tác động làm chậm.

retearing machine máy xé mịn.

retention of shape sự duy trì hình

dạng; sự bền vững hình dạng.

reticulated structure cấu trúc hình mắt lưới.

retouch sự sửa sang, sự sửa lại, nét sửa sang, nét sửa lại; sửa sang, sửa lại.

retract rụt vào, thụt vào, co vào; rút lại.

retractable có thể rụt lại, có thể co vào; có thể rút lại.

retted flax lanh đã giầm, lanh đã ngâm *(cho róc xơ ra).*

retted flax straw cọng lanh đã giầm, cọng lanh đã ngâm.

retted hemp gai đã giầm, gai đã ngâm *(cho róc xơ ra)*

retted stem thân cây đã giầm, thân cây đã ngâm.

retted straw cọng cây đã giầm, cọng cây đã ngâm.

rettery chỗ giầm, chỗ ngâm *(lanh, đay, gai).*

retting sự giầm, sự ngâm *(lanh, đay, gai).*

retting bacteria vi khuẩn hộ trợ quá trình ngâm, giầm.

retting by chemicals sự ngâm bằng hóa chất.

retting capacity dung lượng ngâm.

retting effluent nước thải của quá trình ngâm.

retting in diluted sulphuric acid sự ngâm bằng axit sulfuric loãng.

retting in pond sự ngâm trong ao.

retting hole hố để ngâm.

retting liquor dung dịch để ngâm.

retting method phương pháp ngâm.

retting organism sinh vật hỗ trợ quá trình ngâm.

retting of green flax sự ngâm cây lanh tươi.

retting pond ao hồ để ngâm.

retting residues phần còn lại sau khi ngâm.

retting tank bể dùng để ngâm (giầm).

retting water nước ngâm, nước giầm.

retting with pure cultures sự ngâm bằng cách cấy vi khuẩn thuần túy.

return sự trở lại, sự trở về; tiền lời, tiền lãi.

return cam cam tạo chuyển động khứ hồi.

return motion chuyển động khứ hồi.

return motion for outside treadles liên kết chuyển động cho các chân guốc ngoài.

return pass kiểu luồn go đảo chiều.

return path đường trở lại, đường trở về.

return rod thanh kéo trở lại, thanh kéo trở về.

return spring lò xo kéo trả lại.

return valve van hồi lưu.

returns hàng hóa gửi trả lại; sách báo ế; hàng ế.

revcounter đồng hồ đo số vòng quay.

reversal sự đảo ngược; sự đảo chiều.

reversal in warping mắc sợi trái ngược.

reverse đảo nghịch, ngược lại, trái lại; điều trái ngược; bề trái, mặt trái; sự chạy lùi, sự đổi chiều.

reverse gear sự gài số lùi, bộ bánh răng đổi chiều chuyển động;

reverse loop vòng sợi mặt trái.

reverse motion chuyển động trở lại, chuyển động đảo chiều.

reverse motion for lower shed chuyển động trở lại để tạo miệng vải dưới.

reverse motion for top, bottom and open shed tạo miệng vải trên dưới và mở bằng phương pháp đối kéo.

reverse motion for top shed tạo miệng vải trên bằng phương pháp đối kéo.

reverse motion placed abreast các cơ cấu đối kéo được đặt cùng hàng.

reverse order trật tự ngược lại, trật tự đảo lộn.

reverse plating sự dệt vòng kép đảo mẫu.

reverse push-button nút ấn đảo chiều.

reverse resistance trở hồi.

reverse running sự chạy ngược lại, sự quay ngược.

reverse side mặt trái (*vải*).

reverse the flow đổi hướng dòng dung chảy.

reverse twill vân chéo đảo chiều.

reversed circulation of liquor chiều lưu thông ngược của dung dịch nhuộm.

reversed fabric side mặt trái của vải.

reversible có hai mặt như nhau; có hai mặt phải; thuận nghịch.

reversible circulation sự lưu thông thuận nghịch.

reversible coat áo hai mặt phải.

reversible fabric vải hai mặt phải.

reversible gobelin gobelin hai mặt phải *(một loại thảm treo tường)*.

reversible machine máy in hai mặt, máy in dyplex.

reversible liquor circulation sự lưu thông dung dịch thuận nghịch.

reversible motor mô tơ quay hai chiều.

reversible reaction phản ứng thuận nghịch.

reversible ring vòng nồi đảo chiều.

reversible skirt váy hai mặt phải.

reversing sự đảo ngược, sự lộn ngược; sự đảo lộn thứ tự; sự cho chạy lùi; sự đổi chiều.

reversing clutch khớp thuận nghịch.

reversing drum tang chuyển động thuận nghịch.

reversing motion cơ cấu đảo chiều, cơ cấu đổi chiều chuyển động.

reversing switch công tắc thuận nghịch.

reversing the pieces sự đảo lộn các nắm xơ.

review tổng quan; sự xem lại; sự xét lại,

sự duyệt lại; sự đánh giá; sự phê bình.

revolution vòng quay.

revolution axis trục quay.

revolution counter đồng hồ đếm số vòng quay.

revolution meter đồng hồ đếm số vòng quay.

revolutions per minute số vòng quay trong một phút.

revolve quay tròn, xoay quanh làm cho quay tròn.

revolver box hộp thoi quay.

revolver loom máy dệt có hộp thoi quay.

revolving sự quay tròn, sự xoay tròn.

revolving back rail xà sau quay (của máy dệt).

revolving back rest xà sau quay của máy dệt.

revolving box hộp thoi quay.

revolving box loom máy dệt có hộp thoi quay.

revolving box motion cơ cấu quay hộp thoi.

revolving brush chổi quay, bàn chải quay.

revolving doctor thanh gạt quay.

revolving flat card máy chải có mui chuyển động.

revolving flats mui chuyển động (của máy chải).

revolving ring nồi quay.

revolving rod dryer máy sấy có các thanh quay.

revolving skip box hộp thoi quay gián đoạn.

revolving teazle raising machine máy chải có trục chổi lông quay.

revolving thread guide cái dẫn sợi quay.

revolving tube ống quay *(để tạo xoắn).*

revolving twisting tube ống quay của máy kéo sợi con *(để tạo xoắn).*

rewind quấn lại, đánh ống lại.

rewinder guồng quấn lại, guồng cuộn lại.

rewinding sự cuộn lại, sự quấn lại; sự đánh ống lại.

rewinding the thread waste sự tở sợi phế.

rewinding the warp balls into cops sự quấn ống sợi dọc thành các cuộn sợi.

rework sửa chữa lại làm lại; sản phẩm chữa lại.

reworkable waste phế liệu có thể dùng lại.

reworked wool len tái sinh.

reworking sự làm lại, sự sửa chữa lại.

RH (=relative humidity) độ ẩm tương đối của không khí.

RH value giá trị rH.

rhea cây gai xanh rami (Ấn độ).

rheostat cái biến trở.

rib xương sườn, gân; sọc; đường rạch.

rib-back xử lý nổi gân mặt trái của thảm.

rib-band băng sọc, ruy băng sọc.

rib beam flange lá sen có gân *(của thùng sợi)*.

rib in pattern tạo các đường rãnh cho mẫu, tạo các đường kẻ cho mẫu.

rib bolt cam cam phân kim.

rib dial dụng cụ phân kim dạng đĩa.

rib course hàng vòng hai mặt phải.

rib fabric vải rib, vải có hai sọc nổi.

rib frame máy dệt nẹp.

rib knitting machine máy dệt hai giường kim.

rib loop vòng sợi phải.

rib machine máy dệt vải rib; máy dệt nẹp.

rib needle kim của giường kim đĩa.

rib pattern mẫu dệt kiểu rib, mẫu dệt kiểu chập vòng.

rib plush nhung hai mặt phải.

rib stitch vòng sợi phải.

rib top bít tất có cổ dệt kiểu rib.

rib-top frame máy dệt cổ bít tất.

rib-top knitting machine máy dệt cổ bít tất.

rib-top machine máy dệt cổ bít tất.

rib twill kiểu dệt rib chéo.

rib-weave kiểu dệt rib.

rib wale cột vòng phải.

ribbed nổi gân, kẻ, sọc, có đường rạch.

ribbed border đường viền nổi.

ribbed carpet thảm kẻ.

ribbed cloth vải rib, vải kẻ, vải có sọc nổi.

ribbed covering chăn đắp bằng vải kẻ.

ribbed cylinder xy lanh có gân.

ribbed goods hàng dệt có gân nổi.

ribbed lease rod thanh tách sợi có rãnh.

ribbed pipe ống có gân.

ribbed plush nhung kẻ.

ribbed roller trục khứa rãnh, trục rãnh.

ribbed twill kiểu dệt crếp nổi sọc.

ribbed velvet nhung kẻ.

ribbed velveteen vải lông kẻ, vải giả nhung kẻ; lớp sợi cốt *(trong lốp ô tô...)*.

ribbing machine máy dệt vải có gân.

ribbon băng, ruy băng.

ribbon border viền bằng ruy băng.

ribbon braiding machine máy dệt ruy băng.

ribbon calender máy là cán ruy băng.

ribbon cutter máy cắt băng.

ribbon dryer máy sấy ruy băng.

ribbon dyeing machine máy nhuộm ruy băng.

ribbon feed sự cấp ruy băng.

ribbon finishing machine máy xử lý hoàn tất ruy băng.

ribbon for orders ruy băng dạng nhãn số.

ribbon for trimming ruy băng trang sức.

ribbon iron thép băng.

ribbon knitting machine máy dệt ruy băng.

ribbon lap machine máy cuộn cúi.

ribbon lapper máy cuộn cúi.

ribbon-like dạng băng, dạng ruy băng.

ribbon-like fibre xơ dạng băng.

ribbon loom máy dệt ruy băng.

ribbon loom for elastic material máy dệt ruy băng đàn hồi.

ribbon loom frame khung dệt ruy băng.

ribbon loom slay ba tăng của máy dệt ruy băng.

ribon loom with double beat-up máy dệt ruy băng dập kép.

ribbon loom with suspended slay máy dệt ruy băng có ba tăng treo.

ribbon printing công nghệ in ruy băng.

ribbon spring băng đàn hồi, lò xo lá.

ribbon steel thép băng, thép dải.

ribbon weaving công nghệ dệt ruy băng.

ribbon wire dây dẹt, dây phẳng.

ribbon with folded and gummed selvedge ruy băng được cài chun ở biên.

ribbon with hollow selvedges ruy băng có biên lõm.

ribbon with open work stripes ruy băng được trang trí kiểu sọc dọc.

ribbon with plain selvedges ruy băng có biên phẳng.

rice flour bột gạo.

rice starch tinh bột gạo.

rich giầu; dồi dào, phong phú, đậm đà.

rich colour mầu đậm.

rich handle giầu cảm giác sờ, sờ có cảm giác rõ rệt, sờ có cảm giác mạnh.

rich lustre giầu độ bóng.

richness in colour tính no mầu.

ricinus oil dầu thầu dầu.

rider con chạy.

ridge band dây nóc (*nối với dây go*).

ridge bar thanh nóc.

ridge of collar đường gấp của cổ áo.

riding breeches quần cưỡi ngựa.

riding over of yarn sự tuột sợi.

riffle calender trục cán có rãnh.

riffled roller trục có rãnh, trục rãnh.

rigging sự trang bị, sự lắp ráp; sự xử lý hoàn tất mặt trái vải.

rigging and folding machine máy xử lý hoàn tất mặt trái và gấp vải.

rigging machine máy xử lý hoàn tất mặt trái của vải.

right thẳng; vuông; thích hợp; đúng, phải.

right angle góc vuông.

right-angled có góc vuông, vuông góc.

right-angled triangle tam giác vuông.

right crossing sự dệt xoắn phải, sự dệt

quấn phải.

right gauze the dệt xoắn phải.

right hand rotation sự quay về bên phải.

right hand screw ốc ren phải, bu-lông ren phải.

right hand thread ren phải.

right hand twist xoắn phải (xoắn Z).

right handed thuận tay phải, bên phải, bằng tay phải, hợp tay phải.

right handed rotation sự quay phải.

right side mặt phải.

right side of clothe mặt phải của vải.

rigid cứng, cứng rắn; khắt khe, nghiêm khắc.

rigid body vật rắn.

rigid heald dây go cứng.

rigid rapier kiếm cứng.

rigid shaft trục cứng.

rigidity sự cứng rắn, sự cứng nhắc; sự khắt khe, sự nghiêm khắc.

Rigmel finishing sự xử lý chống co.

Rigmel machine máy xử lý chống co.

Rigmel-shrunk ký hiệu bảo hiểm của quá trình xử lý co cưỡng bức vải len.

rigmellizing sự co cưỡng bức vải len.

rim vành (bánh xe), bờ, mép, miệng, cạp; vây bọc, viền xung quanh, cạp, làm vành.

rim clutch khớp vành.

rim pinion bánh răng chạy (*của máy sợi con cọc chạy*).

rim shaft trục chính (*của máy sợi con cọc chạy*)

rim shaft pinion bánh răng chạy (*của máy sợi con cọc chạy*).

rind vỏ cây, vỏ quả.

ring cái nhẫn, cái vòng, vòng đai; vòng nồi (*ở máy kéo sợi con, máy đậu xe.*)

ring bobbin ống sợi, suốt của máy kéo sợi kiểu nồi khuyên.

ring circuit mạch vòng.

ing clutch khớp vành.

ring compound hợp chất tuần hoàn vòng.

ring divider bộ phận phân chia (màng bông) dạng vòng.

ring double *xem* ring doubling frame.

ring doubling frame máy đậu xe kiểu nồi khuyên.

ring flange mặt bích dạng vành.

ring gear bánh răng vành.

ring groove rãnh vòng.

ring guide drawing máy ghép với bộ kéo dài có trường kim kiểu bánh đầy.

ring lubrication sự bôi trơn bằng vòng.

ring-lubricated bearing ổ đỡ được bôi trơn bằng vòng.

ring nozzle vòi phun dạng vòng.

ring nut êcu tròn, êcu vòng.

ring oiling sự tra dầu bằng vòng.

ring packing vòng bịt kín.

ring pivot chốt vòng.

ring plate ghế nồi, thanh cầu.

ring rail *xem* ring plate.

ring-shaped hình vành, hình nhẫn, dạng vòng.

ring spindle cọc của máy kéo sợi kiểu nồi khuyên.

ring spinner máy kéo sợi kiểu nồi - khuyên.

ring spinning sự kéo sợi kiểu nồi khuyên.

ring spinning frame máy kéo sợi kiểu nồi - khuyên.

ring spinning machine máy kéo sợi kiểu nồi-khuyên.

ring-spun yarn sợi xe trên máy kiểu nồi-khuyên.

ring step gối trục dạng vòng.

ring step bearing ổ bi đỡ.

ring temple văng mép kiểu vòng ghim.

ring traveller khuyên *(ở máy sợi con hoặc máy đậu xe)*.

ring twisting đậu xe trên máy kiểu nồi khuyên.

ring twister máy đậu xe kiểu nồi khuyên.

ring twisting frame máy đậu xe kiểu nồi - khuyên.

ring yarn sợi được kéo trên máy kéo sợi kiểu nồi khuyên.

ringless spinning kéo sợi không cọc.

rinsability tính dễ tẩy-giặt.

rinse sự rửa, sự súc, sự giũ; nước để súc (rửa, giũ); thuốc nhuộm tóc.

rinse the retted flax giũ lanh ngâm.

rinse water nước để giũ, nước rửa qua.

rinse water consumption mức tiêu thụ nước để giũ *(để rửa qua)*

ringsing sự rửa qua, sự súc, sự giũ.

rinsing bath chậu giũ, bồn giũ *(quần áo)*.

rinsing bowl bể giũ, thùng giũ; bể rửa qua.

rinsing box hộp rửa qua.

rinsing drum tang giũ, tang rửa qua.

rinsing jig máy giặt ji-gơ.

rinsing liquor dung dịch giũ, dung dịch, rửa qua, dung dịch tráng qua.

rinsing machine máy giũ qua, máy tráng qua, máy rửa qua.

rinsing tank, rinsing tub, rinsing vat thùng giũ, thùng rửa qua, thùng tráng qua.

rinsing water nước dội qua, nước giũ, nước rửa qua, nước tráng qua.

rinsings nước rửa, nước thải.

rip sự xé, sự xé toạc ra; vết rách, vết xé dài; xé toạc ra, bóc toạc ra; rạch thủng, xẻ ra.

rip open xé rách, xé toạc ra.

rip weave kiểu dệt rip, kiểu dệt vân điểm tăng *(ngang dọc, chéo)*.

ripe chín ; chín muồi, trưởng thành.

ripe boll quả nang chín.

ripe condition of jute plant điều

kiện sinh trưởng của cây đay.

ripe kapok fruit quả cống gạo chín.

repeness độ chín, độ trưởng thành.

ripeness of cotton độ già của bông.

ripeness of pods độ chín của quả nang.

ripening of bast sự trưởng thành của xơ libe, sự trưởng thành của xơ vỏ.

ripping strength độ bền xé.

ripping strength tester máy thử độ bền kéo đứt.

ripple sự gợn sóng lăn tăn, sóng gợn lăn tăn; vật như sóng gợi (làn tóc, dải ruy băng...).

ripple cloth vải kếp len *(mặt vải lăn tăn như sóng gợn)*.

ripple finish xử lý tạo vân sóng.

ripple waste phế thải chà xát *(lanh, gai)*.

rippler người chà xát *(lanh, gai)*.

rippling sự chà xát *(lanh, gai)*.

rippling bench bàn chà xát *(lanh gai)*.

rippling comb lược chải tách hột *(lanh, gai)*.

rise sự tăng lên, sự dâng lên, sự thăng, sự nổi lên.

rise of cam độ nâng của cam.

rise of temperature sự tăng nhiệt độ.

riser xe nâng, thiết bị nâng, điểm nổi sợi dọc.

riser tread bậc thang, nấc thang.

rising box change motion cơ cấu nâng đổi hộp thoi.

rising change box hộp thoi nâng.

rising conveyor băng tải đưa lên, băng tải nâng.

rising edge of cam phần chuyển của biên dạng cam.

rising pipe ống dẫn lên.

rising shaft go nâng.

risk sự liều, sự mạo hiểm; sự rủi ro.

revel nếp nhăn, nếp gấp, nếp nhàu.

river dòng sông.

river plate wool len vùng vịnh ở Nam Mĩ.

river-retted flax lanh giầm ngoài sông.

river retting sự giầm trong dòng nước chảy.

river water dòng nước chảy, nước sông.

rivet bolt thân đinh tán.

rivet head đầu đinh tán.

rivet joint liên kết bằng đinh tán, mối nối bằng đinh tán.

riveted được liên kết bằng đinh tán, được nối bằng đinh tán.

riveted joint mối liên kết bằng đinh tán.

road cloth

roan da cừu thuộc.

robbings xơ dài trong bông rơi chải kĩ.

robe áo choàng, áo ngoài, áo dài nữ.

robe de chambre áo mặc ở nhà, áo choàng trong lúc trang điểm.

robin hood hat mũ phớt robin hut, mũ phớt có nóc lõm xuống.

robust khỏe mạnh, tráng kiện, cường tráng, to lớn, đồ sộ.

robust fibre sợi thô.

rock đá; sự đu đưa, sự lúc lắc, sự dao động.

rock arm *xem* rocker arm.

rock-bottom price giá thấp nhất.

rock lever *xem* rocking lever .

rocker cần lắc, sàng rung.

rocker arm cần lắc.

rocker-arm shaft trục của cần lắc.

rocker cam cam tạo chuyển động lắc.

rocker conveyor băng tải rung.

rocker lever con lắc, thanh lắc.

rocker shaft trục lắc, trục của cần lắc.

rocket tên lửa; suốt sợi hình tên lửa; ống sợi hình tên lửa.

rocket muff ống sợi hình tên lửa.

rocking sự rung động, sự lắc, sự đu đưa.

rocking arm cần lắc.

rocking back rest xà sau dao động *(ở máy dệt)*.

rocking cam cam tạo chuyển động lắc, cam lắc.

rocking grate ghi rung động, ghi lắc.

rocking lever cần lắc, thanh lắc.

rocking motion chuyển động lắc.

rocking shaft trục chân ba tăng *(ở máy dệt)*.

rocking temple văng mép dao động, văng mép lắc.

rocking tree trục chân ba tăng *(ở máy dệt)*.

rod cái que, cái gậy, cái cần, thanh kéo, tay đòn.

rod drier máy sấy thanh treo.

rod guide thanh dẫn.

rod iron thanh sắt, thanh thép.

roll trục, trục lăn, tang, xylanh, con lăn, cuộn vải.

roll boiling sự nấu cuộn vải.

roll calender máy cán trục.

roll-cam cam trục.

roll fluting sự khứa rãnh trên trục.

roll grinding sự mài trục.

roll raising machine máy chải kỹ có trục chổi lông quay.

roll shell vỏ trục, lớp vỏ trục.

roll up cuộn, cuộn lại; bọc lại, gói lại, bao lại, tích lũy.

roll up the fleece cuộn lớp bông.

rolled iron thép cán.

rolled selvedge biên bị quấn, mép bị quấn.

rolled sheet metal tôn cán.

rolled thread ren cán.

rolled tube ống cán.

roller trục lăn, con lăn; trục cán, ống cuộn.

roller and pedal feed sự điều tiết

đưa (bông) kiểu đòn cân.

roller bearing ổ bi đĩa.

roller breaking device thiết bị nghiền kiểu con lăn.

roller breaking machine máy nghiền kiểu con lăn.

roller brush trục chổi.

roller card máy chải trục.

roller chain xích con lăn.

roller cleaner trục làm sạch.

roller clearing device thiết bị làm sạch trục.

roller cloth dạ để bọc trục.

roller clothing lớp vải bọc trục.

roller clutch khớp con lăn.

roller coating lớp phủ ngoài trục.

roller conveyer băng tải kiểu con lăn.

roller cover lớp bọc ngoài trục.

roller coverer thợ bọc trục, thiết bị bọc trục.

roller covering sự bọc trục.

roller curtain rèm cuốn.

roller delivery motion cơ cấu ra cúi kiểu con lăn.

roller draft sự kéo dài bằng suốt.

roller drawing sự ghép hợp và kéo dài bằng suốt.

roller drawing frame máy ghép kiểu kéo dài bằng suốt.

roller drawn yarn sợi đã kéo căng trên trục.

roller engraver thợ khắc trục.

roller engraving sự khắc trục.

roller engraving machine máy khắc trục.

roller feed sự đưa bằng trục, sự cấp bằng trục.

roller-feed grear cơ cấu đưa bằng trục, cơ cấu cấp bằng trục.

roller fly bụi bay ra từ trục.

roller gin máy tỉa hột bông kiểu trục.

roller hardness độ cứng của trục.

roller laps cuộn cúi.

roller leather da bọc trục.

roller neck cổ trục.

roller paper giấy bọc trục.

roller pin ngỗng trục.

roller printing sự in hoa bằng trục.

roller printing machine máy in tròn, máy in bằng trục.

roller race vòng thân ổ bi đũa, đường lăn.

roller rubbers cơ cấu vẻ có các suốt kéo dài.

roller setting sự hiệu chỉnh trục, sự hiệu chỉnh suốt.

roller shaft trục của thùng, trục của tang.

roller shuttle thoi có con lăn.

roller singeing machine máy đốt lông kiểu trục.

roller spiral thiết bị vận chuyển kiểu

trục vít.

roller squeezer bàn vắt, bàn ép (*tách nước*).

roller teazling machine máy chải len có trục lông quay.

roller temple văng mép kiểu trục.

roller towel khăn mặt (khăn tay) dạng băng tròn.

roller track vết lăn.

roller vat máy nhuộm cuộn.

roller weighting machanism cơ cấu tăng ép suốt, cơ cấu đè suốt.

roller with spiral flutes trục có rãnh xoắn.

rolling and measuring machine máy đo và cuộn.

rolling calender máy cán kiểu trục lăn.

rolling friction ma sát lăn.

rolling machine máy cuộn (vải).

rolling selvedge sự gấp mép (vải).

rolling the flax stems sự làm mềm xơ lanh.

roof light đèn trần nhà.

room buồng, phòng.

room humidity độ ẩm trong phòng.

room temperature nhiệt độ trong phòng.

root rễ (cây); chân, gốc, căn, nghiệm *(toán)*.

root end phần gốc cây.

root end of flax phần gốc của cây lanh, phần gốc của xơ lanh.

root of tail phần trên của đuôi (cừu).

root sheath vỏ rễ.

rope dây thừng, dây chão, dây buộc, dây xâu.

rope braiding sự dệt dây.

rope brake bộ phanh bằng dây, bộ hãm kiểu dây.

rope drag xe trượt để xe dây.

rope drive sự truyền động bằng cáp.

rope dyeing machine máy nhuộm liên tục.

rope factory xí nghiệp sản xuất các mặt hàng dây.

rope guide cái dẫn dây.

rope heart lõi dây.

rope laying machine máy xe dây.

rope machine máy sản xuất dây.

rope maker người làm dây, nhà sản xuất dây.

rope makers reel guồng dùng dây trong quá trình sản xuất dây.

rope maker's wheel bánh xe dùng trong qúa trình sản xuất dây.

rope making sự sản xuất dây.

rope making by hand sự sản xuất dây thủ công.

rope making machine máy làm dây.

rope mangle máy vắt (nước...) liên tục, máy ép (tách nước...) liên tục.

rope manufacture nghề sản xuất dây.

rope marks các vết bẩn loang sau khi giặt, vết nhăn dọc, nếp hằn dọc.

rope nose vòng dây.

rope opener dụng cụ gỡ dây; máy mở khổ vải liên tục.

rope packing sự bịt kín bằng dây.

rope padding mangle máy ngâm tẩm liên tục.

rope piler máy xếp dây.

rope plaiting machine máy bện dây, máy tết dây.

rope pulley ròng rọc động, puly dây.

rope rinsing machine máy tráng rửa dây, máy giũ dây.

rope scouring sự giặt liên tục.

rope scouring machine máy giặt liên tục.

rope scutcher máy đập dây, máy mở dây.

rope sledge xe trượt để bện dây.

rope soaper máy tẩm xà phòng liên tục.

rope spilicer máy bện dây, máy tết dây.

rope splicing sự bện dây, sự tết dây, sự nối dây.

rope squeezer máy vắt liên tục.

rope strand dảnh thừng, tao thừng.

rope tackle ròng rọc.

rope-twisting machine máy xe dây.

rope washer máy giặt dây.

rope washing machine máy giặt dây.

rope yarn sợi làm dây.

ropemaker nhà sản xuất dây.

roper's tools dụng cụ làm dây, thiết bị làm dây.

rosin côlôfan; xát côlôfan.

rot sự mục nát, sự thối rữa ; mục nát, thối rữa.

rot prevention sự chống mục nát, sự chống thối rữa.

rot-proof không mục nát, không thối rữa.

rot proofing sự xử lý chống mục nát, sự xử lý chống thối rữa.

rot protection sự đề phòng mục nát, sự ngăn chặn thối rữa.

rot resistance sự đề kháng mục nát, sự đề kháng thối rữa.

rotary quay, quay tròn; tròn xoay.

rotary air pump bơm chân không tròn.

rotary battery hộp lưu trữ hình tròn.

rotary brush bàn chải quay; trục lông chải.

rotary dryer máy sấy kiểu tang quay.

rotary drum filter máy lọc kiểu tang quay.

rotary milling machine máy cán trục.

rotary motion chuyển động quay.

rotary press má ép kiểu lòng chảo.

rotary printing machine máy in tròn.

rotary rib knitter máy dệt kim đan dọc simplex (hai giường kim lưỡi).

rotary screen printing sự in lưới quay.

rotary screen printing machine máy in lưới quay.

rotary shears kéo đĩa.

rotary shuttle chao *(ở máy khâu)*.

rotary stretcher trục văng, trục mở khổ.

rotary switch cái chuyển mạch xoay, công tắc xoay.

rotary temple văng mép dạng đĩa.

rotary valve van xoay.

rotate quay, xoay quanh; luân phiên.

rotating cam box hộp cam quay.

rotating machine sự quay máy, máy quay.

rotating shuttle chao *(ở máy khâu)*.

rotating spindle cọc *(sợi)* quay.

rotation sự quay, sự xoay vòng; sự luân phiên.

rotation axis trục quay.

rotation moment mômen quay.

rotation of crops sự luân canh.

rotation speed vận tốc quay, tốc độ quay, vận tốc vòng.

rotational quay tròn, luân chuyển.

rotational cropping sự trồng trọt luân canh.

roto-drafter máy ghép hợp có trường kim được dẫn động bằng rôto lệch tâm.

rotor rôto; rôto kéo sợi.

rotproof không mục nát; không thối rữa.

rotproofing finish xử lý chống mục nát, xử lý chống thối rữa. **rotproofness** tính không mục nát, tính không thối rữa.

rottenness sự mục nát, sự thối rữa.

rotting sự mục nát, sự thối rữa.

rough ráp, nhám, xù xì, gồ ghề, lởm chởm; thô.

rough adjustment sự chỉnh thô, sự hiệu chỉnh thô.

rough flax xơ lanh thô.

rough handle sờ cảm thấy ráp, sờ cảm thấy gồ ghề.

rough-pile moquette vải môket lông thô.

rough test sự thử theo kinh nghiệm.

rough yarn sợi nhám, sợi lông vũ.

roughen làm cho xù xì, làm cho gồ ghề, làm cho ráp.

roughening sự làm cho xù xì, sự làm cho gồ ghề, sự làm cho ráp.

rougher thiết bị chải sơ xơ lanh.

roughers hackle bàn chải thép dùng để chải sơ xơ lanh.

roughers tool *như* roughers hackle.

roughing sự chải sơ xơ lanh.

roughing hackle bàn chải thép dùng để chải sơ xơ lanh.

roughness sự ráp, sự xù xì, sự gồ ghề; sự lởm chởm; sự thô thiển.

round tròn, chẵn, vòng quanh; nhanh mạnh; khá lớn, đáng kể.

round bale gói tròn, bọc tròn, kiện tròn.

round cell section tế bào có thiết diện tròn.

round collar cổ áo tròn.

round comber máy chải tròn.

round cord dây tròn.

round corner góc lượn tròn.

round heel gót tất tròn.

round lease rod thanh tách sợi có thiết diện tròn.

round neck shirt áo cổ tròn.

round of pottern rapo kiểu dệt.

round of picks rapo sợi ngang.

round spring lò xo tròn.

round thread linen vải lanh để thêu hoa.

round wire thanh dựng tuyết.

rounded guide plate thanh dẫn được vê tròn các góc.

routine test phép thử thường làm, phép thử thông dụng.

rover máy kéo sợi thô *(đợt cuối)*.

roving sự kéo sợi thô; sợi thô.

roving bobbin ống sợi thô.

roving box máy kéo sợi thô *(dùng cho dây chuyền sản xuất sợi chải kỹ)*.

roving feed đưa sợi thô, cấp sợi thô.

roving feeler bộ phận thăm sợi thô.

roving frame máy kéo sợi thô đợt cuối *(dùng trong dây chuyền kéo sợi bông)*.

roving frame for long flax máy kéo sợi thô dùng cho xơ lanh dài.

roving guide cái dẫn sợi thô.

roving machine máy kéo sợi thô.

roving production sản xuất sợi thô; năng suất sợi thô.

roving reel guồng sợi thô.

roving rod thanh dẫn sợi thô.

roving size cỡ sợi thô, chỉ số sợi thô.

roving waste phế thải sợi thô.

roving weight trọng lượng sợi thô.

row hàng, dòng, lớp, số vòng trên 1 inch theo hướng sợi dọc.

row counter máy đếm số lượt sợi ngang.

row in length hàng dọc.

royal blue màu xanh pari; màu xanh lộng lẫy.

royal rib kiểu dệt chập cách kim trên nền vải hai mặt phải.

RPM; r.p.m. (revolutions per minute) số vòng quay trong 1 phút.

rub sự cọ sát, sự chà xát; cọ sát, chà xát, đánh bóng.

rub(bing) apron đai cọ xát, đai đánh bóng.

rub mark vết cọ xát.

rub test kiểm tra sự mài mòn.

rub the seed by hand chà xát hạt bằng tay.

rubber cao su, thanh đá mài, dải mài, cơ cấu mài.

rubber adhesive keo dán cao su; chất dán cao su.

rubber backing sự xử lý nhựa cao su.

rubber belt đai cao su.

rubber belt duck vải thô để làm đai truyền.

rubber boot giày cao su.

rubber cloth vải cao su, vải tráng cao su *(để chống thấm)*.

rubber-coated được bọc bằng cao su, được phủ cao su.

rubber coating vỏ bọc cao su; lớp phủ cao su, lớp lót cao su.

rubber core yarn sợi có lõi cao su.

rubber cylinder trụ bọc cao su.

rubber damping pad đệm cao su giảm chấn; đệm cao su giảm rung.

rubber drawing machine máy kéo sợi có cơ cấu cọ sát, máy kéo sợi có cơ cấu đánh bóng; máy kéo cao su.

rubber emulsion nhũ tương cao su.

rubber extender chất độn cao su.

rubber footwear giày cao su.

rubber gloves găng tay cao su.

rubber hose ống mềm bằng cao su.

rubber industry công nghiệp cao su.

rubber latex nhựa cao su, mủ cao su.

rubber-like giống như cao su.

rubber lining sự lát mặt bằng cao su, lớp lót cao su.

rubber mangle trục cán bằng cao su.

rubber packing ring vòng chèn bằng cao su; vòng đệm chặt bằng cao su.

rubber pad đệm cao su.

rubber roller trục lăn bằng cao su, trục lăn bọc cao su.

rubber shock absorber đệm giảm va chạm bằng cao su.

rubber silk lụa tráng cao su.

rubber squeeze sự ép cao su, sự vắt cao su.

rubber thread chỉ cao su.

rubber thread warp beam tời sợi dọc cho chỉ cao su.

rubber tire lốp cao su.

rubber tubing ống cao su.

rubbered được tráng cao su, được bọc cao su.

rubberize bọc cao su; tẩm cao su, tráng cao su.

rubberized cloth vải được tẩm bằng cao su.

rubberized fabric hàng dệt được tẩm cao su.

rubbery có dạng cao su, giống như cao su.

rubbing sự cọ xát, sự chà xát, sự đánh bóng, sự vê tròn.

rubbing apron đai đánh bóng, đai cọ xát; đai vê tròn.

rubbing fastness độ bền khi cọ sát.

rubbing fastness tester máy kiểm tra độ bền khi cọ xát.

rubbing leather da cọ xát; da đánh bóng.

rubbing plate đĩa ma sát, đĩa cọ xát; đĩa vê tròn, đĩa đánh bóng.

rubbing roller trục lăn vê tròn; trục lăn cọ xát.

rubbing test kiểm tra sức chịu đựng cọ sát.

rubfastness độ bền khi cọ xát.

ruche nẹp biên gấp nếp *(một kiểu trang sức)*.

rucksack túi du lịch, túi đi đường.

ruddy đỏ ửng, hồng hào; hơi đỏ, hung hung đỏ.

ruff vòng cách cố định vị trí *(trên trục)*; cổ áo gấp nếp.

ruffer bàn chải thép (dùng để chải xơ lanh).

ruffle diềm xếp nếp, diềm gợn sóng; gấp thành nếp làm rối, làm xù lên; làm gợn sóng, làm xáo động; kết diềm xếp nếp.

ruffled collar cổ áo gấp thành nếp.

rufous đỏ hoe, hung hung đỏ.

rug thảm, mền, chăn.

rug weaving frame máy dệt thảm.

rumpled bị nhàu, bị nhăn nhúm.

run sự chạy; hành trình; tiến trình, sự vận hành, dòng chảy; số sợi được chải; số mắt cho đi qua *(dệt kim)*; tổng lượng in (hoặc nhuộm) một lượt, tổng chiều dài sản xuất liên tục một lần; chạy; cho chạy; vận hành; lưu hành.

run cam cam di chuyển kim.

run down stocking tất dài không gót.

run empty chạy không tải.

run idle chạy không tải.

run-in lượng tiêu thụ sợi *(cho một vòng sợi)*.

run-in of carriage sự đi vào của xe goòng; sự chạy vào của xe.

run-off tháo chảy, sự trượt, sự trật; sự đổ vào khuôn; tháo chảy, trượt, trật, chạy trốn, tẩu thoát, chảy đi, đổ vào khuôn.

run-on tiếp tục chạy, khi đang chạy; tiếp tục chạy; chạy không ngừng.

run on full load chạy toàn tải; vận hành khi có tải đủ.

run-out of carriage sự đi ra của xe, sự kéo ra của xe.

run-out time thời gian chạy hết thời gian.

run proof không tuột vòng.

run-resist stitch vòng sợi không tuột.

run the stitch vận hành khâu, chạy múi khâu.

run up to full speed đạt được vận tốc hoàn toàn.

runner rôto, guốc trượt, thanh trượt, đường dẫn trượt, cụm puli dẫn động, con chạy, rãnh dẫn; màng tháo, người vận hành, đấu thủ chạy đua.

runner bowl con lăn dẫn động, trục lăn rôto; con chạy dẫn động.

runner cloth vải chịu lực, vải để kéo *(trong công nghiệp cao su)*.

runner wheel con chạy có gắn dây; guồng, kéo sợi có rô to; bánh răng có rôto.

running sự chạy, sự chảy, khoảng chạy, sức chạy, khối lượng chảy, hành trình, sự vận hành, sự hoạt động, sự lưu hành.

running condition điều kiện vận hành.

running costs chi phí sử dụng.

running crease nứt dọc, gãy dọc *(từ tính luyện ướt)*.

running double-meche sự quấn sợi sau hai vòng bện trên cuộn sợi.

running efficiency hiệu suất vận hành.

running hours số giờ vận hành, tuổi thọ.

running-in sự chạy rà, sự tráng, sự chạy thử, sự cuốn vòng *(dệt kim)*.

running loop vòng bỏ, vòng trượt.

running maintenance sự bảo dưỡng thông thường.

running mark vết chạy; vết màu kéo dài, vết lăn kéo dài.

running meter mét dài.

running off sự tháo ra, sự tới ra, sự trật, sự tuột.

running-on quấn trên cuộn sợi; sự tiếp tục chạy.

running-on bar lược xâu sợi.

running-out đoạn thoát dao, đoạn chạy kết thúc *(của máy)*.

running shirt áo dùng cho vận động viên chạy.

running single meche quấn sau 1 vòng bện trên cuộn sợi.

running speed tốc độ vận hành.

running time thời gian vận hành.

running water nước chảy.

running yard thước Anh thông thường; sân (bãi) hoạt động.

runback vòng sợi bỏ.

runproof không tuột vòng.

rupture sự gãy, sự đứt; sự phá hủy; vết nứt; sự đánh thủng; gãy, đứt, phá hủy, nứt.

rupture by torsion sự đứt do xoắn.

rupture test thí nghiệm phá hủy.

russet màu nâu đỏ.

russian cotton bông Nga.

russian dew-retted flax len ngâm sương Nga, len Nga phơi sương.

russian flax sợi lanh Nga.

russian hemp sợi gai Nga.

russian water retted flax sợi lanh Nga được chải ướt, sợi lanh nga được chải sau khi ngâm nước.

rust sự gỉ; màu gỉ sắt; làm rỉ, bị gỉ.

rust - proof chống gỉ, không bị gỉ.

rust protection sự bảo vệ chống gỉ.

rust stain vết gỉ, vết đốm gỉ.

rusting sự gỉ, sự ăn mòn.

rustless steel thép không gỉ.

rustling finish sự xử lý tiếng kêu sột soạt.

rust-proof không bị gỉ, chống gỉ.

rusty có gỉ, bị han.

RYA carpet loại thảm làm bằng tóc dài của bán đảo Scandinavi.

rye starch tinh bột lúa mạch đen.

S

SAA (surface-active agent) chất hoạt tính bề mặt.

saccharose đường mía $C_{12}H_{22}O_{11}$.

sack bao tải, túi; áo xắc (*rộng và ngắn dùng cho người bệnh*), áo dài khoác ngoài (*của phụ nữ, mặc trong dịp đặc biệt*).

sack chute cầu trượt bao tải.

sack cleaner máy làm sạch túi.

sack drill vải thô để may bao tải, vải thô để may túi.

sack filler máy đóng đầy bao tải.

sack-like giống bao tải, giống áo xắc.

sack needle kim khâu túi, kim khâu bao.

sack thread chỉ khâu bao, chỉ khâu túi.

sackbag bao tải.

sackcloth vải may bao tải.

sacking vải làm bao, áo choàng rộng ngắn; lông cừu đóng bao.

sadden làm tối mầu.

saddle giá hình yên ngựa (*để ép suốt da*); nắp đậy đỉnh cột, chóp đậy đỉnh cột.

saddle bag túi yên (*đeo mỗi bên ở sau yên ngựa*); vải bọc ghế.

saddle blanket mền yên ngựa, chăn phủ yên ngựa.

saddle felt dạ trải yên ngựa.

saddle shoulder sleeve ống tay cắm dưới vai áo.

saddle stitch đường khâu hình yên ngựa.

safe an toàn, chắc chắn, có thể tin cậy.

safe clearance kẽ hở an toàn.

safe distance khoảng cách an toàn.

safe strain biến dạng cho phép.

safe stress ứng suất cho phép.

safety sự an toàn, sự chắc chắn; tính an toàn.

safety appliance dụng cụ bảo hiểm; thiết bị an toàn.

safety area vùng an toàn, khu vực an toàn, phạm vi an toàn.

safety belt đai an toàn, đai bảo hiểm.

safety bolt bu lông an toàn, chốt dừng bảo hiểm.

safety catch then an toàn, chốt bảo hiểm.

safety clothing quần áo an toàn, quần áo bảo hộ, quần áo bảo vệ.

safety clutch khớp ly hợp an toàn, khớp bảo hiểm.

safety coupling mối ghép an toàn, chỗ nối an toàn.

safety coupling pin chốt nối an toàn.

safety curtain màn phòng hỏa, màn an toàn.

safety device cơ cấu an toàn, thiết bị bảo vệ.

safety door cửa an toàn.

safety engeneering kỹ thuật an toàn.

safety factor hệ số an toàn.

safety fuse cầu chì an toàn. ngòi nổ an toàn.

safety garment áo bảo mệnh.

safety glass kính bảo vệ, kính an toàn.

safety goggles kính bảo vệ, kính bảo hộ, kính bảo hiểm.

safety guard cái che chắn, phòng hộ.

safety level mức an toàn, độ tin tưởng.

safety load tải trọng an toàn, tải lượng an toàn.

safety net lưới bảo hiểm.

safety nut đai ốc an toàn, ê cu an toàn.

safety pawl vấu bảo hiểm, mấu an toàn, chốt hãm an toàn.

safety pin chốt bảo hiểm; ghêsu băng an toàn.

safety precautions biện pháp an toàn.

safety regulations quy tắc an toàn, điều lệ an toàn.

safety relay rơ le bảo vệ, rơ le an toàn.

safety serew vít an toàn.

safety spring lò xo an toàn, nhíp an toàn.

safety stitch mũi khâu an toàn, vòng chỉ an toàn.

safety switch công tắc bảo hiểm, cái ngắt mạch an toàn.

safety valve van an toàn, xupap an toàn.

safety washer vòng đệm an toàn.

sag sự võng, sự oằn, độ oằn.

sagging sự võng, sự oằn.

sago bột cọ.

sail buồm, vải buồm.

sail canvas vải làm buồm.

sailcloth vải làm buồm.

sailloom máy dệt vải buồm, máy dệt vải bạt.

sailor collar cổ áo thủy thủ.

Sakellaridis cotton bông Sakellaridis *(của Ai cập có xơ dài).*

salamander wool xơ amiăng.

sale sự bán.

sale price giá bán.

saleroom phòng bán đấu giá.

salesman người bán hàng.

salicylic acid axit salixylic.

saline solution dung dịch muối ăn.

salt muối.

salt addition sự cho thêm muối, sự

pha muối.

salt bath dung dịch muối.

salt bridge cầu muối.

salt content hàm lượng muối.

salt-forming sự tạo thành muối.

salt-link cầu muối.

salt out ướp muối.

salt solution dung dịch muối.

salt residue phần lắng muối.

saltpetre xanpet, diêm tiêu, kali nitrat KNO_3.

salty có muối, nhiều muối, mặn.

sample mẫu, mẫu hàng; lấy mẫu.

sample book sổ ghi mẫu.

sample card phiếu lấy mẫu.

sample cutter dụng cụ cắt mẫu.

sample cutting machine máy cắt mẫu.

sample dyeing sự nhuộm mẫu.

sample dyeing unit thiết bị nhuộm mẫu.

sample felting machine máy làm co mẫu hàng vải nhung; máy làm co mẫu hàng vải (*dạ, ni, phớt ép*).

sample loom máy dệt hàng mẫu, máy dệt mẫu hàng.

sample range bộ mẫu; tuyển tập mẫu.

sample room phòng mẫu.

sample warping frame khung lơ của hàng mẫu, máy lơ của hàng mẫu, máy mắc của hàng mẫu.

sample weaver thợ dệt hàng mẫu.

sampled-data control system hệ thống kiểm tra số liệu lấy mẫu.

sampler vải thêu mẫu, bản mẫu hoa người lấy mẫu, dụng cụ lấy mẫu, người phân cấp (*tơ bông, lông cừu*).

sampling sự lấy mẫu, sự làm thí nghiệm trên mẫu thử.

sampling at random sự lấy mẫu ngẫu nhiên.

sampling container thùng chứa mẫu.

sampling device dụng cụ lấy mẫu.

sampling machine máy chế tạo mẫu.

sampling period chu kỳ lấy mẫu.

sand cát.

sand bath bể cát.

sand block cái đòn quấn giấy ráp (*để đánh bóng*).

sand cloth vải ráp.

sand crepe crêp mặt cát.

sand roller trục mài, trục nhám (*ở máy dệt*).

sand trap máng gom cát.

sandal dép, quai dép; đi dép (*cho ai*), buộc quai, lồng quai (*vào dép...*).

sand blast xử lý thổi cát.

sandpaper giấy ráp giấy nhám.

sandwich chế phẩm nhiều lớp; gộp nhiều tầng, xen nhiều lớp.

sandwich blending sự trộn xen lớp.

sandy có cát, bằng cát, chứa cát.

sandy cotton bông lẫn tạp cát.

sandy handle có cảm giác cờ tay ráp.

sanforize xử lý chống co.

sanforizing sự xử lý chống co.

sanforizing machine máy sanfo, máy chống co.

sanitary (thuộc) vệ sinh.

sanitary fibre sợi chống nấm mốc.

sanitary napkin băng vệ sinh kinh nguyệt.

sanitary pad băng vệ sinh.

sandary textiles sản phẩm vệ sinh.

sanitary towel băng vệ sinh.

sanitize cải thiện điều kiện vệ sinh; làm vệ sinh.

sansevieria fibre xơ cứng sansevieria.

Santos cotton bông Santos (bông lucdia Brasil).

saponifiable có thể xà phòng hóa.

saponifiable oil dầu dễ xà phòng hóa.

saponification sự xà phòng hóa.

saponified được xà phòng hóa.

saponfy xà phòng hóa.

saponifying sự xà phòng hóa.

sapphire blue màu ngọc lam, màu xaphia.

sappy wool lông cừu chứa nhiều mỡ và mồ hôi.

sarplar kiện len *(có khối lượng 2.240 pao)*.

sash curtain tấm rèm che cửa.

satchel túi đeo vai.

sateen vải láng, vải vân đoạn bông, vải đoạn nổi ngang, cấu tạo vân đoạn mặt mỗi ngang, vải láng giả đoạn.

sateen brocade vải dệt hoa nổi, gấm dệt hoa văn nổi nhiều màu *(bằng tơ hoặc len)*.

sateen cloth vải láng, hàng dệt vân đoạn.

sateen drill vải đoạn vân chéo, vải ka-ki vân chéo, vải thô vân chéo.

sateen furnishing trang sức bằng vải vân đoạn, vật phẩm trang sức quần áo bằng vải vân đoạn, vải nhung nỉ vân đoạn.

sateen ground vân nền của vải vân đoạn.

sateen pass cách xâu sợi dọc của vải vân đoạn.

sateen ribbon dải vải vân đoạn, ruy băng vải láng.

sateen sheeting khăn trải giường (hoặc vỏ bọc chăn bằng vải) bằng vải vân đoạn.

sateen twill vân chéo vải láng, vân chéo vải đoạn.

sateen weave tổ chức vân đoạn *(áp dụng trên hàng dệt bông)*.

satin xa tanh, vải đoạn *(bằng tơ)*; vân đoạn, vân đoạn mặt sợi dọc, vân đoạn mặt nổi sợi dọc; tổ chức vân đoạn nổi dọc, cấu tạo vân đoạn dọc.

satin berber nỉ vân đoạn.

satin braid dải viền bằng xa tanh, trang

sức quần áo (dây tết) bằng xa tanh.

satin crepe nhiễu vân đoạn.

satin-like giống như xa tanh.

satin lissé vân đoạn in hoa.

satin loom máy dệt xa tanh.

satin ribbon ruy băng, xa tanh; dải tơ vân đoạn.

satin stitch mối chỉ thêu kiểu vân đoạn.

satin twill vân chéo xa tanh.

satinet vải đoạn giả; vải đoạn giả lông vũ; nỉ len pha bông dệt kiểu vân đoạn; vải bông lót trong có tuyết vân đoạn.

satinette vải đoạn mỏng toàn tơ, *(khác với satinet).*

satiny óng mượt như xa tanh.

saturated đã bão hòa.

saturated compound hợp chất no.

saturated fatty acid axit béo no.

saturated hydrocabon hiđrocacbon no, cacbua hydro bão hòa.

saturated solution dung dịch bão hòa.

saturated steam hơi nước bão hòa.

saturation sự bão hòa, sự no.

sature chỉ phẫu thuật.

saturn dye thuốc nhuộm "Saturn" *(thuốc nhuộm trực tiếp bền màu với ánh sáng, của Tiếp Khắc).*

saturn red màu đỏ sao Thổ.

saucer cái đĩa, thớt dưới *(của cối xay)*, phao nâng thuyền.

saucer-shaped có hình đĩa.

saucer washer vòng đệm lõm.

save tiết kiệm; tránh; cứu vớt.

saving sự cứu vớt, sự tiết kiệm, sự gom nhặt, sự thu gom.

saw cái cưa, máy cưa, lưỡi cưa; cưa, xẻ.

saw cut rãnh lưỡi kim.

saw-tooth clothing băng kim răng cưa.

saw-gin máy cán bông kiểu răng cưa.

saw-tooth roof mái hình răng cưa, vành mũ hình răng cưa.

saw-tooth wire băng kim răng cưa.

sawtooth răng cưa.

sawtooth generator máy tạo dao động (điện áp hoặc dòng điện) hình răng cưa.

saxony yarn sợi len Saxony *(sợi len chải thô từ xơ len mảnh).*

seaffolding thread sợi đệm, sợi phụ *(để tăng cường cho một sợi kém bền hơn).*

scalar vô hướng.

scalar quantity đại lượng vô hướng.

scald đun gần sôi; tráng nước sôi; tẩy hấp, tẩy nấu *(làm sạch bằng cách nấu sôi).*

scale thang đo, thước tỷ lệ, thang chia độ; vảy, lớp cáu bẩn, lớp vảy bong; vẽ theo tỷ lệ; bóc vảy, làm bong vảy.

scale balance cân đĩa.

scale crust lớp vảy bong *(khi rèn, cán).*

scale division sự chia thang đo, sự khắc thang đo.

scale fibre xơ có vảy.

scale illumination độ sáng (của) thang đo, sự chiếu sáng thang đo.

scale indicator cái chỉ báo có thang số.

scale of drawing tỷ lệ xích của bản vẽ.

scale of hardness thang độ cứng.

scale range khoảng thang đo, dải thang đo.

scale twill kiểu dệt vân chéo dạng vảy.

scales lớp vảy.

scallop biên hình quạt, biên lá sen, biên hình vỏ sò; trang trí biên bằng nếp gấp hình quạt (hoặc nếp uốn vỏ sò).

scallop edge mép vải quăn hình vỏ sò, biên vải gấp nếp hình vỏ sò.

scallop fabric hàng dệt có nếp gợn hình vỏ sò, vải xoăn hình vỏ sò.

scallop selvedge *(hoặc* **scalloped selvedge**) biên quăn hình vỏ sò (*khuyết tật của khâu hoàn tất, tạo nên bởi kẹp vải bị tuột ra khi căng khổ vải*).

scallop trimming sự xén tỉa biên hình vỏ sò; dải trang sức biên hình vỏ sò, đăng ten xoăn hình vỏ sò.

scallops vật trang trí kiểu vỏ sò; sự gấp biên trang trí hình vỏ sò; viền trang trí gắn vào áo.

scaly structure cấu tạo vảy, cấu trúc vảy.

scan sự xem xét, sự quét (*bằng chùm tia*), vết quét; quét, xem xét.

scaner bộ quét.

scanning beam tia quét.

scanning cycle chu trình quét.

scanning disk đĩa quét.

scanning point điểm quét.

scanning system hệ thống quét.

scanties quần lót (*của phụ nữ*).

scarf khăn quàng cổ; cái cavat.

scarlet mầu đỏ tươi.

scatter sự tản mạn, sự phân tán; phân tán.

scattered light ánh sáng tán xạ.

scavenger công nhân quét đường (= **street cleaner**); công nhân làm vệ sinh (máy; gian máy).

scavenger roll trục bọc nhung để quét (*dưới bộ phận kéo dài của máy kéo sợi*_); trục lăn làm sạch phía dưới (*có bọc vải nhung*).

scent mùi, mùi thơm, hương thơm; tỏa mùi thơm, tỏa hương; đánh hơi, ngửi, ướp, thấm.

scented được ướp nước hoa, được xức nước hoa, có mùi thơm.

schappe hàng lụa mỏng.

schappe silk lụa mỏng.

schedule bảng danh mục, bảng liệt kê, biểu thời gian.

scheme phương án, quy hoạch, kế hoạch, đồ án, sơ đồ.

Schiffli machine máy thêu Si-phơ-li.

schiller colour màu lấp lánh.

Schlumberger comb máy chải kỹ phẳng.

schreiner calender máy cán láng bóng; máy cán bóng mô phỏng vải tơ đoạn; trục cán láng bằng điện.

schreinering sự làm bóng; sự chuội bóng; sự mài nhẵn bóng.

scintillation sự nhấp nháy, đốm lóe sáng.

scintillation counter máy đếm nhấp nháy.

scission sự phân rã, sự đứt.

scissors cái kéo, dao cắt, máy cắt.

sclerometer máy đo độ cứng.

scobes mạt cưa, phoi bào, mạt giũa.

scollop viền lá sen, viền hình quạt.

scoop knife dao cắt tròn lõm; dao cắt gọt tròn lõm.

scooped neckline vòng cổ áo cắt tròn lõm; vòng cổ áo mở cắt tròn lõm.

scorch sự hơ lửa, sự lưu hóa sơ qua (*cao su*), hơ lửa.

scorch mark dấu vết hơ qua lửa.

scotch beaming cách mắc sợi dọc màu lên trục lờ kiểu Ê-cốt.

Scotch warping sự lờ sợi dọc màu kiểu Ê-cốt.

Scotch warping mill xưởng lờ sợi dọc màu kiểu Ê-cốt.

scour sự giặt, sự dội rửa; giặt, dội rửa.

scoured wool lông cừu đã giặt sạch, xơ len đã giặt sạch.

scouring sự giặt, sự khử keo tơ.

scouring agent chất giặt.

scouring and milling machine máy giặt và làm chặt (*vải len*).

scouring asistant chất trợ giặt.

scouring bath dung dịch giặt, dung dịch khử keo tơ.

scouring bowl máng giặt len.

scouring cloth vải len.

scouring liquor dung dịch giặt.

scouring loss tổn thất trong khi giặt.

scouring range dây chuyền giặt, máy giặt "leviatan".

scouring machine máy giặt.

scouring of silk sự tách tơ từ kén.

scouring train máy giặt "leviatan" (*máy giặt xơ len lông cừu*).

scouring waste nước thải khi giặt.

scouring yield hiệu quả giặt.

scrape off cạo ra, nạo ra, bóc ra.

scrape off the bark from stem bóc vỏ cây ra khỏi thân cây.

scraper, scraping blade dao cạo, lưỡi nạo.

scratch vết cào xước.

scray thùng cấp nguyên liệu.

screen lưới in hoa.

screen frame khung in lưới.

screen print sự in lưới, bản in lưới.

screen printing sự in lưới.

screen printing machine máy in lưới.

screen printing table bàn in lưới.

screened được chắn, được che, đã được sàng.

screened cable cáp chống tạp âm, cáp chống nhiễu.

screw vít, đinh vít, đinh ốc, trục vít; chong chóng (air - screw); cánh quạt; chân vịt (*cũng là* screw - popeller); tàu có chân vịt (*cũng là* screw steamier); sự xiết (*đinh vít, trục vít*), bắt vít, bắt vào bằng đinh vít; vít chặt cửa; xiết vít, vặn vít.

screw beater opener máy xé bông bằng tay đập có dạng xoắn vít.

screw cutter, screw-die bàn ren; máy tiện ren.

screw-driver chìa vít, cái vặn vít, tuanovit.

screw extruder máy đùn kiểu vít.

screw-feeder cơ cấu cấp liệu kiểu trục vít.

screw gear vít nhỏ; sự truyền động bằng bánh vít, cơ cấu bánh răng vít.

screw gill thanh kim được truyền động bằng trục vít.

screw gill drawing frame máy ghép có trường kim được truyền động bằng trục vớt.

screw head bàn ren, đầu cắt ren.

screw-like giống hình xoắn vít, tựa hình xoắn vít; có dạng đường xoắn ốc, đường xoắn ốc, hình xoắn ốc; như có ren.

screw-line đường xoắn ốc.

screw off tháo vít ra, nới vít ra.

screw on vặn vít vào.

screw pitch bước vít.

screw press máy ép kiểu vít.

screw shaft trục chong chóng; trục cánh quạt; trục chân vịt.

screw softening machine máy làm mềm vải kiểu trục vít.

screw-spindle trục vít chính, trục vít nhọn đầu; con suốt xoay xoắn ốc *(để xe chỉ thủ công)*.

screw-spindle brake cái hãm trục vít chính, cái phanh trục vít spinđen.

screw spring lò xo xoắn ốc, lò xo ruột gà.

screw stirrer máy khuấy trộn kiểu trục vít.

screw tap khóa vòi xoay; vòi xoắn ốc, van xoắn ốc, xupap xoắn ốc; nút xoáy; tarô xoay.

screw up bắt vít chặt; xoáy chặt, vặn chặt.

screw vice êtô có trục vít, mỏ cặp kiểu vít.

screw-wheel bánh vít, bánh răng xoắn.

screw willow máy tước xơ trục ren.

screwed có ren vít, xoắn đinh ốc, có bắt vít, có vặn vít.

screwer cái cặp, cái kẹp.

scribbler máy chải sơ, máy chải thô, máy xé đầu sợi thô *(đối với len)*.

scribbler breast tấm đỡ xơ cua máy chải sơ bộ.

scribbler card máy chải sơ len.

scribbler lap cuộn bông thô, cuộn bông của máy chải đoạn một.

scribbling sự gia công len ban đầu, sự chải sơ bộ.

scrim vải lót, vải băng, vải thô, vải rèm.

scroll cuộn giấy, cuộn giấy da, cuộn sách; ống xoắn ốc; bản hình xoắn ốc (*của máy kéo sợi thô đang xanh*).

scroll band dải cuộn xoắn ốc, băng cuộn xoắn ốc.

scroll expander trục căng mép vải.

scroll opener dụng cụ kéo căng mép.

scroll pile lông nhung cuộn vòng.

scroll rolls dụng cụ kéo căng mép, dụng cụ làm bằng mép.

scroll roller trục kéo căng mép, trục mở rộng khổ.

scroop tiếng kêu sột soạt (*của tơ tằm*).

scroop finish sự xử lí để có tiếng kêu sột soạt (*vải tơ tằm*).

scroop of silk tiếng kêu sột soạt của tơ tằm.

scrooping handle cảm giác kêu sột soạt.

scroopy handle cảm giác kêu sột soạt.

scrub sự kỳ cọ, sự lau chùi, bàn chải mòn; lau, chùi, cọ, lọc hơi đốt.

scuff resistance khả năng chống xây xát, khả năng chống sờn xước.

sculptured pile effect hiệu ứng nổi nhung vân hoa.

sculptured rug thảm có hoa nổi.

scum bọt, nổi bọt, lên bọt.

scutch dùi đập lanh; đập lanh; chỉnh lý khổ vải.

scutch blade dao đập; tấm đập, nhánh tay đánh.

scutch mill phân xưởng đập lanh.

scutched-fibe xơ đã được đập (*loại tạp và xé*).

scutched flax lanh đã được đập.

scutched hemp gai dầu đã được đập.

scutched straw cọng cây đã được làm mềm và đập.

scutcher máy đập.

scutcher beater tay đánh của máy đập lanh.

scutcher lap quả bông máy đập.

scutching sự đập, sự chỉnh lí khổ vải.

scutching board tấm ván để đập sợi, tấm ván để bóc sợi.

scutching by hand sự đập bằng tay.

scutching equipment thiết bị đập.

scutching machine máy đập.

scutching of flax sự đập lanh.

scutching stand giá đập sợi, giá để bóc sợi.

scutching tow xơ vụn rơi khi đập lanh.

scutiform scale vảy có hình khiên.

scye đường khoét nách (*để tra ống tay*).

scye depth chiều sâu của lỗ khoét nách.

sea blue màu xanh nước biển.

Sea Island cotton bông hải đảo, bông xơ dài.

sea silk tơ biển *(do động vật thân mềm ở biển nhả ra).*

sea water nước biển.

sea water fastness độ bền màu đối với nước biển.

seal nút bịt kín, vành bịt kín; mối hàn kín; con dấu; hải cẩu; bịt kín, niêm phong, gắn xi, đóng dấu.

sealant chất gắn kín.

sealed được bịt kín, kín khít.

sealing machine máy bịt kín, máy gắn kín.

sealing washer vòng đệm để bịt kín.

sealing wax sáp để bịt kín.

sealskin bộ da lông hải cẩu; áo bằng da lông hải cẩu.

seam đường may; may.

seam failure sự hỏng đường khâu.

seam finishing sự sửa sang đường khâu, sự trau chuốt đường khâu.

seam lace đăng ten để may nối *(ở chỗ tiếp giáp).*

seam opener cái tháo đường may.

seam overhead ghép nối bằng đường khâu vắt sổ.

seam pucker nếp gấp ở đường may.

seam slippage sự thí nghiệm độ bền đường may trên quần áo.

seam splitting sự tách đường may.

seam stitch mũi may.

seam strength độ bền đường may.

seam strength test thử nghiệm độ bền đường may.

seam weld mối hàn nối, mối hàn giáp nối, mối hàn, nối đầu.

seam welding sự hàn nối, sự hàn giáp nối, sự hàn đối đầu.

seamer máy khâu, máy may; thợ may.

seam-free không mối nối, không có đường khâu.

seam free pantyhose quần liền tất không có đường khâu.

seaming sự may.

seaming machine máy khâu nối, máy may nối.

seamless không có đường nối, liền một mảnh (vải,, bít tất ...).

seamless hose (knitting) machine máy dệt tất không có đường nối.

seamless hosiery hàng dệt kim tròn; bít tất dệt kim tròn *(không có đường khâu).*

seamless stocking bít tất dài dệt tròn.

seamless tube ống đúc liền, ống không mối nối.

seamstress thợ may (đàn bà).

search sự thăm dò, sự khảo sát; nghiên cứu, thăm dò, khảo sát.

search circuit mạch khảo sát, mạch thăm dò.

search for end of cocoon filament

tìm đầu mối tơ ở kén tằm.

searchlight đèn pha.

season colour màu thịnh hành.

season the flax phơi khô lanh ngoài trời; hong khô lanh trong không khí.

seasonal theo mùa, từng mùa, từng lúc, từng vụ.

seat chỗ ngồi; chỗ mông quần.

seat belt đai lưng buộc vào chỗ ngồi.

seat circumference chu vi vòng mông.

seat cover fabrics vải đệm ở chỗ ngồi.

seat piece miếng vải may thêm vào mông quần.

seat seam đường may đũng quần.

seating fabic vải phủ ghế.

sebaceous gland tuyến mỡ, tuyến bã nhờn.

sebacic acid axit sebaxic.

second giây (*đơn vị thời gian*), giây (*đơn vị góc*); thứ hai, thứ yếu, loại hai.

second beake tòa chải thứ hai (*ở máy chải len ba tòa*).

second breaker card tòa chải thứ hai (*ở máy chải len ba tòa*).

second brokens len vụn loại hai.

second clip lông cừu xén đợt hai.

second etching lần ngâm thứ hai.

second shear lông cừu xén đợt hai.

second twist sự xe thêm.

second washing sự giặt lần thứ hai.

secondary thứ hai; thứ yếu, thứ cấp; không quan trọng.

secondary cam cam phụ trợ.

secondary cicuit mạch thứ cấp.

secondary motion chuyển động phụ.

secondary phosphate hiđophotphat M_2HPO_4.

seconds hàng thứ phẩm, lông cừu ở vùng bụng.

section sự chia cắt, mặt cắt, tiết diện, chặng đường, khoang nằm phần đoạn, nhóm máy, đoạn cắt ra (*để làm mẫu*).

section bar thanh thép hình.

section hadstock thiết bị quấn của máy mắc sợi.

section iron thép hình.

section mark dấu phân đoạn.

section of cell tiết diện của tế bào.

section plan mặt phẳng cắt, mặt phẳng tiết diện.

section steel thép cán định hình.

section warping sự mắc phân đoạn.

sectional area diện kích mặt cắt.

sectional beam trục tách, trục phân đoạn, mặt máy phân đoạn.

sectional shaft trục phân đoạn, go phân đoạn.

sectional warp sợi dọc phân đoạn.

sectional warp beam trục sợi dọc phân đoạn, trục lề phân đoạn, trục dệt phân đoạn.

sectional warper máy mắc phân đoạn.

sectional warping quá trình lề phân

đoạn, sự mắc phân đoạn.

sectional warping machine máy mắc phân đoạn.

sectioning sự phân đoạn.

sector hình quạt, compa tỷ lệ, khu vực, hạt (*giao thông*).

sector arm tay kéo hình quạt.

sector gear bánh răng hình quạt.

secure bảo đảm an toàn; bảo chứng; bảo đảm lòng tin; đóng chặt, bó chặt; chắc chắn, đáng tin cậy, an toàn.

securing pin ngón an toàn; chốt an toàn; trục xoay an toàn.

security sự an toàn, độ an toàn, độ tin cậy.

security bed net lưới giường an toàn.

security engeneering net lưới kỹ thuật bảo hiểm, lưới xây dựng bảo hiểm.

security glass thủy tinh bảo vệ, kính bảo vệ.

security signalling net lưới phát tín hiệu bảo vệ.

sedement cặn, cáu; trầm tích.

sediment of dirt cặn bẩn lắng.

sedimentation sự lắng đọng, sự đóng cặn, sự trầm tích.

sedimentation rate tốc độ lắng.

sedimentation tank thùng lắng, bể chứa lắng.

sedimentation velocity tốc độ lắng.

seed hạt, hạt giống, mầm tinh thể; gieo hạt.

seed bed cover tấm che chỗ gieo hạt.

seed boll quả bông (*trên cây bông*).

seed cotton bông hạt, bông chưa tách hạt.

seed-drill máy gieo hạt.

seed fibre sơ lấy từ hạt mang xơ.

seed flax cây lanh để lấy hạt.

seed free from hair hạt không còn xơ bao phủ.

seed-fropper khoang chứa hạt, ngăn chứa hạt.

seed furrow rãnh gieo hạt.

seed pod of jute plant quả mang hạt của cây đay.

seed podded jute cây đay đã có quả.

seed roller trục gieo hạt, trục rắc hạt.

seed station trạm giống tầm.

seed stitch mũi thêu nối hạt.

seeding sự gieo hạt; sự gieo mầm kết tinh; sự làm nổi hạt.

seeding machinery máy gieo hạt, thiết bị (để) gieo hạt.

seeming stem thân giả.

seersucker sa vân sọc nhăn, sa sọc xốp.

segment đoạn; đoạn xích; khúc; mặt cong; mảnh, đốt, mắt, bộ phận.

segment cam mảnh cam viên phân, cam hình cung.

segment cylinder trục cuộn từng đoạn, trục cuộn phân đoạn, trục phân đoạn.

segment gear bánh răng nhỏ hình quạt,

phinhông hình quạt.

segment rack thanh răng hình quạt; giá đỡ phân đoạn.

seizing-up sự mắc kẹt, sự kẹt (máy_).

select lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa.

selected được lựa chọn, có chọn lọc, kén chọn.

selecting sự lựa chọn, sự chọn lọc, sự chia tách (*dệt kim*).

selecting device cơ cấu trồ hoa, cơ cấu chọn kim.

selecting drum thùng lăn chọn kim, ống chọn kim, ống lăn cải hoa.

selecting jack ổ chọn kim, jắc chọn kim của ống lựa kim, ổ kim (của tang chọn kim; ổ cải hoa, giắc cải hoa, phiến đẩy cải hoa "dệt kim".

selecting mechanism cơ cấu chọn kim.

selecting position vị trí chọn kim.

seclecting rack giá cải hoa; giá chọn kim; thanh răng cải hoa, cơ cấu thanh răng chuyển vị (trí) chọn kim; rắc chọn, rắc lựa (*đơn vị một độ của* vải mộc dệt kim đan dọc, bằng 480 hàng ngang vòng chỉ được lựa chọn).

selecting punched card bìa bấm lỗ để tuyển chọn, phiếu bấm lỗ để tuyển chọn.

selecting wheel bánh xe chọn kim, bánh xe phân phối.

selection sự lấy mẫu; sự chọn lọc; sự phân loại, sự phân cấp.

selection of cocoons sự chọn lựa kén.

selective có lựa chọn, có chọn lọc.

selective absorption sự hấp thụ có chọn lọc.

selective attachement phụ kiện chọn kim.

selective relay rơ le chọn lọc.

selector kim chải cải hoa, cơ cấu chọn kim (*dệt kim*).

selector arm tay kéo chọn sợi ngang.

selector device thiết bị chọn kim, thiết bị cải hoa (*dệt kim*).

selector head đầu kim cải hoa.

selector mechanism cơ cấu tìm chọn.

selector switch cái chuyển mạch lựa chọn, cái đảo mạch lựa chọn; cái đóng cắt mạch lựa chọn.

selenium selen, Se.

selenium photo - electric cell tế bào quang điện selen.

selenium rectifier bộ chỉnh lưu selen.

seff-acting tự động, tự hành.

self-acting band dải tự động.

self-acting brake bộ hãm tự động.

self-acting controller bộ điều chỉnh tự động; bộ khống chế tự động.

self-acting mule máy sợi con cọc chạy tự động, máy kéo sợi cọc chạy tự động.

self-acting punch máy đột rập lỗ tự động, mũi đột lỗ tự động.

self-adjustable bearing ổ đỡ tự điều

chỉnh, ổ đỡ tự lựa.

self-aligning bearing ổ đỡ tự chỉnh hàng.

self-cleaning sự tự làm sạch.

self-contained design bản thiết kế, độc lập, kiến trúc hoàn chỉnh, sơ đồ tách riêng.

self-contained unit thiết bị độc lập, hệ hoàn chỉnh.

self-controlling sự tự khống chế, sự tự điều khiển, sự điều chỉnh tự động, tự động.

self-curing sự nung nấu tự động; sự tự lưu hóa, sự lưu hóa tự động.

self-doffing mechanism cơ cấu tự đổ.

self-figure hoa dệt.

self-ignition sự tự bốc cháy.

self ignition point điểm tự cháy.

sefi-induction sự tự cảm, sự tự cảm ứng.

self-inflammable tự cháy, tự bắt lửa.

self-lengthening phần gấp (*ở quần áo*).

self-locking slide fastener móc cài tự đóng.

self-lubricating sự tự bôi trơn.

self lubricating bearing ổ đỡ tự bôi trơn.

self-lubrication sự bôi trơn tự động; sự tự bôi trơn.

self-monitoring sự kiểm tra tự động, sự tự kiểm tra, sự tự giám sát.

self-propelled mechanical harvester máy gặt đập tự hành, máy gặt đập tự động.

self-purification tác dụng tự làm sạch.

self-regulation sự tự điều chỉnh, sự tự điều tiết, sự điều tiết tự động.

self-resetting sự tự hiệu chỉnh, sự tự sửa lại, sự tự đặt lại, sự tự căng chỉnh lại.

self-service tự bảo quản và sửa chữa.

self-setting bearing ổ trục tự lựa.

self-shuttling loom máy dệt tự thay thoi.

self-smoothing tự làm nhẵn, không nhàu, không phải là.

self-smothing fabric vải không nhàu, vải không cần là.

self-supporting tự chống đỡ, tự duy trì.

self-threading tự xâu chỉ, tự xâu sợi; tự hút chỉ, tự mút sợi.

self-threading shuttle thoi tự xâu sợi, thoi tự hút sợi.

self-weighted top roller suốt trên tự nén bằng trọng lượng bản thân.

self-sinding sự tự quấn, sự tự đánh ống.

self-threading sự tự xâu sợi, sự tự xâu chỉ.

seller người bán hàng; thứ bán được, đồ bán được.

selling department bộ phận bán hàng.

selling price giá bán.

selsyn sensyn, bộ tự đồng bộ.

selvage biên vải, đường rìa.

selvedge biên vải, mép vải, rìa vải, biện dệt, đường viền.

selvedge cam cam dệt biên.

selvedge control sự kiểm tra, biên vải, sự điều chỉnh, dệt biên.

selvedge crease sự nhăn ở biên vải.

selvedge curling sự quăn mép vải, sự vặn mép vải.

selvedge cutter dao xén, mép vải.

selvedge defect khuyết tật ở biên vải.

selvedge edge rìa biên vải, rìa mép vải.

selvedge end sợi dọc của biên vải.

selvedge feeler kim thăm sợi ngang biên vải, cảm biến tiếp xúc thăm biên vải.

selvedge gripper cái kẹp sợi ngang ở biên vải.

selvedge guide cái dẫn sợi biên, kim dẫn sợi biên (*của máy đan dọc*).

selvedge guider cái dẫn sợi biên, móc dẫn sợi biên.

selvedge heald go biên, go của sợi biên.

selvedge heald shaft trục treo go biên (vải).

selvedge heat trimming sự tinh chỉnh biên vải bằng nhiệt, sửa sang biên vải bằng nhiệt.

selvedge legend nhãn hiệu ở biên vải.

selvedge loop vòng sợi ở biên.

selvedge marking sự in dấu ở biên vải, sự ghi nhãn hiệu ở biên vải, lần gấp của biên vải (*khuyết tật của khâu hoàn toàn tất vải*).

selvedge marking machine máy đánh dấu, nhãn hiệu của biên vải.

selvedge motion cơ cấu dệt biên vải.

selvedge needle kim dệt biên.

selvedge printing sự in biên vải.

selvedge printing machine máy in biên vải.

selveedge reinforcing sự tăng cứng biên vải.

selvedge rolling sự cuộn biên (*khuyết tật do dệt*), gút thắt của chỉ biên vải.

selvedge seaming sự khâu biên.

selvedge shaft go của biên vải.

selvedge shearing machine máy xén biên vải, máy cắt lông của biên vải (*dùng để chỉnh lý hàng dệt*), máy cạo biên vải.

selvedge sinker tấm ấn chìm biên vải, tấm uốn sợi biên vải.

selvedge spreader cái tách sợi biên, cơ cấu duỗi rộng biên vải.

selvedge spreading sự duỗi rộng, căng trải, mở rộng biên vải.

selvedge tape dải biên vải.

selvedge tappet cam đĩa nâng go biên vải.

selvedge tear sự tách biên.

selvedge thread chỉ biên, chỉ mép.

selvedge trimming tu chỉnh biên vải.

selvedge trimming device máy khâu vắt biên vải, máy xén sửa biên vải.

selvedge upon selvedge biên vải đan dệt chồng lên nhau.

selvedge warp sợi dọc ở biên.

selvedge weight trọng lượng biên vải quả nặng của biên vải.

selvedge yarn sợi biên vải.

semi-automatic nửa tự động.

semi-automatic control sự điều khiển, nửa tự động.

semi-automatic loom máy dệt nửa tự động.

semi-colloid chất nửa kéo.

semi-enclosed nửa kín.

semi-continuous nửa liên tục.

semi-decating (*hoặc* semi - decatizing) công nghệ bán chưng (*ni, dạ*) sự bán chưng nấu (*ni, dạ*).

semi-decator (*hoặc* semi - decating machine) máy bán chưng nấu, (*ni dạ*).

semi-direct lighting sự chiếu sáng nửa trực tiếp.

semi-dull silk tơ hơi xỉn, tơ hơi mờ đục.

semi-fashioned bán thời trang, nửa thời thượng.

semi-finished product bán thành phẩm.

semi-fetted hơi hẹp, hơi bó, hơi chật.

semi-flared skirt váy hơi loe.

semi-hacking jacked áo khoác nửa rộng, áo vét nửa rộng.

semi-liquid sericin sericin ở trạng thái nửa lỏng.

semi-plastic nửa dẻo, bán dẻo.

semi-skilled worker thợ đã quen việc, công nhân đã quen việc.

semi-solid nửa rắn.

semi-stiff collar cổ nửa cứng.

semi-transparent nửa trong suốt.

semi-wild silk spinner tằm nửa hoang dại.

semi-worsted yarn sợi chải chưa kĩ.

semicircle nửa vòng tròn, hình bán nguyệt.

semiconductor chất bán dẫn.

sense of rotation chiều quay, hướng quay.

sensibility tính nhạy, độ nhạy.

sensibility to heat tính nhạy cảm đối với nhiệt.

sensibilizer chất mẫn hóa, chất tăng tính nhạy cảm.

sensing sự thụ cảm, sự cảm nhận.

sensing device bộ cảm nhận, bộ cảm biến.

sensing element phần tử cảm nhận.

sensing system hệ thống, thụ cảm hệ thống cảm nhận.

sensitive nhạy, nhạy cảm.

sensitive control sự điều khiển nhạy.

sensitive to air nhạy cảm đối với không khí.

sensitive to alkalis nhạy cảm đối với kiềm.

sensitive to heat nhạy cảm đối với nhiệt.

sensitive to light nhạy cảm đối với ánh sáng.

senstitivity tính nhạy, độ nhạy, độ nhậy cảm.

sensitivity control sự điều khiển độ nhạy, sự điều chỉnh độ nhạy.

sensitivity index chỉ số độ nhạy.

sensitivity to gas fumes độ nhạy cảm đối với khói.

sensitivity to heat độ nhạy đối với nhiệt.

sensitivity to metals độ nhạy đối với kim loại.

sensitivity to temperatere độ nhạy cảm với nhiệt độ.

sensitized được làm nhạy, được tăng nhạy.

sensitizer chất mẫn hóa, chất kích hoạt.

sensitometer cảm quang kế.

sensitometry phép đo độ cảm quang.

sensor cái thu biến, cái thụ cảm, cái pic-cớp (pikup), cái cảm biến.

sensory (thuộc) cảm giác, thuộc cảm quan, (thuộc) giác quan.

sensory judgment sự đánh giá chất lượng bằng cảm giác.

separate drive cơ cấu truyền động riêng rẽ, bộ phận truyền (chuyền) động rời, bộ phận truyền động tách riêng, bộ phận dẫn động riêng.

separate tách rời; rời.

separate collar cổ rời, cổ tháo được.

separate into fibres tách thành xơ.

separate narrow laces kéo tuột hàng vòng nối (*tách các sản phẩm dệt kim*).

sepately driven được dẫn động riêng rẽ.

separating sự chia tách, sự tách biệt, sự tách rời.

sepating chamber buồng tách riêng, buồng cách ly, buồng ngăn tách.

separating device máy phân ly; máy tuyển chọn.

separating needle kim tách sợi.

separating relay rơ le ngắt, rơ le tách.

separating ring vòng cách ly.

separating spring lò xo cách ly, lò xo ngăn cách.

separating threading sự xâu dẫn vải, sự xâu dẫn băng, sự xâu chỉ phân cách.

separation of warp threads sự phân tách sợi dọc.

separator bản cách sợi, máy tách, chất tách.

separator roll trục chia tách, trục chia sợi.

septet sự chập bảy.

sequence trình tự, thứ tự.

sequential kinitting sự đan bện liên tục, sự đan bện kế tiếp.

sequester seguestrant chất tạo phức, tác nhân chelat hóa, chất làm mềm nước.

sequestration sự tạo phức sự chelat hóa.

serge vải xéc, hàng xéc; vải xéc thô *(cấu tạo vân chéo, tên gọi cũ).*

serial theo từng hàng, theo từng dãy, theo thứ tự.

serial number số loạt sản phẩm.

serial production sự sản xuất hàng loạt.

sericin xerixin.

sericin content hàm lượng xerixin.

sericin fixing treatment sự xử lý cố định keo tơ.

sericin layer lớp xerixin.

sericulture nghề nuôi tằm.

series loạt (sản phẩm), dãy (hợp chất), dãy số, chuỗi số, cấp số, đợt.

series connection cách mắc nối tiếp.

series machine máy lắp đặt nối tiếp.

series motor mô tơ điện mắc nối tiếp.

series resistance điện trở nối tiếp, điện trở phụ; sự cản phụ, trở lực phụ.

serimeter máy đo lực kéo đuỗi tơ sống.

seriplane dụng cụ kiểm nghiệm tơ sống trên bảng đen.

seriplane test kiểm nghiệm tơ sống trên bảng đen.

serpentine heater dây nung, kiểu xoắn ốc; thiết bị nung nóng kiểu ống xoắn.

serrated (hoặc serrate) có răng cưa.

serrated blade lưỡi dao, có răng cưa.

serrated knife lưỡi dao có răng cưa.

serrated stop motion rail thanh ray có răng cưa cơ cấu tự dừng.

service sự phục vụ, sự vận hành; sự làm việc, sự bảo dưỡng; độ bền lâu.

service behaviour chế độ vận hành.

service conditions các điều kiện phục vụ, các điều kiện vận hành.

service data số liệu sử dụng.

service instructions bản hướng dẫn sử dụng, bản hướng dẫn vận hành.

service kit bộ đồ nghề, túi đồ nghề, hộp dụng cụ.

service life thời hạn sử dụng, tuổi thọ.

service parts linh kiện dự bị.

service platform bệ thao tác, bệ sàn vận hành.

service regulations quy tắc vận hành.

service test sự làm việc thử sự thử vận hành.

serivice wear quần áo làm việc.

servicesability khả năng sử dụng, tính khả dụng.

serviceable có khả năng sử dụng, dễ sử dụng, dùng được.

serviceable life tuổi thọ, thời hạn phục vụ.

serviceman người sửa chữa, thợ bảo dưỡng.

servo-brake bộ hãm hỗ trợ.

servo card máy chải len tự chỉnh đều.

servo-drive cơ cấu truyền chuyển động, bồ trợ, cơ cấu trợ động.

servo-mechanism cơ cấu trợ động.

servomotor động cơ trợ động.

set bộ máy, bộ dụng cụ, bộ trang cụ, thiết bị, chuẩn bị, đặt, đề, gieo, trồng...

set check ô vuông đối xứng.

set collar vòng dùng để cố định vị trí, vòng định vị.

set free làm lỏng ra, tháo ra, nới bớt ra.

set hoop đai định vị.

set in tra ống tay áo vào thân áo.

set-in pocket túi chìm.

set-in sleeve ống tay áo cắt rời *(không phải loại ống tay áo raglan)*.

set length độ dài quy định.

set nut đai ốc cố định; đai ốc định vị.

set of cans cụm thùng cúi.

set of bobbins bộ ống suốt, bộ ống chỉ, bộ ống sợi, bộ ống dây.

set of cards cụm máy chải.

set of fallers bộ thanh kim, bộ lamen.

set of hackle bộ tấm kim *(chải xơ)*.

set of looms bộ máy dệt, tập hợp máy dệt, tập hợp khung cửi, nhóm máy dệt.

set of reed bộ bìa (dệt), bộ khổ.

set off bắt đầu, xuất phát; làm nổ (mìn, pháo,...) thúc đẩy; trang sức, làm nổi bật lên, tô điểm; ngắt ra, tách ra, bù trừ; phóng ra, bắn ra.

set-on phát động, bắt đầu, bắt tay vào, lắp đặt, bố trí, điều chỉnh.

set-on comb điều chỉnh lắp đặt lược chải.

set-over sự xô lệch *(ở chỗ nối)*; mật độ kim trên băng kim.

set-pin chốt cố định, chốt định vị.

set price giá cố định.

set retention sự duy trì kích thước định hình.

set ring nồi cố định (trên máy sợi con); vòng cố định, vòng định vị.

set roller trục định hình.

set screw vít cố định, vít định vị.

set speed tốc độ quy định.

set-square thước đo góc vuông, ê ke vuông định vị, đầu vuông định vị *(để đấu dây)*.

set the bath chỉ định sự nhúng nhuộm, quy định dung dịch nhuộm.

set the finger at zero đặt kim trỏ vào số không.

set the stitch chỉnh đặt mũi khâu.

set-time thời gian định hình.

set-up cơ cấu, sự bố trí, sự sắp xếp, sự tổ chức, sự điều hành, sự lắp đặt, nhóm, tổ hợp.

settability sự ổn định do định hình, sự ổn định nhờ định hình.

setter thợ lắp ráp, dụng cụ để lắp ráp.

setting agent chất định hình, chất làm cứng.

setting bath dung dịch ngưng kết.

setting cam cam định vị.

setting gauge lá đo cự li; dưỡng đo.

setting lever tay gạt định vị.

setting machine máy định hình, máy xử lí gắn mầu *(bằng nhiệt)*.

setting medium môi trường định hình.

setting of beam flanges sự đặt các đĩa chắn của trục lờ; sự hiệu chỉnh các đĩa chắn của trục sợi dọc (trục lờ, trục dệt); khung giá đặt các đĩa chắn của trục sợi dọc.

setting on sự sắp đặt, sự bố trí; sự điều chỉnh, sự điều phối; sự lắp ráp. (sự) định hình.

setting screw vít định vị, vít điều tiết.

setting spindle trụ, trục spindơn; ngõng (pivô), ngõng (cối xay), cọc (sợi); cần (xupep); trục nhọn đầu, định vị, cố định.

setting temperature nhiệt độ định hình, nhiệt độ gắn mầu.

setting up of bath chuẩn bị dung dịch.

settle lắng đọng, đóng rắn, kết tủa.

settling tank bể lắng.

seven-end nhóm 7 sợi dọc, rappo 7 sợi dọc.

sextet sợi chập tám.

sew may, khâu.

sew in khâu đính vào.

sew knit khâu - đan.

sew-knitting machine máy khâu đan.

sew-on khâu vào, đính vào.

sew together khâu lại với nhau.

sewability khả năng may được.

sewabe nước thải, nước tháo, đặt ống tháo nước.

sewage analysis sự phân tích nước thải.

sewage disposal sự loại bỏ nước thải, sự làm sạch nước thải.

sewage disposal plant phân xưởng lọc nước thải, phân xưởng làm sạch nước thải.

sewage pipe ống dẫn nước thải.

sewage sludge cặn nước thải.

sewage water nước thải, nước bẩn.

sewer cống, rãnh, tháo nước bằng cống.

sewing việc may vá; đồ (quần, áo) đang may.

sewing and embroidery machine máy khâu và thêu.

sewing cotton chỉ khâu sợi bông.

sewing department phân xưởng may.

sewing machine máy khâu.

sewing machine needle kim máy khâu.

sewing needle kim khâu.

sewing room phân xưởng may.

sewing table bàn máy khâu.

sewing thread chỉ khâu.

shabby flax lanh sờn.

shabri lông sơn dương xám nhạt.

shade ánh, mầu, mầu tiệm biến, mức độ sáng tối của màu.

shade bar vết màu, sọc màu *(khuyết tật khi nhuộm).*

shade change vệt sợi ngang nổi màu.

shade cloth vải rèm cửa.

shade fearing làm sáng mầu, làm tươi mầu.

shade of colour mầu thuộc nhuộm.

shaded cloth vải có sắc thái đậm nhạt không đều.

shaded drawing bản vẽ được tô đậm (nhạt) dần, bản vẽ có nét gạch.

shaded filling băng sợi ngang.

shaded sateen vải láng *(vải vân đoạn)* có vân nổi chuyển dần *(vân nổi của vân đoạn tăng dần, hoặc giảm dần tạo nên hoa văn bóng dậm, tức là cùng một màu sắc, từ đậm đến nhạt hoặc từ nhạt đến đậm).*

shaded stripe sọc tiệm biến màu.

shaded yarn sợi chuyển màu sáng tối, sợi tiệm biến màu, sợi tạp sắc.

shadiness độ tiệm biến màu sắc, sọc tiệm biến màu sắc.

shading sự chuyển bóng màu, sự điều tiết bóng màu; sự biến đổi sắc thái.

shading-off sự tiệm biến màu sắc, sự chuyển dần sang màu khác.

shadow bóng mờ, bóng ảnh.

shadow cloth, shadow fabric vải có sợi dọc in hoa.

shadow stitch mũi khâu hoa chìm, mũi thêu màu chìm; vòng chỉ đan khuất; cấu tạo đan bện có vân bóng chuyển dần.

shadow weave kiểu dệt tạo hoa văn ẩn hiện.

shadow welt đoạn dưới của (miệng bít tất, mép bít tất).

shadowing sự che bóng, sự làm tối; độ đậm nhạt của mầu, sắc thái mầu.

shady có sọc mầu, bị sọc mầu.

shaft trục; ru lô; trục cán; con lăn; go.

shaft carrier giá đỡ trục, giá go.

shaft bearing ổ trục, ổ gối đỡ trục.

shaft collar vành trục, vành đệm trục.

shaft cord dây kéo go, dây nâng go, dây nhấc go.

shaft compling khớp nối trục.

shaft drive cơ cấu truyền động của go.

shaft frame giá trục; khung mắc go, sườn mác go.

shaft gear bánh răng trục chính.

shaft hook cái móc go, cái mắc go.

shaft journal ngõng trục, cổ trục.

shaft key then trục, nêm trục.

shaft lift sự nâng go, sự nhấc go.

shaft lefting lever cần nâng go.

shaft motion chuyển động của go, chuyển động của trục; cơ cấu chuyển động của trục.

shaft of hair go bằng tóc, go bằng lông.

shaft raising sự nâng go.

shaft rod cần kéo go, thanh kéo go, tay kéo go.

shaft stave khung go, thanh khung go.

shaft with interchangeable staves go có các khung go thay thế được.

shaft strap thanh giằng go, đai giằng go; cái nẹp go; đai da buộc go.

shafty wool lông cừu chất lượng cao.

shag lông dài, nhung dài, nỉ thô có tuyết dài, thảm có tuyết dài.

shag pile đầu nhung dài.

shaggy có tuyết, có lông, nhung dài.

shaggy fleece vải nỉ nhung dài (vải mềm).

shaggy wool lông cừu rối.

shake rung, lúc lắc, giũ, đập, phủi.

shake conveyor băng tải rung.

shaking machine máy chải xơ.

shake the hanks đập sạch con sợi, giũ sạch con sợi.

shake willey, shake willow máy xé làm sạch len.

shaker máy xé làm sạch, áo săng dạy len thô.

shako mũ sako *(mũ quân nhận, hình trụ cao, có ngù lông).*

shale đá phân lớp, diệp thạch (trầm tích).

shallow nông, cạn, không sâu.

sham hole sự làm giả lỗ cúc áo.

sham plush lông nhung len giả.

sham pocket túi giả.

shammy da hoẵng, giống như da hoẵng.

shammy fabric hàng dệt giả da hoẵng.

shammy finish xử lý làm giả dạ hoẵng.

shampooing agent chất làm sạch, chất giặt.

shank cán, chuôi, tay nắm; thân đinh ốc; thân kim cuống; cẳng chân; xương cẳng chân.

shank button khuy bấm.

shank year pinhông của trục, cơ cấu truyền động bằng bánh xe.

shangking wool, shangkings lông cừu ở cẳng chân.

shanking the button sự bấm khuy.

shantung-pongee hàng tơ đoạn Sơn đông, vải tơ đoạn Sơn đông *(bằng tơ tằm, hoặc phỏng chế bằng tơ nhân tạo hay sợi bông, mềm và mỏng).*

shape dạng, hình, hình dạng, khuôn mẫu, tạo hình, làm khuôn.

shape index chỉ số hình dáng.

shape of bobbin hình dáng búp sợi.

shape retention sự giữ lại hình dáng.

shape-set định hình.

shape setting sự định hình.

shape stability tính ổn định hình dạng, độ bền vững hình dạng.

shape the front tạo hình vạt ngực đàn ông; tạo hình mặt trước.

shaped bars thép hình.

shaped narrowed collar cổ áo được tạo hình bằng cách bớt mũi kim.

shaped underwear áo lót được tạo hình khi dệt kim.

shaped waist phần eo đã được tạo dáng.

shapeless không có hình dạng, xấu xí dạng.

shaper cơ cấu tạo hình.

shaper motion chuyển động tạo hình.

shaping machine máy tạo hình *(mũi phớt)*.

shaper plate tấm tạo hình.

shaping sự tạo hình *(khi dệt kim)*, sự bớt mũi kim để tạo hình.

shaping plate tấm tạo hình.

shaping of fronts sự cắt bớt biên, sự xén biên, sự hớt biên.

share-holder người có cổ phần.

sharkskin da cá mập; vải len chất lĩ cao cấp, vải, vải bóng không thấm nước bóng.

sharp sắc, nhọn.

sharp edge lưỡi sắc, cạnh sắc.

sharp image ảnh rõ nét.

sharp odour mùi hắc, mùi khó chịu.

sharp outline đường bao rõ nét.

sharp pick sự lao thoi đột ngột.

sharp point mũi nhọn sắc.

sharpen mài sắc, gọt sắc, gọt nhọn, mài nhọn.

sharpness of print outline độ rõ nét của đường bao hình in hoa.

shatterd fibre end đầu xơ bị gãy.

shatterproof glass thủy tinh không vỡ, kính không vỡ.

shaving sự xén sửa mặt lông nhung.

shawl khăn choàng, khăn san.

shawl collar cổ áo kiểu khăn choàng.

shawl loom, shawl machine máy dệt khăn choàng.

sheaf bó lượm, buộc thành bó.

shear sự xén lông cừu, sự xén lông nhung; máy xen lông cừu, sự cắt; lực cắt; xén lông cừu, xén lông nhung.

shear blade dao xén nhung.

shear deformation biến dạng trượt, biến dạng cắt.

shear elasticity độ đàn hồi cắt, độ đàn hồi trượt.

shear mark vệt xén, vết cắt.

shear of sheep sự xén lông cừu.

shear-off cắt bớt, xén, hớt.

shear-out cắt ra, cắt thành.

shear pin chốt dịch chuyển, chốt dịch dao; chốt an toàn của máy xén lông; kim của bước chuyển *(trong kiểu dệt)*.

shear strength độ bền cắt, sứ bền cắt.

sheared fabric hàng dệt đã xén lông, vải đã hớt lông.

shearing sự cắt, sự xén.

shearing bed bàn đề cắt, bàn đề xén.

shearing blade dao xén nhung.

shearing cylinder trục xén.

shearing department gian xén nhung.

shearing flocks xơ len vụn *(khi xén nhung hoặc vải cào tuyết)*.

shearing machine máy xén, máy hớt.

shearing shed phân xưởng cạo vải, phân xưởng xén lông, lán để cắt lông cừu.

shearing strength độ bền cắt, sức kháng trượt.

shearing stress ứng suất cắt.

shearing time mùa xén lông cừu.

shearings sơ vụn *(khi xén nhung hoặc vải cao tuyết)*.

shearling cừu một tuổi, bộ da cừu có lông ngắn, *(để may áo khoác)*.

shears dao xén lớn *(để xén lông cừu)*.

sheath dress áo hộp, áo ống, bánh xe trượt, puli, ròng rọc.

shed miệng thoi, miệng vải; đường thoi chạy; xưởng; lều, lán, kho, buồng.

shed angle góc mở miệng vải.

shed for figure miệng vải để tạo hoa, mái che trang trí.

shed forms hình dạng miệng vải.

shed formation sự tạo miệng vải *(để mở đường lao thoi)*.

shed heald dây go mở miệng vải.

shed opening độ mở miệng vải, độ cao cửa lao thoi.

shed rod cần miệng vải, cần cửa thoi, cần miệng thoi *(trên máy dệt có cần)*.

shed roof vòm miệng vải, mái lều.

shedding sự mở miệng vải, sự mở cửa lao thoi; sự tạo thành miệng vải.

shedding cam cam mở miệng vải.

shedding mechanism cơ cấu mở miệng vải.

shedding motion chuyển động mở miệng vải.

shedding tappet cam mở miệng vải.

sheen tươi màu, sáng màu.

sheen lustre nước sáng bóng, nước láng bóng, ánh bóng lộn *(của xơ, tơ lụa)*.

sheep con cừu, da cừu.

sheep breeder người nuôi cừu, người gây giống cừu.

sheep breeding sự chăn nuôi cừu, sự gây giống cừu.

sheep husbandry nghề chăn nuôi.

sheep dipping sự tắm thuốc cho cừu *(để giết bọ kí sinh, để bảo quản lông)*.

sheep flock đàn cừu.

sheep for breeding cừu để gây giống.

sheep hide bộ da cừu sống *(chưa thuộc)*.

sheep house chuồng cừu.

sheep in lamb cừu non.

sheep pen bãi nhốt cừu.

sheep range bãi chăn thả cừu.

sheep shearer người xén lông cừu; tông đơ xén lông cừu.

sheep shearing sự xén lông cừu.

sheep shearing machine máy xén lông cừu.

sheep shears tông đơ xén lông cừu.

sheep station trại chăn nuôi cừu.

sheep with bristle hair cừu có lông cứng thô.

sheep with curly wool cừu lông quăn.

sheep with lamb cừu còn nuôi con.

sheep with thin wool cừu có lông mỏng.

sheep wool lông cừu, xơ len.

sheepskin da cừu; đồ dùng bằng da cừu; *(thuộc cả lông)*.

sheepskin coat áo khoác bằng da cừu.

sheepskin effect hiệu ứng phỏng chế da lông cừu *(làm cho đầu lông nhung cuộn xoắn lại)*.

sheer vải mỏng và trong; quần áo may bằng vải mỏng.

sheer crepe nhiễu mỏng.

sheet bản, tấm, bản mỏng, lá mỏng; vải cấy kim khổ rộng.

sheet curtain rèm cửa bằng vải mỏng.

sheet glass kính tấm.

sheet-metal sieve cái sàng bằng kim loại tấm.

shirtcuft sleeve ống tay áo có nếp gấp, ống tay áo có măng sét.

sheet-metal card bìa bằng lá kim loại, bìa kim loại.

sheet-metal heald go bằng kim loại tấm, go bằng kim loại lá.

sheet steel thép tấm.

sheeting vải làm khăn trải giường; tấm vải vân điểm thô.

shelf giá sách, ngăn sách, cái xích động, cái bệ; thềm, dải đá ngầm.

shelf life thời hạn lưu kho.

shelf stand giá nhiều ngăn.

shell vỏ che, áo khuôn, tường vách, ống lót ổ trục; bóc vỏ, lột vỏ.

shell breaker card máy chải thô có nắp che.

shell-edging đường viền trang trí *(ở quần áo lót)*.

shell feed đĩa cấp liệu *(cho máy chải)*.

shell-grey màu xám xà cừ.

shell hardening sự tôi mặt ngoài, sự hóa cứng bên ngoài.

shell stitch đường khâu hình vỏ sò.

shell tucks mép gấp quăn hình vỏ xò.

shelter mái che, chỗ ẩn nấp, cabin, lán; che chở, bảo vệ, ẩn nấp.

shelter tent duck vải thô để lợp lều trại.

shepherd sọc vuông đen trắng, ô vuông đen trắng; người chăn cừu; người chăm nom; người hướng dẫn; trông nom, hướng dẫn.

shepherd's check *(hoặc* shepherd check) sọc vuông đen trắng, cấu trúc sọc vuông đen trắng.

shield nắp bảo vệ; bản chắn bảo vệ; vải lót dưới nách.

shielding effect hiệu quả che chắn.

shift ca, kíp, sự thay đổi vị trí, sự dịch chuyển, sự luân phiên; sự đổi ca.

shift counter máy đếm sản phẩm từng ca.

shift dress bộ quần áo để thay đổi *(khi đi đường)*.

shift knob nút chuyển mạch.

shift lifting sự nâng, bước chuyển *(trong kiểu dệt)*; sự nâng cao độ dịch chuyển.

shift work công việc làm theo ca.

shifter cái điều chuyển, cái chuyển chỗ, cái chuyển vị trí, cơ cấu chuyển dịch.

shifting clutch khớp li hợp chuyển dịch.

shifting fork nạng chuyển dịch, cái gạt chuyển vị trí *(ở khớp li hợp, dây đai truyền động...)*.

shifting jaw má kẹp di động.

shifting machanism cơ cấu dịch chuyển.

shifting motion cơ cấu dịch chuyển

shim miếng đệm, cái chêm, miếng chèn, miếng lót, miếng kê.

shine độ bóng, độ sáng bóng.

shiner sợi có độ bóng cao hơn *(lỗi dệt khi dệt vải tơ nhân tạo)*.

shinning lustre ánh bóng.

shinning pick sợi ngang nổi ánh bóng *(lỗi dệt)*.

shiny sáng, bóng.

shipping department phòng chuyển hàng.

shirring đường may nối gân.

shirt áo sơmi.

shirt blouse áo sơmi nữ *(phỏng theo áo nam)*.

shirt cloth vải may áo sơmi.

shirt collar cổ áo sơmi.

shirt collar pressing and blocking machine máy ép là cổ áo sơmi.

shirt folding machine máy gấp áo sơmi.

shirt front phần trước của áo sơmi.

shirt press sự là áo sơmi.

shirt sleeve tay áo sơmi.

shirting vải may áo sơmi

shirtwaist váy liền áo cài khuy đằng trước.

shirtwaist dress vải liền áo cài khuy đằng trước.

shives tạp chất thực vật.

shivy wool lông cừu lẫn tạp thực vật.

shock sự va đập, sự va chạm.

shock absorber bộ giảm xóc, bộ giảm chấn, bộ chống rung.

shock absorbtion sự giảm xóc, sự giảm chấn.

shock bleaching công nghệ tẩy trắng nhanh.

shock damper bộ giảm chấn, bộ chống rung, bộ hoãn xung.

shock spring lò xo giảm chấn.

shockless không rung, không va đập.

shoddy xơ len tái sinh.

shoddy trade sự buôn bán len tái sinh.

shoddy yarn sợi len tái sinh.

shoe giày; sắt bịt móng ngựa, miếng sắt bịt guốc hãm, đế, gót, con trượt.

shoe brake phanh guốc.

shoe canvas, shoe duck vải bạt để

đóng giầy.

shoe-lace dây giầy.

shoe leather da thuộc để đóng giầy.

shoe-lining lớp lót giầy.

shoe lining vải lót giầy.

shoe plush vải nhung lông dài làm giầy.

shoe thread chỉ khâu giầy.

shoe tie dây buộc giầy.

shoe velvet vải nhung trơn làm giầy.

shoemaker's thread chỉ khâu giầy.

shog sự chuyển dịch ngang của bệ kim, sự dịch chuyển ngang của lược chải.

shogging sự dịch chuyển ngang của bệ kim, sự dịch chuyển ngang của lược chải.

shogging mechanism cơ cấu chuyển động ngang của bệ kim, thiết bị chuyển động ngang của lược chải.

shogging movement chuyển động ngang của bệ kim, chuyển động ngang của lược chải.

shooting jacket áo đi săn.

shop xưởng, phân xưởng, cửa hiệu, cửa hàng; đi mua hàng, đi chợ.

shop coat áo lao động, áo khoác của người bán hàng.

shop drawing bản vẽ thi công.

shop foreman đốc công, trưởng kíp, tổ trưởng sản xuất, thợ cả của xưởng.

shop soiling sự bôi bẩn khi bán hàng.

shop window tủ kính bày hàng.

shorn đã cắt xén.

shorn wool len đã xén.

short ngắn.

short bristly hair lông cứng ngắn.

short-built needle kim có gót ngắn, kim có chân ngắn.

short-circuit mạch ngắn, mạch chập.

short-circuited armature phần ứng mạch ngắn.

short-cut finish xử lý xén lông.

short-cut method phương pháp giản ước.

short-cut process Phương pháp rút gọn, quá trình rút ngắn.

short-cut spinning sự kéo sợi từ xơ cắt ngắn.

short fibre xơ ngắn.

short flax xơ lanh ngắn.

short hook cái móc ngắn, platin ngắn.

short-legged sheep cừu chân ngắn.

short life thời hạn sử dụng ngắn, tuổi thọ ngắn.

short liquor dung tỉ thấp.

short liquor ratio dung tỉ thấp.

short loop drier máy sấy vòng ngắn, máy sấy treo ngắn.

short needle kim ngắn.

short pick sợi ngang ngắn.

short piece tấm vải thiếu *(không đủ chiều dài)*.

short sleeve ống tay ngắn.

short sleave shirt áo sơ mi cộc tay.

short splice đoạn nối về ngắn.

short-stapled có xơ ngắn.

short-stapled cotton bông xơ ngắn.

short-stapled hemp gai dầu có xơ ngắn.

short-stapled wool lông cừu ngắn, xơ len ngắn.

short-stopping sự dừng cấp tốc.

short-tailed breed giống cừu đuôi ngắn.

short-term thời hạn ngắn, ngắn hạn, đoạn ngắn.

short-term irregularity độ không đều đoạn ngắn.

short-term unevenness độ không đều đoạn ngắn.

short-time load tải trọng tác dụng trong thời gian ngắn.

short-time test thí nghiệm cấp tốc.

short-wool breed giống cừu lông ngắn.

shorten thu ngắn lại, thu hẹp lại.

shortened process quá trình công nghệ rút ngắn.

shortened spinning process công nghệ kéo sợi rút gọn.

shortening of warp sự, co sợi dọc, sự rút sợi dọc.

shot hiệu ứng có ánh, hiệu ứng lóe sáng; hiệu ứng phối sắc; sợi ngang; số sợi ngang của mỗi hàng vòng len; lần khác màu.

shot cloth vải có ánh, vải nhấp nhánh.

shot dye thuốc nhuộm có ánh.

shot effect hiệu ứng lấp lánh.

shortie áo khoác ngắn.

shorts quần soóc, tấm vải ngắn, lông cừu ngắn; xơ tơ tằm ngắn.

shot silk tơ lụa óng ánh đổi màu.

shot taffeta vải tafeta óng ánh.

shot velvet vải nhung lốm đốm.

shottage sự óng ánh, sự sáng lóe, sự lấp lánh; sự biến màu, sự đổi màu, sự chuyển màu.

shoulder vai, mặt bích, lá sen trục sợi dệt.

shoulder gear bánh răng bậc.

shoulder height chiều cao hạ vai.

shoulder line đường vai.

shoulder loop phù hiệu.

shoulder pad miếng đệm vai.

shoulder peak mốm vai.

shoulder-point điểm đầu vai.

shoulder seam đường nối vai.

shoulder slope độ dốc vai.

shoulder strap dây đeo; cầu vai.

shoulder wool lông cừu xén ở vùng vai.

shoulder yoke yên ngựa *(ngựa, xe đạp...)* đề *(van...)*.

shouldered shuttle thoi có vai.

show room phòng giới thiệu, phòng trưng bày, phòng triển lãm.

showcase tủ bày hàng.

shower bầu tưới, vòi sen (*để tưới nước, để tắm*), trận mưa rào, dòng xối.

shower curtain rèm cửa nhà tắm.

shower-proof chống thấm nước.

shower test thí nghiệm xác định khả năng chống thấm nước mưa.

shower tight kín nước, không cho nước thấm qua.

showerproof chống thấm nước.

showroom phòng trưng bày, phòng triển lãm.

shred vải vụn, vải mảnh nhỏ.

shrink-proof không co, chống co.

shrink-proof finish xử lí chống co.

shrink-resist agent chất chống co.

shrink - resist finish xử lí chống co, xử lí phòng co.

shrink resistance tính chống co, khả năng chống co.

shrink-resistant không co.

shrink-resistant finsish xử lí phòng co, xử lý chống co.

shrink tension lực co rút.

shrink yarn sợi làm co, sợi gây ra sự co.

shrinkage sự co lại; độ co; sự giảm trọng lượng lông cừu sau khi giặt.

shrinkage controll sự khống chế độ co.

shrinkage factor hệ số co.

shrinkage in lergth độ co về chiều dài.

shrinkage in width độ co về chiều rộng.

shrinkage of warp độ co của sợi dọc.

shrinkage tester máy thử độ co.

shrinking sự làm co; độ co.

shrinking machine máy hoàn tất chống co.

shrinking property tính chất co.

shrinking fibre xơ làm co.

shrinking value độ co.

shrinkproof finish xử lí chống co.

shrinking proofing sử lí chống co, xử lí phòng co.

shroud vải liệm, áo liệm, vật che đậy, màn che tấm che, tấm chắn.

shrouding bao bọc, che đậy.

shrunk (*quá khứ của* shrink) đã được làm co, đã bị co.

shunt sun, nhánh rẽ song song.

shunt circuit mạch sun mạch rẽ song song.

shunt motor động cơ kích thích song song.

shunt resistance điện trở sun.

shut đóng, khép, đậy, kẹp, chặt.

shut-down sự ngắt, sự cắt, sự tắt sự dừng, chỗ dừng, sự đóng cửa (*ngừng kinh doanh*); đóng cửa, chấm dứt.

shut in bao, bao bọc, che, giam, nhốt.

shut-off value van dừng, van ngắt, cái khóa ngắt.

shut out không cho vào, loại trừ ra.

shutter lá chắn sóng, nắp che sáng (*trước ống kính máy chụp ảnh*); cửa lồng nan sắt, cánh cửa chớp; đóng cửa lồng nan sắt.

shuttle thoi, con thoi.

shuttle adjusting machine máy chỉnh thoi.

shuttle board ván thoi, bản thoi, bìa thoi.

shuttle body thân thoi.

shuttle bounce sự vọt thoi, sự nảy thoi, sự bật thoi, sự nhảy vọt thoi ra.

shuttle boul máng thoi, hãm thoi.

shuttle box hòm thoi, hộp thoi.

shuttle box change sự thay đổi hộp thoi, sự đổi hòm thoi.

shuttle box guard thiết bị, phòng hộ hòm thoi.

shuttle box motion cơ cấu chuyển động của hòm thoi.

shuttle box swell chỗ phình ra của hòm thoi (*do mặt cong tạo nên*).

shuttle braking sự hãm thoi.

shuttle change sự thay thoi.

shuttle change from both sicles sự thay thoi cả hai phía.

shuttle change motion chuyển động thay thoi; cơ cấu thay thoi.

shuttle change on one side sự thay thoi ở một phía.

shuttle changer cơ cấu đổi thoi.

shuttle changing side phía thay thoi.

shuttle checking sự kiểm tra thoi.

shuttle checking motion kiểm tra thoi.

shuttle chute máng hứng thoi.

shuttle course hành trình của thoi, đường đi của thoi.

shuttle deceleration sự giảm tốc độ của thoi.

shuttle embroidery machine máy thêu kiểu thoi.

shuttle eye mắt thoi, lỗ sứ trên thoi.

shuttle feeder bộ cấp sợi ngang, bộ cấp thoi.

shuttle feeler kim thăm thoi.

shuttle flying sự bay thoi.

shuttle flying fender tấm che chắn thoi.

shuttle for bead weft thoi để dệt sợi ngang nổi hạt.

shuttle for chenille loom thoi dùng cho máy dệt vải sơ-ni.

shuttle for ribbon loom thoi dùng cho máy dệt ruy băng.

shuttle for solid cops thoi dùng cho cuộn sợi không có ống.

shuttle for solid cops with cover thoi dùng cho cuộn suốt đặc và có nắp.

shuttle for wet weaning thoi dùng cho công nghệ dệt ướt.

shuttle guard cơ cấu phòng hộ thoi.

shuttle guide cái dẫn thoi.

shuttle magazine kho thoi, ổ thoi.

shuttle marks vết thoi, hằn thoi; mạch hoa văn không rõ nét.

shuttle motion cylinder thùng kim (*hoặc* trục lăn) của cơ cấu chuyển động thoi.

shuttle path thường đi, của thoi, quỹ đạo của thoi.

shuttle peg lõi thoi, chốt thoi, ngạc thoi.

shuttle point mũi thoi, chóp thoi.

shuttle protection motion cơ cấu đệ phòng kẹt thoi.

shuttle protector bộ phòng hộ kẹt thoi, cái đề phòng hộ kẹt thoi.

shuttle race ván thoi chạy, lối thoi chạy.

shuttle race opening sự mở lối thoi chạy; độ mở lối thoi chạy.

shuttle receiver box hộp nhận thoi.

shuttle running round in circle sự chạy của thoi quanh đường tròn.

shuttle shot sự lao thoi.

shuttle skipping sự nhảy thoi, sự nhảy sợi ngang.

shuttle spindle ốc thoi, trục thoi.

shuttle swell phần lồi lên của thoi.

shuttle tip đầu bịt thoi, chóp thoi.

shuttle tongue lưỡi thoi.

shuttle transit time thời gian thoi chạy.

shuttle trapping sự kẹt thoi.

shuttle with feeler thoi có ngón thăm thoi, ngón dò thoi.

shuttle with pirn thoi có ống sợi ngang.

shuttle with revolving spool thoi có ống suốt thoi có ống cuộn sợi.

shuttle with single spring peg thoi có chốt một lò xo; thoi có lõi một lò xo.

shuttle with spring dips thoi có kẹp lò xo; thoi có cái giữ bằng lò xo.

shuttle with tension control thoi có điều chỉnh lực căng.

shuttle with two-spring peg thoi có chốt lò xo kép thoi có lõi lò xo kép.

shuttle with weft cop thoi có cuộn sợi.

shuttle with yarn tensioning eyelet thoi có lỗ xâu kéo căng sợi.

shuttleless loom máy dệt không có thoi.

shuttleless weaving sự dệt không thoi.

sicilian silk tơ tằm nguyên liệu sicilian.

sickle-shaped có hình lưỡi liềm.

sida fibre xơ sida (*một loại đay trồng ở Ấn Độ*).

side cạnh, mặt bên, phía bên, sườn bên, lề bên, vách bên, thành bên, mạn bên.

side body phần bên cạnh, phần hông (*ở áo nam*).

side-by side cạnh nhau, song song.

side cam cam biên, cam phụ.

side-chain mạch bên, mạch nhánh.

side drive cơ cấu truyền động bên cạnh.

side elevation hình chiếu cạnh.

side fastening khóa kéo ở bên cạnh.

side frame khung bên, khung bên cạnh.

side jacquard máy dệt Jăc-ca phụ, khung dệt cải hoa phụ; máy dệt giacca biên.

side grinding sự mài một bên.

side line đường phụ, đường nhánh.

side play khe hở cạnh bên, khe hở mặt bên (*trên bánh răng*).

side-pleat skirt váy xếp nếp ở bên cạnh.

side pocket túi bên.

side projection hình chiếu cạnh.

side reaction phản ứng phụ.

side seam đường may bên.

side shaft trục biên, trục cạnh, trục bên.

side slashed skirt váy có đường xẻ ở bên cạnh.

side slit đường xẻ bên.

side split leg ống quần có đường xẻ bên.

side-to-centre shading sự khác biệt màu sắc giữa bên cạnh so với trung tâm.

side-to-side variation sự khác nhau giữa các bên, sự sai khác giữa các bên.

side vent khe hở bên cạnh, lỗ ở cạnh.

side wool lông cừu xén từ bên sườn, xơ len xén từ bên sườn.

sieve cái giần, cái sàng, cái rây, giần, sàng, rây.

sieve analysis sự phân tích bằng rây.

sieve cloth vải làm rây.

sieve drum tang sàng, tang rây, thùng sàng thùng rây.

sieve shaker máy sàng rung.

sieve the asbestos sàng amian.

sieve the seed sàng hạt, phân loại theo cỡ hạt.

sieved asbestos amian đã được sàng, amian được phân loại theo cỡ.

sifting machine máy sàng, máy rây, máy giần.

sighting agent, sighting colour thuốc nhuộm để so màu.

sign dấu, dấu hiệu, ký hiệu, tín hiệu, đánh dấu, vạch dấu.

signal tín hiệu; cột trắc địa, tháp mốc trắc địa.

signal bell chuông báo hiệu, chuông tín hiệu.

signal lamp, signal light đèn báo hiệu, đèn tín hiệu.

signalling sự truyền tín hiệu sự báo hiệu, hệ thống tín hiệu.

signalling apparatus máy phát tín hiệu.

signing colour màu đánh dấu.

silencer bộ tiêu âm, bộ khử ồn, ống tiêu âm, ống khử ồn.

silent không ồn, không nhiễu, không có tạp âm.

silent running sự vận hành không ồn, sự chạy máy không ồn.

Silesia lining vải lót Silesta, vải rèm cửa.

silica silic oxit, SiO_2.

silica gel silicagel.

silica glass thủy tinh silica.

silicate silicat.

silicic acid axit silicic, H_2SiO_3.

silicon silic, Si.

silicon carbide fibre sợi cacbua silic.

silicon oil dầu silic.

silicone-rubber cao su silic.

silk tơ tằm, lụa tơ tằm, sản phẩm từ tơ tằm.

silk bale kiện tơ.

silk batiste lụa tơ tằm thấu quang.

silk braid đăng ten tơ tằm, dải lụa tơ tằm.

silk cloth vải tơ tằm.

silk cocoon kén tằm.

silk cotton tree cây bông gạo.

silk cord lụa tơ tằm.

silk count hệ thống độ mảnh của tơ tằm *(tính bằng đơniê)*.

silk cover chăn đắp bằng lụa.

silk crepe nhiễu dệt từ tơ tằm.

silk crop vụ tơ tằm.

silk culture nghề nuôi tằm.

silk damask gấm tơ tằm.

silk degumming sự tẩy keo tơ, sự tinh luyện tơ sống.

silk doubling frame máy dậu tơ.

silk dress váy dài bằng lụa tơ tằm.

silk dyeing sự nhuộm tơ tằm, sự nhuộm lụa tơ tằm.

silk fabric vải tơ tằm, hàng dệt bằng tơ tằm.

silk feather shag nhung tơ tằm có tuyết dài.

silk fibre xơ tơ tằm.

silk finish sự hoàn tất làm bóng, sự chỉnh lí con tơ.

silk gauze vải lượt tơ tằm.

silk gland tuyến tơ.

silk glue keo tơ.

silk goods sản phẩm tơ tằm.

silk grass sợi dứa lưỡi rồng *(trồng ở các nước Trung và Nam Mỹ)*.

silk gum sericin, keo tơ.

silk heald dây go bằng tơ.

silk industry công nghiệp tơ tằm.

silk hank con tơ.

silk hemp cây gai tơ *(có xơ mềm và bóng, ở Nhật Bản)*.

silk knot mối nối sợi tơ tằm, kiểu nối sợi tơ tằm.

silk lap cuộn tơ, cuộn vải tơ.

silk-like giống như tơ.

silk-like scroop tiếng kêu sột soạt như lụa tơ tằm.

silk lining lớp lót bằng lụa.

silk loom máy dệt lụa.

silk moth con ngài tằm, con bướm tằm.

silk moiré lụa tơ tằm vân sóng.

silk muslin vải musơlin tơ tằm.

silk noil phế liệu tơ tằm ngắn.

silk of dull lustre tơ tằm có độ bóng mờ.

silk of good handle tơ tằm có chất lượng tốt.

silk plush nhung tơ tằm.

silk plush cover chăn đắp bằng nhung tơ.

silk producing country nước sản xuất tơ tằm.

silk production sự sản xuất tơ tằm.

silk reeling sự ươm tơ.

silk rep lụa vân ngang.

silk ribbon dây ruybăng dệt từ tơ tằm.

silk sateen vải satanh tơ tằm.

silk screen lưới tơ *(để in hoa)*.

silk shoddy tơ tái sinh.

silk shuttle thoi (để) dệt tơ.

silk sieve rây bằng tơ tằm.

silk skein cọn tơ.

silk spinning công nghệ kéo sợi tơ.

silk spinning waste phế liệu khi kéo tơ.

silk thread chỉ tơ tằm.

silk twisting sự xe tơ.

silk velvet vải nhung tơ tằm.

silk warp sợi dọc bằng tơ.

silk warp beam trục dệt cuộn tơ dệt; trục quấn sợi dọc bằng tơ; trục lờ sợi dọc bằng tơ, trục mắc sợi dọc bằng tơ.

silk warping machine máy lờ sợi dọc bằng tơ.

silk washing sự chuội tơ, sự tách keo tơ.

silk waste phế liệu tơ tằm.

silk weaving nghề dệt tơ, công nghệ dệt tơ.

silk weft sợi ngang bằng tơ.

silk weighting sự làm tăng trọng lượng tơ *(bằng các muối thiếc)*.

silk winding machine máy đánh ống tơ tằm.

silk worm con tằm.

silk yarn sợi tơ.

silken bằng tơ lụa, óng mượt như tơ.

silky mượt, óng mượt như tơ.

silky handle cảm giác sờ tay giống tơ.

silky lustre độ bóng như tơ.

silky touch cảm quan giống tơ thật.

silky wool len bóng.

siloxan xiloxan.

silver bạc, Ag; mạ bạc.

silver braid dây mạ bạc.

silver grey xám bạc.

silver lustre ánh bạc.

silver salt muối bạc.

silver wire dây bạc.

silvery lustre ánh như bạc.

silvery white trắng như bạc.

simmer sự sủi bọt, sự sôi lăn tăn; sôi lăn tăn.

simple đơn, đơn giản.

simple warping sự mắc sợi dọc màu đơn giản.

simple wefting sự bố trí sợi ngang màu đơn giản.

simplex fabric vải dệt kim đan dọc hai mặt phẳng.

simplex knitting machine máy dệt kim đan dọc hai giường kim móc.

simulate bắt chước, mô phỏng.

simulated fur lông thú nhân tạo.

simulated lambskin da cừu nhân tạo.

simulation fur lông thú nhân tạo.

simutaneous đồng thời, cùng một lúc.

simultaneous bleaching and dyeing nhuộm và tẩy trắng đồng thời.

simultaneous desizing and bleaching sự tẩy trắng và rũ hồ đồng thời, sự tẩy trắng và rũ hồ kết hợp.

simultanous dyeing and finishing sự nhuộm và xử lí hoàn tất đồng thời, sự nhuộm và xử lí hoàn tất kết hợp.

simultaneous dyeing and optical bleaching sự nhuộm và tăng trắng quang học đồng thời; nhuộm và tăng trắng quang học kết hợp.

simultaneous finishing and optical bleaching sự xử lí hoàn tất và tăng trắng quang học đồng thời, sự xử lí hoàn tất và tăng trắng quang học kết hợp.

simultaneous printing and finishing sự in hoa và xử lí hoàn tất đồng thời sự in hoa và xử lí hoàn tất kết hợp.

sine sin.

sine curve đường sin.

singe đốt lông, đốt đầu xơ.

singeing machine máy đốt lông.

single plate tấm đốt lông.

single đơn, lẻ, một mình, tách biệt; sợi đơn, tơ đơn tách lẻ; chọn ra, lựa ra.

single abrader máy mài sợi đơn *(để kiểm nghiệm độ chống mòn)*.

single-acting có tác dụng đơn, đơn động.

single-acting reverse motion chuyển động ngược đơn giản, hành trình ngược đơn giản.

single and double piping dây viền đơn và kép.

single-apron drafting(s) sự kéo dài một vòng da.

single-apron drafting device bộ kéo dài một vòng da.

single atlas hàng dệt vân đoạn đan dọc.

single-bath dyeing công nghệ nhuộm một bể.

single-bath method phương pháp một bể.

single beut-up (*also single thrper beut-up*) số đầu sợi len số mối len, số đầu

tuyết số đầu nhung, trên mỗi inch theo chiều dọc của thảm len đơn.

single bond liên kết đơn.

single-breasted suit bộ com lê một hàng khuy, bộ quần áo một hàng khuy.

single card máy chải một thùng lớn, máy chải đơn.

single chappe silk yarn sợi đơn kéo từ tơ tằm phế liệu đã chuội keo bằng quá trình lên men; sợi tơ tằm xe được chuội keo bằng quá trình lên men.

single clip sản lượng lông cừu của một vụ xén.

single clip wool sản lượng lông cừu của một vụ xén.

single cloth vải một lớp.

single cocoon kén đơn.

single cocoon reeling sự kéo tơ từ một kén.

single colour effect hiệu ứng đơn sắc.

single-colour print in một màu.

single-coloured warp sợi dọc đơn sắc, sợi dọc một màu.

single creel giá sợi thô đơn, giá ống sợi đơn, giá trục mắc đơn chiếc; giá thùng đơn chiếc.

single creeling sự thay thùng cúi đơn chiếc; sự thay sợi đơn lẻ từng mối.

single crystal fibre sợi đơn tinh thể.

single-end sizing sự hồ sợi đơn dọc.

single-end twisting machine máy xe sợi đơn.

single-end knitting machine máy dệt kim hệ đơn, máy dệt kim một hệ thống máy dệt kim tiếp sợi đơn.

single feed sự cấp sợi đơn, sự tiếp sợi đơn.

single fibre xơ đơn.

single-fibre testing sự thử nghiệm xơ đơn.

single grorove rãnh đơn, một rãnh.

single hackling machine máy chải đơn.

single head loom máy dệt khổ đơn hẹp.

single-lap loop chu tuyến của cuộn một lớp; đường quấy của cuộn một lớp.

single layer stenter máy sấy vãng một tầng.

single lift dobby máy dệt nhiều tay kéo đơn trình.

single-lift jacquard machine máy dệt Jác-ca đơn trình, máy Jác-ca một động trình.

single opener máy xé đơn.

single out phân chia, ngăn cách, tách rời ra.

single-phase một pha.

single-pole switch cái chuyển mạch, một cực, cầu dao đổi nối một cực.

single-purpose metor động cơ một công dụng, động cơ đơn dụng.

single rasping machine máy giũa thô đơn.

single retting ngâm một lần.

single rowed một hàng, một dãy.

single seed fruit quả có một hạt.

single-shuttle loom máy dệt thoi đơn.

single-shuttle slay (or sley) with curverd shuttle race ba tăng một hòm thoi có đường thoi chạy cong.

single silk tơ đơn, lối tơ.

single strand tester máy thử nghiệm độ bền của sợi đơn.

single-tape divider thiết bị chia màng bông một đai.

single thread sợi đơn.

single-thread worm drive sự dẫn động bằng trục vít một ren.

single tie (= straight through tie cách xâu nhấc xuyên thẳng của máy dệt cải hoa, cách xâu nhấc kiểu hoa văn một bức (*mẫu hoa không trùng lặp theo chiều ngang của vải, mỗi chiếc móc đứng chỉ nâng một sợi dọc*).

single-wall thành đơn, tường đơn, vách đơn.

single-wall air-supported shelter lều che có tường đơn.

single-warp bagging vải túi đóng bao bằng sợi dọc đơn, vải bao bằng sợi dọc đơn.

single-warp sacking vải may bao tải bằng sợi dọc đơn.

single - weft plush vải nhung dài lông bằng sợi ngang đơn.

single-worsted card máy chải đơn dùng để sản xuất sợi chải kỹ.

single yarn sợi đơn.

singlet áo may ô, áo lót.

sink thùng rửa, chậu rửa; chìm lắng xuống, lún xuống; hõm vào; ăn sâu vào, đánh chìm, nhấn chìm.

sinkage sự tổn hao lông cừu (*trong quá trình xử lý*).

sinker phiến ấn chìm, vật ấn chìm, tấm uốn sợi, cục chì.

sinker bar bệ đỡ tấm ấn chìm; giá đỡ tấm uốn sợi, đỡ tấm ấn chìm.

sinker box hộp để bỏ tấm ấn chìm; thùng đựng uốn sợi, tấm.

sinker cam cam, của tấm ấn chìm, cam của tấm uốn sợi.

sinker cam ring đai viền của cam ở tấm ấn chìm, vành quây của cam ở tấm uốn sợi.

sinker channel rãnh của tấm ấn chìm.

sinker cock mũi của tấm ấn chìm, mũi của kim uốn sợi.

sinker cup vòng chụm của tấm ấn chìm, vành khum của tấm uốn sợi.

sinker guide kim dẫn sợi của tấm ấn chìm (*ở máy đan dọc*) kim có lỗ mắt của tấm uốn sợi; móc dẫn sợi của tấm ấn chìm.

sinker incline độ dốc của tấm ấn chìm, độ nghiêng của tấm uốn sợi.

sinker lifting bar cần nâng hạ tấm chìm, thanh nâng hạ tấm uốn sợi.

sinker loop cung ấn chìm, cung uốn sợi.

sinker ring cái khuyên của tấm ấn chìm, cái vòng của tấm uốn sợi.

sinker wheel bánh xe ấn chìm; bánh xe uốn sợi.

sinker wheel machine máy dệt kim kiểu treo, máy dệt kim.

sinking cam cam uốn sợi.

sinking heald go ấn chìm.

sinking-in of threads sự xuống, sự uốn sợi vào.

sintered được nung kết, được thiêu kết.

sintered carbide hợp kim gốm.

sisal agave cây agave sisal, xơ agave sisal.

sisal hemp sơ sisal.

six-armed reel gàng cánh guồng sáu cánh.

six-row warp stop-motion thiết bị tự dừng sợi dọc có 6 hàng ngang.

size kích thước, khổ, cỡ; cỡ số, *(áo quần, giầy dép...)*; dung dịch hồ, keo để dán; ước lượng, đánh giá; phết hồ, nhúng hồ.

size boiling apparatus thiết bị nấu hồ.

size beam trục hồ sợi.

size beck thùng hồ.

size box máng hồ, thùng hồ.

size chart bảng kích cỡ.

size changer thiết bị thay đổi kích cỡ.

size cooker nồi nấu hồ, lò nấu hồ.

size cooking pan thùng nấu hồ.

size delivery pump bơm cấp hồ.

size deposite cặn hồ.

size detector máy cảm nhận độ mảnh *(để phát hiện sợi khác cỡ)*.

size deviation sự sai lệch về cỡ sợi.

size film màng hồ.

size label nhãn ghi kích cỡ.

size mixer máy pha chế hồ; người pha chế hồ.

size mixing sự pha chế hồ.

size number số ghi kích cỡ.

size pan nồi nấu hồ.

size pick-up suất bám hồ.

size stain đốm hồ, vết hồ, mảng hồ; phẩm nhuộm màu của hồ.

size tab êtiket ghi cỡ (quần áo).

size tester máy kiểm tra cỡ sợi.

size trough máng chứa hồ, bồn chứa hồ.

size vat máng hồ, thùng hồ.

sized được phết hồ, được nhúng hồ, được tẩm hồ; được chọn theo kích cỡ, được chọn theo cỡ số, được định cỡ.

sized heald go đã định cỡ.

sized warp sợi dọc đã hồ, sợi có hồ.

sizer người chọn cỡ, máy chọn cỡ; máy tuyển quặng; máy hồ sợi.

sizing sự phết hồ, sự tẩm hồ, sự hồ sợi.

sizing agent chất liệu hồ; vật liệu hồ sợi.

sizing beam trục hồ sợi.

sizing box máng hồ, thùng hồ.

sizing brush bàn chải hồ, chổi phết hồ.

sizing department phòng hồ sợi, xưởng hồ sợi.

sizing device on loom cơ cấu định cỡ trên máy dệt.

sizing fat chất béo hồ sợi, dầu hồ sợi.

sizing frame máy hồ sợi, giá hồ sợi.

sizing ingredients thành phần tẩm hồ.

sizing machine máy hồ sợi.

sizing medium môi trường hồ, chất hồ.

sizing oil dầu hồ sợi.

sizing percentage tỷ lệ tẩm hồ.

sizing roller trục hồ sợi.

sizing room phòng hồ sợi, phòng sắp xếp kích cỡ, buồng chọn cỡ.

sizing trough máng hồ sợi, bể hồ sợi.

sizy có hồ, như hồ, dính như hồ.

Skandinavian sheep cừu Scandinavi.

skein con sợi; con tơ tiêu chuẩn *(của tơ nguyên liệu Nhật Bản).*

skein dyeing sự nhuộm sợi con.

skein printing sự in hoa trên sợi con.

skein reeling sự guồng thành con sợi.

skein sizing sự hồ con sợi.

skein strength độ bền đứt con sợi.

skeined hank cọn sợi.

skeining sự guồng sợi thành con.

skeining reel máy guồng sợi thành con.

skeleton khung xương, sườn khung.

skeleton drum thùng có khung, tang có sườn, tang có nòng.

skeleton heald go dệt biên.

skeleton yarn sợi có lõi.

sketch bản phác thảo, bản vẽ phác; phác họa.

sketcher người phác thảo, người vẽ phác, người vẽ mẫu.

skew sự nghiêng, sự xiên; nghiêng, xiên.

skew angle góc nghiêng.

skew plait nếp gấp xiên.

skew weft sợi ngang bị xiên.

skewed nghiêng, xiên, lệch, không thẳng góc, không song song *(đối với trục).*

skewed slot rãnh nghiêng.

skewer que xiên, cọc sợi nghiêng, trục nghiêng.

skewing sự nghiêng của sợi ngang, sự lệch (xiên) của sợi ngang.

ski pants quần trượt tuyết.

ski shirt áo trượt tuyết.

ski suit bộ quần áo trượt tuyết.

ski-trousers quần trượt tuyết.

skid guốc trượt, giày trượt, tấm trượt; trượt, quay trượt, chèn, chặn.

skiing trousers quần trượt tuyết.

skill sự khéo léo, kĩ xảo, kĩ năng.

skilled worker công nhân lành nghề.

skim lớp váng, lớp bọt, lớp xỉ nổi; hớt

bọt, hớt váng.

skim coat lớp cao su tráng trên vải.

skin da, lớp vỏ bọc, lớp che phủ.

skin digestion dehairing sự khử lông bằng enzym.

skin-diving suit bộ quần áo lặn.

skin irritation sự kích thích.

skin protection sự bảo vệ da, lớp bảo vệ da.

skin-tight dính sát, bó sát *(quần áo).*

skin wool lông cừu lấy ra từ tấm da (cừu đã chết).

skip sự nhảy quãng, sự bỏ quãng; sự nhảy cóc; sự bỏ sót; bỏ quãng, nhảy quãng, nhảy gián cách; bỏ sót.

skip box motion chuyển động nhảy hộp thoi.

skip box repeat sự lặp lại của một cấu trúc hoa văn.

skip change sự thay đổi thùng cúi.

skip draft sự nhảy qua.

skip pass mắc rải, luồn rải.

skip-shaft draft luồn gián đoạn, mắc gián đoạn.

skip-stitch mũi may nhảy cách quãng, sự bỏ mũi.

skip truck xe vận chuyển búp sợi.

skipped stitch mũi may bị nhảy, mũi may bị bỏ.

skipped thread chỉ bị bỏ mũi.

skipping sự nhảy go, sự bỏ quãng của go *(do treo go không tốt).*

skirt cái váy, vạt áo; riềm, diềm.

skirt braid ruy băng để khâu vào váy.

skirt lace dải hoa trang sức ở váy.

skirt pocket túi xiên, túi chéo.

skirt with box pleat váy có nếp gấp đối nhau ở đằng trước.

skirt with pleat at side seams váy có nếp gấp ở các đường khâu bên cạnh.

skirting vải may váy; gờ, viền rìa, diềm rìa.

skirtings lông cừu lấy từ các phần của mép da cừu.

skitteriness sự nổi đốm khác màu.

skittery dyeing sự nhuộm lốm đốm.

skiwear quần áo trượt tuyết.

sky-blue xanh da trời.

sky-blue colour màu xanh da trời.

sky-blue flower of flax hoa lanh màu xanh da trời.

skying sự thông gió, sự thoáng khí.

skying doctor dao gạt điều chỉnh sự thông khí.

skying range thiết bị làm thoáng khí.

skylight cửa sổ ở trần nhà, cửa sổ ở mái nhà.

slack chỗ chùng, chỗ lỏng; độ nới lỏng, độ lơi.

slack adjuster bộ phận điều chỉnh độ chùng, thợ điều chỉnh độ lơi.

slack course hàng ngang không chặt.

slack course work hàng dệt có hàng ngang không chặt.

slack dying sự sấy chùng.

slack end sợi dọc chùng (khuyết tật của dệt), sợi dọc lơi.

slack filling sợi ngang chùng.

slack mercerization sự làm bóng không căng.

slack pick sợi ngang chùng.

slack selvelge biên chùng.

slack sock tất ngắn không có dải viền.

slack threads sợi dọc chùng, sợi dọc lỏng.

slack twist độ săn kém, sự xe không săn.

slack weft sợi ngang chùng, sợi ngang lơi *(khuyết tật của dệt)*.

slack winding sự đánh ống lỏng.

slack yarn sợi chùng, sợi không căng.

slacken nới lỏng, làm chùng.

slackener thanh nới lỏng sợi dọc.

slackening machine cơ cấu nới lỏng.

slackening of warp threads sự nới chùng sợi dọc, sự thả lơi chỉ dọc.

slacks quần thụng ngắn, quần váy *(dài bằng 3/4 quần dài)*.

slag xỉ lò.

slag wool bông khoáng.

slam-off kẹt thoi *(khuyết tật của dệt)*, lỗ to *(khuyết tật của dệt)*; lỗ thủng, lỗ rách to.

slanet slanet *(một giống lanh Nga)*.

slant xiên, nghiêng; đường xiên, đường nghiêng, mặt nghiêng, làm nghiêng.

slant plane mặt phẳng nghiêng.

slant pocket túi xiên.

slanted jet side pocket túi bên xiên (khoảng 45 độ).

slanted pocket túi xiên (nghiêng khoảng 45 độ).

slanting flapped pocket túi xiên có nắp.

slanting stitch mũi khâu xiên.

slash vết cắt, vết rạch; cắt, rạch, chặt.

slash pocket túi xiên miệng viền *(nghiêng khoảng 80 độ, không có nắp)*.

slasher máy hồ sợi, máy cắt gỗ.

slasher beam trục hồ sợi.

slasher comb lược hồ sợi.

slasher creel giá guồng sợi dọc để hồ.

slasher dyeing sự nhuộm sợi dọc trên trục.

slasher sizing sự hồ sợi trên máy hồ.

slasher sizing machine máy hồ sợi, máy hồ.

slashing sự hồ sợi dọc, sự hồ sợi.

slat tấm mỏng, lá cửa chớp, gờ cánh (máy bay).

slat chain conveyer băng tải xích tấm.

slay ba-tăng.

slay arm tay đập ba-tăng, tay đòn ba tăng, đòn gỗ ba tăng.

slay cap nắp ba tăng, đầu da ba tăng.

slay movement sự chuyển động của ba tăng.

slay pivot đầu nhọn của ba tăng, trục ba tăng, trục quay của ba tăng.

sleave tơ rối.

sleeping bag túi ngủ, chăn chui *(để ngủ ngoài trời)*.

sleeve ống tay áo, ống vỏ, ống lồng, măng sông, ống bọc, ống lót, hộp nối (cáp), đui (đèn điện).

sleeve axle trục ống lồng, măng sông, ống lót, ống bọc.

sleeve bearing ổ đỡ kiểu ống, cutxinê, ống đỡ ổ trục.

sleeve cluth khớp ly hợp, kiểu ống lồng.

sleeve coupling khớp nối kiểu ống lồng, khớp nối kiểu măng sông.

sleeve gore phần phồng lên của ống tay áo.

sleeve head đầu ống tay áo.

sleeve head pad miếng đệm vai áo.

sleeve joining seam đường nối ống tay áo.

sleeve lining lớp lót trong tay áo; vải lót tay áo, vật liệu lót trong.

sleeve placket chỗ mở ở ống tay áo.

sleeve set- in front and raglan in the back ống tay áo có đường may vòng nách ở phía trước và đường may raglan ở phía sau.

sleeve tab móc treo ở tay áo.

sleeve vent đường cắt của ống lồng, đường xẻ của ống tay áo *(ở măng sét)*.

sleeveless không có ống tay.

sleeving hàng dệt dạng ống.

sley ba tăng (*cũng là* slay) đòn gỗ ba tăng; mật độ sợi dọc (trên máy) của vải mộc. mật độ sợi dọc của vải, mật độ dọc của vải.

sley arm (*cũng là* slay arm) tay đập ba tăng, tay đòn ba tăng.

sley beam cán ba tăng, bắp ba tăng, xà ba tăng.

sley cap (*cũng là* sley cap) nắp ba tăng đầu da ba tăng, nắp khổ, nắp bìa.

sley displacement độ dịch chuyển của khổ, bìa, độ dời của khổ, độ dịch chuyển của ba tăng.

sley eccentric bánh lệch tâm của ba tăng, cam đánh thoi.

sley groove máng ba tăng; đường xoi của ba tăng.

sley hook móc luồn sợi qua lược khổ.

sley pin chốt ba tăng.

sley pivoted bellow ba tăng quay ở dưới.

sley point kim dẫn sợi.

sley sweep động trình của ba-tăng, phạm vi chuyển động của ba-tăng.

sley sword chân ba tăng.

sley sword foot chân guốc ba tăng.

sley swung from top ba tăng (đu đưa, lúc lắc) ở chóp.

sleying sự xâu khổ go, sự xâu bìa go.

slicker áo mưa *(dài và rộng bằng vải sơn).*

slicker fabric vải sơn để làm áo mưa.

slide sự trượt, đường trượt, rãnh trượt, con trượt, bàn trượt, ngăn kéo, khung trượt; trượt, dịch chuyển.

slide bar thanh ray, thanh trượt.

slide bearing ổ trượt.

slide bed ván trượt, giá trượt *(của máy cắt lông cừu)*

slide block giá đỡ của ván trượt.

slide carrier xe trượt; bàn đỡ trượt, ván tải trượt.

slide contact cái tiếp xúc trượt, chỗ tiếp xúc trượt, con chạy, con trượt.

slide cover cái nắp trượt, cái chụp trượt, lớp bọc trượt, vỏ trượt.

slide fastener khóa rút, khóa kéo trượt, fec-mơ-tuya.

slide fastener tape băng khóa rút, dải khóa kéo trượt, băng fec-mơ-tuya.

slide gauge thước trượt, thước cặp.

slide rail ray trượt, thanh trượt.

slide ratch tấm trượt điều tiết khoảng cách.

slide rod cần trượt, thanh trượt.

slide rule thước tính, thước lô-ga-rit.

slide valve van trượt.

slider con chạy, con trượt, bản gỗ trượt, bản gỗ chạy, phiến dẫn kim.

slider crank mechanism cơ cấu trục khuỷu bản trượt.

slider mechanism cơ cấu con trượt, cơ cấu con chạy; cơ cấu bản trượt *(trên bề mặt thùng chải đay hình tròn, để kẹp que đay); cơ cấu phiến dẫn kim).*

slider rod thanh nẹp go.

sliding sự trượt.

sliding bearing ổ đỡ trượt.

sliding bottom đáy lật được.

sliding caliper thước cặp có du tiêu.

sliding clutch khớp li hợp trượt, bộ ngắt trượt, bộ li hợp trượt.

sliding collar vành trượt.

sliding cone of cylinder hình nón trụ trượt; mặt nón trượt của hình trụ.

sliding door cửa kéo trượt, cửa đẩy trượt.

sliding frame khung trượt.

sliding friction ma sát trượt.

sliding gear sự dẫn động trượt, sự truyền động trượt, cơ cấu dẫn động trượt.

sliding heald go trượt.

sliding jaw hàm cặp trượt, má kẹp trượt, ngàm trượt.

sliding needle bar thanh kim trượt.

sliding shaft trục trượt, trục chạy.

sliding shuttle thoi trượt.

sliding stop cữ chặn trượt, mấu dừng trượt.

sliding table bàn trượt.

sliding tooth segment cung răng trượt.

slight nhẹ, mỏng, yếu.

slight doubling sự xe sợi không săn.

slight twist độ săn thấp.

slightly curved crimp nếp quăn thưa, nếp chun thưa.

slightly curved wool xơ len có độ quăn thấp.

slightly lignified fibre xơ bị lignin hóa nhẹ.

slightly waved wool xơ len có độ quăn thấp.

slim mảnh khảnh, mảnh, thon, gầy, yếu.

slim skirt váy bó.

slim trousers quần bó, quần chật.

slime bùn lỏng, nước bùn, chất nhớt bẩn; phủ đầy bùn, phủ đầy chất nhớt.

slip sự trườn, sự trượt, sự tuột, sự chui qua; vải lót trong *(dạng vải lưới)*; áo gối; áo lót dài *(phụ nữ)*, váy trong, slip *(đơn vị tính độ dài của sợi bằng 1800 thước Anh hoặc 1645,905 m)*

slip bush lớp đệm lót; ống lót trượt, bạc lót trượt, cuxinê trượt.

slip coupling mối nối trượt, khớp nối trượt.

slip cover vỏ bọc *(để che bụi bảo vệ)*.

slip cover fabric vải bọc đồ đạc.

slip gear sự dẫn động trượt, cơ cấu dẫn động trượt, cơ cấu truyền động trượt.

slip mesh sự ăn khớp trượt, mắt lưới tuột ở mạng trượt.

slip over áo cổ chui.

slip over dress áo liền quần.

slip pin chốt an toàn.

slip-proof finish hoàn tất chống tuột, gia công chống trượt.

slip proofing agent chất chống trượt.

slip ring vòng trượt, vòng tiếp xúc.

slip-ring induction motor động cơ cảm ứng có vòng tiếp xúc, động cơ điện cảm ứng có vòng trượt.

slip-ring motor động cơ có vòng trượt.

slip stitch mũi khau lần.

slip washer vòng đệm lót, rông đen lót.

slip winding sự quấn dải mỏng, sự cuộn đai, máy quấn băng, sự quấn đai.

slip -winding machine máy quấn dải, máy quấn đai, máy quấn băng (giấy).

slipe wool lông cừu thô *(lấy từ bộ da của cừu chết)*.

slipes lông cừu lấy từ da cừu chết.

slippage sự trượt sợi, sự xê dịch sợi ngang; vân sóng *(khuyết tật khi nhuộm)*.

slippage effect hiệu ứng trượt sợi.

slippage factor hệ số trượt sợi.

slipper cloth vải để làm giầy đi trong nhà, vải mang túi, vải trang trí.

slipper satin satin làm mũi giầy.

slipper socks giầy liền tất *(đi trong nhà)*.

slippery hand cảm giác trơn bóng khi sờ, thủ cảm bóng mượt.

slippers con trượt, guốc hãm trượt, giày trượt, tay gạt (để cài bánh răng, đai truyền...).

slipping sự trượt, sự dịch chuyển, sự chuyển dời, sự chạy trượt, sự chạy không, động trình, không làm việc.

slipping clutch bộ li hợp trượt, khớp lỏng.

slipping of spindle band sự trượt của dây xăng chuyển động, cọc sợi.

slipping of thread layer sự trượt của các lớp sợi *(ra khỏi ống)*.

slipping places những vị trí trượt.

slipproof chống trượt, chống tuột.

slipproof finish xử lý chống trượt.

slit khe hở, rãnh xẻ, rãnh cắt; chẻ, cắt, rọc, xẻ toạc.

slit clearer guide kim dẫn sợi có khe làm sạch, thanh dẫn sợi có khe tuốt sạch.

slit divider bản chia sợi có rãnh.

slit film dải, băng, sợi băng.

slitter dao rạch, máy xẻ dọc.

slitting sự xẻ khe, sự xẻ rãnh, sự rạch khe, sự cắt khe hở.

slitting bar thanh xẻ rãnh, cần xẻ rãnh.

slitting equipment thiết bị xẻ rãnh.

slitting machine máy xẻ rãnh.

sliver con cúi (máy chải, máy ghép), cúi len để chải kĩ.

sliver bobin cuộn cúi, lõi cuộn cúi.

sliver break sự đứt cúi.

sliver calendar trục ép cúi.

sliver can thùng cúi.

sliver coiler bộ phận xếp cúi vào thùng.

sliver condenser bộ phận tụ cúi, cái tụ cúi.

sliver converter máy sản xuất cúi xơ hóa học từ bó tơ.

sliver conveyor bàn dẫn cúi *(ở máy cuộn cúi chải kĩ)*.

sliver count chỉ số cúi.

sliver delivery motion bộ phận dẫn cúi ra; bộ phận xếp cúi.

sliver draft sự kéo dài cúi.

sliver evennes device thiết bị làm đều cúi.

sliver feed sự dẫn cúi vào.

sliver funnel phễu tụ cúi.

sliver guide bộ phận dẫn cúi; cái dẫn cúi.

sliver lap cuộn cúi.

sliver lap machine máy cuộn cúi.

sliver lapper máy cuộn cúi.

sliver plate tấm dẫn cúi; bàn dẫn cúi.

sliver spinning machine máy kéo sợi trực tiếp từ cúi.

sliver stock sự dự trữ cúi.

sliver stop feeler bộ phận cảm ứng ngừng cấp cúi vào.

sliver stop motion cơ cấu ngừng cấp

cúi vào.

sliver table bàn dẫn cúi.

sliver-to-yarn spinning sự kéo sợi trực tiếp từ cúi ra sợi con.

sliver waste phế liệu cúi, cúi phế liệu.

sloping shoulder vai xuôi.

slot rãnh, khe hở; xẻ rãnh, cắt rãnh.

slot and key rãnh và then *(trên trục)*.

slot cam cam xẻ rãnh.

slot cutting sự cắt rãnh.

slot depth độ sâu của rãnh khía, độ sâu của đường soi.

slot guide sự dẫn hướng bằng rãnh.

slot jet miệng phun kiểu khe hẹp.

slot link chỗ nối bằng rãnh, khâu nối bằng khấc.

slot pocket túi xẻ.

slot washer vòng đệm xẻ, vòng đệm chặn.

slotted được xẻ rãnh, có khe, có rãnh, có khía.

slotted arm tay đòn có xoi rãnh, tay đòn có xẻ rãnh.

slotted crank trục khuỷu có rãnh.

slotted disk đĩa có rãnh.

slotted drum thùng có rãnh xẻ.

slotted guide sự điều khiển xẻ rãnh, sự dẫn hướng xẻ rãnh; chi tiết dẫn hướng xẻ rãnh, tấm dẫn hướng xẻ rãnh.

slotted hook móc có rãnh, móc có khe; móc có xẻ rãnh, móc có khía rãnh.

slotted lever cần có rãnh.

slotted link sự nối xẻ, chỗ nối xẻ

slotted support of pick arm giá đỡ xẻ của tay (đòn) đập thoi.

slotted washer vòng đệm xẻ.

slotted wire dây kim loại có khía rãnh, kim xẻ rãnh.

slouch hat mũ có vành cụp xuống.

slough-off sự dồn sợi ngang.

sloughed-off weft sợi ngang bị dồn.

slow chậm, muộn, chầm chậm, từ từ // làm chậm lại.

slow burning fabric vải khó cháy.

slow-curing resin nhựa đông cứng chậm.

slowdown sự chậm lại, sự làm chậm lại, sự giảm tốc độ sản xuất (công nghiệp).

slow running chạy chậm, vận hành chậm, hành trình chậm.

slow speed tốc độ thấp, tốc độ nhỏ.

slub lỗi đốt trúc *(ở sợi con)*; mối nối dầy; sợi thô chỉ số thấp; sản xuất sợi thô chỉ số thấp.

slub catcher bộ làm sạch sợi, khe lọc tạp.

slub detector máy phát hiện lỗi đốt trúc.

slub the yarn tạo đốt trên sợi con (lỗi kéo sợi hoặc sản xuất sợi fancy)

slub yarn sợi có đoạn đốt trúc *(lỗi sợi con)*, sợi fancy có hiệu ứng đốt trúc.

slubber máy sợi thô đợt đầu, máy sợi

thô chỉ số thấp.

slubber frame máy sợi thô đợt đầu, máy sợi thô chỉ số thấp.

slubbing sợi thô chỉ số thấp; sợi thô đợt đầu, sợi thô trên máy sợi.

slubbing billy máy sợi thô đợt đầu (sợi len)

slubbing dyed yarn sợi được nhuộm từ sợi thô.

slubbing dyeing sự nhuộm sợi thô.

slubbing frame máy sợi thô đợt đầu, máy sợi thô chỉ số thấp.

slubbing machine máy sợi thô đợt đầu; máy sợi thô chỉ số thấp.

slubbing motion cơ cấu tạo hiệu ứng đốt trúc trên sợi.

slubbing waste phế liệu sợi thô.

slubby filling sợi ngang có đốt trúc (trên mặt vải).

slubby yarn sợi có đốt trúc.

sludge bùn, bùn cặn, nước cống, nước rãnh, cặn dầu, cặn nồi hơi.

sludge cock vòi tháo bùn cặn.

sludge dewatering sự tháo bùn cặn.

sludge dryer thiết bị sấy cặn, máy sấy cặn.

sludge drying sự sấy cặn.

sludge pump máy bơm bùn, máy bơm cặn.

sludge valve van tháo bùn cặn.

sluff-off sự dồn sợi, sự xô sợi *(lỗi dệt)*.

slug sự vón cục trong sợi, điểm kết trong sợi, hàng không bán được.

slumber wear quần áo ngủ.

slur bản mặt nghiêng uốn sợi.

slur bar xà của bản mặt nghiêng uốn sợi

slur cam, slur cock bản mặt nghiêng *(ở cơ cấu chuyển động của tấm uốn sợi trên máy dệt bít tất tròn)*.

slurcock frame khung của bản mặt nghiêng.

slurry nước giặt lông cừu (chưa tách mỡ); cặn hồ.

slush nước cặn, cặn hồ.

small nhỏ, bé, yếu, ít.

small bale gói nhỏ, kiện nhỏ.

small cord dây buộc, dây nhỏ.

small cylinder xi lanh nhỏ, hình trụ nhỏ.

small-denier tow bó tơ có giá trị đơnie thấp.

small-diameter horizontal opener máy xé ngang có đường kính nhỏ.

small grained có hạt nhỏ.

small neat weave kiểu dệt hoa văn nhỏ.

small nose mũi nhỏ *(của phiến đè kim)*.

small shuttle thoi bé, thoi con.

small ware loom máy dệt loại hàng băng dải.

smallware hàng dệt băng dải, yếm dải, sản phẩm dệt loại băng dải.

smash sự chèn thoi, sự kẹt thoi, sự tuột vòng *(dệt kim)*.

smash protector bộ phận bảo vệ khi chèn thoi.

smear vết dầu; vết bẩn.

smell sự ngửi, mùi; ngửi, bốc mùi.

smell of decomposition mùi phân giải.

smelting sự nung chảy, sự nóng chảy.

smock áo choàng áo bảo hộ *(khi làm việc)*.

smoke khói, hơi thuốc lá; xông khói, hun khói, hút thuốc lá.

smoke grey màu xám khói.

smoketight kín khói, không lọt khói.

smooth nẵn, trơn, bóng, bằng phẳng; làm nhẵn, là phẳng, san bằng.

smooth curve đường cong trơn, đường cong nhẵn.

smooth drying sự trơn nhẵn khi khô *(không phải là nhẵn)*.

smooth -edged scale lớp vảy cùn, lớp vảy được vê tròn.

smooth fibre xơ trơn nhẵn.

smooth finish sự hoàn tất làm trơn nhẵn.

smooth out làm cho nhẵn, thẳng ra.

smooth pick sự đập thoi nhịp nhàng, sự lao thoi êm nhẹ, sự lao thoi trơn tru.

smooth running sự vận hành trơn, sự vận hành thuận lợi.

smooth surface of seed bề mặt nhẵn của hạt.

smooth upper side mặt phải nhẵn, mặt trên nhẵn.

smoothing sự san bằng, sự làm nhẵn.

smoothing roller con lăn bán nhẵn.

smoothness độ nhẵn, sự phẳng phiu.

smoothness of wool fibre độ nhẵn của xơ len.

smoulder sự cháy âm ỉ.

smudge vết bẩn, vết hoen ố, làn khói đặc; làm bẩn, vấy bẩn, tỏa khói đặc.

smut muội than, than lẫn chất bẩn, bệnh muội than *(ở cây)*.

Smyrna carpet thảm Smyrna *(ở Tiểu Á)*.

Smyrna combing wool lông cừu chất lượng cao dùng cho sợi chải kĩ Smyrna.

Smyrna cotton bông Hi lạp giống Smyrna.

snag sự cọ xát, sự cọ mòn, sự mài mòn, sự rút tơ, sự tuột sợi *(khuyết tật của dệt kim)*.

snag-free không bị cọ xát lông; không bị cọ mòn, không bị xát mòn; không bị rút tơ, không tuột chỉ, không bong sợi.

snag resistance khả năng chống cọ mòn; khả năng chống rút tơ (rút chỉ, tuột tơ, bong sợi).

snagging sự cọ xát lông, sự rút tơ, sự rút chỉ, sự bong sợi *(khuyết tật của dệt kim)*.

snap fastener cái cài, cái kẹp, cúc bấm.

snapped cotton bông được hái cả quả.

snarl gút xoắn kiến (lỗi sợi con), gút xoắn sợi ngang *(lỗi dệt.)*

snarl formation sự tạo gút vòng; sự tạo gút xoắn kiến.

snarl yarn sợi có gút xoắn kiến (lối sợi con), sợi fancy có hiệu ứng xoắn kiến.

snarling sự tạo thành vòng gút; sự rối.

snarling test thí nghiệm xác định độ tạo gút.

snarly sợi có gút xoắn kiến (lỗi sợi con).

snicks đoạn mảnh trên sợi con.

snicky yarn sợi con có đoạn mảnh.

snood dải buộc tóc (của thiếu nữ).

snow ball hạt xúi, viên nổi cục, *(khuyết tật của dệt).*

snow retting sự ngâm tuyết (lanh, gai dầu).

snow suits phục trang mùa đông.

snow white trắng như tuyết.

snug mấu lồi, gờ.

soak ngấm, nhúng, làm ướt,

soaking sự ngấm, sự nhúng, sự làm ướt.

soaking agent chất ngấm thấu.

soaking auxiliary chất giúp ngấm, chất làm ngấm.

soaking bowl bể dìm ướt, thùng ngấm ướt.

soaking of cocoons sự tẩm ướt kén.

soaking vat thùng ngấm ướt, chậu làm ngấm.

soap xà phòng; rửa bằng xà phòng, xử lí bằng xà phòng.

soap bath dung dịch xà phòng.

soap flakes bông xà phòng, bóng xà phòng, mẩu xà phòng.

soap froth bọt xà phòng.

soap milling sự cán trong xà phòng.

soap powder bột xà phòng.

soap retention sự giữ cặn xà phòng *(sau khi giặt).*

soap scouring sự giặt xà phòng.

soap shrunk finish xử lý làm co bánh xà phòng.

soap-soda washing sự giặt xà phòng và cacbonat.

soap solution dung dịch xà phòng.

soap substitute chất thay thế xà phòng.

soap treatment sự giặt xà phòng, sự xử lí trong xà phòng.

soaper máy giặt xà phòng.

soaping sự giặt xà phòng.

soaping machine máy giặt xà phòng.

soaping steamer máy chưng hấp và giặt xà phòng đồng thời.

sock bít tất ngắn, miếng lót đế giày.

socket ổ, hốc, lỗ; ổ cắm, đui đèn, khớp lồng, ống lồng, măng sông.

socket joint chỗ nối bằng ổ cắm, sự nối lồng nhau.

socket wrench clê hõm, clê tròng.

socking lớp vải lót giày, tấm lót giày.

socklet tất ngắn *(dưới mắt cá chân).*

soda natri cacbônat, Na_2CO_3.

soda ash sôđa, natri cacbonat khan.

soda bath dung dịch natri cacbonat.

soda boiling sự nấu bằng natri cacbonat.

soda glass thủy tinh natri.

soda lye dung dịch xút, dung dịch natri hidroxit.

soda soap xà phòng natri.

soda solution dung dịch natri cacbonat.

soda treatment xử lí bằng natri cacbonat.

sodaproof chịu được natri cacbonat.

sodium natri.

sodium bicarbonate natri bicacbonat.

sodium bisulphite natri bisunfit.

sodium carbonate natri cacbonat.

sodium chlorate natri cacbonat, $NaClO_3$.

sodium chloride natri clorua, NaCl.

sodium chlorite natri clorit, $NaClO_2$.

sodium chlorite bleaching tẩy trắng bằng natri clorit.

sodium dioxide natri peoxit, Na_2O_2.

sodium hydroxide xút, natri hidroxit.

sodium hypochlorite natri hipoclorit, NaClO.

sodium nitrite natri nitrit.

sodium perborate natri peborat.

sodium peroxide natri peoxit.

sodium phosphate natri photphat.

sodium salt muối natri.

sodium silicate natri silicat.

sodium sulphate natri sunfat.

sodium sulphite natri sunfit, M_2SO_3.

sodium thiosulphate natri thiosulfat, natri hiposulfit.

soft mềm, mềm mại, dịu, dễ uốn.

soft bobin ống sợi mềm; ống sợi xốp *(để nhuộm)*.

soft handle cảm giác sờ tay mềm mại.

soft fibre xơ mềm.

soft-fibre hemp xơ gai dầu mềm.

soft raving sợi thô không săn.

soft soap xà phòng mềm, xà phòng kali.

soft solder chất hàn mềm, mối hàn thiếc.

soft spun yarn sợi xe không săn.

soft tissue vải mỏng mềm.

soft twist độ săn thấp.

soft-twist yarn sợi có độ săn thấp.

soft-warps sợi dọc mềm *(sợi dọc ít hồ)*.

soft water nước mềm.

soft winding sự đánh ống mật độ thấp, sự đánh ống xốp.

soft wood gỗ mềm, gỗ cây lá kim.

soften làm mềm, làm dịu.

soften the asbestos làm mềm xơ khoáng.

soften the batched jute làm mềm xơ đay đã được phun dầu và ủ.

soften the colour làm nhạt màu, làm dịu màu.

soften the finished goods làm mềm sản phẩm đã xử lí.

soften the hemp làm mềm gai dầu.

soften the stem by socking in water làm mềm thân cây bằng cách ngâm vào nước.

soften the water làm mềm nước.

softened đã làm mềm.

softened water nước đã làm mềm, nước mềm.

softener máy làm mềm xơ đay; chất làm mềm (nhuộm).

softening sự làm mềm xơ, sự xử lí làm mềm xơ.

softening agent chất làm mềm.

softening machine máy làm mềm xơ.

softening of fibre by heating làm mềm sợi bằng cách đun nóng.

softening of hemp làm mềm gai dầu.

softening of jute sự làm mềm đay.

softening point điểm hóa mềm.

softening temperature nhiệt độ làm mềm.

softeness độ mềm, tính mềm.

soil đất đai, đất trồng, chất đất, chất bẩn; làm bẩn, vấy bẩn.

soil adherence sự dính bẩn.

soil burial test thí nghiệm chôn trong đất *(để xác định độ bền lâu dưới tác dụng của độ ẩm và vi khuẩn).*

soil conditions điều kiện đất đai, tình trạng đất đai.

soil deposition sự lắng đọng chất bẩn, sự kết tủa của bẩn.

soil gatherer sự dồn đất.

soil particle hạt bẩn.

soil redeposition sự lắng bẩn, trở lại.

soil release sự tách chất bẩn, sự khử bẩn.

soil-release finish sự xử lí khử bẩn.

soil-removing capacity khả năng khử bẩn.

soil repellent finish sự xử lí chống bẩn.

soil resistance tính chống bẩn, sức chống bẩn.

soil retardant chất làm giảm tính dính bẩn.

soil suspending power khả năng tạo huyền phù chất bẩn.

soiled bẩn, bị bẩn, có bẩn.

soiled yarn sợi dính bẩn.

soiling sự vấy bẩn, sự dính bẩn.

soiling test sự thử bằng cách gây bẩn nhân tạo.

solder hợp kim hàn, sự hàn, mối hàn; hàn, hàn lại, hàn gắn.

soldered được hàn lại.

soldered reed lược khổ thép hàn.

soldered joint mối nối hàn.

sole bàn chân, đế giày, nền, bệ, đế.

solenoid-operated được điều khiển

bằng nam châm điện.

solid rắn, đặc, đầy, cứng, chắc, có hình khối, cố định; chất rắn, vật rắn.

solid bed bàn cố định.

solid content hàm lượng khô.

solid cop cuộn suốt rỗng ruột, cuộn suốt không có lõi ống.

solid coupling sự ghép cứng, sự ghép liền khối, sự nối cứng.

solid dyeing sự nhuộm một màu.

solid friction lực ma sát thể rắn.

solid fuel nhiên liệu rắn.

solid line đường liền nét, đường nét đậm.

solid roller trục da đặc, suốt da khối đặc; trục da chặt, suốt da cố định.

solid shade một màu.

solid solution dung dịch rắn.

solid-to-liquid ratio tỉ lệ giữa chất rắn và chất lỏng.

solid yolk mỡ lông cừu.

solidification điểm hóa rắn, điểm đông đặc.

solidification temperature nhiệt độ đông đặc.

solidify hóa rắn, hóa đặc, đông đặc.

solubility độ tan, sự hòa tan.

solubility at room temperature độ hòa tan ở nhiệt độ bình thường.

solubility of wool tính hòa tan của xơ len.

solubilizer chất làm tan, chất làm tăng độ hòa tan.

solubilizing power khả năng làm tan.

soluble dễ hòa tan.

soluble at room temperature dễ hòa tan ở nhiệt độ bình thường.

soluble glass thủy tinh lỏng.

soluble impurities tạp chất dễ hòa tan.

soluble starch tinh bột dễ hòa tan.

solute chất tan, chất tan trong dung môi.

solution dung dịch; sự hòa tan.

solution dyeing công nghệ nhuộm tơ nhân tạo khi còn ở trạng thái dung dịch.

solvent dung môi.

solvent cleaning sự làm sạch bằng dung môi.

solvent dyeing sự nhuộm dung môi.

solvent extractable matter chất dễ tách bằng dung môi.

solvent extraction sự tách triết bằng dung môi.

solvent-free không có dung môi, không chứa dung môi.

solvent power khả năng hòa tan.

solvent recovery sự thu hồi dung môi.

solvent scouring sự giặt bằng dung môi.

solvent sizing sự hồ bằng dung môi.

solvent vapours hơi của dung môi.

sombre shade mầu tối.

soot muội than, mồ hóng.

sophisticated tinh xảo, phức tạp.

sorb cây thanh lương trà, quả thanh lương trà.

sorbent chất hấp thụ.

sorption sự hấp thụ.

sorrel mầu nâu vàng.

sort thứ, loại, hạng; phân loại, lựa chọn.

sort out chọn loại, tuyển chọn, lựa chọn.

sort the cut leaves phân loại các lá đã cắt.

sort the hemp stems according to length phân loại thân cây gai dầu theo chiều dài.

sorted flax lanh đã phân loại.

sorted hemp gai dầu đã phân loại.

sorter máy phân loại, máy tuyển chọn, người phân loại sản phẩm.

sorter sweepings xơ quét nhà đã được phân loại.

sorter sounds screen cái sàng của máy sàng quặng.

sorter sounds tow sợi xơ ngắn được phân loại.

sorting sự phân loại, sự tuyển chọn, sự lựa chọn.

sorting room phòng phân loại, buồng phân loại.

sorting sieve sàng phân loại.

sorting table bàn phân loại, bàn tuyển chọn.

souffle hoa văn nổi to.

sound âm, âm thanh; que thăm, que dò, sự dò, độ sâu; chắc chắn, lành mạnh; phát ra tiếng kêu; thăm dò, dò độ sâu.

sound-absorbing hấp thụ âm, hút thu âm, hút âm thanh.

sound insulation sự cách âm.

sound-proof không xuyên âm, cách âm.

sound wool lông cừu tốt, lông cừu bền.

souple tơ tằm đã chuội bớt một nửa lượng xerixin.

sour chua, có tính axit; axit hóa, làm chua.

sour size dung dịch hồ axit.

source nguồn, nguồn gốc.

source of energy nguồn năng lượng.

source of errors nguyên nhân sai số.

source of light nguồn ánh sáng.

source of noise nguồn tiếng ồn.

source of pulse nguồn xung lượng.

souring sự axit hóa, sự làm chua.

souring bath bể xử lí chua, bể dung dịch axit loãng.

souring liquor dung dịch axit.

soutache dải trang sức (để khâu lên vải).

soutane áo xu tan, áo thầy tu.

South American cotton bông Nam Mỹ.

Southdown sheep cừu miền Nam nước Anh.

sou'wester áo thủy thủ, áo đi mưa.

sow gieo hạt.

sow box thùng hồ, máy hồ.

sowing sự gieo hạt.

sowing in rows sự gieo hạt theo luống (hàng).

sowing machine máy gieo hạt.

sowing period thời kì gieo hạt, chu kì gieo hạt.

sowing the seeds by hand-dibbing sự gieo hạt thủ công.

S.P.I.(stitch per inch) số mũi may trên 1 inch.

S.P.M.(stitch per minute) số mũi may trong 1 phút.

space không gian, khe hở, khoảng cách, phạm vi; đặt cách nhau, sắp đặt, phân phối, vạch dấu, lấy dấu.

space angle góc không gian.

space between plants khoảng cách giữa các cây.

space curve đường cong không gian.

space diagram biểu đồ không gian.

space draft cách xâu go phân đoạn.

space dyeing sự nhuộm gián đoạn.

space helmet mũ phi hành vũ trụ.

space pass sự luồn nhiều hàng (trong dệt).

space printer máy in hoa gián cách.

space suit bộ quần áo phi hành vũ trụ.

space wave sóng không gian, sóng phản xạ về mặt đất.

spaced winding kiểu quấn hở, sự quấn hở.

spacer miếng đệm, lớp đệm, cái chêm.

spacer washer vòng gián cách.

spacing sự chia tách, sự gián cách, khoảng gián cách.

spacing collar vòng điều chỉnh gián cách.

spacing piece chi tiết tách sợi.

spacing reed khổ lờ sợi, khổ mắc sợi, khổ tách sợi.

spacing ring vòng cách quãng, vành cách quãng.

spacing washer vòng đệm tách quãng.

span độ mở khẩu độ, biên độ, khoảng, vượt; bắc qua, căng dây qua.

span length chiều dài một nhịp.

Spandex fibre xơ Spandex *(có độ đàn hồi cao)*.

spangle vàng dát, bạc dát, *(để trang sức quần áo)*, trang kim.

spangled braid dải viền có trang kim nạm.

Spanish raw silk tơ tằm nguyên liệu Tây ban nha.

spanner chìa vặn, clê.

spare bộ phận dự trữ, đồ phụ tùng, dự trữ, phụ.

spare capacity khả năng dự trữ, dung lượng dự trữ.

spare hook platin dự trữ, platin thay thế.

spare needle kim dự trữ.

spare part chi tiết dự trữ, linh kiện dự trữ.

sparingly soluble khó tan.

spark tia lửa.

sparkling fabric vải có ánh nhấp nhánh.

spatial (thuộc) không gian.

spatial distribution sự phân bố không gian, sự sắp xếp không gian.

spatial structure cấu trúc lập thể.

spats tấm che chống lạnh cho bàn chân và mắt cá chân.

speaker cloth vải che loa (phóng thanh).

spear cái giáo, cái mác, cái xiên, cái kim; đấm, xiên.

special đặc biệt, riêng, chuyên dụng.

spacial defects khuyết tật đặc thù.

special finish xử lí (hoàn tất) đặc biệt.

special loom máy dệt đặc chủng.

special-purpose machine máy chuyên dụng, máy chỉ dùng cho một mục đích.

special veiling bobbinet vải mạng đặc biệt để che mặt *(the lụa có mắt lưới 6 cạnh hoặc tròn, thưa, mềm mỏng).*

speciality sản phẩm đặc thù.

species chủng loại, hạng, thứ.

specific đặc trưng, đặc thù, riêng (khối lượng, điện trở...).

specific area diện tích riêng, diện tích bề mặt ứng với thể tích đơn vị.

specific conductivity điện dẫn suất.

specific cost chi phí trên một đơn vị sản phẩm.

specific density tỷ trọng.

specific gravity tỷ trọng.

specific-gravity bottle bình đo tỷ trọng, tỷ trọng kế.

specific heat nhiệt dung riêng, tỷ nhiệt.

specific mass tỷ khối lượng, khối lượng riêng.

specific strength suất độ bền.

specific volume thể tích riêng, tỷ dung.

specific weight tỷ trọng.

specifications tính năng kĩ thuật, thông số kĩ thuật, đặc điểm kĩ thuật.

specimen mẫu thử.

speck điểm, ố, vết bẩn.

speckless không loang ố, không có vết bẩn.

specky goods hàng bẩn.

spectral (thuộc) quang phổ.

spectral analysis phép phân tích quang phổ.

spectral line vạch quang phổ.

spectrograph máy ghi phổ, quang phổ ký.

spectrophotometer phổ quang kế.

spectroscope kính quang phổ.

spectroscopic analysis phép phân tích quang phổ.

spectrum quang phổ.

spectrum analysis phép phân tích phổ.

spectrum colour màu quang phổ.

spectrum finder máy tìm vạch quang phổ.

speed tốc độ, vận tốc; tăng tốc.

speed adjustment sự điều chỉnh tốc độ.

speed box hộp biến đổi tốc độ, hộp biến tốc.

speed change sự thay đổi tốc độ.

speed-change device cơ cấu thay đổi tốc độ.

speed-change of thread guide sự thay đổi tốc độ của cái dẫn sợi.

speed constant hằng số tốc độ.

speed control sự điều khiển tốc độ.

speed control disk đĩa mềm điều khiển tốc độ.

speed controller máy điều chỉnh tốc độ, máy điều tốc.

speed counter máy đếm vòng quay.

speed drop sự sụt giảm tốc.

speed fluctuation hiện tượng thăng giáng tốc độ, dao động tốc độ.

speed frame máy sợi thô.

speed indicator cái chỉ báo tốc độ, đồng hồ so tốc độ.

speed-o-gill máy chải kim cao tốc.

speed of beaming tốc độ mắc, tốc độ lờ sợi.

speed of coupling tốc độ nối, tốc độ ngẫu hợp.

speed of passage vận tốc xuyên qua, tốc độ đi qua công đoạn.

speed of reaction tốc độ phản ứng.

speed of reoxidation tốc độ ôxi hóa lại, tốc độ tái ôxi hóa.

speed of spinning tốc độ kéo sợi.

speed of winding tốc độ đánh ống, tốc độ quấn ống.

speed range khoảng tốc độ, phạm vi tốc độ.

speed-regulatory motor động cơ điện có bộ phận điều tốc.

speed setting sự điều chỉnh tốc độ, sự điều phối tốc độ.

speed steamer máy hấp nhanh.

speed up tăng tốc độ, tăng nhanh, xúc tiến, đẩy mạnh.

speed variation sự biến đổi tốc độ, sự biến thiên vận tốc.

speed variator bộ biến tốc.

speeder máy kéo sợi thô, máy sợi thô đợt ba.

speedframe máy sợi thô.

speedometer đồng hồ đo tốc độ, tốc độ kế, tốc kế.

spencer áo dệt kim *(để mặc ngoài)*.

spent đã chi tiêu hết, đã sử dụng hết.

spent acid axit đã sử dụng, axit thải.

spent bath dung dịch đã tận dụng.

spent liquor dung dịch đã sử dụng, dung dịch đã tận dụng.

spent lye xút thải.

spent steam hơi đã sử dụng (thải ra).

sperm oil dầu sáp cá voi.

spermaceti wax sáp cá voi.

sphere phạm vi, lĩnh vực, hình cầu, khối cầu.

spheric(al) có hình cầu.

spherical bearing ổ đỡ hình cầu.

spherical boiler nồi hơi hình cầu.

spherical degester nồi chưng hình cầu.

spherical joint chỗ nối mặt cầu, mối nối mặt cầu.

spherical journal ngỗng trục có mặt cầu.

spherulite tinh thể hình cầu.

spice finish xử lý tạo mùi thơm.

spider silk tơ nhện.

spider weave kiểu dệt lưới nhện.

spigot chốt nối, mấu nối, đầu cắm, mộng vuông; định tâm.

spigot joint khớp nối lồng.

spike đinh to.

spiked có đinh.

spiked board tấm đinh.

spiked cylinder trục đinh.

spiked lattice phên đinh.

spiked roller trục đinh.

spiky có mũi nhọn, như mũi nhọn.

spilling sự tở bung chỉ dưới *(khi dừng máy đột ngột)*.

spin kéo sợi, nhả tơ; kéo tơ, xe tơ.

spin-dryer máy quay vắy *(để làm khô quần áo)*.

spin dyeing sự nhuộm trong dung dịch hình thành sợi.

spin the flax kéo sợi lanh.

spinaker vải bông dày.

spindle trục chính, cọc sợi, nồi kéo sợi tơ, thanh tách sợi *(dệt)*, cọc cắm suốt.

spindle axis trục cọc sợi *(ở máy sợi con...)* trục con suốt *(để xe chỉ thủ công)* đường tâm của cọc sợi.

spindle band dây xăng truyền động cọc sợi.

spindle base chân cọc sợi.

spindle bearing vòng bi cọc sợi.

spindle belting dây xăng truyền động cọc sợi.

spindle bevel gauge thước đo góc nghiêng của trục chính *(hoặc* cọc sợi).

spindle board bảng chia vòng chỉ cọc sợi.

spindle bolster chân đỡ cọc sợi, bệ đỡ cọc sợi.

spindle brake phanh cọc sợi.

spindle buffer cái giảm rung, (cái chống rung, tầng đệm, cái đệm) của trục.

spindle bush ống lót cọc sợi, ống đệm bọc cọc sợi.

spindle cap mũ cọc sợi.

spindle carriage xe kéo sợi bằng cọc di chuyển, xe trượt kéo sợi bằng cọc *(của máy kéo sợi cọc chạy)*; giá kéo sợi cọc chạy.

spindle carrier giá mang cọc sợi, giá đỡ cọc sợi.

spindle collar nồi cọc sợi; ống nòng, của cọc sợi.

spindle collar bearing ổ đỡ ống nòng cọc sợi; bệ đỡ vòng cổ cọc sợi, bệ đỡ nồi cọc sợi.

spindle collar guide móc dẫn sợi của nồi cọc sợi.

spindle cord dây của cọc sợi.

spindle crown mũ cọc sợi.

spindle drawing frame máy kéo sợi con cọc chạy.

spindle drawn yarn sợi kéo bằng máy cọc chạy.

spindle drive truyền động cọc chạy.

spindle drive drum thùng quay truyền động cọc chạy.

spindle drive pulley puli truyền động cọc sợi.

spindle drive tape dây xăng truyền động cọc sợi.

spindle driving cord dây xăng truyền động cọc sợi.

spindle driving shaft trục truyền động cọc sợi.

spindle flyer gàng quay cọc sợi.

spindle foot chân cọc sợi.

spindle frame máy kéo sợi con.

spindle gauge khoảng cách giữa các cọc sợi.

spindle gill máy ghép kéo dài trường kim co cúi ra quấn thành cuộn.

spindle gill box máy kéo dài trường kim có sản phẩm ra ở dạng cuộn.

spindle guide móc dẫn sợi của cọc sợi.

spindle head phần đầu cọc sợi.

spindle holder đế giữ cọc sợi, giá đỡ cọc sợi.

spindle -hours giờ-cọc, số giờ-cọc.

spindle insert sự gắn cọc sợi.

spindle lead sự dẫn trước của cọc sợi, sự dẫn sớm của cọc sợi.

spindle lift sự nâng cọc sợi, sự nhổ cọc sợi, cái nâng cọc sợi, cái nhấc cọc sợi.

spindle lubrication sự bôi trơn cọc sợi.

spindle oil dầu cọc sợi, dầu tra cọc sợi.

spindle pitch bước cọc sợi, khoảng cách cọc sợi.

spindle pivot trục cọc sợi đầu nhọn.

spindle press bàn ép cọc sợi, cái hấm cọc sợi.

spindle rail ray cọc sợi, bàn trượt dưới.

spindle rail motion sự chuyển động của ray cọc sợi, cơ cấu chuyển động của bàn trượt dưới.

spindle rail plate bàn ray cọc sợi, bàn ray dưới của cọc sợi.

spindle-shaped có hình cọc sợi, có dạng cọc sợi, theo khuôn cọc sợi, theo mẫu cọc sợi.

spindle shuttle thoi có trục ống suốt,

thoi có cọc ống sợi.

spindle sleeve bạc lót cọc sợi.

spindle speed tốc độ quay của cọc sợi, tốc độ quay của trục chính.

spindle spring lò xo cọc sợi, lò xo trục.

spindle system dyeing machine máy nhuộm kiểm tra trục đứng.

spindle table bàn cọc sợi, mâm cọc sợi.

spindle tape dây xăng truyền động cọc sợi.

spindle top mũ cọc sợi.

spindle trough máng cọc sợi.

spindle washer vòng đệm cọc sợi, đĩa đệm cọc sợi.

spindle wharve puli chân cọc sợi.

spindle winder máy quấn sợi kiểu trục đứng.

spine gai, mấu nhọn, cột sống, (in) gáy sách.

spinnability khả năng kéo sợi.

spinnable dễ kéo sợi.

spinner người kéo sợi, người xe tơ, máy kéo sợi.

spinneret tuyến nhả tơ *(ở con tằm)*; bộ ép phun tơ *(sản xuất tơ hóa học)*.

spinneret of silk worm tuyến nhả tơ của con tằm.

spinnery xưởng sợi.

spinning sự kéo sợi, sự sản xuất tơ hóa học, sự nhả tơ kéo kén (tằm).

spinning bath bể kết đông *(sản xuất tơ visco, xơ amoniac đồng)*; bể phản ứng *(sản xuất xơ hóa học)*.

spinning box thùng kéo tơ.

spinning bucket thùng kéo tơ.

spinning by extruder công nghệ kéo tơ bằng máy đùn ép.

spinning cabinet buồng kéo tơ.

spinning cake bánh sợi thô.

spinning can thùng cúi.

spinning cell buồng kéo tơ.

spinning centrifuge kéo sợi li tâm.

spinning chamber khoang kéo sợi (kéo sợi rô to).

spinning channel hành lang kéo sợi.

spinning cop ống sợi con, suốt sợi ngang.

spinning die khuôn phun tơ.

spinning dyes thuốc nhuộm để nhuộm tơ từ dịch keo *(trước khi kéo sợi)*.

spinning fly bông bay ra khi kéo sợi con.

spinning frame máy sợi con.

spinning funnel phễu phun tạo tơ *(sản xuất tơ hóa học)*.

spinning head đầu phun tơ, đầu kéo tơ *(sản xuất tơ hóa học)*.

spinning hopper phễu nạp liệu để kéo tơ.

spinning-in sự xe vào với nhau, sự xe lại với nhau.

spinning industry công nghiệp kéo sợi.

spinning jenny máy kéo sợi chuyền động chu kì.

spinning limit giới hạn kéo sợi.

spinning liquid dịch kéo tơ, chất lỏng để kéo tơ.

spinning lot lô sợi con.

spinning machine máy sợi con.

spinning method phương pháp kéo sợi.

spinning mill xưởng kéo tơ, nhà máy kéo sợi.

spinning mill superintendant người quản lí nhà máy kéo sợi.

spinning motion chuyển động nhả tơ.

spinning nozzle lỗ phun tơ *(sản xuất tơ hóa học).*

spinning oil dầu máy kéo sợi.

spinning on cotton system kéo sợi trên hệ kéo sợi bông.

spinning pack cụm đầu phun tơ.

spinning plant nhà máy kéo sợi.

spinning pump bơm kéo tơ *(sản xuất xơ hóa học).*

spinning quality chất lượng kéo tơ.

spinning set-up bộ phận xe sợi, bộ phận kéo sợi.

spinning solution dung dịch để kéo tơ*(sản xuất xơ hóa học).*

spinning speed tốc độ ra sợi con *(sản xuất xơ hóa học).*

spinning spindle cọc máy sợi con, cọc máy xe tơ.

spinning sprayer máy phun để kéo tơ.

spinning sweeps xơ rơi ở xưởng kéo sợi.

spinning system hệ kéo sợi.

spinning tank thùng kéo tơ.

spinning technology công nghệ kéo sợi.

spinning tension sức căng khi kéo sợi.

spinning tube bộ phận ép đùn tạo tơ (sản xuất tơ hóa học).

spinning twist độ săn sợi con, hướng xe săn sợi con *(hướng Z).*

spinning waste phế liệu của qúa trình kéo sợi con.

spinning wheel xa kéo sợi *(thủ công).*

spinning works xưởng sợi con.

spinning yield tỉ lệ chế thành sợi con.

spiral đường xoắn ốc, mặt xoắn ốc, có dạng xoắn ốc.

spiral blade cutter máy cắt xơ bằng dao xoắn *(sản xuất xơ hóa học).*

spiral-bladed opening and beating willow máy xé và làm sạch len kiểu dao xoắn.

spiral breaker máy làm mềm vải kiểu trục xoắn.

spiral brush trục vệ sinh, trụ làm sạch.

spiral burr gai xoắn ốc.

spiral coil ống xoắn.

spiral conveyor máng xoắn; thiết bị chuyền tải kiểu guồng xoắn, guồng tải.

spiral conveyor system hệ thống chuyền tải kiểu máng xoắn, hệ thống guồng tải.

spiral cutter trục dao xoắn.

spiral gear bánh răng xoắn.

spiral gill máy chải kim dạng xoắn.

spiral-shaped có hình xoắn ốc.

spiral spring lò xo xoắn, lò xo ruột gà.

spiral striations vệt vằn xoắn ốc, sọc xoắn ốc.

spirality độ xoắn ốc, sự xoáy chôn ốc.

spirit cồn, rượu, xăng, nhiên liệu lỏng.

spirit-soluble dyes thuốc nhuộm tan trong rượu.

spit thân thoi, lõi thoi.

splash sự bắn tóe *(bùn, nước,...)*.

splash board, splash guard, splash plate tấm chắn bùn tóe, tấm chắn nước tóe.

splash ring vòng tóe nước, vòng tia nước.

splice sự nối vê, mối nối bện, sự tăng bền trong gót tất; nối vê.

splice strength độ bền của mối nối bện.

splice the rope nối chập đầu dây cáp.

spliced ankle mắt cá tất có gia cố.

spliced goods hàng dệt có gia cố.

spliced heel gót bít tất có gia cố.

spliced sole đế tất có gia cố.

spliced toe mũi bít tất có gia cố.

splicer bộ phận nối bện.

splicing cam cam nối bện *(các tao của đầu dây này bện vào các tao của đầu dây kia)*, cam nối ghép.

splicing machine

splicing stitch sự khâu nối ghép biên, mũi khâu nối chồng, mũi thêu nối bện, vòng chỉ nối móc.

splicing thread sợi tăng bền *(làm tăng bền cho góc tất)*.

splicing trimmer máy cắt, máy xén.

splicing yarn sợi tăng bền *(để làm tăng bền cho góc tất)*.

split vết nứt, kẽ nứt, vết rạn, khoảng chia tách, miếng mỏng, lớp da mỏng (bóc ra từ tấm da), sự bóc tách, tách ra, chẻ ra, bong ra.

split attachment sự gắn đường nứt, sự đính chỗ bong ra.

split bearing ổ đỡ ghép, ổ đỡ tháo được.

split bush ống lót ghép, ống lót tháo được, ống lót tách mảnh.

split cleaning cam cam trút vòng hai tầng.

split cotter chốt chẻ.

split coupling khớp nối kiểu ống chẻ.

split drum tang ghép, thùng lăn ghép mảnh, thùng tròn tách mảnh.

split drum thread guide cái rải sợi bằng ống khía chia đôi.

split drum winder máy đánh ống dùng ống khía chia đôi.

split divider tấm tách sợi biện.

split fibre xơ tách, *(sản xuất bằng phương pháp tách dọc các băng xơ).*

split fibre end đầu tách của xơ.

split-fibre fabric vải (dệt)bằng xơ cắt.

split-film yarn sợi được sản xuất bằng phương pháp tách màng.

split foot đế tất hai tầng, đế tất có gia cố.

split in epidermis vết nứt trên lớp biểu bì của xơ.

split muff coupling khớp nối bông ống chẻ.

split nut êcu xẻ.

split of reed khe hở của lược khổ.

split peg chốt chẻ, ngạc chẻ, cọc chẻ, nêm chẻ.

split-phase motor động cơ điện tách pha.

split pin chốt chẻ.

split pulley ròng rọc ghép mảnh, puli hai mảnh.

split reed bìa tách, khổ tách mảnh *(khổ, bìa được tách đôi, dùng ở máy dệt vải hẹp khổ đơn, cao tốc).*

split rinse sự xối rửa bằng nước nóng và nước lạnh.

split sinker tấm ấn chìm dạng ghép mảnh, tấm ấn chìm kiểu ghép hợp, tấm ấn chìm hình bậc cấp.

split sleeve ống nối bổ đôi, hộp nối cáp phân nhánh, ống tay áo xẻ.

split sole đế tất hai tầng.

split the fibrous bundle chia tách chùm xơ.

split the felt sự xẻ vải chiên, sự tách vải chiên, (tấm chiên ép, chiên len).

split the flax phân tích xơ lanh.

split the seam tháo chỉ ở đường may.

split the sheet tách lớp mỏng *(trên xơ).*

splitter chất chia tách, phiến chia tách.

splitting sự tách, sự phân lớp, sự chia mảnh.

splitting ability khả năng chia tách.

splitting of film sự tách màng.

splitting of flax sự phân tách xơ lanh.

splitting resistance khả năng chống chia tách.

splitting rod thanh tách sợi, que chia sợi *(của máy hồ sợi).*

splitting up sự phân chia (xơ ngắn).

spoke nan hoa *(ở bánh xe).*

sponge bọt biển, cao xu xốp, vật liệu xốp; lau, chùi, hút nước *(bằng vật liệu hút nước).*

sponge cloth vải xốp.

sponge plastics chất dẻo xốp.

sponge silk lụa xốp.

sponging sự hút nước bằng bọt biển, sự hút nước bằng vật liệu hút nước.

spongy fabric vải có cấu trúc xốp.

spongy fibre xơ mềm hút nước.

spool lõi ống sợi con; ống có gờ; trục quấn sợi.

spool board giá mắc sợi làm bằng ván gỗ *(cho máy dệt rèm)*.

spool carrier giá mang ống sợi.

spool chain dây xích, chuyền động ống sợi (bôbin, ống cuộn có bờ, cuộn dây, cuộn cảm).

spool creel giá ống sợi.

spool dyeing sự nhuộm "bôbin".

spool flange mặt bích của ống sợi.

spool frame khung ống sợi, giá bôbin, (ống cuộn có bờ, trục cuộn, cuộn cảm, cuộn dây).

spool gear bánh răng trụ dài.

spool holder giá máng ống sợi.

spool pin trục ống sợi, chốt bôbin (ống cuộn có bờ, cuộn dây, cuộn cảm).

spool rack giá chỉnh ống sợi dọc.

spool slide bản trượt của ống suốt (ống chỉ), bản nâng hàng kim (kiểu xoắn ốc) của ống chỉ (ống sợi).

spoole spinning sự kéo sợi bằng trục quấn.

spooler (như spooling machine) máy đánh ống, máy quấn sợi, máy quấn dây.

spooling sự đánh ống, sự quấn sợi, sự quấn dây.

spooling machine máy đánh ống, máy quấn sợi, máy quấn dây.

spoon thìa dẫn cúi *(của máy ghép cúi)*.

spoon guide thanh dẫn hình thìa, *(của bộ phận hãm máy)*.

spoon lever cần gạt của thìa dẫn cúi.

sport coat áo thể thao, áo choàng rộng.

sport jacket áo vét rộng.

sport net lưới chơi thể thao.

sport pants quần thể thao.

sport shirt áo sơ mi thể thao.

sports shirt convertible áo sơ mi thể thao (cổ bẻ).

sportswear quần áo thể thao.

spot dấu chấm, vệt đốm, vết bẩn; vấy bẩn, tạo thành đốm, tạo thành vết, đánh dấu.

spot and cross marking paper giấy có đánh dấu chấm và dấu gạch chéo.

spot bonding sự gắn từng điểm.

spot cleaning sự làm sạch vết bẩn.

spot cleaning agent chất tẩy vết bẩn.

spot effect hoa văn dạng chấm nhỏ.

spot fusing sự hàn điểm, sự gắn điểm.

spot-proof chống ố bẩn, khó nhiễm bẩn.

spot remover chất tẩy vết bẩn.

spot weld mối hàn điểm, mối hàn chấm.

spot welding sự hàn điểm, sự hàn chấm.

spot yarn sợi có nụ.

spotted lốm đốm, có đốm, bị ố bẩn.

spotted fabric vải có đốm bẩn.

spotting sự làm bẩn, sự bôi bẩn; công

nghệ hấp ni.

spotting agent chất khử vết bẩn.

spotting shuttle thoi đột lỗ hoa văn lốm đốm.

spotting table bàn làm sạch các vết bẩn.

spotting test thử nghiệm làm nhiễm bẩn.

spotty có đốm, lốm đốm.

spout vòi phun, lỗ phun, miệng phun, phun ra, phụt ra.

spout lid nắp vòi phun, nắp cửa phun,.

spratshead sự hoàn thành trang trí các nếp gấp (dạng tam giác).

spray hoa văn hình cành nhỏ; bụi nước, thuốc xịt, bình phun; vẩy nước, phun nước.

spray bonding thuật dính kết bằng thuốc phun *(để chế tạo vải không dệt).*

spray booth buồng phun thuốc dính kết.

spray coating lớp phủ keo phun, vải sơn phun, vải láng sơn ngoài.

spray damper bản chắn dòng phun, van điều tiết dòng phun.

spray damping machine máy phun ẩm.

spray diffuser đầu khuyếch tán phun mù.

spray dyeing sự nhuộm phun.

spray dyeing machine máy nhuộm phun.

spray dyeing method phương pháp nhuận phun.

spray dyeing process qui trình nhuộm phun.

spray finish xử lí bằng cách phun.

spray gun súng phun, ống phun.

spray head đầu phun, đầu gương sen *(của buồng tắm).*

spray jet tia phun, vòi phun tia, ống phun tia.

spray line ống phun.

spray nozzle vòi phun tia, miệng phun tia.

spray printing sự in phun.

spray printing machine máy in phun.

spray rinsing sự rửa phun.

spray sizing sự hồ phun.

spray spinning sự tạo sợi tơ bằng tia phun.

spray test thử nghiệm tính chống thấm nước bằng phương pháp phun mưa.

spray treament xử lí bằng phương pháp phun.

sprayer bình phun mù; súng phun, dụng cụ phun tế.

spraying sự phun, sự xịt.

spraying booth buồng phun.

spraying brush bàn chải vẩy tia.

spraying device thiết bị phun, dụng cụ phun.

spraying for weed control sự phun để diệt cỏ dại.

spraying installation thiết bị phun tưới, lắp đặt thiết bị phun tưới.

spraying machine máy phun.

spread sự trải ra, sự căng ra, sự giăng ra, khăn trải; trải rộng, mở rộng, căng, giăng.

spread out mở rộng, căng rộng.

spread the hemp rải gai dầu.

spreader máy tạo cúi, máy kéo duỗi gai; máy rải đay xanh, cái tách sợi, khổ tách sợi dọc; máy rỏ nước, máy phun nước.

spreader bar thanh căng khổ vải.

spreader calender máy cán láng căng chải cúi đay; máy cán bóng tạo cúi; máy cán bóng căng trải gai; máy cán bóng chải đay xanh bằng lược.

spreader knife dao phết hồ.

spreading sự lan rộng, sự dàn trải, sự phân bố, sự rải, sự rắc.

spreading brush chổi phết.

spreading calender máy cán dát mỏng, máy cán láng, máy cán trải rộng.

spreading device thiết bị căng, thiết bị trải, thiết bị dát mỏng, thiết bị mở rộng.

spreading doctor chổi phết, trục phết (mầu, hồ...).

spreading machine máy rải, máy trải (gai, đay).

spreading of flax sự trải lanh ra.

spreading roll trục căng khổ vải.

spreading table bàn để trải, bàn để căng, bàn để phết.

spriggy net vải tuyn hoa.

spring lò xo, díp; mùa xuân.

spring-actuated được khởi động bằng lò xo, được kích dẫn bằng lò xo.

spring arm tay đòn có lò xo.

spring bearing ổ đỡ có lò xo.

spring bed giường lò xo.

spring-biased có tính đàn hồi, được gắn lò xo.

spring box hộp lò xo, ngăn lò xo.

spring brake bộ hãm bằng lò xo.

spring button nút ấn có lò xo.

spring case vỏ bọc lò xo.

spring catch ngạc hãm có lò xo.

spring clamp cái kẹp có lò xo.

spring clip cái cặp đàn tính; lượng lông mùa xuân *(cắt một lần từ một đàn cừu).*

spring cocoon kén tằm vụ xuân.

spring coil lò xo cuộn, dây cót.

spring contact chỗ tiếp xúc của lò xo, công tắc có lò xo.

spring cotter chốt lò xo.

spring cushion miếng đệm đàn tính, ổ đệm đàn hồi.

spring green màu lá non, màu lục nhạt.

spring-loaded chịu tải bằng lò xo.

spring latch khóa lò xo dập ngoài, khóa lò xo (mở bằng chìa từ phía ngoài).

spring lubricator thiết bị bôi trơn có lò xo ép.

spring needle kim móc, kim lò xo.

spring needle machine máy dệt kim kiểu kim móc, máy dệt kim dùng kim đàn tính.

spring packing sự bít kín đàn hồi, sự chèn giảm chấn.

spring pawl ngạc hãm có lò xo.

spring pick sự lao thoi bằng lò xo.

spring pick loom máy dệt kiểu lao thoi bằng lò xo.

spring pin ghim lò xo, chốt lò xo.

spring pressure áp lực lò xo. sức căng của lò xo.

spring push button nút ấn có lò xo.

spring reverse motion cơ cấu đổi bằng lò xo, chuyển động đảo chiều nhờ lò xo.

spring ring vòng lò xo, vành lò xo, vòng đàn hồi.

spring shaft trục đàn hồi.

spring spindle cọc sợi đàn hồi, trục chính có đàn tính.

spring steel thép lò xo, thép đàn hồi.

spring stop cữ chặn lò xo.

spring strength cường lực của lò xo, độ bền của đàn hồi.

spring swell sự bung của lò xo, sự giãn duỗi đàn hồi.

spring tension sức căng của lò xo, sức căng đàn hồi, ứng suất đàn tính.

spring traveller khuyên đàn hồi *(trên nồi cọ sợi con,..)* vòng dây thép đàn hồi, khuyên lò xo.

spring tube ống lò xo, ống ruột gà,ống sợi có lò xo.

spring valve van lò xo.

spring washer vòng đệm lò xo, rông đen lò xo.

spring wool lông cừu mùa xuân.

springy co giãn, đàn hồi.

springy handle cảm giác (sờ tay) xốp.

sprinkle sự tưới, sự vẩy, sự rải, sự rắc; tưới, vẩy, rải, rắc.

sprinkler dụng cụ tưới nước, thiết bị tưới nước.

sprinkling sự rải, sự rắc.

sprinkling can bình tưới nước.

sprinkling device thiết bị tưới nước.

sprinkling machine máy tưới nước.

sprinkling roller con lăn phun nước.

sprocket răng bánh xích, răng đĩa xích.

sprocket shaft trục đĩa xích.

sprocket wheel đĩa xích.

sprout of hair mầm của lông.

sprouting sự nhú lông, sự nhô vòng sợi *(khuyết tật dệt).*

sprung bị nứt rạn, bị cong vênh, bị tuột đứt.

sprung seam mối hàn nối bị rạn nứt, đường khâu bị đứt tuột.

spud dao nạo; dao lột da; ống thu nhận nước tràn; đinh chốt.

spun được kéo thành sợi, được kéo sợi

hồ xơ ngắn.

spun bonding sự dính kết khi được kéo thành sợi *(sản xuất vải không dệt).*

spun coloured đã có màu khi kéo thành sợi.

spun cotton bông đã kéo sợi, sợi bông.

spun count chỉ số thực tế của sợi, chỉ số bình quân của sợi.

spun delustring sự khử độ bóng từ dung dịch kéo tơ.

spun dyed được nhuộm trong dung dịch kéo tơ.

spun dyeing sự nhuộm trong dung dịch kéo tơ.

spun fabric vải dệt từ sợi xơ ngắn.

spun rayon yarn sợi kéo từ xơ vitscô cắt ngắn.

spun silk yarn sợi kéo từ phế liệu tơ tằm cắt ngắn.

spun silver ngân tuyến.

spur bevel wheel bánh răng nhọn cạnh xiên (ở giầy đua ngựa) bánh răng trụ răng nghiêng.

spur gear bánh răng trụ thẳng.

spur gear device cơ cấu truyền động bằng bánh răng trụ thẳng.

spur pinion bánh răng trụ thẳng *(cỡ nhỏ).*

spur wheel bánh răng trụ thẳng.

sq.ft (square foot) fút vuông *(đơn vị đo diện tích, bằng* 0,0929 m^2).

square hình vuông, bình phương; êke, quảng trường; vuông, có hình vuông, có góc vuông; lấy bình phương, tạo hình vuông, tạo góc vuông.

square bale kiện hàng vuông, gói hàng vuông.

square bar thanh cán vuông.

square butt đế tựa vuông, gót vuông.

square centimeter centimet vuông.

square check kẻ ca rô, kẻ ô vuông.

square cross section tiết diện hình vuông.

square cut lát cắt có hình vuông, mặt cắt có hình vuông, sự xén vuông.

square foot fút vuông.

square groove rãnh vuông, rãnh có tiết diện vuông.

square gusset miếng vải can hình vuông.

square head đầu vuông *(của đinh vít, bu lông...).*

square inch insơ vuông.

square measure số đơ diện tích.

square metre mét vuông.

square nut đai ốc vuông, ê-cu vuông.

square pulse xung vuông góc.

square root căn bậc hai.

square sett gạch lát vuông, miếng lát sàn có hình vuông, kết cấu ô vuông.

square shoulders vai có hình vuông.

square staple diagram biểu đồ độ dài xơ dạng vuông.

square thread ren vuông, chỉ cân bằng; chỉ không xoắn; chỉ bằng phẳng vuông vắn.

square washer vòng đệm vuông, miếng đệm vuông.

square wave sóng xung vuông.

squeegee chổi cao su phết hồ, bàn chải lăn hồ, chổi lăn hồ.

squeeze ép, vắt.

squeeze automatic loading tự động điều ép để lăn ép.

squeeze off vắt, bóp.

squeeze out vắt ra, bóp ra, vắt kiệt.

squeeze roll trục lăn ép hồ, trục lăn vắt nước, trục ép dung dịch.

squeeze roller trục cán ép hồ, trục ép vắt nước.

squeezer máy ép vắt nước.

squeezing sự vắt, sự ép.

squeezing arrangement sự bố trí qúa trình vắt ép.

squeezing cylinder trục vắt ép, xi lanh vắt ép.

squeezing device thiết bị vắt ép.

squeezing machine máy vắt ép.

squeezing mangle máng vắt ép, máy vắt ép.

squeezing of size yarn sự vắt ép sợi có hồ.

squeezing pressure áp lực vắt ép.

squeezing roller trục vắt ép.

squirrel cage motor động cơ điện kiểu lồng sóc.

stability tính ổn định, độ ổn định, tính bền vững, độ bền vững.

stability against laundering tính ổn định khi giặt.

stability of bath độ ổn định của dung dịch.

stability of dimensions độ ổn định về kích thước.

stability of padding solution độ ổn định của dung dịch ngấm ép.

stability test thí nghiệm về tính ổn định.

stability to gas fading độ bền đối với khí khói.

stability to milling độ ổn định khi làm chặt (len, dạ).

stabilization tác dụng tạo ổn định.

stabilizator, stabilizer chất tạo ổn định, công cụ tạo ổn định.

stabilize làm ổn định, làm bình ổn, gia cố.

stabilizer chất ổn định.

stabilizing agent chất ổn định.

stabilizing feedback sự hồi tiếp để ổn định, liên hệ ngược để ổn định.

stabilizing oven tủ sấy để định hình.

stable ổn định, bền, vững chắc.

stable to air bền đối với không khí.

stable to atmosphere bền vững trong khí quyển.

stable to atmospheric influences bền vững đối với các ảnh hưởng của

khí quyển.

stable to gas (fume) fading bền vững trong môi trường khói, chịu khói.

stable to heat (ing) bền vững đối với nhiệt, chịu được tác động của nhiệt.

stable to light bền vững đối với ánh sáng.

stable to lye bền vững đối với kiềm.

stable to metal salt bền vững đối với muối kim loại.

stable to water bền vững đối với nước.

stack đánh thành đống, chất thành đống, đặt chồng lên.

stacker thiết bị xếp vải thành chồng (để cắt).

stacking device máy chất đống, máy xếp chồng.

stacking truck xe đẩy chở hàng xếp chồng, giá đỡ hàng xoay hướng.

stage bệ, dài, giàn, giá, bậc, mức, cấp, tầng giai đoạn; dàn dựng.

stage aeration sự hong khô từng giai đoạn.

stage curtain vải màn sân khấu.

stage micrometer thước trắc vi có kính soi.

stage of development mức độ phát triển, giai đoạn phát triển.

stage of growth thời kỳ sinh trưởng, giai đoạn phát triển.

stage pass sự luồn theo từng bậc.

stage props vải trang trí sân khấu, vật liệu để trang trí sân khấu.

stage twisting machine máy xe sợi nhiều giai đoạn.

staggered được xếp chéo chữ chi *(khi xoắn xơ tằm keo).*

staggering stitches mũi khâu lệch.

stain vết bẩn; làm bẩn, dính bẩn.

stain cleaning sự tẩy vết bẩn.

stain cleaning agent chất tẩy vết bẩn.

stain-proofing agent chất chống dính bẩn.

stain removal sự tẩy vết bẩn.

stain removal spotting sự khử vết bẩn, sự làm sạch vết bẩn.

stain remover chất tẩy vết bẩn.

stain-repellent finish sử lý chống bẩn.

stained bị làm bẩn, được nhuộm màu *(để soi kính hiển vi).*

stain cloth vải bị ố bẩn, vải bị đổ màu.

stained wool lông cừu bị ố vàng.

staining sự tạo thành vết bẩn, sự nhiễm bẩn, sự đánh dấu, sự thôi mầu, sự dây mầu.

staining on white sample dây mầu (thuốc nhuộm) lên mẫu trắng

staining power khả năng bắt màu.

staining test thử nghiệm khả năng bắt màu *(để phân biệt các loại sợi).*

stainless không gỉ, không bị oxi hóa.

stainless steel thép không gỉ.

stainproofing sự chống gỉ, sự chống vấy bẩn.

stair carpet thảm trải cầu thang.

stalk thân *(cây, ống khói)* cuống *(hoa, lá)*, lõi khuôn.

stalk breaking machine máy làm mềm thân cây.

stalk fibres xơ lấy từ thân cây.

stalk of jute thân cây đay.

stalk of retted jute thân cây đay đã ngâm.

stamp con dấu, dấu nổi,con tem, nhãn hiệu, khuôn dập, máy dập, chầy giã, mũi đột; dán nhãn, đóng dấu, dập khuôn.

stamp washer máy giặt ni kiểu chày đập.

stamped liner vải lanh có thêu và in hoa.

stamped plate tôn định hình, tôn dập.

stamped velvet nhung dập hoa nổi.

stamper người đóng dấu; người in dấu; người ép dập; máy đóng dấu, máy in dấu; máy giặt sồ, mặt giặt rũ; máy đập rửa, máy đập giặt ; máy nghiền, máy ép vụn.

stamping sự dập hình, sự in dấu.

stamping carriage giá máy dập, giá máy đóng dấu.

stamping machine máy dập hình nổi, máy rèn dập, máy đóng dấu, máy đột.

stand giá đỡ, bệ đỡ, giá thử nghiệm, bàn thử nghiệm; khán đài ; nơi đỗ xe.

stand-by cone búp sợi côn dự trữ, qủa sợi côn dự trữ.

stand pocket túi chìm có nắp.

stand-up collar cổ đứng (ở áo)

standard tiêu chuẩn, chuẩn, mẫu.

standard atmosphere điều kiện không khí tiêu chuẩn.

standard conditions các điều kiện chuẩn *(độ ẩm tương đối là 65% và nhiệt độ là 20 độ C)*.

standard deviation sự lệch chuẩn.

standard dimension kích thước tiêu chuẩn.

standard error sai số chuẩn.

standard grade cấp tiêu chuẩn.

standard of comparison tiêu chuẩn so sánh.

standard of living mức sống.

standard sample mẫu chuẩn.

standard solution dung dịch chuẩn.

standard weight trọng lượng chuẩn.

standardization sự tiêu chuẩn hóa.

standardize tiêu chuẩn hóa.

standing bath dung dịch cũ, dung dịch tồn đọng.

standing collar cổ đứng.

standing liquor dung dịch đứng im, dung dịch cũ, dung dịch được tồn đọng.

standing time thời gian ngừng, thời gian không làm việc.

standing water nước tù, nước đọng.

standing wave sóng đứng.

standstill sự ngừng lại, sự đứng lại.

standstill period thời kì đình đốn.

stannate stanat muối của axit stanic.

stannic acid axit stanic, $H_2S_nO_3$.

stannic salt muối thiếc (IV).

stannous salt muối thiếc (II).

staple chùm xơ *(được chuẩn bị để xác định độ dài)* nguyên liệu xơ có chất lượng đồng đều *(nhất là về chiều dài)*; xơ cắt ngắn.

staple analysis phép phân tích độ dài của xơ.

staple analyzer dụng cụ xác định chiều dài xơ.

staple array biểu đồ phân bố độ dài xơ.

staple attenuator máy tạo xơ ngắn bằng cơ cấu kéo đứt các chùm xơ.

staple blending sự trộn xơ.

staple cutter máy cắt xơ ngắn (sản xuất xơ hóa học).

staple diagram biểu đồ phân bố độ dài xơ.

staple fibre xơ cắt ngắn.

staple glass fibre xơ thuỷ tinh ngắn.

staple length chiều dài stapen.

staple sorter máy phân chia xơ theo độ dài.

staple squaring machine máy tạo xơ ngắn bằng cơ cấu kéo đứt các chùm xơ.

staple yarn sợi kéo từ xơ cắt ngắn.

stapler máy kiểm nghiệm độ dài xơ; máy cắt xơ; người buôn bán lông cừu; người phân cấp xơ lông.

stapling apparatus khí cụ kiểm nghiệm độ dài xơ.

stapling machine máy cắt ngắn xơ.

star ngôi sao, hình sao.

star-connected được nối hình sao, được đấu hình sao.

star connection sự nối hình sao, sự đấu hình sao, sự đấu hình chữ Y.

star-delta connection sự nối hình sao tam giác.

star-delta switch cái chuyển mạch nối sao tam giác, dao đổi nối sao tam giác.

star dyeing sự nhuộm trên giá hình sao.

star-fluted roller trục khía rãnh dọc giống hình sao, trục khế.

star frame giá hình sao.

star frame dyeing sự nhuộm trên giá hình sao.

star lots mớ len nhỏ *(từ ba gói trở lên, thường buộc thành chùm hình sao)*.

star reel guồng hình sao, guồng lục giác *(để quấn sợi)*.

star steamer nồi hơi có giá hình sao.

star wheel bánh răng hình sao (có răng nhọn).

starch bột, tinh bột, bột hồ.

starch boiler nồi nấu hồ.

starch box thùng chứa hồ.

starch-British gum thickening hồ tinh bột dextrin.

starch colour màu của tinh bột.

starch-digesting enzyme men phân giải tinh bột.

starch mangle máy phết hồ.

starch paste bột hồ nhão; bột nhão bằng tinh bột.

starch-potassium iodide solution dung dịch tinh bột iođua kali.

starch size hồ bằng tinh bột.

starch sizing sự hồ bằng tinh bột.

starch solution dung dịch tinh bột.

starch thikening sự hồ bằng tinh bột.

starched có hồ bột, đã hồ cứng, được hồ bột.

starched collar cổ áo hồ.

starching sự hồ bột.

starching machine máy hồ bột.

start sự khởi hành, sự khởi động, sự bắt đầu, chỗ xuất phát; bắt đầu, khởi hành, xuất phát, khởi động.

start button nút khởi động.

start course diễn biến lúc bắt đầu.

start position vị trí khởi động.

start signal tín hiệu khởi động.

start-up sự khởi động.

start-up-mark dấu hiệu khởi động.

starter bộ khởi động, biến trở khởi động.

starter button nút ấn khởi động.

starter lever cần khởi động.

starting bar thanh khởi động.

starting bath dung dịch nhuộm ban đầu, dung dịch cấp.

starting button nút ấn khởi động, nút ấn mở máy.

starting capacitor tụ điện khởi động.

starting circuit mạch khởi động.

starting clutch bộ li hợp khởi động.

starting coil cuộn dây khởi động.

starting concentration nồng độ ban đầu, nồng độ khởi đầu.

starting contactor bộ đóng ngắt khởi động.

starting current dòng điện khởi động.

starting handle tay nắm khởi động, tay quay mở máy.

starting lever tay đòn khởi động, tay gạt khởi động.

starting period thời kì khởi động, thời kì mở máy.

starting point điểm khởi động, điểm xuất phát.

starting position vị trí khởi động, vị trí xuất phát.

starting product sản phẩm ban đầu.

starting bush button nút khởi động kiểu ống lồng.

starting relay rơ le khởi động, rơ le mở máy.

starting ring vòng khởi động.

starting rod phích cắm khởi động.

starting speed tốc độ ban đầu, tốc độ xuất phát, tốc độ khởi động.

starting switch cái chuyển mạch khởi

động, cầu dao khởi động.

starting time thời gian bắt đầu.

starting torque mô men khởi động.

starting transformer máy biến áp khởi động.

starting-up course qúa trình khởi động.

state trạng thái, tình trạng, công bố, khẳng định, ghi rõ, định rõ.

state equation phương trình trạng thái.

state of equilibrium trạng thái cân bằng.

static tĩnh, (thuộc) tĩnh điện.

static charge điện tích tĩnh.

static electricity điện tĩnh.

static eliminator dụng cụ khử tĩnh điện.

static field trường tĩnh điện.

static force lực tĩnh.

static friction ma sát tĩnh.

static moment mô men tĩnh.

static memory (= electrostatic memory) bộ nhớ tĩnh điện.

stationary dừng, tĩnh lại, không thay đổi, ổn định.

stationary bar thanh chắn cố định, then cố định, đòn cố định, bệ giường kim cố định, lược chải cố định *(của máy đan dọc)*.

stationary bobin ống dây cố định, bô bin cố định.

stationary contact tiếp điểm cố định, sự tiếp xúc ổn định; công tắc tĩnh lại.

stationary weft supply sự cấp sợi ngang cố định.

statistic(al) (thuộc) thống kê.

statistical probability xác suất thống kê.

statistics thống kê học.

static pressure áp suất tĩnh.

stator stato, phần tĩnh.

stave bản kim của máy chải đay; cần của khung sợi; khung go.

stay sự ngừng việc, sự nghỉ việc, thanh chống, trụ đỡ, đế tựa, thanh giằng, dây chằng; chống đỡ, giằng, ở lại.

stay bar thanh neo, thanh ngàm, thanh chống, cột chống, thanh giằng, thanh kéo, dây kéo, dây chằng.

stay lace đai nịt ngực.

stay rod thanh chống, thanh đỡ, thanh neo.

stay tape băng nẹp, dải nẹp *(để gia cố)*.

stays áo nịt vú *(của phụ nữ)*.

steadiness tính ổn định.

steady ổn định, vững chắc, đều đặn.

steady flow dòng ổn định.

steady load tải trọng ổn định.

steady pin chốt cố định.

steady running sự vận hành ổn định.

steady state trạng thái ổn định.

steady -state mass khối lượng ở trạng thái ổn định.

stealing of thread sự làm thắt nút chỉ.

steam hơi nước; xông hơi, xử lí bằng hơi, hấp bằng hơi.

steam accumulator túi tích hơi.

steam ager thiết bị hấp hơi, máy hấp.

steam atomiser máy phun mù.

steam air finisher máy xử lí hoàn tất bằng hơi nước.

steam aniline black đen anilin đã được chưng hấp.

steam blowing sự thổi hơi nóng.

steam boiler nồi hơi, lò hơi, nồi cất.

steam brushing machine máy chải nỉ bằng hơi.

steam chamber buồng hấp hơi.

steam chest buồng hấp hơi, tủ hấp hơi, phòng hấp hơi.

steam cocoon cooking sự hấp kén.

steam coil ống xoắn dẫn hơi.

steam consumption sự tiêu thụ hơi nước.

steam cylinder xi lanh hơi nước.

steam damping machine máy làm ẩm bằng hơi nước.

steam decating sự hấp hơi.

steam developing sự hiện màu bằng hơi nước.

steam discharge sự xả hơi.

steam drive sự dẫn động bằng hơi nước, cơ cấu truyền động bằng hơi nước.

steam dryer buồng sấy bằng hơi.

steam drying sự sấy bằng hơi.

steam ejector thiết bị phun hơi.

steam engine máy hơi nước, động cơ hơi nước.

steam fixation sự cố định màu bằng hơi nước.

steam-flow meter, steam-flow gauge, steam rate-of-flow meter lưu tốc kế hơi nước, lưu lượng kế hơi nước, khí cụ đo lưu lượng hơi.

steam gauge áp kế hơi nước, khí cụ đo áp lực hơi nước.

steam generation sự hóa hơi, sự tạo hơi.

steam gun súng phun hơi.

steam-heated được đốt nóng bằng hơi.

steam heated circle vòng gia nhiệt bằng hơi nước.

steam heating sự đốt nóng bằng hơi.

steam injection sự phun hơi.

steam intake sự lấy hơi vào, cửa lấy hơi vào.

steam inlet cửa hơi vào, lối hơi vào, đầu hơi vào.

steam iron bàn là hơi.

steam line đường ống dẫn hơi.

steam nozzle vòi phun hơi, miệng ống phun hơi, giclơ tia hơi.

steam packing sự bịt kín hơi, đệm bịt kín hơi.

steam permeability tính thấm hơi nước.

steam pipe ống dẫn hơi nước.

steam press máy ép bằng hơi, máy là bằng hơi nước.

steam pressure áp suất hơi, áp lực hơi.

steam pump máy bơm hơi.

steam retting sự ngâm bằng hơi nước.

steam separator thiết bị tách hơi nước, nồi ngưng tụ.

steam setting sự định hình bằng hơi nước.

steam superheater thiết bị sản sinh hơi qúa nhiệt.

steam supply sự cung cấp hơi nước, nguồn cung cấp hơi nước.

steam throtle valve van tiết lưu hơi nước.

steam trap bộ phận tách hơi, nồi ngưng.

steam valve van hơi.

steamer nồi hơi, lò hơi, tàu chạy bằng máy hơi nước.

steaming sự phun hơi, sự xông hơi, sự hấp hơi nước, sự sinh hơi.

steaming and brushing machine máy chải và hấp hơi nước.

steaming and shrinking machine máy chưng hấp và phong co.

steaming cabinet buồng chưng hấp.

steaming drum thùng hơi.

steaming equipment thiết bị chưng hấp.

steaming part of permeation bộ phận thấm *(của máy hấp kén)*.

steaming table bàn xông hơi.

steaming time thời gian chưng hấp.

steaming treatment sự xử lí bằng hơi.

stearate stearát $C_{17}H_{35}COOM$.

stearic acid axit stearic.

stearin(e) stearin.

steel thép.

steel band băng thép, dải thép, đai thép, thước lá thép, thước cuộn bằng thép, lưỡi cưa thép.

steel band brake bộ hãm bằng đai thép.

steel bar thanh thép.

steel blue màu xanh thép, xanh màu thép.

steel bowl trục cán láng.

steel change card bìa hoa văn thay đổi bằng thép.

steel eye mắt dây go thép.

steel frame khung thép, giá thép.

steel framework kết cấu khung sườn bằng thép.

steel-grey fibre xơ có màu xám thép.

steel guide bar thanh dẫn bằng thép, lược chải thép *(của máy dan dọc)*.

steel heald go thép.

steel hook cái móc bằng thép.

steel pin ghim thép. đinh ghim thép; chốt thép.

steel plate tấm thép, lá thép.

steel shuttle thoi (bằng) thép.

steel spring lò xo thép.

steel tape băng thép, dải thép, thước cuộn bằng thép.

steel tape punch máy đột lỗ ở đai thép.

steel tube warp beam trục sợi dọc bằng ống thép (trục lờ) bằng ống thép.

steel wire dây thép, kim thép.

steel wire heald go bằng dây thép.

steely wool miếng xơ thép, miếng bùi nhùi thép *(để cọ rửa)*.

steep sự ngâm, thùng ngâm, chậu ngâm, nước ngâm, sườn dốc; dốc, ngâm, nhúng, tẩm.

steep bleaching process phương pháp tẩy trắng bằng cách ngâm tẩm.

steep curve đường cong có bán kính cong nhỏ, đường cong dốc đứng.

steep in acid ngâm trong axit.

steep in lye ngâm trong kiềm.

steep the jute stems ngâm thân cây đay.

steep twill vân chéo dốc, vân chéo gấp.

steep silk tơ đã ngâm ướt.

steeping sự ngâm, sự dầm ướt.

steeping agent chất ngâm.

steeping auxiliary chất trợ ngấm thấu.

steeping bath dung dịch ngâm tẩm, dung dịch ngấm.

steeping bowl máng ngâm.

steeping liquor dung dịch để ngâm tẩm.

steeping machine máy ngâm, máy dầm ướt.

steeping of cocoons sự thấm ướt kén tằm.

steeping roller trục tẩm ướt, trục ngấm.

steer hide da bê (chưa thuộc).

steering lever cần lái, cần điều khiển.

stem chốt; thanh, cần; cán; thân chính, thân cái cọng, cuống, mũi *(tàu, thuyền,...)*; tước cọng, cản trở, chặn, bịt.

stem and stalk pattern hoa văn hình cành lá.

stem fibre xơ lấy từ thân cây.

stem pipe trousers quần ống chật.

stem stitch mũi thêu đường cành cây.

stench mùi hôi thối.

stencil giấy vẽ tấm khuôn in hoa, in bằng giấy nến, in bằng tấm khuôn.

stencil frame khung khuôn in.

stencil printing sự in khuôn lưới.

stenter khung căng vải, máy căng vải.

stenter chain xích của máy sấy văng.

stenter clip cái cặp văng.

stenter-dryer máy sấy văng.

stenter drying sự sấy tại máy sấy văng.

stenter drying frame máy sấy văng.

stenter frame máy văng.

stenter pin máy sấy văng kim.

stentering sự sấy tại máy văng.

stenter pincer cái cặp văng.

step bước, bậc, nấc, giai đoạn, gối trục; cất bước, đo bằng bước.

step bearing ổ đỡ trục đứng.

step by step từng bước, từng nấc.

step-by-step switch bộ tìm từng nấc, cái chuyển mạch từng nấc.

step change thay đổi từng nấc.

step cleaner máy khử tạp từng nấc.

step cone pu li côn nhiều bậc.

step control sự điều khiển từng cấp, sự điều chỉnh từng nấc.

step-down gear cơ cấu giảm tốc, bộ bánh răng giảm tốc.

step function hàm bậc thang, hàm bước nhảy.

step opener máy xé bông nhiều nấc.

step pulley puli có bậc, ròng rọc có nấc.

step-up lên cao, tăng lên.

stepless vô cấp, không bậc, liên tục.

stepless speed control sự điều chỉnh vận tốc vô cấp, sự điều chỉnh vận tốc liên tục.

stepped từng nấc, có bậc.

stepped cam cam phân cấp, cam nhiều nấc.

stepped pulley puli có bậc.

stepped shaft trục có bậc.

stepped switch cái chuyển mạch nhiều nấc.

stepped twill vân chéo có bậc, vân chéo hình bậc thang.

stepped warp layers các lớp sợi dọc tách bậc.

stepwise có bậc, có nấc, theo từng nấc, như bậc thang.

stereochemical (thuộc) hóa học lập thể.

stereometric (thuộc) hình học không gian.

sterile cằn cỗi, khô cằn, không sinh sản, không sinh lợi.

sterile breed of sheep giống cừu không sinh sản.

sterilize sát trùng, khử trùng, triệt sản, thiến, hoạn.

sterilizer dụng cụ sát trùng, lò khử trùng, nồi hấp, lò hấp, dụng cụ triệt sản.

stitchel lỗ chân lông.

stick gậy, que, roi, cán, chuôi, tay đập *(ở máy dệt)*; sự dính, tính bám dính; đâm, thọc, chọc, cắm chặt, gắn chặt, bám chặt.

stick bit miếng lót bảo hiểm trên tay đập.

stick cap mũ bịt cần đập thoi.

stick mark vết bẩn trên que khi nhuộm con sợi.

stick-operated được điều khiển bằng cần.

stick point điểm bám dính.

sticker sẹo dính, sự dính khuôn, chỗ dính trên sợi dọc, vắt hằn do dệt không chặt.

stickiness tính dính, độ dính.

sticking sự dính, sự dán, sự gắn, sự chảy *(vòng găng)*.

sticky dính, dễ dính.

sticky liquid chất lỏng dính.

stiff cứng, không đàn hồi; thô, chặt.

stiff collar cổ cứng.

stiff handle cảm giác sờ cứng.

stiff hat mũ cứng.

stiffen làm cứng, gia cố, làm đặc, làm quánh .

stiffener chi tiết tăng cứng *(cốt, sườn, gân)*, vải mếch dựng cổ áo.

stiffening sự làm cứng; để làm cứng.

stiffening agent chất làm cứng, chất hồ cứng.

stiffening cloth vải làm cứng thân áo.

stiffening finish xử lí làm cứng.

stiffening mangle máy ép làm cứng.

stiffness độ cứng, tính cứng.

stiffness matrix chất nền để tạo độ cứng.

stiffness measurement sự đo độ cứng.

stiffness test sự thử độ cứng, thí nghiệm xác định độ cứng.

stiffness tester máy thử độ cứng.

stillstand sự dừng, chỗ dừng, nơi đỗ, sự ngừng hoạt động.

stink mùi thối; bốc mùi thối, thối, bay mùi thối.

stipple roller thùng lăn in hoa khắc vân mây (bằng chấm nhỏ), thùng in hoa đột chấm nhỏ, trục trổ hoa bằng chấm.

stippling roller thùng lăn in hoa khắc chấm.

stir khuấy, trộn.

stirrer máy khuấy.

stirring sự khuấy trộn, sự khuấy.

stirring device máy khuấy.

stirring pole thanh khuấy.

stirrup cái tốc, vòng kẹp, vòng kéo, quai chữ U, bàn đạp *(ở yên ngựa)*.

stirrup spring lò xo bàn đạp *(ở yên ngựa)*.

stirrup treadle thanh đạp go hình cái bàn đạp yên ngựa.

stitch mũi khâu; mũi thêu, vòng sợi dệt kim, mũi đan, khâu, may.

stitch adjusting device giá điều chỉnh mật độ vòng sợi *(dệt kim)*.

stitch bond mối liên kết bằng mũi móc.

stitch-bonded fabric vải kết dính bằng đan bện, vải liên kết bằng đan móc.

stitch bonding sự liên kết bằng móc ghép.

stitch-bonding machine máy ghép vòng, máy khíu cổ bít tất; máy khâu ghép mũi bít tất.

stitch cam cam uốn sợi.

stitch cam regulator cơ cấu điều tiết cam uốn sợi.

stitch change sự thay đổi cách khâu.

stitch comb cấu trúc lỗ tổ ong của vòng chỉ.

stitch density mật độ vòng chỉ; mật

độ đường khâu.

stitch down may xuống.

stitch drawing cam cam tạo vòng.

stitch formation sự tạo vòng (chỉ).

stitch knitting dệt kim bằng tạo vòng; công nghệ móc ghép bằng vòng chỉ; cấu trúc đan bện bằng tạo vòng.

stitch-knitting machine máy dệt kim tạo vòng.

stitch length độ dài vòng chỉ, độ dài mối khâu.

stitch lock cam uốn sợi.

stitch-on khâu nối, khâu may, khâu móc.

stitch quanlity chất lượng vòng sợi, mật độ vòng sợi.

stitch setting sự bố trí vòng chỉ, sự điều chỉnh vòng chỉ.

stitch spacing mật độ vòng chỉ.

stitch-up vá, khâu vá, khâu ghép, khâu nối.

stitch wheel bánh xe uốn sợi, bánh lăn cấp sợi, bánh xe đẩy sợi vào.

stitched rib vân gợn nổi, lằn nổi; sọc nổi, dải nổi, băng nổi; đường rạch nổi bằng tạo vòng; đường gân, nổi do khâu ghép nhiều lớp.

stitched sateen vải giả đoạn khâu ghép nhiều lớp; vải vân đoạn mặt nổi ngang khâu ghép nhiều lớp.

stitched twill vải vân chéo được tạo bằng vòng chỉ.

stitcher thợ may, máy khâu.

stitcher picker kim xoi, (móc khêu) của thợ may; đầu móc nhọn của máy khâu.

stitching department phân xưởng may.

stitching machine máy khâu miệng tất.

stitching needle kim khâu móc, kim móc sợi biên.

stock nguyên liệu, vật liệu gốc, phôi, kho dự trữ, hàng dự trữ, lượng dư, ụ, tay quay, đế thân, thước ngắm; xếp vào kho, gia công phá.

stock and bowl motion chuyển động theo động hình hơi vòng cong (nghĩa đen, sự chuyển động kiểu môn đánh chày và bóng gỗ lăn).

stock dye dung dịch thuốc nhuộm mới pha chế *(chưa sử dụng)*.

stock-dyeing sự nhuộm sợi rời.

stock fulling mill máy làm co ni bằng chày đập.

stock gum gôm đặc, gôm gốc (nguyên liệu).

stock material vật liệu dự trữ.

stock milling machine máy làm co vải chiên (ni) kiểu chày đập.

stock room buồng kho, phòng chứa nguyên vật liệu.

stock solution dung dịch dự trữ, dung dịch gốc.

stock squeeze roll trục ép kiểu đập búa.

stock thickener hồ đậm đặc, hồ nguyên *(chưa sử dụng)*.

stock yarn sợi dự trữ.

stockinet goods hàng dệt kim co giãn.

stockinette hàng dệt kim co giãn *(để may áo lót)*; hàng dệt kim nhẵn.

stocking bít tất dài của phụ nữ.

stocking board bản là bít tất dài.

stocking boarding sự định hình bít tất dài.

stocking boarding machine máy định hình bít tất dài.

stocking dyeing machine máy nhuộm bít tất dài.

stocking foot bàn chân ở bít tất dài.

stocking form tấm bìa hình bít tất dài.

stocking machine máy dệt tất dài.

stocking setting machine máy định hình bít tất dài.

stocking sewing machine máy khâu bít tất dài, máy may bít tất dài.

stocking size chart biểu đồ kích cỡ bít tất.

stocking tights bít tất dài bó đùi.

stocking welt diềm của bít tất dài *(để khâu nối để với mặt trên của bít tất)*, tấm lót bít tất dài.

stockings bít tất (dài), đôi bít tất (dài).

stole khăn choàng *(của giáo sĩ hoặc của phụ nữ)*.

stolling cạp, mép, đường viền.

stone stôn *(đơn vị trọng lượng bằng 6,348 kg)*; đá, đá mài, cối đá, đá in, hạt cứng; lát đá, ốp đá, mài bằng đá.

stone flax amiăng.

stoneware đồ gốm, đồ sành sứ.

stook dựng thành cụm, xếp thành đụn.

stop sự dừng lại, chỗ dừng, chỗ đỗ xe, cái chặn, cữ chặn,cửa chắn ánh sáng *(ở máy chụp ảnh)*; ngừng, nghỉ, chặn.

stop block bộ giới hạn động trình, bộ cữ chặn hành trình, bộ định vị khoảng chạy.

stop button nút ấn dừng, nút bấm hãm.

stop catch móng hãm, ngạc hãm; khóa dừng, chốt dừng; chốt chặn.

stop circle chu trình dừng máy.

stop collar vòng đai hãm, ống vòng chặn để nối hai ống.

stop dog cựa chặn, cựa hãm, móng hãm.

stop key chốt hãm, then hãm.

stop lath spring lò xo lẫy hãm.

stop lever cần hãm.

stop mark dấu vết khi ngừng máy *(khuyết tật của hàng dệt kim)*.

stop motion chuyển động bị chặn, chuyển động tự dừng.

stop motion feeler que cảm biến tiếp xúc của cơ cấu tự dừng, kim thăm sợi ngang của cơ cấu tự dừng.

stop motion for doffing cơ cấu tự dừng để trút sản phẩm *(quả bông, cúi, sợi thô, sợi con, vải...)*.

stop motion rocking lever cần lắc của chuyển động bị chặn, đòn lắc của cơ cấu tự dừng.

stop motion rod thanh dừng chuyển động, đòn hãm chuyển động, cần của cơ cấu tự dừng.

stop motion roller trục của cơ cấu tự dừng.

stop motion spring lò xo của cơ cấu tự dừng.

stop-on-pick sự dừng ngay lập tức *(khi sợi ngang bị đứt hoặc bị thiếu).*

stop peg chốt hãm, chốt chặn, chốt khóa.

stop pin chốt hãm, chốt tháo.

stop plate tấm định vị, tấm hãm.

stop position chỗ dừng, vị trí dừng; chỗ chặn, chỗ bịt nút; nơi đỗ *(tàu xe).*

stop ring vòng hãm.

stop rod thanh dừng, cần dừng,đòn chặn.

stop rod nib đầu nhọn của cần hãm.

stop rod swell tấm chặn thoi ở thanh dừng.

stop screw vít chặn, vít hãm.

stop spring lò xo hãm, lò xo chặn.

stop valve van chặn, van khóa, van đóng, van bít.

stop watch đồng hồ bấm giây.

stoppage sự ngừng lại, sự đình chỉ, sự tắc, sự nghẽn.

stoppage of loom sự dừng máy dệt.

stopper cái chặn, vật chặn, má bít, móc chặn (để buộc cáp, xích...).

stopping device thiết bị dừng, cơ cấu hãm.

storability tính dễ cất giữ, tính dễ bảo quản.

storage sự cất giữ, sự bảo quản, nhà kho, nhà bảo quản, sự tích giữ, bộ nhớ, sự ghi vào bộ nhớ.

storage battery truck xe chạy bằng ắcqui

storage capacity dung lượng bộ nhớ, dung lượng trữ.

storage circuit mạch tích trữ.

storage clearing sự xóa bộ nhớ.

storage fastness độ bền tồn trữ, độ bền cho phép cất giữ lâu.

storage life thời hạn cất giữ.

storage rail ray tự động đưa sản phẩm vào kho.

storage register bộ ghi tích trữ, bộ tích lũy của bộ nhớ.

storage shelve giá bảo quản.

storage tank bể chứa, thùng chứa.

store sự cung cấp, nhà kho, kho bảo quản; cung cấp, dự trữ, đưa vào bộ nhớ, lưu trữ (thông tin).

store room nhà kho.

store wool lông cừu dự trữ.

stored program chương trình được đưa vào bộ nhớ.

storehouse nhà kho, kho.

storeroom buồng kho, kho, nhà kho.

storekeeper người giữ kho, thủ kho,

người coi kho.

storey drier máy sấy nhiều tầng, lò sấy nhiều tầng.

storm coat áo choàng để đi trong mưa tuyết.

stove cái lò, lò sấy, lò sưởi.

stove pipe sleeve hộp nối ống thải khói của lò.

stoving sự sấy khô cứng, sự xông lưu huỳnh.

stoving machine máy xông khói, máy xông lưu huỳnh.

stowing sự khâu chìm.

straight sự duỗi thẳng, để duỗi thẳng.

straight angle góc bẹt, góc 180 độ.

straight-bar knitting machine máy dệt kim kiểu phẳng, máy đan bện kiểu phẳng, máy đan bện sọc nổi kiểu phẳng, máy đan bện đường gân kiểu phẳng.

straight-bar linking machine máy cuộn mép bít tất dài dạng phẳng, máy khâu (mũi, đầu) bít tất dài dạng phẳng.

straight-bar looper máy thùa khuyết áo dạng phẳng, máy khâu đầu mũi bít tất dài dạng phẳng, đĩa tạo vòng dạng phẳng, bộ phận thùa khuyết áo dạng phẳng, máy cuộn mép bít tất dài dạng phẳng.

straight-bar rib machine máy đan bện sọc nổi, kiểu phẳng.

straight bobbin búp sợi hình trụ, búp sợi hình đĩa, búp sợi hình mặt trời.

straight button hole machine máy thùa lỗ khuy thẳng.

straight card clothing băng kim chải thẳng.

straight chain mạch thẳng.

straight collar cổ áo phẳng.

straight comb lược thẳng, máy chải kĩ thẳng.

straight comber máy chải kĩ thẳng.

straight creel (giá ống sợi thô; giá ống sợi; giá trục dệt (giá trục sợi dọc); ngay ngắn, bằng phẳng, thẳng tắp.

straight-cut cắt dọc, cắt theo thớ sợi.

straigh cutting machine máy cắt theo thớ sợi.

straight draft sự luồn thuận sợi dọc vào go.

straight edge cone ống sợi hình côn thẳng.

straight fibre feed sự cấp xơ duỗi thẳng, sự đưa xơ duỗi thẳng.

straight gate sự luồn thuận sợi dọc.

straight grade đẳng cấp chính xác *(về phẩm chất của lông cừu).*

straight hemming sự may biên thẳng

straight legs ống quần thẳng.

straight line đường thẳng.

straight-line motion chuyển động thẳng, chuyển động tuyến tính.

straight movement sự chuyển động thẳng.

straight rib machine máy dệt sọc nổi thẳng.

straight pass sự luồn sợi liên tiếp, sự mắc go liên tiếp.

straight pleating đường xếp phẳng nếp gấp phẳng.

straight ribbon ruy băng trơn, *(không có sọc, không có hoa).*

straight shoulder vai ngang.

straight slay with double shuttle ba tăng thẳng dùng cho hai bản thoi chạy, ba-tăng phẳng dùng cho hai lối thoi chạy, ba-tăng thẳng dùng cho hai cửa thoi.

straight slay with single shuttle race ba-tăng thẳng dùng cho một bản thoi chạy, ba-tăng phẳng dùng cho một lối thoi chạy ba-tăng thẳng dùng cho một cửa thoi.

straight warp sợi dọc thẳng, sợi dọc không quăn.

straight -wire clothing băng kim máy chải kim thẳng.

straight wool fibre xơ len thẳng, xơ len không quăn.

straighten the fibres duỗi thẳng xơ.

strain sự biến dạng; độ biến dạng, làm biến dạng, vắt lọc hồ.

strain ageing sự hóa già do ứng suất.

strain energy năng lượng biến dạng, công biến dạng.

strain gauge tenxomet, máy đo biến dạng.

strain hardening sự hoá cứng do biến dạng.

strain in excess of elastic limit kéo dãn đến giới hạn đàn hồi.

strained reed marks vết hằn của lược khổ.

strained yarn sợi quấn lược khổ quá chặt.

strand dành thừng; sợi đơn; dòng xơ.

strand ground hoa văn tự do (không theo quy tắc).

strand strength độ bền sợi đơn.

stranded cord dây thừng xe.

stranded rope cáp bện, cáp xe.

stranded wire dây đã chập.

strander máy xe đánh thừng.

stranding and laying machine máy xe đánh thừng và bện thừng.

strap dây, dải, quai.

strap belt curoa bằng đai da, đai da.

strap brake cái hãm đai da.

strap fork rod cần chạc gạt đai da, tay gạt đai da.

strap iron băng thép, đai thép.

strap weaving sự dệt dây đai công nghệ dệt dây đai.

strapless không có quai đeo.

strapless bodice áo lót bó sát người không có quai đeo.

strapless brassiere áo nịt vú không có quai đeo.

strapless swimsuit bộ quần áo bơi không có quai đeo.

strategic material nguyên liệu chiến lược, vật liệu chiến lược.

straw rơm, thân cây nhỏ, cọng cỏ, bằng rơm, vàng nhạt, màu rơm; phủ bằng rơm.

straw -bed linen vải để làm đệm rơm lót giường.

straw blade cọng rơm.

straw cover chiếu rơm, thảm rơm, mái che bằng rơm.

straw fabric vải rơm.

straw fibre xơ vỏ cây.

straw-like handle cảm giác sờ tay giống rơm.

straw hat mũ rơm.

straw matting chiếu rơm, thảm đan bằng rơm.

straw pulp bột xơ rơm.

straw yarn sợi phồng theo cọng cỏ.

straw take-off sự loại bỏ cọng cây.

streak vệt, vạch, sọc, vằn; kẻ vạch, làm thành sọc, làm thành vệt.

streak yarn sợi vằn.

streakiness độ sọc, sự nổi vằn.

streaky có vệt, có vạch, có sọc, có vân.

streaky dyeing sự nhuộm bị sọc.

streaky shread sợ có vằn.

stream dòng, luồng, dòng chảy; chảy, trôi, phun tia.

stream days số ngày sản xuất.

stream lubrication sự bôi trơn bằng dòng chảy, sự bôi trơn tự chảy.

stream pollution sự nhiễm bẩn dòng nước.

stream retting sự ngâm ở dòng chảy.

strength độ bền, cường độ.

strength distribution sự phân bố độ bền.

strength limit giới hạn bền.

strength of fibre độ bền của xơ.

strength of shade độ đậm màu; cường độ màu.

strength test sự thử độ bền, thí nghiệm độ bền.

strength tester máy thử độ bền.

strength testing sự thử độ bền, thí nghiệm độ bền.

strengthen làm tăng độ bền, cố kết, gia cố, tăng cường, làm tăng nồng độ, làm tăng hàm lượng, khuếch đại.

stress ứng suất.

stress curve đường cong ứng suất.

stress distribution sự phân bố ứng suất.

stress recorder máy ghi ứng suất.

stress-strain curve đường cong ứng suất - biến dạng.

stress-strain diagram biểu đồ ứng suất - biến dạng.

stress-strain test sự thử ứng suất - biến dạng, thí nghiệm ứng suất - biến dạng.

stretch sự kéo giãn, sức căng, độ dãn;

kéo dãn ra, làm dãn ra.

stretch breaking sự bứt chùm xơ bằng cách kéo đứt.

stretch-broken tow bó tơ được bứt thành xơ ngắn bằng cách kéo đứt.

stretch draw kéo giãn.

stretch fabric vải chun, vải co dãn được.

stretch indicator đồng hồ chỉ thị độ kéo giãn.

stretch modulus modun đàn hồi.

stretch pants quần co dãn được.

stretch ratio tỷ lệ kéo giãn.

stretch slacks quần co dãn được.

stretch spinning sự kéo sợi hóa học có kéo giãn.

stretch yarn sợi đàn hồi.

stretcher cái văng khổ, máy văng sấy.

stretching sự kéo văng, sự dãn ra.

stretching bar thanh kéo căng, nẹp căng.

stretching chain xích căng.

stretching machine máy kéo căng.

stretching of fabric sự kéo căng vải, sự kéo giãn vải.

stretching of warp sự kéo giãn sợi dọc.

stretching property of rope khả năng chịu kéo của dây.

stretching rod thanh kéo căng, cần kéo căng.

stretching screw bu lông căng, vít kéo, vít tăng đơ.

striated có vằn, có sọc, có đường khía.

striated fabric vải sọc, vải có sọc.

striation sự nổi vằn, sự nổi hằn.

strick of flax nắm lanh, bó lanh.

strick of jute nắm đay, bó đay.

strike bó lanh đã đập; đánh, đập.

strike-back dòng chất kết dính *(trên bề mặt tráng..)*.

strike -through sự thấm màu in sang mặt sau *(khuyết điểm khi in hoa)*.

strike wheel bánh răng móc, bánh răng nhảy cóc.

striker cam gạt, que gạt, thước gạt, người bãi công, thợ quai búa.

striking force lực nện, lực đập.

striking hammer chày in đập.

striking of shelter các bộ phận của lều bạt.

striking out sự xử lý làm nổi tuyết.

striking power lực nện, lực đập, công suất nện, công suất kéo.

string dây, băng, dải, chỉ làm đăng ten.

string bag túi lưới.

string the heald on the shaft sự mắc dây go lên khung go.

string vest áo lót lưới.

stringer tape đồng hồ bấm giờ.

strings dây đánh dấu lỗi trên vải, tiền đền bù cho lỗi trên vải.

strings cotton bồn cứt.

stringy wool len dạng cứt.

strip chải xơ chân kim *(ở máy chải)* bỏ vỏ xơ, tước vỏ xơ *(khỏi cây đay, lanh...)*.

strip iron thép đai, thép băng.

strip of leaf tước lá thành bản nhỏ.

strip of straw dải bẹ mang xơ *(xơ libe)*.

strip the card chải xơ chân kim máy chải.

strip the colour bóc màu *(khi sửa lỗi nhuộm)*.

strip the dye bóc thuốc nhuộm *(khi sửa lỗi nhuộm.)*.

strip the hemp bóc lớp vỏ cây gai dầu.

stripe sọc, vằn.

stripe pattern mẫu kẻ sọc.

stripe weare kiểu dệt sọc.

striped có sọc, có vằn.

striped fabric vải sọc.

striped goods vải kẻ sọc, hàng dệt dọc.

striped linen cloth vải lanh sọc.

striped lining cloth vải lót có sọc.

striped taffeta vải vân điểm tăng ngang.

striped velvet vải nhung sọc.

striping vệt sọc, sự dệt sọc.

striping attachment phụ kiện để tạo sọc *(trên vải dệt kim)*.

stripping mechanism cơ cấu điều sợi *(để tạo sọc trên vải dệt kim)*

strippiness vệt sọc dọc *(khuyết tật của vải)*.

stripped fibre xơ đã được bóc ra.

stripped hemp gai dầu đã bóc vỏ xơ.

stripped rags quần áo cũ được xé ra.

stripped stem thân cây đã được bóc vỏ.

stripped thread ren đứt đoạn; ren khấc.

stripper trục làm sạch, trục bóc.

stripper motion cơ cấu bóc.

stripper pulley bánh đai của trục bóc.

stripper roller trục bóc (ở máy chải len.).

stripping sự chải xơ chân kim; sự bóc xơ; sự bóc bẹ xơ libe; sự bóc màu; sự chuội keo (ở tơ tằm).

stripping agent chất bóc màu.

stripping assistant chất trợ để bóc màu.

stripping bath bể tẩy màu.

stripping beater tay đập để bóc xơ.

stripping blade dao chém bóc màng xơ.

stripping brush roller trục làm sạch; trục bóc xơ dính.

stripping comb lược bóc xơ ngắn; lược làm đều bông của máy trộn đưa bông.

stripping device dụng cụ chải bóc xơ chân kim; dụng cụ bóc vỏ cây có xơ.

stripping drum tang bóc xơ.

stripping knife dao bóc màng xơ.

stripping liquor dung dịch bóc màu *(sửa chữa lỗi nhuộm).*

stripping motion cơ cấu bóc xơ ngắn.

stripping roller trục bóc *(ở máy xé trộn);* trục chải xơ chân kim; suốt phân li *(ở máy chải kĩ bông).*

stripping the bast from hemp stalks bóc lớp xơ ra khỏi thân cây gai dầu.

stripping the leaves from stems bóc lá ra khỏi thân cây.

strips bông mui, bông chân kim.

stripy thuộc bông mui; thuộc bông chân kim có sọc, có vằn.

stroboscope máy hoạt nghiệm.

stroke hành trình, khoảng chạy; sự va đập.

stroke adjustment sự điều chỉnh độ nâng, sự điều chỉnh bước chạy, sự điều chỉnh hành trình.

stroke counter máy đếm hành trình, bộ đếm độ nâng, bộ đếm bước chạy.

stroke length chiều dài hành trình.

strong bền, vững, đặc, mạnh.

strong fibre xơ bền.

strong flax lanh bền.

strong size hồ đặc.

strong wool fibre xơ len thô cứng.

strontium stronti, Sr.

strontium salt muối stronti.

structural (thuộc) kết cấu, (thuộc) cấu trúc.

structural analysis sự phân tích cấu trúc, sự phân tích kết cấu.

structural arrangement sự sắp xếp cấu trúc.

structural breakdown sự phá vỡ cấu trúc.

structural matrice thể nền cấu trúc, chất nền cấu trúc.

structure cấu trúc, kết cấu.

structure 1:2 phép dựng hình 1:2 (tỷ lệ 1:2), cấu trúc 1:2; rappo 1:2, rappo tuyết 1 nền 2 *(1 sợi dọc tạo tuyết cách 2 sợi dọc tạo nền).*

structure of cloth kết cấu vải, cấu trúc vải.

structure regularity tính đều đặn về cấu trúc.

structureless silk fibre xơ tơ tằm không có cấu trúc.

strut thanh chống; bộ phận ép, hệ thống giằng, xà chịu uốn dọc; giữ vững, chống giữ.

strut rod thanh chống.

stud chốt, ngón, thanh; trục gá ngắn; bậc, trục trung gian; vít cấy có ren hai đầu.

stud chain xích có chốt nhô đầu.

stuff sản phẩm dệt *(tên gọi chung);* vải pha *(sợi dọc bằng bông, sợi ngang bằng len).*

stuffer colouring sự tạo màu cho sản phẩm dệt.

stuffer sự nhồi nhét, sự lèn; sự lót, sự đệm lót, sự điền đầy, sự lấp đầy; sợi dọc điền đầy, sợi dọc đệm lót.

stuffer beam trục căng sợi.

stuffer box hòm nhồi, hòm lèn *(để làm cong xoăn xơ hóa học)*, hộp nhồi, hộp lèn; hộp con nhồi liệu.

stuffer-box texturing công nghệ làm cong xoăn xơ tổng hợp bằng hộp nhồi.

stuffer thread sợi dọc lót.

stuffer warp sợi dọc lót đệm; sợi dọc điền đầy *(ở chỗ khuyết)*.

stuffer yarn sợi dọc liên kết *(để ổn định nền và giữ chặt lông nhung của thảm)*.

stuffing sợi đệm, sự nhồi, chất để nhồi.

stuffing box hộp nhồi *(để tạo nếp quăn trên tơ hóa học)*.

stuffing coat áo gối.

stuffing hair lông động vật dùng để nhồi.

style thời trang, mốt; phong cách.

styling cách tạo dáng, cách tạo kiểu.

stylish hợp thời trang.

styrene styren.

sub-assembly sự lắp bộ phận; sự lắp cụm; cụm lắp ráp.

subcutaneous dưới da.

subdued tối, không nổi màu.

subgroup phân nhóm.

subjective appraisal, subjective assessiment sự đánh giá chủ quan.

subjective characteristic đặc trưng theo giám định cảm quan.

subjective inspection sự kiểm nghiệm theo cảm quan.

sublimate chất thăng hoa, thủy ngân (II) clorua.

sublimation sự thăng hoa.

sublimation fastness độ bền thăng hoa.

submerge dìm xuống nước, nhấn chìm.

subsequent đến sau, theo sau, xảy ra sau, tiếp theo.

subsequent treatment xử lí tiếp theo.

subsidiary phụ trợ, bổ sung.

subspecies phân loài.

substantive dye thuốc nhuộm trực tiếp.

substantive finish xử lý hữu hiệu, giản tiện.

substituted (được) thay thế.

substiment vật thay thế.

substitution sự thay thế.

substance chất, vật chất, chất liệu.

substraction sự trừ, tính trừ, phép trừ.

successive kế tiếp, liên tiếp, lần lượt.

successive circular box motion chuyển động của nhiều hòm thoi quay vòng.

suck hút.

suck off hút hết.

suck up hút.

suction sự hút.

suction channel kênh hút.

suction device thiết bị hút.

suction duct kênh hút, ống hút.

suction extractor máy hút tách.

suction fan quạt hút, máy hút.

suction machine máy hút.

suction nozzle ống hút, vòi hút, miệng hút.

suction pipe ống hút.

suction plant thiết bị hút.

suction pressure áp suất hút.

suction pump bơm hút.

suction slot máy hút.

suction slot machine máy hút.

suction stop valve van chặn hút.

suction strainer bộ lọc hút.

suds dung dịch xà phòng.

sud box máng xà phòng *(ở máy giặt)*.

sudoriparous gland tuyến mồ hôi.

suede da nai.

sueded fabric vải được xử lý để có một mặt giống da nai.

suedine hàng dệt phỏng theo da nai.

sueding machine máy xử lý vải cho giống da nai.

suet mỡ rắn (ở thận bò, cừu).

sufficient đủ, có khả năng.

suffocating the pupa làm nhộng chết ngạt.

sugar cane fibre xơ mía.

suint mồ hôi cừu, mồ hôi có mỡ.

suint-removing machine máy để khử mỡ, mồ hôi cừu.

suint-washing machine máy giặt lông cừu.

suint wool lông cừu chưa giặt.

suit bộ quần áo (đàn ông); bộ complê.

suit-case lining vải lót va li.

suit to measure thích hợp để đo.

suitable hợp, phù hợp, thích hợp.

suitable for diazotation có khả năng điazo hóa.

suitable for tropics phù hợp với vùng nhiệt đới.

suitings vải may âu phục.

suiting fabric vải may complê.

sulfonation tác dụng lưu hóa.

sulfonator máy lưu hóa.

sulphate sulphat.

sulphate cellulose xenluloza sulfat.

sulphide sulfua.

sulphite sulfit.

sulphite cellulose xenlulo sulfit.

sulphonate sulfonat.

sulphonated fatty acid axit béo sulfonat hóa.

sulphonic acid axit sulfonic.

sulphur lưu huỳnh.

sulphur content hàm lượng lưu huỳnh.

sulphur dioxide lưu huỳnh đioxit, khí sulfurơ.

sulphur dye thuốc nhuộm lưu huỳnh, thuốc nhuộm lưu hóa.

sulphur trioxide anhidrit sulfuric.

sulphuric acid axit sulfuric.

sulphurous acid axit sulfurơ.

sulphuryl sunfuryl.

summary bài tóm tắt; tóm tắt, sơ lược, giản lược.

summer mùa hè.

summer coat áo khoác mùa hè.

summer dress áo váy mùa hè.

summer suit bộ quần áo mùa hè.

summer wool lông cừu xén mùa hè.

summer wear y phục mùa hè.

sun-bather dress áo váy mặc khi tắm nắng.

sun bleach tẩy trắng bằng phương pháp phơi nắng.

sun bonnet mũ che nắng, mũ rộng vành của phụ nữ.

sun cloth vải che nắng.

sun down mũ rộng vành của phụ nữ.

sun exposure test thí nghiệm phơi nắng.

sun-top đồ mặc phơi nắng.

sunfast bền với ánh sáng mặt trời.

sunflower oil dầu hướng dương.

sunk cắm xuống, chôn xuống, chìm xuống.

sunk screw vít mũ chìm.

sunlight ánh sáng mặt trời.

sunlight degradation sự giảm phẩm cấp do ánh sáng mặt trời gây ra.

sunproof bền với ánh sáng mặt trời.

sunn cây gai Sunn; xơ gai Sunn, sợi gai Sunn (một loài cây có xơ ở Ấn độ).

sunray pleated skirt váy xếp nếp xòe.

sunray pleating có xếp nếp xòe.

supercontraction độ co qúa cao.

superdraft bội số kéo dài cực lớn.

superdrafting system bộ kéo dài có bội số kéo dài cực lớn.

superficial ở bề mặt, (thuộc) mặt ngoài.

superficial hardening sự tôi mặt ngoài.

superficial measure kích thước mặt ngoài.

superficial structure cấu trúc bề mặt.

superficial weight trọng lượng mặt, trọng lượng phẳng.

superfine fibre xơ siêu mịn.

superfine wool lông cừu cực mịn, xơ len cực mịn.

superfluous thừa; không cần thiết.

superheated steam hơi nước qúa nhiệt.

superheater thiết bị tạo hơi qúa nhiệt.

superimposed chồng lên, đặt lên trên.

superior cao, cao cấp, ở trên;khá hơn, nhiều hơn; tốt.

superior quality chất lượng cao.

superior wool lông cừu có chất lượng

cao, xơ len có chất lượng cao.

supermolecular structure cấu trúc siêu phân tử.

superposed shuttle box hòm thoi chồng (khít) lên nhau.

supersaturated qúa bão hòa.

supersonic vibration sự dao động siêu âm.

superstructure of lôm siêu cấu trúc của máy dệt, cấu trúc cấp ưu của máy dệt.

supervise giám sát.

supervision sự giám sát.

superwash wool lông cừu chịu giặt siêu cấp.

supple mềm, dễ uốn, làm cho mềm, làm cho dễ uốn.

supple fibre xơ mềm.

supple handle cảm giác sờ tay mềm mại.

supplementary bổ sung, phụ thêm vào.

suppleness độ mềm mại.

supplier người cung cấp.

supply sự cung cấp, sự đưa đến; sự trang bị; đồ dự trữ.

supply and demand sự cung và cầu.

supply bobin ống sợi cấp *(để cấp sợi vào máy)*.

supply cable cáp cấp điện.

supply circuit mạch cung cấp.

supply line đường ống cung cấp.

supply pipe ống nạp, ống dẫn vào.

supply package bao cuộn cấp, bó cuộn cấp, gói cuộn cấp.

supply roller trục cấp, trục dẫn vào.

supply tank thùng cung cấp.

supply tube ống cung cấp.

support giá đỡ, bệ đỡ, cột chống đỡ.

support shaft trục đỡ.

supponter đai hộ thân; chất mang.

supporting sự chống đỡ, sự nâng đỡ.

supporting bearing ổ đỡ.

supporting bracket giá đỡ công xôn, giá đỡ, giá chống.

supporting column cột chống, cột đỡ, trụ đỡ.

supporting fabric vải phụ, vải thứ yếu.

supporting frame khung đỡ, giàn đỡ.

supporting point điểm đỡ, điểm tựa.

supporting rail thanh đỡ, nẹp đỡ, dầm đỡ.

supporting roller trụ đỡ, trục lăn đỡ, con lăn đỡ.

suppression sự triệt.

Surat cotton bông Surat (Ấn độ).

surface bề mặt, mặt ngoài; gia công bề mặt.

surface abrasion sự ăn mòn bề mặt.

surface-active có hoạt động bề mặt, có hoạt tính.

surface-active agent chất hoạt động bề mặt.

surface activity hoạt tính bề mặt.

surface coating sự phủ bề mặt.

surface colour màu sắc bề mặt.

surface concentration nồng độ bề mặt.

surface conductivity độ dẫn điện bề ngoài.

surface contact sự tiếp xúc mặt.

surface diffusion sự khuếch tán bề mặt.

surface drive truyền động bề mặt, chuyền tải bằng lăn.

surface dyeing sự nhuộm bề mặt.

surface fibre sợi ở lớp mặt.

surface finish xử lí bề mặt.

surface friction ma sát bề mặt.

surface hardness độ cứng bề mặt.

surface layer lớp bề mặt.

surface measure số đo bề mặt.

surface of fleece bề mặt của lớp nhung.

surface pile density mật độ nổi nhung bề mặt, mật độ nổi vòng bông bề mặt.

surface properties các tính chất bề mặt.

surface resistance điện trở mặt.

surface roller trụ kéo, trục rút, con lăn rút, con lăn bề mặt.

surface roughness độ thô ráp bề mặt.

surface skinning sự tạo váng bề mặt.

surface smoothness độ nhẵn bề mặt, độ bóng bề mặt.

surface speed vận tốc vòng, vận tốc bề mặt, vận tốc chu vi.

surface temperature nhiệt độ bề mặt.

surface tension sức căng bề mặt.

surface texture kết cấu bề mặt.

surfactant chất hoạt động bề mặt.

surgical baudage băng phẫu thuật.

surgical cloth vải mỏng dùng trong phẫu thuật.

surgical hose bít tất chỉnh hình *(trong phẫu thuật).*

surgical sutures chỉ khâu vết mổ.

surgical textiles sản phẩm dệt dùng trong phẫu thuật.

surgical thread chỉ phẫu thuật.

surplus lượng dư, phần thừa; dư thừa.

surplus plan phần vượt kế hoạch.

surround tấm quanh thảm (phủ khoảng sàn nhà giữa thảm và tường); bao quanh, vây quanh.

surrounding air không khí xung quanh.

surrounding atmosphere bầu khí quyển bao quanh.

survival garment quần áo bảo hiểm cho thủy thủ.

susceptibility tính nhậy cảm.

susceptible dễ mắc, dễ bị.

suspend treo lơ lửng.

suspended ceiling trần treo.

suspend flyer cánh gàng treo

suspended weight quả cân treo.

suspender vòng treo, móc treo, dây treo.

suspension sự treo, sự hoãn, sự đình

chỉ, thể lơ lửng.

suspension bracket dầm treo, giá treo.

suspension conveyor băng tải treo, băng chuyền treo.

suspension device thiết bị treo.

suspension hook móc treo.

suspension with spring shaft giá treo trên con lăn và dây dẫn, treo trên trục lò xo.

sustained bền vững, cố định, mãi mãi, vĩnh cửu.

sustained deviation độ lệch cố định, độ lệch không đổi, độ lệch lâu dài.

suture đường may nối, sự khâu nối, chỉ khâu nối vết thương.

swab giẻ lau.

swansdown lông tơ thiên nga; ni nhung thiên nga *(lông cừu pha với tơ, tơ nhân tạo hoặc xơ bông)* vải bông dầy cào nhung mặt nổi ngang *(tổ chức vân chéo 3)*, vải nhung mềm.

swatch mảnh vải nhỏ (để làm mẫu).

swatch pattern mẫu vải.

swathe băng quấn vải bọc.

sweat mồ hôi, "mồ hôi" *(giọt nước đọng)*, sự ra mồ hôi; đồ mồ hôi, rỉ nước, rỉ ướt.

sweat band dải lót mũ.

sweat gland tuyến mồ hôi.

sweater áo dệt kim.

sweating sự tẩm nước nóng *(để dễ nhổ lông)*; sự tẩm cừu trước khi xén lông.

sweating of hemp in a bale sự ủ đay cả kiện.

sweepings xơ quét nhà.

swell sự trương nở; chỗ lồi ra, chỗ phình ra; làm trương nở, làm phồng lên.

swell feeler mũi thăm lưỡi kim dệt.

swell of bobin sự phồng ống sợi, sự phình ống sợi.

swell the seeds in tepid water làm hạt trương lên trong nước ấm.

swell-resistant finish xử lí không trương nở.

swelliant chất gây trương nở.

swelling sự nở, sự trương nở.

swelling agent chất gây trương nở, tác nhân gây trương nở.

swelling auxiliary chất làm tăng độ trương nở, chất phụ trợ gây trương nở.

swelling degree mức độ trương nở.

swelling in cell wall sự trương nở của thành tế bào.

swelling in winding chỗ lồi trên ống sợi, chỗ phình ra trên ống sợi.

swelling of fibres sự trương nở của xơ.

swelling of stem sự trương nở của thân cây.

swelling out of silk làm tơ tằm nở ra.

swelling proprety tính chất trương nở.

swift ống quấn, guồng quấn (cỡ lớn).

swim bơi, nổi.

swimming belt phao bơi.

swimming cap mũ bơi.

swimming costume áo bơi.

swimsuit bộ quần áo bơi.

swimsuit with elastic back bộ quần áo bơi có lớp trong dàn hồi.

swimwear quần áo bơi.

swing biên độ lắc, sự lắc, lắc.

swing arm cần lắc, tay lắc, tay gạt.

swing-arm cutting press máy ép cắt có tay nâng lên xuống.

swing arm weighting sự gia trọng nhờ cần lắc, sự tăng tải bằng thanh lắc.

swing away lật lên, mở ra.

swing bearing ổ đỡ dao động, bi lắc tự.

swing cam cam lắc, cam dao động.

swing door cửa dao động, cửa lắc.

swing gear bánh răng lắc *(của máy sợi thô)*.

swing harrow bừa lắc, cào lắc *(của máy giặt len)*.

swing lever đòn bẩy lắc, cần dao động.

swing machanism cơ cấu lắc.

swing needle box hộp kim lắc, hộp kim quay, hộp kim xoay vòng.

swing pocket túi treo (ở quần, áo).

swing rake cào lắc

swing roller trục trụ lắc, con lăn lắc.

swing shaft trục lắc.

swing tow xơ lanh vụn *(khi đập lanh)*.

swinging arm tay đòn lắc.

swinging bracket dầm quay, giá lắc.

swinging motion chuyển động lắc.

swinging net lưới đu, võng lắc.

swinging shuttle guard cơ cấu phòng hộ thoi lắc.

swinging skirt váy xòe.

swingle dùi đập lanh; đập lanh bằng dùi.

swingled flax lanh đã đập.

swingling sự đập lanh.

swingling machine máy đập lanh.

swingling tool dụng cụ đập xơ lanh.

Swiss raw silk tơ tằm thô Thụy sĩ.

switch cầu dao, công tắc, cái chuyển mạch, rơ le chuyển mạch, lược chải bán kim; chuyển mạch, đảo mạch.

switch box hộp cầu dao.

switch clock đồng hồ cài mạch điện.

switch house nhà dẫn, nhà chuyển giao, trạm chuyển giao.

switch-off ngắt điện, tắt *(đèn, ra đi ô)*.

switch on đóng mạch, bật điện *(đèn, ra đi ô)*.

switch-over stop bản chắn cái chuyển mạch.

switch panel bảng điều khiển mạng điện, bảng chuyển mạch.

switchboard bảng phối điện.

switching mechanism cơ cấu chuyển mạch.

switching relay rơ le chuyển mạch.

switching time thời gian chuyển mạch.

swivel khớp xoay, khớp cầu; xoay, quay.

swivel arm tay xoay.

swivel bearing ổ đỡ xoay.

swivel bobbin cuộn sợi lắc, búp sợi xoay.

swivel cloth vải có lỗ hoa.

swivel hinge giá treo xoay, bản lề xoay.

swivel joint khớp xoay.

swivel loom máy dệt móc hoa, máy dệt thêu móc hoa, máy dệt thêm thoi.

swivel loom shuttle thoi của máy dệt móc hoa.

swivel pipe ống xoay.

swivel shuttle thoi thêu móc hoa.

swivel slay batăng của máy dệt móc hoa.

swivel weaving sự dệt móc hoa *(có thêm thoi móc hoa nhỏ để đưa các sợi ngang phụ chạy qua lại ở phần hình hoa).*

swollen bị trương nở; bị phình to.

sword chân batăng đè len *(ở máy chải).*

sword-shaped leaf lá hình kiếm.

symmetrical linear structure cấu trúc dạng các đường đối xứng.

synchronization sự đồng bộ hóa.

synchronize đồng bộ.

synchronized motion of thread guide chuyển động đồng bộ của bộ phận dẫn.

synchronizer thiết bị tạo sự đồng bộ.

synchronizing circuit mạch đồng bộ.

synchronous thuộc đồng bộ.

synchronous computer máy tính đồng bộ.

synchronous motor động cơ đồng bộ.

synthesis sự tổng hợp.

synthetic (thuốc) tổng hợp.

synthetic detergent chất giặt tổng hợp, bột giặt tổng hợp.

synthetic dye thuốc nhuộm tổng hợp.

synthetic fibre xơ tổng hợp.

synthetic leather da tổng hợp.

synthetic organic dye thuốc nhuộm hữu cơ tổng hợp.

synthetic resin nhựa tổng hợp.

synthetic resin finish sử lý nhựa tổng hợp.

synthetic rubber cao su tổng hợp.

synthetic size chất hồ tổng hợp.

synthetic yarn sợi tổng hợp.

synthetics chất tổng hợp.

Syrian raw silk tơ tằm nguyên liệu Siri.

Syrian sheep cừu Siri.

system hệ thống, phương pháp, thể chế, trang bị.

system of threads hệ thống sợi.

systematic count chỉ số thiết kế.

systematic error sai số hệ thống.

T

T- bar thanh hình chữ T.

T- bar-iron thanh thép hình chữ T.

T- section thiết diện hình chữ T.

T- shirt áo cổ chui cộc tay.

T- valve van ba ngả.

tab tai, đầu, vạt, dải, nhãn *(dán trên hàng hóa)*, phù hiệu; điểm bắt đầu *(của một kiểu dệt)*, phần đầu khăn bông (không nổi bông).

tabaret vải tơ đoạn tabaret *(sắp xếp cách quãng giữa các sọc vân gợn sóng và vân đoạn khác màu)*; hàng sa tanh sọc.

tabby vân trơn, vân điểm *(tên gọi khác của* plain weave).

tabby back velveteen vải nhung có mặt sau dệt vân điểm.

tabby weave kiểu dệt vân điểm *(cũng là* plain weave), sự dệt vân điểm.

table cái bàn, bàn máy, bảng, bản kê.

table balance cân bàn.

table cloth khăn trải bàn.

table clothing khăn trải bàn.

table cover khăn trải bàn.

table drill khăn trải bàn vải thô.

table lamp đèn bàn.

table linen khăn bàn, khăn ăn.

table napkin khăn ăn.

table of contents mục lục.

table of corrections bảng đính chính.

table of proportions bảng các tỷ lệ.

table top mặt bàn.

tablet viên thuốc dẹt.

tabourette vải đoạn taborit *(toàn tơ hoặc sợi dọc là tơ; sọc vân đoạn theo hướng dọc, vân nổi theo hướng ngang)*.

tabular data dữ kiện dạng bảng.

tabulate lập bảng.

tabulating machine máy lập biểu bảng.

tachometer tốc kế góc, đồng hồ đo tốc độ quay.

tachometer generator máy phát điện đề đo tốc độ quay.

tack đinh rệp, đinh mũ, đinh ghim; đính ghim.

tacker máy dập khuy.

tackifier chất tăng độ dính; chất dính.

tackiness độ dính.

tacking sự may úp hai mặt phải *(để tránh hỏng trong qúa trình xử lý).*

tacking cut sự cắt bỏ đường chỉ may úp (hoàn tất vải len)

tacking machine máy khâu lược.

tacking thread chỉ khâu lược.

tackle cái kẹp tròn, palăng, hệ puly.

tackle board bàn trượt có dây, bàn trượt puli.

tackle twill vải vân chéo dùng cho vận động viên.

tacky dính, chưa khô.

tactile (thuộc) xúc giác, sờ mó được.

tactile judgment sự phán đoán bằng phương pháp sờ tay.

tactile properties các tính chất đánh giá được bằng xúc giác.

taffeta vải tơ đoạn tafita.

taffeta fabric hàng tơ đoạn vân sóng tafita.

taffeta ground nền tơ đoạn vân sóng tafita.

taffeta-like giống như tơ đoạn vân sóng tafita.

taffeta ribbon dải tơ đoạn vân sóng tafita.

tag nhãn hàng; đầu bịt dây giày; vòng dây *(làm khuyết hoặc để treo áo),* vòng khuyết, vòng kéo *(ở sau miệng giày),* đầu mút của đuôi *(ở thú vật).*

tag cloth vải làm nhãn.

tag locks lông cừu kết dính.

tags túm lông cừu bần, lông cừu vụn.

tail cái đuôi, phần đuôi; chuôi (ở dụng cụ).

tail-coat áo đuôi tôm.

tail end cuối đuôi, mút đuôi.

tail locks len từ lông đuôi.

tailing vải có phần cuối nhuộm màu không giống nhau, nhuộm màu phần cuối không đồng đều.

tailleur bộ quần áo được may đo *(mặc vừa vặn).*

tailor thợ may; cắt may (từng chiếc).

tailor-made (thuộc) may đo, may vừa vặn.

tailor tails canvas vải hồ cứng (để đựng áo).

tailor tails chalk phấn của thợ may.

tailor tails dummy manocanh.

tailor tails coadding mền xơ *(may ở lớp giữa).*

tailored (thuộc) may đo, được may đo.

tailored castune bộ quần áo may đo.

tailoring nghề may, đồ may.

taint vết bẩn; làm bẩn.

take hàng nổi vòng *(trên thảm dệt tay).*

take off bỏ (mũ); cởi (quần áo); dẫn ra, lấy ra.

take apart tháo rời.

take-down tháo dỡ, đưa xuống.

take-in roller trục rút, trụ rút.

take off a swatch for matching lấy một mẫu vải ra để kiểm tra.

take-off motion thiết bị tháo rời. sự tách khỏi chuyển động.

take-off roller trục trụ tháo rời.

take out of creases làm mất nếp nhăn.

take the dye hút thuốc nhuộm, hấp thụ thuốc nhuộm.

take the sample lấy mẫu.

take the temperature lấy nhiệt độ, đo nhiệt độ.

take-up sự gói, sự quấn, sự cất ngắn, sợi xe, sự hấp thụ thuốc nhuộm.

take-up bobin cuộn sợi quấn,cuộn chỉ quấn.

take-up coefficient hệ số rút ngắn của sợi, hệ số thu gọn lại của sợi (dệt kim).

take-up diameter đường kính guồng cuốn *(vải dệt trên tời)*.

take-up end nối đầu mối, buộc đầu mối.

take-up lever cần nâng chỉ (ở máy khâu).

take-up machine máy quấn sợi.

take-up mechanism cơ cấu quấn.

take-up motion máy đóng gói, bộ điều chỉnh hàng hóa.

take-up of dye sự hút thuốc nhuộm, sự hấp thụ thuốc nhuộm.

take-up roller trục cuộn vải.

taker-in trục gai *(ở máy chải)*; trục khử hạt cỏ *(lẫn trong lông cừu)*.

taker-in drum trục đưa nguyên vật liệu vào.

taker in roller tháo trục trụ, tháo tung trục.

taking carriages sự tháo thoi ra khỏi máy.

taking-in band cáp vận hành, cáp tầu xe đi.

taking-in friction khớp nối vận hành.

taking-in scroll ống cuộn cấy gai hình trục vít, trục cuộn cấy kim hình xoắn ốc; quấn gọn lại, thu nhỏ lại.

taking of sample sự lấy mẫu.

taking-off sự tháo khỏi, sự tháo mất dệt.

taking-off mechanism sự tháo máy, sự tháo cơ cấu.

taking-off motion sự tháo máy, sự tháo bộ phận, sự tháo rời chuyển động.

taking-up sự cuộn, sự quấn, sự cuốn, sự buộc thắt.

taking-up motion (*như* take-up motion) cơ cấu cuộn vải.

taking-up motion with change wheels cơ cấu cuộn vải có các bánh xe thay đổi.

taking-up of cloth sự cuộn vải.

taking-up roller trục cuộn vải.

taking the measurements sự thu nhận đại lượng đo.

talc(um) talc, hoạt thạch.

talc(um) powder bột tan, bột hoạt thạch.

tallow chất nhờn, chất nhầy.

tambour khung thêu, giá thêu hoa hình ống.

tambour drying machine máy sấy kiểu thùng tròn.

tambour machine embroidery sự thêu trên máy có khung thêu.

tan vỏ thuộc da, màu nâu, màu rám nắng.

tandem vải lanh dệt vân điểm, tẩy trắng (sản xuất ở Silesia); (thuộc) tiếp đôi.

tandem calender máy cán láng bộ đôi trước- sau.

tandem mill máy cán tiếp đôi, máy cán tandem.

tangent đường tiếp tuyến; tiếp xúc, tiếp tuyến; tang *(hàm số lượng giác)*.

tangle mớ rối (xơ, sợi...); rối, quấn vào nhau, làm rối.

tangled fibre xơ bị rối.

tank thùng, két, bể.

tank retted flax lanh được ngâm trong bể.

tank retting sự ngâm trong bể.

tanned đã thuộc (da); rám nắng.

tannic acid axit tanic; $C_{14}H_{10}O_9$.

tannin tanin.

tannin discharge printing in hoa bóc màu bằng tanin.

tap vòi nước; bàn ren, taro, cắt ren.

tap funnel phễu chia, phễu nhánh.

tap water nước vòi, nước lấy ở vòi.

tapa fibre xơ cây dâu tằm Nhật bản, xơ tapa.

tape dây đai; ruy băng, mex, trệp quấn áo *(để tăng bền)*; thước cuộn, thước lá.

tape binding dây ruy băng dùng để tăng bền cho đường may.

tape condenser bộ phận chia màng xơ thành băng và vê thành sợi thô *(ở máy chải len)*.

tape divider bộ phận chia băng kiểu dây đai.

tape drive truyền động bằng đai, truyền động bằng băng tải.

tape fabric hàng dệt ruy băng, hàng dệt đai.

tape loom máy dệt ruy băng, máy dệt dây đai.

tape punching sự đục lỗ băng.

tape reel ống quấn dải băng.

tape sizing sự hồ sợi dọc trên trục; sự hồ phân băng.

tape sizing machine máy hồ sợi dọc trên trục, máy hồ phân băng; máy hồ ruy băng.

tape weaving sự dệt ruy băng, công nghệ dệt dây đai.

taper dạng côn, dạng nón, độ côn, dạng tháp nhọn, chỗ vòn; làm thon, làm côn.

taper adapter miếng lót côn, ống lồng côn.

taper bobin ống sợi côn, lõi ống côn.

taper pin chốt côn.

taper roller bearing bi côn, bi trụ côn.

taper stopper nút côn, cữ chặn côn.

tapered được làm thon lại.

tapered bobin ống sợi côn, lõi ống côn.

tapered cheese ống sợi côn.

tapered collar mặt bích hình côn, vành hình côn.

tapered dress shirt áo lót bó hông.

tapered feed weel bánh xe cấp sợi hình côn.

tapered fibre bundle bó sợi quang học hình côn.

tapered journal chốt hình côn.

tapered leg ống quần côn.

tapered ribbon ruy băng hình côn.

tapered shoulder vai hình côn, vát hình côn.

tapered slacks quần côn.

tapering motion cơ cấu đề cuộn hình côn, chi tiết đề cuộn hình côn.

tapestry tấm thảm treo, tấm thảm hoa; hàng thảm treo.

tapestry back phần gia cố ở mặt trái của thảm.

tapestry braid dải viền ở thảm hoa.

tapestry carpet thảm lát sàn tạo vòng tuyết sợi dọc in hoa.

tapestry lace dải trang trí thảm hoa.

tapestry loom máy dệt thảm hoa, máy dệt thảm treo.

tapestry stitch cấu tạo thảm hoa, vòng sợi của tấm thảm hoa, mũi dệt của tấm thảm hoa.

tapestry velvet nhung mượt của tấm thảm hoa.

tapestry yarn sợi dệt thảm hoa.

taping sự hồ sợi dọc (*cũng như* warp sizing), dải sợi hồ bết, *(khuyết tật khi hồ sợi dọc).*

tapis thảm (để trao hoặc trải).

tapissendis vải in hoa hai mặt *(của Ấn độ).*

tapisserie thảm hoa, thảm trang hoàng.

tappet bánh lệch tâm, cam dây go, quả đèn, vấu.

tappet bowl trục lăn của bánh lệch tâm, con lăn bánh lệch tâm.

tapped chain xích dận go.

tappet for double beating-up cam dận go, đập kép sợi ngang hai lần.

tappet for open shedding cam dận go, mở hết miệng vải.

tappet for patterned weaves cam dận go để dệt các kiểu hoa văn khắp nền.

tappet for treble beating-up cam dận go (qủa đào, cam đĩa) đập sợi ngang ba lần.

tappet lever đòn bẩy của cam dận go.

tappet loom máy dệt kiểu cam dận go.

tappet motion cơ cấu lệch tâm, cơ cấu chuyền động của cam dận go.

tappet nose mũi cam dận go, mũi cam

kéo go.

tappet picking sự đập thoi của cam dận go.

tappet shaft trục cam dận go, trục cam kéo go, trục qủa đào đạp go.

tappet shape hình dạng của cam.

tappet wheel bàn dận go tổ hợp.

tappet shedling motion cơ cấu mở miệng vải kiểu dận go.

tapping sự khắc chạm hoa văn.

tar nhựa đường, hắc ín.; tẩm nhựa đường.

tar board các tông tẩm hắc ín.

tar mark vết đánh dấu bằng hắc ín.

tar spots vệt ố bẩn do dính dầu.

tar stain vết bẩn hắc ín.

tarare vải buồm bằng sợi gai.

tare bao bì; trọng lượng cả bì.

tarlatan vải tarlatan *(vải lót có dạng lưới).*

tarl(e)ton vải gió bông.

tarmate, tarmate silk tơ phế *(đo rơi rụng khi gia công khí).*

tarp, tarpaulin vải sơn, vải dầu *(để chống thấm).*

tarred được tẩm nhựa đường.

tarred board các tông tẩm nhựa.

tarred canvas vải dầy được tráng nhựa.

tarred hemp yarn sợi gai dầu đã tẩm nhựa.

tarred rope dây thừng tẩm hắc ín *(để chống mục).*

tarring sự tẩm hắc ín; vết dính màu.

tarry tip đầu quét nhựa, chóp quét hắc ín.

tartan vải len kẻ ô vuông nhiều màu.

tartan velvet nhung kẻ ô vuông.

tartar emetic antimonil-kali tatrat.

tartaric acid axit tactaric; axit dihyroxy-succinic.

task nhiệm vụ, công việc; giao việc, khoán việc.

task management sự quan lý theo công việc.

task setting sự điều chỉnh công việc.

task time thời gian làm việc khoán.

task wage lương khoán việc.

task work việc làm khoán.

tassel qủa tua, núm tua *(bằng bông, len.. ở mũ áo).*

taut căng thẳng, căng, đàn hồi.

taut pick sợi ngang bị kéo căng.

tawny hung hung, có màu vàng nâu.

team đội, tổ.

team-work sự hợp tác, sự chung sức có tổ chức.

tear chỗ rách, vết rách.; xé, làm rách.

tear into fibre xé ra thành xơ.

tear strength độ bền xé rách.

tear up xé nát.

tearing sự xé rách, sự làm rách.

tearing machine máy xé dẻ.

tearing room xưởng xé vải sợi *(thành xơ tái sinh).*

tearing strength độ bền xé rách.

tearing test thử nghiệm độ đàn hồi bằng lực xé rách.

tearing the flax sự xé nhỏ lanh.

tearing willow máy sản xuất xơ tái sinh.

tease cào lông; cào tuyết, làm dựng lông nhung *(trên vải).*

teasel teazel, teazle qủa gai cào lông; máy cào lông bằng qủa gai; cào lông.

teasel cloth vải cào lông.

teaseling teazeling sự cào lông bằng quả gai.

teazel raising machine máy cào nhung bằng qủa gai.

teazer máy xé làm sạch len; máy xé kén; máy xé tơ.

teazle quả gai cào lông; máy cào lông dùng qủa gai; cào lông.

teazle gig máy cào tuyết trên vải.

teazle raising machine *(cũng là* teasel, teasel raising machine) máy cào nhung, dựng tuyết bằng qủa gai.

teazle roller machine máy cào lông bằng trục; gai máy cào tuyết bằng trục gai.

teazling machine máy cào lông, máy cào tuyết.

technical (thuộc) kĩ thuật.

technical analysis phép phân tích kỹ thuật.

technical fibre xơ kĩ thuật.

technical schedule quy trình kỹ thuật.

technical term thuật ngữ kĩ thuật.

technician nhà kĩ thuật, nhà chuyên môn.

technique kĩ thuật, phương pháp kĩ thuật, biện pháp kĩ thuật.

technique of processing kĩ thuật gia công.

technologic(al) (thuộc) kĩ thuật, có tính kĩ thuật; thuộc công nghệ học.

technologist chuyên gia công nghệ.

technology kĩ thuật, công nghệ, công nghệ học.

tee chữ T; vật hình T.

teeth răng.

teeth of crown vành răng hình vành khăn, vành răng hình vương miện.

Teflon coating (sự) bọc bằng teflon.

teg, tegqrett lông cừu mới xén.

telecontrol sự điều khiển từ xa.

telecontroled được điều khiển từ xa.

telemechanical thuộc cơ học điều khiển từ xa.

telemeter dụng cụ đo từ xa.

telemetry phép đo từ xa.

teleindicator khí cụ chỉ thị từ xa.

teleprocessing sự xử lý thông tin từ xa.

teleregulator bộ điều chỉnh từ xa.

telethermometer nhiệt kế đo từ xa.

tellurium telua, Te.

telon ni len pha lanh *(sợi dọc bằng lanh, sợi ngang bằng len).*

temper sự ram (thép), chất độn; ram (thép).

temperature nhiệt độ.

temperature and humidity control sự khống chế nhiệt độ và độ ẩm.

temperature louffer bộ phận trì hoãn sự tăng nhiệt độ.

temperature compensation sự bù nhiệt độ.

temperature control sự khống chế nhiệt độ, sự điều chỉnh nhiệt độ.

temperature dependence sự phụ thuộc nhiệt độ.

temperature difference sự sai khác về nhiệt độ, sự chênh lệch nhiệt độ.

temperature gradient gradien nhiệt độ.

temperature gradient drying sự sấy gradien nhiệt độ.

temperature gradient method phương pháp gradien nhiệt độ.

temperature increase sự tăng nhiệt độ.

temperature limit giới hạn nhiệt độ.

temperature measurement sự đo nhiệt độ.

temperature of decomposition nhiệt độ phân giải.

temperature range khoảng nhiệt độ.

temperature relay rơle nhiệt.

temperature variation sự biến thiên nhiệt độ.

temple cái căng khổ, cái chống biên, cái duỗi khổ, sự căng khổ, sự chống biên.

temple bar thanh căng khổ.

temple cutter kéo cắt sợi biên văng khổ (để cắt sợi thừa ngoài biên vải sau khi thay suốt).

temple disk đĩa văng khổ, đĩa căng khổ vải.

temple holder cái văng khổ vải.

temple mark vết căng khổ.

temple ring vòng kim văng khổ, vành kim văng khổ.

temple roller trục căng khổ.

templet khuôn, thước mẫu, dưỡng.

temporary tạm thời, nhất thời.

temporary hardness độ cứng tức thời, độ cứng tạm thời.

temporary set biến dạng tức thời, biến dạng đàn hồi.

temporary storage sự cất giữ tạm thời.

temporary weaving sự dệt tạm, sự dệt giả *(để in hoa trên sợi dọc).*

ten số 10, nhóm mười, bộ mười.

ten-end twill vân chéo có rappo 10, vân chéo 10 sợi dọc *(dệt trên máy jăcka, máy cải hoa, máy trỏ hoa).*

tenacity độ dai; độ đàn hồi.

tend có xu hướng.

tendency xu hướng, khuynh hướng.

tendency to creasing xu hướng nhàu, có xu hướng tạo nếp nhăn.

tendency to pilling xu hướng tạo pilling.

tendency to yellowing xu hướng ngả màu vàng.

tender bị giảm bền *(do sai sót trong quá trình gia công,)*, thợ đứng máy, thợ trực máy.

tender wool lông cừu bị giảm bền *(trong quá trình gia công)*.

tendering sự bở trục *(của sợi hoặc vải)*.

tennis cloth vải sợi bông (được cào lông hoặc được ép có vân hoa nổi).

tennis flannel vải flanen để may quần áo mặc chơi tennis.

tennis short quần sooc mặc khi chơi tennis.

tensile căng giãn, có thể căng giãn.

tensile elasticity độ dàn hồi kéo.

tensile force lực kéo giãn.

tensile strength độ bền kéo đứt.

tensile strength test sự thử độ bền kéo đứt, thí nghiệm độ bền kéo đứt.

tensile stress ứng suất kéo.

tensile testing sự thí nghiệm kéo đứt.

tension sức căng; trạng thái căng ứng suất; điện áp.

tension bolt bu lông căng, vít căng.

tension bar thanh căng.

tension bracket giá kéo căng.

tension chain xích căng.

tension control sự điều khiển sức căng.

tension device thiết bị xiết căng, thiết bị làm căng.

tension disk đĩa điều chỉnh sức căng.

tension elongation độ giãn do kéo căng.

tension-free không có sức căng.

tension gauge khí cụ đo sức căng.

tension indicator dụng cụ chỉ ứng suất, đồng hồ chỉ điện áp.

tension lever đòn bẩy căng, cần căng.

tension meter đồng hồ đo sức căng, đồng hồ đo điện áp.

tension of warp độ căng của sợi dọc.

tension pin chốt căng, chốt hãm.

tension properties các tính chất kéo dãn.

tension pulley puli căng.

tension rod thanh căng, cần căng.

tension roll trục căng, con lăn căng.

tension screw bu lông căng, vít căng.

tension set định hình bằng sức căng điện áp.

tension spring lò xo kéo, lò xo căng.

tension stress ứng suất kéo.

tension tester máy thử độ bền kéo.

tension washer vòng đệm căng.

tension weight đối trọng kéo căng.

tension wire dây căng.

tensioner thiết bị kéo căng.

tensioning sự kéo căng, sự hãm.

tensioning arm tay hãm, cần hãm, cần kéo, tay kéo.

tensioning bar đòn kéo căng.

tensioning by counterweight sức kéo căng bằng đối trọng.

tensioning chain xích kéo, xích căng.

tensioning device thiết bị kéo.

tensioning force lực căng, lực kéo, lực hãm.

tensioning lever đòn bẩy kéo, cần căng.

tensioning rod thanh hãm, thanh kéo.

tensioning roller con lăn kéo, trục kéo.

tensioning screw bu lông kéo, bu lông căng, vít căng.

tensionless không căng, thiếu ứng suất, không kéo.

tensionless batching machine máy quấn vải không căng.

tensionless dye figger máy nhuộm quấn không căng.

tensionless framing and steaming machine máy hấp hơi và duỗi biên không căng.

tensometer dẫn kế, tenxomet.

tent lều bạt.

tent cloth vải làm lều; vải bạt, vải buồm.

tentage vải làm lều.

tentative (thuộc) thí nghiệm, để thực nghiệm.

tentative standard tiêu chuẩn tạm thời, tiêu chuẩn dự thảo.

tenter máy văng sấy; văng, sấy ở máy văng.

tenter frame máy văng.

tenting vải lợp lều.

tepid ấm, âm ấm.

tepid water nước ấm.

terephthalate fibre xơ terephthalat.

terephthalic acid axit terephthalic.

term hạn kì, thời hạn; giới hạn, điều kiện, điều khoản, thuật ngữ.

term of delivery thời hạn giao hàng.

terminal đầu cuối, phần chót, thiết bị đầu cuối, vạch giới hạn, đầu nối; dây dẫn cuối cùng.

terminal board bảng nối đầu dây.

terminal diagram sơ đồ đầu dây.

terminal group nhóm cuối.

terminal plate bảng đầu đây.

terminal potential điện thế cực.

terminal shuttle speed tốc độ cuối của thoi.

terminal spine gai đầu lá.

terminal switch công tắc cuối, cái chuyển mạch cuối cùng; bộ phận chuyển đầu dây.

terminal temperature nhiệt độ cuối cùng.

terminal velocity tốc độ cuối cùng.

terminal voltage điện áp ở cực.

termite con mối.

termite-resistant finish xử lí chống mối.

terms of delivery điều kiện giao hàng.

ternary blend hỗn hợp ba thành phần.

terry vòng lông dựng tuyết, hàng dệt có vòng lông, hàng dệt có vòng tuyết.

terry fabric hàng dệt có vòng lông, vải nổi có vòng tuyết.

terry loom máy dệt vải nổi vòng lông.

terry motion chuyển động dựng vòng lông, cơ cấu dựng vòng lông (ở hàng dệt).

terry pile đầu nhung của vải nổi vòng tuyết *(khăn mặt, khăn tắm)*.

terry towel khăn bông có vòng tuyết.

terry towel loom máy dệt khăn bông *(khăn lau, khăn tắm có vòng dựng tuyết)*.

terry towelling vải khăn bông, vật liệu dệt khăn bông.

terry velvet nhung tơ nổi vòng tuyết, vải nhung thiên nga dựng vòng tuyết.

terry warp sợi dọc tạo vòng dựng tuyết.

tertiary (thuộc) bậc ba.

tertiary phosphate photphat bậc ba.

test mẫu thử; sự thử, sự thí nghiệm; làm thí nghiệm.

test balance cân thí nghiệm.

test board bàn thí nghiệm, bảng thí nghiệm.

test certificate phiếu báo kết qủa thí nghiệm, phiếu xác nhận kết qủa thí nghiệm.

test-circuit mạch thí nghiệm.

test dyeing sự nhuộm thử màu.

test error sai số thí nghiệm.

test length chiều dài thử.

test norm tiêu chuẩn thử nghiệm.

test piece mẫu thử.

test procedure quy trình thử nghiệm, thủ tục thí nghiệm.

test record bảng ghi số liệu thí nghiệm.

test report báo cáo thí nghiệm.

test result kết qủa thí nghiệm.

test room phòng thí nghiệm.

test rules các qui tắc thí nghiệm.

test sample mẫu thí nghiệm.

test set thiết bị thử nghiệm, dụng cụ thử.

test specification quy cách thử nghiệm.

test specimen mẫu thử.

test standard tiêu chuẩn thử nghiệm.

test-tube ống nghiệm.

test weaving sự dệt thử.

tester máy thí nghiệm; máy thử, dụng cụ thử.

testing sự thử; sự thí nghiệm.

testing apparatus thiết bị thí nghiệm.

testing apparatus for weathering thiết bị thử nghiệm độ bền vững với ảnh hưởng của thời tiết.

testing conditions các điều kiện thí nghiệm.

testing department phòng thí nghiệm.

testing equipment thiết bị thí nghiệm.

testing desk bàn thí nghiệm.

testing dyehouse xưởng nhuộm thí nghiệm, xưởng nhuộm thử.

testing items khoản mục thí nghiệm.

testing method phương pháp thí nghiệm.

testing procedure trình tự thí nghiệm.

tetraborate tetraborat.

tetraboric acid axit tetraboric.

tetrachlorethylene tetracloetylen.

tetrapod walker dụng cụ có bốn chân chống để thử mài mòn thảm.

tetravalent có hóa trị bốn.

tex tex *(đơn vị đo độ mảnh của sợi, tính bằng trọng lượng của 1000 m sợi).*

textile sản phẩm dệt; hàng dệt; (thuộc) ngành dệt, (thuộc) vải sợi.

textile analysing glass kính đo mật độ vải, kính kiểm nghiệm hàng dệt.

textile auxiliary thiết bị phụ ngành dệt.

textile belt đai dệt.

textile bleaching sự tẩy trắng vải-sợi.

textile calculation sự tính toán cho ngành dệt.

textile calender máy cán là ngành dệt.

textile chemist nhà hóa học ngành dệt, người chuyên môn hóa dệt.

textile colourist nhà phối màu ngành dệt; chuyên gia phối màu, lập công thức và qui trình công nghệ nhuộm in hoa.

textile crayon phấn vạch *(để cắt may).*

textile engineering công nghệ dệt.

textile fibre sợi dệt.

textile finishing sự xử lí hàng dệt.

textile finishing agent chất xử lí hàng dệt.

textile finishing machine máy xử lí hàng dệt.

textile glass sợi thủy tinh để làm hàng dệt.

textile industry công nghiệp dệt.

textile machine máy ngành dệt.

textile machinary máy móc ngành dệt.

textile machinery accessories phụ tùng của máy ngành dệt.

textile materials vật liệu dệt; sản phẩm dệt.

textile microscopy kính hiển vi dùng trong ngành dệt.

textile mill nhà máy thuộc ngành dệt.

textile oil dầu dùng trong ngành dệt.

textile operator công nhân ngành dệt.

textile parasite ký sinh trùng trên hàng dệt.

textile pest sâu bọ làm hại hàng dệt.

textile printing sự in hoa hàng dệt.

textile processing industry công nghiệp gia công hàng dệt.

textile product sản phẩm ngành dệt.

textile raw-material nguyên liệu ngành dệt.

textile research sự nghiên cứu về hàng dệt.

textile soap xà phòng dùng trong công nghiệp dệt.

textile technologist kĩ sư công nghệ ngành dệt.

textile technology công nghệ ngành dệt.

textile term thuật ngữ ngành dệt.

textile testing sự thử nghiệm sản phẩm ngành dệt.

textile trade sự buôn bán hàng dệt.

textile washing agent chất giặt hàng dệt.

textiles nguyên liệu dệt.

textural (thuộc) sự dệt; thuộc kết cấu; thuộc tổ chức.

texture thớ dệt, kiểu dệt, cấu trúc hàng dệt.

textured có thớ dệt.

textured fabric vải có thớ dệt; vải dệt chéo sợi.

textured sewing thread chỉ khâu bằng sợi có cấu trúc chéo.

textured yarn sợi có cấu trúc, sợi biến hình.

texturize tạo cấu trúc xơ chéo (để tăng độ bền của sợi).

texturized yarn sợi có cấu trúc, sợi biến hình.

textur(iz)ing sự tạo cấu trúc xơ chéo.

texturizing device bộ phận tạo cấu trúc xơ chéo.

texturizing machine máy tạo cấu trúc xơ chéo.

thallic salt muối tali.

thallium tali, Tl.

thalous salt muối tali (I).

theatre coulisse net lưới cánh gà ở nhà hát.

theorem định lí.

theoretic(al) (thuộc) lí thuyết, có tính lí thuyết.

theory thuyết, lí thuyết, nguyên lí.

thermal (thuộc) nhiệt.

thermal ageing sự lão hóa do nhiệt.

thermal cloth vải giữ nhiệt.

thermal conductivity tính dẫn nhiệt, độ dẫn nhiệt.

thermal discoloration sự biến màu do nhiệt.

thermal degradation sự giảm phẩm cấp do nhiệt.

thermal effect hiệu ứng nhiệt.

thermal efficiency hiệu suất nhiệt.

thermal element phần tử nhạy nhiệt; cặp nhiệt điện, pin nhiệt điện.

thermal endurance tính chịu nhiệt.

thermal energy năng lượng nhiệt, nhiệt năng.

thermal expansion sự nở do nhiệt.

thermal flow dòng nhiệt.

thermal insulation sự cách nhiệt.

thermal pollution sự ố màu do nhiệt.

thermal power nhiệt năng; năng xuất tỏa nhiệt.

thermal radiation bức xạ nhiệt.

thermal regulator bộ điều chỉnh nhiệt.

thermal relay rơ le nhiệt.

thermal resistance sức cản nhiệt, sức chịu nhiệt.

thermal shock sự thay đổi nhiệt độ đột ngột.

thermal stability độ bền nhiệt; tính chịu nhiệt.

thermal test sự thử nhiệt.

thermo-couple nhiệt ngẫu, cặp nhiệt điện.

thermo-electric (thuộc) nhiệt điện.

thermistor nhiệt điện chở.

thermistor thermometer nhiệt kế nhiệt điện trở.

thermodynamics nhiệt động lực học.

thermolysis sự nhiệt phân.

thermometer nhiệt kế.

thermomicros copy thuật hiển vi nhiệt.

thermoplastic nhựa dẻo nóng, chất nhiệt dẻo.

thermoplastic resin nhựa nhiệt dẻo.

thermopolymerization sự trùng hợp nhiệt, tác dụng nhiệt trùng hợp.

thermoregulator bộ điều chỉnh nhiệt, van nhiệt.

thermosensitive nhạy nhiệt.

thermosensor bộ phận nhạy nhiệt.

thermosetting resin nhựa rắn nhiệt.

thermosetting stenter máy văng xử lý định hình bằng nhiệt.

thermosetting treatment sự sử lý định hình bằng nhiệt.

thermoshock process quá trình thay đổi nhiệt độ đột ngột.

thermosol dyeing sự xử lý gắn mầu ở nhiệt độ cao.

thermostat bộ ổn nhiệt, thiết bị tự động điều chỉnh nhiệt.

thermostability tính chịu nhiệt, độ bền nhiệt.

thick dày, đặc.

thick-and-thin pattern hoa văn to và nhỏ xen nhau.

thick fabric vải dày.

thick filling sợi ngang cộm (lỗi dệt).

thick layer lớp dày.

thick outer membrane màng ngoài dày.

thick pile nhung dày, vòng bông dày.

thick stripes vệt sợi cộm (lỗi dệt).

thick-walled có thành dày.

thicken làm cho dày, làm cho sít.

thickener hồ, chất hồ.

thickener for printing paste chất hồ dùng làm hồ in.

thickening sự hồ, sự tăng độ dày.

thickening agent chất hồ.

thickness độ dày, bề dày.

thickness gauge dụng cụ đo độ dày.

thickness of cell wall độ dày của thành tế bào.

thickness of wool fibre độ mảnh của xơ len.

thigh đùi.

thigh narrowing sự thu hẹp ở phần đùi.

thigh wool lông cừu xén từ đùi.

thimble vấu, tai, đầu cáp, ống, vật hình trụ; khớp nối, cái đê *(dùng khi khâu)*.

thin mỏng.

thin bar sọc sợi thưa *(lỗi dệt)*.

thin fabric vải mỏng.

thin filling sợi ngang quá mảnh *(lỗi dệt)*.

thin handle cảm giác mềm mỏng khi sờ tay.

thin layer lớp mỏng.

thin out làm thưa, làm loãng.

thin stripes vải dệt thưa *(lỗi dệt)*.

thin-walled cell tế bào có thành mỏng.

thin-walled tube ống có thành mỏng.

thinly laminated lớp mỏng, tầng mỏng.

thinning agent chất pha loãng.

thio-compound hợp chất thio, hợp chất có lưu huỳnh.

thiocyanate thioxianat.

thiourea thiourê.

thiorea resin nhựa thiourê.

third một phần ba; thứ ba.

thirteen-end rappo 13 sợi dọc (dệt trên máy jắc ca, máy cải hoa).

thixotropic effect hiệu ứng xúc biến.

thixotropy tính xúc biến.

thorough hoàn toàn, hoàn bị, hoàn hảo, cẩn thận, kĩ lưỡng, tỉ mỉ.

thoroughbred sheep cừu thuần chủng.

thousand một nghìn, hàng nghìn.

thread sợi *(đơn hoặc xe)*; đường ren; xâu sợi vào kim; luồn sợi *(vào go hay lược)*.

thread ball cuộn chỉ.

thread bar bản đỡ sợi.

thread board tấm gắn móc dẫn sợi *(đặt trước suốt trước trên máy sợi con)*.

thread brake phanh chỉ, phanh dây.

thread braking sự phanh chỉ.

thread braking device thiết bị để phanh chỉ.

thread break sự đứt sợi.

thread-break detector thiết bị phát hiện chỉ đứt.

thread break stop motion cơ cấu dừng máy khi đứt sợi.

thread breakage sự đứt sợi.

thread breakage detector bộ phận dò báo đứt sợi.

thread breakage rate độ đứt sợi.

thread breaking sự đứt sợi.

thread carrier thiết bị dẫn chỉ.

thread carrier brake bộ phanh của

thiết bị dẫn chỉ.

thread catcher bộ phận gom chỉ.

thread chafing sự mài mòn sợi.

thread cleaner, thread clearer bộ phận làm sạch sợi.

thread count mật độ của vải.

thread counter, thread counting micrometer kính phân tích mật độ dệt.

thread-cutter thiết bị cắt chỉ.

thread -cutting screw bulông ren cắt, vít ren cắt.

thread delivery sự dẫn sợi ra.

thread divider bộ chia chỉ.

thread drawing sự kéo chỉ ra, sự lấy chỉ ra, sự rút chỉ ra, sự kéo đuổi chỉ.

thread eye lỗ xâu chỉ, mắt dẫn sợi.

thread feed sự cấp chỉ, hệ thống tạo vòng chỉ.

thread feeder cơ cấu cấp chỉ, bộ dẫn sợi, bộ dẫn chỉ, hệ thống tạo vòng chỉ.

thread fraying sự tước chỉ, sự xé chỉ.

thread friction sự ma sát của sợi.

thread gauze luồn sợi qua bìa.

thread glazer máy làm bóng sợi.

thread glove găng tay sợi.

thread gripper plate bản kẹp sợi.

thread guide cái dẫn sợi, móc dẫn sợi, thanh dẫn sợi, cái đặt sợi (dệt kim).

thread guide arm cái dẫn sợi, tay dẫn sợi.

thread guide bar thanh dẫn sợi.

thread guide coupling chỗ nối thanh dẫn sợi.

thread guide damper cơ cấu giảm chấn cho cái dẫn sợi.

thread guide drive truyền động cho bộ phận dẫn sợi.

thread guide drum ống rải sợi *(ở máy đánh ống)*.

thread guide eyelet lỗ dẫn sợi.

thread guide gripper kẹp dẫn sợi.

thread guide hook móc dẫn sợi.

thread guide lever tay đòn dẫn sợi.

thread guide plate bản dẫn sợi, bản dẫn chỉ.

thread guide rail cầu rải sợi.

thread guide ring nồi máy sợi con.

thread guide rod thanh dẫn sợi.

thread guide roller suốt dẫn sợi.

thread guide traverse cái dải sợi ngang, động trình dải sợi ngang.

thread guide tube ống dẫn sợi.

thread guide wire dây (thép) dẫn sợi, dây (thép) dẫn chỉ, kim dẫn sợi.

thread guiding sự dẫn sợi, sự rải sợi.

thread hook móc dẫn sợi.

thread illuminator thiết bị chiếu sáng sợi.

thread in excess chỉ thừa, chỉ dư.

thread knotting machine máy nối sợi.

thread lace biên hoa bằng sợi gai.

thread layer lớp sợi dọc trên trục dệt, lớp sợi dọc trên máy mắc.

thread-like giống như sợi.

thread loop vòng sợi.

thread nipper cái kẹp chỉ.

thread openning machine máy gỡ mối sợi.

thread picker kim gỡ sợi, kim khều sợi, kim gẩy sợi *(để đếm sợi trên vải)*.

thread piecing sự nối sợi.

thread pinching sự kẹp sợi.

thread pitch bước ren.

thread plate tấm dẫn chỉ, bảng dẫn chỉ.

thread pulling sự kéo chỉ.

thread presser bàn ép sợi.

thread reel cái guồng sợi, máy guồng sợi.

thread repeat rappo sợi (sự lặp lại của sợi trong một tổ chức cấu tạo hoa văn hoàn chỉnh), một tổ chức cấu tạo hoàn chỉnh của sợi.

thread selector bộ lựa chọn chỉ.

thread seperator bàn cách sợi.

thread shifting sự xê dịch sợi *(lỗi dệt)*.

thread slot rãnh dẫn sợi (chỉ), khe dẫn sợi (chỉ).

thread spacing sự tách sợi, khoảng cách sợi.

thread splitting sự tháo chỉ ra.

thread stop motion cơ cấu dừng máy khi đứt sợi.

thread suction sự hút sợi.

thread tension sức căng của sợi; độ giãn của sợi.

thread tension compensator bộ phận bù sức căng sợi.

thread tension device bộ phận tạo sức căng sợi.

thread tension equaliser bộ phận bù sức căng sợi; bộ phận điều tiết sức căng sợi.

thread tension meter dụng cụ đo sức căng của sợi.

thread tension regulator bộ điều chỉnh sức căng của sợi.

thread thickness độ mảnh của sợi.

thread trimmer thiết bị xén đầu chỉ thừa.

thread trimming sự xén đầu chỉ thừa.

thread turning lever cần xoay sợi chỉ.

thread-unwinder bộ phận tở chỉ *(từ cuộn chỉ)*.

thread waste phế liệu sợi, sợi rối; đoạn sợi đứt.

thread wheel bánh xe chỉ.

thread winding sự đánh ống sợi, sự quấn sợi.

thread wiper bộ phận kéo chỉ.

thread wire móc dẫn sợi.

threadbare bị cũ, bị sờn, bị mòn.

threaded flange bích có ren, gờ có ren, vai có ren

threaded needle kim đã xâu chỉ.

threaded pipe ống ren.

threaded ring vòng đệm có ren, vòng cách có ren, vành ống có ren.

threaded sleeve ống nối có ren, vòng ôm có ren.

threader bộ phận xâu chỉ; bàn cắt ren, máy cắt ren, sợi cắt ren.

threading sự luồn chỉ, sự xâu chỉ, sự xỏ chỉ, sự cắt ren.

threading chard sơ đồ luồn sợi.

threading hook móc xâu sợi, móc xỏ chỉ.

threading machine máy xâu, máy xỏ; máy cắt ren.

threading of beams sự xâu sợi của trục dệt, *(trục quấn sợi dọc).*

threading of warps sự xâu sợi dọc.

threading tool công cụ luồn sợi.

three số ba, ba.

three and warp kiểu dệt vân chéo sợi dọc nổi 3:1 (3 sợi dọc trên, 1 sợi dọc dưới).

three and one weft vân chéo sợi ngang nổi 3:1 hoặc 31 (3 sợi ngang trên, 1 sợi ngang dưới).

three-armed lever đòn bẩy 3 tay đòn, đòn bẩy 3 cần.

three-barrel dobby máy dệt nhiều tay kéo ba thùng hoa.

three-blade beater tay đánh bông *(có 3 cánh).*

three-bowl calender máy cán là 3 trục, máy cán tráng 3 trục.

three-bowl mangle máy cán tấm 3 trục, máy nắn tấm 3 trục.

three-decked dobby máy dệt nhiều tay kéo có bản hoa văn 3 hàng lỗ kim *(chỉ có một dãy kim ngang, nhưng bản hoa văn lại có 2 hoặc 3 hàng lỗ kim.).*

three-dimensional có ba chiều, lập thể, có hình khối.

three-end twill vân chéo có rappo 3, vân chéo 3 sợi dọc, vân chéo 3 go.

three-fold retting sự ngâm 3 lần.

three-fold yarn sợi xe ba.

three layer weave kiểu dệt ba lớp.

three needle frame máy may ba kim.

three-phase ba pha.

three-phase current dòng điện ba pha.

three-phase line đường dây ba pha.

three-phase motor động cơ ba pha.

three-pole ba cực.

three-pole circuit-breaker cái ngắt mạch ba cực.

three-quater length jacket áo jacket lửng.

three -quater length sleeve ống tay áo lửng.

three-roll calender máy cán ba trục.

three-roll padding mangle máy ngấm ép ba trục.

three-roll stretching assembly thiết bị kéo duỗi ba trục.

three-roll temple (**three-roller**

temple) cái căng khổ vải ba trục, cái chống biên vải ba trục gai; cái văng khổ ba trục gai.

three-shot weave cấu tạo dựng tuyết 3 sợi ngang, vân dệt dựng tuyết 3 sợi ngang.

three-sided ba mặt, ba phía.

three-throw ba khuỷu, ba đường, ba chiều, ba phần.

three-throw cam cam ba phần, bánh lệch tâm ba phần.

three-way cock vòi ba chiều, vòi 3 đường.

threshold ngưỡng, giới hạn.

threshold voltage điện áp ngưỡng.

throat họng, chỗ hõm, chỗ thắt, rãnh tiện, họng của bản đè *(ở máy dệt kim)*.

throat plate chân đầy vải *(ở máy khâu)*.

throat wool lông cừu xén từ vùng cổ.

throatband băng cổ áo.

throttle van tiết lưu, lá chắn tiết lưu; tiết lưu.

throttle down tiết lưu, điều chỉnh dòng.

throttle valve van tiết lưu, van điều chỉnh dòng.

throttling cock vòi tiết lưu, vòi điều chỉnh dòng.

through dyeing agent chất nhuộm xuyên thấy.

throw xe tơ, chuẩn bị sợi, bán kính tay quay, bán kính tâm sai, khẩu quàng cổ vắt qua vai. // đậu tơ, xe tơ, xe sợi.

throw in vào khớp, cho ăn khớp, nối vào, nối lại, bật máy.

throw of eccentric độ nâng của bánh lệch tâm, lượng nâng của bánh lệch tâm, hành trình của bánh lệch tâm.

throw of head hành trình của xe, độ nâng của xe.

throw of reed sự lao bìa (khổ) độ dịch chuyển của bìa (khổ).

throw of tappet độ nâng của bánh lệch tâm.

throw of thread guide độ nâng của bộ dẫn chỉ.

throw-off roller thả trục lăn, nhả trục lăn.

throw-out lever ra khớp cánh tay đòn, nhả khớp cánh tay đòn.

throw over đóng ngắt, chuyển mạch (tay gạt).

throw-over switch bộ chuyển mạch, bộ đóng ngắt.

throwaway fabric vải phế phẩm, vải loại bỏ (do dệt hỏng).

throwing sự đậu tơ, sự xe tơ, công nghệ chuẩn bị sợi để dệt.

throwing frame máy đậu tơ, máy xe tơ.

thrown silk tơ tằm đã đậu; tơ tằm đã xe.

thrown singles tơ đơn đã xe.

thrum tơ phế (tơ sót, tơ thừa) cuối máy; đầu tơ rối, đầu sợi rối.

thrust sự đẩy mạnh, sự xô mạnh, áp lực, lực đè, lực đẩy; xô, đẩy, đè.

thrust ball bearing ổ bi chặn trục.

thrust bearing ổ chặn trục.

thrust bolt vít ép, bu lông ép.

thrust collar vành chặn.

thrust face mặt chặn.

thrust out of the empty bobbin from shuttle đẩy suốt sợi (ống chỉ rỗng) ra khỏi thoi.

thrust plate tấm ép, tấm nén, tấm đỡ, tấm tựa, tấm chặn.

thrust ring vòng đỡ, vòng ép vòng chặn.

thrust screw vít ép, bu lông nén.

thrust spring lò xo nén, lò xo ép.

thrust washer vòng đệm nén, vòng đệm đỡ, vòng đệm ép.

thumb ngón tay cái; ngón tay cái của găng tay.

thumb neet êcu tai hồng, mũ ốc tai hồng.

thumb operation qui tắc ngón tay cái.

thumb opening lỗ xỏ ngón tay cái *(ở găng tay)*.

thumb piece ngón tay cái *(của găng tay)*.

thumb rule qui tắc ngón tay cái, qui tắc kinh nghiệm; qui tắc thực dụng.

thumb screw vít tai hồng.

thyratron thyratron.

Tibetan goat dê Tây tạng.

ticket vé; nhãn ghi giá, nhãn ghi đặc điểm; dán nhãn, viết nhãn.

ticket pocket túi nhỏ đựng đồng hồ.

ticket printing machine máy in nhãn.

ticket sewing machine máy đính nhãn.

ticket tacking sự đính nhãn.

ticking (cũng là tick hoặc ticks) vỏ bọc *(ở gối, đệm, chăn)*; vải trải giường.

ticking weave cấu tạo vải bọc lót; vân dệt vải bọc lót.

tickle gãi, cào nhẹ, cạo nhẹ.

tickling sự gãi, sự cào nhẹ, sự cạo nhẹ.

tickling needle kim cào *(hình răng lược)*, kim cào vải, lược cào vải, kim cào gỡ sợi *(trên vải)*.

ticks vải bọc (nệm, gối).

tie cravat, nơ, nút; thắt nơ, thắt nút.

tie band dây buộc con sợi.

tie bar thanh nối; cái kẹp cravat.

tie belt dây lưng, thắt lưng.

tie bolt vít giằng, vít kéo.

tie collar vòng cổ áo; khăn quàng cổ.

tie on cột, buộc (nhãn hiệu).

tie cloth vải làm cravat *(thắt ở cổ áo)*.

tie-in nối, buộc, cột, băng bó, cài, nối vào.

tie-in the broken warp thread nối chỉ dọc đứt.

tie out the spool mắc sợi lên giá ống của máy dệt dèm cửa.

tie rod thanh nối, thanh giằng, thanh kéo.

tie the broken end nối mối sợi đứt.

tie the end nối mối sợi.

tie the knot thắt nút, buộc chặt bằng thắt nút; thắt nơ.

tie the warp nối sợi dọc.

tie thread nối chỉ, nối đầu chỉ, nối mối chỉ.

tie-up xâu treo (chỉ go) buộc, bó lại, nối lại. sự đình đốn, sự ách tắc.

tie-up plan thẻ máy dệt, phiếu máy dệt.

tie up the shaft buộc các tấm, cột vào trục.

tie-up thread xâu treo chỉ (ở go).

tie-up bundle of flax buộc bó lanh lại.

tier tầng, bậc, lớp; nếp gấp nhiều hàng (tiers : váy nhiều tầng).

tier building tòa nhà nhiều tầng.

tier stand giá treo váy tầng.

tier stenter máy sấy văng nhiều tầng.

tiered skirt váy tầng.

tiered twisting machine máy xe sợi hai tầng.

tiering truck loại xe có hành trình cao, xe có độ nâng cao.

tiers váy nhiều tầng.

tiger áo choàng len, máy xé trộn len, máy dập nhung.

tiger skin plush nhung phỏng theo da hổ.

tigering sự loại bỏ xơ ngắn ra khỏi vải nổi vòng, *(vải dệt kim và dệt thoi)*.

tight kín, không thấm, không rỉ; chặt, khít, chật, bó sát.

tight end sợi dọc chặt sít *(khuyết tật của dệt)*.

tight in đầy, chặt, khít, sít, kín.

tight knitted fabric hàng dệt đan bện kín khít.

tight knitting sự đan bện kín khít.

tight knot nút thắt chặt, nơ chặt, khít, nút thắt chặt để cấy nhung *(trên thảm len lát sàn)*.

tight list biên chặt sít *(khuyết tật)*.

tight pick sợi ngang căng chặt, sợi ngang căng *(khuyết tật của dệt)*.

tight places những chỗ chèn chặt, những hoàn cảnh ngặt nghèo.

tight pulley puli căng, puli xiết chặt.

tight skirt váy bó.

tight sleeve ống tay bó.

tight thread, tight wrap chỉ dọc chặt khít.

tighten kéo căng, rút căng (bu lông), làm căng ra (dây đai).

tightener con lăn căng, bánh đai căng, ròng rọc căng, bộ kéo căng.

tightening sự kéo căng, sự làm căng.

tightening nut đai ốc căng, đai ốc xiết.

tightening of warp sự kéo căng sợi dọc.

tightening of pulley sự kéo căng, puli căng.

tightening roller trụ lăn căng, trụ lăn

xiết chặt.

tightening screw vít căng, bu lông kéo căng, vít xiết căng.

tightening slide tấm trượt kéo căng.

tightly woven được dệt chặt *(bằng máy)*.

tightness độ kín, độ khít, độ dôi, độ đậm đặc.

tights quần áo nịt *(cho diễn viên múa, nhào lộn...)*.

tilt lật, lật nghiêng, độ nghiêng; sự nghiêng.

tilt out lật nghiêng.

tilt over lật nghiêng.

tiltable có thể nghiêng được, dễ nghiêng.

tilting bearing bi nghiêng, bi lật ngược.

tilting băng tải nghiêng, băng chuyền nghiêng, băng tải dốc, băng tải lật được.

tilting device thiết bị nghiêng, thiết bị dốc, thiết bị lật.

tilting doctor dao nạo lật, lưỡi nạo lật.

time thời gian, thời kì, thời hạn; thời điểm; tính thời gian, bấm giờ.

time adjusting device thiết bị điều chỉnh thời gian.

time base trục thời gian; chu kì chuẩn.

time constant hằng số thời gian.

time chart đồ thị thời gian.

time-consuming mất nhiều thời gian.

time curve đường cong thời gian.

time delay sự trễ thời gian.

time-delay relay rơ le thời trễ.

time dependence sự phụ thuộc thời gian.

time interval khoảng thời gian.

time lag sự trễ thời gian, sự kéo dài thời gian.

time of heating thời gian đun nóng.

time of recovery thời gian phục hồi.

time of standing thời gian dừng.

time relay rơ le thời gian.

time scale thời biểu.

time study sự kiểm định thời gian, sự khảo sát thời gian làm việc.

time-temperature dependence quan hệ giữa thời gian và nhiệt độ.

time switch bộ chuyển mạch thời gian, cái đóng mở thời gian.

time unit đơn vị thời gian.

time wage lương thời gian.

timed được định thời gian.

timing sự đo thời gian, sự định giờ, sự điều chỉnh giờ, sự đặt giờ, sự định mức thời gian, sự bấm giờ, sự đồng bộ hóa.

timing chain xích điều chỉnh nhanh chậm; xích định giờ, mạch điều chỉnh nhanh chậm.

timing device thiết bị định giờ.

timing of the shed sự định thời gian mở miệng vải (miệng thoi, cửa thoi).

timing pulse xung định thời gian. xung điều bộ.

timing relay rơ le định thời, rơ le trễ.

tin thiếc, sắt tây, giấy thiếc; hộp thiếc,

hộp sắt tây; tráng thiếc, đóng hộp.

tin can hộp thiếc, hộp sắt tây.

tin dioxide thiếc điôxit, SnO_2.

tin hydroxide thiếc hiđroxit.

tin mordant chất hãm màu có thiếc.

tin monoxide thiếc protoxit, thiếc mono oxit.

tin roller thùng dẫn động cho các cọc của máy kéo sợi con.

tin salt muối thiếc.

tin weighting sự tăng trọng của tơ bằng muối thiếc.

tinctorial (thuộc)nhuộm.

tinctorial power khả năng nhuộm màu.

tincture chất màu; chất ngấm, chất tẩm.

tinge màu nhạt; độ màu, ánh màu, nhuốm màu.

tinged bị nhuốm màu; bị vàng nhạt *(xơ bông)*.

tinned heald dây go mạ thiếc.

tinsel kim tuyến; lá kim loại mỏng, giấy thiếc.

tinsel braid dải kim tuyến.

tinsel spinning material nguyên liệu để kéo sợi kim loại.

tinsel yarn sợi kim loại, kim tuyến.

tint màu nhạt, màu sắc; đường gạch bóng *(trên bản vẽ)*.

tint mark vết màu đốm màu.

tint of jute màu của đay.

tinting sự nhuộm màu nhạt.

tinting colour màu nhạt.

tinting dye thuốc nhuộm để đánh dấu.

tinting strength khả năng nhuộm màu.

tip đầu, mũi; mũi thoi; đầu kim móc; đầu nhọn của xơ; làm nghiêng; lật, đổ.

tip bunch vòng quấn.

tip clearance khe hở ở đỉnh (răng, ren).

tip-pointed staple chùm lông cừu đỉnh nhọn.

tip stretcher máy căng rộng chóp mũ.

tipped heel gót bít tất nhọn.

tipped staple túm lông hình chóp.

tippiness tính thuôn dần, độ thuôn.

tipple box cái hộp để xếp các nắm xơ.

tippy wool lông cừu có phần đầu nhọn *(bị tổn thương do thời tiết)*.

tire lốp, vành đai *(ở bánh xe)*.

tire builder fabric (hoặc là tyre builder fabric) vải mành, vải bố, vải dựng lốp xe, vải nòng lốp.

tire cord sợi mành lốp.

tissue hàng tơ đoạn mỏng, hàng sa lụa mỏng (tên gọi chung), hàng tít-xuy, vải tít-xuy; hàng dệt; mô, tổ chức *(ở sinh vật)*.

titanate titanat.

titanic acid axit titanic.

titanic salt muối titan.

titanite titanit.

titanium titan.

titanium dioxide đioxit titan.

titrate chuẩn độ.

titration sự chuẩn độ.

to-and-from (thuộc) chuyển động tịnh tiến qua lại.

tobacco brown màu nâu thuốc lá.

tobine line vệt hằn của lược khổ *(khuyết tật của hàng dệt).*

toddlers trunk knickers quần đùi chẽn của trẻ em.

toe ngón chân, mũi *(giày, dép, ủng);* ngõng tựa; phần mặt bên của răng *(phía đầu trong của bánh răng côn)* cạnh mặt ngoài mối hàn.

toe quard chỗ gia cố ở mũi bít tất.

toe narrowing sự thu hẹp mũi bít tất, sự chiết mũi đầu bít tất.

toe splicing sự nối đan mũi bít tất, chỗ ghép bện của mũi bít tất.

toggle cái chốt néo, đòn khuỷu, khớp tròn, khớp gối.

toilet cách ăn mặc, phục sức; phòng rửa tay, phòng vệ sinh.

toilet cloths, toilet quilts, toileting vải có hoa văn nổi ở một mặt *(để bọc hoặc trải).*

tolerance sự cho phép; độ dung sai.

toluene tôluen.

ton tấn.

tone-in-tone dyeing sự nhuộm đồng màu *(hai thành phần xơ).*

tone-in-tone effect hiệu quả đồng màu *(hai thành phần xơ trong sợi pha).*

tone-in-tone style hàng nhuộm đồng màu (hai thành phần xơ).

tongs cái cặp, cái kẹp, cái kìm.

tongue miệng, bậc, tai, vấu, đuôi vát, kim chỉ, ngọn lửa; lắp ghép (then) mộng.

tongue floor sàn bong (tầu), sàn khoang (máy).

tongued washer vòng đệm có tai, vòng đệm then.

toning sự làm màu sắc dịu đi.

tool dụng cụ, đồ nghề, dao cắt gọt, máy cắt gọt, máy công cụ.

tooth răng, vấu, mũi nhọn.

tooth gear bánh răng.

tooth pitch bước răng.

tooth rack thanh răng.

toothed có răng.

toothed disk đĩa răng, vành răng.

toothed edge biên vải hình răng cưa.

toothed gear drive truyền động bằng bánh răng.

toothed pulling roller trục kéo có răng, tang lăn kéo có răng.

toothed quadrante 1/4 vành răng, cung răng, cung phần tư răng, chạc bánh răng, bộ đầu ngựa.

toothed rim vành răng.

toothed scale thang chia độ từng răng.

toothed sector cung răng, vành răng, hình quạt răng.

top gấu chun của tất; thanh mui *(ở máy*

chải bông); cúi len chải kĩ, băng kim mũi chải kĩ.

top and tail nối đuôi sợi ở ống này vào đầu sợi ở ống kia.

top awning mái che bằng bạt trên sân thượng.

top bearing lever cần ổ trục chính ở đỉnh, tay đòn của bi trục chính ở đỉnh.

top blade lưỡi dao trên.

top butt gót kim trên.

top chroming mạ crôm ở trên, mạ crôm bổ sung, mạ tiếp crôm.

top clearer cái tẩy sạch phần trên, nắp tẩy sạch, mặt bích rửa sạch.

top closing machine máy khâu mũi tắt.

top coat áo bành tô; áo choàng rộng của phụ nữ.

top coating vải để may áo khoác; vải để may quần áo mặc ngoài.

top collar cổ áo dựng đứng.

top comb lược trên, lược thẳng *(lắp ở trên máy chải kĩ bông)*.

top cylender ống kim trên.

top dead centre điểm chết trên.

top diagram sơ đồ phân bố độ dài xơ của cúi len.

top drawing frame máy ghép cúi len chải kĩ; máy ghép cúi xơ hóa học.

top dyed được nhuộm từ cúi len, được nhuộm chồng màu.

top dyeing sự nhuộm cúi len.

top dyeing machine máy nhuộm cúi len (cúi lông).

top end phần ngọn ở cây lấy xơ.

top end of flax phần ngọn của cây lanh.

top feed roller trục đưa trên; suốt đưa trên.

top feeding sự cấp cúi len chải kĩ, sự cấp xơ hóa học dạng len.

top finishing sự chải cúi len đợt cuối.

top flat thanh mui.

top-flat card máy chải mui.

top-fly xơ ngắn bay ra từ mui.

top hat mũ chóp cao.

top machine máy dệt vải dua lỗ nhỏ, máy dệt vải Petinet.

top making sự sản xuất cúi len chải kĩ; sự sản xuất cúi xơ hóa học từ bó tơ.

top-making wool lông cừu dùng làm cúi len chải kĩ.

top mixing sự trộn cúi len chải kĩ; sự trộn cúi xơ hóa học.

top nipper hàm kẹp trên, miệng kẹp trên.

top performance qúa trình sản xuất cúi len chải kĩ; qúa trình sản xuất cúi tơ hóa học từ bó tơ.

top press máy ép cúi len.

top rail xà ngang trên *(ở máy dệt)*.

top roller suốt trên *(ở bộ kéo dài)*.

top roller arbor lõi trục da.

top rollers for three shafts các suốt

trên của ba suốt dưới.

top shaft trục trên.

top shed miệng vải trên.

top shedding jacquard machine máy dệt jăcka tạo miệng vải trên.

top sleeve ống tay trên *(ở kiểu ống tay có hai đoạn).*

top speed tốc độ cao nhất.

top spindle trục chính trên.

top squaring machine máy tạo xung vuông ở trên, máy có thiết bị kéo giãn.

top stitch mũi khâu trên.

top transfer cam cam dịch chuyển ống kim trên.

top view hình chiếu từ đỉnh, hình chiếu từ trên xuống, hình chiếu bằng.

topcoat áo bành tô, áo choàng.

topdressing phân để rải lên mặt ruộng; sự rải phân lên mặt ruộng.

topmaker người sản xuất cúi len chải kĩ.

topmaking sự sản xuất cúi len chải kĩ, sự sản xuất cúi tơ hóa học từ bó tơ.

topping and tailing sự xếp nối đầu vào đuôi các mẩn xơ (đay, gai, lanh).

toque mũ không vành *(của phụ nữ).*

torque mô men xoắn.

torque factor hệ số xoắn.

torque rod thanh xoắn, thanh quay.

torque yarn sợi đã xe và định hình nhiệt.

torsion sự xoắn, độ xoắn.

torsion rod thanh xoắn, thanh xoay.

torsion scales cân xoắn, cân xoay.

torsion spring lò xo xoắn.

torsion test kiểm tra bằng phương pháp xoắn.

torsional (thuộc)về xoắn.

torsional rigidity độ cứng xoắn.

torsional strength độ bền xoắn.

total tổng cộng, toàn bộ, tổng số.

total capacity tổng công suất; tổng sản lượng.

total average trung bình tổng.

total crotch chiều dài toàn phần đũng quần.

total draft tổng kéo dài; độ kéo dài toàn phần.

total hardness độ cứng toàn phần, độ cứng tổng cộng.

total number tổng số.

total output tổng công suất, tổng sản lượng.

touch sự sờ mó; xúc giác.

tough dai, bền, khó.

tow bó xơ ngắn, bó sợi tơ, xơ đay ngắn, xơ vụn.

tow carding machine máy chải xơ lanh ngắn.

tow cleaning machine máy làm sạch xơ lanh ngắn.

tow-breaking machine máy kéo đứt bó tơ để tạo xơ ngắn.

tow combing sự chải xơ ngắn.

tow creel giá bó xơ ngắn.

tow from broken hemp xơ ngắn loại ra từ xơ gai dầu đã làm mềm.

tow from fine hackled hemp xơ ngắn loại ra từ gai dầu đã chải kĩ.

tow from switched hemp xơ ngắn lấy từ gai dầu đã đập.

tow mixing sự trộn xơ ngắn.

tow linen vải dệt từ xơ lanh ngắn.

tow opener máy xé xơ ngắn.

tow preparing công nghệ chuẩn bị xơ ngắn *(trước khi kéo sợi)*.

tow rollers trục ép xơ ngắn.

tow rope dây chão kéo (dùng để kéo).

tow roving sợi thô kéo từ xơ lanh ngắn.

tow roving frame máy kéo sợi thô từ xơ lanh ngắn.

tow shaker máy đập sạch xơ ngắn.

tow shaking machine máy đập sạch xơ ngắn.

tow sorter người phân loại xơ ngắn.

tow spinning frame máy kéo sợi từ xơ ngắn.

tow stapling machine máy cắt bó tơ philamăng thành xơ ngắn.

tow straw cony lanh ngắn.

tow-to-top spinning phương pháp sản xuất cúi xơ hóa học từ bó tơ philamăng.

tow-to-yarn spinning sự kéo sợi con từ bó xơ ngắn.

tow transformer máy tạo cúi từ xơ ngắn.

tow warp sợi dọc bằng xơ lanh ngắn.

tow yarn sợi dạy ngắn, sợi lanh ngắn.

towel khăn bông *(gồm có khăn lau, khăn mặt, khăn tắm...)*.

towel ground vân nền khăn bông.

towel loom máy dệt khăn bông.

towel weave kiểu dệt khăn bông, kiểu dệt tạo vòng lông.

towelling vải làm khăn bông.

tower ager tower steamer nồi hấp kiểu tháp.

town coat áo khoác đi dạo.

town suit bộ comlê đi dạo.

towy có xơ (lanh, gai).

towy handle sờ cảm thấy ngắn, vụn.

toxic độc.

toxicity tính độc, độ độc.

toxicological-overalls quần áo bảo vệ chống chất độc.

TPI,tpi (turns per inch) số vòng ngắn trên một inch.

trace vết, dấu; vạch, kẻ vạch.

trace analysis phép phân tích vi lượng.

trace element nguyên tố vi lượng.

tracer thước vạch dấu, mũi vạch dấu; chất chỉ thị đánh dấu, chất đánh dấu.

tracer method phương pháp đánh dấu.

tracing braid dai thao *(trên quần phục)*.

tracing equipment dụng cụ lấy dấu.

tracing paper giấy can.

tracing wheel bánh xe vạch dấu.

track dấu vết, đường lăn, đường trượt, khổ đường; theo vết, để lại vết; kéo.

track suit quần áo thể thao của vận động viên điền kinh.

traction rope cáp kéo, cáp chủ động.

tractive force lực kéo, lực nâng.

trade nghề, nghề nghiệp, thương mại, sự buôn bán, mậu dịch; buôn bán.

trade mark nhãn hiệu hàng hóa.

trade value giá trị thương mại.

trade weight trọng lượng thương dụng.

tragacanth tragant, cây hoàng thi *(một loại cây leo, ở vùng Cận Đông, dùng để lấy keo).*

tragacanth thickening hồ tragant.

trail dải áo dài sát đất *(của phụ nữ);* phần đuôi, vệt dài; nhánh đường sắt rẽ vào nhà máy.

trailing-hook fibres các xơ có đầu sau uốn móc câu.

training pants quần luyện tập thể thao.

training suit bộ quần áo mặc khi luyện tập thể thao.

tram silk tơ tằm làm sợi ngang *(có độ săn thấp).*

transducer bộ chuyển đổi, máy biến năng.

transfer sự chuyển giao xơ, sự chuyển vòng sợi (dệt kim), chuyển giao xơ, chuyển vòng sợi.

transfer bar thanh chuyển dịch.

transfer cam cam chuyển vòng "dệt kim".

transfer chain xích vận chuyển, xích chuyền tải.

transfer comb lược chuyển vòng.

transfer hook kim chiết, kim truyền.

transfer machine máy dệt kim chuyển vòng.

transfer mechanism cơ cấu vận chuyển, cơ cấu truyền, thiết bị truyền.

transfer needle kim chuyển vòng.

transfer of heat sự truyền nhiệt.

transfer position vị trí dời vòng, vị trí xê dịch vòng (dệt kim).

transfer resistance điện trở chuyển tiếp, điện trở qúa độ, lực cản qúa độ.

transfer roller trục chuyển xơ *(ở máy chải).*

transform phép biến đổi; biến đổi.

transformable collar cổ áo dễ đổi dạng *(có thể đóng hoặc mở).*

transformation sự chuyển hóa.

transformer máy biến thế, máy biến áp.

transient (thuộc) chuyển tiếp, tạm thời.

transient phenomenon hiện tượng chuyển tiếp, hiện tượng tạm thời.

transient process quá trình chuyển tiếp.

transient state trạng thái chuyển tiếp.

transient temperture nhiệt độ chuyển tiếp.

transiring cam cam chuyển đổi, cam truyền, bộ nâng chuyển.

transitor tranzito.

transition sự chuyển tiếp, sự chuyển hóa, đoạn tiệm biến.

transiton curve đường cong chuyển tiếp.

transiton point điểm chuyển tiếp.

transition region vùng chuyển tiếp.

transition stage giai đoạn chuyển tiếp.

transition temperature nhiệt độ chuyển tiếp.

translator chương trình dịch mã.

translatory motion chuyển động tịnh tiến, chuyển động dần dần.

translucent trong mờ, có độ trong mờ.

transmission sự chuyển giao, sự truyền động; thiết bị truyền động, sự thấu xạ; độ thấu quang.

transmission belt đai truyền động.

transmission chain xích chủ động, xích truyền động.

transmission coefficient hệ số truyền dẫn, hệ số thấu xạ, hệ số thấu quang.

transmission oil dầu bôi trơn cho hệ truyền động.

transmission gear bộ bánh răng truyền động, cơ cấu truyền động.

transmission shaft trục truyền động.

transparence, transparancy tính trong suốt; độ trong suốt.

transparent asbestos amiăng trong suốt, thạch miên trong suốt.

transparent film màng mỏng trong suốt.

transparent finish xử lí trong suốt.

transparent velvet nhung tơ trong suốt.

transplant di thực.

transplantation sự di thực.

transport sự chuyên chở, sự vận tải, phương tiện vận chuyển.

transportable có thể chuyên chở dễ vận chuyển, di chuyển được.

transportation charges cước vận chuyển.

transportation system hệ thống vận chuyển.

transported Jacquard pattern vân hoa của máy dệt Giắcka được vẽ truyền, được mang sang, được mô phỏng.

transporter băng vận chuyển; thiết bị vận chuyển, băng tải.

transpose chuyển vị, đổi chỗ.

transposed twill vân chéo nổi hoạ.

transversal ngang; đường ngang.

transversal axis trục ngang.

transversal ball bearing ổ bi nằm ngang.

transversal motion chuyển động ngang.

transversal striation sự nổi vệt hằn ngang.

transverse ngang; trục ngang.

transverse beam dầm ngang, xà ngang.

transverse brace thanh giằng ngang, xà ngang; thanh chặn cữ.

transverse feed sự cấp nguyên vào theo chiều ngang.

transverse fibre feed sự cấp xơ theo chiều ngang.

transverse movement chuyển động ngang.

transverse relaxation sự chùng ngang.

transverse section tiết diện ngang, mặt cắt ngang.

transverse shaft trục ngang.

transverse shuttle chao ngang *(ở máy khâu)*.

transverse slot khe hở ngang, rãnh ngang.

transverse strain suất biến dạng ngang.

transverse strength độ bền ngang.

trap xi phông, ống chữ U; nồi ngưng, định vị; kẹp.

trap board tấm móc giữ *(ở máy dệt Giắc-ca)*.

trap door chỗ rách hình chữ L.

trap sorting sự tuyển chọn sơ qua.

trapezium hình thang.

trapezoidal thuộc hình thang.

trapped shuttle thoi bị kẹp.

trapper cái bẫy, cái thu bắt.

trapping sự tuyển chọn thô.

trash tạp chất.

trash chamber buồng khử tạp chất.

travel sự di chuyển; khoảng di chuyển; hành trình; động trình, di chuyển.

travel dress quần áo mặc đi đường.

travel indicator đồng hồ chỉ chuyển động, đồng hồ chỉ độ nâng.

travel of carriage đường chạy của xe trượt *(ở máy xe sợi cọc chạy)*.

travel of knife động trình của dao.

travel of warp động trình của sợi dọc.

tranveler, traveller khuyên, vòng dây.

traveller friction ma sát của khuyên.

traveller ring nồi máy sợi con, nồi máy xe có khuyên.

travelling apron băng tải.

travelling bag túi du lịch.

travelling belt băng tải.

travelling case túi du lịch.

travelling costs chi phí đi lại.

travelling crab máy nhấc di động.

travelling crane cầu trục, cầu lăn.

travelling creel giá mắc ống di động.

travelling flat card máy chải mui di động.

travelling microscope kính hiển vi di chuyển.

travelling shed miệng vải di động, cửa thoi chuyển động.

travelling shed loom máy dệt có miệng vải di động.

travelling table bàn chạy, bàn di động.

travers hoa văn ngang, sọc hoa ngang.

traverse sự di chuyển, qua lại theo chiều ngang, động trình *(của cái rải sợi)*; di chuyển, chuyển động.

traverse feed sự cấp liệu bằng cơ cấu di chuyển qua lại theo chiều ngang.

traverse guide cái rải sợi di chuyển qua lại theo chiều ngang.

traverse mechanism cơ cấu chạy ngang *(trên máy quấn)*, cơ cấu dẫn nhánh.

traverse motion chuyển động ngang; sự chạy dao dọc.

traverse nét ngang mắt lưới lục giác.

traverse of rubbing leathers động trình của các dây da vê sợi.

traverse rail thanh của bộ phận dẫn chỉ, nẹp dẫn chỉ.

traverse roving guide cái dẫn sợi thô di chuyển qua lại theo chiều ngang.

traverse tricot weave kiểu dệt vân đoạn đan dọc.

traverse wheel bánh xe trò hoa kiểu quay.

traversing sự đi ngang, sự giao nhau, sự cắt nhau.

traversing lift sự nâng lên hạ xuống.

traversing roller trụ dẫn chéo, trụ dẫn ngang.

traversing thread guide cái dẫn sợi chuyển động qua lại theo chiều ngang.

tray máng, khay.

tray conveyor băng chuyền máng.

tray dryer máy sấy kiểu khay.

treading sự đạp, sự dận (chân), sự giẫm.

treadle cần, đạp go, thanh dận go, bàn đạp; đạp.

treadle bearing ổ đỡ bàn đạp.

treadle bowl trục lăn bàn đạp.

treadle drive sự truyền động bằng cần dận go, sự truyền động bằng bàn đạp.

treadle fault sự hư hỏng bàn đạp.

treadle loom máy dệt kiểu đạp go.

treadle motion sự chuyển động của cần dận go, cơ cấu bàn đạp dận go.

treadle of a sewing-machine bàn đạp của máy khâu.

treadle shaft trục bàn đạp, trục của cần dận go.

treat xử lí.

treat with alkali xử lí bằng kiềm.

treat with caustic xử lí bằng kiềm.

treat with tannic acid xử lí bằng axit tanic.

treating liquid dung dịch xử lí.

treating temperature nhiệt độ xử lí.

treatment sự xử lí.

treatment in rope form sự xử lí ở dạng dây xoắn.

treatment of waste water sự xử lí nước thải.

treble cloths vải ba lớp.

tree-bark bast xơ vỏ cây.

tree -bark creel libe từ vỏ cây.

trench coat áo choàng *(có đai hông và hai hàng khuy)*.

trevet(te) dao cắt nhung.

trews quần ngắn bằng vải sọc (của người Scotland).

tri-lobal xơ hóa học có mặt cắt ngang hình ba thùy.

triacetate fibre xơ triaxêtat.

triacetate filament yarn sợi filamăng triaxêtat.

triacetate rayon tơ nhân tạo triaxetat.

triacetate staple fibre xơ triaxêtat cắt ngắn.

trial sự thử nghiệm; (thuộc) thử nghiệm.

trial-and-error method phương pháp dò thử.

trial dyeing sự nhuộm thí nghiệm, sự nhuộm thử.

trial on production scale thử trên quy mô sản xuất.

trial operation sản xuất thử.

trial run bước thử nghiệm, vận hành thực nghiệm.

triammonium phosphate triamoni photphat.

triangle hình tam giác.

triangular fibre section mặt cắt xơ hình tam giác.

trianizing sự xử lý định hình nhiệt để chống quăn.

triazo dye thuốc nhuộm triazo.

trichlorethylene tricloetylen.

trichromatic print(ing) in ba màu.

trick máng kim *(trên thùng kim)*.

trick plate bản máng kim.

trick wall thành máng kim.

trick wall insert mảnh sắt lót máng kim.

trickle tia nhỏ, dòng chảy nhỏ; chảy nhỏ giọt; làm cho chảy rỉ.

tricot hàng dệt kim đan dọc.

tricot knitter thợ đứng máy dệt kim đan dọc; máy đan dệt kim đan dọc.

tricot knitting machine máy dệt kim đan dọc.

tricot lace đăng ten đan dọc.

tricot spreader máy dệt vải khổ rộng đan dọc.

tricot stitch cấu tạo vải dệt kim trơn (vân điểm) đan dọc; cấu tạo của vải đan móc giản đơn.

tricot stocking tất dài đan dọc.

triethonolamine trietanolamin.

trigger nút bấm mở máy; cơ cấu khởi động; cò súng ngòi nổ // mở máy, châm ngòi, khởi động; bóp cò.

trigger relay rơ le khởi động.

trigger switch công tắc khởi động.

trilby hat mũ ni mềm.

trilateral có ba cạnh; có ba mặt.

trilateral cross section tiết diện có hình tam giác.

trilobal có hình ba thùy

trim hớt, xén gờ, xén biên xờm.

trim master máy sửa biên.

trim off xén, tỉa, gọt bớt.

trimembral nhóm ba thành phần.

trimer chất tam trùng hợp.

trimerization tác dụng tam trùng hợp.

trimethylamine trimetylamin.

trimmed braid dây tết có viền.

trimmed lamp wick bấc đèn.

trimmed scalloped band ruy băng có mép cong quăn thêu viền.

trimmer máy cắt rìa xờm.

trimming sự xén sửa sản phẩm dệt; sự đính thêm vật liệu trang sức.

trimming frame máy dệt dây viền trang sức.

trimming knife dao cắt rìa xờm.

trimming machine máy sửa xén biên, máy thùa biên, máy vắt sổ.

trimming materail vật liệu khảm biên.

trimming -off sự cắt xén, sự gọt bớt.

trimming ribbon ruy băng trang sức, dải viền trang điểm.

trimming thread chỉ màu trang sức.

trimmings các vật trang sức, các chi tiết trang sức, các đường nét trang sức.

trip lỗ cóc; cơ cấu trị dừng, cơ cấu chia khoảng.

trip cam cam nhả, cam chuyển nấc.

trip circuit mạch ngắt, vòng ngắt.

trip coil cuộn dây ngắt mạch.

trip dog bán chắn chuyển mạch.

trip lever đòn bẩy nhả nấc.

trip out nhả, ngắt mạch, thả trượt.

trip pawl móng gài nhả, cóc nhả nấc.

trip push-button phím tắt, nút ấn để tắt, nút bấm tắt.

trip thread sợi dẫn cháy.

trip wheel bánh răng chốt.

triphenylmethane triphenylmetan.

triple gấp ba, nhân ba, tăng lên ba lần.

triple bond liên kết ba.

triple cloths vải ba lớp.

triple knit kiểu dệt có chỉ nổi vân lưới biến hóa.

triple-pole switch công tắc ba cực, bộ chuyển mạch ba cực.

triple screw vít ba mối ren

triple twill vân chéo ba lượt, vân chéo phức tạp.

trivalent có hóa trị ba.

trivat, trivet, trivette kéo cắt xén nhung *(ở vải nhung tơ)*.

trolley xe điện, xe cáp treo dải viền bằng chỉ thô.

trolley for bobbin xe chở quả sợi.

tropical vải mỏng tropical; thuộc nhiệt đới.

tropical clothing vải mỏng tropical.

tropical wear quần áo mỏng (mặc ở vùng nhiệt đới.)

trouble sự hỏng hóc, sự trục trặc.

trough máng, khay, chén nung.

trough conveyor máng vận chuyển, băng tải máng.

trough of hacking machine máng đỡ của máy chải xơ.

trouser quần.

trouser cuff stay gấu vén lên, gấu lơ vê; nẹp bảo vệ gấu quần .

trouser leg ống quần.

trouser linen vải lanh may quần.

trouser pocket túi quần.

trouser strap dây đeo quần.

trousering vải may quần.

trousers quần dài.

truck xe lăn; xe đẩy; toa chở hàng, ô tô tải.

truck creel giá ống chuyền hướng.

truck dryfer máy sấy kiểu xe đẩy.

truck stripe vân sọc chuyền hướng.

true thật, thực sự.

true bred thuần chủng.

true error sai số thực.

true length chiều dài thực, chiều dài khi duỗi thẳng.

true silk tơ thật, tơ thiên nhiên.

true size kích thước thật.

true solution dung dịch thật.

true stitch đường khâu thật *(xuyên qua hai mặt vải)*.

true to shade đứng màu.

true twist độ săn thật.

true-up hiệu chuẩn, làm cho đúng.

trumpet phễu tụ.

truncated cụt, bị cắt cụt.

truncated cone hình nón cụt.

truncated paramid hình chóp cụt.

trunk thân cây, máng, đường ống, rãnh thông hơi; đường dây truyền tin, đường dây chuyền tiếp, hòm, rương.

trunk-length hosiery bít tất phụ nữ loại trung *(dài vừa vừa)*.

trunk top ngọn cây.

trunks quần đùi *(của vận động viên)*.

trunnion chốt quay, ngõng trục.

truss bó (*rạ..*); thanh giằng.

truss of flax bó lanh.

tryvat (truvet) kéo xén nhung.

try sự thử, thử.

try on mặc thử, ướm thử, xỏ thử.

tub chậu, bồn, xe goòng.

tube ống, ống sợi; đèn điện tử.

tube carrier thợ vận chuyển ống sợi; giá đỡ ống sợi.

tube ejector cơ cấu hất ống sợi *(để thay)*.

tube frame khung ống.

tube guide cái dẫn sợi hình ống.

tube needle kim ống.

tube opening machine máy mở khổ vải dệt kim hình ống.

tube sock tất ngắn hình ống (không có gót).

tube stocking bít tất dài hình ống.

tube yarn sợi quấn trên ống.

tubing ống dẫn, hệ đường ống, sự đặt ống, vải dệt ống.

tubular có hình ống; rỗng ruột.

tubular box spanner cờ lê ống, chìa vặn mặt đầu.

tubular cloth vải (dệt) ống tròn.

tubular cop suốt chỉ rỗng ruột.

tubular cop spinning machine máy sợi con kiểu suốt rỗng.

tubular course đường đi theo hình ống.

tubular fabric hàng dệt hình ống.

tubular goods hàng dệt dạng ống.

tubular guide cái dẫn sợi hình ống, kim dẫn sợi dạng ống *(trên máy dệt đan dọc)*.

tubular lock cam dệt kim hình ống.

tubular needle kim ống.

tubular rayon tơ nhân tạo rỗng.

tubular shaft trục ống.

tubular thread guide cái dẫn sợi hình ống.

tubular tricot vải dệt kim đan dọc hình ống.

tubular welt dải viền hình ống, diềm hình ống.

tuck nếp gấp lên (để ngắn bớt), gấp lên, xắn lên, may gấp mép, may cuộn mép, may vén lên, gấp ngang.

tuck cam vấu ghép hợp vòng chỉ, cam dồn vòng chỉ.

tuck course qúa trình ghép hợp vòng chỉ, tiến trình dồn vòng chỉ.

tuck fabric vải dệt kim vân nổi dồn vòng chỉ, vải dệt kim vân gợn kiểu ghép hợp vòng chỉ.

tuck float fabric vải dệt kim sợi nổi dồn vòng.

tuck goods hàng dệt kim vân nổi kiểu dồn vòng chỉ.

tuck height chiều cao dồn vòng.

tuck hose bít tất dài vân nổi kiểu dệt dồn vòng chỉ để tăng cứng.

tuck knitting kiểu dệt kim đan dọc dồn vòng.

tuck pattern hoa văn dồn vòng chỉ, gờ nổi ghép hợp vòng chỉ; vân dệt sọc nổi ghép vòng chỉ *(kiểu dệt tăng cường)*.

tuck presser cái ép kim dồn vòng chỉ.

tuck position vị trí ghép hợp vòng chỉ.

tuck stitch vòng chỉ ghép hợp, cấu tạo vòng chỉ dồn vòng.

tuck stitch pattern vân dệt vòng chỉ dồn vòng, vân dệt vòng chỉ ghép hợp.

tucked-in blouse áo sơ mi bỏ vào trong quần.

tucked-in stocking bít tất dài may cuộn mép.

trucked loop vùng chỉ dồn vòng.

tucking sự dồn vòng chỉ, sự ép kim, sự đóng kim; sự nấu giặt làm co nhung; sự

gấp nếp, nếp gấp.

tucking cam cam ghép hợp võng chỉ, vấu dồn vòng chỉ, cam gấp lộn.

tucking needle kim móc biên.

tuft chùm xơ vòng lông, nhung lông, đầu nhung.

tuft blender máy pha trộn bông.

tuft cord dây làm tua (cờ...).

tufted nổi nhung; bị dính xơ bông vụn *(lỗi sợi.)*.

tufted carpet thảm nổi nhung.

tufted fabric vải dệt nổi nhung.

tufted yarn sợi có đốt thô, sợi có đốt phình *(khuyết tật của sợi)*.

tufter bộ cấy chùm lông nhung.

tufting sự cấy chùm lông nhung.

tufting machine máy cấy lông nhung thành từng chùm.

tufting needle kim cấy chùm lông nhung.

tufting-out sự rụng đầu nhung, sự mòn đầu nhung.

tug reed lược khổ kéo giật.

tulle vải tuyn, vải sa mỏng, mạng mắt lưới bằng tơ mảnh.

tulle machine máy đan dệt tuyn.

tulle net lưới tuyn *(có mắt hình lục giác)*.

tumble trộn đảo, xáo trộn.

tumble dryer máy sấy kiểu thùng quay.

tumble washer máy rửa kiểu thùng quay.

tumbler suốt tự nén *(ở máy kéo sợi len chải kĩ)*; máy làm mềm xơ đay gốc; trục khuấy đảo.

tumbler dryer máy sấy kiểu thùng lăn.

tungsten wolfram.

tungstic acid axit wolframic.

tunic áo chẽn *(của binh sĩ, cảnh sát)*; áo dài thắt ngang lưng *(của phụ nữ)*.

tunic shirt áo chẽn (của binh sĩ); áo có đai thắt ngang lưng (của phụ nữ).

tunicle áo bó hông *(mặc ngoài)*.

tunnel ống khói, đường hầm.

tunnel drier lò sấy kiểu hầm, hầm sấy.

tunnel loop vòng móc để treo.

tunnel stoving machine máy xông lưu huỳnh kiểu đường hầm *(để làm trắng len)*.

turban khăn xếp; mũ không vành.

turbid đục.

turbidity tính đục, độ đục.

turbine tua bin rô to *(ở máy kéo sợi hoặc máy xe sợi)*.

turbine dryer, turbo-dryer máy sấy kiểu tuabin, thiết bị sấy tuabin.

turbo-mixer máy khuấy kiểu tuốc bin.

turbulence sự hỗn loạn, sự cuộn xoáy, sự chảy rối.

Turkey gum keo Thổ nhĩ kì.

Turkey red oil dầu đỏ Thổ nhĩ kì.

Turkish towel khăn bông Thổ nhĩ kì,

khăn tắm.

Turkish toweling vải làm khăn bông *(khăn lau, khăn mặt, khăn tắm...)* chế liệu làm khăn bông.

turn sự quay, vòng xoắn; quay, xoay.

turn creel giá ống sợi di động.

turn length chiều dài sợi mắc.

turn off ngắt, cắt, khóa(điện, nước); tiện mặt trụ; rẽ ngoặt (chuyển động).

turn on bật, vặn mở (điện, nước).

turn over xoay, lật, xoắn đứt ren.

turn stitch cách khâu lật *(cổ áo...)*, cách khâu lộn; cách khâu vòng.

turn-table mâm quay, bàn quay.

turn -up măng sét quần; phần gấp, chỗ gấp; cổ lật; tay áo xắn lên.

turn yellow chuyển sang màu vàng.

turning sự quay, sự xoay; sự đổi chiều, sự đổi hướng, sự tiện, nghề tiện.

turning back of cloth roller sự quay ngược của cuộn trục vải.

turning back of warper's beam sự quay ngược của trục lờ.

turning machine máy tiện; máy lộn mặt vải *(đối với vải dệt kim dạng ống)*.

turning pole cực quay.

turning the flax sự lật lanh, sự đào lanh.

turning tool dao tiện, dao cắt gọt.

turning yellow of leaves sự chuyển màu vàng của lá, sự vàng úa của lá.

turnover sự lật, sự lộn mặt vải; doanh thu; sự luân chuyển vốn; vốn luân chuyển.

turns per inch số vòng xoắn trên một inch.

turpentine oil dầu thông.

turquoise ngọc lam; màu lục lam, vải gabacdin sợi mịn *(của Pháp)*.

turquoise blue màu ngọc lam, màu thúy lam.

turquoise green màu lục nhạt.

turtleneck collar cổ lọ, *(áo dệt kim)*.

turtleneck sweater áo dài tay cổ lọ.

tussah tơ tằm dại; lụa tơ tằm dại.

tussah cloth lụa tơ tằm dại.

tussah cocoon kén tằm dại.

tussah moth con ngài tằm dại.

tussah pougee sồi tơ tằm dại.

tusser silk tơ tằm dại.

tuxedo áo ximốckinh.

Twaddell scale thang đo Twaddell (đo tỷ trọng chất lỏng nặng hơn nước.).

tweed ni thô, ni hoa thô.

tweel, twill vải vân chéo, vải dệt vân chéo, vân chéo nổi, vân chéo.

tweezers cái cặp, cái nhíp; gắp bằng nhíp.

twelve-end rappo 12 sợi dọc.

twelve-end flat twill vân chéo bằng có rappo 12 sợi dọc.

twelve-end shaft trục cuộn có rappo 12 sợi dọc.

twelve-end tread ta-lông (phần chạm đất của lốp xe) có rappo 12 sợi dọc.

twenty-end rappo 20 sợi dọc.

twice retted flax lanh ngâm hai lần.

twig and leaf pattern hoa văn hình cành và lá.

twill (cũng là tweel) vải vân chéo, vải dệt vân chéo, vải vân chéo nổi, vân chéo.

twill angle góc nghiêng của vân chéo.

twill -backed cloth vải vân chéo tăng trọng mặt sau *(mặt sau được tăng thêm sợi dọc thô hoặc sợi ngang thô).*

twill-backed weave kiểu dệt vân chéo tăng trọng mặt sau *(mặt sau được tăng thêm sợi dọc thô hoặc sợi ngang thô).*

twill crepe nhiễu vân chéo.

twill-like giống (như) vân chéo, tương tự vân chéo.

twill line đường vân chéo.

twill line running from left to right đường vân chéo từ trái sang phải.

twill of 45 degrees vân chéo 45 độ.

twfll running at a low angle vân chéo chạy theo góc thấp vân chéo nổi ngang.

twill stripe vằn vân chéo nổi, vệt vân chéo nổi.

twill to left vân chéo sang trái.

twill to right vân chéo sang phải.

twill weave cách dệt vân chéo.

twilled cloth vải có vân chéo.

twilled floss silk ribbon dải vệt vân chéo bằng chỉ tơ sồi.

twilled gauze sa mỏng có vân chéo, hàng dệt mỏng có vân chéo.

twilled ground nền vân chéo.

twilled jute fabric vải đay xanh dệt vân chéo.

twilled jute socking vải bao tải đay có vân chéo.

twilled nankeen vải đoạn nankin dệt chéo.

twilled pilot (hoặc twilled pilot-cloth) vải nỉ màu lam dệt vân chéo *(để may áo choàng cho thủy thủ).*

twilled plush vải nhung bông lông dài dệt vân chéo.

twilled ribbon ruy băng có vân chéo.

twilled satin xatanh có vân chéo, vân đoạn có mặt nổi thớ chéo.

twilled shirting vải vân chéo mỏng *(để may áo sơmi).*

twilled tape dây bẹt có vân chéo hình chữ nhân.

twilled upholstery fabric hàng dệt trang sức có vân chéo.

twilled velvet vải nhung tơ dệt vân chéo (xem thêm tapestry velvet).

twilled warp back cloth kiểu dệt vân chéo ở mặt sợi ngang.

twilled woolen fabric hàng len dệt vân chéo; hàng dệt len sợi thô vân chéo.

twilling bar đường kẻ dệt chéo, để giường kim dệt chéo.

twilling jacquard máy Giắc-ca dệt chéo, máy cải hoa dệt chéo.

twilly có vân chéo, theo kiểu vân chéo.

twin kép, hai xilanh.

twin bobbin spindle cọc ống sợi kép, cọc suốt chỉ kép.

twin-brushing machine máy chải kép.

twin-butted needle kim hai gót.

twin cocoon kén đôi.

twin coiling sự rải vòng cúi kép.

twin kniter máy dệt kim hai hệ.

twin-layer stenter máy sấy văng hai tầng.

twin needle kim móc hai đầu.

twin raepier loom máy dệt kim hai tầng.

twine dây cáp nhỏ; dây thừng nhỏ; sợi xe; bện lại, xe lại, xoắn lại.

twine ball cuộn sợi xe.

twine feed knitting machine máy dệt kim được cấp sợi xe.

twine heald dây go xe, dây go bện.

twine heald with metal eyelet dây go bện có lỗ (xâu) go kim loại.

twine machine máy xe sợi.

twine mill nhà máy sản xuất dây thừng.

twine twister máy xe dây thừng nhỏ.

twiner máy xe sợi; máy xe sợi cọc chạy.

twiner mule máy xe sợi cọc chạy.

twining sự xe sợi; sự bện thừng.

twirl cán bông tách hạt.

twirl the kapok cán bông tách hạt.

twist độ săn; sự xe săn; sự xoắn; hướng xoắn sợi xe, xe sợi, xoắn lại.

twist angle góc xoắn.

twist calculation sự tính toán độ xoắn.

twist change wheel bánh xe thay đổi độ xoắn.

twist constant hằng số săn.

twist cop ống sợi xe.

twist counter máy kiểm nghiệm độ săn.

twist distribution sự phân bố độ săn.

twist -drafting unit bộ xe săn kéo dài.

twist factor hệ số săn.

twist flyer gàng xe săn.

twist in nối vê.

twist in opposite direction xe săn theo hướng ngược.

twist in same direction xe săn theo cùng hướng.

twist-in-twist sợi xe đôi có hướng xe săn giống như ở sợi đơn.

twist inserting element phần tử tạo săn, bộ phận tạo săn.

twist motion cơ cấu xe săn; chuyển động xe săn.

twist multiplier hệ số săn.

twist silk tơ xe, chỉ tơ.

twist setting sự định hình sợi khi xe để ổn định xoắn.

twist shrinkage độ co khi xe săn.

twist spindle cọc sợi để xe săn.

twist stitch vòng chỉ xe, mối khâu bịt, tổ chức đan bện, tổ chức vòng xoắn.

twist stress relaxation sự nhả bớt độ săn.

twist take-up độ co của sợi khi xe.

twist test sự thử độ săn.

twist tester máy kiểm tra độ săn.

twist testing sự thử độ săn.

twist torgue momen xoắn.

twist tube bộ xoắn giả.

twist warp sợi dọc xe; sợi dọc đan kết.

twist wheel bánh răng độ săn.

twist yarn sợi dọc, sợi xe, sợi làm tăng độ săn.

twisted được xe săn.

twisted chenille sợi senil xe (sợi fancy).

twisted fringe tua xoắn.

twisted loop vòng chỉ xe; vòng đan bện, vòng xoắn tạo nhung.

twisted rope dây thừng xe.

twisted rope goods sản phẩm cáp bện.

twisted silk thread sợi tơ xe.

twisted union yarn sợi xe hỗn hợp.

twisted wire heald dây go bằng sợi thép bện.

twisted yarn sợi xe.

twister máy xe sợi; cơ cấu tạo săn; thợ xe sợi; thợ vê nối sợi dọc.

twister for small work khung xe dây thủ công.

twister ring vòng sợi xe.

twister spindle cọc sợi máy xe.

twister tube bộ xoắn giả.

twisting sự xe, sợi; sự xoắn vải.

twisting coefficient hệ số săn.

twisting element bộ phận tạo săn; bộ phận xe săn.

twisting flyer gàng tạo săn; gàng xe săn.

twisting frame máy xe sợi.

twisting head bộ xoắn giả.

twisting hook cơ cấu vê nối đầu sợi dọc trên máy dệt khi thay trục dệt mới.

twisting-in sự nối vê (sợi dọc).

twisting-in frame máy nối vê (sợi dọc).

twisting-in of warp ends sự vê nối đầu sợi dọc.

twisting machine máy xe sợi.

twisting mill xưởng xe sợi.

twisting moment mô men xoắn.

twisting mule máy xe sợi cọc chạy.

twisting room gian máy xe, phân xưởng xe sợi.

twisting spindle cọc sợi để tạo săn.

twisting tube bộ xoắn giả.

twistless không xe săn, không có độ săn.

twistless roving sợi thô không xe.

twistless yarn sợi không xe săn.

twit twitty không suôn, to nhỏ không đều *(khuyết tật của cúi bông, sợi thô,sợi con).*

two-and-one warp kiểu dệt sợi dọc có rappo 2/1 *(2 sợi dọc tạo vòng nhung, 1 sợi dọc tạo nền)*, kiểu dệt vân chéo sợi dọc nổi 2/1 *(2 sợi dọc trên, 1 sợi*

dọc dưới).

two-and-two check hoa văn ô vuông hai sợi ngang đan với hai sợi dọc.

two-and-two rib sọc nổi ghép vòng có rappo 2/2.

two-and-two tuck fabric vải dệt kim ghép hợp vòng có rappo 2/2.

two-and-two twill vân chéo chữ nhân (hình cây thông) 2 trên 2 dưới.

two-armed lever đòn bẩy hai tay đòn.

two-bar có hai lược chải *(ở máy đan dọc).*

two-bar fabric, two-bar tricot vải dệt kim dọc hai lược chải.

two-bar tricot machine máy dệt kim đan dọc hai lược chải.

two-bath dyeing sự nhuộm hai bể.

two-bath method phương pháp nhuộm hai bể.

two-bladed beater tay đánh hai cánh.

two-bowl calender máy cán hai trục.

two-bowl mangle máy ngấm ép hai trục.

two-colour printing sự in hai màu.

two-coloured có hai màu.

two-dimensional hai chiều, phẳng.

two-doffer card máy chải hai thùng cón *(kéo sợi đay).*

two-feed knitting machine máy dệt kim có hai hệ thống cấp chỉ.

two-fold retting sự ngâm (giầm) gấp hai lần.

two-fold yarn sợi xe đôi.

two-for-one spindle cọc sợi của máy xe chập.

two-for-one twister máy xe chập.

two-for-one twisting sự xe sợi trên máy xe chập.

two-for-one twisting frame máy xe chập.

two-for-one twisting spindle cọc sợi của máy xe kép.

two-height slay ba-tăng hai độ cao, ba-tăng hai đỉnh cao.

two-hole button cúc áo có hai lỗ.

two-needle sewing machine máy khâu hai kim.

two-phase (thuộc) hai pha.

two-phase printing phương pháp in hoa hai pha.

two-piece suit bộ quần áo rời.

two-pole hai cực.

two-pole switch cái chuyển mạch hai cực, công tắc hai cực.

two-roll padding mangle máy ngấm ép hai trục.

two-set card máy chải hai tòa.

two-shift operation sự làm việc hai ca.

two-stage hai cấp, hai tầng.

two-stage pump máy bơm hai cấp.

two-tone effect hiệu ứng đậm-nhạt.

two-tone printing sự in hai màu.

two-way cock vòi hai ngả, van hai ngả.

two-way liquid flow dòng chất lỏng hai chiều.

two-way valve van hai ngả.

two-year (rotation) system hệ thống quay vòng hai năm *(trồng trọt, chăn nuôi)*.

tying sự buộc, sự đóng đai.

tying machine máy buộc sợi dọc.

tying of bales sự đóng đai các kiện.

tying of jute bales sự đóng đai các kiện đay.

tying stitch mũi may liên kết, mũi may nối.

tying -up sự buộc.

type kiểu, mẫu, loại; đánh máy.

typewriter ribbon ruy băng máy chữ.

typha fibre xơ lau sậy.

tyre lốp xe, vành đai.

tyre cord sợi mành.

Tzagaia sheep cừu Sagaia.

U

U-box máng hình chữ U.

U-section tiết diện hình chữ U.

U.F resin (urea formaldehyde resin) nhựa U.F, nhựa Urê - formal -đêhyt.

U.K patent (United Kingdom patent) bằng sáng chế của Anh.

ulster áo ulster *(một loại pantô bằng vải dày có đai và túi ngoài);* nỉ để may loại áo ulsten.

ultimate analysis phép phân tích nguyên tố.

ultimate bending strength độ bền uốn cực hạn.

ultimate load tải trọng cực hạn.

ultimate output công suất cực hạn.

ultimate stress ứng suất cực hạn.

ultra-deep-dyeable fibre sợi có thể nhuộm rất sâu, sợi ngấm thuốc cực sâu.

ultra-disperse dyes thuốc nhuộm siêu phân tán.

ultra-fine siêu tinh, siêu mịn.

ultra-rapid steamer máy chưng hấp cực nhanh, máy chưng hấp tốc độ cao.

ultra-sound siêu âm.

ultra-violet cực tím, tử ngoại.

ultra-violet lamp đèn cực tím, đèn tử ngoại.

ultra-violet light ánh sáng cực tím.

ultra-violet radiation bức xạ tử ngoại, sự chiếu tia tử ngoại.

ultracentrifuge máy siêu ly tâm.

ultradispersed siêu phân tán.

ultramarine màu xanh biếc bên kia biển, hải ngoại.

ultramicroscope kính siêu hiển vi.

ultrasonic siêu âm.

ultrasonic instrument thiết bị siêu âm, máy siêu âm.

ultrasonic stitching sự may bằng siêu âm.

ultrasonic washing sự tẩy giặt bằng siêu âm.

ultraviolet absorber thiết bị hấp thu tia cực tím, chất hấp thu tia cực tím.

ultraviolet inhibitor chất ức chế tia cực tím.

ultraviolet luminiscence sự phát

quang do tia tử ngoại.

ultraviolet microscope kính hiển vi tử ngoại.

ultraviolet rays tia cực tím, tia tử ngoại.

umber màu nâu đen, nâu đen sẫm màu.

umbrella cái ô, cái dù.

umbrella skirt váy xoè.

umbrella cloth vải làm ô.

umbrella fabric vải làm ô, vải làm dù.

unaccessible không thể tới được.

unadequate không thích hợp.

unaffected không bị ảnh hưởng, không bị nhiễm.

unaffected by dry cleaning không bị ảnh hưởng bởi qúa trình tẩy khô.

unaffected by laundry không bị ảnh hưởng bởi sự giặt máy.

unaffected by water không bị ảnh hưởng bởi nước.

unattended không phải trông nom, được điều khiển từ xa.

unauthorized không được phép, trái phép.

unbalance sự không cân bằng.

unbalance mật độ sợi dọc và sợi ngang không bằng nhau.

unbalanced circuit mạch không cân bằng.

unbatched jute đay không được phun dầu và ủ.

unbleached không được tẩy trắng.

unboiled silk tơ tằm chưa chuội.

unbutton không cài khuy.

uncoil tháo, gỡ *(cuộn dây...)*.

uncover cởi (áo); bỏ (mũ); bỏ nắp che.

uncreasable không bị nhàu.

uncured không lưu hóa.

uncurl duỗi ra, làm cho hết quăn; bung ra, sổ ra *(cuộn dây)*.

uncut không cắt, chưa cắt.

uncut brocade gấm thêu hoa kim tuyến nổi.

uncut flax xơ lanh chưa được cắt phần gốc.

uncut pile đầu nhung vòng.

uncut plush nhung chưa hớt lông.

uncut velvet vải nhung thiên nga dạng vòng lông; vải nhung tơ dạng phôi *(chưa gia công)*.

undamaged không bị hỏng, còn nguyên, còn tốt.

undamaged skin da thú nguyên vẹn.

undamped không tắt.

undamped-oscillations dao động không tắt dần, dao động duy trì.

undamped wave sóng không tắt.

undefinit không xác định.

undepleatable skirt váy xếp.

under dưới.

under belt dây đai dưới.

under blouse áo lót nữ.

under cloth vải lót, vải đệm.

under-collar vải lót cổ áo.

under garments quần áo trong, quần áo lót.

under-pants quần lót nam.

under pick đập thoi dưới, lao thoi dưới, sợi ngang lớp dưới.

under-pressing sự là mặt trái *(trước khi khâu vải lót vào).*

under-pressure bị nén ép, chịu áp lực.

under-retted flax lanh được ngâm chưa đủ.

under-retting ngâm chưa đủ.

under side mặt dưới, cạnh dưới, phía dưới.

under-sleeve tay áo dưới *(may ở trong).*

under-voltage điện áp không đủ, điện áp thấp.

under weft sợi ngang (lớp) dưới.

underbaste khâu lược trên mảnh vải, khâu chần trên mảnh vải.

underbasting sự khâu lược mảnh vải, sự khâu chần mảnh vải.

underbodice áo lót bó thân.

underclearer bộ phận hút đầu mối, bộ phận làm sạch suốt dưới.

undercloth vải lót in hoa.

underclothes quần áo lót.

undercoat lớp lót, lớp sơn lót, lớp đáy, sự sơn lót.

undercoloured không đủ màu.

undercurrent dòng điện yếu.

undercurrent relay rơ le thấp dòng, rơ le hạ dòng.

undercutting sự cắt bớt, sự xén.

underdose liều lượng không đủ cho liều lượng thiếu.

underdrive dẫn động từ phía dưới.

underdriven được dẫn động phía dưới.

underfelt tấm lót thảm *(trải giữa sàn nhà và thảm).*

underground xe điện ngầm//dưới đất, ngầm.

underlap sợi đệm sống kìm *(ở máy dan dọc).*

underlay lớp lót thảm *(đặt giữa sàn nhà và thảm trải sàn).*

underlay paper giấy lót *(chống xê dịch các lớp vải khi cắt).*

underlinen quần áo trong, quần áo lót.

underload relay rơ le thấp dòng, rơ le chưa đủ tải.

underpants quần lót nam.

underpick đập thoi dưới, lao thoi dưới.

underpick loom máy dệt kiểu đập thoi dưới, máy dệt có tay đập dưới.

under-pick motion chuyển động đập thoi dưới, cơ cấu đập thoi dưới.

underpicking sự đập thoi dưới.

underpicking motion chuyển động đập thoi dưới.

underpressing sự ép, sự nén.

underpressure áp suất thấp, áp suất không đủ.

undershirt áo lót dệt kim *(không có tay)*.

underside mặt dưới, cạnh dưới, phía dưới.

undersized cỡ nhỏ, nhỏ hơn kích thước danh nghĩa, không đủ kích thước.

underskirt váy trong, váy lót.

underthread chỉ dưới.

underwear quần áo lót.

underweight trọng lượng qúa nhẹ, trọng lượng thấp hơn trị số danh nghĩa.

underwinding sự quấn chân ống *(trên máy sợi con khi hạ cầu để đổ sợi)*.

undesirable, undesired không được ưa thích.

undies quần áo trong, quần áo lót (của phụ nữ).

undiluted không bị pha loãng ra.

undissolved không bị hòa tan.

undivided beam flange đĩa chắn của trục sợi dọc không tách được.

undrawn không bị kéo.

undressed silk tơ chưa được chế biến, tơ chưa qua xử lý.

undulating shed miệng vải gợn sóng lối thoi chạy dạng đường klaum.

undyed không được nhuộm.

unequal không bằng, không ngang, không đều.

unequal stress ứng suất không đều.

uneven không đồng đều.

uneven bleaching sự tẩy trắng không đều.

uneven dyeing sự nhuộm không đều.

uneven length of stitches độ dài không đều của các mối chỉ khâu.

uneven loop vòng chỉ không đều.

uneven napping nổi nhung không đều.

uneven print sự in không đều.

uneven running sự vận hành không đều, vận hành không êm.

uneven selvedge biên vải không đều.

uneven shed miệng vải không đều.

uneven surface mặt vải không đều.

uneven yarn sợi không đều.

unevenness độ không đều.

unfasten mở, cởi, tháo, nới lỏng.

unfinished không được xử lý hoàn tất.

unhair làm cho rụng lông, cạo lông *(để thuộc da)*.

uni-dyeing sự nhuộm sợi pha đồng màu, sự nhuộm đồng màu.

unicellular đơn bào.

unicoloured được nhuộm đồng màu, được nhuộm đồng màu đồng nhất.

unidirectional đơn hướng, một chiều.

unidirectional flow dòng chảy một chiều.

uniform đồng phục, đồng dạng, cùng một kiểu, đồng đều, không biến hóa.

uniform acceleration gia tốc đều.

uniform beat-up, uniform carpet beat-up số lượng đầu nhụng đồng đều theo hướng dọc của thảm len.

uniform cloth vải may đồng phục.

uniform distribution sự phân bố đều.

uniform dyeing sự nhuộm đều, màu nhuộm đều.

uniform extension độ giãn đều.

uniform flax xơ lanh đồng đều.

uniform flow dòng đồng đều.

uniform loading tải đồng đều.

uniform running sự vận hành êm nhẹ.

uniform tension sức căng đồng đều.

uniform twist độ săn đồng đều.

uniform velocity tốc độ đều, tốc độ không đổi.

uniform yarn tension sức căng sợi đồng đều.

uniformity độ đều, độ đồng đều.

unilateral một bên, một phía.

unilayer lớp đơn phân tử.

union cloth vải dệt pha sợi, vải dệt xen kẽ *(sợi dọc và sợi ngang có chất liệu khác nhau).*

union-dyed fabric hàng dệt pha sợi nhuộm lẫn *(hàng dệt có hai loại xơ hoặc sợi khác nhau được nhuộm chung thành một màu).*

union dyeing sự nhuộm vải sợi pha đồng màu; sự nhuộm vải sợi pha đồng nhất hai thành phần.

union dyes thuốc nhuộm hỗn hợp để nhuộm vải sợi pha, hỗn hợp thuốc nhuộm dùng nhuộm vải sợi pha.

union fabric hàng dệt pha sợi *(sợi dọc và sợi ngang có chất liệu xơ khác nhau),* hàng dệt sợi pha *(sợi dọc và sợi ngang đều là sợi pha).*

union suit áo liền quần.

union yarn sợi bông pha len, sợi pha.

unironed pleat nếp xếp không là, nếp xếp buông.

unit đơn vị, thành phần, chi tiết máy, thiết bị, máy.

unit area diện tích đơn vị.

unit cell tế bào cơ bản.

unit construction kết cấu cụm, kết cấu nguyên khối.

unit cost chi phí cho một đơn vị sản phẩm.

unit drive truyền động riêng, dẫn động từng bộ phận.

unit impulse xung đơn vị.

unit length độ dài đơn vị.

unit load tải trọng riêng, tải trọng ứng với một đơn vị.

unit of area đơn vị diện tích.

unit of heat đơn vị nhiệt.

unit of length đơn vị đo chiều dài.

unit of measurement đơn vị đo lường.

unit of time đơn vị thời gian.

unit of volume đơn vị thể tích.

unit stand chân (máy khâu).

unite nối, hợp làm một, hợp nhất.

unite the ends from several cocoons chập các đầu sợi lại từ một số kén.

univalence hóa trị một, một hóa trị.

universal (thuộc) vũ trụ, (thuộc) thế giới, toàn bộ, toàn thể, phổ biến, phổ quát.

universal calender máy cán là vạn năng.

universal computer máy tính vạn năng.

universal developing range thiết bị phát triển đa năng.

universal feed sự cấp liệu trong mọi hướng (may mặc) sự cấp liệu tổ hợp.

universal knitting frame máy dệt kim phổ dụng.

universal tool grinding machine máy mài dụng cụ vạn năng.

universal yarn counting hệ chỉ số sợi quốc tế.

unknit tháo gỡ *(áo đan, vải đan bện...)*.

unlace cởi dây, tháo dây *(giày, quần áo...)*.

unlevel không bằng phẳng.

unlevel absorption of dye sự hấp thụ thuốc nhuộm không đều, sự hút thuốc nhuộm không đều.

unlevel deying sự nhuộm không đều.

unlevel shade màu sắc không đều.

unlevelness tính không bằng phẳng.

unlimited không giới hạn, vô tận.

unlink tháo mắt nối, tháo móc xích.

unload dỡ tải, bỏ tải trọng.

unloaded được bỏ tải trọng, không chịu tải.

unlock mở khóa, nhả khớp, tháo rời.

unlocking of stricks tháo các nắm xơ ra, lấy các nắm xơ ra.

unmangled flax lanh chưa được cán.

unmatted wool len xỉn, len mờ, len không kết ni.

unmilled cloth vải chưa được dạ hóa.

unmixed không pha, nguyên chất, không bị trộn.

unmodified resin nguyên thủy *(mới lấy từ cây)*.

unnapped chưa nổi tuyết.

unneedling guard bộ phận theo dõi tuột văng.

unobtrusive khiêm tốn, ít phô trương, kín đáo.

unpack mở gói, tháo kiện.

unpacked jute đay đã được mở kiện.

unpadding không đệm, không lót.

unplait không xếp nếp.

unpleat không xếp nếp.

unplanned không có kế hoạch.

unpressed không được là.

unpressed pleat nếp xếp không được là, nếp xếp buông.

unpressed pleat skirt váy xếp nếp buông.

unprinted không in hoa.

unproductive time thời gian không sản xuất.

unprofitable không có lợi, vô ích, không sinh lợi, không có lời.

unqualified không đủ tiêu chuẩn, không đủ trình độ.

unravel tháo ra, gỡ mối (chỉ), sổ sợi xơ.

unreduced vat dye thuốc nhuộm, màu, hoàn nguyên chưa khử.

unreel ươm tơ.

unreelable cocoon kén tằm ươm được.

unreeling sự ươm tơ.

unreeling device thiết bị gỡ sợi.

unregularity tính không chính qui, tính vô qui luật.

unregulated không được điều chỉnh.

unreliable không tin cậy được, không đáng tin, không xác thực.

unretted straw thân cây không được ngâm.

unripe không chín *(xơ bông)*.

unripe cotton xơ bông không chín.

unripened viscose viscô chưa chín.

unroll mở ra, trải ra, khai triển, dọa.

unsaponifiable không có khả năng xà phòng hóa, không xà phòng hóa được.

unsaponifiable fraction phần không xà phòng hóa được.

unsaponifiable matter chất không xà phòng hóa được.

unsatisfactory không đạt, xoàng xĩnh.

unsaturated chưa bão hòa, chưa no.

unsaturated compound hợp chất chưa no.

unsaturated fatty acid axit béo chưa no.

unsaturated steam hơi nước không bão hòa.

unscoured chưa giặt, mộc.

unscoured silk tơ tằm có màu thiên nhiên, tơ tằm chưa "chuội", tơ tằm mộc.

unscrew vặn ra, nới lỏng *(vít, đai ốc)*.

unselected needle kim dệt tựa chọn.

unsettle appearance dạng bên ngoài không ổn định.

unshort velvet nhung không xén.

unshrinkable không co.

unshrinkable finish xử lý chống co, xử lý phòng co.

unshrinkable wool len không co.

unsized warp sợi dọc không hồ.

unskilled không thạo, không khéo, không giỏi, không có kỹ xảo.

unskilled worker công nhân thiếu kĩ xảo, thợ vụng.

unsorted không được phân loại.

unspinnable không kéo sợi được, không phù hợp để kéo sợi.

unspool tháo gỡ.

unstability tính không ổn định, tính không bền vững.

unstable không ổn định, không vững bền.

unstable running chuyển động không ổn định, truyền động không đều.

unstable running hành trình không ổn định.

unstable to heat không bền nhiệt.

unstarched làm mất chất hồ.

unsteady flow dòng chảy không ổn định.

unsteady state trạng thái không ổn định.

unstripped stem cây chưa bị bóc xơ.

unsuitable không phù hợp, không thích hợp.

unsupported length khoảng cách giữa các gối đỡ, khoảng vươn, đoạn chìa, *(của dầm)*, chiều dài không gối đỡ.

unsymmetrical không đối xứng.

untarred rope dây thừng không được tẩm hắc ín.

unthreade không xâu, chưa xâu *(kim, chỉ)* không xỏ rãnh.

untight nới lỏng ra.

untraceable không thể theo dõi được.

untransferable không chuyển giao được.

untreated không xử lý, chưa xử lý, không nhiệt luyện, chưa nhiệt luyện.

unvatted vat dye thuốc nhuộm hoàn nguyên chưa khử.

untwist tơ săn, tơ xoắn.

unveil để lộ ra, để hở ra, tột ra, lật lên, bóc trần.

unswashable fabric vải không giặt nước được.

unweave tháo vải, tháo sợi ngang.

unwinding sự tở sợi, sự tháo sợi, sự tháo vòng sợi.

unwinding of warp sự tở sợi dọc, sự tháo sợi dọc.

unwove fabric vải không dệt, vải không sợi.

up ở trên, lên trên.

up and down gig máy cào tuyết bằng quả gai lên xuống.

up-and-down motion chuyển động lên và xuống.

up-grading nâng cao phẩm cấp.

up-to-date mới nhất, hiện đại.

upholster nhồi nệm.

upholstery sự trang hoàng nội thất, nghề trang hoàng nội thất.

upholstery fabric vải trang sức đồ dùng trong nhà.

upholstery leather da bọc đồ đạc trong nhà.

upholstery loom máy dệt vải trang sức đồ gia dụng *(nệm ghế, màn thảm)*.

upholstery plush hàng dệt nhung lông dài trang sức nội thất *(bọc ghế, nệm...)*

upholstery webbing đai chun để quấn bọc đồ đạc.

upkeep bảo dưỡng, sửa sang.

uplands cotton bông lục địa (Mỹ).

uplift sự nâng lên, sự đỡ lên, sự nhấc lên//nâng lên, đỡ lên, nhấc lên.

upper blade dao trên.

upper bowl trục trên, trụ trên.

upper covering warp sợi dọc của lớp vải phủ trên (của hàng dệt hai lớp hoặc nhiều lớp).

upper cylinder trụ lăn trên, trục trên.

upper driver truyền động trên, chuyền động trên.

upper Egyptian cotton bông vùng thượng Aicập.

upper garment trang phục phần trên.a

upper layer lớp trên, lớp phía trên.

upper limit giới hạn trên.

upper pile thread chỉ tạo đầu nhung mặt trên, chỉ tạo đầu tuyết mặt trên.

upper shed miệng vải trên.

upper thread chỉ trên *(dùng cho máy khâu).*

upper twill vân chéo phía trên.

upper weft thread sợi ngang ở mặt vải.

upper yarn sợi trên mặt vải.

upright trụ đứng; đứng thẳng, dốc đứng.

upright pile lông nhung đứng.

upright conveyor băng tải dốc đứng.

upright creel giá mắc sợi đứng.

upright position vị trí thẳng đứng.

upright spindle trục chính đứng, cọc sợi thẳng đứng.

upright twill vân chéo dốc đứng.

upright warping mill máy lờ sợi kiểu giá đứng, máy mắc sợi khung đứng.

upright wire dây thép cấy đứng.

uprolling frame khung quấn, giàn quấn.

upside mặt trên, phần trên.

uptake hút, hấp thụ *(thuốc nhuộm).*

uptake of dye lượng thuốc nhuộm được hút lên sợi.

upthrow cam vấu dựng kim.

upturn phần gấp *(ở quần áo).*

uptwister máy xe tầng, máy xe để xe độ săn cao.

uptwisting sự xe độ săn cao, sự xe trên máy xe tầng.

upward đi lên, ngược lên.

upward motion chuyển động lên trên.

urchin nhím biển.

urea ure.

urea bisulphite solubility độ tan của urê-bisulfit.

urea formaldehyde precondensate tiền ngưng tụ urê-formaldêhit.

urea formadehyde resin nhựa urê-formaldêhit.

urena fibre xơ urena, $NH_2COOC_2H_5$.

urethane (thuộc) urethan.

urethane fibre xơ urethan.

usability tính khả dụng.

usage value giá trị sử dụng.

use sự sử dụng, sự dùng, sử dụng, dùng.

useful có ích, hữu ích.

useful efficiency hiệu suất có ích.

useful output công suất có ích.

useful power công suất có ích.

user người sử dụng, người dùng.

usual thông thường, thường dùng.

utility goods hàng hóa hữu ích.

utility shirt áo sơ mi làm việc.

utilization sự sử dụng, sự tận dụng.

utilization of steam sự sử dụng hơi nước.

utilization of waste sự tận dụng phế liệu.

utilize dùng, sử dụng; tận dụng.

Utrecht velvet vải nhung tơ Utrecht *(vải nền bằng bông, đầu tuyết là tơ, len hoặc bông)*, vải nhung thiên nga Utrecht.

V

V-bed flat machine máy dệt kim phẳng hình chữ V.

V-groove rãnh thang, khe chữ V.

V-neckline cổ áo chữ V.

V-piece chi tiết chữ V.

v-pulley pu li thang, bánh đai thang.

V-shaped creel giá mắc sợi có dạng chữ V.

V-shed miệng vải chữ V, miệng vải rõ.

"V"weave kiểu dệt "V".

vacuum chân không.

vacuum brake phanh chân không.

vacuum cleaner máy hút bụi kiểu chân không.

vacuum cleaning sự làm sạch bằng chân không.

vacuum coating lớp phủ (tạo bằng) phun chân không.

vacuum conduit đường ống có áp suất thấp, đường ống chân không.

vacuum de-aerating sự loại không khí bằng áp suất thấp (chân không).

vacuum distillation sự chưng cất trong chân không.

vacuum dryer máy sấy chân không.

vacuum drying plant thiết bị sấy chân không, máy sấy chân không.

vacuum dyeing machine máy nhuộm trong chân không.

vacuum extractor máy tách chiết bằng chân không, máy hút nước bằng chân không.

vacuum fan quạt chân không.

vacuum piping hệ thống đường ống có áp suất thấp.

vacuum plant thiết bị chân không.

vacuum pressing sự ép chân không.

vacuum pump bơm chân không.

vacuum slot máy hút nước.

vacuum steamer máy chưng hấp chân không.

vacuum stripper bộ phận bóc bông chân kim bằng chân không.

vacuum suction device thiết bị hút chân không.

vacuum tube đèn chân không.

valance diềm *(ở màn, trướng, khăn trải giường).*

valence hóa trị.

valence angle góc hóa trị, góc liên kết.

Valenciennes lace đăng ten, Valencia *(dan thoi, lưới lục giác)*.

valency (= **valence**) hoá trị.

valeric acid axit valeric, C_4H_9COOH.

validity tính hữu hiệu, tính xác thực.

value giá trị, độ đậm nhạt, độ sáng màu.

valve van, cửa van, đèn điện tử.

valve body thân van.

valve control sự điều chỉnh van, sự điều khiển van.

valve holder đế van.

valve piston pit tông của van trượt.

valve plug nút van.

valve rod thanh kéo van , cần van trượt.

valve setting sự hiệu chỉnh van, sự điều chỉnh van.

vanadate vanađat.

vanadic acid axit vanađic.

vanadic oxide vanađi (V) oxit, V_2O_5.

vanadic salt muối vanađi.

vanadium vanađi.

vanadium dioxide vanađi đioxit,

vanadium monoxide vanađi oxit.

vanadium pentoxide vanađi pentaoxit, vanađi (V) oxit, V_2O_5.

vanadium sesquioxide vanađi trioxit.

vanadium tetroxide vanađi tetraoxit, V_2O_4.

vanadium trioxide vanađi trioxit, V_2O_3.

vanadous salt muối vanađat.

vandyke kiểu dệt atlas.

vandyke pleating sự tạo nếp gấp mịn, hình chữ "V" trên vải.

vandyke stitch mũi khâu vanđic, mũi khâu có dạng sóng.

vane cánh, cánh quạt, chong chóng gió, cánh đuôi *(ở bơm, tên lửa)*.

vanishing stripes sợi kẻ đứt đoạn.

vaporization sự bốc hơi, sự biến thành hơi, sự xịt, sự phun xịt *(nước hoa)*.

vaporization heat nhiệt bay hơi.

vapour hơi nước.

vapour phase pha khí, tướng khí.

vapour phase dyeing sự nhuộm ở pha khí.

variability tính khả biến, tính dễ biến đổi.

variable biến số; khả biến, dễ thay đổi, không ổn định.

variable cut unit thiết bị cắt xơ so le.

variable driving speed tốc độ truyền động thay đổi được.

variable load tải trọng thay đổi.

variable quantity đại lượng biến đổi.

variable speed tốc độ thay đổi.

variable-speed control unit thiết bị điều khiển vận tốc.

variable-speed drive sự truyền động

với tốc độ biến đổi.

variable-speed gear hộp số, bộ điều tốc.

variable-speed motor động cơ biến đổi được.

variable spindle speed tốc độ cọc sợi thay đổi được.

variable staple sliver cúi có chiều dài xơ thay đổi.

variable stripe kniter máy dệt kim tạo sọc hoa.

variable temperature nhiệt độ dễ thay đổi, nhiệt độ biến đổi được.

variable tension điện áp thay đổi được, sức căng biến đổi được.

variant biến thể, biến lượng.

variation sự biến đổi, sự thay đổi, sự sự dao động, sự biến thiên.

variation in warp tension sự thay đổi sức căng sợi dọc.

variation of elongation sự thay đổi độ giãn dài.

variation of temperature sự dao động nhiệt độ.

varicoloured khác màu, đổi nhiều màu.

variety tính đa dạng, biến chủng.

variety of flax chủng loại lanh, nòi cây lanh.

variometer bộ biến cảm, đồng hồ biến áp.

varnish vecni, sơn dầu, sơn bóng, mặt bóng, men sành.

varnish the heald with linseed oil đánh bóng dây go bằng dầu lanh.

varnished heald dây go đã sơn dầu.

vascular bundle chùm xơ có mạch, chùm xơ rỗng.

vaseline vazolin.

vaseline oil dầu vazolin.

vat bể, máng, chậu; thuốc nhuộm hoàn nguyên, bể thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vat acid axit ẩn màu *(thuốc nhuộm hoàn nguyên).*

vat ageing sự hấp hoàn nguyên.

vat ager thùng hấp hoàn nguyên.

vat colour màu ẩn của thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vat dye printing sự in bằng thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vat dyeing sự nhuộm hoàn nguyên.

vat dyestuff thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vat padding sự ngấm ép hoàn nguyên.

vat potential thế oxi hóa - khử của thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vat printing sự in bằng thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vatted được đổ vào thùng, được bỏ vào chum, được ủ vào bể (thùng, chum).

vatting sự ủ vào thùng; sự hoàn nguyên.

vector vectơ.

vector diagram biểu đồ vectơ.

vee-belt dây đai có tiết diện hình thang.

vegetable thuộc thực vật, thuộc thảo

mộc, thuộc cây cỏ.

vegetable admixtures các tạp chất thực vật *(trong len)*.

vegetable cell tế bào thực vật.

vegetable downs lông tơ thực vật.

vegetable dye thuốc nhuộm thực vật.

vegetable fibre xơ thực vật.

vegetable gum keo thực vật.

vegetable hair xơ thực vật, sợi thực vật.

vegetable impurities chất bẩn thực vật, tạp chất thực vật.

vegetable matter chất tạp thực vật.

vegetable oil dầu thực vật.

vegetable wax sáp thực vật.

vegetable weighting xử lý tăng trọng (tơ) bằng vật liệu thực vật.

vehicle cover nắp che xe, vỏ xe, vải bạt che xe.

veil mạng che mặt.

veiling sự che, sự phủ, mạng che mặt, vải làm mạng che mặt, sự che giấu.

vein of jute leaf gân lá đay.

veining hoa kiểu mạng gân nổi.

velocity vận tốc, tốc độ, lưu tốc.

velour nhung, nhung thiên nga.

velour dyeing machine máy nhuộm nhung.

velour hat mũ nhung; mũ lông thỏ.

velour raising sự nâng tuyết nhung, sự chải nhung.

velour trimming sự tỉa nhung, sự xén nhung, sự tỉnh chỉnh nhung.

velvet nhung dọc, lớp lông nhung.

velvet carpet thảm nhung.

velvet cutter máy cắt nhung, dao cắt nhung.

velvet cutting machine máy cắt nhung.

velvet finishing sự sửa nhung, sự gia công tinh nhung, sự hoàn thiện nhung.

velvet knife dao cắt nhung.

velvet loom máy dệt nhung.

velvet loop vòng sợi tạo nhung.

velvet pile tuyết nhung.

velvet pile carpet loom máy dệt thảm nhung.

velvet plain nhung phẳng, nhung trơn.

velvet ribbon ruy băng nhung.

velvet ribbon loom máy dệt ruy băng nhung.

velvet weave kiểu dệt nhung.

velvet weaving sự dệt nhung.

velvet woven with pile wires vải nhung chưa cắt.

velveteen nhung sợi bông, nhung (có tuyết) ngang.

velveteen rug thảm nhung trơn.

velvety (thuộc) nhung, như nhung.

velvety finish sự hoàn thiện nhung.

Venetian vải bông có kiểu dệt vân đoạn kiểu ngang dọc rappo bằng 8; vải len có kiểu dệt vân chéo rappo bằng 5 *(sợi*

dọc chải kỹ, sợi ngang chải thô).

Venetian blind cửa chớp.

Venetian chalk phấn thợ may.

vent lỗ, lỗ thông, lỗ thoát, lỗ thủng, ống khói, thông hơi.

ventilating sự thông gió, sự thông hơi, sự quạt.

ventilating fan quạt thông gió.

ventilating tower tháp thông gió, tháp khử bụi.

ventilation sự quạt, sự thông gió, sự thông hơi.

ventilator máy thông gió, máy quạt gió.

ventile cloth vải lọc.

verdol pitch bước verdol.

verge bit platin trút vòng.

verge plate bản platin *(dệt kim).*

vermillion son đỏ, màu đỏ son; sơn son, tô son.

vernier du tiêu; thước có du tiêu.

vernier gauge thước có du tiêu.

vernier scale thang đo có du tiêu.

versatile linh hoạt, dễ điều chỉnh, nhiều phương diện.

versatility tính linh hoạt, tính dễ điều chỉnh, tính vạn năng.

vertex đỉnh, chóm, chóp, ngọn.

versicolour màu nhấp nhánh, sắc cầu vồng.

vertex angle góc đỉnh.

vertex point điểm đỉnh.

vertical đường thẳng đứng, mặt thẳng đứng, lò đứng// dốc đứng, dọc.

vertical adjustment sự hiệu chỉnh theo chiều thẳng đứng.

vertical axis trục dọc, trục thẳng đứng.

vertical battery thùng cấp liệu dạng lò đứng, thùng cấp liệu đứng.

vertical comb lược dọc, lược thẳng đứng.

vertical creel giá mắc sợi đứng.

vertical creel peg cọc giá mắc sợi đứng.

vertical crighton opener máy xé đứng kiểu crighton.

vertical drying chamber buồng sấy đứng.

vertical feed sự dẫn tiến theo phương thẳng đứng, sự cấp liệu theo phương thẳng đứng.

vertical magazine thùng chứa (vật liệu) thẳng đứng.

vertical movement chuyển động theo phương thẳng đứng.

vertical needle kim đứng.

vertical opener máy xé đứng.

vertical plane mặt phẳng đứng.

vertical position vị trí đứng.

vertical prees máy ép đứng.

vertical projection phép chiếu thẳng đứng.

vertical section thiết diện dọc, mặt cắt dọc.

vertical shaft trục thẳng đứng.

vertical spindle cọc sợi thẳng đứng, trục thẳng đứng.

vertical spindle warp winding frame máy cuộn sợi dọc có các trục thẳng đứng.

vertical stripe sọc dọc.

vertical stripe pattern mẫu hoa có sọc dọc.

vertical stripe warp sợi dọc của vân dọc đứng, sợi dọc của sọc đứng.

vertical striping device thiết bị để kẻ sọc dọc, dụng cụ làm sọc dọc.

vertical warp beam dyeing machine máy nhuộm đứng để nhuộm sợi ngang trên trục lăn.

vertical warping mill máy mắc đứng.

vessel bình, lọ, chậu, thùng.

vest áo lót, áo gi lê; vải trang sức trước ngực.

vest and briefs áo lót và xi-lip *(của đàn bà)*.

vestings vật liệu may áo lót.

vial bình,lọ nhỏ, bình nhỏ, bọt khí.

vibrate rung, rung động, chấn động, lắc lư, dao động.

vibrating arm of stop motion cần lắc của cơ cấu tự hãm.

vibrating comb lược rung.

vibrating feed box hộp cấp bông kiểu rung.

vibrating relay rơ le dao động.

vibration sự dao động, sự rung động, sự lúc lắc, sự chấn động.

vibration absorber bộ tắt dao động, cơ cấu chống rung.

vibration damper bộ giảm chấn, bộ chống rung.

vibration-free running sự vận hành không rung.

vibration plane mặt phẳng rung.

vibrograph chấn động ký.

vibrometer chấn động kế.

vice êtô, mỏ kẹp, mâm cặp; cặp, kẹp.

Vienna reel guồng Viên *(quay tơ, đánh chỉ)*, ống sợi Viên.

view ngoại hình, hình chiếu, hình vẽ, sự biểu diễn.

view angle góc nhìn.

viewpoint quan điểm.

vigogne yarn sợi len pha bông.

vigoureux dyed top cúi len in hoa.

vigoureux printing sự in cúi chải kỹ.

vigoureux yarn sợi len chải kỹ kéo từ cúi nhuộm màu.

vinyl fibre xơ vinyl.

vinyl foam coated fabric hàng dệt được phủ bọt vinyl.

vinyl polymer polyme vinyl.

vinyl resin nhựa vinyl.

vinyon fibre xơ polyvinylchlorid.

violent mạnh mẽ, dữ dội.

violent boil sự sôi mạnh.

violet màu tím; tím.

virgin wool lông cừu mới cắt; lông cừu cắt lứa đầu.

viscose viscô.

viscose fibre xơ viscô.

viscose filament tơ viscô.

viscose filament yarn sợi tơ viscô.

viscose film màng viscô.

viscose rayon tơ viscô.

viscose solution dung dịch viscô.

viscose staple fibre xơ viscô cắt ngắn.

viscosimeter khí cụ đo độ nhớt, nhớt kế.

viscosity độ nhớt.

viscous nhớt, quánh, sền sệt.

visual (thuộc) thị giác.

visual angle góc nhìn.

visual colour evaluation sự đánh giá màu sắc bằng mắt.

visual lorimetry phép so màu bằng mắt.

visual examination sự kiểm tra bằng mắt.

visual field trường nhìn.

visual judgment sự phán xét bằng mắt.

vitreous luster ánh (bóng) thủy tinh.

vivid sặc sỡ, chói lọi, tươi sáng.

vivid colour màu sắc sặc sỡ.

vividness độ sặc sỡ.

voile voan, sa.

volant băng vải may chun một phía *(dùng để đệm hoặc lót trong quần áo)*.

volatile dễ bay hơi, dễ thay đổi.

volatile acid axit dễ bay hơi.

volatile compound hợp chất dễ bay hơi.

volatile constituent thành phần dễ bay hơi.

volt vôn.

volt-ampere vôn-ampe.

volt-meter vôn kế.

voltage điện áp, thế hiệu.

voltage changer bộ phận biến đổi điện áp, thiết bị biến đổi điện áp.

voltage control điều khiển điện áp.

voltage drop sự giảm điện thế, sự tụt điện áp.

volume thể tích,âm lượng, đám, cuộn *(khói, mây...)*, quyển, tập *(sách)*.

volume absorption sự hấp thụ thể tích.

volume expansion sự nở thể tích, sự nở khối, sự giãn dài âm lượng.

volume of bath thể tích bể dung dịch.

volume percentage phần trăm thể tịch.

volume swelling sự phình thể tích.

volume unit đơn vị khối lượng.

volumetric(al) (thuộc) thể tích, (thuộc) đo thể tích.

volumetric(al) analysis giải thích đo lường.

voluminosity độ phình to, độ bung, tính dễ bung.

voluminous yarn sợi phình to.

volute spring lò xo xoắn hình nón.

vortex gió cuộn, gió xoáy, xoáy nước, cơn lốc, dòng chảy rối.

vortex spinning phương pháp kéo tơ bằng dòng xoáy.

vortex spinning frame khung kéo sợi trong dòng xoáy.

vortex tube ống dẫn dòng chảy rối.

vortical spinning *xem* vortex spinning.

vulcanization sự lưu hóa.

vulcanize lưu hóa.

vultex hỗ cao su lưu hóa.

W

wad nút *(bông, giấy...)* chèn bằng nút (bông, nỉ...), lót bông, lót len (áo...), nhồi bông.

wadding đệm xơ, vải dạ, sợi đệm, sợi phụ, vải có dệt thêm sợi phụ.

wadding pick sợi ngang chèn, sợi ngang đệm.

wadding thread sợi đệm, sợi phụ.

wadding warp sợi dọc chèn, sợi dọc đệm, sợi dọc điền đầy *(của tổ chức lặp)*.

wadding weft sợi ngang chèn, sợi ngang đệm, sợi ngang điền đầy *(của tổ chức lặp)*.

wadding weft shuttle thoi dùng cho sợi ngang chèn lót.

waffle blocking lớp lót xốp, lớp lót dạng tổ ong.

waffle cloth vải có hoa văn tổ ong.

waffle surface bề mặt hình tổ ong.

wage work công việc làm tiền lương, việc làm tiền lương.

waist chỗ thắt lưng, vạt trên của áo, áo chẽn *(của phụ nữ)*.

waist belt dây thắt lưng, dây lưng.

waist-crutch-waist measurement số đo độ dài vòng thắt lưng.

waist girdle thắt lưng, vòng lưng, đai lưng.

waist-length jacket áo vét có vòng thắt lưng.

waist line vòng thắt lưng.

waist petticoat quần lót.

waistband thắt lưng, dải thắt lưng.

waistband lining miếng đệm lót thắt lưng sự đệm, sự lót thắt lưng.

waistcoat áo gi lê.

waistcoating vải may áo gi lê, vải may áo vét.

waistline dây lưng, đai.

wale hàng dọc của vòng chỉ *(dệt kim)*.

wale count mật độ hàng dọc.

walking sự đi bộ, sự đi dạo, sự đi vòng quanh, sự chạy vòng quanh *(của máy)*.

walkway mặt bằng làm việc.

wall tường, vách, thành//xây tường, ngăn vách.

wall covering sự ốp tường.

wall hanging sự treo trên tường, giấy bồi tường, gấm treo tường.

wall of bast cell thành tế bào sợi libe.

wall of gland tường đệm bít, vách bằng miếng đệm.

warm ấm, ấm áp//làm ấm, làm nóng, sưởi ấm.

warm colour mầu "nóng".

warmpressing sự ép, sự dập nóng (ấm).

warm size hồ nóng.

warm sizing hồ nóng.

warm water nước ấm, nước nóng.

warm-water retted lanh được ngâm bằng nước ấm.

warm-water rettery thiết bị ngâm bằng nước ấm.

warm-water retting sự ngâm bằng nước ấm.

warm water supply sự cung cấp nước nóng, nguồn nước nóng.

warner thiết bị cảnh báo.

warning device thiết bị cảnh báo, thiết bị tín hiệu.

warning lamp đèn báo hiệu trước.

warp sợi dọc

warp backed fabric vải dệt thoi có hệ sợi lót dọc.

warp balling machine máy cuộn sợi dọc.

warp band sọc dọc, sọc theo sợi dọc.

warp bar sọc dọc, vạch dọc, sọc (vạch) theo chiều sợi dọc.

warp beam trục sợi dọc.

warp beam bearing ổ đỡ trục sợi dọc, vòng bi của tời sợi dọc.

warp beam brake bộ hãm tời sợi dọc.

warp beam creel giá đỡ tời sợi dọc, giá mắc sợi dọc.

warp beam flange vành gờ của tời sợi dọc, bích tời sợi dọc.

warp beam stand giá đỡ tời sợi dọc.

warp beam truck xe chở con lăn sợi dọc.

warp beaming sự cuộn sợi dọc; sự chỉnh sợi dọc.

warp bobbin ống suốt sợi dọc, ống quấn sợi dọc, ống cuộn sợi dọc.

warp brass chi tiết đồng thau của máy mắc.

warp breaks đầu đứt của sợi dọc.

warp cleaning sự làm sạch sợi dọc.

warp comb khổ sợi dọc *(của trục lời)*, tấm lược chải sợi dọc.

warp combing wool lông cừu dùng để chải kỹ thành sợi dọc.

warp cop suốt chỉ dọc, con chỉ dọc, sợi dọc trên ống, suốt chỉ dọc rỗng ruột.

warp cork-screw cái mở nút sợi dọc.

warp count chỉ số sợi dọc.

warp delivering motion cơ cấu nới lỏng sợi dọc, chuyển động cấp sợi dọc.

warp density mật độ sợi dọc.

warp divider cái chia sợi dọc, cái tách

sợi dọc; cái chia dây go.

warp drawer bộ dẫn hướng sợi dọc, dụng cụ kéo sợi dọc.

warp-drawing machine máy dẫn hướng sợi dọc, máy luồn sợi dọc.

warp dresser dụng cụ tu chỉnh sợi dọc.

warp dressing sự hồ sợi dọc.

warp drying frame khung sấy sợi dọc.

warp dyeing sự nhuộm sợi dọc.

warp dyeing machine máy nhuộm sợi dọc.

warp easing motion cơ cấu nới sợi dọc.

warp effect hoa văn mặt sợi dọc, *(không phải là "hiệu ứng sợi dọc" hoặc "hiệu ứng dọc").*

warp end sợi dọc.

warp end spacing khoảng cách giữa các sợi dọc, bước sợi dọc.

warp extension độ dãn của sợi dọc.

warp falling sự khuyết sợi dọc.

warp fault lỗi sợi dọc.

warp faulty lift sự đứt nối sợi dọc *(khuyết tật dệt).*

warp figured fabric vải vân hoa dọc.

warp floats sợi dọc nổi, vân nổi dọc, nhảy hoa dọc *(khuyết tật của dệt).*

warp frame khung đỡ sợi dọc, khung mắc sợi dọc, khung cữt sợi dọc.

warp fringe tua sợi dọc, biên sợi dọc *(ở đầu tấm vải).*

warp from bobbins sợi dọc của ống suốt, sợi dọc lấy từ ống suốt.

warp from cops sợi dọc của ống chỉ, sợi dọc tỡ ra từ ống chỉ.

warp gaiting sự mắc sợi dọc, sự luồn sợi dọc.

warp goods chế phẩm sợi dọc.

warp governing motion cơ cấu điều chỉnh sợi dọc.

warp guide kim dẫn sợi dọc.

warp keeling vạch lằn hoa chiều dọc, vệt khổ, vệt bìa *(khuyết tật của dệt do lỗi khi tách bìa suốt sợi trên máy dệt).*

warp-knit fabric *(cũng là* warp-knitted fabric) hàng dệt kim đan dọc.

warp-knit goods sản phẩm dệt kim đan dọc.

warp-knitted fabric vải dệt kim đan dọc, vải dệt kim tricô.

warp knitting sự dệt kim đan dọc.

warp-knitting machine máy dệt kim đan dọc.

warp lace vải đăng ten đan dọc.

warp lapping sợi đệm dọc, sợi lót dọc, sợi lót dọc *(của máy dệt kim đan dọc).*

warp laying công nghệ đan bện sợi dọc.

warp length chiều dài sợi dọc.

warp let-off motion bộ điều chỉnh sợi dọc, chuyển động tháo sợi dọc, sự nới sợi dọc.

warp loom máy đan dọc.

warp loop vòng sợi đan dọc.

warp machine máy dệt sợi dọc, máy

mắc sợi dọc.

warp marking sự đánh dấu sợi dọc.

warp ondule hàng dệt có vân sóng dọc.

warp pace bước dịch chuyển của sợi dọc.

warp pattern hoa văn sợi dọc, mẫu hoa sợi dọc.

warp piecing sự tiếp sợi dọc.

warp pile đầu tuyết sợi dọc *(trên mặt vải nhung to, vải nhung thiên ngà)*, lông nhung sợi dọc.

warp pile carpet thảm có tuyết dọc.

warp pile fabric vải có sợi dọc nổi nhung.

warp plush vải nhung bọc.

warp preparation, warp preparing sự chuẩn bị sợi dọc.

warp printing sự in sợi dọc.

warp printing machine máy in sợi dọc.

warp protector thiết bị bảo vệ sợi dọc.

warp rack giá sợi dọc.

warp repeat sự lặp lại (của sợi) dọc, rappo dọc.

warp rib kiểu dệt vân điểm tăng dọc.

warp roller con lăn sợi dọc, tời sợi dọc.

warp sateen kiểu dệt vân đoạn hiệu ứng dọc.

warp separator bộ phận tách sợi dọc.

warp sett mật độ sợi dọc *(tính bằng sợi/cm)*.

warp shaft trục mắc sợi dọc.

warp sheet lớp sợi dọc, mặt phẳng sợi dọc.

warp shrin kage độ co sợi dọc.

warp sizer máy hồ sợi dọc.

warp sizing sự hồ sợi dọc, sự nhúng tẩm hồ sợi dọc.

warp speed tốc độ mắc.

warp splitting sự phân chia sợi dọc, sự chia tách sợi dọc.

warp spooling machine máy cuộn sợi dọc.

warp stain vết bẩn trên sợi dọc.

warp stand giá đỡ sợi dọc, bảng đỡ sợi dọc.

warp stitch vòng sợi của kiểu dệt kim đan dọc.

warp stop motion thiết bị dừng sợi dọc.

warp streak vệt dọc, đường sọc, chùm sợi dọc *(khuyết tật của hàng dệt)*.

warp strength độ bền sợi dọc, độ bền băng vải theo chiều dọc.

warp stripe sọc dọc, vệt sợi dọc *(khuyết tật dệt)*.

warp tear resistance khả năng chống rách dọc.

warp tension sức căng sợi dọc.

warp tension gear cơ cấu làm căng sợi dọc.

warp tension rod cần điều chỉnh sức căng sợi dọc *(ở máy mắc phận băng)*.

warp tensioner cơ cấu tạo sức căng sợi dọc.

warp thread sợi dọc.

warp thrums đầu sợi dọc thừa *(còn lại trên máy dệt khi lấy vải ra)*.

warp tier thợ nối sợi dọc, máy nối sợi dọc.

warp travel sự di chuyển của sợi dọc.

warp tulle vải tuyn đan dọc.

warp twill kiểu dệt vân chéo tăng dọc.

warp twist độ săn sợi dọc.

warp tying sự nối sợi dọc.

warp tying machine máy nối sợi dọc, máy xoắn chặt.

warp velocity tốc độ cuốn sợi.

warp velvet nhung dọc.

warp width khổ rộng mắc sợi.

warp winder máy đánh ống sợi dọc.

warp winding sự đánh ống sợi dọc, sự cuộn sợi dọc.

warp winding frame máy quấn sợi dọc.

warp winding frame with friction - driven bobbins máy cuộn sợi dọc có bị dẫn bằng ma sát.

warp winding frame with horizontal spindles máy cuốn sợi dọc có các trục chính đặt ngang.

warp winding frame with positively driven spindles máy quấn sợi dọc có các trục chính bị dẫn động cưỡng bức.

warp winding room phân xưởng quấn ống sợi dọc, gian đánh ống.

warp with border design hệ sợi dọc có công thức ở biên.

warp woof sợi dọc trong khổ (của tấm vải), giá gỗ có chốt *(để giữ sợi dọc khi quấn sợi bằng phương pháp thủ công)*.

warp wool xơ len kéo sợi dọc, sợi dọc len.

warp yarn sợi dọc.

warper máy mắc sợi dọc, thợ mắc sợi dọc.

warper beam thùng sợi mắc, trục mắc, trục là.

warper bobbin quả sợi dọc, búp sợi dọc, búp sợi để mắc.

warper drum thùng lăn của máy lờ sợi dọc, tang quay của máy lờ sợi.

warper knot gút nối thợ dệt, mối nối thợ dệt.

warping sự mắc sợi dọc.

warping and beaming machine máy cuốn cong và cuộn, máy mắc sợi dọc và cuốn.

warping beam thùng sợi mắc, trục mắc, trục lờ.

warping by hand sự mắc sợi dọc bằng tay.

warping comb khổ lờ sợi dọc, mắc sợi dọc, tấm lược tách rải sợi dọc.

warping creel giá trục lờ sợi dọc, giá trục mắc sợi dọc.

warping department xưởng lờ sợi.

warping frame khung mắc sợi dọc.

warping lease que tách sợi *(trên máy mắc).*

warping length chiều dài mắc sợi dọc.

warping machine máy mắc sợi dọc.

warping machine with separating pins máy mắc sợi dọc có chốt chia.

warping machine with separating plates máy mắc sợi dọc có đĩa chia.

warping mill máy mắc, máy lờ, thùng mắc, thùng lờ.

warping mill for ribbon weaving máy mắc sợi để dệt ruy-băng.

warping of rubber threads sự mắc sợi lõi cao su.

warping on section blocks sự lờ sợi trên các khối phân đoạn.

warping room phân xưởng mắc sợi, phân xưởng lờ, gian mắc sợi.

warping speed tốc độ mắc sợi.

warping width khổ rộng mắc sợi.

warpwise theo hướng sợi dọc.

wash sự rửa, nước rửa, sự giặt, quần áo giặt, nơi giặt, lớp tráng,lớp hồ, vật rửa// rửa, giặt, rửa trôi, cuốn trôi, hồ, đãi.

wash-and-wear finish xử lí không cần là (sau khi giặt), xử lý "giặt mặc ngay".

wash-bath nước giặt, dung dịch để giặt, chậu giặt, máng giặt.

wash beater máy giặt khuấy, máy giặt đập.

wash bowl máng giặt.

wash down rửa qua, tráng qua, súc.

wash-fast bền khi giặt.

wash fasteness độ bền màu khi giặt.

wash goods hàng hóa được giặt, sản phẩm giặt.

wash no-iron finish xử lí để không cần là sau khi giặt.

wash off rửa sạch, tráng sạch, giặt sạch.

wash out rửa sạch, súc sạch, giũ sạch.

wash resistant finish xử lí để không hỏng khi giặt.

wash solution dung dịch giặt.

wash stain vết bẩn do giặt.

wash test thí nghiệm giặt.

wash the retted flax giũ sợi lanh ngâm.

wash wrinkles hằn gấy dọc khi giặt.

washability khả năng rửa, khả năng giặt sạch, khả năng rửa trôi.

washable có thể giặt được.

washable finish xử lí để có thể giặt được, xử lí để không hỏng khi giặt.

washer máy giặt; vòng đệm.

washer breaks những chỗ hỏng do giặt.

washfasteness độ bền màu đối với việc giặt rũ.

washing sự giặt; đồ giặt.

washing agent chất rửa, chất giặt.

washing apparatus máy giặt, thiết bị giặt.

washing assistant phương tiện để giặt, chất giặt (rửa).

washing bath dung dịch giặt, chậu giặt.

washing drum trống rửa, trống giặt.

washing effect hiệu quả giặt, tác dụng giặt.

washing lye nước kiềm để giặt.

washing machine máy giặt, máy rửa, máy đãi.

washing off tráng, súc, rửa.

washing plant thiết bị giặt, xưởng giặt.

washing powder bột giặt.

washing resistance tính chịu đựng khi giặt, độ bền khi giặt.

washing section bộ phận giặt.

washing shrinkage sự co khi giặt.

washing tank bể giặt, thùng giặt.

washing vat bể giặt, thùng giặt.

washing waste nước thải sau khi giặt.

washing water nước giặt.

washtub chậu giặt, thùng giặt.

waste beating willow máy xé đập xơ phế.

waste billy máng kéo sợi con cọc chạy dùng cho bông phế.

waste bin thùng chứa phế phẩm, bunke đá thải.

waste box hòm đựng phế liệu.

waste card, waste carding engine máy chải xơ phế.

waste channel kênh tháo nước thải.

waste cloth giẻ lau.

waste collector người thu lượm phế liệu; ống hút phế liệu.

waste cotton yarn sợi từ bông phế.

waste extraction sự tách chiết phế liệu.

waste fibre xơ phế.

waste hot air không khí nóng phế thải.

waste laps xơ quấn suốt.

waste liquor chất lỏng phế thải.

waste lye dung dịch kiềm phế thải.

waste material xơ phế, sợi phế, vật liệu phế.

waste of time sự mất thời gian, sự lãng phí thời gian.

waste oil dầu phế thải.

waste opener máy đánh tơi phế liệu, công cụ xé tơi phế liệu.

waste picker máy gom xơ phế.

waste pipe ống dẫn phế liệu.

waste product vật phế phẩm, vật phế thải.

waste reclaiming sự sử dụng lại phế liệu, sự tái sinh phế liệu.

waste recovery sự thu hồi phế liệu, sự tái sinh phế liệu, sự sử dụng lại phế liệu.

waste shaker máy xé đập xơ phế.

waste silk phế liệu tơ tằm.

waste silk spring sự kéo sợi tơ phế.

waste silk yarn sợi kéo từ phế liệu tơ tằm.

waste sorter máy phân loại phế liệu,

máy tuyển chọn phế liệu.

waste spinning sự kéo sợi từ xơ phế.

waste steam hơi thải.

waste swingle cần đập phế liệu.

waste tow xơ ngắn phế (lanh, gai,...).

waste wadding mền xơ từ xơ phế.

waste water nước thải.

waste water purification sự làm sạch nước thải.

waste-water purifying plant nhà máy làm sạch nước thải.

waste water treatment sự xử lí nước thải.

waste wool xơ len phế.

waste yarn sợi sản xuất từ xơ phế.

watch pocket túi đựng đồng hồ.

water nước.

water absorbing capacity khả năng hút nước, khả năng hấp thụ nước.

water absorption sự hấp thụ nước, sự hút nước.

water absorption test sự thử nghiệm độ hấp thụ nước.

water atomizer máy phun bụi nước, máy phun nước thành sương

water bath bể nước.

water clarification sự làm trong nước.

water cleaning sự làm sạch nước.

water calender máy cán vắt nước.

water capacity độ ngấm nước.

water cleaning plant nhà máy làm sạch nước.

water cleanser chất làm sạch nước.

water collector mương thu nước, ống góp nước.

water colour màu thuốc nước.

water column cột nước, tháp nước.

water consumption sự tiêu thụ nước.

water container côngtenơ đựng nước, thùng chứa nước.

water content hàm lượng nước.

water-cooled được làm lạnh bằng nước.

water cooler bộ phận làm lạnh dùng nước.

water cooling sự làm lạnh bằng nước.

water discharge pipe ống tháo nước.

water drop giọt nước.

water expression sự vắt nước, sự ép nước.

water extraction sự tháo nước, sự vắt nước, sự khử nước.

water fastness độ bền màu đối với nước.

water feed sự cấp nước.

water filter bộ lọc nước, thiết bị lọc nước.

water gate cửa van dẫn nước, van trượt thủy lực.

water gauge áp kế nước, cái chỉ mức, thủy biểu.

water glass thủy tinh lỏng.

water hardness độ cứng của nước.

water hose ống vòi rồng, ống mềm để phun nước *(chữa cháy)*.

water imbibition sự hút nước, độ hút nước, độ hấp thụ nước.

water impermeable không thấm nước.

water-in-oil emulsion nhũ tương nước - dầu.

water indicator đồng hồ báo mức nước, cái chỉ báo mức nước.

water inflow lưu lượng nước, sự chảy vào của nước.

water insoluble không tan trong nước.

water inlet cửa vào của nước, lỗ dẫn nước vào.

water jacket sơ-mi nước, áo nước *(trong lò sấy kiểu chậu)*.

water-jet loom máy dệt dòng nước, máy dệt thủy lực *(dùng dòng nước đưa sợi ngang qua miệng vải)*.

water level mức nước.

water-level indicator đồng hồ báo mức nước, cái chỉ báo mức nước.

water-like sũng nước, đẫm nước, có pha nước.

water lock bộ phận khóa nước, cửa van nước.

water main đường ống nước, ống dẫn nước.

water mangle máy cán láng thủy lực.

water mark dấu mức nước, ngấn nước; cái chỉ thị mức nước.

water mark calender máy cán láng vân sóng.

water meter công tơ nước, đồng hồ đo nước.

water milling sự nghiền nhỏ trong nước.

water-miscible có thể pha trộn với nước, có thể hòa với nước.

water of capillarity nước mao dẫn.

water of imbibition nước thấm vào, nước ngấm vào, nước được hút vào.

water outlet cửa thoát nước, đường thoát nước, ống tháo nước.

water outlet pipe ống thoát nước, ống tháo nước.

water permeability độ thấm thấu nước, tính thấm thấu nước.

water permeability test thí nghiệm xác định độ thấm thấu nước.

water permeability tester dụng cụ xác định độ thấm thấu nước.

water pipe ống dẫn nước.

water pollution sự ô nhiễm nước.

water pressure áp lực nước.

water pump bơm nước.

water purification sự làm sạch nước.

water purifier máy làm sạch nước, máy tinh chế nước, bộ lọc nước.

water repellency tính kỵ nước.

water repellency test sự thử tính kỵ nước.

water-repellent kỵ nước.

water-repellent finish xử lí không

thấm nước, xử lí chống thấm nước.

water-repellent overcoat áo không thấm nước, áo chống thấm nước.

water-repelling đẩy nước, chống thấm nước.

water-resistant không thấm nước, chống thấm nước.

water retention property tính chất giữ nước.

water-retted fibre xơ được tách ra bằng qúa trình ngâm bằng nước.

water-retted flax fibre xơ lanh được tách bằng cách ngâm nước.

water rettery chỗ ngâm đay (gai), bể nước để ngâm đay (gai).

water retting sự ngâm trong nước.

water-saturated no nước, bão hòa nước.

water seal cửa van nước.

water separator thiết bị tách nước.

water shrinkage sự co vì nước.

water soaking sự thấm nước, sự ngâm nước.

water spray sự phun nước.

water softener chất làm mềm nước.

water softening sự làm mềm nước.

water solubility độ hòa tan trong nước.

water-soluble tan được trong nước, dễ tan trong nước.

water spot vết bẩn (do) nước.

water spotting sự làm bẩn do những giọt nước.

water-stain vết bẩn do nước.

water supply sự cung cấp nước.

water-supply pipe ống cung cấp nước.

water-supply tank bể cấp nước.

water tank thùng nước, bể nước, xi téc nước.

water trap nồi ngưng.

water treatment sự xử lý nước.

water tube ống nước.

water valve van nước.

water vapour hơi nước.

waterglass thủy tinh lỏng.

watermark moare vết bẩn ngấm nước, vết bẩn ngưng tụ.

waterproof áo mưa; không thấm nước, chịu nước; chống thấm nước.

waterproof cloth vải không thấm nước.

waterprooof coat áo khoác không thấm nước.

waterproof fabric vải không thấm nước.

waterproof finish xử lí chống thấm nước.

waterproof garment quần áo không thấm nước.

waterproof tube ống không thấm nước.

waterproofing with solvent soluble agents sự xử lý chống thấm nước bằng các chất dễ tan trong dung môi hữu cơ.

waterproofs vải không thấm nước.

watertight kín nước, không rò nước.

watt-hous oat-giờ.

wattless vô kháng.

wattless current dòng vô công.

wave sóng; uốn sóng, gợn sóng.

wave amplitude biên độ sóng.

wave band dải sóng.

wave length bước sóng.

wave-like có dạng sóng, giống như sóng.

wave line hướng truyền sóng, đường truyền sóng.

wave of wool fibre nếp quăn của xơ len.

wave pattern mô hình sóng, kiểu sóng, dạng sóng.

wave pleating sự bện theo hình sóng, sự gấp theo hình sóng.

wave twill kiểu dệt vân chéo sóng, vải dệt vân chéo sóng.

waved thread chỉ gợn sóng, chỉ quăn.

waved welt kiểu dệt quấn nhấp nhô.

waviness độ sóng, độ uốn cong (của len).

wavy có sóng, dạng sóng.

wavy weft sợi ngang uốn sóng, sợi ngang quăn làn sóng.

wavy wool fibre xơ len quăn.

wax nến, sáp//chuốt sáp.

wax cloth nải nến, vải không thấm nước, vải được cán láng.

wax coat lớp sáp, lớp phủ parafin.

wax emulsion nhũ tương sáp, nhũ tương parafin.

wax finish xử lý chuột sáp, xử lí parafin.

wax-like như sáp, bằng sáp, có sáp.

wax roll trục lăn bằng sáp (parafin) đồng tiền parafin.

wax-yellow màu vàng sáp.

waxed silk heald dây do bằng sợi tơ có bôi sáp.

waxing machine máy bôi sáp.

waxy covering of outer sheel lớp phủ vỏ ngoài có sáp.

waxy yolk mỡ sáp *(ở lông cừu).*

way cách thức, phương pháp, hướng.

way of washing cách giặt, phương pháp giặt.

weak yếu, kém bền, loãng, nhạt.

weak fibre xơ kém bền.

weak flax lanh kém bền.

weak spring lò xo yếu.

weaken làm yếu đi, pha loãng, pha nhạt.

weakly alkaline kiềm yếu.

weaner cừu non *(mới cai sữa);* lông cừu non; lông cừu cắt lần đầu *(sau khi thôi bú).*

wear quần áo, sự mặc quần áo, sự mài mòn, mặc quần áo, hao mòn.

wear abrasion test machine máy thử độ bền mài mòn.

wear and tear mòn rách.

wear resistance sự chống mài mòn.

wear-resistant chống mài mòn, chịu được mài mòn.

wear test(ing) sự mặc thử; sự thử nghiệm mài mòn.

wear testing machine máy thí nghiệm độ bền mài mòn của vải.

wearability tính dễ mài mòn; tính dễ may mặc.

wearable có thể mặc được *(quần áo)*, có thể đi (mang) được *(giầy dép...)* có thể đội được *(mũ)*.

wearer người mang, người đeo, người mặc, người đội.

wearer trial sự mặc thử.

wearing sự mặc.

wearing trial sự mặc thử, thí nghiệm mặc thử.

weather thời tiết, bản thông báo thời tiết//chịu ảnh hưởng thời tiết.

weather coat áo choàng mưa nắng.

weather cloth vải che mưa, vải chịu được mưa nắng *(để làm buồm, để lợp lều)*.

weather conditions điều kiện thời tiết.

weather exposure sự dãi dầu mưa nắng.

weather exposure test thí nghiệm xác định độ bền chịu đựng mưa nắng.

weather-proof chịu được mưa nắng.

weather resistance sức chịu đựng mưa nắng.

weather resistant chịu được mưa nắng.

weathering sự biến đổi do thời tiết, sự phong hóa, sự lão hóa do thời tiết.

weathering fastness độ bền màu đối với mưa nắng.

weathering test thí nghiệm độ bền đối với mưa nắng.

weathering tester thiết bị thí nghiệm độ chịu đựng mưa nắng.

weatherproof chịu được mưa nắng.

weatherproof clothing vải chịu được mưa nắng.

weave kiểu dệt, sự dệt, hàng dệt.

weave analysis sự phân tích cấu trúc hàng dệt.

weave change sự thay đổi kiểu dệt.

weave changing mechanism cơ cấu thay đổi kiểu dệt.

weave defect lỗi dệt.

weave design thiết kế kiểu dệt.

weave fault lỗi dệt.

weave for back liên kết nền của vải, kiểu dệt nền, cấu tạo nền của vải.

weave in dệt, đan, kết lại.

weave pattern kiểu dệt, kiểu đan, kiểu liên kết.

weave room phân xưởng dệt.

weave structure cấu trúc hàng dệt.

weave without lease rods dệt không có que tách sợi.

weaver thợ dệt.

weaver's beam trục dệt, thùng dệt.

weaver's beam frame khung tời sợi dệt dọc.

weaver's comb lược của thợ dệt, lược sửa vải.

weaver's glass kính lúp của thợ dệt.

weaver's hitch gút nối thợ dệt, mối nối thợ dệt.

weaver's knot gút nối thợ dệt, mối nối thợ dệt.

weaver's knotter dụng cụ thắt gút nối thợ dệt, bộ phận thắt gút nối thợ dệt.

weaver's nippers kìm của thợ dệt.

weaver's shears kéo của thợ dệt.

weaver's stand vị trí thao tác của thợ dệt.

weaver's sweepings rác rưởi quét đi khi dệt.

weaver's tools dụng cụ của thợ dệt.

weaver's tweezers nhíp kẹp của thợ dệt.

weaver's waste phế liệu dệt.

weaving sự dệt thoi, công nghệ dệt thoi.

weaving calculation sự tính toán công nghệ dệt.

weaving cycle chu kỳ đưa sợi ngang.

weaving defects, weaving faults lỗi dệt.

weaving harness khung go dệt, bộ go dệt, dây nối thông *(trên máy dệt Giắc-ca)*.

weaving industry công nghiệp dệt.

weaving in multi-widths công nghệ dệt nhiều khổ rộng.

weaving loom máy dệt.

weaving machine máy dệt thoi.

weaving machinery thiết bị dệt.

weaving material vải dệt thoi.

weaving mill xưởng dệt.

weaving of double width fabrics công nghệ dệt các loại vải khổ đôi.

weaving of ready sacks công nghệ dệt bao tải may sẵn, công nghệ dệt áo xắc may sẵn *(dùng cho người bệnh)* công nghệ dệt áo đài khoác ngoài may sẵn *(của phụ nữ)*.

weaving of trimmings công nghệ dệt đăng-ten trang sức.

weaving plan sơ đồ công nghệ dệt.

weaving shed xưởng dệt; miệng vải, cửa thoi.

weaving shop xưởng dệt.

weaving shuttle thoi dệt.

weaving spool suốt sợi ngang.

weaving terms thuật ngữ dệt, danh pháp dệt.

weaving waste phế phẩm dệt.

weaving white goods hàng dệt trắng, hàng dệt mộc.

weaving yarn sợi dệt thoi.

web tấm vải, vải dệt, súc giấy, lô giấy, màng bông mạng len *(từ máy chải)*, đường gân, miếng lót cổ áo.

web amalgamation sự tạo màng bông.

web belting đai, nịt, dây nịt.

web bonding sự liên kết màng bông, sự dán màng bông.

web crusher trục ép mạng bông

web consolidation sự làm chắc màng bông.

web doffing sự tháo màng bông, sự lấy màng bông ra, sự bóc màng bông.

web formation sự tạo màng bông, sự hình thành màng bông.

web former bộ phận tạo màng bông; máy tạo đường gân.

web-forming sự tạo màng bông; sự tạo đường gân.

web-forming machine máy tạo đường gân; máy tạo màng bông.

web holder platin lõm, giá đỡ tấm ấn chìm.

web layer lớp đệm xơ.

web laying sự đặt màng bông.

web-laying device thiết bị để xếp đường gân.

web splitting sự chia tách màng bông, sự phân chia màng bông.

web stitch-bonding machine máy đan đường gân.

web stitching machine máy khâu đường gân.

web winder thiết bị để quấn vải dệt.

webber máy tạo đường gờ, máy tạo vải tấm.

webbing vải làm đai, nịt, đai.

webbing belt đai, nịt, băng, dải.

webbing loom máy dệt đai.

webbing sling bộ dây đai.

webbing stopper móc thuộc đai (nịt).

webformer máy tạo đường gân máy tạo màng bông.

wedding dress áo cưới.

wedding gown quần áo cô dâu.

wedge cái nêm, cái chêm//nêm, chêm đóng chêm.

wedge brake bộ hãm hình nêm.

wedge hat mũ đàn ông (nóc lõm hình chữ "v").

wedge pocket túi hình nêm, túi kiểu Thụy Điển (quần, áo).

wedge-shaped cleaner bộ làm sạch hình nêm.

wedge-shaped creel giá mắc sợi kiểu chữ v.

wedge-shaped shaft rod que tách go hình nêm.

weed cỏ dại//giẫy cỏ, nhổ cỏ.

weed out the parasitical plants nhổ cỏ dại.

weeding sự diệt cỏ dại, sự giẫy cỏ dại, sự loại bỏ giống xấu.

weedy cỏ dại, nhiều cỏ dại, như cỏ dại, không có giá trị.

weft sợi ngang.

weft alignment sự làm bằng sợi ngang.

weft backed weave fabric vải dệt thêm sợi ngang.

weft backed kiểu dệt thêm sợi ngang.

weft bar sọc sợi ngang, vệt sợi ngang *(khuyết tật của vải)*.

weft bobbin suốt sợi ngang, búp sợi ngang.

weft bowing sự uốn cong của sợi ngang.

weft break sự đứt sợi ngang.

weft breakage rate độ đứt sợi ngang.

weft bringer vật thể mang sợi ngang.

weft carrier bộ phận đưa sợi ngang (thoi, kẹp...).

weft change sự đổi sợi ngang.

weft change motion cơ cấu đổi chuyển động sợi ngang.

weft changer bộ phận đổi sợi ngang.

weft colour plan rap-po sợi ngang màu.

weft cop ống sợi ngang.

weft counter máy đếm sợi ngang.

weft crackiness độ sọc sợi ngang *(lỗi dệt do thúc không đều)*.

weft crossing sự giao nhau của sợi ngang, sự bắt chéo của sợi ngang.

weft cutter cơ cấu cắt sợi ngang.

weft cutting motion dao cắt sợi ngang.

weft cutting motion chuyển động cắt sợi ngang, dụng cụ cắt sợi ngang.

weft doubler winder máy đánh sợi ngang, máy đánh sợi đôi.

weft effect hoa văn mặt sợi ngang.

weft fabric vải dệt kim đan ngang, vải dệt kim tròn.

weft feeler kim thăm sợi ngang.

weft feeler box hộp kim thăm sợi ngang.

weft figured fabric vải có hoa do sợi ngang tạo nên, vải có sợi ngang tạo hoa.

weft-finder bộ phạna timfsợi ngang.

weft float chỗ khuyết sợi ngang *(do sợi ngang bị xô)*, chỗ sợi ngang bị nhảy.

weft fork nĩa chắn sợi ngang.

weft fork dents răng nĩa chặn sợi ngang.

weft-fork grate khe hở của dĩa hãm sợi ngang.

weft-fork head đầu của nĩa hãm sợi ngang.

weft fork holder giá đỡ nĩa chặn sợi ngang.

weft fringe mép sợi ngang, đầu sợi ngang nhô ra ngoài biên vải.

weft grid cửa sổ (chấn song) của bộ hãm ngang.

weft gripper kẹp đưa sợi ngang.

weft hammer búa gõ bản chắn sợi ngang.

weft-hammer head đầu búa của bản chắn sợi ngang.

weft inserting hook móc xen sợi ngang, móc ghép sợi ngang.

weft insertion sự xen sợi ngang.

weft insertion motion cơ cấu xen sợi ngang cơ cấu ghép sợi ngang.

weft insertion rate tốc độ đưa sợi ngang.

weft interlacing point điểm nối ngang.

weft-knitted fabric vải dệt kim đan ngang, vải dệt kim tròn.

weft knitting sự dệt kim đan ngang.

weft-knitting machine máy dệt kim đan ngang.

weft lapping sự quấn sợi ngang, sự đệm lót sợi ngang, sự chèn đệm sợi ngang.

weft loop vòng chỉ đan ngang,vòng chỉ bện ngang.

weft magazine hộp đựng (suốt) sợi ngang, thùng đựng sợi ngang.

weft mixing sự trộn sợi ngang.

weft pattern mẫu sợi ngang, kiểu sợi ngang.

weft pick đưa sợi ngang, đặt sợi ngang.

weft pile tuyết ngang *(tuyết do sợi ngang tạo viền)*.

weft pile fabric vải có sợi ngang nổi nhung.

weft pirn suốt sợi ngang.

weft pirn winding sự quấn sợi ngang, sự đánh suốt.

weft plush nhung nổi lông ở sợi ngang.

weft positioner bộ phận định vị sợi ngang.

weft presentation sự đưa sợi ngang.

weft rib weave kiểu dệt vân điểm tăng ngang.

weft sateen kiểu dệt vân đoạn hiệu ứng ngang.

weft sett mật độ sợi ngang.

weft shrinkage độ co sợi ngang, độ co ngang.

weft skewing sự nghiêng của sợi ngang, sự lệch sợi ngang.

weft sorter người lựa chọn sợi ngang, người phân loại sợi ngang, người sắp xếp sợi ngang.

weft-spinning ring frame máy kéo sợi có khuyên để kéo sợi ngang.

weft spooling sự đánh suốt sợi ngang.

weft stop motion bàn chắn sợi ngang.

weft straightener bộ phận chỉnh sợi ngang; bộ phận nắn khổ vải.

weft streak vệt sợi ngang *(khác màu, khác độ săn ,khác độ bóng)*.

weft supply sự tiếp sợi ngang, sự cấp sợi ngang.

weft supply by endless chain sự tiếp suốt sợi ngang bằng xích vô tận.

weft tension sức căng sợi ngang.

weft tensionning device thiết bị làm căng sợi ngang.

weft thread sợi ngang, hệ sợi ngang.

weft thread divider bộ chia sợi ngang.

weft tight sợi ngang nổi cộm *(lỗi dệt)*.

weft trajectory quỹ đạo của sợi ngang.

weft twill vân chéo nổi ngang.

weft twist độ xoắn sợi ngang, độ săn sợi ngang.

weft velvet nhung ngang.

weft waste phế phẩm sợi ngang.

weft weave kiểu dệt hiệu ứng ngang.

weft winder thợ quấn sợi ngang, máy quấn suốt sợi ngang.

weft winding sự quấn sợi ngang, sự quấn suốt.

weft winding machine máy quấn sợi ngang, máy quấn suốt

weft winding machine with fixed pirns máy cuốn sợi ngang có các suốt sợi cố định.

weft winding machine with friction roller thread guide máy cuộn có các trục lăn ma sát để dẫn chỉ.

weft winding machine with rotating pirns máy cuộn sợi ngang có các suốt sợi quay.

weft-wise theo hướng sợi ngang.

weft wool len để làm sợi ngang.

weft yarn sợi ngang.

weftless tape dải không có sợi ngang.

weftwise theo hướng sợi ngang.

wefty (thuộc) sợi ngang.

weigh cân,có trọng lượng.

weigh box máy ghép cúi định lượng.

weigh pan đĩa cân.

weighing sự cân.

weighing blender máy trộn có cân.

weighing device thiết bị cân.

weight trọng lượng, sức nặng, trọng số, gia trọng, làm nặng thêm, tăng trọng.

weight by volume percentage (w/v/%) phần trăm thể tích.

weight by weight percentage (w/w/%) phần trăm trọng lượng.

weight-giving finish sự xử lý tăng trọng.

weight finess độ mảnh *(tính theo trọng lượng)*.

weight holder giá đỡ vật nặng.

weight hook móc treo vật nặng

weight lever đòn bẩy có đối trọng.

weight part một phần trọng lượng.

weight per unit area trọng lượng ứng với diện tích đơn vị.

weight relieving motion cơ cấu giảm tải trọng.

weight the silk làm tăng trọng lượng tơ, gia trọng tơ.

weight the silk equal to amount of weight lost by scouring gia trọng tơ cho đủ trọng lượng hụt khi tẩy sạch.

weighted có trọng lượng, được cân, được chất tải, được gia trọng.

weighted average trung bình trọng lượng, trung bình có trọng số.

weighted cloth hàng dệt có gia trọng.

weighted fishing rope dây câu cá có đeo vật nặng.

weighted lever cần có đối trọng.

weighted mean trung bình có trọng số.

weighted silk tơ được gia trọng.

weighted sum tổng trọng lượng *(thống kê)*.

weighted warp sợi dọc có tải.

weighted yarn sợi có tải, sợi được cân.

weighter chất tăng trọng.

weighting sự cân, sự gây tải, sự gia trọng, tiền phụ cấp đặc biệt.

weighting above the amount of weight lost by scouring sự gia trọng quá mức hao hụt.

weighting agent chất tăng trọng.

weighting bath dung dịch tăng trọng.

weighting dyeing sự nhuộm tăng trọng.

weighting finish xử lí làm nặng.

weighting lever đòn đề gây tải.

weighting material vật liệu gây tải, phương tiện gây tải.

weighting matter chất tăng trọng.

weighting method phương pháp tăng trọng.

weighting of silk sự làm nặng tơ.

weighting of warp sự làm nặng sợi dọc.

weighting of warp threads sự làm nặng sợi dọc.

weighting percentage tỷ lệ tăng trọng.

weighting saddle cái yên đề đè nặng.

weighting size hồ đề tăng trọng *(cho sợi, vải)*, hồ làm chắc thêm *(sợi, vải)*.

weighting substance chất làm nặng.

weighting with metallic salts sự làm nặng bằng muối kim loại.

weld mối hàn// hàn.

welded được hàn, có hàn, (thuộc) hàn.

welding sự hàn, nghề hàn.

welding seam đường hàn, mối hàn.

weldless không hàn.

well giếng, lồng (thang máy) nguồn nước, máng đề cán; tốt, đúng.

well conditioned wool len còn tốt, len trong tình trạng tốt.

well drilling rope dây chão đề khoan giếng.

well grown wool lông cừu phát triển tốt, lông cừu phát triển đồng đều.

well marked staple xơ được ghi ký hiệu phẩm cấp rõ ràng, xơ có chất lượng dễ nhận biết.

well seasoned seed hạt đã hong khô tốt.

well water nước giếng.

welt sự đính mép bít tất, sự khâu liền mép bít tất, sự khâu cuộn mép bít tất.

welt bar thanh mép bít tất dài *(của máy khâu bít tất tròn)*.

welt cam dao chấn khép mép, cam đính mép.

welt figure hoa văn đính mép, hình trang trí cuốn mép.

welt guide bộ phận dẫn chỉ khâu bít tất.

welt loop vòng chỉ cuộn mép, vòng chỉ khâu ghép mép.

welt position vị trí không uốn sợi.

welt seam đường viền *(găng tay, túi*

áo) đường diềm *(mép đế dày, dép).*

welt strep dải trang sức mép tất.

welt turning sự lộn mép, sự lật mép, sự cuộn mép *(ở máy khâu bít tất tơn).*

welt yarn sợi viền, sợi cuộn mép *(ở bít tất, tay áo).*

welted pocket túi có viền.

welting cam cam đính mép, cam cuộn mép.

welting cord dải đính biên.

welting machine máy viền mép, máy khâu viền.

welting needle kim viền mép.

western style slacks quần kiểu tây.

western trousers quần tây.

westerns quần (kiểu) tây.

wet ẩm, ướt, ẩm ướt chưa khô//làm ẩm, làm ướt, nhúng ướt.

wet abrasion sự mài mòn trong điều kiện ẩm.

wet abrasion test sự thử độ mài mòn trong điều kiện ẩm.

wet air không khí ẩm.

wet applicator máy phun ẩm.

wet blowing sự thổi ẩm, sự hấp ẩm, sự xử lý nhiệt ẩm.

wet bonding sự dính kết trong điều kiện ẩm *(để chế tạo vải không dệt).*

wet brushing sự chải (trong điều kiện) ẩm.

wet bursting strength độ bền chống vỡ toác trong điều kiện ẩm.

wet-crease resistance khả năng chống nhàu trong điều kiện ẩm.

wet-creasing test sự thử độ nhàu trong điều kiện ẩm.

wet decatizing sự hấp ẩm, sự xử lý nhiệt ẩm.

wet decatizing machine máy xử lý nhiệt ẩm, máy hấp ướt.

wet doubling sự xe sợi ẩm.

wet down làm ẩm, nhúng nước.

wet drawing sự kéo duỗi (trong điều kiện) ẩm.

wet extraction sự tách ẩm, sự thoát ẩm.

wet fading sự phai màu khi bị ẩm.

wet fastness độ bền ẩm, độ bền trong điều kiện ẩm.

wet finishing sự xử lý ướt, sự xử lý trong trạng thái ẩm.

wet fastness máy kéo sợi ướt *(để kéo sợi gai).*

wet grinding sự mài ướt, sự nghiền ướt, sự xay ướt.

wet heat setting sự định hình nhiệt ẩm.

wet-laying process công nghệ tạo mạng xơ bằng phương pháp ướt.

wet method phương pháp ẩm, phương pháp ướt.

wet-on-' finishing sự xử lí khi còn ẩm *(sau vắt hay hút nước).*

wet out nhúng ướt, thấm ướt.

wet packed jute đay được đóng gói khi còn ẩm.

wet pick-up suất hút ẩm, độ ẩm còn lại sau khi vắt.

wet press trục ép vắt, máy ép vắt.

wet processing sự xử lí trong điều kiện ẩm.

wet raising sự cào.

wet recovery sự hồi phục trong điều kiện ẩm.

wet relaxation sự chùng khi bị ẩm.

wab rubbing sự mài mòn trong điều kiện ẩm, sự cọ xát trong điều kiện ẩm.

wet rubbing fastness độ bền mài mòn (trong điều kiện) ẩm.

wet setting sự gắn mầu ướt, sự gắn mầu bằng phương pháp ướt.

wet soiling sự vấy bẩn ướt.

wet spinning sự kéo sợi trong điều kiện ẩm.

wet spinning frame máy kéo sợi trong điều kiện ẩm.

wet-spun yarn sợi được kéo trong điều kiện ẩm.

wet steam hơi ẩm.

wet steam decatizing sự hấp hơi ẩm, sự xử lý nhiệt ẩm *(len, dạ...)*.

wet steam fixation sự gắn mầu bằng hơi ẩm.

wet stoving sự xông lưu huỳnh trong điều kiện ẩm.

wet straw rơm ẩm, rơm ướt.

wet strength độ bền trong điều kiện ẩm.

wet tenacity độ dai khi ướt.

wet test sự thử nghiệm trong điều kiện ẩm.

wet treatment sự xử lý trong điều kiện ẩm.

wet twisting sự xoắn trong điều kiện ẩm.

wet weaving công nghệ dệt ướt.

wet-web former máy tạo màng xơ ướt.

wet weft winding sự cuộn sợi ngang ướt.

wet weight trọng lượng ẩm.

wet woven được dệt ướt.

wettability khả năng hút ẩm, độ hút ẩm, tính thấm ướt, độ thấm ướt.

wettable dễ thấm ướt, dễ hút ẩm.

wetted được làm ẩm, được làm ướt, được nhúng ướt.

wetting sự làm ẩm, sự làm ướt, sự nhúng ướt.

wetting agent chất làm ẩm, chất làm ướt.

wetting capacity khả năng làm ẩm.

wetting liquor dung dịch làm ẩm.

wetting machine máy làm ẩm.

wetting-out làm ẩm, tẩm ướt.

wetting-out bath dung dịch làm ẩm.

wetting out property tính thấm ướt.

wetting-out tank bể tẩm ướt, bể để ngâm nước.

wetting power độ thấm ướt, khả năng thầm thấu.

wetting property khả năng thấm ướt, tính thấm ướt, độ thấm ướt.

wevenit kiểu dệt có mặt vải lồi lõm.

whalebone lá kim loại hoặc chất dẻo mỏng *(để lót cứng)*.

wharve con lăn (trục cọc sợi).

wheat flour bột mì.

wheat starch tinh bột mì.

wheel bánh răng, bánh đà, đá mài.

wheel box hộp bánh răng.

wheel change sự thay bánh răng.

wheel dobby máy dệt nhiễu tay kéo kiểu bánh răng.

wheel guard hộp che bánh răng, hộp chắn bánh răng.

wheel shuttle thoi có bánh xe.

whip sợi dọc tạo vân nổi; sợi quấy, dây quấn; khâu vắt.

whip thread sợi quấn, chỉ quấn.

whipcord vải bò, vải may quần cưỡi ngựa.

whipstitch mũi khâu vắt.

whirl đế quay cọc sợi; xoay chuyền; dòng xoáy.

whirling current dòng xoáy.

white màu trắng; trắng.

white back duck vải thô *(may quần áo lao động)*.

white caustic natri hiđroxit, xút.

white discharge bóc trắng.

white discharge printing in bóc trắng.

white ground nền trắng.

white-on-white hoa trắng nổi trên nền trắng.

white ramie cây gai rami trắng, xơ gai rami trắng.

white resist lớp bảo vệ màu trắng.

white sheep cừu trắng.

white specks tơ có đốm trắng *(khuyết tật)*.

white spinner tằm tơ trắng, kén trắng.

white spirit xăng trắng *(phần chiết sôi ở 165-200°C, dùng làm hồ nhũ hóa)*.

white standard tiêu chuẩn về độ trắng.

whiteness sắc trắng, độ trắng.

whiteness meter máy đo độ trắng.

whites mầu trắng.

whitish hơi trắng, trắng vừa.

whizzer máy li tâm *(để khử nước)*.

wholesale sự bán buôn.

wholesale price giá bán buôn.

whorl con lăn *(ở trục cọc sợi)*.

wick bấc đèn, dây ngấm dầu.

wick loom máy dệt bấc đèn.

wick lubrication sự bôi trơn bằng dây ngấm dầu.

wick yarn sợi để làm bấc đèn.

wide rộng.

wide duck vải thô khổ rộng

wide lace ren khổ rộng, đăng ten khổ rộng, dây buộc khổ rộng.

wide lips of bobbins vành lọc của ống sợi.

wide loom máy dệt khổ rộng.

wide pointed collar cổ áo rộng bản và hẹp.

wide-oval neckline cổ rộng hình trái xoan, cổ rộng hình ô-van.

wide raschel lace ren ra-sen khổ rộng, đăng ten ra-sen khổ rộng.

wide wale cloth vải có vân sọc to.

widened skirt váy nới rộng, váy thụng.

widening-out skirt váy rộng, váy thụng qúa khổ.

widespread collar cổ bản rộng.

width chiều rộng, khổ rộng (vải).

width of fabric khổ rộng vải.

width-adjusting machine máy văng, máy điều chỉnh khổ ngang.

width at bottom of leg độ rộng dưới của ống *(quần, giầy...)*.

width levelling sự làm bằng chiều rộng, sự làm bằng khổ rộng.

width of fringe chiều rộng tua mép.

width of cloth in loom khổ rộng của vải trên máy dệt.

width tolerance dung sai của khổ vải.

widthwise theo chiều rộng, theo khổ rộng.

wigan miếng đệm tăng độ cứng.

wigging sự xén lông trên mặt và quanh mắt cừu *(để tránh làm mù mắt cừu)*.

wild hoang dại, hoang dã, chưa thuần.

wild cocoon kén tằm dại.

wild jute plant cây đay hoang dại.

wild mulberry eater pillar nhộng của tằm dại.

wild sheep cừu chưa được thuần hóa, cừu hoang.

wild sheep of steppe cừu thảo nguyên hoang dại, cừu thảo nguyên chưa thuần.

wild silk moth bướm tằm dại.

wild silk spinner cơ quan nhả tơ của tằm dại.

wild silk worm tằm dại.

willey máy tước xơ, máy xé dập/xé dập xơ.

willow máy tước xơ, máy xé dập xơ.

willow wool gỗ cây liễu.

willowed đã xé dập, được xé dập (len, bông...).

willowing machine máy tước xơ, máy xé dập xơ.

Wilton carpet thảm Wilton, thảm có tuyết cắt.

winceyette vải pha len vinxây.

winch cái tời, trục cuộn, guồng sợi; tay quay, cái kích, êtô (có vít)//nâng bằng tời.

winch back, winch beck thùng lớn có trục cuộn, chậu lớn có guồng.

winch dye-beck bể nhuộm có guồng, thùng nhuộm có guồng.

winch dyeing nhuộm guồng.

winch-dyeing machine máy nhuộm guồng.

winch machine máy nhuộm guồng.

winch vat bể nhuộm có guồng, thùng nhuộm có guồng.

winch washing machine máy giặt có tời, máy giặt có trục cuộn.

wind sự cuộn, sự quấn, sự đánh ống; cuộn, quấn, đánh ống.

wind breaker áo chống gió và tuyết.

wind-cheater áo bờ lu dông thể thao, áo gió.

wind clothes áo gió.

wind dry quấn (sợi) trong điều kiện khô.

wind from bobbins quấn từ qủa sợi.

wind from cops quấn sợi từ ống sợi con, đánh ống từ máy sợi con.

wind from hanks đánh ống từ con sợi, đảo sợi từ con sợi.

wind gauge phong tốc kế.

wind jacket áo gió.

wind jammer áo gió, tàu buồm chạy buồm.

wind loosely quấn lỏng.

wind off tháo (sợi), tở (sợi).

wind-on quấn vào, cuộn vào.

wind-proof giữ được gió, chịu được gió, kín gió.

wind screen màn chắn gió, tấm che gió.

wind up quấn vào, cuộn vào, lên dây *(đồng hồ, đàn)*.

wind-up roll trục cuộn, trục quấn.

winder thợ quấn sợi, máy quấn sợi, máy ống, guồng quấn sợi.

winder with band-driven upright spindles máy cuốn có trục đứng chuyền động bằng đai.

winding sự cuộn, sự quấn, sự guồng *(tơ, chỉ, sợi)*, sự đánh ống; sự lên dây *(đồng hồ)*.

winding click motion khớp quấn, cơ cấu quấn.

winding department phân xưởng quấn sợi, phân xưởng đánh ống.

winding device thiết bị quấn, máy gói.

winding double-meche quấn hai sợi một lên ống sợi.

winding drum ống khía máy quấn sợi *(máy ống)*.

winding faller bộ phận quấn (cuốn) của máy ghép cúi.

winding frame khung quấn, khung cuộn.

winding governer bộ điều chỉnh tốc độ quấn sợi.

winding head đầu quấn sợi, đơn vị quấn.

winding layer lớp sợi đánh ống, lớp sợi quấn.

winding machine máy quấn, máy cuộn dây.

winding motion thiết bị quấn, thiết bị cuộn, máy dệt tự động (selfactor).

winding of weft pirns sự quấn suốt sợi ngang, sự đánh suốt.

winding-off sự tháo cuộn *(sợi, chỉ, dây)*.

winding-on sự quấn vào, sự cuộn vào.

winding-on speed tốc độ quấn vào, tốc độ đánh ống.

winding regulator bộ điều tiết tốc độ quấn sợi

winding roller trục quấn.

winding room phân xưởng quấn sợi, phân xưởng đánh ống, gian ống.

winding single meche quấn từng sợi lên ống sợi.

winding speed tốc độ quấn sợi, tốc độ đánh ống, tốc độ quấn ống.

winding tension sức căng khi quấn.

winding twist độ săn khi quấn.

winding up sự quấn, sự cuộn (sợi), sự lên dây (đồng hồ), sự thanh toán, sự kết thúc. **winding-up control** sự điều khiển quấn (sợi).

winding-up motion cơ cấu quấn, chuyển động quấn.

winding-up tackle thiết bị đề quấn (sợi, chỉ, vải...).

winding velocity tốc độ quấn, tốc độ cuộn.

winding wage tiền công (trả cho) quấn ống.

winding waste phế phẩm khi quấn sợi, phế phẩm ống.

windle guồng (để mắc con sợi).

window cửa sổ, cửa kính (ô tô).

window blind rèm cửa sổ.

window blind holland vải rèm cửa sổ.

window dressing nghệ thuật bày hàng ở tủ kính.

window furnishing sự trang trí cửa sổ.

window hanging rèm cửa sổ.

window net lưới cửa sổ.

window shade cloth vải rèm cửa sổ.

wing cánh, cánh quạt, giá (góc), cung vạch bằng com pa, gờ dẫn hướng của xupap, bậc, chân.

wing bolt bu lông tai hồng, vít tai hồng.

wing cam cam nâng kim, cam bướm.

wing collar cổ áo có hình cánh chim.

wing cover nắp che cánh máy bay.

wing nut đai ốc tai hồng.

wing of warping mill cánh máy mắc sợi, nẹp của máy mắc sợi.

wing screw vít tai hồng, vít gỗ đầu có cánh.

wing-shaped sleeve tay áo cánh dơi.

winter mùa đông.

winter cloth vải mùa đông.

winter coat áo vét mùa đông.

winter weight cloth vải dày dùng cho mùa đông.

winter wool len mùa đông.

wintering of pupa sự ngủ đông của nhộng.

wiper khăn lau, giẻ lau.

wiper ring vòng gạt dầu, vòng vét dầu.

wiper roll trục gạt dầu, trục vét dầu.

wiping cloth vải lau, giẻ lau.

wire dây, dây thép, bức điện báo, rằng khô (bìa), băng kim *(ở máy chải)*// buộc bằng dây thép, chăng lưới thép *(ở cửa sổ)*, đánh điện báo.

wire box hộp dây.

wire brush bàn chải sắt.

wire cable dây cáp (thép).

wire cloth vải lưới *(làm sàng, rây...)*.

wire eyelet mắt nhỏ bằng dây thép, lỗ nhỏ bằng dây thép.

wire fabric vải lưới, lưới thép.

wire gauze vải kim loại, lưới thép.

wire gauze heald dây go bằng kim loại *(để dệt quấn)*.

wire gauze ribbon ruy băng bằng thép.

wire guide móc dẫn sợi bằng dây thép.

wire head mũ của thanh, đầu của thanh.

wire heald dây go bằng kim loại.

wire hook cái móc bằng thép (sắt), móc sắt, platin.

wire loom máy dệt dây.

wire mesh sley bảng luồn dây thép.

wire net conveyor băng tải bằng lưới thép.

wire pin thanh nhỏ bằng dây thép, đinh ghim bằng dây thép.

wire raising sự cào lông bằng băng kim, cào tuyết bằng băng kim.

wire raising machine máy cào lông bằng băng kim, máy cào tuyết bằng băng kim.

wire rope cáp thép.

wire setting machine máy cấy kim *(trên băng kim)*.

wire shed miệng vải dây (trên).

wire sieve cái sàng bằng dây thép, cái rây bằng dây thép.

wire spacing cự ly cấy kim *(trên băng kim)*.

wire tensioner cơ cấu căng dây thép.

wire thread guide móc dẫn sợi bằng dây kim loại.

wire velvet vải nhung chưa cắt.

wire weaving machine máy dệt lưới kim loại.

wiring diagram sơ đồ đấu dây.

wiry bằng dây thép, cứng, dẻo bền.

wiry handle cảm giác sờ giống như dây thép.

withdrawal sự lấy ra, sự rút lại, sự tháo vòng quấn.

withdrawal roller trục tháo vòng quấn.

withered appearance ngoại diện có lỗi, ngoại diện có khuyết tật.

without tension không có sức căng.

withstand chống lại, chống cự, chịu đựng.

withstand boiling for hours chịu đựng nấu sôi nhiều giờ.

women's size cỡ cho phụ nữ.

wood gỗ, củi//trồng rừng, lấy củi.

wood cellulose xenluloza của gỗ.

wood card xích gỗ, thanh gỗ nhỏ.

wood chip vụn gỗ, dăm gỗ.

wood dobby card tấm bìa gỗ của máy tay kéo, bìa bộ tay kéo bằng gỗ.

wood lath then gỗ.

wood pulp bột gỗ, bột giấy.

wood pulp yarns sợi giấy.

wooden bằng gỗ.

wooden beam thùng dệt bằng gỗ.

wooden bobbin lõi ống sợi bằng gỗ.

wooden hook móc bằng gỗ, platin gỗ.

wooden pirn lõi ống sợi bằng gỗ.

wooden shaft stave que tách go bằng gỗ.

wooden trough máng gỗ.

wooden vat thùng gỗ, bể gỗ.

woody (thuộc) gỗ, bằng gỗ.

woody core of flax stem lõi gỗ của thân cây lanh.

woody reed blade phần thân gỗ của cây sậy.

woof hệ sợi ngang.

woof yarn sợi ngang.

wool lông cừu, sợi len, hàng len.

wool bale kiện lông cừu.

wool basket giỏ đựng lông cừu, thùng đựng lông cừu.

wool-bearing animal động vật có len.

wool blanket chăn len.

wool blend hỗn hợp len.

wool braid dây tết bằng len dải viền bằng len.

wool broker người môi giới buôn bán len.

wool card máy chải thô len, máy chải trục để chải xơ len.

wool carder máy chải thô len, thợ máy chải thô len.

wool carding sự chải thô len.

wool carding machine máy chải thô len, máy chải trục để chải xơ len.

wool classer người phân cấp lông cừu.

wool classing sự phân cấp lông cừu.

wool cleaner máy làm sạch xơ len.

wool clip lông cừu xén, sản lượng lông cừu.

wool comb máy chải kỹ dùng cho len.

wool combing sự chải kĩ xơ len.

wool count chỉ số sợi len.

wool damage sự hư hỏng len.

wool drying sự sấy lông cừu, sự sấy xơ len.

wool drying machine máy sấy lông cừu, máy sấy xơ len.

wool dyeing sự nhuộm xơ len.

wool exporter người xuất khẩu len.

hãng xuất khẩu len.

wool fat mỡ lông cừu.

wool fabric hàng dệt bằng len.

wool felt nỉ len, phớt len.

wool fibre xơ len, xơ lông cừu.

wool fleece vải dạ.

wool free from burrs lông cừu không có hạt cỏ.

wool from forehead lông cừu xén từ trán.

wool from hock len từ lông ống chân cừu.

wool grade phẩm cấp lông cừu.

wool grading sự phân cấp lông cừu.

wool grease mỡ lông cừu.

wool growing sự nuôi cừu, nghề chăn nuôi cừu.

wool hair lông động vật để làm len.

wool handle cảm giác sờ giống len.

wool harsh and brittle at tips lông cừu có đầu mút dòn.

wool imitation sự làm giả lông cừu.

wool impurities tạp chất của len.

wool keratin keratin của lông cừu.

wool locks chùm lông cừu.

wool mule máy kéo sợi len.

wool oil mỡ lông cừu, dầu để phun vào xơ len.

wool oiling sự rửa lông cừu bằng dầu.

wool opener máy xé len, máy làm tơi len.

wool press máy ép kiện lông cừu.

wool printing sự in len.

wool quality chất lượng len.

wool rinser máy khuấy len.

wool sample mẫu lông cừu, mẫu xơ len.

wool scourer máy làm sạch len, máy giặt len.

wool scouring sự làm sạch len, sự giặt lông cừu.

wool scouring machine máy giặt lông cừu, máy giặt len.

wool scouring mill xưởng giặt lông cừu.

wool shearing sự xén bỏ phần lông cừu xấu.

wool sheer hàng len mỏng.

wool sorter người phân loại lông cừu.

wool sorting sự phân loại lông cừu.

wool spinning sự kéo sợi len.

wool-spinning machine máy kéo sợi len.

wool-spinning mule máy kéo sợi len.

wool staple chùm lông cừu.

wool stock hỗn hợp len.

wool store kho chứa lông cừu.

wool suint mỡ mồ hôi lông cừu.

wool thread sợi len.

wool top cúi len chải kĩ.

wool-washer máy giặt lông cừu.

wool waste phế liệu len, phế liệu lông cừu.

wool wax sáp lông cừu, lanonin.

wool yarn sợi len.

wool yield lượng len sạch *(sau khi giặt)*.

woollen bằng len, có len.

woollen blanket chăn len.

woollen cheviot soviốt len, hàng len soviôt.

woollen cloth vải dạ.

woollen flake yarn sợi len có đốt trúc, sợi len hoa tuyết.

woollen gauze the len.

woollen goods vải dạ, hàng len thô.

woollen knitting yarn sợi len chải thô để dệt kim.

woollen spinning sự kéo sợi len chải thô, sự kéo sợi trên hệ kéo sợi liên hợp.

woollen yarn sợi kéo trên hệ kéo sợi liên hợp.

woollen yarn spinning sự kéo sợi len chải thô.

woollens vải len.

woolly yarn sợi len.

woolsey vải pha len.

work công việc, làm việc, sự gia công, chế biến, hoạt động, vận hành, khai thác...

work bar thanh trút vòng.

work beam trục cuốn vải, trục thu vòng.

work bench bàn làm việc *(của thợ người ở xưởng)*.

work capacity lượng công việc.

work clothes quần áo bảo hộ lao động.

work clothing quần áo bảo hộ lao động.

work day ngày làm việc.

work factor hệ số làm việc.

work flow lưu lượng công việc, trình tự công việc.

work hose bít tất dài lao động.

work load tải trọng làm việc.

work needle kim chuyền dịch vòng, kim chải *(dùng để thu và nới kim)*.

work of art tác phẩm nghệ thuật.

work overtime làm việc quá giờ.

work pants quần làm việc, quần lao động.

work platform bệ làm việc, sàn làm việc.

work roller trục lăn làm việc, thùng lăn làm việc.

work to rupture công kéo đứt.

work study sự khảo sát công việc.

work wear quần áo bảo hộ lao động.

workability tính dễ gia công.

workbox hộp đồ khâu vá, hộp đựng vật liệu gia công.

worker công nhân; trục kim *(ở máy chải)*; trục chải len.

worker clothing lớp bọc trục kim *(ở máy chải)*.

worker roller trục kim *(ở máy chải)*.

working sự làm việc, sự hoạt động, sự vận hành, sự gia công, sự thi công.

working capital tiền vốn sản xuất.

working clothes quần áo bảo hộ lao động.

working coat áo lao động, áo làm việc.

working conditions điều kiện làm việc.

working costs chi phí gia công.

working drawing bản vẽ chế tạo, bản vẽ thi công.

working hours giờ làm việc, thời gian làm việc.

working instructions lệnh thi công, lời hướng dẫn thi công.

working life tuổi thọ, thời hạn sử dụng.

working losses sự mất mát (trong) sản xuất, sự tổn thất (năng lượng) khi làm việc.

working manager giám đốc sản xuất.

working motion chuyển động làm việc.

working needle kim chuyển dịch vòng chỉ; kim tạo vòng.

working output công suất làm việc.

working path hành trình làm việc.

working place nơi làm việc.

working plan kế hoạch làm việc.

working plant thiết bị làm việc thiết bị vận hành.

working position vị trí làm việc.

working pressure áp lực làm việc.

working process quá trình gia công, phương pháp vận hành.

working procedure trình tự gia công, thủ tục làm việc.

working regulations lệnh thi công (sản xuất), sự hướng dẫn thi công (sản xuất), qui tắc làm việc.

working roller trục thao tác, trục tác dụng.

working routine chế độ làm việc.

working screw vít vận hành.

working shaft trục làm việc, giếng khai thác.

working speed tốc độ làm việc.

working suit bộ quần áo lao động.

working surface bề mặt làm việc *(của bàn máy)*.

working temperature nhiệt độ làm việc.

working time thời gian làm việc.

working voltage điện áp làm việc.

working width chiều rộng làm việc.

workman công nhân.

workpiece chi tiết gia công, phôi gia công.

workplace nơi làm việc.

works xưởng, nhà máy.

works committee ban lao động, ban công nhân.

works drawing bản vẽ chế tạo, bản vẽ thi công.

works laboratory phòng thí nghiệm của xưởng.

works manager quản đốc xưởng.

works office văn phòng xưởng.

works standard tiêu chuẩn làm việc.

works water nước dùng cho sản xuất.

workshop phân xưởngxưởng.

workshop costs chi phí gia công, chi phí chế tạo.

worktable bàn làm việc.

worm trục vít, vít tải, con sâu, con giun.

worm and wheel bộ truyền động trục vít.

worm-and-wheel taking-up motion bộ điều khiển quấn bằng hệ truyền động trục vít.

worm conveyor băng tải kiểu guồng xoắn, vít tải.

worm drive sự truyền động trục vít.

worm gear bánh vít, bộ truyền trục vít.

worm reducer bộ phận giảm tốc kiểu trục vít.

worm shaft trục vít, vít vô tận.

worm take-up motion cơ cấu thu vòng kiểu trục vít.

worm wheel bánh vít.

worn đã mòn, đã hư hỏng.

worn out đã mòn, đã hư hỏng.

worn shuttle thoi đã mòn, thoi hỏng.

worsted đã chải kĩ; len chải kĩ, vải len chải kĩ.

worsted card máy chải thô của hệ kéo sợi len chải kỹ.

worsted cloth vải len chải kĩ.

worsted count chỉ số sợi len chải kĩ.

worsted damask vải len chải kĩ dệt Giắc-ca.

worsted fabric vải len chải kĩ.

worsted finishing sự xử lý len chải kĩ.

worsted goods hàng len chải kĩ.

worsted heald giây go làm bằng sợi len chải kĩ.

worsted industry công nghiệp len chải kỹ.

worsted loom máy dệt len chải kĩ.

worsted melange yarn sợi len chải kĩ kéo từ cúi in hoa.

worsted mule máy kéo sợi len chải kỹ.

worsted oil dầu dùng cho len chải kĩ.

worsted ribbon ruy băng làm bằng sợi len chải kĩ.

worsted roving sợi thô bằng len chải kỹ.

worsted roving frame máy sợi thô kéo sợi len chải kỹ.

worsted spinning công nghệ kéo sợi len chải kỹ.

worsted spinning mill xưởng kéo sợi len chải kỹ.

worsted twist sợi xe từ sợi len chải kỹ, sợi dọc bằng len chải kĩ.

worsted warp sợi dọc bằng len chải kỹ.

worsted weft sợi ngang bằng len chải kỹ.

worsted yarn sợi len chải kỹ.

worsteds vải len chải kỹ.

wound được quấn, được đánh ống.

wound bobbin búp sợi đã được quấn.

wound package ống sợi (qủa sợi) đã được quấn.

wound-up on tubes được quấn vào ống, được quấn vào lõi.

wound yarn sợi đã quấn, sợi đã đánh ống.

woven được dệt.

woven belt đai dệt.

woven belting dây đai dệt.

woven braid dải viền dệt, dây tết dệt.

woven chenille dây viền dệt, dây vải.

woven designs hoa văn dệt.

woven edge tape băng vải viền mép.

woven fabric vải dệt thoi.

woven hose ống vải dệt.

woven imitation lace ruy băng dệt giả, ruy băng giả vải.

woven-in được dệt vào.

woven-in wire dây được dệt.

woven lace đăng ten dệt.

woven lamp wick bấc đèn dệt.

woven materials vải dệt thoi.

woven-off cop ống sợi đã dệt hết, suốt chỉ đã dệt hết.

woven piping ống dẫn dệt liền.

woven ribbon ruy băng dệt, dải viền dệt *(bằng máy)*.

woven roving vải sợi thô.

woven scalloped band đăng ten dệt có hình tràng hoa.

woven tapestry tấm thảm dệt.

wp (warp) hệ sợi dọc, sợi cơ bản.

w.p.i (wales per inch) số hàng dọc của vòng chỉ trên 1 inch *(dệt kim)*.

wraithe lược khổ *(ở máy mắc sợi)*.

wrap gói, bao, vải choàng, vải bọc; đóng gói, bọc, quấn.

wrap-around skirt váy bó, váy quấn.

wrap over áo choàng, áo ngủ.

wrap-over overall áo khoác lao động.

wrap reel guồng sợi; guồng đo sợi; guồng phân loại sợi.

wrap round quấn, bọc quanh.

wrap sweater áo len chui.

wrap up gói lại, bọc lại, đóng bao lại.

wrapper giấy gói, vải bọc áo ngủ; áo có mũ trùm đầu *(của trẻ con)*.

wrapping sự bọc, sự bao, sự gói, sự quấn, giấy bọc, vải bọc.

wrapping machine máy bao gói.

wrapping paper giấy bao bì, giấy gói.

wreath ribbon ruy băng cuộn.

wrench chìa vặn đai ốc.

wring vắt *(quần áo)*, vặn, bóp, siết chặt.

wring-out sự vắt kiệt.

wringer, wringing machine máy vắt.

wrinkle nếp, nếp gấp, nếp uốn, nếp nhăn, vết nhàu//làm nhăn, làm nhàu.

wrinkle recovery độ hồi phục nếp gấp.

wrinkle resistance sự chống nhàu.

wrinkle-resistant finish sự hoàn tất chống nhàu.

wrinkling sự nhăn, nếp nhăn, sự gấp nếp, nếp gấp.

wrist cổ tay, cổ tay áo, trục ngõng, chốt pittông, chốt tay quay, bu lông đầu cốp, ngón thanh truyền.

wristlet vòng tay, vòng xuyến, dây đồng hồ đeo tay.

writing sự viết, bản ghi chép, tài liệu.

wrong sai, hỏng.

wrong wefting sự đưa sai sợi ngang *(lỗi dệt)*.

wrought hosiery hàng dệt kim đã thành hình.

wrong weft sợi ngang không đúng chủng loại.

wrought hosiery hàng dệt kim đã thành hình.

wt (weight) trọng lượng.

X

xanthan gum gôm Xantan *(để tăng tính chịu nhiệt, chịu axit và chịu bazơ).*

xanthate Xantat *(muối của axit xantic);* xantát hóa, biến thành hợp chất xantat *(trong công nghệ sản xuất tơ visco).*

xanthating sự xantat hóa, sự xử lý bằng xantat.

xanthating baratte, xanthating churn, xanthating drum thùng xantat hóa, trống xử lý bằng xantat.

xanthation sự xantat hóa.

xanthator máy xantat hóa, trống xantat hóa.

xanthene xanten $CH_2(C_6H_4)_2O$ *(để diệt nấm).*

xanthene dye thuốc nhuộm xanten.

xanthic acid axit xantic ROCSSH

xanthogenate *xem* **xanthate.**

xanthomat máy xantat hóa trong chân không.

X-axis trục x, trục OX, trục hoành.

X eliminator máy khử tĩnh điện.

xenon(are) lamp đèn hồ quang xenon *(để kiểm nghiệm độ bền màu).*

xenon fadeometer máy kiểm nghiệm độ bền màu bằng đèn hồ quang xenon.

xenotest kiểm nghiệm độ bền màu bằng đèn hồ quang xenon.

xerography thuật in tĩnh điện, thuật in khô.

X-radiography thuật chiếu xạ tia X thuật chiếu xạ Ronghen.

X-ray analysis phép phân tích bằng tia X.

X-ray detection sự kiểm tra bằng tia X, sự phát hiện bằng tia X.

X-ray fluoroscopy phép phân tích huỳnh quang tia x.

X-ray interferometry phép đo giao thoa tia X.

X-ray microanalysis phép phân tích vi lượng bằng tia X.

X-ray microanalyser máy phân tích vi lượng bằng tia X.

X-ray radiography thuật chụp ảnh bằng tia X.

X-ray structural picture hình ảnh cấu trúc qua chiếu xạ tia X.

X-ray tester máy kiểm nghiệm bằng tia X.

X-static yarn sợi kháng tĩnh điện.

X wool len X *(có chỉ số 64).*

XX wool len XX *(có chỉ số 70).*

XXX wool len XXX *(có chỉ số 80).*

Xylene xylen $C_6H_4(CH_3)_2$ *(để sản xuất tơ tổng hợp polyester)*

xylography thuật khắc gỗ, thuật in bằng bản khắc gỗ.

xylol (=xylene) xylol, xylen.

xylon chất gỗ, xơ gỗ.

Y

Y-axis trục y.

Y-connected được mắc theo hình sao.

Y-connection sự mắc theo hình sao.

Y-delta connection sự mắc theo hình sao-tam giác.

yard thước Anh *(bằng 0,914m).*

yardage chiều dài *(đo bằng yard).*

yardage clock, yardage counter đồng hồ đo chiều dài *(tính bằng yard).*

yardgoods vải bán lẻ *(đo bằng yard).*

yardstick cái thước Anh, thanh đo có chiều dài 1 yard.

yarn sợi con, sợi dệt.

yarn abrader máy thử độ chịu mòn của sợi.

yarn balance cân đề tính chỉ số sợi.

yarn ball cuộn sợi.

yarn ballistic test thí nghiệm độ bền của sợi, lực xung kích đối với sợi.

yarn bank kho dự trữ sợi.

yarn beam thùng sợi dệt, trục sợi dệt, thùng sợi dọc.

yarn boiler nồi nấu sợi.

yarn brake cái hãm sợi, cái hãm hơi.

yarn braking sự hãm sợi.

yarn break sự đứt sợi.

yarn breakage sự đứt sợi, tỷ lệ đứt sợi.

yarn brushing machine máy cào lông cho sợi.

yarn bundling sự buộc sợi thành bó.

yarn carrier cái dẫn sợi, giá ống sợi, cơ cấu đưa sợi, vật mang sợi.

yarn chaffing sự mòn sờn sợi.

yarn change-over sự đổi chiều sợi, sự thay đổi sợi.

yarn checker bộ phận kiểm tra sợi.

yarn clearer bộ làm sạch sợi.

yarn conditioning sự điều tiết độ ẩm cho sợi.

yarn conditioning machine máy điều tiết độ ẩm của sợi.

yarn consumption lượng tiêu thụ sợi.

yarn container thùng đựng sợi.

yarn count chỉ số sợi.

yarn count conversion sự chuyển đổi

số hiệu sợi, sự chuyển đổi chỉ số sợi.

yarn cross-section mặt cắt ngang của sợi, tiết diện của sợi.

yarn damper bộ phận làm ẩm sợi.

yarn damping device cơ cấu phun ẩm sợi.

yarn detector dụng cụ thăm sợi

yarn diameter đường kính sợi.

yarn drying machine máy sấy sợi.

yarn-dyed fabric vải được nhuộm từ sợi.

yarn dyeing sự nhuộm sợi.

yarn dyeing machine máy nhuộm sợi.

yarn elongation, yarn extension độ giãn của sợi.

yarn evenness độ đều của sợi.

yarn evenness tester máy thử độ đều của sợi.

yarn faults lỗi sợi.

yarn feed sự cấp sợi.

yarn finger ngón thặm sợi, ngón dẫn sợi, cái dẫn sợi.

yarn gauge khí cụ đo đường kính sợi.

yarn gripper cái kẹp sợi.

yarn guide cái dẫn sợi, cái rải sợi.

yarn guide cylinder ống quấn dẫn sợi.

yarn guide stud giá đỡ khuyết dẫn sợi, thân khuyết dẫn sợi.

yarn hook móc sợi.

yarn illuminator đèn chiếu sáng sợi.

yarn in hanks sợi trên guồng.

yarn in cops sợi trên búp *(ở máy sợi con hoặc máy xe).*

yarn input tension sức căng để dẫn sợi vào.

yarn iserting unit thiết bị đan xen sợi *(dệt kim).*

yarn layer lớp sợi.

yarn liveliness tính linh hoạt của sợi.

yarn lustring machine máy làm bóng sợi.

yarn mercerizing sự ngâm sợi trong kiềm, sự chuội sợi.

yarn-mercerizing machine máy chuội sợi.

yarn moistening sự làm ẩm sợi.

yarn moistening machine máy làm ẩm sợi.

yarn diameter máy kiểm tra khuyết tật của sợi.

yarn number chỉ số sợi.

yarn package ống sợi, búp sợi.

yarn printing sự in hoa trên sợi.

yarn printing machine máy in hoa trên sợi.

yarn reel cái guồng sợi, máy guồng sợi.

yarn reserve sự dự trữ sợi.

yarn setting sự xe định hình sợi.

yarn shifting sự xê dịch sợi *(khuyết tật dệt).*

yarn singeing sự đốt lông sợi.

yarn singeing machine máy đốt lông sợi.

yarn size cỡ sợi, chỉ số sợi.

yarn sizing sự hồ sợi.

yarn skip thùng đựng sợi.

yarn slippage sự trượt của sợi.

yarn splicing system thiết bị nối vê sợi đứt.

yarn steamer nồi hấp sợi.

yarn steaming chamber buồng hấp sợi, thùng xông sợi.

yarn strength độ bền sợi.

yarn strength tester máy thí nghiệm độ bền sợi.

yarn tension sức căng của sợi.

yarn tension bracket giá duy trì sức căng cho sợi.

yarn tester máy thử nghiệm sợi.

yarn testing sự thử nghiệm sợi, sự xác định tính chất của sợi.

yarn twist độ săn của sợi.

yarn traverse roller trục lăn rải sợi.

yarn trimmer khí cụ sửa xén sợi.

yarn waste phế liệu sợi, sợi phế thải.

yarn winding sự đánh ống sợi, sự quấn sợi.

yarn withdrawal sự thu hồi sợi.

yarn-wringing machine máy vắt khô sợi.

yds (yards) thước Anh (0.914m).

yearling sheep cừu một tuổi.

yearling's wool lông cừu một tuổi.

yellow màu vàng; vàng; hóa vàng, nhuộm vàng.

yellow cocoon kén tằm mầu vàng.

yellow-stained bị vấy mầu vàng, có mầu vàng, bị ố vàng.

yellow wool lông cừu mầu vàng, xơ len màu vàng.

yellowing sự hóa vàng, sự nhuộm vàng.

yellowish phơn phớt vàng, vàng vàng.

yellowish brown fibre xơ màu nâu vàng.

yield sản lượng, hiệu suất, lợi nhuận, lợi tức, sự cong, sự oằn// sản xuất, sinh lợi, cong, oằn.

yield of dye(stuff) hiệu suất (lên mầu) của thuốc nhuộm.

yield of hackling hiệu suất chải sợi phần thu được khi chải sợi.

yield of wool sản lượng len; sự cong của len.

yield of wool from one sheep sản lượng len trên một con cừu.

yield point điểm rão, giới hạn rão.

yoke giá ống sợi *(ở máy dệt kim)* đế cam, lá sen ở áo, miếng lót vai, miếng lót đũng.

yoked coat áo vét có lá sen.

yolk mỡ lông cừu.

yolk ash muối ở mỡ hôi cừu.

yolk stained wool lông cừu bị vàng.

yolk wax sáp mỡ lông cừu.

Young'g modulus suất Young, mô đun đàn hồi.

Z

z-twist hướng xoắn z, hướng xoắn phải.

zebra stripe vân sọc thô.

zeolite zeolit.

zephyr Zêphia, hàng dệt mỏng mịn.

zephyr yarn sợi zephia, len mịn cao cấp.

zero zerô, số 0, điểmrkhông.

zero adjuster cái điều chỉnh zero, cái điều chỉnh vị trí không.

zero adjustment sự điều chỉnh zero, sự điều chỉnh về vị trí không.

zero conductor dây dẫn không.

zero deflection độ lệch không.

zero frequency tần số 0.

zero load tải trọng 0, tải trọng zerô.

zero mark vạch zero.

zero point điểm zerô, điểm không.

zero position vị trí 0, vị trí zerô.

zero setting sự đặt về số không, sự chỉnh về số không.

zero twist độ săn bằng không, không xe săn.

zero-twist yarn sợi bộ đơn; sợi không xe.

zero voltage điện thế 0.

zibelline yarn sợi len chải thô nhuộm màu sẫm zibelin.

zigzag hình ziczac, hình vân sóng, hình răng cưa.

zigzag comber board bìa đục lỗ hình ziczắc *(của máy Jacquard)*.

zigzag gauze kiểu dệt quấn chữ chi.

zigzag line đường chữ chi.

zigzag motion chuyển động chữ chi.

zigzag neck cổ áo hình răng cưa.

zigzag reed khổ (bìa) hình chữ chi.

zigzag seam đường may zic-zắc.

zigzag stitch mũi may zic-zắc.

zigzag twill kiểu dệt vân chéo ziczắc, kiểu dệt vân sóng, kiểu dệt vân răng cưa.

zimarra áo giáo sĩ, áo thầy tu.

zinc kẽm, mạ kẽm, tráng kẽm.

zinc acetate kẽm axetat.

zinc bloom kẽm oxit ZnO.

zinc chloride kẽm clorua.

zinc cutting sự khắc bản kẽm (để in).

zinc dimethydithiocarbanate (ziram) kẽm đimetyl-đithiocacbanat, ziram $[(CH_2)_2NC(S)S]_2Zn$ *(dùng để xúc tiến quá trình lưu hóa cao su và chống mục do nấm mốc).*

zirc finish xử lý cán láng bằng trục kẽm.

zirc naphthenate kẽm naptenat $(C_5H_9COO)_2Zn$ *(để diệt nấm mốc).*

zinc plating sự mạ kẽm.

zinc sheet bản kẽm.

zinc sulphide kẽm sulfua.

zinc sulphite kẽm sulfit.

zinc white (oxide) bột kẽm trắng, kẽm oxit.

zip fastener khóa kép, khóa rút.

zip fastener khóa kéo, fecmotuya.

zipper khóa kéo, fecmotuya.

zipper strength độ bền của khóa kéo.

zipper stress ứng suất của khóa kéo.

zipper dải khóa kéo.

ziram *(xem* **zinc dimethyldithocarbamate).**

zircon fibre sợi zircom, sợi zirconi silicat, $ZnSiO_4$.

zirconium silicate fibre *(xem* **zircon fibre)**

zirconyl acetat zirconyl axetat, $ZrO(CH_3COO)_2$ *(chất chống nấm mốc).*

TỪ ĐIỂN DỆT - MAY ANH VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE TEXTILE - GARMENT DICTIONARY

Chịu trách nhiệm xuất bản : GS. TÔ ĐĂNG HẢI
Biên tập : LÊ MẠNH CHIẾN
Sửa bài : THÁI HOÀNG

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HƯNG ĐẠO - HÀ NỘI
28 ĐỒNG KHỞI, Q1, TP HỒ CHÍ MINH

In 2000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty Liksin.
Giấy phép xuất bản số 94 - 801 cấp ngày 20/4/1996
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 1996.